ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
****

BÁO CÁO TỔNG HỢP
QUY HOẠCH TỈNH THÁI NGUYÊN
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Thái Nguyên, tháng 12 năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
****

BÁO CÁO TỔNG HỢP
QUY HOẠCH TỈNH THÁI NGUYÊN
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH TỈNH
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CƠ QUAN TƯ VẤN LẬP QUY HOẠCH TỈNH
LIÊN DANH TƯ VẤN GITAD

THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐẠI Á ĐÔNG

THÀNH VIÊN LIÊN DANH
CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC DP VIỆT NAM

THÀNH VIÊN LIÊN DANH
VIỆN NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH CÔNG THƯƠNG

THÀNH VIÊN LIÊN DANH
VIỆN QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ NÔNG NGHIỆP

GODI DPA VIOIT NIAPP

Thái Nguyên, tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

PHẦN THỨ I: MỞ ĐẦU 1

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH 2

II. NHỮNG YÊU CẦU CHỦ YẾU CỦA NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH TỈNH THÁI NGUYÊN 3

2.1. Tên, phạm vi, ranh giới và thời kỳ lập quy hoạch 3

2.1.1. Tên quy hoạch 3

2.1.2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch 3

2.1.3. Thời kỳ lập quy hoạch 3

2.1.4. Giới hạn nghiên cứu lập quy hoạch 4

2.2. Quan điểm mục tiêu và nguyên tắc lập quy hoạch 4

2.2.1. Quan điểm, nguyên tắc lập quy hoạch 4

2.2.2. Mục tiêu lập quy hoạch 5

2.3. Các yêu cầu về nội dung chính của Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên 6

2.4. Các yêu cầu về phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch 7

2.4.1. Các phương pháp nghiên cứu 7

2.4.2. Cách tiếp cận 8

2.4.3. Phương pháp lập quy hoạch 9

2.5. Về quá trình tổ chức và nghiên cứu lập quy hoạch tỉnh 9

III. CÁC CĂN CỨ CHÍNH LẬP QUY HOẠCH 10

3.1. Văn kiện của Đảng 10

3.2. Văn bản Quốc hội 12

3.3. Văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ 14

3.3.1. Nghị định của Chính Phủ 14

3.2.2. Nghị quyết của Chính phủ 15

3.2.3. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ 16

3.4. Thông tư của các Bộ 20

3.5. Văn bản của các Bộ, cơ quan ngang Bộ 21

3.5.1. Quyết định của các Bộ, cơ quan ngang Bộ 21

3.5.2. Công văn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ 21

3.6. Cấp tỉnh 22

3.6.1. Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ cấp tỉnh 22

3.6.2. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 22

3.3. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật 23

3.4. Các tài liệu, số liệu, cơ sở dữ liệu liên quan 23

3.5. Đánh giá về việc thực hiện quy hoạch thời kỳ 2011-2020. 24

PHẦN THỨ II: QUY HOẠCH TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 25

MỤC 1: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN 26

I. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN XÃ HỘI, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG 26
1.1. Vị trí địa lý 26
1.2. Các điều kiện tự nhiên 27
1.2.1. Địa hình 27
1.2.2. Địa chất 28
1.2.3. Khí hậu 28
1.2.4. Thủy văn 29
1.2.5. Thổ nhưỡng 32
1.2.6. Sinh vật 32
1.3. Tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên du lịch 33
1.3.1. Tài nguyên thiên nhiên 33
1.3.2. Tài nguyên du lịch 36
1.4. Các yếu tố và điều kiện xã hội 39
1.4.1. Yếu tố dân cư, nguồn nhân lực 39
1.4.2. Yếu tố dân tộc, cộng đồng dân cư và lối sống 40
1.4.3. Yếu tố lịch sử - văn hóa 42
1.4.4. Quốc phòng, an ninh, đối ngoại 43

II. BỐI CẢNH QUY HOẠCH 44
2.1. Vị thế, vai trò của tỉnh Thái Nguyên đối với vùng và cả nước 44
2.2. Các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển của tỉnh 45
2.2.1. Các yếu tố, điều kiện của vùng và quốc gia 45
2.2.2. Bối cảnh và tình hình quốc tế 47

III. CÁC NGUY CƠ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 48
3.1. Đánh giá tác động đến môi trường tự nhiên 48
3.1.1. Môi trường đất 48
3.1.2. Môi trường nước 49
3.1.3. Môi trường không khí 50
3.1.4. Hệ sinh thái và đa dạng sinh học 51
3.2. Đánh giá tác động đến KT-XH 52
3.2.1. Ngành nông nghiệp 52
3.2.2. Ngành lâm nghiệp 52
3.2.3. Ngành công nghiệp - xây dựng 52
3.2.4. Ngành giao thông vận tải 53
3.2.5. Ngành du lịch - dịch vụ 53

3.2.6. Ngành y tế *53*
3.2.7. Ngành giáo dục - đào tạo *53*

MỤC 2: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TỈNH THÁI NGUYÊN **54**

I. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KT-XH **54**
1.1. Hiện trạng phát triển kinh tế **54**
1.1.1. Quy mô *54*
1.1.2. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế *60*
1.1.3. Các ngành *66*
1.2. Thực trạng phát triển các ngành và lĩnh vực xã hội **99**
1.2.1. Dân số, lao động, việc làm *99*
1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành *106*
1.3. Thực trạng thu, chi ngân sách Nhà nước **132**
1.4. Thực trạng phát triển hợp tác xã **133**
1.5. Thực trạng công tác cải cách hành chính **134**

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI **134**
2.1. Hiện trạng sử dụng đất **134**
2.1.1. Đất nông nghiệp *134*
2.1.2. Đất phi nông nghiệp *137*
2.1.3. Đất chưa sử dụng *139*
2.1.4. Hiện trạng sử dụng đất các khu chức năng: *139*
2.1.5. Biến động đất đai *139*
2.1.6. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất *144*
2.2. Đánh giá tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng **162**
2.2.1. Theo mục đích phát triển nông nghiệp *162*
2.2.2. Theo mục đích xây dựng đô thị, công nghiệp và chuyên dùng phi nông nghiệp khác *163*
2.2.3. Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai *164*

III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG **165**
3.1. Phân bố dân cư đô thị, nông thôn và tình hình quy hoạch xây dựng hệ thống đô thị và nông thôn. **165**
3.1.1. Phân bố dân cư đô thị, nông thôn *165*
3.1.2. Tình hình quy hoạch xây dựng hệ thống đô thị, nông thôn. *165*
3.2. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị **169**
3.2.1. Mạng lưới các đô thị *169*
3.3.2. Đánh giá thực trạng phát triển hệ thống đô thị *171*
3.3. Thực trạng phát triển hệ thống nông thôn **172**
3.3.1. Lãnh thổ khu chức năng nông thôn *172*
3.3.2. Hệ thống các điểm dân cư nông thôn *173*
3.3.3. Công tác triển khai xây dựng nông thôn mới *173*
3.4. Thực trạng phát triển các khu chức năng **174**

3.4.1. Khu công nghiệp.....174
3.4.2. Khu công nghệ thông tin, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.....178
3.4.3. Cụm công nghiệp.....178
3.4.4. Khu thể thao, văn hóa 182
3.4.5. Khu dự trữ thiên nhiên 183
3.4.6. Khu du lịch 183

IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT 186
4.1. Thực trạng phát triển mạng lưới giao thông 186
4.1.1. Hệ thống giao thông liên kết vùng 186
4.1.2. Hệ thống giao thông trong tỉnh.....188
4.1.3. Thực trạng vận tải 194
4.1.4. Đánh giá thực trạng giao thông vùng tỉnh Thái Nguyên 196
4.1.5. Đánh giá về quản lý và thực hiện quy hoạch giao thông vận tải tỉnh thái nguyên đã thực hiện đến năm 2020 198
4.2. Thực trạng phát triển mạng lưới cấp điện.....199
4.2.1. Công suất.....199
4.2.2. Thực trạng phát triển nguồn điện 200
4.2.3. Thực trạng phát triển lưới điện 110kV tỉnh Thái Nguyên.....204
4.2.4. Thực trạng tiêu thụ điện.....210
4.3. Thực trạng phát triển thông tin và truyền thông.....211
4.3.1. Hạ tầng và nền tảng số.....211
4.3.2. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước và các hoạt động KT-XH 212
4.3.3. Mạng lưới thông tin và truyền thông 214
4.3.4. Đánh giá chung 220
4.4. Thực trạng phát triển mạng lưới thủy lợi.....222
4.4.1. Đánh giá thực trạng thủy lợi.....222
4.4.2. Tình hình thiên tai 228
4.4.3. Sự liên kết, đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi trong tỉnh với vùng và với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác.....230
4.5. Thực trạng phát triển mạng lưới cấp nước 230
4.5.1. Thực trạng cấp nước sinh hoạt đô thị 230
4.5.2. Thực trạng cấp nước sinh hoạt nông thôn 232
4.5.3. Thực trạng công trình cấp nước các khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất công nghiệp. 234
4.5.4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển cấp nước giai đoạn 2011-2020 236
4.6. Thực trạng phát triển cao độ nền và thoát nước mặt.....238
4.6.1. Thực trạng cao độ nền 238
4.6.2. Thực trạng tổ chức và mạng lưới thoát nước mặt.....241
4.7. Thực trạng mạng lưới nghĩa trang và nhà tang lễ 245
4.7.1. Thực trạng nghĩa trang 245
4.7.2. Thực trạng nhà tang lễ.....246
4.7.3. Đánh giá chung 246
4.8. Thực trạng phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ.....246
4.8.1. Lực lượng phòng cháy, chữa cháy 246

4.8.2. Đánh giá chung 247

V. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI.....249
5.1. Nhà ở.....249
5.1.1. Tình hình chung.....249
5.1.2. Phát triển nhà ở thương mại 250
5.1.3. Phát triển nhà ở cho các đối tượng được hưởng chính sách nhà ở xã hội 250
5.1.4. Phát triển nhà ở tái định cư.....251
5.1.5. Phát triển nhà ở do người dân tự xây dựng 251
5.1.6. Đánh giá 252
5.2. Kết cấu hạ tầng lao động, việc làm, cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng 252
5.2.1. Hạ tầng phục vụ lao động việc làm và các vấn đề xã hội khác 252
5.2.2. Mạng lưới đào tạo nghề 253
5.2.3. Hạ tầng phục vụ các vấn đề xã hội khác.....253
5.2.4. Đánh giá chung 253
5.3. Kết cấu hạ tầng y tế, chăm sóc sức khỏe 253
5.4. Kết cấu hạ tầng giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học, công nghệ 256
5.4.1. Giáo dục, đào tạo 256
5.4.2. Mạng lưới các cơ quan nghiên cứu khoa học, công nghệ.....258
5.5. Kết cấu hạ tầng văn hóa, thể thao và du lịch.....259
5.5.1. Mạng lưới các công trình văn hóa, thể dục thể thao, trung tâm thể dục thể thao và du lịch nghỉ dưỡng.....259
5.5.2. Hệ thống cơ sở vật chất phục vụ du lịch 260
5.6. Kết cấu hạ tầng các ngành dịch vụ, thương mại, hội chợ, triển lãm 263
5.7. Mạng lưới trụ sở các cơ quan nhà nước.....264
5.8. Không gian xanh.....265

VI. THỰC TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU.....266
6.1. Thực trạng bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học 266
6.1.1. Sức ép của phát triển KT-XH đối với môi trường tỉnh Thái Nguyên 266
6.1.2. Phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác.....266
6.1.3. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học 267
6.1.4. Thực trạng khu xử lý chất thải tập trung.....272
6.1.5. Mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường đất, nước, không khí 274
6.2. Thực trạng ô nhiễm môi trường trong đô thị, nông nghiệp 278
6.2.1. Hạ tầng kỹ thuật môi trường đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển và bảo vệ môi trường, chỉ tiêu về môi trường chưa đạt tỷ lệ theo kế hoạch mà Nghị quyết số 83/2015/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua.....278
6.2.2. Ô nhiễm môi trường nông nghiệp, nông thôn và ô nhiễm cục bộ nước trên sông, suối, ô nhiễm không khí tại một số khu dân cư xung quanh khu hoạt động khoáng sản, sản xuất công nghiệp chậm được khắc phục.....280

6.3. Thực trạng bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên (khoáng sản).....280
6.3.1. Thực trạng hoạt động điều tra, thăm dò khoáng sản cấp tỉnh trên địa bàn.....280
6.3.2. Thực trạng hoạt động khai thác khoáng sản cấp tỉnh trên địa bàn.....281
6.3.3. Thực trạng hoạt động khoáng sản thuộc thẩm quyền Trung ương trên địa bàn tỉnh 285
6.3.4. Thực trạng hoạt động xử lý thải, bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp trong hoạt động khoáng sản cấp tỉnh trên địa bàn.....291
6.3.5. Thực trạng công tác quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn.....292
6.4. Thực trạng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra 293
6.4.1. Thực trạng khai thác, sử dụng nước 293
6.4.2. Thực trạng xả thải vào nguồn nước, hiện trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt, diễn biến chất lượng nước và phân vùng chất lượng nước.....298
6.4.3. Môi trường nước mặt 300
6.4.4. Môi trường nước dưới đất.....306
6.4.5. Sự cạn kiệt, suy thoái nguồn nước 307
6.4.6. Thực trạng hậu quả tác hại do nước gây ra 308
6.4.7. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch phân bổ, quản lý và bảo vệ tài nguyên nước thời kỳ 2011-2020 trên địa bàn tỉnh.....310
6.5. Thực trạng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu 314
6.5.1. Tình hình diễn biến thiên tai trên địa bàn tỉnh.....314
6.5.2. Tình hình biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.....319
6.5.3. Thực trạng công tác phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu 322
6.5.4. Phân tích những tồn tại, bất cập trong xử lý, giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai trong thời gian vừa qua.....324

MỤC 3. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP.....325

I. PHÂN TÍCH CÁC TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN.....325
1.1. Tồn tại, hạn chế 325
1.1.1. Về mặt KT-XH 325
1.1.2. Về mặt tổ chức không gian lãnh thổ và kết cấu hạ tầng 326
1.2. Nguyên nhân 326
1.2.1. Nguyên nhân khách quan 326
1.2.2. Nguyên nhân chủ quan.....327

II. PHÂN TÍCH SWOT VÀ XÁC ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT TRONG QUY HOẠCH TỈNH 327
2.1. Phân tích SWOT.....327
2.1.2. Weaknesses - Điểm yếu 328
2.1.3. Opportunities - Cơ hội 328
2.1.4. Threats - Thách thức 328
2.1.5. Đánh giá tổng hợp SWOT 329
2.2. Các vấn đề cần giải quyết trong quy hoạch tỉnh 330

MỤC 4. MỘT SỐ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ 333

I. KINH NGHIỆM CỦA SINGAPORE VỀ QUÁ TRÌNH TRỞ THÀNH MỘT TRỌNG TÂM CÔNG NGHIỆP 333
1.1. Công nghiệp hóa ở Singapore.....333
1.2. Phân bố và phát triển các trung tâm công nghiệp, R&D, đại học & dịch vụ Singapore.....334
1.2.1. Cửa ngõ phía Bắc.....334
1.2.2. Khu vực trung tâm.....334
1.2.3. Cửa ngõ phía Đông.....334
1.2.4. Cửa ngõ phía Tây.....334
1.3. Khu công nghệ cao và tổ chức giáo dục.....335

II. KINH NGHIỆM CỦA TRUNG QUỐC TỪ VIỆC CHUYỂN ĐỔI KHU CÔNG NGHIỆP TÔ CHÂU (SIP).....336

IV. TÓM TẮT VÀ SO SÁNH CÁC KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TỪ KINH NGHIỆM CỦA CÁC QUỐC GIA 340

V. CÁC BÀI HỌC CÓ THỂ RÚT RA CHO TỈNH THÁI NGUYÊN.....341

MỤC 5. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....342

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN 342
1.1. Quan điểm chung.....342
1.2. Quan điểm phát triển kinh tế 342
1.3. Quan điểm phát triển xã hội.....342
1.4. Quan điểm phát triển không gian 342
1.5. Quan điểm bảo vệ môi trường.....342
1.6. Quan điểm chính trị, quốc phòng, an ninh, hợp tác và hội nhập 343

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN.....343
2.1. Mục tiêu tổng quát.....343
2.2. Các mục tiêu cụ thể 343

III. TẦM NHÌN PHÁT TRIỂN TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2050.....343
3.1. Nhu cầu và triển vọng phát triển tỉnh Thái Nguyên đến năm 2050 343
3.2. Tầm nhìn 2050 348

IV. XÂY DỰNG CÁC KỊCH BẢN VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN 349

4.1. Các kịch bản và lựa chọn phương án phát triển dân số, lao động và đô thị hóa 349
4.1.1. Cơ sở dự báo dân số và lao động.....349
4.1.2. Luận chứng các kịch bản tăng trưởng: Dân số, lao động, đô thị hóa và phát triển đô thị.....351
4.2. Các kịch bản tăng trưởng và lựa chọn phương án phát triển kinh tế.....359
4.2.1. Nhận thức "bao trùm" về phát triển bền vững, kinh tế số và đổi mới mô hình tăng trưởng là điều kiện tiên quyết xây dựng các kịch bản tăng trưởng. 359
4.2.2. Tổng quan kinh tế và chiến lược phát triển.....362
4.2.3. Đánh giá và dự báo phát triển kinh tế 366
4.3. Các kịch bản và lựa chọn phương án phát triển không gian và tổ chức lãnh thổ 375
4.3.1. Mô hình phát triển không gian và tổ chức lãnh thổ.....375
4.3.2. Luận chứng các kịch bản và lựa chọn phương án phát triển không gian và tổ chức lãnh thổ.....376
4.4. Các kịch bản và lựa chọn phương án biến đổi khí hậu 383
4.4.1. Nhiệt độ 383
4.4.2. Lượng mưa 383
4.4.3. Gió mùa và một số hiện tượng cực đoan.....383
4.4.4. Nước biển dâng 383

V. HỆ THỐNG CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN TỈNH THEO CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN 385

VI. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ CÁC KHÂU ĐỘT PHÁ TRONG QUY HOẠCH TỈNH.....386
6.1. Các nhiệm vụ trọng tâm 386
6.2. Các khâu đột phá trong thời kỳ 2021-2030.....386

MỤC 6. CÁC PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH VÀ PHÁT TRIỂN TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030.....387

I. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KT-XH 387
1.1. Phương hướng phát triển các ngành kinh tế quan trọng trên địa bàn tỉnh .387
1.1.1. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp - xây dựng 387
1.1.2. Phương hướng phát triển ngành nông, lâm và thủy sản.....391
1.1.3. Phương hướng phát triển các ngành thương mại, dịch vụ 402
1.2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực văn hóa xã hội 405
1.2.1. Phương hướng phát triển ngành y tế và chăm sóc sức khỏe 405
1.2.2. Phương hướng phát triển ngành giáo dục và đào tạo 405
1.2.3. Phương hướng phát triển ngành khoa học và công nghệ 406
1.2.4. Phương hướng phát triển ngành lao động, thương binh và xã hội.....407
1.2.5. Phương hướng phát triển ngành văn hóa, thể thao 408
1.3. Phương án tổ chức các hoạt động KT-XH.....409

1.3.1. Cập nhật bố trí các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định trong các quy hoạch cấp trên. *409*
1.3.2. Phương án kết nối kết cấu hạ tầng của tỉnh với kết các hạ tầng quốc gia, vùng và các tỉnh lân cận *410*
1.3.3. Phương án tổ chức không gian các hoạt động KT-XH của tỉnh, xác định các khu vực khuyến khích phát triển, các khu vực hạn chế phát triển *411*
1.3.4. Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động KT-XH của tỉnh, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện. *413*
1.3.5. Phương án củng cố quốc phòng an ninh gắn với phát triển KT-XH *414*
1.4. Giải pháp về công tác cải cách hành chính. **416**

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG **417**
2.1. Nguyên tắc chung **417**
2.2. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị **418**
2.2.1. Quan điểm và mục tiêu *418*
2.2.2. Định hướng phát triển hệ thống đô thị *419*
2.3. Phương án quy hoạch hệ thống nông thôn **435**
2.3.1. Quan điểm và mục tiêu *435*
2.3.2. Định hướng quy hoạch hệ thống nông thôn *437*
2.3.3. Giải pháp thực hiện *446*
2.4. Phương án quy hoạch và phát triển các khu chức năng **448**
2.4.1. Phương án phát triển các khu công nghiệp và cụm công nghiệp *448*
2.4.2. Phương án phát triển khu vực có vai trò động lực *461*
2.4.3 Phương án quy hoạch phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn *465*

III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT **468**
3.1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông **468**
3.1.1. Quan điểm và mục tiêu *468*
3.1.2. Dự báo nhu cầu phát triển *470*
3.1.3. Định hướng phát triển *474*
3.1.4. Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải *483*
3.1.5. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện *483*
3.1.6. Giải pháp và nguồn lực thực hiện *486*
3.2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện **487**
3.2.1. Quan điểm và mục tiêu *487*
3.2.2. Dự báo nhu cầu phát triển *488*
3.2.3. Định hướng phát triển *489*
3.2.4. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện thời kỳ 2021-2030 ..... *496*
3.2.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện *500*
3.3. Phương án phát triển mạng lưới thông tin và truyền thông **501**
3.3.1. Quan điểm và mục tiêu *501*
3.3.2. Mục tiêu cụ thể và nhu cầu phát triển *503*
3.3.3. Định hướng phát triển *507*
3.3.4. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện *514*
3.3.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện *515*

3.4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi 516
3.4.1. Quan điểm và mục tiêu.....516
3.4.2. Dự báo nhu cầu phát triển 516
3.4.3. Định hướng phát triển.....517
3.4.4. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện.....520
3.4.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện.....522
3.5. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước.....522
3.5.1. Quan điểm và mục tiêu.....522
3.5.2. Dự báo nhu cầu phát triển 523
3.5.3. Định hướng phát triển.....523
3.5.4. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện.....538
3.5.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện.....539
3.6. Phương án phát triển mạng lưới thoát nước và cao độ nền.....540
3.6.1. Quan điểm và mục tiêu.....540
3.6.2. Dự báo nhu cầu phát triển 541
3.6.3. Định hướng phát triển.....543
3.6.4. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện.....558
3.6.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện.....559
3.7. Phương án phát triển phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ 560
3.7.1. Quan điểm và mục tiêu.....560
3.7.2. Dự báo nhu cầu phát triển 561
3.7.3. Định hướng tổ chức và phát triển các lực lượng PCCC.....561
3.7.4. Định hướng phát triển PCCC 562
3.7.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện.....565

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI.....568
4.1. Phương án phát triển nhà ở 568
4.1.1. Quan điểm và mục tiêu.....568
4.1.2. Mục tiêu cụ thể 569
4.1.3. Định hướng phát triển.....572
4.1.4. Giải pháp và nguồn lực thực hiện.....574
4.2. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe 581
4.2.1. Quan điểm và mục tiêu.....581
4.2.2. Dự báo nhu cầu phát triển 582
4.2.3. Định hướng phát triển.....583
4.2.4. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện.....588
4.2.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện.....589
4.3. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo.....590
4.3.1. Quan điểm và mục tiêu.....590
4.3.2. Định hướng phát triển.....593
4.3.3. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện.....598
4.3.4. Giải pháp và nguồn lực thực hiện.....598
4.4. Phương án phát triển khoa học và công nghệ 600
4.4.1. Quan điểm và mục tiêu.....600
4.4.2. Định hướng phát triển.....602
4.4.3. Phương án phát triển mạng lưới Khoa học công nghệ.....604
4.4.4. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện.....604

4.4.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện 605
4.5. Phương án phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp và trợ giúp xã hội 606
4.5.1. Quan điểm và mục tiêu 606
4.5.2. Định hướng phát triển 610
4.5.3. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện 612
4.5.4. Giải pháp và nguồn lực thực hiện 612
4.6. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao 614
4.6.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển 614
4.6.2. Các định hướng phát triển 618
4.6.3. Danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện 619
4.6.4. Giải pháp và nguồn lực thực hiện 620
4.7. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở du lịch 622
4.7.1. Quan điểm và mục tiêu 622
4.7.2. Dự báo nhu cầu phát triển 622
4.7.3. Các định hướng phát triển 623
4.7.4. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện 627
4.7.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện 628
4.8. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở dịch vụ, thương mại, triển lãm, hội chợ 631
4.8.1. Quan điểm và mục tiêu 631
4.8.2. Dự báo nhu cầu phát triển 631
4.8.3. Các định hướng phát triển 632
4.8.4. Danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện 638
4.8.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện 639
4.9. Phương án phát triển hệ thống không gian xanh 643
4.9.1. Quan điểm và mục tiêu 643
4.9.2. Dự báo nhu cầu phát triển 644
4.9.3. Định hướng phát triển 644
4.9.4. Giải pháp và nguồn lực thực hiện 658

V. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN 659
5.1. Quan điểm và mục tiêu 659
5.1.1. Quan điểm 659
5.1.2. Mục tiêu 660
5.1.3. Định hướng tầm nhìn đến năm 2050 (30 năm) 660
5.2. Xác định các chỉ tiêu sử dụng các loại đất 662
5.2.1. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ cho tỉnh Thái Nguyên 662
5.2.2. Chỉ tiêu cấp tỉnh xác định, bổ sung 663
5.2.3. Các khu chức năng 664
5.2.4. Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất 666
5.3. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện 670
5.4. Xác định các loại đất cần thu hồi, các loại đất cần chuyển đổi mục đích sử dụng và đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 673
5.4.1. Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích 673

5.4.2. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch *676*
5.4.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng *678*

VI. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN VÀ VÙNG HUYỆN **680**
6.1. Phương án quy hoạch vùng liên huyện **680**
6.1.1. Vùng liên huyện phía Nam *680*
6.1.2. Vùng liên huyện phía Bắc *688*
6.2. Quy hoạch xây dựng các vùng cấp huyện **697**
6.2.1. Huyện Đại Từ *697*
6.2.2. Huyện Phú Bình *702*
6.2.3. Huyện Định Hóa *705*
6.2.4. Huyện Phú Lương *708*
6.2.5. Huyện Võ Nhai *711*
6.2.6. Huyện Đồng Hỷ *714*
6.3. Phương án phát triển các hành lang kinh tế **717**
6.3.1. Phương án phát triển hành lang kinh tế Bắc - Nam *717*
5.3.2. Phương án phát triển hành lang kinh tế Đông - Tây *721*
6.3.3. Giải pháp và tổ chức thực hiện *725*

VII. CÁC PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU **726**
7.1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học **726**
7.1.1. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh *726*
7.1.2. Phương án về phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia *726*
7.1.3. Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh; xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, bản đồ, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảfnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu dự trữ thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh *728*
7.1.4. Phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí quốc gia, liên tỉnh và tỉnh đã được định hướng trong quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia *735*
7.1.5. Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh *737*
7.1.6. Phương án sắp xếp, phân bố không gian khu xử lý chất thải liên huyện *738*
7.1.7. Phương án phát triển nghĩa trang và nhà tang lễ liên huyện *742*
7.2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh **750**
7.2.1. Quan điểm và mục tiêu *750*
7.2.2. Cơ sở tài nguyên *751*
7.2.3. Dự báo nhu cầu sử dụng khoáng sản cấp tỉnh *753*

7.2.4. Phân vùng bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh.....754
7.2.5. Phương án phát triển thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản cấp tỉnh.....754
7.2.6. Phương án thăm dò, khai thác các loại khoáng sản thuộc thẩm quyền Trung ương 766
7.2.7. Giải pháp và tổ chức thực hiện 774
7.3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.....776
7.3.1. Phân vùng chức năng của nguồn nước; xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước 776
7.3.2. Xác định các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước 784
7.3.3. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có; xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra.....792
7.4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu. 799
7.4.1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn.....799
7.4.2. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai.....804
7.4.3. Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.....805
7.4.4. Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh...816

VIII. XỬ LÝ, TÍCH HỢP NỘI DUNG BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC TRONG QUY HOẠCH TỈNH THÁI NGUYÊN.....824
8.1. Xử lý, tích hợp báo cáo ĐMC về hiện trạng thực hiện quy hoạch tỉnh.....824
8.1.1. Tác động đến hiện trạng, diễn biến chất lượng và ô nhiễm không khí trong quá trình thực hiện quy hoạch trước.....824
8.1.2. Tác động đến hiện trạng, diễn biến chất lượng và ô nhiễm nước mặt lục địa, nước dưới đất trong quá trình thực hiện quy hoạch trước.....824
8.1.3. Tác động đến hiện trạng, diễn biến chất lượng đất trong quá trình thực hiện quy hoạch trước.....825
8.1.4. Biến đổi khí hậu.....825
8.2. Xử lý, tích hợp báo cáo ĐMC về các phương án quy hoạch tỉnh 826
8.2.1. So sánh tác động của 03 kịch bản phát triển 826
8.2.2. Đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch.....827
8.3. Xử lý, tích hợp các giải pháp của báo cáo ĐMC và các kiến nghị đối với quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 829
8.3.1. Các giải pháp về ĐMC.....829
8.3.2. Các kiến nghị với Quy hoạch 831

PHẦN THỨ III: THỰC HIỆN QUY HOẠCH TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 834

I. DANH MỤC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN 835
1.1. Các tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư 835
1.1.1. Cơ sở pháp lý 835
1.1.2. Định hướng chung 835
1.1.3. Dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước (đầu tư công) 835
1.1.4. Dự án thu hút đầu tư 836
1.2. Nhu cầu vốn đầu tư khả năng cân đối 837
1.3. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư (vốn ngân sách) 838
1.4. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư (vốn ngoài ngân sách) 854

II. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH 871
2.1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư 871
2.1.1. Tăng cường công tác quản lý tài chính, ngân hàng và hoạt động tín dụng 871
2.1.2. Huy động tổng hợp các nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh và Trung ương; kiến nghị với Trung ương về xây dựng cơ chế, chính sách huy động nguồn thu để tăng thêm nguồn vốn cho đầu tư phát triển của tỉnh. 871
2.1.3. Thu hút đầu tư, phát triển các thành phần kinh tế 872
2.1.4. Thực hiện cơ chế huy động vốn ngân sách ngoài nhà nước khác 872
2.2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực 874
2.2.1. Xây dựng đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước có chất lượng, đủ mạnh ở mọi lĩnh vực 874
2.2.2. Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu từng thời kỳ phát triển của tỉnh, phù hợp xu thế phát triển chung của vùng và cả nước. 874
2.2.3. Xây dựng các thể chế, cơ chế, chính sách nhằm khai thác tốt nguồn lực từ đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật hiện có; thu hút cán bộ có trình độ cao, các chuyên gia giỏi, quản lý doanh nghiệp, công nhân lành nghề về làm việc tại tỉnh. 874
2.2.4. Tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực, loại hình giáo dục - đào tạo để nâng cao dân trí, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tay nghề của LLLĐ; tăng nhanh tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề, đặc biệt là LLLĐ nông thôn. 875
2.2.5. Tăng cường liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp; áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao năng lực quản lý, điều hành của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đáp ứng yêu cầu của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. 875
2.3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ 876
2.3.1. Giải pháp về tăng trưởng xanh và bảo vệ môi trường 876
2.3.2. Giải pháp về phát triển khoa học và công nghệ 879
2.3.3. Giải pháp về năng lượng tiết kiệm và hiệu quả 879
2.4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển 880
2.4.1. Liên kết, hợp tác quốc tế 880
2.4.2. Liên kết, hợp tác trong nước 880
2.5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn 882
2.6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch. 884
2.6.1. Triển khai xây dựng và thực hiện kế hoạch thực hiện quy hoạch. 884

2.6.2. Các giải pháp khác 885

TÀI LIỆU THAM KHẢO 886

CÁC BẢN ĐỒ QUY HOẠCH 887

PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM BÁO CÁO TỔNG HỢP 888

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ATNĐ	Áp thấp nhiệt đới
ATK	An toàn khu
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BHYT	Bảo hiểm y tế
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BV	Bệnh viện
BVMT	Bảo vệ môi trường
BVTV	Bảo vệ thực vật
BTN	Bê tông nhựa
BTCT	Bê tông cốt thép
CBQL	Cán bộ quản lý
CCN	Cụm công nghiệp
CN	Công nghiệp
CNTT	Công nghệ thông tin
CMCN	Cách mạng công nghiệp
CN-XD	Công nghiệp - xây dựng
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CTCN	Công trình cấp nước
CTR	Chất thải rắn
CTCP	Công ty cổ phần
CSLTDL	Cơ sở lưu trú du lịch
DTTS	Dân tộc thiểu số
DVMTR	Dịch vụ môi trường rừng
ĐDSH	Đa dạng sinh học
ĐCTV	Địa chất thủy văn
ĐT	Đường tỉnh
ĐTM	Đô thị mới
HĐQH	Hội đồng Quy hoạch
HĐTD	Hội đồng thẩm định
HTKT	Hạ tầng kỹ thuật
HTXH	Hạ tầng xã hội
HTX	Hợp tác xã
HTĐ	Hệ thống điện
NMTĐ	Nhà máy thủy điện
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
GDTX	Giáo dục thường xuyên
GDĐT	Giáo dục đào tạo
GOCN	Tổng sản lượng ngành Công nghiệp
GIS	Hệ thống thông tin địa lý
KGX	Không gian xanh
KCN	Khu công nghiệp
KH&CN	Khoa học và công nghệ

KT-XH	Kinh tế xã hội
KDLQG	Khu du lịch quốc gia
LĐ	Lao động
LLLĐ	Lực lượng lao động
NTM	Nông thôn mới
NBD	Nước biển dâng
NGTK	Niêm giám Thống kê
NK	Nhập khẩu
NLTS	Nông, lâm, thủy sản
NMN	Nhà máy nước
NQ	Nghị quyết
NSNN	Ngân sách nhà nước
NSLD	Ngân sách lao động
NN	Nông nghiệp
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
PCTT	Phòng chống thiên tai
PPP	Hình thức đối tác công tư
QL	Quốc lộ
QHT	Quy hoạch tỉnh
QHXD	Quy hoạch xây dựng
QH	Quy hoạch
RCP	Đường nồng độ khí nhà kính đại diện
SDĐ	Sử dụng đất
SXKL	Sản xuất kim loại
PTNT	Phát triển nông thôn
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TP	Thành phố
TDMNPB	Trung du và Miền núi phía Bắc
TX	Thị xã
TTYT	Trung tâm y tế
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
UBND	Ủy ban nhân dân
USD	Đô la Mỹ
VA	Giá trị gia tăng
VLXD	Vật liệu xây dựng
XK	Xuất khẩu
XLCTR	Xử lý chất thải rắn
XD	Xây dựng

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1.1: Thực trạng LLLĐ từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và thành thị, nông thôn 40

Bảng 2.2.1: Tổng sản phẩm (GRDP) phân theo ngành kinh tế tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2011-2020 (Theo giá so sánh 2010) 54

Bảng 2.2.2: Tổng sản phẩm (GRDP) bình quân đầu người theo năm tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2010-2020 (Theo giá hiện hành) 55

Bảng 2.2.3: Đánh giá, so sánh tỉnh Thái Nguyên với cả nước 56

Bảng 2.2.4: Đánh giá, so sánh tỉnh Thái Nguyên với các tỉnh thuộc vùng Trung du và Miền núi phía Bắc năm 2020 57

Bảng 2.2.5: Tổng sản phẩm (GRDP) phân theo thành phần kinh tế tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2011-2020 (Theo giá hiện hành) 60

Bảng 2.2.6: Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội phân theo hình kinh tế và khu vực kinh tế thời kỳ 2011-2020 62

Bảng 2.2.7: Cơ cấu tổng sản lượng ngành công nghiệp (GOCN) giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 69

Bảng 2.2.8: Tăng trưởng ngành xây dựng 74

Bảng 2.2.9: Số liệu thống kê du lịch giai đoạn 2015-2020 81

Bảng 2.2.10: Hiện trạng đàn vật nuôi của tỉnh giai đoạn 2011-2020 90

Bảng 2.2.11: Hiện trạng nuôi trồng thủy sản của tỉnh giai đoạn 2011-2020 93

Bảng 2.2.12: Dân số Tỉnh Thái Nguyên phân theo địa giới hành chính qua các năm 100

Bảng 2.2.13: Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên 102

Bảng 2.2.14: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có văn bằng chứng chỉ 103

Bảng 2.2.15: Tỷ lệ tham gia LLLĐ và cơ cấu lao động phân theo ngành nghề tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010-2020 104

Bảng 2.2.16: Lao động đang làm việc hàng năm phân theo thành thị và nông thôn .104

Bảng 2.2.17: Công tác giải quyết việc làm của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010-2020 105

Bảng 2.2.18: Kết quả tư vấn, giới thiệu việc làm tại Thái Nguyên 106

Bảng 2.2.19: Số cơ sở Y tế, giường bệnh của tỉnh Thái Nguyên 107

Bảng 2.2.20: Quy mô hiện trạng ngành giáo dục tính đến 31/12/2020 113

Bảng 2.2.21: Quy mô hiện trạng ngành giáo dục tính đến 31/12/2020 114

Bảng 2.2.22: Mạng lưới giáo dục nghề nghiệp tỉnh Thái Nguyên 115
Bảng 2.2.23: Số trường Đại học trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.....116
Bảng 2.2.24: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh Thái Nguyên 135
Bảng 2.2.25: Biến động đất đai tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010-2020.....140
Bảng 2.2.26: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011-2015.....145
Bảng 2.2.27: Kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Thái Nguyên 154
Bảng 2.2.28: Tổng hợp đất đai theo mục đíc sử dụng đất 164
Bảng 2.2.29: Tổng hợp hiện trạng hệ thống đô thị của tỉnh Thái Nguyên.....170
Bảng 2.2.30: Danh mục khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên.....178
Bảng 2.2.31: Danh mục cụm công nghiệp tỉnh Thái Nguyên.....181
Bảng 2.2.32: Thực trạng tuyến đường thủy.....191
Bảng 2.2.33: Bảng thống kê đăng ký phương tiện từ 2018-2020.....194
Bảng 2.2.34: Phương tiện vận tải đường thủy tính đến hết 31/12/2020 195
Bảng 2.2.35: Sản lượng vận tải hàng năm 195
Bảng 2.2.36: Khối lượng hàng hóa thông qua các bến thủy nội địa trên địa bản tỉnh 195
Bảng 2.2.37: Số lượt hành khách thông qua các bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh..195
Bảng 2.2.38: So sánh mật độ quốc lộ và đường tỉnh Thái Nguyên 197
Bảng 2.2.39: Công suất nguồn điện đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên 199
Bảng 2.2.40: Khối lượng đường dây và trạm biến áp đang vận hành trên địa bàn tỉnh 199
Bảng 2.2.41: Các nhà máy điện đang hoạt động trên địa bàn tỉnh 200
Bảng 2.2.42: Thống kê mạng tải đường dây tỉnh Thái Nguyên 202
Bảng 2.2.43: Thống kê mang tải trạm biến áp 220kV tỉnh Thái Nguyên.....204
Bảng 2.2.44: Thông số, tình hình vận hành các trạm biến áp 110kV 204
Bảng 2.2.45: Mang tải các tuyến dây 110kV trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên 207
Bảng 2.2.46: Thống kê khối lượng đường dây trung, hạ áp tỉnh Thái Nguyên 209
Bảng 2.2.47: Thống kê khối lượng trạm biến áp phân phối tỉnh Thái Nguyên.....210
Bảng 2.2.48: Điện thương phẩm tỉnh Thái Nguyên từ năm 2010 đến 2020 210
Bảng 2.2.49: Số lượng công trình phân theo vùng thủy lợi 224

Bảng 2.2.50: Tổng hợp thực trạng tiêu tỉnh Thái Nguyên 225

Bảng 2.2.51: Thực trạng các tuyến đê trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên 227

Bảng 2.2.52: Lũ lịch sử của các tuyến đê trên sông Cầu 227

Bảng 2.2.53: Mực nước sông Cầu ứng với các cấp báo động lũ 229

Bảng 2.2.54: Tổng hợp diện tích canh tác toàn tỉnh bị ngập ứng với các cấp báo động 230

Bảng 2.2.55: Kết quả thực hiện nhiệm vụ cấp nước sinh hoạt giai đoạn 2011-2020 233

Bảng 2.2.56: Nguồn cấp nước cho các khu công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên 234

Bảng 2.2.57: Thực trạng sử dụng nước của các ngành công nhiệp 235

Bảng 2.2.58: Thống kê khai thác sử dụng nước trong công nghiệp của các cơ sở sản xuất 235

Bảng 2.2.59: Một số chỉ tiêu về dân số và nhà ở năm 2020 249

Bảng 2.2.60: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, mục tiêu của Chương trình phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 251

Bảng 2.2.61: Số cơ sở y tế Nhà nước năm 2020 phân theo huyện/thị xã/thành phố .254

Bảng 2.2.62: Số cơ sở y tế (ngoài Nhà nước) năm 2020 phân theo huyện/thị xã/thành phố 255

Bảng 2.2.63: Số lượng cơ sở giáo dục cấp mầm non và phổ thông trên địa bàn tỉnh đến 31/12/2020 256

Bảng 2.2.6:. Số tổ chức Khoa học công nghệ tỉnh Thái Nguyên 259

Bảng 2.2.65: Thực trạng hệ thống không gian xanh tỉnh Thái Nguyên 266

Bảng 2.2.66: Phân vùng môi trường tỉnh 266

Bảng 2.2.67: Diễn biến diện tích các loại rừng của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 267

Bảng 2.2.68: Thống kê các khu vực có tính đa dạng sinh học cao 270

Bảng 2.2.69: Đánh giá thực hiện một số chỉ tiêu trong quy hoạch, kế hoạch bảo vệ môi trường 274

Bảng 2.2.70: Phân loại đất tỉnh Thái Nguyên 275

Bảng 2.2.71: Tổng hợp hoạt động của 25 doanh nghiệp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2015-2020 282

Bảng 2.2.72: Kết quả sản xuất kinh doanh của 25 doanh nghiệp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2015-2020 282

Bảng 2.2.73: Thực trạng hoạt động khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ (năm 2020) 284

Bảng 2.2.74: Thực trạng hoạt động khoáng sản thuộc thẩm quyền Trung ương trên địa bàn (năm 2021).....285

Bảng 2.2.75: Thực trạng hoạt động khoáng sản thuộc thẩm quyền của Trung ương trên địa bàn được Uỷ ban nhân dân tỉnh cấp phép trước ngày 15/01/2017 (năm 2020)...288

Bảng 2.2.76: Tổng hợp thực trạng tưới của công trình thủy lợi toàn tỉnh.....297

Bảng 2.2.77: Thực trạng sử dụng nước tỉnh Thái Nguyên.....298

Bảng 2.2.78: Thống kê đặc trưng dòng chảy kiệt nhất.....308

Bảng 2.2.79: Số cơn bão và áp thấp nhiệt đới ở Thái Nguyên.....314

Bảng 2.2.80: Số đợt nắng nóng trong năm tại Thái Nguyên từ 2010-2020.....317

Bảng 2.2.81: Số ngày rét đậm rét hại tại Thái Nguyên từ 2010-2020.....318

Bảng 2.2.82: Số đợt rét đậm, rét hại tại Thái Nguyên từ năm 2010-2020.....318

Bảng 2.4.1: Danh sách khu công nghệ cao tại Singapore.....335

Bảng 2.4.2: Bảng phân tích, so sánh.....340

Bảng 2.5.1: Triển vọng của tỉnh Thái Nguyên trở thành thành phố trực thuộc Trung Ương.....344

Bảng 2.5.2: Tiêu chuẩn của một tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại [*].....346

Bảng 2.5.3: Các chỉ số nhận diện các giai đoạn công nghiệp hóa theo H. Chenery [*].....346

Bảng 2.5.4: Các kịch bản quy mô dân số.....352

Bảng 2.5.5: Dự báo quy mô dân số đô thị, nông thôn đến năm 2030.....353

Bảng 2.5.6: Quy mô dân số tại các thành phố, thị xã và các huyện của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030.....354

Bảng 2.5. 7: Bảng dự báo dân số đô thị, nông thôn tại các đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030.....354

Bảng 2.5. 8: Dân số tại các đô thị của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030.....355

Bảng 2.5. 9: Dân số trong độ tuổi lao động.....357

Bảng 2.5.10: Phân bố dân cư (NGTK 2020).....358

Bảng 2.5.11: Các kịch bản đô thị hóa.....359

Bảng 2.5.12: Tổng hợp các phương án tăng trưởng thời kỳ 2021-2030.....372

Bảng 2.5.13: Các khu vực địa lý cảnh quan.....376

Bảng 2.5.14: Các đô thị - trung tâm phát triển.....377

Bảng 2.5.15: Vùng đồng tính chất.....379

Bảng 2.5.16: Hệ thống các vùng tích hợp.....380

Bảng 2.5.17: Bảng đánh giá, so sánh 02 phương án 380

Bảng 2.5.18: Các chỉ tiêu phát triển tỉnh Thái Nguyên 385

Bảng 2.6.1: Định hướng phát triển nông lâm nghiệp và thủy sản theo vùng lãnh thổ 393

Bảng 2.6.2: Chỉ tiêu định hướng các vùng và khu vực đô thị hóa 420

Bảng 2.6.3: Hệ thống các đô thị trung tâm 421

Bảng 2.6.4: Kế hoạch phân loại đô thị tỉnh Thái Nguyên 423

Bảng 2.6.5: Danh mục các trung tâm cụm xã 438

Bảng 2.6.6: Danh mục khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 454

Bảng 2.6.7: Phương án phát triển các cụm công nghiệp tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 455

Bảng 2.6.8: Các cụm công nghiệp đưa ra khỏi danh mục quy hoạch cụm công nghiệp tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 459

Bảng 2.6.9: Bảng hệ số đàn hồi 470

Bảng 2.6.10: Dự báo nhu cầu vận tải 2021-2025 471

Bảng 2.6.11: Bảng dự báo khối lượng hàng hóa thông qua các bến thủy nội địa 471

Bảng 2.6.12: Bảng dự báo khối lượng hành khách thông qua các bến thủy nội địa 471

Bảng 2.6.13: Mật độ hàng hóa bình quân năm 2030 472

Bảng 2.6.14: Mật độ hành khách bình quân năm 2030 472

Bảng 2.6.15: Mật độ hàng hóa bình quân năm 2030 473

Bảng 2.6.16: Mật độ hành khách bình quân năm 2030 473

Bảng 2.6.17: Dự báo lưu lượng trên các tuyến giao thông chính 473

Bảng 2.6.18: Phương án phát triển mạng lưới giao thông tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 478

Bảng 2.6.19: Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư 484

Bảng 2.6.20: Chỉ tiêu phát triển mạng lưới cấp điện 488

Bảng 2.6.21: Dự báo nhu cầu sử dụng điện (triệu kWh) 489

Bảng 2.6.22: Tiềm năng kỹ thuật phát triển nguồn điện năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên 489

Bảng 2.6.23: Khối lượng đầu tư xây dựng và cải tạo TBA 500 - 220 - 110kV đến năm 2030 497

Bảng 2.6.24: Khối lượng đầu tư xây dựng và cải tạo đường dây 500 - 220 - 110kV đến 2030 497

Bảng 2.6.25: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất phát triển đường dây 500 - 220 - 110 kV 498

Bảng 2.6.26: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất phát triển lưới điện 110kV.....498

Bảng 2.6.27: Danh mục TBA 500 - 220 - 110 kV dự kiến đầu tư xây dựng và cải tạo 498

Bảng 2.6.28: Danh mục dự án ưu tiên đầu tư phát triển thông tin và truyền thông từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và phân kỳ.....514

Bảng 2.6.29: Giải pháp phòng, chống lũ 519

Bảng 2.6.30: Tổng hợp vốn đầu tư phát triển hệ thống công trình thủy lợi, phòng chống 520

Bảng 2.6.31: *Kế hoạch tổng thể phát triển các nhà máy cấp nước đến giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050* 529

Bảng 2.6.32: Tổng hợp công suất trạm cấp nước phục vụ sinh hoạt nông thôn đến năm 2030 535

Bảng 2.6.33: Danh mục các công trình đã được Hội đồng nhân dân tỉnh 536

Bảng 2.6.34: Danh mục công trình xây dựng mới, xây mới liên xã, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 537

Bảng 2.6.35: Bảng tổng hợp chi phí đầu tư và thứ tự ưu tiên xây dựng hệ thống cấp nước các đô thị và khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên 539

Bảng 2.6.36: Chu kỳ tần suất trận mưa tính toán và trận mưa thiết kế.....542

Bảng 2.6.37: Chu kỳ tần suất trận mưa tính toán và trận mưa thiết kế.....543

Bảng 2.6.38:Cấp độ bảo vệ các đô thị tỉnh Thái Nguyên, ứng với tần suất lũ thiết kế. 545

Bảng 2.6.39: Lưu vực thoát nước thải và các trạm xử lý nước thải thành phố Thái Nguyên 551

Bảng 2.6.40: Lưu vực thoát nước thải và các trạm xử lý nước thải thành phố Sông Công 552

Bảng 2.6.41: Đề xuất lưu vực thoát nước thải và các trạm xử lý nước thải thành phố Phổ Yên về lâu dài 553

Bảng 2.6.42: Lưu vực thoát nước thải và các trạm xử lý nước thải thị xã Đại Từ.....554

Bảng 2.6.43: Đề xuất lưu vực thoát nước thải và các trạm xử lý nước thải thị xã Phú Bình về lâu dài 555

Bảng 2.6.44: Lưu vực thoát nước thải và các trạm xử lý nước thải của các đô thị huyện lỵ khác 555

Bảng 2.6.45: Tổng hợp các dự án ưu tiên đầu tư và phân kỳ theo giai đoạn 559

Bảng 2.6.46: Quy hoạch phát triển các Đội CC&CNCH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 563

Bảng 2.6.47: Quy hoạch hạ tầng thông tin liên lạc, giao thông phục vụ cấp nước phục vụ chữa cháy đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 567

Bảng 2.6.48: Chỉ tiêu nhà ở bình quân 573

Bảng 2.6.50: Mạng lưới cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe 586

Bảng 2.6.51: Mạng lưới trường trung học phổ thông 594

Bảng 2.6.52: Mạng lưới các trường đại học 597

Bảng 2.6.53: Mạng lưới các trường cao đẳng 598

Bảng 2.6.54: Mạng lưới khoa học và công nghệ 604

Bảng 2.6.55: Phương án phát triển khu dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao sân gôn tỉnh Thái Nguyên 627

Bảng 2.6.56: Hệ thống không gian xanh tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 645

Bảng 2.6.57: Thống kê hệ thống không gian xanh tự nhiên và bán tự nhiên tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 646

Bảng 2.6.58: Hệ thống không gian xanh nhân tạo tại các huyện, thành phố, thị xã của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 647

Bảng 2.6.59: Diện tích hệ thống không gian xanh thành phố Thái Nguyên đến năm 2030 648

Bảng 2.6.60: Diện tích xây xanh sử dụng công cộng thành phố Thái Nguyên đến năm 2030 649

Bảng 2.6.61: Diện tích hệ thống không gian xanh thành phố *Sông Công đến năm 2030* 649

Bảng 2.6.62: Diện tích xây xanh sử dụng công cộng thành phố *Sông Công đến năm 2030* 650

Bảng 2.6.63: Diện tích hệ thống không gian xanh thành phố Phổ Yên đến năm 2030 650

Bảng 2.6.64: Diện tích xây xanh sử dụng công cộng thành phố *Phổ Yên đến năm 2030* 651

Bảng 2.6.65: Diện tích hệ thống không gian xanh huyện Đại Từ đến năm 2030 651

Bảng 2.6.66: Diện tích xây xanh sử dụng công cộng huyện Đại Từ đến năm 2030 ... 652

Bảng 2.6.67: Diện tích hệ thống không gian xanh huyện Phú Bình đến năm 2030 ... 652

Bảng 2.6.68: Diện tích xây xanh sử dụng công cộng huyện Phú Bình đến năm 2030 653

Bảng 2.6.69: Diện tích hệ thống không gian xanh huyện Đồng Hỷ đến năm 2030 653

Bảng 2.6.70: Diện tích xây xanh sử dụng công cộng huyện Đồng Hỷ đến năm 2030 654
Bảng 2.6.71: Diện tích hệ thống không gian xanh huyện Võ Nhai đến năm 2030 655
Bảng 2.6.72: Diện tích xây xanh sử dụng công cộng huyện Võ Nhai đến năm 2030 .655
Bảng 2.6.73: Diện tích hệ thống không gian xanh huyện Phú Lương đến năm 2030.656
Bảng 2.6.74: Diện tích xây xanh sử dụng công cộng huyện Phú Lương đến năm 2030 657
Bảng 2.6.75: Diện tích hệ thống không gian xanh huyện Định Hóa đến năm 2030...657
Bảng 2.6.76: Diện tích xây xanh sử dụng công cộng huyện Định Hóa đến năm 2030 658
Bảng 2.6.77: Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất tỉnh đến năm 2030 666
Bảng 2.6.78: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện năm 2030 670
Bảng 2.6.79: Kế hoạch thu hồi đất đến năm 2030 của tỉnh Thái Nguyên 673
Bảng 2.6.80: Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đến năm 2030 tỉnh Thái Nguyên 676
Bảng 2.6.81: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 678
Bảng 2.6.82: Quy mô dân số vùng Nam Thái Nguyên 680
Bảng 2.6.83: Quy mô dân số các huyện, thành phố Vùng Nam Thái Nguyên đến năm 2030 680
Bảng 2.6.84: Dân số vùng phía Bắc tỉnh Thái Nguyên 689
Bảng 2.6.85: Dân số, tỷ lệ đô thị hóa tại các huyện vùng phía Bắc tỉnh Thái Nguyên 689
Bảng 2.6.86: Hệ thống phân vùng môi trường tỉnh Thái Nguyên 727
Bảng 2.6.87: Danh mục một số cơ sở bảo tồn chuyển chỗ tỉnh Thái Nguyên 734
Bảng 2.6.88: Quy hoạch sử dụng đất 3 loại rừng tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 ..737
Bảng 2.6.89: Danh mục khu xử lý chất thải rắn tập trung của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025 và 2030 739
Bảng 2.6.90: Tiêu chuẩn tính toán nghĩa trang và nhà tang lễ 743
Bảng 2.6.91: Tổng hợp nhu cầu mộ và diện tích nghĩa trang tỉnh Thái Nguyên 2030 743
Bảng 2.6.92: Tổng hợp nhu cầu nhà tang lễ tỉnh Thái Nguyên 2030 744
Bảng 2.6.93: Tổng hợp các nghĩa trang cấp tỉnh và huyện 747
Bảng 2.6.94: Tổng hợp danh mục ưu tiên nghĩa trang, nhà tang lễ cấp tỉnh, huyện..749

Bảng 2.6.95: Trữ lượng khai thác các khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường 752

Bảng 2.6.96: Phương án thăm dò, khai thác khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đến năm 2030 755

Bảng 2.6.97: Phương án thăm dò, khai thác đá vôi xây dựng đến năm 2030 756

Bảng 2.6.98: Phương án thăm dò, khai thác đá cát (bột) kết đến năm 2030 758

Bảng 2.6.99: Phương án thăm dò, khai thác cát sỏi lòng sông đến năm 2030 759

Bảng 2.6.100: Phương án thăm dò, khai thác sét gạch ngói đến năm 2030 762

Bảng 2.6.101: Phương án thăm dò, khai thác đất san lấp đến năm 2030 763

Bảng 2.6.102: Tổng hợp các loại khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp tỉnh đưa vào quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 765

Bảng 2.6.103: Phương án thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn đến năm 2030 767

Bảng 2.6.104: Phương án thăm dò, khai thác than đến năm 2030.....768

Bảng 2.6.105: Phương án thăm dò, khai thác quặng sắt đến năm 2030 769

Bảng 2.6.106: Phương án thăm dò, khai thác chì kẽm đến năm 2030 770

Bảng 2.6.107: Phương án thăm dò, khai thác quặng thiếc, thiếc-bismut đến năm 2030 771

Bảng 2.6.108: Phương án thăm dò, khai thác Antimon đến năm 2030 771

Bảng 2.6.109: Phương án thăm dò, khai thác quặng Titan đến năm 2030 772

Bảng 2.6.110: Phương án thăm dò, khai thác quặng vàng đến năm 2030.....773

Bảng 2.6.111: Tổng hợp các loại khoáng sản thuộc thẩm quyền Trung ương đưa vào quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 773

Bảng 2.6.112: Tổng hợp nhu cầu nước của các ngành 777

Bảng 2.6.113: Chi tiết phân bổ tài nguyên nước cho các ngành tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030-2050 (trường hợp nước trung bình).....779

Bảng 2.6.114: Chi tiết phân bổ tài nguyên nước cho các ngành tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030-2050 (trường hợp nước ít).....780

Bảng 2.6.115: Tổng hợp các điểm giám sát bổ sung tài nguyên nước tỉnh Thái Nguyên 781

Bảng 2.6.116: Tổng hợp một số công trình hồ chứa cần xây dựng mới, hoặc nâng cấp 782

Bảng 2.6.117: Phân vùng bảo vệ tài nguyên nước mặt 786

Bảng 2.6.118: Phân vùng bảo vệ tài nguyên nước mặt theo các đoạn sông gắn liền với mục đích sử dụng và mục tiêu chất lượng nước 786

*Bảng 2.6.119: Đề xuất các vị trí ưu tiên xây dựng công trình xử lý nguồn nước thải*789

Bảng 2.6.120. Bảng tổng hợp chi phí đầu tư và thứ tự ưu tiên xây dựng dự án quan trọng cần ưu tiên thực hiện trong thời kỳ quy hoạch để nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng, bảo vệ nguồn nước trong thời kỳ quy hoạch 798

Bảng 2.6.121. Các giải pháp phòng chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên 806

Bảng 2.6.122: Các nhóm giải pháp ưu tiên trong ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Thái Nguyên 810

Bảng 2.6.123: Tổng hợp vùng bảo vệ và tần suất chống lũ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên 816

Bảng 2.6.124: Mực nước và lưu lượng lũ thiết kế trên sông Cầu, sông Công.....817

Bảng 2.6.125: Danh mục khu dân cư tập trung hiện có được tồn tại 817

Bảng 2.6.126: Diện tích sử dụng đất của hệ thống đê điều 820

Bảng 2.6.127: Nhiệm vụ và cấp các tuyến đê chống lũ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (Quyết định 3034/QĐ-UBND).....823

Bảng 3.1: Danh mục dự án ưu tiên đầu tư (vốn ngân sách) thời kỳ 2021-2030 tỉnh Thái Nguyên 838

Bảng 3.2: Danh mục dự án ưu tiên đầu tư (vốn ngoài ngân sách) thời kỳ 2021-2030 tỉnh Thái Nguyên.....854

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1.1: Sơ đồ phạm vi, ranh giới tỉnh Thái Nguyên 4
Hình 1.2: Quy trình pháp lý quy hoạch tỉnh 7
Hình 1.3: Quy trình kỹ thuật lập quy hoạch tỉnh 8
Hình 2.1.1: Vị trí địa lý của Tỉnh Thái Nguyên 26
Hình 2.1.2: Địa hình tỉnh Thái Nguyên 27
Hình 2.1.3: Hệ thống thủy hệ của tỉnh Thái Nguyên 31
Hình 2.1.4: Vị trí các mỏ khoáng sản tại Thái Nguyên 36
Hình 2.1.5: Hiện trạng tài nguyên du lịch tự nhiên 37
Hình 2.1.6: Hiện trạng du lịch văn hóa 39
Hình 2.1.7: Yếu tố dân cư của Thái Nguyên năm 2020 40
Hình 2.1.8: Cơ cấu dân số toàn tỉnh chia theo dân tộc 41
Hình 2.1.9: Vai trò của Thái Nguyên trong Quy hoạch xây dựng vùng thủ đô Hà Nội 46
Hình 2.2.1: Tốc độ tăng trưởng GRDP hàng năm theo giá so sánh 2010 54
Hình 2.2.2: Hiện trạng vùng sản xuất chè năm 2020 88
Hình 2.2.3: Hiện trạng Nông, Lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản Tỉnh Thái Nguyên năm 2020 97
Hình 2.2.4: Dân số và tỷ lệ gia tăng dân số giai đoạn 2010-2020 100
Hình 2.2.5: Cơ cấu lao động được tạo việc làm tỉnh Thái Nguyên từ năm 2010-2020 103
Hình 2.2.6: Đại học Thái Nguyên. 116
Hình 2.2.7: Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Thái Nguyên năm 2020 162
Hình 2.2.8: Sơ đồ đánh giá xây tổng hợp đất đai theo mục đích sử dụng 164
Hình 2.2.9: Hiện trạng hệ thống đô thị của Tỉnh Thái Nguyên 171
Hình 2.2.10: Hiện trạng phát triển các khu công nghiệp 175
Hình 2.2.11: Hiện trạng phát triển các CCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên 180
Hình 2.2.12: Hệ thống mạng lưới đường bộ tỉnh Thái Nguyên 187
Hình 2.2.13: Hệ thống các đường sắt tỉnh Thái Nguyên 191
Hình 2.2.14: Hệ thống tuyến và cảng đường thủy 192
Hình 2.2.15: Hệ thống bến xe khách 193
Hình 2.2.16: Hiện trạng mạng lưới điện 220 - 110KV tỉnh Thái Nguyên 201
Hình 2.2.17: Hiện trạng thông tin truyền thông tỉnh Thái Nguyên 221

Hình 2.2.18: Hiện trạng công trình thủy lợi, cấp nước.....226
Hình 2.2.19: Sơ đồ cao độ địa hình toàn tỉnh Thái Nguyên.....239
Hình 2.2.20: Sơ đồ các lưu vực tỉnh Thái Nguyên.....242
Hình 2.2.21: Sơ đồ hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên.....245
Hình 2.2.22: Sơ đồ mạng lưới các công trình y tế, an sinh xã hội tỉnh Thái Nguyên.255
Hình 2.2.23: Mạng lưới các công trình giáo dục, cơ quan nghiên cứu khoa học.....258
Hình 2.2.24: Hiện trạng mạng lưới các công trình văn hóa, trung tâm thể dục thể thao và du lịch nghỉ dưỡng.....260
Hình 2.2.25: Số lượng cơ sở lưu trú du lịch.....261
Hình 2.2.26: Hiện trạng phân bố mạng lưới du lịch.....262
Hình 2.2.27: Hiện trạng mạng lưới các công trình thương mại - dịch vụ, hội chợ triển lãm công cộng.....263
Hình 2.2.28: Hiện trạng mạng lưới cơ quan, tổ chức chính trị - hành chính.....264
Hình 2.2.29: Hiện trạng mạng lưới không gian xanh.....265
Hình 2.2.30: Hiện trạng bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Thái Nguyên.....272
Hình 2.2.31: Số ngày nắng nóng trung bình từ 2010-2020 tại trạm Thái Nguyên.....317
Hình 2.2.32: Sơ đồ phân vùng nguy cơ lũ quét tỉnh Thái Nguyên.....321
Hình 2.3.1: Sơ đồ các nhiệm vụ trọng tâm trong công tác lập quy hoạch tỉnh.....332
Hình 2.4.1: Cửa ngõ kinh tế của Singapore (từ URA).....335
Hình 2.4.2: Quy hoạch tổng thể khu công nghiệp Tô Châu 1994.....336
Hình 2.4.3: Quy hoạch tổng thể khu công nghiệp Tô Châu (2012-2030).....337
Hình 2.4.4: Các khu công nghiệp của Tập đoàn Phát triển Penang.....338
Hình 2.4.5: Giá trị xuất khẩu Penang năm 2020.....339
Hình 2.4.6: Xuất khẩu của Penang từ 2014 đến 2019.....339
Hình 2.5.1: Đặc điểm của ngành công nghiệp 4.0.....344
Hình 2.5.2: Đặc điểm của ngành công nghiệp hỗ trợ và liên kết.....345
Hình 2.5.3: Các tiêu chí nơi đáng sống.....348
Hình 2.5.4: Các chỉ tiêu dân số của tỉnh Thái Nguyên.....349
Hình 2.5.5: Các chỉ tiêu lao động và việc làm.....350
Hình 2.5.6: Dân số tỉnh Thái Nguyên từ năm 2010 đến 2020.....351
Hình 2.5.7: Tỷ lệ dân số đô thị từ năm 2010 đến 2020.....352
Hình 2.5.8: Dự báo lao động tỉnh Thái Nguyên.....357

Hình 2.5.9: Phân bố dân cư đô thị, nông thôn tỉnh Thái Nguyên 358

Hình 2.5.10: Mô hình khái niệm phát triển bền vững 360

Hình 2.5.11: Cơ sở khoa học đổi mới mô hình tăng trưởng áp dụng cho tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 362

Hình 2.5.12: Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ - Các loại hình nhà đầu tư khu công nghiệp 364

Hình 2.5.13: Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam - Các loại hình nhà đầu tư khu công nghiệp 364

Hình 2.5.14: Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung - Các loại hình nhà đầu tư khu công nghiệp 365

Hình 2.5.15: Nền tảng cho sự tăng trưởng bền vững 366

Hình 2.5.16: GRDP năm 2020 367

Hình 2.5.17: GRDP bình quân đầu người từ năm 2010 đến năm 2020 367

Hình 2.5.18: Tốc độ tăng trưởng GRDP 2010-2020 368

Hình 2.5.19: GDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành của Mỹ) cho Malaysia, Thái Lan và Việt Nam 369

Hình 2.5.20: Mô hình cấu trúc không gian lãnh thổ (nguồn: V.Belaixop) 375

Hình 2.5.21: Phương pháp tích hợp kiến tạo cấu trúc khung phát triển không gian, tổ chức lãnh thổ tích hợp 375

Hình 2.5.22: Bốn khu vực địa lý cảnh quan 376

Hình 2.5.23: Mô hình tổ chức hệ thống các trung tâm dự kiến thời kỳ 2021-2030 377

Hình 2.5.24: Các hành lang phát triển chính của tỉnh Thái Nguyên 378

Hình 2.5.25: Phương án I (phương án so sánh) 379

Hình 2.5.26: Phương án II (phương án chọn) 380

Hình 2.5.27: Hệ thống các khu vực phát triển theo phương án chọn 381

Hình 2.5.28: Sơ đồ phương án tổ chức không gian và lãnh thổ theo phương án chọn 382

Hình 2.5.29: Kịch bản biến đổi nhiệt độ trung bình năm (°C) ở khu vực Đông Bắc 384

Hình 2.5.30: Kịch bản biến đổi lượng mưa năm (%) ở khu vực Đông Bắc 384

Hình 2.6.1: Trục động lực và các vùng khó khăn của tỉnh Thái Nguyên 468

Hình 2.6.2: Sơ đồ định hướng phát triển mạng lưới giao thông 483

Hình 2.6.3: Sơ đồ định hướng phát triển thông tin và truyền thông 514

Hình 2.6.4: Sơ đồ phương án phát triển hệ thống thủy lợi tỉnh Thái Nguyên 520

Hình 2.6.5: Phân vùng cấp nước tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 .....*527*

Hình 2.6.6: Sơ đồ định hướng nhà máy cấp nước tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến 2030-2050 .....*531*

Hình 2.6.7: Sơ đồ mạng lưới truyền tải vùng 1 .....*532*

Hình 2.6.8: Sơ đồ mạng lưới truyền tải vùng 2 533

Hình 2.6.9: Sơ đồ mạng lưới truyền tải liên vùng 534

Hình 2.6.10: Sơ đồ phân chia lưu vực của tỉnh Thái Nguyên 549

Hình 2.6.11: Sơ đồ quy hoạch cao độ nền và thoát nước tỉnh Thái Nguyên 2021-2030 550

Hình 2.6.12: Sơ đồ nhu cầu và vị trí trạm xử lý nước thải tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030 558

Hình 2.6.13: Sơ đồ vị trí liên kết và phân vùng không gian phát triển du lịch tỉnh Thái Nguyên 625

Hình 2.6.14: Sơ đồ tuyến, điểm du lịch tỉnh Thái Nguyên 626

Hình 2.6.15: Sơ đồ phân vùng phía Nam tỉnh Thái Nguyên. 682

Hình 2.6.16: Hệ thống đô thị, nông thôn vùng phía Nam tỉnh Thái Nguyên 684

Hình 2.6.17: Sơ đồ phân vùng vùng phía Bắc tỉnh Thái Nguyên 691

Hình 2.6.18: Phát triển hệ thống đô thị và nông thôn với hệ thống trung tâm công nghiệp và du lịch vùng phía Bắc tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030. 693

Hình 2.6.19: Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Đại Từ 700

Hình 2.6.20: Sơ đồ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phú Bình 704

Hình 2.6.21: Sơ đồ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Định Hóa.....707

Hình 2.6.22: Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phú Lương 710

Hình 2.6.23: Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Võ Nhai 713

Hình 2.6.24: Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Đồng Hỷ 716

Hình 2.6.25:Vị trí các hành lang kinh tế Bắc - Nam trong tỉnh Thái Nguyên 718

Hình 2.6.26: Vị trí hành lang Đông - Tây trong tỉnh Thái Nguyên 721

Hình 2.6.27: Định hướng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn và các khu cụm công nghiệp và du lịch tại hành lang Đông - Tây 723

Hình 2.6.28: Sơ đồ Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học đến năm 2030.....734

Hình 2.6.29: Sơ đồ khu xử lý chất thải và quan trắc môi trường.....737

Hình 2.6.30: Phương án quy hoạch các nghĩa trang cấp tỉnh, huyện và nhà tang lễ.747

Hình 2.6.31: Dự báo nhu cầu về cát sỏi và đá làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (có phần nhu cầu của các địa phương khác) thời kỳ 2021-2030 754

Hình 2.6.32: Sơ đồ ngập lụt ứng với trường hợp xả lũ thiết kế 801

Hình 2.6.33: Sơ đồ đồ rủi ro thiên tai thiên tai tỉnh Thái Nguyên 803

Hình 2.6.34: Sơ đồ phân cấp rủi ro thiên tai tỉnh Thái Nguyên (theo phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu) 803

Phần thứ I: MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

Thái Nguyên là một tỉnh thuộc vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, tiếp giáp với thủ đô Hà Nội và là tỉnh nằm trong Vùng Thủ đô. Thái Nguyên có nhiều tiềm năng, lợi thế để đảm nhiệm vai trò là một trung tâm KT-XH lớn của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc.

Thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 260/QĐ-TTg ngày 27/02/2015 và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX nhiệm kỳ 2015-2020, tất cả các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển của tỉnh đều đạt và vượt mức đề ra.

Trên cơ sở Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được duyệt, Uỷ ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thái Nguyên đến năm 2035 tại Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 22/5/2015; ngày 10/5/2018, Chính phủ đã có Nghị quyết số 51/NQ-CP điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Thái Nguyên. Dựa trên các quy hoạch cấp tỉnh đã được phê duyệt, Uỷ ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo lập, phê duyệt các quy hoạch phát triển một số ngành và quy hoạch cấp dưới, làm cơ sở xây dựng các kế hoạch, chương trình phát triển, các dự án đầu tư theo thứ tự ưu tiên, góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH, đảm bảo quốc phòng - an ninh của địa phương.

Trong bối cảnh quốc tế, khu vực có những diễn biến nằm ngoài dự báo; tình hình trong nước có nhiều thuận lợi nhưng cũng không ít khó khăn, để chủ động ứng phó với những thách thức, trong thời gian qua, nhiều chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật mới của Nhà nước đã được ban hành, trong đó có Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 đã được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2017, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019; Luật số 28/2018/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 15/6/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến QH; Luật số 35/2018/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch và Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã ban hành nghị quyết số 11/NĐ-CP ngày 05/02/2018 về triển khai thi hành pháp luật về quy hoạch; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch, Thủ tướng Chính phủ và Bộ, cơ quan ngang Bộ đã ban hành một số văn bản về quy hoạch tỉnh nhằm hoàn chỉnh những cơ sở để triển khai quy hoạch tỉnh. Ngày 27/9/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị Quyết số 119/NQ-CP về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy mạnh tiến độ lập quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

Kế thừa, phát huy những thành tựu phát triển KT-XH của Tỉnh thời kỳ 2010-2020; nhằm khai thác sử dụng tối ưu các tiềm năng, lợi thế và nguồn lực hiện có để xây dựng tỉnh Thái Nguyên trở thành "Một trong các trung tâm công nghiệp hiện đại của khu vực Trung du và Miền núi phía Bắc và Vùng Thủ đô"; đồng thời thực hiện lời dạy của Bác Hồ ngày 01/01/1964 *"Tỉnh ta sẵn có truyền thống cách mạng vẻ vang, có tài nguyên phong phú, có nông nghiệp hợp tác hóa, có thủ công nghiệp, công nghiệp nhẹ và công nghiệp nặng. Đồng bào các dân tộc sẵn có đức tính cần cù. Nói tóm lại, tỉnh ta có nhiều điều kiện rất thuận lợi. Toàn thể đồng bào và cán bộ phải ra sức làm cho Thái Nguyên trở nên một trong những tỉnh giàu có, phồn thịnh nhất ở miền Bắc nước ta".*

Để phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân văn và vị trí địa chiến lược của Tỉnh cho sự phát triển toàn diện, bền vững của địa phương, làm cơ sở cho việc quản lý và đầu tư phát triển tỉnh Thái Nguyên sớm trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại của cả nước; thực hiện Quyết định số 664/QĐ-TTg ngày 20/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên tổ chức lập ***"Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050"***.

Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên được lập trong khi nhiều quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng chưa được phê duyệt. Tuy nhiên, căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; dựa vào các chiến lược phát triển KT-XH, chiến lược ngành, lĩnh vực trong cùng giai đoạn phát triển và các quy hoạch thời kỳ trước có liên quan, Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên được lập theo phương pháp tích hợp, tiếp cận "từ dưới lên và từ trên xuống" sẽ góp phần xây dựng cơ sở khoa học và thực tiễn để lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng về tổ chức không gian các hoạt động KT-XH, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị, nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bố đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường làm cơ sở lập Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; Quy hoạch đô thị, Quy hoạch nông thôn, Quy hoạch xây dựng các vùng huyện, liên huyện trên địa bàn và xây dựng kế hoạch, chương trình phát triển các ngành trên địa bàn tỉnh và các khu chức năng.

II. NHỮNG YÊU CẦU CHỦ YẾU CỦA NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH TỈNH THÁI NGUYÊN

2.1. Tên, phạm vi, ranh giới và thời kỳ lập quy hoạch

2.1.1. Tên quy hoạch

Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2.1.2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch

Tỉnh Thái Nguyên có vị trí tọa độ địa lý từ $20^0$20' đến $22^0$25' Vĩ độ Bắc; từ $105^0$25' đến $106^0$16' Kinh độ Đông, gồm 09 đơn vị hành chính cấp huyện, trong đó có 06 huyện (Định Hóa, Võ Nhai, Phú Lương, Đồng Hỷ, Đại Từ, Phú Bình), 03 thành phố (Thái Nguyên, Sông Công, Phổ Yên); 178 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 128 xã, 41 phường và 09 thị trấn. Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 (tổng kiểm kê đất đai 5 năm/lần theo Quyết định của tỉnh), tổng diện tích tự nhiên tỉnh Thái Nguyên là 352.196 ha. Ranh giới lập quy hoạch như sau:

- Phía Bắc tiếp giáp với tỉnh Bắc Kạn;
- Phía Nam tiếp giáp với thủ đô Hà Nội;
- Phía Tây tiếp giáp với các tỉnh Vĩnh Phúc, Tuyên Quang;
- Phía Đông tiếp giáp với các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Giang. *(Hình 1.1)*

2.1.3. Thời kỳ lập quy hoạch

- Thời kỳ quy hoạch: 2021-2030;
- Tầm nhìn dài hạn: Đến năm 2050.

2.1.4. Giới hạn nghiên cứu lập quy hoạch

Giới hạn nghiên cứu: Theo khoản 1 Điều 27 Luật Quy hoạch năm 2017 bao gồm:

- Nội dung quy hoạch tỉnh thể hiện các dự án cấp quốc gia đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia.

- Các dự án cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định ở quy hoạch vùng.

- Định hướng phát triển, sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động KT-XH, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, liên huyện.

- Định hướng bố trí trên địa bàn cấp huyện.

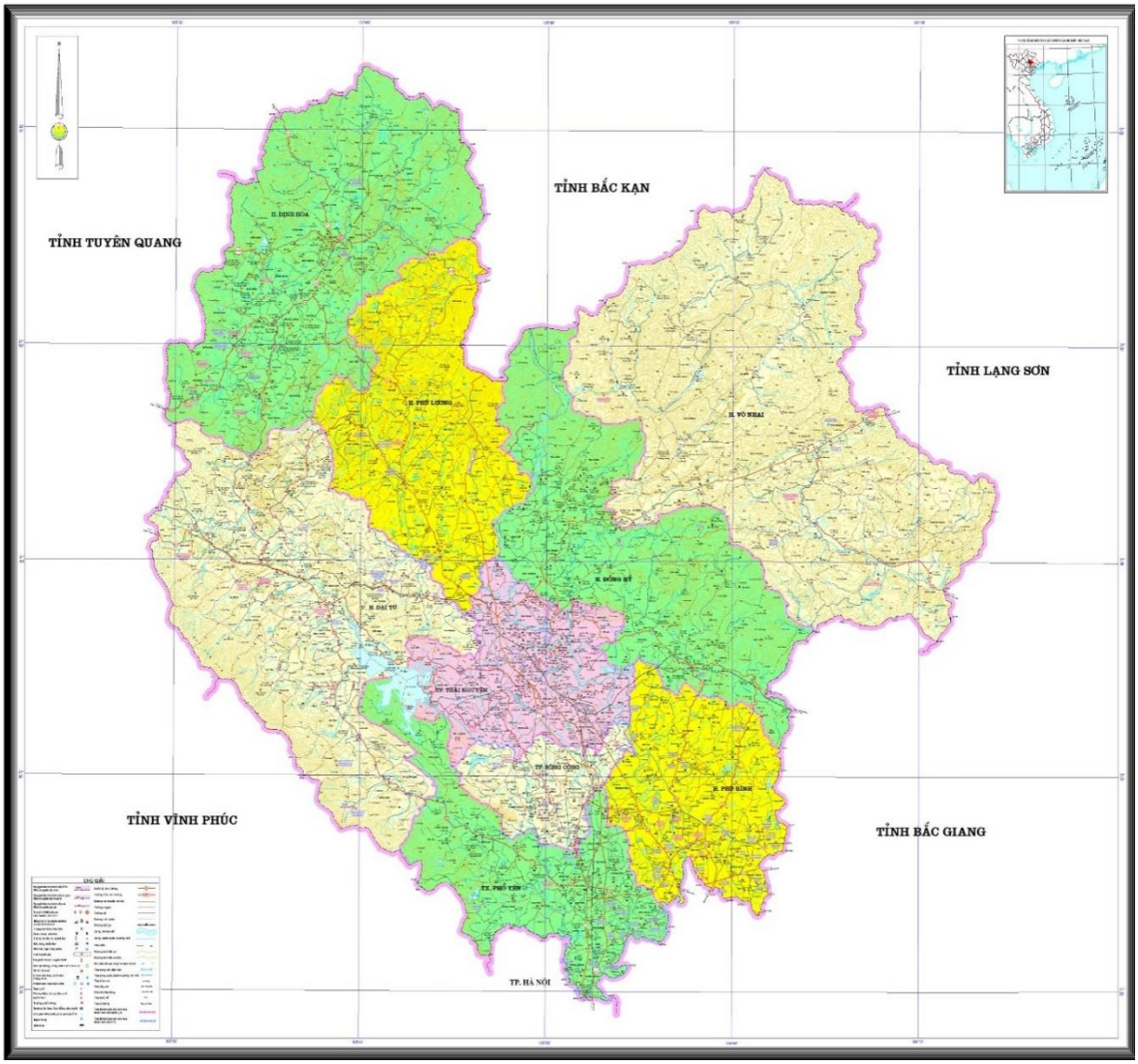

Hình 1.1: Sơ đồ phạm vi, ranh giới tỉnh Thái Nguyên

(Nguồn: Trung tâm CNTT tài nguyên môi trường tỉnh Thái Nguyên)

2.2. Quan điểm mục tiêu và nguyên tắc lập quy hoạch

2.2.1. Quan điểm, nguyên tắc lập quy hoạch

a) Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng, nội dung của Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm thời kỳ 2021-2030, Kế hoạch 5 năm 2021-2025 và tầm nhìn Việt

Nam, các chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quan trọng của cả nước; các điều ước quốc tế mà Việt Nam là nước thành viên.

b) Đảm bảo tính nhân dân, tuân thủ, liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc, tương thích trong hệ thống quy hoạch quốc gia; tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh vừa đáp ứng các nhu cầu trong hiện tại, vừa tạo nền tảng phát triển cho các thời kỳ tiếp theo, hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân; tính khả thi, khoa học, khách quan, công khai, minh bạch; ứng dụng công nghệ hiện đại, kết nối liên thông, tiết kiệm, hiệu quả.

c) Đánh giá đầy đủ các điều kiện, yếu tố và dự báo xu hướng, bối cảnh, tình hình quốc tế, khu vực, trong nước tác động đến phát triển của Tỉnh trong thời kỳ quy hoạch; đánh giá khả năng khai thác liên kết vùng, hợp tác các địa phương trong cả nước, trước hết là kết nối giữa tỉnh Thái Nguyên với các tỉnh trong vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, Vùng Thủ đô, nhất là kết nối hạ tầng liên vùng, cùng quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và cân đối thị trường hàng hóa, dịch vụ thiết yếu.

d) Xây dựng quan điểm, thiết lập tầm nhìn và xác định mục tiêu, định hướng không gian phát triển mới để phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh đặc thù, riêng biệt, độc đáo của Thái Nguyên so với các tỉnh lân cận và trong khu vực; tập trung phát triển một số nhóm ngành trọng điểm như: (i) Công nghiệp cơ khí, công nghiệp chế biến, Công nghiệp điện tử, Công nghiệp hỗ trợ; (ii) Xây dựng và kinh doanh bất động sản; (iii) Nông, lâm nghiệp và thủy sản: (iv) Thương mại - du lịch và dịch vụ; (v) Y tế, chăm sóc sức khỏe; (vi) Giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.

đ) Đáp ứng cao nhất nhu cầu giao thương, hợp tác, thu hút đầu tư phát triển kinh tế, giao lưu văn hóa, hội nhập quốc tế; yêu cầu phát triển của các ngành, lĩnh vực quan trọng; yêu cầu bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu; đảm bảo an sinh xã hội, bình đẳng giới, giảm nghèo bền vững, nâng cao mức sống vật chất, thụ hưởng tinh thần của nhân dân; phát huy, duy trì và bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc thiểu số, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc; quan tâm đầu tư phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đảm bảo sinh kế bền vững cho người dân; đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên.

e) Bảo đảm các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động quy hoạch quy định tại Điều 4 Luật Quy hoạch năm 2017.

2.2.2. Mục tiêu lập quy hoạch

a) Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là cơ sở để lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý toàn diện, thống nhất trong phát triển KT-XH, quốc phòng, an ninh, hội nhập, đối ngoại trên địa bàn tỉnh; là căn cứ để hoạch định chính sách, xây dựng kế hoạch đầu tư và kiến tạo động lực phát triển sản xuất, kinh doanh, an sinh xã hội, an ninh, an toàn, văn minh; phấn đấu đến năm 2030 Thái Nguyên trở thành tỉnh công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại; là trung tâm KT-XH, cực tăng trưởng có tác động lan tỏa đối với toàn vùng Trung du và Miền núi phía Bắc; tạo dựng nền kinh tế xanh với các sản phẩm chủ lực có sức cạnh tranh cao.

b) Quy hoạch tỉnh sẽ là công cụ pháp lý quan trọng của Đảng, Chính quyền tỉnh thực hiện điều hành, quản lý vĩ mô phát triển KT-XH của tỉnh trong giai đoạn 2021-2030.

c) Cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng Trung du và Miền núi phía Bắc ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động KT-XH, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn.

2.3. Các yêu cầu về nội dung chính của Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Quyết định số 664/QĐ-TTg ngày 20/5/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030; tầm nhìn đến 2050, gồm 24 nhiệm vụ chính sau:

- Nhiệm vụ 1: *Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh*

- Nhiệm vụ 2: *Đánh giá thực trạng phát triển KT-XH, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn*

- Nhiệm vụ 3*: Đánh giá về thực trạng quy hoạch thời kỳ trước*

- Nhiệm vụ 4: *Xây dựng quan điểm, mục tiêu và lựa chọn phương án phát triển tỉnh*

- Nhiệm vụ 5: *Phương hướng phát triển các ngành quan trọng trên địa bàn tỉnh*

- Nhiệm vụ 6: *Lựa chọn phương án tổ chức hoạt động KT-XH*

- Nhiệm vụ 7: *Các phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng theo điểm d khoản 2 điều 17 Luật Quy hoạch*

- Nhiệm vụ 8: *Phương án phát triển mạng lưới giao thông*

- Nhiệm vụ 9: *Phương án phát triển mạng lưới cấp điện*

- Nhiệm vụ 10: *Phương án phát triển mạng lưới viễn thông*

- Nhiệm vụ 11: *Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước và chuẩn bị kỹ thuật (cao độ nền và thoát nước mưa)*

- Nhiệm vụ 12: *Phương án phát triển mạng lưới thoát nước, xử lý nước thải, khu xử lý chất thải và nghĩa trang liên huyện*

- Nhiệm vụ 13: *Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội*

- Nhiệm vụ 14: *Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện*

- Nhiệm vụ 15: *Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện và các vùng huyện*

- Nhiệm vụ 16: *Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh*

- Nhiệm vụ 17: *Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên trên địa bàn tỉnh*

- Nhiệm vụ 18: *Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra:*

- Nhiệm vụ 19: *Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí*

hậu trên địa bàn tỉnh:

- ***Nhiệm vụ 20:*** *Danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện*
- ***Nhiệm vụ 21:*** *Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch*
- ***Nhiệm vụ 22:*** *Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược*
- ***Nhiệm vụ 23:*** *Lập hồ sơ quy hoạch tỉnh và cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh*
- ***Nhiệm vụ 24****: Các nghiên cứu chuyên đề tích hợp vào quy hoạch tỉnh*

2.4. Các yêu cầu về phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch

2.4.1. Các phương pháp nghiên cứu

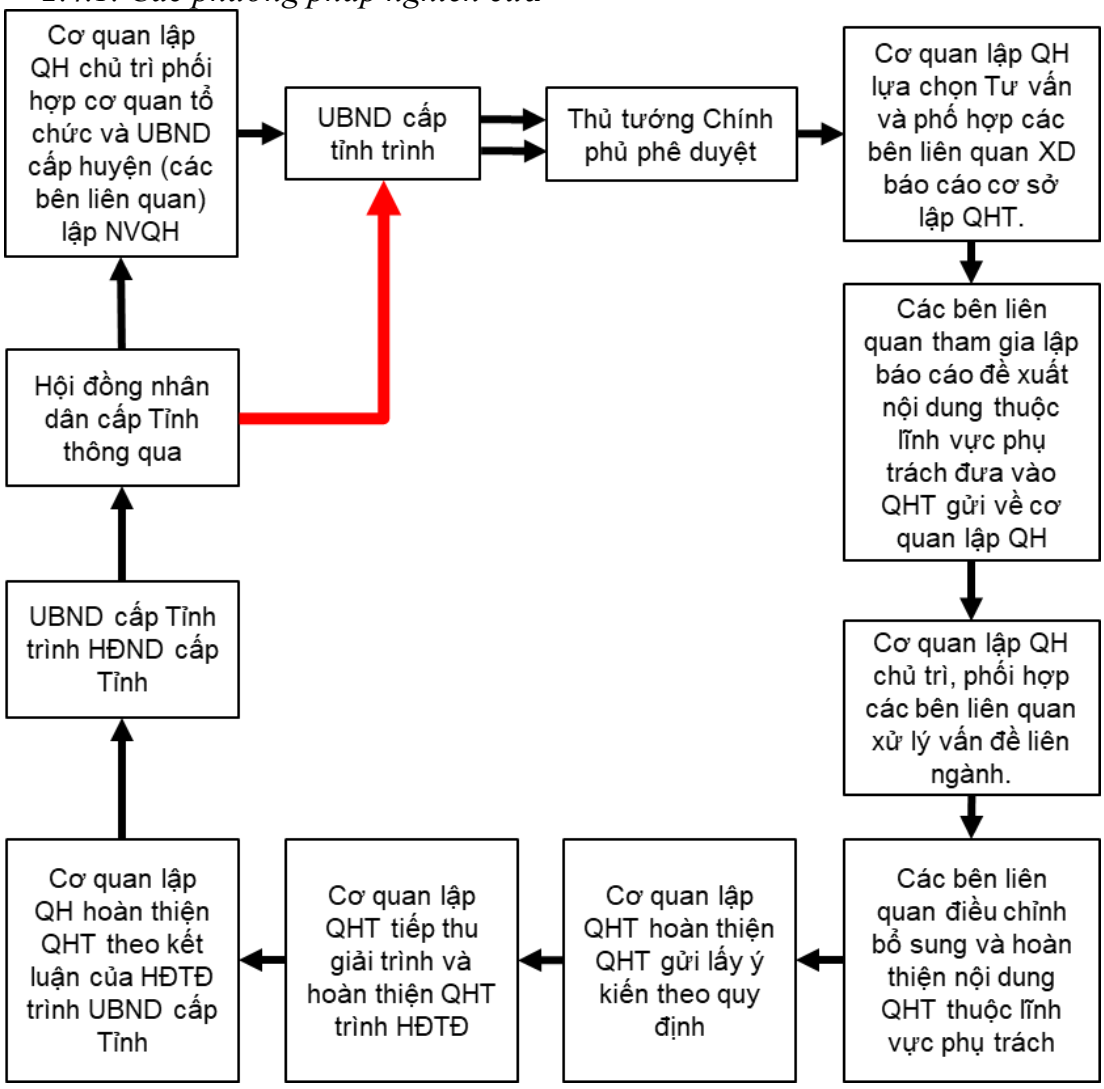

Hình 1.2: Quy trình pháp lý quy hoạch tỉnh

- Phương pháp điều tra, thu thập xử lý thông tin, dữ liệu;

- Phương pháp phân tích, đánh giá phân loại, so sánh, tổng hợp, chuẩn đoán và mô hình hóa;

- Phương pháp dự báo phát triển và quy hoạch chiến lược;

- Phương pháp xây dựng các kịch bản phân tích, đánh giá và lựa chọn các phương án phát triển;

- Phương pháp chuyên gia, hội nghị, hội thảo;

- Phương pháp lập bản đồ KT-XH lồng ghép và áp dụng công nghệ thông tin, hệ thống thông tin địa lý (GIS);

- Phương pháp cân đối phân tích, đánh giá hiệu quả lợi ích và chi phí;

- Phương pháp tham gia của tổ chức, cộng đồng và dân cư;

- Phương pháp định lượng sử dụng mô hình cung cầu tăng trưởng.

- Ngoài những phương pháp trên, tư vấn đã áp dụng một số phương pháp nghiên cứu khác và các công cụ kỹ thuật khác phù hợp với quy trình kỹ thuật lập quy hoạch tỉnh, đảm bảo tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của các phương pháp.

- Quá trình lập Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã tuân thủ quy định tại Khoản 4 Điều 16 Luật Quy hoạch 2017 *(Hình 1.2)*.

2.4.2. Cách tiếp cận

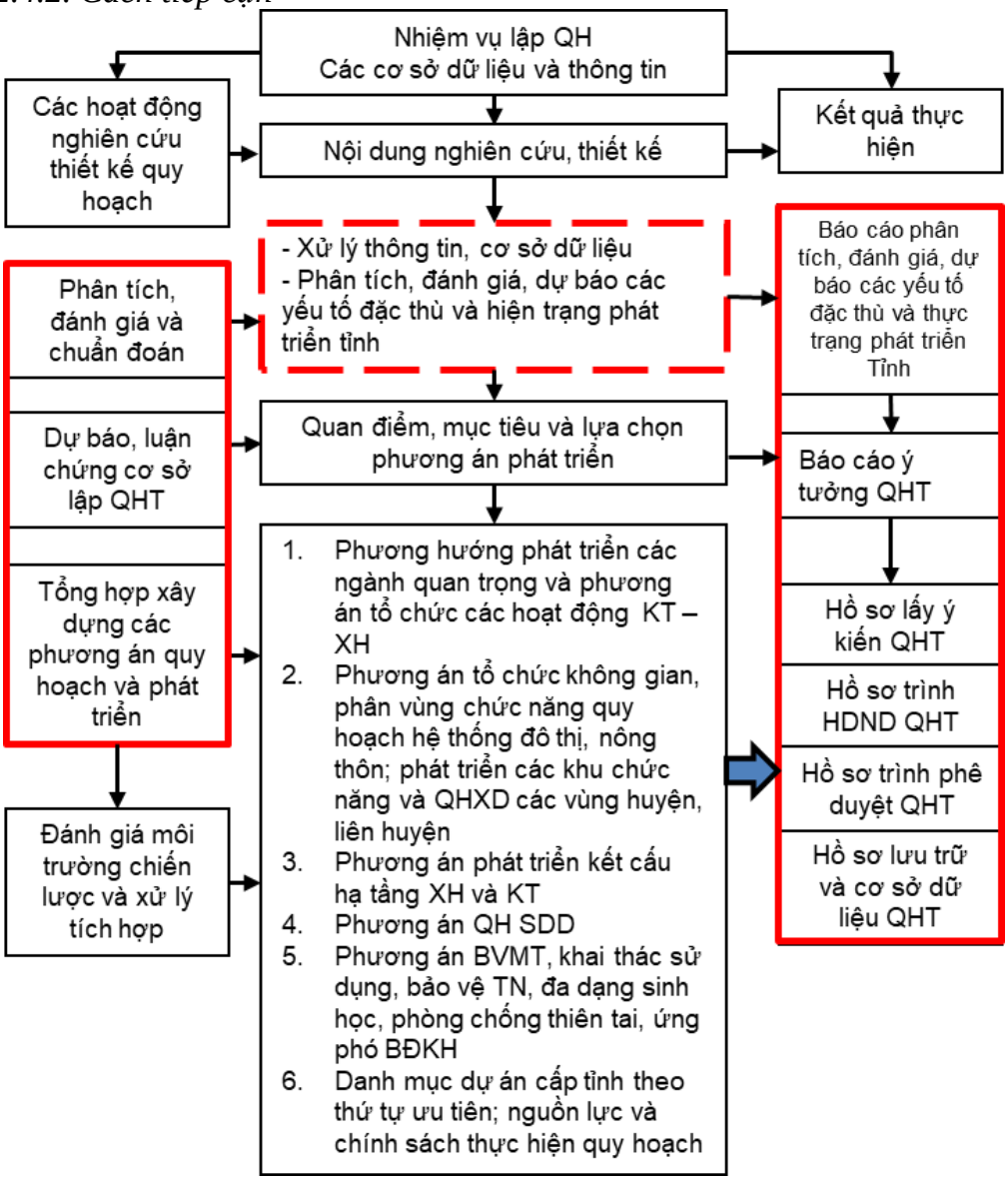

Hình 1.3: Quy trình kỹ thuật lập quy hoạch tỉnh

- Việc lập Quy hoạch tỉnh phải áp dụng các phương pháp tiếp cận hệ thống, logic tiếp cận tổng hợp hoặc tích hợp, tiếp cận đa chiều, toàn diện; tiếp cận tổng thể, liên

ngành, liên vùng; tiếp cận dựa trên nguyên tắc thị trường và tiếp cận "từ dưới lên, từ trên xuống", phù hợp với quy trình pháp lý lập quy hoạch quy định của Luật Quy hoạch 2017.

- Ngoài ra có thể áp dụng một số phương pháp tiếp cận khác như: Phương pháp điều tra, khảo sát và từ thực địa; phương pháp tổng kết ứng dụng từ bài học thực tiễn, tiếp cận từ thực địa và nghiên cứu tại bàn.

Từ cách tiếp cận trên, cho phép xây dựng Quy trình kỹ thuật lập Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên như Hình 1.3.

2.4.3. Phương pháp lập quy hoạch

a) Yêu cầu về phương pháp lập Quy hoạch

Hệ thống các phương pháp lập Quy hoạch phải đảm bảo tính tiếp cận tổng hợp, khoa học, phù hợp với thực tiễn, đa chiều, đa lĩnh vực và ứng dụng công nghệ hiện đại.

b) Các phương pháp lập Quy hoạch

- Tích hợp quy hoạch;

- So sánh đối chiếu, lồng ghép bản đồ với việc áp dụng công nghệ thông tin, hệ thống thông tin địa lý (GIS).

- Dự báo phát triển và quy hoạch chiến lược.

- Phân tích hệ thống, đánh giá tổng hợp, so sánh, mô hình tối ưu.

- Chuyên gia, hội nghị, hội thảo.

- Tiếp cận từ thực địa.

- Nghiên cứu tại bàn.

- Các phương pháp khác phù hợp với quy trình kỹ thuật lập Quy hoạch tỉnh.

2.5. Về quá trình tổ chức và nghiên cứu lập quy hoạch tỉnh

Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 về việc thành lập Ban Chỉ đạo lập Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 92/QĐ-BCĐLQH ngày 26/7/2019 của Ban Chỉ đạo lập Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên về Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo lập Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó, giao nhiệm vụ cụ thể cho các ngành, địa phương phối hợp với đơn vị tư vấn, cơ quan lập quy hoạch xây dựng các phương án phát triển các ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các huyện, thành phố để tích hợp vào Quy hoạch tỉnh.

Trên cơ sở Quyết định số 664/QĐ-TTg ngày 20/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Quyết định số 2938/QĐ-UBND ngày 23/9/2020 về việc phê duyệt Dự toán chi phí lập Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và triển khai quy trình đấu thầu lựa chọn nhà thầu tư vấn lập Quy hoạch tỉnh theo quy định.

Sở Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với các sở, ngành, Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố, cùng với đơn vị tư vấn xây dựng các nội dung đề xuất, làm cơ sở để tích hợp vào Quy hoạch tỉnh. Trên cơ sở nội dung đề xuất, các bên liên quan đã xây

dựng, hoàn thiện báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh; đồng thời, xử lý các mâu thuẫn, chồng chéo giữa các nội dung chuyên ngành.

Trong quá trình lập quy hoạch đã có sự trao đổi thường xuyên, liên tục giữa cơ quan lập quy hoạch, đơn vị tư vấn với các sở, ngành, các huyện, thành phố; giữa các sở, ngành với Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, sự liên kết giữa các nội dung của quy hoạch, xử lý các mâu thuẫn giữa các nội dung.

Sau khi hoàn thiện dự thảo quy hoạch và trình các cơ quan trong tỉnh cho ý kiến, thông qua, Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã thực hiện xin ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

Trên cơ sở ý kiến tham gia của các Bộ, ngành Trung ương, các chuyên gia, các nhà khoa học, các tỉnh trong vùng, các tỉnh giáp ranh; ý kiến tham gia của các huyện, thành phố, các tổ chức, cá nhân có liên quan, Uỷ ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo cơ quan lập quy hoạch phối hợp với các sở, ngành, địa phương và đơn vị tư vấn tiếp thu, giải trình các ý kiến tham gia (có báo cáo giải trình, tiếp thu các ý kiến tham gia).

Sau khi tiếp thu, bổ sung, giải trình các ý kiến tham gia, Uỷ ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện hồ sơ trình Hội đồng thẩm định Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để thẩm định theo quy định.

Các bước tiếp theo thực hiện đúng quy định tại Luật Quy hoạch năm 2017 và Nghị định số 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

III. CÁC CĂN CỨ CHÍNH LẬP QUY HOẠCH

Căn cứ Điều 20 của Luật Quy hoạch năm 2017, các căn cứ lập nhiệm vụ quy hoạch và lập Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên bao gồm:

3.1. Văn kiện của Đảng

- Nghị Quyết số 28-NQ/TW ngày 22/9/2008 của Bộ Chính trị (khóa X) về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hợp tác quốc tế;

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;

- Nghị Quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị Quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước;

- Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/01/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới;

- Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 05/01/2017 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đảm bảo an ninh kinh tế trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế;

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị Quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII "Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả";

- Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị Quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;

- Nghị Quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị Quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;

- Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo;

- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030;

- Nghị Quyết số 51-NQ/TW ngày 05/9/2019 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia;

- Nghị Quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

- Kết luận số 64-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh thực hiện NQ số 28-NQ/TW ngày 22/9/2008 về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới;

- Nghị Quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Kết luận số 76-KL/TW ngày 04/6/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước;

- Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XIII nhiệm kỳ 2021-2026; Chiến lược phát triển KT-XH giai đoạn 2021-2030;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị Quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Các Nghị quyết khác có liên quan.

3.2. Văn bản Quốc hội

- Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy số 40/2013/QH13;

- Luật Di sản văn hóa số số 28/2001/QH10 ngày 29/6/2001; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2009; Luật sửa đổi, bổ sung tại Luật số 10/VBHN-VPQH ngày 23/7/2013;

- Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004; sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa tại Luật số 48/2014/QH13 ngày 17/6/2014; Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

- Luật Điện lực số 28/2004/QH11 ngày 14/12/2004; sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực tại Luật số 24/2012/QH13 ngày 20/11/2012;

- Luật Đê điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006; sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật Đê điều số 05/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020;

- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008, sửa đổi, bổ sung tại Luật số 32/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018;

- Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 ngày 13/11/2008; sửa đổi, bổ sung tại Luật số 32/VPHN-VPQH ngày 16/12/2019;

- Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008;

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009; sửa đổi, bổ sung và hợp nhất tại Luật số 01/VBHN-VPQH ngày 20/7/2015 và Luật số 16/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020;

- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

- Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012; sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018;

- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012;

- Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18/6/2013;

- Luật Phòng chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật đê điều số 60/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

- Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014;

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

- Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

- Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13 ngày 23/11/2015;

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;

- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

- Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14 ngày 08/6/2018;

- Luật Đo đạc bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/6/2018;

- Luật số 28/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018;

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018;

- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

- Luật Công an nhân dân số 37/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

- Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;

- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

- Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

- Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019;

- Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

- Luật Thư viện số 46/2019/QH14 ngày 21/11/2019;

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

- Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Nghị quyết số 469/NQ-UBTVQH15 ngày 15/02/2022 thành lập các phường thuộc thành phố Phổ Yên và thành lập thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

3.3. Văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

3.3.1. Nghị định của Chính Phủ

- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

- Nghị định số 02/2019/NĐ-CP ngày 21/11/2014 quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28/5/2015 về Cơ sở dữ liệu quốc gia;

- Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

- Nghị định số 163/2017/NĐ-CP ngày 30/12/2017 quy định về kinh doanh dịch vụ logistics;

- Nghị định 156/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 về kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng;

- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

- Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22/2/2019 về khu vực phòng thủ;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 7/05/2019 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP, ngày 30/8/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý Quy hoạch đô thị;

- Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27/12/2019 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật;

- Nghị định số 52/2020/NĐ-CP ngày 27/4/2020 về đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn;

- Nghị định 66/2020/NĐ-CP ngày 11/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP;

- Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 quy định chính sách phát triển phát triển giáo dục mầm non;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

- Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý vật liệu xây dựng;

- Nghị định số 22/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 về Khu kinh tế - quốc phòng;

- Nghị định số 117/2021/NĐ-CP ngày 22/12/2021 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

3.2.2. Nghị quyết của Chính phủ

- Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/6/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 03/10/2017 về ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025;

- Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 về việc ban hành danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06/8/2020 về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ;

- Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03/9/2020 ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 15/9/2020 bổ sung các quy hoạch tại Phụ lục Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 của Luật Quy hoạch ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ;

- Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

- Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27/9/2021 về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Nghị quyết số 64/NQ-CP ngày 06/5/2022 về thực hiện chính sách, pháp luật về công tác quy hoạch từ khi luật Quy hoạch có hiệu lực thi hành và một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch thời kỳ 2021-2030; về việc hoàn thiện thủ tục, hồ sơ trình một số dự án Luật;

- Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26/8/2022 về thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3.2.3. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 phê duyệt quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015, định hướng đến năm 2020;

- Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28/11/2008 phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020 và Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020 (kế thừa các nội dung còn hiệu lực);

- Quyết định số 105/2008/QĐ-TTg ngày 21/7/2008 phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng ở Việt Nam đến năm 2020 và Quyết định số 1065/QĐ-TTg ngày 09/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng ở Việt Nam đến năm 2020 (kế thừa các nội dung còn hiệu lực);

- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 phê duyệt điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 tầm nhìn đèn năm 2050;

- Quyết định số 45/QĐ- TTg ngày 09/01/2012 phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;

- Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh;

- Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 21/6/2013 phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ đến năm 2030;

- Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 07/02/2014 phê duyệt Chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030;

- Quyết định 561/QĐ-TTg ngày 18/4/2014 phê duyệt Quy hoạch chi tiết đường Vành đai 5 - Vùng thủ đô Hà Nội.

- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 1469/QĐ-TTg ngày 22/8/2014 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 phê duyệt Quy hoạch phòng, chống lũ và Quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 01/3/2016 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 17/3/2016 phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng chiến khu cách mạng ATK liên tỉnh Thái Nguyên - Tuyên Quang - Bắc Kạn đến năm 2030;

- Quyết định số 2228/QĐ-TTg ngày 18/11/2016 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2486/QĐ-TTg ngày 20/12/2016 về việc phê duyệt Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Thái Nguyên đến năm 2035;

- Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 07/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Chính sách phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng, gắn kết phát triển kết cấu hạ tầng trong nước với mạng lưới hạ tầng trong các liên kết khu vực";

- Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 05/4/2017 phê duyệt Chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng đến năm 2030;

- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 phê duyệt điều chỉnh Chiến lược về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 03/4/2019 phê duyệt Quy hoạch phát triển và

quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025, 2030 và định hướng đến 2050;

- Quyết định 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 phê duyệt Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 20/01/2020 phê duyệt Đề án nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin.

- Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 357/QĐ-TTg ngày 10/3/2020 ban hành Kế hoạch triển khai Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7, khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2020 phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 664/QĐ-TTg ngày 20/5/2020 phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia;

- Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 23/6/2020 về việc phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020-2030;

- Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 phê duyệt chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050;

- Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045;

- Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 về Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021 phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 414/QĐ-TTg ngày 22/3/2021 về việc phê duyệt Đề án tăng cường năng lực hệ thống cơ quan quản lý chuyên ngành thú y các cấp, giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 531/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 phê duyệt Chiến lược tổng thể phát

triển khu vực dịch vụ của Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 24/6/2021 phê duyệt Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt An toàn khu (ATK) Định Hóa gắn với phát triển du lịch tỉnh Thái Nguyên;

- Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 13/7/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 1230/QĐ-TTg ngày 15/7/2021 phê duyệt Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030;

- Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 phê duyệt Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 1989/QĐ-TTg ngày 26/11/2021 về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2035;

- Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 phê duyệt Chiến lược phát triển

nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 493/QĐ-TTg ngày 19/4/2022 về việc phê duyệt Chiến lược Xuất nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030;

- Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Các chiến lược, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành, lĩnh vực quốc gia, quy hoạch vùng.

3.2.4. Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ

- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 14/01/2020 về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam;

- Chỉ thị số 30/CT-Tg ngày 27/7/2020 về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 31/3/2021 về công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn trong lĩnh vực du lịch trong tình hình mới.

3.4. Thông tư của các Bộ

- Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính;

- Thông tư số 48/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật cơ sở dữ liệu địa lý tỷ lệ 1:250.000;

- Thông tư số 72/2017/TT-BTC ngày 17/7/2017 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước và Thông tư số 06/2019/TT-BTC ngày 28/01/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 72/2017/TT-BTC ngày 17/7/2017 của Bộ Tài chính;

- Thông tư số 113/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính quy định về giá trong hoạt động quy hoạch;

- Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch;

- Thông tư số 13/2019/TT-BTTTT ngày 22/11/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông về quy định hoạt động xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong lĩnh vực thông

tin và truyền thông (QCVN);

- Thông tư số 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 40/2019/Đ-CP và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

- Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn nhà nước;

- Thông tư số 12/2020/TT-BTNMT ngày 30/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về nội dung và ký hiệu bản đồ quốc gia tỷ lệ 1:10.000, 1:25.000;

- Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3.5. Văn bản của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

3.5.1. Quyết định của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

- Quyết định số 1071/QĐ-BGTVT ngày 24/4/2013 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1478/QĐ-BCT ngày 26/4/2017 của Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kv;

- Quyết định số 3748/QĐ-BNN-PCTT ngày 19/9/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch đê điều trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1246/QĐ-BCT ngày 13/4/2018 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kv;

- Quyết định số 3322/QĐ-BCT ngày 14/9/2018 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kv;

- Quyết định số 5203/QĐ-BNN-TCTL ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Cầu - sông Thương giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 3194/QĐ-BNN-TCTL ngày 19/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy trình vận hành hồ chứa nước Núi Cốc.

3.5.2. Công văn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

- Văn bản số 1322/BKHĐT-QLQH ngày 08/3/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thực hiện Nghị quyết số 11/NQCP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Văn bản số 9839/BCT-ĐL của Bộ Công Thương ngày 03/12/2018 về việc bổ sung các dự án điện 110kv.

- Văn bản số 2037/BNN-PCTT ngày 20/3/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phương án điều chỉnh cục bộ hướng tuyến đê Tả Cầu đoạn đi qua khu vực thị

trấn Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên;

- Văn bản số 373/BKHĐT-QLQH ngày 22/01/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về cách thức, mức độ chi tiết tích hợp quy hoạch tỉnh;

- Văn bản số 4220/BKHĐT-QLQH ngày 01/7/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn soạn thảo dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh;

- Văn bản số 5746/BKHĐT-QLQH ngày 30/8/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn kỹ thuật về khung cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh.

3.6. Cấp tỉnh

3.6.1. Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ cấp tỉnh

- Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 21/10/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 31/12/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên, về Chương trình chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030;

3.6.2. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 24/06/2015 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thái Nguyên đến năm 2035;

- Quyết định số 2501/QĐ-UBND ngày 28/09/2016 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 3034/QĐ-UBND ngày 14/11/2016 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Quy hoạch phòng chống lũ chi tiết cho các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 362/QĐ-UBND ngày 20/02/2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2017-2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1354/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về điều chỉnh tuyến suối Mo Linh;

- Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 07/7/2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, về việc phê duyệt QH thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016 - 2020, có xét đến năm 2030;

- Quyết định số 4255/QĐ-UBND ngày 26/9/2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về phê duyệt Quy hoạch ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin và điện tử trên địa bàn tỉnh thái nguyên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thành lập Ban Chỉ đạo lập Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Báo cáo số 427-BC/TU ngày 21/6/2019 của Tỉnh ủy Thái Nguyên về tổng kết

15 năm thực hiện NQ 37-NQ/TW ngày 01/7/2004 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

- Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 23/11/2020 của Tỉnh ủy Thái Nguyên, thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025 (kèm theo QĐ số 1762/QĐ-UBND ngày 01/6/2021);

- Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX nhiệm kỳ 2020-2025;

- Đề án điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch cụm công nghiệp tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Kèm theo Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 29/3/2021);

- Quyết định số 1861/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung cục bộ Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên giai đoạn sau năm 2020 đến khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt;

- Quyết định số 2783/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc kiện toàn Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh.

3.3. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành công nghiệp;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành thương mại;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành du lịch;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành xây dựng;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành giao thông vận tải;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành đê điều, thủy lợi;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành điện lực và thông tin;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành y tế;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành giáo dục;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành khoa học và công nghệ;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành Thông tin và truyền thông;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành văn hóa;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn sử dụng đất đai;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn bảo vệ môi trường;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn bảo vệ công trình quốc phòng, an ninh.

3.4. Các tài liệu, số liệu, cơ sở dữ liệu liên quan

- Tổng cục Thống kê (2010, 2020), Niên giám thống kê. NXB Thống kê;

- Tổng cục Thống kê (2009, 2019), Kết quả toàn bộ tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 và năm 2019. NXB Thống kê;

- Cục Thống kê Thái Nguyên (năm 2010 đến năm 2020); Niên giám thống kê. NXB Thống kê;

- Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2007), Địa dư chí Thái Nguyên, NXB Chính trị Quốc gia;

- Nhận diện và xác định các giải pháp nhằm thúc đẩy kinh tế tỉnh Thái Nguyên, phát triển bền vững đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Trường Chính sách Công và quản lý Fulbright, (2020), Nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Thái Nguyên và vai trò của Samsung. Đề án nghiên cứu cấp tỉnh;

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (2016, 2020), Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam, NXB Tài Nguyên Môi Trường và bản đồ việt Nam;

- Tổng cục Thống kê (2016), dự báo dân số Việt Nam 2014, 2019, NXB Thông tấn;

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), báo cáo định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Báo cáo lưu hành nội bộ;

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), báo cáo định hướng Quy hoạch vùng Trung du và Miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Báo cáo lưu hành nội bộ;

- Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam, Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1/25.000, 1/100.000.

3.5. Đánh giá về việc thực hiện quy hoạch thời kỳ 2011-2020.

Trong giai đoạn xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã chỉ đạo lập Báo cáo rà soát, đánh giá thực hiện quy hoạch thời kỳ trước (Báo cáo số 68/BC-UBND ngày 11/5/2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên).

Báo cáo trên sẽ được đưa vào phụ lục của hồ sơ trình thẩm định quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, theo yêu cầu tại nhiệm vụ số 3 của Quyết định số 644/QĐ-TTg ngày 20/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Phần thứ II: QUY HOẠCH TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

MỤC 1: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN

I. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN XÃ HỘI, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Vị trí địa lý

Tỉnh Thái Nguyên có vị trí rất thuận lợi về giao thông: từ trung tâm thành phố Thái Nguyên đi sân bay quốc tế Nội Bài 50km; cách biên giới Trung Quốc (theo hướng Lào Cai khoảng 215km, Lạng Sơn khoảng 170km, Cao Bằng khoảng 200km); cách trung tâm Hà Nội 75km; cách cảng Hải Phòng 200km và Quảng Ninh 180km. Thái Nguyên là điểm giao cắt của các tuyến quốc lộ: QL3 nối Hà Nội - Bắc Kạn - cửa khẩu Việt - Trung; kết nối với cao tốc Hà Nội - Lào Cai; QL1B nối Lạng Sơn - cửa khẩu Việt - Trung; QL37 nối Quảng Ninh - Bắc Giang - Thái Nguyên - Tuyên Quang - Phú Thọ - Sơn La.

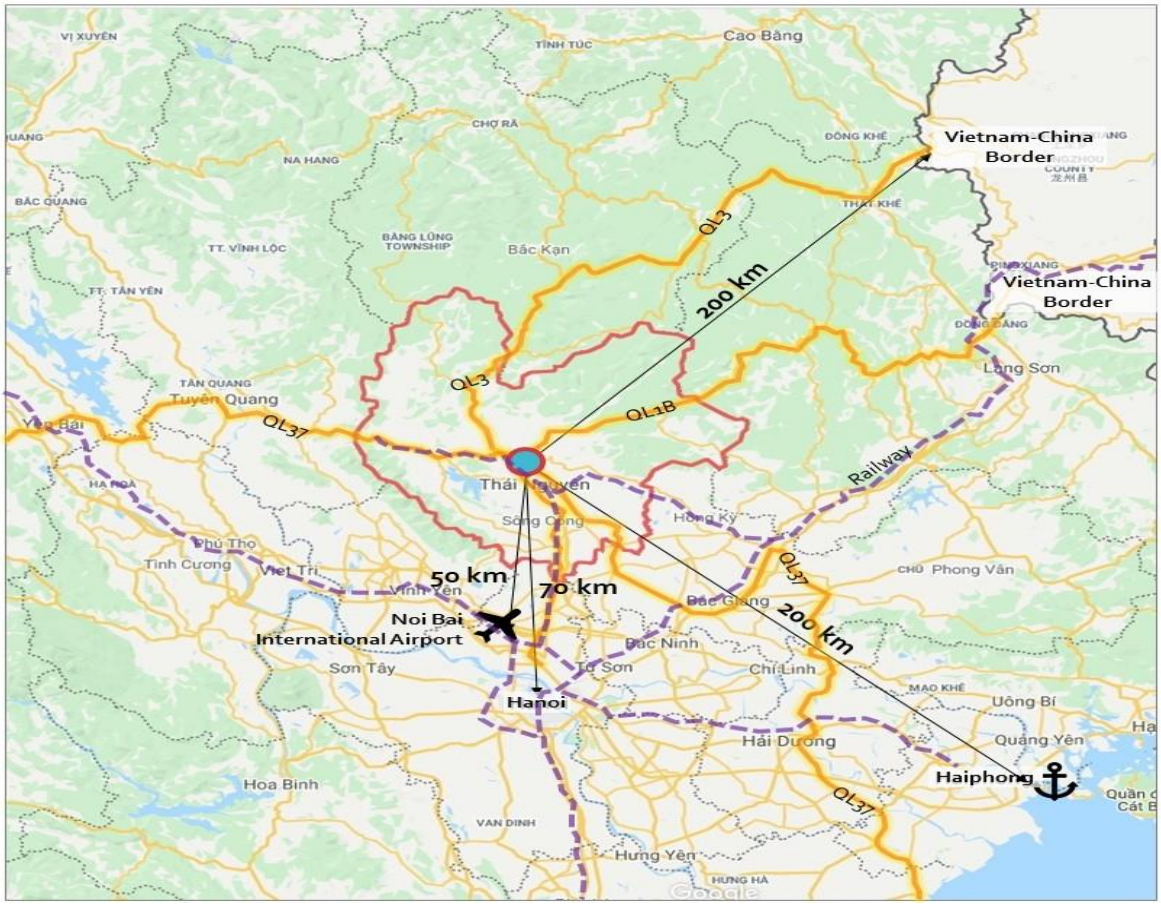

Hình 2.1.1: Vị trí địa lý của Tỉnh Thái Nguyên

Thái Nguyên là một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc và là cửa ngõ giao lưu kinh tế, văn hóa - xã hội giữa vùng Trung du và Miền núi phía Bắc với vùng Đồng bằng sông Hồng; là đầu mối giao thông nối thủ đô Hà Nội với các tỉnh Trung du và Miền núi phía Bắc, có vị trí quan trọng về quốc phòng - an ninh, là "lá chắn" bảo vệ cho thủ đô Hà Nội. Trước đây và hiện nay, tỉnh Thái Nguyên là một trung tâm đào tạo lớn quốc gia; có bệnh viện Trung ương Thái Nguyên, đồng thời cũng là trung tâm công nghiệp cơ khí luyện kim lớn của cả nước *(Hình 2.1.1).*

1.2. Các điều kiện tự nhiên

1.2.1. Địa hình

Thái Nguyên là tỉnh miền núi *(theo Quyết định số 68/UBQĐ ngày 09/8/1997 của Bộ trưởng - Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao)*. Địa hình Thái Nguyên chủ yếu là đồi núi thấp, phân bố thấp dần từ Bắc xuống Nam, diện tích đồi núi cao trên 100m chiếm 2/3 diện tích toàn tỉnh, còn lại là vùng có độ cao dưới 100m. Núi của Thái Nguyên có độ cao không lớn, được phân bố ở phía Nam của các dãy núi cánh cung Ngân Sơn, Bắc Sơn. Địa hình cao hơn là dãy núi Tam Đảo, có đỉnh cao nhất 1.590m; sườn Đông dãy núi Tam Đảo thuộc địa phận phía Tây Nam của tỉnh Thái Nguyên (gồm các xã phía Tây huyện Đại Từ) có độ cao trên dưới 1.000m rồi giảm nhanh xuống thung lũng sông Công và vùng hồ Núi Cốc.

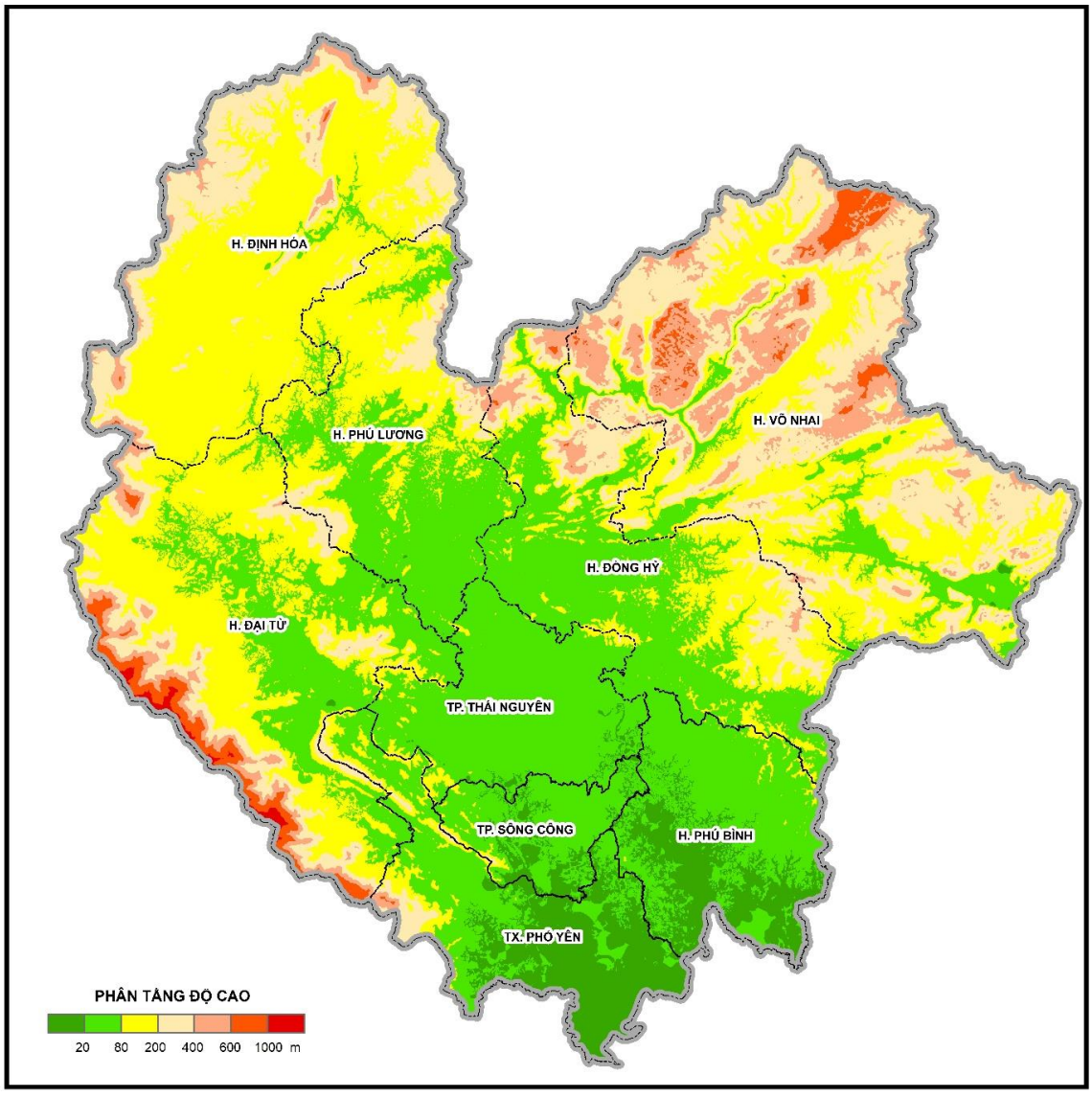

Hình 2.1.2: Địa hình tỉnh Thái Nguyên

Phía Đông, địa hình có độ cao 500m - 600m, phần nhiều là các khối núi đá vôi với độ cao khá tương đồng. Phía Nam có địa hình thấp hơn, bao gồm một số núi thấp nhô lên khỏi các vùng đồi thấp. Vùng đồi trung du ở phía Nam và vùng đồng bằng phù sa các con sông đều cao dưới 100m.

Địa hình tỉnh Thái Nguyên dốc theo hướng Bắc - Nam phù hợp với hướng chảy của sông Cầu. Phía hữu ngạn sông Cầu có hướng dốc từ Tây Bắc - Đông Nam, phía tả ngạn sông Cầu (trừ phần Đông Nam huyện Võ Nhai) dốc theo hướng từ Đông Bắc - Tây Nam *(Hình 2.1.2)*.

1.2.2. Địa chất

Tỉnh Thái Nguyên nằm trong 3 đới cấu trúc (Lô Gâm, Sông Hiến và An Châu) thuộc miền kiến tạo Đông Bắc Bắc Bộ. Từ năm 2006, tỉnh đã tiến hành công tác lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 (phủ kín diện tích tỉnh) gồm các nhóm tờ: Thái Nguyên - Bố Hạ (Bắc Giang, 1963), Sơn Dương - Văn Lãng (1975), Nhã Nam (Hà Bắc cũ, 1984) Đại Từ - Thiện Kế (1985), Lang Hít (1986), Hàm Yên - Chiêm Hóa - Chợ Đồn (1987), Hà Nội (1994), Võ Nhai (2000), Chợ Chu (2001) và Bắc Kạn (2006). Tuy nhiên, việc hiệu chỉnh, lắp ghép giữa các nhóm tờ vẫn chưa được tiến hành nên tính thống nhất và đồng bộ chưa cao. Mặt khác, công tác điều tra địa chất và khoáng sản ở cùng tỷ lệ này được thực hiện trong khoảng thời gian cách xa nhau, kéo dài từ năm 1963 đến năm 2006, do nhiều đơn vị trong ngành thực hiện. Nhận thức về cấu trúc địa chất khu vực (trong đó có tỉnh Thái Nguyên) trong khoảng thời gian này đã có nhiều thay đổi theo hướng tiếp cận những tiến bộ khoa học, kỹ thuật mới.

Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 35 hệ tầng, phức hệ địa chất, các thành tạo địa chất có tuổi từ Cambri trung đến Đệ tứ, thành phần phức tạp, gồm các đá trầm tích, trầm tích phun trào và magma xâm nhập. Các hệ tầng này phân bố theo dạng dải với nhiều hướng khác nhau. Phần lớn các hệ tầng nằm ở phía Nam của tỉnh có hướng thiên về Đông Bắc Tây Nam, trong khi các hệ tầng ở phía Bắc tỉnh lại thiên về hướng Tây Bắc - Đông Nam. Các hệ tầng có chứa đá vôi (các hệ tầng Đồng Đăng, Bắc Sơn) tập trung chủ yếu ở vùng Đông Bắc của tỉnh, không thành khối liên tục mà xen kẽ với các thành tạo khác nhau như: Sông Hiến, Lạng Sơn, Bắc Bun,... Vùng Tây Bắc của tỉnh (huyện Định Hóa) có tầng Phú Ngữ, chiếm tỷ lệ diện tích lớn với các loại đá phổ biến là phiến sét, sét setsilic, cát bột kết,... chiếm diện tích lớn ở vùng phía Nam là các hệ tầng Tam Đảo, hệ tầng Nà Khuất, hệ tầng Hà Cối với nhiều loại đá khác nhau.

Trong phạm vi Tỉnh có 2 đứt gẫy sâu phân đới cắt qua, bao gồm: Đứt gãy phương Đông Bắc - Tây Nam phân chia hai đới cấu trúc Sông Hiến và Lô Gâm và đứt gẫy á vĩ tuyến Đại Từ - Thái Nguyên - Bố Hạ phân chia đới cấu trúc sông Hiến và An Châu.

Ngoài 2 đứt gẫy sâu phân đới cấu trúc nêu trên còn có 3 hệ thống đứt gẫy chính gồm: Hệ thống đứt gẫy phương Tây Bắc - Đông Nam, điển hình có đứt gẫy đông bắc Tam Đảo và Định Hoá, Thái Nguyên. Còn dọc đứt gẫy Định Hoá, Thái Nguyên gắn với các khối magma mafic-siêu mafic Núi Chúa,...; Hệ thống phương Đông Bắc - Tây Nam, chủ yếu là các đứt gẫy nội đới, lớn nhất có đứt gẫy chạy dọc theo phía bắc nếp lồi Bồ Cu qua La Hiên, Đình Cả; Hệ thống đứt gẫy phương á kinh tuyến ít phổ biến hơn, chủ yếu là các đứt gẫy quy mô nhỏ.

1.2.3. Khí hậu

Khí hậu Thái Nguyên được hình thành từ một nền nhiệt cao của vùng nội chí tuyến Bắc, có sự thay thế của các hoàn lưu lớn theo mùa, kết hợp với đặc điểm địa lý cụ thể đã tạo ra khí hậu nóng ẩm, mưa mùa, có mùa đông lạnh. Riêng đối với mùa đông, có 3 vùng với độ lạnh khác nhau rõ rệt: Vùng lạnh nhiều ở phía bắc huyện Võ Nhai; vùng lạnh vừa gồm các huyện Định Hoá, Phú Lương và phía nam huyện Võ Nhai; vùng ấm gồm các huyện Đại Từ, Đồng Hỷ, Phú Bình, thành phố Phổ Yên, thành phố Thái

Nguyên và thành phố Sông Công. Nhiệt độ trung bình chênh lệch giữa tháng nóng nhất (tháng 6: 29.0^{o}C) với tháng lạnh nhất (tháng 1: 16.4 ^{o}C) là 12.6 ^{o}C. Tổng số giờ nắng trong năm dao động từ 1.187 đến 1.629 giờ, phân bố không đều theo thời gian, các tháng nắng nhiều tập trung từ tháng 5 đến tháng 11, các tháng nắng ít tập trung từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Thời kỳ lạnh (nhiệt độ trung bình tháng dưới 18,2^{o}C) tập trung trong 3 tháng, từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau.

Chế độ mưa ở Thái Nguyên có thể chia làm 2 mùa rõ rệt: Mùa mưa và mùa khô. Vào mùa mưa, lũ từ tháng 15/6 đến 31/10 với lượng mưa khá lớn, trung bình 1.500 - 2.500 mm, tổng lượng nước mưa tự nhiên của tỉnh Thái Nguyên dự tính lên tới 6,4 tỷ m³/năm. Tuy nhiên, lượng mưa phân bố không đều theo thời gian và không gian: Theo không gian lượng mưa tập trung nhiều ở thành phố Thái Nguyên, huyện Đại Từ, trong khi đó tại huyện Võ Nhai, Phú Lương lượng mưa tập trung ít hơn; theo thời gian, lượng mưa tập trung khoảng 87% vào mùa mưa, trong đó riêng lượng mưa tháng 8 chiếm đến gần 30% tổng lượng mưa cả năm và vì vậy thường gây ra những trận lũ lụt lớn. Vào mùa khô, đặc biệt là tháng 12, lượng mưa trong tháng chỉ bằng 0,5% lượng mưa cả năm.

Độ ẩm trung bình các tháng trong năm chênh lệch không lớn, tháng có độ ẩm cao nhất và tháng có độ ẩm thấp nhất chênh nhau 9%. Độ ẩm trung bình cao nhất là 93%, độ ẩm trung bình thấp nhất là 67%. Độ ẩm trung bình tháng dưới 80% chỉ chiếm 33%.

Nhìn chung, điều kiện khí hậu - thuỷ văn của tỉnh Thái Nguyên tương đối thuận lợi về các mặt để có thể phát triển một hệ sinh thái đa dạng và bền vững; thuận lợi cho phát triển các ngành nông, lâm nghiệp nói chung. Đây chính là cơ sở đa dạng hoá cơ cấu sản phẩm nông nghiệp, phát huy lợi thế so sánh của các yếu tố sinh thái của tỉnh. Tuy vậy, vào mùa mưa với lượng mưa tập trung lớn thường xảy ra tai biến về sụt lở, trượt đất, lũ quét ở một số triền đồi núi và lũ lụt ở khu vực dọc theo lưu vực sông Cầu và sông Công.

1.2.4. Thủy văn

Thái Nguyên có hệ thống sông suối khá dày, mật độ sông suối bình quân 1,2km/km^2 với 2 con sông chính là: sông Cầu, sông Công và hơn 4000 ao hồ lớn nhỏ. Trữ lượng nước mặt chiếm 3 - 4 tỷm^3/năm, trong đó Hồ Núi Cốc có trữ lượng lớn nhất (khoảng 200 triệu m^3).

Phần lớn diện tích tỉnh Thái Nguyên nằm trong lưu vực sông Cầu, 2/3 diện tích lưu vực sông Cầu thuộc địa phận của tỉnh Thái Nguyên. Lưu vực sông Cầu trên địa phận tỉnh Thái Nguyên gồm 2 dòng chính là sông Cầu và sông Công và một số phụ lưu khác như sông Nghinh Tường, sông Đu, sông Chợ Chu. Ngoài ra còn có sông Rong bắt nguồn từ diện tích lưu vực sông Cầu thuộc địa phận của tỉnh Thái Nguyên:

- Sông Cầu bắt nguồn từ huyện Chợ Đồn tỉnh Bắc Kạn, chảy theo hướng Tây Bắc Đông Nam. Trên sông Cầu có đập Thác Huống giữ nước tưới cho 24.000ha lúa 2 vụ của các huyện Phú Bình (Thái Nguyên) và Hiệp Hoà, Tân Yên (Bắc Giang).

Sông có chiều dài 288,5km (tính từ đầu nguồn về đến Phả Lại), diện tích lưu vực 6.030km^2, tổng lượng nước của sông khoảng 4,5 tỷ m^3/năm). Độ cao bình quân lưu vực 190m, mật độ lưới sông 0,95km/km^2, độ dốc trung bình 16,1%, chiều rộng lưu vực trung bình 31km, hệ số uốn khúc 2,02 và lưu lượng trung bình 153m^3/s. Chiều dài của sông chảy qua địa phận Thái Nguyên khoảng 110km; lượng nước đến bình quân khoảng 2,28 tỷ m^3/năm.

Thượng lưu đến xã Quảng Chu (huyện Chợ Mới) sông chảy trên đất tỉnh Bắc Kạn, dòng chính chảy theo hướng Bắc - Nam, độ cao trung bình lưu vực 300 - 400m, lòng sông hẹp và dốc, nhiều thác ghềnh, độ uốn khúc lớn (2,0). Độ dốc đáy sông khoảng 10‰. Từ xã Văn Lăng (huyện Đồng Hỷ) về Thác Huống, đoạn này nằm trọn vẹn trên đất Thái Nguyên, thoạt đầu dòng sông đổi hướng từ Bắc Nam sang Tây Bắc - Đông Nam chừng được 15km tới nhập lưu của sông Nghinh Tường vào sông Cầu thì dòng chính lại chảy theo hướng cũ Bắc - Nam cho tới tận thành phố Thái Nguyên. Đoạn này sông chảy qua vùng địa hình thấp, độ dốc đáy sông khoảng 0,5‰. Lòng sông về mùa cạn rộng từ 80 - 100m, hệ số uốn khúc 1,90. Từ hạ lưu đập Thác Huống sông chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Độ cao trung bình lưu vực từ 10 - 25m, độ dốc đáy sông giảm còn 0,1‰. Về mùa cạn lòng sông rộng từ 70 - 150m. Sông Cầu chảy tới chỗ nhập lưu của sông Công và sau đó chảy ra khỏi đất của Thái Nguyên. Chiều dài sông Cầu chảy trên đất Thái Nguyên là 110km, diện tích lưu vực xấp xỉ 3.480km^2 (không kể lưu vực sông Công) chiếm 1/2 diện tích lưu vực sông.

Các phụ lưu chính của sông Cầu trên địa phận tỉnh Thái Nguyên bao gồm:

Sông Chợ Chu: Bắt nguồn từ Khao Chang (105^{0}31’10” - 21^{0}52’30”) ở độ cao 400m, diện tích lưu vực 426km^2 (23,5km^2 là diện tích núi đá vôi), chiều dài sông 45km, nhập lưu ở phía bờ hữu sông Cầu tại Chợ Mới (Bắc Kạn). Hầu hết diện tích lưu vực sông nằm trên đất của huyện Định Hóa. Độ cao bình quân lưu vực 206m, độ dốc bình quân lưu vực 24,6‰, mật độ lưới sông 1,19 và hệ số uốn khúc 1,40. Sông Chợ Chu có 7 phụ lưu có chiều dài lớn hơn 10km. Lượng mưa bình quân trên lưu vực khoảng 1.700mm/năm.

Sông Nghinh Tường: Bắt nguồn từ Gia Lạc ở độ cao 550m. Diện tích lưu vực 435km^2 (có 170km^2 là núi đá vôi), chiều dài sông 45,0 km, nhập lưu phía bờ tả sông Cầu. Độ cao bình quân lưu vực 290m, lưu vực sông thuộc đất huyện Võ Nhai, độ dốc bình quân lưu vực 39,4‰. Mật độ lưới sông 1,05km/km^2 và hệ số uốn khúc 1,60. Sông Nghinh Tường có 4 phụ lưu có chiều dài lớn hơn 10km. Lượng mưa bình quân trên lưu vực khoảng 1.314mm/năm.

Sông Đu: Bắt nguồn từ Lương Can ở độ cao 275m. Diện tích lưu vực 376km^2 (có 5,4km^2 là diện tích núi đá vôi), chiều dài sông 56km, nhập lưu phía bờ hữu sông Cầu. Sông Đu nằm trên đất huyện Phú Lương, độ cao bình quân lưu vực 129m và ít dốc. Sông Đu có 4 phụ lưu dài hơn 10km. Lượng mưa bình quân trên lưu vực ước chừng 1.433mm/năm.

Suối Đèo Khế: Bắt nguồn từ núi Na Hoa ở độ cao 275m. Diện tích lưu vực 193km^2 (có 31,4km^2 là núi đá vôi), chiều dài sông 36km, nhập lưu phía bờ tả sông Cầu ở dưới sông Đu chừng 17,5km. Lưu vực sông Mo Linh nằm trên đất huyện Võ Nhai, độ cao bình quân lưu vực thấp (126m), lượng mưa trung bình trên lưu vực khoảng 1.518mm/năm. Suối Đèo Khế có 2 phụ lưu có chiều dài lớn hơn 10 km.

Ngòi Rồng: Bắt nguồn từ núi Bồ Cu ở độ cao 200m. Diện tích lưu vực 134km^2 , chiều dài sông 25,0km, có 2 phụ lưu dài hơn 10km. Nhập lưu phía bờ tả sông Cầu tại Đá Gân. Tương tự suối Đèo Khế, địa hình lưu vực sông này thấp, lượng mưa bình quân năm trên lưu vực khoảng 1.488mm/năm.

- Sông Công dài 96km, bắt nguồn từ vùng núi Ba Lá huyện Định Hóa, ở độ cao 675 m, đây là phụ lưu lớn nhất trong số 26 phụ lưu gia nhập sông Cầu (không kể sông Thương). Diện tích lưu vực sông Công 951km^2, chiều dài sông 96 km, độ cao bình quân

lưu vực 224m, độ dốc bình quân lưu vực 27,3‰, hệ số uốn khúc 1,43. Do vị trí lưu vực sông nằm ở sườn Đông của dãy Tam Đảo nên lượng mưa bình quân năm trên lưu vực lớn hơn 1.800mm/năm.chảy dọc theo chân dãy núi Tam Đảo. Sông Công hợp lưu với sông Cầu ở điểm cực nam thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

- Sông Rong là 1 nhánh sông bắt nguồn từ vùng núi huyện Võ Nhai qua thị trấn Đình Cả chảy hướng Đông Nam qua các xã Tràng Xá, Dân Tiến, tới xã Bình Long thì có tên Sông Trung, chảy qua các xã của huyện Hữu Lũng và đổ vào sông Thương ở rìa Đông Nam thị trấn.

Lưu vực sông Rong là thượng nguồn của sông Trung là phụ lưu của sông Thương, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên bao gồm đất đai của 8 xã thuộc huyện Võ Nhai. Sông chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam qua khu vực xã Bình Long đổ sang tỉnh Lạng Sơn, sông Rong trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có chiều dài L = 17 km, diện tích lưu vực 281,2km^2 . Độ dốc bình quân lưu vực 34‰, độ cao bình quân lưu vực 300 m. Lượng mưa trung bình lưu vực khoảng 1.247mm/năm *(Hình 2.1.3).*

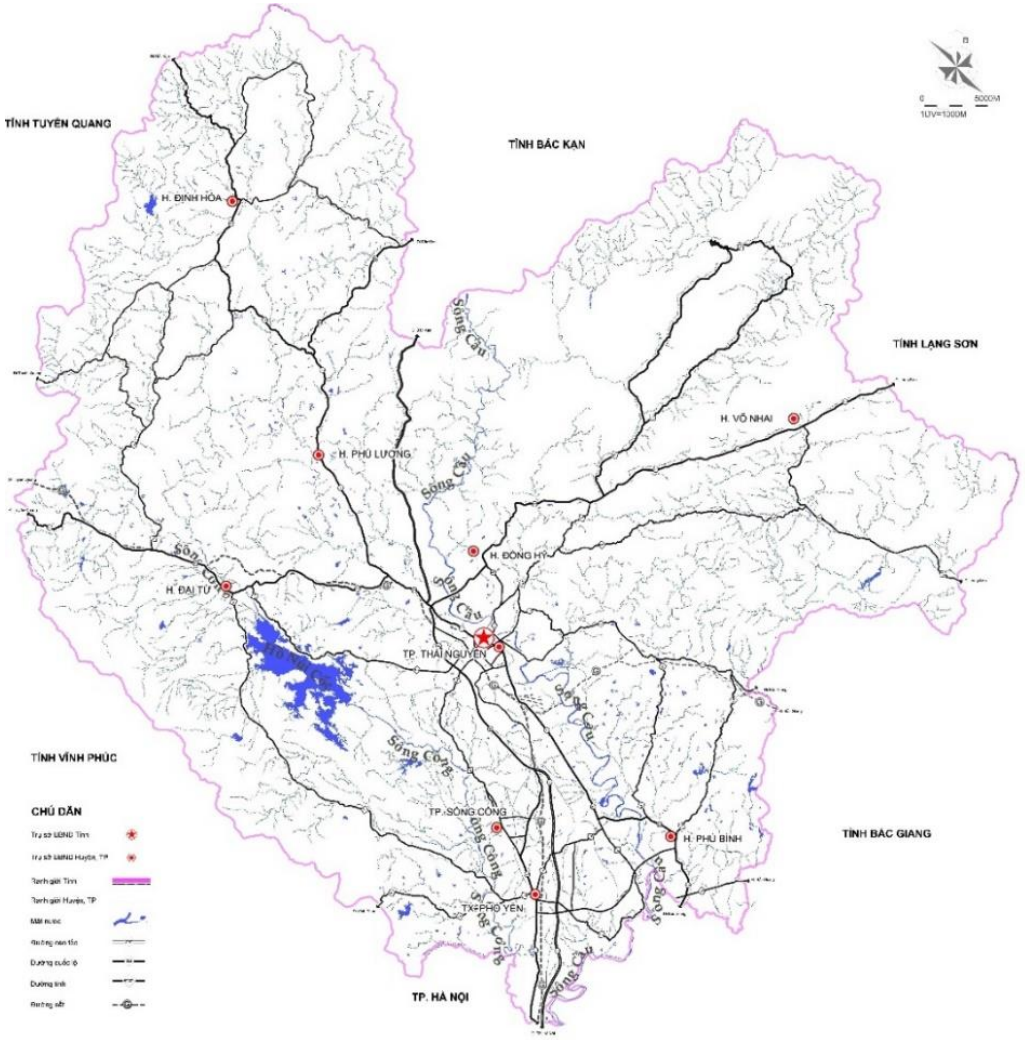

Hình 2.1.3: Hệ thống thủy hệ của tỉnh Thái Nguyên

Ngoài ra, hiện toàn tỉnh có 27 hồ chứa, trong đó có 10 hồ có dung tích từ 1 triệu m^3 nước trở lên gồm: Hồ Núi Cốc (thành phố Thái Nguyên); hồ Bảo Linh (huyện Định Hoá), hồ Suối Lạnh, hồ Nước Hai (thị xã Phổ Yên); hồ Quán Chẽ (huyện Võ Nhai); hồ Ghềnh Chè (thành phố Sông Công); hồ Phú Xuyên, hồ Phượng Hoàng, hồ Gò Miếu (huyện Đại Từ), hồ Trại Gạo (huyện Phú Bình). Một số hồ chứa lớn có khả năng cắt

giảm lũ hiệu quả như: Hồ Núi Cốc, Bảo Linh, Gò Miếu. Trong đó lớn nhất là Hồ Núi Cốc (do đập Núi Cốc ngăn dòng sông Công lại mà thành). Ngoài hồ Núi Cốc, tỉnh Thái Nguyên còn có 850ha hồ thuỷ lợi, 2.400ha ao hồ nhỏ, trong đó có một số hồ tương đối lớn như hồ Suối Lạnh, hồ Nước Hai (thành phố Phổ Yên), hồ Bảo Linh (Định Hoá), hồ Ghềnh Chè (thành phố Sông Công), hồ Kim Đĩnh (huyện Phú Bình), hồ Vai Miếu (huyện Đại Từ) (*Nguồn: Sách Địa Chí Thái Nguyên*).

Hồ Núi Cốc: Được xây dựng từ năm 1973 tại xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên, nằm trên dòng chính sông Công. Diện tích lưu vực 535km^2, diện tích mặt hồ ứng với mực nước dâng trung bình là 25km^2, dung tích chống lũ 50,98.106m^3 ứng với mực nước lũ 48,25m. Hồ có mặt nước rộng 25 - 30km², sâu từ 25 - 30m, sức chứa 213,6 triệu m³ nước, chủ động tưới tiêu cho 12.000ha lúa 2 vụ, hoa mầu, cây công nghiệp và cung cấp nước sinh hoạt cho thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, bổ sung nước tưới cho tỉnh Bắc Giang thông qua sông Cầu và sông Đào.

Hồ Bảo Linh: Được xây dựng từ năm 1989 trên nhánh suối Bảo Linh thuộc huyện Định Hóa, diện tích lưu vực 26km^2, dung tích chống lũ 2,6 triệu m^3 tương ứng với mực nước lũ 160m. Hồ Bảo Linh giúp cắt lũ cho hai xã Định Biên, Tân Thịnh ở hạ lưu đồng thời tích nước để tạo nguồn tưới cho các công trình ở hạ du suối Bảo Linh.

Hồ Gò Miếu: Xây dựng năm 1999 trên dòng suối Ký Phú, tại xã Ký Phú, huyện Đại Từ thuộc lưu vực sông Công. Diện tích lưu vực 17km^2, dung tích chống lũ 1,7 triệu m^3 tương ứng với mực nước lũ 113,27m.

1.2.5. Thổ nhưỡng

Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có các loại đất chính sau: Đất phù sa, đất bạc màu, đất dốc tụ, Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa, đất nâu đỏ trên đá vôi, đất đỏ vàng trên phiến thạch sét, đất đỏ nâu trên đá macma bazơ trung tính, đất vàng nhạt phát triển trên đá cát, đất nâu vàng trên phù sa cổ, đất vàng đỏ trên đá macma axit. Trong đó, đất đỏ vàng trên phiến thạch sét là loại đất có diện tích lớn nhất, với diện tích 136.880ha, chiếm 38,72% diện tích tự nhiên, phân bổ tập trung thành các vùng lớn thuộc các huyện Phú Lương, Võ Nhai, Đồng Hỷ, Đại Từ, Định Hóa. Đất có thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến thịt nặng, cấu trúc dạng cục, ngập nước lâu ngày sẽ có quá trình gây hóa mạnh. Trong loại đất này có khoảng 48,5% diện tích có độ dốc từ 8° - 25° rất thích hợp với phát triển cây chè và cây ăn quả, cây lâm nghiệp.

1.2.6. Sinh vật

Về đa dạng sinh học Thái Nguyên là tỉnh khá đa dạng về các loài động thực vật, đặc biệt có nhiều loại cây dược liệu quý có thể phát triển ở quy mô sản xuất hàng hoá. Theo thống kê, Thái Nguyên có tới 71 họ với 522 loài thực vật hoang dã, nhiều loại cây gỗ quý như: đinh, lim, sến, táu, chò chỉ, lát,... và nhiều cây thuốc quý như sa nhân, ba kích, hà thủ ô,... Tuy nhiên, đến nay một số loài hầu như đã tuyệt chủng. Về hệ động vật, trước đây Thái Nguyên có rất nhiều loài thú, chim, bò sát,... nhưng do săn bắn bừa bãi, môi trường sống bị huỷ hoại nên nhiều loài ở tình trạng bị đe doạ, khan hiếm và tuyệt chủng.

Thái Nguyên có khu dự trữ thiên nhiên Thần Sa - Phượng Hoàng có giá trị đa dạng sinh học cao, có chức năng phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ môi trường và điều hòa khí hậu. Chính vì thế, nơi đây trở thành địa điểm nghiên cứu, tham khảo mẫu vật quan trọng cho sinh viên các trường đại học, các chuyên gia về bảo tồn động, thực vật tham quan, khảo sát điều tra, nghiên cứu và học tập. Đối với diện tích rừng đặc dụng trên địa

bàn huyện Định Hóa là khu vực bảo vệ cảnh quan di tích lịch sử, công tác đầu tư bảo vệ, diện tích rừng đặc dụng được quan tâm, phục hồi rừng, tôn tạo làm đẹp cảnh quan, góp phần bảo tồn các di tích lịch sử của "Thủ đô kháng chiến", duy trì và phát triển thêm số lượng các loài động thực vật, làm tăng tính đa dạng sinh học của hệ sinh thái như có các loài động vật: Khỉ, hươu, chim,… các loài thực vật: nghiến, sến, chò chỉ,...

1.3. Tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên du lịch

1.3.1. Tài nguyên thiên nhiên

a) Tài nguyên đất

Tổng diện tích tự nhiên tỉnh Thái Nguyên là 352.195,66ha. Diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh là 187.196,94ha (theo Kết quả kiểm kê đất đai năm 2020 và điều chỉnh theo đất quốc phòng), có khả năng phát triển rừng nguyên liệu ở những vùng có điều kiện phù hợp phục vụ chế biến gỗ nhân tạo, chế biến làm nguyên liệu giấy. Diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh chiếm 85,80% diện tích tự nhiên. Ngoài sản xuất lương thực, tỉnh còn có diện tích tương đối lớn để quy hoạch các đồng cỏ, phát triển chăn nuôi đại gia súc. Thái Nguyên là vùng đất thích hợp để phát triển cây chè. Chè Thái Nguyên, đặc biệt là chè Tân Cương là đặc sản từ lâu nổi tiếng trong và ngoài nước.

b) Tài nguyên rừng và đa dạng sinh học

Tổng diện tích đất lâm nghiệp tỉnh Thái Nguyên là 187.196,94 ha chiếm 53,15% tổng diện tích tự nhiên của toàn tỉnh (bao gồm cả diện tích ngoài quy hoạch 3 loại rừng của tỉnh). Tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh năm 2020 đạt 47,6%.

Thảm thực vật của Thái Nguyên hiện nay được chia thành ba kiểu chính:

- Kiểu rừng rậm thường xanh nhiệt đới cây lá rộng trên đất hình thành từ đá vôi và các trạng thái thứ sinh thay thế: Kiểu này phân bố chính ở các hệ tầng đá vôi thuộc hai huyện Võ Nhai và Định Hoá, những năm gần đây do khai thác không hợp lý, kiểu thảm thực vật này bị suy thoái.

- Kiểu rừng rậm thường xanh nhiệt đới trên đất hình thành từ các loại đá gốc khác nhau và trạng thái thứ sinh thay thế: Kiểu rừng này chủ yếu ở vùng đồi núi phía Tây của tỉnh, một phần ở phía Bắc và Đông Bắc, đôi khi xen kẽ với kiểu rừng trên đất hình thành từ đá vôi. Ở đây còn thấy một số loài cây lá rộng, cây gỗ với thành phần ưu thế: Dẻ gai, chò, trường, ngát, trám trắng, sao, gội, long não, dẻ, sa mu. Các loại tre nứa thường là mai, vầu, giang và các cây gỗ nhỏ, cỏ mọc xen.

- Thảm cây trồng: Diện tích cây lâu năm và cây nông nghiệp chiếm gần 1/3 diện tích toàn tỉnh. Diện tích này phân bố chủ yếu ở vùng đồng bằng phía Nam và vùng trung tâm của tỉnh. Cây lương thực, thực phẩm có lúa, sắn, ngô, khoai, đỗ tương, lạc, rau xanh. Cây lâu năm chủ yếu là chè. Cây ăn quả chủ yếu có vải, nhãn, hồng,…

Công tác bảo tồn và nghiên cứu khoa học tại các khu rừng đặc dụng bước đầu đã được triển khai thực hiện và đạt được những kết quả nhất định, tuy nhiên hiện nay cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác cứu hộ động vật hoang dã, nhà lưu trữ, bảo quản mẫu tiêu bản phục vụ công tác nghiên cứu, Trung tâm giáo dục cộng đồng môi trường rừng, vườn gieo ươm, vườn bảo tồn các loài thực vật quý hiếm,... chưa được đầu tư, gây khó khăn cho việc triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học và các hoạt động bảo tồn thiên nhiên đa dạng sinh học.

c) Tài nguyên nước

Theo Báo cáo quy hoạch phân bổ, quản lý và bảo vệ tài nguyên nước mặt tỉnh Thái nguyên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 thì nguồn tài nguyên nước mặt của tỉnh Thái Nguyên chủ yếu do hệ thống sông ngòi cung cấp. Thái Nguyên có hai sông chính là sông Công và sông Cầu.

- Sông Công: Có lưu vực 951km² bắt nguồn từ vùng núi huyện Định Hoá chạy dọc theo chân núi Tam Đảo, nằm trong vùng mưa lớn nhất của tỉnh Thái Nguyên. Dòng sông đã được ngăn lại ở Thái Nguyên tạo thành hồ Núi Cốc có mặt nước rộng khoảng 25km² với sức chứa lên tới 231,6 triệu m³ nước. Hồ này có thể chủ động điều hoà dòng chảy, chủ động tưới tiêu cho 12 nghìn ha lúa hai vụ màu, cây công nghiệp và cung cấp nước sinh hoạt cho thành phố Thái Nguyên và thành phố Sông Công.

- Sông Cầu: Nằm trong hệ thống sông Thái Bình có lưu vực 3.480km² bắt nguồn từ Chợ Đồn chảy theo hướng Bắc - Đông Nam. Tổng lượng nước sông Cầu khoảng 4,5 tỷ m³. Hệ thống thuỷ nông của con sông này có khả năng tưới cho 24 nghìn ha lúa hai vụ của huyện Phú Bình và các huyện Hiệp Hoà, Tân Yên của tỉnh Bắc Giang.

Ngoài ra, tỉnh Thái Nguyên còn nhiều sông nhỏ khác. Theo đánh giá của các cơ quan chuyên môn thì trên các con sông nhánh chảy trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có tiềm năng thuỷ điện kết hợp với thuỷ lợi quy mô nhỏ.

Dòng chảy trên các con sông thuộc tỉnh Thái Nguyên được hình thành từ mưa và nhập lưu từ các tỉnh lân cận (chủ yếu là tỉnh Bắc Kạn qua dòng chính sông Cầu). Lượng dòng chảy khá dồi dào. Dựa vào tài liệu đo đạc thủy văn cho thấy tổng lượng nước bình quân nhiều năm qua trạm Gia Bảy trên sông Cầu là 1,91 tỷ m³/năm, tương đương với lưu lượng 60,47 m³/s; trong đó nhận lượng nước từ thượng lưu sông Cầu trên đất Bắc Kạn có diện tích 1.300 km² với lượng dòng chảy chừng 28,7m³/s tương ứng với 0,9 tỷ m³/năm; lượng nước từ sông Chợ Chu là 0,29 tỷ m³/năm, nước sông Đu là 0,24 tỷ m³/năm, sông Nghinh Tường là 0,38 tỷ m³/năm, suối Đèo Khế là 0,17 m³/năm. Ngoài ra tỉnh còn có lượng dòng chảy sinh ra từ mưa trên sông Công là 0,85 tỷ m³/năm, sông Rong là 0,24 tỷ m³/năm, khu giữa sông Cầu trên tỉnh Thái Nguyên từ trạm Gia Bảy đến nhập lưu với sông Công có diện tích 618 km² với lượng là 0,35 tỷ m³/năm. Như vậy, tổng lượng dòng chảy hàng năm trên toàn tỉnh Thái Nguyên là 3,54 tỷ m³/năm, trong đó nhận từ tỉnh Bắc Kạn là 0,9 tỷ m³/năm; lượng dòng chảy sinh ra trên địa bàn tỉnh là 2,64 tỷ m³/năm.

Về mùa cạn: Tổng lượng nước mặt trong 8 tháng mùa cạn chỉ có 1,11 tỷ m³/mùa trong đó từ Bắc Kạn là 0,26 tỷ m³, chiếm 23,4% lượng nước mùa cạn, lượng nước mùa cạn sinh ra trên địa bàn tỉnh là 0,85 tỷ m³ chiếm 32% tổng lượng dòng chảy năm. Khu vực có dòng chảy cạn nhỏ nhất là lưu vực ngòi Rồng chỉ có 0,04 tỷ m³/mùa cạn, tiếp đến là lưu vực sông Đèo Khế, sông Đu và sông Chợ Chu có lượng dòng chảy mùa cạn lần lượt là 0,05 tỷ m³, 0,08 tỷ m3 và 0,09 tỷ m³.

- Tài nguyên nước dưới đất: Theo các tài liệu khảo sát địa chất thuỷ văn và tìm kiếm thăm dò trên địa phận tỉnh Thái Nguyên, nước dưới đất tồn tại dưới dạng lỗ hổng các trầm tích đệ tứ (Q) và phức hệ chứa nước khe nứt.

Theo số liệu mới cập nhật tại dự án "Biên hội - thành lập bản đồ tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:200.000 cho các tỉnh trên toàn quốc" tại tỉnh Thái Nguyên có 16 tầng chứa nước và 01 thành tạo địa chất rất nghèo nước.

Tổng tài nguyên dự báo nước dưới đất của tỉnh Thái Nguyên là: 1.063.583,58m³/ngày, trong đó tổng trữ lượng có thể khai thác nước dưới đất là: 319.075,07m³/ngày.

Tầng chứa nước có trữ lượng nước dưới đất lớn nhất trong tỉnh là tầng chứa nước khe nứt karst d, với trữ lượng có thể khai thác là 55.740,09m³/ngày, các cấp trữ lượng khai thác đã được đánh giá trong tầng d+dl gồm có cấp A là 17.422 m³/ngày, cấp B là 13.314m³/ngày, cấp A+B là 30.736m³/ngày, cấp C1 là 10.985 m³/ngày. Tiếp theo là tầng chứa nước qp với trữ lượng có thể khai thác là 49.105,54m³/ngày, các trữ lượng khai thác đã đánh giá cho tầng chứa nước q+qp gồm có trữ lượng cấp A là 2.213m³/ngày, cấp B là 849m³/ngày, cấp A+B là 3.062m³/ngày, cấp C1 là 1.449m³/ngày.

Các tầng chứa nước khác có khả năng khai thác, sử dụng trong tỉnh gồm:

+ Tầng chứa nước t2: Trữ lượng có thể khai thác bằng 33.605,11m³/ngày, trữ lượng khai thác đã được đánh giá gồm có cấp A là 1.329m³/ngày, cấp B là 4.162m³/ngày, cấp A+B là 5.491m³/ngày.

+ Tầng chứa nước c-p: Trữ lượng có thể khai thác bằng 40.883,36m³/ngày, trữ lượng khai thác đã được đánh giá gồm có cấp A là 2.031m³/ngày, cấp A+B là 2.031m³/ngày, cấp C1 là 12.250m³/ngày.

+ Tầng chứa nước d1: trữ lượng có thể khai thác bằng 24.913,03m³/ngày.

+ Tầng chứa nước j: Trữ lượng có thể khai thác bằng 21.587,48m³/ngày, trữ lượng khai thác đã được đánh giá gồm có cấp A là 3.667m³/ngày, cấp B là 6.437m³/ngày, cấp A+B là 10.104m³/ngày, cấp C1 là 893m³/ngày.

Huyện Võ Nhai có khả năng khai thác nước cao nhất trong tỉnh, trữ lượng có thể khai thác nước dưới đất của huyện là 71.772,25m³/ngày, các tầng chứa nước có triển vọng khai thác là c-p, d, d1; tiếp theo là thị xã Phổ Yên với trữ lượng có thể khai thác nước dưới đất là 44.270,54m³/ngày. Thành phố Sông Công có trữ lượng có thể khai thác nước dưới đất thấp nhất chỉ có 9.788,55m³/ngày.

d) Tài nguyên thủy sản

Tỉnh Thái Nguyên có 7.155ha diện tích mặt nước có khả năng phát triển nuôi trồng, khai thác thủy sản (2.140ha ao gia đình có thể nuôi thâm canh và bán thâm canh các loài thủy sản; 1.515ha hồ chứa nước thủy lợi vừa và nhỏ có thể thả cá hoặc nuôi cá bán thâm canh; 1.000ha ruộng cấy lúa có thể kết hợp nuôi cá; 2.500 ha hồ chứa Núi Cốc có thể tái tạo, khai thác nguồn lợi thủy sản). Ngoài ra còn khoảng 12.000 ha diện tích mặt nước sông, suối có khả năng nuôi cá lồng, nuôi eo ngách và khai thác thủy sản tự nhiên.

đ) Tài nguyên khoáng sản

Thái Nguyên là tỉnh có nguồn tài nguyên phong phú và đa dạng với trên 200 điểm mỏ, gồm nhiều loại khoáng sản như vonfram, than, sắt, titan, thiếc, chì, kẽm, vàng, thủy ngân,... Đặc biệt, một số loại khoáng sản có trữ lượng lớn như vonfram đa kim trữ lượng khoảng 110 triệu tấn, lớn thứ hai thế giới tập trung chủ yếu tại Núi Pháo (huyện Đại Từ); than trữ lượng khoảng 90 triệu tấn, lớn thứ hai của cả nước tập trung chủ yếu tại Làng Cẩm, Núi Hồng (huyện Đại Từ), Phấn Mễ (huyện Phú Lương), Khánh Hòa (thành phố Thái Nguyên); quặng sắt trữ lượng khoảng 50 triệu tấn tập trung chủ yếu tại Trại Cau, Tiến Bộ (huyện Đồng Hỷ), quặng titan trên 10 triệu tấn, chì kẽm khoảng trên 200 ngàn tấn,... cùng nhiều loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng. Đây là điều kiện, cơ hội tốt để tỉnh Thái Nguyên đã và đang phát triển các ngành công nghiệp luyện kim và khai khoáng.

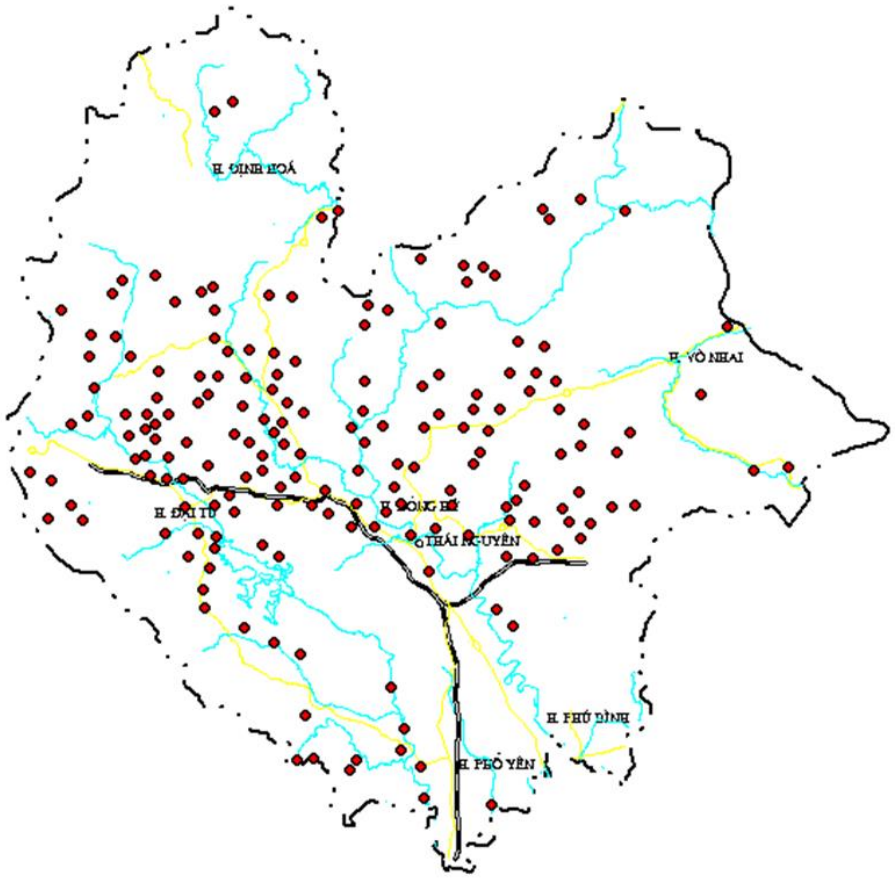

Hình 2.1.4: Vị trí các mỏ khoáng sản tại Thái Nguyên

(Nguồn: Tổng Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam)

Các hoạt động khái thác khoáng sản đã cơ bản đáp ứng được nguồn nguyên liệu cho các cơ sở chế biến trên địa bàn (như quặng sắt cho các nhà máy luyện gang, thép với công suất trên 02 triệu tấn/năm: Quặng chì kẽm cho các nhà máy sản xuất kẽm với công suất trên 0,02 triệu tấn/năm; than cho các nhà máy nhiệt điện với công suất trên 100 MW; quặng Titan cho các nhà máy luyện xi titan và sản xuất pigment với công suất khoảng 0,1 triệu tấn/năm; đá vôi và sét cho các nhà máy xi măng với công suất khoảng 2 triệu tấn/năm; các khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ cho xây dựng cơ sở hạ tầng và các công trình dân dụng,...). Ngoài việc nộp ngân sách nhà nước, nhiều doanh nghiệp khai thác khoáng sản đã thực hiện tốt chính sách bảo hộ quyền lợi của nhân dân nơi có khoáng sản được khai thác, chế biến thông qua việc tuyển dụng lao động tại địa phương, hỗ trợ địa phương xây dựng, sửa chữa, nâng cấp cơ sở hạ tầng,... Hoạt động khai thác khoáng sản đã tạo việc làm và thu nhập ổn định cho trên 5.300 lao động tại địa phương; đóng góp, hỗ trợ địa phương nâng câp, sửa chữa, xây dựng cơ sở hạ tầng *(đường giao thông, trạm điện, nhà tình nghĩa, nhà văn hoá, trường học,...) (Hình 2.1.4).*

1.3.2. Tài nguyên du lịch

a) Tài nguyên du lịch tự nhiên

Thái Nguyên là điểm "chụm đầu" của cả bốn rặng núi cánh cung đá vôi vùng Đông Bắc, khiến Võ Nhai, Định Hóa,... như "một vùng Hạ Long trên cánh đồng xanh". Từng trái núi đá vôi được những tán rừng che phủ, cảnh quan mang nhiều nét hoang sơ với hệ thống hang động phong phú như: Hang Phượng Hoàng, động Người Xưa, suối

Mỏ Gà (huyện Võ Nhai),… Thái Nguyên còn có cả sườn phía Đông dãy núi Tam Đảo đồ sộ, nơi có khu "rừng quốc gia Tam Đảo" rộng lớn, tạo nên tiềm năng du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch thể thao phong phú, đa dạng,... dưới chân dãy Tam Đảo còn có Khu du lịch sinh thái Hồ Núi Cốc hấp dẫn nằm liền kề với vùng chè đặc sản Tân Cương nổi tiếng cả nước và quốc tế. Một số danh thắng điển hình của tỉnh Thái Nguyên: Nước trong, có đồi, có núi, có rừng cây tạo cảnh quan non xanh nước biếc thu hút khách gần xa.

Hình 2.1.5: Hiện trạng tài nguyên du lịch tự nhiên

- Hồ Núi Cốc: Còn được gọi là "Vịnh Hạ Long" trên cạn, là hồ nước nhân tạo có vẻ đẹp kỳ vĩ, non nước hữu tình thu hút được rất nhiều khách du lịch. Đây là một hồ nước ngọt nhân tạo tại thành phố Thái Nguyên gắn với huyền thoại về chuyện tình nàng Công và chàng Cốc.

- Hồ Vai Miếu: Nằm dưới chân dãy núi Tam Đảo, có diện tích mặt nước 39,4ha, thuộc xã Ký Phú, huyện Đại Từ. Đi thuyền vào sâu bên trong hồ sẽ bắt gặp một con suối nước chảy róc rách, cảnh quan thiên nhiên hoang sơ, hùng vĩ. Mặt nước hồ xanh, có nhiều đảo đẹp, cách không xa khu di tích lịch sử cấp quốc gia Núi Văn - Núi Võ nên hồ Vai Miếu có nhiều lợi thế phát triển du lịch.

- Hồ Ghềnh Chè: Thuộc xã Bình Sơn, thành phố Sông Công, có diện tích 80ha, được bao quanh bởi những cánh rừng bạch đàn, rừng mỡ bạt ngàn. Với cảnh quan đẹp, không khí trong lành, không xa trung tâm thành phố Sông Công (khoảng 10km) và thành phố Thái Nguyên (18km), hồ Ghềnh Chè thu hút được nhiều khách tham quan du lịch vào mỗi dịp cuối tuần.

- Hồ Suối Lạnh: Nằm dưới chân núi Hàm Lợn của dãy Tam Đảo, thuộc xã Thành Công, thành phố Phổ Yên, tiếp giáp với huyện Sóc Sơn (thành phố Hà Nội) với diện tích 48,8ha, hồ Suối Lạnh có lợi thế để phát triển du lịch.

- Hệ thống hang động tự nhiên: Thái Nguyên nằm trong cánh cung dãy đá vôi vùng Đông Bắc trải dài từ các huyện Đồng Hỷ - Võ Nhai - Phú Lương - Định Hóa. Những dãy núi đá vôi được tán rừng xanh che phủ, nên cảnh quan càng trở nên kỳ thú ẩn chứa nhiều hang động huyền bí, hoang sơ. Gần đây, một số hang động mới được khai thác phục vụ phát triển du lịch như hang Phượng Hoàng - suối Mỏ Gà (huyện Võ Nhai), Chùa Hang (huyện Định Hóa) và nhiều hang động khác có tiềm năng lớn cho phát triển du lịch khám phá thiên nhiên, như: Hang Chùa (huyện Đồng Hỷ), Hang Sa Khao (huyện Võ Nhai),…*(Hình 2.1.5).*

b) Tài nguyên du lịch văn hóa

Tính đến thời điểm 31/12/2020, toàn Tỉnh có trên 1.000 di tích được đưa vào danh mục kiểm kê, trong đó có 01 di tích quốc gia đặc biệt (gồm 13 điểm), 52 di tích được xếp hạng cấp quốc gia và 218 di tích xếp hạng cấp tỉnh 17 di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia:

- Nhóm di tích lịch sử cách mạng: Hệ thống di tích quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa; Địa điểm công bố ngày Thương binh liệt sỹ toàn quốc 27/7 huyện Đại Từ; Nơi thành lập cơ sở Đảng đầu tiên của tỉnh Thái Nguyên; Nơi ra đời cơ quan chỉ huy phân khu Nguyễn Huệ; Khu di tích Mai Sơn (An toàn khu II-ATKII) xã Kha Sơn; Khu di tích đền thờ Lý Nam Đế (Đền Mục) xã Tiên Phong, thành phố Phổ Yên; Khu di tích Thanh niên Xung phong Đại đội 915 thành phố Thái Nguyên; Cụm di tích khởi nghĩa Thái Nguyên 1917; Quần thể di tích núi Văn - núi Võ; Địa điểm trường Nguyễn Ái Quốc huyện Định Hóa,…

- Nhóm di tích lịch sử văn hóa, tâm linh: Cụm di tích Đình, Đền, Chùa Cầu Muối; Đình Phương Độ huyện Phú Bình; Đền Đuổm huyện Phú Lương; Chùa Hang, Chù Đán thành phố Thái Nguyên; Đền Mục (đền thờ Đức vua Lý Nam Đế), chùa Hương Ấp, Khu lưu niệm tiến sĩ Đỗ Cận; Đền Lục Giáp thị xã Phổ Yên; Chùa Tây Trúc huyện Đại Từ.

- Nhóm lễ hội dân gian truyền thống: Lễ hội Lồng Tồng huyện Định Hóa, Lễ hội đền Đuổm huyện Phú Lương, Lễ hội đình Phương Độ, Đình - Đền - Chùa Cầu Muối huyện Phú Bình, Lễ hội đền Lục Giáp thị xã Phổ Yên.

- Nhóm di sản văn hóa phi vật thể: Hát Then, Hát Lượn, Hát Ví, Rối Cạn của người Tày; Soọng Cô của người Sán Dìu; Múa Tắc Xình - Sấng Cọ của người Sán Chay; Pả Dung của người Dao; Hát Sli của người Tày Nùng.

- Nhóm làng nghề truyền thống: Vùng chè Tân Cương thành phố Thái Nguyên, Vùng Chè Trại Cài (huyện Đồng Hỷ), Vùng chè Tức Tranh, Vô Tranh, Phú Đô (huyện Phú Lương), Vùng chè La Bằng (huyện Đại Từ), Sơn Phú (huyện Định Hóa); Làng nghề dệt mành cọ, làm nón Tày huyện Định Hóa),…

- Nhóm làng văn hóa truyền thống dân tộc thiểu số tiêu biểu: Làng Đồng Tâm,

xã Tức Tranh (huyện Phú Lương); làng Tân Đô, xã Hòa Bình (huyện Đồng Hỷ); làng Bản Quyên, xã Điềm Mặc; làng Đồng Kệu, xã Phú Đình (huyện Định Hóa); làng Trung Sơn, xã Thần Sa (huyện Võ Nhai); xóm Kẹm, xã La Bằng (huyện Đại Từ),...

- Nhóm sản vật ẩm thực truyền thống: Đậu phụ Bình Long (huyện Võ Nhai), Gạo bao thai Định Hóa, Miến Việt Cường (huyện Đồng Hỷ), Bánh chưng Bờ Đậu (huyện Phú Lương), Trám, nếp Thầu Dầu, Tương Bần (Hà Châu, huyện Phú Bình) *(Hình 2.1.6)*

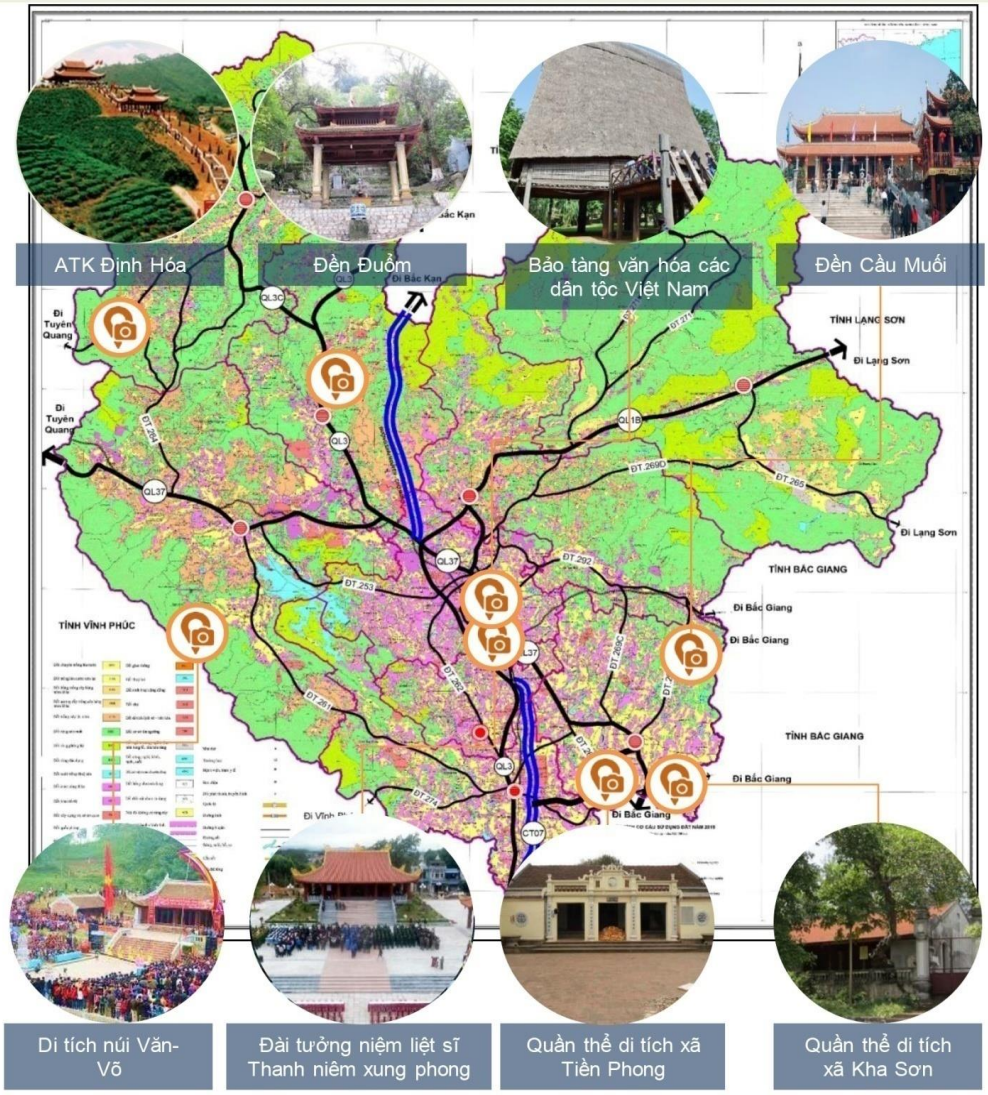

Hình 2.1.6: Hiện trạng du lịch văn hóa

1.4. Các yếu tố và điều kiện xã hội

1.4.1. Yếu tố dân cư, nguồn nhân lực

Năm 2020, dân số Thái Nguyên đạt 1.307.871 người. Xét về giới tính, số lượng dân số nữ nhiều hơn nam. Năm 2020, nữ chiếm 51,15%, nam chiếm 48,85%. lực lượng lao động tại Thái Nguyên sẽ được bổ sung nhờ lực lượng kế cận tương đối cao. Nếu nhìn vào nửa trên của tháp dân số năm 2019, áp lực già hóa sẽ không đến trong ngắn hạn nhưng sẽ bắt đầu trong trung hạn. Do vậy, Thái Nguyên cần tranh thủ nguồn lực hiện tại để chuẩn bị cho các nền tảng trong tương lai, cũng như chuẩn bị cho các áp lực về y tế, chăm sóc sức khỏe và chính sách an sinh *(Hình 2.1.7)*.

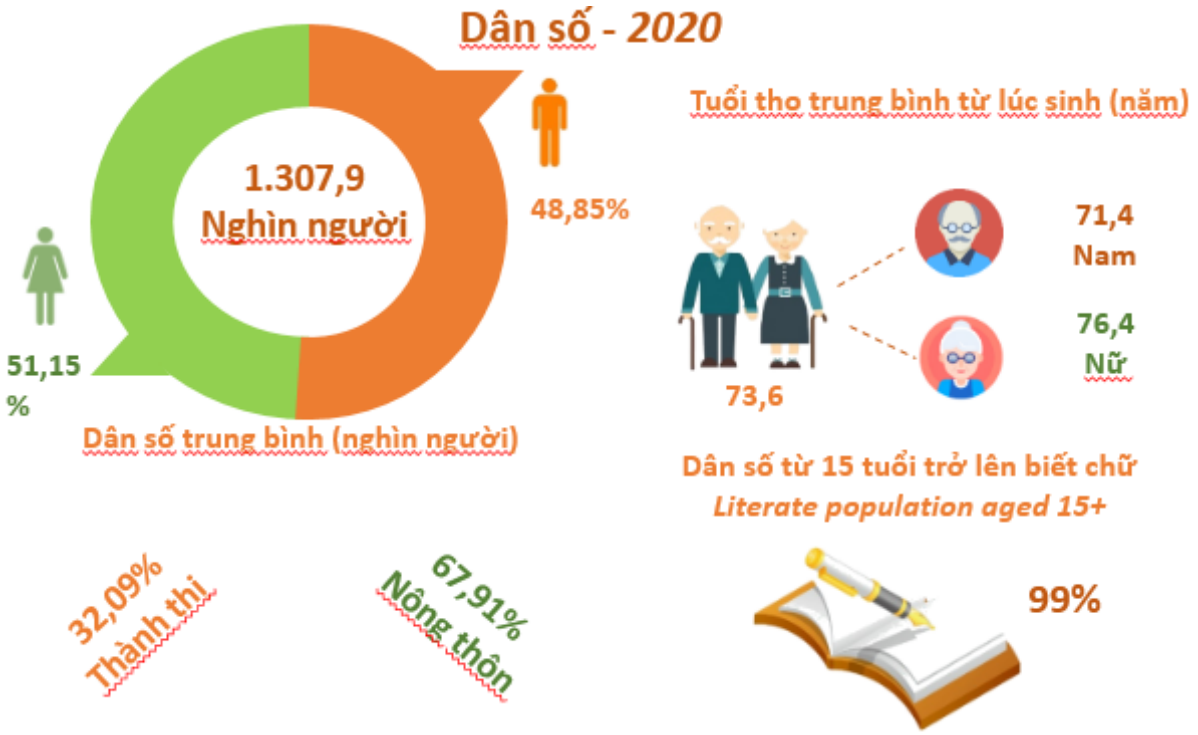

Hình 2.1.7: Yếu tố dân cư của Thái Nguyên năm 2020

Năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh đạt 770.00 người, giảm 7.000 người so với năm 2019, trong đó, phân theo giới tính tỷ lệ: Nam chiếm 49,31%, nữ chiếm 50,69%. Phần lớn lao động tập trung ở khu vực nông thôn với 72,13% so với tổng số lao động từ 15 tuổi, còn lại 27,87% lao động ở khu vực thành thị *(Bảng 2.1.1).*

Bảng 2.1.1: Thực trạng LLLĐ từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và thành thị, nông thôn

Đơn vị: Nghìn người

Năm	**2010**	**2011**	**2012**	**2013**	**2014**	**2015**
TỔNG SỐ	**685,9**	**684,9**	**714,8**	**711,9**	**730,4**	**762,2**
Phân theo giới tính						
Nam	338,7	340,5	363,8	358,6	362,3	371,3
Nữ	347,1	344,5	351	353,3	368	390,9
Phân theo thành thị, nông thôn						
Thành thị	154,9	167,8	181,2	187,7	184	210,9
Nông thôn	531	517,1	533,6	524,2	546,3	551,4
Năm	**2015**	**2016**	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**
TỔNG SỐ	**762,2**	**761**	**763,2**	**767,2**	**777,2**	**770**
Phân theo giới tính						
Nam	371,3	370,8	369,1	375,4	382,7	380
Nữ	390,9	390,2	394,2	391,8	394,5	390
Phân theo thành thị, nông thôn						
Thành thị	210,9	210,6	214,7	218	220,2	215
Nông thôn	551,4	550,4	548,5	549,3	556,9	555

1.4.2. Yếu tố dân tộc, cộng đồng dân cư và lối sống

Theo Tổng Điều tra dân số và nhà ở toàn quốc 01/4/2019, trên địa bàn tỉnh hiện nay có 51 dân tộc cùng sinh sống (dân tộc Kinh chiếm 70,13% và 50 dân tộc thiểu số), trong đó 10 dân tộc đông dân nhất là: Kinh, Tày, Nùng, Sán Dìu, Sán Chay, Dao, Mông,

Mường, Thái và Hoa (Hán). Dân tộc thiểu số là trên 384.348 người chiếm 29,8% dân số toàn tỉnh. Không như nhiều tỉnh Trung du và Miền núi phía Bắc khác, tỉnh Thái Nguyên có đa số dân cư là người Kinh (70,1%), tỷ lệ người Kinh chiếm cao hơn tại thành phố và các huyện phía Nam tỉnh như Phổ Yên, Phú Bình cũng như tại các thị trấn.

Theo thống kê, số người có tôn giáo tại tỉnh Thái Nguyên chiếm khoảng 2,9% dân số của tỉnh. Hiện nay, Thái Nguyên có khoảng 100 chùa, gần 50 đền và khoảng 100 đình. Đạo Tin Lành ở Thái Nguyên tập trung chủ yếu vào người Mông, Dao. Thái Nguyên có 4 xứ đạo Công giáo hoạt động là: Thái Nguyên, Tân Cương, Nhã Lộng (huyện Phú Bình) và Yên Huy - Hùng Sơn (huyện Đại Từ) *(Hình 2.1.8).*

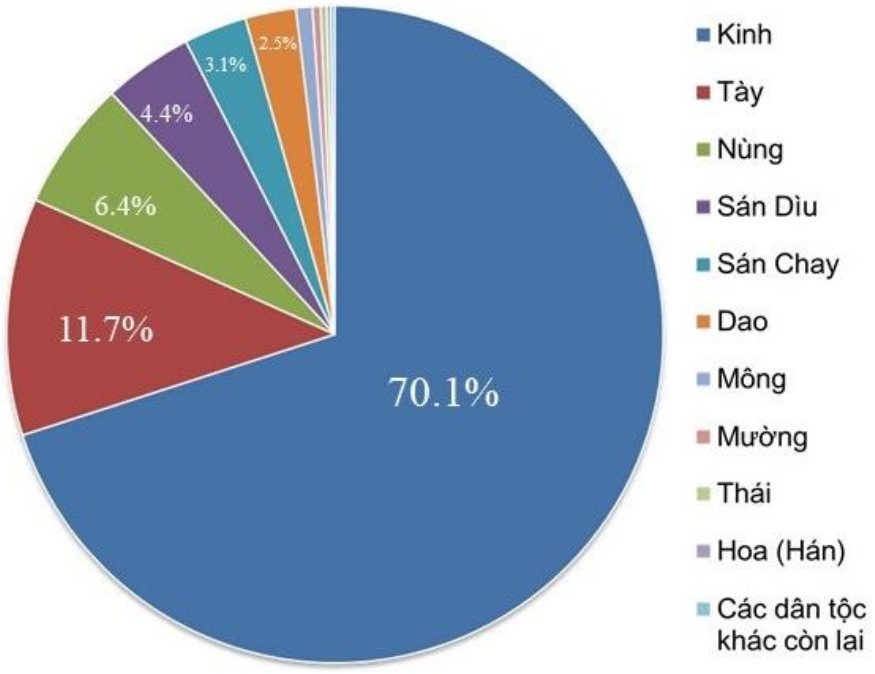

Hình 2.1.8: Cơ cấu dân số toàn tỉnh chia theo dân tộc

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2019)

- Về yếu tố cộng đồng dân cư và lối sống, đồng bào dân tộc thiểu số chủ yếu sinh sống ở vùng sâu, vùng xa, điều kiện phát triển gặp nhiều khó khăn. Theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Thái Nguyên có 110 xã thuộc ba khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi, trong đó có 83 xã khu vực 1, 12 xã khu vực 2 và 15 xã khu vực 3. Đặc biệt địa bàn sinh sống của đồng bào dân tộc thiểu số tập trung chủ yếu ở các xóm, các xã vùng sâu, miền núi thuộc 5 huyện Định Hoá, Võ Nhai, Phú Lương, Đồng Hỷ, Đại Từ. Đây là các khu vực còn nhiều khó khăn, KT-XH chưa phát triển, tỷ lệ hộ nghèo cao.

Những năm qua, cùng với sự nỗ lực vươn lên thoát nghèo của bà con vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tỉnh Thái Nguyên cũng đã triển khai nhiều chương trình, đề án, kế hoạch, nhóm giải pháp đột phá trong phát triển KT-XH trên địa bàn, tập trung thực hiện các chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số như Chương trình 135; Đề án ‘‘Phát triển KT-XH, ổn định sản xuất và đời sống các xóm, bản đặc biệt khó khăn có nhiều đồng bào dân tộc Mông sinh sống tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020’’ (Đề án 2037); Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới; Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững.

Bên cạnh đó, không ít các chính sách, chương trình tập huấn, trang bị kiến thức sản xuất và sinh hoạt, ý thức chăm sóc sức khỏe cho người dân được phổ biến và đã thu được kết quả khả quan khi áp dụng vào thực tế. Nhờ sự hỗ trợ của các chương trình khuyến nông mà người nông dân đã mạnh dạn thay đổi cây trồng, vật nuôi chuyển sang nuôi, trồng các cây, con có giá trị kinh tế cao.

Bên cạnh các phong trào thi đua yêu nước, khối đại đoàn kết các dân tộc ngày một vững mạnh; các thiết chế văn hóa vùng dân tộc miền núi đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa tinh thần của nhân dân. Đồng bào các dân tộc đã giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc.

Nhiều hoạt động đã góp phần giữ lửa cho văn hóa truyền thống của quê hương. Đặc biệt đối với công tác bảo tồn văn hóa dân tộc, một số giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể đã được khuyến khích phát huy, phục dựng và duy trì thực hiện. Chính điều này đã khơi dậy lòng tự hào dân tộc để thế hệ trẻ nêu cao tinh thần trách nhiệm giữ gìn và tiếp tục pháp huy.

1.4.3. Yếu tố lịch sử - văn hóa

Vùng đất Thái Nguyên có lịch sử lâu đời, nơi ghi dấu sự cư trú của con người từ rất xa xưa. Thái Nguyên xưa thuộc bộ Vũ Định, một trong 15 bộ của nước Văn Lang. Vào thế kỷ thứ III, Thái Nguyên thuộc huyện Vũ Định, sau đổi tên thành huyện Long Bình. Đến thế kỷ thứ VII được gọi là huyện Vũ Bình, rồi thành châu Thái Nguyên dưới đời nhà Lý. Cuối thế kỷ 14, châu được đổi thành trấn, năm 1407 đổi lại thành châu, sang năm 1408 thì trở thành phủ, năm 1677 trở thành trấn. Mãi đến năm 1902, triều đình mới cử quan chức trấn nhiệm Thái Nguyên, đặt doanh sở ở Ngọc Hà.

Tỉnh Thái Nguyên có lịch sử hào hùng, giàu truyền thống cách mạng, rạng rỡ và vẻ vang. Ở bất kỳ thời kỳ nào, kể từ thời Hai Bà Trưng, Lý Bí, Đinh Tiên Hoàng, Lê Hoàn, Ngô Quyền tới các thời kỳ nhà nước phong kiến độc lập tự chủ: Nhà Lý, Trần, Hồ, Lê, Nguyễn và đặc biệt, từ khi Thái Nguyên trở thành căn cứ địa cách mạng - Thủ đô kháng chiến chống thực dân Pháp, thì nhân dân các dân tộc nơi đây đều viết nên nhiều trang sử oanh liệt vẻ vang của dân tộc. Đặc biệt nhất là thời kỳ chuẩn bị cho Cách mạng Tháng Tám và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, nhiều Ủy viên Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ thường xuyên qua lại hoạt động, phát triển lực lượng ở Thái Nguyên. Năm 1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh về Thái Nguyên lãnh đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp từ căn cứ chính tại ATK Định Hóa. Cũng tại đây, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã quyết định mở Chiến dịch Biên giới Thu Đông năm 1950, chiến dịch Đông - Xuân năm 1953-1954 cũng như quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ lịch sử và hàng loạt sự kiện quan trọng khác.

Ngoài vai trò là mảnh đất lịch sử giàu truyền thống cách mạng, Thái Nguyên còn là địa phương có truyền thống văn hóa, trở thành niềm tự hào của dân tộc. Thái Nguyên là một tỉnh có nhiều thành phần dân tộc, mỗi tộc người còn bảo lưu được những nét văn hóa truyền thống mang đậm đà bản sắc dân tộc: Lễ hội Cầu mùa của người Sán Chay ở huyện Phú Lương, Nghi lễ Tết nhảy của người Dao; Lễ cấp sắc của người Sán Dìu, Lượn Cọi của người Tày, đám cưới của người Dao,...

(Nguồn: Tổng hợp từ Sách Địa Chí Thái Nguyên)

1.4.4. Quốc phòng, an ninh, đối ngoại

a) Công tác quốc phòng, an ninh

- Công tác quốc phòng, quân sự địa phương

Thực hiện hiệu quả các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Trung Ương về công tác quốc phòng, quân sự địa phương. Đã chú trọng xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện; xây dựng, củng cố "thế trận lòng dân" gắn với thế trận quốc phòng, an ninh; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc, nhất là tại các địa bàn trọng điểm, sẵn sàng đối phó với mọi tình huống xảy ra.

Lực lượng vũ trang địa phương được quan tâm xây dựng, chất lượng tổng hợp và khả năng sẵn sàng chiến đấu được nâng lên. Công tác động viên quân dự bị, tuyển quân bảo đảm 100% chỉ tiêu. Duy trì nghiêm chế độ sẵn sàng chiến đấu, cứu hộ, cứu nạn, phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh. Tổ chức huấn luyện, diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh, cấp huyện, diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã bảo đảm hiệu quả, an toàn. Công tác tuyên truyền, giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho cán bộ, đảng viên và nhân dân được tăng cường; đẩy mạnh tuyên truyền về chủ quyền biển, đảo nhằm nâng cao ý thức cảnh giác cách mạng cho toàn dân, phòng, chống có hiệu quả chiến lược "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch. Thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội.

Công tác quản lý nhà nước về quốc phòng được thực hiện chặt chẽ. Việc triển khai thực hiện Quyết định số 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển KT-XH trên địa bàn cả nước giai đoạn 2011-2020 trong việc gắn nhiệm vụ quân sự quốc phòng với phát triển KT-XH trên địa bàn tỉnh được đảm bảo, các khu vực bố trí kết hợp giữa phát triển KT-XH với đảm bảo quốc phòng, an ninh được thực hiện tốt, vừa phát huy được hiệu quả sử dụng đất, vừa đáp ứng tốt yêu cầu đảm bảo quốc phòng, an ninh. Thực hiện có hiệu quả Đề án xây dựng thế trận quân sự trong khu vực phòng thủ tỉnh giai đoạn 2017-2025, tầm nhìn đến 2035; đầu tư xây dựng các công trình quân sự trong căn cứ chiến đấu, thao trường, phục vụ huấn luyện, diễn tập và tác chiến lâu dài. Công tác quản lý, bảo vệ các công trình quốc phòng và công trình phòng thủ dân sự được tăng cường. Kịp thời tiếp nhận, thu gom, phân loại, vận chuyển và hủy nổ bom, mìn, vật liệu nổ các loại theo quy định, bảo đảm an toàn tuyệt đối.

- Công tác bảo đảm an ninh, trật tự

An ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh được giữ vững và ổn định. Bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu trọng điểm, các sự kiện chính trị, kinh tế, văn hóa lớn và hoạt động của các đồng chí lãnh đạo, nguyên lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các đoàn khách quốc tế đến thăm và làm việc tại địa phương. Công tác nắm, dự báo tình hình, bảo đảm an ninh, trật tự trên các lĩnh vực được quan tâm; kịp thời phát hiện, đấu tranh ngăn chặn, giải quyết có hiệu quả những vấn đề phức tạp, không để xảy ra "điểm nóng" về an ninh, trật tự, không có xung đột về dân tộc, tôn giáo; chủ động phòng ngừa, đấu tranh hiệu quả với số đối tượng cực đoan, cầm đầu chống đối chính trị. Thực hiện

tốt công tác bảo vệ chính trị nội bộ; thường xuyên kiểm tra, chấn chỉnh và nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Đã huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị và toàn dân tham gia phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội. Điều tra khám phá, xử lý kịp thời, nghiêm minh các loại tội phạm (tỷ lệ điều tra, khám phá án về trật tự xã hội đạt 84,8%, trong đó án đặc biệt nghiêm trọng đạt 94,5%). Công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, phòng, chống cháy nổ, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn được tăng cường; trật tự, an toàn giao thông có chuyển biến tích cực, tai nạn giao thông hằng năm giảm cả 03 tiêu chí (số vụ, số người chết và bị thương). Thực hiện tốt công tác quản lý, thu hồi vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ. Phong trào "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc" thu hút sự tham gia, hưởng ứng thực hiện của các tầng lớp nhân dân.

Lực lượng Công an được quan tâm xây dựng chính quy, từng bước hiện đại, hướng về cơ sở, phát huy tốt vai trò nòng cốt trong công tác bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

- Công tác quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh

Thái Nguyên có vị trí hết sức quan trọng trong chiến lược bảo vệ Tổ quốc, diện tích đất quốc phòng trên địa bàn tỉnh là 2.626,7ha chiếm 0,75 % diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh

+ Về đất quốc phòng: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có các đơn vị của Bộ, Quân khu đóng trên địa bàn. Đây là nguồn lực vô cùng to lớn cho phát triển kinh tế, văn hóa xã hội, đồng thời là lực lượng nòng cốt trong phòng, chống giảm nhẹ thiên tai, thảm họa, dịch bệnh,… tại địa phương.

+ Về đất an ninh: Mục đích sử dụng đất an ninh chủ yếu để xây dựng trụ sở làm việc của lượng lượng công an. Trụ sở làm việc của công an tỉnh, công an các huyện, thành phố đã được chuyển mục đích sử dụng sang đất an ninh. Tuy nhiên trụ sở công an các xã, thị trấn vẫn phải mượn trụ sở của Uỷ ban nhân dân các xã, thị trấn hoặc đã được xây dựng trụ sở riêng song chưa được chuyển mục đích sử dụng đất sang đất an ninh.

b) Công tác đối ngoại

Hoạt động đối ngoại được mở rộng; củng cố, tăng cường quan hệ hợp tác trên các lĩnh vực giữa tỉnh với các địa phương trong và ngoài nước và không ngừng được đẩy mạnh, góp phần quan trọng vào thành tựu tăng trưởng KT-XH của tỉnh. Công tác văn hóa đối ngoại và thông tin đối ngoại được triển khai thực hiện tích cực và chủ động. An ninh đối ngoại của tỉnh cơ bản được bảo đảm. Vận động viện trợ phi chính phủ nước ngoài tiếp tục được duy trì, đẩy mạnh và có hiệu quả.

II. BỐI CẢNH QUY HOẠCH

2.1. Vị thế, vai trò của tỉnh Thái Nguyên đối với vùng và cả nước

Với vị trí chiến lược và các điều kiện tự nhiên, KT-XH và văn hóa lịch sử, tỉnh Thái Nguyên có một vị thế và đảm nhiệm vai trò quan trọng đối với vùng và cả nước.

a) Là một trong những trung tâm công nghiệp lớn, hiện đại của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, vùng Thủ đô Hà Nội gắn với khai thác khoáng sản, vonfram, quặng sắt và đổi mới công nghệ khu Gang Thép Thái Nguyên.

b) Là trung tâm của tiểu vùng Đông Bắc vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, trong đó thành phố Thái Nguyên là đô thị trung tâm; đồng thời là một cửa ngõ giao lưu kinh tế, văn hóa - xã hội giữa vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Trung du và Miền núi phía Bắc.

c) Là một đầu mối giao thông quan trọng của miền Bắc Việt Nam, nằm trên hành lang kinh tế Cao Bằng - Bắc Kạn - Thái Nguyên - Hà Nội - Hải Phòng; gắn với mạng lưới đường cao tốc quốc gia: Hà Nội - Thái Nguyên, Bắc Kạn - Cao Bằng.

d) Nằm trong vùng tập trung bảo vệ, khôi phục rừng, nhất là rừng đầu nguồn, phát triển lâm nghiệp bền vững, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, cây đặc sản, cây dược liệu, chăn nuôi gia súc gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm sản.

đ) Là một trong các trung tâm du lịch gắn với các sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng như du lịch về nguồn, nơi có căn cứ chính trị ATK Định Hóa là di tích lịch sử quốc gia đặc biệt; vốn là thủ phủ của khu tự trị Việt Bắc và cũng là trung tâm của Thủ đô kháng chiến từ 1947-1954; du lịch tham quan tìm hiểu bản sắc văn hóa dân tộc; du lịch tiếp cận các hệ sinh thái núi cao, hang động, nghỉ dưỡng cuối tuần.

e) Là lá chắn bảo vệ thủ đô Hà Nội; là địa bàn chiến lược về an ninh, quốc phòng.

2.2. Các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển của tỉnh

2.2.1. Các yếu tố, điều kiện của vùng và quốc gia

Với vị trí địa lý thuận lợi, Thái Nguyên có điều kiện tăng cường giao lưu kinh tế và văn hóa với vùng Đồng bằng Sông Hồng, vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, đặc biệt là các tỉnh trong khu vực Đông Bắc và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Ngoài ra, tỉnh Thái Nguyên còn có vị thế quan trọng trong chiến lược phát triển các hành lang và vành đai tăng trưởng, thúc đẩy các hoạt động liên kết chặt chẽ với các cửa khẩu quốc tế với Trung Quốc qua Cao Bằng, Lạng Sơn thông qua hệ thống giao thông thuận lợi: QL3 mới, QL3 cũ, QL1B, QL37, QL3C, QL17, ĐT261, ĐT264B, ĐT265,... đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên, Kép - Lưu Xá, giao thông đường thủy sông Cầu giúp cho tỉnh Thái Nguyên có nhiều lợi thế và điều kiện để phát triển nhanh và bền vững. Tuy không có sân bay quốc tế và cảng nước sâu, nhưng Thái Nguyên có thể sử dụng hiệu quả sân bay quốc tế Nội Bài cách 50km và cảng nước sâu Lạch Huyện cách Thái Nguyên 200km.

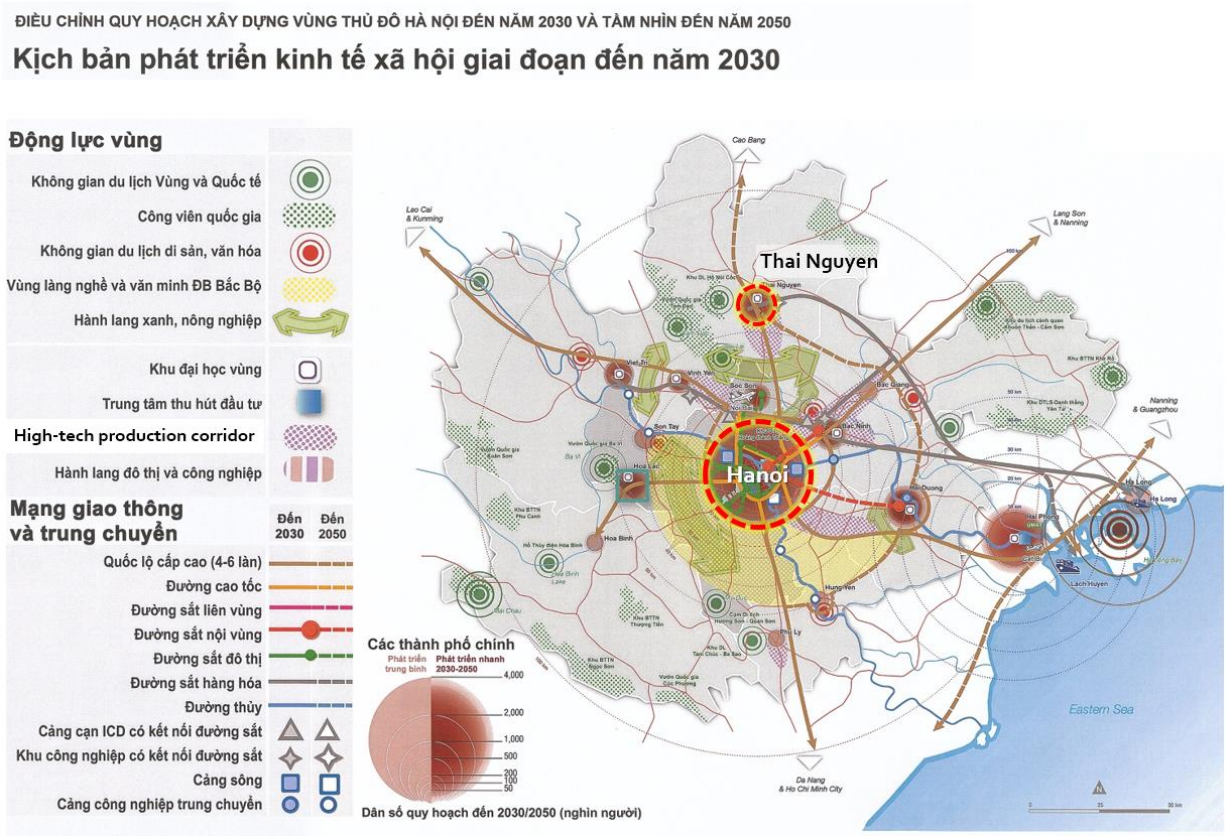

Hình 2.1.9: Vai trò của Thái Nguyên trong Quy hoạch xây dựng vùng thủ đô Hà Nội

Đối với Vùng Thủ đô, vai trò của Thái Nguyên vừa là cửa ngõ phía Bắc của vùng Thủ đô vừa là đầu mối giao lưu KT-XH của vùng Thủ đô với Trung du và Miền núi phía Bắc. Chức năng chính của Thái Nguyên trong Vùng Thủ đô là một trung tâm: Về công nghiệp: Các dự án trọng điểm của Cụm Samsung - Thái Nguyên, khai thác và chế biến khoáng sản Núi Pháo. Về thương mại: Là một trong những trung tâm thương mại lớn, cung cấp các dịch vụ thương mại ở cửa ngõ. Về Y tế và giáo dục: Trung tâm đào tạo cấp quốc gia tại thành phố Thái Nguyên (250.000 học viên; 5.600 giường bệnh); Trung tâm du lịch; trong đó có những khu du lịch trọng điểm của Thủ đô đạt cấp quốc gia: Khu du lịch Hồ Núi Cốc, ATK Định Hóa; Về Nông nhiệp: Vùng nông nghiệp chuyên canh của thủ đô, đặc biệt là cây chè. Đường cao tốc vành đai V cho phép tỉnh Thái Nguyên kết nối với các tỉnh, thành phố thuộc vùng Thủ đô Hà Nội *(Hình 2.1.9)*.

Đối với các tỉnh lân cận, đặc biệt là Bắc Ninh và Bắc Giang, có thể hình thành tam giác phát triển cụm công nghiệp điện tử viễn thông, trong đó tỉnh Thái Nguyên có thể trở thành một trung tâm công nghiệp công nghệ cao trong tương lai.

Đối với cả nước, tỉnh Thái Nguyên sẽ là 1 trung tâm công nghiệp hiện đại, góp phần thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần XIII của Đảng khẳng định thành tựu của 35 năm công tác đổi mới với mục tiêu tổng quát là tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phấn đấu giữa thế kỷ 21 nước ta trở thành một nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó mục tiêu cụ thể là: Đến năm 2025, Việt Nam là một nước phát triển có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình; đến năm 2030 là một nước đang phát triển có công nghiệp theo hướng hiện đại, có thu nhập trung bình cao và đến năm 2045 trở thành nước phát triển thu nhập cao.

2.2.2. Bối cảnh và tình hình quốc tế

Hòa bình, hợp tác, liên kết phát triển vẫn là xu thế lớn, nhưng cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn rất phức tạp, gay gắt; cục diện đa cực ngày càng rõ nét. Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục tiến triển nhưng gặp nhiều trở ngại thách thức; chủ nghĩa dân túy, bảo hộ có xu hướng tăng lên. Sự điều chỉnh chính sách, quan hệ đối ngoại của các nước lớn trong khu vực và trên thế giới diễn biến khó lường. Tăng trưởng kinh tế thế giới và thương mại, đầu tư quốc tế có xu hướng giảm. Nợ công toàn cầu tăng, rủi ro trên thị trường tài chính tiền tệ quốc tế gia tăng.

Đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó kiểm soát, gây suy thoái trầm trọng và khủng hoảng kinh tế toàn cầu, có khả năng kéo dài, làm thay đổi sâu sắc trật tự, cấu trúc kinh tế, phương thức quản trị toàn cầu, cách thức hoạt động kinh tế và tổ chức đời sống xã hội, lối sống cá nhân trên toàn thế giới.

Tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, ô nhiễm môi trường gia tăng. Phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trên thế giới. Kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh là mô hình được nhiều quốc gia lựa chọn. Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững (SDGS) có ảnh hưởng lớn đến phương thức tăng trưởng, hợp tác kinh tế thương mại đầu tư trên thế giới. Quá trình chuyển dịch sang năng lượng tái tạo, năng lượng xanh, trong khi nhu cầu tiêu dùng năng lượng vẫn cao có thể dẫn đến khủng hoảng năng lượng nhưng sẽ là xu thế rõ nét trong thời kỳ tới.

Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đang diễn ra rất nhanh, đột phá, tác động sâu rộng và đa chiều trên phạm vi toàn cầu; ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia. Công nghệ số làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hóa, xã hội thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số.

Xu thế thế tăng trưởng dân số vẫn gia tăng ở các nước đang phát triển và kém phát triển. Già hóa dân số diễn biến nhanh ở các quốc gia phát triển. Đô thị hóa toàn cầu, sự phát triển nhanh mạng lưới đô thị cực lớn và xu thế đô thị hóa khu vực, khu vực hóa đô thị ngày càng tăng. Kinh tế đô thị ngày càng trở thành động lực tăng trưởng và phát triển kinh tế quốc dân và toàn cầu. Cạnh tranh giữa các nước trong việc trở thành các trung tâm tài chính, đổi mới sáng tạo ngày càng lớn.

Xu hướng phát triển đô thị sinh thái, đô thị xanh, đô thị thông minh, tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, có bản sắc rõ ràng ngày càng được nhiều quốc gia lựa chọn. Những vấn đề an ninh phi truyền thống, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu gia tăng. An ninh sử dụng nguồn nước xuyên biên giới nhất là nguồn nước sông Mê Kông đặt ra nhiều thách thức chưa từng có cho sự phát triển bền vững.

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương có vị trí trọng yếu trên thế giới, tiếp tục là khu vực động lực quan trọng ảnh hưởng của kinh tế toàn cầu, song tiềm ẩn những nhân tố mới ổn định do cạnh tranh chiến lược, tranh chấp lãnh thổ tài nguyên. Tình hình biển Đông ngày càng phức tạp, khó lường, đe dọa nghiêm trọng đến hòa bình ổn định khu vực và đầu tư phát triển, có tác động xấu, trực tiếp đến vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung.

III. CÁC NGUY CƠ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

3.1. Đánh giá tác động đến môi trường tự nhiên

3.1.1. Môi trường đất

Nhìn chung, giai đoạn 2011-2020, môi trường đất cơ bản đáp ứng được các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Thái Nguyên, vẫn còn một số khu vực bị ô nhiễm, tuy nhiên chỉ mang tính chất cục bộ. Cụ thể các đặc điểm liên quan tới môi trường đất như sau:

a) Theo "Báo cáo tổng hợp kết quả dự án điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu tỉnh Thái Nguyên, 2019": Trên cơ sở đặc trưng về đất, địa hình, khí hậu, chế độ nước và đặc điểm sử dụng đất (Thông tư số 60/2015/TT- BTNMT) chất lượng đất tỉnh Thái Nguyên được đánh giá và phân chia thành 3 loại đất như sau:

- Đất có chất lượng cao chiếm khoảng gần 9,56% diện tích tự nhiên, tập trung nhiều ở huyện Đại Từ, thị xã Phổ Yên, huyện Phú Bình và thành phố Thái Nguyên. Đất có chất lượng cao chủ yếu được sử dụng vào mục đích trồng lúa và cây lâu năm.

- Đất có chất lượng trung bình chiếm >35,46% diện tích tự nhiên, diện tích lớn tập trung ở huyện Võ Nhai, thị xã Phổ Yên , huyện Đồng Hỷ và huyện Định Hóa. Hiện tại đang sử dụng đa dạng các mục đích, trong đó rừng sản xuất, đất trồng cây lâu năm, đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác.

- Đất có chất lượng thấp chiếm >40,23 % diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở huyện Định Hóa, huyện Võ Nhai và huyện Đại Từ. Đất chất lượng thấp chủ yếu là khu vực phân bố đất rừng sản xuất với 70.758ha, đất rừng đặc dụng có 25.864ha và đất rừng phòng hộ có 21.570ha.

Như vậy, theo kết quả của báo cáo điều tra đánh giá chất lượng đất tỉnh Thái Nguyên cho thấy phần lớn đất có chất lượng từ trung bình đến thấp. Vấn đề thoái hóa đất, suy giảm độ phì nhiêu đối với đất sản xuất nông nghiệp đang diễn ra. Nguyên nhân của vấn đề này có thể do lạm dụng phân bón hóa học trong canh tác, tác động của các yếu tố tự nhiên. Vấn đề này cũng đã xảy ra đối với các vùng đất dốc, đất lâm nghiệp do rửa trôi, xói mòn, giảm độ che phủ.

b) Tình trạng ô nhiễm đất: Theo Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện Dự án điều chỉnh Mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016 - 2020, để theo dõi tình trạng ô nhiễm đất tại các khu vực chịu tác động từ các nguồn thải, trong mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh đã được phê duyệt có 4 điểm quan trắc mẫu đất[1], đây là các điểm quan trắc đánh giá ảnh hưởng môi trường đất và trầm tích sông do tác động của hoạt động khai thác khoáng sản, từ các nguồn thải khu công nghiệp do đó không mang tính đại diện cho tình trạng ô nhiễm đất ở tỉnh.

- Kết quả quan trắc cho thấy các vị trí quan trắc đất đều ô nhiễm nhiều kim loại, trong đó phổ biến các kim loại Zn, Pb đều vượt giới hạn cho phép đối với đất nông

[1]- Gồm: 1 mẫu tại thành phố Thái Nguyên (ven suối Cam Giá), thị xã Phổ Yên (ven suối Văn Dương), huyện Đồng Hỷ (ven bãi thải Sa Lung của xí nghiệp kẽm chì Làng Hích) và huyện Đại Từ (đất ruộng ven suối Cát); 06 điểm quan trắc trầm tích trên sông Cầu, sông Công gồm 4 điểm trầm tích sông Cầu (Sơn Cẩm, cầu Gia Bẩy, sau điểm xả suối Cam Giá, Cầu Mây) và 2 điểm trầm tích Sông Công (cầu Huy Ngạc và thành phố Sông Công).

nghiệp, hàm lượng nhóm chất dinh dưỡng đều nghèo. Hàm lượng Zn, Pb có mặt ở tất cả các vị trí và đều vượt giới hạn cho phép, tập trung nhiều nhất tại điểm ven suối Cam Giá, tuy nhiên đang có xu hướng giảm dần theo thời gian. Hàm lượng cacbon hữu cơ tổng số, hàm lượng Nito, phot pho trong đất đều thấp hơn ngưỡng trung bình của chỉ thị chất lượng đất. Ngoài ra, khu vực huyện Đại Từ (khu vực suối Cát, gần mỏ đa kim Núi Pháo), hàm lượng As trong mẫu đất luôn phát hiện hàm lượng khá cao vượt giới hạn cho phép.

- Kết quả cho thấy các điểm quan trắc trầm tích đều ô nhiễm kim loại (Zn, As, Cd, Pb, Hg) đặc biệt Hg và As vượt giới hạn cho phép ở tất cả các điểm quan trắc. Hàm lượng As cao nhất tại điểm cầu Huy Ngạc trên sông Công, Hg có hàm lượng cao nhất tại điểm Sơn Cẩm trên sông Cầu.

Cụ thể diễn biến hàm lượng kim loại nặng tại một số điểm quan trắc môi trường được thể hiện tại một số biểu đồ như sau:

c) Kết quả xử lý các điểm ô nhiễm môi trường do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu tại Quyết định số 1946/QĐ-TTg (Đến thời điểm 3/2021) như sau:

- Đối với 04 điểm ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu theo danh sách của quyết định số 1946/QĐ-TTg nêu tại mục IX phụ lục văn bản 425/BTNMT- QLCT ngày 22/02/2021: Có 02 điểm cần tiếp tục xử lý gồm điểm Núi Căng, xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình và điểm Trạm vật tư nông nghiệp tỉnh, xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên; 02 điểm có hàm lượng ô nhiễm dưới quy chuẩn QCVN 54:2013/BTNMT không cần tiếp tục xử lý gồm điểm tồn lưu tại Trạm bảo vệ thực vật huyện Đại Từ và điểm tại Công ty Giống cây trồng thành phố.

- Ngoài ra, theo kết quả điều tra khảo sát tình trạng ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã ghi nhận có thêm 2 điểm không nằm trong danh sách của quyết định 1946/QĐ-TTg nhưng có hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật vượt giá trị quy định tại QCVN 54:2013/BTNMT, gồm điểm tại xóm Vạn Già, xã Bảo Lý, huyện Phú Bình và điểm ô nhiễm tại xóm Thành Lập, xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên. Như vậy đến nay trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 04 điểm ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu cần phải xử lý. Cụ thể:

+ Điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật Trạm vật tư nông nghiệp Phú Bình, xóm Vạn Già, xã Bảo Lý, huyện Phú Bình: Diện tích đất bị ô nhiễm khoảng 100m^2 (dư lượng DDT tổng tại hố khoan sâu 0,5m vượt 4,28 lần).

+ Điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật Trạm vật tư nông nghiệp thị xã Phổ Yên, xóm Thành Lập, xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên: Diện tích đất bị ô nhiễm khoảng 75m^2, dư lượng DDT tổng vượt từ 17,8 đến 68,9 lần.

+ Điểm ô nhiễm tồn lưu tại xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên: Khối lượng đất bị ô nhiễm đã được cô lập trong bể khoảng 300m^3

+ Điểm ô nhiễm tồn lưu tại xóm Núi Căng, xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình: Khối lượng đất bị ô nhiễm đã được cô lập trong bể khoảng 300m^3; cần tiếp tục điều tra khoanh vùng các điểm bị ô nhiễm tại khu vực này để xử lý.

3.1.2. Môi trường nước

Do biến đổi khí hậu tác động gây ra sự biến động mạnh của lượng mưa và sự gia tăng các hiện tượng khí hậu, thời tiết cực đoan như lũ lụt, hạn hán,… bởi vậy biến đổi

khí hậu tác động trực tiếp đến tài nguyên nước tỉnh Thái Nguyên.

Trong mùa khô, lượng mưa giảm làm giảm trữ lượng nước các sông, suối, hồ đập trên địa bàn tỉnh. Trong mùa mưa, lượng mưa gia tăng, các hồ đập, sông suối đều có trữ lượng đỉnh, nguy cơ mất an toàn về đê kè ven sông và hồ đập là rất cao. Biến đổi khí hậu còn tác động đến chất lượng nước do lũ lụt làm gia tăng nguy cơ phát tán thêm các chất ô nhiễm vào nguồn nước đặc biệt tại các khu vực mỏ, khu công nghiệp, khu vực xử lý rác thải,... do nước mưa chảy tràn qua khu vực này mang theo các chất ô nhiễm làm cho tình hình ô nhiễm gia tăng cả về diện và lượng; hạn hán làm thay đổi nồng độ các chất ô nhiễm trong nước (do mực nước giảm, giảm khả năng tự làm sạch của sông suối),... Cụ thể:

Mùa hè trùng với mùa mưa ở khu vực tỉnh Thái Nguyên, với địa hình tương đối phức tạp nhiều sông suối nên nguy cơ gia tăng sạt lở và lũ vào mùa mưa trong thế kỉ 21. Đến giữa thế kỉ 21, theo kịch bản trung bình thấp RCP4.5, lượng mưa mùa hè có xu thế tăng từ 18,7 - 22,7 %, đặc biệt ở khu vực hạ du.

Ngược lại vào mùa khô, lượng mưa có xu hướng giảm do biến đổi khí hậu cộng với việc chặt phá rừng đầu nguồn làm khả năng trữ nước trong đất suy giảm, hệ thống công trình thủy lợi tuy tương đối hoàn chỉnh nhưng nhiều công trình được xây dựng đã lâu thiết kế không còn phù hợp với điều kiện thực tế. Kết quả tính toán nhu cầu nước cho thấy lượng nước cần cho trồng trọt tăng từ 437,31tr.m³/năm 2014 lên 448,35tr.m³/năm vào năm 2020, với gia tăng nhu cầu nước nhưng lượng mưa mùa khô có xu thế giảm sẽ khiến cho việc đảm bảo nước cho phát triển nông nghiệp cũng là một thách thức và vấn đề đáng lưu tâm trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

3.1.3. Môi trường không khí

a) Môi trường không khí tai một số khu vực giao thông có mật độ cao

- Tại khu vực Uỷ ban nhân dân phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên: Kết quả quan trắc cho thấy, điểm quan trắc này bị ô nhiễm bụi ở mức độ nhẹ và chỉ mang tính chất thời điểm, cục bộ. Trong giai đoạn 2016-2020, năm 2016, 2019, 2020 kết quả quan trắc bụi TSP vượt giới hạn cho phép từ 1,03 đến 1,37 lần; năm 2017, 2018 hàm lượng bụi TSP nằm trong giới hạn cho phép. Các thông số khác có giá trị đều nằm trong giới hạn cho phép so sánh với QCVN 05:2013/BTNMT; QCVN 06:2009/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT. So với giai đoạn 2011-2015 cho thấy không khí đã bị ô nhiễm bụi trong các năm 2016, 2019, 2020.

- Tổ 5 phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên: Chất lượng khu vực có dấu hiệu ô nhiễm nhẹ bụi, chì, tuy nhiên chỉ mang tính chất cục bộ và thời điểm. Với kết quả trung bình năm hàm lượng Pb tại khu vực này vẫn nằm trong giới hạn cho phép; So với giai đoạn 2011-2015 cho thấy chất lượng không khí kém hơn, nồng độ bụi tăng dần, giai đoạn 2016-2020 quan trắc thêm thông số PM10 kết quả cho thấy thông số này vượt quy chuẩn khoảng 1,1 lần.

- Ngã ba Quán Triều, thành phố Thái Nguyên: Kết quả quan trắc 2016-2020 cho thấy, điểm quan trắc này thường xuyên bị ô nhiễm bụi PM10, hàm lượng bụi PM10 trong không khí tại khu vực này vượt giới hạn cho phép từ 1,13 lần đến 4,13 lần. So với giai đoạn 2011-2015 cho thấy, chất lượng không khí giảm ô nhiễm tiếng ồn và bụi TSP, tuy nhiên cơ bản không khí vẫn ô nhiễm bụi TSP và bụi PM10.

b) Môi trường không khí tại khu công nghiệp, khu khai thác khoáng sản, dịch vụ sản xuất kinh doanh

- Thực hiện quan trắc tại 11 vị trí chịu tác động bởi nguồn gây ô nhiễm không khí trên địa bàn tỉnh như Công ty Gang Thép, khu công nghiệp Sông Công I, khu công nghiệp Điềm Thụy, khu công nghiệp Yên Bình, công ty gạch Prime Phổ Yên, khu mỏ than Bá Sơn, cụm công nghiệp An Khánh, khu mỏ sắt Trại Cau, khu mỏ Núi Pháo,...

- Kết quả quan trắc 2016-2020 cho thấy, chất lượng không khí tại các khu vực này thường xuyên bị ô nhiễm bụi TSP, bụi PM10. Đã xuất hiện ô nhiễm bụi kim loại tại một vài điểm công nghiệp và khu khai thác khoáng sản, tuy nhiên ô nhiễm mang tính chất cục bộ và thời điểm. So sánh giữa các năm trong giai đoạn 2016-2020 thì mức độ ô nhiễm đang có xu thế giảm dần theo thời gian, giai đoạn 2018-2020 nồng độ bụi giảm hơn so với 2016-2017. Tuy nhiên so sánh với giai đoạn trước 2011-2015 thì chất lượng không khí giai đoạn này kém hơn, phần lớn các điểm được quan trắc có hàm lượng bụi tổng số, bụi kim loại có xu hướng tăng nhẹ so với giai đoạn trước.

c) Môi trường không khí tại đô thị và khu dân cư nông thôn

Kết quả quan trắc tại một số điểm giai đoạn 2016-2020 như sau:

- Khu dân cư thị trấn Sông Cầu: Kết quả quan trắc cho thấy điểm quan trắc này có chất lượng không khí tốt, tất cả các thông số quan trắc đều có giá trị nằm trong quy chuẩn cho phép. Kết quả trung bình năm các thông số quan trắc dao động không đáng kể. Giai đoạn 2011-2015 không thực hiện quan trắc tại điểm này.

- Khu dân cư cạnh mỏ Núi Pháo: Kết quả quan trắc giai đoạn 2016-2020 cho thấy, tại điểm quan trắc này có dấu hiệu ô nhiễm nhẹ bụi PM10 (năm 2016, vượt giới hạn cho phép 1,07 lần), bụi TSP (năm 2018, bụi TSP có hàm lượng vượt giới hạn cho phép 1,07 lần). So với giai đoạn 2011-2015 cho thấy, tổng bụi lơ lửng giảm và không vượt quy chuẩn.

- Khu dân cư Núi Voi: Khu vực này môi trường không khí bị ô nhiễm nhẹ, mang tính cục bộ và thời điểm. Năm 2016 bụi PM10 có hàm lượng vượt 1,2 lần; năm 2019 bụi PM10 vượt 1,47 lần, bụi TSP vượt giới hạn cho phép 1,07 lần. Các thông số quan trắc khác đều nằm trong giới hạn cho phép. Kết quả trung bình năm cho thấy, các thông số quan trắc khác dao động không đáng kể.

d) Môi trường không khí tại khu vực gần bãi rác thải

Kết quả quan trắc tại khu vực bãi rác thải Đá Mài: Kết quả quan trắc năm 2017 cho thấy, không khí khu vực này bị ô nhiễm bụi TSP, hàm lượng bụi TSP vượt giới hạn cho phép 1,63 lần, các thông số quan trắc đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT; QCVN 06:2009/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT. Năm 2018, 2019, 2020 chất lượng không khí tốt hơn, không còn hiện tượng ô nhiễm bụi, các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép. So với giai đoạn 2011-2015, không khí có chất lượng tương tự, các thông số quan trắc dao động không đáng kể.

3.1.4. Hệ sinh thái và đa dạng sinh học

Thái Nguyên khá đa dạng về các loài động thực vật, đặc biệt có nhiều loại cây con dược liệu quý có thể phát triển ở quy mô sản xuất hàng hoá, trong đó, huyện Võ Nhai là địa phương có diện tích rừng lớn nhất của tỉnh Thái Nguyên với hệ sinh vật đa dạng và phong phú mà nổi bật là tại khu dự trữ thiên nhiên Thần Sa - Phượng Hoàng. Nơi đây là mẫu rừng đặc trưng cho hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi tại Thái Nguyên. Khu bảo tồn có tổng số 1.096 loài thực vật thuộc 160 họ, trong đó, cây cho gỗ là 319 loài, dược liệu 574 loài, làm cảnh 84 loài, cây ăn quả 162 loài. Khu dự trữ thiên nhiên

còn có một số loài cây quý, hiếm cần được bảo vệ nguồn gen và phát triển rộng như: Củ bình vôi, rau sắng, giảo cổ lam, ba kích, lan kim tuyến (Nhóm 1B),… Bên cạnh đó, rừng đặc dụng thuộc khu dự trữ thiên nhiên Thần Sa - Phượng Hoàng hiện còn nhiều loại gỗ quý, hiếm: Nghiến, trai, lý, sến,... với trữ lượng lớn. Không chỉ đa dạng về các loài thực vật, khu dự trữ thiên nhiên Thần Sa - Phượng Hoàng còn phong phú về hệ động vật, với 295 loài, 93 họ và 80 bộ. Lớp thú có 56 loài, 25 họ và 8 bộ; loài chim có 117 loài, 43 họ và 15 bộ; 28 loài bò sát, có 15 loài thuộc nhóm IB và 19 loài thuộc nhóm IIB; lớp lưỡng cư có 11 loài; lớp cá 77 loài. Đặc biệt, khỉ mặt đỏ được phát hiện tại khu dự trữ thiên nhiên là loài động vật quý, hiếm, đã được đưa vào Sách đỏ Việt Nam và danh sách các loài cần được bảo vệ và phát triển.

Trong thiên nhiên, đa dạng sinh học nhất là các hệ sinh thái rừng là nơi chủ yếu tích lũy trở lại nguồn khí CO2 phát thải ra, để tạo thành chất hữu cơ. Những năm gần đây do khai thác không hợp lý, kiểu rừng rậm thường xanh nhiệt đới cây lá rộng trên đất hình thành từ đá vôi ở hai huyện Võ Nhai, Định Hóa bị suy thoái. Sự tàn phá rừng, không những gây mất cân bằng sinh thái ở Thái Nguyên mà còn làm giảm khả năng hấp thụ CO2 và gián tiếp làm tăng thêm lượng khí CO2 phát thải vào khí quyển, góp phần làm cho biến đổi khí hậu toàn cầu tăng nhanh. Như vậy, giảm sút đa dạng sinh học, nhất là giảm sút diện tích rừng đã thúc đẩy sự gia tăng biến đổi khí hậu toàn cầu, nhưng ngược lại sự nóng lên toàn cầu cũng đã ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của các loài sinh vật và đa dạng sinh học.

3.2. Đánh giá tác động đến KT-XH

Biến đổi khí hậu ở tỉnh Thái Nguyên đã ảnh hưởng lớn đến cuộc sống, sinh kế của cộng đồng dân cư, đặc biệt trong các hoạt động KT-XH. Tác động của biến đổi khí hậu đến các ngành kinh tế, xã hội ở Thái Nguyên, cụ thể như sau:

3.2.1. Ngành nông nghiệp

Biến đổi khí hậu có tác động lớn đến sinh trưởng, năng suất cây trồng, thời vụ gieo trồng, làm tăng nguy cơ lây lan sâu bệnh gây hại cây trồng; đồng thời gây ra nhiều bệnh dịch cho gia súc, gia cầm và ảnh hưởng đến sinh sản, phát triển của gia súc, gia cầm. Biến đổi khí hậu ngày càng tăng về tần suất và cường độ (hiện tượng bão, lốc, thời tiết khô nóng, lũ lụt, hạn hán,…) làm giảm năng suất và sản lượng của các cây trồng và vật nuôi. Điều này có thể dẫn đến khan hiếm nguồn cung cấp lương thực.

3.2.2. Ngành lâm nghiệp

Biến đổi khí hậu có thể gây nguy cơ diệt chủng một số loài động vật và thực vật; thậm chí một số loài động vật và thực vật quý hiếm có thể bị suy kiệt và tuyệt chủng. Nhiệt độ và mức độ khô hạn gia tăng cũng làm tăng nguy cơ cháy rừng và phát triển mạnh các hiện tượng sâu bệnh, dịch bệnh.

3.2.3. Ngành công nghiệp - xây dựng

Sự gia tăng lượng mưa làm gia tăng khả năng úng ngập và độ ẩm không khí làm giảm độ bền máy móc, chậm tiến độ thi công, xây dựng của các khu vực đang xây dựng. Sự gia tăng nhiệt độ sẽ làm tăng chi phí thông gió, làm mát cho văn phòng, nhà xưởng các khu công nghiệp. Ngoài ra, sự gia tăng nhiệt độ đặc biệt vào các tháng nắng nóng mùa hè còn làm ảnh hưởng đến sự hoạt động của máy móc, giảm chất lượng công trình đối với các khu vực đang xây dựng, chậm tiến độ xây dựng.

Theo tính toán phân vùng mức độ dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu cho các

đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 trên cơ sở tương quan giữa độ phơi nhiễm trước các yếu tố thiên tai, thay đổi nhiệt độ và lượng mưa cũng như độ nhạy cảm và khả năng thích ứng, hai đơn vị hành chính được dự báo có mức độ dễ bị tổn thương cao nhất là hai huyện Đại Từ và huyện Phú Bình. Đây là hai địa phương có mật độ dân số đông cũng là vùng trọng điểm trong phát triển công nghiệp của tỉnh Thái Nguyên với giá trị sản xuất công nghiệp chỉ đứng sau thành phố Thái Nguyên, thị xã Phổ Yên, thành phố Sông công.

3.2.4. Ngành giao thông vận tải

Đối với ngành giao thông vận tải, các hiểm họa do biến đổi khí hậu đặc biệt là mưa lớn, áp thấp nhiệt đới, ngập úng cục bộ có thể để lại ảnh hưởng tiêu cực cho ngành giao thông. Biến đổi khí hậu làm nhiệt độ và lượng mưa có xu hướng cực đoan, ảnh hưởng tới tuổi thọ của công trình giao thông, sự an toàn và ổn định cũng như nguy cơ bị hư hỏng, bị phá hủy của các công trình giao thông vận tải.

3.2.5. Ngành du lịch - dịch vụ

Tỉnh Thái Nguyên có thế mạnh du lịch ở 2 lĩnh vực: Du lịch thiên nhiên, du lịch văn hóa. Đối với ngành dịch vụ du lịch Thái Nguyên, các hiểm họa do biến đổi khí hậu đặc biệt là mưa lớn, kèm theo lốc, sét, ngập ứng cục bộ ảnh hưởng đến hoạt động của ngành dịch vụ - du lịch. Biến đổi khí hậu làm nhiệt độ và lượng mưa có xu hướng biến động thất thường, ảnh hưởng tới tuổi thọ của các công trình di tích lịch sử, gây hư hại, phá hủy của các công trình di tích lịch sử cũng như các công trình dịch vụ kèm theo.

3.2.6. Ngành y tế

Biến đổi khí hậu với những diễn biến thời tiết thất thường kể trên gây tác động tiêu cực đối với sức khỏe con người, dẫn đến gia tăng một số nguy cơ đối với tuổi già, người mắc bệnh tim mạch, bệnh tâm lý; làm tăng khả năng xảy ra một số bệnh nhiệt đới như sốt rét, sốt xuất huyết, số lượng người bị bệnh nhiễm khuẩn dễ lây lan. Làm tăng số người chết do thiên tai; tăng nghèo đói do giảm thu nhập, mất nhà cửa. Những đối tượng dễ bị tổn thương nhất là những nông dân nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa, người già, trẻ em và phụ nữ.

Biến đổi khí hậu cùng với các hiện tượng cực đoan có tác động trực tiếp đến các cơ sở vật chất, hạ tầng của ngành y tế tỉnh Thái Nguyên. Các hiện tượng mưa, gió, bão dễ làm cho các công trình của ngành y tế bị hư hỏng.

3.2.7. Ngành giáo dục - đào tạo

Biến đổi khí hậu tác động gián tiếp đến ngành giáo dục. Biến đổi khí hậu thời tiết khắc nghiệt, đặc biệt vào mùa mưa lũ gây ngập lụt một số điểm trường, gây hư hỏng các cơ sở vật chất trường học, làm gián đoạn thời gian đến trường của học sinh; đồng thời, tăng chi phí đầu tư cho việc kiên cố trường học. Trong mùa đông, trên địa bàn xảy ra hiện tượng rét đậm, rét hại đặc biệt tại các huyện Võ Nhai, Định Hóa, Phú Lương, nhiều trường phải cho học sinh nghỉ học (đặc biệt tại khu vực vùng núi cao), ảnh hưởng tới quá trình dạy và học trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, các loại hình thiên tai, mưa lũ cũng thường xuyên gây thiệt hại đến cơ sở vật chất của các cơ sở đào tạo.

MỤC 2: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TỈNH THÁI NGUYÊN

I. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KT-XH

1.1. Hiện trạng phát triển kinh tế

1.1.1. Quy mô

Trong giai đoạn 2011-2020, Thái Nguyên đạt được những thành tựu đáng kể trong phát triển kinh tế và nâng cao đời sống nhân dân. GRDP bình quân đầu người tính theo giá hiện hành đạt 26,27 triệu đồng năm 2011, bằng 83% mức bình quân cả nước; năm 2020 đạt 88,7 triệu đồng, gấp 3,4 lần so với năm 2011, bằng 109% mức bình quân cả nước.

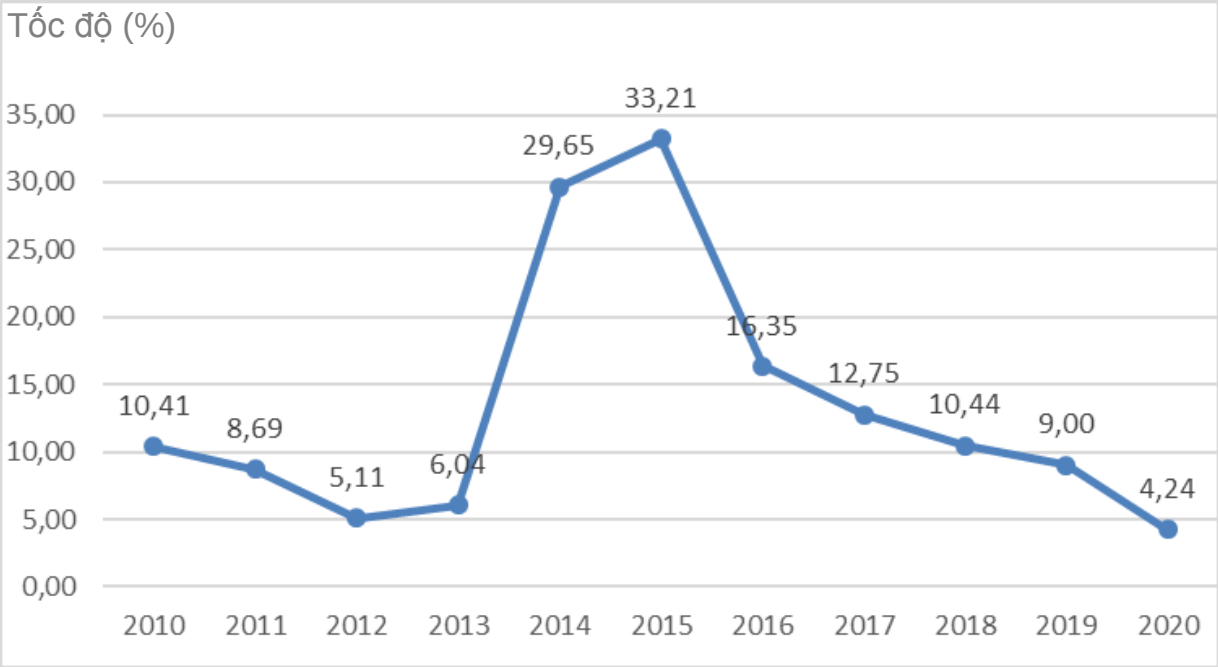

Hình 2.2.1: Tốc độ tăng trưởng GRDP hàng năm theo giá so sánh 2010

Tình hình kinh tế của tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 2011-2020 có sự chuyển biến mạnh mẽ. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân thời kỳ đạt 13,16%/năm, trong đó tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp ở mức 21,38%, đóng góp 9,5 điểm phần trăm; ngành dịch vụ và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 7,41%, đóng góp 3,2 điểm phần trăm và ngành nông nghiệp đạt mức 5,22%, đóng góp 2,2 điểm phần trăm. Sự thay đổi trong cơ cấu kinh tế chủ yếu do tốc độ phát triển vượt bậc của ngành công nghiệp - xây dựng *(Hình 2.2.1, Bảng 2.2.1)*

Bảng 2.2.1: Tổng sản phẩm (GRDP) phân theo ngành kinh tế tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2011-2020 (Theo giá so sánh 2010)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Hạng mục	Tổng sản phẩm (GRDP)		Tốc độ phát triển bình quân thời kỳ 2011-2020 (%/năm)
		Năm 2011	Năm 2020	
Tổng số		**25.840,0**	**116.008,2**	**13,16**
1	**Nông, lâm nghiệp và thủy sản**	5.128,1	13.391	5,22
2	**CN và XD**	9.453,1	67,284,7	
-	*Trong đó: CN*	7.576,1	59.883	21,38

STT	Hạng mục	Tổng sản phẩm (GRDP)		Tốc độ phát triển bình quân thời kỳ 2011-2020 (%/năm)
		Năm 2011	Năm 2020	
3	**Dịch vụ và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm**	11.258,8	35.352,4	7,41
-	*Trong đó: Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm*	1.260,9	4.640	

Năm 2020, quy mô GRDP toàn tỉnh đạt 116.008 tỷ đồng, cao gấp 4,56 lần so với năm 2011, đứng thứ 12/63 tỉnh, thành cả nước và GRDP/người của tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2011-2020 *(Bảng 2.2.2)*.

Bảng 2.2.2: Tổng sản phẩm (GRDP) bình quân đầu người theo năm tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2010 -2020 (Theo giá hiện hành)

Năm	Tiền Việt Nam đồng (Theo giá hiện hành)	Ngoại tệ (Theo tỷ giá hối đoái bình quân)	Chỉ số % (VNĐ)	Chỉ số % (USD)
	1000 VNĐ	USD		
2011	26.270	1.253	125,00	116,15
2012	29.766	1.423	113,31	113,60
2013	32.328	1.536	108,61	107,93
2014	40.922	1.932	126,58	125,78
2015	51.311	2.256	125,39	116,77
2016	60.714	2.712	118,33	120,19
2017	68.095	2.992	112,16	110,33
2018	77.677	3.370	114,07	112,62
2019	83.520	3.623	107,52	116,09
2020	88.700	3.809	106,20	105,11

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên)

Bảng 2.2.3: Đánh giá, so sánh tỉnh Thái Nguyên với cả nước

Chỉ tiêu	Toàn quốc					Tỉnh Thái Nguyên				
	2015	2016	2018	2019	Sơ bộ 2020	2015	2016	2018	2019	Sơ bộ 2020
1. Dân số trung bình (Nghìn người)	92.228,6	93.250,7	95.385,2	96.484,0	97.582,7	1.230,8	1.242,8	1.273,6	1.290,9	1.308
2. Mật độ dân số - Người/km^2	278	282	288	291	295	349	352	361	366	371
3. Tăng trưởng kinh tế (%)	6,68	6,21	7,08	7,02	2,91	33,21	16,35	10,44	9,00	4,24
4. GDP/GRDP bình quân đầu người (Giá hiện hành) - Tr.đồng/người	45,5	48,3	58,1	62,6	64,5	51,6	60,8	77,4	83,5	88,7
5. Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)	109,8	107,4	110,1	109,1	103,3	197,0	124,0	112,1	111,1	104,5
6. Sản lượng lương thực có hạt bình quân/người - Kg/người	547,5	523,7	512,5	499,9	484,9	381,3	378,9	366,1	359,4	351,9
7. Diện tích đất nông, lâm nghiệp, thủy sản BQ đầu người - m^2/người	2.908,3	2.927,8	2.862,3	2.828,4	2.868,0	2.467,4	2.439,9	2.383,5	2.351,4	2.316,2
8. Tổng trị giá xuất khẩu trên địa bàn bình quân/người - USD/người	1.756,7	1.893,6	2.554,9	2.739,0	2.896,3	12.960,5	15.368,6	19.507,9	21.408,2	18.699,8
9. Thu ngân sách Nhà nước bình quân đầu người - Trđ/người	11,1	12,1	14,9	16,1	15,5	6,1	7,9	11,8	12,1	11,9
Trong đó: Thu nội địa (không bao gồm thu từ dầu thô) - Trđ/người	8,4	9,8	12,0	13,2	13,2	4,8	6,4	9,3	9,9	10,0
10. Tỷ lệ huy động ngân sách (không bao gồm thu cấp quyền sử dụng đất và thu viện trợ) so với GDP hoặc so với GRDP (%)	22,0	22,2	22,2	22,4	20,5	10,5	11,4	12,7	12,4	10,6
11. Số cán bộ ngành y đang làm việc bình quân/1 vạn dân - Người/vạn dân	28,6	29,0	…	…	…	39,2	42,0	50,2	55,7	55,6
Trong đó: bác sỹ trở lên - Người/1 vạn dân	8,0	8,2	8,6	8,8	…	11,1	13,1	15,0	16,2	16,7
12. Số giường bệnh trên 1 vạn dân (không bao gồm số giường của trạm y tế xã, phường, thị trấn) - Giường/vạn dân	25,6	27,0	28,0	28,5	33,9	35,5	37,9	48,5	49,9	52,0
13. Số học sinh phổ thông trên 1 vạn dân (Học sinh/vạn dân)	1.665	1.664	1.736	1.759	1.800	1.557	1.593	1.703	1.782	1.804
14. Tỷ lệ hộ nghèo (%)	…	9,2	6,8	5,65	4,80	13,4	11,2	6,4	4,35	2,82

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2020)

Bảng 2.2.4: Đánh giá, so sánh tỉnh Thái Nguyên với các tỉnh thuộc vùng Trung du và Miền núi phía Bắc năm 2020

Chỉ tiêu	Vị trí của Thái Nguyên	Thái Nguyên	Bắc Giang	Phú Thọ	Yên Bái	Lạng Sơn	Tuyên Quang	Bắc Kạn	Sơn La	Điện Biên	Lai Châu	Cao Bằng	Hà Giang	Hòa Bình	Lào Cai
1. Dân số trung bình *(nghìn người)*	**3**	**1.307,9**	**1.841,6**	**1.481,9**	**831,6**	**788,7**	**792,9**	**316,5**	**1.267,5**	**613,5**	**470,3**	**533,1**	**871,4**	**861,2**	**746,4**
Cơ cấu dân số thành thị *(%)*	1	32,09	18,13	19,00	20,63	23,04	13,82	22,59	13,81	15,19	17,61	23,64	15,79	23,85	26,42
2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)															
+ GRDP giá so sánh 2010 *(tỷ đồng)*	**1**	**81.883,0**	**79.667,1**	**41.219,6**	**18.212,1**	**19.339,2**	**18.583,4**	**7.406,6**	**30.090,0**	**11.669,9**	**12.194,4**	**10.959,4**	**14.128,1**	**29.423,1**	**32.009,3**
+ GRDP giá hiện hành *(tỷ đồng)*	**2**	**116.008,2**	**120.423,8**	**74.741,1**	**33.137,0**	**34.276,0**	**35.205,4**	**12.871,1**	**54.784,3**	**20.231,2**	**20.366,8**	**18.986,1**	**25.598,0**	**52.099,6**	**58.121,9**
- Nông lâm, thủy sản	4	13.391,0	22.280,5	16.874,0	8.095,6	7.947,9	9.834,7	3.994,9	13.844,7	3.721,5	3.139,6	4.392,1	8.061,3	11.954,0	8.344,8
- Công nghiệp - xây dựng	2	67.284,7	68.052,1	24.922,1	9.602,0	7.703,0	10.264,9	1.801,5	15.755,8	3.807,9	7.682,0	3.863,8	5.779,2	21.633,8	24.707,7
- Dịch vụ, thuế sản phẩm	1	35.332,4	30.091,2	32.945,0	15.439,5	18.625,1	15.105,8	7.074,7	25.183,8	12.701,8	9.545,2	10.730,2	11.757,5	18.511,8	25.069,5
3. Tăng trưởng kinh tế *(%)*	**7**	**4,24**	**12,40**	**3,60**	**5,41**	**2,09**	**5,24**	**3,16**	**6,08**	**(2,13)**	**4,05**	**4,76**	**1,69**	**3,80**	**6,55**
4. Cơ cấu kinh tế *(%)*		**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
- Nông lâm, thủy sản	14	11,5	18,5	22,6	24,4	23,2	27,9	31,0	25,3	18,4	15,4	23,1	31,5	22,9	14,4
- Công nghiệp - xây dựng	1	58,0	56,5	33,3	29,0	22,5	29,2	14,0	28,8	18,8	37,7	20,4	22,6	41,5	42,5
- Dịch vụ, thuế sản phẩm	13	30,5	25,0	44,1	46,6	54,3	42,9	55,0	46,0	62,8	46,9	56,5	45,9	35,5	43,1
5. GRDP bình quân	**1**	**88,7**	**65,4**	**50,4**	**39,8**	**43,5**	**44,4**	**40,7**	**43,2**	**33,0**	**43,3**	**35,6**	**29,4**	**60,5**	**77,9**

Chỉ tiêu	Vị trí của Thái Nguyên	Thái Nguyên	Bắc Giang	Phú Thọ	Yên Bái	Lạng Sơn	Tuyên Quang	Bắc Kạn	Sơn La	Điện Biên	Lai Châu	Cao Bằng	Hà Giang	Hòa Bình	Lào Cai
đầu người *(tr.đ)*															
6.Thu ngân sách Nhà nước (*)*(tỷ đồng)*	1	15.623,3	13.453,6	7.661,6	3.080,5	7.248,4	2.276,5	719,0	4.603,2	1.318,2	2.272,0	1.917,4	2.459,0	4.064,4	9.092,7
7.Tổng sản lượng lương thực có hạt *(Nghìn tấn)*	3	460,2	625,7	429,5	319,8	304,1	349,0	180,0	563,2	268,1	220,0	281,4	414,3	351,4	341,1
8. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng *(Nghìn tấn)*	3	147,7	176,7	181,4	58,2	44,1	78,7	16,7	74,8	22,6	19,1	36,1	51,3	91,1	62,8
9. Chỉ số sản xuất công nghiệp IIP *(%)*	9	104,50	119,81	102,70	108,12	103,94	110,02	108,86	113,58	103,16	128,95	104,77	90,88	100,72	113,05
10. Số cơ sở sản xuất công nghiệp *(đơn vị)*	3	13.520	19.022	17.980	7.798	4.271	7.586	2.427	3.096	2.860	1.503	1.774	3.912	7.160	4.168
11. Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành *(tỷ đồng)*	1	39.833,5	28.239,9	29.743,4	16.728,0	17.663,0	17.375,0	4.884,0	22.485,8	8.826,0	5.279,0	6.822,2	8.852,4	9.251,5	17.125,5
12. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành *(tỷ đồng)*	1	3.459,6	1.757,7	2.638,6	1.385,0	1.649,0	1.258,0	694,0	2.125,6	411,3	481,2	1.221,5	1.489,8	1.793,8	2.270,7
13. Tổng giá trị xuất khẩu *(triệu USD)*	1	24.456,9	-	4.698,0	166,1	1.220,0	101,2	6,2	-	-	15,2	278,2	-	1.032,0	1.188,9

Chỉ tiêu	Vị trí của Thái Nguyên	Thái Nguyên	Bắc Giang	Phú Thọ	Yên Bái	Lạng Sơn	Tuyên Quang	Bắc Kạn	Sơn La	Điện Biên	Lai Châu	Cao Bằng	Hà Giang	Hòa Bình	Lào Cai
14. Tổng giá trị nhập khẩu *(triệu USD)*	**1**	**14.481,3**	**-**	**4.073,0**	**78,4**	**1.750,0**	**74,3**	**4,7**	**-**	**-**	**12,5**	**166,2**	**-**	**875,0**	**619,3**
15. Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn (tỷ đồng)	**2**	**41.302,7**	**59.739,0**	**30.900,4**	**16.172,7**	**15.025,5**	**10.768,4**	**5.289,7**	**17.316,4**	**12.850,5**	**7.631,2**	**10.510,6**	**11.670,9**	**17.269,8**	**21.806,7**
16. Tỷ lệ hộ nghèo *(%)*	**13**	**2,82**	**3,10**	**4,34**	**-**	**7,89**	**9,03**	**21,00**	**18,34**	**29,97**	**27,23**	**22,06**	**22,53**	**8,50**	**8,20**

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2020)

1.1.2. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1.1.2.1. Chuyển dịch cơ cấu theo ngành kinh tế

Nhìn chung kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng cao, trong đó có khu vực công nghiệp xây dựng tăng nổi trội tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, đây là điểm nhấn quan trọng phát triển kinh tế của tỉnh Thái Nguyên trong khoảng thời gian 2010-2020.

Cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế, cơ cấu kinh tế đã có bước chuyển dịch rất tích cực, tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tăng nhanh, giảm tỷ trọng nông, lâm, nghiệp thủy sản trong tổng GRDP của tỉnh. Đến năm 2020 tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng và khu vực dịch vụ chiếm 88,5%, chuyển dịch tăng cơ cấu lên 9,0 điểm phần trăm so với năm 2015; khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chuyển dịch cơ cấu giảm từ giảm từ 20,5% xuống còn 11,5%. Riêng chỉ tiêu thành phần cơ cấu kinh tế khu vực dịch vụ, mặc dù về quy mô năm 2020 ước tính gấp 1,84 lần so với năm 2015 nhưng tỷ trọng chỉ chiếm 30,5% trong tổng GRDP, thấp hơn so với mục tiêu Nghị quyết đề ra *(mục tiêu là 36%).* Nguyên nhân là do tốc độ ngành dịch vụ hằng năm tăng thấp hơn tốc độ tăng trưởng chung, một số ngành dịch vụ như tài chính ngân hàng, du lịch mặc dù có tốc độ tăng cao song còn chiếm tỷ trọng thấp; trong khi đó ngành công nghiệp có tốc độ tăng đột biến nên chuyển dịch cơ cấu kinh tế của khu vực công nghiệp - xây dựng tăng nhanh, vượt so với mục tiêu Nghị quyết đề ra.

Cùng với chuyển dịch và tăng trưởng kinh tế, quy mô và năng lực sản xuất các ngành đều tăng. Đến năm 2020 quy mô tổng sản phẩm trong tỉnh (tính theo giá hiện hành) ước đạt 116.008 tỷ đồng (tương đương 5,0 tỷ USD), gấp 2 lần so với năm 2015.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh cao hơn tốc độ tăng dân số, nên GRDP bình quân đầu người *(theo giá hiện hành)* đã tăng từ 51,3 triệu đồng/người năm 2015 lên 88,7 triệu đồng/người vào năm 2020.

Chất lượng và hiệu quả tăng trưởng: Năng suất lao động bình quân chung các ngành kinh tế của tỉnh năm 2020 *(theo giá hiện hành)* ước tính đạt 140 triệu đồng/lao động, gấp 1,5 lần so với năm 2015 và cao hơn khoảng 1,4 lần so với bình quân chung của cả nước. Nguyên nhân dẫn đến mức tăng năng suất lao động của tỉnh cao hơn bình quân chung của cả nước là cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh theo hướng công nghiệp hóa dẫn đến lao động ngành công nghiệp tăng nhanh từ năm 2015 và tạo ra giá trị tăng thêm ngành công nghiệp lớn nên năng suất lao động đạt cao.

1.1.2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế

Bảng 2.2.5: Tổng sản phẩm (GRDP) phân theo thành phần kinh tế tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2011-2020 (Theo giá hiện hành)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Hạng mục	Tổng sản phẩm (GRDP)		Cơ cấu (%)	
		Năm 2011	Năm 2020	Năm 2011	Năm 2020
Tổng số		**29.932,7**	**116.008**	**100,00**	**100,0**
1	**Kinh tế Nhà nước**	10.681,1	19.227,5	35,68	17,8
2	**Kinh tế ngoài nhà nước**	17.671,5	46.077,0	59,04	42,7

STT	Hạng mục	Tổng sản phẩm (GRDP)		Cơ cấu (%)	
		Năm 2011	Năm 2020	Năm 2011	Năm 2020
-	*Trong đó: Kinh tế tập thể*	827,4	230,0	2,76	0,2
-	*Kinh tế tư nhân*	5.082,4	19.299,5	16,98	17,9
-	*Kinh tế cá thể*	11.761,7	26.547,5	39,29	24,6
3	**Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài**	292,7	37.750,0	0,98	35,0
4	**Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm**	1.287,4	4.765,5	4,30	4,4

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên và tính toán)

Riêng sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực kinh tế tư nhân đang diễn ra mạnh mẽ. Sự mở rộng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã khiến cho giá trị GRDP (theo giá hiện hành) trong khu vực này tăng từ 0,98% năm 2011 đến 35% năm 2020, cùng với đó là sự giảm gần 2 lần của khu vực Kinh tế Nhà nước *(Bảng 2.2.5)*.

1.1.2.3. Khả năng huy động các nguồn lực

Tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ của tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 2011-2020 chủ yếu đến từ nguồn đầu tư của nước ngoài. Tổng sản phẩm (GRDP) trong khu vực này đã tăng 31.645 tỷ đồng trong vòng 8 năm với tốc độ tăng trưởng bình quân/năm ở mức 75,52%, đóng góp 11,5 điểm phần trăm cho sự tăng trưởng của nền kinh tế toàn tỉnh. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cũng là nhân tố chủ yếu bù đắp cho phần thiếu hụt của khu vực kinh tế tập thể khi tốc độ tăng trưởng của khu vực này trong giai đoạn 2011-2020 đạt mức tăng trưởng âm 14,88%, làm giảm 3,2 điểm phần trăm vào tăng trưởng toàn nền kinh tế. Trong khi đó, khu vực kinh tế Nhà nước vẫn đạt mức tăng trưởng thấp là 2,3%, đóng góp 0,4 điểm phần trăm; khu vực kinh tế tư nhân đạt mức 14,72%, đóng góp 3,1 điểm phần trăm và khu vực kinh tế cá thể đạt mức 7,22%, đóng góp 1,5 điểm phần trăm vào sự tăng trưởng của nền kinh tế.

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội phân thời kỳ 2011-2020 có sự tăng mạnh từ 10.173 tỷ đồng vào năm 2010 lên 41.302,70 tỷ đồng vào năm 2020 (gấp hơn 4 lần so với năm 2010). Nếu phân theo loại hình kinh tế, Cơ cấu vốn đầu tư có sự giảm dần vốn của Trung ương và tăng dần đối với vốn từ nguồn đầu tư nước ngoài. Cụ thể Cơ cấu vốn đầu tư từ Trung ương giảm từ 23,49% năm 2010 xuống còn 1,86% vào năm 2020, cơ cấu vốn đầu tư nước ngoài tăng từ 5,12% năm 2010 lên 76,58% vào năm 2015 và có sự giảm xuống còn 28,08% vào năm 2020. Riêng đối với cơ cấu vốn từ địa phương có sự giảm mạnh trong giai đoạn 2014-2018, năm 2010 tổng vốn đầu tư phát triển xã hội của địa phương chiếm 71,39% tổng vốn nhưng giảm xuống còn 21,03% vào năm 2014 sau đó tăng dần đầu lên 51,63% vào năm 2018 và 70,06% vào năm 2020. Nếu tổng vốn đầu tư phát triển xã hội chia theo khu vực kinh tế cho thấy sự chuyển dịch tăng dần của Nông lâm nghiệp thủy sản và Dịch vụ, khu vực công nghiệp - xây dựng có xu hướng giảm. Năm 2014 cơ cấu của Nông lâm nghiệp và thủy sản là 0,83%, công nghiệp - xây dựng là 85,46%, dịch vụ là 13,7%, đến năm 2020 ngành dịch vụ đã chiếm hơn 50,5% cơ cấu tổng vốn, công nghiệp - xây dựng giảm còn 42,58% và nông, lâm nghiệp thủy sản tăng lên thành 3,6%.

Riêng đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài, đến cuối năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 162 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký đạt 8.584 triệu USD (tương đương khoảng 197 nghìn tỷ đồng), trong đó vốn thực hiện đạt trên 86%, giải quyết việc làm cho 97.740 lao động, thu nộp ngân sách trên 4.777 tỷ đồng, tương đương 206,82 triệu USD. Trong giai đoạn 2016-2020, khối doanh nghiệp FDI nộp ngân sách bình quân 4.500 tỷ đồng/năm,... từ đó, tạo động lực cho tỉnh Thái Nguyên phát triển nhanh, bền vững cùng cả nước. Có 9 quốc gia, vùng lãnh thổ đầu tư vào Thái Nguyên với 162 dự án còn hiệu lực, trong đó Hàn Quốc dẫn đầu với 112 dự án, tổng vốn đăng ký và thực hiện chiếm trên 85%; còn lại là nhà đầu tư Trung quốc (30 dự án), Đức, Nhật,... với tổng vốn đầu tư thực hiện lũy kế của mỗi quốc gia đều dưới 100 triệu USD *(Bảng 2.2.6)*.

Bảng 2.2.6: Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội phân theo hình kinh tế và khu vực kinh tế thời kỳ 2011-2020

Chỉ tiêu	**Đơn vị tính**	**Giai đoạn 2010-2015**					
		Năm 2010	**Năm 2011**	**Năm 2012**	**Năm 2013**	**Năm 2014**	**Năm 2015**
Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	*Tỷ đồng*	10.173,00	14.910,00	13.260,20	30.915,70	52.917,80	88.907,60
Theo loại hình kinh tế							
- Trung ương	*%*	23,49	28,78	18,2	5,6	4,89	2,56
- Địa Phương	*%*	71,39	68	80,2	54,5	21,03	20,86
- Đầu tư nước ngoài	*%*	5,12	3,22	1,7	39,9	74,08	76,58
Theo khu vực kinh tế							
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	*%*					0,83	0,57
- CN, XD	*%*					85,46	86,31
- Dịch vụ	*%*					13,7	13,12
CHỈ	**Đơn**	**Giai đoạn 2016-2020**					

TIÊU	vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	*Tỷ đồng*	88.907,60	53.236,10	58.959,90	45.121,90	40.432,30	41.302,70
Theo loại hình kinh tế							
- Trung ương	%	2,56	3,05	0,96	1,89	1,02	1,86
- Địa Phương	%	20,86	37,87	39,49	51,63	62,86	70,06
- Đầu tư nước ngoài	%	76,58	59,08	59,55	46,47	36,13	28,08
Theo khu vực kinh tế							
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	0,57	0,98	1,31	3,29	3,12	3,6
- CN, XD	%	86,31	81,6	71,54	62,42	54,9	42,58
- Dịch vụ	%	13,12	17,43	27,15	34,28	41,98	53,82

(Nguồn: Công văn số 216 CV/BCSĐ ngày 20/4/2021 về việc báo cáo số liệu phục vụ xây dựng Đề án trình Bộ Chính trị)

1.1.2.4. Công tác đầu tư, phát triển doanh nghiệp

a) Về thu hút đầu tư:

Giai đoạn 2016-2020 thu hút được 352 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký 59.266 tỷ đồng, trong đó thu hút được 91 dự án FDI với tổng vốn đầu tư 1.270 triệu USD, tương đương 29.220 tỷ đồng *(đạt 45% tổng số dự án đăng ký đầu tư trên địa bàn tỉnh*).

- Đã thực hiện hoàn thành mục tiêu rút ngắn từ 40-50% thời gian thực hiện thủ tục đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân tỉnh theo quy định của Luật Đầu tư 2014.

- Rút ngắn thời gian xin cấp phép xây dựng tối đa không quá 77 ngày còn tối đa 65 ngày (giảm 12 ngày).

- Rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản khác gắn liền với đất không quá 14 ngày. Kết quả: Còn 12 ngày làm việc (cắt giảm được 2 ngày so với mục tiêu đề ra).

- Đã tạo thuận lợi, bảo đảm bình đẳng, công khai, minh bạch trong tiếp cận tín dụng theo cơ chế thị trường giữa các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế.

- Hoàn thành mục tiêu hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh các sản phẩm lợi thế của tỉnh; nâng cao chất lượng công tác đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu lao động của doanh nghiệp và định hướng phát triển của tỉnh.

- Nâng cao chất lượng công tác đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu lao động của doanh nghiệp và định hướng phát triển của tỉnh. Đến nay tỷ lệ lao động qua đào tạo hàng năm đạt trên 80%.

- Đã bố trí nguồn lực, tạo quỹ đất sạch hàng năm để thu hút đầu tư, đồng thời tạo điều kiện để các nhà đầu tư hạ tầng khu công nghiệp giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch đáp ứng nhu cầu thu hút đầu tư của tỉnh.

- Mục tiêu rút ngắn thời gian thành lập mới doanh nghiệp xuống còn 03 ngày theo quy định của pháp luật.

- Mục tiêu thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin tối thiểu đạt trên 95% trong nộp tờ khai, nộp thuế, hoàn thuế của các doanh nghiệp. Kết quả: trong giai đoạn 2016-2020 việc kê khai nộp thuế điện tử đã đạt trên 98%, các thủ tục hoàn thuế điện tử đạt 100%.

- Công tác đối thoại, đồng hành cùng doanh nghiệp được lãnh đạo Tỉnh ủy, Uỷ ban nhân dân tỉnh, các Sở, ngành và địa phương quan tâm, thường xuyên đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp, lắng nghe ý kiến để nắm bắt khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp đồng thời kịp thời giải quyết, tháo gỡ các khó khăn của doanh nghiệp.

b) Số lượng doanh nghiệp

- Tính đến 31/12/2020, tổng số doanh nghiệp đăng ký hoạt động trên phạm vi toàn tỉnh là 7.492 doanh nghiệp, thực tế qua khảo sát, số doanh nghiệp đang hoạt động có phát sinh doanh thu trong năm là 5.267 doanh nghiệp (không bao gồm các chi nhánh doanh nghiệp hoạch toán phụ thuộc và các doanh nghiệp không phát sinh doanh thu trong năm báo cáo).

Tính theo đơn vị hành chính thì số doanh nghiệp đăng ký hoạt động tập trung nhiều nhất ở thành phố Thái Nguyên với 4.393 doanh nghiệp *(chiếm 58,63%)*, tiếp đến là thị xã Phổ Yên có 805 doanh nghiệp *(chiếm 10,74%)*, thành phố Sông Công có 616 doanh nghiệp *(chiếm 8,22%)*.

Trong tổng số doanh nghiệp đăng ký hoạt động có 180 doanh nghiệp lớn, trên 250 doanh nghiệp vừa, trên 2.000 doanh nghiệp nhỏ còn lại khoảng trên 2.900 là doanh nghiệp siêu nhỏ (chiếm 55,3% tổng số doanh nghiệp).

- Tính riêng trong 5 năm, giai đoạn 2016-2020, trên địa bàn tỉnh có 3.622 doanh nghiệp đăng ký mới, bình quân số doanh nghiệp đăng ký mới tăng 7,49%/năm, tăng gấp 1,5 lần so với năm 2015, trong đó số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký tăng bình quân 1,20%/năm; doanh nghiệp có vốn trong nước đăng ký tăng bình quân

8,04%/năm; 1.293 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (không quá 1 năm); như vậy bình quân mỗi năm có khoảng hơn 720 doanh nghiệp đăng ký mới, có trên 250 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh. Bên cạnh đó 5 năm qua có 414 doanh nghiệp giải thể (*không có doanh nghiệp phá sản*). Như vậy bình quân mỗi năm có hơn 80 doanh nghiệp giải thể.

Nếu thống kê theo ngành kinh tế thì 4 ngành có số doanh nghiệp đang hoạt động (*Niên giám thống kê tính đến cuối năm 2019*) chiếm tỷ trọng lớn và có tốc độ phát triển nhanh trong giai đoạn 2016-2019 là:

+ Ngành công nghiệp chế biến có 794 doanh nghiệp, chiếm 21,7% tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh, gấp 2 lần so với năm 2015, đạt tốc độ tăng bình quân mỗi năm 18,9% và mỗi năm tăng thêm 100 doanh nghiệp.

+ Ngành xây dựng có 622 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng trên 17% và gấp1,8 lần năm 2015. Bình quân mỗi năm ngành này tăng 68 doanh nghiệp với tốc độ tăng 15,8%/năm.

+ Ngành thương nghiệp có hơn 1.200 doanh nghiệp, chiếm khoảng 35% tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh; đây là ngành có số doanh nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất, so với năm 2015 số doanh nghiệp 1,5 lần, đạt tốc độ tăng bình quân11%/năm.

c) Lao động doanh nghiệp

Cùng với sự gia tăng nhanh chóng về số lượng doanh nghiệp, số lao động làm việc trong các doanh nghiệp cũng đã tăng lên đáng kể. Theo niên giám thống kê 2020, số lao động của các doanh nghiệp là 205.254 người, gấp 1,53 lần so với năm 2015 và giảm so với năm 2019 (giảm 10.285 lao động so với năm 2019); Về tỷ trọng lao động làm việc trong các khu vực kinh tế: Lao động làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là lớn nhất (104.483 người), chiếm 51,15% tổng số; Lao động làm việc trong doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 86.317 người, chiếm 42,05% và lao động làm việc trong các doanh nghiệp Nhà nước chỉ chiếm 6,79% tổng số lao động doanh nghiệp.

Như vậy, số lao động trong các doanh nghiệp qua các năm tăng nhanh chủ yếu là lao động của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Đây là xu hướng tích cực vì doanh nghiệp Nhà nước đang trong quá trình tổ chức, sắp xếp lại và thực hiện cổ phần hoá, trong khi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác đang được khuyến khích phát triển. Chỉ trong vòng 5 năm, từ năm 2015 đến năm 2020 khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước đã thu hút thêm 27.387 lao động và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thu hút thêm 47.571 lao động là một trong những kết quả rất quan trọng về phát triển doanh nghiệp của tỉnh.

c.1) Vốn sản xuất kinh doanh

Vốn sản xuất kinh doanh theo niên giám 2020 của các doanh nghiệp là 497.605 (gấp gần 2,8 lần so với năm 2015). Trong đó vốn của doanh nghiệp nhà nước là 23.021 tỷ đồng (chiếm 4,63%), vốn của doanh nghiệp ngoài nhà nước là 146.300,7 tỷ đồng (chiếm 29,4%) và vốn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 328.282 tỷ đồng (chiếm 65,97%).

c.2) Thu nhập bình quân người lao động trong các doanh nghiệp

Thu nhập bình quân/1 lao động trong doanh nghiệp đã được cải thiện, đỉnh điểm

là năm 2016, thu nhập bình quân 1 tháng đạt 9,2 triệu đồng (tăng 1,5 triệu đồng so với mức 7,74 triệu đồng của năm 2015); đến năm 2019 đạt 8,93 triệu đồng/người/tháng, trong đó thu nhập bình quân lao động làm việc trong khu vực FDI là 10,92 triệu đồng/người/tháng, tăng 11,4% so với thu nhập hàng tháng của năm 2015; Lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước là 7,3 triệu đồng/tháng, tăng 1,8 triệu đồng/tháng so với năm 2015.

c.3) Chất lượng, hiệu quả của doanh nghiệp

Doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2019 là 910.282 tỷ đồng (tăng 82.195 tỷ đồng so với năm 2018). Trong đó nổi bật là các ngành: Nông, lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan là 428,9 tỷ đồng (chiếm 0,05 %); ngành công nghiệp khai khoáng là 3.343 tỷ đồng (chiếm 0,36 %); ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là 793.039 tỷ đồng (chiếm 87,1%).

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần năm 2018 đạt 6,15%, thấp hơn mức 6,5% của năm 2015 và thấp hơn mức 8,5% của năm 2017. Nguyên nhân giảm chủ yếu là ở khu vực doanh nghiệp FDI (năm 2018 tỷ suất lợi nhuận chiếm 7,2% doanh thu thuần, thấp hơn mức 8% của năm 2015 và thấp hơn mức 10,2% của năm 2017). Còn lại khối doanh nghiệp có vốn trong nước, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần đạt rất thấp như: Khu vực doanh nghiệp nhà nước tỷ suất lợi nhuận đạt 1,9% so tổng doanh thu và doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 1,2% thấp nhất trong các loại hình doanh nghiệp.

Qua tổng hợp về lĩnh vực kinh doanh, chủ yếu các doanh nghiệp tập trung trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ, công nghiệp chế biến - chế tạo, xây dựng. Phần lớn các doanh nghiệp trong quá trình hoạt động đã thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật, đã phát huy tính năng động trong sản xuất kinh doanh, phát triển kinh doanh đa ngành, đa nghề, tạo việc làm và đảm bảo thu nhập cho người lao động, góp phần phát triển KT-XH của địa phương, tăng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn.

1.1.3. Các ngành

1.1.3.1. Công nghiệp - xây dựng

Trong 10 năm qua, ngành công nghiệp và xây dựng của Thái Nguyên tăng trưởng nhanh, đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng của nền kinh tế và chiếm tỷ trọng cao nhất trong GRDP của Tỉnh. Đến năm 2020, ngành công nghiệp và xây dựng của tỉnh chiếm tỷ trọng khoảng 58% vào cơ cấu GRDP (theo giá hiện hành), trong đó ngành công nghiệp chiếm 51,6%.

Hoạt động sản xuất công nghiệp của tỉnh trong năm 2020 chịu sự tác động tiêu cực của dịch Covid -19, nên chỉ đạt tốc độ tăng ~ 4,7% so với năm 2019, từ mức tăng trưởng này, ngành công nghiệp và xây dựng của Thái Nguyên đạt tốc độ tăng gần 20,0%/năm trong giai đoạn 2011-2020, đóng góp 9,97 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung của nền kinh tế toàn tỉnh trong cùng thời kỳ (2011-2020).

a) Tăng trưởng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp (VACN)

Ngành công nghiệp trong cả 02 giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 đều có tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ chung của nền kinh tế. Cụ thể, công nghiệp đã đạt tốc độ 28,5%/năm và 14,65%/năm, cao hơn nền kinh tế, tương ứng là 15,9%/năm và 10,48%/năm. Có thể đánh giá trong thời kỳ 10 năm từ 2011-2020, ngành công nghiệp đã có đóng góp lớn nhất trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh với tốc độ đạt 21,38%/năm, đóng góp 9,19 điểm phần trăm vào tăng trưởng nền kinh tế, cao hơn rất nhiều so với

ngành Dịch vụ (đóng góp 2,46 điểm %), ngành Nông nghiệp và ngành Xây dựng (đóng góp 0,73 và 0,77 điểm %).

b) Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp

Trong thời kỳ từ năm 2003-2013, cơ cấu kinh tế của tỉnh Thái Nguyên là Dịch vụ - Công nghiệp và Xây dựng - Nông, lâm nghiệp, trong đó tỷ trọng ngành công nghiệp luôn có xu hướng tăng/giảm không ổn định trong cơ cấu kinh tế của tỉnh theo các năm.

Tuy nhiên, sau khi Dự án Nhà máy Samsung Thái Nguyên (SEVT) hoàn thành và đi vào hoạt động sản xuất (tháng 3/2014), giá trị VA ngành công nghiệp của tỉnh đã có bước tăng đột biến (tăng trưởng 79,8% so với năm 2013), đưa cơ cấu kinh tế của Thái Nguyên chuyển nhanh sang cơ cấu công nghiệp và xây dựng - Dịch vụ - Nông, lâm nghiệp và cũng từ năm 2014, nền kinh tế của tỉnh gắn liền với tăng trưởng của ngành công nghiệp.

Từ mức tăng trưởng cao của ngành công nghiệp năm 2014, tỷ trọng của ngành trong cơ cấu kinh tế đã tăng nhanh, từ 27,3% năm 2013, tăng lên 45,5% năm 2015 và tiếp tục tăng dần trong các năm tiếp theo. Đến năm 2020, tỷ trọng ngành công nghiệp, tỉnh chiếm khoảng 51,6%, riêng tính thêm ngành xây dựng thì tỷ trọng công nghiệp và xây dựng của tỉnh hiện chiếm tới 58% trong cơ cấu kinh tế của tỉnh.

c) Giá trị sản xuất công nghiệp

Từ năm 2013-2014, ngành sản xuất sản phẩm điện tử và thiết bị điện đã trở thành ngành/sản phẩm công nghiệp có vị trí quan trọng không những trong ngành công nghiệp mà còn trong cả quá trình phát triển KT-XH của tỉnh Thái Nguyên.

Hiện các doanh nghiệp sản xuất ngành điện tử và thiết bị điện của tỉnh tập trung chủ yếu ở khu công nghiệp Yên Bình (thị xã Phổ Yên) và khu công nghiệp Điềm Thuỵ (thị xã Phổ Yên và huyện Phú Bình).

Trong 03 năm 2011-2013, giá trị sản xuất công nghiệp của ngành điện tử và thiết bị điện của Thái Nguyên có giá trị không đáng kể, đạt từ 5-10 tỷ đồng, chỉ đóng góp 0,02-0,04% trong cơ cấu công nghiệp của tỉnh (theo giá so sánh 2010). Từ năm 2014, giá trị công nghiệp của ngành điện tử và thiết bị điện tỉnh Thái Nguyên đã tăng trưởng đột biến do có sự đóng góp lớn từ các sản phẩm điện tử (điện thoại thông minh và máy tính bảng) của Tổ hợp Samsung Việt Nam tại Thái Nguyên (SEVT), dẫn đến tốc độ tăng trưởng của nhóm ngành trong giai đoạn 2011-2015 đạt tới 914,3%/năm, đưa tỷ trọng công nghiệp vượt lên chiếm tới 91,1% giá trị công nghiệp của tỉnh.

Đáng chú ý từ tăng trưởng này đã đưa tỷ trọng giá trị công nghiệp ngành công nghiệp cơ khí và sản xuất kim loại của tỉnh từ 50-60% (2011-2013) giảm nhanh xuống chỉ còn đóng góp 9,3% vào năm 2014 và tiếp tục giảm xuống còn trên dưới 6,0% trong cơ cấu giá trị công nghiệp của tỉnh giai đoạn 2016-2020.

Tách riêng giá trị công nghiệp từ Nhà máy SEVT thì trong giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 ngành công nghiệp của tỉnh có tốc độ tăng 8,4%/năm và khoảng 17,8%/năm (trong 10 năm 2011-2020 là 13,0%/năm).

Trong giai đoạn 10 năm 2011-2020, nhóm ngành cơ khí và sản xuất kim loại của tỉnh đạt tốc độ tăng 9,8%/năm. Trong giai đoạn 2011-2015 tỷ trọng công nghiệp của ngành có xu hướng giảm khá nhanh, nhưng bước sang giai đoạn 2016-2020, nhiều sản phẩm của doanh nghiệp trong ngành đã phát triển tốt (Như thép cán kéo, thiếc thỏi, đồng

tinh quặng, vonfram,…) nên giá trị công nghiệp và tỷ trọng công nghiệp của ngành đã có xu hướng tăng trở lại và duy trì ổn định hơn, tiếp tục giữ vị trí quan trọng trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp tỉnh (không tính đến giá trị công nghiệp Nhà máy SEVT).

Từng là cái nôi của ngành luyện kim cả nước, hiện nay ngành sản xuất sản phẩm kim loại tỉnh Thái Nguyên vẫn là ngành có vị trí quan trọng trong ngành công nghiệp của tỉnh. Trong giai đoạn 2011-2015, nhóm ngành có mức tăng trưởng thấp, chỉ đạt 2,1%/năm. Giai đoạn 2016-2020, các doanh nghiệp đã từng bước hoạt động hiệu quả hơn, sản lượng sản phẩm cao hơn và đã có tốc độ tăng trưởng 17,9%/năm, đưa giá trị sản xuất công nghiệp của ngành sản xuất kim loại năm 2020 gấp gần 2,3 lần so với năm 2015.

Nếu tách riêng giá trị công nghiệp của Nhà máy SEVT thì đến nay ngành sản xuất kim loại chiếm ~ 41,8% trong cơ cấu ngành chế biến, chế tạo (tính thêm sản phẩm cơ khí thì ngành cơ khí và sản xuất kim loại chiếm 51,3% trong cơ cấu ngành chế biến, chế tạo toàn tỉnh). Hiện nay giá trị sản xuất của ngành được đóng góp chủ yếu từ: Công ty CP Gang thép Thái Nguyên *(sản xuất thép các loại, gang,…)*; Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên *(kẽm kim loại, bột oxit kẽm, than cám, thiếc thỏi,…)*; Công ty TNHH Khai thác và Chế biến khoáng sản Núi Pháo (sản xuất Vonfram, Fluorit, Bismut và các sản phẩm đi kèm là đồng, vàng,…); Công ty liên danh kim loại mầu Việt Bắc (sản xuất bột ô xít kẽm và kẽm điện phân).

Riêng với ngành cơ khí, do yêu cầu của thị trường, giai đoạn vừa qua một số doanh nghiệp cơ khí của tỉnh (như: Cty TNHH nhà nước MTV Diesel Sông Công; Cty cổ phần Phụ tùng máy số I; Công ty cơ khí FOMECO Phổ Yên; 02 doanh nghiệp sản xuất thiết bị y tế tại khu công nghiệp Điềm Thuỵ (Cty CP Meinfa, Cty CP Mani Hà Nội);… đã đầu tư đổi mới công nghệ ở một số công đoạn sản xuất hoặc đổi mới dây chuyền sản xuất tiên tiến hiện đại, để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của doanh nghiệp và thị trường.

Trong giai đoạn 2011-2020, riêng ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn đã thu hút được nhiều dự án sản xuất nên đã có tốc độ tăng cao (đạt 27,8%/năm trong giai đoạn 2016-2020) và tác động tích cực đến tăng trưởng chung của toàn nhóm ngành sản phẩm cơ khí trong giai đoạn 2016-2020 (duy trì đạt 10,2%/năm như giai đoạn 2011-2015).

Hiện nay, khâu tạo phôi từ các công nghệ đúc, rèn của ngành cơ khí Thái Nguyên đạt mức trung bình khá; còn khâu nhiệt luyện chỉ đạt mức trung bình, chưa đáp ứng được yêu cầu, nhất là đối với các chi tiết có kích thước lớn. Công đoạn ghép tổ hợp thường thực hiện bằng thủ công, tuy vậy có thể nhận thấy tốc độ đổi mới trang thiết bị của các doanh nghiệp cơ khí vài năm gần đây đã tăng lên một cách rõ rệt, nhiều dây chuyền trợ giúp bán tự động hoặc tự động được đưa vào sản xuất. Tỷ lệ doanh nghiệp có trình độ tiên tiến tăng, số doanh nghiệp trình độ lạc hậu giảm mạnh. Tuy vậy, thực sự chưa có doanh nghiệp quy mô lớn đóng vai trò hạt nhân thúc đẩy phát triển ngành, các doanh nghiệp nhỏ vẫn còn nhiều thiết bị cũ, độ chính xác kém.

Sản phẩm chủ yếu của ngành là phụ tùng xe có động cơ, các loại máy nông nghiệp, động cơ diesel từ 6-80HP, tay biên động cơ 6-50HP, các loại phụ tùng xe máy, vòng bi, bánh răng, phụ tùng máy khai thác và chế biến khoáng sản, hộp số, công cụ, dụng cụ y tế, băng truyền, sản xuất các cấu kiện bằng nhôm,...

Nhìn chung, ngành cơ khí Thái Nguyên là ngành truyền thống, có nền tảng tốt về lực lượng và chất lượng lao động. Tuy nhiên, phần lớn các nguyên vật liệu phục vụ cho

sản xuất đều phải nhập khẩu (do nguyên vật liệu trong nước chưa đảm bảo) và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất cũng phải nhập khẩu nên ảnh hưởng nhiều đến quá trình phát triển của ngành.

So sánh với 14 địa phương trong vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, hiện giá trị công nghiệp ngành sản xuất kim loại và cơ khí của tỉnh có giá trị cao nhất, chiếm tới 55,3% giá trị công nghiệp của nhóm ngành này trong vùng (tiếp theo là tỉnh Bắc Giang, chiếm 13,9; Lào Cai, chiếm 10,4%;…).

Bảng 2.2.7: Cơ cấu tổng sản lượng ngành công nghiệp (GOCN) giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020

Đơn vị: % (giá so sánh 2010)

TT	Cơ cấu ngành CN	2010	2015	2020	2010	2015	2020
		Có tính Nhà máy SEVT			Không tính Nhà máy SEVT		
GOCN (Tỷ đồng)		**24.902**	**376.864**	**783.619**	**24.902**	**37.265**	**84.363**
Cơ cấu		**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
1	Khai thác khoáng sản	4,6	0,27	0,14	4,6	2,8	1,3
2	C.biến T phẩm, đồ uống	4,9	0,47	0,37	4,9	4,7	3,4
3	Chế biến gỗ, giấy	4,3	0,47	0,61	4,3	4,7	5,6
4	Sản xuất VLXD	10,5	1,09	0,59	10,5	11,1	5,5
5	Dệt may+da giầy	3,1	0,43	0,38	3,1	4,4	3,5
6	Hoá chất (Bao gồm Hoá chất, hoá dược, nhựa và cao su)	3,5	0,40	0,48	3,5	4,1	4,4
7	Điện tử, thiết bị điện	0,01	91,16	91,7	0,01	10,6	22,9
8	Cơ khí và SX kim loại	65,7	5,24	5,32	65,7	53,0	49,4
9	CN khác	0,12	0,01	0,01	0,12	0,09	0,05
10	SX phân phối điện, nước...	3,3	0,45	0,40	3,3	4,6	3,8

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của NGTK tỉnh Thái Nguyên các năm)

Thực trạng đầu tư phát triển và tỷ trọng các ngành công nghiệp tỉnh trong thời kỳ 2011-2020 cho thấy, để thúc đẩy ngành công nghiệp tỉnh phát triển ổn định và bền vững trong các giai đoạn tới cần tăng cường sự liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp nước ngoài (đặc biệt là ngành điện tử) trong quá trình đầu tư, sản xuất kinh doanh và từng bước tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

Để nâng cao nội lực của ngành công nghiệp tỉnh, giai đoạn tới cần tập trung đẩy mạnh và ưu tiên phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp có lợi thế so sánh; khôi phục và phát triển các lĩnh vực trong ngành cơ khí chế tạo, sản xuất kim loại là thế mạnh của tỉnh; thu hút đầu tư chế biến sâu trong khai thác khoáng sản để tạo nguyên liệu đầu vào cho các ngành công nghiệp của tỉnh phát triển. Đồng thời đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ phục vụ các ngành công nghiệp chủ lực và thế mạnh của tỉnh Thái Nguyên và khu vực, đáp ứng nguyên liệu đầu vào, tăng tỷ trọng nội địa trong sản xuất công nghiệp.

d) Tổng vốn đầu tư ngành công nghiệp

Thống kê các giai đoạn phát triển cho thấy, cơ cấu vốn đầu tư cho ngành công nghiệp và xây dựng đã tăng nhanh trong giai đoạn 2011-2015, chiếm tới 84% tổng vốn đầu tư xã hội cả tỉnh, trong đó riêng "Tổ hợp dự án Samsung Thái Nguyên" có số vốn đầu tư 5,0 tỷ USD đã đóng góp quan trọng vào vốn đầu tư và tăng trưởng của ngành công nghiệp trong giai đoạn 2011-2015.

Do "Tổ hợp dự án Samsung Thái Nguyên" đã hoàn thành và đi vào hoạt động năm 2014, nên vốn đầu tư của ngành công nghiệp và xây dựng giai đoạn 2016-2020 đã giảm mạnh so với giai đoạn trước, 05 năm 2016-2020 còn đạt khoảng 155.249 tỷ đồng, chiếm 64,9% tổng vốn đầu tư xã hội, nhưng vẫn cao hơn nhiều so với 05 năm 2006-2010 (chỉ chiếm khoảng 42,7%).

đ) Doanh nghiệp và lao động

Đến năm 2020, ngành chế biến, chế tạo tỉnh Thái Nguyên có khoảng 12.305/12.440 cơ sở sản xuất công nghiệp toàn tỉnh (chiếm 98,9%). Trong số 12.305 cơ sở chế biến, chế tạo, có 807 doanh nghiệp và khoảng 11.498 cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể, hộ gia đình.

Số lượng doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã tăng nhẹ trong giai đoạn 2011-2015, từ 349 lên 399 doanh nghiệp, hợp tác xã (thêm 50 cơ sở). Trong giai đoạn 2016-2020, số lượng doanh nghiệp của ngành đã tăng nhanh (thêm 408 cơ sở), đưa số doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo của tỉnh đạt 807 cơ sở, tăng gấp 02 lần so với năm 2015.

Đến nay, trung bình quy mô lao động của doanh nghiệp ngành công nghiệp Thái Nguyên đạt khoảng 171 lao động/doanh nghiệp gấp 1,9 lần so với mức trung bình của ngành công nghiệp năm 2010 và trên 3,1 lần so với mức trung bình của toàn nền kinh tế tỉnh.

Trong giai đoạn 10 năm 2011-2020, số lao động doanh nghiệp công nghiệp trong tổng lao động doanh nghiệp toàn tỉnh luôn có xu hướng tăng dần (Năm 2020 gấp 3,7 lần so với năm 2010). Từ mức tăng trưởng này, tỷ trọng lực lượng lao động doanh nghiệp ngành công nghiệp đã tăng từ 63,2% lên 76,4% tổng lao động doanh nghiệp toàn tỉnh. Tổng số lao động ngành công nghiệp làm trong doanh nghiệp của tỉnh đến năm 2020 có khoảng 156.776 người, tăng khoảng 114.350 lao động so với năm 2010, trung bình tăng thêm khoảng 11.435 lao động/năm, chiếm 82,8% số lượng tăng trung bình hàng năm của doanh nghiệp toàn tỉnh.

Đến năm 2020, thu nhập bình quân theo tháng của lao động doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tỉnh đạt khoảng 10,8 triệu đồng/người/tháng, gấp 2,9 lần so với năm 2010, tương đương gấp khoảng 2,3 lần ngành nông nghiệp và 1,5 lần ngành xây dựng.

Trong giai đoạn 10 năm, từ 2011-2020, năng suất lao động của ngành chế biến, chế tạo luôn có xu hướng tăng dần. Đến năm 2020, năng suất lao động theo giá trị tăng thêm ngành công nghiệp (giá hiện hành) của tỉnh đạt khoảng 307,3 triệu đồng/người/năm, gấp 3,0 lần năm 2010 và hiện gấp 02 lần mức trung bình toàn tỉnh.

So với năng suất lao động ngành chế biến, chế tạo cả nước, hiện giá trị năng suất của tỉnh gấp 2,4 lần (ngành chế biến, chế tạo cả nước năm 2020 đạt 128,5 triệu đồng/người/năm).

So sánh với ngành dịch vụ và ngành xây dựng, thống kê 10 năm qua cho thấy, năng suất lao động của ngành chế biến, chế tạo đã và đang có xu hướng rút ngắn khoảng cách chênh lệch về năng suất lao động. Cụ thể, từ 67,5% ở năm 2010, đến nay đã tăng lên tương đương 98,2% (với ngành dịch vụ), tương tự với ngành xây dựng cũng tăng từ 74,4% lên 90,9% trong cùng thời kỳ.

e) Sản phẩm công nghiệp

Đến năm 2020, các sản phẩm công nghiệp đáng chú ý, có đóng góp quan trọng trong phát triển ngành công nghiệp tỉnh Thái Nguyên gồm có: Điện thoại thông minh và máy tính bảng đạt khoảng 116 triệu sản phẩm (tăng 11,0% so với năm 2015); mạch điện tử, camera truyền hình và tai nghe, đạt khoảng 232,5 triệu sản phẩm (tăng 38,3 lần so với năm 2018); đồng tinh luyện và đồng lõi sản lượng đạt khoảng 44.400 tấn (tăng 37,6% so với năm 2015); thép cán kéo, đạt khoảng 1.421 ngàn tấn (tăng 51,3% so với năm 2015); vonfram và sản phẩm từ Vonfram, đạt 14.600 tấn (tăng 22,7% so với năm 2015); xi măng, đạt 2,904 triệu tấn (tăng 20,0% so với năm 2015); quần áo may sẵn, đạt 73,4 triệu sản phẩm (tăng 48,1% so với sản lượng năm 2015);…

g) Tình hình hoạt động của một số nhóm ngành công nghiệp chủ yếu

- Ngành cơ khí và sản xuất kim loại:

Thống kê đến nay, nhóm ngành cơ khí, chế tạo và sản xuất kim loại của tỉnh có 380 doanh nghiệp (59 doanh nghiệp sản xuất kim loại và 321 doanh nghiệp cơ khí), chiếm tới 47,1% số doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo và 41,3% số doanh nghiệp ngành công nghiệp (Năm 2010 tương ứng là 43,6% và 32,1%).

Số lao động của ngành hiện có khoảng 23.800 lao động (ngành sản xuất kim loại chiếm 42,9% số lao động), xếp thứ hai trong các nhóm ngành công nghiệp và chiếm 15,2% tổng lao động doanh nghiệp ngành công nghiệp tỉnh.

Trong giai đoạn 10 năm từ 2011-2020, ngành cơ khí và sản xuất kim loại của tỉnh đạt tốc độ tăng 9,8%/năm. Trong giai đoạn 2011-2015 tỷ trọng công nghiệp của ngành có xu hướng giảm khá nhanh, nhưng bước sang giai đoạn 2016-2020, nhiều sản phẩm của doanh nghiệp trong ngành đã phát triển tốt (như thép cán kéo, thiếc thỏi, đồng tinh quặng, vonfram,…) nên giá trị công nghiệp và tỷ trọng công nghiệp của ngành đã có xu hướng tăng trở lại và duy trì ổn định hơn, tiếp tục giữ vị trí quan trọng trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp tỉnh.

Hiện nay khâu tạo phôi từ các công nghệ đúc, rèn của ngành đạt mức trung bình khá còn khâu nhiệt luyện chỉ đạt mức trung bình, chưa đáp ứng được yêu cầu, nhất là đối với các chi tiết có kích thước lớn. Công đoạn ghép tổ hợp thường thực hiện bằng thủ công, tuy vậy có thể nhận thấy tốc độ đổi mới trang thiết bị của các doanh nghiệp cơ khí vài năm gần đây đã tăng lên rõ rệt, nhiều dây chuyền trợ giúp bán tự động hoặc tự động được đưa vào sản xuất. Tỷ lệ doanh nghiệp có trình độ tiên tiến tăng, số doanh nghiệp trình độ lạc hậu giảm mạnh. Tuy vậy, thực sự chưa có doanh nghiệp quy mô lớn đóng vai trò hạt nhân thúc đẩy phát triển ngành, các doanh nghiệp nhỏ vẫn còn nhiều thiết bị cũ, độ chính xác kém.

Trong giai đoạn 2011-2015, nhóm ngành có mức tăng trưởng thấp, chỉ đạt 2,1%/năm. Giai đoạn 2016-2020, các doanh nghiệp đã từng bước hoạt động hiệu quả hơn, sản lượng sản phẩm cao hơn và đã có tốc độ tăng trưởng 17,9%/năm, đưa giá trị sản xuất công nghiệp của ngành sản xuất kim loại năm 2020 gấp gần 2,3 lần so với năm 2015. Mặc dù cũng trong giai đoạn này (2016-2020), nhóm cơ khí cũng thu hút được nhiều doanh nghiệp đầu tư, một số sản phẩm công nghiệp của ngành cũng tăng cao, nhưng tỷ trọng của ngành vẫn có xu hướng giảm trong cơ cấu ngành cơ khí và sản xuất kim loại của tỉnh.

So sánh với 14 địa phương trong vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, hiện giá trị công nghiệp ngành sản xuất kim loại và cơ khí của tỉnh có giá trị cao nhất, chiếm tới

55,3% giá trị công nghiệp của nhóm ngành này trong vùng (tiếp theo là tỉnh Bắc Giang, chiếm 13,9; Lào Cai, chiếm 10,4%;…).

- Ngành điện tử, linh kiện điện tử

Từ giữa năm 2014, sau khi Tổ hợp Samsung Việt Nam tại Thái Nguyên (SEVT)[2]- Nhà máy lớn nhất của Samsung trên thế giới, đi vào hoạt động sản xuất đã kéo theo một lượng lớn doanh nghiệp vệ tinh cùng lực lượng lao động tăng lên nhanh chóng.

Đến nay, toàn tỉnh hiện có 52 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất trong nhóm ngành điện tử và thiết bị điện, tăng thêm 50 doanh nghiệp so với năm 2010 và 39 doanh nghiệp so với năm 2015.

Mặc dù số doanh nghiệp của ngành có số lượng không cao (chiếm 5,7% số doanh nghiệp ngành công nghiệp), nhưng đến nay đã thu hút và tạo việc làm cho trên 93.200 lao động, đóng góp 45,4% số lao động doanh nghiệp toàn tỉnh, 59,5% số lao động doanh nghiệp ngành công nghiệp và trở thành ngành có số lượng lao động lớn nhất trong các nhóm ngành công nghiệp chủ yếu của tỉnh.

Hiện các doanh nghiệp sản xuất ngành điện tử và thiết bị điện của tỉnh tập trung chủ yếu ở khu công nghiệp Yên Bình (thị xã Phổ Yên) và khu công nghiệp Điềm Thuỵ (thị xã Phổ Yên và huyện Phú Bình).

Trong giai đoạn 05 năm 2016-2020, ngoài các sản phẩm điện thoại thông minh, máy tính bảng, ti vi thông minh, thiết bị nghe nhìn, đồ gia dụng,… của Nhà máy SEVT, từ năm 2018, giá trị công nghiệp của ngành điện tử và thiết bị điện tiếp tục được đóng góp thêm từ một số sản phẩm điện tử khác, như: Mạch điện tử tích hợp, camera truyền hình, tai nghe,… của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Trong vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, giá trị công nghiệp của ngành hiện có giá trị chủ yếu, chiếm tới 80,6% giá trị công nghiệp ngành điện tử và thiết bị điện của vùng (thứ hai là tỉnh Bắc Giang, chiếm 16,1%).

- Chế biến thực phẩm, đồ uống

Nhìn chung, ngành chế biến thực phẩm, đồ uống của Thái Nguyên không có nhiều sản phẩm nổi trội, quy mô của doanh nghiệp phần lớn là nhỏ. Số lao động trung bình của doanh nghiệp trong ngành có xu hướng giảm dần trong 10 năm qua, hiện chỉ đạt khoảng 16-20 lao động/doanh nghiệp, chỉ bằng 10% mức trung bình của doanh nghiệp công nghiệp toàn tỉnh (đạt 171 lao động/doanh nghiệp).

So với ngành chế biến thực phẩm, đồ uống trong vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, hiện giá trị công nghiệp ngành chế biến thực phẩm, đồ uống của tỉnh có giá trị không cao, đóng góp khoảng 11,5%, đứng vị trí thứ tư trong vùng (sau các địa phương Phú Thọ, chiếm 23,3%; Sơn La, chiếm 19,1%) và Hoà Bình, chiếm 12,9%).

- Chế biến gỗ, giấy

Trong 10 năm qua, nhóm sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy đã có tốc độ tăng cao hơn nhóm sản xuất giường, tủ, bàn ghế nên đã đưa tỷ trọng đóng góp trong nhóm ngành dần cao hơn trong tổng giá trị công nghiệp ngành chế biến gỗ, giấy.

[2]- VĐT 6,5 tỷ USD ((Bao gồm SEVT 5,0 tỷ USD; SEMV 1,35 tỷ USD và Hansol 0,15 tỷ USD).

Cụ thể trong giá trị công nghiệp chế biến gỗ, giấy, đến nay nhóm sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy hiện đóng góp cao nhất, khoảng 44,1%; tiếp theo là sản phẩm chế biến gỗ và sản phẩm từ tre, nứa (28%) và thấp nhất là sản phẩm giường, tủ, bàn ghế, chỉ còn chiếm khoảng 27,9% (so với năm 2015, đạt 46,7%).

- Sản xuất vật liệu xây dựng

Sản phẩm vật liệu xây dựng của Thái Nguyên khá đa dạng về chủng loại. Sản phẩm chính là: Xi măng, gạch ngói nung, gạch ceramic, tấm lợp fibrôximăng, đá ốp lát, đá xây dựng, đá granít, cát, sỏi,...

Trong giai đoạn 2011-2015, ngành sản xuất vật liệu xây dựng của tỉnh có tăng trưởng khá, đạt 9,6%/năm, đưa giá trị công nghiệp năm 2015 tăng gấp gần 1,6 lần năm 2010 và tỷ trọng của ngành tiếp tục tăng trong cơ cấu giá trị công nghiệp tỉnh trong cùng giai đoạn.

Trong giai đoạn 2016-2020, sản lượng xi măng của tỉnh đã không tăng mạnh như giai đoạn trước, do 02 nhà máy xi măng lò đứng Lưu Xá và Núi Voi đã tạm dừng hoạt động (chỉ còn duy trì hệ thống nghiền clinke) và 03 nhà máy xi măng Quang Sơn, La Hiên, Quan Triều đang và đã phát huy hết công suất; sản lượng gạch đất sét nung cũng đang có xu hướng giảm do các lò gạch thủ công đang giảm dần và dừng hoạt động nên dẫn đến tăng trưởng của ngành trong giai đoạn 2016-2020 chỉ đạt khoảng 2,46%/năm, đưa tỷ trọng công nghiệp giảm dần và đến năm 2020 chỉ còn chiếm khoảng 5,5% trong cơ cấu công nghiệp toàn tỉnh (không tính đến giá trị SEVT).

- Ngành dệt may - da giầy

Thái Nguyên là trung tâm may mặc của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, đây cũng là ngành công nghiệp thu hút lực lượng lao động đứng thứ ba của tỉnh.

Các sản phẩm may mặc của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2020 tăng gấp 1,5 lần so với năm 2015, đạt khoảng 73,4 triệu sản phẩm các loại. Đáng chú ý thời gian gần đây có các sản phẩm áo Jacket, quần cargo truyền thống, khẩu trang y tế, bộ bảo hộ chống dịch tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

So sánh với 14 địa phương trong vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, đến nay giá trị công nghiệp của nhóm ngành dệt may - da giầy của tỉnh Thái Nguyên chiếm khoảng 13,5%, đứng thứ ba xếp sau tỉnh Phú Thọ (27,1%) và Bắc Giang (47,56%).

- Ngành hoá chất và các sản phẩm hoá chất, nhựa, cao su

Ngành hiện có khoảng 38 doanh nghiệp, trong đó có 11 doanh nghiệp hoá chất, 05 doanh nghiệp sản xuất thuốc, hoá dược, dược liệu và 20 doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nhựa và cao su. Quy mô trung bình lao động của doanh nghiệp trong ngành đạt thấp, khoảng 34 lao động/doanh nghiệp, tương đương bằng 20% mức trung bình của doanh nghiệp công nghiệp tỉnh (đạt 171 lao động/doanh nghiệp). Hiện lao động tập trung nhiều nhất trong doanh nghiệp ngành cao su, nhựa, chiếm 59,4% số lao động toàn nhóm ngành.

Đến năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp của ngành đạt khoảng 3.745 tỷ đồng, đạt mức tăng trưởng 15,6%/năm trong giai đoạn 2011-2020. Trong giai đoạn 2011-2020, tỷ trọng của ngành có xu hướng tăng nhẹ từ 3,5% năm 2010 lên 4,1% vào năm 2015 và đến năm 2020 đang đóng góp khoảng 4,4% giá trị công nghiệp trong cơ cấu công nghiệp của tỉnh (không tính đến SEVT).

h) Ngành xây dựng

Đối với giai đoạn 2011-2015, do có nhiều dự án công trình đầu tư lớn nên tốc độ tăng trưởng VA ngành xây dựng là 16,5%/năm cao hơn tốc độ chung của nền kinh tế. Tuy nhiên sang giai đoạn 2016-2020, nhiều công trình, dự án xây dựng đã hoàn thành và đi vào hoạt động nên ngành xây doàn có mức tăng thấp và ổn định so với giai đoạn trước. Giai đoạn 2016-2020, ngành đạt tốc độ tăng khoảng 7,44%/năm, đóng góp khoảng 0,5 điểm % vào tăng trưởng chung của nền kinh tế và thấp hơn so với giai đoạn trước (giai đoạn 2011-2015 đóng góp 1,16 điểm %) *(Bảng 2.2.8).*

Bảng 2.2.8: Tăng trưởng ngành xây dựng

Đơn vị: Tỷ đồng (giá so sánh 2010)

TT	Chỉ tiêu	2010	2015	2020	Tăng trưởng (%/năm)	
					2011-2015	2016-2020
1	*Tổng GRDP*	23.774	49.739	81.883	15,9	10,48
2	*VA XD*	1.655	3.543	5.073	16,5	7,44

(Nguồn: NGTK tỉnh Thái Nguyên; Số liệu báo cáo của Cục Thống kê Thái Nguyên và Sở KH và ĐT)

i) Đánh giá chung

i.1) Những kết quả đạt được

- Ngành công nghiệp Thái Nguyên đã đóng góp lớn vào tăng trưởng và quy mô kinh tế của tỉnh trong giai đoạn 2011-2020 (đóng góp 9,19 điểm % vào tăng trưởng nền kinh của tỉnh); là động lực chính thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa (tỷ trọng công nghiệp và xây dựng chiếm 58%); góp phần quan trọng nâng cao GRDP/người (đạt trên 3.800 USD/người) và tạo thêm nhiều việc làm, thu nhập cho lao động.

- Cơ cấu ngành công nghiệp Thái Nguyên trong tổng GRDP nền kinh tế tiếp tục đóng góp cao và ổn định trong nền kinh tế (duy trì chiếm 45-50% trong 05 năm gần đây). Hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được quan tâm đầu tư, nâng cấp, mở rộng và từng bước hoàn thiện.

- Tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2016-2020 đạt 15,77%/năm, cao hơn mục tiêu đề ra (phấn đấu 15,1%/năm), trong đó cả 03 khu vực kinh tế đều vượt mục tiêu đề ra; khu vực Nhà nước đạt 10,89%/năm (mục tiêu tăng 5,38%/năm); khu vực ngoài Nhà nước đạt mức tăng 16,34%/năm (mục tiêu phấn đấu đạt 9,34%/năm) và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 15,92% (tương đương đạt mục tiêu đề ra là 16%/năm).

- Năng suất lao động ngành công nghiệp theo VACN tiếp tục duy trì xu hướng tăng (năm 2020 đạt khoảng 274,6 triệu đồng/người/năm) và hiện gấp 1,7 lần so với mức trung bình của nền kinh tế.

- Tỉnh đã ban hành nhiều cơ chế chính sách, kịp thời triển khai thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong sản xuất kinh doanh theo tinh thần chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cho các doanh nghiệp; tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận các nguồn vốn; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính để thu hút đầu tư.

- Công tác xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại tiếp tục được quan tâm, chú trọng và đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng.

- Đã chủ động tiếp cận và thu hút được nhiều dự án lớn, dự án công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ như: Hình thành thêm một số trung tâm công nghiệp lớn Yên Bình, Điềm Thụy, Sông Công II. Tạo tiền đề cho phân bố lực lượng sản xuất công nghiệp, tham gia tích cực vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh.

- Việc đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng khu công nghiệp Điềm Thụy, khu công nghiệp Sông Công II, khu công nghiệp Yên Bình đã thu hút được nhiều dự án đầu tư trong và ngoài nước, đi vào sản xuất, đóng góp quan trọng vào giá trị sản xuất công nghiệp.

- Hằng năm, ngân sách nhà nước đã bố trí, hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông khu, cụm công nghiệp như: Điện, nước; hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hợp tác xã và làng nghề trong việc đào tạo, nâng cao tay nghề, xây dựng mô hình sản xuất, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, xây dựng thương hiệu, quảng bá, giới thiệu sản phẩm,... Xây dựng quy hoạch chi tiết, xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp đã khuyến khích, động viên thúc đẩy phát triển công nghiệp trên địa bàn và phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề ở khu vực nông thôn.

- Một số sản phẩm của làng nghề, hợp tác xã đã có chỗ đứng, khẳng định được thương hiệu trên thị trường như: Miến, chè, đồ gỗ mỹ nghệ, chế biến lâm sản, bánh chưng,...

- Đã và đang hình thành được một lực lượng lao động công nghiệp truyền thống, có tay nghề tạo nền tảng cho công nghiệp tỉnh phát triển ổn định, bền vững.

- Cơ chế chính sách đầu tư đã có nhiều thay đổi theo hướng thông thoáng, chính quyền địa phương đã phối hợp tốt với các Bộ, ngành Trung ương trong việc thu hút và thực hiện các công trình đầu tư công nghiệp trên địa bàn.

- Vị trí và vai trò của công nghiệp tỉnh Thái Nguyên trong Trung du và Miền núi phía Bắc tiếp tục giữ vững và được đánh giá cao.

i.2) Khó khăn và thách thức

- Công nghiệp Thái Nguyên đứng vị trí thứ mười hai cả nước về giá trị tăng thêm ngành công nghiệp (giá so sánh 2010) nhưng phần lớn tập trung ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 92,8% giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh.

- Ngoại trừ giá trị sản xuất công nghiệp của dự án Tổ hợp công nghệ cao Samsung thì cơ cấu nội ngành công nghiệp vẫn dịch chuyển chậm, ngành sản xuất kim loại chiếm tỷ trọng cao (37,4%); ngành công nghiệp nhẹ chủ yếu gia công là chính.

- Công nghiệp hỗ trợ kém phát triển, đặc biệt là công nghiệp chế biến *(một số ngành sản xuất lớn của tỉnh gần như 100% nhập nguyên, phụ liệu)* chưa có cơ sở sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ bằng nguyên liệu sẵn có trên địa bàn.

- Phần lớn doanh nghiệp vừa và nhỏ thiếu vốn đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh; việc huy động vốn kinh doanh của các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn; khả năng thu hút vốn để đầu tư phát triển các dự án công nghiệp chế biến còn nhiều hạn chế. Việc xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm của tỉnh được tăng cường, tuy nhiên chưa hỗ trợ được nhiều cho phát triển các thương hiệu đã được bảo hộ, các sản phẩm chủ lực.

- Các ngành công nghiệp truyền thống *(luyện kim, khai thác chế biến khoáng sản,*

xi măng) đã phát triển tới ngưỡng và khó có thể tăng trưởng cao trong những giai đoạn tiếp theo *(do cơ chế quản lý chậm được đổi mới, thiếu linh hoạt trong đầu tư chiều sâu, nên nhiều loại sản phẩm khó giữ vững và chiếm lĩnh được thị trường)*.

- Công nghiệp hỗ trợ phục vụ cho phát triển các ngành công nghiệp còn nhỏ, dẫn đến không đáp ứng được nhu cầu phát triển. Chưa thu hút được nhiều dự án đầu tư mới có giá trị gia tăng cao, để tạo đà cho công nghiệp phát triển nhanh và ổn định. Việc chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, lao động, xây dựng mô hình liên kết sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm còn bất cập.

- Đa phần doanh nghiệp sản xuất công nghiệp lớn trên địa bàn chưa quan tâm đầu tư nghiên cứu phát triển sản phẩm (R&D). Nhiều đơn vị, doanh nghiệp chưa quan tâm đúng mức tới việc sử dụng, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất kinh doanh. Trình độ công nghệ, chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp còn thấp, chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường.

- Công tác quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp còn nhỏ lẻ, dàn trải, bố trí tại các khu vực không thuận lợi về giao thông, năng lượng và nguồn lao động nên khó thu hút các nhà đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp, các nhà đầu tư thứ cấp.

- Vận động, mời gọi các doanh nghiệp làm chủ đầu tư hạ tầng đối với các cụm công nghiệp gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, còn một số dự án công nghiệp đã được cấp phép đầu tư nhưng chưa triển khai hoặc tiến độ bị kéo dài, ảnh hưởng đến môi trường đầu tư của tỉnh; một số dự án dừng sản xuất hoặc sản xuất cầm chừng, chuyển đổi mô hình đã làm giảm hiệu quả đầu tư. Nguồn ngân sách địa phương hỗ trợ cho việc đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp còn hạn chế, các nhà đầu tư thiếu vốn nên việc đầu tư hạ tầng còn chậm hoặc chỉ dừng lại ở giai đoạn lập quy hoạch chi tiết, nhất là tại các huyện thuộc địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn, kết cấu hạ tầng không thuận lợi *(như đường, điện, nước,...)*. Một số cụm công nghiệp được quy hoạch nhưng không có dự án đầu tư; nhiều dự án đầu tư đã cấp phép nhưng chưa triển khai, chậm triển khai theo quy định. Kết cấu hạ tầng để bảo vệ môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, làng nghề chưa được đầu tư đồng bộ; khó khăn trong việc thu hút các nhà đầu tư để xử lý nước thải tập trung.

- Về tiểu thủ công nghiệp và làng nghề: Kết cấu hạ tầng phục vụ cho sự phát triển tiểu thủ công nghiệp và các làng nghề chưa được đầu tư đồng bộ; nguồn lực chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra, số lao động qua đào tạo còn chiếm tỷ lệ thấp trong lực lượng lao động; năng lực tổ chức kinh doanh và tính linh hoạt, khả năng sáng tạo trong quá trình hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của các cơ sở còn hạn chế nên chưa phát triển quy mô để hình thành doanh nghiệp vừa và lớn. Chưa chủ động nghiên cứu phát triển sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường; tâm lý sản xuất nhỏ vẫn tồn tại, việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng gặp nhiều khó khăn nên nguồn lực đầu tư cho phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và các làng nghề rất hạn chế.

1.1.3.2. Ngành dịch vụ

a) Về thương mại, dịch vụ trong nước

Trong giai đoạn 2011-2020, cùng với đà tăng trưởng, phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh được duy trì ở mức cao, ngành thương mại của tỉnh cũng đạt những kết quả tích cực đáng ghi nhận, mang lại GTGT lớn, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng GRDP chung của tỉnh. Hoạt động thương mại đã có nhiều chuyển biến tích cực; mạng lưới thị

trường từ thành thị đến nông thôn phát triển và mở rộng với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, đáp ứng nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của nhân dân. Các mặt hàng chính sách phục vụ nhân dân miền núi, vùng cao được quan tâm thực hiện.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội: Đối với giai đoạn 2011-2015, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội trên địa bàn tỉnh năm 2011 đạt 11.608,4 tỷ đồng, đến 2015 đạt: 19.746,5 tỷ đồng (đứng thứ 6 trong 10 tỉnh vùng thủ đô Hà Nội, đứng thứ 2 của 14 tỉnh Trung du và Miền núi phía Bắc), tăng 10,9% so với năm 2014, tăng bình quân cả giai đoạn 2011-2015 là 16,3%), so với chỉ tiêu đề ra 8,7% (16,3%-25%). Sức mua bình quân đầu người đến năm 2015 là 16,6 triệu đồng/người/năm, tăng bình quân cả giai đoạn 2011-2015 là 15,1%/năm. Đối với giai đoạn 2016-2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành) đến năm 2020 đạt 40.021,2 tỷ đồng, tăng 1,7 lần so với thực hiện năm 2015, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 11,8%/năm. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2020 là 14,19%. Thị trường phát triển theo hướng ổn định, hàng hóa phong phú, tiện lợi, đảm bảo cung ứng hàng hóa phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, nhất là các mặt hàng thiết yếu trong điều kiện phòng chống dịch Covid-19.

Về cơ cấu thị phần bán lẻ, kinh tế cá thể vẫn là chủ đạo và chiếm tới 60% thị trường bán lẻ; doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 35% và doanh nghiệp nhà nước chiếm 5% thị trường bán lẻ. Cơ cấu thị phần bán lẻ chưa có sự chuyển dịch đáng kể từ khu vực buôn bán nhỏ lẻ cá thể sang khối doanh nghiệp.

Bên cạnh hoạt động bán lẻ, tổng mức hàng hóa bán buôn hàng năm đạt mức 95 nghìn tỷ đồng/năm, gấp gần 3 lần doanh thu bán lẻ. Bình quân hàng năm đạt mức tăng 10%/năm. Đây là hoạt động đóng góp lớn vào quy mô ngành thương mại trên địa bàn; trong đó khu vực doanh nghiệp doanh thu bán buôn chiếm 90% tổng số doanh thu bán buôn ngành thương mại.

b) Hoạt động xuất, nhập khẩu

Xuất, nhập khẩu tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011-2015 có tốc độ tăng trưởng cao, đặc biệt từ năm 2014 do dự án Núi Pháo, Samsung đi vào hoạt động, chính thức có sản phẩm xuất khẩu, nhập khẩu lớn nên kim ngạch xuất, nhập khẩu tăng đột biến. Năm 2011, tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 360,2 triệu USD, năm 2015 đạt 13.240,4 triệu USD, tăng 62,4% so với năm 2014, tăng bình quân cả giai đoạn 2011-2015 là 113,1%/năm. Trong giai đoạn 2016-2020, tỉnh Thái Nguyên đã vươn lên là một trong 4 tỉnh có giá trị xuất khẩu cao nhất cả nước. Tốc độ tăng bình quân xuất khẩu giai đoạn 2016-2020 tăng 13,1%/năm *(về trước 02 năm so với chỉ tiêu Nghị quyết của Đại hội)*. Trong đó, xuất khẩu địa phương tăng bình quân 20%/năm; Xuất khẩu khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 12,9%/năm.

Giá trị xuất khẩu năm 2020 đạt 26,7 tỷ USD, gấp 1,67 lần so với năm 2015, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 10,8%/năm *(mục tiêu tăng 9%)*. Trong đó: Xuất khẩu khu vực Trung ương tăng trưởng 17,7%/năm; khu vực địa phương tăng trưởng 12%/năm; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng trưởng 10,8%/năm. Trung tăng bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 375,96%; trong đó xuất khẩu địa phương tăng bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 20,66%. Tăng trưởng lĩnh vực thương mại góp phần quan trọng để tỷ trọng dịch vụ chiếm 31% trong cơ cấu GRDP của tỉnh. Giá trị xuất khẩu bình quân đầu người đến năm 2020 đạt 18.700 USD/người.

Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là điện thoại các loại và linh kiện điện thoại (chiếm gần 97%); các sản phẩm xuất khẩu khác bao gồm: Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản, hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp, hàng nông sản, lâm sản,...

Giá trị nhập khẩu năm 2020 đạt 15,1 tỷ USD, tốc độ tăng bình quân đạt 5,7%/năm. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng (chiếm gần 94% tổng giá trị nhập khẩu).

c) Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại

Sau 10 năm thực hiện Chương trình phát triển thương mại tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020, kết cấu hạ tầng thương mại dịch vụ đã quy hoạch và tổ chức quản lý hiệu quả; được đầu tư xây mới, nâng cấp, sửa chữa để đảm bảo thuận tiện trong mua bán, trao đổi hàng hóa, yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, văn minh thương mại. Đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 140 chợ (trong đó có 04 chợ hạng 1, 10 chợ hạng 2 và 126 chợ hạng 3), chợ phiên nông thôn miền núi khoảng 100 chợ, 27 siêu thị, 7 trung tâm thương mại, hàng trăm cửa hàng tự chọn và 207 cửa hàng bán lẻ xăng dầu. Tính đến năm 2020, 131/137 xã đạt tiêu chí số 7 về hạ tầng thương mại nông thôn, đạt tỷ lệ 95,6% (theo đánh giá của Ban chỉ đạo).

c.1) Hệ thống chợ

Giai đoạn 2011-2015 có 11 chợ được xây dựng mới (trong đó có 7 chợ xây lại trên nền đất chợ cũ) và 42 chợ được sửa chữa cải tạo, nâng cấp tạo ra hơn 440 ngàn m^2 sử dụng với tổng kinh phí 253,4 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn xã hội hóa đầu tư xây dựng chợ chiếm 73,7% tổng nguồn vốn đầu tư.

Giai đoạn 2016-2020 đã xây dựng mới và nâng cấp cải tạo 30 chợ với tổng nguồn vốn trên 253,4 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách nhà nước 66,4 tỷ đồng, huy động vốn của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế trên 186 tỷ đồng.

Tính đến năm 2020 tỉnh Thái Nguyên có 140 chợ, trong đó chợ loại 1 là: 04 chợ; chợ loại 2 là: 10 chợ, còn lại chợ loại 3: 126 chợ. Tổng diện tích đất sử dụng cho mạng lưới chợ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là 612.525m^2, trong đó diện tích xây dựng kiên cố là 87.577,8m^2 (chiếm 14,3% tổng diện tích chợ trên địa bàn), diện tích chợ được xây dựng bán kiên cố là 52.866,1m^2 (chiếm 8,6% tổng diện tích chợ. Số chợ trên địa bàn thành phố, thị xã là 40 chợ, số chợ này hoạt động thường xuyên và thu hút được đông đảo người tham gia. Chợ trên địa bàn nông thôn, miền núi 100 chợ. Đa số các chợ nằm ở địa bàn các xã nông thôn miền núi, vùng cao, thường được tổ chức họp theo phiên (chợ phiên), họp từ 6-12 phiên/tháng.

Mạng lưới chợ trên địa bàn tỉnh đang từng bước được đầu tư sắp xếp lại nhằm ổn định và phát triển theo quy hoạch.

c.2) Phát triển trung tâm thương mại

Giai đoạn 2011-2015, có 21 trung tâm thương mại đang cấp phép đầu tư và có 02 trung tâm thương mại đã hoạt động; tổng diện tích đất xây dựng 6.694,6m^2.

Giai đoạn 2016-2020, có 23 dự án trung tâm thương mại được cấp phép đầu tư nhưng đến năm 2020 mới có 6 Trung tâm thương mại đang hoạt động (trung tâm thương mại Vincom; trung tâm thương mại chợ Minh Cầu; trung tâm thương mại Đông Á Plaza, trung tâm thương mại - Tài chính FCC, trung tâm thương mại Kim Thái; trung tâm thương mại Việt Nhật Thái Nguyên), tăng 04 trung tâm thương mại so với giai đoạn

2011-2015, còn lại đang trong quá trình xây dựng hoặc chuyển đổi mục đích. Tổng diện tích đất xây dựng của các trung tâm thương mại là 114.000m^2. Các trung tâm thương mại đang hoạt động được đầu tư xây dựng tương đối hoàn chỉnh, hiện đại, đa chức năng bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ, hội trường, phòng họp, khách sạn, văn phòng cho thuê,… được bố trí tập trung, liên hoàn, thuận tiện, đáp ứng các tiêu chuẩn - trang bị kỹ thuật, nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh cá nhân và thỏa mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

Tuy vậy tình hình đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh còn chậm, một số trung tâm thương mại đang hoạt động chưa đúng chức năng.

c.3) Phát triển siêu thị, cửa hàng tự chọn, đường phố thương mại

Giai đoạn 2011 - 2015, có 24 siêu thị trong đó 01 siêu thị hạng 1, và 23 siêu thị hạng 3. Tổng diện tích kinh doanh khoảng 13.050 m^2. Hình thành khá rõ nét một số tuyến phố chuyên doanh trên địa bàn thành phố Thái Nguyên như: Phố chợ đêm (phường Trưng Vương); vật liệu xây dựng và nội thất (đường Lương Ngọc Quyến - phường Hoàng Văn Thụ); chuyên doanh hàng dệt may: Quần áo, vải, chăn ga gối đệm (đường Phan Đình Phùng…); chuyên doanh hàng điện máy, điện tử, điện lạnh (đường Cách mạng Tháng Tám - phường Phan Đình Phùng).

Giai đoạn 2016 - 2020, toàn tỉnh có 26 siêu thị (thành phố Thái Nguyên 22 siêu thị; thành phố Sông Công: 01 siêu thị, thị xã Phổ Yên: 01 siêu thị; huyện Đại Từ: 01 siêu thị, huyện Phú Bình: 01 siêu thị) diện tích đất đầu tư cho siêu thị khoảng 17.600m^2, tăng hơn 5.000m^2 so với giai đoạn 2011-2015. Có 01 siêu thị hạng I, 04 siêu thị hạng II và 21 siêu thị hạng III. Hình thành thêm các tuyến phố chuyên doanh như: Tuyến phố chuyên doanh thời trang (Lương Ngọc Quyến, Hoàng Văn Thụ), tuyến chuyên doanh dịch vụ ăn uống (Bắc Sơn, khu Minh Cầu).

Hệ thống siêu thị trên địa bàn tỉnh đang được phát triển theo quy hoạch, tập trung phân bố tại thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và thị xã Phổ Yên, tổ chức kinh doanh theo hướng đa dạng, hiện đại. Tỉnh quan tâm, khuyến khích, tạo điều kiện đầu tư phát triển siêu thị có các loại hình dịch vụ hiện đại, mặt hàng phong phú, đáp ứng nhu cầu mua sắm của dân cư đô thị.

Việc phát triển kinh doanh thương mại, dịch vụ trên đường phố của tỉnh chủ yếu tập trung trên các tuyến phố trung tâm tại thành phố Thái Nguyên.

Song song với hình thức kinh doanh siêu thị, hình thành nhiều cửa hàng tự chọn kinh doanh các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu người tiêu dùng. Các cửa hàng tự chọn chủ yếu tập trung tại thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên và trung tâm các huyện, toàn tỉnh có trên 200 cửa hàng tự chọn.

c.4) Trung tâm hội chợ triển lãm,

Tỉnh đã định hướng quy hoạch đầu tư xây dựng chợ vùng Việt Bắc thuộc phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên làm trung tâm hội chợ triển lãm cấp vùng (Nghị quyết số 29/2008/NQ-HĐND ngày 09/12/2008) nhưng đến nay chưa đầu tư xây dựng, dẫn đến không có địa điểm chuyên dụng tổ chức các chương trình, sự kiện và kiểm soát hàng hóa đảm bảo an toàn thực phẩm.

c.5) *Cửa hàng kinh doanh xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG*

Giai đoạn 2011 – 2015, có 209 cửa hàng kinh doanh xăng dầu (tăng 26 cửa hàng

sau 5 năm), trong đó thành phố Thái Nguyên có 62 cửa hàng; các huyện, thị xã Phổ Yên, thành phố Sông Công có 147 cửa hàng; đến nay tính bình quân mỗi huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh có 23 cửa hàng và bình quân mỗi xã/phường/thị trấn có bình quân hơn 01 cửa hàng .Về cửa hàng khí dầu mỏ hóa lỏng, có 498 cửa hàng (tăng 118 cửa hàng sau 5 năm); có 02 cơ sở chiết nạp LPG. Mật độ bình quân 03 cửa hàng phục vụ một xã phường, chủ yếu tập trung tại các khu trung tâm thành phố Thái nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên và các thị trấn huyện.

Giai đoạn 2016-2020, có 217 cửa hàng kinh doanh xăng dầu, tập trung nhiều nhất tại thành phố Thái Nguyên với 52 cửa hàng; bình quân mỗi xã/phường/thị trấn có 01 cửa hàng kinh doanh xăng dầu, đáp ứng được nhu cầu sử dụng của người dân. Về cửa hàng khí dầu mỏ hóa lỏng, phát triển 05 cơ sở triết nạp LPG và trên 700 cửa hàng bán lẻ LPG.

Hệ thống mạng lưới cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh đã có bước chuyển biến đáng kể, hầu hết các cửa hàng xăng dầu được nâng cấp, cải tạo đạt chuẩn theo quy định. Bên cạnh đó mạng lưới cửa hàng LPG phát triển tăng vọt, gần gấp đôi sau 10 năm.

c.6) Hệ thống kho dự trữ hàng hóa

Giai đoạn 2011-2015, hình thành nhiều kho dự trữ các mặt hàng thiết yếu như: phân bón, thuốc trừ sâu, xăng dầu và hệ thống kho tàng, hình thành theo ngành, nghề kinh doanh. Điển hình là Kho xăng dầu khu vực cụm cảng Đa Phúc (xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên) đi vào hoạt động năm 2014, có sức chứa 3.500 tấn. Tỉnh có 01 địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, có trên 70 doanh nghiệp làm thủ tục tại hải quan xuất, nhập khẩu hàng hóa.

Giai đoạn 2016-2020, trên địa bàn Tỉnh có 10 kho dự trữ, lưu thông các mặt hàng thiết yếu như: Phân bón, thuốc trừ sâu. Các tổng kho đã có những đóng góp tích cực trong từng lĩnh vực dự trữ phân phối (cung ứng xăng dầu và vật tư nông nghiệp) như Kho xăng dầu khu vực cụm cảng Đa Phúc, Kho hải quan ngoài cửa khẩu gần kề cụm công nghiệp Khuynh Thạch, Kho vật tư nông nghiệp ga Quán Triều,… Loại hình kinh doanh logistics bố trí đan xen giữa các dịch vụ khác như: Kho dự trữ hàng hóa, dịch vụ giao, nhận hàng hóa, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan. Tỉnh có 03 điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu (tại Chi cục Hải quan Thái Nguyên - thành phố Thái Nguyên; tại phường Cải Đan - thành phố Sông Công; tại đội làm thủ tục Hải quan khu công nghiệp Yên Bình - nằm trong kho hàng không kéo dài).

Cho đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh chưa có trung tâm dịch vụ logistics riêng biệt, cần định hướng hình thành các trung tâm dịch vụ logistics tại các khu công nghiệp trong bối cảnh tỷ trọng công nghiệp trong nền kinh tế tiếp tục tăng hàng năm.

c.7) Sàn giao dịch thương mại

Giai đoạn 2011-2015, đã đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động sàn giao dịch thương mại điện tử Tỉnh, gồm có 14 danh mục ngành hàng chính, với trên 400 sản phẩm đăng ký tham gia.

Giai đoạn 2016-2020, hỗ trợ trên 55.000 hộ sản xuất nông nghiệp tham gia sàn thương mại điện tử, với gần 2.000 sản phẩm được giao dịch điện tử, hỗ trợ đăng ký sản phẩm cho 132 doanh nghiệp, hợp tác xã; các sản phẩm OCOP của tỉnh (129 sản phẩm) được giới thiệu, tiêu thụ trên các nền tảng như: VnPost, C-ThaiNguyen, Voso, Sendo, Lazada, Shopee,...

d) Vận tải, viễn thông

Hoạt động vận tải: Tính chung giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng bình quân hàng năm về số lượng vận chuyển hàng hoá 8,4%/năm và luân chuyển hàng hoá tăng 8,3%/năm; số lượt hành khách vận chuyển tăng bình quân là 8,3%/năm.

Hoạt động vận tải đáp ứng kịp thời nhu cầu cho sản xuất và đi lại của dân cư. Phương thức vận tải bằng xe buýt, taxi đã phát triển nhanh tạo thuận lợi cho việc đi lại của dân cư và góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông.

Hoạt động viễn thông: Trên địa bàn 5 năm qua phát triển nhanh. Số thuê bao sử dụng dịch vụ viễn thông tăng cao ở cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Đến hết năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có tổng số thuê bao điện thoại cố định là 17.500 thuê bao, giảm 65% so với năm 2015. Tổng số thuê bao điện thoại di động là 1.180.000 thuê bao, tương đương với số thuê bao điện thoại di động năm 2015, đạt tỷ lệ xấp xỉ 94 thuê bao/ 100 dân (nhiều người sử dụng từ 2 thuê bao trở lên, trong đó 894.000 thuê bao có sử dụng dịch vụ truy nhập Internet (3G và 4G), tăng 300% số thuê bao điện thoại sử dụng Internet giai đoạn 2015-2020. Tổng số thuê bao truy nhập Internet cố định băng rộng qua cáp quang là 192.000 thuê bao (tăng 300% so với năm 2015), tương đương 54% hộ gia đình đã sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng. Tổng doanh thu hàng năm ước đạt 1.600 tỷ đồng.

Hoạt động viễn thông, internet và tần số vô tuyến điện trên địa bàn phát triển theo hướng tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, tăng cường năng lực cạnh tranh và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ mới cho các doanh nghiệp. Mạng cáp quang được triển khai rộng trên toàn tỉnh tới 100% các tuyến huyện và liên xã. 100% cơ quan đơn vị Nhà nước từ tỉnh đến xã có mạng Lan kết nối internet.

đ) Du lịch

Hoạt động du lịch đã bước đầu phát triển theo hướng khai thác cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá của địa phương; tỉnh đã chú trọng trong việc xúc tiến đầu tư để phát triển du lịch nhằm khai thác tiềm năng, lợi thế, nâng cấp cơ sở hạ tầng của điểm du lịch trọng điểm để thu hút khách du lịch.

Bảng 2.2.9. Số liệu thống kê du lịch giai đoạn 2015-2020

TT	NỘI DUNG	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Tổng số cơ sở lưu trú	335	393	433	435	435	450
	- Khách sạn 4 sao	1	1	1	1	1	0
	- Khách sạn 3 sao	5	5	5	4	6	7
	- Khách sạn đạt tiêu chuẩn tối thiểu, khách sạn 1 – 2 sao	39	40	40	44	42	44
	- Nhà nghỉ	290	347	386	386	386	399
2	Tổng số buồng	5.187	5.643	5.900	6.075	6.075	6.430
	- Khách sạn 4 sao	143	143	143	143	143	0
	- Khách sạn 3 sao	274	274	274	191	191	349
	- Khách sạn đạt tiêu chuẩn, khách sạn 1 – 2 sao	1.377	1.353	1.353	2.157	2.157	1.718
	- Nhà nghỉ	3.393	3.873	4.130	3.584	3.584	4.363
3	Số lượt khách du lịch	1.936.370	2.060.000	2.229.700	2.506.481	2.900.000	1.160.000
	Khách quốc tế	63.551	66.886	69.195	75.300	14.000	23.000

TT	NỘI DUNG	2015	2016	2017	2018	2019	2020
	Trong đó: Khách nội địa	1.872.819	2.160.505	1.993.114	2.824.700	466.120	1.137.000
4	Khách do CSLT phục vụ	855.458	902.500	947.625	1.023.435	1.000.000	558.000
5	Khách tại các điểm tham quan du lịch trong tỉnh	978.981	1.062.500	1.172.075	1.347.986	1.750.000	572.000
6	Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	101.931	95.000	110.000	135.000	150.000	30.000
7	Số doanh nghiệp lữ hành du lịch	18	21	22	24	20	20
8	Doanh thu từ các doanh nghiệp du lịch (tỷ đồng)	186	250	310	405	430	150
9	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp du lịch	2.335	3.050	3.322	3.400	3.500	3.300
10	Số điểm du lịch địa phương được công nhận	1	2	4	4	4	4

đ.1) Thị trường khách du lịch nội địa

Những năm gần đây, lượng khách du lịch đến Thái Nguyên tăng trưởng đều qua các năm, tốc độ tăng trưởng bình quân lượng khách du lịch đến Thái Nguyên giai đoạn 2015-2019 đạt 15%/năm. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 vào năm 2020, tốc độ tăng trưởng bình quân khách du lịch giai đoạn 2015-2020 giảm xuống 0% có tốc độ tăng trưởng âm. Khách du lịch nội địa chiếm tỉ phần lớn, bình quân 97% so với tổng số khách du lịch của tỉnh. Ngày lưu trú trung bình của khách du lịch quốc tế đến Thái Nguyên còn thấp, dao động trong khoảng 1,5 - 1,8 ngày.

Khách du lịch đến Thái Nguyên chủ yếu đến từ các tỉnh vùng Bắc Bộ như Bắc Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh. Khách du lịch nội địa của Thái Nguyên chi khoảng 650.000 đồng/ngày (tương đương 28 USD). Khoản chi tiêu nhiều nhất là cho các dịch vụ ăn uống và lưu trú; trong đó doanh thu dịch vụ ăn uống chiếm tỉ lệ cao nhất, chiếm 29,8%, tiếp đến là doanh thu từ dịch vụ lưu trú, tỉ lệ này chiếm 22,3%. Về thị trường khách theo mục đích du lịch, chủ yếu là thị phần khách tham quan, giải trí; tham gia hội nghị, hội thảo; học tập; trải nghiệm lối sống cộng đồng tại các làng chè và Khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc.

So sánh số liệu khách du lịch lưu trú, đi trong ngày và khách đi theo chương trình, có thể thấy, số lượng khách du lịch đi theo chương trình là thấp nhất. Tiếp đó, khách du lịch có lưu trú chiếm phần nhiều hơn. Số lượng khách đi du lịch trong ngày đến các điểm tham quan chiếm lớn nhất. Như vậy, có thể thấy rằng, khách du lịch đến Thái Nguyên chủ yếu là khách đi tự túc, thường ít đặt dịch vụ của các doanh nghiệp lữ hành và ít sử dụng dịch vụ lưu trú của các cơ sở lưu trú du lịch. Khách thường đi trong ngày và chủ yếu trải nghiệm tại các điểm tham quan. Chi tiêu nhiều nhất cho các dịch vụ ăn uống và lưu trú. Trong số các độ tuổi điều tra, những người từ 45 đến 54 có chi tiêu nhiều nhất. Điều đó cho thấy còn nhiều dư địa cho việc khai thác các dịch vụ vui chơi giải trí, du lịch MICE, khách đoàn trải nghiệm các hoạt động văn hóa, thể thao, khám phá điểm đến mới.

đ.2) Thị trường khách du lịch quốc tế

Khách du lịch quốc tế đến Thái Nguyên có có tốc độ tăng trưởng không đều trong giai đoạn 2015-2019, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 1,6%/ năm. Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, số lượng khách du lịch quốc tế giảm mạnh trong năm 2020, tỷ lệ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015-2020 ở mức - 10,2%. Số lượng khách du lịch quốc tế đến Thái Nguyên còn thấp hơn rất nhiều so với khách du lịch nội địa. Khách du lịch quốc tế đến chủ yếu từ các nước Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, Trung Quốc, Đức, Canada và các nước Đông Nam Á,...

Mục đích du lịch chủ yếu là thực hiện các dự án đầu tư. Khách quốc tế đến Thái Nguyên chủ yếu bằng phương tiện đường bộ từ Thủ đô Hà Nội và các tỉnh trong vùng Trung du và Miền núi phía Bắc.

Số lượt khách du lịch quốc tế tự tổ chức chuyến đi đến các điểm tham quan và về trong ngày còn rất ít. Điều đó cho thấy, còn có dư địa rất nhiều trong việc thu hút khách du lịch quốc tế đi theo phương thức tự túc, khám phá, trải nghiệm điểm đến mới.

đ.3) Cơ sở vật chất phục vụ du lịch

Đối với cơ sở lưu trú du lịch, từ năm 2010 đến 2020, tổng số cơ sở lưu trú du lịch tăng cả về số lượng và chất lượng. Theo báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2020 của sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, tính đến hết năm 2020, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 450 cơ sở lưu trú du lịch (7 khách sạn 3 sao, 9 khách sạn 2 sao, 7 khách sạn 1 sao, 28 khách sạn đạt tiêu chuẩn và 399 cơ sở lưu trú hạng nhà nghỉ, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê).

Đối với cơ sở ăn uống, cơ sở vật chất kỹ thuật cung cấp dịch vụ nhà hàng tỉnh Thái Nguyên đã phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng. Trên địa bàn thành phố Thái Nguyên, Sông Công và thị xã Phổ Yên đã có nhiều cơ sở cung cấp dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách Âu Á (cả trong và ngoài cơ sở lưu trú du lịch). Toàn tỉnh hiện có trên 100 nhà hàng có sức chứa lớn, nhiều nhà hàng chất lượng cao có quy mô công suất phục vụ đoàn 1.000 khách, như: Nhà hàng Dũng Tân, Việt Phượng, Trống Đồng, khách sạn Dạ Hương, Đông Á Plaza, Kim Thái, Thái Hải,… Nổi bật, nhà hàng Khu bảo tồn làng nhà sàn dân tộc sinh thái Thái Hải, tỉnh Thái Nguyên được bình chọn là một trong năm nhà hàng ăn uống phục vụ du lịch tốt nhất Việt Nam năm 2019 (TCDL, 2020).

Đối với các cơ sở vui chơi giải trí, những năm gần đây đã được đầu tư xây dựng và hoàn thiện. Nhiều khu vui chơi, giải trí, vườn sinh thái không những góp phần tạo cảnh quan môi trường mà còn thu hút du lịch như: Trung tâm Thương mại - Du lịch Dũng Tân tại thành phố Sông Công, khu vui chơi, giải trí của Công ty cổ phần Khách sạn Du lịch Công đoàn Núi Cốc, Khu sinh thái An Bình, Khu bảo tồn nhà sàn sinh thái Thái Hải thuộc xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên, Khu sinh thái Yasmin Farm, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên.

đ.4) Nguồn nhân lực phục vụ du lịch

Đến năm 2020 lao động trực tiếp trong lĩnh vực du lịch Thái Nguyên khoảng 3.500 lao động tăng 33% so với 2015. Lao động gián tiếp tham gia vào các hoạt động có liên quan đến hoạt động du lịch. Tỷ lệ giữa lao động trực tiếp và lao động gián tiếp thường là 1/2,2. Trong khách sạn, số lao động bình quân trên một buồng càng cao, chứng tỏ hệ thống các dịch vụ bổ sung càng hoàn chỉnh. Đối với khách sạn hiện đại, đầy đủ các dịch vụ tỷ lệ này có thể lên tới 2 - 2,2 người/buồng.

e) Đánh giá chung

e.1) Kết quả đạt được

- Nhìn chung, kết cấu hạ tầng dịch vụ thương mại được quy hoạch và tổ chức quản lý hiệu quả. Hệ thống mạng lưới phân phối bán buôn và bán lẻ phát triển, hàng hóa phong phú, tiện lợi; đặc biệt quan tâm, chú trọng thực hiện các chương trình kích cầu tiêu dùng nội địa như "*Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam",* "Chương trình đưa hàng Việt về nông thôn, miền núi". Hoạt động ngoại thương, xúc tiến thương mại đã đạt kết quả tích cực, nắm bắt kịp thời lợi thế mang lại từ các hiệp định thương mại song phương giữa nước ta và các quốc gia, đồng thời chú trọng thực hiện có hiệu quả các biện pháp mở rộng cả thị trường truyền thống và phát triển thị trường mới có tiềm năng, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mở rộng phạm vi hoạt động. Hoạt động dịch vụ có bước chuyển biến đáng kể, mở rộng về quy mô và đa dạng về hình thức, nhất là các loại hình dịch vụ vận tải, xuất nhập khẩu, viễn thông - công nghệ thông tin,... góp phần quan trọng cho việc thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn. Lĩnh vực du lịch và giải trí được chú trọng từng bước đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí của nhân dân. Công tác quản lý thị trường được tăng cường, kịp thời xử lý các vi phạm.

- Công tác cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính chuyển biến tích cực. Việc giải quyết các thủ tục đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo cơ chế "một cửa" và "một cửa liên thông" thực hiện khá tốt. Môi trường đầu tư, kinh doanh, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), chính sách hỗ trợ, đồng hành cùng cộng đồng doanh nghiệp đã góp phần tạo dựng môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn, minh bạch, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư mạnh dạn đầu tư vào tỉnh Thái nguyên.

- Công tác xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, quảng bá giới thiệu sản phẩm, công tác khuyến công, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hợp tác xã và làng nghề về đào tạo nâng cao tay nghề, xây dựng mô hình sản xuất tạo động lực, khuyến khích, động viên thúc đẩy phát triển thương mại trên địa bàn tỉnh;

- Quản lý Nhà nước về hoạt động thương mại nói chung và phát triển kết cấu hạ tầng thương mại nói riêng của Thái Nguyên những năm qua đã có nhiều chuyển biến tích cực. Sở Công Thương đã thực hiện chức năng tổ chức, hướng dẫn chính sách, pháp luật, quy honhi, định hướng kế hoạch phát triển thương mại, cung cấp thông tin, xúc tiến thương mại, phối hợp với các ngành có chức năng liên quan khác, tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, góp phần thiết lập trật tự kỷ cương trong kinh doanh thương mại trên địa bàn Tỉnh. Qua đó cũng tạo điều kiện thuận lợi hơn trong việc trao đổi hàng hoá, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của dân cư.

- Về cơ bản, du lịch Thái Nguyên đã đáp ứng và vượt chỉ tiêu về tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2018-2020 là 15%/ năm. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn 2015-2020 đã giảm xuống mức 0%. Sản phẩm du lịch dần khẳng định thương hiệu và hình ảnh du lịch của tỉnh; các khu du lịch đã đáp ứng định hướng phát triển sản phẩm du lịch đặc thù gồm du lịch văn hóa kết hợp với du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Hồ Núi Cốc và ATK Định Hóa, sản phẩm du lịch lịch sử về nguồn, tâm linh; du lịch cộng đồng, nông thôn, trải nghiệm vùng chè và văn hóa trà và du lịch tâm linh, MICE, thể thao.

e.2) Hạn chế

- Lĩnh vực dịch vụ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh, nhất là dịch vụ du lịch, chất lượng dịch vụ còn thấp, tính chuyên nghiệp chưa cao, sản phẩm du lịch chưa phong phú, thiếu sản phẩm du lịch chủ đạo.

- Chưa xây dựng được cơ chế đặc thù thu hút đầu tư vào lĩnh vực thương mại có tầm bao phủ nhằm thu hút đầu tư vào các dự án như: Trung tâm hội chợ và triển lãm cấp vùng, trung tâm logistics, chợ đầu mối cấp vùng.

- Việc gắn kết với các doanh nghiệp trong công tác đào tạo và sử dụng lao động ngành dịch vụ du lịch chưa hiệu quả. Chất lượng đào tạo của một số cơ sở đào tạo nghề còn thấp, nhất là các ngành nghề đòi hỏi công nghệ, kỹ thuật cao. Đội ngũ lao động kỹ thuật tuy tăng nhưng chưa đáp ứng yêu cầu.

- Tình hình phát triển sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất khu vực địa phương đa phần có quy mô nhỏ, khả năng mở rộng sản xuất kinh doanh, đầu tư ứng dụng công nghệ hiện đại còn hạn chế. Đa phần các doanh nghiệp địa phương của tỉnh có quy mô nhỏ, vốn ít, cơ sở vật chất nghèo nàn nên gặp nhiều khó khăn trong quá trình mở rộng sản xuất và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại. Đồng thời, sự phối kết hợp giữa các ngành trong việc nghiên cứu thị trường, hướng dẫn, chỉ đạo sản xuất, tiêu thụ sản phẩm còn bị hạn chế.

- Kết cấu hạ tầng kỹ thuật của Thái Nguyên (đường sá, cầu cống, điện, nước,...) tuy đã được đầu tư nâng cấp, nhưng chưa đồng bộ đã hạn chế tốc độ phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại.

- Công tác quảng bá, xúc tiến du lịch hiệu quả còn thấp; nội dung chưa phong phú, thiếu tính chuyên nghiệp; nguồn lực đầu tư cho xúc tiến quảng bá còn hạn hẹp, chưa có đầu tư đúng mức trong công tác khảo sát, nghiên cứu thị trường và giải pháp xúc tiến dài hạn.

- Đối với ngành du lịch, cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển du lịch chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển; các khu, điểm du lịch phát triển chậm, thiếu những khu du lịch cao cấp. Doanh nghiệp du lịch chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa; vốn, nhân lực và kinh nghiệm quản lý còn hạn chế. Vai trò của cộng đồng trong phát triển du lịch chưa được phát huy. Chưa xây dựng được mô hình đối tác công - tư trong xúc tiến, quảng bá du lịch Thái Nguyên, cụ thể: Xây dựng quỹ hỗ trợ phát triển du lịch, tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp xã hội quảng bá du lịch.

e.3) Nguyên nhân

- Về nguyên nhân khách quan, tình hình thế giới có nhiều diễn biến phức tạp; một số cơ chế, chính sách của Trung ương chưa đồng bộ; nguồn lực đầu tư cho các chương trình, đề án, công trình trọng điểm còn hạn chế; tình hình thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng đến sự phát triển KT-XH của tỉnh.

- Thái Nguyên là tỉnh vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, điều kiện KT-XH còn nhiều khó khăn, đời sống vật chất người dân còn thiếu thốn. Địa hình phức tạp dẫn đến việc đầu tư cần có nguồn kinh phí lớn, đặc biệt là đầu tư hạ tầng.

- Hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế chính sách chưa hoàn chỉnh và đồng bộ còn chồng chéo giữa các ngành, lĩnh vực đã ảnh hưởng đến công tác quản lý Nhà nước và hiệu quả đầu tư vào hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại của các thành phần kinh tế trong toàn tỉnh. Công tác quản lý chợ do nhiều ngành, cấp quản lý dẫn đến thiếu tập trung nguồn lực. Hệ thống văn bản hướng dẫn cơ chế hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ chưa

thống nhất giữa các Bộ (Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch & Đầu tư, Công Thương), còn nhiều bất cập.

- Chưa có những cơ chế chính sách thu hút đầu tư riêng đối với lĩnh vực du lịch, dịch vụ; sự phối hợp vào cuộc của các cấp, các ngành, các doanh nghiệp trong tỉnh vẫn còn hạn chế; nguồn lực cho phát triển du lịch, ngân sách đầu tư cho hạ tầng du lịch chưa đáp ứng được nhu cầu, chưa tạo được hiệu ứng kích cầu; chưa thu hút được nhà đầu tư có tiềm năng đầu tư vào cơ sở hạn tầng phục vụ cho phát triển du lịch.

- Chưa quan tâm đầu tư khai thác sản phẩm du lịch mới; các doanh nghiệp kinh doanh du lịch, dịch vụ của tỉnh hầu hết có quy mô nhỏ, chưa thực sự chủ động, tích cực xây dựng sản phẩm để khai thác. Sự phối hợp liên ngành, liên vùng hiệu quả còn thấp; đầu tư còn dàn trải, chưa huy động được nhiều nguồn lực của xã hội cho phát triển du lịch. Công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch chưa được quan tâm đúng mức.

1.1.3.3. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Về tổng thể, mặc dù quy mô GRDP ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản không lớn, song có những đóng góp quan trọng góp phần ổn định đời sống nhân dân, nhất là ở khu vực nông thôn (chiếm 68% dân số của tỉnh). GRDP ngành tăng trưởng bình quân thời kỳ 2011-2020 đạt 5,22%/năm.

Ngành nông, lâm, thủy sản của Thái Nguyên trong 10 năm 2011-2020 đã giảm khá nhanh tỷ trọng, từ 20,5% năm 2010 xuống 10,3% năm 2019 (năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, GRDP khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ giảm, dẫn đến tỷ trọng nông nghiệp tăng, ước khoảng 11,5% trong cơ cấu kinh tế chung của tỉnh). Cơ cấu nội ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản: Năm 2010, cơ cấu nông, lâm nghiệp và thủy sản là nông nghiệp 94,63% - lâm nghiệp 2,62% - thủy sản 2,75%. Năm 2020, tương ứng là 94,37% - 3,04% - 2,59%. Như vậy, so với năm 2010 cơ cấu kinh tế ngành đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng lâm nghiệp phát huy lợi thế về trồng rừng, chế biến và xuất khẩu gỗ; trong cơ cấu nội ngành, giảm tỷ trọng trồng trọt, tăng tỷ trọng chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp (do chăn nuôi phát triển khá mạnh theo hướng quy mô trang trại tập trung, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất; các địa phương đẩy mạnh cơ giới hóa và gia tăng dịch vụ trong thu hoạch và sơ chế sản phẩm nông nghiệp). Cơ cấu sản xuất cũng có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, hiệu quả, chuyển tăng trưởng dựa vào tăng số lượng sang chất lượng và GTGT những ngành hàng, sản phẩm có lợi thế về sản xuất và thị trường tiêu thụ. Kết quả cụ thể:

a) Ngành trồng trọt

Sản xuất trồng trọt có sự chuyển biến tích cực, hiệu quả về cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng, cơ cấu sản phẩm. Các cây trồng thế mạnh của tỉnh đã được tập trung phát triển và nâng cao hiệu quả rõ nét, đặc biệt là đối với cây chè đã có sự phát triển nhanh cả về diện tích, cơ cấu giống mới, năng suất, sản lượng, công nghệ chế biến, chất lượng sản phẩm ngày càng phát huy rõ vai trò sản phẩm hàng hóa chủ lực của tỉnh. Nhiều cây

trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt được đưa vào sản xuất, các giống đặc sản của địa phương được phục tráng, củng cố thương hiệu và mở rộng diện tích đã nâng cao giá trị sản phẩm và hiệu quả sản xuất. Đã hình thành một số vùng sản xuất tập trung, có hiệu quả kinh tế cao như: vùng sản xuất chè, cây ăn quả; bước đầu hình thành các vùng sản xuất VietGAP, vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ, vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Hiện trạng phát triển một số sản phẩm chủ lực, lợi thế trên địa bàn tỉnh như sau:

a.1) Chè

Là sản phẩm nằm trong danh mục sản chủ lực quốc gia (đồng thời là sản phẩm chủ lực cấp tỉnh), Thái Nguyên có diện tích và sản lượng lớn nhất cả nước. Tổng diện tích chè toàn tỉnh đến năm 2020 đạt 22.399ha, sản lượng chè búp tươi 244.432tấn, giá trị sản xuất đạt 5.409,7 tỷ đồng, chiếm 43% tổng giá trị sản xuất ngành trồng trọt; tính theo giá thực tế, giá trị sản phẩm chè búp tươi đạt trên 7.300 tỷ đồng, sản lượng chè qua chế biến các loại đạt khoảng 48.900tấn, giá trị đạt trên 9.500 tỷ đồng; trong đó sản xuất sản phẩm chè xanh, chè xanh chất lượng cao đạt trên 44.000tấn, chiếm 90% tổng sản lượng, sản lượng chè đen và các sản phẩm chè khác đạt khoảng 4.900tấn chiếm 10% tổng sản lượng, chủ yếu là chè đen (OTD, CTC), chè xanh ướp hương".

Toàn tỉnh có 6.813ha sản xuất chè an toàn, theo hướng hữu cơ, chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn chiếm 34,5% tổng diện tích chè cho sản phẩm. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh 100% cơ sở (khoảng 91.000 hộ) sản xuất, chế biến chè áp dụng cơ giới hóa khâu sao, vò chè; có trên 300 máy sao chè sử dụng nhiên liệu GAS điều khiển tự động *(Hình 2.2.2).*

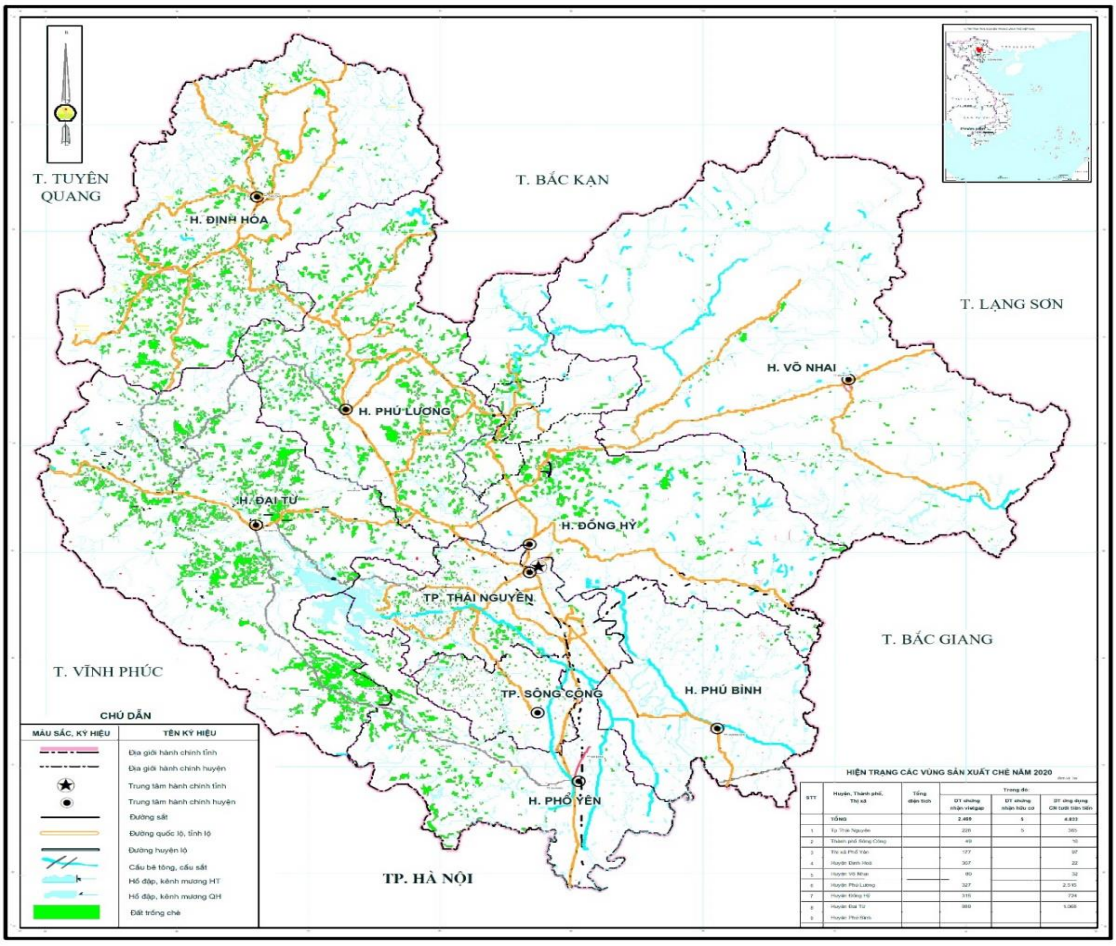

Hình 2.2.2: Hiện trạng vùng sản xuất chè năm 2020

a.2) Cây lương thực

Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt năm 2020 là 85.855ha, sản lượng đạt 460.174tấn. Trong đó: Diện tích lúa 69.757ha, sản lượng lúa 383.403tấn; diện tích ngô 16.098ha, sản lượng ngô 76.771tấn, diện tích và sản lượng lương thực giảm qua các năm. Giá trị sản xuất cây lương thực có hạt ước đạt 3.130 tỷ đồng (theo giá hiện hành), chiếm 24,9% giá trị sản xuất ngành trồng trọt.

Sản xuất lúa đã chuyển dịch cơ cấu giống lúa theo hướng tăng diện tích giống lúa có năng suất, chất lượng cao, đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong canh tác lúa nhằm tăng giá trị sản phẩm, tăng năng suất, sản lượng; chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên diện tích đất lúa theo hướng tăng giá trị sản phẩm, hiệu quả sản xuất; sản xuất lúa ổn định góp phần bảo đảm an ninh lương thực; hình thành một số vùng lúa đặc sản theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, chuyên canh, có thương hiệu sản phẩm.

Sử dụng linh hoạt đối với diện tích đất trồng lúa 1 vụ 13.410ha: Đến nay các địa phương trong tỉnh đã chuyển đổi 5.320ha đất trồng lúa sang trồng cây có giá trị kinh tế cao hơn, trong đó cây hàng năm 5.075ha, cây lâu năm 245ha; việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng đã góp phần tăng giá trị sản phẩm thu được trên 1ha đất trồng trọt, năm 2020 đạt 110 triệu đồng/ha/năm, tăng 55 triệu đồng/ha/năm so với năm 2010. Đối với diện tích đất lúa còn lại 8.090ha sử dụng giống năng suất, chất lượng ứng dụng quy trình kỹ thuật, canh tác tiên tiến, kếp hợp nuôi trồng thủy sản

Năm 2020, diện tích gieo cấy các giống lúa năng suất, chất lượng, đặc sản, hữu cơ đạt 24.187ha, chiếm 35% tổng diện tích gieo cấy lúa toàn tỉnh; diện tích ứng

dụng tiến bộ kỹ thuật (SRI, 3 giảm-3 tăng, IPM,...) đạt 40% diện tích gieo cấy lúa toàn tỉnh; một số vùng sản xuất lúa tập trung với các giống đặc sản có thương hiệu có diện tích khoảng 2.720ha.

a.3) Rau, đậu các loại

Diện tích gieo trồng rau các loại tăng qua các năm phù hợp với định hướng tái cơ cấu sản xuất trồng trọt, tăng giá trị trên 01 đơn vị diện tích đất canh tác, nâng cao hiệu quả sản xuất. Năm 2020 tổng diện tích rau các loại toàn tỉnh đạt 14.730 ha, tăng 5.225ha so năm 2010. Hình thành một số vùng sản xuất rau tập trung với tổng diện tích 1.216,5ha (trong đó có trên 250 diện tích sản xuất rau chuyên canh), áp dụng tiến bộ kỹ thuật sản xuất rau an toàn, VietGAP, ứng dụng công nghệ nhà màng, nhà lưới, hệ thống tưới tự động; sản xuất rau trái vụ,...

a.4) Quế và cây dược liệu

Tỉnh Thái Nguyên đã hình thành vùng trồng quế tập trung tại huyện Định Hóa với 2.696ha, bước đầu đã đạt được những kết quả khả quan, rừng trồng vừa đảm bảo chức năng phòng hộ, vừa tạo sinh kế, nâng cao thu nhập cho người dân thông qua khai thác các sản phẩm phụ. Công tác phát triển một số loài cây dược liệu đã được triển khai nhưng quy mô nhỏ lẻ, hiện nay trên địa bàn có khoảng trên 200ha, loài cây chủ yếu như: Cát sâm, đinh lăng, ba kích, khôi nhung, xạ đen, giảo cổ lam, sa nhân,... đã có một số doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm dược liệu như: Doanh nghiệp Vũ Hoa ở huyện Định Hóa, công ty TNHH Dược La Hiên, hợp tác xã Dược liệu Võ Nhai, hợp tác xã Thịnh Vượng ở huyện Võ Nhai,…

b) Ngành chăn nuôi

Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi gia cầm lấy thịt và lấy trứng nằm trong danh mục sản phẩm chủ lực quốc gia (đồng thời là sản phẩm chủ lực cấp tỉnh). Giai đoạn vừa qua, sản xuất chăn nuôi của tỉnh phát triển theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp. Chăn nuôi quy mô trang trại phát triển nhanh, đang thay thế dần chăn nuôi nhỏ lẻ ở các hộ gia đình với việc áp dụng phương thức chăn nuôi tiên tiến, đồng bộ, năng suất, chất lượng đàn vật nuôi được cải thiện rõ rệt, hiệu quả kinh tế cao. Tỉnh đã lập và thực hiện tốt Quy hoạch chăn nuôi đến năm 2020; đề án phát triển chăn nuôi; đề án xây dựng hệ thống cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm; xác định sản phẩm chủ lực là thịt lợn, gà và trứng gà; xác định vùng sản xuất chăn nuôi, giết mổ gia súc, gia cầm tập trung đảm bảo an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.

Toàn tỉnh có 738 trang trại chăn nuôi, tổng sản lượng chiếm khoảng 40% tổng sản lượng thịt hơi các loại, tập trung ở huyện Phú Bình, Đồng Hỷ, Phú Lương, Đại Từ, thị xã Phổ Yên và thành phố Thái Nguyên; hầu hết các trang trại đã ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ về giống năng suất cao, chuồng lạnh, tự động hóa vận hành thức ăn, nước uống, sát trùng,… Bên cạnh đó, việc phát triển các khu, vùng chăn nuôi tập trung theo hướng an toàn, nên một số khu vực đã kiểm soát tốt vấn đề dịch bệnh, cũng như giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Về diễn biến quy mô đàn, giai đoạn 2011-2020, có xu hướng giảm đàn trâu, tăng quy mô đàn bò, đàn lợn và gia cầm, thủy cầm. Hai năm 2019-2020 do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi năm 2019, chăn nuôi lợn giảm về quy mô, giá trị, dẫn đến giảm tỷ trọng ngành chăn nuôi trong cơ cấu nội ngành nông nghiệp. Năm 2020, tổng đàn bò 46.270 con, đàn trâu 44.441 con, đàn lợn 591.812 con, đàn gia cầm 15.096.000 con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 147.676 tấn; giá trị sản xuất chăn nuôi đạt 12.023,2 tỷ đồng (giá hiện hành), chiếm 45,84% giá trị sản xuất nội ngành NN; giá trị sản xuất ngành chăn nuôi giai đoạn 2011-2020 tăng trưởng đạt 10,4%/năm.

Thực trạng quản lý giống vật nuôi: Trên địa bàn tỉnh hiện có 113 cơ sở sản xuất giống gia cầm, 54 cơ sở sản xuất giống lợn, 7 cơ sở sản xuất giống thủy sản đảm bảo cung cấp con giống cho người chăn nuôi. Tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn triển khai công tác quản lý giống vật nuôi, ban hành kế hoạch hướng dẫn về quản lý giống vật nuôi như: Hướng dẫn quản lý lợn đực giống, kế hoạch quản lý lợn đực giống,... Công tác bình tuyển giống vật nuôi được thực hiện, góp phần nâng cao chất lượng đàn giống vật nuôi, đáp ứng yêu cầu sản xuất.

Môi trường chăn nuôi và vệ sinh an toàn thực phẩm: Tỉnh đã đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học để xử lý môi trường trong chăn nuôi: Hiện nay hầu hết trang trại chăn nuôi đã áp dụng các biện pháp xử lý môi trường theo quy định, các cơ sở chăn nuôi nông hộ áp dụng các biện pháp ủ phân, Bioga, đệm lót sinh học,... Công tác quản lý an toàn thực phẩm được tăng cường, đặc biệt việc xây dựng, nâng cấp và duy trì hoạt động phần mềm hệ thống cơ sở dữ liệu chăn nuôi trên địa bàn tỉnh đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác truy xuất nguồn gốc thực phẩm, kiểm soát vấn đề an toàn thực phẩm.

Phát triển hình thức sản xuất liên kết "chuỗi" từ sản xuất - chế biến đến tiêu thụ sản phẩm: Toàn tỉnh có 58 hợp tác xã, tổ hợp tác chăn nuôi hoạt động sản xuất theo chuỗi từ tổ chức sản xuất đến giết mổ, tiêu thụ sản phẩm có 13 công ty chăn nuôi liên doanh, gia công với 416 trang trại chăn nuôi (chiếm 54,6% tổng số trang trại). Hiện nay tổng số trang trại chăn nuôi hoạt động theo hình thức hợp tác xã, tổ hợp tác, gia công và có hợp đồng thiêu thụ sản phẩm chiếm trên 70%, số còn lại chủ yếu với các trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ tiêu thụ theo nhu cầu thị trường. Diễn biến quy mô đàn như Bảng 2.2.10.

Bảng 2.2.10: Hiện trạng đàn vật nuôi của tỉnh giai đoạn 2011-2020

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Hiện trạng					Tốc độ tăng trưởng (%)		
			Năm 2010	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2020	2011-2015	2016-2020	2011-2020
1	***Tổng đàn vật nuôi***									
	Đàn trâu	Con	93.481	73.860	69.640	62.000	44.441	-5,7	-8,6	-7,2
	Đàn bò	Con	42.922	30,.820	40.170	44.460	46.270	-1,3	2,9	0,8
	Đàn lợn	Con	577.516	516.640	597.170	745.230	591.812	0,7	-0,2	0,2
	Đàn gia cầm	1.000 con	6.825	7.854	10.915	10.810	15.096	9,8	6,7	8,3
	Gà	*1.000 con*	5.696	6.781	*9.624*	9.211	14.120	11,1	8,0	9,5
	Vịt, ngan, ngỗng	*1.000 con*	1.129	1.026	*1.290*	1.599	976	2,7	-5,4	-1,4
2	***Sản lượng thịt hơi các loại***									
	Thịt trâu	Tấn	2.997	2.985	3.484	3.462	5.248	3,1	8,5	5,8
	Thịt bò	Tấn	1.518	1.929	2.306	2.401	5.976	8,7	21,0	14,7
	Thịt lợn	Tấn	57.052	55.239	85.026	94.961	84.307	8,3	-0,17	4,0
	Thịt gà	Tấn	8.076	11.556	29.760	33.985	48.312	29,8	10,2	19,6
	Trứng	1000 quả	90.586	103.567	349.935	378.474	424.560	31,0	3,9	16,7

(Nguồn: Số liệu năm 2010, 2011, 2015, 2016, 2020 của Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên)

c) Dịch vụ nông nghiệp

Ngành dịch vụ nông nghiệp: Giá trị sản xuất dịch vụ nông nghiệp năm 2020 là 1.621,8 tỷ đồng chiếm 6,2% trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, tốc độ tăng

7,6%/năm trong giai đoạn 2011-2020. Tham gia hoạt động dịch vụ chủ yếu là các hợp tác xã nông nghiệp, ngoài ra còn có các hộ gia đình, doanh nghiệp tham gia dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp, thu mua chế biến nông lâm sản. Trong những năm gần đây hoạt động dịch vụ đã phát triển về số lượng và nâng cao hiệu quả hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất trong cơ chế thị trường. Ngoài dịch vụ thủy nông, vật tư kỹ thuật cung ứng giống, phân bón, thuốc trừ sâu bệnh, thuốc thú y, đã xuất hiện dịch vụ làm đất, tuốt lúa, cấy thuê,... Các dịch vụ nông nghiệp chủ yếu gồm: Sản xuất kinh doanh giống cây, con, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thú y, tín dụng ngân hàng, khuyến nông.

d) Hiện trạng phát triển ngành lâm nghiệp

- *Tăng trưởng, cơ cấu giá trị sản xuất của ngành:* Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp năm 2020 (giá so sánh năm 2010) đạt 559,40 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 10,8%/năm; Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp năm 2020 (giá hiện hành) đạt 850,2 tỷ đồng, chiếm 3,06% trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản. Giá trị sản xuất ngành chủ yếu đến từ hoạt động trồng, khai thác rừng kinh tế. Gỗ và sản phẩm từ gỗ là sản phẩm ngành lâm nghiệp nằm trong danh mục sản phẩm chủ lực Quốc gia (đồng thời là sản phẩm chủ lực cấp tỉnh). Bên cạnh giá trị về kinh tế thì phát triển rừng của tỉnh có vai trò quan trọng trong phát triển bền vững, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, đặc biệt là việc hấp thụ khí nhà kính, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, nhất là trong bối cảnh Việt Nam đã ký cam kết COP26 đưa cắt giảm khí thải trong khi Thái Nguyên là trung tâm công nghiệp khai khoáng, luyện kim và công nghiệp điện tử.

- *Công tác quản lý ngành lâm nghiệp:* Hệ thống tổ chức quản lý ngành lâm nghiệp đã từng bước được kiện toàn, cụ thể như sau:

+ Cấp tỉnh: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục Kiểm lâm là cơ quan tham mưu giúp Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về Lâm nghiệp, chỉ đạo mọi hoạt động thuộc lĩnh vực quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên toàn tỉnh.

+ Cấp huyện, thành phố: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (phòng Kinh tế) là cơ quan tham mưu giúp Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về rừng và phát triển lâm nghiệp. Hạt Kiểm lâm là cơ quan kiểm tra, giám sát việc thi hành luật, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn.

+ Cấp xã: Có cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm, giúp Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã quản lý về công tác phát triển lâm nghiệp trên địa bàn xã.

- Diện tích rừng và đất lâm nghiệp theo chủ quản lý: Tỉnh Thái Nguyên có tổng diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp là: 172.000ha (Phụ lục 11 Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022). Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp do các thành phần kinh tế quản lý, đã và đang được hoàn thiện thủ tục để giao đất gắn với giao vốn rừng. Thực hiện chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước, thời gian qua tỉnh Thái Nguyên đã từng bước xã hội hóa nghề rừng, đến nay diện tích đất lâm nghiệp cơ bản đã giao cho các doanh nghiệp, ban quản lý rừng và người dân.

- Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng: Trong những năm qua công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng đã đạt được những kết quả tích cực, tỷ lệ che phủ rừng năm 2011 là 46,6% (theo tiêu chí cũ 50,34%) năm 2020 lên 47,6% (theo tiêu chí cũ trên 53,16%), giai đoạn 2011-2020 đã triển khai thực hiện:

+ Hoàn thành việc xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy rừng đối với cấp huyện, thành phố, thị xã và nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng cho lực lượng kiểm lâm; xây dựng hệ thống biển báo, bảng nội quy về quản lý bảo vệ rừng ở những nơi có nguy cơ xâm hại rừng cao,...

+ Trồng rừng mới được 61.370ha rừng (bình quân 6.000 ha/năm), khoán bảo vệ rừng 153.230 lượt ha (bình quân trên 15.000ha/năm), 80% diện tích rừng được trồng bằng giống keo tai tượng Australia có năng suất, chất lượng cao; hình thành vùng trồng quế tập trung trên địa bàn huyện Định Hóa 2.696ha; chăm sóc rừng trồng 10.532ha, trồng cây phân tán giai đoạn 2016-2020 đạt 4,02 triệu cây.

+ Năng suất rừng trồng bình quân đạt 70m³/ha, tổng sản lượng khai thác gỗ rừng trồng giai đoạn 2011-2020 đạt 1.544.407m³ (bình quân gần 160.000m³/năm) cung cấp nguyên liệu cho chế biến lâm sản trong và ngoài tỉnh.

- Các thành phần kinh tế tham gia sản xuất, kinh doanh lâm sản:

+ Hệ thống cơ sở sản xuất kinh doanh chế biến lâm sản trên địa bàn tỉnh thời gian qua được hình thành và phát triển đã thu hút được một số doanh nghiệp đầu tư XD nhà máy chế biến gỗ có qui mô lớn như: Công ty TNHH Dongwha Việt Nam; Công ty TNHH UJU VINA Thái Nguyên; Công ty CP ván ép Việt Bắc,... Một số sản phẩm từ gỗ đã được xuất khẩu *(viên nén, ván dán, ván ép,...).* Tuy nhiên, phần lớn các cơ sở sản xuất, kinh doanh chế biến lâm sản trên địa bàn tỉnh còn nhỏ lẻ[3], sản phẩm sản xuất ra chủ yếu là sơ chế với sản phẩm thang dát, nan nẹp, bao bì, gỗ bóc, cốt pha, nguyên liệu sản xuất giấy,…; chưa hình thành liên kết vùng sản xuất nguyên liệu tập trung gắn với các nhà máy chế biến; tỷ lệ chế biến công nghiệp thấp, sản phẩm có thương hiệu còn ít, chưa có nhiều sản phẩm chế biến sâu.

+ Hiện nay sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh chủ yếu là quy mô nhỏ (53.772 hộ, với diện tích khoảng 77.310ha), việc áp dụng khoa học, kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế; có ít doanh nghiệp tham gia trong tất cả các khâu từ sản xuất giống, trồng rừng, chế biến. Nhiều diện tích đất lâm nghiệp phân tán rải rác, không nằm trong quy hoạch 3 loại rừng, những diện tích này phù hợp để trồng và phát triển các loài cây ăn quả, cây dược liệu, cây chè,… nhưng các hộ dân chủ yếu trồng rừng sản xuất (loài cây keo) cho hiệu quả kinh tế thấp. Các hình thức liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong lâm nghiệp chưa rõ nét và chưa được thiết lập cụ thể, chủ yếu mang tính thời vụ.

- Dịch vụ môi trường rừng: Chi trả dịch vụ môi trường rừng đã góp phần quan trọng vào việc quản lý, khai thác hiệu quả bền vững tài nguyên rừng. Trong giai đoạn 2016-2020 đã thực hiện ký hợp đồng ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng với 04 đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng với tổng số tiền thu được từ dịch vụ môi trường rừng là 8.665,54 triệu đồng.

Hiện trạng các nông lâm trường trên địa bàn tỉnh: Hiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 02 công ty nông, lâm nghiệp. Trong đó:

+ Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty CP - Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên: Tổng diện tích của công ty được giao quản lý, rà soát khi thực hiện cổ phần hóa là 14.508,66ha (đất lâm nghiệp 14.503,27ha; đất nông nghiệp khác 1,54ha;

[3]- Toàn tỉnh có 683 cơ sở sản xuất, kinh doanh chế biến lâm sản (15 doanh nghiệp, 17 Công ty, 8 Hợp tác xã và 643 hộ kinh doanh)

đất phi nông nghiệp 3,86ha). Theo phương án cổ phần hóa: Tổng diện tích đất được giao, được thuê 14.508,66ha, trong đó: Diện tích giữ lại sử dụng 4.165,26ha, diện tích trả về địa phương là 10.343,4ha (đến hết năm 2020 đã bàn giao là 6.454,65ha, diện tích chưa bàn giao về địa phương là 3.888,75ha). Hiện nay, công ty đang thực hiện 3 mô hình trồng rừng gồm: Rừng công ty tự trồng (rừng quốc doanh); rừng trồng khoán hộ đầu tư cao; rừng trồng khoán hộ đầu tư thấp.

+ Công ty TNHH nhà nước MTV Lâm nghiệp Đại Từ. Công ty xây dựng phương án được Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 04/6/2018 về việc phê duyệt phương án sử dụng đất đối với diện tích đất giữ lại của Công ty TNHH nhà nước MTV lâm nghiệp Đại Từ, theo đó tổng diện tích đất rà soát theo hiện trạng đang quản lý là 1.366,96ha, trong đó: Diện tích đất trả ra giao cho địa phương quản lý là 87,12ha; Diện tích giữ lại để đưa vào cổ phần hóa là 1.279,84ha. Công ty không tổ chức sản xuất kinh doanh mà chỉ thực hiện giao khoán trồng rừng cho các hộ gia đình, cá nhân thông qua hợp đồng khoán với diện tích là 875,05ha cho 141 hộ.

đ) Hiện trạng phát triển ngành thủy sản

Toàn tỉnh có 7.155ha diện tích mặt nước có khả năng phát triển nuôi trồng, khai thác thuỷ sản (2.140ha ao gia đình có thể nuôi thâm canh và bán thâm canh các loài thuỷ sản; 1.515ha hồ chứa nước thuỷ lợi vừa và nhỏ có thể thả cá hoặc nuôi cá bán thâm canh; 1.000ha ruộng cấy lúa có thể kết hợp nuôi cá; 2.500ha hồ chứa Núi Cốc có thể tái tạo, khai thác nguồn lợi thuỷ sản và bảo tồn các giống loài thuỷ sản quí hiếm). Ngoài ra còn khoảng 12.00ha diện tích mặt nước sông, suối, có khả năng nuôi cá lồng, nuôi eo ngách và khai thác thủy sản tự nhiên, đây là tiềm năng phát triển thuỷ sản.

Bảng 2.2.11: Hiện trạng nuôi trồng thủy sản của tỉnh giai đoạn 2011-2020

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Hiện trạng				Tốc độ tăng trưởng		
			Năm 2011	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2020	2011-2015	2016-2020	2011-2020
1	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	4.467	5.741	5.849	5.957	1,8	0,37	2,92
2	Sản lượng	Tấn	6.171	8.310	9.451	14.890	8,3	9,52	9,21
	Khai thác	*Tấn*	149	*151*	*160*	*270*	*1,7*	*11,03*	*6,13*
	Nuôi trồng	*Tấn*	6.022	*8.159*	*9.291*	*14.620*	*8,4*	*9,49*	*9,27*

(Nguồn: Niên giám thống kê, số liệu Sở NN&PTNT tỉnh Thái Nguyên)

- Trong những năm qua sản xuất thủy sản phát triển khá mạnh, sản lượng thủy sản tăng nhanh, phát triển nuôi thâm canh, bán thâm canh, ứng dụng khoa học kỹ thuật, sử dụng các giống có năng suất, giá trị kinh tế cao, phát triển nuôi cá lồng. Đến năm 2020 diện tích nuôi trồng thủy sản của toàn tỉnh đạt 5.957ha; sản lượng 14.890tấn. Giá trị sản xuất thủy sản giai đoạn 2011-2020 tăng bình quân 8,7%, năm 2020 đạt 719,1 tỷ đồng (giá hiện hành), chiếm 2,59% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp. Diện tích sản xuất thủy sản theo hướng hàng hóa tập trung, thâm canh và bán thâm canh chất lượng cao ước đạt 1.600ha (trong đó nuôi cá lồng trên các hồ chứa đạt 50.000m³). Các vùng sản xuất hàng hóa tập trung theo mô hình tổ hợp tác, hợp tác xã khoảng 500ha.

- Chuyển đổi cơ cấu giống theo hướng tăng tỷ lệ giống có năng suất, chất lượng và giá trị kinh tế cao: Cơ cấu giống có năng suất, chất lượng, giá trị kinh tế cao phù hợp với điều kiện canh tác của địa phương chiếm 70%. Hình thức nuôi chủ yếu hiện nay là nuôi ghép chiếm khoảng 90%, nuôi đơn chiếm khoảng 10% diện tích *(Bảng 2.2.11)*

e) Chế biến, xây dựng thương hiệu và xúc tiến tiêu thụ nông sản

e.1) Đánh giá cơ sở mạng lưới chế biến nôn lâm thủy sản

Công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên chủ yếu là chế biến chè. Các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, kinh doanh chè đã chú trọng đầu tư dây chuyền chế biến có công nghệ hiện đại; quan tâm phát triển thương hiệu cũng như chất lượng, mẫu mã sản phẩm phục vụ nhu cầu của người tiêu dùng trong nước và quốc tế. Các sản phẩm chè chế biến ngày càng có uy tín và đa dạng về mẫu mã, chủng loại. Sản lượng chè qua chế biến các loại đạt khoảng 48.900tấn, trong đó sản xuất sản phẩm chè xanh, chè xanh chất lượng cao đạt trên 44.000tấn, chiếm 90% tổng sản lượng; sản lượng chè đen và các sản phẩm chè khác đạt khoảng 4.900tấn chiếm 10% tổng sản lượng, chủ yếu là chè đen (OTD, CTC), chè xanh ướp hương. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh 100% cơ sở (khoảng 91.000hộ) sản xuất, chế biến chè áp dụng cơ giới hóa khâu sao, vò chè. Các thiết bị chế biến thủ công, lạc hậu đã được thay thế bằng các thiết bị chế biến mới, bán công nghiệp (tôn quay inox, máy sao bằng gas, bằng điện) bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm.

Đối với sản phẩm quả, mặc dù phong phú về chủng loại quả nhưng diện tích trồng tập trung chưa nhiều, không đảm bảo sản lượng cho đầu tư chế biến công nghiệp; hiện nay trên địa bàn tỉnh chưa có tổ chức, cá nhân đầu tư chế biến đối với sản phẩm quả. Sản phẩm rau của tỉnh chủ yếu được sử dụng tươi, thời gian bảo quản ngắn trong 1 - 2 ngày (chiếm trên 90% sản lượng), rau được bảo quản trong kho lạnh chiếm tỷ lệ dưới 10% sản lượng.

Hệ thống cơ sở sản xuất kinh doanh chế biến lâm sản trên địa bàn tỉnh thời gian qua được hình thành và phát triển, đã thu hút được một số doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy chế biến gỗ có qui mô lớn như: Công ty TNHH Dongwha Việt Nam; Công ty TNHH UJU VINA Thái Nguyên; Công ty CP ván ép Việt Bắc,... một số sản phẩm từ gỗ đã được xuất khẩu *(viên nén, ván dán, ván ép,...)*. Tuy nhiên, phần lớn các cơ sở sản xuất, kinh doanh chế biến lâm sản trên địa bàn tỉnh còn nhỏ lẻ[4], sản phẩm sản xuất ra chủ yếu là sơ chế với sản phẩm thang dát, nan nẹp, bao bì, gỗ bóc, cốt pha, nguyên liệu sản xuất giấy,…; chưa hình thành liên kết vùng sản xuất nguyên liệu tập trung gắn với các nhà máy chế biến; tỷ lệ chế biến công nghiệp thấp, sản phẩm có thương hiệu còn ít, chưa có nhiều sản phẩm chế biến sâu.

e.2) Xây dựng thương hiệu, xúc tiến tiêu thụ nông sản

- Tỉnh Thái Nguyên đặc biệt chú trọng xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại, tiêu thụ chè Thái Nguyên: tăng cường quản lý và phát triển hiệu quả "Nhãn hiệu tập thể chè Thái Nguyên, thương hiệu chè mang chỉ dẫn địa lý ''Chè Tân Cương" thành phố Thái Nguyên và các nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý khác của các vùng chè, làng nghề chè thuộc các huyện, thành phố, như: "Chè La Bằng" huyện Đại Từ, "Chè Trại Cài" huyện Đồng Hỷ, "Chè Tức Tranh" huyện Phú Lương; thương hiệu chè thuộc các doanh nghiệp, Hợp tác xã như: Chè Hà Thái", "Chè Tân Cương Hoàng Bình", "Chè Ntea"; Hợp tác xã chè Hảo Đạt, Hợp tác xã La Bằng,... Tỉnh đã tổ chức thành công nhiều Festival trà, lễ hội văn hóa trà; hội chợ triển lãm sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao, hội chợ triển lãm "Mỗi xã một sản phẩm", đồng thời tổ chức, tham gia nhiều hoạt động

[4]- Toàn tỉnh có 683 cơ sở sản xuất, kinh doanh chế biến lâm sản (*15 doanh nghiệp, 17 Công ty, 8 Hợp tác xã và 643 hộ kinh doanh)*

xúc tiến thương mại trong nước và quốc tế về chè; đặc biệt các doanh nghiệp chè Thái Nguyên đã tham gia nhiều cuộc thi chất lượng chè quốc tế và đã đạt được những giải rất cao (cuộc thi chất lượng chè Bắc Mỹ - Canada, chè Thái Nguyên đoạt giải Đặc biệt và giải Bạc năm 2016, 2017). Một số sản phẩm chè Thái Nguyên đã vinh dự được chọn làm quà tặng cho Hội nghị APEC tại Việt Nam, năm 2017. Các sản phẩm chè Thái Nguyên được khẳng định trên thị trường trong nước và đang có triển vọng mở rộng ra thị trường thế giới. Chè Thái Nguyên tiếp tục được khẳng định được vị thế là "đệ nhất danh trà", hiện nay đang dẫn đầu cả nước cả về diện tích, năng suất, sản lượng và giá trị thu nhập trên 1ha chè.

- Cùng với sản phẩm chè, các địa phương trong tỉnh tập trung xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và phát triển sản phẩm OCOP. Tính đến hết năm 2020 toàn tỉnh có 388 Hợp tác xã và 04 Liên hiệp Hợp tác xã đang hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp với 19 Hợp tác xã thành viên; 205 tổ hợp tác; 263 làng nghề. Thu hút trên 200 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp; một số doanh nghiệp, Hợp tác xã đã tham gia vào liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị. Tính đến hết năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 76 sản phẩm đạt chứng nhận 3 sao - 4 sao OCOP (23 sản phẩm 3 sao, 53 sản phẩm 4 sao), trong đó có 7 sản phẩm OCOP có tiềm năng đạt 5 sao đang trình Trung ương đánh giá xếp hạng.

g) Thực trạng về phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

- Thực trạng phát triển nông nghiệp hữu cơ: Để thúc đẩy phát triển nông nghiệp hữu cơ, tỉnh đã ban hành chính sách nhằm khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình phát triển sản xuất các sản phẩm chủ lực theo tiêu chuẩn hữu cơ, Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh đã quy định rõ mức hỗ trợ về kinh phí hỗ trợ chứng nhận hữu cơ, hỗ trợ chi phí vật tư đầu vào cho sản xuất hữu cơ (Phân bón hữu cơ, phân vi sinh,...) đối với sản xuất chè, cây ăn quả (na, nhãn, bưởi,...). Đến nay, diện tích chè sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ khoảng 110ha (trong đó, diện tích được chứng nhận hữu cơ khoảng 10ha). Còn các sản phẩm trồng trọt khác, sản phẩm chăn nuôi, thủy sản,... việc sản xuất theo hướng hữu cơ mới đang ở bước khởi đầu, chưa có sản phẩm nào được chứng nhận.

- Thực trạng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Để đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ứng dung công nghệ cao tỉnh đã ban hành Đề án Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2017-2020 và các chính sách hỗ trợ phát triển. Mặc dù đến nay tỉnh Thái nguyên chưa công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và chưa công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tuy nhiên trong sản xuất trồng trọt đã hình thành các vùng sản xuất tập trung ứng dụng một số công nghệ cao trong canh tác như: Sử dụng nhà màng, nhà lưới có hệ thống điều kiển bán tự động; công nghệ tưới phun, tưới nhỏ giọt có hệ thống điều khiển bán tự động,…; Trong sản xuất thuỷ sản đã ứng dụng một số công nghệ cao trong nuôi thâm canh như sử dụng chế phẩm sinh học, máy tự động cho cá ăn, sử dụng chế phẩm sinh học, máy tạo dòng chảy lưu thông nước, máy sục khí trong nuôi cá lồng,...; Trong sản xuất chăn nuôi mặc dù chưa hình thành được các khu, vùng chăn nuôi công nghệ cao, nhưng trên thực tế toàn tỉnh có 668 trang trại chăn nuôi tập trung (*chủ yếu trang trại chăn nuôi lợn, gà)*, hầu hết trang trại đã ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất như: Giống năng suất cao, chuồng lạnh, tự động hóa vận hành thức ăn, nước uống, sát trùng và xử lý môi trường,...

Hiện nay Quy hoạch Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thái Nguyên tại xã Tiên Phong thị xã Phổ Yên, quy mô 154,36ha đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, tỉnh Thái Nguyên đã tiến hành các bước để triển khai thực hiện quy hoạch, đây sẽ là trung tâm, hạt nhân lan tỏa cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn 2050.

h) Thực trạng cơ giới hóa và liên kết sản xuất

- Về cơ giới hóa trong sản xuất: Những năm gần đây cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp được tỉnh quan tâm, chú trọng. Tỷ lệ cơ giới hóa nông nghiệp trên địa bàn tỉnh không ngừng tăng, tỷ lệ cơ giới hóa trong trồng trọt đạt 87-93%; chăn nuôi trang trại đã cơ bản đồng bộ tự động hóa trong các khâu, chăn nuôi quy mô hộ một số khâu đã đạt tỷ lệ cơ giới hóa trên 60% (máng ăn, nước uống, xử lý chất thải,...); lâm nghiệp chủ yếu áp dụng cơ giới hóa chỉ mới được thực hiện hai khâu chặt hạ và vận chuyển, các khâu còn lại tỷ lệ thấp; lĩnh vực thủy sản: Áp dụng cho các hộ sản xuất nuôi trồng thủy sản tập trung, việc cơ giới hóa được 30% thực hiện chủ yếu ở khâu làm quạt nước và sục khí.

- Về liên kết trong sản xuất: Liên kết sản xuất là nội dung quan trọng trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh trong giai đoạn vừa qua. Tỉnh đã ban hành chính sách, quy định cụ thể mức hỗ trợ để xây dựng liên kết chuỗi sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực (Quy định tại Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND của Hội đồng Nhân dân tỉnh ngày 11/12/2020), bước đầu đã hình thành được một số chuỗi liên kết từ sản xuất - chế biến và tiêu thụ đối với một số sản phẩm như: chè, chăn nuôi, chế biến gỗ,... tuy nhiên số lượng chưa nhiều, các hình thức liên kết chưa thực sự rõ nét.

i) Đánh giá chung

i.1) Những kết quả đạt được:

- Trong giai đoạn 2011-2020, mặc dù còn gặp rất nhiều khó khăn, dịch bệnh Covid-19, song ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản cơ bản vẫn duy trì được sự ổn định và có sự phát triển trên một số mặt, tái cơ cấu ngành nông nghiệp đi đúng hướng, hình thành nhiều mô hình sản xuất tiến bộ, có giá trị cao, ngành nông nghiệp tiếp tục là trụ đỡ quan trọng cho phát triển KT-XH của tỉnh Thái Nguyên.

- Tỉnh đã quan tâm chỉ đạo, ban hành nhiều cơ chế chính sách hỗ trợ thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp, nhất là đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực. Cơ cấu ngành có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, các cây trồng thế mạnh của địa phương được tập trung phát triển và nâng cao hiệu quả rõ nét, đặc biệt đối với cây chè đã có sự phát triển nhanh cả về diện tích, cơ cấu giống mới, năng suất, sản lượng, công nghệ chế biến, chất lượng sản phẩm ngày càng phát huy rõ vai trò sản phẩm hàng hóa chủ lực của tỉnh; việc chuyển giao, ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, giống mới và đưa cơ giới hóa vào sản xuất được đẩy mạnh; năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi không ngừng tăng qua các năm; quy mô sản xuất một số cây trồng, vật nuôi có lợi thế so sánh tăng nhanh, đã hình thành một số vùng sản xuất sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực tập trung, quy mô lớn theo quy hoạch và theo lợi thế của từng địa phương.

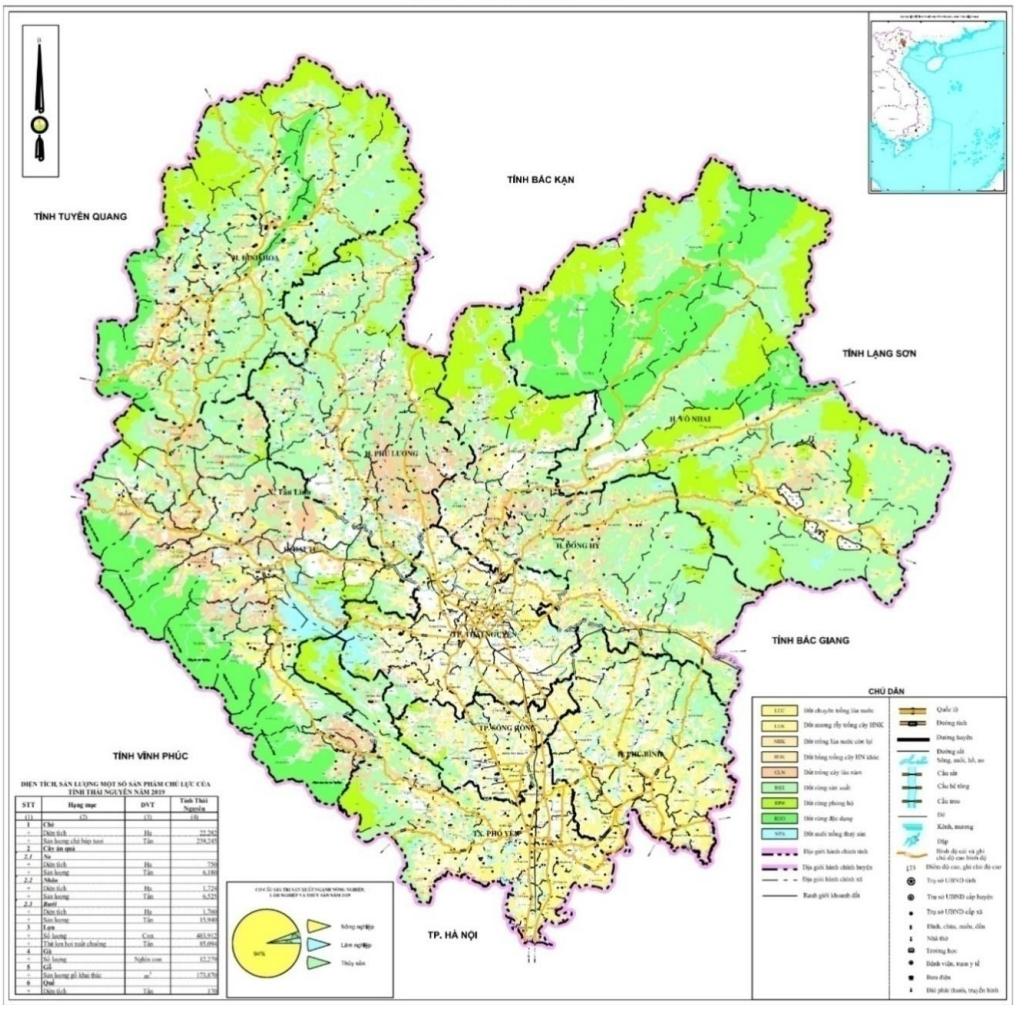

Hình 2.2.3: Hiện trạng Nông, Lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản Tỉnh Thái Nguyên năm 2020

- Sản xuất có nhiều đổi mới, chuyển mạnh từ sản xuất truyền thống sang sản xuất thâm canh, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ theo hướng an toàn, hữu cơ; một số cây trồng, vật nuôi chủ lực của tỉnh như: Chè, lúa, cây lâm nghiệp, lợn, gà đã có tỷ lệ giống mới chất lượng tốt, chiếm tỷ lệ cao; một phần diện tích được ứng dụng quy trình sản xuất theo VietGAP, hữu cơ góp phần nâng cao sản lượng, chất lượng sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của tỉnh; chất lượng, mẫu mã sản phẩm ngày càng được nâng cao, chú trọng xây dựng thương hiệu sản phẩm và mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản: sản phẩm chè và các sản phẩm OCOP,… góp phần tăng GTGT, sức cạnh tranh của sản phẩm và thu nhập của người dân.

i.2) Những tồn tại, hạn chế:

- Những tồn tại trong quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp: Thiếu sự gắn kết giữa sản xuất với bảo quản, chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu sản phẩm nên hiệu quả kinh tế trong sản xuất nông nghiệp chưa thực sự cao; việc tích tụ, tập trung đất đai vẫn còn nhiều khó khăn nên chưa hình thành được nhiều các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn để thu hút các doanh nghiệp lớn, tập đoàn kinh tế vào đầu tư; ứng dụng khoa học công nghệ nhất là công nghệ cao, công nghệ 4.0 vào sản xuất, chế biến, phát triển thương hiệu sản phẩm vẫn còn nhiều hạn chế; chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang các sản phẩm hàng hóa chất lượng cao còn chậm (nhất là chuyển đổi đất rừng sản xuất sang cây ăn quả, phát triển kinh tế trang trại).

- Những điểm "nghẽn" đối với phát triển nông nghiệp của tỉnh giai đoạn vừa qua:

+ Chính sách phát triển nông nghiệp của tỉnh chưa đủ mạnh để thu hút các doanh nghiệp, tập đoàn lớn vào đầu tư theo chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu nông sản; thiếu chính sách về thúc đẩy phát triển du lịch nông nghiệp, chính sách phát triển thương mại điện tử nông nghiệp, chính sách hỗ trợ chuyển đổi số trong nông nghiệp,…

+ Phương thức, hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp chậm được đổi mới; các mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị chưa nhiều, sự liên kết chưa chặt chẽ, thiếu bền vững; năng lực nội tại của nhiều hợp tác xã, trang trại nông nghiệp trên địa bàn tỉnh còn yếu, thiếu; phát triển các mô hình liên kết "4 nhà", liên kết "5 nhà" còn nhiều hạn chế. Về trình độ canh tác, nhận thức vẫn có sự khác biệt lớn giữa người dân tộc thiểu số, các hộ nghèo tại vùng sâu vùng xa với các hộ sản xuất người kinh tại các vùng sản xuất tập trung.

+ Về quy mô sản xuất: Việc hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn còn chậm, thiếu sự liên kết và hỗ trợ giữa các vùng sản xuất tập trung (liên kết về chế biến, thị trường tiêu thụ, ứng dụng khoa học công nghệ,…).

+ Môi trường sản xuất: Việc chuyển đổi từ sản xuất truyền thống sang sản xuất hàng hóa gắn với các tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ đã từng bước cải thiện môi trường. Tuy vậy, diện tích chứng nhận VietGAP, hữu cơ chưa nhiều (chủ yếu là sản phẩm chè), sản xuất các sản phẩm trồng trọt khác vẫn tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường (do dư thừa phân bón hóa học, hóa chất bảo vệ thực vật), chất thải từ chăn nuôi (nhất là trang trại chăn nuôi lợn) một số khu vực chưa được kiểm soát, gây ô nhiễm môi trường.

+ Dịch bệnh: Đại dịch Covid-19, dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm diễn biến hết sức phức tạp, (như Dịch tả lợn Châu Phi, Cúm gia cầm, viêm da nổi cục trâu, bò,…) ảnh hưởng đến sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

+ Chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp chủ yếu ở dạng thô, thiếu các sản phẩm chế biến sâu, chế biến tinh, chế biến công nghệ cao; năng suất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả sản xuất, khả năng cạnh tranh của nhiều loại nông sản còn thấp, số sản phẩm nông nghiệp chủ lực chế biến sâu, có thương hiệu, chất lượng cao chưa nhiều (mới tập trung vào các sản phẩm chè).

+ Tiêu thụ sản phẩm, xuất khẩu: Tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của tỉnh chủ yếu là thị trường trong nước, các sản phẩm xuất khẩu chưa nhiều, chủ yếu là dạng thô (chè), chưa có sản phẩm chế biến tinh và sản phẩm chất lượng cao. Việc bảo hộ sở hữu trí tuệ quốc tế cho các sản phẩm xuất khẩu vẫn còn hạn chế.

+ Kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp: Nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển các vùng sản xuất tập trung vẫn còn thiếu, hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh 4.0 vẫn còn hạn chế.

i.3) Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

- Nguyên nhân chủ quan

+ Vẫn còn một số địa phương chưa phát huy tối đa được lợi thế của vùng; việc triển khai nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả ở vùng sâu vùng xa chưa rộng rãi, vẫn còn lúng túng trong việc lựa chọn cơ cấu cây trồng phù hợp, có tính bền vững cao.

+ Công tác dự báo và khả năng chủ động ứng phó với dịch bệnh, thiên tai còn nhiều hạn chế, các biện pháp và kế hoạch hành động thời gian qua còn nặng về xử lý tình huống, vẫn còn thiếu các giải pháp mang tính tổng thể lâu dài, đặc biệt là các giải pháp chuyển đổi trong sản xuất.

+ Công tác dự báo thị trường, nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp vẫn còn nhiều hạn chế.

+ Chính sách đề xuất nhiều khoản hỗ trợ, tuy nhiên nguồn kinh phí được phân bổ và bố trí để triển khai chưa được đồng bộ và kịp thời. Khả năng tiếp cận vốn để đầu tư mở rộng sản xuất còn nhiều vướng mắc, đặc biệt là nguồn vốn tín dụng ưu đãi để đầu tư công nghệ mới, hiện đại.

- Nguyên nhân khách quan

+ Một số khu vực miền núi địa hình chia cắt, đầu tư hạ tầng khó khăn nên việc tích tụ, tập trung đất đai để hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung gặp nhiều khó khăn.

+ Yêu cầu của thị trường về số lượng, chất lượng sản phẩm ngày càng cao, để đáp ứng nhu cầu thị trường trong điều kiện biến đổi khí hậu, hội nhập quốc tế là một thách thức không nhỏ đối với nông sản của tỉnh.

- Quá trình hội nhập tạo ra nhiều cơ hội nhưng cũng không ít khó khăn thách thức, việc thực hiện giống có bản quyền chưa được phổ biến rộng rãi và các rào cản kỹ thuật là cản trở không nhỏ trong quá trình thực hiện mục tiêu đẩy mạnh xuất khẩu.

1.2. Thực trạng phát triển các ngành và lĩnh vực xã hội

1.2.1. Dân số, lao động, việc làm

1.2.1.1. Dân số

Dân số trung bình tỉnh Thái Nguyên năm 2020 là 1.307,8 nghìn người; tăng 16,9 nghìn người (+1,31%) so với năm 2019. Dân số nam là 638,9 nghìn người (chiếm 48,9%); dân số nữ 668,9 nghìn người, chiếm 51,1% *(Hình 2.2.4 - Bảng 2.2.10).*

Tổng tỷ suất sinh năm 2020 đạt 2,14 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ suất sinh thô là 17,63‰; tỷ suất chết thô là 6,85‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 13,9‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 20,86‰; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 10,78‰. Tuổi thọ trung bình của dân số toàn tỉnh là 73,6 tuổi, trong đó nam là 70 tuổi và nữ là 76,4 tuổi.

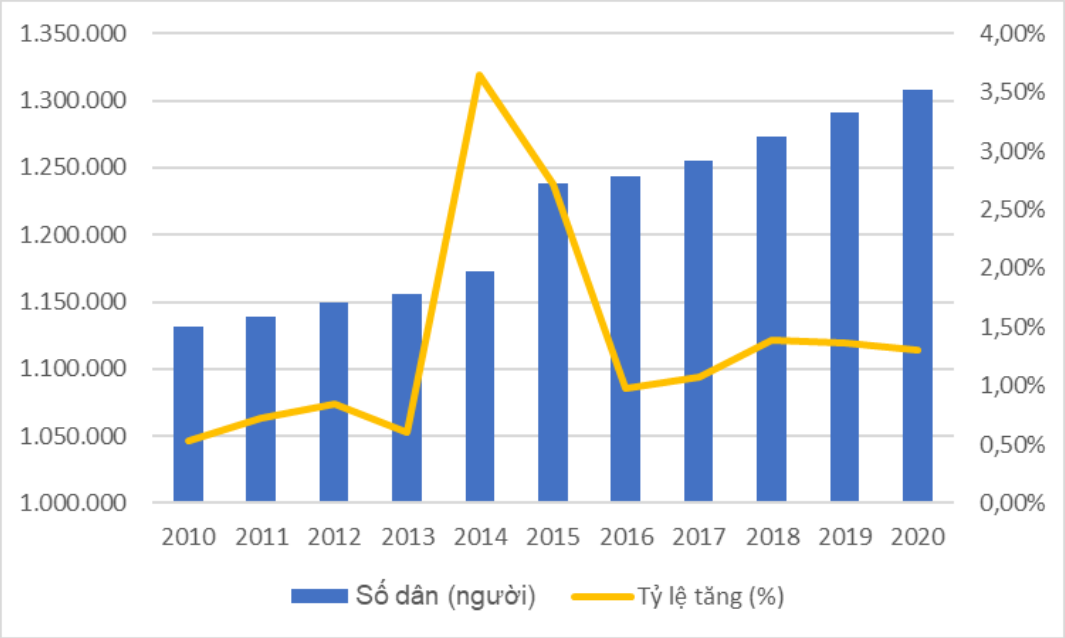

Hình 2.2.4: Dân số và tỷ lệ gia tăng dân số giai đoạn 2010-2020

Bảng 2.2.12: Dân số Tỉnh Thái Nguyên phân theo địa giới hành chính qua các năm

STT	Các đơn vị hành chính cấp huyện	Giai đoạn 2010-2015					
		2010	**2011**	**2012**	**2013**	**2014**	**2015**
	Tổng số	**1.131.278**	**1.139.444**	**1.149.083**	**1.155.991**	**1.198.172**	**1.230.792**
1	Thành phố Thái Nguyên	279.689	283.333	287.623	290.620	290.962	280.689
2	Thành phố Sông Công	49.840	50.438	50.974	51.433	53.840	66.172
3	Thị xã Phổ Yên	138.817	139.410	140.352	140.816	172.153	190.065
4	Huyện Định Hoá	87.722	87.434	87.693	87.885	88.100	88.175
5	Huyện Võ Nhai	64.708	65.046	65.517	65.914	66.340	66.674
6	Huyện Phú Lương	105.998	106.172	106.750	106.861	107.172	108.409
7	Huyện Đồng Hỷ	109.341	110.130	111.036	111.854	112.200	114.300
8	Huyện Đại Từ	160.827	160.598	161.224	161.789	162.630	163.730
9	Huyện Phú Bình	134.336	136.883	137.914	138.819	144.775	152.578
	Các đơn vị hành chính cấp huyện	**Giai đoạn 2015-2020**					
		2015	**2016**	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**
	Tổng số	**1.230.792**	**1.242.824**	**1.256.124**	**1.273.557**	**1.290.945**	**1.307.871**

STT	Các đơn vị hành chính cấp huyện	Giai đoạn 2010-2015					
		2010	2011	2012	2013	2014	2015
1	Thành phố Thái Nguyên	280.689	282.850	327.966	333.456	341.707	348.192
2	Thành phố Sông Công	66.172	67.012	67.633	68.034	69.660	70.996
3	Thị xã Phổ Yên	190.065	190.579	192.084	194.569	197.088	197.374
4	Huyện Định Hoá	88.175	88.280	88.321	88.912	89.420	89.991
5	Huyện Võ Nhai	66.674	67.115	67.137	67.822	68.196	68.742
6	Huyện Phú Lương	108.409	108.930	98.344	101.741	102.548	103.490
7	Huyện Đồng Hỷ	114.300	114.710	91.820	92.008	92.622	93.300
8	Huyện Đại Từ	163.730	167.236	169.692	170.821	172.289	174.162
9	Huyện Phú Bình	152.578	156.112	153.127	156.194	157.415	161.624

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên)

1.2.1.2. Mức sống dân cư

Năm 2020, thu nhập bình quân đầu người một tháng chung toàn tỉnh theo giá hiện hành đạt 4.389,3 nghìn đồng, tăng 374,3 nghìn đồng (+9,3%) so với năm 2018. Trong đó chênh lệch thu nhập bình quân đầu người của nhóm cao nhất là 7.408,6 nghìn đồng, gấp 6,4 lần so với nhóm thấp nhất là 1.157,8 nghìn đồng. Điều này là do chương trình xây dựng nông thôn mới trong những năm qua đã có tác động tích cực, góp phần nâng cao đời sống nhân dân khu vực nông thôn, đẩy mạnh phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng KT-XH khu vực nông thôn. Hệ thống cơ sở vật chất văn hóa, trường học được đầu tư xây dựng mới, cải tạo đạt chuẩn, nhiều chính sách cho vay ưu đãi đối với hộ nghèo, cận nghèo,… giúp người nông dân phát triển sản xuất, cải thiện đời sống.

Năm 2020 là năm cả nước chịu tác hại nặng nề do đại dịch Covid-19 gây ra làm ảnh hưởng lớn đến đời sống toàn bộ nhân dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Tỷ lệ thất nghiệp tăng, thu nhập giảm nhưng với sự nỗ lực của nhân dân và toàn bộ chính quyền tỉnh, đời sống nhân dân duy trì được ổn định và tình hình an ninh trật tự an toàn xã hội đảm bảo. Nền kinh tế tăng trưởng khá cùng với việc triển khai có hiệu quả nhiều chương trình mục tiêu có liên quan tới xoá đói giảm nghèo nên đời sống của nhân dân các dân tộc trên địa bàn tỉnh từng bước được cải thiện, công tác xoá đói giảm nghèo đã đạt nhiều kết quả tốt, tỷ lệ hộ nghèo giảm liên tục qua các năm. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 đã giảm năm 2018 là 6,39% xuống còn 2,82% năm 2020, trong đó thành thị giảm từ 1,48% năm 2018 xuống còn 0,77% năm 2020; nông thôn giảm từ 8,47% năm 2018 xuống còn 3,71% năm 2020. Địa phương có tỷ lệ hộ nghèo lớn nhất là huyện vùng cao Võ Nhai, năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo là 9,58%, tiếp đến là huyện Định Hóa 6,45%, huyện Đồng Hỷ 5,0% và thấp nhất là thành phố Thái Nguyên 0,68%. Tỷ lệ hộ cận nghèo toàn tỉnh là 2,82%, giảm 1,53 điểm phần trăm so với năm 2019 *(Bảng 2.2.13).*

Bảng 2.2.13: Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên

Năm	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Trung bình giai đoạn
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%)			11,21	9	6,39	4,35	2,82	7,7
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng)	1.149,4	2.786,2	3.005,2	3.567,4	4.015	4.278,9	4.389,3	3133,3
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)				94,42	96,07	96,5	97,32	95,86
Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	86,1	85,2	87,3	89,02	91,01	93,0	95,00	88,53
Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (%)	76,12	76,48	78,23	78,38	80,7	81,2	86,5	78,5

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2014 và 2020)

1.2.1.3. Lao động việc làm

a) Lao động

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng số dân số của tỉnh Thái Nguyên năm 2020 đạt 58,0%. Điều này cho thấy Thái Nguyên vẫn đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng và tiếp tục là cơ hội về dân số cho phát triển kinh tế. Sự chuyển dịch lao động giữa các ngành kinh tế có xu hướng giảm dần trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và tăng dần trong dịch vụ và công nghiệp - xây dựng. Năm 2010 lực lượng lao động đạt 671,6 nghìn người trong đó lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 407,35 nghìn người, chiếm 60,65%; khu vực công nghiệp - xây dựng 115 nghìn người, chiếm 17,19%; khu vực dịch vụ 148 nghìn người, chiếm 22,15%. Đến năm 2020, lực lượng lao động đạt 757.957 người; trong đó lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm còn 293.367 người, chiếm 38,7%, khu vực công nghiệp - xây dựng tăng lên đạt 261.565 người, chiếm 34,51%; khu vực dịch vụ tăng lên đạt 203.025 người, chiếm 26,79% *(Hình 2.2.5 - Bảng 2.2.14)*.

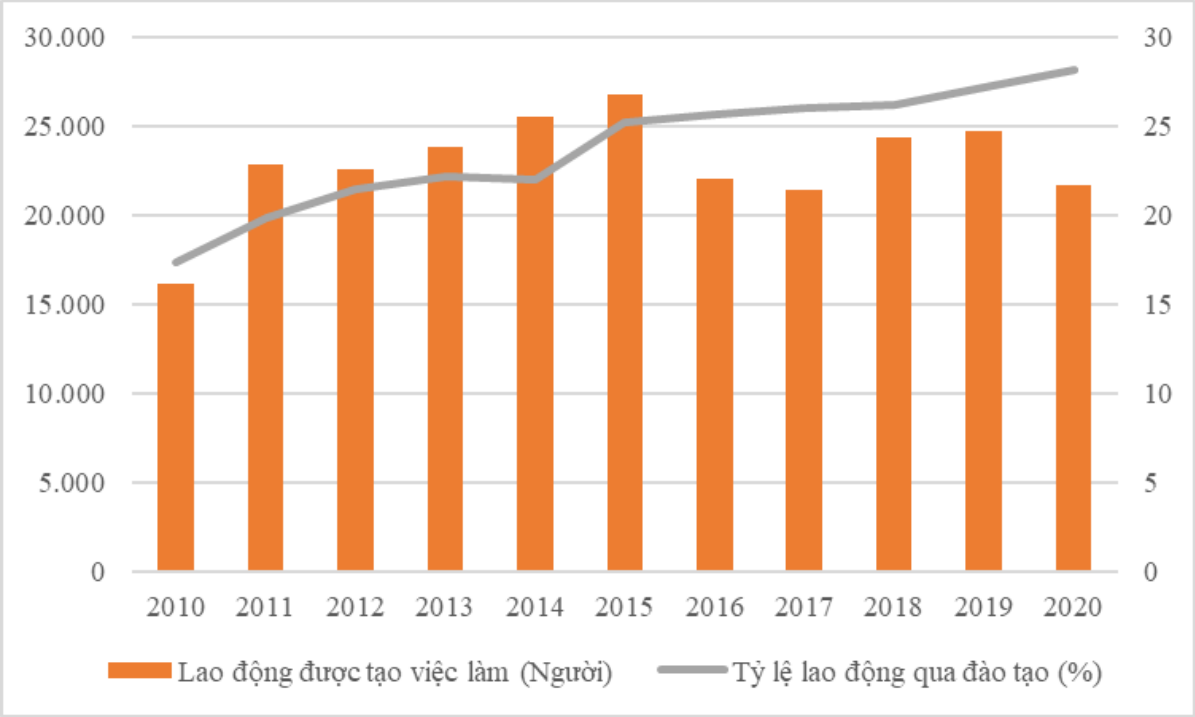

Hình 2.2.5: Cơ cấu lao động được tạo việc làm tỉnh Thái Nguyên từ năm 2010-2020

Chất lượng nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ngày càng được nâng cao được thể hiện thông qua tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng chứng chỉ ngày càng tăng từ 19,91% năm 2011 lên 28,24% năm 2020. Trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo khu vực thành thị năm 2020 đã được 58,1%, khu vực nông thôn là 16,71%.

Bảng 2.2.14: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có văn bằng chứng chỉ

Năm	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
2010	17,36	19,56	15,22	45,14	9,26
2011	19,91	21,19	18,64	45,48	11,61
2012	21,46	22,68	20,21	45,51	13,30
2013	22,19	24,51	19,83	45,54	11,83
2014	22,00	23,70	19,80	45,40	13,70
2015	25,16	28,33	22,15	52,99	14,53
2016	25,65	30,02	21,50	50,60	16,10
2017	26,00	30,25	22,01	54,31	14,91
2018	26,18	30,97	21,59	52,98	15,54
2019	27,17	29,05	25,35	57,92	15,01
2020	28,24	30,50	26,05	58,10	16,71

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2020)

Bảng 2.2.15: Tỷ lệ tham gia LLLĐ và cơ cấu lao động phân theo ngành nghề tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010-2020

Năm	Dân số (Người)	Tỷ lệ tham gia LLLĐ (%)	Tổng số		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản		CN và XD		Dịch vụ	
			Số lao động (người)	*Tỷ lệ (%)*	*Số lao động (người)*	*Tỷ lệ (%)*	*Số lao động (người)*	*Tỷ lệ (%)*	*Số lao động (người)*	*Tỷ lệ (%)*
2010	1.131.278	59,4	671.6	100.00	407.354	60,65	115.48	17,19	148.766	22,15
2011	1.139.444	59,7	679.682	100.00	384.67	56,6	124.613	18,33	170.399	25,07
2012	1.149.083	61,4	705.487	100.00	385.049	54,58	159.531	22,61	160.907	22,81
2013	1.155.991	61,0	704.919	100.00	381.332	54,1	174.156	24,71	149.432	21,2
2014	1.173.238	60,2	721.581	100.00	400.562	55,51	150.631	20,88	170.388	23,61
2015	1.230.792	61,1	751.451	100.00	388.937	51,76	191.428	25,47	171.086	22,77
2016	1.242.824	60,4	750.529	100.00	362.263	48,27	209.407	27,9	178.859	23,83
2017	1.256.124	59,9	752.957	100.00	337.342	44,8	226.408	30,07	189.208	25,13
2018	1.273.557	59,7	760.743	100.00	310.971	40,88	234.927	30,88	214.845	28,24
2019	1.290.945	59,4	766.388	100.00	303.173	39,56	255.932	33,39	207.283	27,05
2020	1.307.871	58,0	757.957	100.00	293.367	38,7	261.565	34,51	203.015	26,79

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2020)

Bảng 2.2.16: Lao động đang làm việc hàng năm phân theo thành thị và nông thôn

Năm	Số lao động			Tỷ trọng	
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
2010	671.600	148.762	522.838	22,2	77,8
2011	679.682	165.069	514.613	24,3	75,7
2012	705.487	177.450	528.037	25,2	74,8
2013	704.919	184.503	520.416	26,2	73,8
2014	721.581	180.375	541.206	25,0	75,0
2015	751.451	205.312	546.139	27,3	72,7
2016	750.529	208.554	541.975	27,8	72,2
2017	752.957	212.563	540.394	28,2	71,8
2018	760.743	215.485	545.258	28,3	71,7
2019	766.388	216.027	550.361	28,2	71,8
2020	757.956	210.114	547.842	27,7	72,3

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2020)

Trong giai đoạn 2011-2020 tỷ trọng lực lượng lao động ở thành thị đã tăng đáng kể từ 22,2% lên 27,7% năm 2020, trong khi đó tỷ lệ lực lượng lao động ở trong khu vực nông thôn giảm từ 77,8% xuống 72,3%. Xu hướng di dân từ khu vực nông thôn ra thành thị vẫn còn chậm, thay vào đó là xu thế lao động con lắc, lao động ở khu vực nông thôn làm việc tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp ở thành thị (có xe đưa đón công nhân).

Lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên về cơ bản đáp ứng các yêu cầu phát triển KT-XH. Các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, đặc biệt khu công nghiệp Yên Bình (Samsung) ở Thái Nguyên vẫn còn tình trạng thiếu lao động trong mang tính chất thời vụ và lao động có trình trình chuyên môn.

b) Việc làm

Năm 2010 tỉnh Thái Nguyên giải quyết việc làm cho 16,1 nghìn người, từ năm 2011 đến nay mỗi năm giải quyết việc làm cho hơn 20 nghìn người (vượt so với kế

hoạch là 15.000 người, bình quân giai đoạn 2010-2020 tỉnh giải quyết việc làm cho trên 23 nghìn người) *(Bảng 2.2.17).*

Bảng 2.2.17: Công tác giải quyết việc làm của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010-2020

Đơn vị tính: Người

Năm	Tổng số	Giải quyết việc làm trong tỉnh	XKLĐ	Giải quyết việc làm từ Quỹ GQVL
2010	16.150	12.131	2.043	1.976
2011	22.850	19.080	1.270	2.500
2012	22.380	19.726	1.200	1.454
2013	23.638	20.639	1.298	1.701
2014	25.564	22.663	1.597	1.304
2015	26.742	23.507	1.676	1.559
2016	22.089	19.396	1.633	1.060
2017	21.425	19.217	1.053	1.155
2018	24.348	21.562	1.204	1.582
2019	24.744	22.726	2.018	
2020	21.713	20.536	1.177	

(Nguồn: Báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

Bên cạnh những kết quả đạt được còn một số hạn chế như sau:

- Chất lượng lao động của tỉnh còn thấp, chủ yếu là lao động phổ thông, nông thôn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển; nguồn cung lao động còn xảy ra tình trạng thiếu nguồn lao động kỹ thuật trình độ cao; tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh Thái Nguyên tuy có cao hơn trung bình của cả nước nhưng còn khá thấp, điều này ảnh hưởng đến năng suất lao động; kỹ năng, tay nghề, thể lực và tác phong lao động công nghiệp yếu nên khả năng cạnh tranh thấp. Bên cạnh đó, lao động di cư ít có cơ hội tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản (ký túc xá/nhà ở xã hội, nhà trẻ, nhà văn hóa,…). Công tác đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh.

- Nguyên nhân dẫn đến hạn chế trên là do các chương trình giáo dục đào tạo, đặc biệt là đào tạo nghề chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động. Đầu tư cho công tác đào nghề còn nhiều bất cập, nguồn lực dành cho đào tạo tạo chất lượng cao chưa được quan tâm đúng mức (mặc dù Thái Nguyên là một trong những trung tâm đào tạo lớn nhất của cả nước, nhưng trên địa bàn của tỉnh chưa có cơ sở đào tạo nghề chất lượng cao); Mặt khác, Bộ luật Lao động chưa có điều khoản quy định về sự gắn kết giữa cơ sở đào tạo, dạy nghề và thị trường lao động. Chi phí để người lao động đi làm việc ở nước ngoài còn cao nên nhiều lao động muốn đi xuất khẩu lao động nhưng không có đủ kinh phí, hoặc đã trúng tuyển nhưng không có tiền để trang trải các chi phí nên phải bỏ dở.

- Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2020 là 1,7%, tỷ lệ thiếu việc làm là 2,3%. Đặc biệt từ năm 2011 trở lại đây, luôn duy trì tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị dưới 3%. So với năm 2019, tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2020 cao hơn 0,09 điểm phần trăm, tỷ lệ thiếu việc làm cao hơn 1,33 điểm phần trăm (khu vực thành thị cao hơn 1,45 điểm phần trăm, khu vực nông thôn cao hơn 1,28 điểm phần trăm).

- Kết quả tư vấn, giới thiệu việc làm tại Thái Nguyên những năm gần đây tăng

đáng kể, thể hiện ở bảng số liệu dưới đây *(Bảng 2.2.16)*, các ngành nghề chủ yếu gồm: Lao động phổ thông chiếm >67%, trong đó tập trung: Điện tử - Điện công nghiệp - Điện lạnh chiếm >30%; Dệt - May - Giày da chiếm khoảng 20%; Dịch vụ - phục vụ chiếm gần 10%; Cơ khí - Tự động hoá chiếm gần 10%; Kinh doanh - Thương mại chiếm >10%.

Bảng 2.2.18: Kết quả tư vấn, giới thiệu việc làm tại Thái Nguyên

Năm	Số lượt người được tư vấn chính sạch lao động, việc làm; tư vấn, giới thiệu việc làm *(lượt người)*	Số người được giới thiệu việc làm (*người*)	Số lao động được tuyển và cung ứng (*người*)	Số phiên giao dịch việc làm *(định kỳ và lưu động)*	Số lao động được tuyển dụng thông qua Sàn GDVL	Số lao động được đào tạo, tập huấn (*người*)
2015	13.000	5.989	1.512	54	2.256	689
2016	15.000	5.517	1.578	53	2.178	728
2017	19.000	6.106	1.852	79	3.572	750
2018	25.558	6.515	2.803	93	3.986	730
2019	30.000	4.620	1.500	69	3.354	855
2020	25.000	4.157	1.365	72	3.118	682
Tổng	**139.558**	**38.780**	**12.079**	**456**	**20.414**	**5.049**

1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành

1.2.2.1. Y tế

a) Hệ thống mạng lưới y tế

a.1) Tuyến Trung ương: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 01 bệnh viện Trung ương Thái Nguyên, hạng đặc biệt từ tháng 7/2021, trực thuộc Bộ Y tế, quy mô 1.300 giường.

a.2) Tuyến tỉnh **c**ó 8 bệnh viện với 2.790 giường bệnh, trong đó:

- 03 bệnh viện đa khoa tỉnh:

+ Hạng I: Bệnh viện A: 750 giường; Bệnh viện C: 700 giường.

+ Hạng II: Bệnh viện Gang Thép: 500 giường.

- 05 bệnh viện Chuyên khoa:

+ Hạng II: Bệnh viện Lao và bệnh Phổi: 270 giường; Bệnh Bệnh viện Y học cổ truyền: 250 giường.

+ Hạng III: Bệnh viện Phục hồi Chức năng: 100 giường; Bệnh viện Mắt: 70 giường.

- 04 Trung tâm tuyến tỉnh gồm: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (hạng I); Trung tâm Kiểm soát Dược phẩm, Mỹ phẩm, Thực phẩm và Trang thiết bị y tế; Trung tâm Giám định Y khoa, Trung tâm Pháp Y.

- 01 Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình.

a.3) Tuyến huyện có 03 bệnh viện, 6 Trung tâm y tế 02 chức năng (Điều trị, dự

phòng), 01 Khu điều trị Phong trực thuộc bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình; 03 Trung tâm y tế 01 chức năng (dự phòng), 09 Phòng y tế trực thuộc Uỷ ban nhân dân cấp huyện với tổng số 1.745 giường bệnh, trong đó:

- Hạng II (có 3 bệnh viện, 3 Trung tâm y tế dự phòng):

+ Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa: 220 giường, Bệnh viện đa khoa huyện Đại Từ: 250 giường, Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình: 270 giường.

+ Trung tâm y tế huyện Định Hóa, Phú Bình, Đại Từ (chức năng dự phòng).

- Hạng III: (06 Trung tâm y tế 02 Chức năng): Trung tâm y tế huyện Đồng Hỷ: 250 giường; Trung tâm y tế huyện Võ Nhai: 165 giường; Trung tâm y tế huyện Phú Lương: 170 giường; Trung tâm y tế thị xã Phổ Yên: 160 giường; Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên: 115 giường; Trung tâm y tế thành phố Sông Công: 130 giường.

- 09 phòng Y tế trực thuộc Uỷ ban nhân dân huyện/thành phố/thị xã: Có chức năng tham mưu cho Uỷ ban nhân dân cùng cấp về công tác quản lý Y tế trên địa bàn.

a.4) Tuyến xã: Có 178/178 xã có trạm Y tế xã (Thành phố Thái Nguyên: 32; Thành phố Sông Công: 10; Thị xã Phổ Yên: 18; Huyện Định Hóa: 23; Võ Nhai: 15; Phú Lương: 15; Đồng Hỷ: 15; Đại Từ: 30; Phú Bình: 20).

- Y tế các Bộ, ngành (308 giường bệnh)

+ Hạng II: Bệnh viện Quân Y 91: 148 giường (địa điểm tại thị xã Phổ Yên); Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Thái Nguyên: 60 giường (địa điểm tại thành phố Thái Nguyên).

+ Hạng III: Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng: 100 giường (thuộc sở Lao động - Thương binh và Xã hội; địa điểm tại thành phố Thái Nguyên).

- Y tế tư nhân (676 giường bệnh)

+ 05 bệnh viện tư nhân hạng III (*Bệnh viện Quốc tế: 400 giường; Bệnh viện đa khoa An Phú: 40 giường; Bệnh viện Đa khoa Trung tâm: 56 giường; Bệnh viện Việt Bắc 1 thuộc địa bàn thành phố Thái Nguyên: 30 giường; Bệnh viện đa khoa Yên Bình thuộc địa bàn thị xã Phổ Yên: 150 giường).*

+ 549 cơ sở Y tế tư nhân khác gồm: 13 phòng khám đa khoa; 436 phòng khám chuyên khoa và cơ sở dịch vụ y tế, 100 phòng khám chuyên khoa/phòng chẩn trị Y học cổ truyền.

- Ngoài ra còn có mạng lưới y tế trường học, y tế trong các cơ quan, doanh nghiệp. 1.286 cơ sở kinh doanh dược gồm: 21 công ty, 415 nhà thuốc, còn lại là quầy thuốc, đại lý thuốc, tủ thuốc. Số cơ sở Y tế, giường bệnh của tỉnh Thái Nguyên năm 2020.

Bảng 2.2.19: Số cơ sở Y tế, giường bệnh của tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị: Cơ sở

STT	Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	BV	23	23	23	23	23	24	24	24	24	24	25
2	Phòng khám đa khoa	23	24	24	6	6	5	9	11	13	14	14
3	Nhà hộ sinh	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Trạm y tế xã, phường	180	181	181	181	181	181	181	181	180	180	178

STT	Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
5	Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp	…	…	…	…	…	…	…	27	30	30	29
6	Cơ sở y tế khác	311	311	301	310	318	351	407	423	470	547	572
	Tổng số cơ sở y tế	**539**	**541**	**529**	**520**	**528**	**561**	**621**	**666**	**717**	**795**	**818**

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2020)

b) Nguồn nhân lực y tế

Nhân lực y tế toàn tỉnh (*gồm cả* bệnh viện *Trung ương Thái Nguyên,* bệnh viện *tư nhân và các đơn vị y tế của các ngành*): 7.276, trong đó Y tế công lập: 5.471, ngoài công lập: 1.805. Tổng số bác sỹ: 2.181, đạt 16,7 bác sỹ /10.000 dân, trong đó Y tế công lập: 1.451, ngoài công lập: 730 (*Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2020*).

c) Hệ thống y tế dự phòng

- Hệ thống y tế dự phòng thường xuyên được củng cố. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật đạt Trung tâm hạng 1 của tỉnh. Trung tâm có đủ nhân lực và trang thiết bị để thực hiện các kỹ thuật xét nghiệm về môi trường, thực phẩm và nước.

- Trung tâm y tế 09 huyện/thành/thị làm tốt công tác chỉ đạo,triển khai công tác y tế dự phòng và thực hiện các chương trình, dự án về y tế - dân số trên địa bàn. 100% (178) trạm y tế các xã, phường, thị trấn đã tham mưu tích cực cho chính quyền địa phương, chỉ đạo y tế thôn bản làm tốt công tác phòng chống dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

- Cơ sở vật chất và trang thiết bị y tế tại các trạm được sử dụng có hiệu quả. Các danh mục kỹ thuật theo phân tuyến tại trạm y tế được triển khai phục vụ tốt nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu của nhân dân.

- Nhiều năm liền trên địa bàn tỉnh không có dịch bệnh lớn xảy ra; công tác tiêm chủng mở rộng được thường xuyên quan tâm, đảm bảo đủ vắc xin và an toàn. Tỷ lệ trẻ tiêm chủng đầy đủ hàng năm đạt được cụ thể như sau: Năm 2016: 98,0%, năm 2017: 97,1%, năm 2018: 97,4%, năm 2019: 96,6%, năm 2020: 97,5%).

- Công tác đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm được triển khai đồng bộ; số vụ ngộ độc hàng năm giảm, không có các vụ ngộ độc lớn với trên 30 người mắc.

- Công tác dân số duy trì thực hiện tốt, chỉ tiêu giảm tỷ suất sinh thô hàng năm đạt kế hoạch đề ra (*giảm 0,1‰).* Tỷ số giới tính khi sinh (nam/nữ) giảm từ 116,5/100 năm 2016 xuống dưới 112,4/100 năm 2020.

- Các chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em đều đạt trên 90%. Số ca tử vong mẹ giảm thấp. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng giảm từ 13,3% năm 2016 xuống 9,9% năm 2020, đạt chỉ tiêu đề ra (*dưới 10%).*

- Hoạt động điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone được đẩy mạnh. Toàn tỉnh có 8 cơ sở điều trị và 13 cơ sở cấp phát thuốc, số bệnh nhân đang điều trị là 2.455 bệnh nhân..

- Công tác phòng chống bệnh tăng huyết áp, đái tháo đường được quan tâm. Tổng số trạm Y tế tuyến xã đã thực hiện quản lý tăng huyết áp: 120/178, chiếm 67,4%.

đ) Kết quả khám, chữa bệnh

Hệ thống khám, chữa bệnh phát triển đồng bộ, gồm cả y tế công lập và ngoài

công lập; cơ sở vật chất được xây dựng, cải tạo, nâng cấp đảm bảo ngày càng khang trang, xanh, sạch đẹp; ngoài phục vụ cho nhân dân trong tỉnh, còn đảm nhận việc chăm sóc sức khỏe cho một lượng lớn công nhân, học sinh, sinh viên và nhân dân các tỉnh lân cận.

- 03 bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh đã trở thành bệnh viện vệ tinh của các bệnh viện tuyến Trung ương (*Bệnh viện Bạch Mai, Nội Tiết, Phụ Sản, Nhi, Bệnh viện Nhiệt đới và Bệnh viện Tim Hà Nội*); góp phần giảm tải cho tuyến Trung ương. Các lĩnh vực Sản khoa, Nhi khoa, Tim mạch, Hồi sức cấp cứu, Chấn thương, Ung bướu có bước phát triển mạnh.

- Việc phát triển y tế chuyên sâu trên địa bàn tỉnh được đẩy mạnh; đã có các trung tâm chuyên sâu được thành lập tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên: Trung tâm Tim mạch, Trung tâm Ung Bướu, Trung Tâm Huyết học - Truyền máu, Trung tâm Nhi khoa, Trung tâm Đào tạo và Chỉ đạo tuyến, Trung tâm Đột Quỵ; các Trung tâm có vai trò tích cực trong đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật và cấp cứu, điều trị cho nhiều bệnh nhân của các tỉnh vùng Đông Bắc. Nhiều kỹ thuật mới trong khám, chữa bệnh được triển khai thành công như: Ghép thận, can thiệp tim mạch, vi phẫu thuật, điều trị đột quỵ tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên; hồi sức cấp cứu, cấp cứu shock phản vệ, ngừng tuần hoàn, ngừng hô hấp của Bệnh viện Gang Thép; phát triển kỹ thuật ngoại khoa, chấn thương tại Bệnh viện C,… Đặc biệt là kỹ thuật hỗ trợ sinh sản (IUI, IVF) tại Bệnh viện A; số ca được hỗ trợ sinh sản thành công đạt tỷ lệ cao, trong đó có hàng trăm bệnh nhân ngoại tỉnh.

- 100% cơ sở khám, chữa bệnh đã kết nối thanh toán, giám định với cổng giám định điện tử của Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Tỷ lệ trích chuyển dữ liệu điện tử đúng thời gian đạt trên 95%. Các bệnh viện đang triển khai thực hiện hồ sơ bệnh án điện tử theo chỉ đạo của Bộ Y tế và Uỷ ban nhân dân tỉnh.

- Giường bệnh toàn tỉnh: 6.619, đạt 50,6 giường/10.000 dân, trong đó giường bệnh công lập: 6.143, đạt 47,0 giường/10.000 dân, giường bệnh ngoài công lập: 476, đạt 3,6 giường/10.000 dân.

- Tỷ lệ bác sỹ đạt 16,7 bác sỹ /10.000 dân. Số trạm Y tế có bác sỹ: 163 trạm, đạt 91,6%; 2284/2321 số thôn, bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động đạt 98,4 %.

- Sự hài lòng của người dân với dịch vụ Y tế công tại 08 bệnh viện tuyến tỉnh và 09 đơn vị y tế tuyến huyện hàng năm đạt trên 80%. Năm 2020 đạt 91,09%.

- Y tế xã, phường duy trì tốt công tác phòng bệnh và khám chữa bệnh. 100% số trạm y tế đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế, 100% cán bộ y tế xã/phường/thị trấn là viên chức, 178/178 (*100%)* xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế.

e) Công tác dân số, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em

- Ngành Y tế đã tham mưu cho tỉnh thực hiện tốt Chiến lược Dân số và sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới.

+ Chỉ tiêu giảm tỷ suất sinh thô hàng năm đạt kế hoạch đề ra (kế hoạch hàng năm giảm 0,1‰). Tỷ số giới tính khi sinh (nam/nữ) giảm từ 116,5/100 năm 2016 xuống 112,4/100 năm 2020 (vượt chỉ tiêu đề ra <115/100).

+ Các chỉ tiêu chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em đều đạt và vượt kế hoạch: Năm 2020, tỷ lệ phụ nữ đẻ được quản lý thai sản: 99,9%; tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ≥ 3

lần trong 3 thời kỳ: 98,3%; tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc tuần đầu sau sinh: 99,1%; tỷ lệ phụ nữ đẻ được tiêm AT2+ đạt 100,0%; số ca tử vong mẹ: 02, tỷ suất tử vong mẹ/100 000 trẻ đẻ sống: 6,8. Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi: 1,3‰; tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi: 1,5‰.

- Kết quả đưa mức sinh ở mức rất cao giảm xuống đã góp phần cải thiện sức khỏe phụ nữ và trẻ em, ngăn ngừa tử vong mẹ và trẻ sơ sinh. Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi và tỷ lệ tử vong bà mẹ ngày càng giảm và thấp hơn so với một số tỉnh trong khu vực; tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em giảm mạnh, tuổi thọ trung bình tăng nhanh, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho tương lai. Thành công trong công tác dân số đã tạo nên thời kỳ cơ cấu dân số vàng, với số người trong độ tuổi 15 - 64 chiếm gần 67,9% tổng dân số của tỉnh, Thái Nguyên đang trong thời kỳ "cơ cấu dân số vàng" mang lại dư lợi lớn của "cơ hội dân số vàng" cho tăng trưởng kinh tế, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

g) Trang thiết bị y tế, dược phẩm, mỹ phẩm

- Các cơ sở khám, chữa bệnh thường xuyên đảm bảo các trang thiết bị thiết yếu cho công tác khám, chữa bệnh; một số bệnh viện tỉnh đã được trang bị các trang thiết bị hiện đại như máy chụp cắt lớp vi tính cộng hưởng từ, máy thở chức năng cao, máy xét nghiệm tự động, hệ thống phẫu thuật nội soi, hệ thống can thiệp tim mạch, hệ thống hỗ trợ sinh sản,... Hàng năm đã bố trí nguồn lực cho mua sắm, bổ sung trang thiết bị y tế các tuyến nhằm phục vụ phát triển kỹ thuật và nâng cao chất lượng chuyên môn. Quản lý chặt chẽ công tác mua sắm, sử dụng, bảo dưỡng, kiểm định hiệu chuẩn trang thiết bị y tế, đảm bảo chất lượng, hiệu quả đầu tư, tránh lãng phí.

- Đảm bảo cung ứng đầy đủ nhu cầu thuốc thiết yếu, vắc xin, vật tư, sinh phẩm y tế, máu, chế phẩm máu cho nhu cầu khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, phòng chống thiên tai, dịch bệnh. Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, hiệu quả và việc thực hiện quy chế kê đơn và bán thuốc theo đơn.

- Quản lý chặt chẽ chất lượng thuốc, thường xuyên thanh tra, kiểm tra chất lượng thuốc, mỹ phẩm lưu hành trên địa bàn, phát hiện và xử lý kịp thời thuốc, mỹ phẩm nhập lậu, thuốc giả, không rõ nguồn gốc, thanh tra, kiểm tra việc cung ứng, sử dụng vắc xin, sinh phẩm tại các cơ sở y tế trên địa bàn.

h) Phát triển y dược cổ truyền

- Công tác ứng dụng y học cổ truyền trong khám chữa bệnh được quan tâm, việc kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại trong điều trị bệnh được nhiều cơ sở khám chữa bệnh từ tỉnh đến huyện, xã triển khai thực hiện. Bệnh viện Y học cổ truyền thường xuyên nghiên cứu, ứng dụng các kỹ thuật y dược học cổ truyền, vật lý trị liệu trong chăm sóc sức khỏe, tạo được uy tín và sự tin tưởng của người bệnh.

- Việc bảo tồn, phát triển trồng các loại cây dược liệu trên địa bàn tỉnh đã được chính quyền và một số hộ gia đình trên địa bàn tỉnh triển khai nhân rộng như: Cây Quế tại huyện Định Hóa, Võ Nhai, Phú Lương; cây Ba kích, Đinh lăng tại huyện Võ Nhai, Đại Từ; cây Cà gai leo, Thìa canh, Gừng, Sả tại huyện Phú Lương. Một số cây dược liệu khác như Hà thủ ô, Ba kích, Trà hoa vàng, Sa nhân, Giảo cổ lam, Xạ đen, Nghệ, Bố chính sâm,... được trồng rải rác trên địa bàn tỉnh. Các cây dược liệu này đang tiếp tục được chính quyền các cấp quan tâm đưa vào kế hoạch mở rộng diện tích trồng hàng năm.

i) Nguồn lực cho đầu tư và nguồn lực xã hội hóa Y tế

- Trong giai đoạn 2010-2020: Các bệnh viện tuyến tỉnh, huyện được quan tâm đầu tư bằng nhiều nguồn vốn: Ngân sách Trung ương hỗ trợ, ngân sách tỉnh, trái phiếu chính phủ, vốn ODA để đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân trên địa bàn tỉnh. Hình thành và phát triển hệ thống các bệnh viện thực hiện định hướng y tế chuyên sâu trên địa bàn tỉnh gồm: Bệnh viện Đa khoa Trung ương Thái Nguyên, Bệnh viện A, Bệnh viện C, Bệnh viện Gang Thép, Bệnh viện Y học cổ truyền,... Đầu tư xây dựng mới các trung tâm y tế cấp huyện, xây dựng mới và cải tạo các trạm y tế xã nhằm đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã. Đầu tư xây dựng mới và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm pháp y nhằm nâng cao hiệu quả công tác giám định pháp y, hỗ trợ các cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết các vụ án được chính xác, khách quan, đúng pháp luật.

- Công tác xã hội hóa, khuyến khích đầu tư vào Y tế được tỉnh quan tâm và tạo điều kiện phát triển, đến hết năm 2020, có 554 cơ sở ngoài công lập (05 bệnh viện đa khoa, 13 phòng khám đa khoa, 436 phòng khám chuyên khoa và cơ sở dịch vụ y tế, 100 phòng khám chuyên khoa/phòng chẩn trị y học cổ truyền). Các cơ sở y tế tư nhân đã tăng cường đầu tư nâng cao chất lượng dịch vụ, góp phần tích cực vào công tác khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân, điển hình là Bệnh viện Quốc tế, Yên Bình, Đa khoa Trung Tâm.

- Y tế xã, phường: Duy trì tốt công tác phòng bệnh và khám chữa bệnh.100% số trạm y tế đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế; 100% cán bộ y tế xã/phường/thị trấn là viên chức; 178/178 (100%) xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế.

k) Đánh giá chung

k.1) Kết quả

- Thứ nhất, đến hết năm 2020, Sở Y tế đã sắp xếp tinh gọn đầu mối trực thuộc sở từ 34 đơn vị xuống còn 26 đơn vị trong ngành Y tế, giảm 08 đầu mối (tương đương 23,5%). Hệ thống mạng lưới y tế dự phòng được củng cố. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tiếp tục duy trì đạt trung tâm hạng I; 03 trung tâm y tế tuyến huyện hạng II; 06 trung tâm y tế tuyến huyện hạng III; 100% xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí Quốc gia về y tế (vượt so với chỉ tiêu đề ra là 90%). Đã có 08 bệnh viện thực hiện tự chủ tài chính, trong đó 07 bệnh viện đã thực hiện từ năm 2018 (Bệnh viện A, C, Gang Thép, Y học cổ truyền; Bệnh viện huyện Định Hóa, Phú Bình, Đại Từ theo Quyết định số 3313/QĐ-UBND ngày 31/10/2018);

- Thứ hai, ngành Y tế Thái Nguyên đã phát huy tốt năng lực của cả hệ thống y tế, vừa tăng cường công tác phòng bệnh vừa đẩy mạnh cải tiến chất lượng khám, chữa bệnh, ứng dụng công nghệ thông tin, cung cấp dịch vụ y tế, góp phần đẩy lùi dịch bệnh, chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội. Các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu của chương trình cơ bản hoàn thành, đáp ứng yêu cầu chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân trên địa bàn tỉnh.

- Thứ ba, các nguồn lực đầu tư cho y tế phát huy hiệu quả nhất là đối với cải tiến chất lượng bệnh viện, phát triển kỹ thuật mới, kỹ thuật chuyên sâu; nâng cấp hệ thống Y tế dự phòng, củng cố, xây dựng xã đạt tiêu chí Quốc gia về Y tế, đào tạo nguồn nhân lực.

- Thứ tư, công tác xã hội hoá y tế được đẩy mạnh, đặc biệt trong lĩnh vực khám chữa bệnh, góp phần đa dạng các loại hình dịch vụ y tế. Tinh thần thái độ phục vụ của

cán bộ có chuyển biến tích cực. Người dân được tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ y tế chất lượng ngay tại tỉnh, giảm tỷ lệ chuyển tuyến, giảm chi phí của người bệnh và giảm tải cho tuyến Trung ương.

k.2) Khó khăn, hạn chế

Một số dự án đầu tư theo dự kiến chương trình đề ra trong giai đoạn 2017-2020 chưa thực hiện được do thiếu vốn hoặc chưa được phê duyệt dự án do trong giai đoạn này có sự sắp xếp, tinh gọn lại hệ thống tổ chức bộ máy ngành Y tế. Một số bệnh viện gặp khó khăn về kinh phí hoạt động khi thực hiện tự chủ tài chính. Kinh phí cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị và truyền thông y tế đã được quan tâm song vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu.

- Thái Nguyên là một tỉnh trung tâm vùng, có nhiều khu công nghiệp, các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp, giao thông thuận tiện nên có nguy cơ cao đối với việc xâm nhập các dịch bệnh. Từ cuối năm 2019 đến nay dịch bệnh do Covid-19 đã ảnh hưởng nặng nề đến tình hình phát triển KT-XH của tỉnh nói chung và của ngành Y tế nói riêng.

- Số người nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS trên địa bàn tỉnh còn cao, tiềm ẩn nguy cơ mất an ninh trật tự. Mô hình bệnh tật có nhiều thay đổi, sự xuất hiện của một số bệnh truyền nhiễm gây dịch nguy hiểm cùng với sự gia tăng của các bệnh không lây nhiễm như tăng huyết áp, đái tháo đường, ung thư, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản, đục thủy tinh thể tuổi già,… làm tăng gánh nặng cho hệ thống y tế.

- Nhân lực Y tế, đặc biệt là bác sỹ, cán bộ kỹ thuật cao tại một số cơ sở khám chữa bệnh còn thiếu làm cản trở việc phát triển y tế chuyên sâu; tình trạng bác sỹ chưa yên tâm công tác, bỏ việc, xin chuyển công tác vẫn xảy ra, trong khi đó yêu cầu công việc, chất lượng phục vụ của người bệnh đòi hỏi ngày càng cao. Các chuyên khoa đặc thù cao như Tâm thần, Pháp y, Lao khó thu hút được bác sỹ.

- Công tác dân số của tỉnh đang đứng trước nhiều khó khăn, thách thức: Tổ chức bộ máy có sự thay đổi; kết quả thực hiện các biện pháp tránh thai không ổn định; tỷ lệ sinh thứ 3 trở lên có xu hướng tăng, gắn liền với tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh; chất lượng dân số và chăm sóc sức khỏe sinh sản còn hạn chế; chế tài xử lý các trường hợp vi phạm chính sách pháp luật về dân số còn nhẹ.

- Một số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, kinh doanh dược tư nhân chưa tuân thủ tốt các quy định của pháp luật; cá biệt còn tình trạng hoạt động khi chưa được cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh; hành nghề vượt quá phạm vi chuyên môn, hành nghề khi không có chứng chỉ hành nghề; biển hiệu chưa đúng quy định; quảng cáo vượt quá phạm vi chuyên môn.

1.2.2.2. Giáo dục và đào tạo

a) Giáo dục mầm non

Tính đến 31/12/2020, trên địa bàn tỉnh có 243 trường, bình quân mỗi xã (phường, thị trấn) có 1,4 trường mầm non; trong đó có: 212 trường công lập, 28 trường ngoài công lập; ngoài ra có 36 nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục.

Tổng số có 84.567 trẻ đến lớp, đạt tỷ lệ 69,97%; trong đó: trẻ nhà trẻ ra lớp đạt tỷ lệ 31,40% (tăng 8,20% so với năm 2015); trẻ mẫu giáo ra lớp đạt tỷ lệ 96,08% (tăng 4,08% so với năm 2015); trẻ 5 tuổi ra lớp đạt tỷ lệ 100% (giữ ổn định so với năm 2015).

b) Giáo dục phổ thông

Tính đến 31/12/2020 hiện trạng giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên như sau:

- Các trường tiểu học: Toàn tỉnh có 214 trường, bình quân mỗi xã (phường, thị trấn) có 1,2 trường tiểu học; trong đó có: 212 trường công lập và 02 trường ngoài công lập; 02 phổ thông dân tộc bán trú tiểu học.

Tổng số có 120.158 học sinh, trong đó: Tỷ lệ học sinh 6 tuổi vào học lớp 1 đạt 99,99%; tỷ lệ học sinh từ 6-10 tuổi đi học đạt 99,80%.

- Các trường trung học cơ sở: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 193 trường, bình quân mỗi xã (phường, thị trấn) có 1,1 trường trung học cơ sở; trong đó có: 192 trường công lập và 01 trường ngoài công lập. Trong tổng số 193 trường trung học cơ sở có 13 trường liên cấp tiểu học - Trung học cơ sở; có 05 trường phổ thông dân tộc nội trú cấp trung học cơ sở; 08 trường phổ thông dân tộc bán trú cấp trung học cơ sở. Tổng số có 76.603 học sinh trung học cơ sở. Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào học lớp 6 đạt 99,67%; tỷ lệ học sinh từ 11-14 tuổi vào học cấp trung học cơ sở đạt trên 99,41%.

- Các trường trung học phổ thông: Có 33 trường thuộc tỉnh, bình quân mỗi huyện, thành phố có 3,7 trường trung học phổ thông; trong đó có 30 trường công lập và 03 trường ngoài công lập; 01 trường liên cấp Tiểu học - Trung học cơ sở - Trung học phổ thông; 01 trường trung học phổ thông Chuyên; 01 trường phổ thông dân tộc nội trú. Ngoài ra có 01 trường phổ thông Vùng cao Việt Bắc do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý và 01 trường Văn hóa thuộc Cục Đào tạo Bộ Công an quản lý.

Tổng số có 36.319 học sinh, trong đó: Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào học lớp 10 đạt 86,15%, trong đó có 76,85% học chương trình giáo dục phổ thông; tỷ lệ đối tượng trong độ tuổi từ 15-17 tuổi vào học cấp trung học phổ thông đạt 91,42% (có 81,40% học chương trình giáo dục phổ thông).

Bảng 2.2.20: Quy mô hiện trạng ngành giáo dục tính đến 31/12/2020

STT	Cấp học	Tổng số trường				
		Tổng số	Trong đó			
			Theo phân cấp quản lý		*Theo loại hình đào tạo*	
			Thuộc tỉnh quản lý	*Thuộc Bộ quản lý*	*Công lập*	*Ngoài công lập*
1	Mầm non	243	243	0	215	28
2	Tiểu học	214	214	0	212	2
3	Trung học cơ sở	193	193	0	192	1
4	Trung học phổ thông	35	33	2	32	3
5	Trung tâm*	11	11	0	11	0
6	Cao đẳng	14	2	12	14	0
7	Đại học**	10	1	9	9	1
TỔNG CỘNG		**720**	**707**	**13**	**684**	**36**

- Trung tâm gồm: Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh; Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên; Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật.

Trong đó, có 8 trường đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên.

Bảng 2.2.21: Quy mô hiện trạng ngành giáo dục tính đến 31/12/2020

STT	Cấp học	Số học sinh/sinh viên	Số giáo viên +CBQL	Số nhân viên	Diện tích sử dụng đất (m²)
1	Mầm non	84.567	6.610	2.554	4,661,350
2	Tiểu học	120.635	5.662	599	
3	Trung học cơ sở	76.603	3.892	662	
4	Trung học phổ thông	36.319	1.940	146	674,900
5	Trung tâm giáo dục thường xuyên - Giáo dục nghề nghiệp	6.626	227	50	54,140
6	Cao đẳng	6.751	1.721	14	45,560
7	Đại học	63.121	2.272	0	300.000
TỔNG CỘNG (**)		**394.622**	**22.324**	**4.025**	**5.681.810**

** Số liệu niên giám thống kê 2020: Các trung tâm công lập: Có 01 trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh; 09 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (tại mỗi huyện, thành phố, thị xã có 01 trung tâm); 01 trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật tỉnh; 178 Trung tâm học tập cộng đồng (tại mỗi xã, phường, thị trấn có 01 trung tâm).

Giáo dục thường xuyên, hướng nghiệp dạy nghề: Tuyển sinh 1.126 học sinh tốt nghiệp THCS vào lớp 10 hệ giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông; tính đến 31/12/2020 có 6.626 học sinh trong độ tuổi từ 15-17 học văn hóa tại các trung tâm giáo dục thường xuyên (Bảng 2.19) và có 5.922 học sinh tham gia học nghề phổ thông tại các trung tâm giáo dục thường xuyên với 12 nghề khác nhau *(Bảng 2.2.21).*

c) Giáo dục nghề nghiệp

Mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc tỉnh tiếp tục được củng cố, từng bước được đầu tư xây dựng và phát triển, tính đến tháng 12/2020 có 36 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó có 17 cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, chiếm 43,6% *(gồm 02 trường cao đẳng, 02 trường trung cấp và 13 trung tâm giáo dục nghề nghiệp)*, 05 cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục *(là 05 trường trung cấp)* và 14 cơ sở khác có chức năng hoạt động giáo dục nghề nghiệp *(trong đó có 08 cơ sở tư thục)*. Mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp của tỉnh được phân bố 9/9 huyện, thành phố *(Bảng 2.2.20).*

Công tác tuyển sinh: Giai đoạn 2016-2020, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc tỉnh đã tuyển sinh đào tạo được 209.569 người, bình quân 41.914 người/năm, kết quả cụ thể như sau:

Bảng 2.2.22: Mạng lưới giáo dục nghề nghiệp tỉnh Thái Nguyên

STT	Năm	Số cơ sở GDNN	Trình độ cao đẳng	Trình độ Trung cấp	Sơ cấp và đào tạo thường xuyên	Tổng
1	2016	53	916	4.383	24.911	**30.210**
2	2017	61	4.822	13.822	25.033	**43.677**
3	2018	60	4.808	9.635	38.701	**53.144**
4	2019	50	5.140	9.672	27.711	**42.523**
5	2020	51	1.987	6.186	31.842	**40.015**
Tổng			**17.673**	**43.698**	**148.198**	**209.569**

Nguồn: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên

- Ngành nghề đào tạo: Hệ thống các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đang đào tạo các trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng, gồm các ngành, nghề chủ yếu như: Điện tử công nghiệp, điện công nghiệp, công nghệ ô tô, hàn, cơ khí chế tạo, cắt gọt kim loại, may công nghiệp, kế toán doanh nghiệp, kế toán tổng hợp, quản trị kinh doanh, điều dưỡng, hộ sinh, dược, y sỹ,… các ngành, nghề phù hợp với nhu cầu của người học và từng bước đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

- Cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong những năm qua từng bước được đầu tư đáp ứng yêu cầu đào tạo, có tổng số 855 phòng học lý thuyết với diện tích 102.610m²; 506 phòng/xưởng thực hành, với diện tích 257.380 m². Việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị được các cơ sở giáo dục nghề nghiệp sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước kết hợp với các nguồn huy động hợp pháp khác (xã hội hóa) để tăng cường cơ sở vật chất trang thiết bị đồng bộ, hiện đại ở một số ngành nghề trọng điểm; hệ thống cơ sở vật chất và trang thiết bị đào tạo ngày càng được tăng cường cả về số lượng và chất lượng.

- Về đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý: Đảm bảo số lượng và chất lượng, từng bước được nâng lên về chuẩn trình độ đào tạo, kỹ năng nghề và năng lực sư phạm. Tính đến 31/12/2020, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh có 2.548 cán bộ quản lý, nhà giáo, trong đó số nhà giáo (giáo viên, giảng viên): 2.009 người, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc tỉnh quản lý có 1.707 cán bộ quản lý, nhà giáo, chiếm 67%.

- Về trình độ đào tạo đội ngũ, cán bộ quản lý, nhà giáo trên địa bàn tỉnh: 1.045 người có trình độ sau đại học, chiếm 52%; 805 người có trình độ đại học, chiếm 40%; 149 người có trình độ cao đẳng và trung cấp, chiếm 7,5%; 10 người trình độ khác, chiếm 0.5%. Số cán bộ quản lý: 539 người, trong đó: 319 người có trình độ sau đại học, chiếm 59,2%; 220 người có trình độ đại học, chiếm 40,8%.

Hình 2.2.6: Đại học Thái Nguyên.

(Nguồn: http://www.tnu.edu.vn/news/gioi-thieu.html)

d) Giáo dục Trung cấp - Cao đẳng - Đại học (do Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý)

Thái Nguyên là một trong những trung tâm đào tạo nguồn nhân lực lớn của cả nước, bên cạnh các trung tâm đào tạo khác như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế và Hải Phòng.

Năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 01 trường trung cấp; 10 trường cao đẳng và 10 trường đại học (chưa kể văn phòng đại học Thái Nguyên). Tỷ lệ học sinh, sinh viên trên giáo viên, giảng viên trong giai đoạn 2016-2020 có xu hướng giảm qua các năm. Tổng số có 18,5 nghìn học sinh học hệ trung cấp (giảm 19,5% so với năm 2018); 6,7 nghìn sinh viên học hệ cao đẳng (giảm 33,1%) và là 38,5 nghìn sinh viên đang học đại học (giảm 12,6%) so với năm 2018. Riêng đối với số lượng trường đại học ở Thái Nguyên tăng từ 6 trường vào năm 2010 lên thành 9 trường vào năm 2020, trong đó chiếm tỉ trọng lớn vẫn là trường công lập (năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 8 trường đại học công lập và 01 trường đại học ngoài công lập). Đặc biệt là Đại học Thái Nguyên là một đại học được xếp vào nhóm đại học trọng điểm quốc gia, được đánh giá là một trong 17 trường/nhóm trường đại học tốt nhất tại Việt Nam *(Bảng 2.2.23)*.

Bảng 2.2.23: Số trường Đại học trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Số trường (Trường)	**6**	**8**	**8**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**
Phân theo loại hình											
Công lập	6	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Ngoài công lập	-	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1
Phân theo cấp quản lý											
Trung ương	6	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8
Địa phương	-	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2020)

đ) Các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục đào tạo

đ.1) Về xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý

Tổng số giáo viên theo định mức của toàn ngành là 23.185, hiện nay có 21.658 biên chế, đạt tỷ lệ 80,63% (có 1.625 cán bộ quản lý, 3.644 nhân viên và 16.389 giáo viên). Số lượng biên chế hiện đang còn thấp so với định mức đã ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục của các nhà trường. Tuy nhiên, hàng năm được sự quan tâm của Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Uỷ ban nhân dân tỉnh, các trường mầm non, phổ thông công lập, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên cấp huyện thuộc tỉnh đều được hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác giảng dạy và nhiệm vụ nấu ăn nhằm giảm bớt khó khăn trong công tác dạy và học *(Ngân sách hàng năm cấp 348,44 tỷ đồng - năm 2021 theo Quyết định số 4267/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh).*

- Tỷ lệ đạt chuẩn về trình độ đào tạo của cán bộ quản lý, giáo viên và đạt chuẩn về năng lực ngoại ngữ đối với giáo viên dạy tiếng Anh, trong đó chuẩn về trình độ đào tạo: tỷ lệ cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên là 82,51%, trong đó trên chuẩn đạt tỷ lệ 30,48%. Tỷ lệ cán bộ quản lý, giáo viên chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo còn 17,49%, cụ thể:

+ Cấp học mầm non: Tỷ lệ trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên đạt 86,15%, trong đó trên chuẩn chiếm 67,71%. Tỷ lệ cán bộ quản lý, giáo viên chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo còn 13,85%.

+ Cấp học tiểu học: Tỷ lệ trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên đạt 66,94%, trong đó trên chuẩn chiếm 0,48%. Tỷ lệ cán bộ quản lý, giáo viên chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo còn 33,06%.

+ Cấp học trung học cơ sở: Tỷ lệ trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên đạt 89,65%, trong đó trên chuẩn chiếm 5,53%. Tỷ lệ cán bộ quản lý, giáo viên chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo còn 10,35%.

+ Cấp học trung học phổ thông (bao gồm cả giáo dục thường xuyên): Tỷ lệ trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên đạt 100%, trong đó trên chuẩn chiếm 36,87%.

- Chuẩn về năng lực ngoại ngữ đối với giáo viên dạy tiếng Anh: Tỷ lệ giáo viên đã đạt chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về năng lực ngoại ngữ đạt 90,86%. Trong đó: cấp học tiểu đạt 92,85%; cấp học trung học cơ sở đạt 94,78%; cấp học trung học phổ thông đạt 79,90%.

đ.2) Hạ tầng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy, học

Trong thời gian qua, toàn ngành giáo dục và đào tạo đã huy động được các nguồn vốn trái phiếu Chính phủ, Chương trình mục tiêu quốc gia, xây dựng cơ bản tập trung

của tỉnh, viện trợ quốc tế, xã hội hóa giáo dục và các nguồn vốn khác để đầu tư xây dựng mới 2.527 phòng học và sửa chữa 2.506 phòng học, xây mới 1.093 phòng học và sửa chữa 1.213 công trình khác. Đến nay trên toàn tỉnh đã xóa toàn bộ các phòng học tạm, hoàn thành các dự án, công trình xây dựng trường trung học phổ thông chuyên với cơ sở vật chất hiện đại và đưa vào sử dụng đạt hiệu quả cao; đầu tư xây dựng, nâng cấp hoàn thiện 6/6 trường phổ thông dân tộc nội trú và 10 trường phổ thông dân tộc bán trú; đầu tư xây dựng cơ sở vật chất các trường học từ mầm non đến trung học phổ thông, tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 71,38%; bên cạnh đó hằng năm, ngành đã đầu tư tăng cường, nâng cấp hệ thống thiết bị dạy học đảm bảo chương trình giáo dục cho các cấp học. Đầu tư, trang bị đồ dùng, thiết bị dạy, học đảm bảo thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 cho tất cả các lớp 1 trong toàn tỉnh. Đã có 34 trường ngoài công lập, trong đó có các trường được đầu tư hiện đại, chất lượng cao.

Tuy nhiên cơ sở vật chất mới chỉ đáp ứng nhu cầu tối thiểu của việc dạy và học. Hiện trạng cơ sở vật chất các cấp mầm non, phổ thông tính đến 31/12/2020 như sau:

- Diện tích đất trung bình của 1 học sinh mầm non trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là 10,8m^2 thấp hơn mức 12m^2 theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học. Mầm non có 3.007 phòng học, đạt trung bình 0,94 phòng/1 lớp học; khối phòng phục vụ học tập có: 86 phòng giáo dục thể chất; 98 phòng giáo dục nghệ thuật; 357 nhà bếp; 3.191 bộ thiết bị tối thiểu; 982 bộ đồ chơi ngoài trời; số phòng học cần xây mới do còn thiếu phòng học và do tăng quy mô là 485 phòng học; số công trình phòng học bộ môn và công trình phụ trợ còn thiếu là 409 phòng; số bộ thiết bị tối thiểu cần bổ sung là: 550 bộ; số bộ đồ chơi ngoài trời cần bổ sung là 550 bộ.

- Tiểu học có 3.904 phòng học; khối phòng phục vụ học tập có: 417 phòng các loại,…; 868 bộ thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1; 3.573 bộ máy tính. Số phòng học cần xây mới do còn thiếu phòng học và do tăng quy mô là 468 phòng học; số công trình phòng học bộ môn và công trình phụ trợ còn thiếu là 1.310 phòng; số bộ thiết bị tối thiểu các lớp từ lớp 2 đến lớp 5 cần bổ sung 3.472 bộ; số máy bộ máy tính cần mua sắm bổ sung là 6.035 bộ.

Tổng diện tích đất sử dụng của các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là 904.500m^2, trung bình mỗi trường có 4.710,9m^2, diện tích đất/1 học sinh trung học cơ sở là 11,8m^2 trung học cơ sở có 2.085 phòng học; khối phòng phục vụ học tập có: 654 phòng các loại; 3.794 bộ máy tính; số phòng học cần xây mới do còn thiếu phòng học và do tăng quy mô là 548 phòng học; số công trình phòng học bộ môn và công trình phụ trợ còn thiếu là 1.109 phòng; số bộ thiết bị tối thiểu các lớp từ lớp 6 đến lớp 9 2.296 bộ; số bộ máy tính cần mua sắm bổ sung là 5.178 bộ.

Tổng diện tích đất sử dụng của các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là 674.900m^2, trung bình mỗi trường có 21.175m^2, diện tích đất/1 học sinh trung học phổ thông là 18,6m^2. Cấp học trung học phổ thông có 829 phòng học; khối phòng phục vụ học tập có 209 phòng các loại; 1.639 bộ máy tính; số phòng học cần xây mới do còn thiếu phòng học và do tăng quy mô là 64 phòng học; số công trình phòng học bộ môn và công trình phụ trợ còn thiếu là 162 phòng; số bộ thiết bị tối thiểu các lớp từ lớp 10 đến lớp 12 là 843 bộ; số bộ máy tính cần mua sắm bổ sung là 1.750 bộ.

Việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị được các cơ sở giáo dục nghề nghiệp sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước kết hợp với các nguồn huy

động hợp pháp khác (xã hội hóa) để tăng cường cơ sở vật chất trang thiết bị đồng bộ, hiện đại ở một số ngành nghề trọng điểm; hệ thống cơ sở vật chất và trang thiết bị đào tạo ngày càng được tăng cường cả về số lượng và chất lượng.

Một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập, trang thiết bị đào tạo còn hạn chế, đầu tư vào vào trang thiết bị chưa đáp ứng nhu cầu đào tạo, các lớp học nghề lưu động thì phòng học lý thuyết, thực hành chủ yếu thuê nhà văn hóa xóm hoặc trung tâm học tập cộng đồng (đào tạo trình độ sơ cấp và thường xuyên).

Hệ thống và quy mô giáo dục các trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học trực thuộc tỉnh được mở rộng, cơ sở vật chất, thiết bị dạy - học được đầu tư.

e) Về chất lượng giáo dục

Trong thời gian qua, chất lượng, hiệu quả giáo dục ngày càng được củng cố và nâng cao. Hằng năm, ngành giáo dục đã tổ chức nhiều hoạt động chuyên môn để nâng cao chất lượng giáo dục như: Thi giáo viên dạy giỏi, thi học sinh giỏi các cấp; tập huấn bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên thực hiện đổi mới phương pháp dạy học nhằm phát huy tính tích cực, chủ động sáng tạo của học sinh, đổi mới sinh hoạt tổ chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học.

Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non ngày càng được nâng lên rõ rệt: 100% trường mầm non tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục mầm non, trẻ đến trường được học hai buổi trên ngày, ăn bán trú tại trường; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng giảm dần từ 8,70% vào năm 2015 xuống còn dưới 5%. Ngành đã tham mưu với Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản nhằm triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 và tổ chức thực hiện đổi mới chương trình và sách giáo khoa mới theo lộ trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các cơ sở giáo dục đã xây dựng được kế hoạch giáo dục nhà trường nhằm tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông hiện hành theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học; thực hiện đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng chú trọng đánh giá phẩm chất và năng lực của người học. Ngành duy trì và tổ chức tốt các kỳ thi học sinh giỏi, giải thể thao, văn nghệ,… Kết quả thi học sinh giỏi quốc gia hằng năm đều đạt bình quân 51 giải; kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông luôn giữ ổn định trên 90% hằng năm.

Ngành giáo dục và chính quyền các cấp đã quan tâm chăm lo, tạo điều kiện để học sinh dân tộc thiểu số thuộc các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được theo học tại các trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học, trung học cơ sở và các trường phổ thông dân tộc nội trú.

g) Đánh giá chung

g.1) Những kết quả đạt được

- Mạng lưới trường lớp các cấp học từ mầm non đến phổ thông được củng cố, phát triển một cách hợp lý trên khắp địa bàn tỉnh.

- Chất lượng giáo dục trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ngày càng được nâng cao.

- Công tác phổ cập giáo dục được quan tâm đúng mức và đạt kết quả cao.

- Chất lượng của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục ngày càng được nâng cao để đáp ứng yêu cầu mới của nền kinh tế số và Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

- Cơ sở vật chất ngành giáo dục ngày càng hiện đại hóa.

- Hệ thống các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp trực thuộc tỉnh ngày càng lớn mạnh và khẳng định vai trò trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa của tỉnh, vùng và cả nước.

- Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi với kết quả: 178/178 xã (phường, thị trấn) và 9/9 huyện (thành phố, thị xã).

- Tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi với kết quả: 178 xã (phường, thị trấn) và 9/9 huyện (thành phố, thị xã) đạt chuẩn Phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3.

- Duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục trung học cơ sở với kết quả: 178/178 xã (phường, thị trấn) và 9/9 huyện (thị xã, thành phố) đạt chuẩn phổ cập mức độ 2; tỉnh Thái Nguyên đạt chuẩn mức độ 2.

- Có 100% trẻ em đến trường được thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục theo Chương trình giáo dục mầm non, được học 2 buổi/ngày và ăn bán trú tại trường.

- Có 100% học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày; tỷ lệ học sinh các lớp 3, 4, 5 được học chương trình Tiếng Anh là 98,93% và được học môn Tin học là 77,65%.

- Có 98,27% học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học.

- Tỷ lệ tốt nghiệp trung học cơ sở hằng năm đạt trên 99%, năm học 2019-2020 đạt 99,93%.

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông hằng năm đạt trên 90%, năm học 2019-2020 đạt 97,97%.

- Duy trì vững chắc kết quả xóa mù chữ với kết quả 178/178 đơn vị cấp xã; 09 đơn vị cấp huyện và tỉnh Thái Nguyên đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2. Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi 15 - 60 đạt trên 99%, trong độ tuổi 15-35 đạt trên 99,5%. 100% trẻ em có hoàn cảnh khó khăn được tiếp cận với giáo dục, được đến trường học và hưởng chế độ giáo dục như các bạn khác.

- Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số được học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông đạt 8,03%, đạt mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XIX đề ra.

- Số trường mầm non, phổ thông đủ điều kiện thực hiện tốt công tác tự đánh giá theo quy định đạt 100%.

- Số trường mầm non, phổ thông được Sở Giáo dục và Đào tạo đánh giá, đạt kiểm định chất lượng giáo dục từ cấp độ 2 trở lên đạt 79,50%, với 543 trường, trong đó: mầm non có 196 trường, tiểu học có 176 trường, trung học cơ sở có 150 trường và trung học phổ thông có 21 trường.

- Số trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia đạt là 577 trường, đạt tỷ lệ 84,46%, trong đó: trường mầm non đạt 81,89%, trường tiểu học đạt 95,33%, trường trung học cơ sở đạt 78,76% và trường trung học phổ thông đạt 63,64%.

g.2) Kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2016-2020

- Về chất lượng cán bộ, công chức, viên chức.

Trong những năm qua, trình độ chuyên môn của cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Thái Nguyên đã được cải thiện rõ rệt, đặc biệt là số công chức có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ tăng 11%, số viên chức có trình độ trung cấp giảm 14% so với năm 2016. Đối với cán bộ, công chức cấp tỉnh, cấp huyện năm 2016 tổng số có mặt là 2.192 người, trong đó có 431 người có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ chiếm 20%; trình độ trung cấp có 278 người, chiếm 13%. Năm 2020, tổng số có mặt là 1.862 người, trong đó có 574 người có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ chiếm 31% (tăng 11% so với năm 2015); trình độ trung cấp có 31 người, chiếm 2% (giảm 11% so với năm 2015). Đối với viên chức: Năm 2016 tổng số có mặt là 26.186 người, trong đó có 1.009 người có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ chiếm 4%; trình độ trung cấp có 7.281 người, chiếm 28%. Năm 2020, tổng số có mặt là 25.548 người, trong đó có 1.597 người có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ chiếm 6% (tăng 2% so với năm 2015); trình độ trung cấp có 3.689 người, chiếm 14% (giảm 14% so với năm 2015).

Đối với cán bộ, công chức cấp xã: Trong giai đoạn 2016-2020, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã đã được nâng lên đáng kể, số cán bộ, công chức cấp xã có trình độ đại học ngày càng nhiều, tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn theo quy định ngày càng tăng. Việc tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo đúng quy định.

Năm 2020, tổng số cán bộ, công chức cấp xã có 3.637/4.126 chỉ tiêu được giao, tỷ lệ đạt chuẩn theo quy định: Cán bộ cấp xã là 1.770/1.792 đạt 98,8%, công chức là 1.845/1.845 đạt 100% (trong đó có 60 thạc sĩ, 1.387 đại học, 87 cao đẳng, 311 thạc sĩ).

- Kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

Tỉnh Thái Nguyên luôn quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, hằng năm Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch, các chương trình đào tạo, bồi dưỡng cơ bản bám sát vị trí việc làm của từng chức danh cán bộ, công chức, viên chức với nhiều chuyên đề chuyên sâu về chuyên môn, nghiệp vụ như: Kỹ năng lãnh đạo quản lý, các lớp tập huấn về công tác cải cách hành chính và nghiệp vụ giải quyết thủ tục hành chính,..., gắn nội dung tuyên truyền, phổ biến pháp luật vào nội dung của từng lớp học. Hình thức tổ chức bồi dưỡng thực hiện theo hướng phân công cho các sở, ban, ngành chủ trì tổ chức các lớp bồi dưỡng đối với các chức danh công chức chuyên môn, nghiệp vụ; phương pháp dạy và học đã có nhiều đổi mới theo hướng lấy người học làm trung tâm, tập trung các vấn đề trong thực tiễn ở cơ sở, Uỷ ban nhân dân tỉnh đã quyết định phê duyệt 19 chương trình, tài liệu bồi dưỡng cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh. Giai đoạn 2016-2020 đã tổ chức 346 lớp đào tạo, bồi dưỡng cho 28.000 lượt cán bộ, công chức, viên chức từ nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng hằng năm do Uỷ ban nhân dân tỉnh giao. Ngoài ra, các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ các nguồn khác.

+ Đào tạo về lý luận chính trị: Cử 9.689 cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo nâng cao trình độ lý luận chính trị (Cao cấp: 1.190 người; Trung cấp: 8.499 người);

+ Bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước: Cử 2.219 cán bộ, công chức, viên chức đi bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước (chuyên viên cao cấp: 20 người; chuyên viên chính: 456 người; chuyên viên 1.679 người; cán sự 64 người);

+ Bồi dưỡng công chức, viên chức theo kế hoạch đào tạo hằng năm của Uỷ ban nhân dân tỉnh cho hơn 28.000 lượt cán bộ, công chức, viên chức;

+ Đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách cấp xã: 9068 lượt người.

g.3) Những hạn chế

- Có tình trạng quá tải về số lượng học sinh ở cấp học mầm non, tiểu học, đặc biệt ở địa bàn thành phố, thị xã, thị trấn và khu công nghiệp.

- Chưa tạo được cơ chế hỗ trợ để khuyến khích và thu hút được nhiều nguồn lực xã hội mở trường, lớp hệ ngoài công lập.

- Biên chế giáo viên hiện nay đang thiếu so với định mức quy định đã ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy; nhân viên nấu ăn trong các cơ sở giáo dục mầm non là hợp đồng thuê khoán định mức, không thực hiện chế độ đóng bảo hiểm nên khó thu hút người lao động. Cơ cấu giáo viên chưa hợp lý; có 17,49% giáo viên và cán bộ quản lý chưa đạt chuẩn đào tạo.

- Điều kiện về trang thiết bị dạy học chưa đáp ứng được yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông ở một số trường.

- Hệ thống trường ngoài công lập còn hạn chế, ảnh hưởng đến hệ thống trường công lập trong tỉnh.

- Quy mô trường ngoài công lập còn hạn chế, ảnh hưởng đến hệ thống trường công lập trong tỉnh.

- Chuyên môn trường ngoài công lập còn hạn chế, ảnh hưởng đến hệ thống trường công.

g.4) Nguyên nhân của hạn chế

g.4.1) Nguyên nhân khách quan

Giai đoạn 2016-2020, quá trình đô thị hóa nhanh trên địa bàn tỉnh dẫn đến gia tăng về nhu cầu giáo dục, đặc biệt là mầm non ở các đô thị như thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên.

Phân bố dân cư không tập trung, nhất là các xã vùng sâu, xa nên ảnh hưởng đến việc huy động học sinh ra lớp và khó khăn trong việc quy hoạch hệ thống mạng lưới trường, lớp và đầu tư xây dựng cơ sở vật chất. Mặt bằng KT-XH các vùng chưa đồng đều, tỷ lệ hộ nghèo còn cao, người dân chưa quan tâm nhiều đến việc học tập của con em mình.

Dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng đến việc tổ chức dạy học và hoàn thành chương trình dạy học năm 2019-2020 và 2020-2021. Nhiều thời gian trong năm học, học sinh đã phải tạm dừng việc học trực tiếp trên lớp và chuyển sang hình thức học trực tuyến. Đối với giáo dục mầm non, nhất là giáo dục mầm non ngoài công lập đang gặp khó khăn rất lớn để có thể duy trì. Cùng với đó, việc chuẩn bị tâm lý, kỹ năng cho trẻ cuối cấp mầm non chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1 cũng gặp khó khăn.

g.4.2) Nguyên nhân chủ quan

Công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch và dự báo quy mô phát triển của các cấp quản lý giáo dục chưa được quan tâm đúng mức; chưa có giải pháp cụ thể để đáp ứng các điều kiện về cơ sở vật chất, mở rộng diện tích đất đai, bổ sung đội ngũ giáo viên dẫn đến tình trạng quá tải về quy mô học sinh ở cấp học mầm non và tiểu học.

Thiếu các giải pháp đột phá trong chỉ đạo nhiệm vụ chuyên môn để nâng cao chất

lượng giáo dục của các cấp học; nâng cao chất lượng giáo dục mũi nhọn. Năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác tham mưu điều hành, quản lý giáo dục đào tạo còn hạn chế, chưa quyết liệt. Ý thức tự bồi dưỡng, tự rèn luyện để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp của một số cán bộ, giáo viên, nhân viên chưa cao. Chưa xây dựng được cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển hệ thống giáo dục ngoài công lập trong việc tiếp cận các nguồn lực về ngân sách, đầu tư trang thiết bị, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ, khen thưởng và khuyến khích người học,… nhằm khuyến khích các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước mở các cơ sở giáo dục, tham gia hỗ trợ hoạt động đào tạo để phát triển các trường chất lượng cao.

Trong các năm qua, quy mô học sinh ngày càng tăng, đồng thời ngành thực hiện kế hoạch tinh giản biên chế dẫn tới việc số biên chế giáo viên còn thiếu so với định mức. Thực hiện Luật Giáo dục 2019, chuẩn đào tạo của giáo viên được nâng lên dẫn tới năng lực của một bộ phận giáo viên chưa đạt chuẩn theo quy định.

Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018, các yêu cầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị được nâng cao; hệ thống phòng học, thiết bị dạy học thường xuyên cần thay thế, bổ sung; quy mô học sinh toàn tỉnh ngày càng tăng cao, đồng thời nguồn lực của tỉnh có hạn nên việc thực hiện đầu tư cơ sở vật chất cho giáo dục còn gặp nhiều khó khăn.

Các cơ chế, chính sách của tỉnh đã có nhưng chưa đủ mức hấp dẫn, thu hút, khuyến khích các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước mở các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

1.2.2.3. Văn hóa - thể thao

a) Về văn hóa

Công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa trên địa bàn:

- Về quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di tích:

+ Trải qua sự khắc nghiệt của thiên nhiên, nhiều di tích đã bị xuống cấp nghiêm trọng, trong khi nguồn kinh phí chống xuống cấp di tích của tỉnh Thái Nguyên hằng năm còn hạn chế nên nhiều di tích đã bị xuống cấp song chưa được đầu tư tôn tạo hoặc đã có sự đầu tư nhưng còn đơn điệu chưa đủ sức hấp để gắn việc bảo tồn di tích với phát triển du lịch góp phần phát triển kinh tế.

Một số di tích có giá trị tiêu biểu bị xuống cấp nghiêm trọng chưa được kịp thời đầu tư trùng tu, tôn tạo, có nguy cơ bị sập đổ, biến dạng như di tích Đình Xuân La, đình Phương Độ (xã Xuân Phương, huyện Phú Bình,...).

+ Công chức, viên chức quản lý, theo dõi trong lĩnh vực di sản nói chung, quản lý di tích nói riêng ở cấp huyện, xã còn thiếu và thường xuyên chuyển đổi nên thiếu kinh nghiệm trong tham mưu thực hiện hoạt động này dẫn tới hiệu quả tham mưu chưa cao.

Nhiều nhân chứng lịch sử đã mất nên việc sưu tầm các tài liệu hiện vật gắn với di tích cũng gặp nhiều khó khăn.

Cho đến thời điểm hiện tại chưa có cơ chế tài chính bảo đảm hoạt động thường xuyên của các ban quản lý di tích tại địa phương. Hiện nay, các ban quản lý di tích cấp tỉnh, quốc gia hoạt động hầu hết chưa có chế độ nên ảnh hưởng đến hiệu quả, tâm huyết trong quá trình hoạt động.

+ Về bảo vệ và phát huy di sản văn hóa phi vật thể:

Do đặc thù của di sản văn hóa phi vật thể tồn tại trong trí nhớ, được người dân lưu truyền bằng hình thức truyền miệng, truyền nghề là chủ yếu nên dễ bị biến đổi. Các loại hình di sản văn hóa phi vật thể có sự đan xen, quan hệ chặt chẽ với nhau, có những loại hình biểu hiện ra ngoài, có những loại hình lại tiềm ẩn bên trong, nên việc nhận diện chính xác và đầy đủ về các loại hình di sản hóa phi vật thể luôn gặp nhiều khó khăn.

Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn các dân tộc trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên còn nhiều khó khăn trong bối cảnh toàn cầu hóa và nền kinh tế thị trường tác động sâu sắc. Các loại hình di sản văn hóa phi thể phân bố, tồn tại và phát triển những môi trường khác nhau, được lưu truyền qua hình thức truyền miệng, rất dễ bị biến đổi. Một số di sản văn hóa phi vật thể mới ở dạng tiềm năng nên việc khai thác, bảo tồn và phát huy giá trị di sản gặp rất nhiều khó khăn. Các chính sách về bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa phi vật thể còn chung chung, rất khó áp dụng, triển khai thực hiện. Chưa có nhiều chính sách đối với nghệ nhân, người có công trong việc trao truyền di sản cho các thể hệ, dẫn tới hiệu quả công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản trên địa bàn tỉnh chưa cao.

Việc tuyên truyền, quảng bá di sản văn hóa chưa đạt hiệu quả như mong muốn. Công tác truyền thông, xúc tiến du lịch, xây dựng các sản phẩm du lịch và tổ chức các hoạt động dịch vụ tại một số khu di sản còn hạn chế, chưa thể hiện và phát huy được bản sắc văn hoá mang tính đặc thù của địa phương.

Nguồn nhân lực quản lý di sản văn hóa còn chưa tương xứng với yêu cầu thực tiễn. Còn thiếu lực lượng cán bộ quản lý am hiểu sâu về bảo tồn, tu bổ di tích, khảo cổ, lịch sử, mỹ thuật; về phương pháp tiếp cận để quản lý, bảo vệ các loại hình di sản văn hóa phi vật thể ở cơ sở, dẫn đến hiệu quả công tác bảo tồn và phát huy giá trị của di sản chưa cao.

- Nguyên nhân của thực trạng trên là do:

+ Mặt trái của nền kinh tế thị trường và quá trình toàn cầu hóa đã tác động mạnh mẽ đến đời sống văn hóa, xã hội của người dân địa phương, dẫn đến những thay đổi về nhu cầu hưởng thụ văn hóa, đặc biệt là ảnh hưởng của các yếu tố văn hóa mới, khiến cho sức hút của các giá trị văn hóa truyền thống bị suy giảm, nhất là đối với thế hệ trẻ.

+ Điều kiện kinh tế các địa phương còn nhiều khó khăn, nên nguồn kinh phí đầu tư cho công tác bảo tồn di sản còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

+ Tỉnh Thái Nguyên chưa xây dựng đề án tổng thể để làm căn cứ thực hiện đồng bộ, hiệu quả giữa công tác quản lý và hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị di sản.

b) Thiết chế văn hóa - thể thao

- Thiết chế văn hóa, thể thao Trung ương: Bảo tàng Văn hóa Các dân tộc Việt Nam, Nhà hát Ca múa dân gian Việt Bắc, Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật Việt Bắc.

- Thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh: Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật; Trung tâm Thể dục - Thể thao; Trung tâm Dịch vụ và Thi đấu thể thao; Trường Phổ thông Năng khiếu Thể dục - Thể thao; Thư viện Khoa học tổng hợp; Bảo tàng; Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng.

- Thiết chế văn hóa, thể thao cấp huyện:

+ 9/9 huyện, thành, thị đã thành lập Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền

thông/ Trung tâm Văn hóa và Truyền thông.

+ Có 7/9 nhà văn hóa (nhà đa năng): Huyện Phú Lương, Định Hóa, Phú Bình, Đại Từ, Võ Nhai, thị xã Phổ Yên và thành phố Sông Công.

+ 4/9 sân vận động (huyện Phú Bình, Định Hóa, Võ Nhai và thành phố Sông Công).

- Thiết chế văn hóa, thể thao cấp xã:

+ 178/178 xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa/hội trường đa năng/trung tâm học tập cộng đồng.

+ 108 trung tâm Văn hóa - Thể thao.

+ 412 sân tập luyện thể thao.

+ 178 tủ sách.

+ 23 điểm vui chơi, giải trí dành cho trẻ em.

- Thiết chế văn hóa, thể thao xóm, tổ dân phố

+ 2.192 xóm, tổ dân phố có nhà văn hóa - khu thể thao, 1.568 nhà văn hóa - khu thể thao đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

- Thiết chế văn hóa, thể thao phục vụ thanh, thiếu nhi

+ 01 Trung tâm hoạt động thanh, thiếu nhi tỉnh Thái Nguyên.

+ 03 nhà thiếu nhi cấp huyện: Thành phố Thái Nguyên, huyện Định Hóa (đã sáp nhập vào Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông), huyện Phú Bình (đang xây dựng).

- Thiết chế văn hóa, thể thao phục vụ công nhân viên chức, người lao động: 01 Nhà Văn hóa công nhân Gang thép và các thiết chế khác.

c) Hoạt động văn hóa

c.1) Hoạt động nghệ thuật biểu diễn

- Tỉnh Thái Nguyên có 01 bộ phận biểu diễn chuyên nghiệp (thuộc Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh) hằng năm dàn dựng các tiết mục ca múa nhạc, sân khấu chèo để phục vụ nhiệm vụ chính trị (20 buổi), phục vụ đối tượng chính sách (24 buổi) và phục vụ nhân dân các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn (72 buổi).

- Cơ sở vật chất phục vụ việc luyện tập của các nghệ sĩ nhìn chung đã xuống cấp; trang thiết bị âm thanh, ánh sáng cơ bản đáp ứng được việc biểu diễn tại chỗ (Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh, cơ sở 1), chưa đáp ứng được hoạt động biểu diễn lưu động phục vụ nhân dân.

- Lực lượng diễn viên thuộc bộ phận ca múa và sân khấu Chèo nhìn chung có độ tuổi trung bình cao. Công tác tuyển dụng biên chế mới phục vụ hoạt động của đơn vị còn gặp nhiều khó khăn, hiện đơn vị đang sử dụng các cộng tác viên đối với các chương trình biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị và các chương trình tham gia liên hoan, hội diễn toàn quốc.

c.2) Hoạt động điện ảnh

- Hiện tại, tỉnh Thái Nguyên chưa có cơ sở sản xuất phim điện ảnh; hoạt động sản xuất phim truyền hình, phim điện ảnh do Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh phối hợp thực hiện; sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với các đơn vị ngoài tỉnh thực hiện.

- Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng tỉnh thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có chức năng thực hiện nhiệm vụ phát hành phim tại Rạp chiếu bóng nhân dân (30 buổi/năm; rạp có 560 chỗ ngồi) và chiếu phim phục vụ nhân dân các xã vùng đặc biệt khó khăn (144 buổi/năm), các đối tượng chính sách (120 buổi/năm). Tổng số cán bộ, viên chức, hợp đồng của đơn vị là 21 người (trong đó có 10 biên chế; 11 hợp đồng lao động).

c.3) Hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm

Hiện nay tỉnh Thái Nguyên chưa có hệ thống thiết chế chuyên biệt để tổ chức các hoạt động triển lãm tác phẩm mỹ thuật và nhiếp ảnh. Hoạt động triển lãm chủ yếu được tổ chức tại Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh.

- Nhìn chung, một số lĩnh vực liên quan đến công nghiệp văn hoá như: Hoạt động văn học nghệ thuật, biểu diễn, chiếu phim, triển lãm,... đã được Tỉnh quan tâm đầu tư và đáp ứng nhu cầu tuyên truyền, giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống, hướng con người tới những giá trị tốt đẹp. Tuy nhiên, nhận thức của các cấp, các ngành và nhân dân trong Tỉnh về vị trí, vai trò của các ngành công nghiệp văn hóa trong phát triển KT-XH còn nhiều hạn chế. Việc hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển các ngành công nghiệp văn hóa chưa được quan tâm đầu tư đúng mức. Nguồn kinh phí đầu tư cho xây dựng, sửa chữa, xây dựng các cơ sở vật chất liên quan còn chưa phù hợp. Nguồn nhân lực quản lý, hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ còn thiếu, kiêm nhiệm nhiều việc, hay biến động và chế độ đãi ngộ còn thấp. Với hệ thống di sản văn hoá khá nổi bật và thương hiệu nổi tiếng cả nước về văn hoá Trà nhưng hiện nay du lịch văn hoá vẫn chưa được khai thác hiệu quả và đem lại giá trị kinh tế đáng kể cho Tỉnh.

d) Đánh giá chung

d.1) Thuận lợi

- Luôn được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân tỉnh, các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn từ Trung ương đến địa phương, tạo điều kiện thuậnlợi trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, xây dựng các thiết chế và tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao phù hợp với tình hình ở cơ sở, giúp phát triển hệ thống thiếtchế văn hóa, thể thao cơ sở theo hướng từng bước đảm bảo về số lượng, nâng cao chất lượng đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phục vụ cho nhiệmvụ chính trị của địa phương, đảm bảo nhu cầu vui chơi giải trí, tham gia thụ hưởng các hoạt động văn hóa, thể thao của nhân dân.

- Nhiệm vụ xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở được đưa vào kế hoạch phát triển KT-XH của tỉnh cũng như các địa phương. Các ngành chức năng đã tập trung tham mưu, xây dựng các chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện với cơ chế linh hoạt, vận dụng sáng tạo và tích cực.

d.2) Khó khăn, hạn chế

- Nguồn kinh phí đầu tư cho công tác quản lý, tôn tạo còn hạn chế, chưa đồng bộ nên nhiều di tích đang xuống cấp nghiêm trọng. Đặc biệt, chưa có nhiều di tích được

đầu tư trùng tu tôn tạo ở quy mô lớn, toàn diện mà hầu hết chỉ dừng ở mức chống xuống cấp là chính.

- Nguồn kinh phí đầu tư cho xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các thiết chế văn hóa, thể thao và hoạt động chuyên môn còn hạn chế. Việc xây dựng một số thiết chế văn hóa, thể thaovề quy mô, kiến trúc, vị trí còn chưa phù hợp do được xây dựng trước khi có quy hoạch; trước đề án sáp nhập xóm, tổ; hoặc cải tạo từ các công trình khác.

- Nguồn nhân lực quản lý, hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong các thiết chế văn hóa, thể thao còn thiếu, kiêm nhiệm nhiều việc; đội ngũ cán bộ, công chức văn hóa xã hội cấp xã hay biến động và chế độ đãi ngộ còn thấp.

d.3) Nguyên nhân

- Do ảnh hưởng từ yếu tố thời gian, môi trường, thiên tai gây xuống cấp, hư hỏng nhiều di tích, thiết chế văn hóa không đảm bảo theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Do sự tác động mạnh mẽ của đời sống, sự du nhập của văn hóa ngoại lai,... đã tác độngmạnh lên việc bảo tồn, gìn giữ và phát huy giá trị di sản. Nhiều di sản đứng trước nguy cơmai một hoặc biến mất hoàn toàn nếu không có giải pháp bảo vệ, phát huy hợp lý.

- Do thiếu kinh phí trong giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắmtrang thiết bị và tổ chức các hoạt động tại thiết chế. Công tác xã hội hóa trong lĩnh vực văn hóa hiệu quả còn chưa cao.

- Đội ngũ cán bộ văn hóa, thể thao cơ sở luôn biến động, thiếu về số lượng, năng lực trình độ chuyên môn nghiệp vụ chưa phù hợp; công chức văn hóa xã hội ở cấpxã còn kiêm nhiệm nhiều việc, chưa thực sự chú trọng đến công tác văn hóa, thể thao cơ sở.

- Đối với các phường: do điều kiện đô thị, quỹ đất công trong khu dân cư không có nên việc xây dựng mới hoặc mở rộng nhà văn hóa, khu thể thao phường khó thực hiện, nhất là ở các tổ dân phố.

1.2.2.4. Khoa học và công nghệ

a) Nguồn lực khoa học và công nghệ

a.1) Về nguồn nhân lực

Thái Nguyên là địa phương có tiềm năng về nhân lực khoa học và công nghệ. Với lợi thế là trung tâm đào tạo lớn của cả nước, có đội ngũ các nhà khoa học là giảng viên các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh, hiện nay, tỉnh Thái Nguyên có 20 Giáo sư; 152 Phó Giáo sư; 801 Tiến sĩ.

- Về cơ sở vật chất, hạ tầng hiện có về khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên:

Tính đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 04 phòng thí nghiệm; 03 viện nghiên cứu của địa phương; 07 tổ chức trung gian (bao gồm cả tư nhân) hỗ trợ về sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng, chuyển giao công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, thông tin khoa học và công nghệ. Có 16 tổ chức được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ. Các tổ chức này thường xuyên triển khai nghiên cứu, thực hiện các nhiệm vụ cấp quốc gia, cấp tỉnh (bao gồm tỉnh Thái Nguyên và các tỉnh khác) và cấp cơ sở.

Trong giai đoạn 2011-2020, việc đầu tư phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ được quan tâm đầu tư. Việc đầu tư tập trung vào cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu, ứng

dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, kiểm định, thử nghiệm và đánh giá chất lượng sản phẩm... từng bước đáp ứng nhu cầu phát triển khoa học và công nghệ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phục vụ phát triển KT-XH trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

a.2) Về đầu tư tài chính cho khoa học và công nghệ

Tổng số trong giai đoạn 2011-2020 gồm: 107.826 triệu đồng kinh phí đầu tư phát triển cho khoa học và công nghệ; 270.146 triệu đồng kinh phí sự nghiệp khoa học.

Việc đầu tư tài chính cho khoa học và công nghệ (bao gồm kinh phí đầu tư phát triển và kinh phí nghiên cứu, triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ) ngày càng được các cấp lãnh đạo tỉnh Thái Nguyên quan tâm, kinh phí năm sau cao hơn năm trước. Tuy nhiên, do tỉnh còn khó khăn nên việc đầu tư kinh phí chưa tương xứng với tiềm năng phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh và chưa đảm bảo 2% tổng chi ngân sách của địa phương.

b) Về thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ và hoạt động đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

b.1) Về hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ

- Giai đoạn 2011-2015:

Tỉnh Thái Nguyên đã tổ chức, quản lý, triển khai thực hiện được 205 nhiệm vụ khoa học và công nghệ, trong đó: 189 đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh; 12 dự án thuộc Chương trình phát triển KT-XH nông thôn miền núi; 04 nhiệm vụ khoa học và công nghệ về bảo tồn nguồn gen. Tổng kinh phí đã phân bổ để thực hiện là 66.157 triệu đồng.

- Giai đoạn 2016-2020:

Tỉnh Thái Nguyên đã tổ chức triển khai, thực hiện 130 đề tài, dự án khoa học và công nghệ các cấp. Trong đó, có 99 đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh (96 đề tài dự án đã và đang triển khai thực hiện; 03 đề tài dự án dừng trong quá trình triển khai); 08 dự án khoa học và công nghệ thuộc Chương trình phát triển KT-XH nông thôn miền núi; 15 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh về bảo tồn nguồn gen; 07 nhiệm vụ thuộc Chương trình hợp tác về nghiên cứu khoa học và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ giữa Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên và Đại học Thái Nguyên; 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp thiết tại địa phương. Tổng kinh đã phân bổ đến năm 2020 để thực hiện là 114.200 triệu đồng.

- Tỷ lệ số nhiệm vụ khoa học và công nghệ có kết quả được ứng dụng vào thực tiễn/tổng số nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã thực hiện .

+ Giai đoạn 2011-2015: 192/205 nhiệm vụ, chiếm 93,7%.

+ Giai đoạn 2016-2020: 89/130 nhiệm vụ, chiếm 68,5% (chưa bao gồm nhiệm vụ chưa hoàn thành và chưa đến hạn nghiệm thu).

+ Một số kết quả nổi bật trong hoạt động nghiên cứu, triển khai các nhiệm vụ:

• *Trong lĩnh vực nông lâm nghiệp, xây dựng nông thôn mới:* Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã bám sát định hướng phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới của tỉnh, nội dung nghiên cứu tập trung vào các giống cây trồng, vật nuôi mới có năng suất, chất lượng tốt, có giá trị kinh tế cao; mô hình sản xuất an toàn sinh học, an toàn vệ sinh thực phẩm như: mô hình trồng cây dược liệu; mô hình sản xuất thử nghiệm

giống khoai tây Actrice của Hà Lan; nhân giống, trồng và chế biến cây Trà hoa vàng; mô hình vỗ béo thâm canh bò thịt; nuôi trai nước ngọt lấy ngọc,... Qua đó, đã góp phần chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, tạo được các vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc Chương trình Nông thôn miền núi được Bộ khoa học và công nghệ hỗ trợ đã chuyển giao nhiều tiến bộ kỹ thuật mới đến với người nông dân, đặc biệt là đồng bào vùng núi, vùng sâu, vùng khó khăn. Giúp người dân xóa đói, giảm nghèo, vươn lên làm giàu từ áp dụng tiến bộ kỹ thuật như: Xây dựng chuỗi giá trị các sản phẩm từ cây măng tây; ứng dụng công nghệ của Israel trong nuôi thâm canh cá rô phi đơn tính, cá diêu hồng; sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi gà đồi Phú Bình theo hướng an toàn sinh học;…

• *Trong lĩnh vực Y tế:* Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã góp phần tích cực trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho nhân dân. Nhiều kỹ thuật mới, kỹ thuật cao trong điều trị, chăm sóc sức khỏe đã được ứng dụng, chuyển giao như: Ứng dụng phẫu thuật tim hở; nghiên cứu ứng dụng hỗ trợ sinh sản bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm; ứng dụng quy trình ghép thận từ người cho sống; phục hồi chức năng chi trên ở bệnh nhân liệt nửa người do tai biến mạch máu não,...

• *Trong lĩnh vực khoa học xã hội, nhân văn:* Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã góp phần cung cấp luận cứ khoa học, hỗ trợ xây dựng, triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách phù hợp phát triển KT-XH của tỉnh; bảo tồn, lưu giữ được những nét tinh hoa văn hóa của vùng miền; giáo dục truyền thống, lịch sử cách mạng như: Luận cứ khoa học phát triển KT-XH tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; Biên niên Lịch sử Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên; Nghiên cứu phát triển nguồn nhân lực công nghệ cao tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025; Sưu tầm, số hóa, dịch thuật và phát huy giá trị các thư cổ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên,…

• *Trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, kỹ thuật công nghệ:* Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã hỗ trợ nâng cao năng lực làm chủ công nghệ, ứng dụng các công nghệ mới tiết kiệm năng lượng, công nghệ tự động trong sản xuất cho doanh nghiệp như: Thiết kế thử nghiệm mô hình bù SVC nhằm nâng cao chất lượng điện cung cấp điện cho phụ tải công nghiệp; Nghiên cứu phương pháp gia công tia lửa điện để chế tạo chày dập thuốc định hình; Nghiên cứu cải tiến quy trình công nghệ tận thu quặng thiếc chứa hàm lượng sắt cao; Nghiên cứu ứng dụng công nghệ mài bằng đá mài kim cương trên máy phay công nghệ cao trên bề mặt định hình,...

• *Trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin:* Đã giúp người dân, doanh nghiệp được tiếp cận với công nghệ thông minh, tiên tiến; đồng thời phục vụ đắc lực công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành chuyên môn, nghiệp vụ của các cơ quan nhà nước như: Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý điều hành chương trình xây dựng nông thôn mới; Ứng dụng công nghệ điện toán đám mây quản lý trực tuyến hoạt động du lịch; Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác phòng chống thiên tai; xây dựng hệ thống công nghệ thông tin trong quản lý đất lâm nghiệp tỉnh Thái Nguyên,…

• *Trong lĩnh vực bảo về tài nguyên và môi trường* đã nghiên cứu ứng dụng công nghệ sạch, công nghệ sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nhiên nhiên, bảo vệ môi trường nhằm phát triển bền vững như: Nghiên cứu quy trình công nghệ xử lý nước thải của quá trình làm giàu và nấu luyện thiếc; xử lý môi trường chăn nuôi kết hợp sản xuất phân hữu cơ, vi sinh phục vụ sản xuất trồng trọt an toàn bền vững; ứng dụng công nghệ

GIS và phương pháp phân tích thứ bậc (AHP) trong phân vùng thích nghi đất đai cho cây ba kích trên địa bàn tỉnh; Thiết kế thử nghiệm hệ thống tưới nước tự động chăm sóc cây chè,…

• *Trong lĩnh vực bảo tồn nguồn gen (triển khai từ năm 2014):* Thực hiện Đề án khung nhiệm vụ khoa học và công nghệ về quỹ gen cấp tỉnh giai đoạn 2014-2020, đã tiến hành bảo tồn được 07 nguồn gen. Đang tiếp tục triển khai thực hiện 12 nhiệm vụ khoa học và công nghệ để bảo tồn 12 nguồn gen là các giống cây, con quý hiếm, đặc hữu.

b.2) Về hoạt động đổi mới sáng tạo của tỉnh Thái Nguyên

Thực hiện Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025", tỉnh Thái Nguyên đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn xây dựng, ban hành các cơ chế chính sách, chương trình, kế hoạch nhằm thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Hàng năm, tỉnh Thái Nguyên đã hỗ trợ cho các hoạt động thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo như: tổ chức các cuộc thi ý tưởng khởi nghiệp; trưng bầy các sản phẩm khởi nghiệp; tuyên truyền về hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo nhằm tạo ra sự lan tỏa những kết quả đã đạt được, khuyến khích phong trào khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong các tầng lớp nhân dân, thanh niên, phụ nữ, học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh.

Một trong những sự kiện nổi bật là: Ngày hội Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Thái Nguyên năm 2020 "*Khởi nghiệp trên Thủ đô kháng chiến*" được sở Khoa học và công nghệ phối hợp với Đại học Thái Nguyên tổ chức đã thành công tốt đẹp (có 16 ý tưởng tham gia vòng chung kết cấp tỉnh; Ban giám khảo đã chọn ra được 5 ý tưởng để trao giải, có 01 giải nhất, 01 giải nhì, 01 giải ba và 02 giải khuyến khích).

c) Cơ chế quản lý khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo của địa phương

Về công tác quản lý khoa học Công nghệ: Sở Khoa học và Công nghệ đã chủ động tham mưu, đề xuất, xây dựng kịp thời các cơ chế chính sách, cụ thể hóa quy định về hoạt động khoa học và công nghệ của Trung ương cho sát với tình hình thực tế tại địa phương. Nhiều đổi mới quan trọng trong cơ chế quản lý, lập dự toán và quản lý tài chính trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được áp dụng. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh được thành lập (năm 2015) và đi vào hoạt động (năm 2016) đã tạo cơ sở chủ động hơn cho việc đảm bảo kinh phí triển khai các nhiệm vụ. Cơ chế khoán kinh phí được triển khai áp dụng và tạo điều kiện thuận lợi cho nhà khoa học trong việc thực hiện các thủ tục tài chính.

d) Hoạt động tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ hạt nhân, trong phát triển KT-XH tỉnh Thái Nguyên

d.1) Về quản lý tiêu chuẩn đo lường chất lượng được duy trì thực hiện tốt. Đã thực hiện kiểm tra, hướng dẫn các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn đo lường chất lượng đối với các tổ chức, cá nhân; hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng hàng nhập khẩu; tiếp nhận hồ sơ và cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm; hồ sơ công bố hợp chuẩn; hồ sơ công bố hợp quy. Phát hành "Bản tin thông báo và Hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong Thương mại". Hướng dẫn, xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng (theo TCVN ISO 9001) cho 214 cơ quan, đơn vị hành chính trực thuộc tỉnh gồm: 21 sở, ban, ngành; 06 Chi cục thuộc sở, ban, ngành; 09/09 Uỷ ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã; 178/178 xã, phường, thị trấn.

d.2) Về sở hữu trí tuệ: Trong giai đoạn 2011-2020 đã có 1.261 đơn đăng ký sở hữu công nghiệp (sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu) của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và 546 văn bằng của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh đã được cấp.

d.3) Về quản lý an toàn bức xạ hạt nhân: Cấp 345 giấy phép tiến hành công việc bức xạ cho các cơ sở y tế, 71 chứng chỉ nhân viên bức xạ và phê duyệt 61 kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ cấp cơ sở.

đ) Đánh giá chung về lĩnh vực khoa học và công nghệ

đ.1) Kết quả đạt được

- *Về hoàn thiện cơ chế chính sách:* đã chủ động tham mưu, đề xuất, xây dựng kịp thời các cơ chế chính sách, cụ thể hóa quy định về hoạt động khoa học và công nghệ của Trung ương cho sát với tình hình thực tế tại địa phương. Qua đó, tạo hành lang pháp lý đồng bộ, quan trọng, tạo điều kiện thúc đẩy hoạt động khoa học và công nghệ của địa phương phát triển, đóng góp đáng kể vào phát triển KT-XH của tỉnh.

- *Công tác quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ:* Công tác quản lý nhà nước được thực hiện chặt chẽ, đúng quy định từ đề xuất nhiệm vụ, xét duyệt, triển khai và nghiệm thu đánh giá. Các đề tài dự án tập trung theo hướng nghiên cứu ứng dụng, tạo ra được mô hình, sản phẩm có hiệu quả kinh tế và ý nghĩa thực tiễn cao. Công tác quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ hạt nhân, thông tin thống kê khoa học và công nghệ, quản lý tiêu chuẩn đo lường chất lượng tiếp tục triển khai đồng bộ và đạt hiệu quả cao. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm. Qua đó, nâng cao nhận thức và chấp hành pháp luật về sở hữu trí tuệ, nhãn hàng hóa, đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng, đảm bảo an toàn bức xạ hạt nhân trên địa bàn tỉnh.

- *Hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo* được hưởng ứng và triển khai quyết liệt, đồng bộ và đã thu được nhiều kết quả nổi bật, tạo nên phong trào "Khởi nghiệp" lan tỏa, rộng khắp trong các trường đại học, cao đẳng; tầng lớp học sinh, sinh viên và các cấp tổ chức đoàn thanh niên, hội liên hiệp phụ nữ trên địa bàn toàn tỉnh. Từ đó, tạo ra xung lực mạnh mẽ cho phát triển KT-XH nhanh và bền vững giai đoạn tiếp theo.

- *Đóng góp của* khoa học và công nghệ *ngày càng cao trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh.* Tỷ trọng tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế GRDP của tỉnh, giai đoạn 2016-2019 đạt 53,24%, cao hơn mức bình quân của giai đoạn 2011-2015 (đạt 36,94%). Cho thấy vai trò quan trọng của khoa học và công nghệ thực sự là động lực cho phát triển KT-XH của tỉnh trong cả giai đoạn 2016-2020.

đ.2) Tồn tại, hạn chế

- Sự phối hợp giữa cơ quan nghiên cứu, nhà khoa học và doanh nghiệp chưa thật chặt chẽ nhằm hoàn thiện quy trình công nghệ, thương mại hóa và sản xuất sản phẩm từ các kết quả nghiên cứu.

- Mặc dù kinh phí đầu tư cho khoa học và công nghệ từ ngân sách có tăng hàng năm, nhưng còn thấp so với mục tiêu đặt ra, đặc biệt là nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu và theo kịp tiến trình phát triển của khoa học và công nghệ. Do vậy, quy mô của các đề tài, dự án còn ở mức khiêm tốn, chưa tạo ra được các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, tính lan tỏa công nghệ chưa cao, chưa thực sự tạo ra đột phá cho sự phát triển KT-XH.

- Hoạt động khoa học và công nghệ cấp cơ sở tuy đã đạt được một số kết quả, nhưng chưa có sự đồng đều giữa các sở, ngành, địa phương; việc tiếp tục duy trì, nhân rộng mô hình, lồng ghép dự án khoa học và công nghệ với các chương trình dự án khác còn hạn chế.

- Thị trường khoa học và công nghệ mới bước đầu hình thành, các bộ phận cấu thành của thị trường khoa học và công nghệ chưa hoàn thiện; chưa thực sự phát huy được vai trò của các tổ chức trung gian trong việc kết nối cung - cầu công nghệ.

- Trình độ công nghệ của các doanh nghiệp (đặc biệt là các doanh nghiệp Việt Nam) đóng trên địa bàn tỉnh còn ở mức trung bình; quá trình đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp diễn ra chậm; khả năng hấp thụ công nghệ, tham gia vào chuỗi cung ứng giá trị toàn cầu còn hạn chế.

đ.3) Nguyên nhân của hạn chế, tồn tại

- Thời gian vừa qua, kinh tế Thái Nguyên có tốc độ tăng trưởng tương đối cao, quy mô kinh tế ngày càng lớn, tuy nhiên còn gặp nhiều khó khăn nhất định nên chưa có nhiều nguồn lực để đầu tư cho khoa học và công nghệ theo mục tiêu đặt ra.

- Cơ chế chính sách hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động khoa học và công nghệ vẫn còn một số bất cập, chưa cụ thể, rõ ràng, nhất là các cơ chế ưu đãi nhằm thu hút, huy động sự tham gia của doanh nghiệp và xã hội đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ.

- Thái Nguyên có đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ dồi dào, có kinh nghiệm thực tiễn, nhưng còn thiếu đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, các nhóm nghiên cứu mạnh đủ khả năng giải quyết những vấn đề lớn, quy mô, có tính liên vùng, liên ngành phát sinh trong thực tế KT-XH của tỉnh và trong mối quan hệ với các tỉnh trong vùng.

- Các doanh nghiệp trong nước đóng trên địa bàn tỉnh phần lớn là doanh nghiệp nhỏ, hạn chế về năng lực tài chính nên khó có khả năng đầu tư tài chính cho hoạt động đổi mới công nghệ; năng lực nội tại về công nghệ của các doanh nghiệp còn yếu nên hạn chế trong việc hấp thụ công nghệ cao, công nghệ tiên tiến trong quá trình hội nhập kinh tế hiện nay.

1.3. Thực trạng thu, chi ngân sách Nhà nước

Công tác điều hành ngân sách được quan tâm chỉ đạo thực hiện chặt chẽ. Quản lý thu, chi ngân sách nhà nước được thực hiện chủ động, tích cực; kỷ luật, kỷ cương tài chính được bảo đảm đúng quy định, cơ bản đáp ứng nhiệm vụ phát triển KT-XH của địa phương.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh tăng từ 7.485 tỷ đồng năm 2015 lên 15.623,26 tỷ đồng năm 2020 (gấp 2,1 lần so với năm 2015). Tổng thu trong cân đối ngân sách (không bao gồm thu tiền sử dụng đất) tăng bình quân 16,3%/năm. Trong đó, thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 25,1%/năm; thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh tăng 8,5%/năm; thu từ doanh nghiệp nhà nước tăng 6,5%/năm; thu hải quan tăng 17,6%/năm.

Hoạt động chi ngân sách địa phương bảo đảm chi đúng theo quy định. Trong điều kiện nguồn thu ngân sách còn hạn hẹp, nhu cầu vốn để chi đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và nhu cầu kinh phí để bảo đảm các chính sách, chế độ ngày càng tăng cao đã gây áp lực khá lớn, tỉnh đã chủ động cân đối ngân sách để phân bổ hợp lý, bảo đảm thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách hằng năm..

1.4. Thực trạng phát triển hợp tác xã

Toàn tỉnh có 642 hợp tác xã (tăng 314 hợp tác xã so với thời điểm 01/7/2013, tương ứng tăng 96%); cả giai đoạn 2013-2021 có 442 hợp tác xã được thành lập mới (bình quân 49 hợp tác xã /năm) và 121 hợp tác xã giải thể (hoặc chuyển hình thức hoạt động) và ngừng hoạt động (bình quân 13 hợp tác xã /năm). Tổng số thành viên và người lao động trong hợp tác xã ước đến 31/12/2020 là 42.500 người (tăng 3.704 người so với thời điểm 01/7/2013). Cụ thể theo từng lĩnh vực như sau:

- Lĩnh vực nông nghiệp: Có 434 hợp tác xã, tăng 276 hợp tác xã so với năm 2013. Các hợp tác xã hoạt động chủ yếu trong các ngành nghề trồng và chế biến chè, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp và dịch vụ nông lâm nghiệp; thu nhập bình quân người lao động đạt 4 triệu đồng/người/tháng, trong đó có một số hợp tác xã tiêu biểu sản xuất kinh doanh tổng hợp đa ngành nghề, địa bàn hoạt động rộng, hiệu quả kinh tế đạt cao có thu nhập từ 5 - 6 triệu đồng/người/tháng. Nhiều hợp tác xã khá, giỏi, làm ăn có hiệu quả nhờ kinh doanh chuyên sâu, xây dựng được thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm, năng động sáng tạo và chú trọng nâng cao chất lượng phục vụ, hạ giá thành các dịch vụ cung cấp cho thành viên và người lao động.

- Lĩnh vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: Có 51 hợp tác xã, giảm 54 hợp tác xã so với năm 2013 (chủ yếu các hợp tác xã kinh doanh điện giải thể, do lưới điện hạ thế đã chuyển về Công ty Điện lực Thái Nguyên quản lý). Thu nhập bình quân người lao động đạt 3,5-5 triệu đồng/người/tháng, một số hợp tác xã tiêu biểu có thu nhập từ 7-8 triệu đồng/người/tháng.

- Lĩnh vực Thương mại - Dịch vụ: hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực này có 82 hợp tác xã (tăng 76 hợp tác xã so với năm 2013), hầu hết là kinh doanh - dịch vụ tổng hợp. Thu nhập bình quân người lao động đạt 4,5 triệu đồng/người/tháng.

- Lĩnh vực xây dựng và kinh doanh vật liệu xây dựng: Có 40 hợp tác xã xây dựng, tăng 25 hợp tác xã so với năm 2013. Thu nhập bình quân của người lao động đạt 4,2 triệu đồng/người/tháng. Các hợp tác xã xây dựng hoạt động chủ yếu ở khu vực nông thôn, miền núi, đóng góp tích cực vào hoàn thành các tiêu chí trong chương trình xây dựng nông thôn mới ở các địa phương.

- Lĩnh vực giao thông vận tải: Có 21 hợp tác xã, tăng 06 hợp tác xã so với năm 2013. Các đơn vị đã có nhiều cố gắng trong việc huy động các nguồn vốn đầu tư phương tiện mới, mở rộng dịch vụ, luồng, tuyến hoạt động, để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và hành khách trong và ngoài tỉnh. Thu nhập bình quân người lao động đạt 5 triệu đồng/người/tháng.

- Lĩnh vực vệ sinh môi trường: Có 11 hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực vệ sinh môi trường, giảm 30 hợp tác xã so với năm 2013, thu nhập bình quân của người lao động đạt trên 3 triệu đồng/người/tháng.

- Quỹ tín dụng nhân dân: Có 03 quỹ tín dụng nhân dân với hơn 4.000 thành viên, tổng vốn hoạt động trên 250 tỷ đồng, đáp ứng nhu cầu vay vốn của các thành viên nhanh chóng và thuận tiện. Hoạt động của các quỹ tín dụng nhân dân đã trở thành một kênh cung ứng vốn kịp thời đáp ứng nhu cầu về vốn phục vụ sản xuất kinh doanh, phát triển kinh tế cải thiện đời sống, giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương. Đồng thời hạn chế cho vay nặng lãi ở khu vực nông thôn, góp phần xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới. Thu nhập bình quân người lao động đạt 10 triệu đồng/người/tháng.

1.5. Thực trạng công tác cải cách hành chính

Công tác cải cách hành chính tỉnh Thái Nguyên đạt được nhiều kết quả quan trọng, công tác chỉ đạo, điều hành của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, đơn vị, địa phương luôn sát sao, quyết liệt, các nhiệm vụ cải cách hành chính hoàn thành đúng tiến độ với chất lượng cao,... Kết quả xếp hạng chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) năm 2020 tỉnh Thái Nguyên xếp thứ 03/63 tỉnh, thành phố, tăng 36 bậc so với năm 2019; chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2020 của tỉnh Thái Nguyên xếp thứ 11/63 tỉnh, thành phố, tăng 01 bậc so với năm 2019; chỉ số cải cách hành chính (Par Index) xếp thứ 12/63 tỉnh, thành phố trong cả nước, tăng 02 bậc so với năm 2019; chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) đạt 87,66%.

- Cải cách thủ tục hành chính tiếp tục là khâu đột phá, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, cơ chế "một cửa", "một cửa liên thông" được triển khai đồng bộ, hiệu quả, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên hoạt động hiệu quả, được người dân và doanh nghiệp đánh giá cao,... đã tạo môi trường đầu tư, kinh doanh hấp dẫn, thu hút nhiều nhà đầu tư, tập đoàn lớn, có tiềm lực tài chính đến đầu tư, kinh doanh tại Thái Nguyên như: Công ty TNHH Samsung Electro-Mechanics, Công ty cổ phần tập đoàn Masan, Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Yên Bình, Công ty cổ phần Tập đoàn Vingroup, Công ty cổ phần Tập đoàn INDEVCO,...

- Bộ máy các cơ quan Sở, ban, ngành, đơn vị tiếp tục được sắp xếp, kiện toàn và dần hoàn thiện theo hướng giảm đầu mối, kiện toàn tổ chức bộ máy các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn hiệu lực, hiệu quả.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

2.1. Hiện trạng sử dụng đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích đất tự nhiên tỉnh Thái Nguyên là 352.195,99ha, trong đó huyện Võ Nhai có diện tích lớn nhất 83.839,49ha, chiếm 23,80% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, thành phố Sông Công có diện tích nhỏ nhất 9.730,56ha, chiếm 2,76%.

2.1.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, Thái Nguyên có 302.181,03ha đất nông nghiệp, chiếm 85,80% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất trồng lúa 42.521,76ha, chiếm 12,07% tổng diện tích tự nhiên. Đất trồng lúa phân bố ở tất cả các huyện, thành phố của tỉnh, trong đó: Huyện Phú Bình có diện tích đất lúa lớn nhất 7.092,45ha, thành phố Sông Công có diện tích thấp nhất 2.210,59ha. Diện tích đất trồng chuyên trồng lúa nước 29.078,37ha, chiếm 68,38% tổng diện tích đất lúa toàn tỉnh.

Nhìn chung, giá trị sản phẩm thu được trên một đơn vị diện tích đất trồng lúa thường thấp hơn so với cây trồng khác nhưng cho thu nhập ổn định, ít rủi ro. Mặc dù diện tích đất trồng lúa giảm do chuyển đổi sang các mục đích phi nông nghiệp như: đất ở đô thị, đất ở nông thôn, phát triển cơ sở hạ tầng,… nhưng do áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật trong thâm canh nên năng suất và sản lượng tăng lên đáng kể, đáp ứng nhu cầu về lương thực nội tỉnh và góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

Bảng 2.2.24: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh Thái Nguyên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (Ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	**CÁC LOẠI ĐẤT**			
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**352.195,99**	**100,00**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**302.181,03**	**85,80**
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	42.521,76	12,07
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	29.078,37	8,26
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	53.556,77	15,21
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.937,50	10,77
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	38.269,29	10,87
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	110.990,15	31,51
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	6.340,96	1,80
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**46.786,60**	**13,28**
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.672,51	0,76
2.2	Đất an ninh	CAN	486,47	0,14
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	972,61	0,28
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	216,50	0,06
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	120,28	0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.243,59	0,35
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2.664,24	0,76
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	17.850,05	5,07
	Trong đó:			
	Đất giao thông	*DGT*	*10.316,28*	*2,93*
	Đất thủy lợi	*DTL*	4.951,97	1,41
	Đất xây dựng cơ sơ văn hóa	*DVH*	255,69	0,07
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	150,53	0,04
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	909,17	0,26
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	121,68	0,03
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	44,50	0,01
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	7,86	0,00
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	94,66	0,03
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	881,97	0,25
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	65,88	0,02
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	153,84	0,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (Ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.12	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	10.055,48	2,86
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.738,21	0,78
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	147,86	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	45,55	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	**3.228,36**	**0,92**
II	**KHU CHỨC NĂNG***			
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	109.842,70	31,19
2	Khu lâm nghiệp	KLN	187.196,94	53,15
3	Khu du lịch	KDL	2.612,00	0,74
4	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	60.355,31	17,14
5	Khu phát triển công nghiệp	KPC	1.189,11	0,34
6	Đất đô thị	KDT	22.950,61	6,52
7	Khu đô thị	DTC	6.845,53	1,94
8	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	120,28	0,03
9	Khu dân cư nông thôn	DNT	25.138,71	7,14

Ghi chú:

- Nguồn: Số liệu thống kê đất đai đến 31/12/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường và Văn bản số 1127/STNMT ngày 14/4/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường;

*- * Không cộng chỉ tiêu khi tính tổng diện tích tự nhiên;*

- Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo khoản 7 Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ;

- Chỉ tiêu đất hạ tầng đã được xác định theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT

Cũng giống như các tỉnh vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, hạn chế đối với phát triển sản xuất lúa là quy mô đất canh tác lúa bình quân/hộ nhỏ, diện tích manh mún, trình độ thâm canh vẫn chưa thực sự đồng đều, mặt bằng ruộng chưa đảm bảo, hạ tầng phục vụ sản xuất một số nơi thiếu đồng bộ, sản xuất còn lệ thuộc nhiều vào thiên nhiên, cơ giới hóa trong khâu thu hoạch và bảo quản hạn chế, liên kết hợp tác để sản xuất theo chuỗi giá trị còn yếu dẫn đến hiệu quả kinh tế chưa thực sự cao.

- Đất trồng cây lâu năm 53.556,77ha, chiếm 15,21% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố ở tất cả các huyện, thành phố của tỉnh, trong đó: Huyện Đại Từ có diện tích lớn nhất 12.224,07ha, thành phố Sông Công có diện tích thấp nhất 2.790,33ha.

Trong cây lâu năm thì chè là cây chủ lực, đặc trưng và lợi thế của tỉnh, đồng là sản phẩm chủ lực Quốc gia, diện tích chè toàn tỉnh năm 2020 là 22.396ha, chiếm 41,6% tổng diện tích cây lâu năm toàn toàn tỉnh. Còn lại diện tích cây lâu năm chủ yếu các các loại cây ăn quả.

- Đất rừng phòng hộ 37.937,50ha, chiếm 10,77% tổng diện tích tự nhiên của toàn tỉnh. Huyện Phú Bình không có diện tích rừng phòng hộ, còn lại phân bổ ở các

huyện, thành phố và phân bố nhiều nhất ở huyện Võ Nhai 15.957,44ha.

- Đất rừng đặc dụng 38.269,29ha, chiếm 10,87% tổng diện tích tự nhiên của toàn tỉnh, đất rừng đặc dụng phân bố ở các huyện Võ Nhai 19.938ha, huyện Đại Từ 12.911ha, huyện Định Hóa 5.420ha.

- Đất rừng sản xuất 110.990,15ha, chiếm 31,51% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố ở tất cả các huyện, thành phố của tỉnh, trong đó: Huyện Võ Nhai có diện tích lớn nhất 31.107,72ha, thành phố Sông Công có diện tích thấp nhất 971,34ha. Trong đó, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên 6.340,96ha, chiếm 1,8% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại huyện Định Hóa, huyện Đồng Hỷ.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp của toàn tỉnh Thái Nguyên là 46.786,60ha, chiếm 13,28% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Trong đó, một số loại đất như sau:

- Đất quốc phòng 2.672,51ha, chiếm 0,76% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh; thuộc các đơn vị của Bộ Quốc phòng, Quân Khu 1, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Thái Nguyên, Ban chỉ huy quân sự các huyện, thành phố quản lý; phân bố nhiều ở các huyện Đồng Hỷ, huyện Phú Lương, huyện Đại Từ, thành phố Thái Nguyên, thị xã Phổ Yên.

- Đất an ninh 486,47ha, chiếm 0,14% tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh. Huyện Phú Lương có diện tích lớn nhất 344,23ha, thấp nhất là huyện Định Hóa 0,55ha.

- Đất khu công nghiệp 972,61ha, chiếm 0,28% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Đất khu công nghiệp phân bố ở thị xã Phổ Yên 485,78ha, thành phố Sông Công 351,29ha, huyện Phú Bình 135,54ha.

- Đất cụm công nghiệp 216,15ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên của toàn tỉnh. Đất cụm công nghiệp phân bố tại thành phố Thái Nguyên 27,85ha, thành phố Sông Công 32,71ha, thị xã Phổ Yên 18,50ha, huyện Võ Nhai 29,69ha, huyện Đại Từ 53,12ha, huyện Phú Bình 54,63ha.

- Đất thương mại dịch vụ 120,28ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên của toàn tỉnh. Đất thương mại dịch vụ phân bố tại tất cả các huyện, thành phố, trong đó thành phố Thái Nguyên có diện tích lớn nhất 50,50ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1.243,59ha, chiếm 0,35% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố tại tất cả các huyện, thành phố, trong đó: Thành phố Thái Nguyên có diện tích lớn nhất 503,07ha, thấp nhất là huyện Phú Bình 23,24ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 2.664,24ha, chiếm 0,76% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Huyện Đại Từ có diện tích lớn nhất 1.042,04ha, thành phố Sông Công, huyện Phú Bình không có diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

- Đất phát triển hạ tầng 17.850,05ha, chiếm 5,07% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố ở tất cả các huyện, thành phố thuộc tỉnh. Trong đó, một số loại đất phát triển hạ tầng như sau:

+ Đất giao thông 10.316,28ha chiếm 2,93% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố tại tất cả các huyện, thành phố thuộc tỉnh. Thành phố Thái Nguyên có diện tích đất giao thông lớn nhất 1.759,10ha, thấp nhất là thành phố Sông Công 651,14ha.

+ Đất thủy lợi 4.951,97ha chiếm 1,41% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại tất

cả các huyện, thành phố thuộc tỉnh. Huyện Đại Từ có diện tích đất thủy lợi lớn nhất 1.571,44ha, thấp nhất là thành phố Sông Công 148,69ha.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa 255,69ha chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại tất cả các huyện, thành phố thuộc tỉnh. Thành phố Thái Nguyên có diện tích đất văn hóa lớn nhất 68,59ha, thấp nhất là huyện Võ Nhai 11,29ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế 150,53ha chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại tất cả các huyện, thành phố thuộc tỉnh. Thành phố Thái Nguyên có diện tích đất y tế lớn nhất 40,91ha, thấp nhất là huyện Võ Nhai 6,04ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 909,17ha chiếm 0,26% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại tất cả các huyện, thành phố thuộc tỉnh. Thành phố Thái Nguyên có diện tích lớn nhất 409,24ha, thấp nhất là huyện Đồng Hỷ 43,87ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 121,68ha chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại tất cả các huyện, thành phố thuộc tỉnh. Huyện Đại Từ có diện tích lớn nhất 35,29ha, thấp nhất là huyện Võ Nhai 2,16ha.

+ Đất công trình năng lượng 44,50ha chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại tất cả các huyện, thành phố thuộc tỉnh. Thành phố Thái Nguyên có diện tích lớn nhất 26,97ha, thấp nhất là huyện Võ Nhai 0,76ha.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông 7,86ha chiếm 0,002% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại tất cả các huyện, thành phố thuộc tỉnh. Thành phố Thái Nguyên có diện tích lớn nhất 7,86ha, thấp nhất là huyện Định Hóa 0,52ha.

+ Đất cơ sở tôn giáo 99,46ha chiếm 0,03% diện tích tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại tất cả các huyện, thành phố thuộc tỉnh. Thành phố Thái Nguyên có diện tích lớn nhất 19,73ha, thấp nhất là huyện Định Hóa 0,16ha.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng diện tích 881,97ha chiếm 0,27% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại tất cả các huyện, thành phố thuộc tỉnh. Thành phố Thái Nguyên có diện tích lớn nhất 239,84ha, thấp nhất là huyện Võ Nhai 24,99ha.

+ Đất có di tích, lịch sử - văn hóa 65,88ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Một số khu di tích lịch sử nổi tiếng trên địa bàn tỉnh như: Khu di tích lịch Quốc gia ATK Định Hóa, di tích lịch sử nhà tù Chợ Chu, Khu di tích lịch sử Núi Văn, Núi Võ, di tích lịch sử Căng Bá Vân,…

- Đất bãi thải, xử lý chất thải 153,84ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên, huyện Đại Từ có diện tích lớn nhất 30,03ha, huyện Đồng Hỷ không có loại đất này.

- Đất ở tại nông thôn 10.055,48ha, chiếm 2,86% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố tại tất cả các huyện, thành phố. Trong đó: Huyện Đại từ có diện tích lớn nhất 2.003,75ha, thành phố Sông Công có diện tích nhỏ nhất 293,09ha.

- Đất ở tại đô thị 2.738,21ha, chiếm 0,78% tổng diện tích tự nhiên. Trong những năm qua các ngành các cấp trong tỉnh luôn quan tâm, xây dựng cơ chế, chính sách nhằm kêu gọi doanh nghiệp tham gia đầu tư phát triển đô thị theo hướng sinh thái, đô thị thông minh, đô thị đáng sống. Đất ở đô thị phân bố ở tất cả các huyện, thành phố. Trong đó: Thành phố Thái Nguyên có diện tích lớn nhất 1.426,14ha, huyện Võ Nhai có diện tích thấp nhất 30,25ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 147,86ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên

toàn tỉnh, phân bố tại tất cả các huyện, thành phố thuộc tỉnh. Thành phố Thái Nguyên có diện tích lớn nhất 41,48ha, thấp nhất là thành phố Sông Công 8,04ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 45,55ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố tại tất cả các huyện, thành phố thuộc tỉnh, thành phố Thái Nguyên có diện tích lớn nhất 30,73ha.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Toàn tỉnh có 3.228,36 ha đất chưa sử dụng, chiếm 0,92% tổng diện tích tự nhiên. Huyện Võ Nhai có diện tích lớn nhất 1.968,55 ha, thành phố Sông Công không có diện tích đất chưa sử dụng.

2.1.4. Hiện trạng sử dụng đất các khu chức năng:

- Khu sản xuất nông nghiệp 109.842,70ha.

- Khu lâm nghiệp 187.196,94ha.

- Khu du lịch 2.612,00ha.

- Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học 35.652,00ha.

- Khu phát triển công nghiệp 1.189,11ha.

- Đất đô thị 22.950,61ha, bao gồm toàn bộ ranh giới các phường thuộc thành phố, thị xã và các thị trấn thuộc các huyện.

- Khu đô thị 6.845,53ha.

- Khu thương mại - dịch vụ 120,28ha.

- Khu dân cư nông thôn 25.138,71ha.

2.1.5. Biến động đất đai

Theo kết quả thống kê năm 2020, tổng diện tích tự nhiên tỉnh Thái Nguyên là 352.195,99ha, giảm 975,61ha so với năm 2010 và 468,4ha so với năm 2015. Nguyên nhân giảm là do thay đổi phương pháp thống kê; đồng thời các năm gần đây tập trung mạnh công tác đo đạc địa chính chính quy hiện đại; đặc biệt việc kiểm kê kỳ này được ứng dụng công nghệ số, sử dụng bản đồ địa chính đo mới nên có độ chính xác cao hơn các lần trước. Trong kỳ kiểm kê, thống kê này, số liệu kiểm kê được trích xuất từ bản đồ kết quả điều tra được tổng hợp từ bản đồ địa chính có sự chỉnh lý biến động và đối soát với thực địa. Các kỳ kiểm kê trước đây thống kê, kiểm kê bằng phương pháp thủ công chưa thống nhất đồng bộ giữa số liệu bản đồ và số liệu kiểm kê đất đai.

Giai đoạn 2015-2020, diện tích tự nhiên của tỉnh giảm 468,4ha (tổng diện tích tự nhiên tỉnh Thái Nguyên theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2015 là 352.664,39ha, theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 là 352.195,99ha). Cụ thể như sau: Huyện Định Hóa tăng 26ha; thành phố Thái Nguyên giảm 83ha; thị xã Phổ Yên giảm 47ha; huyện Phú Bình giảm 198ha; thành phố Sông Công tăng 59ha; huyện Phú Lương giảm 92ha; huyện Đồng Hỷ tăng 400ha; huyện Võ Nhai giảm 103ha; huyện Đại Từ giảm 432ha. Nguyên nhân tăng, giảm diện tích tự nhiên của các đơn vị hành chính cấp xã huyện và của tỉnh là do năm 2019 địa giới hành chính cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh được xác định lại theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính". Đặc biệt huyện Đại Từ có diện tích tự nhiên giảm lớn (432 ha) chủ yếu là do rà soát lại công tác quản lý đất đất đai *(Bảng 2.2.25).*

Bảng 2.2.25: Biến động đất đai tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010-2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Biến động tăng (+)/Giảm (-)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)
I	**CÁC LOẠI ĐẤT**				
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	**353.171,60**	**352.664,39**	**352.195,99**	**-975,61**
1	**Đất nông nghiệp**	**293.378,12**	**303.673,99**	**302.181,03**	**8.802,91**
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	*48.032,82*	45.252,59	42.521,76	-5.511,06
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*32.289,17*	*29.573,92*	29.078,37	-3.210,80
1.2	Đất trồng cây lâu năm	44.429,49	51.176,57	53.556,77	9.127,28
1.3	Đất rừng phòng hộ	34.840,37	36.851,51	37.937,50	3.097,13
1.4	Đất rừng đặc dụng	33.783,77	39.359,14	38.269,29	4.485,52
1.5	Đất rừng sản xuất	111.189,16	109.811,61	110.990,15	-199,01
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên			6.340,96	
2	***Đất phi nông nghiệp***	**43.429,42**	**44.209,00**	**46.786,60**	**3.357,18**
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	2.556,52	3.428,81	2.672,51	115,99
2.2	Đất an ninh	460,62	475,50	486,47	25,85
2.3	Đất khu công nghiệp	248,33	491,82	972,61	724,28
2.4	Đất cụm công nghiệp	228,12	200,86	216,50	-11,62
2.5	Đất thương mại, dịch vụ		26,83	120,28	120,28
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	700,20	1.194,86	1.243,59	543,39
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.820,92	2.558,57	2.664,24	843,32
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	13.302,14	13.362,91	17.850,05	4.547,90
	Trong đó:				
	Đất giao thông	*8.488,58*	*9.500,88*	*10.316,28*	1.827,70
	Đất thủy lợi	*2.629,02*	*1.701,49*	*4.951,97*	2.322,95
	Đất xây dựng cơ sơ văn hóa	*28,29*	*39,03*	*255,69*	227,40
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*108,71*	*134,73*	*150,53*	41,82
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*858,84*	*847,06*	*909,17*	50,33
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*138,16*	*134,18*	*121,68*	-16,48
	Đất công trình năng lượng	*84,29*	*42,23*	*44,50*	-39,79
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*6,60*	*8,39*	*7,86*	1,26
	Đất cơ sở tôn giáo	*53,43*	*76,43*	*94,66*	41,23

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Biến động tăng (+)/Giảm (-)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)
I	**CÁC LOẠI ĐẤT**				
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*814,98*	*782,95*	*881,97*	66,99
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia			0,00	0,00
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	99,13	49,50	65,88	-33,25
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	243,24	155,11	153,84	-89,40
2.12	Đất danh lam thắng cảnh			0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	141,08	194,64	28,40	-112,68
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		8,14	150,03	150,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	11.333,49	9.746,24	10.055,48	-1.278,01
2.14	Đất ở tại đô thị	1.651,68	2.174,82	2.738,21	1.086,53
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	214,62	140,76	147,86	-66,76
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		46,26	45,55	45,55
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao			0,00	0,00
3	***Đất chưa sử dụng***	***16.364,06***	***4.781,40***	***3.228,36***	**-13.135,70**
II	**KHU CHỨC NĂNG**				
1	Khu sản xuất nông nghiệp	109.072,14	112.796,82	109.842,70	770,56
2	Khu lâm nghiệp	179.813,30	186.022,26	187.196,94	7.383,64
3	Khu du lịch	1.200,00	1.500,00	2.612,00	1.412,00
4	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	34.963,37	39.359,14	35.652,00	688,63
5	Khu phát triển công nghiệp	476,45	692,68	1.189,11	712,66
6	Đất đô thị	14.786,14	21.504,00	22.950,61	8.164,47
7	Khu đô thị	4.129,20	5.437,05	6.845,53	2.716,33
8	Khu thương mại - dịch vụ	0,00	544,55	120,28	120,28
9	Khu dân cư nông thôn	17.000,24	14.619,36	25.138,71	8.138,48

- Nguồn: Số liệu thống kê đất đai đến 31/12/2010, 31/12/2015, 31/12/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường và Văn bản số 1127/STNMT ngày 14/4/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường;

*- * Không cộng chỉ tiêu khi tính tổng diện tích tự nhiên;*
- Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo khoản 7 Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ;
- Chỉ tiêu đất hạ tầng đã được xác định theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT.
- Năm 2010, 2015 không thống kê diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

a) Biến động đất nông nghiệp

Năm 2020, đất nông nghiệp có 302.181,03ha, tăng 8.802,91ha so với năm 2010. Nguyên nhân diện tích đất nông nghiệp tăng chủ yếu do đo đạc địa chính, chạy diện tích từ bản đồ khoanh đất điều tra thực địa theo phương pháp kiểm kê mới được quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Cũng theo phương pháp thống kê kỳ này là thống kê theo hiện trạng sử dụng đất thực tế nên đã tách một phần diện tích đất vườn (trước đây thống kê đất ở) thành đất cây lâu năm và cây hàng năm; tách và chuyển đất nông nghiệp đã có quyết định chuyển mục đích hoặc quy hoạch cho các mục đích phi nông nghiệp nhưng hiện nay chưa sử dụng về đất nông nghiệp theo thực địa và một phần diện tích đất chưa sử dụng được chuyển vào đất nông nghiệp. Từ 2015 đến 2020 đất nông nghiệp giảm 1.584,38ha so với năm 2015, chủ yếu do chuyển mục đích sang các loại đất phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất trồng lúa 42.521,76ha, giảm 5.511,06ha so với năm 2010 do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế xã hội và một phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Trong đó: Đất chuyên trồng lúa 29.078,37ha, giảm 3.210,80ha so với năm 2010 do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế xã hội và một phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

- Đất trồng cây lâu năm 53.556,77ha, tăng 9.127,28ha so với năm 2010. Nguyên nhân diện tích tăng do chuyển từ một số loại đất nông nghiệp, đất rừng, đất chưa sử dụng sang trồng các loại cây ăn quả, cây lâu năm cho hiệu quả kinh tế cao; bóc tách chi tiết phần diện tích nằm xen kẽ trong khu dân cư theo định mức cấp đất ở từ nền địa chính được sử dụng làm bản đồ nguồn cho phương pháp thống kê mới năm 2015 và phần diện tích đã có quyết định chuyển mục đích nhưng chưa thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng thì vẫn được thống kê vào diện tích đất trồng cây lâu năm theo thực tế ngoài thực địa.

- Đất trồng rừng phòng hộ 37.937,5ha, tăng 3.097,13ha so với năm 2010. Rừng phòng hộ tăng do chuyển từ đất cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng, đất chưa sử dụng và nguyên nhân sai khác về phương pháp thống kê giữa các kỳ kiểm kê đất đai.

- Đất rừng đặc dụng 38.269,29ha, tăng 4.485,52ha so với năm 2010. Rừng đặc dụng tăng do chuyển đổi từ đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ và đất đồi núi chưa sử dụng.

- Đất rừng sản xuất 110.990,15ha, giảm 199,01ha so với năm 2010. Diện tích đất rừng sản xuất giảm do chuyển sang các loại đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, chuyển sang cây lâu năm và nguyên nhân sai khác về phương pháp thông kê giữa các kỳ kiểm kê đất đai.

b) Biến động đất phi nông nghiệp

Năm 2020, đất phi nông nghiệp là 46.786,60ha tăng 3.357,18ha so với năm 2010. Diện tích đất phi nông nghiệp tăng do 02 nguyên nhân chuyển đổi từ các loại các đất nông nghiệp sang và một phần do nguyên nhân sai khác về phương pháp thông kê giữa các kỳ kiểm kê đất đai. Trong đó:

- Đất quốc phòng 2.672,51ha, tăng 115,99ha so với năm 2010. Đất quốc phòng tăng do chuyển đổi từ đất rừng sản xuất, một số loại đất nông nghiệp khác, đất an ninh và do nguyên nhân về phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai.

- Đất an ninh 486,47ha, tăng 25,85ha so với năm 2010. Diện tích đất an ninh tăng chủ yếu từ đất nông nghiệp, một số loại đất phi nông nghiệp khác.

- Đất khu công nghiệp 972,61ha, tăng 724,28ha so với năm 2010, chủ yếu do chuyển đổi từ các loại đất nông nghiệp sang.

- Đất cụm công nghiệp 216,50ha, giảm 11,62ha so với năm 2010 do nguyên nhân về phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai.

- Đất thương mại dịch vụ 120,28ha, tăng 120,28ha so với năm 2010 chủ yếu do chuyển đổi từ các loại đất nông nghiệp sang.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1.243,59ha, tăng 543,39ha so với năm 2010 chủ yếu do chuyển đổi từ các loại đất nông nghiệp sang.

- Đất hoạt động khoáng sản 2.664,24ha, tăng 843,32ha so với năm 2010, chủ yếu sử dụng vào rừng sản xuất.

- Đất phát triển hạ tầng 17.850,05ha, tăng 4.547,90ha so với năm 2010. Diện tích đất hạ tầng tăng chủ yếu do sử dụng vào các loại đất nông nghiệp. *Trong đó, một số loại đất:*

+ Đất giao thông 10.316,28ha, tăng 1.827,7ha so với năm 2010, chủ yếu do lấy vào các loại đất nông nghiệp và một phần đất phi nông nghiệp.

+ Đất thủy lợi 4.951,97ha, tăng 2.322,95ha so với năm 2010, chủ yếu do lấy vào các loại đất nông nghiệp và một phần đất phi nông nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa 255,690ha, tăng 227,40ha so với năm 2010, chủ yếu do lấy vào các loại đất nông nghiệp và một phần đất phi nông nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế 150,53ha, tăng 41,82ha so với năm 2010, chủ yếu do lấy vào các loại đất nông nghiệp và một phần đất phi nông nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 909,17ha, tăng 50,33ha so với năm 2010, chủ yếu do lấy vào các loại đất nông nghiệp và một phần đất phi nông nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 121,68ha, giảm 16,48ha so với năm 2010 nguyên nhân là do sai khác về phương pháp thống kê giữa các kỳ kiểm kê đất đai.

+ Đất công trình năng lượng 44,5ha, giảm 39,79ha so với năm 2010 nguyên nhân là do sai khác về phương pháp thống kê giữa các kỳ kiểm kê đất đai.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông 7,86ha, tăng 1,26ha so với năm 2010, do lấy vào các loại đất nông nghiệp.

+ Đất cơ sở tôn giáo 94,66ha, tăng 41,23ha so với năm , do lấy vào các loại đất nông nghiệp.

+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 881,97ha, tăng 66,99ha so với năm 2010, chủ yếu do lấy vào các loại đất nông nghiệp.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa 65,88ha, giảm 33,25ha so với năm 2010, do sai khác về phương pháp thống kê giữa các kỳ kiểm kê đất đai.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải 153,84ha, giảm 89,4ha so với năm 2010, do sai khác về phương pháp thống kê giữa các kỳ kiểm kê đất đai.

- Đất ở tại nông thôn 10.055,48ha, giảm 1.278,01ha so với năm 2010. Diện tích

đất ở nông thôn giảm do một số đơn vị hành chính cấp xã nâng cấp lên phường do sáp nhập đơn vị hành chính, một số đơn vị hành chính cấp huyện được nâng cấp lên đô thị (Sông Công, Phổ Yên) nên đất ở nông thôn chuyển thành đất ở đô thị; một phần giảm do nguyên nhân về phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai.

- Đất ở tại đô thị 2.738,21ha, tăng 1.086,53ha so với năm 2010. Diện tích đất ở đô thị tăng do một số đơn vị hành chính cấp xã nâng cấp lên phường khi sáp nhập đơn vị hành chính, do nâng cấp đơn vị hành chính cấp huyện lên đô thị và do chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 147,86ha, giảm 66,76ha so với năm 2010 do sai khác về phương pháp giữa 2 kỳ kiểm kê đất đai.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 45,55ha, tăng 45,55ha so với năm 2010, do sai khác về phương pháp giữa 2 kỳ kiểm kê đất đai.

c) Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng năm 2020 là 3.228,36ha, giảm 13.135,7ha so với năm 2010. Diện tích đất chưa sử dụng giảm do chuyển đổi sang các loại đất rừng, các loại đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp.

d) Đất đô thị và các khu chức năng

Năm 2020 diện tích đất đô thị là 22.950,61ha tăng 8.164,47ha so với năm 2010.

- Khu sản xuất nông nghiệp năm 2020 là 109.842,70ha tăng 770,56ha so với năm 2010.

- Khu lâm nghiệp năm 2020 là 187.196,94 ha tăng 7.383,64 ha so với năm 2010.

- Khu du lịch năm 2020 là 2.612,00ha tăng 1.412,0ha so với năm 2010.

- Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học năm 2020 là 35.652,00ha tăng 688,63ha so với năm 2010.

- Khu phát triển công nghiệp năm 2020 là 1.189,11ha tăng 712,66ha so với năm 2010.

- Khu đô thị năm 2020 là 6.845,53ha tăng 2.716,33ha so với năm 2010.

- Khu thương mại dịch vụ năm 2020 là 120,28ha tăng 120,28ha so với năm 2010.

- Khu dân cư nông thôn năm 2020 là 25.138,71ha giảm 8.138,48ha so với năm 2010.

Nhìn chung, xu hướng biến động đất tỷ lệ thuận với các hoạt động sử dụng đất, nhất là đất khu công nghiệp, đất đô thị; Giai đoạn vừa qua, công nghiệp của tỉnh Thái Nguyên đã có sự phát triển vượt bậc, nhất là Tập đoàn Samsung vào đầu tư tạo ra giá trị sản xuất lớn, làm thay đổi cơ cấu, quy mô nền kinh tế của tỉnh; Gia tăng đất đô thị với sự phát triển mạnh mẽ của các đô thị thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên.

2.1.6. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất

Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày

23/02/2013; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 10/5/2018. Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Cụ thể việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo từng giai đoạn như sau:

2.1.6.1. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011-2015

a) Kết quả thực hiện các chỉ tiêu

a.1) Nhóm đất nông nghiệp

Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015 là 289.312ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 là 303.673,99ha, cao hơn 14.361,99ha so với quy hoạch, kế hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 104,96%. Như vậy, trong giai đoạn 2011-2015, diện tích đất nông nghiệp chuyển sang mục đích phi nông nghiệp thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt. Mặt khác việc thực hiện chỉ tiêu đất nông nghiệp cao hơn so với kế hoạch được duyệt còn do những nguyên nhân sau:

- Do thay đổi về phương pháp thống kê (theo hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm thực hiện thống kê nên nhiều diện tích trước đây được thống kê là đất phi nông nghiệp do đã có quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết, quyết định giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất,… nay do chưa thực hiện nên đã được thống kê trở lại là đất nông nghiệp).

- Do việc ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thống kê đất đai (Bảng số liệu thống kê được trích xuất từ bản đồ khoanh đất) và sử dụng sản phẩm đo đạc bản đồ địa chính mới nên có sự phù hợp, thống nhất độ chính xác cao hơn những đợt thống kê, kiểm kê đất đai trước đây.

Bảng 2.2.26: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011-2015

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch được duyệt (Ha)	Kết quả thực hiện năm 2015		
				Diện tích (Ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (Ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)= (5)/(4)*100
I	**CÁC LOẠI ĐẤT**					
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**289.312,00**	**303.673,99**	**14.361,99**	**104,96**
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	45.658,00	45.252,59	-405,41	99,11
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*32.103,00*	*29.573,92*	-2.529,08	92,12
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	42.788,00	51.176,57	8.388,57	83,61
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.930,00	36.851,51	1.921,51	94,78
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	34.384,00	39.359,14	4.975,14	87,36
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	111.085,00	109.811,61	-1.273,39	98,85

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch được duyệt (Ha)	Kết quả thực hiện năm 2015		
				Diện tích (Ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (Ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)= (5)/(4)*100
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*			0,00	
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**49.675,00**	**44.209,00**	**-5.466,00**	**89,00**
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.031,00	3.428,81	397,81	113,12
2.2	Đất an ninh	CAN	543,00	475,50	-67,50	87,57
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	640,00	491,82	-148,18	76,85
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	668,00	200,86	-467,14	30,07
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		26,83	26,83	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.862,00	1.194,86	-667,14	64,17
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2.430,00	2.558,57	128,57	105,29
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	15.419,73	13.362,91	-2.056,82	86,66
	Trong đó:					
	Đất giao thông	*DGT*	*9.342,58*	*9.500,88*	*158,30*	*101,69*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*2.948,02*	*1.701,49*	*-1.246,53*	*57,72*
	Đất xây dựng cơ sơ văn hóa	*DVH*	*187,00*	*39,03*	*-147,97*	*20,87*
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*123,00*	*134,73*	*11,73*	*109,54*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*1.000,00*	*847,06*	*-152,94*	*84,71*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*530,00*	*134,18*	*-395,82*	*25,32*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*121,19*	*42,23*	*-78,96*	*34,85*
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*17,60*	*8,39*	*-9,21*	*47,67*
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*106,00*	*76,43*	*-29,57*	*72,10*
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*941,00*	*782,95*	*-158,05*	*83,20*
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	100,00	49,50	-50,50	49,50
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	287,00	155,11	-131,89	54,05
2.12	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			0,00	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	11.550,00	9.746,24	-1.803,76	84,38
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.137,00	2.174,82	37,82	101,77
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	196,44	140,76	-55,68	71,66
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	64,56	46,26	-18,30	71,66
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			0,00	
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***14.185,00***	***4.781,40***	**-9.403,60**	**33,71**
II	**KHU CHỨC NĂNG***				0,00	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch được duyệt (Ha)	Kết quả thực hiện năm 2015		
				Diện tích (Ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (Ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)= (5)/(4)*100
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	99.998,76	112.796,82	12.798,06	112,80
2	Khu lâm nghiệp	KLN	180.399,00	186.022,26	5.623,26	103,12
3	Khu du lịch	KDL	21.891,00	1.500,00	-20.391,00	6,85
4	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	36.300,00	39.359,14	3.059,14	108,43
5	Khu phát triển công nghiệp	KPC	1.308,00	692,68	-615,32	52,96
6	Đất đô thị	KDT	22.788,74	21.504,00	-1.284,74	94,36
7	Khu đô thị	DTC	5.342,50	5.437,05	94,55	101,77
8	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	0,00	544,55	544,55	
9	Khu dân cư nông thôn	DNT	17.325,00	14.619,36	-2.705,64	84,38

Ghi chú:

- Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo khoản 7 Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019.

- Chỉ tiêu đất hạ tầng đã được xác định theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT.

- Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt được trích dẫn từ Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 23/02/2013 và Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015).

- Không cộng chỉ tiêu khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Kết quả thực hiện một số loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015 là 45.658ha; thực hiện được là 45.252,59ha, thấp hơn 405,41ha so với kế hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 99,11%.

- Đất chuyên trồng lúa nước: Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015 là 32.103ha; thực hiện được là 29.573,92ha, thấp hơn 2.529,08ha so với kế hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 92,12%.

- Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch được duyệt đến năm 2015 là 42.788ha; thực hiện được là 51.176,57ha, cao hơn 8.388,57ha so với quy hoạch, kế hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 83,61%. Đất trồng cây lâu năm thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do những nguyên nhân: Tách đất vườn trong khu dân cư (trước đây thống kê vào đất ở), nay được thống kê vào đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây lâu năm chuyển sang thực hiện một số công trình, dự án trong kỳ kế hoạch nhưng chưa thực hiện).

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015 là 34.930,0ha; thực hiện được là 36.851,51ha, cao hơn 1.921,25ha so với kế hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 84,78%. Đất rừng phòng hộ thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do chưa thực hiện chuyển đổi sang rừng sản xuất theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng đặc dụng: Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015 là 34.384ha; thực hiện được là 39.359,14ha, cao hơn 4.975,14ha so với kế hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 87,36%. Nguyên nhân đất rừng đặc dụng thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do thay đổi về phương pháp thống kê đất đai.

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015 là 111.085ha; thực hiện được là 109.811,61ha, thấp hơn 1.273,39ha so với kế hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 98,85%. Nguyên nhân do chưa thực hiện chuyển rừng phòng hộ sang rừng sản xuất theo chỉ tiêu được duyệt.

a.2) Nhóm đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015 là 49.675ha; thực hiện được là 44.209ha, thấp hơn 5.466ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt tỷ lệ 89,0%.

Trong đó, kết quả thực hiện một loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015 là 3.031ha; thực hiện được là 3.428,81ha, cao hơn 397,81ha so với quy hoạch, kế hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 113,12%.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015 là 543ha; thực hiện được là 475,5ha, thấp hơn 67,5ha so với kế hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 87,58%.

- Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015 là 640ha; thực hiện được là 491,82ha, thấp hơn 148,18ha so với kế hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 76,85%. Đất khu công nghiệp thực hiện đạt tỷ lệ thấp do những nguyên nhân sau: Một số khu công nghiệp mới thực hiện một phần nhỏ diện tích (khu công nghiệp Nam Phổ Yên, khu công nghiệp Sông Công I, khu công nghiệp Điềm Thụy); có 02 khu công nghiệp chưa thực hiện (khu công nghiệp Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, khu công nghiệp Sông Công II). Khu công nghiệp Yên Bình vượt chỉ tiêu (kế hoạch được duyệt là 150ha, kết quả thực hiện là 202ha).

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015 là 668ha; thực hiện được là 200,86ha, thấp hơn 467,14ha so với kế hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 30,07% do phần lớn các cụm công nghiệp chưa có nhà đầu tư hạ tầng, mới chỉ có một số cụm công nghiệp được đưa vào thực hiện với phần nhỏ diện tích, như: Cụm công nghiệp Kha Sơn, huyện Phú Bình (4ha), cụm công nghiệp Nguyên Gon, thành phố Sông Công (4 ha), cụm công nghiệp Phú Lạc (2ha), huyện Đại Từ (5ha),… Nguyên nhân, giai đoạn 2011-2015 là những năm khó khăn về tài chính, ngân sách nhà nước cấp phục vụ giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng kỹ thuật tại các cụm công nghiệp còn hạn chế nên thiếu mặt bằng sạch để thu hút đầu tư. Vì vậy, đã ảnh hưởng đến việc thu hút dự án đầu tư vào cụm công nghiệp, nên tỷ lệ thực hiện chưa đạt chỉ tiêu so với kế hoạch.

- Đất thương mại dịch vụ: Chỉ tiêu được duyệt không có; thực hiện năm 2015 là 26,83ha.

- Đất sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015 là 1.862ha; thực hiện được là 1.194,86ha, thấp hơn 667,1 ha, đạt 64,17%.

- Đất cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015 là 2.430ha; thực hiện được là 2.558,57ha, cao hơn 128,57ha so với kế hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 105,29%. Tỉnh Thái Nguyên có tiềm năng lớn về hoạt động, khai thác khoáng sản. Trong những năm qua tiềm năng này được quan tâm, đầu tư phát triển với các điểm khai thác, chế biến khoáng sản như: Khai thác, chế biến khoáng sản Núi Pháo, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ (13ha); Khai thác, chế biến khoáng sản của hợp tác xã Công nghiệp và Vận tải Chiến Công, xã Phú Tiến, huyện Định Hóa (8ha), xã Tân Lợi, huyện Đồng Hỷ (42ha), xã Thần Sa, huyện Võ Nhai (14ha); Khai thác, chế biến khoáng sản của Công ty

Than Núi Hồng VVMI - Chi nhánh Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc, xã Yên Lãng, xã Na Mao, huyện Đại Từ (18ha); Khai thác, chế biến khoáng sản của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên, xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ (13ha); Khai thác, chế biến khoáng sản của Công ty CP khoáng sản An Khánh, xã Động Đạt (29ha),… Vì vậy đất cho hoạt động khoáng sản thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015 là 15.419,73ha; thực hiện được là 13.362,91ha, thấp hơn 2.056,82ha so với quy hoạch hoạch, kế hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 85,53%. Trong đó:

+ Đất giao thông: Kế hoạch được duyệt đến năm 2015 là 9.342,58ha; thực hiện được là 5.500,88ha, cao hơn 158,3ha so với kế hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 101,69%.

+ Đất thủy lợi: Kế hoạch được duyệt đến năm 2015 là 2.948,02ha; thực hiện được là 1.701,49ha, thấp hơn 1.246,53ha so với kế hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 57,72%.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Kế hoạch được duyệt đến năm 2015 là 187ha; thực hiện được là 39,03ha, thấp hơn 147,97ha so với kế hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 20,87%. Trong giai đoạn 2011-2015, do thay đổi về phương pháp thống kê đất đai nên đây là nguyên nhân chính làm cho đất xây dựng cơ sở văn hóa thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Kế hoạch được duyệt đến năm 2015 là 123ha; thực hiện được là 134,73ha, cao hơn 11,73ha so với kế hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 109,54%. Trong những năm qua trên địa bàn tỉnh có khá nhiều các cơ sở y tế được đầu tư xây dựng, đưa vào sử dụng như: Trạm Y tế xã Nga My, huyện Phú Bình (0,14ha); Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên (0,03ha); Trạm y tế phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên (0,02ha); Trạm y tế xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên (0,09ha); Bệnh viện chuyên khoa tư nhân điều dưỡng và phục hồi chức năng Phúc Thắng, phường Tân Long, thành phố Thái Nguyên (9ha),... Vì vậy kết quả thực hiện của đất xây dựng cơ sở y tế cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Kế hoạch được duyệt đến năm 2015 là 1.000ha; thực hiện được là 847,06ha, thấp hơn 152,94ha so với kế hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 84,71%.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: Kế hoạch được duyệt đến năm 2015 là 530ha; thực hiện được là 134,18ha, thấp hơn 395,82ha so với kế hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 25,32%. Tỷ lệ đạt thấp chủ yếu do chưa thực hiện sân gôn Yên Bình (180ha), sân thể thao của các thôn xóm, tổ dân phố.; nguyên nhân chủ yếu do lĩnh vực này được huy động nguồn vốn đầu tư bằng hình thức xã hội hóa của các doanh nghiệp nhưng còn hạn chế.

+ Đất công trình năng lượng: Kế hoạch được duyệt đến năm 2015 là 121,19ha; thực hiện được là 42,23ha, thấp hơn 78,96ha so với kế hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 34,85%.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: Kế hoạch được duyệt đến năm 2015 là 17,6ha; thực hiện được là 8,39ha, thấp hơn 9,21ha so với kế hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 47,67%.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Kế hoạch được duyệt đến năm 2015 là 106ha; thực hiện được là 76,43ha, thấp hơn 29,57ha so với kế hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 72,1%.

+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Kế hoạch được duyệt đến năm 2015 là 941ha; thực hiện được là 782,95ha, thấp hơn 158,05ha so với kế hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 83,20%.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Kế hoạch được duyệt đến năm 2015 là 100ha; thực hiện được là 49,5ha, thấp hơn 50,5ha so với kế hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 49,51%. Đây là các dự án thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, tuy nhiên do chủ trương thắt chặt đầu tư công nên tỉnh Thái Nguyên mới triển khai thực hiện được một số công trình, dự án trọng điểm, vì vậy kết quả đạt được còn thấp.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Kế hoạch được duyệt đến năm 2015 là 287ha; thực hiện được là 155,11ha, thấp hơn 131,89ha so với kế hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 54,05%. Công tác thu hút đầu tư, xã hội hóa trong việc đầu tư xây dựng các bãi thải, xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh mặc dù được chú trọng nhiều, tuy nhiên do khó khăn về tài chính nên các nhà đầu tư chưa thực sự quan tâm đến lĩnh vực này.

- Đất ở tại nông thôn: Kế hoạch được duyệt đến năm 2015 là 11.550ha; thực hiện được là 9.746,24ha, thấp hơn 1.803,76ha so với kế hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 84,38%. Nguyên nhân đất ở nông thôn đạt thấp là do điều chỉnh địa giới hành chính một số xã, nâng cấp lên phường và một số dự án theo quy hoạch chưa thực hiện do chưa thu hút được doanh nghiệp vào đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Đất ở tại đô thị: Kế hoạch được duyệt đến năm 2015 là 2.137ha; thực hiện được là 2.174,82ha, cao hơn 37,82ha so với kế hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 101,78%. Nguyên nhân đất ở đô thị cao hơn so với quy hoạch, kế hoạch được duyệt là một số phường được nâng cấp thành xã (đất ở nông thôn chuyển thành đất ở đô thị), cùng với đó là một số dự án khu đô thị đã được xây dựng hạ tầng, đấu giá hình thành các diện mạo đô thị mới ở các khu vực: Thành phố Thái Nguyên, Sông Công,…

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Kế hoạch được duyệt đến năm 2015 là 196,44ha; thực hiện được là 140,76ha, thấp hơn 55,68ha so với kế hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 71,66%. Tỷ lệ đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện các công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan trên địa bàn các huyện Đồng Hỷ, huyện Định Hóa,...

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Kế hoạch được duyệt đến năm 2015 là 64,56ha; thực hiện được là 46,26ha, thấp hơn 18,3ha so với kế hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 71,66%.

a.3) Đất chưa sử dụng

Kế hoạch được duyệt đến năm 2015 là 14.185ha; thực hiện được là 4.781,4ha, thấp hơn 9.403,6ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt tỷ lệ 33,71%. Chỉ tiêu thực hiện đất chưa sử dụng đạt thấp do việc khai thác, khai hoang đất chưa sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp vượt kế hoạch đề ra.

a.4) Đất đô thị:

Kế hoạch được duyệt đến năm 2015 là 22.788,74ha; thực hiện được là 21.504, thấp hơn 1.284,74ha, đạt tỷ lệ 94,36%.

a.5) Các khu chức năng:

Khu sản xuất nông nghiệp tỷ lệ thực hiện đạt 112,80%; Khu lâm nghiệp đạt 103,12%; Khu du lịch đạt 6,85%; Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học đạt 108,43%; Khu phát triển công nghiệp đạt 52,96%; Khu đô thị đạt 101,77%; Khu dân cư

nông thôn đạt 84,38%.

b) Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015

b.1) Những mặt được

- Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần tích cực cho công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sát thực hơn; khắc phục được tình trạng giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền, không đúng đối tượng và là căn cứ pháp lý quan trọng để (thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,...).

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã bố trí quỹ đất đáp ứng cho nhu cầu phát triển KT-XH, quốc phòng an ninh của tỉnh trong giai đoạn 2011-2015; kết quả thực hiện các loại đất đạt tỷ lệ cao như: Đất khu công nghiệp đạt 76,85%; đất cho hoạt động khoáng sản đạt 105,29%; đất cơ sở y tế đạt 109,57%,... Việc thực hiện giao đất cho các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh trong những năm qua đã đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế của tỉnh, nhất là trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại dịch vụ, cơ sở y tế, văn hóa xã hội và chỉnh trang đô thị, bố trí quỹ đất ở cho dân cư đô thị và nông thôn, đảm bảo an sinh xã hội.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã đóng góp tích cực và có hiệu quả trong việc phân bổ, sử dụng hợp lý các loại đất cho các mục đích sử dụng, đảm ảo an ninh lương thực trên địa bàn,… Diện tích đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng một cách hợp lý, đáp ứng khả năng mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp.

- Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã góp phần dự báo sát nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, từ đó có biện pháp chấn chỉnh kịp thời những vi phạm trong quá trình sử dụng đất.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng của tỉnh và đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách tỉnh trong giai đoạn 2011-2015.

- Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 2011-2015 tuy chưa đạt tỷ lệ theo kế hoạch được duyệt, nhưng đã góp phần thu hút được nguồn vốn đầu tư lớn trong nước và nước ngoài.

b.2) Những mặt tồn tại

Thực tế quá trình tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) cho thấy còn có những tồn tại nhất định, cụ thể như sau:

- Xuất phát từ yêu cầu thực tế của địa phương muốn nhanh chóng nắm bắt thời cơ và vận hội mới, nên trong quá trình phát triển KT-XH của tỉnh đã có những bước đi mang tính đột phá, một số chỉ tiêu dự báo trong quy hoạch phát triển KT-XH bị phá vỡ. Chính vì vậy, những cơ sở, căn cứ để dự báo nhu cầu sử dụng đất trong kỳ kế hoạch chưa lường hết được khả năng biến động sử dụng đất của từng ngành, lĩnh vực, đặc biệt là sức hút đầu tư trong các lĩnh vực dịch vụ, thương mại, sản xuất đầu tư nước ngoài tăng mạnh làm cho nhu cầu sử dụng đất không ngừng tăng lên, tất yếu gây ra những mâu thuẫn, tồn tại trong quy hoạch cần sự điều chỉnh.

- Quy hoạch của các ngành chưa đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất, thiếu tính liên kết vùng nên chưa phát huy hết hiệu quả.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dựa trên tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp; trong khi việc nắm bắt thông tin và dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp còn hạn chế, độ chính xác chưa cao; kế hoạch sử dụng đất chưa xác định nhu cầu sử dụng đất phù hợp với tiến độ các công trình dự án,... Một số công trình, dự án phát sinh nằm ngoài quy hoạch dẫn đến một số chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đã không còn phù hợp.

- Việc quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch chưa thật sự trở thành yêu cầu bắt buộc đối với các cơ quan, tổ chức và chưa trở thành ý thức của người quản lý, chưa gắn với trách nhiệm của từng cấp. Việc quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt tại nhiều địa phương chưa được coi trọng. Tình trạng sử dụng đất sai với quy hoạch, kế hoạch được duyệt vẫn còn xảy ra.

- Trách nhiệm của người sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất chưa cao dẫn đến vẫn có tình trạng lấn chiếm đất đai; sử dụng đất không đúng mục đích; vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được công bố.

- Chất lượng của công tác lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch còn thấp, thiếu đồng bộ trong sử dụng đất cũng như chưa đầy đủ căn cứ pháp lý nên các quy hoạch phải điều chỉnh, bổ sung nhiều lần.

- Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn để thực hiện, nhất là những công trình dự án từ vốn ngân sách Nhà nước và sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện.

b.3) Nguyên nhân

b.3.1) Nguyên nhân khách quan

- Tình hình KT-XH giai đoạn 2011-2015 của nước ta nói chung và của tỉnh Thái Nguyên nói riêng gặp nhiều khó khăn đã tác động đến lớn đến việc thực hiện quy hoạch và thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh. Một số dự án, công trình có trong quy hoạch nhưng không có nhà đầu tư thực hiện hoặc có nhà đầu tư, nhưng thực hiện chậm do khó khăn về tài chính, giải phóng mặt bằng, thủ tục trình duyệt dự án đầu tư còn chậm nên ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chung của toàn tỉnh, như: Dự án đầu tư Gang thép giai đoạn II, dự án quốc lộ 3, dự án Núi Pháo,...

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào phương hướng, mục tiêu phát triển KT-XH của địa phương và Trung ương, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp nên việc nắm bắt các thông tin và dự báo nhu cầu sử dụng đất nói chung, nhất là dự báo nhu cầu đất cho các dự án phát triển KT-XH chưa sát, nhiều dự án đăng ký sử dụng đất từ năm 2011 đến năm 2015, nhưng không có khả năng đầu tư, trong khi nhiều công trình, dự án có nhu cầu sử dụng đất lại không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Quy định của pháp luật đất đai và pháp luật có liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa đồng bộ; các quy hoạch ngành lập vào những thời điểm khác nhau và chưa thực sự căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để xác định quỹ đất cho từng lĩnh vực ngành nên việc cân đối quỹ đất cho các ngành, lĩnh vực trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp với quỹ đất hiện có.

- Phương thức kiểm kê đất đai giữa 2 kỳ kiểm kê đất đai 2010 và 2015 có sự khác nhau, do đó một số chỉ tiêu sử dụng đất có sự thay đổi,... Việc không đồng nhất các chỉ tiêu thống kê, kiểm kê với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất dẫn đến việc đánh giá các chỉ tiêu thực hiện quy hoạch không đầy đủ và chính xác.

- Việc biến động các chỉ tiêu sử dụng đất trong quá trình thực hiện so với các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt còn do quá trình đo đạc địa chính, chia tách đất nông nghiệp trong khuôn viên đất ở nên khi đánh giá sự biến động về chỉ tiêu tăng giảm chưa phản ánh đúng bản chất, đặc biệt chỉ tiêu tăng lên của nhóm đất nông nghiệp.

b.3.2) Nguyên nhân chủ quan

- Việc xác định một số chỉ tiêu diện tích cũng như đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức và các cấp còn mang tính chủ quan, không có dự báo chính xác về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên nhiều dự án đã được phê duyệt nhưng thiếu những luận cứ mang tính khoa học và thực tiễn nên không có khả năng thực hiện.

- Việc quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch chưa thực sự trở thành yêu cầu bắt buộc và gắn trách nhiệm đối với các ngành và chưa thực sự trở thành ý thức của các nhà quản lý vì vậy tình trạng người sử dụng đất lấn chiếm, tự chuyển mục đích sử dụng đất trái phép chưa được chấn chỉnh kịp thời ở một số địa phương trong tỉnh.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt ở các cấp chưa được thường xuyên và chặt chẽ.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vẫn kéo dài; có những dự án được cấp phép đầu tư nhưng tiến độ thực hiện chậm do năng lực tài chính của doanh nghiệp không đáp ứng nên làm ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chung của tỉnh.

b.4) Bài học kinh nghiệm

- Một là, phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các đơn vị, cơ quan ban ngành, các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh trong công tác tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là điều kiện tiên quyết đảm ảo cho sự thành công của mỗi kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Hai là, KT-XH của tỉnh phát triển rất nhanh do yêu cầu phát triển đô thị hóa, công nghiệp hóa,... làm chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất, nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất, từ đó đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quản lý quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về cơ chế chính sách mới phù hợp để có thể quản lý đất đai tốt theo quy hoạch và đúng quy định của pháp luật.

- Ba là, mục tiêu, nhiệm vụ của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải được gắn chặt với nhiệm vụ chuyên môn của từng đơn vị và kết hợp với nhiệm vụ phát triển KT-XH của tỉnh.

- Bốn là, việc quản lý, sử dụng đất phải gắn với cải tạo, bảo vệ đất và gắn với tổ chức sản xuất, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất chuyên trồng lúa nước; giải quyết dứt điểm tình trạng tranh chấp đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng trên mỗi đơn vị diện tích đất.

- Năm là, cần nâng cao chất lượng của công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trong thời gian qua, nhiều quy hoạch được phê duyệt chưa bảo đảm yêu cầu về chất lượng, đặc biệt là tính khả thi, có quy hoạch phải điều chỉnh nhiều lần và thậm chí khá

nhiều quy hoạch "treo", quy hoạch sử dụng đất chưa thực sự là quy hoạch gốc cơ bản mà chỉ mang tính cập nhật của quy hoạch khác nên làm mất vai trò của quy hoạch sử dụng đất.

2.1.6.2. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020

a) Kết quả thực hiện các chỉ tiêu

Bảng 2.2.27: Kết quả thực hiện QH SDĐ đến năm 2020 tỉnh Thái Nguyên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch được duyệt (Ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (Ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (Ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	**CÁC LOẠI ĐẤT**		**352.664,00**	**352.195,99**		
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**292.469,00**	**302.181,03**	**9.712,03**	**96,79**
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	39.000,00	42.521,76	3.521,76	91,72
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*26.870,00*	29.078,37	2.208,37	92,41
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	51.815,00	53.556,77	1.741,77	96,75
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	35.941,00	37.937,50	1.996,50	94,74
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	43.360,00	38.269,29	-5.090,71	88,26
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	99.573,00	110.990,15	11.417,15	89,71
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*		6.340,96	6.340,96	
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**56.953,00**	**46.786,60**	**-10.166,40**	**82,15**
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5.870,00	2.672,51	-3.197,49	45,53
2.2	Đất an ninh	CAN	712,00	486,47	-225,53	68,32
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.420,00	972,61	-447,39	68,49
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	712,00	216,50	-495,50	30,41
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	920,00	120,28	-799,72	13,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.979,00	1.243,59	-735,41	62,84
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3.840,00	2.664,24	-1.175,76	69,38
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	19.743,51	17.850,05	-1.893,46	90,41
	Trong đó:					
	Đất giao thông	*DGT*	*11.253,42*	10.316,28	*-937,14*	*91,67*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*5.012,00*	4.951,97	*-60,03*	*98,80*
	Đất xây dựng cơ sơ văn hóa	*DVH*	*356,00*	255,69	*-100,31*	*71,82*
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*153,00*	150,53	*-2,47*	*98,39*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*928,00*	909,17	*-18,83*	*97,97*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*444,00*	121,68	*-322,32*	*27,41*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch được duyệt (Ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (Ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (Ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*113,00*	44,50	*-68,50*	*39,38*
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*9,25*	7,86	*-1,39*	*85,01*
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*120,00*	94,66	*-25,34*	*78,88*
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*1.234,00*	881,97	*-352,03*	*71,47*
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		0,00		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	107,00	65,88	-41,12	61,57
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	267,00	153,84	-113,16	57,62
2.12	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		0,00	0,00	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	10.237,00	10.055,48	-181,52	98,23
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3.184,00	2.738,21	-445,79	86,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	346,00	147,86	-198,14	42,73
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	55,00	45,55	-9,45	82,82
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0,00	0,00	
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***3.242,00***	***3.228,36***	**-13,64**	**99,58**
II	**KHU CHỨC NĂNG***				0,00	
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	69.191,00	109.842,70	40.651,70	158,75
2	Khu lâm nghiệp	KLN	194.228,00	187.196,94	-7.031,06	96,38
3	Khu du lịch	KDL	21.890,00	2.612,00	-19.278,00	11,93
4	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	38.456,00	38.652,00	-2.804,00	92,71
5	Khu phát triển công nghiệp	KPC	2.412,00	1.189,11	-1.222,89	49,30
6	Đất đô thị	KDT	21.906,00	21.504,00	-402,00	98,16
7	Khu đô thị	DTC	1.271,00	6.845,53	5.574,53	538,59
8	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	728,00	772,30	44,30	106,09
9	Khu dân cư nông thôn	DNT	53.477,00	15.083,23	-38.393,77	28,21

Ghi chú:

- Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo khoản 7 Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ.

- Chỉ tiêu đất hạ tầng đã được xác định theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT.

- Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt được trích dẫn từ Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 10/5/2018 và Hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020)

*- * Không cộng chỉ tiêu khi tính tổng diện tích tự nhiên.*

a.1) Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất nông nghiệp

Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 292.522ha, kết quả thực hiện 302.818,03ha, cao hơn so với quy hoạch được duyệt 9.712,03ha, đạt 96,79%; cụ thể một số loại đất chính như sau:

- Đất trồng lúa: Quy hoạch được duyệt 39.000ha, kết quả thực hiện 42.521,76ha, cao hơn so với quy hoạch được duyệt 3.521,76ha, đạt 91,72%. Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước được duyệt 26.870ha, kết quả thực hiện 29.078,37ha, cao hơn 2.208,37ha, đạt 108,22ha. Nguyên nhân diện tích đất lúa cao hơn so với quy hoạch được duyệt là có những dự án chuyển đổi đất lúa theo quy hoạch chưa được thực hiện như: Các dự án khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị, du dân cư tập trung, các dự án về phát triển hạ tầng kỹ thuật.

- Đất trồng cây lâu năm: Quy hoạch được duyệt 51.815ha, kết quả thực hiện 53.556,77ha, cao hơn 1.741,77ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 96,75%. Đất trồng cây lâu năm thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do những nguyên nhân: Tách đất vườn trong khu dân cư (trước đây thống kê vào đất ở), nay được thống kê vào đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây lâu năm chuyển sang thực hiện một số công trình, dự án trong kỳ kế hoạch nhưng chưa thực hiện.

- Đất rừng phòng hộ: Quy hoạch được duyệt 35.941ha, kết quả thực hiện 37.937,5ha, cao hơn 1.996,5ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 94,74%. Đất rừng phòng hộ thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do chưa thực hiện chuyển đổi sang rừng sản xuất theo kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng đặc dụng: Quy hoạch được duyệt 43.360ha, kết quả thực hiện 38.269,29ha, thấp hơn 5.090,71ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 88,26%. Nguyên nhân đất rừng đặc dụng thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do thay đổi về phương pháp thống kê đất đai.

- Đất rừng sản xuất: Quy hoạch được duyệt 99.573ha, kết quả thực hiện 110.990,15ha, cao hơn 11.417,15ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 89,71%. Nguyên nhân chủ yếu do thay đổi về phương pháp thống kê đất đai.

a.2) Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất phi nông nghiệp

Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đạt 56.953ha, kết quả thực hiện là 46.786,60ha, thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 10.166,40ha, đạt 82,15%. Cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: Quy hoạch được duyệt 5.870ha, kết quả thực hiện là 2.672,51ha, thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 3.197,49ha, đạt 45,53%. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất quốc phòng thấp là do thiếu vốn đầu tư công để xây dựng các công trình trong quy hoạch.

- Đất an ninh: Quy hoạch được duyệt 712ha, kết quả thực hiện 486,47ha, thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 225,53ha, đạt 68,32%. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất an ninh thấp là do thiếu vốn đầu tư công để xây dựng các công trình trong quy hoạch.

- Đất khu công nghiệp: Quy hoạch được duyệt 1.420ha, kết quả thực hiện 972,61ha, thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 447,39ha, đạt 68,49%. Đất khu công nghiệp thực hiện đạt tỷ lệ thấp do một số khu công nghiệp chưa thực hiện như: Khu công nghiệp Quyết Thắng 105ha (Thành phố Thái Nguyên), một số Khu công nghiệp vẫn chưa lấp đầy như: Khu công nghiệp Sông Công I tỷ lệ lấp đầy đạt 50,12%, khu công nghiệp Yên Bình 45,52%, khu công nghiệp Điềm Thụy 68,83%.

- Đất cụm công nghiệp: Quy hoạch được duyệt 712ha, kết quả thực hiện 216,5 ha, thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 495,5ha, đạt 30,41%. Đất cụm công nghiệp thực hiện thấp do nguồn lực đầu tư hạn chế dẫn, một số cụm công nghiệp bố trí ở địa

điểm chưa thuận lợi nên kém hấp dẫn các nhà đầu tư. Vẫn còn nhiều cụm công nghiệp chưa thực hiện như: Cụm công nghiệp số 1, cụm công nghiệp số 5, cụm công nghiệp Cao Ngạn (Thành phố Thái Nguyên); cụm công nghiệp Bá Xuyên (Thành phố Sông Công); Cụm công nghiệp Vân Thượng, cụm công nghiệp làng nghề Tiên Phong (Thị xã Phổ Yên); Cụm công nghiệp Kim Sơn (huyện Định Hóa); Cụm công nghiệp Đạt Đu (huyện Phú Lương); Cụm công nghiệp Cây Bòng (huyện Võ Nhai); Cụm công nghiệp Phú Lạc 1, Phú Lạc 2 (huyện Đại Từ); Cụm công nghiệp Bàn Đạt (huyện Phú Bình).

- Đất thương mại dịch vụ: Quy hoạch được duyệt là 920ha, kết quả thực hiện 120,28ha, thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 799,72ha, đạt 13,07%. Do dịch bệnh Covid19 của dịch bệnh đã ảnh hưởng đến nền kinh tế cũng như suy giảm đầu tư của khối tư nhân vào các dự án thương mại dịch vụ trên địa bàn tỉnh dẫn đến chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ đạt thấp. Một số công trình, dự án chưa triển khai, thực hiện như: Dự án bảo tồn nhà sàn, du lịch sinh thái 71,20ha tại thành phố Thái Nguyên; Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và thể thao khu vực Đông Tam Đảo (giai đoạn 1 là 50ha) tại thị xã Phổ Yên; đất thương mại dịch vụ trong khu du lịch sinh thái tâm linh Hồ Núi Cốc 168,05ha tại thành phố Thái Nguyên, thị xã Phổ Yên, huyện Đại Từ,…

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Quy hoạch được duyệt 1.979ha, kết quả thực hiện 1.243,59ha, thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 735,41ha, đạt 62,84%.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Quy hoạch được duyệt 3.840ha, kết quả thực hiện là 2664,24ha, thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 1.175,76ha, đạt 69,38%.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh: Quy hoạch được duyệt 19.743,51ha, kết quả thực hiện 17.850,05ha, thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 1.893,46ha, đạt 90,41%.

+ Đất giao thông: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 11.253,42ha; thực hiện được là 10.316,28ha, thấp hơn 937,14ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 91,67%.

+ Đất thủy lợi: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 5.012,00ha; thực hiện được là 4.951,97ha, thấp hơn 60,03ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 98,80%.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 356ha; thực hiện được là 255,69ha, thấp hơn 205,69ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 100,31%.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 153ha; thực hiện được là 150,53ha, thấp hơn 2,47ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 98,39%.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 928ha; thực hiện được là 909,17ha, thấp hơn 18,83ha so với kế hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 97,97%.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 444ha; thực hiện được là 121,68ha, thấp hơn 322,32ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 27,41%. Tỷ lệ đạt thấp chủ yếu do chưa thực hiện sân gôn Yên Bình (180ha), sân thể thao của các thôn xóm, tổ dân phố; nguyên nhân chủ yếu do lĩnh vực này được huy động nguồn vốn đầu tư bằng hình thức xã hội hóa của các doanh nghiệp nhưng còn hạn chế.

+ Đất công trình năng lượng: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 113ha; thực hiện được là 44,5ha, thấp hơn 68,5ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 39,38%.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 9,25ha; thực hiện được là 7,86ha, thấp hơn 1,39ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 85,01%.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 120ha; thực hiện được là 94,66ha, thấp hơn 25,34ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 78,88%.

+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 1.234ha; thực hiện được là 881,97ha, thấp hơn 352,03ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 71,47%.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 107ha; thực hiện được là 65,88ha, thấp hơn 41,12ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 61,57%. Đây là các dự án thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, hiện mới triển khai thực hiện được một số công trình, dự án trọng điểm, vì vậy kết quả đạt được còn thấp.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 267ha; thực hiện được là 155,84ha, thấp hơn 113,16ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 57,62%. Việc thực hiện chỉ tiêu đạt thấp do quy hoạch các điểm tập kết rác thải tại các xã theo quy hoạch nông thôn mới chưa thực hiện được; mMột số dự án xã hội hóa chưa thu hút được nhà đầu tư.

- Đất ở tại nông thôn: Quy hoạch được duyệt là 10.237ha, kết quả thực hiện 10.055,48ha, thấp hơn so với quy hoạch đã được duyệt 181,52ha, đạt 98,23%.

- Đất ở tại đô thị: Quy hoạch được duyệt là 3.184ha, kết quả thực hiện là 2.738,21ha, thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 445,79ha, đạt 86%.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Quy hoạch được duyệt 346ha, kết quả thực hiện 147,86ha, thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 198,1 ha, đạt 42,73%.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Quy hoạch được duyệt 55ha, kết quả thực hiện 45,55ha, thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 9,45ha, đạt 82,82%.

a.3) Đất chưa sử dụng

Quy hoạch được duyệt còn lại 3.242ha. Kết quả thực hiện còn 3228,36ha, thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 13,64ha, đạt 99,58%.

a.4) Đất đô thị

Quy hoạch được duyệt là 21.906ha; kết quả thực hiện là 21.504ha, thấp hơn 402,0ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 98,16%.

a.5) Các khu chức năng

Khu sản xuất nông nghiệp tỷ lệ thực hiện đạt 158,75%; Khu lâm nghiệp đạt 96,38%; Khu du lịch đạt 11,93%; Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học đạt 92,71%; Khu phát triển công nghiệp đạt 49,30%; Khu đô thị đạt 538,59%; Khu dân cư nông thôn đạt 28,21%.

b) Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020

b.1) Những kết quả đạt được

- Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020 đã đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, góp phần phát triển KT-XH, bảo vệ an ninh quốc phòng trên địa bàn, giữ gìn và phát huy bản sắc tốt đẹp của địa phương. Qua đó, hiệu lực và hiệu quả quản lý Nhà nước về đất đai được tăng cường và nâng cao, góp phần tích cực vào việc phát huy tiềm năng đất đai phục vụ cho các mục tiêu phát triển KT-XH của địa phương, tạo việc làm mới, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên nhiệm kỳ 2016-2020.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tiếp tục là một trong những công cụ giúp Nhà nước thực hiện quyền lực về phân phối, điều tiết trong quản lý đất đai. Những sửa đổi bổ sung của Luật đất đai năm 2013 về thẩm quyền xét duyệt quy hoạch, đưa việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất gắn với quy hoạch từng thời kỳ phát triển KT-XH đã cho thấy vai trò ngày càng lớn, hiệu quả ngày càng được nâng lên của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Việc thực hiện các công trình dự án về đấu giá đất ở, thực hiện các dự án phát triển khu công nghiệp, dự án về khai thác khoáng sản, đất sản xuất kinh doanh, du lịch,… theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã tạo nguồn thu ngân sách lớn cho tỉnh Thái Nguyên, đây là nguồn vốn quan trọng để đầu tư lại cho xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị, công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội, xây dựng nông thôn mới, đây là những tiền đề quan trọng cho việc thực hiện mục tiêu phát triển tỉnh Thái Nguyên thành thành phố trực thuộc Trung ương vào năm 2030.

- Thực hiện các dự án trọng điểm về hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt như: Cải tạo Quốc lộ 17, đường Hồ Chí Minh, đường cao tốc, các đường kết nối liên vùng,… góp phần đẩy mạnh liên kết vùng giữa tỉnh Thái Nguyên với vùng Thủ đô Hà Nội, vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Trung du và Miền núi phía Bắc.

- Thực hiện các chỉ tiêu đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt góp phần đảm bảo độ che phủ rừng theo quy hoạch, góp phần quan trọng vào công tác bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan sinh thái trên địa bàn tỉnh; thực hiện chỉ tiêu đất lúa theo quy hoạch được duyệt góp phần quan trọng đảm bảo an ninh lương thực cho tỉnh và đóng góp cho an ninh lương thực quốc gia.

- Quy hoạch chuyển đổi sử dụng đất nội bộ đất nông nghiệp (đất trồng lúa kém hiệu quả sang cây rau màu, cây ăn quả, chè, nuôi trồng thủy sản; chuyển đổi đất rừng sản xuất sang trồng cây ăn quả, cây chè, dược liệu, phát triển kinh tế trang trại;…) hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa gắn với các sản phẩm chủ lực, góp phần nâng cao giá trị gia tăng, giá trị sản xuất/đơn vị đất canh tác, thực hiện thành công quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020.

b.2) Những mặt tồn tại, hạn chế

- Một số chỉ tiêu thực hiện còn thấp như: Đất thương mại dịch vụ 13,07%, đất cụm công nghiệp 30,41%, đất xây dựng cơ sở thể dục thể 27,41%, đất công trình năng lượng 39,38%, đất xây dựng trụ sở cơ quan 42,73%, đất an ninh 68,32%.

- Trong quá trình xây dựng phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa tính toán, dự báo nguồn vốn để thực hiện các công trình dự án đầu tư công; chưa đánh giá khách quan được khả năng thu hút đầu vào phát triển KT-XH của tỉnh để xác định các dự án trọng điểm đầu tư cho phù hợp.

- Sau khi quy hoạch được duyệt, khả năng thu hút và kêu gọi đầu tư, thực hiện xã hội hóa để huy động các tổ chức kinh tế, cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện dự án còn nhiều hạn chế.

- Trước khi Quốc hội ban hành Luật quy hoạch năm 2017, có nhiều quy hoạch được lập trên địa bàn tỉnh (quy hoạch cấp tỉnh, quy hoạch cấp ngành của tỉnh, các quy hoạch cấp huyện, quy hoạch cấp xã) chưa thực sự đồng bộ.

- Chính sách giải phóng mặt bằng có nhiều thay đổi nhưng chậm có văn bản hướng dẫn nên công tác thu hồi đất giải phóng mặt bằng gặp rất nhiều khó khăn (ví dụ việc xác định giá đất đền bù thu hồi đất ở một số khâu thông qua tư vấn).

- Thời gian các tổ chức kinh tế lập dự án đầu tư và lập hồ sơ đất đai thực hiện chậm đã làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch cũng như kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

b.3) Nguyên nhân của những tồn tại

b.3.1) Nguyên nhân khách quan

- Năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến sự phát triển của các ngành kinh tế, suy giảm đầu tư của khối tư nhân vào tỉnh dẫn đến các công trình, dự án không triển khai được.

- Tiến độ lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch còn chậm so với quy định ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ thực hiện quy hoạch (điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được lập năm 2015 nhưng đến năm 2018 mới được Chính phủ phê duyệt).

- Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình quá lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế đã ảnh hưởng đến thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch đã đề ra.

- Do thay đổi phương pháp và các chỉ tiêu thống kê; đồng thời trong giai đoạn quy hoạch, các địa phương tiến hành rà soát, đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, số liệu kiểm kê được trích xuất từ bản đồ kết quả điều tra. Điều này dẫn đến nhiều chỉ tiêu thực hiện trong kỳ quy hoạch có mức chênh lệch so với chỉ tiêu đã được duyệt.

b.3.2) Nguyên nhân chủ quan

- Sự phối hợp giữa một số ban, ngành và các địa phương trong công tác lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhìn chung chưa tốt. Phần lớn các ngành còn lúng túng trong việc gắn kết giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch chung xây dựng và khu dân cư nông thôn.

- Vẫn còn hạn chế trong việc huy động các nguồn vốn đầu tư hoặc nguồn vốn còn bị động gây ảnh hưởng không nhỏ tới việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch đã đề ra.

- Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng và sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện.

b.4) Bài học kinh nghiệm

Hiện nay, theo Luật Quy hoạch năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Quy hoạch thì không còn lập riêng Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, thay vào đó là lập phương án khoanh vùng và phân bổ đất đai trong Quy hoạch tỉnh. Để việc lập phương án khoanh vùng và phân bổ đất đai trong hoạch tỉnh hiệu quả, có tính khả thi cao, thì bài học kinh nghiệm cần rút ra là:

- Việc xác định nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh phải bám sát định hướng phát triển KT-XH trong quy hoạch tỉnh, cần căn cứ vào khả năng thu đầu tư, tính toán vốn đầu tư (đầu tư công trung hạn, đầu tư tư), dựa vào khả năng tiến độ thực hiện các dự án, bồi thường giải phóng mặt bằng các công trình, nhất là các công trình dự án ưu tiên đầu tư trong quy hoạch tỉnh; tính toán khả năng tác động của biến đổi khí hậu, tính đặc thù trong phát triển các vùng, các ngành lợi thế của tỉnh,... để xác định nhu cầu sử dụng đất đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ, đảm ứng đầu đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực và các địa phương theo định hướng quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Xác định lấy phương án khoanh vùng và phân bổ đất đai (bao gồm cả bản đồ quy hoạch) làm nền tảng để xây dựng các phương án phát triển các ngành, lĩnh vực khác trong quy hoạch tỉnh; Như thế sẽ tạo ra tính thống nhất, đồng bộ giữa phương án khoanh vùng và phân bổ đất đai với các định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác trong quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

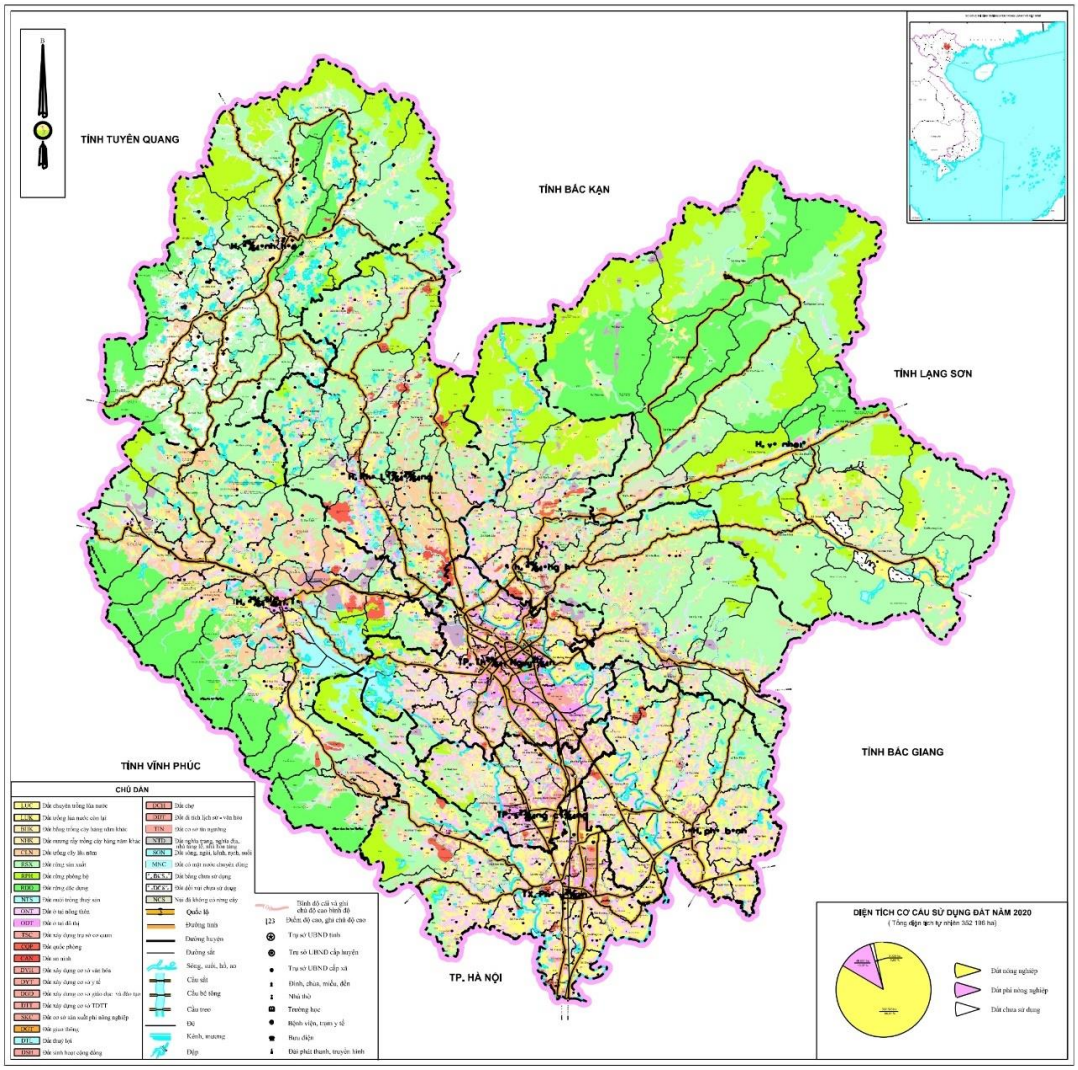

Hình 2.2.7: Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Thái Nguyên năm 2020

2.2. Đánh giá tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng

2.2.1. Theo mục đích phát triển nông nghiệp

Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên gồm có các loại đất chính sau:

- Đất phù sa: Diện tích 19.448ha, chiếm 5,51% diện tích tự nhiên. Phân bổ tập trung chủ yếu dọc sông Cầu, sông Công và các sông suối khác trên địa bàn tỉnh, trong đó có 3.961ha đất phù sa được bồi hàng năm ven sông thuộc thị xã Phổ Yên, huyện Đồng Hỷ, thành phố Thái Nguyên và Sông Công. Đất phù sa của tỉnh thường có thành phần cơ giới trung bình, đất ít chua, hàm lượng dinh dưỡng khá, rất thích hợp cho phát triển các loại cây trồng nông nghiệp, đặc biệt là cây trồng ngắn ngày (lúa, ngô, đậu đỗ, rau màu).

- Đất bạc màu: Diện tích chỉ có 4.331ha, chiếm 1,23% diện tích tự nhiên. Loại đất này phân bố ở các huyện phía Nam tỉnh. Loại đất này chủ yếu sử dụng vào sản xuất nông nghiệp.

- Đất dốc tụ: Diện tích 18.411ha, chiếm 5,21% diện tích tự nhiên, loại đất này được hình thành và phát triển trên sản phẩm rửa trôi và lắng đọng của tất cả các loại đất ở, các chân sườn thoải hoặc khe dốc, nên thường có độ phì khác nhau và phân tán trên địa bàn các huyện. Đây là loại đất rất thích hợp với trồng ngô, đậu đỗ và các cây công nghiệp ngắn ngày.

- Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa: Diện tích 4.380ha, chiếm 1,24% diện tích tự nhiên. Loại đất này phân bố phân tán ở hầu khắp các thung lũng trên địa bàn các huyện, hiện đã được sử dụng trồng lúa và một số cây trồng ngắn ngày khác.

- Đất nâu đỏ trên đá vôi: Diện tích 6.289ha, chiếm 1,78% diện tích tự nhiên. Phân bổ tập trung ở huyện Võ Nhai và Phú Lương. Nhìn chung, đây là loại đất tốt nhưng khô, kết cấu rời rạc, thành phần cơ giới thịt trung bình, mức bão hòa bazơ khá, ít chua, trên loại đất này có khoảng 70% diện tích có độ dốc dưới 20° thích hợp với sản xuất nông nghiệp và sản xuất theo phương thức nông lâm kết hợp.

- Đất đỏ vàng trên phiến thạch sét: Diện tích 136.880ha, chiếm 38,72% diện tích tự nhiên, đây là loại đất có diện tích lớn nhất, phân bổ tập trung thành các vùng lớn thuộc các huyện Phú Lương, Võ Nhai, Đồng Hỷ, Đại Từ, Định Hóa. Đất có thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến thịt nặng, cấu trúc dạng cục, ngập nước lâu ngày sẽ có quá trình glây hóa mạnh. Trên loại đất này có khoảng 48,5% diện tích có độ dốc từ 8° - 25° rất thích hợp với phát triển cây chè và cây ăn quả.

- Đất đỏ nâu trên đá macma bazơ trung tính: Diện tích 22.035ha, chiếm 6,23% diện tích tự nhiên. Loại đất này phân bổ tập trung ở các huyện Đại Từ, Định Hóa, Phú Lương. Đây là đất chứa nhiều sắt, mangan, khi gặp nóng ẩm dễ phong hóa, phần trên đỉnh dễ kết vón. Đây là loại đất tốt, có khoảng 63% có độ dốc từ 8° - 25°, có khả năng khai thác đưa vào sản xuất nông nghiệp và nông lâm kết hợp.

- Đất vàng nhạt phát triển trên đá cát: Diện tích 42.052ha, chiếm 11,9% diện tích tự nhiên. Đây là loại đất đồi núi có diện tích lớn thứ hai sau đất đỏ vàng trên phiến thạch sét, phân bố rải rác ở tất cả các huyện, thị và thường có độ dốc dưới 25°, diện tích trên 25° chỉ có khoảng 23%. Loại đất này trên tầng đất mặt thường có màu xám, thành phần cơ giới thịt nhẹ, có nhiều sạn thạch anh, đất chua.

- Đất nâu vàng trên phù sa cổ: Diện tích 14.776ha, chiếm 4,18% diện tích tự nhiên. Phân bố tập trung ở Phú Lương, Phổ Yên, Võ Nhai, Đồng Hỷ, Phú Bình và Đại Từ. Đất thường có độ dốc thấp, 58% diện tích có độ dốc <8°, rất thích hợp với trồng màu, cây công nghiệp ngắn ngày (mía, lạc, thuốc lá,…).

- Đất vàng đỏ trên đá macma axit: Diện tích 30.748ha, chiếm 8,7% diện tích tự nhiên, phân bố tập trung ở Đại Từ và Định Hóa. Đây là loại đất dễ bị xói mòn, rửa trôi, vì lớp đất mặt có thành phần cơ giới nhẹ, tơi xốp, đất chua và khoảng 50% diện tích có độ dốc >250.

2.2.2. Theo mục đích xây dựng đô thị, công nghiệp và chuyên dùng phi nông nghiệp khác

Mức độ thuận lợi của đất đai được sử dụng vào mục đích xây dựng đô thị và công nghiệp được xác định dựa trên Tiêu chuẩn 20 TCN-80-81 của Bộ Xây dựng có tham chiếu, quy định,… đất xây dựng đô thị tại điều 5.4 Quy chuẩn xây dựng Việt Nam (1996).

Kết quả đánh giá đã xác định, hiện nay trên địa bàn tỉnh đã bố trí 46.042ha phi nông nghiệp vào mục đích chuyên dụng chiếm 13,07%. Việc tiếp thu mở rộng phạm vi sử dụng các loại đất này chủ yếu dựa vào việc tái sử dụng quỹ đất trống, đất sử dụng kém hiệu quả hiện có tại các khu vực nội thành, nội thị và quỹ đất ven đô. Ngoài ra có thể sử dụng đất chưa sử dụng hoặc đất đang sử dụng vào mục đích nông nghiệp. Căn cứ vào các đô thị quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng các khu dân cư nông thôn

hoặc quy hoạch xây dựng các khu chức năng.

Những quỹ đất thuận lợi cho xây dựng đô thị chủ yếu tập trung ở khu vực phía Nam tỉnh Thái Nguyên và ở các huyện Phú Lương, Đồng Hỷ,Định Hóa. Ngoài ra quỹ đất kém thuận lợi để xây dựng đô thị, khu dân cư nông thôn và các khu chức năng tập trung chủ yếu ở các vùng bán sơn địa và lưu vực sông Rong (huyện Võ Nhai). Tổng quỹ đất có tiềm năng phát triển ước tính khoảng 74.528ha, chiếm 20,86% quỹ đất tự nhiên *(Hình 2.2.8)*.

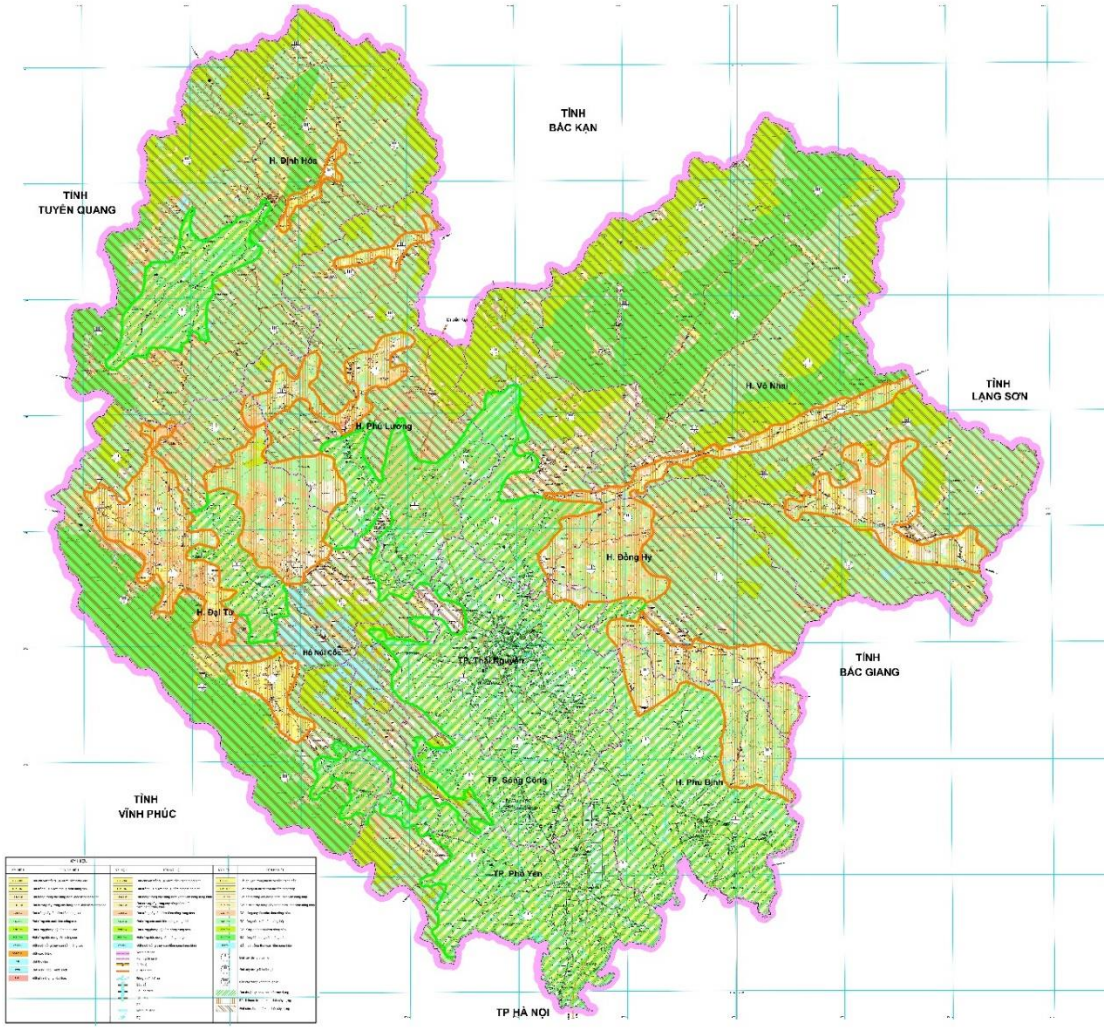

Hình 2.2.8: Sơ đồ đánh giá xây tổng hợp đất đai theo mục đích sử dụng

2.2.3. Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai

Từ phân tích trên, có thể xây dựng bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai như Bảng 2.2.28.

Bảng 2.2.28: Tổng hợp đất đai theo mục đích sử dụng đất

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	**Đất thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp**	**283.110**	**80,38**
1.1	Đất trồng lúa	34.035	9,66
1.2	Đất rừng	172.000	48,83
1.3	Đất trồng chè	22.000	6,24

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1.4	Đất khác	55.075	15,65
II	**Đất phi nông nghiệp**	**68.306**	**19,39**
2.1	Đất phi nông nghiệp đã sự dụng vào mục đích chuyên dụng	46.759	13,28
2.2	Đất có tiềm năng phát triển theo mục đích phi nông nghiệp	19.879	5,64
2.3	Đất có thể sử dụng vào mục đích XD phù hợp	1.668	0,47
III	**Đất chưa sử dụng**	**780**	**0.23**
	Tổng	**352.196**	**100**

III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG

3.1. Phân bố dân cư đô thị, nông thôn và tình hình quy hoạch xây dựng hệ thống đô thị và nông thôn.

3.1.1. Phân bố dân cư đô thị, nông thôn

Tổng dân số tỉnh Thái Nguyên năm 2020 là 1.307.789 người, trong đó dân số đô thị là 419.679 người chiếm 32,1% tổng dân số và dân số nông thôn là 888.192 người chiếm 67,9% tổng dân số.

Tỷ lệ đô thị hóa năm 2020 của tỉnh Thái Nguyên là 32,1% thấp hơn mức trung bình của cả nước là 36,8%. Tuy nhiên tăng trưởng dân số thành thị thời kỳ 2011-2020 là 3,6% trung bình năm, cao hơn mức tăng trưởng trung bình cả nước là 3,08% trung bình năm. Tốc độ tăng dân số trung bình năm ở nông thôn là 0,48%.

Mật độ dân số của tỉnh Thái Nguyên là 371 người/km², cao hơn mức trung bình của cả nước là 295 người/km².

3.1.2. Tình hình quy hoạch xây dựng hệ thống đô thị, nông thôn.

3.1.2.1. Tình hình quy hoạch xây dựng hệ thống đô thị, nông thôn

a) Quy hoạch xây dựng vùng

Các huyện của tỉnh Thái Nguyên hiện chưa có quy hoạch xây dựng vùng huyện được phê duyệt. Trong đó huyện Phú Bình, huyện Đại Từ, Sở Xây dựng đang gửi xin ý kiến thẩm định của các cơ quan về đồ án quy hoạch; các huyện Định Hóa, Đồng Hỷ, Võ Nhai đang tổ chức lập nhiệm vụ quy hoạch; còn lại 1 huyện chưa triển khai lập quy hoạch.

b) Quy hoạch chung đô thị

- Tỉnh Thái Nguyên có 14 đô thị đã được phê duyệt quy hoạch chung đô thị (gồm: thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên và các thị trấn, đô thị mới: Đô thị mới Điềm Thụy, Hương Sơn - Phú Bình; Quân Chu, Hùng Sơn - Đại Từ; Chợ Chu - Định Hóa; Giang Tiên, Đu - Phú Lương; đô thị mới Hóa Thượng, Trại Cau, Sông Cầu - Đồng Hỷ; Đình Cả - Võ Nhai).

- Các đô thị mới: Thực hiện theo chương trình phát triển đô thị, tỉnh đang tổ chức lập quy hoạch chung các thị trấn là đô thị mới gồm đô thị bao gồm: Yên Lãng, Cù Vân,

La Hiên, Quang Sơn. Trong đó đô thị Yên Lãng, Cù Vân, Quang Sơn đã lập nhiệm vụ quy hoạch được Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt; đô thị Bình Yên, huyện Định Hóa và La Hiên, huyện Võ Nhai chưa tổ chức lập quy hoạch.

c) Quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết tại các đô thị

Quy hoạch phân khu đô thị: Các thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã được phê duyệt quy hoạch phân khu đô thị, cụ thể: Thành phố Thái Nguyên đạt 6.329,36ha, tỷ lệ 55,49%; thị xã Phổ Yên đạt 3.958ha tỷ lệ 35,6%, thành phố Sông Công đạt tỷ lệ 100%. Các thành phố, thị xã đang tổ chức rà soát, điều chỉnh, lập mới quy hoạch phân khu theo đồ án quy hoạch chung được phê duyệt làm cơ sở để xác định các dự án đầu tư xây dựng và lập quy hoạch chi tiết xây dựng.

d) Quy hoạch xây dựng các khu chức năng

Đối với Quy hoạch chung xây dựng khu du lịch Quốc gia Hồ Núi Cốc: Nhiệm vụ quy hoạch chung khu du lịch Quốc gia Hồ Núi Cốc tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1577/QĐ-TTg ngày 15/11/2018. Hiện nay, Sở Xây dựng đã làm việc với Bộ Xây dựng, tham mưu với Uỷ ban nhân dân tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ giao Uỷ ban nhân dân tỉnh tổ chức lập đồ án Quy hoạch chung xây dựng khu du lịch Quốc gia Hồ Núi Cốc.

Đối với các đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể dục thể thao và khu ở tại thị trấn Quân Chu, xã Cát Nê, huyện Đại Từ quy mô khoảng 498ha, Sở Xây dựng đang phối hợp với Uỷ ban nhân dân thành phố Thái Nguyện, Sông Công, thị xã Phổ Yên, Uỷ ban nhân dân huyện Phú Bình, huyện Đại Từ tổ chức lập quy hoạch.

Đối với các khu công nghiệp như: khu công nghiệp đô thị dịch vụ Phú Bình diện tích 900ha, Khu công nghiệp Sông Công II giai đoạn 2 diện tích 300ha, sở Xây dựng đang phối hợp với Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Uỷ ban nhân dân thành phố Sông Công tổ chức lập quy hoạch chung và quy hoạch phân khu.

đ) Quy hoạch nông thôn

Đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 137 xã có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt, số lượng các xã có đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt: 59/137 xã. Các xã còn lại đang lập đồ án quy hoạch điều chỉnh là 43 xã, 5 xã đang lập quy hoạch chung đô thị mới, 02 xã dự kiến sáp nhập vào đô thị: Xã Bảo Cường sáp nhập thị trấn Chợ Chu huyện Định Hóa, xã Quân Chu sáp nhập thị trấn Quân Chu huyện Đại Từ; các xã của thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên đang được thực hiện theo quy hoạch chung đô thị. Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên các xã đã có đồ án quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn được phê duyệt làm cơ sở để triển khai dự án trung tâm xã và các khu dân cư nông thôn.

3.1.2.2. Tình hình triển khai thực hiện theo quy hoạch.

Việc triển khai tổ chức thực hiện quy hoạch đô thị, khu chức năng: Công bố công khai quy hoạch, cắm mốc giới quy hoạch, cung cấp thông tin quy hoạch đã tuân thủ theo quy định. Việc triển khai thực hiện theo quy hoạch đã tạo những chuyển biến rõ rệt đối với việc phát triển đô thị, nông thôn và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội, hệ thống đô thị khang trang, hiện đại được hình thành, diện mạo đô thị thay đổi rõ rệt, cơ sở hạ tầng được cải thiện, chất lượng cuộc sống của người dân từng bước được nâng lên, góp phần thúc đẩy các hoạt động KT-XH phát triển. Chính sách an sinh xã hội cũng được

thực hiện đồng bộ với chính sách phát triển đô thị. Bên cạnh những kết quả tích cực, công tác quy hoạch tại đô thị, nông thôn vẫn còn những hạn chế, bất cập. Chất lượng các quy hoạch thiếu đồng bộ, chưa theo kịp sự phát triển KT-XH và tốc độ đô thị hóa. Tại nhiều địa phương, việc điều chỉnh quy hoạch còn tùy tiện. Các địa phương chưa chú trọng đến công tác lập quy hoạch để quản lý, mới chỉ quan tâm lập quy hoạch chi tiết để triển khai các dự án trước mắt, cũng như chưa quan tâm việc thực hiện đồng bộ các quy hoạch; chưa quan tâm bố trí vốn lập quy hoạch. Chính điều đó đã tạo nên những bất cập và sự thiếu đồng bộ trong quản lý các quy hoạch ngành, lĩnh vực.

Quá trình thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh cũng còn một số tồn tại, hạn chế về thực trạng về quy hoạch, kiến trúc nông thôn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể: Các địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên chưa chú trọng đến công tác lập quy hoạch xây dựng vùng huyện dẫn đến thiếu tính liên kết vùng cho các đồ án quy hoạch xây dựng xã nông thôn, định hướng phát triển KT-XH các xã không có sự hỗ trợ liên kết với nhau; định hướng phát triển nông nghiệp, nông thôn các xã chưa gắn với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của toàn huyện,… Đồ án quy hoạch điều chỉnh của các địa phương thiếu đánh giá đáp ứng nhu cầu quản lý, phát triển của xã, đặc biệt trong định hướng phân vùng phát triển không gian nông thôn, phát triển về công nghiệp, dịch vụ thương mại, du lịch, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật khung. Chất lượng đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xã chưa cao, việc lập quy hoạch nặng về quy hoạch sử dụng đất, thiếu tính dự báo. Đặc biệt các xã trong đô thị hoặc các ven đô thị phải chịu áp lực đô thị hóa và công nghiệp hóa mạnh trên vùng đất nông nghiệp, là nơi chịu nhiều áp lực từ việc gia tăng dân số cơ học rất lớn,… dẫn đến quá tải về các vấn đề quản lý, trường học và môi trường. Tỉnh Thái Nguyên nằm trong khu vực Trung du miền núi, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô bởi các dự án hạ tầng, dự án nhà ở, dự án khu công nghiệp,… tác động mạnh vào diện tích đất nông nghiệp vốn là tư liệu sản xuất của người nông dân. Cảnh quan thiên nhiên nông thôn bị tác động đặc biệt là hệ sinh thái bản địa, sự suy giảm đa dạng sinh học và gây ra gián đoạn về cảnh quan, tự nhiên và môi trường sinh thái; cảnh quan nông nghiệp không còn là ý nghĩa như là vùng kết nối cảnh quan sinh thái, mà có thể gọi là vùng sản xuất công nghiệp nông nghiệp, gây ảnh hưởng lớn đến cảnh quan sinh thái tự nhiên và môi trường. Tình trạng lấn chiếm đất nông nghiệp cho các mục đích phi nông nghiệp diễn ra khá phổ biến, các khu sản xuất nông lâm nghiệp hiện nay không giữ được những giá trị cảnh quan thiên nhiên.

a) Tình hình thực hiện phát triển hệ thống đô thị toàn tỉnh

Việc thực hiện Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh và Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên, kết quả thực hiện chương trình đến hết năm 2020 cơ bản đáp ứng các đề nghị, kế hoạch đề ra.

- Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt khoảng 26,2m²/người, khu vực đô thị đạt khoảng 32,5m²/người, khu vực nông thôn đạt khoảng 23m²/người; tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt trên 85%. Tỷ lệ đất giao thông so với đất diện tích đất xây dựng đô thị loại I cơ bản đạt 16%; đô thị từ loại III đến loại V đạt từ 11%. Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch hợp vệ sinh tại các đô thị từ loại I đến loại IV đạt 90% tiêu chuẩn cấp nước 120 lít/người/ngày, đêm; đô thị loại V đạt 70% tiêu chuẩn cấp nước 90lít/người/ngàyđêm. Tỷ lệ bao phủ hệ thống thoát nước đạt 80% diện tích lưu vực thoát nước trong các đô thị và 60% nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý; tỷ lệ thất thoát thất thu nước sạch dưới 18% tại các đô thị loại I đến loại IV; dưới 25% đối với các đô thị loại V. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị và khu công nghiệp được thu gom và xử lý đạt 90%; 100% chất

thải y tế và chất thải nguy hại được xử lý đảm bảo yêu cầu về tiêu chuẩn môi trường.

- Tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính và các khu nhà ở ngõ xóm tại các đô thị loại I đạt 100%, đô thị loại III đến loại V đạt 90% đường phố chính và 85% tại các khu nhà, ở ngõ xóm. Tỷ lệ đất cây xanh đô thị loại I cơ bản đạt 10m²/người, đô thị loại III và loại IV đạt 7m²/người, đô thị loại V đạt 3m²/người.

Về không gian đô thị hóa:

- Trong giai đoạn từ 2010-2020, các đô thị cấp tỉnh đều được phát triển mở rộng không gian toàn đô thị theo hướng đa trung tâm và mở rộng không gian khu vực nội thị. Thành phố Thái Nguyên: Phát triển mở rộng 5.243,8ha về các phía: Phía Bắc là xã Sơn Cẩm (huyện Phú Lương); phía Đông là thị trấn Chùa Hang, xã Linh Sơn, xã Huống Thượng (huyện Đồng Hỷ) và xã Đồng Liên (huyện Phú Bình). Thành phố Sông Công: Phát triển mở rộng thêm xã Lương Sơn thuộc thành phố Thái Nguyên. Khu vực nội thị được phát triển mở rộng: Thành lập phường Lương Sơn, phường Châu Sơn. Thị xã Phổ Yên: Phát triển đô thị Phổ Yên từ các thị trấn thuộc thị xã Phổ Yên trở thành thành phố. Khu vực nội thị ngày càng được phát triển mở rộng về các hướng trong đó tập trung mạnh về phía Nam thuộc khu vực đô thị công nghiệp, dịch vụ Yên Bình. Cơ cấu đất đai được chuyển dịch lớn từ các loại đất khác sang đất xây dựng đô thị (bao gồm cả khu vực mới thành lập các phường và các khu vực mới phát triển)

- Các đô thị cấp huyện: Thị trấn Hùng Sơn huyện Đại Từ và thị trấn Đu huyện Phú Lương đều được thực hiện điều chỉnh quy hoạch mở rộng không gian đô thị sang các xã lân cận, từng bước phát triển nâng loại đô thị. Hiện nay thị trấn Hùng Sơn huyện Đại Từ đã là đô thị loại IV. Các đô thị còn lại đang định hướng mở rộng để đáp ứng nhu cầu đô thị hóa và phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Về giải quyết các vấn đề xã hội trong quá trình đô thị hóa:

- Song song với việc phát triển mở rộng về không gian đô thị, việc chuyển đổi về hành chính, dân số và phúc lợi đô thị cũng được quan tâm thực hiện đảm bảo đề nghị quy định. Dân số các đô thị tăng nhanh do chuyển dịch đơn vị hành chính từ nông thôn sang thành thị, tỷ lệ đô thị hóa tăng cao do các khu vực ngoài đô thị được tập trung phát triển đưa vào khu vực nội thành, nội thị.

- Vấn đề về việc làm được đáp ứng tốt do các đô thị đang trong quá trình xây dựng, phát triển (bao gồm chủ yếu việc làm trong các lĩnh vực xây dựng, vật liệu, giáo dục và khoa học kỹ thuật). Các vấn đề về phúc lợi, an sinh xã hội được quan tâm đầu tư theo đúng chế độ đối với dân cư đô thị; hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đô thị từng bước được đầu tư hoàn thiện đồng bộ theo các tiêu chí của từng đô thị giữa các khu vực trong các đô thị cho cả khu vực hiện hữu và khu vực mở rộng.

b) Tình hình đầu tư xây dựng tại các đô thị

Trong những năm qua, được sự quan tâm của các cấp, các ngành, diện mạo các đô thị trong tỉnh như thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên và các đô thị trung tâm các huyện có sự thay đổi mạnh mẽ, xanh - sạch - đẹp, ngày càng khang trang, văn minh, hiện đại.

c) Về tình hình phát triển các khu đô thị mới

Tổng số khu đô thị mới là 23 khu quy mô khoảng 6.204,78ha. Khu có quy mô lớn nhất là 1.500ha, khu có quy mô nhỏ nhất là 38,78ha. Trong đó: Có 20 khu (đã có

Quyết định phê duyệt quy hoạch tỷ lệ 1/2000 và 1/500), tổng diện tích 6.104,78ha; có 02 khu có Quyết định phê duyệt quy hoạch tỷ lệ 1/2000 (Khu đô thị mới phía Tây thành phố Thái Nguyên; Khu đô thị mới phường Lương Sơn - thành phố Sông Công); Có 8 khu có quy mô >200ha; có 15 khu có quy mô < 200ha; có 14 khu đã có quyết định cho phép đầu tư; có 14 khu đã có quyết định giao đất.

Với hình thức đầu tư chủ yếu là xã hội hóa, đến nay tỷ lệ diện tích đất xây dựng đô thị đạt khoảng 1.316.78ha.

d) Tình hình phát triển các khu đô thị cải tạo

Sau khi quy hoạch chung đô thị của các thành phố, thị xã, thị trấn được duyệt đã triển khai lập quy hoạch 1/2000 cho 20 khu quy mô diện tích khoảng trên 8.000ha.

đ) Tình hình đầu tư xây dựng cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ:

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Toàn tỉnh đã quy hoạch 06 khu công nghiệp với tổng diện tích quy hoạch khoảng 1.420ha, phân bố tương đối hợp lý trên các trục giao thông chính và gần với các trung tâm phát triển lớn.

Thương mại, dịch vụ: Hiện trên địa bàn toàn tỉnh có tổng cộng 137 chợ trong đó chợ loại I là 2 chợ, chợ loại II là 7 chợ, còn lại là chợ loại III; có trên 10 siêu thị đã xây dựng và đi vào hoạt động, tập trung chủ yếu tại trung tâm thành phố Thái Nguyên.

Du lịch: Hiện có 585 cơ sở lưu trú du lịch trên toàn tỉnh bao gồm 58 khách sạn và 527 nhà nghỉ với tổng số 5.710 phòng và 9.010 giường. Khách du lịch đến Thái Nguyên chủ yếu là khách nội địa, khách nước ngoài còn ít (nguồn: Báo cáo Chương trình phát triển đô thị giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2035).

3.2. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị

3.2.1. Mạng lưới các đô thị

Về phân loại. Năm 2004, tỉnh Thái Nguyên có 15 đô thị, trong đó có 1 đô thị loại II, 01 đô thị loại IV, 13 đô thị loại V. Năm 2018, tỉnh có 12 đô thị, trong đó loại I là 01 đô thị, loại III là 01 đô thị, loại IV là 01 đô thị, loại V là 09 đô thị.

Về phân cấp quản lý đô thị: Đến nay, hệ thống đô thị tỉnh Thái Nguyên gồm 13 đô thị, được chia thành hai cấp là đô thị thuộc tỉnh và đô thị thuộc huyện. Trong đó có 3 đô thị trực thuộc tỉnh là thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và thị xã Phổ Yên. 10 đô thị trực thuộc huyện gồm 06 thị trấn huyện lỵ và 04 đô thị chuyên ngành *(Bảng 2.2.27)*.

Trong những năm qua, tỉnh Thái Nguyên đã có sự điều chỉnh, phát triển mở rộng không gian đô thị và thay đổi về số lượng đô thị. Trong giai đoạn 2010-2020, thành phố Thái Nguyên đã được phát triển mở rộng thêm 5.243,8ha (phía Bắc được sáp nhập thêm xã Sơn Cẩm; phía Đông là thị trấn Chùa Hang, xã Linh Sơn, xã Huống Thượng và xã Đồng Liên). Thành phố Sông Công được phát triển mở rộng thêm xã Lương Sơn (trước đây thuộc thành phố Thái Nguyên). Tại thị xã Phổ Yên được nâng cấp là thành phố Phổ Yên trong năm 2022, khu vực nội thị đang được phát triển mở rộng, trong đó tập trung mạnh về phía Đông, thuộc khu đô thị công nghiệp, dịch vụ Yên Bình. Có 2 đô thị loại V trước đây là thị trấn Bắc Sơn và thị trấn Bãi Bông đều đã chuyển thành phường thuộc thị xã Phổ Yên. Đối với các đô thị cấp huyện, thị trấn Hùng Sơn (Đại Từ) và thị trấn Đu (Phú Lương) đã được thực hiện điều chỉnh không gian đô thị sang các xã lân cận để từng

bước phát triển nâng cấp đô thị; thành lập thị trấn mới là thị trấn huyện lỵ của huyện Đồng Hỷ tại xã Hóa Thượng (thực hiện theo Quyết định số 4019/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về Phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2035).

Bảng 2.2.29: Tổng hợp hiện trạng hệ thống đô thị của tỉnh Thái Nguyên

TT	Danh mục	Diện tích (ha)	Loại đô thị	Cấp quản lý	Chức năng đô thị
A	**Đô thị cấp tỉnh**				
1	Thành phố Thái Nguyên	22.293,00	I	Thành phố tỉnh lỵ	Đô thị trung tâm cấp Vùng
2	Thành phố Sông Công	9.671,00	III	Thành phố thuộc tỉnh	Đô thị công nghiệp, dịch vụ tỉnh
3	Thị xã Phổ Yên	25.889,00	III	Thị xã thuộc tỉnh	Đô thị công nghiệp, dịch vụ tỉnh
B	**Đô thị trung tâm cấp huyện**				
4	Thị trấn Hùng Sơn - Huyện Đại Từ	1.459,72	IV	Thị trấn thuộc huyện	Thị trấn huyện lỵ
5	Thị trấn Đu - Huyện Phú Lương	935,90	V	Thị trấn thuộc huyện	Thị trấn huyện lỵ
6	Thị trấn Đình Cả - Huyện Võ Nhai	846,95	V	Thị trấn thuộc huyện	Thị trấn huyện lỵ
7	Thị trấn Chợ Chu - Huyện Định Hóa	441,00	V	Thị trấn thuộc huyện	Thị trấn huyện lỵ
8	Thị trấn Hương Sơn - Huyện Phú Bình	1.030,20	V	Thị trấn thuộc huyện	Thị trấn huyện lỵ
9	Thị trấn đô thị mới Hóa Thượng	1338.39	V	Thị trấn thuộc huyện	Thị trấn huyện lỵ
C	**Đô thị chuyên ngành**				
10	Thị trấn Quân Chu - Huyện Đại Từ	1.254,82	V	Thị trấn thuộc huyện	Thị trấn chuyên ngành
11	Thị trấn Trại Cau - Huyện Đồng Hỷ	635,58	V	Thị trấn thuộc huyện	Thị trấn chuyên ngành
12	Thị trấn Giang Tiên - Huyện Phú Lương	378,10	V	Thị trấn thuộc huyện	Thị trấn chuyên ngành
13	Thị trấn Sông Cầu - Huyện Đồng Hỷ	1.046,57	V	Thị trấn thuộc huyện	Thị trấn chuyên ngành

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên và các huyện, thành phố, thị xã năm 2020 và cập nhật theo hiện trạng năm 2021)

Hiện nay Thái Nguyên có 13 đô thị bao gồm: 1 đô thị loại I là thành phố Thái Nguyên (thành phố tỉnh lỵ), 2 đô thị loại III là thành phố Sông Công và thị xã Phổ Yên, 1 đô thị loại IV thị trấn Hùng Sơn là thị trấn huyện lỵ huyện Đại Từ và 9 đô thị loại V là các thị trấn huyện lỵ Đu, Đình Cả, Chợ Chu, Hương Sơn, Thị trấn (ĐTM) Hóa Thượng và các thị trấn chuyên ngành thuộc huyện là Quân Chu, Trại Cau, Giang Tiên, Sông Cầu. Đánh giá việc thực hiện Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 22/6/2015 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thái Nguyên đến năm 2035, thì Thái Nguyên vẫn chưa đạt chỉ tiêu theo quy hoạch đề

ra, trong đó xác định năm 2020: Tổng số đô thị toàn tỉnh là 16 đô thị, bao gồm loại I là 1 đô thị, loại II là 1 đô thị, loại IV là 6 đô thị và loại V là 8 đô thị.

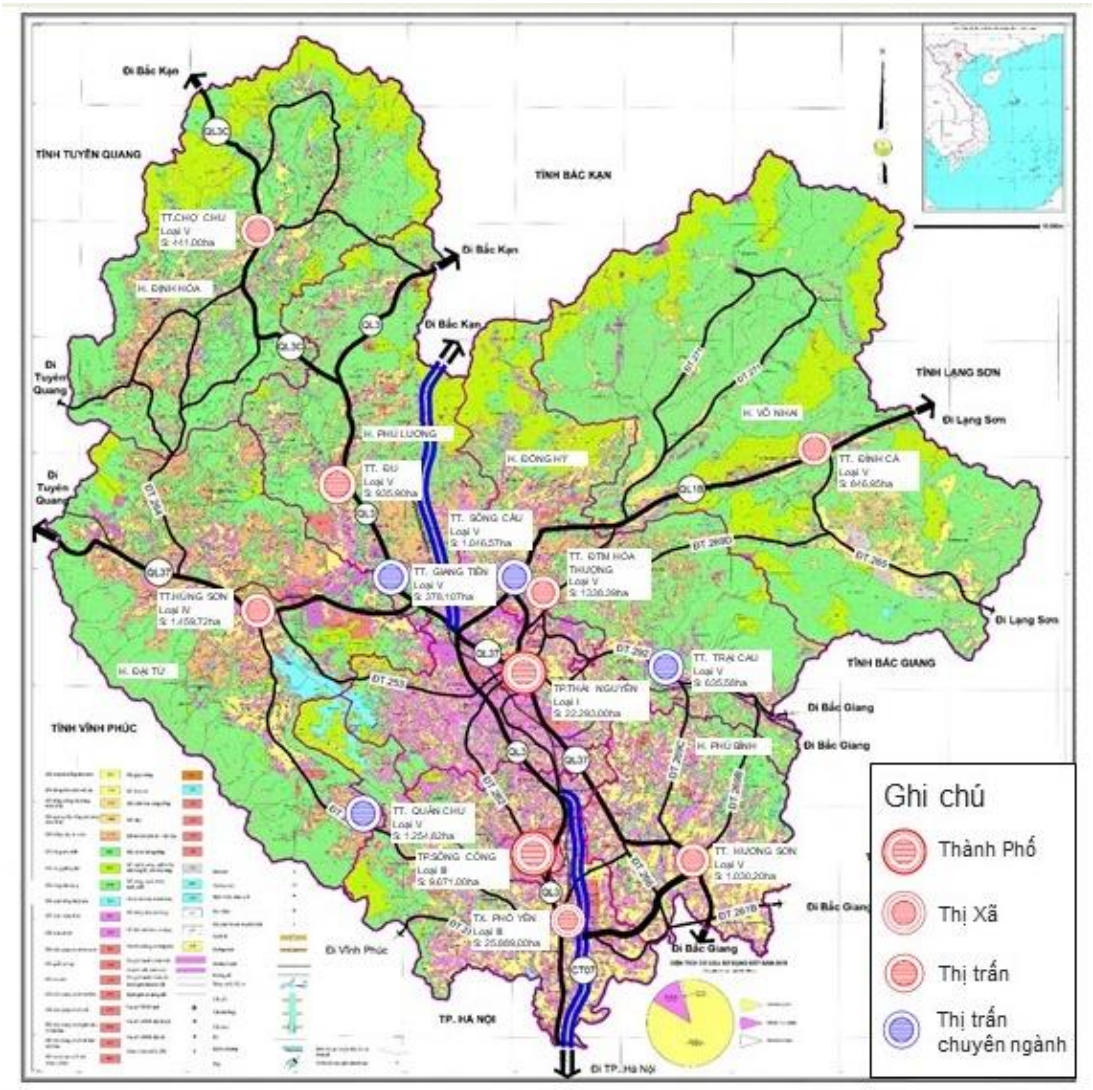

Hình 2.2.9: Hiện trạng hệ thống đô thị của Tỉnh Thái Nguyên

Hệ thống đô thị của tỉnh Thái Nguyên được phân bố chủ yếu trên các trục giao thông chính là QL3, QL37, QL1B, QL17. Dọc theo QL3 có các đô thị thị xã Phổ Yên, thành phố Sông Công, thành phố Thái Nguyên, thị trấn Giang Tiên, thị trấn Đu, thị trấn Chợ Chu (QL3C); về phía Đông Bắc theo QL1B có các đô thị thị trấn (ĐTM) Hóa Thượng, thị trấn Sông Cầu, thị trấn Đình Cả; theo QL37 có các đô thị thị trấn Hùng Sơn, thị trấn Hương Sơn. Ngoài ra các đô thị khác phân bố lan toả theo các tuyến tỉnh lộ như thị trấn Quân Chu (ĐT261); thị trấn Trại Cau (QL17).

Các đô thị là động lực của Tỉnh được phân bố tập trung tại khu vực phía Nam dọc theo QL3 và đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên là vùng trọng điểm phát triển công nghiệp, dịch vụ với các thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và thị xã Phổ Yên, mới đang được tập trung đầu tư xây dựng nhà ở, công trình thương mại, du lịch và các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị và phát triển công nghiệp.

3.3.2. Đánh giá thực trạng phát triển hệ thống đô thị

- Về hạn chế, tồn tại: Nhìn chung, những hạn chế, tồn tại của hệ thống đô thị tỉnh Thái Nguyên bộc lộ ở một số điểm như phân bố các đô thị ở tỉnh Thái Nguyên có mật

độ thưa, nhiều đô thị được hình thành và phát triển chủ yếu trên cơ sở chức năng đô thị hành chính. Các đô thị chuyên ngành phát triển về công nghiệp, thương mại, dịch vụ còn ít, quy mô còn nhỏ, phát triển đô thị chậm và yếu do thiếu yếu tố động lực phát triển, do đó đã ảnh hưởng đến tốc độ đô thị hoá. Chất lượng và kết cấu hạ tầng tại các thị trấn hiện nay còn kém, chưa đồng bộ và quy mô thị trấn nhỏ. Các đô thị, đặc biệt là các thị trấn thuộc huyện còn chưa phát huy được vai trò làm động lực phát triển vùng và tiểu vùng, chưa tạo bản sắc riêng ở các đô thị miền núi. Công tác lập quy hoạch đô thị chưa đồng bộ; chất lượng một số quy hoạch chưa cao, thiếu tính khả thi; công tác điều chỉnh quy hoạch, nhất là điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung, điều chỉnh quy hoạch chi tiết tại các đô thị, tập trung đông dân cư có xu hướng gia tăng dân số, tầng cao, mật độ xây dựng và hệ số sử dụng đất, gây quá tải hạ tầng đô thị; công tác quản lý đầu tư xây dựng thực hiện quy hoạch còn thiếu kiểm soát chặt chẽ, nhiều nơi còn thiếu chương trình và kế hoạch phát triển đô thị, dẫn tới việc phát triển đô thị còn tùy tiện, chưa gắn phát triển đô thị với quy hoạch và kế hoạch; thiếu nguồn lực và các điều kiện thực hiện quy hoạch.

- Về nguyên nhân, các đô thị Yên Bình, Núi Cốc không được thực hiện thành lập theo Quy hoạch xây dựng vùng (Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 24/6/2015 phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thái Nguyên đến năm 2035) do không phù hợp với Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính. Quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và quy hoạch sử dụng đất theo pháp luật về đất đai có nhiều nội dung không thống nhất đồng bộ do quy định pháp luật giữa xây dựng và đất đai khác nhau, do vậy rất khó kiểm soát quản lý

Quy định về phát triển đô thị, xây dựng đô thị chưa đầy đủ, thống nhất; một số quy định không còn phù hợp nhưng chưa được điều chỉnh, bổ sung kịp thời; sự phối hợp giữa các cơ quan, ban, ngành có liên quan chưa thường xuyên, chưa chặt chẽ; kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm chưa gắn kết với kế hoạch thực hiện quy hoạch, dẫn tới việc đầu tư dàn trải; công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra, giám sát đầu tư xây dựng, quản lý phát triển đô thị ở một số địa phương còn buông lỏng; xử lý vi phạm chưa nghiêm túc, chưa kịp thời.

3.3. Thực trạng phát triển hệ thống nông thôn

3.3.1. Lãnh thổ khu chức năng nông thôn

Tổng dân số nông thôn tỉnh Thái Nguyên năm 2020 là 888.192 người chiếm 67,91% tổng dân số toàn tỉnh. Tỷ lệ dân số nông thôn ở các huyện khá cao, 5/6 huyện có dân số nông thôn chiếm trên 90% tổng dân số toàn huyện.

Hiện nay, phân bố không gian nông thôn theo 3 khu vực chủ yếu:

Vùng đồi thấp và đồng bằng gồm các huyện Phú Bình, thị xã Phổ Yên, thành phố Sông Công, thành phố Thái Nguyên và một phần huyện Đồng Hỷ, Phú Lương. Ở các khu vực này địa hình tương đối bằng phẳng, độ dốc thường <10º, đất đai chủ yếu là nhóm đất phù sa, do đó vùng này hiện là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, các loại cây thực phẩm, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả của Tỉnh và phát triển chăn nuôi bò. Đặc điểm chung của vùng này là mật độ dân cư cao, sống bằng nhiều ngành nghề (sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, buôn bán,… đặc biệt là các khu vực ngoại vi thành phố và dọc các tuyến giao thông chính). Nhìn chung các điểm dân cư nông thôn phát triển tương đối đồng đều, hạ tầng nông thôn được quan tâm đầu tư. Một số khu vực dân cư ở tập trung mật độ cao, tạo thành các điểm dân cư theo mô hình ở đô thị khá rõ nét như: Lương Sơn (thành phố Sông Công), Sơn Cẩm (thành phố Thái Nguyên), Nam

Tiến, Trung Thành, Thuận Thành (thị xã Phổ Yên). Khó khăn của vùng này là ruộng đất ít, diện tích đất canh tác bình quân đầu người thấp.

Vùng núi thấp, đồi cao gồm huyện Đồng Hỷ, Nam Phú Lương và Nam Đại Từ. Địa hình gồm nhiều dãy núi đan chéo, với các dải đồi cao. Đất đai cho phép phát triển sản xuất nông nghiệp đa dạng, đặc biệt là trồng chè là cây có lợi thế so sánh của tỉnh và chăn nuôi trâu, bò. Đặc điểm chung của vùng này là dân cư phân bố tương đối đều khắp gắn với việc hình thành một số vùng sản xuất cây, con tập trung và làng nghề tiểu thủ công nghiệp. Một số mô hình sản xuất có hiệu quả đã xuất hiện như mô hình kinh tế trang trại, kinh tế gò đồi,... Hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn được cải thiện đáng kể trong những năm qua.

Vùng núi gồm phần lớn diện tích của các huyện Võ Nhai, Đại Từ (khu vực phía Bắc), Định Hoá và một phần của huyện Phú Lương. Đây là vùng có độ dốc lớn, thung lũng hẹp. Tuy đất nông nghiệp ít, song đất tốt và thích hợp cho việc phát triển các loại cây trồng á nhiệt đới, dược liệu quý và chăn nuôi đại gia súc. Đặc điểm chung của vùng này là kinh tế nông lâm nghiệp là chủ yếu; hệ thống kết cấu hạ tầng và ngành nghề nông thôn chậm phát triển. Nhìn chung, đây là vùng gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, những năm gần đây, các vùng chuyên canh chè, cây ăn quả đã bước đầu được hình thành góp phần cải thiện đời sống nhân dân.

3.3.2. Hệ thống các điểm dân cư nông thôn

Hệ thống các điểm dân cư nông thôn gồm: 137 xã, trong đó có 28 xã thuộc khu vực nội thành và 109 xã thuộc 06 huyện, 22 xã ở huyện Định Hóa; 14 xã thuộc huyện Võ Nhai; 13 xã thuộc huyện Phú Lương; 13 xã thuộc huyện Đồng Hỷ; 20 xã thuộc huyện Đại Từ và 19 xã thuộc huyện Phú Bình.

Toàn tỉnh Thái Nguyên có khoảng trên 13.000 cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề. Tính đến 31/12/2020 số làng nghề được Uỷ ban nhân dân tỉnh cấp bằng công nhận là 263 làng nghề, vượt 146% so với mục tiêu quy hoạch; trong đó có 184 làng nghề truyền thống (70%) và 79 làng nghề (30%). Do cây chè là cây trồng chủ lực, thế mạnh của tỉnh Thái Nguyên nên tỷ lệ làng nghề truyền thống về trồng, chế biến chè là 241 làng nghề chiếm 91,6%, còn lại là các làng nghề khác như: Chế biến lương thực thực phẩm, lâm sản đồ gỗ, sản xuất mây tre đan, mành cọ, trồng dâu nuôi tằm, trồng hoa, sinh vật cảnh. Nhiều làng nghề sau khi được công nhận đã phát triển rất tốt, tạo dựng được thương hiệu như: Làng nghề miến Việt Cường, làng nghề bánh chưng Bờ Đậu, làng nghề chè La Bằng, làng nghề chè cụm Khe Cốc, làng nghề chè truyền thống Tân Cương, làng nghề truyền thống tương nếp Úc Kỳ, làng nghề thủ công mỹ nghệ Xuân Phương,... Tổng số lao động trong làng nghề là: 20.142 người, số hộ tham gia 9.488 hộ; doanh thu của các cơ sở sản xuất kinh doanh trong làng nghề đạt khoảng 150 tỷ đồng; thu nhập bình quân của người lao động đạt 3,9 triệu đồng/người/tháng. Phát triển các làng nghề đã góp phần giải quyết được lượng lớn lao động nông nhàn, thời vụ tại địa phương và thực hiện xây dựng nông thôn mới.

3.3.3. Công tác triển khai xây dựng nông thôn mới

Tính đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 102/137 xã đạt chuẩn nông thôn mới (không bao gồm các xã đã lên phường, thị trấn) đạt tỷ lệ 74,5%; 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới

nâng cao trong đó có 01 xã Vinh Sơn được công nhận xã nông thôn mới kiểu mẫu; có 51 xóm (trong đó có 6 xóm của xã Vinh Sơn đã sáp nhập) được Uỷ ban nhân dân cấp huyện công nhận đạt xóm nông thôn mới kiểu mẫu; không còn xã dưới 10 tiêu chí. Có 3/9 đơn vị cấp huyện *(thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và thị xã Phổ Yên)* hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; 100% các xã thuộc huyện Phú Bình được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Bình quân thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới toàn tỉnh đạt 17,6 tiêu chí/xã, tăng 12,75 tiêu chí/xã so với năm 2010 và tăng 4,1 tiêu chí/xã so với năm 2015. Tuy nhiên nông thôn phát triển chưa đồng đều, khoảng cách chênh lệch về xây dựng nông thôn mới giữa các vùng, miền còn khá lớn; một số xã thuộc vùng đặc biệt khó khăn của tỉnh có số tiêu chí đạt chuẩn còn thấp; chất lượng một vài tiêu chí ở một số xã đạt chuẩn nông thôn mới chưa cao, chưa thật sự bền vững.

(Nguồn: Báo cáo Tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010-2020)

3.4. Thực trạng phát triển các khu chức năng

3.4.1. Khu công nghiệp

Đến nay tỉnh Thái Nguyên đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch 08 khu công nghiệp với quy mô 2.395ha: (1) Khu công nghiệp Sông Công I, diện tích 195ha (thành phố Sông Công); (2) Khu công nghiệp Sông Công II, diện tích 250ha; (3) Khu công nghiệp Sông Công II mở rộng, diện tích 300ha (thành phố Sông Công); (4) Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, diện tích 120ha (thị xã Phổ Yên); (5) Khu công nghiệp Yên Bình I, diện tích 400ha (thị xã Phổ Yên); (6) Khu công nghiệp Điềm Thụy, diện tích 350ha (thị xã Phổ Yên và huyện Phú Bình); (7) Khu công nghiệp Quyết Thắng, diện tích 105ha (thành phố Thái Nguyên); (8) Khu công nghiệp Phú Bình, diện tích 675ha (huyện Phú Bình) (Hình 2.2.10).

Các khu công nghiệp của tỉnh chủ yếu được quy hoạch phân bố theo tuyến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, Quốc lộ 3 hoặc các tuyến tỉnh lộ kết nối gần với cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, QL3,… Nhìn chung các khu công nghiệp của tỉnh đều ở khu vực thuận tiện về giao thông, cơ sở hạ tầng sẵn có, có lợi thế vượt trội về vị trí so với các khu vực khác trên địa bàn tỉnh.

Đến năm 2020, các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên đã thu hút được 240 dự án được cấp giấy phép đầu tư (còn hiệu lực). Trong đó, có 118 dự án đầu tư trong nước (có tổng vốn đầu tư trên 15.623 tỷ đồng) và 169 dự án Thái Nguyên đã vào hoạt động sản xuất kinh doanh với tổng vốn thực hiện lũy kế đến hết năm 2020 đạt khoảng 7.130 triệu USD và 10.058 tỷ đồng. Hiện diện tích đất của các doanh nghiệp sản xuất trong các khu công nghiệp của tỉnh đạt 695,74/930,78ha, chiếm 74,75% diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê. Trong đó có 03 khu công nghiệp đạt tỷ lệ điền đầy đất công nghiệp từ 80 - 100% là khu công nghiệp Yên Bình, khu công nghiệp Sông Công II và khu công nghiệp Điềm Thuỵ - Khu A.

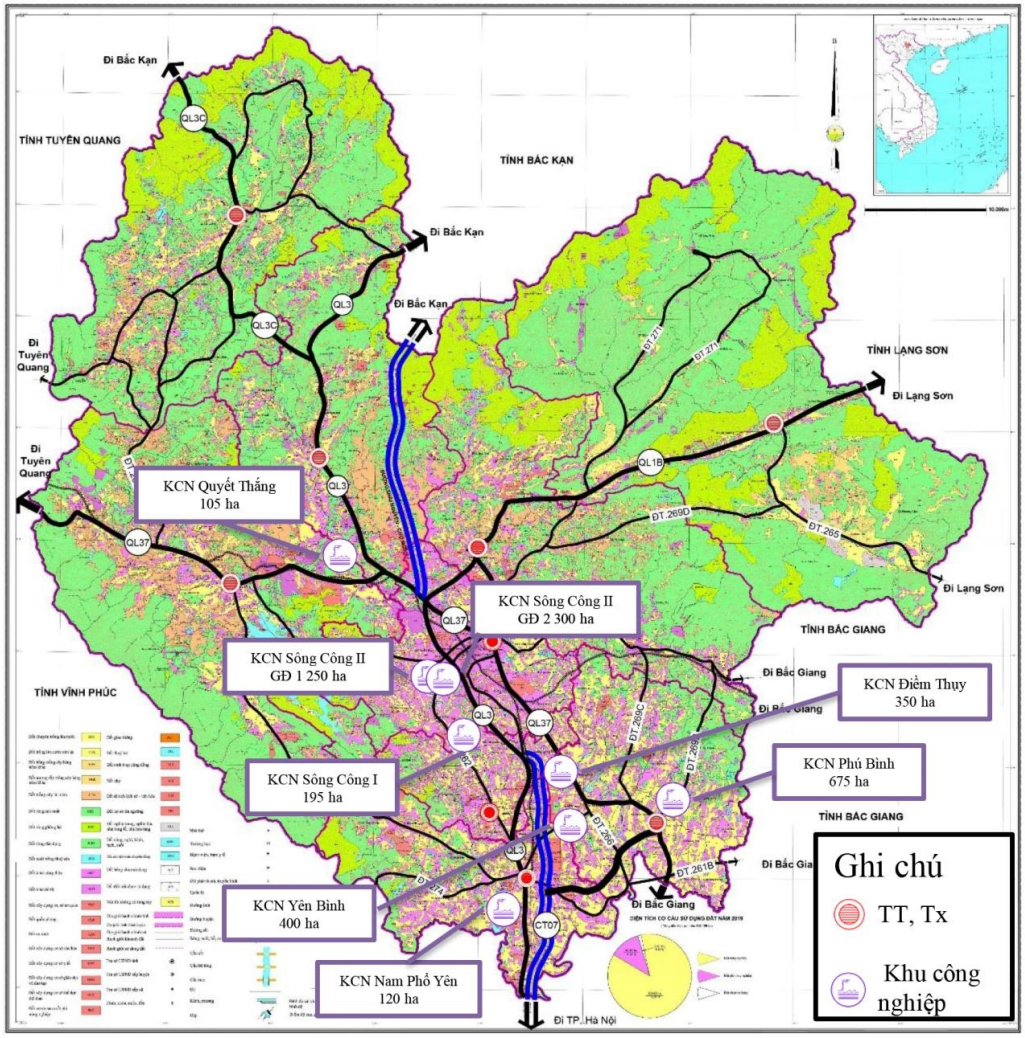

Hình 2.2.10: Hiện trạng phát triển các khu công nghiệp

- Khu công nghiệp Sông Công I (thành phố Sông Công)

Khu công nghiệp Sông Công I được thành lập năm 1999, hiện có diện tích quy hoạch 195ha. Khu công nghiệp có vị trí nằm cạnh Quốc lộ 3, cách cảng Đa Phúc 17km và sân bay Nội Bài (Hà Nội) 45km. Đây là khu công nghiệp có vị trí hấp dẫn đối với các nhà đầu tư.

Đến nay, khu công nghiệp đã thu hút được 95 dự án đầu tư, bao gồm 22 dự án FDI với tổng vốn 40,017 triệu USD và 73 dự án trong nước với tổng vốn đầu tư trên 7.714 tỷ đồng. Diện tích lấp đầy của khu công nghiệp là 82/150ha, đạt 54,67% diện tích đất công nghiệp.

Các dự án ngành nghề chủ yếu đang hoạt động trong khu công nghiệp là: Sản xuất thép, luyện kim, vật liệu xây dựng, cơ khí chế tạo, lắp ráp, may mặc.

- Khu công nghiệp Quyết Thắng (thành phố Thái Nguyên)

Khu công nghiệp Quyết Thắng được Thủ tướng Chính phủ đồng ý bổ sung vào Danh mục các khu công nghiệp Việt Nam vào năm 2009.

Định hướng khu công nghiệp sẽ thu hút phát triển các ngành công nghệ cao, sản xuất phụ tùng và lắp ráp ô tô, sản phẩm điện tử, chế biến thực phẩm, dụng cụ y tế,... và các ngành công nghiệp nhẹ ít độc hại.

Đến nay khu công nghiệp đã được điều chỉnh giảm với diện tích quy hoạch là 105ha và chưa có chủ đầu tư xây dựng hạ tầng.

- Khu công nghiệp Điềm Thuỵ (huyện Phú Bình và thị xã Phổ Yên)

Khu công nghiệp Điềm Thụy được Thủ tướng Chính phủ đồng ý bổ sung vào Danh mục các khu công nghiệp Việt Nam vào năm 2009 và nằm trên địa bàn 02 xã Điềm Thuỵ (huyện Phú Bình) và xã Hồng Tiến (thị xã Phổ Yên).

Tổng diện tích quy hoạch của khu công nghiệp là 350ha và được chia làm 02 khu (khu A, diện tích 180ha và khu B diện tích 170ha).

Đến nay, khu công nghiệp đạt tỷ lệ lấp đầy 59,3% diện tích đất công nghiệp (141,95/239,4ha). Trong đó, đất công nghiệp khu A đạt tỷ lệ lấp đầy 100% đất công nghiệp có thể cho thuê (131,4/131,4ha); khu B đang trong đang triển khai xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư đạt tỷ lệ 9,7% đất công nghiệp (10,5/108ha).

Tổng số các dự án công nghiệp đã đăng ký ở khu công nghiệp Điềm Thụy là 92 dự án, trong đó có 71 dự án FDI với tổng số vốn là trên 685,384 triệu USD và 21 dự án trong nước, có tổng số vốn trên 1.998 tỷ đồng.

Ngoài ra, tại Khu B của khu công nghiệp đang xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung (diện tích 1,18ha) có công suất thiết kế 3.500m^3/ngày - đêm (vốn đầu tư 50 tỷ đồng).

- Khu công nghiệp Nam Phổ Yên (thị xã Phổ Yên)

Khu công nghiệp Nam Phổ Yên nằm phía Nam thị xã Phổ Yên, cạnh Quốc lộ 3, cách sân bay Nội Bài khoảng 25km và giáp huyện Sóc Sơn (thành phố Hà Nội). Đây là khu công nghiệp được Thủ tướng Chính phủ đồng ý bổ sung vào Danh mục các khu công nghiệp Việt Nam vào năm 2009.

Đến nay khu công nghiệp Nam Phổ Yên đã thu hút đầu tư và lấp đầy khoảng 70ha đất công nghiệp, đạt tỷ lệ 79,55% đất công nghiệp có thể cho thuê.

Tổng lượng dự án công nghiệp đã đăng ký ở khu công nghiệp là 15 dự án, trong đó có 05 dự án FDI với tổng số vốn là 17,47 triệu USD và 10 dự án trong nước với tổng vốn là gần 1.338 tỷ đồng.

- Khu công nghiệp Yên Bình (thị xã Phổ Yên)

Khu công nghiệp được Thủ tướng Chính phủ đồng ý bổ sung vào Danh mục các khu công nghiệp Việt Nam vào năm 2012.

Đặc điểm đáng chú ý của khu công nghiệp Yên Bình, đó là có vị trí là tâm điểm trong vòng bán kính 30 km của 05 thành phố lớn (gồm: Hà Nội, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Bắc Giang và Vĩnh Phúc). Do đó, khu công nghiệp có lợi thế rất lớn trong việc huy động nguồn lực và kết nối giao thông đến các đô thị, thị trường lớn trong khu vực bằng cả đường bộ, đường không, đường sắt và đường thủy.

Hiện số các dự án công nghiệp đã đăng ký ở Khu công nghiệp Yên Bình là 25 dự án, trong đó có 15 dự án FDI (tổng vốn đầu tư trên 6.914,2 tỷ USD) và 10 dự án đầu tư trong nước (tổng số vốn 4.225 tỷ đồng). Diện tích đất các doanh nghiệp đã thuê đạt 219,79/265,33ha, đạt 82,84% diện tích đất công nghiệp.

Các ngành nghề đáng chú ý đang sản xuất trong khu công nghiệp có: Thiết bị điện, điện tử; thiết bị thông tin liên lạc; cơ khí chính xác; công nghiệp ô tô; công nghiệp phần mềm.

Mặc dù khu công nghiệp Yên Bình là khu công nghiệp hình thành muộn nhất trong 06 khu công nghiệp của tỉnh nhưng đến nay là khu công nghiệp có tỉ lệ lấp đầy nhanh nhất, hiệu quả nhất. Đặc biệt, khu công nghiệp Yên Bình có Tổ hợp công nghệ cao Samsung Thái Nguyên được đưa vào sản xuất năm 2014, đã thúc đẩy nhanh sự phát triển ngành công nghiệp nói riêng và nền kinh tế của tỉnh nói chung trong thời gian gần đây.

- Khu công nghiệp Sông Công II (thành phố Sông Công)

Khu công nghiệp Sông Công II có vị rất thuận lợi, là cửa ngõ giao thông của Thái Nguyên với Quốc lộ 3, cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên và ga đường sắt Lương Sơn.

Đến nay, khu công nghiệp đã cơ bản hoàn thành hạ tầng kỹ thuật cho diện tích 220ha khu công nghiệp (bao gồm cả trạm xử lý nước thải tập trung).

Khu công nghiệp đã cơ bản hoàn thành hạ tầng kỹ thuật 220/250ha và đã thu hút được 13 dự án đầu tư, trong đó có 09 dự án FDI (vốn đầu tư trên 1.105 triệu USD và 04 dự án trong nước (vốn đầu tư 348 tỷ đồng). Diện tích đất đã thuê của các doanh nghiệp đạt 182ha, chiếm tỷ lệ 96,8% diện tích đất công nghiệp.

- Khu công nghiệp Sông Công II mở rộng (thành phố Sông Công)

Khu công nghiệp được phát triển 300ha. Khu công nghiệp có vị trí tiếp giáp về phía Bắc và phía Tây của khu công nghiệp Sông Công II hiện tại.

Do có vị trí thuận lợi, tiếp giáp đường vành đai 5 của thủ đô Hà Nội, gần đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên khoảng 3km và ga đường sắt Lương Sơn 4km (cách trung tâm thành phố Hà Nội khoảng 50km, cách sân bay Nội Bài khoảng 35km, cách thành phố Thái Nguyên khoảng 20km, cách Nhà máy điện tử Samsung khoảng 07km) cùng với khu công nghiệp Sông Công II đã cơ bản lấp đầy, nên khu công nghiệp Sông Công II mở rộng có cơ hội rất lớn trong việc tiếp tục thu hút làn sóng đầu tư FDI từ nước ngoài, đặc biệt từ Hàn Quốc và từ ngành công nghiệp phụ trợ cho Tập đoàn Samsung.

- Khu công nghiệp Phú Bình (huyện Phú Bình)

Khu công nghiệp Phú Bình là khu công nghiệp được Thủ tướng Chính phủ bổ sung mới với quy mô 675ha trên cơ sở công văn số 132/TTg-CN ngày 29/01/2021.

Khu công nghiệp nằm trong Dự án Khu công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ Phú Bình có quy mô quy hoạch khoảng 900ha (phía Đông Nam của tỉnh Thái Nguyên, cách trung tâm hành chính của tỉnh khoảng 30km).

Dự kiến diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê của khu công nghiệp là 472,5ha, chiếm 75% diện tích quy hoạch khu công nghiệp. Sơ bộ tính toán, khi lấp đầy khu công nghiệp sẽ tạo việc làm cho khoảng 38.000 lao động.

Định hướng khu công nghiệp sẽ tập trung thu hút các ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện môi trường, ít sử dụng lao động trong các lĩnh vực công nghiệp tự động hóa, lắp ráp, điện tử, viễn thông.

Bảng 2.2.30: Danh mục khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

TT	Tên khu công nghiệp	Diện tích (ha)	Diện tích đã thuê (ha)	Tỷ lệ lấp đầy(%)	Ghi chú
1	KCN Sông Công I	195	82	54,67	
2	KCN Yên Bình	400	219,79	82,84	Diện tích đất CN 265,33 ha)
3	KCN Điềm Thụy	350	141,95	59,28	Nằm trên địa bàn H. Phú Bình và TX Phổ Yên
	- Khu A	180	131,45	100,0	
	- Khu B	170	10,5	9,32	
4	KCN Nam Phổ Yên	120	70	79,55	
5	KCN Sông Công II	250	182	96,81	
6	KCN Sông Công II – mở rộng	300	-	-	TTCP đồng ý bổ sung năm 2021
7	KCN Quyết Thắng	105	-	-	Chưa có chủ đầu tư hạ tầng
8	KCN Phú Bình	675	-	-	TTCP đồng ý bổ sung năm 2021
	Cộng KCN	**2.395**	**695,74**[5]	**74,75**	

(Tổng hợp từ các tài liệu của BQL các KCN Thái Nguyên và BC của Sở KH và ĐT tỉnh)

3.4.2. Khu công nghệ thông tin, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

- Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình có quy mô 200ha. Mục tiêu:

+ Xây dựng hệ thống hạ tầng đồng bộ và hiện đại nhằm thực hiện mục tiêu phát triển khu công nghệ thông tin tập trung theo quy định tại Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 08/11/2013 của Chính phủ quy định về khu công nghệ thông tin tập trung.

+ Tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động đầu tư nhằm thu hút vốn, công nghệ trong và ngoài nước, góp phần thực hiện thành công Nghị quyết số 01-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên về Chương trình chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, xây dựng tỉnh Thái Nguyên trở thành một trong những tỉnh đi đầu cả nước về ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin và điện tử.

- Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thái Nguyên, diện tích 154,36ha; Vị trí: Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

+ Xây dựng hạ tầng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, diện tích quy hoạch 154,36ha.

3.4.3. Cụm công nghiệp

Sau khi điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, trên địa bàn tỉnh hiện có 37 cụm công nghiệp diện tích 1.484,4ha (theo Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cụm công nghiệp tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030 và Quyết định số 2784/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 về việc bổ sung quy hoạch cụm công nghiệp tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030). Trong đó, chia theo địa phương, thành phố Thái Nguyên có số lượng cụm công nghiệp nhiều nhất (08/37 cụm công nghiệp); 01 địa phương có

[5]- Tính cho 05 khu công nghiệp đang hoạt động.

07 cụm công nghiệp (huyện Phú Bình); 01 địa phương có 06 cụm công nghiệp (thị xã Phổ Yên); 01 địa phương có 04 cụm công nghiệp (thành phố Sông Công); 02 địa phương có 03 cụm công nghiệp và 03 địa phương có 02 cụm công nghiệp.

Diện tích trung bình của các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh là 40,1ha/cụm công nghiệp. Trong đó có 07 cụm công nghiệp có diện tích lớn nhất (khoảng 75ha) bao gồm: 02 cụm công nghiệp của thành phố Thái Nguyên (cụm công nghiệp Cao Ngạn và cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1), 04 cụm công nghiệp của huyện Phú Bình (cụm công nghiệp Thượng Đình, cụm công nghiệp Hạnh Phúc - Xuân Phương, cụm công nghiệp Tân Đức và cụm công nghiệp Lương Phú - Tân Đức) và 02 cụm công nghiệp của thị xã Phổ Yên (cụm công nghiệp Minh Đức 1 và cụm công nghiệp Tân Phú 1),... Có 04 cụm công nghiệp có diện tích dưới 10ha là cụm công nghiệp Trung Hội (huyện Định Hoá), cụm công nghiệp làng nghề Tiên Phong (thị xã Phổ Yên) và 02 cụm công nghiệp của thành phố Thái Nguyên là cụm công nghiệp số 1 và cụm công nghiệp số 2.

Hiện tất cả các cụm công nghiệp quy hoạch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đều có diện tích nhỏ hơn 75ha, đảm bảo quy mô diện tích của cụm công nghiệp theo Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp. Tuy nhiên, hiện có 02 cụm công nghiệp không đảm bảo diện tích quy hoạch tối thiểu (dưới 10ha) là cụm công nghiệp số 1 và cụm công nghiệp số 2 của thành phố Thái Nguyên, do hình thành trước Quy chế quản lý cụm công nghiệp (trước ngày 05/10/2009).

Quá trình thực hiện quy hoạch cụm công nghiệp của tỉnh đến nay đã có 24 cụm công nghiệp có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 với tổng diện tích 827ha. Hầu hết các cụm công nghiệp của tỉnh chưa được đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng, chỉ có 02/35 cụm công nghiệp đã được đầu tư hoàn chỉnh đồng bộ hạ tầng trong hàng rào cụm công nghiệp, trong số 19/35 cụm công nghiệp có chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng (tổng diện tích đất các cụm công nghiệp đã thành lập là 533ha).

Tổng vốn đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp của tỉnh đạt khoảng 864 tỷ đồng. Trong đó, có 02 cụm công nghiệp được hỗ trợ từ nguồn vốn ngân sách địa phương (cụm công nghiệp An Khánh 04 tỷ đồng và cụm công nghiệp số 3 Cảng Đa Phúc 03 tỷ đồng); có 08 cụm công nghiệp được hỗ trợ kinh phí từ nguồn khuyến công quốc gia để lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 với tổng kinh phí 2.903 triệu đồng.

Có 01 cụm công nghiệp đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung và đi vào hoạt động là cụm công nghiệp Kha Sơn (huyện Phú Bình).

Nhìn chung, nguồn vốn dành cho đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp của tỉnh chủ yếu thu hút từ vốn đầu tư của doanh nghiệp. Nguồn ngân sách địa phương hỗ trợ cho việc phát triển đầu tư hạ tầng còn rất hạn chế.

Đến nay, các cụm công nghiệp hoạt động trên địa bàn đã thu hút được 71 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 10.133 tỷ đồng (vốn thực hiện đạt 7.217 tỷ đồng, chiếm 71,2% tổng vốn đăng ký). Trong đó 27/71 dự án đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và 37/71 dự án đang xây dựng mặt bằng sản xuất và 07/71 dự án đã đăng ký nhưng chưa triển khai. *(Hình 2.2.11)*.

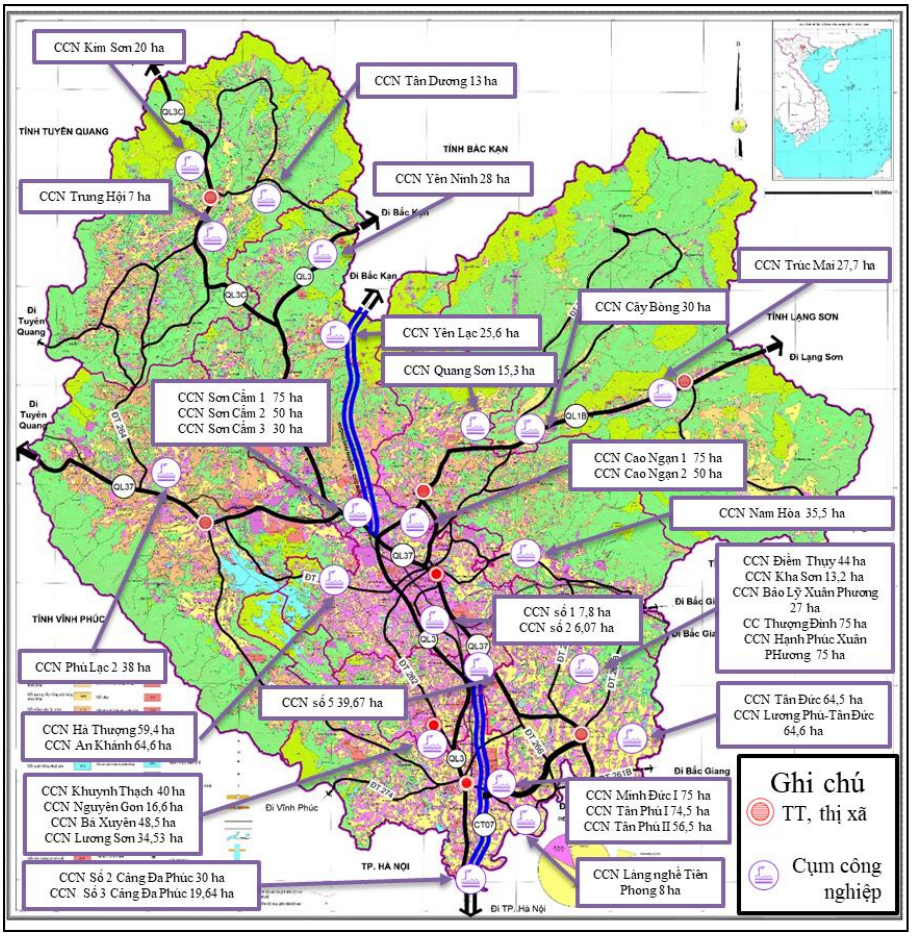

Hình 2.2.11: Hiện trạng phát triển các CCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê tại các cụm công nghiệp đạt 144ha, đạt tỷ lệ điền đầy khoảng 44% (cụm công nghiệp hoạt động) và thu hút tạo việc làm cho khoảng 8.800 lao động (lao động ngành dệt may đạt 6.055 người, chiếm 69% tổng lao động trong cụm công nghiệp). Các ngành nghề thu hút nhiều lao động là may công nghiệp, cơ khí, điện tử, chế biến khoáng sản (sản xuất bột kẽm, luyện cốc, gang), sản xuất xi măng, sản xuất bao bì.

Cụ thể tình hình thu hút đầu tư sản xuất của các cụm công nghiệp Thái Nguyên như sau:

- Có 05 cụm công nghiệp đạt tỷ lệ lấp đầy 100%, bao gồm: Cụm công nghiệp số 1 (thành phố Thái Nguyên), cụm công nghiệp số 2 (thành phố Thái Nguyên), cụm công nghiệp Nguyên Gon (thành phố Sông Công), cụm công nghiệp Kha Sơn (huyện Phú Bình) và cụm công nghiệp Cây Bòng (huyện Võ Nhai).

- Có 05 cụm công nghiệp có tỷ lệ lấp đầy từ 60% - 90%, bao gồm: Cụm công nghiệp Trúc Mai (huyện Võ Nhai) đạt 62%, cụm công nghiệp số 3 Cảng Đa Phúc đạt 66%, cụm công nghiệp Phú Lạc (huyện Đại Từ) 68%, cụm công nghiệp Sơn Cẩm 3 (thành phố Thái Nguyên) 79% và cụm công nghiệp An Khánh 1 (huyện Đại Từ) 91%.

- Có 03 cụm công nghiệp đã lấp đầy từ 30% - 60%, gồm có: Cụm công nghiệp Điềm Thụy (huyện Phú Bình) 55%, cụm công nghiệp Khuynh Thạch (thành phố Sông Công) 39% và cụm công nghiệp Cao Ngạn 1 (thành phố Thái Nguyên) 36%.

- Có 02 cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động nhưng chưa có chủ đầu tư hạ tầng là cụm công nghiệp Quang Sơn (huyện Đồng Hỷ) đạt tỷ lệ lấp đầy 22% và cụm công nghiệp số 5 (thành phố Thái Nguyên) đạt tỷ lệ 67,7% diện tích quy hoạch.

Bảng 2.2.31: *Danh mục cụm công nghiệp tỉnh Thái Nguyên*

STT	Tên, địa điểm cụm công nghiệp	Diện tích theo quy hoạch (ha)	Diện tích đã thành lập (ha)	Tình trạng
I	**Thành phố Thái Nguyên (08)**			
1	CCN số 1	7,8	0	Đang hoạt động
2	CCN số 2	6,07	5,844	Đang hoạt động
3	CCN số 5	39,67	0	Đang hoạt động
4	CCN Cao Ngạn 1	75	0	Đang hoạt động
5	CCN Cao Ngạn 2	50	0	
6	CCN Sơn Cẩm 1	75	70,53	
7	CCN Sơn Cẩm 2	50	30	
8	CCN Sơn Cẩm 3	30	28,6	Đang hoạt động
II	**Huyện Phú Lương (02)**			
9	CCN Yên Lạc	25,6	0	
10	CCN Yên Ninh	28	0	
III	**Huyện Đồng Hỷ (02)**			
11	CCN Nam Hoà	35,5	0	
12	CCN Quang Sơn 1	15,3	0	Đang hoạt động
IV	**Thành phố Sông Công (04)**			
13	CCN Khuynh Thạch	40	19,27	Đang hoạt động
14	CCN Nguyên Gon	16,6	16,6	Đang hoạt động
15	CCN Bá Xuyên	48,5	48,5	
16	CCN Lương Sơn	34,53	0	
V	**Huyện Võ Nhai (02)**			
17	CCN Trúc Mai	27,7	27,7	Đang hoạt động
18	CCN Cây Bòng	30	15,19	Đang hoạt động
VI	**Huyện Phú Bình (05)**			
19	CCN Điềm Thuỵ	44	44	Đang hoạt động
20	CCN Kha Sơn	13,2	13,2	Đang hoạt động
21	CCN Bảo Lý- Xuân Phương	27	27	
22	CCN Thượng Đình	74,68		
23	CCN Hạnh Phúc - Xuân Phương	74,8		
24	Tân Đức	74,5		

STT	Tên, địa điểm cụm công nghiệp	Diện tích theo quy hoạch (ha)	Diện tích đã thành lập (ha)	Tình trạng
25	Lương Phú - Tân Đức	74,5		
VII	**Thị xã Phổ Yên (06)**			
26	CCN số 2 Cảng Đa Phúc	30	0	
27	CCN số 3 Cảng Đa Phúc	20	20	Đang hoạt động
28	CCN làng nghề Tiên Phong	8	0	
29	CCN Minh Đức 1	75	0	
30	CCN Tân Phú 1	74,5		
31	CCN Tân Phú 2	56,5		
VIII	**Huyện Đại Từ (03)**			
32	CCN An Khánh số 1	64,6	64,0	Đang hoạt động
33	CCN Hà Thượng	59,4	50	
34	CCN Phú Lạc 2	38	16,8	Đang hoạt động
IX	**Huyện Định Hoá (03)**			
35	CCN Kim Sơn	20	20	
36	CCN Tân Dương	13	0	
37	CCN Trung Hội	7	0	
	Tổng	**1.484,04**	**518,864**	

3.4.4. Khu thể thao, văn hóa

a) Các khu thể thao

Các khu chức năng thể thao đã quy hoạch xây dựng trên địa bản tỉnh Thái Nguyên gồm:

- Sân gôn Hồ Núi Cốc, thành phố Thái Nguyên.

- Sân gôn tại khu vực hồ Suối Lạnh, thị xã Phổ Yên.

- Khu đô thị nghỉ dưỡng, thể thao vui chơi hồ Ghềnh Chè, thành phố Sông Công.

- Khu đô thị, dịch vụ thể thao, sân gôn phường Châu Sơn, thành phố Sông Công

- Khu liên hợp thể thao tỉnh Thái Nguyên tại xã Phúc Trìu và xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên.

b) Các khu văn hóa

- Các khu chức năng văn hóa đã quy hoạch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên gồm: Di tích quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa; Địa điểm công bố ngày Thương binh liệt sỹ toàn quốc 27/7; Nơi thành lập cơ sở Đảng đầu tiên của tỉnh Thái Nguyên; Nơi ra đời cơ quan chỉ huy phân khu Nguyễn Huệ; Khu di tích Mai Sơn (An toàn khu II) xã Kha Sơn; Khu di tích đền thờ Lý Nam Đế (Đền Mục) xã Tiên Phong; Khu di tích lịch sử Quốc gia Đại đội 915 thành phố Thái Nguyên; Cụm di tích khởi nghĩa Thái Nguyên 1917; Quần thể di tích núi Văn - núi Võ, Cụm di tích đình, đền, chùa Cầu Muối (huyện Phú Bình); Địa điểm Trường Nguyễn Ái Quốc huyện Định Hóa; Hang Phượng Hoàng, suối Mỏ Gà huyện Võ Nhai; Hang Chùa huyện Đồng Hỷ,…

- Hiện trạng phát triển khu di tích lịch sử sinh thái ATK Định Hóa: Với 13 điểm di tích và là địa chỉ đỏ trong tour du lịch về nguồn của tỉnh Thái Nguyên. Hằng năm, khu di tích đón hơn 600.000 lượt khách về dâng hương, tham quan.

- Bên cạnh đó còn có các điểm đến trong tour du lịch văn hóa, tâm linh, về nguồn như: Khu di tích lịch sử Quốc gia Đại đội 915.

3.4.5. Khu dự trữ thiên nhiên

Khu dự trữ thiên nhiên Thần Sa - Phượng Hoàng có diện tích 18.704,89ha rừng đặc dụng, với nhiều loại gỗ và động, thực vật quý hiếm đặc trưng của vùng núi đá Đông Bắc bộ. Do địa hình chia cắt bởi núi đá hiểm trở (chiếm 87% diện tích đất rừng đặc dụng), nằm trên khu vực tận cùng phía Nam của dãy Ngân Sơn, với độ cao trung bình khoảng 700m, khu dự trữ thiên nhiên Thần Sa - Phượng Hoàng có hệ sinh thái rừng núi đá độc đáo, tính đa dạng sinh học phong phú với nhiều nguồn gen, là nơi cư trú của nhiều loài động, thực vật quý hiếm. Ngoài ra, còn có Vườn Quốc gia Tam Đảo (trên địa phận tỉnh Thái Nguyên 11.441,65ha); Khu bảo vệ cảnh quan ATK Định Hoá (5.505,46ha).

3.4.6. Khu du lịch

- Sân gôn Hồ Núi Cốc, dịch vụ, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí cao cấp, xã Phúc Trìu, xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên (diện tích 118ha).

- Khu bảo tồn làng nhà sàn sinh thái Thái Hải.

- Khu du lịch hang Phượng Hoàng - suối Mỏ Gà (đón khoảng 150.000 lượt khách/năm).

- Khu vực sườn Đông Tam Đảo với các điểm nổi bật như Khe Lánh - Khe Đù, hồ Suối Lạnh, hồ Vai Miếu, hồ Ghềnh Chè, suối Kẹm, thác Cửa Tử,…

- Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, khu thể thao sân gôn phục vụ cộng đồng hồ Suối Lạnh, xã Thành Công (diện tích 440ha).

- Khu đô thị sinh thái, du lịch, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao, Đông Tam Đảo, xã Vạn Phái, Đắc Sơn, Thành Công, Minh Đức, Phúc Thuận và phường Bắc Sơn, thị xã Phổ Yên (diện tích khoảng 5.600ha).

- Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể dục thể thao và khu ở tại thị trấn Quân Chu, xã Cát Nê, huyện Đại Từ (diện tích 498ha).

- Khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc, nằm ở phía Nam huyện Đại Từ, cách trung tâm thành phố Thái Nguyên khoảng 15km về phía Tây, diện tích 2.500ha. Những hòn đảo bát úp lô nhô giữa lòng hồ tại nên phong cảnh sơn thủy hữu tình. Đặc trưng đồi núi lớn, xen kẽ là những điểm thung lũng nhỏ có mặt nước tạo cảnh quan đa dạng và đặc sắc tạo cơ hội để phát triển các loại hình du lịch tham quan và nghỉ dưỡng cao cấp. Khả năng kết nối thuận tiện giữa hồ Núi Cốc với các khu du lịch nổi tiếng như Vườn quốc gia Tam Đảo, khu di tích lịch sử ATK Định hoá, làng chè Tân Cương,... góp phần tạo thêm sức hút lớn cho khu du lịch. Hiện nay hồ với chức năng chủ yếu là cung cấp nước phục vụ nông nghiệp và sinh hoạt, nên khi vào mùa du lịch lượng nước hồ xuống thấp, không thuận lợi cho hoạt động du lịch. Đây cũng là một trong những thách thức lớn đối với việc đầu tư phát triển du lịch tại hồ Núi Cốc.

- Vùng du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt

quy hoạch tổng thể tại Quyết định số 2228/QĐ-TTg ngày 18/11/2016 với quy mô vùng lõi khoảng 1.200ha (không bao gồm diện tích mặt nước) thuộc địa bàn: Thành phố Thái Nguyên (các xã: Phúc Xuân, Phúc Trìu và Tân Cương), huyện Đại Từ (các xã: Tân Thái, Bình Thuận, Lục Ba, Vạn Thọ, Quân Chu và thị trấn Quân Chu), thị xã Phổ Yên (xã Phúc Tân) và toàn bộ thắng cảnh hồ Núi Cốc.

- Mục tiêu chung phấn đấu trước năm 2025, Khu du lịch Hồ Núi Cốc đáp ứng các tiêu chí và được công nhận là Khu du lịch quốc gia. Đến năm 2030, Khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc trở thành trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng lớn của quốc gia với hệ thống cơ sở vật chất đồng bộ, hiện đại; sản phẩm du lịch đa dạng, chất lượng cao gắn liền với thương hiệu văn hóa Trà Thái Nguyên và có khả năng cạnh tranh với các nước trong khu vực.

- Qua rà soát, đến nay có 13 dự án đã được Uỷ ban nhân dân tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư trong Khu du lịch Hồ Núi Cốc. Trong đó có 11 dự án được cấp trước khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2228/QĐ-TTg ngày 18/11/2016; 02 dự án được cấp sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2228/QĐ-TTg ngày 18/11/2016.

- Các quy hoạch, dự án đang trong giai đoạn đề xuất trong phạm vi quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc do Uỷ ban nhân dân thành phố Thái Nguyên, Uỷ ban nhân dân thị xã Phổ Yên, Uỷ ban nhân dân huyện Đại Từ và sở Giao thông Vận tải, cụ thể như sau:

Tổng số các quy hoạch, đề xuất dự án: 35 dự án, trong đó:

- Thành phố Thái Nguyên: 07 dự án.

- Thị xã Phổ Yên: 05 dự án.

- Huyện Đại Từ: 22 dự án.

- Sở Giao thông Vận tải: 01.

Nhìn chung, các dự án đầu tư trong vùng hồ Núi Cốc đều đang ở trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, một số dự án đang triển khai nhưng tiến độ chậm.

Hiện tại không gian phát triển du lịch sinh thái, tâm linh và thể thao được phát triển theo hướng về phía Tây Nam hồ Núi Cốc thuộc các xã Vạn Thọ, Phúc Tân, Lục Ba và Bình Thuận. Không gian du lịch phía Tây Nam được phát triển với đặc trưng sản phẩm gồm du lịch tâm linh; sinh thái, nghỉ dưỡng; thể thao, giải trí cao cấp; du lịch kết hợp với hội thảo, hội nghị, sự kiện (MICE) .

Các hoạt động du lịch chủ yếu: Tham quan (tham quan các động huyền thoại cung, động ba cây thông, chùa Thiêng Thác Vàng, đảo hoa, vườn động vật hoang dã,…), nghỉ dưỡng, dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí (nhạc nước, trò chơi cảm giác mạnh, công viên nước, du thuyền trên hồ,…), mua sắm, lưu trú. Sản phẩm du lịch hiện có: Du lịch tham quan nghỉ dưỡng, tâm linh, thể thao, MICE. Hàng năm khu đón khoảng 300.000 lượt khách. Thị trường khách chủ yếu là các tỉnh lân cận như: Hà Nội, Lạng Sơn, Bắc Ninh, Bắc Giang, Phú Thọ,… khách chủ yếu tham quan trong ngày; lượng khách lưu trú còn hạn chế, chủ yếu là khách quốc tế là chuyên gia, cán bộ làm việc tại công ty Núi Pháo lưu trú dài ngày.

Trong những năm qua, tỉnh Thái Nguyên đã quản lý và đầu tư xây dựng nhiều khu vực trong khu du lịch Hồ Núi Cốc như tại khu vực phía Bắc hồ có khu huyền thoại

cung là quần thể khu du lịch được đầu tư lớn nhất bao gồm tổ hợp các công trình khách sạn, nhà nghỉ, vui chơi giải trí (công viên nước, hang động nhân tạo, vườn thú,...), ăn uống, tham quan,... ngoài ra còn có các khu nhà nghỉ ngành Than, ngành Thuế, khu nhà nghỉ người có công, nhà nghỉ Quân đội,... và các nhà nghỉ tư nhân nhỏ lẻ. Tại khu vực phía Nam hồ Núi Cốc có khu du lịch Phương Nam mới được đầu tư xây dựng với quy mô lớn. Các khu du lịch và nhà nghỉ này đã đáp ứng phần nào nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí của khách du lịch tỉnh Thái Nguyên nói riêng và vùng Trung du và Miền núi phía Bắc nói chung. Tuy nhiên, do hoạt động chủ yếu vào mùa du lịch (từ tháng 4 đến tháng 10), nên cơ sở hạ tầng trong khu vực chưa được đầu tư đúng mức, chưa khai thác được hiệu quả tiềm năng của khu vực, làm ảnh hưởng phần nào đến giá trị thiên nhiên cảnh quan của hồ Núi Cốc. Việc liên kết chia sẻ không gian, xây dựng các tour tuyến để khai thác tốt các giá trị thiên nhiên kết nối giữa hồ Núi Cốc với các khu vực có tiềm năng phát triển du lịch của tỉnh Thái Nguyên và các tỉnh lân cận (đặc biệt là với khu vực Vườn Quốc gia Tam Đảo) còn hạn chế.

Năm 2020, Quy hoạch phân khu xây dựng khu nhà ở kết hợp du lịch nghỉ dưỡng quốc tế 5 sao Hồ Núi Cốc, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên đã được Uỷ ban nhân dân huyện Đại Từ phê duyệt theo Quyết định số 6398/QĐ-UBND. Năm 2021, Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế 5 sao Hồ Núi Cốc cũng đã được phê duyệt làm cơ sở quản lý, thu hút các dự án đầu tư tại khu vực Hồ Núi Cốc, đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng đồng bộ.

- Những kết quả đã đạt được:

+ Đã thu hút được tương đối nhiều khách du lịch đến hồ Núi Cốc, qua đó có đóng góp nhất định vào KT-XH nói chung và tổng thu của ngành du lịch Thái Nguyên nói riêng.

+ Về cơ sở hạ tầng, các tuyến giao thông vào Khu du lịch Hồ Núi Cốc đều đã được đầu tư nâng cấp ở mức độ nhất định. Đường trục chính từ thành phố Thái Nguyên vào Khu du lịch Hồ Núi Cốc (9,5km), đường trục nối ĐT261 với hồ Núi Cốc, nâng cấp mở rộng tuyến đường từ Km31 (quốc lộ 3) đến Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt ATK Định Hoá, tuyến đường du lịch ven hồ Núi Cốc có chiều dài tuyến 2,8km đã được hoàn thiện, tạo điều kiện lưu thông thuận tiện.

- Khó khăn vướng mắc:

+ Công tác xây dựng, chỉ đạo, quản lý và thực hiện quy hoạch phát triển du lịch còn chồng chéo; hệ thống các chính sách, quy định pháp luật liên quan đến phát triển du lịch còn thiếu đồng bộ.

+ Tại Điều 2 của Quyết định số 2228/QĐ-TTg về tổ chức thực hiện Quy hoạch có quy định các nội dung tổ chức thực hiện thuộc trách nhiệm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các Bộ, ngành và Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, tuy nhiên trong quá trình triển khai, cách hiểu của các sở, ngành, địa phương về một số nội dung triển khai thực hiện chưa được rõ ràng, chưa thống nhất, cần rà soát và thống nhất danh mục trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để được hướng dẫn và tổ chức thực hiện theo quy định.

IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

4.1. Thực trạng phát triển mạng lưới giao thông

4.1.1. Hệ thống giao thông liên kết vùng

4.1.1.1. Giao thông đường bộ

Tỉnh Thái Nguyên có hệ thống giao thông liên kết vùng tương đối thuận lợi thông qua hệ thống giao thông đường bộ là chủ yếu, ngoài ra còn hệ thống giao thông đường thuỷ và đường sắt (không có đường hàng không).

Tính đến cuối năm 2020, hệ thống giao thông đường bộ của tỉnh có tổng chiều dài 4.823,8km (không kể hệ thống đường thôn, xóm, nội đồng). Bao gồm: 01 tuyến cao tốc tổng chiều dài 38,58km; 07 tuyến quốc lộ có tổng chiều dài 276,54km; 20 tuyến đường tỉnh có tổng chiều dài 374,61km; 159,44km đường đô thị; 742,63km đường huyện và 3.232,0km đường xã *(Hình 2.2.12)*.

- Tuyến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên: Điểm đầu giao tuyến cao tốc Hà Nội - Bắc Giang, điểm cuối đường tròn Tân Long tỉnh Thái Nguyên. Tuyến có tổng chiều dài 70,7 km, đi qua 3 tỉnh: Hà Nội, Bắc Ninh, Thái Nguyên. Đoạn tuyến đi qua địa phận tỉnh Thái Nguyên có chiều dài 38,58km, đi qua thị xã Phổ Yên - Thành phố Sông Công - Thành phố Thái Nguyên. Tuyến có bề rộng Bn=34,5m, Bm=18m, toàn tuyến thảm bê tông nhựa, chất lượng tốt. Tuyến giúp tỉnh Thái Nguyên kết nội thuận lợi với các tỉnh phía Nam, trong đó có Thủ đô Hà Nội, trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của cả nước. Thông qua tuyến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên sẽ kết nối với cả nước bằng hệ thống đường cao tốc, đường quốc lộ.

- Tuyến QL3: Điểm đầu tại Cầu Đuống - Hà Nội và điểm cuối tại cửa khẩu Tà Lùng, tỉnh Cao Bằng. Tuyến đi qua địa bàn 4 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Thái Nguyên, Bắc Kạn và Cao Bằng. Đoạn tuyến QL3 qua địa bàn tỉnh Thái Nguyên có chiều dài 68,59km, tuyến đi qua khu vực có địa hình tương đối bằng phẳng; điểm đầu tại cầu Đa Phúc, giáp ranh với huyện Sóc Sơn (thành phố Hà Nội), qua địa bàn thị xã Phổ Yên, thành phố Sông Công, thành phố Thái Nguyên và huyện Phú Lương, điểm cuối tại cầu Ổ Gà, giáp huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn. Tuyến có bề rộng nền từ 9-26m, bề rộng mặt từ Bm=6-22m, toàn tuyến thảm bê tông nhựa, chất lượng tốt.

- Tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn): Điểm đầu tuyến giao QL3 tại Km75+750 thuộc địa phận xã Sơn Cẩm (thành phố Thái Nguyên); điểm cuối tuyến giao Km120+918 đường QL3 huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn, tuyến có tổng chiều dài 38,87km, đi qua hai tỉnh: Thái Nguyên, Bắc Kạn. Đoạn tuyến qua địa phận tỉnh Thái Nguyên là 22,52km, đi qua thành phố Thái Nguyên và huyện Phú Lương. Tuyến có bề rộng nền 12m, bề rộng mặt Bm=11m, toàn tuyến thảm bê tông nhựa, chất lượng tốt.

- Tuyến đường Hồ Chí Minh: Tuyến có điểm đầu tại tỉnh Cao Bằng và điểm cuối tại tỉnh Cà Mau. Tuyến đi qua tỉnh Thái Nguyên khoảng 30km, thuộc địa phận huyện Phú Lương và Định Hoá. Đoạn qua địa phận tỉnh Thái Nguyên đang triển khai đầu tư xây dựng (đã hoàn thành đoạn từ Bắc Kạn đến huyện Định Hoá dài 17,44km). Tuyến được đầu tư với quy mô nền đường 9,0m, mặt đường bê tông nhựa 8m. Khi hoàn thành tuyến sẽ giúp tỉnh Thái Nguyên kết nối với các tỉnh tuyến đi qua gồm Cao Bằng, Bắc Kạn ở phía Bắc, tỉnh Tuyên Quang ở phía Tây và từ Tuyên Quang đi các tỉnh trong cả nước.

- Tuyến QL1B: Điểm đầu tại Đồng Đăng tỉnh Lạng Sơn và điểm cuối giao QL3

tại ngã tư Tân Long (thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên); toàn tuyến dài 144,7km, đi qua địa phận 2 tỉnh: Lạng Sơn và Thái Nguyên. Tuyến giúp tỉnh Thái Nguyên kết nối trực tiếp với tỉnh Lạng Sơn và đi cửa khẩu với Trung Quốc.

- Tuyến QL37: Có vai trò là tuyến vành đai 3 Quốc gia nối từ Thái Bình đến Sơn La; điểm đầu tuyến tại cảng Diêm Điền tỉnh Thái Bình và điểm cuối giao QL6 tại Cò Nòi tỉnh Sơn La; toàn tuyến dài 484,39km, tuyến đi qua địa bàn 8 tỉnh: Thái Bình, Hải Dương, Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái và Sơn La.

- Tuyến QL3C: Điểm đầu tại Km100+00 đường QL3, điểm cuối tại Km105+00 đường ĐT254 tỉnh Bắc Kạn, tuyến có tổng chiều dài 105km.

- Tuyến QL17: Điểm đầu tuyến giao với QL5 tại Km8+646 thuộc địa phận huyện Gia Lâm - Hà Nội, điểm cuối giao QL1B cũ tại Km141+150 thuộc địa phận huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên, tuyến có tổng chiều dài 137,7km. Tuyến đi qua 04 tỉnh: Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang và Thái Nguyên.

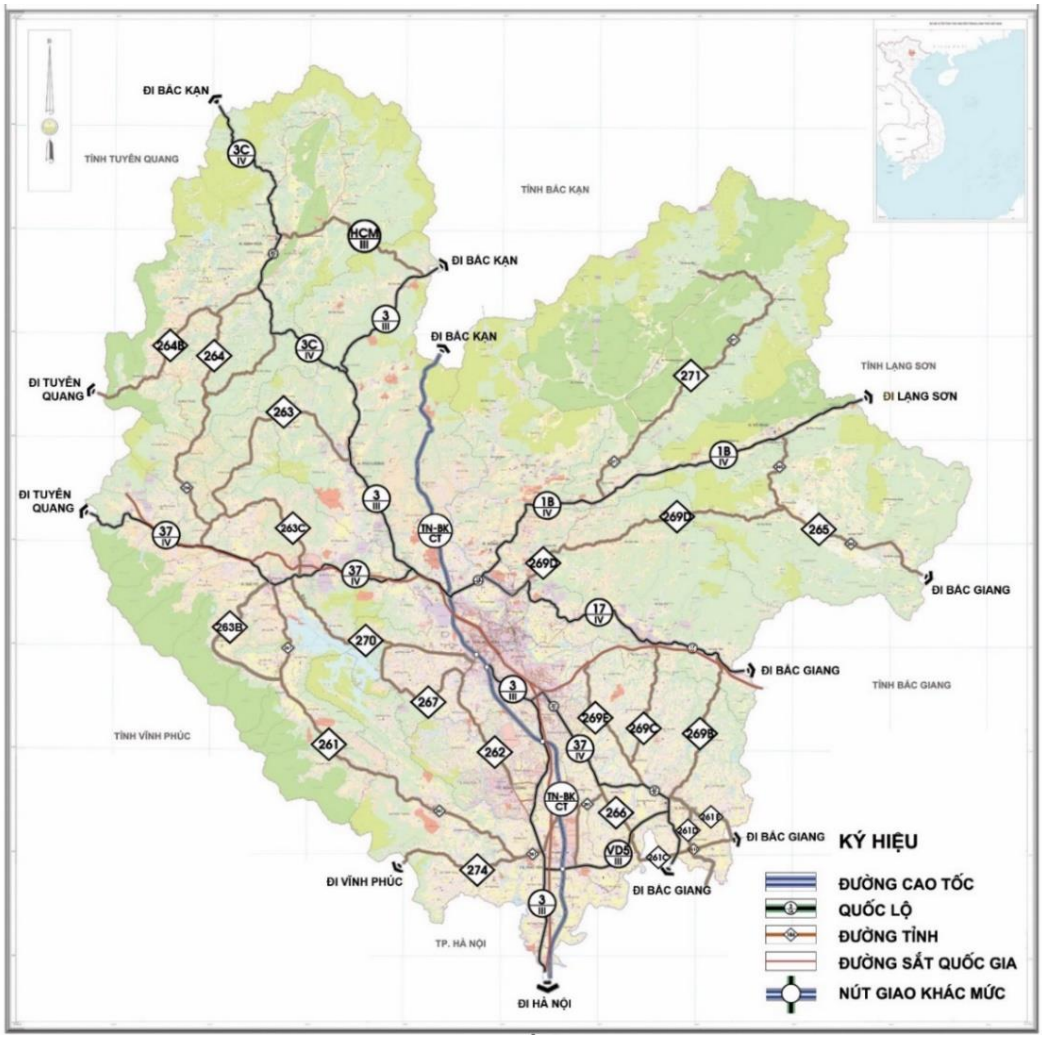

Hình 2.2.12: Hệ thống mạng lưới đường bộ tỉnh Thái Nguyên

4.1.1.2. Hệ thống giao thông đường sắt liên kết vùng

Hệ thống giao thông đường sắt hiện trạng có tuyến đường sắt Đông Anh - Quán Triều giúp Thái Nguyên kết nối với Thủ đô Hà Nội, tuy nhiên hạ tầng kém, do vậy trong nhiều năm trở lại đây không phát huy hiệu quả, tỷ lệ vận chuyển hàng hoá và hành khách thấp.

Tuyến Kép - Lưu Xá, toàn tuyến dài 57km, đoạn tuyến chạy qua địa bàn tỉnh Thái Nguyên dài 25km với khổ đường 1.435mm; Rmin - 300m. Tuyến được xây dựng khá lâu, chất lượng đã xuống cấp, hiện tại đã ngưng sử dụng, do hoạt động không hiệu quả.

Hệ thống giao thông đường sắt liên kết Vùng qua tỉnh Thái Nguyên cơ bản tuân thủ theo quy hoạch đường sắt thời kỳ trước, qua địa bàn tỉnh Thái Nguyên (Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1468/QĐ-TTg ngày 24/8/2015). Đường sắt không phát huy hiệu quả do nhiều nguyên nhân:

- Quy hoạch giao thông vận tải đường sắt thiếu gắn kết với các quy hoạch chuyên ngành khác do các quy hoạch được lập tại các thời điểm khác nhau (2013; 2014; 2015; 2016; 2018). Chưa chú trọng đến kết nối các phương thức vận tải trong các quy hoạch chuyên ngành.

- Kết cấu hạ tầng đường sắt lạc hậu, tốc độ khai thác thấp.

- Hoạt động vận tải đường sắt chưa tương xứng với ưu thế, tiềm năng trên từng hành lang vận tải.

- Mô hình quản lý, kinh doanh đường sắt không ổn định, bộ máy cồng kềnh, quản trị doanh nghiệp kém hiệu quả.

4.1.1.3. Hệ thống giao thông đường thuỷ liên kết vùng

Thái Nguyên kết nối với khu vực bằng đường thuỷ thông qua cụm cảng Đa Phúc. Tuyến đi theo sông Cầu bắt đầu từ ngã ba Lác tại khúc giao giữa sông Cầu và sông Thái Bình tới cảng Đa Phúc với chiều dài 87km. Từ cụm cảng Đa Phúc kết nối với hệ thống giao thông đường thuỷ quốc gia đi qua các tỉnh Hà Nội, Bắc Giang, Bắc Ninh, Quảng Ninh từ đây kết nối với mạng lưới đường thuỷ quốc gia.

4.1.2. Hệ thống giao thông trong tỉnh

4.1.2.1. Giao thông đường bộ

a) Các tuyến đường tỉnh do tỉnh Thái Nguyên quản lý gồm 20 tuyến đường tỉnh có tổng chiều dài 374,61km:

- Đường tỉnh 261 (ĐT261): Tuyến Đại Từ - Ba Hàng - Núi Căng, dài 50km, có điểm đầu giao Km153+300 QL37 tại thị trấn Đại Từ; điểm cuối giao ĐT266 tại xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình.

- Đường tỉnh 261C (ĐT261C): Tuyến Cầu Ca - Dương Thành, dài 5,55km, điểm đầu giao QL37 tại Km96+500 thuộc địa phận xã Kha Sơn, huyện Phú Bình, điểm cuối thuộc xóm Đảng xã Dương Thành, huyện Phú Bình.

- Đường tỉnh 261D (ĐT261D): Tuyến Thị trấn Hương Sơn - Dương Thành, dài 12,1km, điểm đầu giao QL37 tại Km101+950 thuộc địa phận thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình, điểm cuối thuộc xóm Đảng, xã Dương Thành, huyện Phú Bình.

- Đường tỉnh 261E (ĐT261E): Tuyến Cầu Thủng - Lữ Vân, dài 4,1km, điểm đầu giao ĐT261D tại Km²+700 thuộc địa phận xã Lương Phú, huyện Phú Bình, điểm cuối thuộc xã Tân Đức, huyện Phú Bình.

- Đường tỉnh 262 (ĐT262): Tuyến Dốc Lim - Sông Công, dài 11,23km, có điểm đầu tại ngã ba Dốc Lim, giao đường Quang Trung thành phố Thái Nguyên; điểm cuối giao đường Cách mạng tháng 10 thành phố Sông Công.

- Đường tỉnh 263 (ĐT263): Tuyến Thị trấn Đu - Phú Thịnh, dài 25,4km, có điểm đầu tại thị trấn Đu, huyện Phú Lương; điểm cuối giao ĐT264.

- Đường tỉnh 263B (ĐT263B): Tuyến thị trấn Hùng Sơn - xã Ký Phú, dài 14,5km, có điểm đầu giao đường QL37 tại Km153+500 thuộc thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ; điểm cuối giao ĐT261 tại Km7+00 thuộc xã Ký Phú, huyện Đại Từ.

- Đường tỉnh 263C (ĐT263C): Tuyến Hà Thượng - Phú Lạc, dài 15km, có điểm đầu giao đường QL37 tại Km147+900 thuộc xã Hà Thượng, huyện Đại từ; điểm cuối giao ĐT263 tại Km23+400 thuộc xã Phú Lạc, huyện Đại Từ.

- Đường tỉnh 264 (ĐT264): Tuyến Ngã ba Khuôn Ngàn, Đại Từ - Quán Vuông, Định Hóa, dài 31km, có điểm đầu giao QL37 tại Km160+700 thuộc ngã ba Khuôn Ngàn, huyện Đại Từ, điểm cuối giao đường QL3C tại Km13+800 thuộc xã Trung Hội, huyện Định Hóa.

- Đường tỉnh 264B (ĐT264B): Tuyến Ngã ba Yên Thông - Đèo De, dài 15,8km, có điểm đầu giao ĐT264 tại xã Bình Yên, huyện Định Hóa; điểm cuối giáp tỉnh Tuyên Quang.

- Đường tỉnh 265 (ĐT265): Tuyến Đình Cả - Bình Long, dài 23,5km, có điểm đầu giao Km107+200 QL1B tại thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai, điểm cuối tại xã Bình Long.

- Đường tỉnh 266 (ĐT266): Tuyến Sông công - Điềm Thụy - Hà Châu, dài 9,9km, có điểm đầu giao Km51+900 QL3 (ngã tư đường vào khu công nghiệp Sông Công) qua ngã tư Thuần Pháp (Điềm Thụy) huyện Phú Bình; điểm cuối tại đê Hà Châu, huyện Phú Bình.

- Đường tỉnh 267 (ĐT267): Tuyến Dốc Lim - phía Nam hồ Núi Cốc, dài 15,6km, có điểm đầu tại ngã ba Dốc Lim giao đường Quang Trung thành phố Thái Nguyên; điểm cuối giao ĐT270 tại Km8+00 thuộc xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên.

- Đường tỉnh 269B (ĐT269B): Tuyến Úc Sơn - Tân Thành - Hợp Tiến, dài 14,9km, có điểm đầu giao QL37 tại ngã tư Úc Sơn thuộc thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình; điểm cuối giao QL17 tại xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ.

- Đường tỉnh 269C (ĐT269C): Tuyến Cầu Mây - Tân Thành - Hợp Tiến, dài 14,7km, có điểm đầu giao QL37 tại Km104+550 thuộc xã Xuân Phương, huyện Phú Bình, điểm cuối thuộc xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ.

- Đường tỉnh 269D (ĐT269D): Tuyến Linh Nham - Tràng Xá, dài 28,5km, có điểm đầu giao QL17 tại Km134+00 thuộc xã Linh Nham, huyện Đồng Hỷ, điểm cuối giao ĐT265 tại Km7+800 thuộc xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai.

- Đường tỉnh 269E (ĐT269E): Tuyến Bảo Lý - Đồng Liên, dài 12,5km, có điểm đầu thuộc xã Bảo Lý, huyện Phú Bình, điểm cuối giao thuộc xã Đồng Liên, thành phố Thái Nguyên.

- Đường tỉnh 270 (ĐT270): Tuyến ngã ba Đán - thị trấn Hùng Sơn, dài 22,05km, có điểm đầu giao đường Quang Trung - Thành phố Thái Nguyên; điểm cuối giao Km151+700 - QL37 tại thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ.

- Đường tỉnh 271 (ĐT271): Tuyến La Hiên - Cúc Đường, dài 37km, có điểm đầu giao đường QL1B tại Km125+150 thuộc xã La Hiên; điểm cuối thuộc xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai.

- Đường tỉnh 274 (ĐT274): Tuyến Đắc Sơn - Thành Công - Đèo Nhe, dài 12,1km, có điểm đầu giao đường ĐT261 tại Km39+200, điểm cuối đỉnh đèo Nhe thuộc xã Thành Công, thị xã Phổ Yên.

b) Hệ thống đường giao thông nông thôn (đường huyện, đường xã)

Tỉnh Thái Nguyên hiện có 742,63km đường huyện và 3.232,0km đường xã.

Cơ bản đảm bảo giao thông xe cơ giới đến trung tâm xã vào mùa mưa. Tỷ lệ cứng hóa mặt đường các đường huyện đạt cao, tuy nhiên chưa đạt 100%.

c) Hiện trạng các tuyến đường đô thị

Tỉnh Thái Nguyên hiện có 159,44km đường đô thị.

4.1.2.2. Giao thông đường sắt

Hệ thống mạng lưới đường sắt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có chiều dài 136,7km; được hình thành 2 hệ thống với sự quản lý khác nhau:

Cục Đường sắt Việt Nam quản lý: 2 tuyến với tổng chiều dài 59,5km.

Địa phương quản lý 2 tuyến với tổng chiều dài 77,2km.

a) Hệ thống đường sắt do Cục Đường sắt quản lý

a.1) Tuyến đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên

- Toàn tuyến dài 75km, đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh Thái Nguyên dài 34,55km được bắt đầu từ cầu Đa Phúc đến ga Quán Triều. Tuyến có khổ đường lồng 1.000mm và 1.435mm được kết hợp tà vẹt gỗ và tà vẹt bê tông cốt thép. Nền đường có bề rộng từ 4,4m-6,4m; Ray: P43.

- Trên tuyến có 5 ga: Phổ Yên, Lương Sơn, Lưu xá, Thái Nguyên và Quán Triều. Hầu hết các ga được xây dựng khá lâu, việc khai thác, vận hành trên tuyến còn nhiều hạn chế; tốc độ khai thác của tàu khách thấp, tần suất hoạt động chỉ 1 chuyến/ngày.

a.2) Tuyến đường sắt Kép - Lưu Xá

Toàn tuyến dài 57km, đoạn tuyến chạy qua địa bàn tỉnh Thái Nguyên dài 25km với khổ đường 1.435mm; Rmin - 300m. Tuyến được xây dựng khá lâu (1959-1961), chất lượng đã xuống cấp. Hiện tại tuyến không hoạt động đoạn từ Khúc Rồng đi Kép. Riêng đoạn tuyến từ Khúc Rồng - Lưu Xá đã giao cho Công ty Gang thép Thái Nguyên thuê và đảm nhận vận chuyển quặng sắt Trại Cau (đã dừng hoạt động từ tháng 4/2020).

b) Hệ thống đường sắt do các đơn vị khác quản lý (đường sắt chuyên dùng)

b.1) Tuyến đường sắt Quán Triều - Núi Hồng

Tuyến dài 39km, được nối từ ga Quán Triều đến mỏ than Núi Hồng, nằm trên địa bàn phía Tây huyện Đại Từ; do Công ty Than nội địa (trực tiếp là Xí nghiệp Mỏ than Núi Hồng) quản lý, khai thác. Tuyến có khổ đường 1.000mm, chạy trên địa hình miền núi có những đoạn dốc lớn:17 ‰ - 18 ‰.

Trên tuyến có 5 ga với tổng diện tích 81.000m², hầu hết các nhà ga đạt tiêu chuẩn cấp IV, song các nhà ga đã xuống cấp, chỉ có 2 ga đang hoạt động (Quán Triều B và ga Mỏ).

b.2) Mạng lưới đường sắt Khu Gang thép Thái Nguyên.

Hệ thống mạng lưới đường sắt nội bộ trong khu gang thép Thái Nguyên có tổng chiều dài 38,2km, cách trung tâm thành phố Thái Nguyên khoảng 6km phía Đông - Nam *(Hình 2.2.13)*.

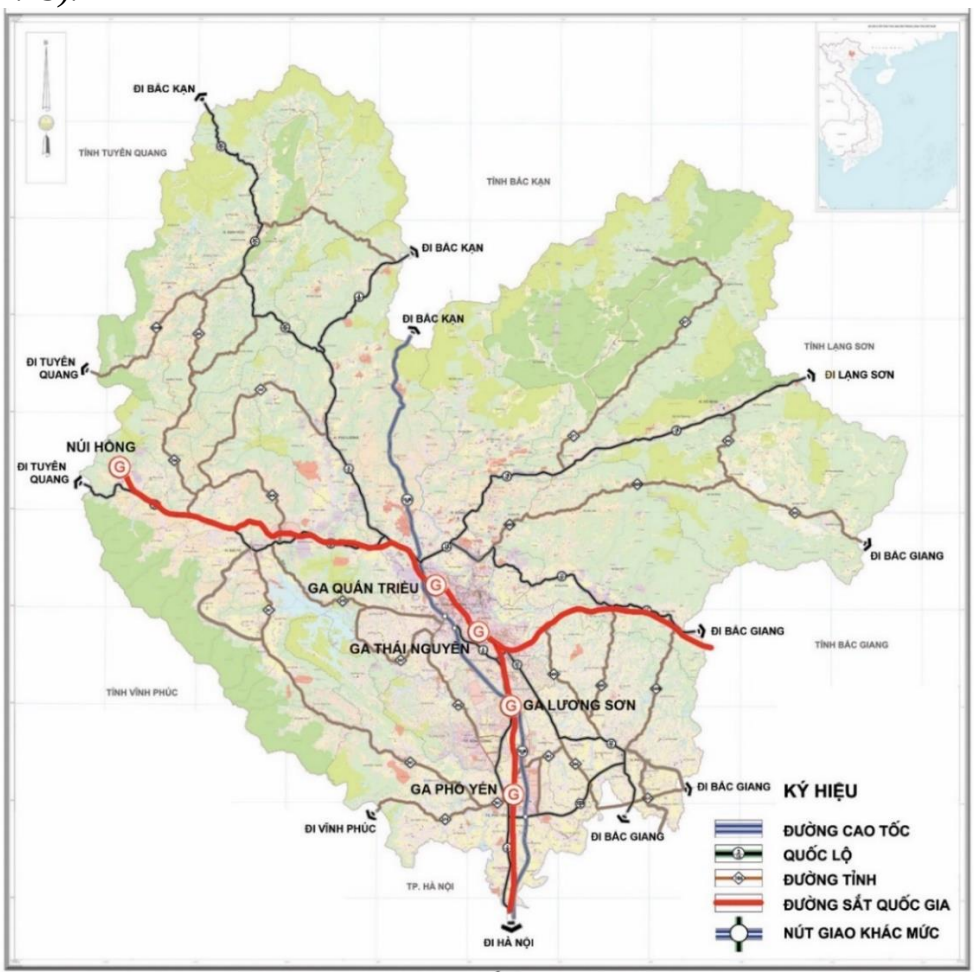

Hình 2.2.13: Hệ thống các đường sắt tỉnh Thái Nguyên

4.1.2.3. Thực trạng giao thông đường thủy

a) Thực trạng luồng tuyến

- Về luồng tuyến: trên địa bàn tỉnh có 02 tuyến sông chính chảy qua là sông Cầu và sông Công trong đó:

+ Tuyến sông Cầu đoạn từ Hà Châu đến ngã ba sông Cầu - Công là đạt tuyến sông cấp IV cho phép phương tiện có mớn nước dưới 2,6m hành thủy.

Bảng 2.2.32: Thực trạng tuyến đường thủy

TT	Tên sông	*Tuyến đường thủy*	Chiều dài (Km)	Vị trí
1	Sông Cầu	*Phả Lại - Đa Phúc*	20	Xã Hà Châu đến Ngã ba sông Cầu, sông Công
2	Sông Công	*Cải Đan - Đa Phúc*	19	Cải Đan đến ngã ba sông Cầu, sông Công

+ Tuyến sông Công đoạn từ ngã ba sông Cầu, sông Công đến cầu đường bộ Đa Phúc 5km đạt tuyến sông cấp III cho phép phương tiện có mớn nước dưới 2,8m hành

thủy; đoạn từ cầu đường bộ Đa Phúc đến Cải Đan 14km đạt tuyến sông cấp IV cho phép phương tiện có mớn nước dưới 2,6m hành thủy *(Hình 2.2.14 - Bảng 2.2.32)*

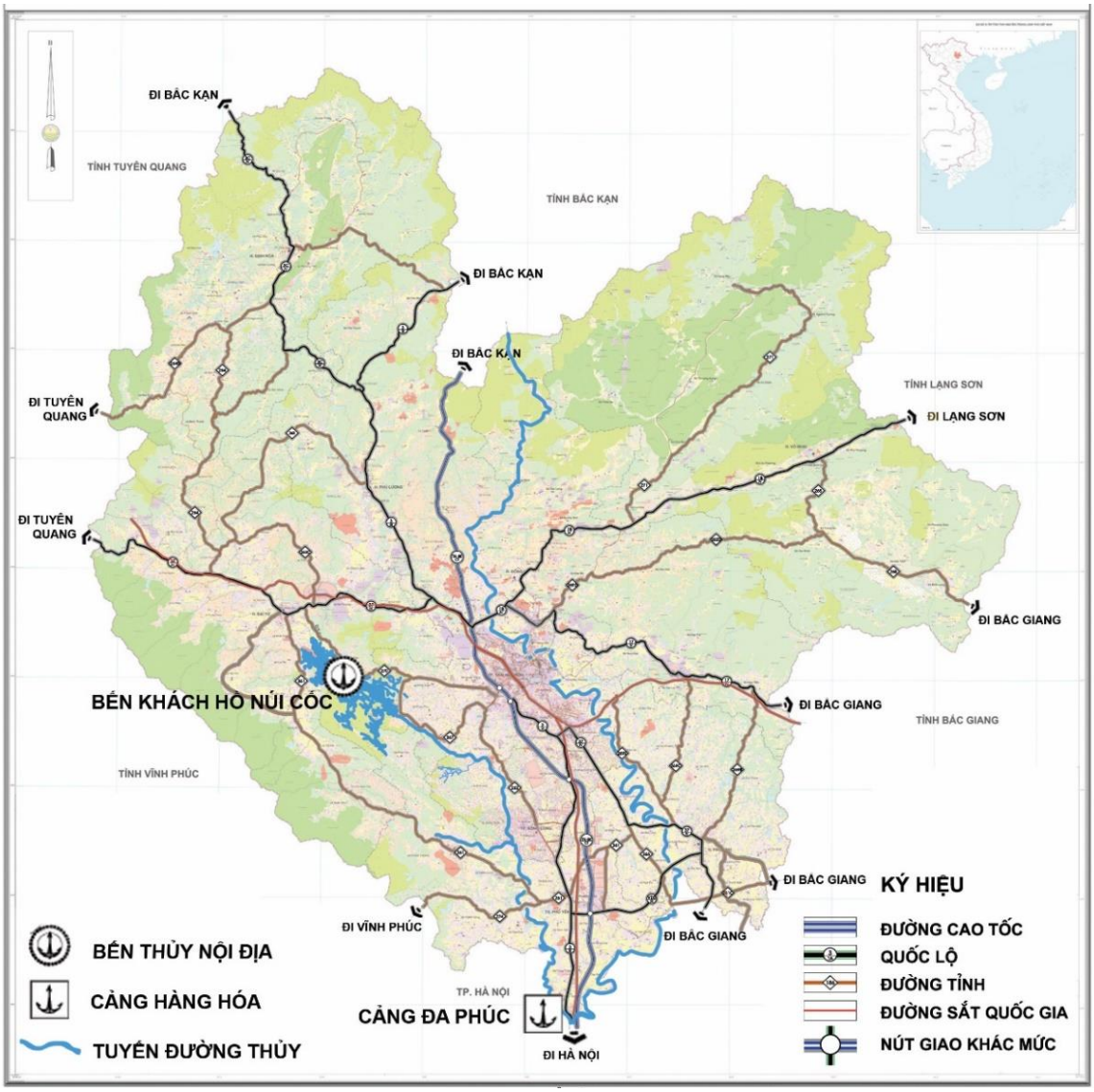

Hình 2.2.14: Hệ thống tuyến và cảng đường thủy

b) Thực trạng các cảng, bến thủy nội địa

- Về bến thủy nội địa: Tại cụm cảng Đa Phúc có 12 bến thủy nội địa phục vụ xếp dỡ, trung chuyển hàng hóa đã được cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa. Sản lượng hàng hóa thông qua bến thủy ước đạt 1.800.000 tấn/năm.

- Hệ thống cảng, bến thủy nội địa:

+ Cảng do Trung ương quản lý, Cảng chuyên dùng: 0 Cảng.

+ Bến thủy nội địa: Bến bốc xếp hàng hóa: 12, Bến khách ngang sông: 6.

4.1.2.4. Thực trạng các công trình hạ tầng giao thông khác

a) Các công trình giao thông

Toàn tỉnh hiện có 6 bến xe (bến xe khách Trung tâm thành phố Thái Nguyên và 5 bến xe thuộc địa bàn các huyện, thị xã gồm: Bến xe Đình Cả, bến xe Đại Từ, bến xe Định Hóa, bến xe thị xã Phổ Yên, bến xe huyện Phú Bình). Hiện đang triển khai đầu tư

xây dựng 05 bến xe, tất cả nguồn vốn đầu tư xây dựng, cải tạo các bến xe trên đều được huy động từ các nguồn lực xã hội hóa hoặc theo hình thức đối tác công tư *(Hình 2.2.15).*

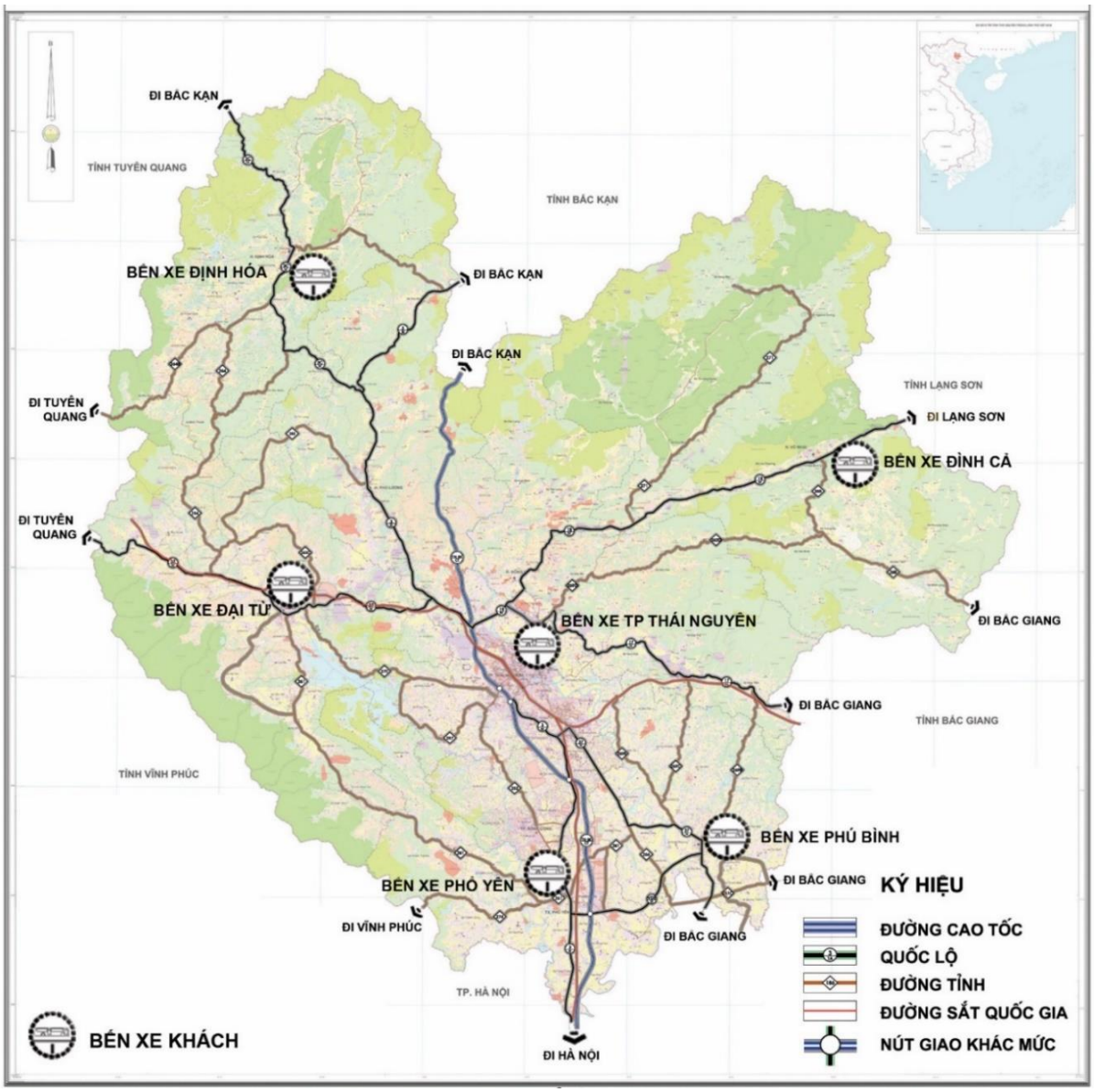

Hình 2.2.15: Hệ thống bến xe khách

b) Tình hình đầu tư xây dựng trên các địa bàn thuộc tỉnh

b.1) Thành phố Thái Nguyên

- Đã xây dựng bến xe khách Trung tâm thành phố Thái Nguyên, diện tích 4.3ha, đạt tiêu chuẩn bến loại 1.

- Đang triển khai đầu tư xây dựng bến xe phía Bắc theo hình thức xã hội hóa; đầu tư xây dựng bến xe Phía Nam theo hình thức đối tác công tư (PPP).

b.2) Huyện Võ Nhai

Nâng cấp bến xe thị trấn Đình Cả đạt tiêu chuẩn bến loại 4, vị trí tại thị trấn Đình Cả, km107+ 500 QL1B.

b.3) Huyện Đại Từ

Đang triển khai đầu tư xây dựng bến xe khách huyện Đại Từ đạt tiêu chuẩn bến xe khách loại 2 theo hình thức đối tác công tư (PPP).

b.4) Huyện Phú Bình

Đang triển khai đầu tư xây dựng bến xe khách huyện Phú Bình đạt tiêu chuẩn bến xe khách loại 2 theo hình thức đối tác công tư (PPP).

b.5) Thị xã Phổ Yên

Đang triển khai đầu tư xây dựng bến xe Phổ Yên đạt tiêu chuẩn bến xe khách loại 2 theo hình thức đối tác công tư (PPP).

b.6) Huyện Định Hoá

Bến xe khách huyện Định Hóa với diện tích 3.000m², nằm tại thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa, đạt tiêu chuẩn bến xe khách loại IV.

Ngoài ra, trên địa bàn các huyện khác trong tỉnh như Phú Lương, Đồng Hỷ, Định Hóa và thành phố Sông Công chỉ có các điểm dừng đón trả khách của xe buýt nội tỉnh.

4.1.3. Thực trạng vận tải

4.1.3.1. Thực trạng hoạt động vận tải

a) Phương tiện vận tải:

a.1) Phương tiện vận tải đường bộ: Tính đến 31/12/2020, trên địa bàn toàn tỉnh có 87.080 xe ô tô các loại (trong đó 28.616 xe tải, 158 xe buýt, 2.943 xe khách), 801.850 xe máy, xe mô tô và 30.890 xe máy điện đã được cấp đăng ký, biển số.

Đăng ký mới năm 2020 có 7.300 xe ô tô, trong đó: 1.230 xe tải, 5.900 xe ô tô con, 40 xe ô tô khách; 90 xe ô tô chuyên dùng; 33.165 xe mô tô, xe máy và 2.720 xe máy điện *(Bảng 2.2.33).*

Bảng 2.2.33: Bảng thống kê đăng ký phương tiện từ 2018-2020

Nội dung	Đăng ký mới 2018	Tổng hết 15/12/ 2018	Đăng ký mới 2019	Tổng hết 15/12/ 2019	Đăng ký mới 2020	Tổng hết 15/12/ 2020
Ô tô	**6070**	**63461**	**6296**	**78075**	**7222**	**87080**
Xe tải	**1382**	**26223**	**1163**	**27386**	**1230**	**28616**
Dưới 3,5T	1031	10155	865	11020	956	**11976**
3,5T- 10T	306	8664	148	8812	205	9017
>10T	45	7307	150	7457	69	7526
Xe chở người	**4575**	**35708**	**5024**	**40732**	**5913**	**46645**
4-9 chỗ	4493	32906	4924	37830	5872	43702
10-30 chỗ	77	2112	96	2208	38	2246
Trên 30 chỗ	5	690	4	694	3	697
Xe Chuyên dùng					**26**	
Xe khác	***111***	**1407**			**53**	
Xe máy điện	**3198**	**25389**	**2820**	**28209**	**2716**	**30890**
Mô tô, xe máy	**39840**	**711865**	**37468**	**767203**	**33165**	**801850**

Nội dung	Đăng ký mới 2018	Tổng hết 15/12/ 2018	Đăng ký mới 2019	Tổng hết 15/12/ 2019	Đăng ký mới 2020	Tổng hết 15/12/ 2020
Dưới 50 cm³	4546	32921	4222	37143	3873	41016
50-175 cm³	35253	678332	33220	711552	29264	740816
Trên 175 cm³					28	28

a.2) Phương tiện vận tải đường thủy *(Bảng 2.2.34)*

Bảng 2.2.34: Phương tiện vận tải đường thủy tính đến hết 31/12/2020

TT	Thông tin phương tiện	Phương tiện chở hàng có động cơ trên 15 mã lực	Phương tiện chở có động cơ trên 12 đến 15 mã lực	Phương tiện có động cơ chở trên 12 khách	Phương tiện có động cơ chở từ 5 đến 12 khách	Phương tiện không có động cơ chở từ 5 đến dưới 12 khách	Tổng cộng
1	Chở khách		5	8	18	11	42
2	Chở hàng	11					11
Tổng số phương tiện vận tải đường thủy tính đến hết 31/12/2020							53

b) Khai thác vận tải

* Khối lượng vận tải đường bộ:

Bảng 2.2.35: Sản lượng vận tải hàng năm

TT	Nội dung	Đơn vị	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Khối lượng vận chuyển hàng hóa	Triệu tấn	33,5	37,5	39,5	40,9	41,5
2	Khối lượng luân chuyển hàng hóa	Triệu tấn.Km	1.334,2	1.551	1.645,5	1.697,4	1.689,4
3	Khối lượng vận chuyển hành khách	Triệu HK	15,5	17,5	17,9	18,4	16
4	Khối lượng luân chuyển hành khách	Triệu HK.Km	901,8	980,9	1.038	1.078	905,58

Bảng 2.2.36: Khối lượng hàng hóa thông qua các bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh

TT	Nội dung	Đơn vị	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Khối lượng hàng hóa thông qua bến thủy nội địa	Triệu tấn	1,92	1,52	1,73	1,75	2,354

Bảng 2.2.37: Số lượt hành khách thông qua các bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh

TT	Nội dung	Đơn vị	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Số lượt hành khách thông qua bến thủy nội địa	HK	12.072	14.056	14.145	11.118	10.057

4.1.3.2. Thực trạng vận tải hành khách công cộng

Lộ trình, lịch trình các tuyến xe bus tại Thái Nguyên, gồm 11 tuyến, cụ thể:

- Tân Long - Phổ Yên: Điểm đầu tại phường Tân Long điểm cuối tại cầu Đa Phúc và ngược lại.

- Gang Thép - Yên Lãng: Điểm đầu tại trung tâm xã Yên Lãng - điểm cuối tại đường tròn Gang Thép và ngược lại.

- Trung tâm thành phố Thái Nguyên - Thị trấn Quân Chu: Điểm đầu tại Trung tâm thành phố Thái Nguyên điểm cuối tại thị trấn Quân Chu và ngược lại.

- Khu công nghiệp Yên Bình - Quân Chu: Điểm đầu tại Khu công nghiệp Yên Bình, thị xã Phổ Yên điểm cuối tại thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ và ngược lại.

- Tân Long - Phú Bình: Điểm đầu tại Tân Long điểm cuối tại Phố Cầu Ca và ngược lại.

- Quyết Thắng - Đình Cả: Điểm đầu tại xã Quyết Thắng (thành phố Thái Nguyên) điểm cuối tại thị trấn Đình Cả và ngược lại.

- Bình Long - Khu Công nghiệp Yên Bình: Điểm đầu tại xã Bình Long, điểm cuối tại nút giao Yên Bình - Khu Công nghiệp Yên Bình và ngược lại.

- Trại Cau - Khu công nghiệp Yên Bình: Điểm đầu tại thị trấn Trại Cau điểm cuối tại nút giao Yên Bình - Khu công nghiệp đô thị và dịch vụ Yên Bình và ngược lại.

- Thái Nguyên - Yên Ninh: Điểm đầu tại Bến xe khách trung tâm thành phố Thái Nguyên điểm cuối tại xã Yên Ninh, huyện Phú Lương (khu vực giáp ranh với huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn) và ngược lại.

- Di tích lịch sử quốc gia thanh niên xung phong Đại đội 915 - Di tích lịch sử ATK Định Hóa: điểm đầu từ Di tích lịch sử Quốc gia Thanh niên xung phong Đại đội 915 đến Di tích lịch sử An toàn khu (ATK) Định Hóa và ngược lại.

- Tuyến xe bus Thái Nguyên - Định Hoá: Điểm đầu tại Tòa án Nhân dân tỉnh, điểm cuối tại thị trấn Chợ Chu (Định Hóa) và ngược lại - Di tích lịch sử quốc gia thanh niên xung phong Đại đội 915 - Di tích lịch sử ATK Định Hóa: Điểm đầu tại di tích lịch sử Quốc gia Thanh niên xung phong Đại đội 915 điểm cuối tại di tích lịch sử An toàn khu (ATK) Định Hóa và ngược lại.

4.1.4. Đánh giá thực trạng giao thông vùng tỉnh Thái Nguyên

4.1.4.1. Đánh giá về thực trạng kết cấu hạ tầng giao thông

Nhìn chung, tỉnh Thái Nguyên có hệ thống giao thông liên kết vùng tương đối thuận lợi thông qua hệ thống giao thông đường bộ là chủ yếu. Hướng liên kết quan trọng nhất hiện nay là giữa Thái Nguyên với Thủ đô Hà Nội thông qua tuyến đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, QL3 và tuyến đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên. Ngoài ra, sự kết nối giữa Thái Nguyên với các tỉnh lân cận bao gồm: Bắc Kạn, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Lạng Sơn cũng rất quan trọng, bởi Thái Nguyên là cửa ngõ liên kết giữa vùng trung du và miền núi với vùng đồng bằng Bắc Bộ. Tuy nhiên, liên kết giữa Thái Nguyên với Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Lạng Sơn còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng. Vì vậy, để đón đầu sự phát triển, tỉnh đã triển khai các dự án giao thông quan trọng để tăng tính liên kết vùng, trong đó phải kể đến dự án đường vành đai 5 - vùng Thủ đô và dự án tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc.

Bảng 2.2.38: So sánh mật độ quốc lộ và đường tỉnh Thái Nguyên

TT	Tên tỉnh	Quốc lộ		Đường tỉnh	
		Mật độ km/100 km^2	Mật độ km/1000dân	Mật độ km/100 km^2	Mật độ km/1000 dân
1	Cả nước	7,45	0,22	7,23	0,27
2	Vùng TDMNPB	4,32	0,36	7,16	0,60
3	Cao Bằng	8,90	1,12	15,62	1,96
4	Lạng Sơn	7,19	0,76	8,73	0,92
5	***Thái Nguyên***	***5,03***	***0,14***	***8,23***	***0,23***
6	Bắc Giang	7,46	0,16	10,40	0,22

Hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong nhiều năm qua luôn được quan tâm đầu tư, do vậy hiện nay kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh cơ bản đồng bộ gồm đầy đủ các loại đường từ đường cao tốc, đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị, đường xã,... Mạng lưới giao thông đường bộ từng bước được hoàn thiện trải rộng trên địa bàn tỉnh, kết nối khá tốt các địa phương trong tỉnh cũng như với cả nước, đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu của tỉnh, tạo thuận lợi về giao thông góp phần thu hút các nhà đầu tư đến với tỉnh Thái Nguyên.

Tuy nhiên, sự phát triển của kết cấu hạ tầng giao thông vận tải còn chưa đồng đều giữa các khu vực trong tỉnh. Sự phát triển mạng lưới đường bộ chỉ tập trung chủ yếu ở khu vực thị xã Phổ Yên, thành phố Sông Công và thành phố Thái Nguyên. Ở các huyện miền núi như Định Hóa, Võ Nhai, hạ tầng giao thông còn nhiều hạn chế, mà nguyên nhân chủ yếu là do điều kiện địa hình khó khăn.

Mặt khác, trong các loại hình giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy thì sự phát triển chủ yếu tập trung vào hạ tầng giao thông vận tải đường bộ là chính, còn vận tải đường sắt, đường thủy không phát triển trong thời gian dài hạn chế. Nguyên nhân là do Thái Nguyên là tỉnh miền núi, hệ thống sông suối nhỏ, hẹp và dốc, do vậy hệ thống đường thuỷ không phát triển. Về đường sắt, hệ thống đường sắt trên địa bàn tỉnh cũng không phát triển và có xu hướng chậm lại

4.1.4.2. Đánh giá về thực trạng hoạt động vận tải

a) Vận tải đường bộ

- Phương tiện: Trong những năm gần đây, trên địa bàn tỉnh xe ô tô con tăng mạnh do kinh tế phát triển, mức sống người dân tăng lên, nhu cầu mua xe ô tô con và mô tô, xe máy làm phương tiện cá nhân sử dụng cho gia đình tăng mạnh (mức tăng bình quân giai đoạn 2011-2020 là 12-15%/ tổng lượng xe lưu hành, riêng năm 2020 đăng ký mới xe ô tô con và xe máy điện tăng khoảng 10%; xe mô tô tăng khoảng 5%). Trong giai đoạn 2021-2025 dự kiến mỗi năm tăng khoảng 6.500 - 7.000 xe ô tô con và 1.700 - 2.000 xe ô tô tải.

- Vận tải đường bộ: Theo thống kê từ năm 2016 trở lại đây vận tải hàng hoá và vận tải hành khách đường bộ luôn có sự tăng trưởng, trung bình hằng năm vận tải hàng hoá tăng khoảng 10%/năm (tương đương khoảng 4 triệu hàng hoá/năm), vận tải hành khách tăng trung bình khoảng 11%/năm (tương đương khoảng 8 triệu hành khách/năm).

Riêng năm 2020 có sự sụt giảm, nguyên nhân do bị ảnh hưởng bởi tình hình dịch bệnh Covid-19.

- Đánh giá chung: Vận tải đường bộ vẫn là loại hình vận tải chủ yếu của tỉnh Thái Nguyên trong nhiều năm qua bởi hạ tầng đường bộ trên địa bàn tỉnh phát triển khá đồng bộ, hệ thống đường bộ rộng khắp có sự kết nối tốt cả trong và ngoài tỉnh rất thuận lợi cho sự phát triển KT-XH của tỉnh.

b) Vận tải đường sắt

Vận tải đường sắt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hiện nay không phát triển, nguyên nhân chủ yếu là do hạ tầng đường sắt còn hạn chế, việc đi lại vận chuyển không thuận tiện. Sự kết nối với các loại hình vận tải khác không đồng bộ, khó khăn hạn chế nên không phát triển. Về cơ bản các tuyến chủ yếu phục vụ vận chuyển hàng hoá chỉ có tuyến đường sắt Đông Anh - Quán Triều có vận chuyển hành khách.

c) Vận tải đường thủy

Thái Nguyên là tỉnh miền núi do vậy vận tải thuỷ không phát triển. Trong nhiều năm trở lại đây số lượng phương tiện vận tải thuỷ tăng không đáng kể. Hiện tại chủ yếu là phương tiện đò ngang và một số phương tiện chở khách du lịch trên hồ Núi Cốc. Đa phần các phương tiện có công suất nhỏ chở từ 5 đến 12 người .

4.1.4.3. Đánh giá về công tác quản lý hành lang giao thông

Công tác quản lý hành lang an toàn giao thông còn gặp nhiều khó khăn do cơ bản các tuyến quốc lộ, đường tỉnh có cấp đường thấp, đi qua nhiều khu vực dân cư; phạm vi hành lang an toàn đường bộ thuộc đất của người dân đã được cấp quyền sử dụng đất và chưa được đền bù giải phóng mặt bằng. Mặt khác, do trước đây triển khai các quy hoạch xây dựng hai bên đường của các ngành, các địa phương thiếu đồng bộ, không có sự tham gia của ngành giao thông vận tải, dẫn đến việc cấp đất ở, đất kinh doanh không theo quy hoạch của các tuyến đường, không xây dựng đường gom nằm ngoài phạm vi hành lang an toàn đường bộ theo quy định.

Ngoài ra còn một số trường hợp vi phạm về hành lang an toàn giao thông như: Lắp đặt biển quảng cáo, biển hiệu trong phạm vi đất của đường bộ; đắp vuốt làm lối đi trên vỉa hè, vào nhà; lấn chiếm, san lấp hạ lưu cống thoát nước; xây dựng nhà ở, lều quán trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ.

4.1.5. Đánh giá về quản lý và thực hiện quy hoạch giao thông vận tải tỉnh thái nguyên đã thực hiện đến năm 2020

Trong giai đoạn từ 2010-2020, Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt các quy hoạch về giao thông vận tải bao gồm:

- Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, định hướng phát triển đến năm 2030 được Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 1107/QĐ-UBND ngày 31/5/2012.

- Quy hoạch đầu tư xây dựng và phát triển bến xe khách trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 2580/QĐ-UBND ngày 12/11/2014.

- Quy hoạch đầu tư xây dựng và phát triển vận tải hành khách bằng taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2014-2020, định hướng đến năm 2030 được Uỷ ban

nhân dân tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 2991/QĐ-UBND ngày 22/12/2014.

- Quy hoạch đầu tư xây dựng và phát triển vận tải khách cố định nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2014-2020, định hướng đến năm 2030 được Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 2992/QĐ-UBND ngày 22/12/2014.

- Quy hoạch đầu tư xây dựng và phát triển vận tải khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2014-2020, định hướng đến năm 2030 được Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 2993/QĐ-UBND ngày 22/12/2014.

Nhìn chung, quy hoạch cơ bản đảm bảo phù hợp và đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương và phù hợp các quy hoạch khác của Trung ương và địa phương. Giao thông vận tải đã đạt được những kết quả nhất định, đảm bảo việc đi lại của nhân dân, nhu cầu vận chuyển hàng hóa trong và ngoài tỉnh thuận lợi, an toàn, cơ bản phục vụ tốt nhu cầu phát triển KT-XH, đảm bảo quốc phòng an ninh của tỉnh. Tuy nhiên, nhu cầu nguồn lực cho đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông là rất lớn, trong khi nguồn vốn từ ngân sách rất hạn chế

Thực hiện phát triển quy hoạch giao thông tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2011-2020, Tỉnh đã tiến hành đầu tư các công trình giao thông theo quy hoạch nổi bật là một số công trình giao thông lớn như: Tuyến đường liên kết vùng kết nối tỉnh Thái Nguyên - Vĩnh Phúc, tuyến đường vành đai 5 vùng thủ đô Hà Nội,…

4.2. Thực trạng phát triển mạng lưới cấp điện

4.2.1. Công suất

Năm 2020, điện thương phẩm tỉnh Thái Nguyên khoảng 4,88 tỷ kWh, tương đương với nhu cầu công suất Pmax = 853MW. Phụ tải tỉnh Thái Nguyên hiện được cấp nguồn từ 03 nhà máy nhiệt điện đang hoạt động trên địa bàn tỉnh có tổng công suất thiết kế 235MW và hệ thống lưới điện quốc gia 500 - 220 - 110kV.

Bảng 2.2.39: Công suất nguồn điện đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

TT	Hạng mục	Điện áp đấu nối	Tổ máy	C.suất thiết kế	C.suất khả dụng	S.lượng điện 2020
1	Tổng công suất các nhà máy	110 kV	4	235 MW	231 MW	1.663 triệu kWh

Bảng 2.2.40: Khối lượng đường dây và trạm biến áp đang vận hành trên địa bàn tỉnh

TT	Hạng mục	Đơn vị	500kV	220kV	110kV	Trung áp
1	Chiều dài đường dây	km	18,9	278,7	319,7	2741,6
2	Tổng số trạm biến áp	trạm	-	3	16	3215
3	Tổng số máy biến áp	máy	-	5	35	3357
4	Tổng dung lượng MBA	MVA	-	1250	1863	1306,5

4.2.2. Thực trạng phát triển nguồn điện

4.2.2.1. Các nhà máy điện trên địa bàn tỉnh

Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hiện có 03 nhà máy điện đang vận hành. Trong đó, 02 nhà máy đấu nối lưới điện 110kV có tổng công suất đặt 235MW; 01 nhà máy điện đấu nối vào lưới điện trung áp của tỉnh *(Bảng 2.2.41)*. Chi tiết như sau:

- Nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn: Nhà máy nhiệt điện than Cao Ngạn có công suất (2x57,5)MW, do Tập đoàn than - khoáng sản Việt Nam làm chủ đầu tư. Nhà máy đấu nối vào thanh cái 110kV trạm 220kV Thái Nguyên.

- Nhà máy nhiệt điện An Khánh I: Nhà máy nhiệt điện than An Khánh I có công suất (2x60)MW, được đấu nối vào đường dây 110kV- Đường dây 172 từ trạm 220kV Thái Nguyên.

- Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có nhà máy thủy điện Hồ Núi Cốc, công suất 3x630kW, phát lên lưới 22kV cấp điện cho khu vực ngoại thị thành phố Thái Nguyên.

Bảng 2.2.41: Các nhà máy điện đang hoạt động trên địa bàn tỉnh

TT	Tên nhà máy	Điện áp đấu nối kV	Tổ máy tổ máy	C.suất thiết kế MW	C.suất khả dụng MW	S.lượng điện 2020 10^6 kWh
1	NMNĐ Cao Ngạn	110	2	115	115	815
2	NMNĐ An Khánh	110	2	120	116	848
3	NMTĐ Hồ Núi Cốc	22	3	1,89	1,8	8,5
	TỔNG		**7**	**236,89**	**232,8**	**1671,5**

4.2.2.2. Nguồn cung cấp từ hệ thống điện quốc gia

Tỉnh Thái Nguyên được cấp điện từ các đường dây 220kV của hệ thống điện miền Bắc. Theo phương thức vận hành hiện nay tỉnh Thái Nguyên được cấp điện từ 2 hệ thống nguồn điện:

a) Nguồn từ hệ thống điện Việt Nam

Tỉnh Thái Nguyên được cấp điện từ hệ thống điện Việt Nam qua các đường dây 220kV qua các trạm biến áp nguồn cấp 220kV trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, đường dây 110kV liên kết với các tỉnh lân cận. Các trạm nguồn 220kV nhận điện từ hệ thống điện Việt Nam bao gồm máy biến áp AT1, AT2 trạm 220kV Thái Nguyên và các máy biến áp AT1, AT2 trạm 220kV Phú Bình. Các đường dây 110kV liên kết với các tỉnh lân cận gồm có 05 mạch đường dây, trong đó 03 mạch đường dây 110kV từ trạm 220kV Sóc Sơn (Hà Nội) - trạm 220kV Phú Bình, 01 mạch đường dây 110kV từ trạm 220kV Tuyên Quang - trạm 220kV Thái Nguyên và 01 mạch đường dây từ trạm 220kV Bắc Kạn - trạm 220kV Thái Nguyên.

b) Nguồn điện mua Trung Quốc

Giai đoạn 2016-2020, công suất mua điện Trung Quốc vào khoảng 120MW. Điện mua từ Trung Quốc qua đường dây 220kV Hà Giang - Thái Nguyên (lộ 272) dài 150,9km, dây dẫn 2xACSR330 & 2xACSR410, cấp cho MBA AT2 trạm 220kV Thái Nguyên. Tuy nhiên, từ sau 2020 đến nay, tỉnh Thái Nguyên chỉ nhận điện từ hệ thống

điện miền Bắc, việc mua điện từ nguồn điện Trung Quốc và phương thức vận hành lưới điện của tỉnh được tính toán và xem xét theo nhu cầu, kế hoạch từng năm của EVN.

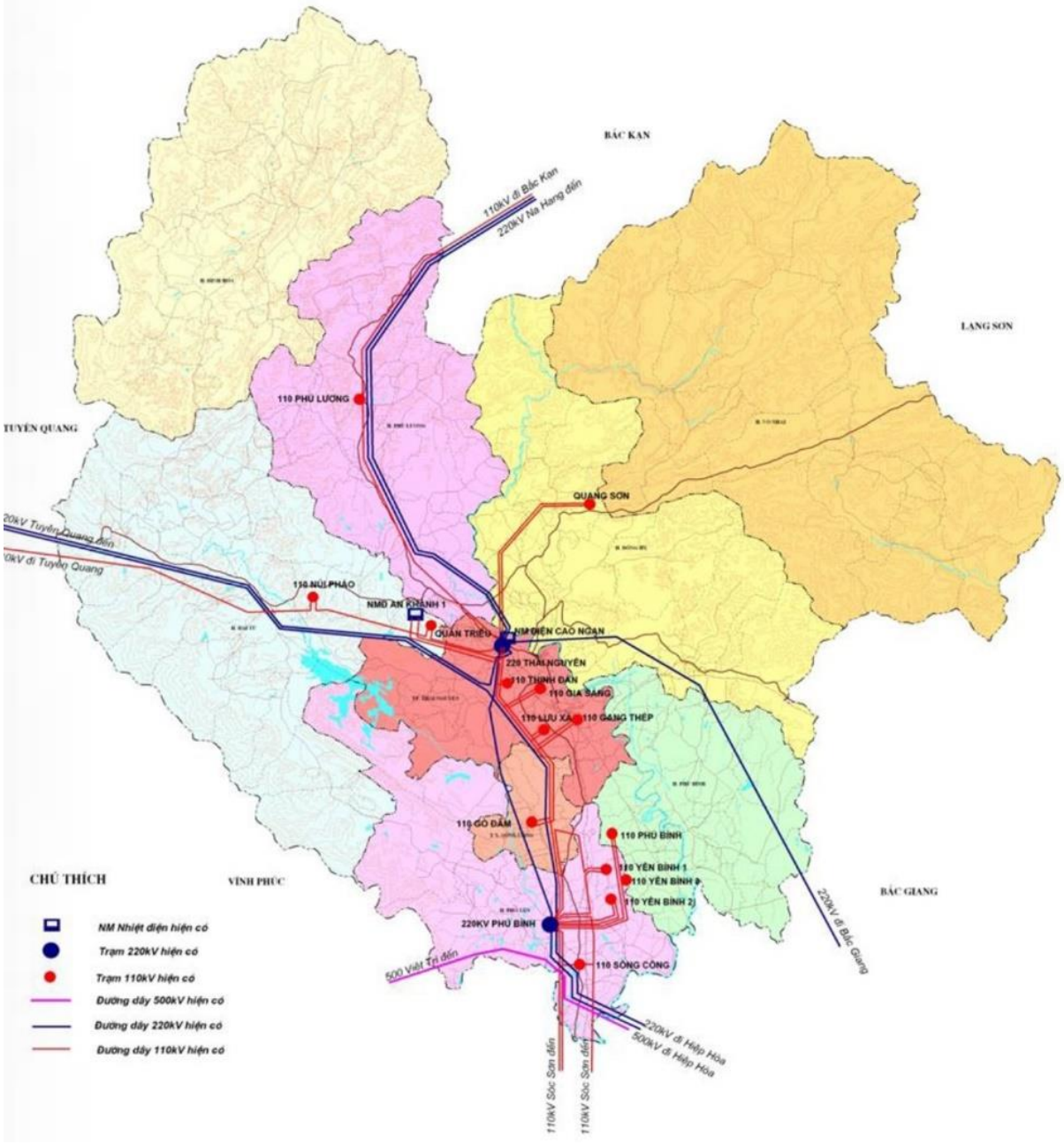

Hình 2.2.16: Hiện trạng mạng lưới điện 220 - 110KV tỉnh Thái Nguyên

4.2.2.3. Các đường dây 220kV

- Đường dây 220kV Hà Giang - Thái Nguyên (lộ 272), mạch đơn dài 150,9km, dây dẫn ACSR410, hiện đường dây đang vận hành mang tải 70%.

- Đường dây 220kV Bắc Kạn - Thái Nguyên (lộ 275), dây dẫn ACSR 2x330 dài 85km, đường dây đang vận hành mang tải 62%.

- Đường dây 220kV thủy điện Bắc Mê - Thái Nguyên (lộ 274), dây dẫn ACSR 2x330 dài 122,5km, đường dây đang vận hành mang tải 55%.

- Đường dây 220kV Bắc Giang - Thái Nguyên (lộ 273), dây dẫn ACSR400 dài 62,2km, đường dây đang vận hành mang tải 81%.

- Đường dây 220kV Thái Nguyên (lộ 271) - Lưu Xá, dây dẫn ACSR 2x330 dài 10,1km, đường dây đang vận hành mang tải 68%.

- Đường dây 220kV Lưu Xá - Phú Bình, dây dẫn ACSR 2x330 dài 18,9km, đường dây đang vận hành mang tải 52%.

- Đường dây 220kV Tuyên Quang - Phú Bình (lộ 274), dây dẫn ACSR 2x330 dài 63,8km, đường dây đang vận hành mang tải 63%.

- Đường dây 220kV Hiệp Hoà - Phú Bình (lộ 271), dây dẫn ACSR410 dài 8,4km, đường dây đang vận hành mang tải 53%.

- Đường dây 220kV Hiệp Hoà - Phú Bình (lộ 273), dây dẫn ACSR410 dài 7,1km, đường dây đang vận hành mang tải 48% (Bảng 2.2.42).

Tình trạng vận hành hiện tại của các tuyến đường dây 220kV được thống kê như sau:

Bảng 2.2.42: Thống kê mạng tải đường dây tỉnh Thái Nguyên

TT	Tên đường dây	Dây dẫn	Số mạch x Chiều dài (km)			Icp (A)	Imax (A)	Mang tải (%)
1	**Đường dây 500kV**							
1.1	572 Hiệp Hòa (T500HH) - 571 Việt Trì	4xACSR400/52	1	x	18,9	2000	1590	79,5
1.2	576 Sơn La (T500SL) - 571 Hiệp Hoà (T500HH)	4xACSR400/52	1	x	18,9	2000	1543	77,15
2	**Đường dây 220kV**							
2.1	271 Sóc Sơn (E1.19) - 271 Hiệp Hòa (T500HH)	2x ACSR 330/43	1	x	3,7	1200	890	74,17
2.2	272 Sóc Sơn (E1.19) - 272 Hiệp Hòa (T500HH)	ACSR 410/53	1	x	1,8	845	785	92,9
2.3	271 TĐ Bắc Mê (A22.33) - 274 Thái Nguyên (E6.2)	2x ACSR 330/43	1	x	39,8	1404	780	55

TT	Tên đường dây	Dây dẫn	Số mạch x Chiều dài (km)			Icp (A)	Imax (A)	Mang tải (%)
2.4	272 Bắc Kạn (E26.5) - 275 Thái Nguyên (E6.2)	2x ACSR 330/43	1	x	39,8	1404	870	94
2.5	271 Thái Nguyên (E6.2) - 272 Lưu Xá (E6.20)	2x ACSR 330/43	1	x	10,1	1500	1030	49,1
2.6	271,272 Bắc Giang (E7.6) - 273 Thái Nguyên (E6.2)	ACSR400/51	1	x	35,1	825	670	56
2.7	273 Hà Giang (E22.4) - 272 Thái Nguyên (E6.2)	ACSR 410/53	1	x	50,2	825	580	59
2.8	273 Phú Bình (E6.16) - 271 Lưu Xá (E6.20)	ACSR 410/53	1	x	18,9	845	845	52
2.9	274 Hiệp Hoà (T500hh) - 272 Phú Bình (E6.16)	2x ACSR 330/43	1	x	8,4	1207	1210	53
2.10	273 Hiệp Hoà (T500hh) - 271 Phú Bình (E6.16)	ACSR 410/53	1	x	7,1	845	850	48
2.11	274 Tuyên Quang (E14.6) - 274 Phú Bình (E6.16)	2x ACSR 330/43	1	x	63,8	1207	1450	63

Nguồn: Sở Công Thương Thái Nguyên

4.2.2.4. Nguồn cấp từ các trạm biến áp 220kV

- *Trạm 220kV Thái Nguyên (E6.2)*: Trạm 220kV Thái Nguyên nằm trên địa bàn thành phố Thái Nguyên, gồm có 2 máy biến áp 2x250MVA. Máy biến áp AT1 mang tải 65% và máy biến áp AT2 mang tải 63%. Các nhà máy điện Cao Ngạn, nhiệt điện An Khánh I đấu vào thanh cái 110kV của máy biến áp AT1. Hiện trạm 220kV Thái Nguyên nhận điện qua các tuyến đường dây 220kV: Hà Giang - Thái Nguyên (272 & 274), Tuyên Quang - Bắc Kạn - Thái Nguyên (275), Bắc Giang - Thái Nguyên (273) và đường dây Hiệp Hoà - Phú Bình - Thái Nguyên (271). Pmax = 320MW.

Trong trường hợp mua điện Trung Quốc, phần điện của trạm tách thành 2 phía, phía hoà vào hệ thống điện Việt Nam, phía nhận điện mua Trung Quốc. Máy biến áp AT2 sẽ nhận điện mua Trung Quốc và máy biến áp AT1 hoà lưới điện Việt Nam.

- *Trạm 220kV Phú Bình (E6.16)*: Trạm 220kV Phú Bình, nằm trên địa bàn thị xã Phổ Yên, hiện tại trạm có quy mô công suất 2x250MVA, trạm chủ yếu cấp điện cho các trạm 110kV chuyên dùng của khu khu công nghiệp Yên Bình. Trạm 220kV Phú Bình nhận điện qua các tuyến đường dây 220kV Hiệp Hoà - Phú Bình (272&273), qua tuyến đường dây 220kV Tuyên Quang - Lưu Xá - Phú Bình (274) và Thái Nguyên - Phú Bình (271). Pmax trạm hiện tại = 337 MW.

- *Trạm 220kV Lưu Xá*: Trạm 220kV Lưu Xá, mới đóng điện vận hành năm 2019, trạm có công suất 1x250MVA. Pmax trạm hiện tại = 140 MW *(Bảng 2.2.43)*.

Bảng 2.2.43: Thống kê mang tải trạm biến áp 220kV tỉnh Thái Nguyên

TT	Hạng mục	MBA	Điện áp (kV)	Công suất (MVA)	Pmax (MW)	Mang tải (%)	Ghi chú
1	Trạm 220kV Thái Nguyên	AT1	220/110/22	250	163	65	
		AT2	220/110/22	250	157	63	
2	Trạm 220kV Phú Bình	AT1	220/110/22	250	169	71	
		AT2	220/110/22	250	168	71	
3	Lưu Xá	AT1	220/110/22	250	140	59	

Nguồn: Sở Công Thương Thái Nguyên

4.2.3. Thực trạng phát triển lưới điện 110kV tỉnh Thái Nguyên

4.2.3.1. Các trạm 110kV

- Tính đến tháng 6/2021, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 16 trạm biến áp 110kV đang vận hành, với 35 máy biến áp với tổng công suất lắp đặt là 1.863MVA, trong đó có 14 trạm do ngành Điện quản lý, có 02 trạm là của khách hàng (Xi măng Quán Triều, Núi Pháo) *(Bảng 2.2.44)*. Chi tiết thông số kỹ thuật, tình hình vận hành các trạm biến áp 110kV được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2.2.44: Thông số, tình hình vận hành các trạm biến áp 110kV

Stt	Trạm biến áp	Điện áp (kV)	Công suất đặt (MVA)	Pmax (MW)	Mang tải (%)	Ghi chú
1	Trạm 220kV Thái Nguyên					
	MBA T3		63	29,5	49,3%	
	MBA T4		63	37,7	63,0%	
2	Trạm 110kV Gò Đầm E6.3					
	MBA T1	110/35/22	63	63	105,3%	Quá tải
	MBA T2	110/35/22	63	56,7	94,7%	Đầy tải
	MBA T4	110/35/22	63	58,6	97,9%	Đầy tải

Stt	Trạm biến áp	Điện áp (kV)	Công suất đặt (MVA)	Pmax (MW)	Mang tải (%)	Ghi chú
3	Trạm 110kV Thịnh Đán E6.4					
	MBA T1	110/35/22	63	52,3	87,4%	Đầy tải
	MBA T2	110/22	40	38	100,0%	Đầy tải
4	Trạm 110kV Lưu Xá E6.5					
	MBA T1	110/35/22	40	33,6	88,4%	Đầy tải
	MBA T2	110/35/22	40	36,8	96,8%	Đầy tải
5	Trạm 110kV Phú Lương E6.6					
	MBA T1	110/35/22	40	16	42,1%	
	MBA T2	110/35/22	40	38,8	102,1%	Quá tải
6	Trạm 110kV Sông Công E6.7					
	MBA T1	110/35/22	40	35,2	92,6%	Đầy tải
	MBA T2	110/35/22	40	36	94,7%	Đầy tải
7	Trạm 110kV XM Thái Nguyên E6.8					
	MBA T1	110/35/6	40	18,4	48,4%	
	MBA T2	110/35/6	40	38	100,0%	Đầy tải
8	Trạm 110kV Gang Thép E6.9					
	MBA T1	110/35/6	63	50,4	84,2%	Đầy tải
	MBA T2	110/35/6	63	58,6	97,9%	Đầy tải
	MBA T3	110/35/6	63	51	85,2%	Đầy tải
9	Trạm 110kV XM Quán Triều E6.11					
	MBA T1	110/6	20	14	73,7%	
10	Trạm 110kV Núi Pháo E6.12					
	MBA T1	110/22	40	19,4	51,1%	
	MBA T2	110/22	40	19,2	50,5%	
11	Trạm 110kV Yên Bình 1 E6.13					
	MBA T1	110/35/22	63	26,4	44,1%	
	MBA T2	110/35/22	63	23,9	39,9%	
	MBA T3	110/22	63	40	66,8%	
12	Trạm 110kV Yên Bình 2 E6.14					
	MBA T1	110/35/22	63	39,7	66,3%	
	MBA T2	110/35/22	63	38,4	64,2%	

Stt	Trạm biến áp	Điện áp (kV)	Công suất đặt (MVA)	Pmax (MW)	Mang tải (%)	Ghi chú
	MBA T3	110/22	63	20,8	34,8%	
13	Trạm 110kV Phú Bình E6.17					
	MBA T1	110/35/22	63	52,3	87,4%	Đầy tải
	MBA T2	110/35/22	40	39,6	104,2%	Quá tải
	MBA T3	110/35/22	63	44,7	74,7%	
14	Trạm 110kV Yên Bình 3 E6.18					
	MBA T1	110/35/22	63	39,7	66,3%	
	MBA T2	110/35/22	63	40,3	67,3%	
	MBA T3	110/35/22	63	22	36,8%	
15	Trạm 110kV Đại Từ E6.19					
	MBA T1	110/35/22	40	40	105,3%	Quá tải
16	Trạm 110kV Sông Công 2 E6.21					
	MBA T1	110/35/22	63	-	-	Mới đóng điện

Nguồn: Sở Công Thương Thái Nguyên

- Nhận xét nguồn trạm 110kV:

+ Các máy biến áp 110kV cấp nguồn cho lưới điện trung áp trên địa bàn tỉnh chủ yếu sử dụng các gam máy 40 và 63MVA, hiện nay không còn dùng gam máy 25MVA trở xuống. Máy biến áp 63MVA được sử dụng nhiều ở khu vực có phụ tải tập trung như thành phố Thái Nguyên và các khu công nghiệp Sông Công, Yên Bình.

+ Có gần 50% máy biến áp đang vận hành đầy tải và quá tải (17/35 máy). Trong đó, 04 máy biến áp đang vận hành quá tải (mang tải >100%); 13 máy biến áp vận hành đầy tải (mang tải 85-100%), tuy nhiên trong số các máy biến áp này cũng có đến 7 máy sắp vận hành quá tải (>90%); còn lại 13 máy biến áp vận hành bình thường (mang tải 40-75%).

+ Một số máy biến áp 110kV sau trạm 220kV Thái Nguyên ở khu vực thành phố Thái Nguyên còn tồn tại đấu nối rẽ nhánh chữ T, chỉ được cấp từ 1 nguồn điện (do 2 hệ thống điện Việt Nam và Trung Quốc vận hành độc lập) nên độ tin cậy cung cấp điện chưa cao.

4.2.3.2. Các tuyến đường dây 110kV

- Lưới điện 110kV cấp điện cho các trạm biến áp 110kV tỉnh Thái Nguyên gồm có 22 tuyến đường dây 110kV từ 2 trạm 220kV; trong đó từ thanh cái 110kV trạm 220kV Thái Nguyên có 06 xuất tuyến 110kV, từ thanh cái 110kV trạm 220kV Phú Bình có 06

xuất tuyến cấp điện cho lưới điện tỉnh Thái Nguyên, còn lại là các đường dây liên kết giữa các các trạm biến áp 110kV và nhánh rẽ cấp điện cho trạm. Hiện tại các đường dây đều vận hành mang tải bình thường. Chi tiết về thông số kỹ thuật và mang tải các tuyến đường dây 110kV thể hiện ở bảng sau:

Bảng 2.2.45: Mang tải các tuyến dây 110kV trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

TT	Tên đường dây	Dây dẫn	Số mạch x Chiều dài (km)	Icp (A)	Imax (A)	Mang tải (%)
1	**Đường dây 110kV**					
1.1	171 E6.2 ÷ 175E6.20 Thái Nguyên ÷ Lưu Xá	ACSR 400	2 x 10,9	800	564	70,5%
	NR E6.4 Thịnh Đán	AC 157	2 x 1,0	445	262	58,9%
	NR E6.1 Gia Sàng	AC 185	2 x 3,2	510	-	-
1.2	172E6.2-171A6.15 Thái Nguyên - An Khánh	AC 400	2 x 6,5	800	368	46,0%
1.3	172A6.15 ÷ 176E6.20 An Khánh ÷ Lưu Xá	ACSR 400	2 x 14,9	800	640	80,0%
	NR E6.4 Thịnh Đán	AC 157	2 x 1,0	445	262	58,9%
	NR E6.1 Gia Sàng	AC 185	2 x 3,2	510	-	-
1.4	174 E6.20 ÷ 172E6.5 ÷ 172E6.9 ÷VT 67 Lưu Xá ÷ Gang Thép ÷ VT67	ACSR 400	2 x 7,8	800	312	39,0%
	NR E6.5 Lưu Xá	AC 185	2 x 1,8	510	312	61,2%
1.5	173E6.20 ÷ 172E6.21 Lưu Xá ÷ Sông Công 2	ACSR 400	2 x 5,3	800	215	26,9%
1.6	Lưu Xá (220) - Gang Thép Thái Nguyên	AC 300	2 x 4,5	690	334	48,4%
1.7	171E6.21 ÷ 171E6.3 Sông Công 2 ÷ Gò Đầm	AC 400	2 x 4,6	800	121	15,1%
1.8	172E6.16-172E6.3 (220) Phú Bình - Gò Đầm	AC 400	2 x 13,8	800	434	54,3%
1.9	173 E6.2 ÷ 171E6.11 Thái Nguyên ÷ Quán Triều	AC 185	1 x 6,7	510	434	85,1%
1.10	172E6.11-172E6.12 Quán Triều - Núi Pháo	AC 185 AC 240	1 x 19,1	510 610	252,7	41,4%
1.11	171E14.3-171E6.19 Sơn Dương - Đại Từ	AC 185 AC 240	1 x 33,4	510 610	142	23,3%
1.12	171E6.12-172E6.19 Núi Pháo - Đại Từ	AC 185 AC 240	1 x 10,7	510 610	156	25,6%
1.13	174 E6.2 ÷ 171E6.6 Thái Nguyên ÷ Phú Lương	AC 185	1 x 21,0	510	373	73,1%
1.14	177E6.2-171E6.8 Thái Nguyên - Xi măng Thái Nguyên	AC 185	2 x 17,0	510	134	26,3%

TT	Tên đường dây	Dây dẫn	Số mạch x Chiều dài (km)	Icp (A)	Imax (A)	Mang tải (%)
1.15	178E6.2-172E6.8 Thái Nguyên - Xi măng Thái Nguyên	AC 185	2 x 17,0	510	163	32,0%
1.16	171E6.16 ÷172E6.13 (220kV) Phú Bình – Yên Bình 1	AC 400 AC240	2 x 21,2	800	138	17,3%
1.17	178E6.16 ÷171E6.13 (220kV) Phú Bình – Yên Bình 1	AC 400 AC 240 AC 185 AC 150	2 x 13,3	800 610 510 450	235	29,4%
1.18	174E6.16 ÷ 171E6.7 (220kV) Phú Bình - Sông Công	AC 400	2 x 3,4	800	167	20,9%
1.19	172E1.19-172E6.7 Sóc Sơn - Sông Công	2x AC 185 AC 400	1 x 12,6	800	233	29,1%
1.20	175E6.16-174E1.19 (220kV) Phú Bình - Sóc Sơn Nhánh rẽ Sông Công	ACSR 400 AC 185	2 x 15,49 1,6	800 510	135	16,9%
1.21	176E6.16-176E1.19 (220kV) Phú Bình - Sóc Sơn	AC 400	2 x 15,5	800	125	15,6%
1.22	180E6.16 ÷ 172E6.14 (220kV) Phú Bình - Yên Bình 2	AC 400	2 x 9,0	800	238	29,8%
1.23	181E6.16 ÷171E6.14 (220kV) Phú Bình - Yên Bình 2	AC 400	2 x 9,0	800	237	29,6%
1.24	172E6.17-171E6.18 Phú Bình - Yên Bình 3	AC 400	2 x 2,8	800	349	43,6%
1.25	173E6.16 - 172E6.18 (220kV) Phú Bình - Yên Bình 3	AC 400	2 x 10,2	800	565	70,6%
1.26	182E6.16 - 171E6.17 (220kV) Phú Bình - Phú Bình	AC 400	2 x 13,0	800	475	59,4%

Nguồn: Sở Công Thương Thái Nguyên

- Nhận xét tình hình vận hành các đường dây 110kV:

+ Các đường dây 110kV tỉnh Thái Nguyên vận hành mang tải trong phạm vi cho phép. Dây dẫn đường trục đều có tiết diện AC400, các nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV có tiết diện AC185 ÷ AC240.

+ Các đường dây 110kV 171 E6.2 ÷ 175E6.20 Thái Nguyên ÷ Lưu Xá, 172A6.15 ÷ 176E6.20 An Khánh ÷ Lưu Xá, 174 E6.20 ÷ 172E6.5 ÷ 172E6.9 ÷VT 67 Lưu Xá ÷ Gang Thép ÷ VT67, 173E6.20 ÷ 172E6.21 Lưu Xá ÷ Sông Công 2, 174 E6.2 ÷ 171E6.6 Thái Nguyên ÷ Phú Lương và 173E6.16 – 172E6.18 (220kV) Phú Bình - Yên Bình 3 đã có mức mang tải trên 70%.

+ Trạm 220kV Lưu Xá mới vào vận hành, tăng cường nguồn cấp cho thành phố Thái Nguyên, Sông Công và khu công nghiệp Yên Bình. Trong thời gian tới, sẽ có thêm một số nguồn trạm 220kV vào vận hành (theo kế hoạch của NPT), cần phải nghiên cứu thêm các phương án nhằm xóa các đấu nối rẽ nhánh chữ T, tạo liên kết lưới điện mạch vòng liên thông giữa các nguồn 220kV để giảm tải cho các đường dây và nâng cạo độ tin cậy cung cấp điện cho phụ tải tỉnh Thái Nguyên.

4.2.3.3. Thực trạng phát triển lưới điện trung áp tỉnh Thái Nguyên

- Đường dây trung áp, hạ áp và hệ thống công tơ: Đường dây trung áp trên địa phận tỉnh Thái Nguyên có các cấp điện áp 35, 22 và 6kV. Tính đến 6/2021, trên địa bàn tỉnh Thái nguyên có 2.724,8km đường dây trung áp, trong đó 2.741,5km đường dây trên không và 113,3km cáp ngầm. Phân theo cấp điện áp, có 1.464km đường dây 35kV, 1.275,4kV đường dây 22kV và 1,42km đường dây 6kV.

- Đường dây hạ áp và hệ thống công tơ: đường dây hạ áp chủ yếu là đường dây trên không, hiện có 7.909,16km đường dây. Hệ thống công tơ có các loại công tơ điện tự, công tơ 3 pha và công tơ 1 pha, gồm có 38.775cái *(Bảng 2.2.46).*

Bảng 2.2.46: Thống kê khối lượng đường dây trung, hạ áp tỉnh Thái Nguyên

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	**Đường dây 35kV**		
a	Đường dây trên không	km	1448
b	Cáp ngầm	km	16,69
2	**Đường dây 22kV**		
a	Đường dây trên không	km	1162,13
b	Cáp ngầm	km	113,31
4	**Đường dây 6kV**		
a	Đường dây trên không	km	1,29
b	Cáp ngầm	km	0,13
5	**Đường dây hạ áp**		**7909,16**
6	**Công tơ**		**385775**
	Trong đó: - Điện tử	*cái*	*203123*
	- 3 pha	*cái*	*32366*
	- 1 pha	*cái*	*351265*

Nguồn: Sở Công Thương Thái Nguyên

- Các trạm biến áp trung gian: Trên địa bàn tỉnh Thái nguyên, hiện tại có 17 trạm biến áp trung gian, tổng công suất đạt 91.650kVA. Trong đó, các trạm biến áp khách hàng là 16 trạm/21 máy/19.750kVA. Các trạm biến áp này cấp điện cho lưới điện nội bộ của các nhà máy, xí nghiệp. Ngành điện còn 01 trạm/02 máy/11.900kVA cấp điện cho các phụ tải dân sinh.

- Trạm biến áp phân phối: 3.204 trạm/4.611 máy/1.601.585 kVA, trong đó có 1.409 trạm/1.452 máy/446.968kVA trạm 35/0,4 kV, 1.794 trạm/1.888 máy/812.477kVA và 1 trạm/1 máy/1.600 kVA trạm 6/0,4kV *(Bảng 2.2.47).*

Bảng 2.2.47: Thống kê khối lượng trạm biến áp phân phối tỉnh Thái Nguyên

TT	Hạng mục	Khối lượng		
		Số trạm	Số máy	Tổng KVA
I	**Trạm trung gian**			
1	Trạm 35/6,10kV	11	16	45450
2	Trạm 35/22kV	2	3	22900
3	Trạm 22/6,10kV	4	4	23300
II	**Trạm phân phối**			
1	Trạm 35/0,4kV	1409	1452	446968
2	Trạm 22/0,4kV	1794	1888	812477
4	Trạm 6/0,4kV	1	1	1600

Nguồn: Sở Công Thương Thái Nguyên

4.2.4. Thực trạng tiêu thụ điện

Năm 2020, tổng tiêu thụ điện tỉnh Thái Nguyên đạt 4,88 tỷ kWh điện thương phẩm, tương đương nhu cầu công suất khoảng 853MW. Trong đó, thành phần công nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất 78,3%, thứ hai là tiêu dùng dân cư 17,7%, các thành phần còn lại chiếm khoảng 4% tổng tiêu thụ điện.

Giai đoạn 2011-2015 tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm toàn tỉnh rất cao ở mức 20,0%/năm. Tuy nhiên sản lượng điện năng tăng trưởng cao chủ yếu tập trung tại ngành công nghiệp - xây dựng với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 của ngành là 24,0%/năm, thành phần nông - lâm - thủy sản tăng trưởng 21,2%/năm, thương mại - dịch vụ tăng 23,3%/năm, quản lý tiêu dùng và dân cư tăng 11,4% và thành phần khác tăng trưởng 10,1%/năm.

Bảng 2.2.48: Điện thương phẩm tỉnh Thái Nguyên từ năm 2010 đến 2020

Đơn vị: triệu kWh

TT	Hạng mục	2010	2015	2020	Tốc độ tăng trưởng		
					2011-15	2016-20	2011-20
1	Công nghiệp, XD	850,6	2.495,8	3.800,3	24,0%	8,8%	16,1%
2	Nông, lâm, thuỷ	5,1	13,5	37,4	21,5%	22,6%	22,0%
3	Thương mại, dịch vụ	14,6	41,7	78,8	23,4%	13,6%	18,9%
4	Quản lý tiêu dùng và dân cư	349,0	599,5	884,2	11,4%	8,1%	9,7%

TT	Hạng mục	2010	2015	2020	Tốc độ tăng trưởng		
					2011-15	2016-20	2011-20
5	Các hoạt động khác	32,1	52,1	81,8	10,2%	9,4%	9,2%
	Tổng thương phẩm	**1.251,4**	**3.202,6**	**4.882,5**	**20,7%**	**8,8%**	**14,6%**
6	Tổn thất (%)	6,15	5,30	4,40			
	Điện nhận	**1.251,4**	**3.453,0**	**5.099,8**	**20,7%**	**8,1%**	**15,1%**
	Pmax	**240,0**	**640,0**	**853,0**			
7	Giá bán điện bình quân	949,0	1.122,2	1.640,5			

Giai đoạn 2016-2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 trên toàn cầu bắt đầu từ năm 2020, tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm toàn tỉnh cũng bị ảnh hưởng, tăng trưởng ở mức thấp hơn 10%, đạt 8,5%/năm. Trong đó, thành phần công nghiệp - xây dựng tăng trưởng ở mức 8,6%/năm, thành phần nông - lâm - thủy sản tăng trưởng 22,8%/năm, thương mại - dịch vụ tăng 12,9%/năm, quản lý tiêu dùng và dân cư tăng 7,3% và thành phần khác tăng trưởng 8,3%/năm.

Về cơ cấu tiêu thụ điện: Cơ cấu tiêu thụ điện tỉnh Thái Nguyên phụ thuộc rất lớn vào thành phần công nghiệp - xây dựng. Thành phần này luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tiêu thụ điện tỉnh Thái Nguyên. Năm 2010, thành phần công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ lệ 68,0%, đến năm 2015 tăng lên 77,9% và năm 2020 là 78,3% tổng sản lượng điện thương phẩm toàn tỉnh. Thành phần đứng thứ hai là quản lý tiêu dùng và dân cư tỷ trọng có xu hướng giảm dần, chiếm các tỷ lệ tương ứng các năm 2010, 2015 và 2020 là 17,9%, 18,7% và 17,7%. Các thành phần còn lại là nông - lâm - thủy sản; thương mại - dịch vụ và khác chiếm tỷ trọng khá thấp, tổng điện thương phẩm các thành phần này luôn có tỷ trọng dưới 4% *(Bảng 2.2.48)*.

4.3. Thực trạng phát triển thông tin và truyền thông

4.3.1. Hạ tầng và nền tảng số

4.3.1.1. Hạ tầng thiết bị

Đạt 100% các cơ quan nhà nước các cấp đã trang bị máy tính, với số lượng cán bộ, công chức nhà nước được trang bị máy tính phục vụ công việc ngày càng tăng. Trong đó, đến năm 2020, đạt 1 máy tính/cán bộ (cao hơn so với trung bình cả nước 0,91 máy tính/cán bộ và các tỉnh trong khu vực).

4.3.1.2. Hạ tầng mạng

Đạt 100% các đơn vị sở, ban, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp huyện, cấp xã đã kết nối mạng LAN và Internet phục vụ tốt công tác điều hành, quản lý công việc. Kết nối mạng diện rộng của tỉnh bằng mạng truyền số liệu chuyên dùng CPNet đến các cơ quan, đơn vị, địa phương và đến trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh, đáp ứng cơ bản cho việc triển khai các ứng dụng dùng chung.

4.3.1.3. Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh

Đã được đầu tư nâng cấp, mở rộng, đáp ứng triển khai kết nối, liên kết tích hợp ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh. Trung tâm tích hợp dữ liệu được trang bị các hệ thống mạng, bảo mật, an toàn điện, an toàn phòng

cháy chữa cháy và các giải pháp kỹ thuật để đảm bảo an toàn, an ninh thông tin các hệ thống thông tin phục vụ Chính quyền điện tử của tỉnh.

4.3.1.4. Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh (IOC)

Về cơ bản đã hoàn thành đầu tư một số hạng mục cơ bản: Trang nền tảng điều khiển và hệ thống công nghệ hiện đại (do Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Viettel) cung cấp; hệ thống phản ánh hiện trường, hiện ứng dụng trên điện thoại cho người dân (C- ThaiNguyen); hệ thống hồ sơ sức khỏe toàn dân, triển khai tích hợp 23 camera tại các địa phương làm nền tảng để giám sát, phát hiện vấn đề về an ninh trật tự,... Thực hiện tổng hợp, khai thác tất cả các nguồn thông tin, dữ liệu hàng ngày của tỉnh, kết nối đến cơ sở dữ liệu của các ngành, các lĩnh vực, qua đó giúp lãnh đạo tỉnh có các thông tin, dữ liệu phục vụ điều hành, xử lý các tình huống, quy hoạch và định hướng phát triển của tỉnh.

4.3.2. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước và các hoạt động KT-XH

4.3.2.1. Phần mềm, ứng dụng dùng chung

Năm 2020, phần mềm quản lý văn bản và điều hành được triển khai tập trung liên thông đến 100% cơ quan nhà nước trong toàn tỉnh, từ cấp tỉnh đến cấp xã. Hệ thống đã được tích hợp chữ ký số với Trục liên thông văn bản quốc gia. Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử tăng từ 7% năm 2011 lên 100% năm 2020.

Hệ thống thư điện tử công vụ: Hệ thống thư điện tử được vận hành thống nhất và sử dụng hiệu quả trên phạm vi toàn tỉnh. 100% cán bộ, công chức có tài khoản thư điện tử và thường xuyên sử dụng trong công việc (năm 2011 đạt 16,3%).

Ứng dụng chữ ký số: Đã triển khai tích hợp chữ ký số lên phần mềm quản lý văn bản, hướng tới sử dụng hoàn toàn văn bản điện tử thay cho văn bản giấy. Đến nay, đã cấp 3.936 chứng thư số chuyên dùng cho 239 các cơ quan trên địa bàn tỉnh (bao gồm 52 sở, ban, ngành, 9 huyện và 178 xã).

Cổng, trang thông tin điện tử cơ quan hành chính nhà nước gồm: 01 cổng thông tin địa tử của tỉnh; 30/30 trang thông tin điện tử thành phần của các sở, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp huyện và 178/178 trang thông tin điện tử thành phần của Uỷ ban nhân dân cấp xã. Các mục tin tức, thông tin chỉ đạo điều hành của các ngành, địa phương được cập nhật thường xuyên và đảm bảo theo quy định.

Ứng dụng, cơ sở dữ liệu chuyên ngành: Các đơn vị đã triển khai sử dụng rộng rãi, hiệu quả các ứng dụng, cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ công tác chuyên môn như: phần mềm quản lý ngân sách và kho bạc - TABMIS; phần mềm quản lý hộ nghèo, bảo trợ xã hội; quản lý đối tượng người có công; quản lý hộ tịch; quản lý giấy phép lái xe,…

Phần mềm, ứng dụng cơ bản: 100% đơn vị sở, ban, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp huyện triển khai đồng bộ phần mềm quản lý cán bộ, công chức; 100% đơn vị sở, ban, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp huyện, Uỷ ban nhân dân cấp xã triển khai phần mềm tài chính - kế toán và quản lý tài sản cố định, bước đầu phát huy hiệu quả trong hoạt động quản lý và điều hành.

Cung cấp dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ hành chính công tích hợp hệ thống một cửa điện tử đã được triển khai và hoạt động hiệu quả 100% tại đơn vị sở, ban,

ngành, Uỷ ban nhân dân cấp huyện, cấp xã; kết nối với Cổng dịch vụ công quốc gia. Cung cấp 1.791 dịch vụ công trực tuyến; trong đó có 1.231/1.231 dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đã đủ điều kiện theo quy định (đạt 100%).

4.3.2.2. Ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động KT-XH

- Giáo dục và Đào tạo: Tích cực triển khai xây dựng, khai thác có hiệu quả cơ sở dữ liệu dùng chung ngành giáo dục; triển khai nền tảng kết nối, chia sẻ dữ liệu ngành giáo dục; xây dựng hoàn thiện hệ sinh thái các phần mềm giáo dục như: phần mềm thống kê; phổ cập giáo dục - chống mù chữ; phần mềm quản lý thư viện; quản lý nhân sự; quản lý tài sản, tài chính,... thống nhất quản lý đồng bộ cho 100% các cơ sở giáo dục trên toàn tỉnh bằng phần mềm quản lý trường học. Thực hiện tốt việc ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới phương pháp dạy - học; triển khai sử dụng các phần mềm soạn, giảng giáo án điện tử, xây dựng kho học liệu giáo dục dùng chung, đồng thời tích hợp việc học tin học trong các môn học khác và ngược lại.

- Y tế và chăm sóc sức khỏe: Đạt 100% các đơn vị trong ngành y tế đã triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành, ứng dụng chữ ký số trong ban hành văn bản điện tử, thực hiện đảm bảo kết nối liên thông giữa sở Y tế với các đơn vị trong ngành, với cơ quan liên thông Văn phòng Chính phủ,... Các cơ sở khám chữa bệnh đã và đang triển khai đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống mạng, máy vi tính, thiết bị thông minh, thiết bị bảo mật,…; đầu tư nâng cấp, mua sắm phần mềm quản lý bệnh viện (HIS), hệ thống thông tin xét nghiệm (LIS), hệ thống lưu trữ hình ảnh (PACS), chữ ký số,… tiến tới triển khai bệnh án điện tử, khám bệnh từ xa. Đạt 100% nhà thuốc; 76% quầy thuốc đã kết nối với hệ thống CSDL Dược quốc gia.

- Nông nghiệp: Phát triển các mô hình nông nghiệp an toàn, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, đáp ứng theo yêu cầu cuộc cách mạng công nghệ 4.0. Đã hình thành một số mô hình nhà màng, nhà lưới, hệ thống tưới tự động; vùng sản xuất chè tập trung ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, chế biến, diện tích chè đạt tiêu chuẩn VietGAP là hơn 2.600ha,...

Đối với phát triển kinh tế số, bước đầu, sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện thí điểm giải pháp quản lý cây thông minh, xây dựng hệ thống quản lý cây xanh thông minh trên bản đồ số; xây dựng, đưa vào sử dụng website OCOP Thái Nguyên nhằm giới thiệu Chương trình OCOP, giới thiệu các sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP; thực hiện đăng ký, nộp hồ sơ tham gia Chương trình OCOP; đánh giá, chấm điểm, phân hạng sản phẩm OCOP,...

- Du lịch: Tỉnh đã triển khai xây dựng hệ thống Cổng thông tin du lịch thông minh tỉnh Thái Nguyên *(http://thainguyentourism.vn)* cung cấp các thông tin tiện ích du lịch trên địa bàn về các địa điểm di tích lịch sử, văn hóa, danh lam, thắng cảnh, khách sạn, nhà hàng, địa điểm mua sắm, bệnh viện, bến xe,... cho du khách. Đặc biệt, những địa điểm này đều được tích hợp với bản đồ số, giúp du khách có thể dễ dàng tìm kiếm và có thể tương tác trên các thiết bị thông minh như máy tính bảng, điện thoại thông minh.

Bên cạnh đó, nhiều khách sạn, công ty du lịch của tỉnh đã cơ bản ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động sản xuất kinh doanh như triển khai ứng dụng các phần mềm quản lý nhân sự, quản lý đặt phòng; xây dựng trang thông tin điện tử cung cấp thông tin sản phẩm, tổ chức mua bán tour, đặt phòng trực tuyến cho du khách trong và ngoài nước.

4.3.2.3. Nguồn nhân lực công nghệ thông tin

Cơ bản nguồn nhân lực tại các đơn vị đã đáp ứng được nhu cầu, tuy nhiên vẫn còn thiếu cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin, chủ yếu là kiêm nhiệm nên gặp nhiều khó khăn trong việc quản trị, vận hành hệ thống công nghệ thông tin tại đơn vị. 100% cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, huyện thường xuyên ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công việc; tại các cơ quan cấp xã đạt trên 90%. Tỷ lệ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin tăng từ 0,5% năm 2011 lên 1,8% năm 2020 (trong đó, tỷ lệ cán bộ có trình độ đại học công nghệ thông tin trở lên 80%). Toàn tỉnh có trên 490 cán bộ chuyên trách và bán chuyên trách công nghệ thông tin.

4.3.3. Mạng lưới thông tin và truyền thông

4.3.3.1. Bưu chính

Đến hết năm 2020, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 13 doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát hoạt động, với trên 245 điểm phục vụ (bán kính bình quân 2,2km/1 điểm phục vụ (mức bình quân cả nước 2,9km/1 điểm phục vụ); số dân được phục vụ là 5.261 người/1 điểm phục vụ (mức bình quân của cả nước 7.105 người/điểm phục vụ). Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính cung cấp dịch vụ công đạt 53,8% (132/245 điểm phục vụ). Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ đạt 93%.

Hiện nay dịch vụ chính chủ yếu cung cấp là phát hàng thu tiền (COD Cash On Delivery), phục vụ thương mại điện tử. Các dịch vụ truyền thống như gửi thư, phát hành báo, dịch vụ chuyển phát nhanh chiếm tỷ trọng hạn chế và ngày càng thu hẹp. Sản lượng dịch vụ toàn tỉnh hàng năm đạt hơn 3 triệu bưu phẩm, bưu kiện đi trong nước và quốc tế, chuyển phát hơn 4 triệu tờ báo. Giai đoạn trước 2015, dịch vụ bưu chính có xu hướng suy giảm, các bưu cục và bưu điện văn hóa xã xuống cấp, doanh thu từ dịch vụ bưu chính ước chỉ đạt 15 tỷ đồng/năm. Giai đoạn 2015-2020, dịch vụ bưu chính có những bước phát triển vượt bậc, đặc biệt là dịch vụ phát hàng thu tiền (COD), đưa doanh thu dịch vụ đạt 225 tỷ đồng/năm (gấp hơn 15 lần so với năm 2015). Đến nay, 60% số doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát đã tham gia cung cấp dịch vụ thương mại điện tử và logistics. Gần 20% dịch vụ mà các doanh nghiệp bưu chính trên địa bàn tỉnh cung cấp liên quan đến thương mại số gồm: dịch vụ liên quan đến chính phủ điện tử, dịch vụ thương mại điện tử và logistic, dịch vụ viễn thông - công nghệ thông tin, dịch vụ chuyển tiền nhanh (Paypost,…), dịch vụ thu hộ - chi hộ (thu tiền điện, nước, điện thoại, mua hàng qua mạng,…).

Mạng vận chuyển bưu chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được tổ chức thành 3 cấp đường thư (I, II và III), mạng lưới đường thư tương đối hoàn thiện; đảm bảo phục vụ nhu cầu bưu chính của Đảng, Nhà nước và các tổ chức, cá nhân. Với mạng vận chuyển bưu chính rộng khắp, hiện tại các dịch vụ bưu chính đã được phục vụ đến hầu hết các xã, phường, thị trấn. Thời gian đưa phát từ trung tâm tỉnh đến trung tâm xã với tần suất trung bình 1-2 chuyến/ngày

Nguồn nhân lực Bưu chính về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu của công việc hiện tại. Hiện có khoảng 900 lao động, trong đó: Trình độ trên đại học chiếm khoảng 2,5%, trình độ đại học chiếm khoảng 37,5%, trình độ cao đẳng chiếm khoảng 15,5%, trình độ trung cấp chiếm khoảng 10,5%, trình độ công nhân chiếm khoảng 8,0%, lao động phổ thông chiếm khoảng 26,0%. Trình độ trung cấp, công nhân và lao động phổ thông chủ yếu là các lao động ngắn hạn, mang tính thời vụ. Đến hết năm 2020, năng

suất lao động của bưu chính, chuyển phát đạt gần 180 triệu đồng/Lao động /năm, gấp 2,0 lần năm 2011 và 1,5 lần năm 2015.

4.3.3.2. Viễn thông

a) Công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 04 công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia. Trong đó, 01 công trình thuộc hệ thống quản lý, điều khiển, định tuyến, chuyển mạch viễn thông quốc tế, đường dài liên tỉnh và khu vực, 03 công trình thuộc hệ thống truyền dẫn viễn thông.

b) Hạ tầng mạng cố định

- Truyền dẫn liên tỉnh: Mạng truyền dẫn liên tỉnh nhằm đảm bảo thực hiện kết nối liên tỉnh cho mạng viễn thông cố định của tỉnh, mạng di động, đường truyền Internet băng rộng, tín hiệu truyền hình,… Sử dụng công nghệ truyền dẫn SDH, DWDM, dung lượng được mở rộng từ 240 Gbps - 500 Gbps. Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 8 tuyến truyền dẫn liên tỉnh, chủ yếu do các đơn vị: VNPT (3 tuyến), Viettel (4 tuyến) và MobiFone (1 tuyến) cung cấp và quản lý. Tuyến truyền dẫn có chiều dài tuyến khoảng 1.200km, đi qua 5 tỉnh: Hà Nội - Vĩnh Phúc - Thái Nguyên - Tuyên Quang - Bắc Kạn - Lạng Sơn. 100% các tuyến sử dụng phương thức truyền dẫn cáp quang.

- Truyền dẫn nội tỉnh: Chủ yếu do Viễn thông Thái Nguyên, Viettel chi nhánh Thái Nguyên đầu tư quản lý và sử dụng, các doanh nghiệp khác thuê lại đường truyền hoặc trao đổi hạ tầng mạng. Hiện trạng mạng truyền dẫn nội tỉnh: khoảng 2.500 tuyến truyền dẫn nội tỉnh, 100% các tuyến sử dụng phương thức truyền dẫn cáp quang. Tuyến truyền dẫn nội tỉnh được xây dựng các tuyến cáp quang chính dọc QL1B, QL3, QL3C, QL17, QL37 và các tuyến đường nội tỉnh, các tuyến đường liên huyện, liên xã; trên cơ sở các tuyến cáp quang chính tổ chức thành các RING nội tỉnh. Mạng quang nội tỉnh đến các trung tâm huyện sử dụng công nghệ SDH với tốc độ truyền dẫn từ 155Mbps - 2,5Gbps và sử dụng nhiều thiết bị vô tuyến như: Pasolink 7G/15G,… Các tuyến cáp quang đến xã sử dụng các công nghệ SDH với tốc độ truyền dẫn từ 155Mbps - 622 Mbps. Hiện trên địa bàn tỉnh mạng cáp quang đã được xây dựng đến hầu hết các xã, đảm bảo nhu cầu sử dụng các dịch vụ Internet băng rộng của người dân.

c) Hạ tầng mạng cáp

Toàn tỉnh có khoảng 6.611km cáp trong đó có khoảng 6.230km cáp treo chiếm tỷ lệ khoảng 94%; 38 km cáp ngầm chiếm tỷ lệ khoảng 6,0%.

Hệ thống cột treo cáp chủ yếu dùng cột thông tin hoặc cột hạ thế của điện lực, đã đáp ứng kịp thời nhu cầu lắp đặt thuê bao mới cho người dân trên địa bàn toàn tỉnh. Tuy nhiên, do lượng cáp treo lớn nên gây ảnh hưởng không nhỏ đến mỹ quan đô thị.

Các tuyến cáp được ngầm hóa chủ yếu là các tuyến trong khu vực thành phố Thái Nguyên, khu vực các trung tâm huyện nhằm tạo mỹ quan cho các khu đô thị. Tuy đã bước đầu được ngầm hóa nhưng vẫn còn nhiều bất cập: cùng 1 tuyến đường nhưng có đoạn cáp đi ngầm, có đoạn cáp đi treo; cùng 1 tuyến đường nhưng phía bên phải đường đi cáp ngầm, phía bên trái đường đi cáp treo; cùng 1 tuyến đường có doanh nghiệp đi cáp ngầm, có doanh nghiệp đi treo,… Ngoài ra, một số tuyến đường trên địa bàn tỉnh vẫn còn có trường hợp hạ tầng cống bể không nằm đúng vị trí, chưa đáp ứng đúng theo tiêu chuẩn xây dựng.

Hệ thống cống, bể dọc các tuyến giao thông hiện tại của các doanh nghiệp viễn thông chủ yếu xây được xây dựng trước năm 2010, đã xuống cấp, dung lượng khai thác đạt trên 90%. Các tuyến cống bể xây dựng mới cơ bản được đầu tư bởi các dự án của nhà nước như đường Hoàng Văn Thụ, đường Việt Bắc và một số khu đô thị mới.

Hiện trạng sử dụng chung cơ sở hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm (sử dụng chung giữa các doanh nghiệp trong ngành và ngoài ngành) trên địa bàn tỉnh vẫn còn hạn chế; hình thức sử dụng chung chủ yếu hiện nay là hình thức doanh nghiệp viễn thông thuê lại hệ thống cột điện lực để treo cáp viễn thông. Sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp còn thấp, hạn chế; một phần do các doanh nghiệp tại địa phương đều trực thuộc các Tổng công ty hoặc Tập đoàn, mọi kế hoạch phát triển đều thông qua cấp chủ quản; một phần do yếu tố cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trên thị trường.

d) Hạ tầng mạng thông tin di động

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh có 4 mạng thông tin di động bao gồm Vinaphone, MobiFone, Viettel, Mobile, Vietnam Mobile với tổng số 1.632 vị trí cột thu phát sóng, bán kính phục vụ 0,83km/cột. Các nhà mạng di động đã phủ sóng di động 2G/3G/4G đến 100% các xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh, trạm 2G chiếm tỷ lệ 32%, trạm 3G chiếm tỷ lệ 38% và trạm 4G chiếm tỷ lệ 30%. Theo thống kê, 95% số trạm được lắp đặt thiết bị BTS công nghệ 3G, 4G. Tỷ lệ người dân được phủ sóng 3G, 4G đạt 95%.

Vùng lõm sóng: Tại các khu vực vùng sâu, vùng xa, khu vực có địa hình phức tạp, có nhiều đồi núi, khó khăn trong việc triển khai hạ tầng viễn thông nên vẫn còn một số điểm lõm sóng hoặc sóng yếu như Sảng Mộc, Nghinh Tường (Võ Nhai); La Bằng, Hoàng Nông (Đại Từ); Văn Lăng (Đồng Hỷ); Linh Thông, Tân Thinh (Định Hóa),… Đây là trở ngại lớn cho việc cải thiện đời sống tinh thần, vật chất và phát triển KT-XH, đảm bảo quốc phòng - an ninh, cải cách hành chính, xây dựng chính quyền số trên địa bàn tỉnh.

Hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động trên địa bàn tỉnh được xây dựng theo bốn loại chính: loại A2a, A2b và A1. Hạ tầng cột thu phát sóng thông tin di động trên địa bàn tỉnh hiện tại cột loại A2b chiếm đa số (86,5% tổng số cột). Cột loại A2b phát triển nhiều tại khu vực nông thôn, hạ tầng cột loại A2a (tỷ lệ 10,7%) và A1 (tỷ lệ 2,8%) phát triển đa số tại khu vực đô thị, khu vực tập trung đông dân cư; cột loại A2b đáp ứng tốt hơn cột loại A2a và A1a các yêu cầu về vùng phủ sóng.

Dùng chung cơ sở hạ tầng:

Dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các công nghệ khác nhau: Các doanh nghiệp chủ yếu sử dụng hình thức dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các công nghệ (triển khai các công nghệ khác nhau trên cùng 1 hạ tầng). Hiện tại 100% các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh triển khai 2G/3G/4G, tận dụng các tài nguyên có sẵn (nhà trạm, truyền dẫn,…), tiết kiệm chi phí đầu tư.

Dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp: Hiện trạng sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng di động (sử dụng chung hệ thống cột anten, nhà trạm,...) giữa các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh còn khá hạn chế. Trên địa bàn toàn tỉnh chỉ có khoảng 10,7% vị trí sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng di động giữa các doanh nghiệp.

đ) Dịch vụ

Hiện nay, mạng viễn thông đã cơ bản cung cấp dịch vụ tới 100% xã, phường, thị

trấn trên toàn tỉnh, đặc biệt mạng thông tin di động. Hiện trạng thuê bao Viễn thông và Internet: Tổng số thuê bao điện thoại cố định là 17.500 thuê bao, giảm 65% so với năm 2015. Tổng số thuê bao điện thoại di động là 1.180.000 thuê bao, tương đương với số thuê bao điện thoại di động năm 2015, đạt tỷ lệ xấp xỉ 94 thuê bao/ 100 dân (nhiều người sử dụng từ 2 thuê bao trở lên, trong đó 894.000 thuê bao có sử dụng dịch vụ truy nhập Internet (3G và 4G), tăng 300% số thuê bao điện thoại sử dụng Internet giai đoạn 2015-2020. Tổng số thuê bao truy nhập Internet cố định băng rộng qua cáp quang là 192.000 thuê bao (tăng 300% so với năm 2015), tương đương 54% hộ gia đình đã sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng. Tổng doanh thu hàng năm ước đạt 1.600 tỷ đồng.

4.3.3.3. An toàn, an ninh thông tin

Hiện nay, đã triển khai hệ thống bảo đảm an toàn thông tin toàn diện theo mô hình 4 lớp. Trong đó:

- Thực hiện giám sát, phát hiện sớm các nguy cơ, sự cố; kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin mạng và rà quét, bóc gỡ, phân tích, xử lý mã độc; phòng ngừa sự cố, quản lý rủi ro; nâng cao nhận thức về nguy cơ, sự cố mất an toàn thông tin.

- Trung tâm giám sát an toàn thông tin tỉnh Thái Nguyên đã được xây dựng và kết nối với hệ thống quản lý, xử lý tập trung của Bộ Thông tin và Truyền thông về lĩnh vực phòng chống mã độc.

- 100% đơn vị sở, ban, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp huyện đã trang bị hệ thống tường lửa cho hệ thống mạng LAN; trang bị hệ thống sao lưu dữ liệu tập trung (SAN, DAS). Đa số các cơ quan, đơn vị có trang bị ổ đĩa cứng (HDD), USB, CD, DVD,... để sao lưu dữ liệu, phục vụ cho việc phục hồi khi có sự cố máy tính xảy ra. 100% đơn vị sở, ban, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp huyện trang bị phần mềm lọc thư rác, phần mềm chống mã độc, virus cho máy tính cá nhân, tuy nhiên tỷ lệ các đơn vị sử dụng phần mềm diệt virus có bản quyền còn thấp.

4.3.3.4. Công nghiệp công nghệ thông tin

Tỉnh Thái Nguyên hiện nằm trong TOP 5 địa phương dẫn đầu về công nghiệp công nghệ thông tin và xếp thứ 2/63 tỉnh thành (sau tỉnh Bắc Ninh) về chỉ số sản xuất công nghệ thông tin. Doanh thu công nghệ thông tin năm 2020 đạt 667.259 tỷ đồng (trong đó, doanh thu về phần cứng, điện tử đạt 665.897 tỷ đồng). Giá trị xuất khẩu đạt 24 tỷ USD và nộp ngân sách nhà nước 5.540tỷ. Toàn tỉnh có 944 doanh nghiệp công nghệ thông tin, trong đó có khoảng 116 doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp, cung cấp dịch vụ phần cứng, điện tử; 12 sản xuất, gia công, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ phần mềm; 21 doanh nghiệp cung cấp các sản phẩm, dịch vụ nội dung số; 5 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin (trừ buôn bán, phân phối) và 790 doanh nghiệp kinh doanh phân phối các sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin. Với tổng số lao động khoảng 70.000 người.

4.3.3.5. Mạng lưới cơ sở báo chí

Tỉnh Thái Nguyên hiện có 03 cơ quan báo chí hoạt động gồm: Báo Thái Nguyên, Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Nguyên, Tạp chí Văn nghệ Thái Nguyên và 07 văn phòng đại diện của các cơ quan báo chí Trung ương, báo ngành gồm: Thông tấn xã Việt Nam; Báo Nông nghiệp Việt Nam; Báo Tài nguyên và Môi trường; Báo Giáo dục và Thời đại, Báo điện tử Đồng hành Việt, Tạp chí Cơ khí Việt Nam, Tạp chí Việt Nam Hội nhập.

4.3.3.6. Mạng lưới phát thanh và truyền hình

a) Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Nguyên

Truyền hình: Phát sóng các chương trình trên 02 kênh:

- Kênh TN1: Phát sóng các chương trình thiết yếu, thời lượng phát sóng 24h/ngày, mỗi năm phát sóng 8.760 giờ.

- Kênh TN2: Kênh truyền hình quảng bá, thời lượng phát sóng 18h/ngày, mỗi năm phát sóng 6.570 giờ.

Thời lượng phát sóng truyền hình tự sản xuất: 2.007,5 giờ/năm.

- Hạ tầng truyền dẫn: Các kênh truyền hình của Đài phát sóng trên các hệ thống truyền hình cáp Việt Nam, vệ tinh Vinasat, truyền dẫn trên hạ tầng truyền thống và các hạ tầng truyền dẫn mới như: IPTV, Internet, OTT, số mặt đất tiêu chuẩn HD.

Phát thanh:

Kênh phát thanh phát sóng 16h/ngày bằng 4 thứ tiếng: Tiếng Việt, tiếng Dao, tiếng Tày - Nùng, Mông, mỗi năm phát sóng 5.840 giờ.

Thời lượng phát sóng phát thanh tự sản xuất: 1.989 giờ/năm

b) Đài Truyền thanh và Truyền hình cấp huyện

Trên địa bàn tỉnh hiện có: 09 Đài Truyền thanh - Truyền hình các huyện, thành phố, nay là Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông cấp huyện.

Nội dung chương trình của các Đài luôn bám sát các chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước, các văn bản chỉ đạo của tỉnh và nhiệm vụ chính trị của địa phương, kịp thời cập nhật và sản xuất các chương trình để phát trên hệ thống truyền thanh, truyền hình.

c) Truyền hình trả tiền

Trên địa bàn tỉnh có 05 đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền là: VNPT Thái Nguyên; VIETTEL Thái Nguyên; FPT Thái Nguyên; Truyền hình Cáp Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên; Truyền hình Cáp SCTV - Chi nhánh Thái Nguyên. Tổng số thuê bao sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền là: 93.207 thuê bao.

4.3.3.7. Mạng lưới thông tin cơ sở

a) Đài truyền thanh cơ sở

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 124/178 xã có Đài Truyền thanh, gồm:

- Đài Truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin và viễn thông: Đài truyền thanh không dây: chiếm 76% (94/124). Đài truyền thanh hữu tuyến: chiếm 21% (26/124).

b) Bản tin

- Bản tin giấy: 32 bản tin giấy là tài liệu thông tin tuyên truyền về các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, các sự kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội diễn ra trên địa bàn.

- Bản tin điện tử (bản tin thông tin cơ sở qua môi trường Internet) - trang thông tin điện tử cấp xã: 178 xã có trang thông tin điện tử chiếm tỷ lệ 100% các huyện, thị xã có trang thông tin cơ sở.

- Tài liệu không kinh doanh phục vụ hoạt động thông tin cơ sở: Tổng số tài liệu không kinh doanh hiện có trong các tủ sách trên địa bàn tỉnh là 32.200 ấn phẩm.

c) Báo cáo viên thông tin cơ sở

Số lượng báo cáo viên cấp cơ sở trong toàn tỉnh là 179 báo cáo viên. Trong đó, mỗi đơn vị cấp xã có từ 1 - 2 báo cáo viên. Trình độ lý luận chính trị của các báo cáo viên cũng khá đồng đều, hầu hết các báo cáo viên có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên đảm bảo công tác tuyên truyền trên địa bàn tỉnh.

d) Bản tin công cộng

178/178 xã, phường, thị trấn có bảng tin công cộng được đặt tại trụ sở Uỷ ban nhân dân xã, phường và thôn, xóm, tổ dân phố. Bảng tin công cộng là nơi dán báo hằng ngày, niêm yết các thông báo, văn bản pháp luật mới, tin tức hoạt động của địa phương, cơ quan.

Bảng tin điện tử (màn hình điện tử LED) được thiết lập tại 28/178 xã, phường, thị trấn (bao gồm 8 xã, phường tại thành phố Sông Công; 5 xã tại huyện Đại Từ và 15 xã thuộc huyện Phú Lương). Nội dung phát tuyên truyền: các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; sự kiện của các ngày lễ lớn của đất nước, của địa phương,...

4.3.3.8. Mạng lưới thông tin đối ngoại

Thái Nguyên có các bản tin, ấn phẩm phục vụ thông tin đối ngoại: Bản tin đối ngoại (Bản tin song ngữ Việt/Anh), Bản tin Kinh tế Công thương Thái Nguyên, Ấn phẩm Đặc san song ngữ Trà Việt, Ấn phẩm sách song ngữ Thái Nguyên hội nhập và phát triển, Ấn phẩm đa ngôn ngữ Trà Thái Nguyên (tiếng Anh, Trung, Việt).

Ngoài ra, thông tin đối ngoại của tỉnh còn được phát triển thông qua các sự kiện, hoạt động đối ngoại.

4.3.3.9. Mạng lưới in - xuất bản - phát hành

Thái Nguyên có 01 nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên. Số đầu sách xuất bản năm 2020 là 3,047 triệu đầu sách với số lượng các bản in là 15,4 triệu bản. 02 cơ sở phát hành xuất bản phẩm là doanh nghiệp: Công ty cổ phần Phát hành sách Thái Nguyên và Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học; 02 cơ sở phát hành chi nhánh tại Thái Nguyên: Công ty cổ phần Văn hóa và Giáo dục Tân Việt chi nhánh Thái Nguyên, Nhà sách Tiền Phong chi nhánh Thái Nguyên (thuộc Công ty cổ phần Tiền Phong) và 15 cơ sở phát hành. Doanh thu phát hành trung bình đạt 62,2 tỷ đồng/năm; 13 cơ sở in được sở Thông tin và Truyền thông cấp phép hoạt động in, 14 cơ sở in đã đăng ký hoạt động in, 250 cơ sở in nhỏ lẻ và photocopy. Doanh thu hoạt động in trung bình đạt 118 tỷ đồng/năm.

4.3.3.10. Thông tin điện tử

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có trên 4.000 trang thông tin điện tử (website), trong đó có 21 trang thông tin điện tử tổng hợp của cơ quan, doanh nghiệp (bao gồm: 20 trang thông tin điện tử được sở Thông tin và Truyền thông cấp phép, 01 trang được bộ Thông tin và Truyền thông cấp phép), 100% các sở, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp huyện, cấp xã có trang thông tin điện tử.

4.3.4. Đánh giá chung

a) Điểm mạnh

Hạ tầng mạng bưu chính đã phát triển rộng khắp đảm bảo 100% xã, phường có điểm phục vụ bưu chính; đảm bảo phục vụ nhu cầu bưu chính của Đảng, Nhà nước, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn toàn tỉnh. Hiện trạng mạng bưu chính đạt trên mức bình quân chung của cả nước. Tất cả các dịch vụ bưu chính truyền thống, dịch vụ bưu chính hiện đại (dịch vụ tài chính bưu chính: dịch vụ chuyển tiền, thu hộ - chi hộ,...), dịch vụ thương mại điện tử và logistics đã được 100% bưu cục và 50% bưu điện văn hóa xã cung cấp để đáp ứng tốt hơn nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính của người dân. Tốc độ tăng trưởng các dịch vụ bưu chính bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 12%/năm và được dự đoán còn nhiều tiềm năng để khai thác, đặc biệt là các dịch vụ thương mại điện tử và logistics (bình quân giai đoạn 2015-2020 tăng 110%/năm), dịch vụ liên quan đến chính phủ điện tử chiếm khoảng 5% (bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 60%).

Hạ tầng mạng viễn thông về cơ bản đáp ứng đầy đủ các nhu cầu phát triển dịch vụ hiện tại, có khả năng nâng cấp để đáp ứng các dịch vụ mới. Mạng di động đã phủ sóng tới hầu hết các khu vực trên địa bàn tỉnh với bán kính phục vụ 0,8 km/trạm, trong đó 95% số trạm được lắp đặt thiết bị BTS công nghệ 3G, 4G. Hạ tầng mạng ngoại vi đã đáp ứng các nhu cầu về sử dụng dịch vụ của người dân với tỷ lệ ngầm hóa mạng cáp ngoại vi tính theo km cáp đạt 15% tại các khu vực tuyến đường trục, tuyến đường phố chính. Công nghệ phát triển: 4G, Internet băng rộng,… cho phép cung cấp các dịch vụ với chất lượng tốt hơn, nhiều giải pháp xây dựng hạ tầng hiệu quả và nhanh chóng hơn.

Hạ tầng công nghệ thông tin được quan tâm, đầu tư xây dựng tương đối đầy đủ, đảm bảo cơ bản hiện đại trong toàn tỉnh. 100% các sở, ban, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp huyện và cấp xã đã được đầu tư thiết bị và hạ tầng mạng; kết nối vào mạng truyền số liệu chuyên dùng và mạng WAN nội tỉnh. Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh (IOC) của tỉnh đang được triển khai thí điểm với nhiều hạng mục cơ bản đã hoàn thành.

100% đơn vị sở, ban, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp huyện, cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính, triển khai một cửa điện tử, cung cấp 69% dịch vụ công mức độ 4 phục vụ người dân và doanh nghiệp. Các hệ thống phần mềm dùng chung được triển khai đồng bộ, thống nhất từ tỉnh đến xã: Quản lý văn bản và điều hành công việc, thư điện tử công vụ, ứng dụng chữ ký số, cổng dịch vụ công của tỉnh, hệ thống một cửa điện tử.

Hoạt động báo chí, xuất bản đã đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, Internet vào tất cả các khâu, từ tổ chức bản thảo đến xuất bản, đăng tải và phát sóng, in ấn, phát hành, một số trạm truyền thanh cơ sở đã được ứng dụng công nghệ thông tin (triển khai hệ thống truyền thanh internet) nâng cao hiệu quả hoạt động của mạng lưới thông tin cơ sở.

b) Điểm yếu

Mật độ dân cư nhiều khu vực chưa đồng đều, ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh ngành bưu chính, chuyển phát. Hệ thống điểm bưu điện - văn hóa xã hoạt động chưa hiệu quả, doanh thu thấp, chưa thu hút được sự quan tâm của người dân, chưa đa dạng hóa các loại hình dịch vụ, các dịch vụ tài chính (tiết kiệm bưu điện, chuyển tiền nhanh,…), dịch vụ thương mại điện tử và logistics, dịch vụ liên quan đến chính phủ điện tử chưa được đưa vào cung cấp đồng bộ tại các điểm bưu điện - văn hóa xã.

Hạ tầng viễn thông đầu tư phát triển mạng ít được thực hiện theo kế hoạch dài hạn, các hạng mục đầu tư chủ yếu đáp ứng nhu cầu trước mắt dẫn đến sự bất cập về phát triển hạ tầng mạng. Việc ngầm hoá mạng cáp ngoại vi gặp nhiều khó khăn do chi phí đầu tư mạng cáp ngầm cao, tiến độ giải phóng mặt bằng chậm, vì vậy đa số sử dụng cáp treo để phát triển dịch vụ. Hạ tầng mạng ngoại vi trong vài năm gần đây phát triển quá nhanh, ảnh hưởng tới mỹ quan đô thị. Thị phần dịch vụ viễn thông giữa các doanh nghiệp có sự chênh lệch quá lớn, có doanh nghiệp chiếm xấp xỉ 70 - 75%, có doanh nghiệp chỉ chiếm chưa đến 5%, nên mức độ đầu tư hạ tầng viễn viễn thông cũng rất khác nhau. Tỷ lệ dùng chung hạ tầng cột ăng ten vẫn còn thấp (15,4%), nguyên nhân chủ yếu do yếu tố cạnh tranh trong ngành và quy hoạch mạng viễn thông của các doanh nghiệp khác nhau, nên dẫn đến lãng phí trong công tác đầu tư và mất mỹ quan đô thị.

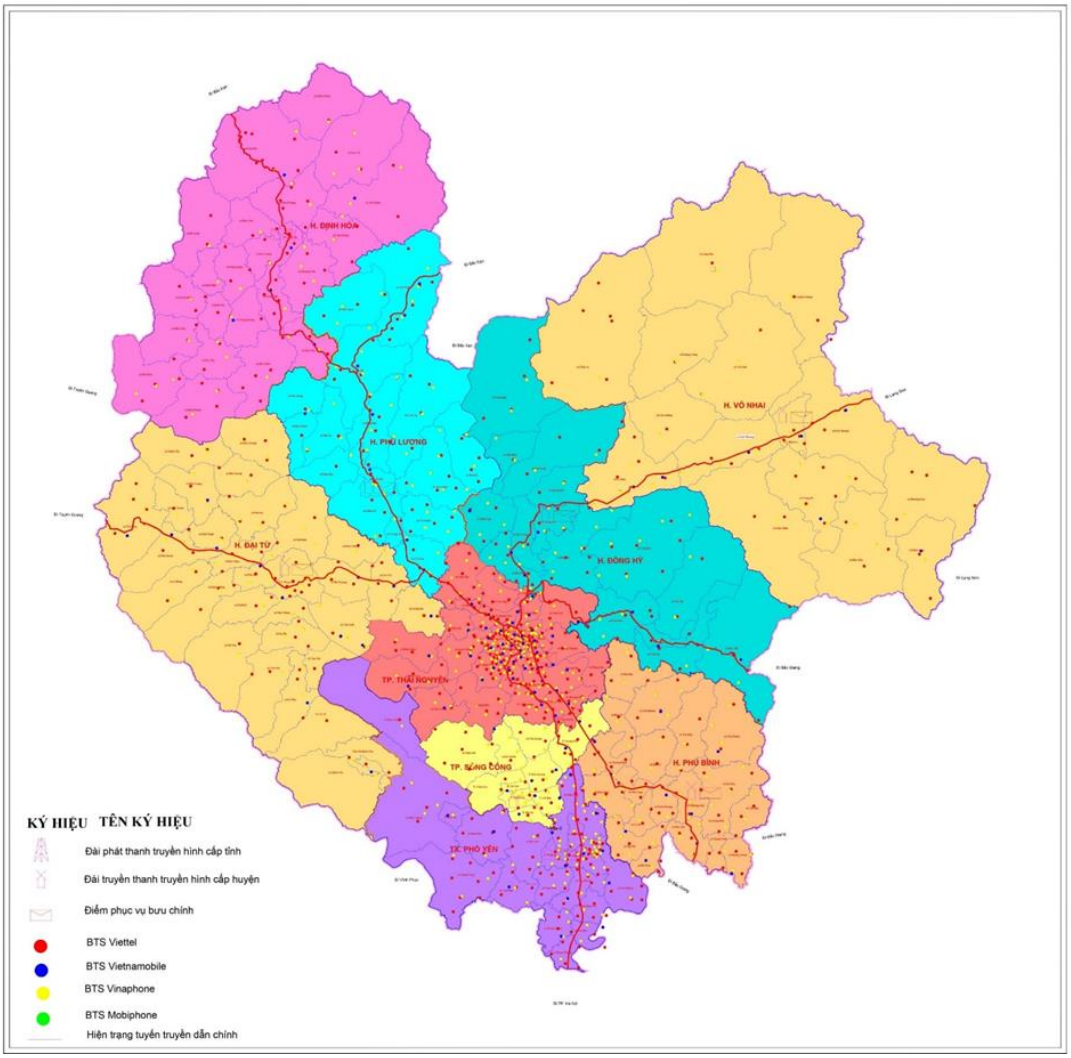

Hình 2.2.17: Hiện trạng thông tin truyền thông tỉnh Thái Nguyên

Đa phần các chương trình ứng dụng chuyên ngành chủ yếu được triển khai sử dụng riêng lẻ tại nội bộ các Sở, ngành chưa được tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước dẫn tới tình trạng cát cứ dữ liệu, việc cập nhật dữ liệu của các cơ quan chưa bảo đảm chính xác, kịp thời. Hạ tầng thiết bị công nghệ thông tin tại cơ quan nhà nước vẫn chưa được đầu tư đồng bộ; một số thiết bị đã xuống cấp, chưa được duy tu, bảo dưỡng đầy đủ nên chưa đáp ứng được nhiều cho việc ứng dụng công nghệ thông tin. Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin còn bị động và chưa được quan tâm đúng mức.

Khả năng tự chủ và hoạt động tài chính của các cơ quan báo chí của tỉnh Thái Nguyên còn khó khăn, các cơ quan báo chí cơ bản hoạt động bằng nguồn ngân sách địa phương, mức độ phổ cập của báo chí đến với đông đảo người dân vẫn hạn chế, cơ sở vật chất chưa đáp ứng để mạng lưới báo Thái Nguyên ứng dụng các thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Cơ sở vật chất, phương tiện phục vụ cho công tác chuyên môn còn bất cập với yêu cầu, ảnh hưởng không ít đến chất lượng, hình thức thông tin. Hạ tầng công nghệ - kỹ thuật chưa đồng bộ, tương thích với yêu cầu nhiệm vụ và nhu cầu của độc giả, khán thính giả. Thiết bị cũ, lạc hậu so với mặt bằng chung khu vực và cả nước *(Hình 2.2.17).*

4.4. Thực trạng phát triển mạng lưới thủy lợi

4.4.1. Đánh giá thực trạng thủy lợi

4.4.1.1. Nguồn nước

a) Nguồn tài nguyên nước mặt:

Phần lớn các sông ở Thái Nguyên nằm trong hệ thống sông Thái Bình, trong đó có hai lưu vực sông lớn là sông Cầu và sông Công. Với đặc điểm lượng mưa lớn, mạng lưới sông suối nhiều nên dòng chảy có một số đặc điểm sau:

- Tỷ suất dòng chảy mặt bình quân là 231/s/km², rất dễ gây ra lũ lụt.

- Tỷ suất dòng chảy kiệt phía Nam là 2,8 - 41/s/km², phía Bắc là 7 - 91/s/km².

- Độ dốc bình quân các khu vực sông khá lớn 24,4 - 27,3%, độ dốc lòng sông 1,5 - 1,8% so với mật độ mạng sông suối 3.169 ha ao hồ, đáng chú ý nhất là hồ Núi Cốc có dung tích 231,6 triệu m³, cấp nước tưới cho diện tích đất canh tác phía Nam của tỉnh Thái Nguyên: Vụ đông xuân: 7.700ha lúa, 4.200ha màu; vụ mùa: 10.000ha lúa, 3.600ha màu; vụ đông: 5.200ha và bổ sung cấp nước hỗ trợ cho hệ thống thuỷ nông sông Cầu vào các tháng mùa kiệt khoảng 20 triệu m³/năm.

Tài nguyên nước mặt của Thái Nguyên khá giàu (khoảng trên 2 tỷ mét khối), đó không chỉ là nguồn cung cấp nước tại chỗ mà còn cung cấp nước cho các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội, Vĩnh Phúc.

b) Nguồn nước ngầm

Thái Nguyên có tới 12 phức hệ chứa nước, phần lớn là các mạch lộ có lưu lượng nhỏ hơn 0,51/s. Khả năng cung cấp nước mang tính cục bộ nhưng có độ khoáng hoá khá lớn trên 10g/1, tổng trữ lượng khá lớn trên 1 tỷ mét khối/năm, mùa kiệt khoảng 0,5 tỷ mét khối/năm, trữ lượng hiện dùng khoảng 0,7 tỷ mét khối, hiện mới được khai thác một phần nước ngầm tầng nông làm nước sinh hoạt và có một điểm nước khoáng La Hiên ở huyện Võ Nhai (cách thành phố Thái Nguyên 18km) mới được khai thác.

Từ các số liệu địa chất thuỷ văn hiện có về các tầng chứa nước, có thể thấy rằng trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên có các tầng chứa nước sâu, có triển vọng khai thác nước từ quy mô nhỏ đến trung bình để cung cấp nước cho các nhu cầu ăn uống, sinh hoạt và các nhu cầu phát triển KT-XH khác (phát triển công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ,...).

Thái Nguyên là tỉnh có địa hình vùng núi với độ phân cắt sâu và ngang rất mạnh mẽ, do vậy sự phân bố tài nguyên nước dưới đất ở đây khá phức tạp, thường nước dưới đất nằm ở độ sâu tương đối lớn, do vậy việc khai thác nước ngầm không dễ dàng. Trong quá trình khảo sát điều tra nước ngầm cần tiến hành các phương pháp địa vật lý để phát hiện các đới khe nứt có khả năng chứa nước lớn.

4.4.1.2. Hiện trạng công trình tưới

Theo niên giám thống kê năm 2020, toàn tỉnh Thái Nguyên có tổng diện tích tự nhiên là 352.196ha với 110.550ha diện tích đất sản xuất nông nghiệp, được chia thành 4 vùng tưới: Thượng sông Công, hạ sông Công, vùng sông Đu - Chợ Chu và vùng sông Nghinh Tường - Mo Linh:

a) Vùng thượng sông Công

Gồm toàn bộ đất đai huyện Đại Từ. Tổng diện tích tự nhiên là 56.903ha trong đó đất sản xuất nông nghiệp là 19.736ha.

b) Vùng hạ sông Công

Gồm đất đai của thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên, thành phố Thái Nguyên và huyện Phú Bình. Tổng diện tích tự nhiên toàn vùng là 81.924ha, diện tích sản xuất nông nghiệp là: 42.701ha.

c) Vùng sông Đu - Chợ Chu

Bao gồm đất đai của các huyện Định Hóa, Phú Lương. Tổng diện tích tự nhiên toàn vùng là 86.357ha, diện tích sản xuất nông nghiệp là: 23.496ha.

d) Vùng sông Nghinh Tường - Mo Linh

Bao gồm đất đai của các huyện Võ Nhai, Đồng Hỷ. Tổng diện tích tự nhiên toàn vùng là 127.012ha, diện tích sản xuất nông nghiệp là: 24.617ha.

đ) Hệ thống công trình tưới

Theo Quyết định số 2687/QĐ-UBND ngày 31/8/2020 và Quyết định số 1232/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân giao nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn, tỉnh Thái Nguyên hiện có 1.103 công trình thuỷ lợi trong đó cấp tỉnh quản lý, khai thác 199 công trình; cấp huyện quản lý, khai thác 904 công trình. Trong tổng số 1.103 công trình thủy lợi được phân cấp quản lý có 275 hồ chứa (31 hồ chứa lớn; 25 hồ chứa vừa và 219 hồ chứa nhỏ); 470 đập dâng; 306 trạm bơm và 52 công trình khác (đầm, ao).

Hồ Núi Cốc là hồ chứa nước lớn nhất tỉnh Thái Nguyên và là một trong 20 hồ chứa nước có dung tích trên 100 triệu m^3 trong cả nước. Hồ được xây dựng từ năm 1973 đến năm 1978 trên dòng chính lưu vực sông Công. Với tổng dung tích toàn bộ là 231,6 triệu m^3; hồ Núi Cốc hiện có những chức năng sau:

đ.1) Cấp nước

- Cấp nước tưới cho diện tích đất canh tác phía Nam của tỉnh Thái Nguyên: Vụ đông xuân: 7.700ha lúa, 4.200ha màu; vụ mùa: 10.000ha lúa, 3.600ha màu; vụ đông: 5.200ha.

- Bổ sung cấp nước hỗ trợ cho hệ thống thuỷ nông sông Cầu vào các tháng mùa kiệt với khoảng 20 triệu m^3/năm.

- Cấp nước cho nhà máy nước Tích Lương (thành phố Thái Nguyên) 30.000 m^3/ngày đêm; cấp nước cho khu công nghiệp và đô thị Yên Bình (thị xã Phổ Yên) 75.000 m^3/ngàyđêm; cấp nước cho khu đô thị Nam Thái Nguyên (nhà máy nước Voi Phun, xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên) 50.000 m^3/ngàyđêm.

đ.2) Phòng lũ: Hồ chứa có nhiệm vụ cắt lũ cho hạ du sông Công.

đ.3) Phục vụ du lịch, nuôi trồng thủy sản: Để phục vụ du lịch, mực nước hồ cuối tháng 5 sau khi đã đảm bảo nhu cầu sử dụng nước cần duy trì trên +38,0m.

đ.4) Khai thác điện năng: Tận dụng nguồn nước chảy qua cống dưới đập chính để phát điện (nhà máy thuỷ điện hồ Núi Cốc 3 tổ máy với tổng công suất 1,89MW).

Bảng 2.2.49: Số lượng công trình phân theo vùng thủy lợi

TT	Vùng thủy lợi	Huyện, thành phố, thị xã	Số công trình				
			Hồ chứa	Đập dâng	Trạm bơm	Khác	Tổng
1	Thượng sông Công	Đại Từ	39	78	33	0	**150**
2	Hạ sông Công	TP. Sông Công	3	0	13	0	**339**
3		TP. Thái Nguyên	35	3	73	0	
4		TX. Phổ Yên	19	5	44	0	
5		Phú Bình	52	54	38	0	
6	Sông Đu - Chợ Chu	Định Hóa	42	153	18	0	**393**
7		Phú Lương	55	39	34	52	
8	Nghinh Tường - Mo Linh	Đồng Hỷ	25	32	35	0	**221**
9		Võ Nhai	5	106	18	0	
		Tổng	**275**	**470**	**306**	**52**	**1103**

e) Kênh mương

Tổng chiều dài kênh mương trên toàn tỉnh: 4.062km (trong đó: Cấp tỉnh quản lý: 286km, cấp huyện quản lý: 3.776km); chiều dài kênh mương được kiên cố: 2.144km, còn lại: 1.918km chưa được kiên cố (theo số liệu phân cấp công trình tại Quyết định số 2687/QĐ-UBND ngày 31/8/2020 và báo cáo số liệu thống kê năm 2019 tại Văn bản số 184/CCTL-TL&NS tổng hợp số liệu từ các đơn vị báo cáo).

g) Nhận xét chung về hiện trạng công trình tưới

Toàn tỉnh có 1.103 công trình thuỷ lợi phục vụ tưới với tổng diện tích thực tưới lúa vụ xuân: 31.771ha, lúa vụ mùa: 35.900ha, cây trồng khác vụ xuân 8.815ha, cây trồng khác vụ mùa 7.346ha, cây vụ đông 15.557ha. So với tổng diện tích đất canh tác toàn tỉnh diện tích lúa đông xuân đáp ứng được 100%; lúa vụ mùa 89% diện tích yêu cầu tưới.

Hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được đầu tư xây dựng từ những năm 60, 70 của thế kỷ trước đến nay, trải qua nhiều năm khai thác, vận hành, nhiều công trình đã bị hư hỏng, xuống cấp. Mặc dù đã được các cấp, các ngành quan tâm đầu tư, tu bổ thường xuyên, tuy nhiên do nguồn kinh phí còn hạn hẹp, chưa đáp ứng

được như cầu sửa chữa, nâng cấp, chưa phát huy hiệu quả theo nhiệm vụ của công trình, đặc biệt là những công trình do đơn vị cấp huyện quản lý. Cống lấy nước thường bị rỏ rỉ, dẫn đến tình trạng mất nước; trạm bơm hỏng hóc thiết bị, chi phí vận hành lớn; kênh mương chủ yếu là kênh đất, thường bị sạt lở.

4.4.1.3. Thực trạng công trình tiêu nước

a) Hệ thống các khu tiêu nước

Tỉnh Thái Nguyên được phân thành 3 khu tiêu gồm: Khu tiêu thuộc thành phố Thái Nguyên; khu tiêu ra sông Công và khu tiêu hạ lưu đập Thác Huống.

- Khu tiêu thành phố Thái Nguyên gồm 2 tiểu vùng:

+ Khu trung tâm thành phố tiêu qua đê hữu Cầu (các cống số 1, 2, 3, 4, 5, 6) với diện tích tiêu là 1.391ha.

+ Khu Gang Thép tiêu qua các cống số 9, 10 với diện tích tiêu là 1.044 ha.

- Khu tiêu ra sông Công:

+ Khu vực các xã ngoài sông gồm: Đắc Sơn, Nam Tiến, Vạn Phái, Thành Công và Minh Đức tiêu tự chảy qua cống Lung Tung.

+ Khu vực các xã Thuận Thành và Trung Thành (tả sông Công) tiêu bằng cống số 8, 9 qua đê tả Công và cống số 6 qua đê Chã.

- Khu tiêu hạ lưu đập Thác Huống gồm:

+ Vùng tiêu ra sông Công qua các cống số 6, 8, 9 với tổng diện tích tiêu 658ha.

+ Vùng tiêu ra sông Cầu qua 12 cống và trạm bơm cống Táo với tổng diện tích tiêu là 4.436ha.

Diện tích đất cần tiêu bằng công trình là 24.216ha; tuy nhiên các công trình hiện trạng mới chỉ đáp ứng được diện tích tiêu 7.529ha; còn lại diện tích 16.687ha chưa có công trình tiêu, cần được xem xét nghiên cứu *(Bảng 2.2.50).*

Bảng 2.2.50: Tổng hợp thực trạng tiêu tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị: ha

Diện tích cần tiêu	Diện tích tiêu tự chảy tự nhiên	Diện tích tiêu có công trình	Diện tích đã tiêu được	
			Tự chảy qua cống	Bơm tiêu
352.196	328.448	24.216	5.974	1.555

b) Nhận xét chung về thực trạng công trình tiêu:

Do đặc điểm địa hình của tỉnh Thái Nguyên là đồi núi nên hầu hết là tiêu tự chảy qua các khe lạch, sông suối, còn một số vùng như Nam Phổ Yên, trung tâm thành phố Thái Nguyên vấn đề tiêu còn gặp nhiều khó khăn khi mực nước sông lên cao do hệ thống đê điều của tỉnh chưa hoàn chỉnh. Đặc biệt, khi xây dựng các tuyến đê mới tả hữu sông

Cầu, tả hữu Mo Linh đoạn qua thành phố Thái Nguyên và khi khu công nghiệp Nam Phổ Yên phát triển, vấn đề tiêu úng cần phải xem xét nghiên cứu, phân kỳ đầu tư và bố trí nguồn lực phù hợp để thực hiện.

Hình 2.2.18: Hiện trạng công trình thủy lợi, cấp nước

4.4.1.4. Thực trạng công trình phòng chống lũ

a) Các tuyến đê

Theo phân cấp đê tại Quyết định số 2466/QĐ-BNN-TCTL ngày 09/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tỉnh Thái Nguyên hiện có 07 tuyến đê từ cấp IV - III với tổng chiều dài 48,12km như sau:

a.1) Đê cấp III dài: 34,425km gồm:

- Tuyến đê Hà Châu dài 16,440km thuộc huyện Phú Bình và thị xã Phổ Yên.
- Tuyến đê Chã dài 10,525km thuộc thị xã Phổ Yên.
- Tuyến đê Tả Công dài 7,460km thuộc thị xã Phổ Yên.

a.2) Đê cấp IV dài: 13,702km gồm:

- Tuyến đê Đô Tân - Vạn Phái dài 2,556km thuộc thị xã Phổ Yên.
- Tuyến đê Mỏ Bạch dài 0,786km thuộc thành phố Thái Nguyên.
- Tuyến đê Chỉnh trang dài 2,150km thuộc thành phố Thái Nguyên.
- Tuyến đê Gang Thép dài 8,210km thuộc thành phố Thái Nguyên.

Dọc các tuyến đê có 27 kè hộ bờ (trong đó: Có 21 kè lát mái, 01 kè tường bản chống, 05 kè mỏ hàn); 24 cống qua đê; 12 điếm canh đê; 03 Hạt quản lý đê và 14 điểm kho, bãi vật tư dự trữ phòng, chống lụt, bão *(Bảng 2.2.51).*

Bảng 2.2.51: Thực trạng các tuyến đê trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

TT	Tuyến đê	Địa điểm	Sông	Vị trí (km - km)	Chiều dài (km)	Cấp đê
1	Sông Công	Thị xã Phổ Yên	Công	K0 - K7+460	7,46	III
2	Chã	Thị xã Phổ Yên	Cầu	K0 - K10+525	10,525	III
3	Hà Châu	Thị xã Phổ Yên - Huyện Phú Bình	Cầu	K0 - K16+440	16,44	III
4	Mỏ Bạch	TP. Thái Nguyên	Cầu	K0 - K0+786	0,786	IV
5	Tuyến đê, kè Chỉnh trang TP	TP. Thái Nguyên	Cầu	K2+600 - K4+750	2,15	IV
6	Gang Thép	TP. Thái Nguyên - Huyện Phú Bình	Cầu	K0 - K8+210	8,21	IV
7	Đô Tân - Vạn Phái	Thị xã Phổ Yên	Công	K0 - K2+556	2,56	IV
	Tổng số				**48,127**	

Cao trình mực nước lũ thiết kế trên các tuyến sông được quy định tại Quyết định số 3032/QĐ-BNN-TCTL ngày 19/7/2016, cụ thể như sau

a.3) Đối với đê Hà Châu: +14,70m tại Km0+000; +12,20m tại Km9+400.

a.4) Đối với đê Chã: +11,10m tại Km2+750; +10,30m tại Km10+525 (hạ lưu cầu Đa Phúc).

a.5) Đối với đê Tả Công: +11,7m tại Km0+000; +10,60m tại Km8+000 (thượng lưu cầu Đa Phúc).

a.6) Đối với đê Chỉnh trang: +28,20m tại Km0+000 (hạ lưu cầu Gia Bẩy).

a.7) Đối với đê Mỏ Bạch: +28,60m tại Km0+000 (thượng lưu cầu Gia Bẩy).

a.8) Đối với đê Gang Thép: +27,50m tại Km4+400 (thượng lưu Thác Huống); +25,90m tại Km4+400 (hạ lưu Thác Huống).

Bảng 2.2.52: Lũ lịch sử của các tuyến đê trên sông Cầu

TT	Vị trí	Địa danh	Lũ lịch sử (m)
1	Gia Bẩy	Thành phố Thái Nguyên	28,14
2	Thác Huống	Thành phố Thái Nguyên	27,80
3	Hà Châu	Huyện Phú Bình	13,20
4	Chã	Thị xã Phổ Yên	11,00

b) Nhận xét về thực trạng công trình phòng, chống lũ

Trên địa bàn tỉnh có tổng số 48,127km đê, trong đó đê cấp III là: 34,425km, đê cấp IV là: 13,702km. Các tuyến đê có cao trình đỉnh đê cao hơn cao trình lũ thiết kế; mặt đê hầu hết đã được cứng hóa bằng bê tông và bê tông nhựa, chiều rộng mặt đê cơ bản ≥ 5m, một số đoạn đê kết hợp giao thông, mặt đê rộng từ 7 - 10m; mái đê phía sông, phía đồng cơ bản bảo đảm hệ số mái theo thiết kế.

Riêng tuyến đê chỉnh trang có nhiều vị trí tường chắn sóng bị phá dỡ, hiện đang thi công dở dang phục vụ dự án: Xây dựng cấp bách hệ thống chống lũ, lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu, tỉnh Thái Nguyên.

Như vậy, về cơ bản các tuyến đê trên địa bàn tỉnh đảm bảo chống lũ theo mực nước thiết kế được quy định tại Quyết định số 3034/QĐ-UBND ngày 14/11/2016. Tuy nhiên, do đê chưa liền tuyến nên khó khăn trong công tác phòng, chống lũ và cần rà soát điều chỉnh chức năng đê đảm bảo phù hợp với hiện trạng công trình đê điều, kết hợp đa mục tiêu phục vụ phát triển kinh tế xã hội (gồm: Tuyến đê Mỏ Bạch từ K0 ÷ K0+786, tuyến đê Gang Thép đoạn từ K0 ÷ K3+600, tuyến đê Hà Châu đoạn từ K0 ÷ K0+500).

Ngoài ra, theo Quyết định số 3748/QĐ-BNN-TCTT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch đê điều trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 sẽ có tổng số 86,6km đê từ cấp V- III (trong đó có 38,4km đê thuộc thành phố Thái Nguyên đang trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng mới). Bên cạnh đó, việc điều chỉnh tuyến suối Mo Linh và điều chỉnh cục bộ hướng tuyến đê Tả Cầu đoạn đi qua khu vực thị trấn Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên được phê duyệt theo Quyết định 1354/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên và Công văn số 2037/BNN-PCTT ngày 20/3/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4.4.2. Tình hình thiên tai

a) Tình hình hạn

Tỉnh Thái Nguyên có lượng mưa trung bình hàng năm dao động từ 1.400 - 2.000mm, tuy nhiên phân bố không đều theo không gian và thời gian (lượng mưa trong mùa mưa gấp khoảng 4 lần lượng mưa trong mùa khô).

Trong những năm gần đây hình thời tiết diễn biến phức tạp mưa ít phân bố không đều giữa các vùng miền trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, do vậy lượng nước tích trữ tại các hồ chứa đạt thấp. Các hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đều là hồ loại vừa và nhỏ. Các hồ chứa đều nằm ở vùng sâu vùng xa, có lưu vực ngắn, dốc, rừng phòng hộ đầu nguồn bị suy giảm nguồn sinh thủy cạn kiệt, lòng hồ bị bồi lấp làm giảm khả năng tích nước, cửa cống lấy nước bị bồi lắng nhiều dẫn đến không lấy được nước và việc dùng máy bơm để tận dụng nguồn nước dưới cửa cống cũng gặp nhiều khó khăn. Nhiều tuyến kênh chưa được kiên cố hóa thường xuyên bị sạt, trượt gây khó khăn cho việc dẫn nước.

Một số công trình thường xuyên bị thiếu nước là: Hồ Hố Cóc (Phú Bình), hồ 19/5 (Phú Lương), hồ Cây Thị, Trại Đèo, Na Long, Kim Cương (Đồng Hỷ), hồ Lòng Thuyền (Võ Nhai), hồ Đầm Chiễu, đập Rừng Chùa, đập Vai Cái, đập Vực Cảnh (Đại Từ), đập Tân Thái (Định Hóa).

b) Tình hình ngập, lụt

Sông Cầu và sông Công là hai con sông lớn nhất của tỉnh. Lượng dòng chảy từ hai sông chiếm gần 70% lượng dòng chảy toàn tỉnh. Hai trung tâm mưa lớn của tỉnh là vùng Ký Phú (Đại Từ) và vùng Chợ Đồn đều thuộc lưu vực của 2 sông này.

Bảng 2.2.53: Mực nước sông Cầu ứng với các cấp báo động lũ

TT	Vị trí	Cấp báo động (m)			
		I	II	III	Lũ lịch sử
1	Gia Bảy	25,00	26,00	27,00	28,14
2	Chã	8,00	9,00	10,00	11,00

Hàng năm, về mùa lũ, sông Cầu thường gây ngập lụt cho 42 phường, xã với 27 vạn dân và hàng ngàn ha diện tích canh tác cho thành phố Thái Nguyên và các huyện Đồng Hỷ, Phú Bình, Phổ Yên. Mỗi trận lũ gây nhiều thiệt hại cho nông nghiệp, hoa màu và tài sản của nhân dân trong vùng; nhiều tuyến đường giao thông trong thành phố đi các huyện bị ách tắc. Theo tính toán, trận lũ lịch sử năm 1959 trên sông Cầu và sông Công đã gây ngập cho 5.458ha diện tích đất canh tác *(Bảng 2.2.53).*

Theo quy hoạch phòng chống lũ cho hạ du hồ Núi Cốc (được Tổng cục Thủy lợi đánh giá sản phẩm quy hoạch tại Văn bản số 1440/TCTL-ATĐ ngày 14/10/2019), khi lũ thiết kế, lũ kiểm tra trên nhánh sông Công cho thấy lòng suối không thể thoát được lượng nước lũ, dòng chảy lũ lớn sẽ gây nên hiện tượng tràn bãi và gây ngập tại một số vị trí trên lưu vực khu vực ven trục suối chính. Các huyện, thành phố, thị xã bị ảnh hưởng là Phổ Yên, Sông Công, thành phố Thái Nguyên, Phú Bình thuộc tỉnh Thái Nguyên. Các huyện Hiệp Hòa (Bắc Giang) và Sóc Sơn (Hà Nội) do ảnh hưởng của nước dềnh sông Cầu và lũ lớn phía thượng nguồn cộng với mưa lũ nội đồng cũng bị ảnh hưởng ngập tại một số xã. Theo quan điểm quản lý tổng hợp rủi ro lũ, chọn trường hợp kịch bản xả lũ thiết kế 2% để quy hoạch phòng chống lũ cho hạ du hồ Núi Cốc, các trường hợp khác xảy ra được coi là trường hợp bất khả kháng, có những phương án đề phòng ứng phó.

c) Các loại hình thiên tai khác

Hàng năm, tỉnh Thái Nguyên chịu nhiều thiệt hại do thiên tai gây ra với các loại hình thiên tai chủ yếu sau: Bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất, sụt lún đất, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối. Trong đó, có các vùng thường xuyên bị ảnh hưởng một số loại hình thiên tai như:

- Mưa lớn: Vùng bị ảnh hưởng thành phố Thái Nguyên, huyện Đại Từ, huyện Định Hóa, huyện Phú Lương.

- Lũ, ngập lụt: Vùng bị ảnh hưởng thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, huyện Đồng Hỷ, huyện Phú Bình và thị xã Phổ Yên.

- Lũ quét: Vùng bị ảnh hưởng huyện Định Hóa, Phú Lương, Đại Từ, Võ Nhai.

- Sạt lở đất, sụt lún đất: Vùng bị ảnh hưởng bãi thải than Khánh Hòa, xã Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên; mỏ sắt Đuổm, huyện Phú Lương; mỏ sắt Trại Cau, huyện Đồng Hỷ và các mỏ khai thác khoáng sản khác; các sườn dốc, các tuyến đường giao thông trên địa bàn các huyện: Đồng Hỷ, Định Hóa, Võ Nhai, Đại Từ, Phú Lương.

Để hạn chế những ảnh hưởng của thiên tai tới tính mạng và tài sản của người dân, giúp nhân dân ổn định đời sống, yên tâm sản xuất, trên địa bàn tỉnh đã áp dụng các biện pháp cảnh báo, xây dựng hệ thống hạ tầng phòng, tránh thiên tai, di dời, bố trí ổn định dân cư. Trong đó chương trình bố trí ổn định dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2015-2020 đã thực hiện 07 dự án với tổng số hộ được bố trí, sắp xếp ổn định là 1.196hộ.

Bảng 2.2.54: Tổng hợp diện tích canh tác toàn tỉnh bị ngập ứng với các cấp báo động

Đơn vị: ha

Báo động	I	II	III	Lịch sử
Thành phố Thái Nguyên	0	178	549	910
Huyện Đồng Hỷ	0	105	546	1159
Huyện Phú Bình	0	101	674	2259
Thị xã Phổ Yên				
A	210	410	620	790
B			1010	1330
Tổng cộng				
A	210	794	2389	4918
B	210	794	2799	5458

Ghi chú: A khi chỉ 1 sông có lũ; B khi cả 2 sông Cầu và sông Công đều có lũ

4.4.3. Sự liên kết, đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi trong tỉnh với vùng và với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác

a) Đối với ngành giao thông

Trong xu thế phát triển chung của các ngành kinh tế, để tận dụng tối đa quỹ đất, hiện nay, nhiều tuyến đê ngoài chức năng chống lũ còn có nhiệm vụ kết hợp giao thông, kết nối với các tuyến đường giao thông chính của địa phương phục vụ phát triển KT-XH. Một số tuyến đê trên địa bàn tỉnh đã được đầu tư củng cố, nâng cấp mở rộng kết hợp giao thông như: Tuyến đê Chã từ Km0+000 đến K4+800 mặt đê rộng B=10m, rải nhựa áp phan; tuyến đê Mỏ Bạch đoạn từ K0+000 đến K0+786 năm 2015 mở rộng đê kết hợp giao thông chiều rộng mặt đê B = 19,5m, rải bê tông nhựa.

b) Đối với vùng

Hệ thống thuỷ nông Thác Huống gồm: đập Thác Huống, đập Đá Gân, cống 10 cửa, kênh chính, kênh nhánh và hệ thống kênh nội đồng, do người Pháp thiết kế và xây dựng từ năm 1922, hoàn thành năm 1936. Nhiệm vụ tưới cho các huyện Phú Bình (Thái Nguyên) và huyện Tân Yên, Việt Yên, Hiệp Hoà và 1 phần thành phố Bắc Giang (tỉnh Bắc Giang). Hệ thống được thiết kế tưới với hệ số q=0,381 l/s/ha (vụ đông xuân) và q=0,56 l/s/ha (vụ mùa). Diện tích lưu vực của hệ thống là 56.000ha, tổng diện tích canh tác trong hệ thống là trên 33.000ha. Theo thiết kế ban đầu hệ thống Thác Huống có nhiệm vụ tưới cho 25.000ha diện tích canh tác, đồng thời kết hợp chống lũ cho các tỉnh hạ du sông Cầu và phục vụ giao thông đường thuỷ.

4.5. Thực trạng phát triển mạng lưới cấp nước

4.5.1. Thực trạng cấp nước sinh hoạt đô thị

4.5.1.1. Tình hình chung

Đối với khu vực đô thị và công nghiệp toàn tỉnh được chia ra làm 3 vùng cấp nước chính:

- Vùng I (vùng thành phố Thái Nguyên) được cấp nước từ 04 nhà máy nước hiện có với tổng công suất là 44.500m³/ngđ. Nguồn nước cấp vùng I chủ yếu là nước mặt hồ Núi Cốc và 1 phần nước dưới đất tại thành phố Thái Nguyên.

- Vùng II (vùng Nam Thái Nguyên) được cấp nước từ các nhà máy nước: nhà

máy nước Sông Công 1 công suất 5.000m³/ngđ; Nhà máy nước Yên Bình công suất giai đoạn I: 75.000m³/ngđ; trạm cấp nước Hương Sơn công suất 1.000m³/ngđ. Nguồn nước thô cấp cho vùng II được lấy từ sông Công, hồ Núi Cốc.

- Vùng III (các đô thị, thị trấn còn lại trong tỉnh) được cấp nước từ 6 nhà máy nước với công suất mỗi nhà máy từ 600 đến 2.000m³/ngđ, nguồn nước cấp cho vùng III chủ yếu là nước dưới đất tại chỗ và một phần từ nguồn nước mặt sông Công.

Khu vực nông thôn: Các xã vùng ven đô có thể sử dụng hệ thống cấp nước tập trung của đô thị. Khu vực nông thôn miền núi sử dụng nước từ các hồ chứa nước, các khe suối thông qua các công trình cấp nước tự chảy, các công trình cấp nước tập trung ven đô. Tiếp tục phát triển các dự án thuộc chương trình và mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Tranh thủ và tích cực kêu gọi sự hỗ trợ từ các tổ chức như UNICEF, tổ chức UNDP,... để ưu tiên đầu tư cho những khu vực có điều kiện đặc biệt khó khăn.

Hiện tại chỉ có 11/13 đô thị được cấp nước sạch sinh hoạt (thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên, thị trấn Chợ Chu - huyện Định Hóa, thị trấn Trại Cau, thị trấn Sông Cầu - huyện Đồng Hỷ, thị trấn Đu, thị trấn Giang Tiên - huyện Phú Lương, thị trấn Hùng Sơn - huyện Đại Từ, thị trấn Hương Sơn - Phú Bình, thị trấn Đình Cả - Võ Nhai). Còn thị trấn Quân Chu - huyện Đại Từ, thị trấn (ĐTM) Hoá Thượng - huyện Đồng Hỷ chưa có hệ thống cấp nước sạch sinh hoạt.

Năm 2020 dân số được hưởng nước sinh hoạt từ hệ thống cấp nước tập trung toàn tỉnh là khoảng 36%; trong đó khu vực được cấp nước từ hệ thống cấp nước tập trung lớn nhất là thành phố Sông Công 70%, thành phố Thái Nguyên 72% với tổng công suất trên địa bàn toàn tỉnh khoảng 62.000m³/ngđ, với tiêu chuẩn cấp nước từ 60 đến 115 lít/người/ngày.

Tỷ lệ thất thoát nước của tỉnh Thái Nguyên vào khoảng 22,88% (theo số liệu báo cáo của Công ty cổ phần Nước sạch Thái Nguyên).

Sử dụng nước cho sinh hoạt dịch vụ và du lịch: Nhu cầu nước sinh hoạt và dịch vụ vùng quy hoạch hiện nay được đáp ứng bằng cả 2 nguồn nước mặt và nước ngầm với tỉ lệ nước mặt chiếm 54,4 % lượng nước khai thác cho sinh hoạt và nước ngầm đáp ứng 45,6%.

4.5.1.2. Tình hình đầu tư xây dựng các nhà máy nước giai đoạn 2011-2020

a) Các nhà máy nước vùng 1 (cấp nước cho thành phố Thái Nguyên)

Nhà máy nước Túc Duyên có công suất thiết kế 10.000m³/ngày đêm, nguồn nước là nước ngầm (5 giếng khoan). Nhà máy nước Túc Duyên cấp nước chính cho sinh hoạt và sản xuất của thành phố Thái Nguyên.

Nhà máy nước Tích Lương lấy nước từ kênh hồ Núi Cốc có công suất 30.000 m³/ngày đêm cung cấp nước cho 49.125hộ.

Trạm cấp nước Quang Vinh sử dụng nguồn nước ngầm có công suất 2.937 m³/ngày.đêm

Nhà máy nước Yên Bình cấp cho khu công nghiệp Yên Bình và một số khu vực lân cận khu công nghiệp Yên Bình thuộc địa bàn thị xã Phổ Yên.

Nhà máy nước khu Gang Thép Thái Nguyên có công suất thiết kế 63.000m³/ngày đêm, nguồn nước từ sông Cầu. Nhiệm vụ cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của dân cư

khu Gang Thép Thái Nguyên.

Nhà máy nước của nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ được cấp 02 giấy phép, công suất được cấp phép là 1.826m³/ngđ và 320m³/ngđ, tổng công suất là 2.150 m³/ngđ, nguồn nước từ sông Cầu.

Phường Chùa Hang có một nhà máy nước công suất 2.000m³/ngđ.

Nhà máy nước của nhà máy điện Cao Ngạn công suất thiết kế 225.600m³/ngđ, nguồn nước từ sông Cầu.

b) Nhà máy nước vùng 2 (nhà máy nước sông Công)

Nguồn nước lấy từ sông Công, công suất thiết kế 15.000m³/ngđ, nhà máy nước sông Công ngoài cấp nước cho thành phố Sông Công còn cung cấp nước cho thị xã Phổ Yên (cách nhà máy 5km) cung cấp cho khoảng 5.500hộ.

Nhà máy nước Yên Bình cấp nước cho khu công nghiệp Yên Bình và khu đô thị Yên Bình (thị xã Phổ Yên) công suất 75.000m³/ngđ, nguồn nước được lấy trực tiếp từ hồ Núi Cốc.

4.5.1.3. Các nhà máy nước cấp cho vùng

Nhà máy nước Chợ Chu (huyện Định Hoá): Có công suất 800m³/ngđ, được xây dựng năm 1995-1996, chủ đầu tư là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cấp nước cho trụ sở Uỷ ban nhân dân và các khu vực lân cận được khoảng 300 hộ. Nguồn cấp là 1 giếng khoan sâu 70m, có lưu lượng từ 9 - 12 l/s.

Nhà máy nước thị trấn Hương Sơn (huyện Phú Bình): Nguồn cấp nước là kênh Thác Huống, công suất thiết kế 1.000m³/ngđ. Nhà máy nước Hương Sơn cung cấp nước sinh hoạt cho toàn bộ các cơ quan trong huyện và nhân dân thị trấn Hương Sơn.

Nhà máy nước Trại Cau (huyện Đồng Hỷ): Có công suất thiết kế là 1.000m³/ngđ cấp nước cho 500 hộ.

Trạm cấp nước Phú Lương, thị trấn Đu - do Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên đầu tư xây dựng, công suất 600m³/ngàyđêm, cấp nước cho thị trấn Đu, huyện Phú Lương.

Nhà máy nước thị trấn Đại Từ: Có công suất thiết kế là 2.500m³/ngđ cấp nước cho khoảng 500 hộ.

Nhà máy nước thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai: có công suất thiết kế 600m³/ngđ cấp nước cho dân cư thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai.

Nhà máy nước thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương: có công suất thiết kế 600m³/ngđ cấp nước cho dân cư thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương.

4.5.2. Thực trạng cấp nước sinh hoạt nông thôn

Theo Báo cáo Kiểm kê nguồn lực năm 2021 số 46/BC-UBND ngày 18/3/2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, trên địa bàn tỉnh hiện có 254 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung, với hai loại hình chủ yếu là công trình tự chảy và công trình cấp nước sử dụng công nghệ bơm dẫn, trong đó: 85 công trình hoạt động bền vững (chiếm 35,6%), 33 công trình hoạt động tương đối bền vững (chiếm 13,8%), 121 công trình hoạt động kém bền vững hoặc không hoạt động (chiếm 50,6%).

Các công trình hoạt động kém hiệu quả, không hoạt động do Uỷ ban nhân dân cấp

xã quản lý, đa số các công trình chưa thu phí sử dụng nước sinh hoạt dẫn tới không có kinh phí duy tu, bảo dưỡng và trả công cho tổ quản lý vận hành. Kinh phí hàng năm đầu tư cho các công trình nước sinh hoạt nông thôn tập trung còn hạn chế, chưa đáp được nhu cầu duy tu, sửa chữa, nâng cấp các công trình hư hỏng, xuống cấp.

Kết quả thực hiện bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 2011-2021 cho thấy: tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh đã tăng từ 75% (năm 2011) lên 95% (năm 2021); trung bình mỗi năm tăng từ 2 - 3%. Bên cạnh đó, tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đáp ứng QCVN 02 của Bộ Y tế cũng tăng từ 52% (năm 2011) lên 70% (năm 2020).

Trong giai đoạn 2011-2020, tỉnh Thái Nguyên đã thực hiện đầu tư 53 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn gồm xây mới, nâng cấp cải tạo và mở rộng với tổng nguồn vốn là 290 tỷ đồng. Đến hết năm 2020, tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 95% hoàn thành mục tiêu trong Quy hoạch cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020.

Trong tổng số 254 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung, hiện tại có 24 công trình được phân giao cho Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn quản lý, khai thác gồm:

- 8 công trình cấp nước sử dụng nguồn nước mặt.

- 16 công trình cấp nước sử dụng nước dưới đất.

Bảng 2.2.55: Kết quả thực hiện nhiệm vụ cấp nước sinh hoạt giai đoạn 2011-2020

TT	Năm	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	TT	Năm	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh (%)
1	2011	75	6	2016	87
2	2012	78	7	2017	89
3	2013	80	8	2018	91
4	2014	82	9	2019	93
5	2015	85	10	2020	95

Các điểm nghẽn, tồn tại

- Trong quá trình thực hiện chưa thực sự bám sát quy hoạch để triển khai thực hiện, việc hình thành hàng loạt các công trình hạ tầng kinh tế và xã hội, việc phát triển nhanh mạng lưới giao thông nông thôn, mạng lưới điện quốc gia, nhiều công trình thủy lợi được nâng cấp và xây dựng mới,... Thực tế đó đòi hỏi phải rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch về cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn để cho quy hoạch phù hợp và mang tính thực tiễn hơn.

- Việc huy động nguồn lực để đầu tư xây dựng các công trình còn hạn chế, nguồn vốn Ngân sách nhà nước khó khăn, trong khi đó các chương trình dự án ODA đòi hỏi đảm bảo theo tiêu chí của các nhà tài trợ, do đó các công trình trong quy hoạch xây dựng không phù hợp với điều kiện thực tế.

- Mặt khác các công trình cấp nước tập trung nông thôn qua nhiều năm khai thác, do tác động của thiên nhiên, con người và đặc biệt tình hình biến đổi khí hậu bất thường trong những năm gần đây dẫn đến cạn kiệt nguồn nước, chất lượng nước nguồn thay đổi. Bên cạnh đó, nguồn vốn đầu tư còn hạn chế, cùng với tình trạng xuống cấp các công

trình, hệ thống công nghệ, thiết bị cũ, lạc hậu, tỷ lệ hộ dân đấu nối sử dụng nước còn thấp, một số công trình ngừng hoạt động, thời gian xây dựng kéo dài,...

- Tỉnh chưa thực hiện xã hội hóa trong đầu tư và quản lý khai thác các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn, do vậy chưa thu hút các doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã đầu tư và quản lý khai thác.

- Công tác quản lý vận hành khai thác sau đầu tư gặp nhiều khó khăn, người dân sử dụng nước sinh hoạt từ các công trình cấp nước tập trung thấp, giá nước thu chỉ đủ chi lương, điện, chi phí sản xuất và sửa chữa nhỏ, chưa đủ để sửa chữa duy tu bảo dưỡng trong hoạt động quản lý khai thác. Ý thức chấp hành các quy định của đơn vị quản lý cấp nước của người dân chưa cao, có nhiều hộ gia đình tự ý đấu nối trước đồng hồ, gây thất thoát nước.

- Do địa bàn trải rộng, nhu cầu sử dụng nước của người dân một số nơi chưa cao nên suất đầu tư lớn tạo áp lực cho các doanh nghiệp đầu tư và quản ý khai thác các công trình. Đời sống của người dân nông thôn thấp nên việc đóng góp xây dựng công trình còn gặp khó khăn.

4.5.3. Thực trạng công trình cấp nước các khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất công nghiệp.

Hiện trạng

Theo kết quả điều tra và tính toán, lượng nước sử dụng trong công nghiệp ở tỉnh đứng thứ 2 trong số các ngành sử dụng tiêu hao nước, chiếm 16,0% lượng nước được khai thác. Trong đó chủ yếu là lượng nước phục vụ công nghiệp luyện kim với lượng nước khai thác khoảng 82triệum³/năm (chiếm khoảng 79% lượng nước khai thác cho công nghiệp), tiếp đến là ngành công nghiệp giấy khai thác khoảng 5,46triệum³/năm, ngành công nghiệp nhiệt điện khai thác 3,77triệum³/năm, ngành chế biến thực phẩm khai thác lượng nước thấp nhất chỉ khoảng 0,1triệum³/năm. Trong số 103,86triệum³nước được khai thác cho ngành công nghiệp, có tới 97,17triệum³nước khai thác từ nguồn nước mặt (chiếm 93,6%), nước dưới đất được khai thác với tỷ lệ thấp chỉ chiếm 6,4%.

Hiện nay trong số 6 khu công nghiệp đang được đầu tư xây dựng và hoạt động chỉ có khu công nghiệp Sông Công I đang được cấp nước bởi hệ thống cấp nước thành phố Sông Công, và khu Gang Thép Thái Nguyên được cấp nước từ nhà máy nước khu Gang thép Thái Nguyên có công suất 220.000m³/ngày, các khu công nghiệp còn lại chưa có hệ thống cấp nước, một số nhà máy thuộc khu công nghiệp Nam Phổ Yên được cấp nước từ nhà máy nước Sông Công và khu công nghiệp Điềm Thụy sử dụng nước từ kênh núi Cốc, phần lớn các đơn vị tự khoan giếng để sinh hoạt và sản xuất.

Hiện 04 khu công nghiệp của tỉnh đã được đầu tư nhà máy xử lý nước thải tập trung, trong đó đã có 05 khu công nghiệp đi vào hoạt động, trong đó 04 khu công nghiệp nguồn cấp nước là nước mặt từ các nhà máy nước; 01 khu sử dụng nguồn cấp từ nước ngầm.

Bảng 2.2.56: Nguồn cấp nước cho các khu công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

TT	Tên khu công nghiệp	Diện tích (ha)	Nguồn cấp nước
1	KCN Sông Công I	195	Nhà máy nước Sông Công
2	KCN Yên Bình	400	Nhà máy nước Yên Bình và 2 trạm cấp nước dự

TT	Tên khu công nghiệp	Diện tích (ha)	Nguồn cấp nước
			phòng phía Tây khu công nghiệp với công suất 35.000 m³/ngđ
3	KCN Nam Phổ Yên	120	Cấp nước từ nhà máy nước Yên Bình
4	KCN Điềm Thụy	350	Nhà máy nước Sông Công
5	KCN Sông Công II	250	Hiện sử dụng một phần nguồn nước cấp từ nhà máy nước Sông Công, dự kiến sử dụng thêm nguồn cấp từ nhà máy nước Yên Bình.
6	KCN Quyết Thắng	250	Nhà máy nước Túc Duyên có công suất thiết kế 10.000m³/ngày đêm; Nhà máy nước Tích Lương có công suất 20.000m³/ngày đêm. Hệ thống đường ống dẫn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt đã được lắp đặt đến khu vực xóm Sơn Tiến cách khu công nghiệp 500m.

Bảng 2.2.57: Thực trạng sử dụng nước của các ngành công nhiệp

STT	Công nghiệp	Hiện trạng khai thác nước (tr.m³/năm)		
		Tổng	Chia ra	
			Nước mặt	Nước dưới đất
1	Khu công nghiệp/cụm công nghiệp	4,05	4,05	-
2	Khai khoáng	4,69	2,54	2,15
3	Luyện kim	82,08	81,00	1,08
4	Giấy	5,46	5,46	-
5	Nhiệt điện	3,77	3,77	-
6	Vật liệu xây dựng	2,48	0,35	2,13
7	Chế biến thực phẩm	0,10	-	0,10
8	Khác	1,24	-	1,24
	TỔNG	**103,86**	**97,17**	**6,69**

Hiện trạng khai thác nước của các cơ sở sản xuất công nghiệp

Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và phần lớn cơ sở sản xuất đang sử dụng nước được cấp từ các nhà máy và trạm cấp nước khu đô thị đã thống kê ở trên. Một số cơ sở sản xuất do đặc thù sản xuất hoặc không tiếp cận được hệ thống cấp nước tập trung phải tự khai thác nước phục vụ nhu cầu sản xuất của đơn vị mình. Hiện nay chưa có số liệu thống kê đầy đủ hiện trạng khai thác nước của các cơ sở sản xuất công nghiệp phân tán. Theo số liệu thống kê từ hồ sơ xin cấp phép khai thác tài nguyên nước của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên, lượng nước khai thác từ các cơ sở sản xuất trực tiếp khai thác nước được thống kê trong Bảng dưới đây

Bảng 2.2.58: Thống kê khai thác sử dụng nước trong công nghiệp của các cơ sở sản xuất

STT	Huyện/thị/thành phố	Số cơ sở sản xuất	Lượng nước khai thác (m³/ngđ)		
			Tổng	Chia ra	
				Nước mặt	NDĐ
1	Thành phố Thái Nguyên		247.352,5	244.804,5	2.548,0
	- Các cơ sở sản xuất	40	27.352,5	24.804,5	2.548,0

STT	Huyện/thị/thành phố	Số cơ sở sản xuất	Lượng nước khai thác (m^3/ngđ)		
			Tổng	Chia ra	
				Nước mặt	NDĐ
	- Khu Gang Thép Thái Nguyên		220.000	220.000	
2	Thành phố Sông Công	6	234,0	-	234,0
3	Huyện Định Hóa	0	-	-	-
4	Huyện Võ Nhai	3	984,0	450,0	534,0
5	Huyện Phú Lương	9	5.225,7	2.305,7	2.920,0
6	Huyện Đồng Hỷ	12	8.941,3	1.890,0	7.051,3
7	Huyện Đại Từ	11	8.988,0	4.870,0	4.118,0
8	Huyện Phú Bình	3	431,0	-	431,0
9	Thị xã Phổ Yên	8	1.295,0	793,0	502,0
	TỔNG	**92**	**273.451,5**	**255.113,2**	**18.338,3**

Tổng lượng nước được khai thác bởi các cơ sở công nghiệp khoảng 273.451,5m³/ngày đêm, trong đó lượng nước mặt được khai thác đạt 255.113,2m³/ngđ (chiếm tới 93,3% tổng lượng nước được khai thác) và khai thác nước dưới đất 18.338,3m³/ngđ (chiếm 6,7%).

4.5.4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển cấp nước giai đoạn 2011-2020

a) Đánh giá những tồn tại, điểm nghẽn

Cuộc sống càng đi lên, KT-XH càng phát triển thì nhu cầu nước cho dân sinh và công nghiệp ngày càng cao. Do đó lượng cấp nước cho dân sinh và công nghiệp đòi hỏi độ ổn định từ nguồn nước cấp rất cao, đến 90% - 95% nghĩa là chỉ chấp nhận thiếu hụt 1 năm trong 10 năm và 20 năm. Về chất lượng, nước cho dân sinh và công nghiệp đòi hỏi chất lượng cao. Vì thế song song với việc phát triển các công trình thủy lợi đa mục tiêu, cần đầu tư thêm công trình cấp nước dân sinh và công nghiệp với nguồn cấp ổn định cả về lượng và chất. Nếu đáp ứng về lượng nhưng không đáp ứng về chất là sự lãng phí rất lớn tài nguyên thiên nhiên. Do vậy bảo vệ nguồn nước có sẵn chống sự ô nhiễm và xuống cấp nguồn nước đôi khi còn quan trọng hơn là tăng thêm nguồn nhưng chất lượng không đảm bảo.

Các bất cập điều tiết nước của hệ thống hồ chứa.

Hệ thống hồ chứa trên địa bàn tỉnh có vai trò quan trọng trong việc điều tiết sử dụng nước, cấp nước cho sinh hoạt công nghiệp và nông nghiệp. Các hồ lớn như: hồ Núi Cốc, Bảo Linh, Gò Miếu, Suối Lạnh,… đang vận hành để đảm bảo nhu cầu dùng nước. Trong đó, hồ Núi Cốc có dung tích khoảng 175 triệu m^3, là hồ chứa quan trọng nhất trong việc điều tiết nước tỉnh Thái Nguyên. Hồ có đập chính dài 480m cùng với 6 đập phụ khác. Diện tích mặt hồ rộng trên 2.500ha, hồ thường xuyên cung cấp nước sản xuất và sinh hoạt cho thành phố Thái Nguyên với lưu lượng 7,2m^3/giây; cấp nước sản xuất cho 12.000ha đất nông nghiệp của thành phố Thái Nguyên và thị xã Phổ Yên, huyện Phú Bình; phòng lũ cho hạ du sông Công.

Hiện tại việc cấp nước của hồ Núi Cốc chưa đảm bảo được theo đúng yêu cầu thiết kế, việc vận hành chưa đúng theo quy trình vận hành do Bộ Nông nghiệp & Phát

triển nông thôn phê duyệt. Việc xả thải quanh hồ cũng chưa được kiểm soát triệt để dẫn đến nhiều bất cập trong việc cấp nước. Thêm nữa, quá trình bồi lắng bùn cát trong hồ Núi Cốc diễn ra nhanh và mãnh liệt. Nguyên nhân chính là do việc chặt phá rừng đầu nguồn, mất thảm phủ thực vật tại đầu nguồn kết hợp với địa hình dốc, gây xói lở lớn tại thượng nguồn kéo bùn cát về lấp đầy hồ, đặc biệt là hoạt động khai thác khoáng sản bừa bãi khó kiểm soát việc chiếm dụng đất lòng hồ để trồng lúa, chè, chăn nuôi,... Việc khai thác du lịch dịch vụ nếu không kiểm soát cũng gây nên sạt lỡ bờ hồ, tăng thêm sự bồi lắng lòng hồ. Mặt khác hồ Núi Cốc được thiết kế với nhiệm vụ chính là cấp nước sản xuất nông nghiệp và cắt lũ, phòng chống úng lụt, giảm nhẹ thiên tai cho vùng hạ du sông Công. Các mục đích như du lịch, nuôi trồng thủy sản, cấp nước sinh hoạt, công nghiệp chỉ là kết hợp hoặc tận dụng, nhưng những nhu cầu này ngày càng tăng cao ảnh hưởng đến quy trình vận hành đã được ban hành. Mặt khác, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu thời tiết có nhiều diễn biến bất thường dẫn đến tổng lượng mưa hàng năm giảm dần, mưa lũ xảy ra dồn dập với cường độ ngày càng mạnh hơn, hạn hán thường xuyên xảy ra trên diện rộng, công trình ngày càng xuống cấp, diện tích rừng đầu nguồn ngày càng bị thu hẹp, nguồn sinh thủy ngày càng giảm, lượng nước đến hồ giảm nhiều so với những năm trước đây. Trong những trường hợp tiêu cực xảy ra khả năng điều tiết của hồ sẽ không đảm bảo được nhu cầu dùng nước.

Một số công trình do được đầu tư xây dựng, lắp đặt từ lâu nên hệ thống máy bơm, đường ống đã xuống cấp, hư hỏng nhiều, một số nhà máy nước đang phải hoạt động xấp xỉ hoặc vượt công suất thiết kế vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu dùng nước ngày càng tăng của người dân.

Nhiều công trình sử dụng nguồn nước ngầm nên bị ảnh hưởng lớn bởi biến đổi khí hậu, mưa lũ, nước ngầm ngày càng hạ thấp dẫn đến cạn kiệt, nguồn nước không ổn định;

Các trạm cấp nước nông thôn phân bố phân tán theo cụm tuyến dân cư. Đa số các trạm cấp nước đều sử dụng nguồn nước ngầm, ngoại trừ một số trạm cấp nước được đầu tư xây dựng gần đây đã áp dụng công nghệ tiên tiến, còn lại công nghệ kỹ thuật của các trạm cấp nước cũ đa phần lạc hậu nên chất lượng nước từ các trạm này chưa thực sự đảm bảo.

Áp lực trên mạng cấp 1 ngoài những điểm gần nhà máy là 20 ÷ 33m còn lại hầu như trên toàn bộ hệ thống có áp lực thấp 5 ÷ 8m.

Cấp nước chữa cháy: Một số nơi khi có cháy xảy ra xe chữa cháy không thể lấy nước vì không đủ áp.

Tỷ lệ đấu nối còn thấp: 70% được đấu nối từ hệ thống cấp nước tập trung, trong đó từ hệ thống cấp nước đô thị: 60%, từ hệ thống cấp nước nông thôn: 10%. Còn lại 30% chưa được đấu nối từ hệ thống cấp nước tập trung.

b) Đánh giá những điểm mạnh

Hệ thống cấp nước đô thị tại thành phố Thái Nguyên, thị xã Phổ Yên và khu vực trung tâm của các huyện đã được đầu tư xây dựng theo từng thời kỳ phát triển và đã đáp ứng cơ bản nhu cầu dùng nước của khu vực đô thị. Hầu hết các huyện trên địa bàn tỉnh đều đã có hệ thống cấp nước nông thôn được đầu tư từ nguồn vốn của tỉnh và các nguồn vốn hỗ trợ từ chương trình nông thôn mới và nguồn vốn hỗ trợ Quốc tế.

Công ty cấp nước thường xuyên phối hợp với các địa phương đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của người dân được trực tiếp thụ hưởng các công trình cấp nước. Hàng năm, tổ chức nhiều hội nghị tập huấn, hướng dẫn kỹ năng và các cách xử lý sự cố thường gặp trong quá trình vận hành công trình, sử dụng thành thạo bộ dụng cụ sửa chữa công trình cấp nước tập trung. Cùng với đầu tư xây dựng mới, trên cơ sở đánh giá hiện trạng các công trình, đối với những công trình còn tận dụng được, xây dựng kế hoạch sửa chữa, đảm bảo cung cấp nguồn nước sinh hoạt ổn định, chất lượng cho người dân ở đô thị và nông thôn.

c) Nguyên nhân dẫn đến những tồn tại, hạn chế

Trong quá trình đô thị hóa, hạ tầng giao thông ở các khu dân cư thay đổi, ảnh hưởng rất lớn đến hệ thống kết cấu đường ống dẫn nước. Một số người dân chưa có ý thức bảo vệ, giữ gìn công trình,… nên công tác quản lý, vận hành, bảo quản, sữa chữa gặp nhiều khó khăn, trong khi nhân lực ngành cấp nước mỏng. Một số công trình do được đầu tư xây dựng, lắp đặt từ lâu nên hệ thống máy bơm, đường ống đã xuống cấp, hư hỏng nhiều, nguồn nước ngầm bị ảnh hưởng lớn bởi biến đổi khí hậu, mưa lũ, nước ngầm ngày càng hạ thấp dẫn đến cạn kiệt, nguồn cấp nước không ổn định.

4.6. Thực trạng phát triển cao độ nền và thoát nước mặt

4.6.1. Thực trạng cao độ nền

4.6.1.1. Toàn tỉnh Thái Nguyên

Tỉnh Thái Nguyên có địa hình đặc trưng của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, đa dạng từ núi cao (chủ yếu là các khu vực giáp ranh giới các tỉnh Tuyên Quang, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Bắc Giang), núi thấp (gồm các khu vực phía Nam huyện Phú Lương, phía Đông huyện Đại Từ, phía Tây huyện Đồng Hỷ, Võ Nhai và một phần các huyện Phú Bình, thị xã Phổ Yên), gò đồi (gồm các khu vực tiếp giáp khu vực núi thấp và khu vực trung tâm của Tỉnh kéo dài xuống phía Nam), đồng bằng (là khu vực trung tâm của tỉnh kéo dài xuống phía Nam gồm thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, Đông Nam thị xã Phổ Yên, phía Tây huyện Phú Bình).

Độ cao nền địa hình trung bình của tỉnh Thái Nguyên so với mặt biển khoảng 200 ÷ 300m, thấp dần từ Bắc xuống Nam. Các dãy núi cao gồm dãy núi Bắc Sơn và Tam Đảo, đỉnh cao nhất thuộc dãy Tam Đảo có độ cao 1.592m, khu vực thấp nhất gồm thuộc thị xã Phổ Yên có cao độ từ 5 - 10m. Tỉnh Thái Nguyên có độ dốc tương đối nhỏ so với các các tỉnh miền núi khác, chỉ ở vùng núi phía Bắc là có độ dốc cao:

- Độ dốc cấp I + II (độ dốc < 8^O) chiếm 24,2%.

- Độ dốc cấp III (độ dốc 8 - 15^O) chiếm 19,4%.

- Độ dốc cấp IV (độ dốc 15 - 25^O) chiếm 17,5%.

- Độ dốc trên cấp V (độ dốc trên 25^O) chiếm 38,9%.

4.6.1.2. Khu vực đô thị hóa

Các thành phố, thị xã, đô thị hiện nay chủ yếu nằm trong khu vực đồng bằng hoặc đồng bằng nhỏ xen kẽ giữa khu vực đồi núi, thuộc những vùng có cao độ khác nhau, tùy theo địa hình. Các công trình chủ yếu được xây dựng phù hợp với địa hình tự nhiên, chỉ san gạt, giật cấp, với các khu vực thành phố Thái Nguyên, Sông Công và thị xã Phổ Yên được san nền cơ bản phù hợp với địa hình và hướng thoát nước tự nhiên của vệt trũng, kênh lạch, suối.

- Thành phố Thái Nguyên: Có địa hình dạng đồi thấp, xen kẽ là đồng bằng và một số khu vực trũng thấp dễ ngập khi có lượng mưa lớn. Cao độ tự nhiên 20 ÷ 317m, cao độ nền trung bình khoảng 30 ÷ 50m. Cao độ nền xây dựng 26 ÷ 27m, độ dốc trung bình 5 ÷ 8%.

- Thành phố Sông Công: Có địa hình thuộc vùng đồi thoải; cao độ nền tự nhiên khoảng 10-100m, cao độ trung bình 13 ÷ 47m. Cao độ nền xây dựng 15 ÷ 17m, nền dốc dần từ Bắc xuống Nam, độ dốc trung bình nhỏ hơn 8%.

- Thị xã Phổ Yên: Có địa hình gò đồi, đồng bằng. Địa hình đồng bằng xen lẫn đồi núi thoải phân bố dọc 2 sông lớn của khu vực là sông Công và sông Cầu: Có cao độ từ +5,8 - +22,7m độ dốc <10%. Địa hình gò đồi thấp: Bao gồm các đồi núi thấp ở phía Bắc khu vực có cao độ từ +27,6 - +94,6m, độ dốc <20%. Địa hình gò đồi: Bao gồm các núi phía Tây khu vực có cao độ từ +47,5 - +647,6m, độ dốc >20%.

- Các huyện Phú Bình, thị xã Phổ Yên, một phần Đồng Hỷ, Phú Lương: Có địa hình tương đối bằng, xen giữa các đồi bát úp dốc thoải là các khu đất bằng. Độ cao trung bình từ 30 ÷ 50m, cao độ nền xây dựng 35 ÷ 45m, độ dốc thường dưới 10%.

- Các huyện Đại Từ, Nam Phú Lương và Đồng Hỷ: Có địa hình gồm các dãy núi thấp đan chéo với các dải đồi cao tạo thành các bậc thềm lớn và nhiều thung lũng. Cao độ trung bình 100 ÷ 300m. Cao độ nền xây dựng 150 ÷ 250m, độ dốc 15 ÷ 25%.

- Các huyện Võ Nhai, Đại Từ, Định Hóa và một phần của huyện Phú Lương: Có địa hình thuộc vùng núi cao, chia cắt phức tạp do quá trình Caster phát triển mạnh, có độ cao từ 500 ÷ 1.000m, độ dốc thường 25 ÷ 35^{O}, Cao độ nền xây dựng lớn hơn 500m.

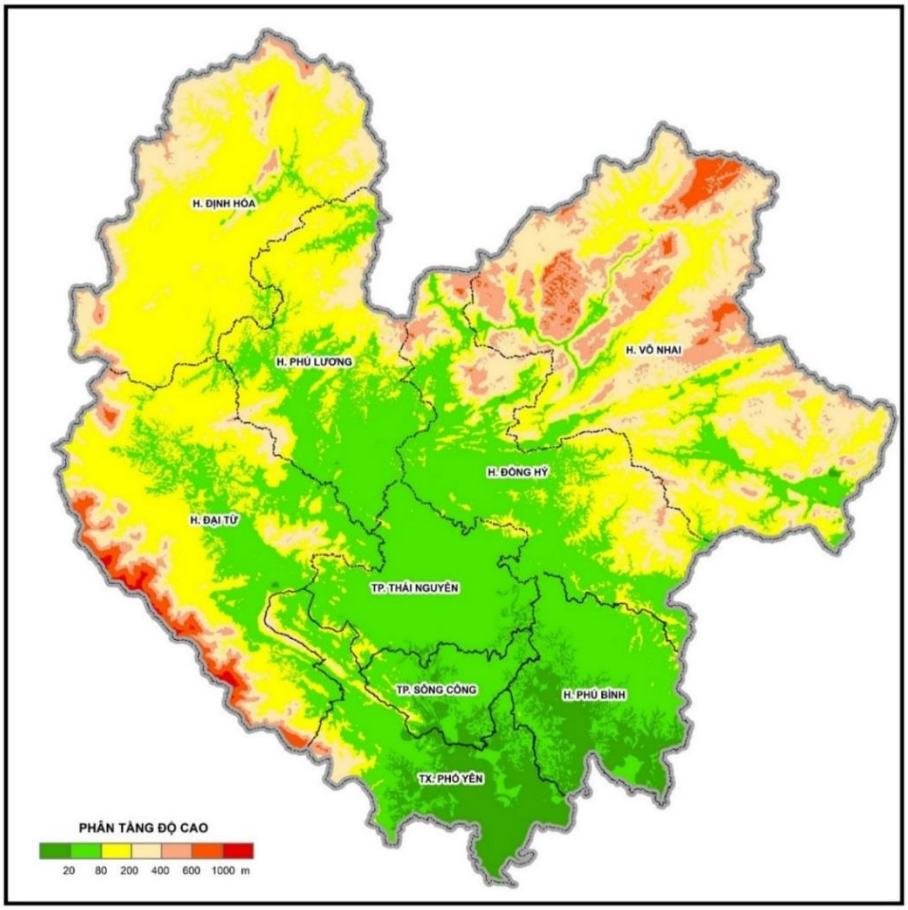

Hình 2.2.19: Sơ đồ cao độ địa hình toàn tỉnh Thái Nguyên

4.6.1.3. Thực trạng nền các khu vực nông thôn

Các khu vực nông thôn cơ bản được chia làm 4 vùng:

- Vùng dân cư tập trung: Hầu hết trên các khu vực có nền cao, địa hình tùy thuộc khu vực, phần lớn bám theo địa hình có độ dốc tương đối thoải và bằng phẳng. Các khu vực này ít khi bị ngập lụt, ảnh hưởng lớn nhất khi có mưa to và lũ là nước trên các sườn núi, đồi do thời gian tập trung nước ngắn, gây ra dòng chảy làm xói lở và trượt đất.

- Khu vực dân cư nhỏ lẻ: Hầu hết bám theo các sườn đồi, núi, dọc các tuyến đường xã trở lên.

- Khu vực ruộng lúa, rau mầu: Hầu hết nằm ở các khu vực đồng bằng và đồng bằng nhỏ lẻ xen kẽ các dãy núi, đồi. Có cao độ nền khác nhau tùy thuộc vào nền địa hình chung của khu vực lân cận. Một số khu vực nằm sát sông suối có nền thấp thường xuyên bị ngập lụt khi xảy ra mưa lớn và mực nước lên cao.

- Các khu vực khác: Gồm khu vực trồng chè, cây ăn trái và cây trồng khác, đất rừng sản xuất, đất kho bãi, đất trống,... có cao độ nền địa hình khác nhau, chủ yếu là sườn núi, đồi có độ dốc ≤ 25 - 30%.

4.6.1.4. Khu vực hành lang thoát lũ và ngập úng

- Khu vực hành lang thoát lũ: Chủ yếu dọc theo hai bên các tuyến sông chính như: sông Cầu, sông Công; các khu vực còn lại cũng chủ yếu phân bố hai bên các con sông nhánh, suối có độ dốc lớn, thường xảy ra lũ và lụt thời gian ngắn khi xảy ra mưa có cường độ lớn.

- Khu vực ngập lụt: Các khu vực thường xuyên bị ngập do mưa lớn kèm theo lũ quét nằm phía Đông Nam thành phố Thái Nguyên và thành phố Sông Công, phía Tây huyện Đồng Hỷ, thị xã Phổ Yên và các thung lũng vùng đá vôi ở huyện Võ Nhai và Định Hóa. Hàng năm, về mùa lũ sông Cầu thường gây ngập lụt cho 42 phường, xã với 27 vạn dân và hàng ngàn ha diện tích canh tác cho thành phố Thái Nguyên, thị xã Phổ Yên và các huyện Đồng Hỷ, Phú Bình. Theo tính toán, trận lũ lịch sử năm 1959 trên sông Cầu và sông Công đã gây ngập cho 5.458 ha diện tích đất canh tác.

4.6.1.5. Đánh giá chung

- Địa hình tỉnh Thái Nguyên chủ yếu là đồi núi thấp, thấp dần từ Bắc xuống Nam. Diện tích đồi núi cao trên 100m chiếm 2/3 diện tích toàn tỉnh, còn lại là vùng có độ cao dưới 100m. Núi của Thái Nguyên không cao lắm và đều là phần phía Nam của các dãy núi cánh cung Ngân Sơn, Bắc Sơn. Địa hình cao hơn cả là dãy núi Tam Đảo, có đỉnh cao nhất 1.590m; sườn đông dãy núi Tam Đảo thuộc địa phận phía Tây Nam của tỉnh Thái Nguyên (gồm các xã phía Tây huyện Đại Từ) có độ cao trên dưới 1.000m rồi giảm nhanh xuống thung lũng sông Công và vùng hồ Núi Cốc.

- Phía Đông tỉnh, địa hình cũng chỉ cao 500m - 600m, phần nhiều là các khối núi đá vôi với độ cao sàn sàn như nhau. Phía Nam tỉnh, địa hình thấp hơn nhiều, có một số núi thấp nhô lên khỏi các vùng đồi thấp. Vùng trung du ở phía Nam và vùng đồng bằng

phù sa các con sông đều cao dưới 100m.

- Địa hình tỉnh Thái Nguyên dốc theo hướng Bắc - Nam phù hợp với hướng chảy của sông Cầu. Phía hữu ngạn sông Cầu có hướng dốc Tây Bắc - Đông Nam, phía tả ngạn sông Cầu (trừ phần đông nam huyện Võ Nhai) dốc theo hướng Đông Bắc - Tây Nam.

- Các khu vực đô thị và dân cư tập trung có cao độ nền tương đối thuận lợi, độ dốc thoải, phần lớn đều thuận lợi cho khả năng tiêu, thoát nước, trừ một số khu vực nằm dọc, sát các tuyến sông suối, khu vực nằm trong hành lang thoát lũ.

- Nhìn chung địa hình Thái Nguyên không phức tạp lắm so với các tỉnh trung du, miền núi khác, đây là một thuận lợi của Thái Nguyên cho canh tác nông lâm nghiệp và phát triển kinh tế xã hội nói chung so với các tỉnh trung du miền núi khác.

4.6.2. Thực trạng tổ chức và mạng lưới thoát nước mặt

4.6.2.1. Các lưu vực tiêu, thoát nước

Hiện trạng địa hình tỉnh Thái Nguyên được chia thành 03 lưu vực chính: Nhánh chính sông Cầu; lưu vực sông Công; lưu vực sông Rong (sông Thương). Các lưu vực tiêu được phân thành 5 lưu vực sau:

- Lưu vực tiêu thượng Núi Cốc gồm: Một phần diện tích đất đai của huyện Đại Từ, Định Hóa thoát ra sông Công.

- Lưu vực tiêu hạ Núi Cốc gồm: Thị xã Phổ Yên, thành phố Sông Công và một phần thành phố Thái Nguyên, có hai hướng thoát chính ra sông Công và sông Cầu.

- Lưu vực tiêu thượng Thác Huống gồm các huyện: Phú Lương, Đồng Hỷ và một phần huyện Định Hóa, Võ Nhai, Đại Từ, thành phố Thái Nguyên thoát ra sông Cầu.

- Lưu vực tiêu hạ Thác Huống bao gồm phần lớn diện tích của thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên và huyện Phú Bình thoát ra sông Cầu.

- Lưu vực tiêu sông Rong (sông Thương) bao gồm một phần diện tích huyện Võ Nhai và huyện Đồng Hỷ, tiêu ra sông Rong rồi đổ ra sông Thương.

Do đặc điểm địa hình của Thái Nguyên là đồi núi, địa hình trung bình khá cao, độ dốc nền thoát nước tốt nên hầu hết là tiêu tự chảy qua các sông, suối, kênh và khe lạch trũng. Tuy nhiên, một số vùng như khu hai bên sông Cầu của thành phố Thái Nguyên (khu tiêu thượng Thác Huống), khu vực phía Đông thành phố Sông Công, Nam Phổ Yên (khu tiêu hạ Núi Cốc), vấn đề thoát nước gặp nhiều khó khăn khi mực nước các sông Cầu và sông Công lên cao quá cao độ nền các khu vực trên do hệ thống đê điều của tỉnh còn chưa hoàn chỉnh.

Hình 2.2.20: Sơ đồ các lưu vực tỉnh Thái Nguyên

4.6.2.2. Thực trạng hệ thống tiêu thoát nước

a) Thành phố Thái Nguyên

Khu vực thành phố Thái Nguyên được bảo vệ với hệ thống đê, tuy nhiên do hệ thống đê chưa hoàn chỉnh nên ảnh hưởng tới khả năng tiêu thoát nước của thành phố khi xảy ra mưa lớn và mực nước sông dâng cao.

Thành phố Thái Nguyên có hệ thống cống thoát nước chưa hoàn chỉnh dùng chung cho cả nước mưa và nước thải. Nước thải sinh hoạt cùng với nước mưa được xả trực tiếp ra mương thủy lợi, suối và sông. Năm 2018, dự án xây dựng hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt và Nhà máy xử lý nước thải Gia Sàng có công suất xử lý mỗi ngày 6.000m^3 nước thải sinh hoạt đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra sông Cầu với số vốn đầu tư hơn 900 tỷ đồng được hoàn thành, phục vụ cho 100.000 dân tại 9 phường thuộc khu trung tâm phía Bắc thành phố Thái Nguyên với diện tích 1200ha.

Hướng thoát nước: Các mương cống thoát nước trên địa bàn thành phố đều xả ra các suối và kênh tiêu tự nhiên chảy trong thành phố (suối Tân Long, Vó Ngựa, Mỏ Bạch, Cống Ngựa, Xương Rồng, suối Loàng, Lưu Xá), thoát trực tiếp ra sông Cầu và sông Công hoặc qua các cống dưới đê.

Mạng lưới thoát nước thành phố Thái Nguyên trong những năm vừa qua đã đầu tư xây dựng được khá nhiều nhưng mật độ cống thoát nước vẫn rất thấp. Do đặc điểm địa

hình tự nhiên và do mật độ xây dựng thấp nên các tuyến cống thoát nước hiện chỉ phục vụ cho việc thu nước mặt đường và vài lớp nhà ven đường. Nhiều khu dân cư chưa có hệ thống thoát nước do thoát nước trực tiếp ra các vệt trũng thấp hoặc ruộng, vườn.

Tình trạng úng ngập: Sau các cơn mưa lớn một số tuyến đường thường xẩy ra ngập úng thời gian ngắn do hệ thống thoát nước chưa được xây dựng hoàn thiện, đầy đủ, các rãnh thoát nước hoặc các mương thoát tự nhiên bị lấp, thu hẹp dòng chảy hoặc do cấu tạo đường trũng cục bộ, không có hệ thống thu nước. Ngoài ra, khi xây dựng phát triển thì những ao hồ, kênh rạch đã không được mở rộng và xây dựng các hệ thống điều tiết nước với các hệ thống tiêu thoát nước khác, trở nên tù đọng hoặc bị san lấp. Điều đó làm giảm khả năng trữ nước mặt của khu vực, làm thay đổi hướng thoát nước của một số tuyến cống và làm tăng đáng kể nguy cơ úng lụt cho đô thị.

b) Thành phố Sông Công

Với thành phố Sông Công thì sông Công đóng vai trò rất lớn trong việc điều tiết nước tưới cho nông nghiệp, là nơi thoát nước mặt và nước thải sinh hoạt cho thành phố và cũng là nơi cung cấp nguồn nước mặt cho sản xuất công nghiệp. Ngoài ra có nhiều suối, kênh, rạch nhỏ tiêu thoát nước tự nhiên cho thành phố và đều đổ ra sông Công. Địa hình thành phố sông Công tương đối bằng phẳng và phần lớn thoát nước tốt, chỉ có khu vực hai bên Quốc lộ 3 cũ có địa hình thấp, thường xuyên ngập úng khi mưa lớn và mực nước sông lên cao.

Thành phố Sông Công đang từng bước đầu tư xây dựng một số đường cống và mương thoát nước chung cho các trục phố chính. Trước đây, trong thành phố đã có một trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất nhỏ được xây dựng từ năm 1976. Tuy nhiên trạm xử lý này đã xuống cấp, bị bỏ hoang và không hoạt động được. Hiện tại thành phố Sông Công đang xây dựng thí điểm một trạm xử lý nước thải cho cụm dân cư tại khu vực giao nhau giữa đường Cách Mạng Tháng 10 và Kênh Tây.

c) Thị xã Phổ Yên

Thị xã Phổ Yên thuộc khu tiêu hạ Núi Cốc, có 2 hướng thoát nước chính ra sông Công và sông Cầu. Mạng lưới thoát nước của thị xã Phổ Yên hiện nay đều là thoát nước chung. Nước mặt theo địa hình tự nhiên tập trung về các kênh tiêu và thoát ra sông Công, sông Cầu theo các cống qua đê. Ngoài ra trên địa bàn thị xã còn có các con suối nhỏ đóng vai trò tiêu thoát nước mặt và nước thải, các con suối này đa phần đều đổ ra sông Công và sông Cầu. Hiện nay hệ thống thoát nước mặt của thị xã chủ yếu là hệ thống cống ngầm bê tông cốt thép, mương nắp đan chạy dọc hai bên quốc lộ 3 và các tuyến đường chính, nước mặt theo địa hình thiết kế chảy vào các mương này rồi đổ ra sông Công. Nước thải sinh hoạt của các hộ dân qua xử lý sơ bộ của bể tự hoại được kết hợp đổ vào mương thoát nước mặt rồi chảy ra sông Công.

d) Các thị trấn Hùng Sơn, Sông Cầu, Quân Chu, Trại Cau, Đu, Giang Tiên, Đình Cả, Chợ Chu, Hương Sơn

Hệ thống thoát nước, là hệ thống thoát nước chung chưa hoàn chỉnh. Các tuyến cống thoát nước chủ yếu được bố trí trên các đường chính qua đô thị, các tuyến nhánh khác chưa có hoặc chưa hoàn chỉnh. Các thị trấn thường nằm ở vị trí cao nên ít xảy ra hiện trạng ngập úng, nước mưa được thoát trực tiếp vào các vệt trũng, suối, lạch nhỏ và kênh mương, sau đó thoát ra sông, suối chính lân cận.

đ) Khu vực dân cư nông thôn

Hầu hết chưa có hệ thống thoát nước, nước mặt được thấm và thoát theo địa hình tự nhiên ra các lạch, mương, kênh, suối và thoát ra các sông lân cận. Khi xảy ra mưa to, nhiều khu vực trũng thường xảy ra đọng, ngập nước thời gian dài gây ra khó khăn cho dân cư trong hoạt động hàng ngày.

e) Các khu đất xây dựng khu công nghiệp

Hiện trạng trên nền xây dựng tương đối cao, thoát nước khá tốt, tuy nhiên mạng lưới cống thoát nước nhiều nơi chưa được xây dựng hoàn chỉnh, dẫn tới tình trạng một số tuyến đường còn xảy ra hiện trạng đọng nước và ngập cục bộ nhỏ. Một số nơi hệ thống thoát nước chưa được xây dựng (như khu công nghiệp sông Công II; khu công nghiệp Quyết Thắng,...). Nước mặt qua mạng lưới thoát nước được thoát ra các tuyến kênh, mương hoặc sông suối lân cận,... nên một số nơi còn gây ra tình trạng ô nhiễm cục bộ.

4.6.2.3. Đánh giá chung

Qua công tác thu thập số liệu, khảo sát thực tế tại hiện trường và phân tích kiểm tra số liệu, thấy rằng hệ thống thoát nước hiện nay trên địa bàn toàn tỉnh còn nhiều nhược điểm cơ bản như sau:

- Thoát nước của tỉnh Thái Nguyên chủ yếu dựa trên hệ thống sông suối kênh rạch, vệt trũng tự nhiên, chỉ có một số đô thị hoặc các tuyến đường chính có hệ thống thoát nước dọc đường tuy nhiên mật độ khá thưa, nhiều vị trí chưa phù hợp với địa hình tự nhiên nên gây úng ngập khi xảy ra mưa lớn.

- Phần lớn mạng lưới cống thoát nước đã được xây dựng từ khá lâu và chỉ tập trung tại những khu dân cư cũ. Kích thước của các hố thu nhỏ, khoảng cách lớn và còn vướng hoặc bị chặn bởi rác thải nên khi mưa to không thoát nước kịp thời gây tình trạng ngập úng.

- Hệ thống thoát nước của hầu hết các đô thị trên toàn tỉnh là hệ thống thoát nước chung, thoát trực tiếp ra sông, suối, ao, hồ. Mặt khác, về mùa khô, lưu lượng dòng chảy của sông hồ giảm khác nhiều, làm giảm mức độ pha loãng nước thải, tạo mùi hôi thối nên gây ô nhiễm môi trường.

- Theo quy hoạch vùng tỉnh Thái Nguyên đến năm 2035, mục tiêu định hướng với hệ thống thoát nước thải là tới 2025, nước thải sinh hoạt tại các đô thị, khu cụm công nghiệp đều được xây dựng mới, tỷ lệ thu gom 90%. Tuy nhiên, trừ một số khu công nghiệp và bệnh viện đã được xây dựng trạm xử lý nước thải đáp ứng yên cầu, còn lại hầu hết các đô thị, nông thôn, khu chức năng khác chưa được xây dựng, vận hành hệ thống thoát và xử lý nước thải đầy đủ, hoàn chỉnh.

- Các khu vực chưa có hệ thống thoát nước, nước thải chảy tràn trên mặt đất hoặc tự thấm gây ra hiện tượng ô nhiễm môi trường đất và nguồn nước ngầm.

- Công tác duy tu bảo dưỡng còn hạn chế do kinh phí và nhân lực mỏng, thiếu, cho nên đến nay mạng lưới cống thoát nước đã bị xuống cấp ở nhiều nơi.

- Do kinh phí đầu tư bị hạn chế nên việc xây dựng những tuyến thoát nước mới trong thời gian gần đây chưa tạo được những công trình có tính hệ thống, mà chỉ là giải pháp tình thế giải quyết tình trạng úng ngập giao thông khu vực.

- Quản lý vận hành thoát nước và vệ sinh môi trường hiện nay như sau: Thành phố Thái Nguyên có các đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường,

đó là Công ty Thoát nước và Phát triển Hạ tầng Đô thị Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Thái Nguyên; các thành phố, thị xã và các huyện còn lại đều có các Ban quản lý dịch vụ công ích hoặc đơn vị dịch vụ vệ sinh môi trường.

Sơ bộ có thể đánh giá, mạng lưới thoát nước hiện tại trên địa bàn tỉnh chưa đáp ứng được yêu cầu. Cần được cải tạo, sửa chữa, xây dựng mới trên cơ sở định hướng tổng thể có tính toán một cách khoa học và toàn diện.

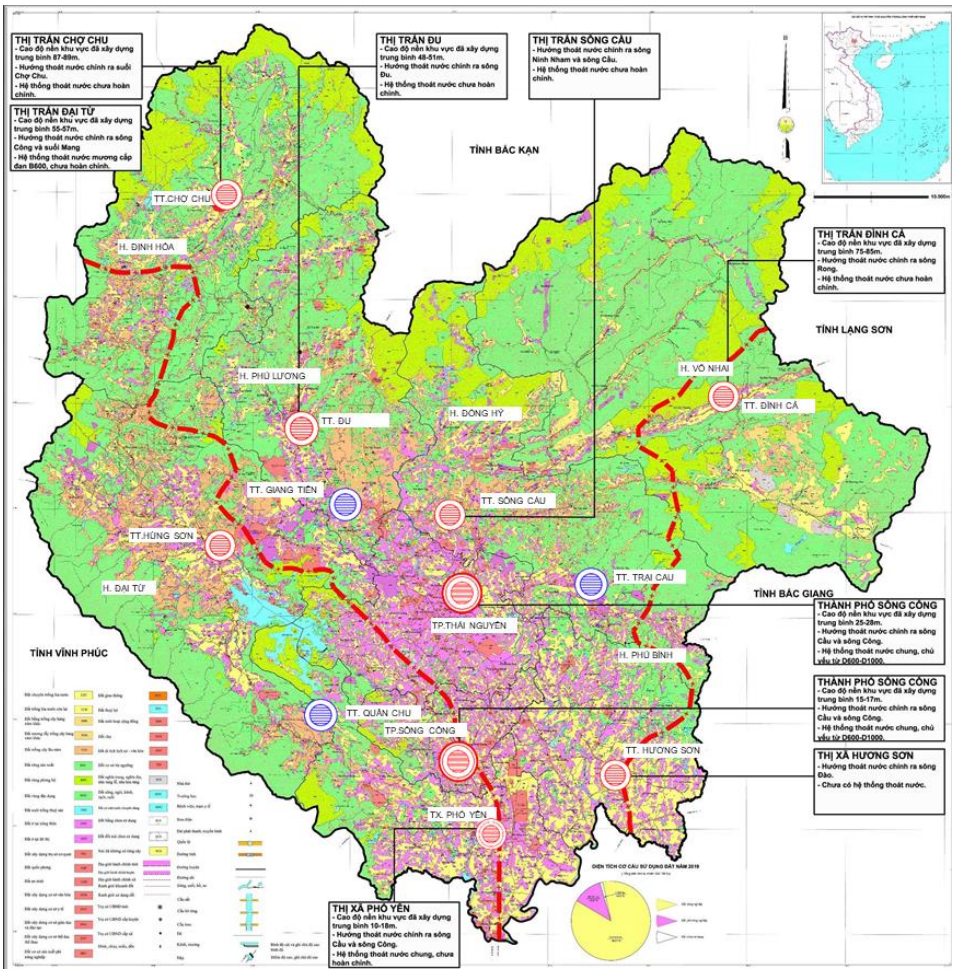

Hình 2.2.21: Sơ đồ hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên

4.7. Thực trạng mạng lưới nghĩa trang và nhà tang lễ

4.7.1. Thực trạng nghĩa trang

Đối với tỉnh Thái Nguyên, chỉ các đô thị lớn là thành phố, thị xã có nghĩa trang tập trung còn lại các đô thị khác đều trong tình trạng nghĩa trang phân tán, rải rác, đặc biệt nhiều nơi còn tồn tại tình trạng chôn trong đất vườn nhà. Đây là phong tục tập quán riêng nhưng nếu không được kiểm soát và quản lý thiếu quy hoạch sẽ nảy sinh nhiều bất cập về môi trường nói chung. Tỉnh Thái Nguyên cho đến nay vẫn chưa có nghĩa trang cấp vùng lớn với công nghệ táng phù hợp.

- Hiện chỉ có nghĩa trang tập trung ở thành phố Thái Nguyên và thành phố Sông Công. Cụ thể là: Nghĩa trang ở phường Tích Lương (42,6ha); nghĩa trang Ngân Hà Viên, xã Thịnh Đức - Thành phố Thái Nguyên diện tích 54,6ha; nghĩa trang An Lạc Viên - xã Thịnh Đức - Thành phố Thái Nguyên hiện có quy mô 27,88ha dự kiến mở rộng thêm 145,94ha; nghĩa trang Dốc Lim ở xã Thịnh Đức - Thành phố Thái Nguyên (26,5ha); Công viên Vĩnh hằng thành phố Sông Công diện tích 10,3ha; các thị trấn thuộc huyện hầu như

chỉ có các nghĩa trang phân tán, phục vụ cho từng đô thị, cụm dân cư (đối với khu vực nông thôn).

- Hình thức an táng chủ yếu là cát táng, hung táng, hiện nay Nghĩa trang An Lạc Viên có 15 - 20 ca hỏa táng 1 ngày.

4.7.2. Thực trạng nhà tang lễ

Các nhà tang lễ hiện nay của tỉnh Thái Nguyên: Nhà tang lễ thành phố Thái Nguyên, nhà tang lễ An Lạc Viên. Hầu hết các địa phương còn lại được tổ chức theo dạng nhỏ lẻ, tự tổ chức tang lễ tại gia đình hoặc các địa điểm chung của địa phương.

Tại các địa phương phần lớn chưa có nhà tang lễ chỉ có các nhà tiếp linh tại nghĩa trang với quy mô nhỏ khoảng 80 - 100m² tại các nghĩa trang.

4.7.3. Đánh giá chung

Theo quy hoạch quản lý nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050: Mục tiêu đến năm 2015, 70% địa phương cấp huyện có nghĩa trang được quy hoạch, đầu tư và quản lý theo quy định, di dời 20% hệ thống nghĩa trang hiện trạng; mục tiêu đến năm 2025, 90% địa phương cấp huyện có nghĩa trang được quy hoạch, đầu tư và quản lý theo quy định, di dời 50% hệ thống nghĩa trang hiện trạng.

Tuy nhiên đến nay, tiến độ thực hiện các nghĩa trang theo quy hoạch còn gặp rất nhiều khó khăn trong xây dựng và mở rộng các nghĩa trang mới theo quy hoạch, công tác di dời nghĩa trang hiện có gặp nhiều vướng mắc trong thủ tục, quản lý, giải phóng mặt bằng và kinh phí triển khai dự án. Hiện chỉ có một số nghĩa trang tư nhân được thực hiện xây dựng mới, còn lại các huyện gặp rất nhiều khó khăn trong triển khai các công trình trên địa bàn huyện.

4.8. Thực trạng phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ

4.8.1. Lực lượng phòng cháy, chữa cháy

a) Lực lượng cảnh sát phòng cháy và chữa cháy và lực lượng PCCC dân phòng, cơ sở, chuyên ngành

Thái Nguyên có một phòng cảnh sát PCCC đóng quân tại tổ 9, phường Túc Duyên thành phố Thái Nguyên, 01 đội tham mưu, 01 đội công tác phòng cháy và 3 đội chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (đội 3, đội 4, đội 5).

Từ năm 2016-2021, Phòng PCCC đã tham mưu, hướng dẫn 100% các cơ quan, doanh nghiệp thuộc phân cấp quản lý củng cố, kiện toàn lực lượng PCCC cơ sở, PCCC chuyên ngành, đã tổ chức 2.041 lớp huấn luyện nghiệp vụ về PCCC&CNCH cho lực lượng PCCC cơ sở tại các cơ quan, doanh nghiệp thuộc địa bàn phụ trách đảm bảo theo thời gian quy định với tổng số 111.077 lượt người tham dự. Ngoài ra, đơn vị còn tham mưu lãnh đạo phòng triển khai thực hiện công tác huấn luyện nghiệp vụ PCCC&CNCH cho lực lượng dân phòng theo Đề án "Xây dựng lực lượng dân phòng thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2017-2022". Đơn vị đã tổ chức huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng của 142 xã, phường, thị trấn gồm 1.892 đội dân phòng với 23.006 đội viên.

b) Về cơ sở hạ tầng phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy

- Hệ thống đường giao thông đối ngoại nối thành phố Thái Nguyên, Sông Công,

thị xã Phổ Yên, các thị trấn và đường phố đô thị trong các thành phố, thị trấn tương đối hoàn thiện và thuận lợi cho công tác PCCC&CNCH. Tuy nhiên, các đường phố nhánh, ngõ ngách khác phần lớn nhỏ hẹp, nhiều chướng ngại vật hoặc không đảm bảo thông thủy cho xe chữa cháy, gây ra nhiều khó khăn cho hoạt động chữa cháy.

- Số lượng đội PCCC&CNCH của tỉnh Thái Nguyên còn khá ít, chỉ có 3 đội đang hoạt động, nên thời gian di chuyển từ các đội này tới các khu vực khác không thuận lợi cho công tác chữa cháy.

- Trụ cấp nước chữa cháy đô thị tập trung chủ yếu ở khu vực thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công với số lượng khá ít, không đảm bảo về khoảng cách theo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - 1997 và TCVN 2622/1995.

- Tỉnh Thái Nguyên là tỉnh có nhiều đồi núi tự nhiên, thiếu các nguồn nước tự nhiên (sông, suối, ao hồ) và hiện nay chưa quy hoạch bố trí xây dựng các điểm lấy nước (hố thu nước chữa cháy), nên việc tiếp cận các nguồn nước này còn nhiều khó khăn.

4.8.2. Đánh giá chung

a) Về ưu điểm

- Với chức năng, nhiệm vụ trực tiếp thực hiện công tác quản lý nhà nước về PCCC và tuyên truyền, xây dựng phong trào toàn dân PCCC đồng thời thực hiện công tác tham mưu cho lãnh đạo đơn vị về lĩnh vực công tác chuyên môn được giao, trong 5 năm qua, mặc dù có các thay đổi về bộ máy, cơ cấu tổ chức với nhiều tên gọi khác nhau nhưng Đội Công tác phòng cháy - Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Thái Nguyên vẫn luôn hoàn thực hiện tốt các nội dung công tác chuyên môn, đặc biệt là việc thực hiện Chỉ thị số 03/CT-BCA-PV28 ngày 03/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Công an về "Tăng cường công tác xây dựng phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong tình hình mới" giai đoạn 2016-2021 trong lĩnh vực PCCC.

Hằng năm, Đội đã chủ động tham mưu lãnh đạo đơn vị báo cáo Giám đốc trình Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch xây dựng, phát động phong trào Toàn dân PCCC trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và các văn bản chỉ đạo thực hiện công tác PCCC, đồng thời phối hợp, hướng dẫn, tham mưu Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã, các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, trường học, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện, đẩy mạnh công tác xây dựng phong trào toàn dân PCCC, củng cố các đội PCCC cơ sở tại các địa phương, cơ quan, đơn vị, đảm bảo phương châm 4 tại chỗ, ứng phó có hiệu quả khi có tình huống xảy ra, góp phần hạn chế thấp nhất hậu quả do cháy, nổ xảy ra.

Năm 2016, Cảnh sát PC&CC tỉnh xây dựng dự thảo Đề án "Xây dựng lực lượng dân phòng thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2017-2022". Năm 2018, ký kết quy chế phối hợp thực hiện công tác PCCC&CNCH giữa Công an tỉnh Thái Nguyên, Công ty Điện lực Thái Nguyên và các đơn vị khai thác hạ tầng kỹ thuật của Điện lực Thái Nguyên. Năm 2019, Công an tỉnh ban hành 33 văn bản, kế hoạch chỉ đạo thực hiện công tác xây dựng phong trào Toàn dân PCCC, điển hình như: Kế hoạch số 318/KH-CAT-PC07 ngày 26/02/2019 về thực hiện "Đề án xây dựng lực lượng dân phòng thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ ở các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2017-2022" năm 2019; Kế hoạch 1355/KH-CAT-PC07 ngày 05/9/2019 về xây dựng mô hình "Doanh nghiệp kiểu mẫu về PCCC",…

Năm 2020, Công an tỉnh trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 95/KH-UBND ngày 21/7/2020 về triển khai thực hiện Quyết định số 630/QĐ-TTg ngày 11/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về tiếp tục hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy, Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 06/11/2020 về tổ chức diễn tập phương án chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ huy động nhiều lực lượng phương tiện tham gia, quy mô cấp tỉnh năm 2020 tại Tổ hợp công nghệ cao Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên,…

Phòng PCCC đã xây dựng và duy trì có hiệu quả hoạt động 04 cụm an toàn PCCC (gồm cụm doanh nghiệp khu vực Gang thép; cụm khu vực Sông Công và cụm an toàn PCCC thị xã Phổ Yên, cụm an toàn PCCC khu công nghiệp Điềm Thụy). Hằng năm, đã hướng dẫn các cụm tổ chức các hoạt động hưởng ứng ngày Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc (19/8) và toàn dân PCCC (04/10) như: Tổ chức kiểm tra chéo giữa các đơn vị trong Cụm (Năm 2016, 2017, 2018); Hội thao nghiệp vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (2016, 2017, 2018, 2020); diễn tập phương án chữa cháy huy động các đơn vị trong Cụm (2018, 2019, 2020), Hội thi tìm hiểu kiến thức, kỹ năng PCCC (2019).

b) Tồn tại

Trên địa bàn vẫn còn những đơn vị, nhà máy, doanh nghiệp mới chỉ quan tâm đến sản xuất, kinh doanh mà chưa đầu tư thích đáng trang thiết bị PCCC; các đội PCCC cơ sở ít tham gia tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ; sắp xếp hàng hóa không đảm bảo; hệ thống PCCC, thiết bị không đảm bảo,...

Hệ thống mạng lưới trụ nước chữa cháy không đảm bảo về số lượng, khoảng cách, quy cách lắp đặt, theo các quy định và tiêu chuẩn hiện hành. Nhiều trụ nước chữa cháy bị hỏng, xâm phạm, lấn chiếm gây khó khăn cho công tác khai thác sử dụng. Do đô thị hoá tăng nhanh, các nguồn nước tự nhiên sẵn có như ao hồ, sông suối, kênh bị thu hẹp và nhiều nơi bị san lấp dẫn đến nguồn nước khan hiếm.

Hiện nay, tình hình trật tự an toàn giao thông, trật tự đô thị còn nhiều bất cập nhất là trên địa bàn các thành phố, đô thị. Thường xuyên xảy ra ùn tắc giao thông cục bộ, đặc biệt vào các dịp lễ tết, ngày cuối tuần. Các hành vi, vi phạm trật tự đô thị còn xảy ra nhiều như sử dụng trái phép lòng đường, lề đường kinh doanh buôn bán, mái che, mái vẩy, bạt treo, biển hiệu trái quy định, che khuất tầm nhìn. Các loại phương tiện giao thông dừng đỗ trái quy định gây cản trở giao thông. Dây cáp điện lực và thông tin câu mắc chằng chịt cả trên phố lớn và ngõ, hẻm nhỏ. Từ đó gây nên tình trạng xe chữa cháy di chuyển rất khó khăn, thậm chí không tiếp cận được hiện trường, đặc biệt là các xe thang, xe cứu hộ, làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới khả năng triển khai lực lượng, phương tiện trong công tác chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khi có cháy hoặc tai nạn xảy ra.

Trong những năm qua, KT-XH, khoa học kỹ thuật, cơ sở hạ tầng đang phát triển khá nhanh, đi cùng là sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp đòi hỏi phải phải sự phát triển an toàn và bền vững nhưng việc đầu tư mua sắm các trang thiết bị để bổ sung và thay thế của lực lượng PCCC&CNCH tỉnh Thái Nguyên còn hạn chế, nhất là xe chữa cháy. Nhiều phương tiện đã qua sử dụng nhiều năm, lạc hậu, cũ kỹ, không đáp ứng được yêu cầu thực tế công tác chữa cháy và cứu nạn tại địa phương.

Với thực lực và tình trạng phương tiện chữa cháy như hiện nay, nếu xảy ra các vụ cháy lớn hoặc tai nạn, sự cố phức tạp, kéo dài thời gian thì lực lượng PCCC&CNCH tỉnh Thái Nguyên sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Mặt khác, với thời gian sử dụng lâu năm,

các phương tiện không còn đảm bảo an toàn, đặc biệt với xe chữa cháy, tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn trên đường đi làm nhiệm vụ.

Với thực trạng phương tiện lạc hậu, hư hỏng, kinh phí được đầu tư mua sắm mới còn hạn chế, công tác sửa chữa, bảo dưỡng tại địa phương thời gian qua tuy có được quan tâm nhưng chỉ đáp ứng được yêu cầu ở mức tối thiểu, từ đó làm ảnh hưởng đến hiệu quả của công tác PCCC&CNCH.

V. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI.

5.1. Nhà ở

5.1.1. Tình hình chung

Công tác phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, hiện trạng chung về nhà ở trên địa bàn tỉnh đến hết năm 2020 như sau:

- Tổng căn nhà trên địa bàn tỉnh là 385.229 căn tương ứng 34.207.601m² sàn, trong đó:

+ Nhà ở đô thị: Tổng số căn nhà ở khu vực đô thị trên địa bàn toàn tỉnh là 159.709 căn với tổng diện tích sàn là 14.214.141m².

+ Nhà ở nông thôn: Tổng số căn nhà khu vực nông thôn trên địa bàn toàn tỉnh là 225.519 căn với tổng diện tích sàn là 19.993.461m².

- Diện tích nhà ở bình quân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là 26,498m²sàn/người. Trong đó, khu vực đô thị là 32,5m²sàn/người và khu vực nông thôn là 23,0m²sàn/người *(Bảng 2.2.58).*

(Nguồn: Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị giai đoạn 2015-2020; mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm giai đoạn 2020-2025 (BC số 808-BC/BCSĐ)

Bảng 2.2.59: Một số chỉ tiêu về dân số và nhà ở năm 2020

Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020		
	Diện tích bình quân (m²/người)	Số căn nhà	Diện tích (m²)
Toàn tỉnh	26,498	385.229	34.207.601
Khu vực đô thị	32,5	159.709	14.214.141
Khu vực nông thôn	23	225.519	19.993.461
Thành phố Thái Nguyên	32,5	106.385	11.276.859
Thành phố Sông Công	29,7	21.824	2.138.759
Thị xã Phổ Yên	25,9	60.649	5.276.458
Huyện Định Hóa	22,5	20.364	2.016.021
Huyện Phú Lương	34,9	32.742	2.390.161
Huyện Đồng Hỷ	20,1	26.216	2.071.057
Huyện Võ Nhai	16,5	18.926	1.533.016
Huyện Đại Từ	22,6	48.906	3.912.495
Huyện Phú Bình	22,5	49.216	3.592.775

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2020)

5.1.2. Phát triển nhà ở thương mại

Theo số liệu báo cáo, đến nay, trên địa bàn tỉnh có 108 dự án đã được chấp thuận đầu tư, với quy mô 1.610ha, khoảng 1.978 ngàn căn hộ.

Nhà ở thương mại trên địa bàn tỉnh phát triển mạnh và góp phần đa dạng hóa sản phẩm nhà ở cho người dân lựa chọn, giải quyết một phần nhu cầu nhà ở của người dân, tiết kiệm nguồn lực đất đai, tạo cảnh quan khang trang, hiện đại cho tỉnh. Phần lớn dự án phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh đều theo hình thức phân lô, bán nền; một số dự án phát triển nhà ở thương mại theo hình thức xây dựng nhà ở riêng lẻ.

5.1.3. Phát triển nhà ở cho các đối tượng được hưởng chính sách nhà ở xã hội

Hộ gia đình người có công với cách mạng: Thực hiện Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở; Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 30/8/2013 và Quyết định số 2265/QĐ-UBND ngày 25/8/2015 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, tổng số hộ người có công với cách mạng được hưởng hỗ trợ về nhà ở của toàn tỉnh là 9.821 hộ, trong đó xây mới 3.718 hộ, sửa chữa 6.103 hộ. Như vậy, kết quả thực hiện toàn bộ đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở (gồm cả giai đoạn I và giai đoạn II) của tỉnh là 8.912/9.821 hộ của toàn bộ đề án được phê duyệt, đạt 90,74%, trong đó xây mới là 3.441/3.718 hộ, sửa chữa là 5.471/6.103 hộ.

Hộ gia đình nghèo, cận nghèo: Thực hiện Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015 (Chương trình hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo quyết định số 167/2008/QĐ-TTg giai đoạn 2), Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Quyết định số 2742/QĐ-UBND ngày 14/10/2015 với tổng số hộ nghèo có khó khăn về nhà ở đăng ký vay vốn làm nhà ở là 4.059 hộ. Đến hết năm 2020 tỉnh đã hỗ trợ nhà ở cho 2.049 hộ (đạt 50,48%), tỷ lệ hộ xây dựng mới là 100%, không có hộ cải tạo, sửa chữa lại nhà ở.

Người thu nhập thấp khu vực đô thị: Tỉnh Thái Nguyên có khoảng hơn 60 nghìn người thu nhập thấp khác tại các đô thị. Qua khảo sát thực tế tại địa phương, những người này đa phần đều đã có nhà ở, gồm một số nhóm lao động địa phương đang sống chung gia đình, một số nhóm lao động ngoại tỉnh hoặc mới tách hộ phải ở trọ hoặc ở nhờ nhà người thân. Hiện nay khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh còn khoảng 744 căn nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ. Ước tính mỗi căn nhà thiếu kiên cố, đơn sơ trung bình có 2 người trong độ tuổi lao động thì hiện tại có ít nhất 1.488 người thu nhập thấp tại khu vực đô thị vẫn đang sống trong các căn nhà thiếu kiên cố, đơn sơ, có nhu cầu nâng cao chất lượng nhà ở.

Công nhân, người lao động trong khu công nghiệp: Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 05 khu công nghiệp đang hoạt động nằm trên địa bàn thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên và huyện Phú Bình, số lượng công nhân đang làm việc tại đây là 89.462 người, đa số công nhân là người địa phương, trong đó có 30.656 công nhân đã có chỗ ở ổn định, còn lại đang thuê nhà trọ do người dân xây dựng hoặc ở nhờ nhà người thân. Qua khảo sát trên địa bàn tỉnh có 03 dự án nhà ở cho công nhân khu công nghiệp có khả năng đáp ứng cho 17.195 công nhân, các khu nhà ở này đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trong giai đoạn từ 2009-2016 với quy mô 4.622 căn, tổng diện tích sàn xây dựng là 241.013m², hiện nay có 11.256 công nhân đang sinh sống

5.1.4. Phát triển nhà ở tái định cư

Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 23 dự án tái định cư đã và đang triển khai xây dự với tổng quy mô đất toàn dự án là 214ha, tương ứng khoảng 5.317 căn. Hầu hết là tái định cư bằng đất ở và người dân tự xây dựng nhà ở.

5.1.5. Phát triển nhà ở do người dân tự xây dựng

Bảng 2.2.60: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, mục tiêu của Chương trình phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030

STT	Nội dung	Mục tiêu	
		Chương trình nhà ở đã được phê duyệt, mục tiêu 2016-2020	**Thực hiện đến hết năm 2020**
1	Diện tích bình quân (m²/người)	Toàn tỉnh: 26,61m²/người + Đô thị: 29,79m²/người	Toàn tỉnh: 26,498 m²/người + Đô thị: 32,5 m²/người
		+ Nông thôn: 24,83 m²/người	+ Nông thôn: 23,0 m²/người
2	Hỗ trợ nhà ở theo các chương trình, mục tiêu		
2.1	Nhà ở cho người có công với cách mạng	224.477m², với 7.483 căn	8.912 hộ được hỗ trợ
2.2	Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg	214.073m², với 7.136 căn	2.049 hộ được hỗ trợ
3	Nhà ở cho công nhân	292.336m² sàn, đáp ứng cho 36.000 công nhân	241.013m² sàn, đáp ứng cho 17.195 công nhân
4	Nhà ở thu nhập thấp	165.010m² sàn , số căn hộ là 2.750 căn	
5	Nhà ở CBCC	155.945m² sàn, với 2.599 căn	
6	Nhà ở cho HS, SV	132.950m², với 3.693 căn	
7	Nhà ở công vụ	13.006m², với 325 căn	

(Nguồn: Quyết định số 3120/QĐ-UBND ngày 30/12/2014)

Tổng diện tích sàn nhà ở hoàn thành trong năm 2020 là 1.980m², trong đó nhà ở 100% là nhà ở riêng lẻ.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, mục tiêu của Chương trình phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 được Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3120/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 cho thấy:

- Về chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân: Toàn tỉnh đạt mức 98,5% mục tiêu đề ra (26,498m²/26,6m²). Khu vực đô thị phát triển mạnh, vượt mục tiêu, tuy nhiên khu vực nông thôn chưa phát triển như kỳ vọng.

- Nhà ở cho người có công với cách mạng: Đạt mục tiêu đề ra.

- Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo: Chưa đạt mục tiêu đề ra do hộ nghèo không đủ tài

chính; mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ chưa thực sự thu hút được hộ nghèo.

- Phát triển nhà ở công nhân đạt mức 82,5% mục tiêu đề ra. Việc thu hút doanh nghiệp xây dựng nhà ở cho công nhân gặp nhiều khó khăn do bất lợi về cơ chế chính sách và nhu cầu ở của công nhân.

- Nhà ở cho người thu nhập thấp, cán bộ công chức viên chức, học sinh sinh viên chưa thu hút được nhà đầu tư.

5.1.6. Đánh giá

- Phát triển nhà ở của tỉnh: Trong vòng 10 năm gần đây, dân số toàn tỉnh đã tăng thêm gần 164.000 người, diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng từ 20,83m²/người năm 2010 lên 27,3m²/người năm 2020. Diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng thêm cho thấy chất lượng nhà ở của người dân trên địa bàn tỉnh đã được cải thiện đáng kê, tuy nhiên việc phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh mới gần đạt được theo mục tiêu theo Chương trình phát triển nhà ở của tỉnh đã đề ra đến năm 2020 là 26,61m²sàn/người.

- Chất lượng nhà ở được cải thiện và nâng cao: Chất lượng về nhà ở của người dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được cải thiện rất nhiều, đến nay trên địa bàn tỉnh tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ chỉ còn 4,2% (giảm 7,5% so với thời điểm năm 2009), nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ chủ yếu tập trung tại khu vực nông thôn, đa phần thuộc sở hữu của các hộ dân có thu nhập thấp, chưa đảm bảo được điều kiện cải tạo, nâng cấp nhà ở.

- Phát triển nhà ở theo những dự án đã thay đổi diện mạo của tỉnh: Phát triển nhà ở theo dự án có quy mô và đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật, nhiều khu nhà mới khang trang trên địa bàn tỉnh đã được xây dựng, hình thành các khu đô thị mới, đồng bộ, tương đối hoàn chỉnh. Nhà ở phát triển đa dạng về kiểu dáng, không gian kiến trúc cũng như nâng cao tính thẩm mỹ. Nhà ở thấp tầng và nhà chung cư có kiến trúc đẹp, hiện đại, hạ tầng và công năng khá hoàn chỉnh.

- Nhà ở cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp: Theo Chương trình phát triển nhà ở và Kế hoạch thực hiện của tỉnh đã phê duyệt, dự kiến đến năm 2020 phấn đấu xây dựng được 292.336m² sàn nhà ở cho công nhân, người lao động, tương ứng với 6.090 căn, sẽ giải quyết nhu cầu nhà ở cho khoảng 36.000 người lao động trên địa bàn tỉnh. Kết quả thực hiện đến nay cụ thể như sau:

+ Xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng 241.013/292.336m² sàn (đạt 82%).

+ Hỗ trợ chỗ ở cho 17.195/36.000 công nhân (đạt 48%).

Mặc dù quá trình thực hiện còn một số khó khăn vướng mắc, nhưng nhìn chung kết quả đạt được của chính sách đã mang lại hiệu quả rõ rệt, giúp người dân có được nhà ở an toàn, ổn định, yên tâm lao động sản xuất, phát triển kinh tế, từng bước nâng cao đời sống về vật chất và tinh thần, góp phần đảm bảo an sinh, xã hội.

5.2. Kết cấu hạ tầng lao động, việc làm, cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

5.2.1. Hạ tầng phục vụ lao động việc làm và các vấn đề xã hội khác

Lĩnh vực lao động việc làm tỉnh Thái Nguyên gồm: Trung tâm Dịch vụ việc làm (tự chủ một phần); Trường Trung cấp Dân tộc nội trú (tự chủ một phần); Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Hợp tác và Phát triển nguồn nhân lực (tự chủ một phần);

5.2.2. Mạng lưới đào tạo nghề

Mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên tiếp tục được củng cố, từng bước được đầu tư xây dựng và phát triển, tính tại thời điểm tháng 4/2021, toàn tỉnh có 47 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó có 27 cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập gồm 11 trường cao đẳng (02 trường thuộc tỉnh), 03 trường trung cấp (02 trường thuộc tỉnh), 13 trung tâm giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh; 06 cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập, gồm 01 trường cao đẳng và 05 trường trung cấp; 14 cơ sở khác có chức năng hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp được phân bố 9/9 huyện, thành phố, trong đó: 32 cơ sở trên địa bàn thành phố Thái Nguyên (09 trường cao đẳng, 07 trường trung cấp, 04 trung tâm và 12 cơ sở khác); 05 cơ sở trên địa bàn thành phố Sông Công (02 trung tâm và 03 trường cao đẳng); 02 cơ sở trên địa bàn thị xã Phổ Yên (01 trường trung cấp và 01 trung tâm); 01 cơ sở trên địa bàn huyện Đại Từ (01 trung tâm); 02 cơ sở trên địa bàn huyện Phú Bình (01 trung tâm và 01 trường cao đẳng); 02 cơ sở trên địa bàn huyện Đồng Hỷ (01 trung tâm và 01 cơ sở khác); 01 cơ sở trên địa bàn huyện Định Hóa (01 trung tâm); 01 cơ sở trên địa bàn huyện Phú Lương (01 trung tâm); 01 cơ sở trên địa bàn huyện Võ Nhai (01 trung tâm).

5.2.3. Hạ tầng phục vụ các vấn đề xã hội khác

Hạ tầng phục vụ vấn đề xã hội khác gồm: Bệnh viện Chỉnh hình - Phục hồi chức năng (đơn vị tự chủ); Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội (do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên); Trung tâm Điều dưỡng và Phục hồi chức năng tâm thần kinh do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên).

- Trung tâm Điều dưỡng người có công (do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên).

- Cơ sở cai nghiện đa chức năng (do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên).

5.2.4. Đánh giá chung

- Trên địa bàn của tỉnh chưa có trường nghề chất lượng cao. Trường Dân tộc nội trú: Tuy là trường chuyên biệt đào tạo cho học sinh là người dân tộc thiểu số, nhưng đối tượng người dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn của tỉnh chưa được tiếp cận chính sách, do nhà trường chưa có khu ký túc xá phục vụ việc ăn, ngủ tại trường cho học sinh.

- Đối với lĩnh vực người có công: Trung tâm Điều dưỡng có quy mô nhỏ, cơ sở vật chất xuống cấp, ảnh hưởng đến hiệu quả và chất lượng điều dưỡng. Một số công trình ghi công liệt sỹ đã xuống cấp. Đối với công trình 27/7, tuy là công trình cấp Quốc gia, thuộc ngành quản lý song chưa phát huy hết chức năng tuyên truyền, giáo dục truyền thống cho người dân.

- Đối với lĩnh vực bảo trợ xã hội: Chưa có mô hình chăm sóc dành riêng cho Người cao tuổi, người khuyết tật và trẻ em tự kỷ.

- Đối với cơ sở cai nghiện đa chức năng: Khó khăn trong công tác quản lý, điều hành do địa điểm phân tán, khoảng cách xa, cộng với cơ sở vật chất vừa xuống cấp vừa thiếu,... ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động.

5.3. Kết cấu hạ tầng y tế, chăm sóc sức khỏe

Mạng lưới các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh được phân bố tương đối đồng đều ở các địa phương. Các bệnh viện và trạm y tế được phân bổ đồng đều theo các cấp hành chính. Riêng thành phố Thái Nguyên tập trung nhiều nhất các cơ sở y tế khám chữa bệnh

công lập và ngoài công lập do mật độ dân cư đông và nhu cầu khám chữa bệnh cao *(Hình 2.2.22 - Bảng 2.2.61).*

Bảng 2.2.61: Số cơ sở y tế Nhà nước năm 2020 phân theo huyện/thị xã/thành phố

Đơn vị: Cơ sở

TT	Các thành phố/ thị xã/ huyện	Tổng số	Trong đó				
			Bệnh viện	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	Phòng khám đa khoa khu vực	Trạm y tế, xã, phường	Trạm y tế, cơ quan, xí nghiệp
1	Thành phố Thái Nguyên	61	9	1	1	32	12
2	Thành phố Sông Công	13	1	-	-	10	1
3	Thị xã Phổ Yên	21	2	-	-	18	1
4	Huyện Định Hoá	25	1	-	-	23	-
5	Huyện Võ Nhai	17	1	-	-	15	1
6	Huyện Phú Lương	18	1	-	-	15	2
7	Huyện Đồng Hỷ	18	2	-	-	15	1
8	Huyện Đại Từ	33	1	-	-	30	1
9	Huyện Phú Bình	22	1	-	-	20	-
	TỔNG SỐ	**228**	**19**	**1**	**1**	**178**	**19**

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2020)

Hệ thống cơ sở bảo trợ xã hội: Toàn tỉnh hiện có 03 cơ sở trợ giúp xã hội thực hiện chức năng quản lý, nuôi dưỡng, chăm sóc, can thiệp, tư vấn trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định của Chính phủ, trong đó có 02 cơ sở công lập và 01 cơ sở ngoài công lập. Tại thời điểm tháng 01/01/2020 các cơ sở trợ giúp xã hội đang quản lý là 353 đối tượng (Trung tâm Điều dưỡng và Phục hồi chức năng tâm thần kinh là 212 đối tượng; Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội là 85 đối tượng; Trung tâm Bảo trợ xã hội Hường Hà Nguyệt 56 đối tượng). Trong tổng số 353 đối tượng thì có 293 là đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định.

Trung tâm Điều dưỡng Người có công: Hiện nay tỉnh Thái Nguyên có 01 trung tâm Điều dưỡng Người có công với quy mô 100 giường điều dưỡng luân phiên, đang hoạt động hiệu quả, hàng năm điều dưỡng tại chỗ từ 1.000 - 1.200 người; phối hợp điều dưỡng ngoài tỉnh từ 800 - 1.000 người. Để tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động, trong thời gian tới, trung tâm sẽ mở rộng chức năng điều dưỡng cho người cao tuổi (hiện nay tỉnh chưa có cơ sở thực hiện nhiệm vụ này)

Cơ sở cai nghiện ma túy: Tỉnh Thái Nguyên hiện tại có 06 cơ sở cai nghiện công lập, trong đó 01 cơ sở trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý, 05 cơ sở trực thuộc Uỷ ban nhân dân 5 huyện, thành phố, thị xã quản lý. Theo số liệu của Công an tỉnh, tính đến ngày 15/5/2020 toàn tỉnh có 4.602 người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý, trong đó sử dụng heroin 4.444 người, ma túy tổng hợp và loại khác 242 người. Kết quả từ năm 2010 đến tháng 6/2020, toàn tỉnh đã tổ chức cai nghiện cho 15.921 lượt người (cai nghiện tại gia đình và cộng đồng 8.308, cai nghiện tại cơ sở cai nghiện 7.613). Trước những phức tạp về tình hình sử dụng ma túy, việc tổ chức thực hiện công tác cai nghiện là một trong những nhiệm vụ rất quan trọng góp phần đảm bảo an ninh trật tự xã hội, phát triển KT-XH ở địa phương.

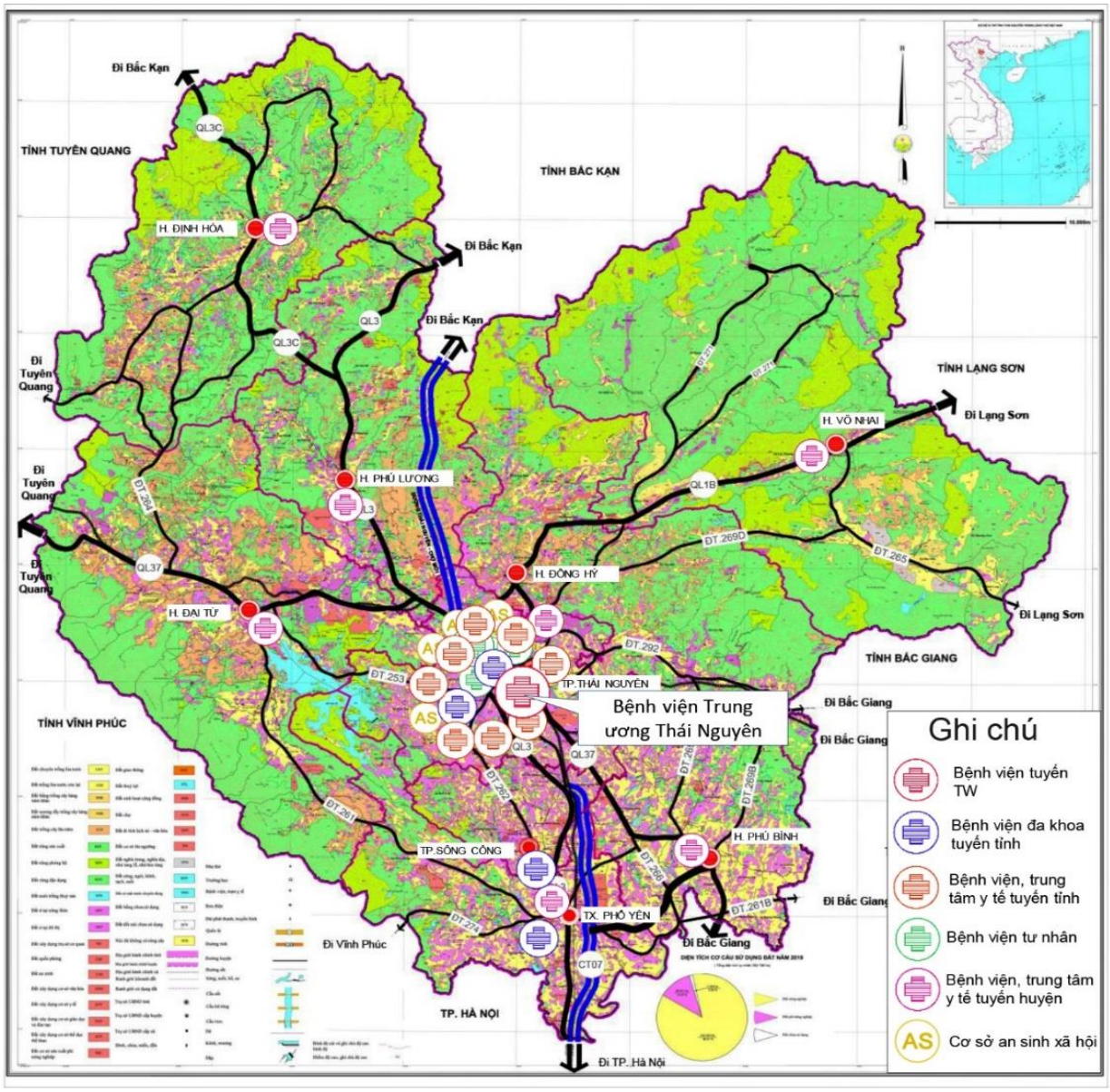

Hình 2.2.22: Sơ đồ mạng lưới các công trình y tế, an sinh xã hội tỉnh Thái Nguyên

Bảng 2.2.62: Số cơ sở y tế (ngoài Nhà nước) năm 2020 phân theo huyện/thị xã/TP

Đơn vị: Cơ sở

TT	Các thành phố/ thị xã/ huyện	Tổng số	Trong đó			
			Bệnh viện	Trạm y tế của doanh nghiệp	Phòng khám đa khoa khu vực	Cơ sở khám chữa bệnh khác
1	TP Thái Nguyên	364	4	4	4	352
2	TP Sông Công	36	-	2	0	34
3	TX Phổ Yên	41	1	3	3	34
4	Huyện Định Hoá	12	-	-	1	11
5	Huyện Võ Nhai	20	-	-	1	19

TT	Các thành phố/ thị xã/ huyện	Tổng số	Trong đó			
			Bệnh viện	Trạm y tế của doanh nghiệp	Phòng khám đa khoa khu vực	Cơ sở khám chữa bệnh khác
6	Huyện Phú Lương	23	-	-	1	22
7	Huyện Đồng Hỷ	26	-	-	0	26
8	Huyện Đại Từ	35	-	1	1	33
9	Huyện Phú Bình	33	-	-	2	31
	TỔNG SỐ	**590**	**5**	**10**	**13**	**562**

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2020).

5.4. Kết cấu hạ tầng giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học, công nghệ

5.4.1. Giáo dục, đào tạo

- Cấp học mầm non: trên địa bàn tỉnh có 243 trường, bình quân mỗi xã (phường, thị trấn) có 1,4 trường mầm non; trong đó có: 215 trường công lập, 28 trường ngoài công lập; có 36 nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục. Mạng lưới trường mầm non về cơ bản đáp ứng yêu cầu của hạ tầng giáo dục. Tuy nhiên, vẫn còn một số địa phương đô thị hóa nhanh như thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên còn tình trạng quá tải.

- Cấp học tiểu học: Có 214 trường, bình quân mỗi xã (phường, thị trấn) có 1,2 trường tiểu học; trong đó có: 212 trường công lập, 02 trường ngoài công lập, 02 trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học. Mạng lưới trường tiểu học về cơ bản đáp ứng yêu cầu của người dân. Tuy nhiên, vẫn còn một số địa phương đô thị hóa nhanh như thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên, huyện Đại Từ còn tình trạng quá tải.

- Cấp học trung học cơ sở: Có 193 trường, bình quân mỗi xã (phường, thị trấn) có 1,1 trường trung học cơ sở; trong đó có: 192 trường công lập và 01 trường ngoài công lập. Mạng lưới trường tiểu học về cơ bản đáp ứng yêu cầu của người dân.

Cấp trung học phổ thông: Có 35 trường trung học phổ thông, bình quân mỗi huyện (thị xã, thành phố) có 3,7 trường trung học phổ thông; trong đó có 32 trường công lập và 03 trường ngoài công lập; 01 trường liên cấp Tiểu học - Trung học cơ sở - Trung học phổ thông; 01 trường trung học phổ thông Chuyên; 01 trường phổ thông dân tộc nội trú. Mạng lưới trường trung học phổ thông về cơ bản đáp ứng yêu cầu của hạ tầng giáo dục.

Bảng 2.2.63: Số lượng cơ sở giáo dục cấp mầm non và phổ thông trên địa bàn tỉnh đến 31/12/2020

Đơn vị: Cơ sở

TT	Các thành phố/thị xã/ huyện	Tổng số	Chia ra					
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Phổ thông cơ sở	Trung học
1	Thành phố Thái Nguyên	159	69	42	34	12	3	1
2	Thành phố Sông Công	38	17	11	6	3	2	
3	Thị xã Phổ Yên	73	25	27	17	4	-	
4	Huyện Đinh Hoá	71	23	22	23	2	1	

TT	Các thành phố/thị xã/ huyện	Tổng số	Chia ra					
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Phổ thông cơ sở	Trung học
5	Huyện Võ Nhai	67	20	21	19	3	4	
6	Huyện Phú Lương	55	17	20	16	2		
7	Huyện Đồng Hỷ	57	18	20	15	3	1	
8	Huyện Đại Từ	99	34	30	29	3	3	
9	Huyện Phú Bình	64	20	21	20	3	-	
	TỔNG SỐ	**683**	**243**	**214**	**179**	***35***	**14**	**1**

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2020)

- Tỉnh Thái Nguyên là trung tâm nghiên cứu khoa học và giáo dục đào tạo của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc. Hệ thống cơ sở đào tạo của Thái Nguyên về cơ bản là toàn diện, song chủ yếu mới phát triển về số lượng. Chất lượng đào tạo đại học và cao đẳng còn hạn chế, các cơ sở đào tạo nghề chưa bám sát nhu cầu thực tế nên số lượng công nhân kỹ thuật được đào tạo hàng năm chưa đủ cung cấp cho địa bàn và các tỉnh, vùng xung quanh. Tỉnh hiện có 9 trường đại học, gồm 8 trường thuộc Đại học Thái Nguyên và Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên, 3 trường cao đẳng: Cao đẳng Thái Nguyên, Cao đẳng Y Tế, Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật thuộc Đại học Thái Nguyên; 4 trường trung cấp chuyên nghiệp chủ yếu tập trung tại thành phố Thái Nguyên. Đối với các cơ sở mầm non và phổ thông phân bố không đồng đều về mạng lưới phân cấp hành chính trong tỉnh. Mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn ổn định.

Đại học Thái Nguyên là một trong 05 đại học của Việt Nam thực hiện theo mô hình Đại học hai cấp, được giao trọng trách là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực cho các tỉnh, các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề trên địa bàn. Đồng thời, Đại học thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc.

Với vai trò là Đại học thực hiện nhiệm vụ chiến lược Quốc gia, nhiệm vụ phát triển vùng đất nước có vị trí quan trọng ở khu vực phía Bắc, Đại học Thái Nguyên chủ yếu tập trung phát triển ngành nghề đào tạo các bậc học từ Đại học trở lên. Hiện, Đại học Thái Nguyên đang đào tạo 141 ngành trình độ đại học; 60 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ; 13 chuyên ngành đào tạo bác sĩ chuyên khoa I; 7 chuyên ngành đào tạo bác sĩ chuyên khoa II; 4 chuyên ngành đào tạo bác sĩ nội trú; 32 ngành tiến sĩ thuộc nhiều lĩnh vực khoa học: tự nhiên, xã hội, nhân văn, nông, lâm nghiệp, kinh tế, quản trị quản lí, y học, kỹ thuật và công nghệ,... ở 07 cơ sở giáo dục đại học thành viên và khoa trực thuộc.

Để phát triển và khẳng định thương hiệu, Đại học Thái Nguyên không ngừng triển khai và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế ở các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Đặc biệt, Đại học Thái Nguyên đang đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo sinh viên nước ngoài và trao đổi sinh viên đi học tập ở các nước. Hiện nay, Đại học đang đào tạo gần 600 sinh viên và học viên đến từ các quốc gia trên thế giới.

Đội ngũ cán bộ, giảng viên của Đại học Thái Nguyên không ngừng lớn mạnh và hướng tới đạt chuẩn chức danh nghề nghiệp. Đội ngũ cán bộ viên chức tính đến ngày 31/12/2017 có 4.199 người, trong đó có 2.732 cán bộ giảng dạy. Đội ngũ cán bộ, giảng viên có trình độ cao không ngừng lớn mạnh, gồm có 16 giáo sư, 147 phó giáo sư, 637

tiến sĩ, 2219 thạc sĩ. Riêng trong giai đoạn 3 năm (2015-2017), Đại học Thái Nguyên đã bổ sung thêm 08 giáo sư và 68 phó giáo sư, 175 tiến sĩ.

Các phòng thí nghiệm, nhà làm việc của cán bộ khoa học (dành cho những cán bộ khoa học có trình độ tiến sĩ trở lên) của các đơn vị thành viên đang được tiếp tục đầu tư bằng nguồn vốn của Chương trình mục tiêu, Dự án Giáo dục đại học 2 (TRIG) và đặc biệt là từ nguồn vốn ngoài ngân sách. Ngoài hệ thống các thư viện tại các đơn vị thành viên (trường, khoa và trung tâm trực thuộc), Trung tâm học liệu Đại học Thái Nguyên (với số vốn đầu tư 7,5 triệu USD từ tổ chức Đông - Tây hội ngộ) đi vào hoạt động từ đầu năm 2008 đang có sức hút lớn đối với giới học thuật nhờ có số lượng lớn đầu sách chuyên khảo trong và ngoài nước, kết nối interrnet với tốc độ cao thuận lợi cho khai thác thông tin từ thư viện điện tử và tài liệu trực tuyến.

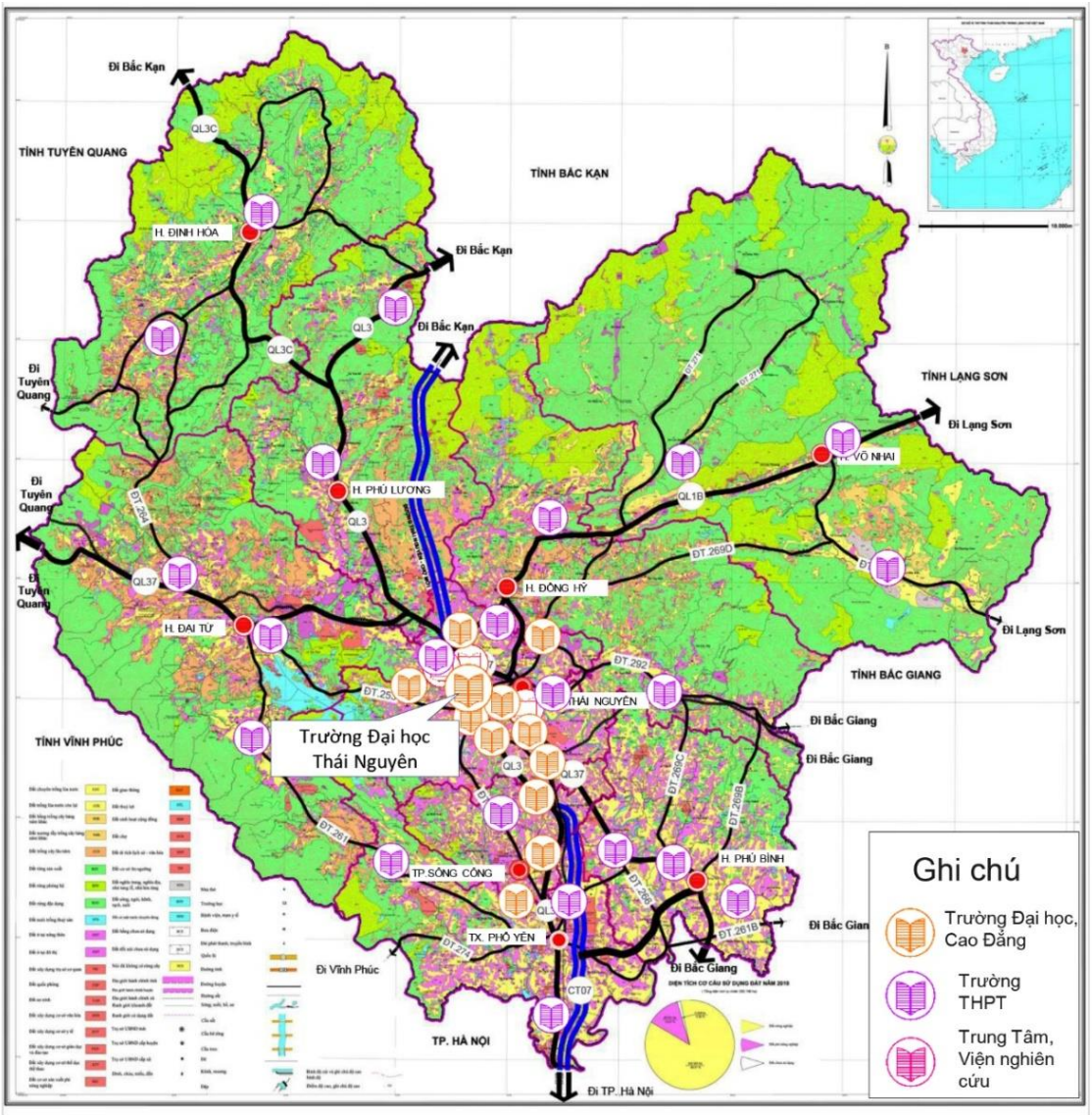

Hình 2.2.23: Mạng lưới các công trình giáo dục, cơ quan nghiên cứu khoa học

5.4.2. Mạng lưới các cơ quan nghiên cứu khoa học, công nghệ

Đại học Thái Nguyên có 08 trường đại học thành viên, 01 khoa trực thuộc, 01 trường cao đẳng, 03 viện nghiên cứu, 01 bệnh viện thực hành, 01 nhà xuất bản và 05 trung tâm. Chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ giữa

tỉnh Thái Nguyên và Đại học Thái Nguyên đến năm 2020 nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế của tỉnh Thái Nguyên, thế mạnh của Đại học Thái Nguyên tạo ra bước đột phá trong hoạt động ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, đóng góp thiết thực, hiệu quả vào phát triển KT-XH của tỉnh. Đến nay, đã có 06 nhiệm vụ khoa học và công nghệ được Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt, với tổng kinh phí thực hiện 89,5 tỷ đồng. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ này đang được Đại học Thái Nguyên tích cực triển khai thực hiện.

Hiện nay Tỉnh có 40 tổ chức khoa học công nghệ trong đó có 21 tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; 13 tổ chức cơ sở giáo dục và đào tạo; và 6 tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ *(Bảng 2.2.64).*

Bảng 2.2.64: Số tổ chức Khoa học công nghệ tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị: Cơ sở

TT	Các cơ sở NCKH	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	4	4	2	19	22	11	21
2	Cơ sở giáo dục và đào tạo	18	18	12	20	19	21	13
3	Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ	4	4	-	3	-	6	6
	Tổng số	**26**	**26**	**14**	**42**	**41**	**38**	**40**

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2020)

5.5. Kết cấu hạ tầng văn hóa, thể thao và du lịch

5.5.1. Mạng lưới các công trình văn hóa, thể dục thể thao, trung tâm thể dục thể thao và du lịch nghỉ dưỡng

- Cấp Quốc gia: Bảo tàng Văn hóa Các dân tộc Việt Nam, Nhà hát Ca múa nhạc dân gian Việt Bắc, trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật Việt Bắc.

- Cấp tỉnh: Bảo tàng tỉnh, Thư viện Khoa học tổng hợp đoàn Nghệ thuật, Trung tâm Điện ảnh, Trung tâm Văn hóa, Trung tâm thông tin, Trung tâm Thể dục Thể thao, Trung tâm Dịch vụ và Thi đấu Thể thao tỉnh, Trường Phổ thông năng khiếu thể dục thể thao .

- Cấp thành phố, thị xã, huyện: 9 trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông; 6/8 đơn vị có nhà văn hóa và 4/9 đơn vị có sân vận động.

- Cấp xã, phường, thị trấn: Tính đến 2020, toàn tỉnh có 178/178 xã, phường , thị trấn có trung tâm văn hóa - thể thao/nhà văn hóa/hội trường đa năng, trong đó 101 trung tâm văn hóa - thể thao đạt chuẩn theo quy định.

- Toàn tỉnh hiện có 2.653 nhà văn hóa xóm, tổ, trong đó có 1.079 nhà văn hóa - thể thao đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

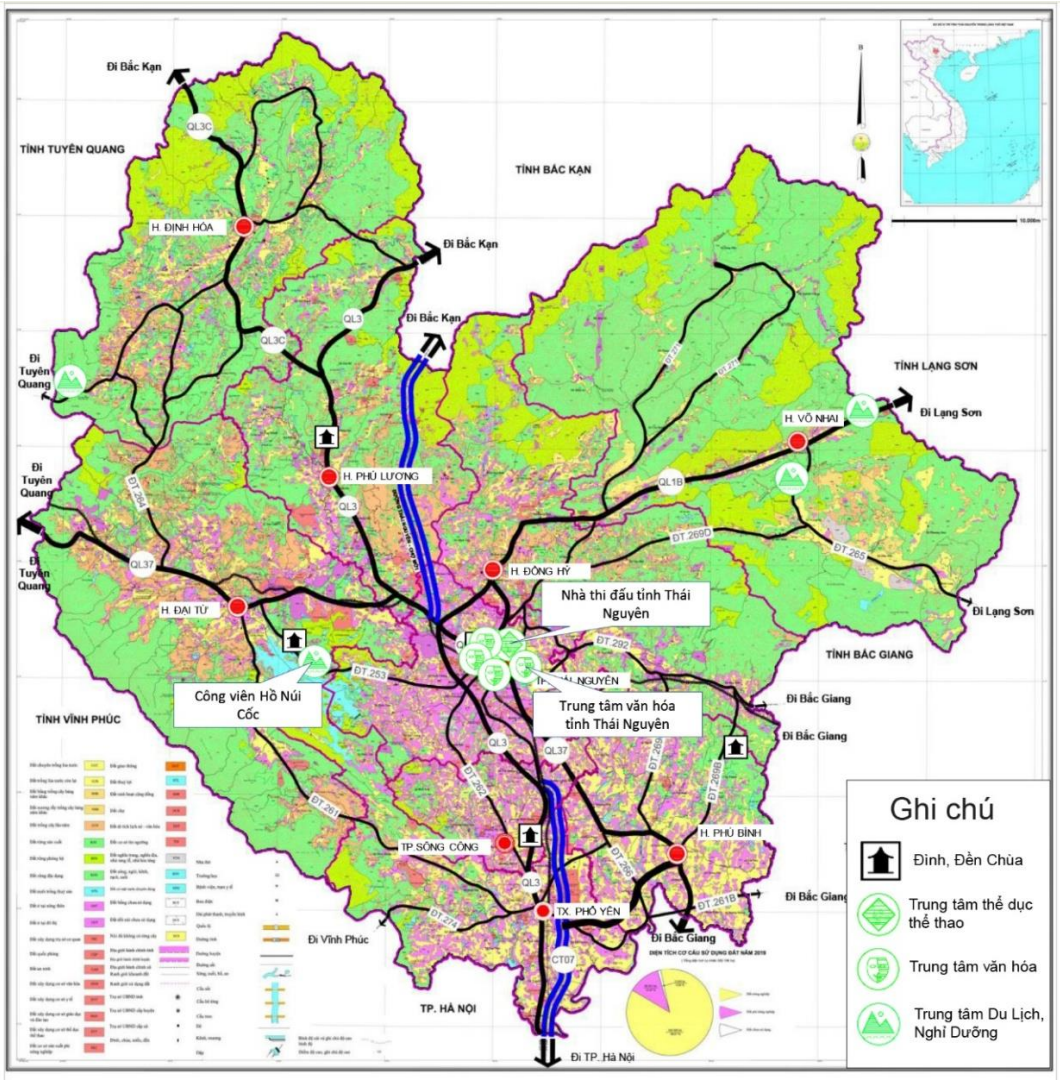

Hình 2.2.24: Hiện trạng mạng lưới các công trình văn hóa, trung tâm thể dục thể thao và du lịch nghỉ dưỡng

5.5.2. Hệ thống cơ sở vật chất phục vụ du lịch

a) Cơ sở lưu trú du lịch

Từ năm 2015 đến 2020, tổng số cơ sở lưu trú du lịch tăng cả về số lượng và chất lượng với tốc độ tăng trưởng bình quân các năm đạt 12,7%. Số phòng cơ sở lưu trú du lịch tăng từ 4.881 lên 6.213 trong giai đoạn nghiên cứu với mức tăng trưởng bình quân đạt 10,4%/ năm.

Theo báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2020 của sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, tính đến hết năm 2020, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 450 cơ sở lưu trú du lịch (7 khách sạn 3 sao, 9 khách sạn 2 sao, 7 khách sạn 1 sao, 28 khách sạn đạt tiêu chuẩn và 399 cơ sở lưu trú hạng nhà nghỉ, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê).

Nhìn chung, quy mô cơ sở lưu trú du lịch có xu hướng tăng và tập trung nhiều ở khu vực thành phố Thái Nguyên. Tuy nhiên, còn thiếu cơ sở lưu trú du lịch cao cấp 4 đến 5 sao với chất lượng dịch vụ đạt tiêu chuẩn quốc tế, đáp ứng đối tượng khách du lịch cao cấp, có khả năng chi tiêu cao. Việc đáp ứng nhu cầu lưu trú cho phân khúc thị trường khách du lịch công vụ hoặc khách lưu trú là chuyên gia quốc tế ở các khu công nghiệp còn nhiều dư địa để phát triển.

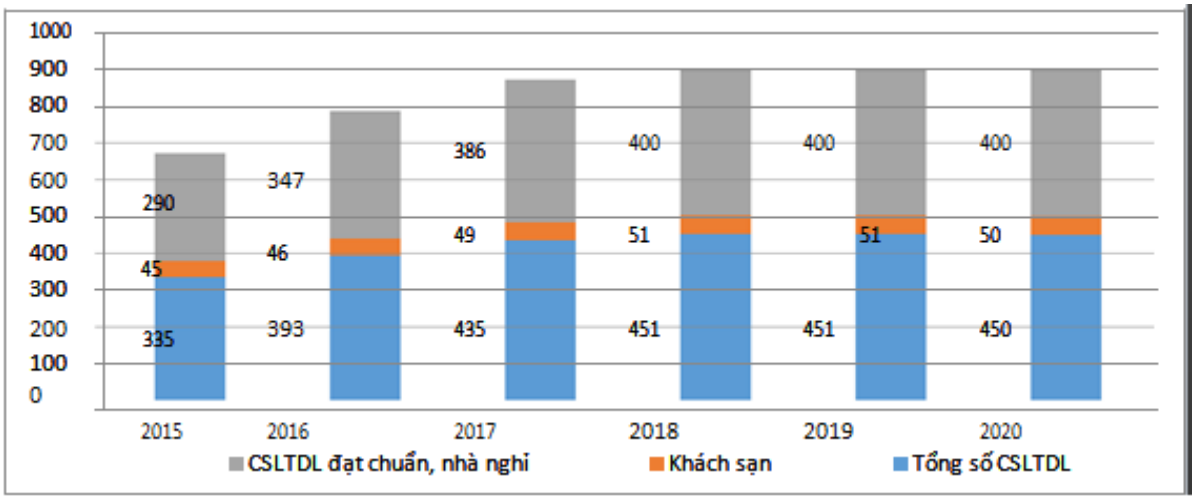

Hình 2.2.25: Số lượng cơ sở lưu trú du lịch

b) Cơ sở ăn uống

Trong 5 năm qua, cơ sở vật chất kỹ thuật cung cấp dịch vụ nhà hàng tỉnh Thái Nguyên đã phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng. Trên địa bàn thành phố Thái Nguyên, Sông Công và thị xã Phổ Yên đã có nhiều cơ sở cung cấp dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách Âu Á (cả trong và ngoài cơ sở lưu trú du lịch). Toàn tỉnh hiện có trên 100 nhà hàng có sức chứa lớn, nhiều nhà hàng chất lượng cao có quy mô công suất phục vụ đoàn 1.000 khách, như: nhà hàng Dũng Tân, Việt Phượng, Trống Đồng, khách sạn Dạ Hương, Đông Á Plaza, Kim Thái, Thái Hải,… Nổi bật, nhà hàng Khu bảo tồn làng nhà sàn dân tộc sinh thái Thái Hải được bình chọn là một trong năm nhà hàng ăn uống phục vụ du lịch tốt nhất Việt Nam năm 2019 (TCDL, 2020).

c) Cơ sở vui chơi giải trí

Những năm gần đây, Đảng bộ và chính quyền tỉnh Thái Nguyên đã chỉ đạo thực hiện đầu tư xây dựng và hoàn thiện các khu vui chơi giải trí, phát triển thêm các khu không gian công cộng theo quy hoạch. Nhiều khu vui chơi, giải trí, vườn sinh thái không những góp phần tạo cảnh quan môi trường mà còn thu hút du lịch như: Trung tâm Thương mại - Du lịch Dũng Tân tại thành phố Sông Công; khu vui chơi, giải trí của Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Công đoàn Núi Cốc; Khu sinh thái An Bình, Khu bảo tồn nhà sàn sinh thái Thái Hải thuộc xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên; Khu sinh thái Yasmin Farm, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên. Thái Nguyên có hệ thống các sân thể thao, bể bơi, công viên vui chơi giải trí tương đối phát triển phục vụ cho các kỳ nghỉ dưỡng của du khách gồm: 12 điểm vườn du lịch sinh thái, các cơ sở massage, phòng karaoke, 12 phòng họp dùng cho hội nghị hội thảo quốc tế, chuyên đề với 2.000 ghế và các dịch vụ tại các khách sạn lớn.

d) Hệ thống giao thông phục vụ du lịch

Đến nay, toàn tỉnh có gần 5.000km đường bộ tạo thành mạng lưới giao thông rộng khắp, kết nối giao thương trong tỉnh và với các tỉnh, thành lân cận. Nhiều dự án quan trọng đã và đang được triển khai như: Đường vành đai V vùng Thủ đô Hà Nội, đường 47m, đường gom nối Khu công nghiệp Yên Bình và khu công nghiệp Điềm Thụy, đường 36m từ nút giao Sông Công vào khu công nghiệp Sông Công II, đường Hồ Chí Minh, đường Thái Nguyên - Chợ Mới, đường Bắc Sơn kéo dài, đường Việt Bắc, cầu Bến Tượng,… và nhiều dự án nâng cấp, cải tạo các tuyến tỉnh lộ, đường nội thị. Từ năm 2016 đến nay, tỉnh đang tập trung chỉ đạo hoàn thành tuyến đường (dài 9,5km, rộng

61m) nối từ Cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên vào Khu du lịch Quốc gia Hồ Núi Cốc; tạo tiền đề thu hút đầu tư phát triển dịch vụ du lịch cao cấp tại Khu du lịch Quốc gia Hồ Núi Cốc như: Các dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp 5 sao - sân gôn, du lịch văn hóa tâm linh,… đáp ứng nhu cầu phục vụ khách du lịch đến Thái Nguyên.

Hệ thống đường sắt và đường sông chưa phát triển phù hợp cho phục vụ khách du lịch. Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 03 tuyến đường sắt với tổng chiều dài trên địa bàn tỉnh là 98,55km chủ yếu dùng để vận chuyển hàng hóa. Việc vận chuyển hành khách chỉ được sử dụng trên tuyến Thái Nguyên - Hà Nội. Hai sông chính chảy qua Thái Nguyên có thể khai thác cho vận tải thủy gồm sông Cầu và sông Công với chiều dài 70km.

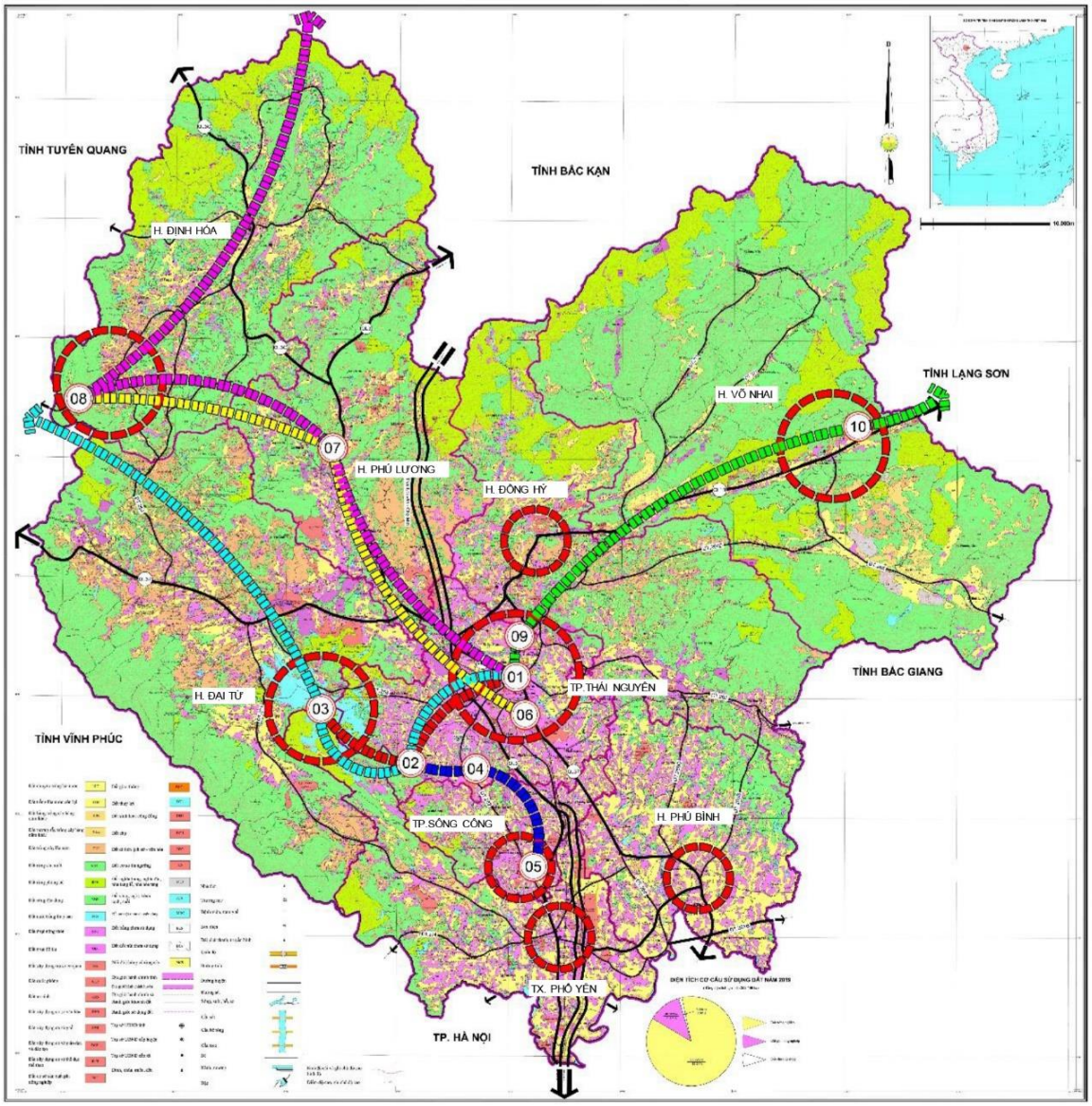

Hình 2.2.26: Hiện trạng phân bố mạng lưới du lịch

Ghi chú: - Tour du lịch trải nghiệm văn hóa kết hợp sinh thái nghỉ dưỡng: (01) Bảo tàng văn hóa các dân tộc Việt Nam - (02) Không gian văn hóa trà và vùng chè Tân Cương - (03) Khu du lịch Quốc gia Hồ Núi Cốc (02) Không gian văn hóa trà và vùng chè Tân Cương - (04) Khu bảo tồn làng nhà sàn dân tộc sinh thái Thái Hải - (05) Trung tâm Thương mại và du lịch Dũng Tân.

- Tour du lịch về nguồn: (06) "Khu di tích lịch sử địa điểm lưu niệm các Thanh niên xung phong Đại đội 915 hy sinh tại Lưu Xá, phường Gia Sàng"; (07) Đền Đuổm; (08) Khu di tích Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa.

- Tuyến du lịch nối các điểm tham quan trong tỉnh với các điểm du lịch của các tỉnh lân cận, gồm: (01) Thành phố Thái Nguyên - (02) (03) Hồ Núi Cốc, vùng chè Tân Cương - Cây đa Tân Trào (Tuyên Quang); (01) Thành phố Thái Nguyên - (07) Đền Đuổm - (08) Khu di lịch ATK Định Hóa - Hồ Ba Bể (Chợ Đồn, Bắc Kạn) - Pác Bó (Cao Bằng); (01) Thành phố Thái Nguyên - (09) Chùa Hang - (10) Hang Phượng Hoàng, suối Mỏ Gà - Động Tam Thanh, Nhị Thanh (Lạng Sơn).

5.6. Kết cấu hạ tầng các ngành dịch vụ, thương mại, hội chợ, triển lãm

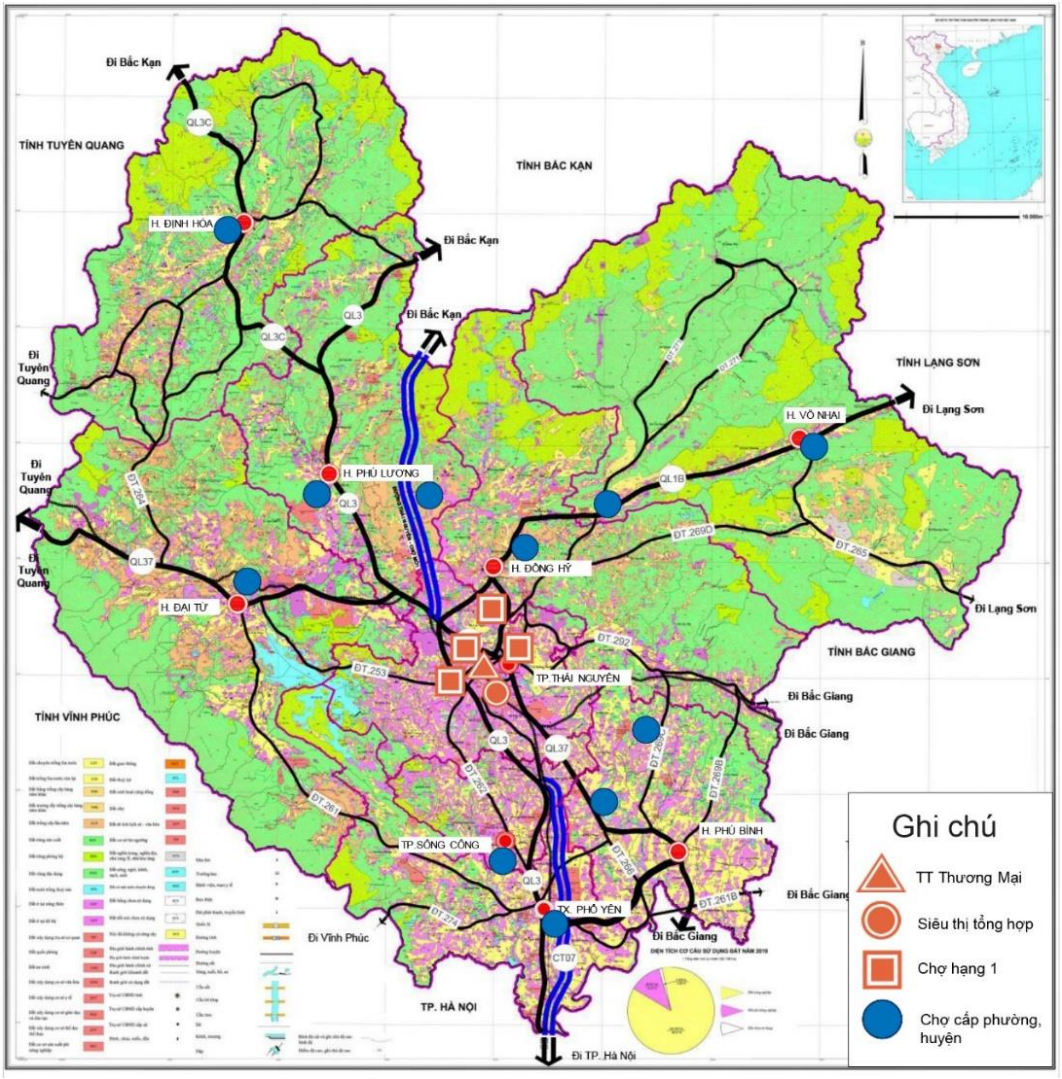

Hình 2.2.27: Hiện trạng mạng lưới các công trình thương mại - dịch vụ, hội chợ triển lãm công cộng

Tổng số doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh thương mại dịch vụ trên địa bàn đến nay khoảng 66 nghìn cơ sở, tăng bình quân 6,5%/năm. Lao động kinh doanh thương mại dịch vụ khoảng 130 nghìn người, tăng bình quân 9,2%/năm.

5.6.1. Về hệ thống chợ: Trên địa bàn tỉnh hiện có 140 chợ, trong đó: Chợ hạng I là 04 chợ, chợ hạng II là 10 chợ, chợ hạng III là 126 chợ (chợ thành thị là 47 chợ, chợ

đầu mối là 01 chợ, chợ nông thôn là 93 chợ).

5.6.2. Về phát triển trung tâm thương mại: Hiện có 06 trung tâm thương mại, tập trung tại thành phố Thái Nguyên, các trung tâm thương mại đang hoạt động hiệu quả, mang lại diện mạo mới cho phát triển thương mại dịch vụ trên địa bàn.

5.6.3. Về phát triển siêu thị và cửa hàng tự chọn: Đến nay, toàn tỉnh có 26 siêu thị, diện tích đất đầu tư cho siêu thị khoảng 17,6 nghìn m². Song song với hình thức kinh doanh siêu thị hình thành nhiều cửa hàng tự chọn kinh doanh các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu người tiêu dùng, các cửa hàng tự chọn chủ yếu tập trung tại thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên và trung tâm các huyện.

5.6.4. Về phát triển logistics: Thái Nguyên có nhiều lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện, nhu cầu vận chuyển hàng hóa mang tính chuyên nghiệp ngày càng tăng. Nhưng dịch vụ logistics hiện chưa phát triển.

5.7. Mạng lưới trụ sở các cơ quan nhà nước

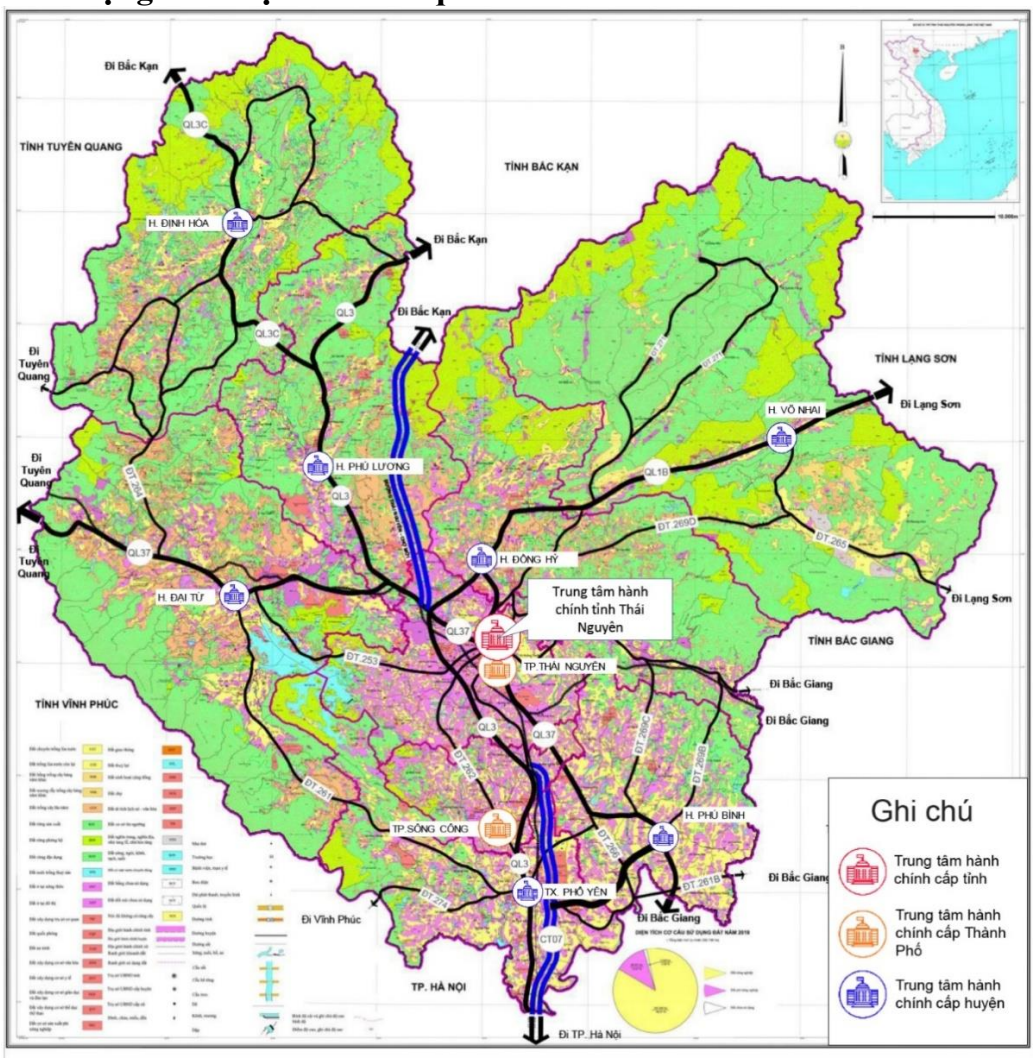

Hình 2.2.28: Hiện trạng mạng lưới cơ quan, tổ chức chính trị - hành chính

Tỉnh Thái Nguyên có 9 đơn vị hành chính cấp huyện (gồm 2 thành phố là Thái Nguyên, Sông Công, 1 thị xã là Phổ Yên và 6 huyện là Phú Lương, Đồng Hỷ, Phú Bình, Đại Từ, Võ Nhai và Định Hóa) và 178 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 128 xã, 41 phường và 09 thị trấn. Về diện tích, trụ sở các cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức chính trị xã hội (cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã) là 145ha. Trụ sở các tổ chức sự nghiệp có diện tích 45ha.

Thực hiện Luật Tổ chức chính quyền địa phương, hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh, huyện, xã trong tỉnh Thái Nguyên đều được đảm bảo đúng quy định về số lượng các Sở, ngành, phòng, ban,... Mạng lưới các cơ quan, tổ chức chính trị - hành chính được bố trí dựa trên sự phân cấp hành chính (cấp Trung ương, tỉnh, thành phố/thị xã, huyện, xã/phường). Dựa theo chủ trương sắp xếp tổ chức bộ máy chính quyền các cấp theo Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa XII và thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện giai đoạn 2021-2026 để tinh gọn bộ máy, giảm đầu mối, tăng cường hiệu lực, hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước *(Hình 2.2.28).*

5.8. Không gian xanh

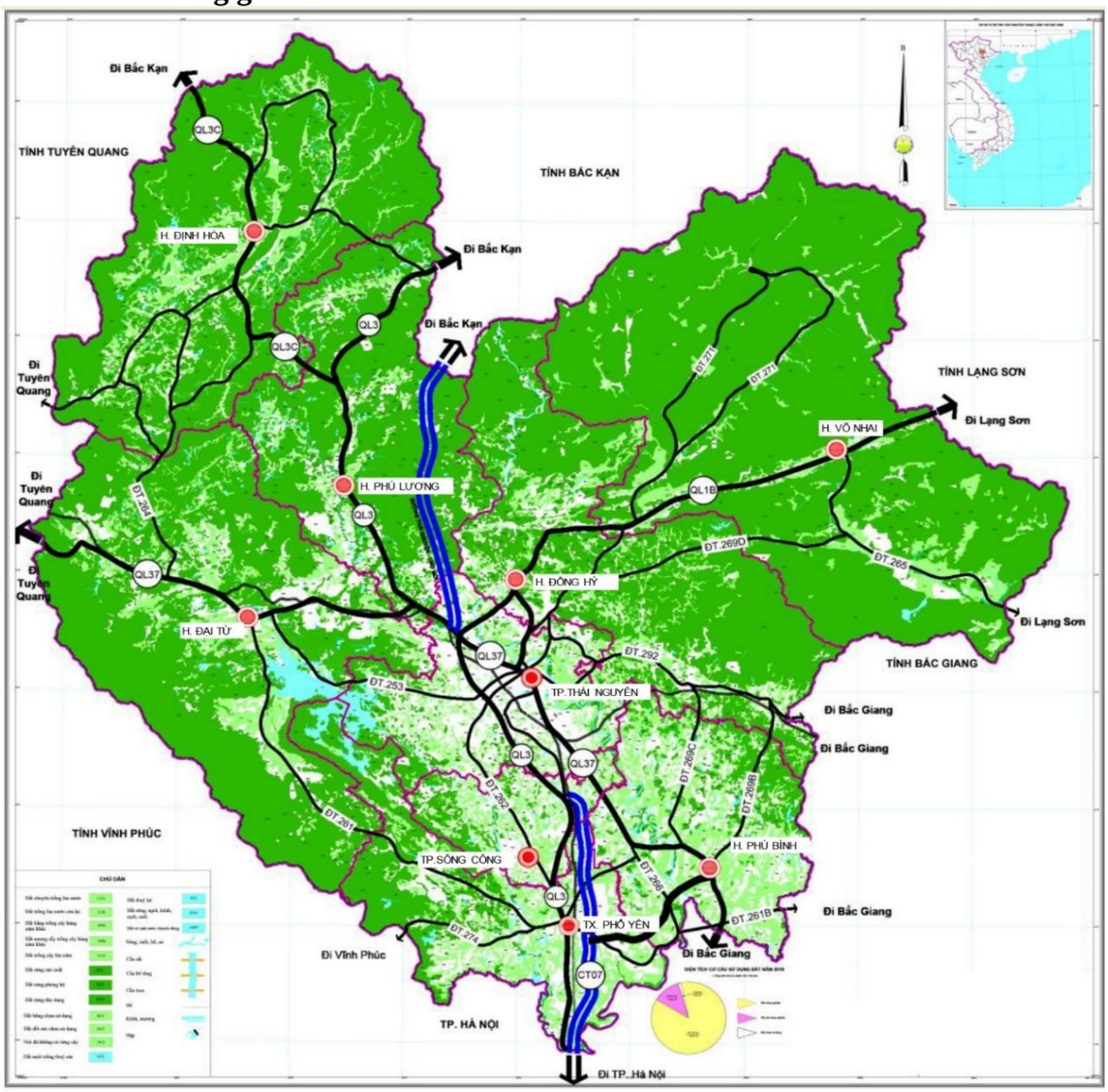

Hình 2.2.29: Hiện trạng mạng lưới không gian xanh

Tỉnh Thái Nguyên có đặc điểm địa hình của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, có địa hình đồi núi, có đồng bằng xen lẫn đồi núi thoải dạng bậc thềm cổ chạy theo hệ thống sông Công và sông Cầu. Ngoài ra, các hồ chứa nhân tạo, trong đó các hồ lớn như hồ Núi Cốc, Suối Lạnh, Bảo Linh, Ghềnh Chè, Vai Miếu, Kim Đĩnh,... đã tạo nên giá trị cảnh quan mang nét đặc trưng riêng, khá phong phú, đa dạng để trở thành những địa điểm hấp dẫn du lịch sinh thái *(Hình 2.2.29).*

Diện tích đất tự nhiên của tỉnh là 352.195,99ha, trong đó diện tích của toàn bộ hệ thống không gian xanh là 294.337,55ha chiếm tỷ lệ lớn với 84,47%. Diện tích không gian xanh tự nhiên bao gồm rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, đất chưa sử dụng là 79.435,15ha, chiếm tỷ lệ 22,55%; diện tích không gian xanh bán tự nhiên là 214.658,4ha chiếm tỷ lệ 60,94%. Diện tích rừng của tỉnh chiếm 42,7% diện tích tự nhiên *(Bảng 2.2.65)*.

Bảng 2.2.65: Thực trạng hệ thống không gian xanh tỉnh Thái Nguyên

TT	Loại Không gian xanh	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %	Chỉ tiêu m²/người
1	Không gian xanh tự nhiên	79.435,15	22,55	607,36
2	Không gian xanh sản xuất kinh doanh (bán nhân tạo)	214.658,4	60,94	1.641,28
3	Không gian xanh nhân tạo đô thị	294	0,98	7
	Tổng diện tích hệ thống không gian xanh	**294.337,55**	**84,47**	**2.250,89**

VI. THỰC TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

6.1. Thực trạng bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

6.1.1. Sức ép của phát triển KT-XH đối với môi trường tỉnh Thái Nguyên

Giai đoạn 2011-2020, môi trường tỉnh Thái Nguyên chịu các sức ép từ phát triển KT-XH như sau: Sức ép từ tác động của tăng trưởng kinh tế đối với xã hội và môi trường; sức ép về dân số và di dân, đô thị hóa; sức ép của hoạt động công nghiệp; sức ép của hoạt động xây dựng; sức ép của hoạt động về năng lượng; sức ép hoạt động giao thông vận tải; sức ép của hoạt động nông lâm thủy sản; sức ép từ hoạt động y tế; sức ép từ hoạt động dịch vụ, du lịch.

6.1.2. Phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác

Phân vùng môi trường theo Điều 22 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường như Bảng 2.2.66.

Bảng 2.2.66: Phân vùng môi trường tỉnh

STT	Tên vùng/tiểu vùng	Ký hiệu
I	**Vùng bảo vệ nghiêm ngặt**	**C**
1	Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: Nội thành, nội thị của các đô loại I, loại II, loại III theo điểm a khoản 2 Điều 22 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	C1
2	Nguồn nước mặt của hồ Núi Cốc	C2
3	Khu dự trữ thiên nhiên Thần Sa - Phượng Hoàng	C3
4	Khu bảo vệ cảnh quan ATK Định Hóa	C4
5	Vườn Quốc Gia Tam Đảo (phần Thái Nguyên)	C5

STT	Tên vùng/tiểu vùng	Ký hiệu
II	**Vùng hạn chế phát thải**	**R**
1	Rừng phòng hộ xung quanh Hồ Núi Cốc	R1
2	Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo điểm d khoản 3 Điều 22 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	R2
3	Các khu khai thác khoáng sản (trừ khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường)	R3
III	**Vùng khác (khu vực còn lại trên địa bàn)**	**D**

6.1.3. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

6.1.3.1. Đa dạng hệ sinh thái

a) Hệ sinh thái rừng

Diện tích rừng tại Thái Nguyên năm 2020 tăng so với năm 2010 là 12.474ha (tương đương tăng 7,1%), chủ yếu do diện tích rừng trồng tăng lên. Tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh từ năm 2010 đến năm 2020 duy trì ổn định từ 46% trở lên. Hệ sinh thái rừng tự nhiên trên địa bàn năm 2020 giảm 20.526ha so với năm 2010, tuy nhiên từ năm 2015 tới nay đang dần được phục hồi và đã tăng thêm 4.211ha. Chất lượng rừng tự nhiên vẫn chưa được cải thiện, phần lớn rừng tự nhiên hiện nay thuộc nhóm rừng nghèo và phục hồi. Diện tích rừng trồng năm 2020 giảm so với mốc năm 2015 là 2.192ha, tuy nhiên so với năm 2010 tăng 33.000ha. Rừng trồng nhiều nhất ở các huyện Định Hóa, Phú Lương, Đồng Hỷ.

Bảng 2.2.67: Diễn biến diện tích các loại rừng của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011-2020

Diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
Tỷ lệ che phủ (%)	46,0	48,8	47,6
Diện tích có rừng (ha)	175.071	185.526	187.545
Rừng tự nhiên (ha)	97.007	72.270	76.481
Rừng trồng (ha)	78.064	113.256	111.064

Nguồn: *Cột (2) theo Quyết định số 1828/QĐ-BNN-TCLN ngày 11/8/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Cột (3) theo Quyết định số 3158/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/7/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Cột (4) theo Quyết định số 1558/QĐ-BNN-TCLN ngày 13/4/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*

Rừng có chất lượng cao ở Thái Nguyên tập trung chủ yếu ở 03 khu rừng đặc dụng với tổng diện tích 39.475,56ha, gồm khu rừng đặc dụng Thần Sa - Phượng Hoàng 19.913,54ha; rừng đặc dụng ATK Định Hóa 7.539,98ha và Vườn quốc gia Tam Đảo trên địa phận tỉnh Thái Nguyên 12.022,04ha. Đây là loại rừng hiện nay đang lưu giữ nhiều nguồn gen động vật, thực vật quý hiếm cần bảo vệ.

b) Hệ sinh thái khác

- Hệ sinh thái trảng cây bụi - cỏ: Chiếm khoảng 4% diện tích đất tự nhiên của Thái Nguyên. Phân bố chủ yếu trên đất sau nương rẫy, gặp ở hầu hết các địa phương trong tỉnh, song tập trung ở các huyện Định Hoá, Võ Nhai, Đồng Hỷ, Phú Lương.

- Hệ sinh thái nông nghiệp: Tổng diện tích đất nông nghiệp (trồng lúa, các cây lương thực khác, cây trồng hàng năm và cây trồng lâu năm) của Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020 có xu hướng giảm dần (năm 2020 giảm so với năm 2016 là 310ha) do chuyển đổi sang các mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp khác.

c) Các hệ sinh thái ngập nước

- Hệ sinh thái thủy vực nội địa nước ngọt bao gồm: Sông, suối, hồ, ao, ruộng lúa nước. Trong đó diện tích ao gia đình, hồ chứa nhỏ là 4.881ha, hồ Núi Cốc 1.500ha, diện tích ruộng trũng, phân bố chủ yếu các huyện Đại Từ, Phú Bình, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên và phân bố rải rác ở các huyện khác

- Sông: Thái Nguyên có hai hệ thống sông lớn là sông Cầu (dài 110km, sông từ huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn chảy qua huyện Phú Lương, thành phố Thái Nguyên, huyện Phú Bình đến huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang) và sông Công (dài 96km bắt nguồn từ vùng núi xã Thanh Định, huyện Định Hóa chảy qua huyện Đại Từ, đổ vào Hồ Núi Cốc, chảy tiếp qua huyện Phú Bình và đổ vào sông Cầu ở huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang). Ngoài hai hệ thống sông trên, còn các sông nhỏ khác là sông Đu (dài 44,5km), sông Nghinh Tường (dài 46km). Sông là nơi cư trú rất quan trọng của các quần thể cá và các thủy sinh vật khác ngoài cá. Hệ động vật đáy phong phú bao gồm các nhóm tôm, cua, trai, ốc phong phú. Mùa lụt là sự kiện quan trọng của nhiều loài cá sông. Nhiều loài cá có tập tính đẻ trứng trong, hoặc trước hoặc ngay sau mùa lũ lụt.

- Hồ và hồ chứa: Thái Nguyên đã xây dựng rất nhiều hồ chứa cho các mục tiêu chính là thủy lợi, thủy điện và nuôi thả cá nước ngọt

6.1.3.2. Đa dạng loài và nguồn gen

a) Đa dạng thực vật

Theo kết quả điều tra năm 2018, Thái Nguyên đã ghi nhận được 1.637 loài và bậc dưới loài thực vật bậc cao có mạch, thuộc 821 chi của 192 họ trong 5 ngành thực vật. Chiếm khoảng 14% tổng số loài thực vật bậc cao có mạch của khu hệ thực vật Việt Nam. Ngoài 1.637 loài thực vật bậc cao có mạch, Thái Nguyên có 39 loài thực vật thủy sinh. Trong 1.637 loài thực vật bậc cao có mạch ở Thái Nguyên, có 97 loài thực vật nguy cấp, quý hiếm xuất hiện trên địa bàn tỉnh (chiếm 5,9% tổng số loài thực vật bậc cao của tỉnh), bao gồm:

- 08 loài cực kỳ nguy cấp (CR). Trong đó, có 7 loài trong danh lục IUCN (2021), 04 loài trong Sách đỏ Việt Nam (2007). Các loài này bao gồm: Trầm hương (*Aquilaria crassna)*, Vù hương/Re hương (*Cinnamomum parthenoxylon*), Hài Emecson (*Paphiopedilum emersonii*), Vệ hài trang trí (*Paphiopedilum gratrixianum*), Hài Hellen (*Paphiopedilum helenae*), Lan hài hoa nhỏ (*Paphiopedilum micranthum*), Hài tía (*Paphiopedilum purpuratum*), Hài bắc thái (*Paphiopedilum tranlienianum*).

- 39 loài nguy cấp (EN). Trong đó thuộc Sách đỏ Việt Nam 2007 là 39 loài, danh lục IUCN (2021) là 06 loài, các loài như là: Hài Tuyên Quang (*Paphiopedilum*

malipoense var. *jackii*), Thanh thiên quỳ (*Nervilia fordii*), Hoàng thảo đùi gà (*Dendrobium nobile*), Nghiến (*Excentrodendron tonkinense*),…

- 53 loài sẽ nguy cấp (VU). Trong đó, có 52 loài thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), có 09 loài thuộc danh lục đỏ IUCN (2021), các loài như là: Chè rừng (*Camellia gilbertii),* Gội nếp *(Aglaia spectabilis),* Trám đen *(Canarium tramdenum),* một số loài tuế *(Cycas spp.),…*

- Thái Nguyên có 33 loài trong Nghị định số 06/2019/NĐ-CP của Chính phủ. Trong đó, có 15 loài thuộc nhóm IA trong các chi *Anoectochilus* và *Paphiopedilum* của họ Lan (Orchidaceae). Có 18 loài thuộc nhóm IIA, như là: Các loài thuộc chi Tuế (*Cycas* spp.); Lim xanh *(Erythrophloeum fordii*); Hoa tiên *(Asarum glabrum*);…

b) Đa dạng động vật

Thành phần khu hệ động vật tỉnh Thái Nguyên theo kết quả điều tra thực địa năm 2018 đã phát hiện tổng số loài động vật có xương sống là 1.450 loài, trong đó có: 57 loài thú (thuộc 21 họ của 8 bộ); 147 loài chim (thuộc 44 họ của 15 bộ); 52 loài lưỡng cư - bò sát (thuộc 15 họ của 4 bộ); 1.060 loài côn trùng (thuộc 11 bộ); 134 loài cá (thuộc 8 bộ). Ngoài 1.450 loài động vật có xương sống, Thái Nguyên có 79 loài động vật nổi và 58 loài động vật đáy.

Trong tổng số 1.450 loài động vật có xương sống của Thái Nguyên hiện nay, có 56 loài quý hiếm, cụ thể như sau:

- Có 23 loài thú quý hiếm (chiếm 40,4% tổng số loài thú của Thái Nguyên), trong đó có 17 loài ghi trong Sách đỏ Việt Nam (2007); 11 loài được ghi trong Danh lục đỏ IUCN (2021); có 18 loài được ghi trong Nghị định số 06/2019/NĐ-CP của Chính phủ; 5 loài nằm trong danh mục loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ trong Nghị định số 160/2013/NĐ-CP của Chính phủ. Một số loài thú quý hiếm có thể kể đến như: Cu li lớn (*Nycticebus coucang*), Khỉ vàng (*Macaca mulatta*), Khỉ mốc *(Macaca assamensis*), Khỉ mặt đỏ (*Macaca arctoides*), Voọc đen má trắng (*Trachypithecus francois*),...

- Có 6 loài chim có giá trị bảo tồn cao (chiếm 4,1% tổng số loài chim của Thái Nguyên). Trong đó có 3 loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam (2007); có 5 loài được ghi trong Nghị định số 06/2019/NĐ-CP của Chính phủ; 1 loài nằm trong danh mục loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ trong Nghị định số 160/2013/NĐ-CP của Chính phủ. Các loài chim quý hiếm gồm: Diều hoa miến điện (*Spilornis cheela*), Cắt lưng hung (*Falco tinnunculus*), Gà lôi trắng (*Lophura nycthemera*), Vẹt ngực đỏ (*Psittacula alexandri*),...

- Có 14 loài bò sát - ếch nhái quý hiếm (chiếm 27% tổng số loài bò sát lưỡng cư của Thái Nguyên). Trong đó có 13 loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam (2007); 8 loài được ghi trong Danh mục đỏ IUCN (2021); 6 loài được ghi trong Nghị định số 06/2019/NĐ-CP của Chính phủ; 2 loài nằm trong danh mục loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ trong Nghị định số 160/2013/NĐ-CP của Chính phủ. Các loài bò sát - ếch nhái quý hiếm gồm: Tắc kè (*Physignathus cocincinus*), Rồng đất (*Elaphe moellendorffi*), Rắn sọc đuôi khoanh (*Elaphe porphyracea*), Rắn sọc đốm đỏ (*Elaphe radiata*), Rắn cạp nong (*Bungarus fasciatus*), Hổ mang (*Naja atra*),...

- Có 7 loài côn trùng có giá trị bảo tồn (chiếm 0,7% tổng số loài côn trùng của Thái Nguyên). Trong đó có 7 loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam (2007); 4 loài được ghi trong Nghị định số 06/2019/NĐ-CP của Chính phủ. Các loài côn trùng quý hiếm

như: Bướm phượng (*Papilio noblei*); Bướm phượng cánh sau vàng (*Troides helena cerberus);* Cua bay hoa nâu (*Cheirotonus battareli);…*

- Có 6 loài cá quý hiếm ghi trong Sách đỏ Việt Nam năm 2007.

Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có rất nhiều loài quý hiếm, đặc hữu, song các loài cần được ưu tiên bảo tồn là các loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh mục Đỏ IUCN (2021), Nghị định số 06/2019/NĐ-CP thuộc tình trạng cực kỳ nguy cấp như Voọc mũi hếch (*Rhinopithecus avunculus),* Sóc bay lông tai *(Belomys pearsonii),* Hổ chúa *(Ophiophagus hannah),* Rùa hộp ba vạch *(Cuora trifasciata),…*và các loài nguy cấp như Voọc đen má trắng (*Trachypithecus francoisi),* Tê tê vàng *(Manis pentadactyla),* Gấu ngựa *(Ursus thibetanus),…* Bởi đó là các loài quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng cao hơn cả.

c) Thực trạng công tác bảo tồn đa dạng sinh học

Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hiện có 3 khu vực có tính đa dạng sinh học cao: Khu dự trữ thiên nhiên Thần Sa - Phượng Hoàng, khu bảo vệ cảnh quan An toàn khu Định Hóa và phía Đông của Vườn quốc gia Tam Đảo với tổng diện tích là 38.245,07 ha chiếm 10,73% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Thái Nguyên, độ che phủ rừng trên đất rừng đặc dụng đạt 90,6% (tổng diện tích có rừng trên đất rừng đặc dụng 34.636ha). Thuộc Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020 *(Bảng 2.2.68).*

Bảng 2.2.68: Thống kê các khu vực có tính đa dạng sinh học cao

STT	**Phân hạng khu bảo tồn**	**Diện tích (ha)** *theo QĐ 1518/QĐ-UBND và QĐ 2500/QĐ-UBND năm 2014*	**Diện tích (ha),** *theo HT SDĐ năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường*
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Khu dự trữ thiên nhiên Thần Sa - Phượng Hoàng	19.913,54	19.913,54
2	Khu Bảo vệ cảnh quan An Toàn Khu Định Hóa	7.539,98	5.420,09
3	Vườn Quốc gia Tam Đảo (phần diện tích thuộc huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên)	8.757,60	12.911,44
	Tổng	**36.211,12**	**38.245,07**

Nguồn: Cột (3) theo Quyết định số 1518/QĐ-UBND ngày 10/7/2014 và Quyết định số 2500/QĐ-UBND của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thái Nguyên năm 2013 và đến năm 2020; Cột (4) theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 các huyện của tỉnh Thái Nguyên (lấy trong phần hiện trạng).

c.1) Khu dự trữ thiên nhiên Thần Sa - Phượng Hoàng

Tổng diện tích là 19.913,54ha, trong đó phân khu bảo vệ nghiêm ngặt là 6.310,0ha, phân khu phục hồi sinh thái là 13.601,07ha và phân khu phục vụ hành chính là 2,47ha thuộc địa phận của 7 xã và 1 thị trấn của huyện Võ Nhai: gồm thị trấn Đình Cả, xã Phú Thượng, Cúc Đường, Thần Sa, Thượng Nung, Sảng Mộc, Nghinh Tường. Tập trung bảo tồn và phát triển bền vững hệ sinh thái rừng đặc trưng cho vùng Đông Bắc Việt Nam. Bảo vệ đa dạng sinh học và các nguồn gen động, thực vật quý hiếm, bảo

vệ cảnh quan các quần thể di tích, lịch sử, danh thắng trong khu vực. Theo kết quả điều tra đa dạng sinh học năm 2018 và số liệu kế thừa từ trước, Khu dự trữ thiên nhiên Thần Sa - Phượng Hoàng:

- Diện tích có rừng trong khu bảo tồn là: 17.412,64ha. Trong đó, diện tích rừng tự nhiên: 12.265,2ha; diện tích rừng trồng: 147,36ha; diện tích chưa có rừng: 2.145,57ha.

- Hệ sinh thái: Có 4 loại hệ sinh thái rừng tự nhiên, gồm: Rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới ở vùng núi thấp (độ cao dưới 700m so với mặt nước biển); rừng thưa cây lá rộng nhiệt đới; trảng cỏ cây bụi nhiệt đới; rừng thường xanh mưa á ẩm nhiệt đới núi thấp.

- Khu hệ thực vật: Có 1.096 loài thực vật thuộc 645 chi, 160 họ, 5 ngành thực vật trong đó có 44 loài quý hiếm, có tên trong Sách đỏ Việt Nam 2007 như là: Củ bình vôi (*Stephania rotunda*), Rau sắng (*Meliantha suavis*), Giảo cổ lam (*Gynostemma pentapyllum*), Ba kích (*Morinda officinalis*), Lan kim tuyến (*Anoectochilus tridentatus*), … Loài cây gỗ quý, hiếm: Nghiến (*Burretiodendron hsienmu),* Trai lý (*Garcinia fagracoides*), Sến mật (*Madhuca pasquieri*),... Có 319 loài cho gỗ, 574 loài dược liệu, 84 loài làm cảnh, 162 loài cây ăn quả.

- Khu hệ động vật: Có 47 loài thú với 20 loài thú quý hiếm, 83 loài chim với 5 loài chim quý hiếm.

c.2) Khu bảo vệ cảnh quan An toàn khu Định Hóa (ATK Định Hóa)

Đây là khu vực có giá trị lịch sử, văn hóa, bảo tồn cao nằm rải rác trên tất cả các xã, thị trấn của huyện (24 xã, thị trấn) bao gồm rừng trong khuôn viên, vùng liền kề với các điểm di tích có tổng diện tích là 7.539,98 ha *(theo Quyết định số 1518/QĐ-UBND và Quyết định số 2500/QĐ-UBND năm 2014)*. Là khu vực tập trung bảo tồn và phát triển bền vững các giá trị lịch sử, văn hóa, đa dạng sinh học trong khu vực; phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường. Về đa dạng sinh học khu vực ATK Định Hóa có 5 loại hệ sinh thái chính với 47 loài thực vật quý hiếm và 21 loài động vật quý hiếm.

- Hệ sinh thái: Có 5 loại hệ sinh thái chính tại ATK Định Hóa gồm: Rừng nhiệt đới thường xanh mưa mùa nhiệt đới ở địa hình thấp và núi thấp; rừng tre nứa nhiệt đới địa hình thấp và núi thấp; thảm cây bụi nhiệt đới thường xanh cây lá rộng trên đất địa đới; thảm cỏ; hệ sinh thái nông nghiệp.

- Khu hệ thực vật: Có 47 loài thực vật quý hiếm, trong đó có 1 loài ở mức rất nguy cấp, 15 loài ở mức nguy cấp, 24 loài sẽ ở mức nguy cấp theo SĐVN 2007.

- Khu hệ động vật: Có 31 loài thú, 102 loài chim, trong đó xác định được 2 loài thú quý hiếm.

c.3) Phía Đông Vườn Quốc gia Tam Đảo

Tỉnh Thái Nguyên quản lý một phần phía Đông Vườn Quốc gia Tam Đảo. Diện tích của vườn nằm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên khoảng 12.911,44ha. Thuộc địa bàn 9 xã của huyện Đại Từ: Xã Cát Nê, Hoàng Nông, Ký Phú, La Bằng, Mỹ Yên, Phú Xuyên, Quân Chu, Văn Yên, Yên Lãng.

- Hệ sinh thái: Đã xác định được 8 loại rừng và thực bì khác nhau gồm: Rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới; rừng kín thường xanh mưa á ẩm nhiệt đới núi thấp; rừng lùn trên đỉnh núi; rừng tre nứa; rừng phục hồi sau nương rẫy, sau khai thác; rừng trồng, trảng cây bụi; trảng cỏ.

- Khu hệ thực vật: Tại Vườn quốc gia Tam Đảo có khoảng hơn 2.000 loài thực vật, với 106 loài thực vật đặc hữu, quý hiếm.

- Khu hệ động vật: Trong số 163 loài động vật xuất hiện tại đây với nhiều loài loài đặc hữu, quý hiếm đã được phát hiện.

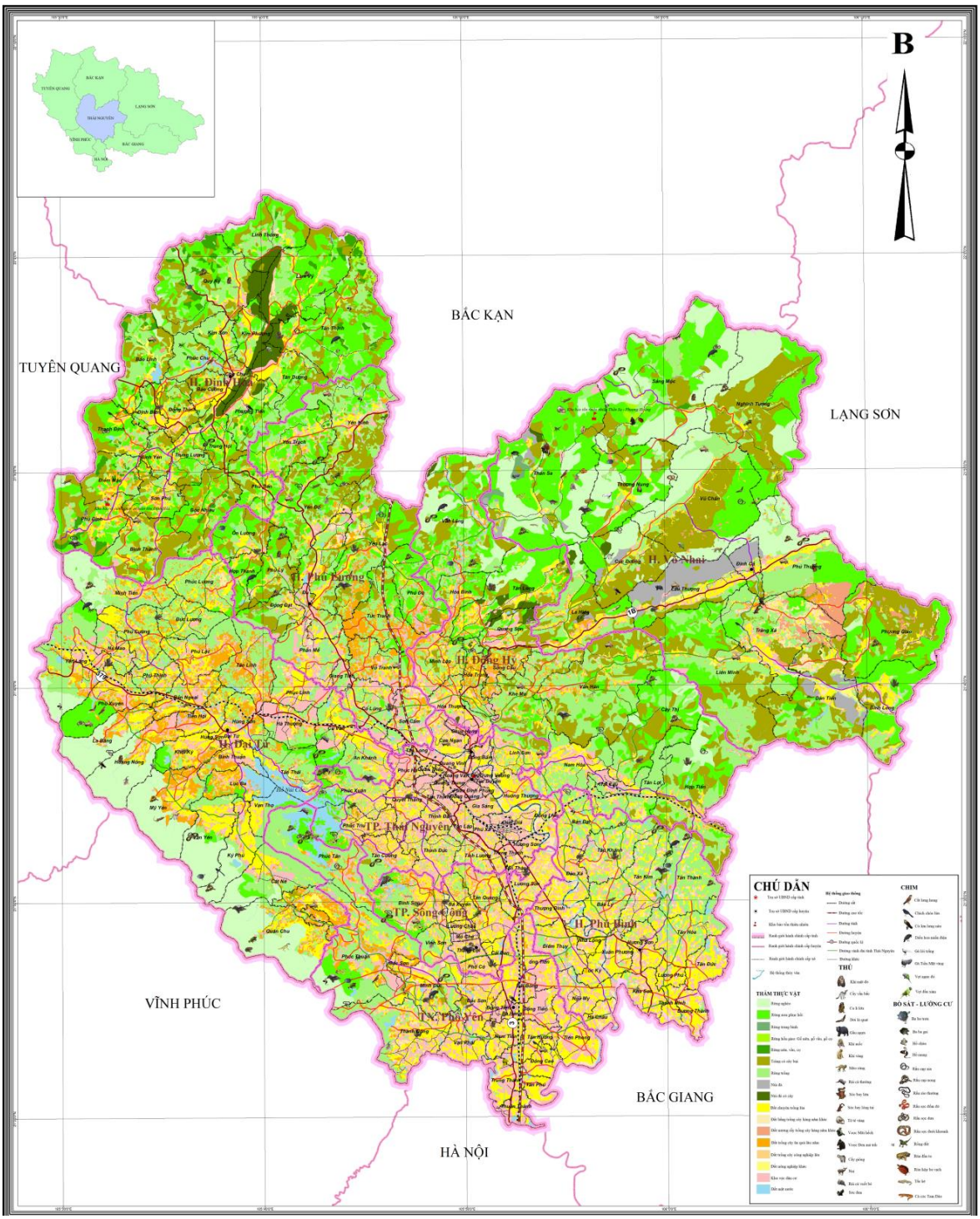

Hình 2.2.30: Hiện trạng bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Thái Nguyên

6.1.4. Thực trạng khu xử lý chất thải tập trung

6.1.4.1. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường

a) Chôn lấp: Có 09 huyện/thành phố trên địa bàn tỉnh đã có các bãi thu gom rác thải, thực hiện chôn lấp thủ công, trong đó có 2/9 bãi rác chôn lấp hợp vệ sinh; cơ bản

đáp ứng các quy định tại Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-BKHCN-BXD ngày 18/01/2001 về hướng dẫn các quy định về bảo vệ môi trường đối với việc lựa chọn địa điểm, xây dựng và vận hành bãi chôn lấp chất thải rắn. Còn 7/9 bãi chôn lấp chưa có chống thấm lót đáy hoặc đã xuống cấp, một số chưa có hệ thống thu gom nước rỉ rác, chưa đảm bảo chôn lấp hợp vệ sinh.

b) Đốt: Hiện trên địa bàn tỉnh, thành phố Thái Nguyên đã được đầu tư Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn Đá Mài tại khu xử lý chất thải rắn Đá Mài của Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị, xử lý bằng công nghệ đốt với công suất 150 tấn/ngày đêm; thị xã Phổ Yên hiện có 01 lò đốt với tổng công suất 96 tấn/ngày của Công ty Cổ phần môi trường Thái Nguyên; huyện Phú Lương có 01 lò đốt công suất 1,5 tấn/h; các huyện Võ Nhai, Đại Từ, Định Hóa, Phú Lương, Phú Bình, Đồng Hỷ đã được đầu tư lắp đặt lò đốt rác bằng không khí tự nhiên NFI 05 sản xuất tại Thái Lan, sử dụng công nghệ Nhật Bản, có công suất đốt tối đa 10 tấn rác/ngày đêm.

6.1.4.2. Xử lý chất thải

a) Các chủ hành nghề quản lý chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh

Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hiện nay có 04 đơn vị được cấp phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại, gồm:

- Công ty TNHH Dịch vụ môi trường Anh Đăng được cấp phép xử lý chất thải nguy hại tại cơ sở có địa chỉ xóm Quyết Tiến 2, thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên, khối lượng chất thải nguy hại được cấp phép xử lý là 38.580 tấn/năm.

- Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới được cấp phép xử lý chất thải nguy hại tại cơ sở có địa chỉ xóm 2, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, khối lượng chất thải nguy hại được cấp phép xử lý là 222.150 tấn/năm.

- Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc được cấp phép hành nghề xử lý chất thải nguy hại tại cơ sở có địa chỉ: cụm công nghiệp Điềm Thụy, xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên, được cấp phép xử lý chất thải rắn có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải, bùn thải từ quá trình thủy luyện kẽm, bùn thải, bã lọc có thành phần nguy hại, tổng số lượng chất thải nguy hại được phép xử lý là 30.000 tấn/năm.

- Công ty CP Vương Anh được cấp phép hành nghề xử lý chất thải nguy hại tại cơ sở có địa chỉ tại xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, được cấp phép xử lý bụi, chất thải rắn có chứa kẽm từ quá trình xử lý khí thải, bùn thải từ quá trình luyện kẽm, cặn thải có chứa kẽm, xỉ có chứa kẽm, tổng số lượng chất thải nguy hại được phép xử lý là 90.000 tấn/năm.

b) Các chủ hành nghề quản lý chất thải nguy hại ngoại tỉnh hoạt động thu gom, vận chuyển xử lý chất thải nguy hại trong địa bàn tỉnh: Theo thống kê, hiện trên địa bàn tỉnh có 25 chủ hành nghề quản lý chất thải nguy hại ngoại tỉnh hoạt động tiếp nhận thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại cho các chủ nguồn thải chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, phần lớn các chủ nguồn thải này tập trung tại các khu công nghiệp Yên Bình, khu công nghiệp Điềm Thụy, khu công nghiệp Sông Công. Các chủ hành nghề quản lý chất thải nguy hại đã thực hiện hoạt động thu gom, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định và giấy phép được cấp.

6.1.4.3. Thực trạng về quản lý chất thải

- Quản lý chất thải rắn sinh hoạt: So với năm 2015, tỷ lệ thu gom rác năm 2020 đã được nâng lên đáng kể. Các khu vực đô thị như thành phố Thái Nguyên và thành phố Sông Công có tỷ lệ thu gom đạt trên 90%, các khu vực trung tâm huyện, thị xã, thị trấn tỷ lệ thu gom đạt gần 82% (tỷ lệ trung bình năm 2015 đạt khoảng 80-85%), các khu vực còn lại đạt khoảng 45%. Tính chung tỷ lệ thu gom chất rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh năm 2020 đạt 68,3%, tăng 8,3% so với năm 2015 (60%). Tỷ lệ chất thải rắn được thu hồi để tái chế và tái sử dụng còn thấp, đạt 7 - 8% khối lượng phát sinh. Nguyên nhân do việc phân loại rác tại nguồn còn hạn chế nên việc tái sử dụng, tái chế còn chưa cao.

- Quản lý chất thải nguy hại chất thải nguy hại phát sinh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên tập trung chủ yếu tại các khu công nghiệp lớn, các nhà máy xí nghiệp sản xuất công nghiệp như: Khu công nghiệp Yên Bình, khu công nghiệp Điềm Thụy, khu công nghiệp Sông Công I, công ty CP Gang thép Thái Nguyên, các nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, khai thác chế biến khoáng sản, luyện kim, vật liệu xây dựng, các cơ sở y tế,... Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh một phần được chuyển giao xử lý, tiêu hủy cho các chủ hành nghề quản lý chất thải nguy hại trong và ngoài tỉnh, phần còn lại được lưu chứa tại cơ sở sản xuất. Đối với các cơ sở phát sinh chất thải nguy hại nhỏ lẻ (dưới 600kg/năm) chưa được thống kê chi tiết.

- Quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường: Các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh chủ yếu tại 4 khu công nghiệp, 15 cụm công nghiệp đang hoạt động, cùng với đó là các mỏ khoáng sản, nhà máy, từ các làng nghề, các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp nằm rải rác trên địa bàn tỉnh. Các đơn vị sản xuất kinh doanh thường tự thu gom, chuyển giao cho các đơn vị có đủ chức năng vận chuyển và xử lý (100% cơ sở công nghiệp thực hiện việc thu gom).

Bảng 2.2.69: Đánh giá thực hiện một số chỉ tiêu trong quy hoạch, kế hoạch bảo vệ môi trường

STT	Chỉ tiêu	Theo quy hoạch, Kế hoạch	Kết quả thực hiện
1	Tỷ lệ chất thải rắn đô thị ở TP Thái Nguyên và TP được thu gom và xử lý theo quy định	90%	> 90%
2	Chất thải y tế được thu gom, vận chuyển và xử lý hợp vệ sinh	95%	97,5%
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý	95%	68,3%
4	Thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt xử lý đạt chuẩn (Loại B)	60%	7,7%

Chỉ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt xử lý đạt chuẩn (Loại B) đạt thấp 7,7% do việc thiếu nguồn lực, đặc biệt là vốn đầu tư cho việc xây dựng hạ tầng thu gom nước thải sinh hoạt.

6.1.5. Mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường đất, nước, không khí

Năm 2020, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh đã tổ chức thực hiện chương trình quan trắc hiện trạng môi trường tại 147 điểm, gồm: 63 điểm quan trắc chất lượng nước mặt; 31 điểm quan trắc nguồn thải; 13 điểm quan trắc nước dưới đất; 30 điểm quan trắc không khí; 4 điểm môi trường đất.

Diễn biến môi trường như sau:

6.1.5.1. Môi trường đất

a) Đặc điểm tài nguyên đất

Theo báo cáo kết quả tổng hợp kết quả dự án "Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu tỉnh Thái Nguyên" (năm 2019) thì tài nguyên đất của tỉnh Thái Nguyên bao gồm 06 nhóm đất với 16 loại đất, trong đó: Nhóm đất đỏ vàng có diện tích lớn nhất với 16 loại đất, trong đó nhóm đất đỏ vàng có diện tích lớn nhất với 219.071ha, chiếm 62,12% diện tích tự nhiên, nhóm đất đen có diện tích nhỏ nhất với 866ha, chỉ chiếm 0,25% diện tích tự nhiên, chi tiết tại Bảng 2.2.70.

Bảng 2.2.70: Phân loại đất tỉnh Thái Nguyên

STT	Nhóm đất, loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	**Nhóm đất xám bạc màu**	**X, B**	**4.788**	**1,36**
1	Đất xám bạc màu trên đất phù sa cổ	B	4.788	1,36
II	**Đất thung lũng**	**D**	**20.158**	**5,72**
2	Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	D	20.158	5,72
III	**Đất đỏ vàng**	**F**	**219.071**	**62,12**
3	Đất đỏ vàng trên đá macma axit	Fa	26.857	7,62
4	Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính	Fk	12.748	3,61
5	Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước	Fl	19.215	5,45
6	Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Fp	6.333	1,80
7	Đất vàng nhạt trên đá cát	Fq	22.698	6,44
8	Đất đỏ vàng trên đá sét	Fs	128.552	36,45
9	Đất đỏ nâu trên đá vôi	Fv	2.669	0,76
IV	**Đất mùn vàng đỏ trên núi**	**H**	**2.451**	**0,69**
10	Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit	Ha	2.451	0,69
V	**Đất phù sa**	**P**	**23.438**	**6,65**
11	Đất phù sa được bồi chua	Pbc	2.654	0,75
12	Đất phù sa không được bồi chua	Pc	9.920	2,81
13	Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng	Pf	75	0,02
14	Đất phù sa glây	pg	752	0,21
15	Đất phù sa ngòi suối	Py	10.036	2,85
VI	**Đất đen**	**R**	**866**	**0,25**
16	Đất đen trên sản phẩm bồi tụ của Bazan	Rk	866	0,25
	Núi đá có rừng cây		**30.222**	**8,57**
	Diện tích điều tra xây dựng bản đồ chất lượng đất		**300.994**	**85,35**
	Diện tích không điều tra xây dựng bản đồ đất (đất phi nông nghiệp và đất núi đá không có rừng cây)		**51.202**	**14,65**
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**352.196**	**100,00**

Nguồn: Dự án điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu tỉnh Thái Nguyên, năm 2019

b) Tình hình môi trường đất

Nhìn chung giai đoạn 2011-2020, môi trường đất của tỉnh được cải thiện theo hướng tích cực; môi trường, chất lượng đất cơ bản đáp ứng được cho các mục tiêu phát triển KT-XH; vẫn còn một số khu vực bị ô nhiễm, tuy nhiên chỉ mang tính thời điểm và cục bộ.

Theo "Báo cáo tổng hợp kết quả dự án điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu tỉnh Thái Nguyên, 2019", trên cơ sở đặc trưng về đất, địa hình, khí hậu, chế độ nước và đặc điểm sử dụng đất (Thông tư số 60/2015/TT-BTNMT) chất lượng đất tỉnh Thái Nguyên được đánh giá và phân chia thành 3 loại đất như sau:

- Đất có chất lượng cao chiếm khoảng gần 10% diện tích tự nhiên, tập trung nhiều ở huyện Đại Từ, thị xã Phổ Yên, huyện Phú Bình và thành phố Thái Nguyên. Đất có chất lượng cao chủ yếu được sử dụng vào mục đích trồng lúa và cây lâu năm.

- Đất có chất lượng trung bình chiếm >35,5% diện tích tự nhiên, diện tích lớn tập trung ở huyện Võ Nhai, thị xã Phổ Yên, huyện Đồng Hỷ và huyện Định Hóa. Hiện tại đang sử dụng đa dạng các mục đích, trong đó rừng sản xuất, đất trồng cây lâu năm, đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác.

- Đất có chất lượng thấp chiếm >40 % diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở huyện Định Hóa, huyện Võ Nhai và huyện Đại Từ. Đất chất lượng thấp chủ yếu là khu vực phân bố đất rừng sản xuất với 70.758ha, đất rừng đặc dụng có 25.864ha và đất rừng phòng hộ có 21.570ha.

Như vậy, theo kết quả của Báo cáo điều tra đánh giá chất lượng đất tỉnh Thái Nguyên cho thấy phần lớn đất có chất lượng từ trung bình đến thấp. Vấn đề thoái hóa đất, suy giảm độ phì nhiêu đối với đất sản xuất nông nghiệp. Nguyên nhân của vấn đề này có thể do lạm dụng phân bón hóa học trong canh tác, tác động của các yếu tố tự nhiên và vấn đề này cũng đã xảy ra đối với các vùng đất dốc, đất lâm nghiệp do rửa trôi, xói mòn, giảm độ che phủ.

Về tình trạng ô nhiễm môi trường đất: Để theo dõi tình trạng ô nhiễm đất tại các khu vực chịu tác động từ các nguồn thải, trong mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh đã được phê duyệt có 4 điểm quan trắc mẫu đất gồm: 1 mẫu tại thành phố Thái Nguyên (ven suối Cam Giá), thị xã Phổ Yên (ven suối Văn Dương), huyện Đồng Hỷ (ven bãi thải Sa Lung của xí nghiệp kẽm chì Làng Hích) và huyện Đại Từ (đất ruộng ven suối Cát).

- Kết quả quan trắc các mẫu đất giai đoạn 2011-2020, cho thấy các vị trí quan trắc đất đều ô nhiễm nhiều kim loại, trong đó phổ biến các kim loại Zn, Pb đều vượt giới hạn cho phép đối với đất nông nghiệp, hàm lượng nhóm chất dinh dưỡng đều nghèo. Hàm lượng Zn, Pb có mặt ở tất cả các vị trí và đều vượt giới hạn cho phép, tập trung nhiều nhất tại điểm ven suối Cam Giá, tuy nhiên đang có xu hướng giảm dần theo thời gian. Hàm lượng cacbon hữu cơ tổng số, hàm lượng Nito, phot pho trong đất đều thấp hơn ngưỡng trung bình của chỉ thị chất lượng đất.

- Kết quả cho thấy các điểm quan trắc trầm tích đều ô nhiễm kim loại (Zn, As, Cd, Pb, Hg) đặc biệt Hg và As vượt giới ở tất cả các điểm quan trắc. Hàm lượng As cao nhất tại điểm cầu Huy Ngạc trên sông Công, Hg có hàm lượng cao nhất tại điểm Sơn Cẩm trên sông Cầu.

6.1.5.2. Môi trường không khí

Môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đang bị ảnh hưởng bởi các hoạt động sản xuất công nghiệp; phát triển giao thông (gia tăng số lượng các phương tiện giao thông); hoạt động xây dựng; hoạt động nông nghiệp, làng nghề, bãi chôn lấp chất thải rắn,... Theo Dự án mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh được phê duyệt 2016-2020, tổng số điểm quan trắc môi trường không khí: 30 điểm. Trong đó, 09 điểm quan trắc hiện trạng (môi trường nền), 21 điểm quan trắc tác động (môi trường chịu tác động). Kết quả quan trắc như sau:

a) Quan trắc môi trường nền: Thực hiện đánh giá quan trắc không khí nền tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh. Kết quả quan trắc cho thấy, chất lượng không khí tại các khu vực này cơ bản tốt, phần lớn đều đạt giới hạn quy chuẩn cho phép, các thông số quan trắc đều rất thấp, rải rác một vài điểm quan trắc như tại khu vực quảng trường của thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị trấn Hùng Sơn của huyện Đại Từ, tại khu vực Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình có đợt thông số bụi TSP, bụi PM10 vượt nhẹ so với quy chuẩn. Cụ thể, kết quả quan trắc tại 9 điểm như sau:

- Kết quả quan trắc cho thấy cơ bản các điểm quan trắc hiện trạng có 06/09 điểm quan trắc đạt quy chuẩn cho phép gồm có thị trấn Đình Cả (gần Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai, Phú Lương (Trường trung học cơ sở thị trấn Đu), Phú Bình (gần Ủy ban nhân dân huyện), Phổ Yên (gần Ủy ban nhân dân thành phố, đài tưởng niệm), Định Hóa (gần Ủy ban nhân dân huyện) và Khu du lịch Hồ Núi Cốc (vị trí tổ chức sự kiện văn hóa trà). Kết quả trung bình năm các thông số quan trắc khá ổn định, dao động không đáng kể.

- Có 03 điểm quan trắc bị ô nhiễm nhẹ bụi TSP, PM10 gồm thị trấn Đại Từ (gần bưu điện trung tâm huyện) (KKĐT - 1); thành phố Sông Công (gần Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công) và thành phố Thái Nguyên (Quảng trường).

b) Quan trắc môi trường bị tác động (tại khu công nghiệp, khu khai thác khoáng sản, dịch vụ sản xuất kinh doanh, khu vực có mật độ giao thông cao): Kết quả quan trắc cho thấy chất lượng không khí tại các khu vực này thường xuyên bị ô nhiễm bụi TSP, bụi PM10, tiếng ồn, đã xuất hiện ô nhiễm bụi kim loại tại một vài điểm công nghiệp và khu khai thác khoáng sản (một số khu vực có dấu hiệu ô nhiễm bụi kim loại khu công nghiệp Gang thép, khu công nghiệp Điềm Thụy, Phú Bình, khu vực gần Ủy ban nhân dân phường Gia Sàng (bụi Mn), Khu dân cư số 5 phường Phú Xá (bụi Pb, bụi Mn), Cụm Công nghiệp số 5 phường Tân Thành (bụi Pb)). Tại điểm quan trắc tại Khu công nghiệp Sông Công I đã xuất hiện hơi axit H_2SO_4 vượt giới hạn cho phép. Kết quả quan trắc tại 21 điểm bị tác động như sau:

- Trên cơ sở kết quả trung bình năm cho thấy 04 điểm có chất lượng không khí còn khá tốt, các thông số quan trắc nằm trong giới hạn cho phép gồm có: Cụm công nghiệp số 5 (phường Tân Thành), Khu dân cư thị trấn sông Cầu, Cụm công nghiệp An Khánh, xã An Khánh, huyện Đại Từ và Cụm công nghiệp Trúc Mai (khu dân cư xóm Trúc Mai).

- Còn đa số các điểm không khí tác động đều bị ô nhiễm tổng bụi lơ lửng, bụi PM10, một số điểm ô nhiễm bụi Pb và tiếng ồn. Kết quả quan trắc các điểm tại một số khu vực tập trung đông dân cư, điểm nút giao thông hoặc các khu, cụm công nghiệp thường xuyên bị ô nhiễm bụi TSP, bụi PM10, tiếng ồn như tại khu vực cổng cân của công ty Gang thép, Khu công nghiệp Sông Công, cụm công nghiệp An Khánh, cụm

công nghiệp Điềm Thụy, gần Ủy ban nhân dân phường Gia Sàng, Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình, khu dân cư số 5 phường Phú Xá, khu vực ngã 3 Quán Triều, khu vực dân cư xóm Hắng, xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên, khu vực gần Prime Phổ Yên, cổng Đại học Sư phạm. Trong các điểm quan trắc, chỉ có điểm quan trắc tại khu dân cư thị trấn Sông Cầu và tại cụm công nghiệp Trúc Mai không có thông số nào vượt quy chuẩn tại tất cả các đợt quan trắc. Một số điểm quan trắc xuất hiện ô nhiễm bụi kim loại, tuy nhiên hiện tượng này chỉ đột biến xảy ra tại 1 hoặc 2, hoặc 3 đợt quan trắc, sau đó không thấy xuất hiện lại. Đó là các điểm quan trắc tại cổng cân của Công ty Gang Thép (bụi Mn, bụi As), khu vực gần Ủy ban nhân dân phường Gia Sàng (bụi Mn), Khu dân cư số 5 phường Phú Xá (bụi Pb, bụi Mn), Cụm Công nghiệp số 5 phường Tân Thành (bụi Pb), khu dân cư Thị trấn Trại Cau (bụi Cd, bụi Pb, bụi Mn), Khu công nghiệp Sông Công, khu vực mỏ than Bá Sơn, khu vực khu dân cư cạnh mỏ Núi Pháo (bụi As, bụi Mn), khu dân cư xóm Hắng (bụi Mn).

Ô nhiễm bụi, tiếng ồn đã xảy ra tại các nút giao có mật độ giao thông lớn, do gần các hoạt động công nghiệp, dịch vụ hoặc trường học, y tế,... Điển hình các vị trí thường xuyên có độ ồn vượt giới hạn cho phép như ngã ba Quan Triều, cổng Đại học Sư Phạm, Cổng công ty cổ phần Gang Thép Thái Nguyên, Cổng công ty cổ phần gạch Prime Phổ Yên.

6.1.5.3. Môi trường nước

Theo kết quả thực hiện Dự án điều chỉnh mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020 cho thấy: Chất lượng nước sông Cầu cơ bản đảm bảo sử dụng cho các mục đích tưới tiêu, chất lượng nước sông từ khu vực Sơn Cẩm về đến hạ nguồn sông Cầu trước khi ra khỏi địa bàn tỉnh Thái Nguyên có chất lượng tốt hơn một số khu vực phía thượng nguồn.

Chất lượng nước sông Công tốt hơn chất lượng nước sông Cầu. Thời điểm từ năm 2011 đến năm 2017, chất lượng nước sông Công đảm bảo sử dụng cho mục đích sinh hoạt hoặc tưới tiêu thủy lợi. Trong đó, tại khu vực từ thượng nguồn đến đập hồ Núi Cốc, khu vực lấy nước của nhà máy nước sông Công và nhà máy nước Tích Lương có chất lượng nước tương đối tốt, đảm bảo sử dụng cho mục đích sinh hoạt nhưng cần có biện pháp xử lý phù hợp. Tuy nhiên, từ năm 2018 đến nay, chất lượng nước tại một số khu vực thượng nguồn và hạ nguồn sông Công đã có xu hướng giảm nhẹ, trong nước xuất hiện hàm lượng amoni một số thời điểm vượt ngưỡng cho phép sử dụng cho mục đích sinh hoạt, chất lượng nước đảm bảo sử dụng mục đích tưới tiêu. Chất lượng nước sông Rong đảm bảo sử dụng cho mục đích sinh hoạt nhưng phải có biện pháp xử lý phù hợp.

6.2. Thực trạng ô nhiễm môi trường trong đô thị, nông nghiệp

Đề án "Tăng cường quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025" được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 24/02/2021; Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020 đã chỉ rõ những vấn đề nổi cộm chính về môi trường trong giai đoạn vừa qua.

6.2.1. Hạ tầng kỹ thuật môi trường đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển và bảo vệ môi trường, chỉ tiêu về môi trường chưa đạt tỷ lệ theo kế hoạch mà Nghị quyết số 83/2015/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua.

6.2.1.1. Thoát nước và xử lý nước thải khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp

- Tại các khu đô thị, khu dân cư: Hầu hết nước thải sinh hoạt từ các khu đô thị đang xả thải trực tiếp ra môi trường. Tính chung toàn tỉnh, mới có 7,7% nước thải sinh hoạt được xử lý, còn tính theo khu vực đô thị thì có 12,39% nước thải sinh hoạt được xử lý. Theo Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 29/11/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy hoạch thoát nước các đô thị và khu công nghiệp đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050, Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt 26 trạm xử lý nước thải sinh hoạt, với tổng vốn đầu tư là 22 nghìn tỷ đồng, nhưng đến nay mới có 01 dự án được xây dựng và hoàn thiện, 01 dự án đang khởi động.

- Tại các khu công nghiệp: chưa đạt tỷ lệ 80% khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Mới có 4/6 khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung, trong đó khu công nghiệp Yên Bình (công suất hệ thống xử lý nước thải 60.000 m^3/ngày), khu công nghiệp Điềm Thụy A (Công suất hệ thống xử lý nước thải 3.000 m^3/ngày), khu công nghiệp Sông Công (công suất hệ thống xử lý nước thải 2.000 m^3/ngày) được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, được cấp phép xả thải và đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động và truyền dữ liệu về sở Tài nguyên và Môi trường.

- Tại các cụm công nghiệp: Chỉ có 1/15 cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

6.2.1.2. Thu gom xử lý rác thải sinh hoạt, xây dựng.

Tỷ lệ thu gom chung toàn tỉnh mới đạt 68,3% rác thải, chưa đạt tỷ lệ theo yêu cầu mà tỉnh đã đề ra, vẫn còn các bất cập sau trong quản lý rác thải sinh hoạt:

- Cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật về thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt chưa đáp ứng yêu cầu thực tế. Hầu hết các địa phương đều thiếu trang thiết bị thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt nên tỷ lệ rác thải sinh hoạt được thu gom còn thấp, việc thu gom rác mới chỉ được thực hiện ở các khu trung tâm, chưa thực hiện được việc phân loại rác tại nguồn; nguồn phí dịch vụ thu gom rác chỉ đủ trang trải cho việc thu gom từ hộ gia đình đến điểm tập kết nên vẫn còn phổ biến tình trạng ứ đọng rác tại các điểm tập kết, trung chuyển, bốc mùi hôi thối, gây ô nhiễm môi trường. Biện pháp xử lý rác thải sinh hoạt hiện nay chủ yếu vẫn là chôn lấp thủ công tại các bãi chôn lấp chưa được xây dựng đúng thiết kế và đốt trong các lò đốt trong khi rác thải chưa được phân loại tại nguồn nên chưa đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường.

- Công tác xã hội hóa việc xử lý rác thải đã được tăng cường nhưng chưa đồng bộ, mới chủ yếu tập trung vào xã hội hóa ở khâu xử lý trong khi dịch vụ thu gom rác thải còn hạn chế; đơn giá thu gom rác thải trong dân còn thấp chưa đáp ứng nhu cầu dịch vụ; việc phân loại rác thải tại nguồn ở thành phố Thái Nguyên đã bước đầu tạo cho người dân ý thức về việc phân loại rác tại nguồn nhưng việc tổ chức vận chuyển còn chưa hợp lý,... Trong giai đoạn vừa qua đã có nhiều nhà máy xử lý rác thải công nghiệp, sinh hoạt được đầu tư, xây dựng trên địa bàn tỉnh, nhưng các nhà máy này chưa phát huy được tối đa công suất thiết kế.

- Bùn bể tự hoại, chất thải rắn xây dựng chưa có quy hoạch khu xử lý nên chưa được thu gom, chưa có biện pháp quản lý, vẫn còn tình trạng đổ thải bừa bãi, gây bồi lấp dòng chảy, gây ô nhiễm môi trường ở một số nơi.

6.2.2. Ô nhiễm môi trường nông nghiệp, nông thôn và ô nhiễm cục bộ nước trên sông, suối, ô nhiễm không khí tại một số khu dân cư xung quanh khu hoạt động khoáng sản, sản xuất công nghiệp chậm được khắc phục

Những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường trong các khu dân cư, khu vực nông thôn, nguồn nước và không khí chưa được quan tâm giải quyết. Cụ thể:

- Còn nhiều cơ sở sản xuất cũ công nghệ lạc hậu nằm xen lẫn trong khu dân cư thiếu quỹ đất để xây dựng hệ thống xử lý chất thải, không đảm bảo khoảng cách vệ sinh môi trường, ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống người dân nhưng chưa được di dời.

- Môi trường nông nghiệp, nông thôn chưa được quan tâm đúng mức, chất thải chăn nuôi, giết mổ gia súc chưa được quản lý chặt chẽ; chất thải vỏ bao bì, chai lọ hóa chất bảo vệ thực vật chưa được thu gom triệt để, xử lý đúng quy định; một số nơi còn có tình trạng vứt xác súc vật chết ra môi trường, kênh mương, sông suối, nhất là khi bùng phát dịch bệnh; nước thải chăn nuôi chưa được xử lý đạt quy chuẩn cho phép, ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi vẫn còn là vấn đề bức xúc.

- Môi trường không khí quanh các cơ sở sản xuất công nghiệp, khai thác khoáng sản, khu công nghiệp, khu đô thị tại một số nơi, một số thời điểm vẫn vượt hàm lượng bụi cho phép. Nguồn nước trên các suối vẫn bị ô nhiễm, nhất là suối tiếp nhận nước thải từ các khu đô thị, khai thác mỏ và trang trại chăn nuôi.

- Rác thải nhựa ngày càng tăng, nhưng chưa có biện pháp xử lý và giảm thiểu, chưa được phân loại ngay từ nguồn, còn lẫn trong rác thải sinh hoạt; chưa có biện pháp ngăn chặn hiệu quả hành vi đổ trộm chất thải ra môi trường và xả thải trái phép gây ô nhiễm môi trường.

6.3. Thực trạng bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên (khoáng sản)

6.3.1. Thực trạng hoạt động điều tra, thăm dò khoáng sản cấp tỉnh trên địa bàn

Thái Nguyên là tỉnh miền núi và là nơi tập trung khá nhiều loại khoáng sản với trên 200 điểm mỏ, gồm 24 loại khoáng sản khác nhau thuộc 5 nhóm khoáng sản gồm: Nhóm nhiên liệu; nhóm kim loại; nhóm khoáng chất công nghiệp; nhóm vật liệu xây dựng và nước khoáng. Một số loại khoáng sản có trữ lượng lớn như: Than đá gần 100 triệu tấn (than antraxit và than mỡ); quặng wolfram đa kim: trên 100 triệu tấn (ilmenit và TiO2); quặng chì - kẽm trên 200 nghìn tấn kim loại; cao lanh: Trên 200 triệu tấn; đá vôi xi măng khoảng 200 triệu tấn; sét xi măng trên 60 triệu tấn;… phân bố rộng khắp trên toàn tỉnh.

Các khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ được bàn giao cho tỉnh (các nhóm khoáng sản kim loại, khoáng chất công nghiệp) có thể hoạt động điều tra đánh giá tài nguyên khoáng sản (rất ít, hầu như không có) và hoạt động thăm dò. Còn đối với các khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thì chỉ có hoạt động thăm dò bởi giá trị tự thân các loại khoáng sản này thấp đến rất thấp như đất, đá làm vật liệu san lấp.

Hầu hết các đề án thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có thời hạn thăm dò không quá 12 tháng. Do vậy, có thể lấy ngày ban hành quyết định phê duyệt kết quả thăm dò để tổng hợp, đánh giá thực trạng hoạt động thăm dò cát cuội sỏi, đá cát (bột) kết, đá vôi xây dựng thông thường, đất san lấp và sét gạch ngói trên địa bàn trong giai đoạn 2011-2020. Cụ thể như sau:

- Năm 2011: 32 đề án thăm dò;
- Năm 2012: 08 đề án thăm dò;
- Năm 2013: Không có;
- Năm 2014: 01 đề án thăm dò;
- Năm 2015: 01 đề án thăm dò;
- Năm 2016: 11 đề án thăm dò;
- Năm 2017: 03 đề án thăm dò;
- Năm 2018: 03 đề án thăm dò;
- Năm 2019: 08 đề án thăm dò;
- Năm 2020: 04 đề án thăm dò.

Cùng với trữ lượng của các mỏ, cụm mỏ đã thăm dò, được phê duyệt trong những năm trước năm 2011 (còn thời hạn khai thác kể từ ngày 01/01/2021), kết quả hoạt động thăm dò trong giai đoạn 2011-2020 đã đem lại số m3 trữ lượng địa chất cát sỏi, đá cát (bột) kết, đá vôi xây dựng, đất san lấp, sét gạch ngói (không kể các mỏ, cụm mỏ đã đóng cửa mỏ, trả lại và/hoặc thu hồi giấy phép khai thác - nhất là đất san lấp do có thời hạn khai thác phổ biến chỉ từ 1 đến 5 năm) là rất lớn, hơn 394 triệu m^3 nguyên khối:

- Cát sỏi: 19.074.499 m^3 nguyên khối.
- Đá cát (bột) kết: 77.269.750 m^3 nguyên khối.
- Đá vôi xây dựng: 267.728.154 m^3 nguyên khối.
- Đất san lấp: 26.634.223 m^3 nguyên khối.
- Sét gạch ngói: 3.633.486 m^3 nguyên khối.

6.3.2. Thực trạng hoạt động khai thác khoáng sản cấp tỉnh trên địa bàn

Trên địa bàn Tỉnh, đến hết năm 2021, đang khai thác: cát sỏi, đá cát (bột) kết, đá vôi xây dựng, đất san lấp, sét gạch ngói tại 60/81 mỏ, cụm mỏ được cấp phép; vàng, đồng, chì-kẽm, barit, than tại 03/05 mỏ, cụm mỏ phân tán, nhỏ lẻ được bàn giao và cấp phép khai thác.

a) Đối với khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường

Thống kê thực trạng số lượng các mỏ trên địa bàn tỉnh và phụ lục kèm theo

Hoạt động khai thác cát sỏi, đá cát (bột) kết, đá vôi xây dựng, đất san lấp và sét gạch ngói trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2011-2020 cũng sôi động không kém hoạt động thăm dò nêu trên. Hiện trên địa bàn có 81 giấy phép khai thác còn hiệu lực.

Tham gia hoạt động khoáng sản cát sỏi, đá cát (bột) kết, đá vôi xây dựng, đất san lấp và sét gạch ngói trên địa bàn tỉnh hiện có 73 doanh nghiệp (bao gồm các loại hình: hợp tác xã, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần). Trong đó, 65 doanh nghiệp được cấp phép khai thác, xem *Bảng 2.2.71* và 08 doanh nghiệp được cấp phép thăm dò (chưa cấp phép khai thác).

Bảng 2.2.71: Tổng hợp hoạt động của 25 doanh nghiệp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2015-2020

TT	Loại khoáng sản	Số DN b/cáo trên tổng số DN	Số GPKT của các DN b/cáo trên tổng số GPKT	Tổng vốn đầu tư (tr.đ)	Tổng TLKT được cấp (m^3 ng. khối)	TLKT còn lại tại ngày 01/01/2021 (m^3 ng. khối)	Tổng lao động năm 2020 (người)	Lương tháng năm 2020/ người (tr.đ)
1	Cát sỏi	10/23	11/25	83.824	4.281.955	3.801.392	88	6,4
2	Đá cát kết	3/5	4/6	32.599	7.870.554	5.578.579	50	5,5
3	Đá vôi xd	11/30	12/33	190.852	25.403.334	20.953.743	328	5,8
4	Đất san lấp	2/8	2/10	18.888	1.348.246	1.082.125	20	6,3
5	Sét gạch ngói	2/7	2/7	6.630	709.966	561.358	14	6,8
+	**Tổng cộng**	**25/65**	**31/81**	**332.792**	**39.614.055**	**31.977.197**	**500**	**5,9**

Nguồn: Tổng hợp từ tài liệu do Sở TN&MT tỉnh Thái Nguyên cung cấp; 2021.

Kết quả tổng hợp báo cáo hoạt động khoáng sản của 25 doanh nghiệp đang khai thác cát sỏi, đá cát (bột) kết, đá vôi xây dựng, đất san lấp và sét gạch ngói trong giai đoạn 2015-2020 nêu ở *bảng 2.2.71* và *bảng 2.2.72* đã phản ánh một phần kết quả hoạt động khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thực sự trên địa bàn tỉnh. Nhìn chung, các chỉ tiêu tổng sản lượng khai thác, tổng doanh thu và tổng số nộp ngân sách tỉnh hàng năm của 05 đối tượng khoáng sản trên đều tăng. Tốc độ tăng trưởng sản lượng khai thác cát sỏi là khá cao, đạt 21,8 %/năm bình quân trong giai đoạn 2016-2020; tương tự, đá vôi xd đạt 15,3 %/năm; đá cát (bột) kết đạt 10,1 %/năm; và sét gạch ngói đạt 9,6 %/năm (giai đoạn 2017-2020).

Bảng 2.2.72: Kết quả SXKD của 25 doanh nghiệp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2015-2020

TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019	2020
I	**Sản lượng KT**	**707.738**	**859.535**	**872.661**	**1.160.403**	**1.468.274**	**1.432.669**
1	Cát sỏi (m^3)	29.155	62.679	69.299	90.233	69.731	78.101
2	Đá cát kết (m^3)	296.978	254.602	294.724	415.403	410.140	480.800
3	Đá vôi xd (m^3)	381.604	527.309	492.993	634.203	740.827	778.862
4	Đất san lấp (m^3)	0sl	0sl	0sl	0sl	217.003	73.311
5	Sét gạch ngói (m^3)	0sl	14.945	15.645	20.564	30.573	21.595
II	**Doanh thu**	**57.044**	**70.714**	**77.775**	**234.714**	**136.328**	**111.505**
1	Cát sỏi (tr.đ)	1.366	5.010	16.032	10.278	10.293	12.408
2	Đá cát kết (tr.đ)	5.827	5.680	8.973	13.616	17.430	15.249
3	Đá vôi xd (tr.đ)	49.852	59.282	51.677	207.799	98.839	80.218
4	Đất san lấp (tr.đ)	0sl	0sl	0sl	0sl	8.857	2.915

TT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019	2020
5	Sét gạch ngói (tr.đ)	0sl	741	1.093	3.020	909	714
III	**Nộp ngân sách**	**9.252**	**16.064**	**17.433**	**23.248**	**30.907**	**36.059**
1	Cát sỏi (tr.đ)	366	4.850	2.711	3.684	5.586	5.775
2	Đá cát kết (tr.đ)	1.090	1.567	2.252	3.658	3.191	4.397
3	Đá vôi xd (tr.đ)	7.796	9.452	12.276	14.844	17.676	24.094
4	Đất san lấp (tr.đ)	0sl	0sl	0sl	531	3.339	1.105
5	Sét gạch ngói (tr.đ)	0sl	195	193	531	1.115	687

Nguồn: Tổng hợp từ tài liệu do Sở TN&MT tỉnh Thái Nguyên cung cấp; 2021.

Từ báo cáo hoạt động của 25 doanh nghiệp với 31 giấy phép khai thác, sử dụng phép ngoại suy để có kết quả hoạt động của 65 doanh nghiệp với 81 giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường còn hiệu lực từ ngày 01/01/2021 trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2011-2020 như sau:

- Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2011-2020: 853.666÷872.933 triệu đồng.

- Tổng sản lượng khai thác (không gồm sét gạch ngói và đất san lấp) 6 năm 2015-2020: 15.701.380÷16.676.854 m^3 rời, bằng 66,1÷70,2% số liệu thống kê.

- Tổng sản lượng khai thác (không gồm sét gạch ngói và đất san lấp) 4 năm 2011-2014: 23.572.357÷24.547.830m^3 rời, lớn hơn so với 6 năm 2015-2020 - là phù hợp với xu thế phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng và ngành xây dựng trong giai đoạn 2011-2020 được thể hiện trên các Biểu đồ 1 và 2.

- Tổng doanh thu 6 năm 2015-2020: 1.765.037÷1.806.892 triệu đồng.

- Tổng nộp ngân sách 6 năm 2015-2020: 341.071÷345.563 triệu đồng.

- Tổng số lao động năm 2020: 1.282÷1.314 người.

- Lương tháng bình quân năm 2020 là 5,9 triệu đồng/người.

* Thị trường các sản phẩm khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường là nội tỉnh (chủ yếu) và các tỉnh, thành phố lân cận (Đồng bằng sông Hồng).

* Công nghệ và máy móc, thiết bị khai thác, chế biến như sau:

- Cát sỏi trên địa bàn tỉnh là cát sỏi lòng sông nên khai thác, chế biến chủ yếu bằng tầu cuốc với 2 công đoạn chính: Khai thác (vận hành tầu để di chuyển các gầu múc múc dần vào bãi cát sỏi) chế biến thô trên tầu cuốc. Ngoài ra, còn khai thác cát sỏi bằng máy xúc thủy lực gầu ngược và/hoặc bằng sức nước với tầu hút bùn (rất ít). Máy móc, thiết bị chủ yếu dùng trong khai thác, chế biến cát sỏi gồm có: Tầu cuốc, tầu hút, máy bơm-sung phun nước áp lực cao, máy nghiền, sàng song, sàng rung, sàng đa cấp, tầu vận chuyển, băng tải, máy xúc, máy gạt, ôtô tải.

Chế biến thô trên tầu: Các gầu múc đổ cát sỏi nguyên khai xuống sàng rung phân cấp 2 lưới sàng song 250 và 60 mm; sản phẩm trên sàng song cỡ hạt 60÷250 mm đưa vào máy nghiền (900 x 400÷600 mm, lắp trên tầu cuốc) nghiền ra sản phẩm cỡ hạt < 6 mm ➢ vào máng phễu xuống sàn tầu. Các sản phẩm cát sỏi dưới sàng 60mm theo máng phễu chảy xuống tầu vận chuyển áp bên mạn tầu cuốc tầu vận chuyển (đầy tải) chuyển cát sỏi về bãi tập kết chế biến tiếp.

- Đá cát (bột) kết: Khai thác bằng cơ giới với máy xúc, máy gạt, ôtô tải tự đổ. Chế biến gồm hệ thống máy móc, thiết bị đập, nghiền và sàng khá đồng bộ.

- Đá vôi xây dựng: Khai thác bằng khoan nổ mìn với máy móc, thiết bị chủ yếu gồm máy khoan khí nén cầm tay (cùng máy phát điện, máy nén khí di động), máy xúc thủy lực gầu ngược, máy gạt, máy xúc lật, ôtô tải tự đổ. Chế biến gồm hệ thống máy móc, thiết bị đập, nghiền và sàng khá đồng bộ.

- Đất san lấp: Khai thác cơ giới (máy gạt, máy xúc, máy xúc bốc, ôtô tải tự đổ) kết hợp thủ công (phát quang, dọn cây cối nhưng đào gốc cây bằng máy xúc). Đất san lấp không có khâu "chế biến", trường hợp có lẫn đá tảng (thường là khá mềm) thì dùng gàu xúc đập vỡ hoặc loại bỏ (đá cục lớn, tảng cứng - khá ít).

- Sét gạch ngói: Khai thác cơ giới với máy gạt, máy xúc, máy xúc bốc, ôtô tải tự đổ. Chế biến (tại nhà máy gạch) chủ yếu dùng máy móc, thiết bị sàng rung, bơm, trộn, ép đùn-cắt hoặc ép khuôn (khá ít), băng tải (tĩnh và di động), băng chuyền, xe nâng hạ. Một vài nơi đã áp dụng cánh tay robot để nhặt và sắp xếp bán thành phẩm đặt vào khay/đế phơi trong dây chuyền tạo hình.

b) Đối với khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ được bàn giao cho tỉnh

Trên địa bàn, ngoài mỏ than Bá Sơn tại hai xã Sơn Cẩm và Cổ Lũng, huyện Phú Lương, đang đóng cửa mỏ; 5 (trong số 11) mỏ, cụm mỏ khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ được bàn giao đã được tỉnh cấp phép lại, đang và sẽ khai thác như trong *Bảng 2.2.73*.

Bảng 2.2.73: *Thực trạng hoạt động khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ (năm 2020)*

TT	Tên mỏ, cụm mỏ và vị trí địa lý	Diện tích (ha)	Thời hạn (năm)	Trữ lượng tài nguyên	Giấy phép khai thác
1	Mỏ barit Lục Ba, xã Lục Ba, huyện Đại Từ	1,76	10,0	20.113 (tấn quặng)	66/GP-UBND ngày 08/01/2015. Chuẩn bị ĐCM
2	Mỏ quặng vàng gốc, deluvi Đèo Cắng-Lũng Địa chất, xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	28,18	29,0	147.892 (tấn quặng)	2268/GP-UBND ngày 01/09/2015. Đang khai thác
3	Mỏ quặng chì kẽm Hang Chùa, 2 xã Tân Long và Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ	6,20	17,25	40.223 (tấn quặng)	09/GP-UBND ngày 04/01/2018. Đang khai thác
4	Mỏ quặng vàng gốc, deluvi Bãi Mố, xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	14,12	18,33	5.973 (tấn quặng)	2202/GP-UBND ngày 20/07/2018. Chưa khai thác
5	Mỏ quặng đồng Khau Vàng, xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai	30,38	9,0	26.321 (tấn quặng)	198/GP-UBND ngày 20/01/2020. Chưa khai thác

Nguồn: Sở TN&MT tỉnh Thái Nguyên; 2021.

Nhìn chung, đóp góp kinh tế của các mỏ, cụm mỏ khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh là rất không đáng kể.

6.3.3. Thực trạng hoạt động khoáng sản thuộc thẩm quyền Trung ương trên địa bàn tỉnh

Cho đến hết tháng 10/2022, Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản[6] thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch tổng thể về năng lượng Quốc gia[7] thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Bộ Công Thương tổ chức triển khai lập); Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng[8] thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Bộ Xây dựng tổ chức triển khai lập) đều đã có dự thảo xin ý kiến các Bộ, ngành và địa phương nhưng chưa phê duyệt.

* Dựa trên dữ liệu giấy phép khai thác còn hiệu lực tại ngày 31/12/2020, hoạt động khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép trên địa bàn tỉnh có 10 loại khoáng sản, bao gồm:

- Than: Đang khai thác tại 4 mỏ.
- Quặng sắt: Đang khai thác tại 2 mỏ.
- Quặng chì kẽm: Đang khai thác tại 2 mỏ.
- Quặng titan: Đang khai thác tại 2 mỏ.
- Quặng vonfram đa kim: Đang khai thác tại 1 mỏ.
- Quặng thiếc: Đang khai thác tại 1 mỏ.
- Dolomit: Đang khai thác tại 2 mỏ.
- Cao lanh: Đang khai thác tại 1 mỏ.
- Đá vôi xi măng: Đang khai thác tại 3 mỏ.
- Sét xi măng: Đang khai thác tại 2 mỏ.

Chi tiết các mỏ khoáng sản được cấp phép khai thác như trong *Bảng 2.2.74*

Bảng 2.2.74: Thực trạng hoạt động khoáng sản thuộc thẩm quyền Trung ương trên địa bàn (năm 2021)

TT	Tên và vị trí mỏ khoáng sản	Giấy phép khai thác	Thời hạn (năm)	Diện tích (ha)	Trữ lượng khai thác (tấn)	Công suất khai thác (tấn/n)	Ghi chú
A	**Than**	**(04 mỏ)**					
1	Mỏ than Núi Hồng, xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	3226/GP-BTNMT ngày 30/12/2014	11	200,70	3.904.696	369.917	Đang khai thác

[6]- Gồm 35 loại khoáng sản: Sắt, crôm, mangan, chì, kẽm, thiếc, vonfram, antimon, titan, vàng, đồng, niken, molipđen, nhôm (bôxit), đá quý, đất hiếm, mica, pyrit, quarzit, thạch anh, silimanit, sericit, vermiculit, apatit, serpentin, barit, grafit, fluorit, bentonit, diatomit, talc, đá vôi/hoa trắng (sản xuất bột siêu mịn), magnezit, nước khoáng, nước nóng thiên nhiên.

[7]- Trong đó có các khoáng sản dầu khí và than, trừ than bùn.

[8]- Gồm các khoáng sản làm nguyên, phụ liệu: Sản xuất xi măng (đá vôi xi măng; sét xi măng; cát kết, bazan, laterit, puzolan,... làm phụ gia xi măng); sản xuất sản phẩm ốp lát, mỹ nghệ (đá vôi, đá đôlômit, đá hoa, đá granit, đá gabro, đá bazan, đá metacarbonat,... đạt tiêu chuẩn đá khối/bloc); sản xuất gốm sứ, vật liệu chịu lửa (cao lanh, felspat, đất sét trắng, đất sét chịu lửa, thạch anh, quắczit,...); sản xuất kính xây dựng (cát trắng, felspat, đá vôi, đôlômit); và sản xuất vôi công nghiệp (đá vôi, đôlômit).

TT	Tên và vị trí mỏ khoáng sản	Giấy phép khai thác	Thời hạn (năm)	Diện tích (ha)	Trữ lượng khai thác (tấn)	Công suất khai thác (tấn/n)	Ghi chú
2	Mỏ than Phấn Mễ, xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	17/TTg ngày 10/01/1993	Không thời hạn	54,00	8.952.900	30000-100000	Đang khai thác
3	Mỏ than Làng Cẩm, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	17/TTg ngày 10/01/1993	Không thời hạn	80,00	-	60.000	Đang khai thác
4	Mỏ than Khánh Hòa, xã Sơn Cẩm, xã Phúc Hà, phường Tân Long, TP Thái Nguyên	2242/GP-BTNMT ngày 03/9/2019	19	167,3	11.985.130	633.864	Đang khai thác
B	**Sắt**	**(02 mỏ)**					
1	Cụm mỏ quặng sắt Trại Cau, thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	1521/ĐC ngày 08/10/1969	không có thời hạn	291,04	13.852.587	300.000	Cạn kiệt trữ lượng
2	Mỏ quặng sắt Tiến Bộ, xã Linh Sơn, huyện Đồng Hỷ	676/GP-BTNMT ngày 31/3/2008	30	67,04	19.218.300	640.610	Đang khai thác
C	**Chì kẽm**	**(02 mỏ)**					
1	Mỏ quặng chì kẽm Cúc Đường, xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	2305/GP-BTNMT ngày 15/11/2013	16	54,52	579.652	45.200	Đang khai thác
2	Mỏ quặng chì kẽm Làng Hích, xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	72/GP-BTNMT ngày 06/4/2020	22	57,29	614.981	8.500-30.000	Đang khai thác
D	**Titan**	**(03 mỏ)**					
1	Mỏ quặng titan Cây Châm, xã Động Đạt, huyện Phú Lương	325/GP-BTNMT ngày 25/3/2005	24	6,77	3.889.250	165.000	Đang khai thác
2	Mỏ titan Làng Lân - Hái Hoa, thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	1627/GP-BTNMT ngày 27/6/2019	12,5	33,63	116.050	Năm thứ 2: 7.350; 3: 9.450; 4-12: 10.500; và 6 tháng năm thứ 13: 4.750	Đang khai thác
3	Mỏ titan Na Hoe, xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	679/GP-BTNMT ngày 03/4/2017	4,5	5,4	33.246	Năm thứ 2-4: 9.324	Đang khai thác

TT	Tên và vị trí mỏ khoáng sản	Giấy phép khai thác	Thời hạn (năm)	Diện tích (ha)	Trữ lượng khai thác (tấn)	Công suất khai thác (tấn/n)	Ghi chú
						năm thứ 5: 5.274	
Đ	**Vonfram đa kim**	**(01 mỏ)**					
1	Mỏ quặng wolfram đa kim Núi Pháo, 2 xã Hùng Sơn và Hà Thượng, huyện Đại Từ	1710/GP-BTNMT ngày 21/9/2010	17,5	90,00	83.220.000	3.500.000	Đang khai thác
E	**Thiếc**	**(02 mỏ)**					
1	Mỏ quặng thiếc tiểu khu phía Nam, Tây núi Pháo, xã Hà Thượng, xã Tân Thái và thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	1689/GP-BTNMT ngày 12/7/2017	13 năm 10 tháng	130,9	245.750	5.084-29.700	Đang khai thác
G	**Dolomit**	**(02 mỏ)**					
1	Mỏ dolomit Làng Lai II, xã La Hiên, huyện Võ Nhai	1702/QĐ-ĐCKS ngày 13/8/1998	30	5,30	1.200.000	40.000	Đang khai thác
2	Mỏ dolomit Làng Lai, xã La Hiên, huyện Võ Nhai	2878/QĐ-ĐCKS ngày 03/12/1998	30	4,7	1.200.000	70.000	Đang khai thác
H	**Cao lanh**	**(01 mỏ)**					
1	Mỏ Cao lanh Phú Lạc, xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	632/GP-BTNMT ngày 01/3/2018	24,5	22,03	Cao lanh: 669.600; sét xương gạch men: 1.692.000	Cao lanh: 28.000; sét xương gạch men: 72.000	Đang khai thác
I	**Đá vôi xi măng**	**(03 mỏ)**					
1	Mỏ đá vôi xi măng La Hiên, xã La Hiên, huyện Võ Nhai	2108/GP-BTNMT ngày 19/9/2005	30	11,88	7.500.000	250.000	Đang khai thác
2	Mỏ đá vôi xi măng La Hiên, xã La Hiên, huyện Võ Nhai	2290/GP-BTNMT ngày 14/10/2005	19,5	24,20	29.772.000	1.654.000	Đang khai thác
3	Mỏ đá vôi xi măng Đồng Chuỗng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai	1057/GP-BTNMT ngày 10/6/2009	30	21,10	27.155.000	385.000-1.000.000	Đang khai thác
K	**Sét xi măng**	**(02 mỏ)**					

TT	Tên và vị trí mỏ khoáng sản	Giấy phép khai thác	Thời hạn (năm)	Diện tích (ha)	Trữ lượng khai thác (tấn)	Công suất khai thác (tấn/n)	Ghi chú
1	Mỏ sét xi măng Cúc Đường, xã La Hiên, huyện Võ Nhai	01/GP-BTNMT ngày 02/01/2008	30	22,57	3.828.000	132.000	Đang khai thác
2	Mỏ sét xi măng Long Giàn, xã Khe Mo, Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ và La Hiên, huyện Võ Nhai	115/GP-BTNMT ngày 18/01/2008	19,5	34,30	9.859.076	533.500	Đang khai thác

*Nguồn: * Bộ Công Thương; Sở TNMT tỉnh Thái Nguyên; 2021.*

* Dựa trên dữ liệu giấy phép khai thác còn hiệu lực tại ngày 31/12/2020, hoạt động khoáng sản thuộc thẩm quyền của Trung ương được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép (trước 15/01/2017 - ngày hiệu lực thi hành của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản năm 2010) có 6 loại khoáng sản đang và sẽ khai thác, bao gồm:

- Than: Đang khai thác tại 2 trong số 5 mỏ.
- Quặng sắt: Đang khai thác tại 11 mỏ.
- Quặng chì kẽm: Đang khai thác tại 1 trong số 2 mỏ.
- Quặng thiếc: Đang khai thác tại 1 trong số 3 mỏ.
- Quặng antimon: Đang khai thác tại 2 mỏ.
- Quặng vàng (gốc, sa khoáng): Đang khai thác tại 5 mỏ.

Chi tiết các mỏ khoáng sản được cấp phép khai thác như trong Bảng

Bảng 2.2.75: Thực trạng hoạt động khoáng sản thuộc thẩm quyền của Trung ương trên địa bàn được UBND tỉnh cấp phép trước ngày 15/01/2017 (năm 2020)

TT	Tên và vị trí mỏ khoáng sản	Giấy phép khai thác	Thời hạn (năm)	Diện tích (ha)	Trữ lượng khai thác (tấn)	Công suất khai thác (tấn/n)	Ghi chú
A	**Than**	**(05 mỏ)**					
1	Mỏ than Xóm 11, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	1572/GP-UBND ngày 09/7/2010	13	6,76	118.095	10.000	Chưa khai thác
2	Mỏ than Suối Huyền, 2 xã An Khánh và Cù Vân, huyện Đại Từ	2371/GP-UBND ngày 14/10/2010	23	17,00	870.483	40.000	Chưa khai thác
3	Mỏ than Minh Tiến-Phú Cường, 2 xã Minh Tiến và Phú Cường, huyện Đại Từ	1605/GP-UBND ngày 28/6/2011	11	4,90	9.505	1.000	Chưa khai thác

TT	Tên và vị trí mỏ khoáng sản	Giấy phép khai thác	Thời hạn (năm)	Diện tích (ha)	Trữ lượng khai thác (tấn)	Công suất khai thác (tấn/n)	Ghi chú
4	Mỏ than Cát Nê, xã Cát Nê, huyện Đại Từ và xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên	1612/GP-UBND ngày 28/6/2011	18	50,36	240.000	15.000	Đang khai thác
5	Mỏ than Minh Tiến, 2 xã Minh Tiến và Na Mao, huyện Đại Từ	1091/GP-UBND ngày 02/6/2014	28/6/2031	59,00	136.256	8.500	Đang khai thác
B	**Sắt**	**(11 mỏ)**					
1	Mỏ quặng sắt Hóa Trung, xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ	663/GP-UBND ngày 02/4/2009	14	12,34	714.930	50.000	Cạn kiệt trữ lượng
2	Mỏ quặng sắt Ngàn Me, xã Tân Lợi, huyện Đồng Hỷ	1232/GP-UBND ngày 03/6/2009	21,5	45,00	1.010.000	50.000	Đang khai thác
2	Mỏ quặng sắt Tương Lai, xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ	1233/GP-UBND ngày 03/6/2009	22	25,00	1.232.170	60.000	Đang khai thác
4	Mỏ quặng sắt Hoan, xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	3447/GP-UBND ngày 25/12/2009	14	33,78	2.436.050	186.000	Đang khai thác
5	Mỏ quặng Fe-Mn Đầm Bàng, xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ	1121/GP-UBND ngày 17/5/2010	13	81,87	164.327	15.000	Đang khai thác
6	Mỏ quặng Mn-Fe Phú Tiến, xã Phú Tiến, huyện Định Hóa	1122/GP-UBND ngày 17/5/2010	14	49,41	142.192	12.000	Đang khai thác
7	Mỏ quặng sắt Đá Liền, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	2937/GP-UBND ngày 06/12/2010	14	13,85	128.877	10.000	Đang khai thác
8	Mỏ quặng sắt Cù Vân, xã Cù Vân, huyện Đại Từ	2939/GP-UBND ngày 06/12/2010	11,5	20,69	51.200	5.000	Đang khai thác
9	Mỏ quặng sắt San Chi Cóc, xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	1256/GP-UBND ngày 20/5/2011	13	9,90	211.836	20.000	Đang khai thác
	Mỏ quặng sắt Cây Thị, xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	1609/GP-UBND ngày 28/6/2011	19	23,46	102.878	6.000	Chưa khai thác
10	Mỏ quặng sắt Bồ	1618/GP-	17,5	10,11	93.582	6.000	Đang

TT	Tên và vị trí mỏ khoáng sản	Giấy phép khai thác	Thời hạn (năm)	Diện tích (ha)	Trữ lượng khai thác (tấn)	Công suất khai thác (tấn/n)	Ghi chú
	Cu, xã Cây Thị, xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	UBND ngày 28/6/2011					khai thác
11	Mỏ quặng sắt Linh Nham, xã Khe Mo, xã Linh Sơn, huyện Đồng Hỷ	1219/GP-UBND ngày 17/5/2011	15	22,86	840.000	60.000	Đang khai thác
C	**Chì kẽm**	**(02 mỏ)**					
1	Mỏ quặng chì kẽm Côi Kỳ, xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ	1608/GP-UBND ngày 28/6/2011	11	4,50	111.934	9.600	Đang khai thác
2	Mỏ quặng chì kẽm Bo Cây, xã Phú Tiến, huyện Định Hoá và xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	1617/GP-UBND ngày 28/6/2011	15	6,20	66.800	5.000	Chưa khai thác
D	**Thiếc**	**(03 mỏ)**					
1	Mỏ quặng thiếc bismut Tây Núi Pháo, xã Hùng Sơn và xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	145/GP-UBND ngày 19/01/2011	20	31,11	112.887	6.200	Đang khai thác
2	Mỏ quặng thiếc đông Núi Pháo, xã Cù Vân, huyện Đại Từ	1497/GP-UBND ngày 20/6/2011	16,5	83,74	72.358	5.000	Chưa khai thác
3	Mỏ quặng thiếc La Bằng, xã La Bằng, huyện Đại Từ	1577/GP-UBND ngày 24/6/2011	16,4	23,80	71.879	5.000	Chưa khai thác
Đ	**Antimon**	**(02 mỏ)**					
1	Mỏ quặng antimon Văn Lăng, xã Văn Lang, huyện Đồng Hỷ	1602/GP-UBND ngày 28/6/2011	14,5	9,00	24.873	2.000	Đang khai thác
2	Mỏ quặng antimon Pò Tèn (Khe Mong), xã Văn Lang, huyện Đồng Hỷ	1603/GP-UBND ngày 28/6/2011	15,5	9,50	67.942	5.000	Đang khai thác
E	**Vàng**	**(05 mỏ)**					
1	Mỏ quặng vàng gốc Khau Âu, xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	1725/QĐ-UBND ngày 31/7/2008; 199/UBND-	24,5	170,00	181.667	8.000	Đang khai thác

TT	Tên và vị trí mỏ khoáng sản	Giấy phép khai thác	Thời hạn (năm)	Diện tích (ha)	Trữ lượng khai thác (tấn)	Công suất khai thác (tấn/n)	Ghi chú
		KTN ngày 01/12/2013					
2	Mỏ quặng vàng gốc Bồ Cu, xã Liên Minh, huyện Võ Nhai và xã Cây Thị, Tân Lợi, huyện Đồng Hỷ	1726/QĐ-UBND ngày 31/7/2008	26	543,00	121.771	5.000	Đang khai thác
3	Mỏ quặng vàng gốc Tân Kim, xã Thần Xa, huyện Võ Nhai	2145/GP-UBND ngày 17/9/2010	17	19,69	65.373	4.000	Đang khai thác
4	Mỏ quặng vàng sa khoáng Khắc Kiệm, xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	799/GP-UBND ngày 20/4/2009 và 2646/QĐ-UBND ngày 02/10/2015	17	34,09	241.502	17.000	Đang khai thác
5	Mỏ quặng vàng sa khoáng Nam Khắc Kiệm, xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	2953/GP-UBND ngày 07/12/2010	11,75	10,27	107.969	10.000	Đang khai thác

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên; 2021.

Nhìn chung, đóp góp cho nền kinh tế tỉnh Thái Nguyên của hoạt động khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Trung ương là đáng kể

6.3.4. Thực trạng hoạt động xử lý thải, bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp trong hoạt động khoáng sản cấp tỉnh trên địa bàn

Trong hoạt động thăm dò (có tác động không đáng kể), khai thác (chủ yếu) các khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh, các doanh nghiệp đều thực hiện đầu tư trang thiết bị và vận hành hệ thống xử lý thải, bảo vệ môi trường. Hoạt động xử lý thải, bảo vệ môi trường phụ thuộc vào loại chất thải, đối tượng khoáng sản, dây chuyền công nghệ khai thác, chế biến mà doanh nghiệp sẽ áp dụng hệ thống trang thiết bị, phương pháp phù hợp.

Xử lý nước thải đối với khai thác cát sỏi (lòng sông), đá cát (bột) kết, đất san lấp và sét gạch ngói: Hồ (bể) lắng để lắng đọng chất lơ lửng, làm trong nước trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận. Xử lý nước mặt, nước mưa bằng hệ thống mương thoát nước. Xử lý nước thải sinh hoạt là hầm/bể tự hoại và hố ga.

Xử lý bụi đối với khai thác đá cát (bột) kết, đá vôi xây dựng, đất san lấp và sét gạch ngói: Tưới nước, phun sương dập bụi, trồng cây xanh xung quanh khu vực khai thác, chế biến và khu văn phòng, nhà ở.

Xử lý chất thải nguy hại (dầu, mỡ thải trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị): Thu gom, đóng thùng (phi, can), bảo quản trong nhà có mái che; đủ lượng thì bán/chuyển cho/thuê cơ sở có chức năng xử lý thải nguy hại trên địa bàn tỉnh hoặc

địa phương lân cận xử lý, tái chế,... làm chất đốt.

Hoạt động phục hồi, hoàn trả môi trường sau khai thác được thực hiện khá nghiêm túc, tuân thủ quy định của pháp luật. Trong giai đoạn 2011-2020 và đến hết năm 2021, trên địa bàn tỉnh có 22 giấy phép khai thác mỏ, cụm mỏ đã hoàn thành phục hồi, hoàn trả môi trường và nhận quyết định *đóng cửa mỏ* như sau:

- Cát sỏi: 01 quyết định đóng cửa mỏ (01 giấy phép khai thác hết hiệu lực).

- Đá cát (bột) kết: Không.

- Đá vôi xây dựng: 11 quyết định đóng cửa mỏ (14 giấy phép khai thác hết hiệu lực).

- Đất san lấp: 09 quyết định đóng cửa mỏ (10 giấy phép khai thác hết hiệu lực).

- Sét gạch ngói: 01 quyết định đóng cửa mỏ (02 giấy phép khai thác hết hiệu lực).

Hiện còn 05 giấy phép khai thác chưa hoàn thành công tác phục hồi, hoàn trả môi trường để Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định đóng cửa mỏ. Trong đó có một số giấy phép khai thác đã hết hiệu lực, kết thúc khai thác từ lâu nhưng không/chưa hoàn thành công tác phục hồi và hoàn trả môi trường. Ví dụ như mỏ sét gạch ngói Xóm Huyện, phường Phố Cò, thành phố Sông Công (giấy phép khai thác số 2813/QĐ-UBND ngày 31/10/2003; *hết hiệu lực, kết thúc khai thác từ tháng 10/2013*) hay mỏ đá vôi xây dựng Làng Mới 2, xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ (Giấy phép khai thác số 2157/GP-UBND ngày 20/9/2010, *hết hiệu lực, kết thúc khai thác từ tháng 9/2015*).

6.3.5. Thực trạng công tác quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn

Trên cơ sở các quy định của pháp luật về khoáng sản và có liên quan khác, Ủy ban nhân dân tỉnh đã kịp thời ban hành các văn bản quản lý thuộc thẩm quyền để chỉ đạo, triển khai, hướng dẫn, đôn đốc các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã thực hiện công tác quản lý nhà nước về khoáng sản, đặc biệt trong việc kiểm tra, xử lý, ngăn chặn các hoạt động khoáng sản trái phép. Mới nhất, trong năm 2021, tỉnh đã ban hành:

- Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 14/01/2021 về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

- Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 22/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 2986/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 ban hành Đề án tăng cường công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025.

Tiếp tục kiện toàn các tổ chức: Ban chỉ đạo quản lý tài nguyên khoáng sản tỉnh; Hội đồng thẩm định tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tỉnh; Hội đồng xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản tỉnh; Hội đồng thẩm định đề án thăm dò khoáng sản và báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản tỉnh; Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản tỉnh; Hội đồng thẩm định Đề án đóng cửa mỏ tỉnh; Đội kiểm tra liên ngành (kiểm tra, kiểm soát hoạt động khai thác, chế biến, vận chuyển,

mua bán và tàng trữ khoáng sản trái phép trên địa bàn tỉnh).

Công tác thanh kiểm tra hoạt động khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản trên địa bàn tỉnh được triển khai kế hoạch. Ban chỉ đạo quản lý tài nguyên khoáng sản tỉnh, các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp đã tổ chức kiểm tra, ngăn chặn, truy quét, giải toả các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn. Qua đó đã đưa công tác quản lý tài nguyên khoáng sản ngày càng ổn định, đi vào nền nếp.

Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoáng sản thường xuyên được cập nhật lên trang Website của Ủy ban nhân dân tỉnh và các Sở, ban, ngành; tổ chức các buổi hội thảo, tập huấn nghiệp vụ, phổ biến pháp luật cho cán bộ tài nguyên môi trường cấp huyện, chủ tịch Ủy ban nhân dân và cán bộ địa chính cấp xã; tổ chức các lớp tập huấn về an toàn, huấn luyện sử dụng vật liệu nổ công nghiệp cho các đơn vị khai thác khoáng sản.

Nhìn chung, công tác quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua được quan tâm, chỉ đạo và thực hiện với nhiều kết quả đạt được đáng kích lệ.

6.4. Thực trạng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

6.4.1. Thực trạng khai thác, sử dụng nước

6.4.1.1. Thực trạng cấp nước đô thị

Năm 2020 quy mô dân số toàn tỉnh là 1,307,871 người (theo điều tra dân số năm 2020), trong đó dân số đô thị khoảng 419,679 người, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 32,1%.

Toàn tỉnh quy hoạch khoảng 2.581ha diện tích đất cho các khu, cụm công nghiệp, phù hợp với quy hoạch công nghiệp được tỉnh phê duyệt.

Phân vùng cấp nước: đối với khu vực đô thị và công nghiệp toàn tỉnh được chia ra làm 3 vùng cấp nước chính:

- Vùng I (vùng thành phố Thái Nguyên) được cấp nước từ 04 nhà máy nước hiện có với tổng công suất là 44.500m^3/ngđ và 03 nhà máy nước xây dựng mới là: Núi Cốc 1 (100.000 - 150.000m^3/ngđ); Bình Thuận (4.500m^3/ngđ); Núi Cốc 2 (50.000 m^3/ngđ). Trạm bơm tăng áp Cù Vân (500 - 1.000m^3/ngđ); nguồn nước cấp vùng I chủ yếu là nước mặt hồ Núi Cốc và 1 phần nước dưới đất tại thành phố Thái Nguyên.

- Vùng II (vùng Nam Thái Nguyên) được cấp nước từ 04 nhà máy nước trong đó: Nhà máy nước Sông Công 1 cải tạo mở rộng nâng công suất từ 15.000 lên 40.000m^3/ngđ; xây dựng nhà máy nước Sông Công 2 công suất 20.000m^3/ngđ; xây dựng mới nhà máy nước Yên Bình (Núi Cốc 2) công suất 100.000 - 150.000m^3/ngđ; cải tạo trạm cấp nước Hương Sơn thành trạm bơm tăng áp công suất 5.500 - 7.500 m^3/ngđ với nguồn nước từ Nhà máy nước Sông Công 2. Nguồn nước thô cấp cho vùng II được lấy từ sông Công, hồ Núi Cốc và sử dụng hồ điều hòa Yên Bình làm nguồn nước dự trữ.

- Vùng III (các đô thị còn lại trong tỉnh) được cấp nước từ 10 nhà máy nước với tổng công suất 17.500 - 38.000m^3/ngđ, trong đó: Nâng cấp cải tạo mở rộng 06 nhà máy nước hiện có và xây mới 06 nhà máy nước với công suất mỗi nhà máy nước từ 300 - 7.500m^3/ngđ. Nguồn nước cấp cho vùng III chủ yếu là nước dưới đất tại chỗ và một phần từ nguồn nước mặt sông Công.

Hiện tại chỉ có 12/14 đô thị được cấp nước sạch sinh hoạt (thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, các thị trấn Chợ Chu - huyện Định Hóa, thị trấn Trại Cau, Chùa Hang, Sông Cầu - huyện Đồng Hỷ, thị trấn Đu, Giang Tiên - huyện Phú Lương, thị trấn Đại Từ - huyện Đại Từ, thị trấn Hương Sơn - Phú Bình, thị trấn Đình Cả - Võ Nhai), tổng mạng lưới đường ống từ I - III là 540,75km, máy móc thiết bị cấp nước đã quá cũ kém chất lượng, ý thức người tiêu dùng chưa cao, lượng nước thất thoát tới 25%, và mới đáp ứng cho khoảng 65% dân số đô thị, một số khu vực không tiếp cận được hệ thống cấp nước thì dùng nước mưa, nước giếng.

Năm 2020 dân số được hưởng nước sinh hoạt từ hệ thống cấp nước tập trung toàn tỉnh là khoảng 36%; trong đó khu vực được cấp nước từ hệ thống cấp nước tập trung lớn nhất là thành phố Sông Công 70%, thành phố Thái Nguyên 72% với tổng công suất trên địa bàn toàn tỉnh khoảng 62.000m³/ngđ, với tiêu chuẩn cấp nước từ 60 đến 115 lít/người/ngày.

Sử dụng nước cho sinh hoạt dịch vụ và du lịch: nhu cầu nước sinh hoạt và dịch vụ vùng quy hoạch hiện nay được đáp ứng bằng cả 2 nguồn nước mặt và nước ngầm với tỉ lệ nước mặt chiếm 54,4 % lượng nước khai thác cho sinh hoạt và nước ngầm đáp ứng 45,6%.

Tỷ lệ thất thoát nước của tỉnh Thái Nguyên vào khoảng 22,88% (theo số liệu báo cáo của Công ty cổ phần Nước sạch Thái Nguyên)

6.4.1.2. Thực trạng cấp nước khu vực nông thôn

Theo Báo cáo Kiểm kê nguồn lực năm 2021 số 46/BC-UBND ngày 18/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, trên địa bàn tỉnh hiện có 254 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung, với hai loại hình chủ yếu là công trình tự chảy và công trình cấp nước sử dụng công nghệ bơm dẫn, trong đó: 85 công trình hoạt động bền vững (chiếm 35,6%), 33 công trình hoạt động tương đối bền vững (chiếm 13,8%), 121 công trình hoạt động kém bền vững hoặc không hoạt động (chiếm 50,6%).

Các công trình hoạt động kém hiệu quả, không hoạt động do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, đa số các công trình chưa thu phí sử dụng nước sinh hoạt dẫn tới không có kinh phí duy tu, bảo dưỡng và trả công cho tổ quản lý vận hành. Kinh phí hàng năm đầu tư cho các công trình nước sinh hoạt nông thôn tập trung còn hạn chế, chưa đáp được nhu cầu duy tu, sửa chữa, nâng cấp các công trình hư hỏng, xuống cấp.

Kết quả thực hiện bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 2011-2021 cho thấy: tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh đã tăng từ 75% (năm 2011) lên 95% (năm 2021); trung bình mỗi năm tăng từ 2 - 3%. Bên cạnh đó, tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đáp ứng QCVN 02 của Bộ Y tế cũng tăng từ 52% (năm 2011) lên 70% (năm 2020).

Trong giai đoạn 2011-2020, tỉnh Thái Nguyên đã thực hiện đầu tư 53 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn gồm xây mới, nâng cấp cải tạo và mở rộng với tổng nguồn vốn là 290 tỷ đồng. Đến hết năm 2021, tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 95% hoàn thành mục tiêu trong Quy hoạch cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020.

Trong tổng số 254 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung, hiện tại có 24 công trình được phân giao cho Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn quản lý, khai thác gồm:

- 8 công trình cấp nước sử dụng nguồn nước mặt.

- 16 công trình cấp nước sử dụng nước dưới đất.

Các điểm nghẽn, tồn tại

- Trong quá trình thực hiện chưa thực sự bám sát quy hoạch để triển khai thực hiện, việc hình thành hàng loạt các công trình hạ tầng kinh tế và xã hội, việc phát triển nhanh mạng lưới giao thông nông thôn, mạng lưới điện quốc gia, nhiêu công trình thủy lợi được nâng cập và xây dựng mới,... Thực tế đó đòi hỏi phải rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch về cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn để cho quy hoạch phù hợp và mang tính thực tiễn hơn.

- Việc huy động nguồn lực để đầu tư xây dựng các công trình còn hạn chế, nguồn vốn Ngân sách nhà nước khó khăn, trong khi đó các chương trình dự án ODA đòi hỏi đảm bảo theo tiêu chí của các nhà tài trợ, do đó các công trình trong quy hoạch xây dựng không phù hợp với điều kiện thực tế.

- Mặt khác các công trình cấp nước tập trung nông thôn qua nhiều năm khai thác, do tác động của thiên nhiên, con người và đặc biệt tình hình biến đổi khí hậu bất thường trong những năm gần đây dẫn đến cạn kiệt nguồn nước, chất lượng nước nguồn thay đổi. Bên cạnh đó, nguồn vốn đầu tư còn hạn chế, cùng với tình trạng xuống cấp các công trình, hệ thống công nghệ, thiết bị cũ, lạc hậu, tỷ lệ hộ dân đấu nối sử dụng nước còn thấp, một số công trình ngừng hoạt động, thời gian xây dựng kéo dài,...

- Tỉnh chưa thực hiện xã hội hóa trong đầu tư và quản lý khai thác các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn, do vậy chưa thu hút các doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã đầu tư và quản lý khai thác.

- Công tác quản lý vận hành khai thác sau đầu tư gặp nhiều khó khăn, người dân sử dụng nước sinh hoạt từ các công trình cấp nước tập trung thấp, giá nước thu chỉ đủ chi lương, điện, chi phí sản xuất và sửa chữa nhỏ, chưa đủ để sửa chữa duy tu bảo dưỡng trong hoạt động quản lý khai thác. Ý thức chấp hành các quy định của đơn vị quản lý cấp nước của người dân chưa cao, có nhiều hộ gia đình tự ý đấu nối trước đồng hồ, gây thất thoát nước.

- Do địa bàn trải rộng, nhu cầu sử dụng nước của người dân một số nơi chưa cao nên suất đầu tư lớn tạo áp lực cho các doanh nghiệp đầu tư và quản ý khai thác các công trình. Đời sống của người dân nông thôn thấp nên việc đóng góp xây dựng công trình còn gặp khó khăn.

6.4.1.3. Thực trạng cấp nước cho các khu công nghiệp

Theo kết quả điều tra và tính toán, lượng nước sử dụng trong công nghiệp ở tỉnh đứng thứ 2 trong số các ngành sử dụng tiêu hao nước, chiếm 16,0% lượng nước được khai thác. Trong đó chủ yếu là lượng nước phục vụ công nghiệp luyện kim với lượng nước khai thác khoảng 82 triệum^3/năm (chiếm khoảng 79% lượng nước khai thác cho công nghiệp), tiếp đến là ngành công nghiệp giấy khai thác khoảng 5,46triệum^3/năm, ngành công nghiệp nhiệt điện khai thác 3,77 triệum^3/năm, ngành chế biến thực phẩm khai thác lượng nước thấp nhất chỉ khoảng 0,1 tr.m3/năm. Trong số 103,86triệum^3 nước được khai thác cho ngành công nghiệp, có tới 97,17triệum^{3}nước khai thác từ nguồn nước mặt (chiếm 93,6%), nước dưới đất được khai thác với tỷ lệ thấp chỉ chiếm 6,4%.

Hiện nay trong số 6 khu công nghiệp đang được đầu tư xây dựng và hoạt động chỉ có khu công nghiệp Sông Công I hiện đang được cấp nước bởi hệ thống cấp nước thị xã Sông Công và khu Gang Thép Thái Nguyên được cấp nước từ nhà máy nước khu Gang Thép Thái Nguyên có công suất 220.000m^3/ngày, các khu công nghiệp còn lại chưa có hệ thống cấp nước, một số nhà máy thuộc khu công nghiệp Nam Phổ Yên được cấp nước từ nhà máy nước Sông Công, và khu công nghiệp Điềm Thụy sử dụng nước từ kênh núi Cốc, phần lớn các đơn vị tự khoan giếng để sinh hoạt và sản xuất.

Hiện 04 khu công nghiệp của tỉnh đã được đầu tư nhà máy xử lý nước thải tập trung. Trong số 05 khu công nghiệp đi vào hoạt động, có 04 khu công nghiệp có nguồn cấp nước là nước mặt từ các nhà máy nước; 01 khu sử dụng nguồn cấp từ nước ngầm.

Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và phần lớn các cơ sở công nghiệp đang sử dụng nước được cấp từ các nhà máy và trạm cấp nước khu đô thị đã thống kê ở trên. Một số cơ sở sản xuất do đặc thù sản xuất hoặc không tiếp cận được hệ thống cấp nước tập trung phải tự khai thác nước phục vụ nhu cầu sản xuất của đơn vị mình. Hiện nay chưa có số liệu thống kê đầy đủ hiện trạng khai thác nước của các cơ sở sản xuất công nghiệp phân tán.

Tổng lượng nước được khai thác bởi các cơ sở công nghiệp khoảng 273.451,5m^3/ngđ, trong đó lượng nước mặt được khai thác đạt 255.113,2m^3/ngđ (chiếm tới 93,3% tổng lượng nước được khai thác) và khai thác nước dưới đất 18.338,3m^3/ngđ (chiếm 6,7%).

6.4.1.4. Thực trạng công trình tưới thủy lợi

Theo Quyết định số 1232/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 và Quyết định số 2687/QĐ-UBND ngày 31/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân giao nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh, tỉnh Thái Nguyên hiện có 1.103 công trình thuỷ lợi trong đó cấp tỉnh quản lý, khai thác 199 công trình; cấp huyện quản lý, khai thác 904 công trình bao gồm 275 hồ chứa nước, 470 đập dâng, 306 công trình trạm bơm, tổng số km kênh mương trên toàn tỉnh: 4.062 km (trong đó: Cấp tỉnh quản lý: 286km, cấp huyện quản lý: 3.776km), trong đó: kênh chính (cấp I) là 185km, kênh cấp II là 286 km, kênh cấp III là 402km, kênh nội đồng là 3.106km. Trong tổng số 1.103 công trình thủy lợi được phân cấp quản lý có 275 hồ chứa (31 hồ chứa lớn; 25 hồ chứa vừa và 219 hồ chứa nhỏ); 470 đập dâng; 306 trạm bơm và 52 công trình khác (đầm, ao).

Hồ Núi Cốc là hồ chứa nước lớn nhất tỉnh Thái Nguyên và là một trong 20 hồ chứa nước có dung tích trên 100 triệum^3 trong cả nước. Hồ Núi Cốc có vị trí tại xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên, nằm trên dòng chính sông Công, được xây dựng từ năm 1973 đến năm 1985. Với tổng dung tích toàn bộ là 231,6 triệum^3, hồ Núi Cốc hiện có những nhiệm vụ sau: (i) Cấp nước cho nông nghiệp, nước sinh hoạt nông thôn, nước cho gia súc, gia cầm và thủy sản trong phạm vi khu tưới của hồ. (ii) Cắt giảm lũ cho hạ du lưu vực sông Công. (iii) Cấp nước sinh hoạt cho thành phố Thái Nguyên và khu công nghiệp Yên Bình: 60.000 m^3/ngày đêm. (iv) Cấp nước cho khu Thác Huống (Bắc Giang): 10 - 15 triệum^3/năm. (v) Phát điện (qua kênh tưới) với công suất 1,89MW và (vi) Phục vụ phát triển du lịch.

Bảng 2.2.76: Tổng hợp thực trạng tưới của công trình thủy lợi toàn tỉnh

TT	Hạng mục	Số công trình	Diện tích thiết kế (ha)	Diện tích thực tế (ha)		
				Lúa đông xuân	Lúa mùa	Màu, cây lâu năm
	TỔNG TOÀN TỈNH	**1.214**	**43.713**	**26.305**	**33.526**	**12.891**
1	Hồ chứa	413	21.797	12.319	16.916	4.244
2	Đập dâng kiên cố	409	12.567	7.249	9.446	3.852
3	Phai đập tạm	109	1.162	851	961	0
4	Trạm bơm	283	8.187	5.886	6.203	4.795
I	**Vùng thượng Thác Huống**	**696**	**14.777**	**10.441**	**11.336**	**4.462**
1	Hồ chứa	264	6.044	4.093	4.551	980
2	Đập dâng kiên cố	231	3.850	2.832	3.136	695
3	Phai đập tạm	46	298	178	265	-
4	Trạm bơm	155	4.585	3.337	3.384	2.787
II	**Vùng hạ Thác Huống**	**148**	**7.347**	**3.561**	**5.416**	**2.518**
1	Hồ chứa	44	994	738	835	108
2	Đập dâng kiên cố	60	913	604	716	504
3	Trạm bơm	44	1.033	743	892	472
4	Kênh Thác Huống	0	4.407	1.476	2.973	1.434
III	**Vùng thượng Núi Cốc**	**193**	**5.339**	**4.014**	**4.308**	**1.262**
1	Hồ chứa	66	2.413	1.745	1.904	333
2	Đập dâng kiên cố	67	1.962	1.424	1.539	904
3	Phai đập tạm	51	683	584	594	0
4	Trạm bơm	9	281	261	271	25
IV	**Vùng hạ Núi Cốc**	**139**	**15.035**	**7.586**	**11.624**	**4.345**
1	Hồ chứa	35	1.529	1.005	1.139	315
2	Đập dâng kiên cố	22	705	429	502	158
3	Phai đập tạm	12	181	89	102	0
4	Trạm bơm	21	621	419	569	790
	Hệ thống Núi Cốc	49	12.000	5.514	9.313	3.082
-	Tự chảy kênh Núi Cốc	0	10.389	4.561	8.270	2.369
-	Trạm bơm hỗ trợ	49	1.612	953	1.044	713
V	**Vùng lưu vực sông Rong**	**38**	**1.213**	**704**	**840**	**306**
1	Hồ chứa	4	428	177	217	139
2	Đập dâng kiên cố	29	730	484	580	157
3	Trạm bơm	5	55	43	43	8

6.4.1.5. Tổng hợp thực trạng khai thác, sử dụng nước mặt tỉnh Thái Nguyên

Theo số liệu thu thập và điều tra về hiện trạng khai thác tài nguyên nước tỉnh Thái Nguyên của các ngành, ước tính năm 2020 toàn tỉnh đã khai thác khoảng 860,94triệum^3/năm, nếu tính cả lượng nước cho dịch vụ, du lịch, công cộng và môi trường là 917,34triệum^3/năm. Khu vực khai thác nhiều nước nhất tập trung ở Nam Thái Nguyên gồm thành phố Thái Nguyên, huyện Phú Bình, huyện Đại Từ, thị xã Phổ Yên và thành phố Sông Công. Riêng khu vực Nam Thái Nguyên đã khai thác 583,61triệum^3/năm chiếm 64,3% tổng lượng khai thác của cả tỉnh. Trong đó huyện Phú Bình, khai thác 154,09triệum^3/năm (chiếm 17,5% lượng nước khai thác), thành phố Thái Nguyên nơi tập trung dân cư đông đúc và nhiều cơ sở sản xuất đặc biệt có khu Gang Thép Thái Nguyên nên lượng nước sử dụng của thành phố đạt 99,07triệum^3/năm chiếm 11,2% tổng lượng nước khai thác.

Trong số 917,34triệum^3 nước khai thác hàng năm, ngành nông nghiệp khai thác khoảng 778,23triệum^3/năm (chiếm 85,1% tổng lượng nước được sử dụng) ngành công nghiệp khai thác khoảng 24,1triệum^3/năm (chiếm 3,0%), khu dân cư sử dụng khoảng 58triệum^3/năm (chiếm 6,6%).

Bảng 2.2.77: Thực trạng sử dụng nước tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị: Triệu m^3/năm

Huyện/thị xã/thành phố	Tổng lượng nước khai thác			Khai thác nước cho sinh hoạt, du lịch			Khai thác nước cho công nghiệp			Khai thác nước cho nông nghiệp		
	Tổng	Chia ra		Tổng	Chia ra		Tổng	Chia ra		Tổng	Chia ra	
		Nước mặt	Nước dưới đất		Nước mặt	Nước dưới đất		Nước mặt	Nước dưới đất		Nước mặt	Nước dưới đất*
TP. Thái Nguyên	99,07	94,31	4,75	16,52	11,97	4,55	21,07	20,86	0,20	61,48	61,48	0,00
TP. Sông Công	36,21	34,66	1,55	3,37	2,08	1,29	0,24	0,23	0,01	32,60	32,35	0,25
H. Định Hóa	89,61	82,62	6,99	8,28	1,72	6,56	-	-	-	81,33	80,90	0,43
H. Võ Nhai	54,77	51,95	2,80	3,78	1,24	2,54	0,10	0,06	0,03	50,89	50,65	0,23
H. Phú Lương	81,61	78,76	2,86	2,89	0,91	1,98	0,42	0,19	0,24	78,30	77,66	0,64
H. Đồng Hỷ	77,72	73,12	4,60	4,34	1,02	3,32	0,77	0,25	0,52	72,61	71,85	0,76
H. Đại Từ	143,26	140,37	2,89	3,92	2,15	1,77	0,72	0,41	0,31	138,62	137,81	0,81
H. Phú Bình	156,09	147,75	8,33	7,31	0,95	6,36	0,23	0,19	0,03	148,55	146,61	1,94
Thị xã Phổ Yên	121,18	113,99	7,20	6,78	1,20	5,58	0,56	0,54	0,02	113,84	112,25	1,60
TỔNG	**860,94**	**817,54**	**41,97**	**58,64**	**23.24**	**33.95**	**24,1**	**22,73**	**1,37**	**778,2**	**771,57**	**6,65**

**Ghi chú: Trong nông nghiệp, nước dưới đất sử dụng cho mục đích chăn nuôi.*

6.4.2. Thực trạng xả thải vào nguồn nước, hiện trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt, diễn biến chất lượng nước và phân vùng chất lượng nước

6.4.2.1. Nước thải sinh hoạt

Số dân đô thị ở tỉnh Thái Nguyên là 419.700 người vào năm 2020, lưu lượng nước thải đô thị khoảng 42.300m^3/ngày. Với lưu lượng này, mặc dầu chỉ mới được xử lý sơ bộ qua hệ thống bể tự hoại (hiệu quả xử lý BOD độ 60 - 70%, chất rắn lơ lửng khoảng 70%, vi sinh khoảng 70%) sau đó đưa vào hệ thống cống của các thành phố, thị xã và xả ra sông, đồng ruộng, nhưng hiện nay các sông Cầu, sông Công chỉ bị ô nhiễm ở mức nhẹ đến trung bình (theo MCP đối với nguồn loại A trong QCVN 08:2008). Trên địa bàn tỉnh có 162 làng nghề, hiện chưa có thống kê về lượng nước thải phát sinh và công tác xử lý nước thải tại các làng nghề. Tuy nhiên ô nhiễm các sông, hồ do nước thải đô thị sẽ là vấn đề lớn từ sau năm 2020 do dân số đô thị tăng nhiều lần. Hiện tỉnh mới chỉ đầu tư 1 hệ thống xử lý nước thải tập trung của thành phố Thái Nguyên.

Thành phố Thái Nguyên có hệ thống cống thoát nước chưa hoàn chỉnh dùng chung cho cả nước mưa và nước thải với trên 17,7km cống ngầm và mương xây có nắp đan và chất lượng không đồng đều. Tại một số khu vực phố cũ hệ thống thoát nước đã xây dựng từ lâu nên hư hỏng nhiều, kích thước nhỏ dẫn đến khả năng tiêu thoát nước kém, không đáp ứng được thoát nước khi có mưa lớn; các mương cống đều xả ra các suối tự nhiên chảy trong thành phố: Suối Tân Long, Mỏ Bạch, Xương Rồng, Loàng, Lưu Xá, Vó Ngựa, Cống Ngựa, Quang Vinh. Các khu dân cư chưa có hệ thống thoát nước đều xả trực tiếp ra ruộng trũng xung quanh và chảy tự nhiên theo các cống

thủy lợi rồi chảy vào các suối, xả ra sông Cầu. Hiện nay chỉ có khoảng 15% lượng nước thải sinh hoạt được xử lý bằng bể tự hoại, phần lớn chưa được xử lý mà xả trực tiếp vào hệ thống thoát nước chung. Nước thải từ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất đều chưa được xử lý, nếu có chỉ xử lý cục bộ nhưng chưa đạt yêu cầu, lượng nước thải này đều xả trực tiếp ra các sông suối. Các thị trấn hầu như chưa có hệ thống thoát nước hoặc mới chỉ là các trục rãnh thoát nước cục bộ, không có quy hoạch. Nước thải và nước mưa chủ yếu tự thấm và chảy tràn xuống các khu vực trũng rồi thoát ra kênh, mương, sông, hồ. Nước thải sinh hoạt hầu như chưa qua xử lý mà xả trực tiếp ra môi trường gây ô nhiễm. Khoảng 20% lượng nước thải được xử lý bằng bể tự hoại chủ yếu tập trung ở khu vực trung tâm và một số các khu dân cư xây dựng mới, tiêu thoát ra các kênh, mương, rạch, hồ và sông Cầu. Tuy nhiên, dự án quy hoạch thoát nước các đô thị và khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050 đã và đang từng bước được thực hiện.

Thành phố Sông Công mới có gần 21,7km cống và mương xây có nắp đan làm nhiệm vụ thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt trên địa bàn thị xã, hệ thống thoát nước của Thành ph hoạt động theo phương thức tự chảy theo hướng dốc địa hình vào hệ thống suối, mương trong thị trấn và các khu vực ruộng trũng, hồ ao rồi đổ vào sông Công. Thành phố chưa có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, chỉ có khu công nghiệp là có trạm xử lý nước thải công nghiệp, phần lớn các hộ dân đều có bể tự hoại xử lý sơ bộ một phần nước thải sinh hoạt rồi đổ vào hệ thống rãnh thoát nước mưa. Một số đường cống và mương thoát nước chung cho các trục phố chính. Trước đây, trong thành phố đã có một trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất nhỏ xây dựng từ năm 1976. Tuy nhiên trạm xử lý này đã xuống cấp, bị bỏ hoang và không hoạt động được. Hiện tại thành phố Sông Công đang xây dựng thí điểm một trạm xử lý nước thải cho cụm dân cư tại khu vực giao nhau giữa đường Cách Mạng Tháng 10 và Kênh Tây. Phần lớn các hộ dân ở thị xã đều có nhà vệ sinh riêng, nước thải được xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại.

Các thị trấn thuộc các huyện: Thị trấn Hùng Sơn có 2 trạm xử lý nước thải với công suất nhỏ 400m^3/ngày, phục vụ cho dân tái định cư từ khu vực Núi Pháo với một trạm ở phía Bắc và một trạm ở phía Nam sông Công. Các thị trấn đều chưa có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh, mỗi đô thị mới xây dựng được khoảng 1km mương thoát nước, hướng thoát nước chính đổ vào các sông, suối, hồ, ao trong thị trấn và phần lớn xả ra sông Cầu, sông Công và sông Rong. Các thị trấn đều chưa có hệ thống xử lý nước thải riêng biệt, nước thải sinh hoạt được xử lý chủ yếu bằng bể tự hoại của các hộ gia đình trước khi thải ra môi trường hoặc hệ thống thoát nước chung.

- Các điểm dân cư nông thôn hầu hết là không có hệ thống thoát nước. Nước thải sinh hoạt chủ yếu tự thấm, hoặc chảy tràn xuống các khu vực trũng,… kênh mương nội đồng xung quanh rồi thoát ra sông hồ.

6.4.2.2. Nước thải công nghiệp

Hiện trên địa bàn tỉnh quy hoạch 7 khu công nghiệp, trong đó 4 khu công nghiệp đã đi vào hoạt động. 03/4 khu công nghiệp đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải. Song thực tế chỉ có 1 khu công nghiệp Yên Bình có hệ thống xử lý nước thải khá đồng bộ, hiện đại, đảm bảo xử lý nước thải đạt yêu cầu, còn khu công nghiệp Sông Công và Điềm Thụy chưa đáp ứng yêu cầu, cụ thể:

- Khu công nghiệp Điềm Thụy: Dự án hạ tầng khu công nghiệp Điềm Thụy được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt báo cáo ĐTM gồm 02 hệ thống xử lý, với tổng công suất xử lý 8.000m^3/ngàyđêm, chủ đầu tư đã xây dựng hệ thống xử lý công suất 3.000m^3/ngàyđêm nhưng chưa đưa vào vận hành. Khu công nghiệp Điềm Thụy đã thu hút được 47 dự án đầu tư.

- Khu công nghiệp Sông Công 1: Dự án xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Sông Công I đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt báo cáo ĐTM, với hệ thống xử lý nước thải công suất 2.000m^3/ngày nhưng mới vận hành đạt công suất xử lý 800m^3/ngày. Thu hút được 72 dự án đầu tư.

- Khu công nghiệp Nam Phổ Yên: Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Nam Phổ Yên đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt báo cáo ĐTM cho khu C, với hệ thống xử lý nước thải công suất 2.500m^3/ngàyđêm nhưng chưa được đầu tư xây dựng. Đã thu hút và đi vào hoạt động 6 dự án

- Khu công nghiệp Yên Bình: Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Yên Bình đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo ĐTM, đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải đạt công suất 30.000m^3/ngàyđêm, đang tiếp tục xây dựng modul công suất 18.000m^3/ngàyđêm, nâng tổng công suất xử lý nước thải lên 48.000m^3/ngàyđêm, hiện tại hệ thống đang tiếp nhận và xử lý khoảng 25.000m^3/ngàyđêm. Thu hút được 08 dự án đầu tư.

- Các cụm công nghiệp

Hiện có 19 cụm công nghiệp đang hoạt động, số cơ sở đang hoạt động là 49 cơ sở. 2/19 cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải.

- Các cơ sở sản xuất, chế biến kinh doanh, dịch vụ công nghiệp không nằm trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Tổng số cơ sở sản xuất, chế biến kinh doanh, dịch vụ công nghiệp không nằm trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp: 1.870 cơ sở. Hiện chưa có thống kê về hệ thống xử lý nước thải tại các đối tượng này.

6.4.2.3. Nước thải bệnh viện

Tỉnh Thái Nguyên có khoảng 529 cơ sở y tế với lưu lượng nước thải ước tính khoảng 2.331m^3/ngày. Hiện tại chỉ có một số bệnh viện có hệ thống xử lý nước thải bao gồm bệnh viện C, bệnh viện Lao và Phổi, bệnh viện đa khoa Phổ Yên, bệnh viện A hoạt động tương đối hiệu quả, chất lượng nước thải sau khi xử lý đáp ứng được tiêu chuẩn xả thải. Các bệnh viện khác như bệnh viện Trung ương Thái Nguyên, bệnh viện Gang thép và một số bệnh viện tuyến huyện đã có hệ thống xử lý nước thải nhưng chưa đạt tiêu chuẩn vệ sinh. Các bệnh viện, cơ sở y tế còn lại đều không có hệ thống xử lý nước thải.

6.4.3. Môi trường nước mặt

Giai đoạn 2011-2020, nhìn chung chất lượng nước mặt các sông chính (sông Cầu, sông Công, Sông Rong) nhìn chung khá ổn định, mức độ biến động về chất lượng nước không lớn, cơ bản đảm bảo sử dụng cho các mục đích tưới tiêu. Một số khu vực bị ô nhiễm nhưng chỉ mang tính cục bộ. Chất lượng nước mặt được quan trắc trên 3 lưu vực gồm sông Cầu, sông Công và sông Rong, theo Dự án mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Thái Nguyên được phê duyệt, tổng số điểm quan trắc nước mặt gồm 63

điểm (41 điểm lưu vực sông Cầu, 20 điểm lưu vực sông Công, 2 điểm lưu vực sông Rong). Cụ thể, đánh giá chất lượng nước mặt trên các sông chính như sau:

6.4.3.1. Sông Cầu và lưu vực sông Cầu

Quan trắc chất lượng nước mặt lưu vực sông Cầu gồm 12 điểm, trên phụ lưu sông Cầu gồm 29 điểm. Chất lượng nước sông Cầu được đánh giá theo 3 đoạn: thượng nguồn sông Cầu (từ Văn Lăng tới Sơn Cẩm), khu vực chảy qua địa bàn thành phố Thái Nguyên (từ sau Sơn Cẩm tới sau điểm xả suối Phố Hương) và khu vực hạ nguồn (từ sau điểm xả suối Phố Hương về Thuận Thành, thị xã Phổ Yên). Kết quả quan trắc cho thấy, nhìn chung chất lượng nước trên sông Cầu đảm bảo sử dụng cho mục đích tưới tiêu. Chất lượng nước trên các phụ lưu kém hơn, trong đó các phụ lưu chảy qua khu vực Thần Sa thường xuyên ô nhiễm, rải rác có điểm ô nhiễm kim loại, các phụ lưu chảy qua khu vực kẽm chì Làng Hích ô nhiễm kim loại Pb, các phụ lưu chảy qua khu vực xã Hà Thượng, Tân Linh, Phục Linh cơ bản đảm bảo sử dụng cho mục đích tưới tiêu, riêng suối Phục Linh sau khi tiếp nhận nước suối Cát thường xuyên ô nhiễm Mn. Các phụ lưu chảy qua địa bàn thành phố Thái Nguyên ô nhiễm hữu cơ, ngoài ra suối Loàng, suối Cam Giá và suối Phố Hương ô nhiễm kim loại. Suối Thác Lạc thường xuyên ô nhiễm TSS. Về hạ nguồn, suối Văn Dương rải rác có đợt ô nhiễm Fe, hữu cơ.

So với giai đoạn 2011-2015 cho thấy chất lượng nước mặt trên sông Cầu vẫn đảm bảo sử dụng cho mục đích tưới tiêu, tuy nhiên ở khu vực thượng nguồn chất lượng nước kém hơn so với giai đoạn trước do thông số TSS tăng, đặc biệt vào mùa mưa thông số này tại một số điểm quan trắc như Văn Lăng, Nghinh Tường, Sơn Cẩm đã vượt quy chuẩn cột B1. Sông Cầu đoạn chảy qua địa bàn thành phố Thái Nguyên và khu vực hạ nguồn có chất lượng tốt hơn so với giai đoạn trước. Các phụ lưu của sông Cầu đa số có chất lượng nước tương tự giai đoạn trước, các suối ô nhiễm hữu cơ như suối Mỏ Bạch, suối Phượng Hoàng, suối Xương Rồng, suối Phố Hương vẫn tiếp tục ô nhiễm hữu cơ. Các suối Phục Linh (sau điểm tiếp nhận nước suối Cát), suối Cam Giá và suối Loàng vẫn ô nhiễm kim loại. Mức độ ô nhiễm hữu cơ và kim loại của các suối này có xu hướng tăng dần theo thời gian. Chia làm 2 khu vực như sau:

a) Thượng nguồn thác Huống (từ Văn Lăng đến đập Thác Huống), chia làm 2 đoạn:

- Đoạn từ Văn Lăng đến điểm trước khi vào thành phố Thái Nguyên (Sơn Cẩm): Đoạn này chịu tác động của các hoạt động khai thác khoáng sản như khu vực xã Thần Sa, huyện Võ Nhai (ảnh hưởng trực tiếp tới phụ lưu sông Nghinh Tường); khu vực khai thác khoáng sản Kẽm chì Làng Hích (ảnh hưởng trực tiếp tới suối Metit, kênh rạch quan khu vực trước khi nhập lưu sông Cầu), khu vực khai thác khoáng sản xã Hà Thượng, huyện Đại Từ và khu vực khai thác khoảng sản trên địa bàn huyện Phú Lương (ảnh hưởng trực tiếp phụ lưu cấp 2 của sông Cầu gồm: suối Cát, suối Phục Linh, phụ lưu cấp 1 sông Đu). Theo kết quả quan trắc, chất lượng nước sông Cầu và phụ lưu sông Cầu đoạn này thường xuyên có hàm lượng TSS cao, một số nhánh phụ lưu có hàm lượng kim loại nặng cao (As, Pb).

Đoạn sông Cầu trước khi chảy qua thành phố Thái Nguyên, chất lượng nước nhìn chung bị ô nhiễm nhẹ, một số chỉ tiêu vào một số thời điểm vượt tiêu chuẩn cho phép; thông số TSS và sắt tại hầu hết các điểm quan trắc vượt tiêu chuẩn QCVN-A2, mùa mưa có lúc vượt QCVN-B1, B2. Tuy nhiên, thời gian gần đây cả 2 thông số này đều có xu hướng giảm dần.

- Đoạn sông Cầu từ Sơn Cẩm đến đập Thác Huống: Chịu ảnh hưởng từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi trên địa bàn huyện Đồng Hỷ (ảnh hưởng trực tiếp tới phụ lưu suối Linh Nham, suối Thác Lạc) và chịu ảnh hưởng từ các hoạt động đô thị và công nghiệp trên địa bàn thành phố Thái Nguyên (ảnh hưởng trực tiếp tới phụ lưu suối Mỏ Bạch, suối Phượng Hoàng, suối Loàng, suối Xương Rồng,…). Đoạn này thường xuyên bị ô nhiễm các hợp chất hữu cơ, amoni, TSS.

Sông Cầu đoạn chảy qua thành phố Thái Nguyên, nước sông bị ô nhiễm khá nghiêm trọng, đặc biệt tại các sông suối nhỏ đổ vào đoạn sông Cầu này như suối Phượng Hoàng, sông Linh Nham, suối Loàng. Hầu hết các điểm có dấu hiệu ô nhiễm TSS, các chất hữu cơ (DO, BOD5, COD), các hợp chất N đều vượt tiêu chuẩn QCVN B1, B2 (Tân Long, chùa Hang, cầu Trà Vườn; Hoàng Văn Thụ, cầu Gia Bảy, cầu Loàng); ngoài ra, một số điểm còn bị ô nhiễm sắt, phốt phát. Trong khi, ô nhiễm TSS, COD, sắt có xu hướng giảm dần thì các hợp chất chứa nitơ (Amoni, Nitrit) lại có xu hướng ô nhiễm gia tăng.

b) Hạ nguồn thác Huống

- Đoạn từ đập Thác Huống đến Phố Hương: Chịu ảnh hưởng từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, các hoạt động đô thị và công nghiệp trên địa bàn thành phố Thái Nguyên (ảnh hưởng trực tiếp tới suối Cam Giá, suối Phố Hương). Thường xuyên bị ô nhiễm các hợp chất hữu cơ và kim loại sau khi tiếp nhận suối Cam Giá.

- Đoạn từ suối Phố Hương đến Thuận Thành, thị xã Phổ Yên - điểm trên sông Cầu trước khi ra khỏi địa bàn tỉnh Thái Nguyên:

+ Tại khu vực Cầu Mây đến trước khi nhập lưu với suối Văn Dương, một đoạn lớn sông Cầu không chịu áp lực từ các nguồn thải lớn, chất lượng sông có thể tự làm sạch, chất lượng nước thường tốt hơn.

+ Sau khi suối Văn Dương hợp lưu với sông Cầu bị ảnh hưởng bởi các hoạt động sản xuất công nghiệp từ 03 khu công nghiệp lớn gồm: Khu công nghiệp Sông Công I, khu công nghiệp Điềm Thụy, khu công nghiệp Yên Bình từ hoạt động giao thông thủy, tập kết vật liệu xây dựng nên chất lượng sông có phần giảm.

Kết luận, môi trường nước mặt tại các vị trí trên sông Cầu gồm điểm Văn Lăng, Hoà Bình còn tương đối tốt, vào mùa khô, chất lượng nước đảm bảo sử dụng mục đích sinh hoạt nhưng phải áp dụng biện pháp xử lý phù hợp. Vào mùa mưa chất lượng nước không đảm bảo sử dụng mục đích sinh hoạt nhưng vẫn đảm bảo sử dụng mục đích tưới tiêu thuỷ lợi, chất lượng nước giảm do hàm lượng chất rắn tổng số, hợp chất hữu cơ tăng lên và vượt mức A2. Chất lượng nước trên sông Cầu đoạn từ Sơn Cẩm đến sau điểm hợp lưu với sông Công đã bị ô nhiễm nhẹ hợp chất hữu cơ theo QCVN 08:2015/BTNMT mức A2, một số điểm ô nhiễm chất rắn tổng số vào mùa mưa.

Chất lượng nước không đảm bảo sử dụng mục đích sinh hoạt nhưng vẫn đảm bảo sử dụng mục đích tưới tiêu thuỷ lợi. Mức độ ô nhiễm hợp chất hữu cơ trên sông Cầu tăng lên khi chảy qua địa phận thành phố Thái Nguyên và giảm nhẹ về phía hạ lưu. Phụ lưu chính của sông Cầu có suối Nghinh Tường - Thần Sa ô nhiễm cao chất rắn tổng số. Các phụ lưu tiếp nhận nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất công nghiệp của thành phố Thái Nguyên, khu công nghiệp Sông Công gồm suối Mỏ Bạch, suối Phượng Hoàng, suối Xương Rồng, suối Phố Hương, suối Loàng, suối Cam Giá, suối Văn Dương bị ô nhiễm hợp chất hữu cơ, amoni, coliform, một số phụ lưu như suối

Cam Giá, suối Văn Dương còn bị ô nhiễm kim loại Pb, Cd. Chất lượng nước tại các phụ lưu này không đảm bảo sử dụng mục đích sinh hoạt và tưới tiêu thuỷ lợi theo QCVN 08:2015/BTNMT mức A1, A2, B1. Phụ lưu suối Phục Linh ô nhiễm As theo mức A2, phụ lưu sông Chu, sông Linh Nham bị ô nhiễm nhẹ hợp chất hữu cơ. Chất lượng nước tại các phụ lưu này không đảm bảo sử dụng mục đích sinh hoạt nhưng vẫn đảm bảo sử dụng mục đích tưới tiêu thủy lợi.

Thời gian gần đây, chất lượng nước các sông thuộc lưu vực sông Cầu có dấu hiệu bị ô nhiễm TSS, các hợp chất hữu cơ, các hợp chất N và sắt. Theo số liệu giai đoạn những năm (2011-2013) ô nhiễm có xu hướng giảm so với giai đoạn trước (2009-2010). Tuy nhiên, đến giai đoạn 2014-2018, chất lượng nước lưu vực sông Cầu lại có xu hướng ô nhiễm trở lại. Chất lượng nước mặt vùng thượng lưu sông Cầu (huyện Đại từ, Phú Lương) còn khá tốt, chỉ có dấu hiệu ô nhiễm nhẹ TSS, COD vào mùa mưa. Chất lượng nước vùng trung lưu và hạ lưu sông Cầu (đoạn qua thành phố Thái Nguyên và huyện Phú Bình) bị ô nhiễm khá nghiêm trọng TSS, chất hữu cơ và các hợp chất N, sắt (xấp xỉ QCVN B1) vào một số thời điểm.

Vào mùa khô, khu vực thượng nguồn sông Cầu trước khi qua thành phố Thái Nguyên, chất lượng nước khá tốt, đạt tiêu chuẩn QCVN A2. Sông Cầu đoạn qua thành phố Thái Nguyên xuống Bắc Ninh, Bắc Giang, mức độ ô nhiễm nước tăng dần, nhiều điểm ô nhiễm nặng vượt QCVN B1 bởi TSS, chất hữu cơ và hợp chất N. Đặc biệt tại một số điểm như đập Thác Huống, cầu Đa Phúc, bị ô nhiễm nghiêm trọng, TSS, Amoni vượt QCVN B2.

Vào mùa mưa, nhìn chung, tại hầu hết các điểm khảo sát nồng độ một số chất ô nhiễm giảm đáng kể so với mùa khô, tuy nhiên mức độ ô nhiễm vẫn chung hình thế tăng dần từ thượng lưu xuống hạ lưu, đặc biệt tại một số đoạn đi khu đô thị, khu công nghiệp, làng nghề như đoạn qua thành phố Thái Nguyên chất lượng nước bị ô nhiễm nghiêm trọng.

- Chỉ số chất lượng nước (WQI) khu vực thượng nguồn sông Cầu vào cả mùa mưa và mùa khô rất cao, đạt tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt (WQI=76-100).

- Khu vực sông Cầu chảy qua thành phố Thái Nguyên, chỉ số WQI mùa khô đạt mức khá (WQI= 76-90 có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải qua xử lý phù hợp) nhưng đến mùa mưa chỉ số chất lượng nước lại giảm xuống (WQI =51-75) chỉ đạt tiêu chuẩn tưới tiêu.

6.4.3.2. Sông Công và phụ lưu sông Công

Quan trắc tại 20 điểm trên sông Công và phụ lưu sông Công, trong đó trên sông Công quan trắc 11 điểm, trên phụ lưu sông Công quan trắc 9 điểm. Chất lượng nước lưu vực sông Công được đánh giá theo 2 đoạn: thượng nguồn sông Công (từ Bình Thành - Định Hóa tới đập hồ Núi Cốc) và hạ nguồn sông Công (từ sau đập hồ Núi Cốc đến điểm trước điểm hợp lưu với sông Cầu tại xã Thuận Thành). Kết quả quan trắc cho thấy năm 2016-2017 chất lượng nước sông Công tương đối tốt, đảm bảo sử dụng cho mục đích sinh hoạt hoặc tưới tiêu, tuy nhiên từ năm 2018 đến nay nước thường xuất hiện ô nhiễm amoni. Các thông số ô nhiễm đặc trưng là nhóm hữu cơ BOD5, COD, nitrit và amoni. Thông số kim loại nặng chỉ xuất hiện rải rác tại một số điểm như Bình Thành (Định Hóa) và sau điểm tiếp nhận nước thải bãi rác Nam Sơn và Thuận Thành nước ô nhiễm Fe (Fe vượt cột B1).

Nhìn chung, nước sông Công bị ô nhiễm nhẹ, một số thông số như TSS, COD, NO2-vượt tiêu chuẩn QCVN-A2. Ngoại trừ, điểm cầu Đa Phúc ô nhiễm khá nghiêm trọng, nhiều chỉ tiêu như TSS, COD, Amoni, NO2, sắt đều vượt tiêu chuẩn cho phép QCVN-B2 nhiều lần. Chất lượng nước sông Công gần đây có dấu hiệu được cải thiện so với giai đoạn trước (2009-2013).

Rải rác trên sông Công tại Bình Thành (Định Hóa) và sau điểm tiếp nhận nước thải bãi rác Nam Sơn và tại Thuận Thành nước ô nhiễm Fe (Fe vượt cột B1), chất lượng nước không đảm bảo sử dụng cho mục đích tưới tiêu.

Các phụ lưu của sông Công gồm suối Na Trầm, Na Mao, suối Nông, suối Vạn Thọ, suối Mỹ Yên, suối Tiên Hội và suối Hai Huyện cơ bản chất lượng nước đảm bảo sử dụng cho sinh hoạt hoặc tưới tiêu. Tuy nhiên các phụ lưu gồm suối Ngòi Mà, suối Đắc Sơn (hạ lưu suối Ngòi Mà), suối La Cấm, đều ô nhiễm hữu cơ (chủ yếu ô nhiễm BOD_5, COD, nitrit và amoni), đáng lưu ý suối La Cấm vừa ô nhiễm hữu cơ vừa thường xuyên ô nhiễm kim loại (Fe, Mn).

So với giai đoạn trước nước sông Công và các phụ lưu sông Công cũng kém hơn, thông số amoni tăng và trong 2 năm gần đây thông số này đã có nhiều đợt vượt quá giới hạn cho phép tại cột B1. Riêng điểm quan trắc tại suối Mỹ Yên và tại đập hồ Núi Cốc chất lượng nước vẫn tốt, đảm bảo sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần áp dụng các công nghệ xử lý phù hợp.

So với giai đoạn 2011-2015, thì giai đoạn 2016-2020, nước sông Công và các phụ lưu sông Công cũng kém hơn, thông số amoni tăng và trong 2 năm 2019-2020 thông số này đã có nhiều đợt vượt quá giới hạn cho phép tại cột B1. Riêng điểm quan trắc tại suối Mỹ Yên và tại đập hồ Núi Cốc chất lượng nước vẫn tốt, đảm bảo cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng vẫn cần công nghệ xử lý phù hợp.

a) Thượng nguồn hồ Núi Cốc (từ Bình Thành, huyện Định Hóa đến đập hồ Núi Cốc)

Chịu ảnh hưởng từ các hoạt động nông nghiệp phía Tây huyện Định Hóa, hoạt động mỏ than Núi Hồng, hoạt động chăn nuôi, hoạt động sinh hoạt khu dân cư thị trấn Hùng Sơn và phía các khu dân cư phía Tây huyện Đại Từ, hoạt động của bãi rác huyện Đại Từ, hoạt động khai thác cát trên suối Kẹm, hoạt động từ khu du lịch hồ Núi Cốc. Đây là nguồn nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt cho thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và thị xã cần lưu ý đánh giá chất lượng nước cho mục đích sinh hoạt.

b) Hạ nguồn hồ Núi Cốc (sau cửa xả hồ Núi Cốc đến điểm hợp lưu với sông Cầu và ra khỏi địa phận tỉnh Thái Nguyên)

Chịu ảnh hưởng các hoạt động dân sinh phía Tây thành phố Thái Nguyên, thị xã Phổ Yên, hoạt động bãi rác Đá Mài, hoạt động chăn nuôi khu vực Tây Nam Đại Từ, vùng chăn nuôi Tây Phổ Yên (Phúc Thuận, Minh Đức, Bắc Sơn, Đắc Sơn, Thành Công), nước thải công nghiệp, sinh hoạt dịch vụ của phần lớn thành phố Sông Công, bãi rác Nam Sơn (Hà Nội), hoạt động cảng Đa Phúc,… Các phụ lưu chính phía hạ nguồn sông Công gồm suối Đá Mài, suối La Cấm, suối Hai Huyện, suối Ngòi Mà, suối Đắc Sơn. Đánh giá chất lượng nước khu vực này sau khi chịu ảnh hưởng từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và đô thị. Đoạn này cần được xem xét xu hướng gia tăng ô nhiễm hợp chất hữu cơ, amoni theo thời gian và không gian đối chiếu với sự gia tăng tải lượng ô nhiễm mà điển hình là chất thải chăn nuôi để làm cơ

sở cho việc xem xét sự phù hợp về quy hoạch và hiện trạng phát triển chăn nuôi tại khu vực này.

Kết luận chung, chất lượng nước trên sông Công vẫn khá tốt, chỉ tiêu đánh giá chất lượng nước WQI cho thấy nước có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Chất lượng nước sông Công được đánh giá qua kết quả phân tích các mẫu nước ở các điểm quan trắc dọc sông, tại các suối nhánh của sông và các điểm suối đổ về sông. Chất lượng nước sông Công tại các vị trí dự kiến làm nguồn nước đều có chất lượng tốt hơn sông Cầu, các vị trí hiện đang lấy nước đều có kết quả tốt đảm bảo làm nguồn nước cấp cho các nhu cầu sinh hoạt.

Nguồn nước sông Công hiện đang được sử dụng làm nước thô cho nhà máy nước Sông Công với công suất 20.000m^3/ngày và tiếp tục được sử dụng làm nguồn nước thô trong dự án Cấp nước thành phố Sông Công với công suất 30.000m^3/ngày. Nguồn nước thô từ sông Công có thể đáp ứng nhu cầu cấp nước cho các khu đô thị và khu công nghiệp trong vùng cấp nước sông Công đến 2050.

Chất lượng nguồn nước hồ Núi Cốc

Hồ núi Cốc được xem là nguồn nước mặt quan trọng. Hồ núi Cốc không những có nhiệm vụ cung cấp nước cho nông nghiệp và sinh hoạt, đồng thời là nguồn điều tiết quan trọng cho sông Công trong cả mùa khô và mùa mưa. Công trình đầu mối hồ núi Cốc được xây dựng năm 1973 với các thông số cơ bản được mô tả như sau:

Khả năng cung cấp của hồ Núi Cốc là ổn định với trữ lượng lớn. So sánh về chất lượng nước hồ hiện nay với chất lượng nước sông Công và sông Cầu thì nước hồ Núi Cốc tốt hơn rất nhiều, đặc biệt về mùa mưa khi mà hàm lượng phù sa lớn. Nguồn nước hồ Núi Cốc đã được nghiên cứu sử dụng làm nguồn nước cho nhà máy nước Nam Núi Cốc với quy mô 100.000m^3/ngày (giai đoạn đầu 25.000m^3/ngày) trong dự án phát triển hệ thống cấp nước Thái nguyên do Công ty CP nước sạch Thái Nguyên làm chủ đầu tư. Nguồn nước hồ Núi Cốc sẽ được sử dụng làm nước thô cho toàn bộ vùng Thái Nguyên và khu du lịch hồ Núi Cốc.

6.4.3.3. Sông Rong và phụ lưu sông Rong

- Sông Rong tại xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai (SR-43): Kết quả quan trắc giai đoạn 2016-2020 cho thấy, giá trị trung bình 5 năm của các thông số quan trắc đều đạt cột A2, chất lượng nước đảm bảo sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp.

- Phụ lưu sông Rong: Quan trắc tại suối Nhâu, vị trí trước khi chảy vào sông Rong tại Liên Minh, Võ Nhai (SN-44)

+ Kết quả quan trắc giai đoạn 2016-2020 cho thấy, giá trị trung bình 5 năm của các thông số quan trắc đều đạt cột A2, chất lượng nước đảm bảo sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp. Tuy nhiên kết quả quan trắc từng đợt cho thấy trong năm 2020 tại đợt 1 thông số Hg vượt 4,1 lần cột B1 (vượt 2,05 lần so với cột B2), tại đợt 4 thông số Fe vượt 1,1 lần cột B1, chất lượng nước không đảm bảo sử dụng cho mục đích tưới tiêu.

+ Hiện chưa rõ nguyên nhân gây ô nhiễm kim loại trong nước suối, cần tiếp tục theo dõi số liệu và thực hiện khảo sát khu vực phía thượng nguồn của điểm quan trắc này.

+ So với giai đoạn 2011-2015 cho thấy chất lượng nước suối được cải thiện hơn do giá trị trung bình năm của thông số Hg không bị vượt quy chuẩn như tại năm 2012-2013 (vượt 3,5 và 1,5 lần cột B1), tuy nhiên nồng độ amoni cũng tăng so với giai đoạn trước vài tại năm 2017 đã vượt quy chuẩn cột B1.

6.4.4. Môi trường nước dưới đất

6.4.4.1. Thực trạng

Thái Nguyên có 11 tầng chứa nước khác nhau trong đó có một tầng chứa nước lỗ hổng, 9 tầng chứa nước khe nứt, khe nứt - karst và một đới chứa nước trong các thành tạo magma xâm nhập. Tổng trữ lượng động tự nhiên của tỉnh là 2,26 triệu m^3/ngày đêm, trong đó khu vực có tiềm năng nước dưới đất đồi dào nằm ở huyện Võ Nhai, Định Hóa, Đồng Hỷ,… Trong giai đoạn 2011-2020, nước dưới đất trên địa bàn tỉnh được quan trắc theo mạng lưới quan trắc tại 9 huyện, thành phố. Nhìn chung, chất lượng nước ngầm tại các điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh hầu hết các chỉ tiêu đều đạt chuẩn cho phép. Cục bộ một số thời điểm có chỉ tiêu vượt tiêu chuẩn cho phép nhưng không kéo dài thường xuyên, liên tục, mang tính cục bộ.

Kết quả phân tích các mẫu nước được đánh giá theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất QCVN 09-MT:2015/BTNMT - Ban hành theo Thông tư số 66/2015/TT-BTNMT ngày 21/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Theo kết quả phân tích mẫu nước cho thấy chất lượng nước dưới đất ở tỉnh Thái Nguyên đạt tiêu chuẩn cho ăn uống sinh hoạt, một số nơi nước có độ cứng cao, hoặc nhiễm bẩn vi sinh nhưng không đáng kể.

Đánh giá chất lượng nước dưới đất của 10 tầng chứa nước cho thấy: Nước dưới đất các tầng chứa nước đều là nước nhạt độ tổng khoáng hóa M<1g/l; chất lượng nước dưới đất được đánh giá theo quy chuẩn QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Trong đó, các tầng chứa nước q, j, t3, t2, p1-2, c-p, d1 đều có mẫu nước có độ cứng của nước cao hơn giới hạn cho phép. Ngoài ra, tầng chứa nước j bị nhiễm sắt; tầng chứa nước t3 bị nhiễm Phenol, nhiễm bẩn E.Coli, Coliform; tầng chứa nước d1 phân tích 1 mẫu vi lượng cho kết quả mẫu bị nhiễm bẩn Phenol; tầng chứa nước o3-s bị nhiễm Phenol, Xianua, nhiễm bẩn E.Coli; tầng chứa nước ε bị nhiễm Phenol, Xianua, nhiễm bẩn Coliform; các thành tạo địa chất rất nghèo nước bị nhiễm bẩn Phenol, Xianua.

Độ pH: Của nước dưới đất có mang tính axit đến trung tính, giá trị xác định dao động 4,2 - 7,4. Các giếng của một số hộ dân tại thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên các huyện Đại Từ, Đồng Hỷ, Phú Bình có độ axit cao (pH thấp dưới mức cho phép của QCVN 09:2015/BTNMT).

Độ cứng: Trong nước dưới đất dao động trong khoảng 48 - 246 mg/L, thấp hơn QCVN 09:2015/BTNMT (quy định độ cứng là 500 mg/L). Như vậy, nước dưới đất khu vực có độ cứng thấp.

Nồng độ NH_4^+, NO_3^- và NO_2^- tại đa số mẫu nước dưới đất dao động ở mức đạt QCVN 09:2015/BTNMT.

Phần lớn các điểm khảo sát nước dưới đất có nồng độ NH_4^+ < 0,006 mg/L, đạt QCVN 09:2015/BTNMT (giá trị giới hạn là 0,1 mg/L). Tuy nhiên, ở một số khu vực nước giếng đó bị ô nhiễm NH_4^+ rõ rệt.

3.4.4.2. Đánh giá theo báo cáo kết quả quan trắc nước dưới đất khu vực phía Nam tỉnh Thái Nguyên 2016-2020

Năm 2015, Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng dự án mạng lưới quan trắc nước dưới đất khu vực phía Nam tỉnh Thái Nguyên gồm: Thị xã Phổ Yên, huyện Phú Bình và thành phố Sông Công. Mạng lưới quan trắc gồm 13 công trình nghiên cứu ở 3 tầng chứa nước (TCN) gồm: 01 công trình nghiên cứu trong tầng chứa lỗ hổng Đệ Tứ (ký hiệu: *q,* công trình QH3), 01 công trình nghiên cứu trong tầng khe nứt hệ tầng Tam Đảo (ký hiệu: t_2*tđ,* công trình QH10) và 11 công trình nghiên cứu trong tầng chứa khe nứt hệ tầng mẫu sơn (*t*$_3$*ms).*

- Chất lượng nước tại 10/13 lỗ khoan đã bị ô nhiễm hữu cơ hoặc kim loại nặng Pb, Mn, As (Tại QH 1-xã Điềm Thụy, xung quanh là ruộng đất; tại công trình QH2-công trình nằm trong khu công nghiệp Điềm Thụy, xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình; công trình QH3 - tại xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên, xung quanh là ruộng cây; công trình QH4 - tại xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên, xung quanh là ruộng cây; công trình QH5 - tại xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên, xung quanh là ruộng cây; công trình QH7- tại xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên, xung quanh là ruộng cây; công trình QH8- tại xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên, xung quanh là nhà dân; công trình QH10 - tại xã Vạn Phái, thị xã Phổ Yên, ở gần là khu vực khai thác cát; công trình TN2 - tại xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên, ở gần là khu vực dân cư và ruộng cây; công trình TN3 - tại phường Bách Quang, thị xã Phổ Yên; công trình nằm trong khu công nghiệp Sông Công 2, ở gần là khu vực dân cư). Trong đó, 03 lỗ khoan bị ô nhiễm cao bởi nhiều thông số gồm: QH7, QH4 và TN3.

- 03 lỗ khoan QH6 - tại xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên, xung quanh công trình là ruộng cây; TN1- tại xã Nga My, huyện Phú Bình, xung quanh là dân cư và ruộng cây; TN4 - tại xã Thành Công, thị xã Phổ Yên, gần công trình là khu vực dân cư. Cả 03 lỗ khoan đều có chất lượng tương đối tốt, các thông số quan trắc nằm trong giới hạn quy chuẩn.

Kết quả quan trắc nước ngầm tại huyện Phú Bình, thị xã Phổ Yên và thành phố Sông Công cho thấy tầng chứa nước này đã bị ô nhiễm hàm lượng chất hữu cơ (amoni) và kim loại nặng chì (Pb), cadimi (Cd) và mangan(Mn) vào nhiều thời điểm cả mùa khô và mùa mưa: Hàm lượng Pb vượt quy chuẩn từ 1,1 đến 3 lần vào các năm 2016, 2017 và 2019, cao nhất năm 2019; hàm lượng Mn đều vượt quy chuẩn qua các năm quan trắc từ năm 2016 đến năm 2019 và dao động từ 1,1 đến 4,2 lần, cao nhất 2016. Mức độ ô nhiễm tăng lên vào mùa mưa và giảm vào mùa khô cho thấy, chất lượng nước tại lỗ khoan này đã bị ảnh hưởng từ nguồn nước mặt quanh khu vực.

6.4.5. Sự cạn kiệt, suy thoái nguồn nước

6.4.5.1. Đặc điểm dòng chảy kiệt các sông tỉnh Thái Nguyên

Mùa kiệt được tính từ tháng 10 đến tháng 5 năm sau. Tổng lượng dòng chảy trong suốt thời gian mùa kiệt chỉ chiếm từ 20 - 25% tổng lượng dòng chảy năm. Do chế độ phân bố mưa trên địa bàn tỉnh khác nhau nên chế độ phân bố dòng chảy ở mỗi lưu vực sông cũng khác nhau, nhất là các phụ lưu sông Cầu càng rõ nét do địa chất, địa hình, độ dốc, thổ nhưỡng, tầng phủ thực vật trong mỗi lưu vực khác nhau.

Trên dòng chính sông Cầu tại Gia Bẩy, mô đun dòng chảy trung bình tháng cạn nhất là 1,77 l/s/km^2, mô đun dòng chảy kiệt nhất 0,479 l/s/km^2. Nhưng trên các sông nhánh thì còn ít hơn nhiều, nhất là các nhánh suối thượng nguồn các sông. Ví dụ Núi Hồng trên sông Công mô đun dòng chảy kiệt nhất đo được chỉ có 0,14 l/s/km^2.

Bảng 2.2.78: Thống kê đặc trưng dòng chảy kiệt nhất

STT	Tên trạm	F_{1V} (km^2)	Tháng nhỏ nhất		Ngày nhỏ nhất		Thực đo nhỏ nhất	
			Q (m^3/s)	M ($1/s/km^2$)	Q (m^3/s)	M ($1/s/km^2$)	Q (m^3/s)	M ($1/s/km^2$)
1	Gia Bảy	2.760	4,87	1,77	4,23	1,53	1,3	0,47
2	Giang Tiên	283	0,87	3,09	0,52	1,84	0,51	1,80
3	Cầu Mai	28	0,03	0,96	0,024	0,86	0,024	0,86
4	Núi Hồng	1.128	0,33	0,29	0,16	0,14	0,16	0,14
5	Tân Cương	548	0,87	1,59	0,4	0,73	0,22	0,40
6	Tràng Xá	133	0,31	2,31	0,24	1,80	0,24	1,80

Do đặc điểm phân phối dòng chảy nêu trên nên về mùa kiệt nguồn, nước cấp cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và sinh hoạt gặp khó khăn. Trên thực tế dù đã có các công trình thủy lợi lớn như đập Thác Huống, hồ Núi Cốc và nhiều công trình nhỏ khác nhưng nguồn nước về mùa kiệt vẫn chưa được đáp ứng thỏa mãn.

6.4.5.2. Nguy cơ cạn kiệt nguồn nước

Những hoạt động trên bề mặt như sản xuất nông nghiệp, khai thác rừng, phát triển đô thị, hạ tầng cơ sở... dẫn đến làm thay đổi mặt đệm từ đó tác động đến sự biến đổi dòng chảy lũ và kiệt trên các lưu vực. Bên cạnh sự biến đổi theo chiều bất lợi của khí hậu thì sự biến đổi mặt đệm là yếu tố quan trọng dẫn đến sự gia tăng nguy cơ cạn kiệt nguồn nước mà rõ rệt hơn cả là nguy cơ giảm dòng chảy kiệt. Kết quả phân tích chuỗi dòng chảy cạn cho thấy dòng chảy cạn tại các trạm thủy văn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đều có xu hướng đi xuống phản ánh dòng chảy cạn đang bị suy giảm.

6.4.6. Thực trạng hậu quả tác hại do nước gây ra

6.4.6.1. Tình hình hạn hán do thiếu nước trên địa bàn tỉnh

Trong những năm gần đây hình thời tiết diễn biến phức tạp, mưa ít phân bố không đều giữa các vùng miền trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Do vậy lượng nước tích trữ tại các hồ chứa đạt thấp, một số hồ chứa nhỏ thiếu nước các đập dâng trên sông, suối do nguồn sinh thủy đến đập chỉ đạt 30-50% lưu lượng thiết kế, nên hàng năm các diện tích do công trình phụ trách thường xuyên xảy ra hạn cục bộ.

Một số công trình thường xuyên bị thiếu nước là: Hồ Hố Cóc - huyện Phú Bình, hồ 19/5 - huyện Phú Lương, hồ Cây Thị, Trại Đèo, Na Long, Kim Cương - huyện Đồng Hỷ, hồ Lòng Thuyền - huyện Võ Nhai, hồ Đầm Chiễu - huyện Đại Từ, đập Tân Thái - huyện Định Hóa, đập Rừng Chùa, đập Vai Cái, đập Vực Cảnh - huyện Đại Từ.

6.4.6.2. Lũ quét, sạt lở đất

Mùa hè trùng với mùa mưa ở khu vực tỉnh Thái Nguyên, với địa hình tương đối phức tập nhiều sông suối nên nguy cơ gia tăng sạt lở và lũ vào mùa mưa.

Do mạng lưới sông suối nhiều, địa hình nhiều đồi núi cao, dốc nên thường xuyên xảy ra lũ quét, sạt lở đất tại các địa bàn huyện Định Hóa, Đại Từ, Võ Nhai và Phú Lương.

Năm 2016 trên sông Cầu có 6 trận lũ, ít hơn 4 trận so với trung bình nhiều năm, lũ xuất hiện nhỏ, đỉnh lũ thấp; đỉnh lũ cao nhất đo được tại Gia Bẩy là 2.428 cm (thấp hơn 72cm so với báo động cấp I), tại Chã là 610cm (thấp hơn 240cm so với báo động cấp I), tại hồ Núi Cốc là 4.650cm (cao hơn 50cm so với mức báo động cấp I). Một số đợt thiên tai điển hình như:

- Đêm ngày 17/4 và đêm ngày 21/4/2016 trên địa bàn tỉnh xuất hiện mưa giông, lốc kèm theo mưa đá tại một số khu vực huyện Định Hóa, Võ Nhai, Đại Từ, Định Hóa và Phú Lương.

- Từ đêm ngày 25/5 đến sáng ngày 26/5/2016 trên địa bàn các huyện Đại Từ, Phú Lương, thị xã Phổ Yên chịu ảnh hưởng của mưa lớn, một số nơi có mưa to đến rất to, theo số liệu từ Đài Khí tượng thủy văn tỉnh, lượng mưa đo được tại một số trạm như sau: Ký Phú (huyện Đại Từ) 133mm; Đại Từ 96,1mm; Giang Tiên 56,2mm; Đu 66mm;… Mưa lớn, kèm theo giông, sét trên địa bàn huyện Đại Từ và thị xã Phổ Yên gây lũ ống, ngập úng, sạt lở đất tại các xã Quân Chu, Ký Phú, Vạn Thọ, Tiên Hội, Phục Linh, thị trấn Hùng Sơn thuộc huyện Đại Từ; xã Phúc Tân, thị xã Phổ Yên.

6.4.6.3. Ngập lụt

Hàng năm về mùa lũ sông Cầu thường gây ngập lụt cho 42 phường, xã với 27 vạn dân và hàng ngàn ha diện tích canh tác cho thành phố Thái Nguyên, thị xã Phổ Yên và ở các huyện Đồng Hỷ, Phú Bình. Mỗi trận lũ gây nhiều thiệt hại cho nông nghiệp, hoa màu và tài sản của nhân dân trong vùng, đặc biệt là những năm xuất hiện lũ lịch sử gây thiệt hại càng lớn hơn nhiều. Nhiều tuyến đường giao thông trong thành phố đi các huyện bị ách tắc.

Sông Cầu và sông Công là 2 con sông lớn nhất của tỉnh. Sông Cầu bắt nguồn từ Chợ Đồn, sông Công bắt nguồn từ Định Hoá hai sông nhập lưu với nhau tại Phù Lôi (Phổ Yên) với diện tích lưu vực tổng thể là 4.430km^2. Trong đó sông Cầu là 3.480km^2, sông Công 950km^2, chiếm gần 70% lượng dòng chảy toàn tỉnh, hai trung tâm mưa lớn của tỉnh là vùng Ký Phú (Đại Từ) và vùng Chợ Đồn đều thuộc lưu vực của 2 sông này, các vùng trọng điểm về dân sinh kinh tế của toàn tỉnh như thành phố Thái Nguyên, khu công nghiệp Sông Công, Phổ Yên, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh đều nằm trong lưu vực của hai sông.

Vùng hạ du Thái Nguyên là nơi có mật độ dân cư đông đúc, nên việc đảm bảo an toàn cho vùng hạ du trước các rủi ro liên quan đến tài nguyên nước là việc làm vô cùng quan trọng. Thành phố Sông Công, thành phố Thái Nguyên, thị xã Phổ Yên có nhiều phường (xóm, tổ) nằm hai bên bờ sông Công và sông Cầu có nguy cơ cao chịu ngập lụt, ngập úng.

6.4.6.4. Đánh giá các công trình phòng chống tác hại do nước gây ra như ngập lụt, sạt lở bờ

Các tuyến đê thuộc tỉnh Thái Nguyên có cao trình đỉnh đê hiện tại đều cao hơn cao trình mực nước lũ thiết kế. Mặt đê các tuyến hầu hết đã được cứng hóa (tổng cộng 48,2 km), có chiều rộng trên 5m, nhiều đoạn mặt đê được mở rộng 7 - 10 m, trải nhựa kết hợp giao thông, mái phía sông và phía đồng đảm bảo mặt cắt thiết kế. Trong tổng số 9,437km đê cấp III sát sông có 0,65km có diễn biến sạt lở, cần phải xây dựng công trình bảo vệ.

Riêng tuyến đê chỉnh trang có nhiều vị trí tường chắn sóng bị phá dỡ, hiện đang thi công dở dang phục vụ dự án: Xây dựng cấp bách hệ thống chống lũ, lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu, tỉnh Thái Nguyên.

Như vậy, về cơ bản các tuyến đê trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đảm bảo chống lũ theo mực nước thiết kế được quy định tại Quyết định số 3034/QĐ-UBND ngày 14/11/2016. Tuy nhiên, do đê chưa liền tuyến nên khó khăn trong công tác phòng, chống lũ và cần rà soát điều chỉnh chức năng đê đảm bảo phù hợp với hiện trạng công trình đê điều, kết hợp đa mục tiêu phục vụ phát triển kinh tế xã hội (gồm: tuyến đê Mỏ Bạch từ K0 ÷ K0+786, tuyến đê Gang Thép đoạn từ K0 ÷ K3+600, tuyến đê Hà Châu đoạn từ K0 ÷ K0+500).

Những năm gần đây, tỉnh Thái Nguyên đã đầu tư để nâng cấp, sửa chữa, xây mới và hiện đại hóa một số công trình thủy lợi, tuyến đê phòng chống lũ trên địa bàn. Nhờ vậy, các công trình đê, thủy lợi đã cơ bản đảm bảo chống lũ hai bên bờ các con sông chính.

6.4.7. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch phân bổ, quản lý và bảo vệ tài nguyên nước thời ký 2011-2020 trên địa bàn tỉnh

6.4.7.1. Đội ngũ quản lý quy hoạch tài nguyên nước

Lực lượng cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước của tỉnh còn mỏng, lĩnh vực quản lý là lĩnh vực mới của ngành. Hiện nay cấp sở chỉ có 04 cán bộ quản lý, về tới cấp huyện, thành phố, mỗi phòng Tài nguyên môi trường phân công cho 01 cán bộ phụ trách kiêm nhiệm cả 3 lĩnh vực quản lý tài nguyên nước, khoáng sản và môi trường. Cấp xã cũng chỉ có 01 cán bộ kiêm nhiệm tất cả các lĩnh vực Tài nguyên môi trường và hầu hết các cán bộ này đều chưa được qua lớp đào tạo, bồi dưỡng nào về chuyên môn nghiệp vụ quản lý tài nguyên nước. Đây sẽ là một khó khăn cho tỉnh khi các đối tượng khai thác, sử dụng, xả thải vào tài nguyên nước ngày càng phát triển theo nhu cầu phát triển KT-XH của tỉnh.

6.4.7.2. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật lĩnh vực tài nguyên nước

Trong những năm qua, tỉnh Thái Nguyên đã thực hiện nhiều hoạt động nhằm tuyên truyền, phổ biến pháp luật về tài nguyên bằng các phóng sự ngắn về các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước của các doanh nghiệp, nhân dân, mục đích hướng dẫn tuân thủ các quy định trong khai thác sử dụng Tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh nói chung. Phối hợp với các phòng chuyên môn truyền thông các quy định về tài nguyên nước cho các đối tượng cán bộ huyện, xã thuộc các huyện, thị nhằm từng bước nâng cao hiểu biết và ý thức chấp hành pháp luật của mọi đối tượng trên địa bàn tỉnh.

6.4.7.3. Vấn đề cấp phép tài nguyên nước

Năm 2017, Tỉnh đã thẩm định và cấp 34 giấy phép về tài nguyên nước, trong đó có 13 giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, 03 giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, 09 giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất, 04 giấy phép thăm dò nước dưới đất, 01 giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất và gia hạn 04 giấy phép trong đó có 01 giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, 01 giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, 01 giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất, 01 giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đã có 7/9 huyện, thành phố, thị xã thực hiện kê khai đăng ký khai thác nước dưới đất với tổng 3.313 trường hợp đăng ký, tổng lưu lượng nước khai thác, sử dụng là 4.541m^3/ngày đêm.

Năm 2019, Sở đã tham mưu cấp, điều chỉnh, gia hạn 52 giấy phép hoạt động trong lĩnh vực tài nguyên nước, trong đó có 16 giấy phép xả thải; 05 giấy phép thăm dò nước dưới đất; 10 giấy phép khai thác nước dưới đất; 12 giấy phép khai thác nước mặt; 05 giấy phép hành nghề khoan; 04 giấy phép gia hạn, điều chỉnh cấp lại.

Tỉnh đã thực hiện kiểm tra theo kế hoạch tại 10 đơn vị; xử phạt hành chính với tổng số tiền 11.353.104đồng; thực hiện hậu kiểm tra tại 26/26 đơn vị; phối hợp tham gia đoàn kiểm tra liên ngành tại công ty TNHH MTV Than Khánh Hòa, Công ty CP Đầu tư và khai thác khoáng sản An Phú; kiểm tra tình hình phòng chống lụt bão, sụt lún đất tại các đơn vị khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; kiểm tra về tình trạng rạn nứt nhà do hoạt động khai thác khoáng sản của Công ty Khai thác khoáng sản Bình Sinh, tổ chức thẩm định, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt được tiền cấp quyền của 32 giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước dưới đất với tổng số tiền phải thu là 14.237.766.000đồng; số tiền thu được năm 2019 là 5.055.998.632đồng.

Năm 2020, Tỉnh cấp, điều chỉnh, gia hạn 60 giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả thải vào nguồn nước và giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất. Về công tác thanh tra, kiểm tra, Sở đã thực hiện lập biên bản và xử phạt 02 trường hợp khai thác nước dưới đất không có giấy phép với tổng số tiền xử phạt là 30.000.000đồng.

Tỉnh đã phê duyệt được tiền cấp quyền của 15 giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước dưới đất với tổng số tiền thu về cho ngân sách nhà nước là 604.880.000đồng. Thực hiện điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với 02 trường hợp.

Bên cạnh các kết quả đạt được nêu trên, công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, hiện vẫn còn một số khó khăn, vướng mắc như: Năng lực các đơn vị tư vấn còn yếu dẫn đến quá trình chỉnh sửa hồ sơ, giải trình những nội dung chưa hoàn thiện còn chậm, tiến độ cấp giấy phép kéo dài. Việc hành nghề khoan nước dưới đất không có giấy phép diễn ra tại nhiều nơi, các hộ gia đình khoan giếng không thực hiện đăng ký khai thác nước dưới đất, gây khó khăn trong công tác quản lý, nhiều giếng khoan bị hỏng không được trám lấp dẫn tới nguy cơ ô nhiễm nước ngầm. Nhiều đơn vị thực hiện xả nước thải chưa đạt tiêu chuẩn cho phép vào nguồn nước, làm ảnh hưởng, ô nhiễm nguồn nước.

6.4.7.4. Các vấn đề về thực hiện văn bản quy phạm pháp luật

Hằng năm tỉnh Thái Nguyên đã cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên nước, trong đó chú trọng việc tham mưu xây dựng, hoàn thiện các thủ tục hành chính, đảm bảo tăng cường hiệu lực quản lý, đồng thời tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân thực hiện tốt các thủ tục hành chính; hướng dẫn và đôn đốc các đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thực hiện đúng theo quy hoạch và các quy định của pháp luật về tài nguyên nước, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ cấp huyện, xã, đảm bảo công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước được thực hiện thường xuyên và đúng các quy định pháp luật.

Các văn bản pháp luật và dưới luật về quy định, hướng dẫn quản lý tài nguyên nước đã được ban hành khá đầy đủ tuy nhiên việc thực hiện các văn bản này còn nhiều lúng túng do:

- Nguồn kinh phí phục vụ cho thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước ở địa phương chưa có, do đó công tác tập huấn, tuyên truyền, phổ biến, hướng

dẫn các văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên nước do Trung ương và địa phương ban hành chưa thực hiện được rộng rãi tới các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

- Ý thức chấp hành pháp luật về tài nguyên nước của người dân và doanh nghiệp chưa cao do người dân vẫn còn quan niệm nước là tài nguyên vô tận nên việc khai thác và xả thải vào nguồn nước còn diễn ra tự phát, khi thanh kiểm tra phát hiện bị nhắc nhở mới làm thủ tục hoặc làm thủ tục còn chậm.

- Công tác quản lý tài nguyên nước còn phân tán, chồng chéo, đan xen giữa quản lý và khai thác sử dụng. Việc phối kết hợp giữa các sở, ban, ngành và các cơ quan liên quan trong việc đôn đốc, triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên nước đã ban hành chưa thực hiện được. Hoạt động của các đơn vị đều theo hệ thống ngành dọc, phục vụ theo yêu cầu chức năng riêng của ngành mình, nên sự phối kết hợp, chia sẻ thông tin trong công tác quản lý tài nguyên nước rất hạn chế, cơ chế phối hợp trong hoạt động chưa có.

6.4.7.5. Về phân bổ nguồn nước

Khai thác và sử dụng tài nguyên nước tỉnh Thái Nguyên còn nhiều bất cập (chưa hợp lý và bền vững). Cần phải xem xét và giải quyết để nâng cao hiệu quả khai thác sử dụng.

Mặt khác, mâu thuẫn, xung đột trong khai thác, sử dụng nguồn nước đang gia tăng. Cần phải nghiên cứu giải quyết vấn đề chia sẻ, phân bổ hợp lý tài nguyên nước giữa các ngành dùng nước, giữa các khu vực khai thác sử dụng nước.

Trong năm 2017, tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Quyết định 3502/QĐ-UBND về thực hiện quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. Tỉnh đã tổ chức hội nghị triển khai thực hiện quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước, đã triển khai công bố danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

Thực hiện Dự án Khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, lập bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh theo Nghị định 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ: Dự án đã được phê duyệt phương án nhiệm vụ lập Đề cương Dự án tại Quyết định số 480/QĐ-STNMT ngày 22/7/2019; Trong đó, đã hoàn thành và nghiệm thu dự án Điều tra đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước, lập danh bạ nguồn thải cần xử lý, phòng tránh ô nhiễm tài nguyên nước mặt, đánh giá sức chịu tải một số nguồn nước mặt chính của tỉnh Thái Nguyên.

6.4.7.6. Về bảo vệ và phát triển tài nguyên nước

Thực hiện đúng công tác quy hoạch, điều tra cơ bản tài nguyên nước, tỉnh Thái Nguyên đã tổ chức công bố tới Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh danh mục các khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất; quản lý vận hành, quan trắc thường xuyên mạng quan trắc tự động phía nam cho 13 giếng khoan quan trắc với tổng diện tích 320km^2. Thực hiện điều tra, đánh giá xác định nguyên nhân và đề xuất các giải pháp khắc phục, để giải quyết tình trạng sụt lún đất, mất nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

Thường xuyên thực hiện việc quan trắc nước dưới đất khu vực phía Nam tỉnh Thái Nguyên, xử lý trám lấp các lỗ khoan quan trắc nước dưới đất ở một số khu vực, triển khai cắm mốc hành lang bảo về nguồn nước trên địa bàn.

Đối với công tác quy hoạch và điều tra tài nguyên nước, đã hoàn thành nhiệm vụ "Đánh giá khí hậu tỉnh Thái Nguyên"; nhiệm vụ "Xây dựng, cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tỉnh Thái Nguyên".

Một vấn đề nổi cộm là trong những năm gần đây, cùng với tốc độ đô thị hoá tăng nhanh thì lượng nước thải công nghiệp, đô thị cũng tăng theo. Việc kiểm soát xả thải, nguồn gây ô nhiễm nếu không được giám sát chặt chẽ sẽ gây ảnh hưởng ô nhiễm rất lớn đến nguồn nước mặt. Khu vực thượng nguồn sông Cầu, các suối chính thuộc lưu vực sông Cầu, sông Công tình hình ô nhiễm diễn biến bất thường và có xu hướng tăng mạnh. Nguyên nhân do các hoạt động kinh tế, xả thải của các khu đô thị, công nghiệp gây ra.

- Hiện nay việc công tác kiểm soát và quản lý các nguồn xả nước thải, đặc biệt nguồn nước thải đô thị, công nghiệp, bệnh viện,... chảy vào các lưu vực chưa được hoàn thiện.

- Việc bảo vệ chất lượng nước của các con sông suối chứa nước quan trọng (sông Cầu, sông Công, suối Dẽo, Nước Hai, Đắc Sơn,...), nhằm đảm bảo các yêu cầu sử dụng lâu dài trên lưu vực chưa được chú trọng triệt để.

- Cần xác định mục đích sử dụng nước của các đoạn sông, các tiểu lưu vực, từ đó xây dựng mục tiêu bảo vệ chất lượng nước, đề xuất các giải pháp bảo vệ nhằm đáp ứng các mục tiêu chất lượng nước đã xác định.

6.4.7.7. Nâng cao năng lực quản lý tài nguyên nước

Hiện tại quản lý tài nguyên nước khu vực Thái Nguyên còn nhiều tồn tại như: Quản lý tài nguyên nước riêng rẽ theo ngành, chưa có cơ sở để thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên nước; hiệu quả quản lý nhà nước còn thấp, thực hiện các quy định của pháp luật nhà nước chưa nghiêm. Vì thế vấn đề chủ yếu đặt ra là phải tăng cường năng lực quản lý ở các cấp cơ sở để đảm bảo có thể giám sát, kiểm soát hiện trạng khai thác tài nguyên nước. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, cấp phép khai thác nước đối với các đơn vị có nhu cầu khai thác sử dụng nước.

6.4.7.8. Các bất cập điều tiết nước của hệ thống hồ chứa

Hệ thống hồ chứa trên địa bàn tỉnh có vai trò quan trọng trong việc điều tiết sử dụng nước, cấp nước cho sinh hoạt công nghiệp và nông nghiệp. Các hồ lớn như: hồ Núi Cốc, Bảo Linh, Gò Miếu, Suối Lạnh,... đang vận hành để đảm bảo nhu cầu dùng nước. Trong đó, hồ Núi Cốc có dung tích khoảng 175 triệum^3, là hồ chứa quan trọng nhất trong việc điều tiết nước tỉnh Thái Nguyên. Diện tích mặt hồ rộng trên 2.500ha, hồ thường xuyên cung cấp nước sản xuất và sinh hoạt cho thành phố Thái Nguyên với lưu lượng 7,2m^3/giây; cấp nước sản xuất cho 12.000ha đất nông nghiệp của thành phố Thái Nguyên và thị xã Phổ Yên, huyện Phú Bình; phòng lũ cho hạ du Sông Công.

Hiện tại việc cấp nước của hồ Núi Cốc chưa đảm bảo được theo đúng yêu cầu thiết kế, việc vận hành chưa đúng theo quy trình vận hành do Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn phê duyệt. Việc xả thải quanh hồ cũng chưa được kiểm soát triệt để dẫn đến nhiều bất cập trong việc cấp nước. Thêm nữa, quá trình bồi lắng bùn cát trong hồ

Núi Cốc diễn ra nhanh và mãnh liệt. Nguyên nhân chính là do việc chặt phá rừng đầu nguồn, mất thảm phủ thực vật tại đầu nguồn kết hợp với địa hình dốc gây xói lở lớn tại thượng nguồn kéo bùn cát về lấp đầy hồ, đặc biệt là hoạt động khai thác khoáng sản một cách bừa bãi khó kiểm soát việc chiếm dụng đất lòng hồ để trồng lúa, chè, chăn nuôi,... Việc khai thác du lịch dịch vụ nếu không kiểm soát cũng gây nên sạt lỡ bờ hồ, tăng thêm sự bồi lắng lòng hồ. Mặt khác do hồ Núi Cốc được thiết kế với nhiệm vụ chính là cấp nước sản xuất nông nghiệp và cắt lũ, phòng chống úng lụt, giảm nhẹ thiên tai cho vùng hạ du sông Công. Các mục đích như du lịch, nuôi trồng thủy sản, cấp nước sinh hoạt, công nghiệp chỉ là kết hợp hoặc tận dụng nhưng những nhu cầu này ngày càng tăng cao ảnh hưởng đến quy trình vận hành đã được ban hành. Mặt khác, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu thời tiết có nhiều diễn biến bất thường dẫn đến tổng lượng mưa hàng năm giảm dần, mưa lũ xảy ra dồn dập với cường độ ngày càng mạnh hơn, hạn hán thường xuyên xảy ra trên diện rộng, công trình ngày càng xuống cấp, diện tích rừng đầu nguồn ngày càng bị thu hẹp, nguồn sinh thủy ngày càng giảm, lượng nước đến hồ giảm nhiều so với những năm trước đây. Trong những trường hợp tiêu cực xảy ra khả năng điều tiết của hồ sẽ không đảm bảo được nhu cầu dùng nước.

6.4.7.9. Nguy cơ cạn kiệt nguồn nước

Những hoạt động trên bề mặt như sản xuất nông nghiệp, khai thác rừng, phát triển đô thị, hạ tầng cơ sở,... dẫn đến làm thay đổi mặt đệm từ đó tác động đến sự biến đổi dòng chảy lũ và kiệt trên các lưu vực. Bên cạnh sự biến đổi theo chiều bất lợi của khí hậu thì sự biến đổi mặt đệm là yếu tố quan trọng dẫn đến sự gia tăng nguy cơ cạn kiệt nguồn nước mà rõ rệt hơn cả là nguy cơ giảm dòng chảy kiệt. Kết quả phân tích chuỗi dòng chảy cạn đều cho thấy dòng chảy cạn tại các trạm thủy văn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đều có xu hướng đi xuống phản ánh dòng chảy cạn đang bị suy giảm.

Kết quả tính toán nhu cầu nước cho thấy lượng nước cần cho trồng trọt đều tăng trong các giai đoạn quy hoạch, trong khi tài nguyên nước có xu hướng cạn kiệt do biến đổi khí hậu và chặt phá rừng đầu nguồn, cùng với hệ thống công trình thủy lợi tuy tương đối hoàn chỉnh nhưng nhiều công trình được xây dựng đã lâu thiết kế không còn phù hợp với điều kiện thực tế. Do đó việc đảm bảo nước cho phát triển nông nghiệp cần được cân nhắc kỹ trong quy hoạch.

6.5. Thực trạng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

6.5.1. Tình hình diễn biến thiên tai trên địa bàn tỉnh

6.5.1.1. Bão, áp thấp nhiệt đới

Do ảnh hưởng của vị trí địa lý nên bão không đổ bộ trực tiếp vào địa phận tỉnh Thái Nguyên, song ảnh hưởng của bão đến Thái Nguyên là đáng kể. Các trận bão, áp thấp nhiệt đới khi đổ bộ vào khu vực ven biển Bắc Bộ thường gây mưa lớn, gió mạnh, đôi khi kèm theo dông lốc ở địa phận tỉnh Thái Nguyên. Mưa lớn, dông lốc, gió mạnh gây lũ quét, sạt lở đất, ngập lụt ở nhiều nơi, gây thiệt hại đáng kể về tài sản. Số lượng cơn bão và áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến Thái Nguyên được trích trong *bảng 2.2.79*.

Bảng 2.2.79: Số cơn bão và áp thấp nhiệt đới ở Thái Nguyên

Năm	Số cơn bão và áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến nước ta	Số cơn bão và áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến Thái Nguyên
2009	7 cơn bão và áp thấp nhiệt đới	2 cơn bão
2010	6 cơn bão và áp thấp nhiệt đới	2 cơn bão

Năm	Số cơn bão và áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến nước ta	Số cơn bão và áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến Thái Nguyên
2011	7 cơn bão và áp thấp nhiệt đới	2 cơn bão
2012	5 cơn bão và áp thấp nhiệt đới	2 cơn bão
2013	10 cơn bão và áp thấp nhiệt đới	2 cơn bão
2014	4 cơn bão và áp thấp nhiệt đới	2 cơn bão
2015	2 cơn bão và áp thấp nhiệt đới	1 cơn bão
2016	6 cơn bão và áp thấp nhiệt đới	3 cơn bão
2017	9 cơn bão và áp thấp nhiệt đới	2 cơn bão và 1 áp thấp nhiệt đới
2018	3 cơn bão và áp thấp nhiệt đới	0 cơn bão
2019	10 cơn bão và áp thấp nhiệt đới	2 cơn bão
2020	9 cơn bão và áp thấp nhiệt đới	1 cơn bão

(Nguồn: Tổng cục Khí tượng thủy văn)

6.5.1.2. Mưa lớn, lốc

Mưa lớn xảy ra trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên do ảnh hưởng của hoàn lưu bão, áp thấp nhiệt đới; rãnh thấp, dải hội tụ nhiệt đới có trục đi qua Bắc Bộ kết hợp hội tụ gió trên cao; không khí lạnh bị nén bởi khối áp cao lục địa phía Bắc. Mưa lớn thường kèm theo dông, lốc và sét.

Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.500 - 2.500mm. Tháng mưa nhiều nhất là vào tháng 8 và thấp nhất vào tháng 1. Khoảng 87% lượng mưa tập trung vào mùa mưa, (từ tháng 5 đến tháng 10) trong đó riêng lượng mưa tháng 8 chiếm gần 30% tổng mưa cả năm, nên thường gây ra lũ lụt. Vào mùa khô, đặc biệt là tháng 12, lượng mưa trong tháng chỉ bằng 0,5% lượng mưa cả năm. Theo không gian, lượng mưa tập trung nhiều ở huyện Đại Từ, thành phố Thái Nguyên, trong khi đó vùng phía tây các huyện Võ Nhai, Phú Lương mưa tập trung ít hơn. Mưa to gây ngập lụt trên diện rộng, gây thiệt hại rất nhiều về người và tài sản.

Lốc xuất hiện ở Thái Nguyên là hiện tượng mưa to kèm sấm chớp, do đối lưu rất mạnh trong khí quyển gây ra. Do lốc xuất hiện cục bộ ở các khu vực khác nhau nên số liệu thống kê về lốc còn hạn chế, tuy nhiên do thiệt hại của lốc gây ra là đáng kể nên chúng được quan tâm nhiều hơn trong những năm gần đây. Trong năm 2020, ở Thái Nguyên xảy ra 04 đợt lốc, đợt 1 xảy ra từ ngày 24 - 25/01, do ảnh hưởng của rãnh áp thấp có trục đi qua Bắc Bộ bị nén bởi không khí lạnh từ phía Bắc ở Thái Nguyên có mưa lớn kèm lốc và mưa đá, trận lốc này làm 01 nhà dân, 01 điểm trường bị ảnh hưởng. Đợt lốc thứ 2 xảy ra từ ngày 08 - 09/5, do ảnh hưởng của rãnh áp thấp bị nén bởi áp cao lạnh lục địa ở Thái Nguyên xảy ra mưa lớn và dông lốc làm 04 người bị thương, 1.842 nhà bị tốc mái, hư hỏng, 200ha lúa và cây lâm nghiệp. Đợt lốc thứ 3 xảy ra trong ngày 01/6, do ảnh hưởng của hội tụ gió 1.500m gây xuất hiện dông lốc, gió giật mạnh đã khiến 127 nhà dân, 01 nhà văn hóa bị tốc mái, 02 điểm trường bị hư hỏng, đổ 10 cột điện, đứt 02 đường dây 110KW. Đợt lốc thứ 4 xảy ra từ ngày 09 - 12/6, do ảnh hưởng của hội tụ gió trên cao, lốc xuất hiện làm 01 người bị thương, 01 nhà sập đổ, 04 nhà tốc mái.

6.5.1.3. Lũ, ngập lụt

Lũ thường xảy ra từ tháng 5 đến tháng 10 hàng năm. Mỗi năm có từ 8 đến 10 trận lũ xuất hiện, lũ thường lên xuống nhanh, thời gian duy trì ở 27m trở lên thường 20 - 30

giờ, ở 26m trở lên thường 30 - 40 giờ, ở 25m trở lên thường 40 - 50 giờ. Lũ sớm vào tháng 5, tháng 6 và lũ muộn vào tháng 9, tháng 10, 11 các đỉnh lũ cao nhất tại Gia Bảy (thành phố Thái Nguyên) từ 26m trở lên đều gây thiệt hại lớn đối với sản xuất nông nghiệp.

Ngập lũ thường xảy ra tại vùng ven sông suối trên địa bàn các huyện Định Hóa, Phú Lương, Đại Từ. Những trận lũ lịch sử và lũ cao xấp xỉ lũ lịch sử đã làm thiệt hại rất lớn về người, tài sản (nhà cửa, công trình hạ tầng), đất đai sản xuất, gây ách tắc giao thông và mất ổn định về đời sống và sản xuất; sau lũ là những vấn đề môi trường.

6.5.1.4. Lũ quét

Lũ quét diễn biến nhanh, mang tính bất thần và khốc liệt và thường xảy ra trên một diện hẹp. Lũ quét xảy ra khi có mưa to trên vùng cao khu vực phân thủy, có độ dốc lớn với dòng chảy nhỏ hoặc tháo nước hoặc vỡ đập thủy lợi. Lũ quét gây tổn thất nghiêm trọng về người, của cải và môi trường sinh thái. Các khu vực vực có nguy cơ xảy ra lũ quét cao gồm:

- Huyện Đại Từ gồm các xã: Quân Chu, Hoàng Nông, Văn Yên, Mỹ Yên.

- Huyện Định Hóa gồm các xóm: Nà Tấc, Khau Viềng, Nà Làng (xã Lam Vỹ); khu vực Phai Mặn, Đèo Phượng (xã Linh Thông); Khuổi Lừa, Nà Chúa, Thịnh Mỹ 1 (xã Tân Thịnh); Sự Thật, Khuổi Tát, Đăng Mò, Đồng Hẩu (xã Quy Kỳ); Khuổi Chao (xã Bảo Linh),…

6.5.1.5. Sạt lở đất

Những trận mưa lớn trong thời gian dài trên diện rộng gây sạt lở đất đá ở những khu vực có kết cấu địa chất yếu, các đoạn đường giao thông có mái taluy cao gây những thiệt hại nặng nề về người và tài sản, gây ách tắc giao thông.

- Các tuyến đường thường xảy ra sạt lở đất:

+ Đường tỉnh 264 đoạn qua huyện Định Hóa.

+ Đường quốc lộ 3C đoạn qua huyện Định Hóa, QL3 đi qua huyện Phú Lương.

+ Quốc lộ 37 đoạn qua huyện Đại Từ.

- Các khu vực dân cư hay bị sạt lở đất đá:

+ Huyện Phú Lương: Xóm Yên Thủy 1, xã Yên Lạc.

+ Huyện Đại Từ, các xã: Phục Linh, Hà Thượng.

- Các khu vực khai thác khoáng sản có rất cao về sạt lở đất đá: Mỏ than Phấn Mễ, xã Phục Linh, huyện Đại Từ.

6.5.1.6. Nắng nóng

Trung bình mỗi năm Thái Nguyên chịu từ 5 - 6 đợt nắng nóng; năm có nhiều đợt nắng nóng nhất là năm 2013 và 2015 với 9 đợt, năm xuất hiện ít nhất là năm 2017 với chỉ 2 đợt. Tháng 5 xấp xỉ có 1 đợt nắng nóng mỗi tháng; tháng 6 và 7 xấp xỉ 2 - 3 đợt nắng nóng mỗi tháng. Các tháng 3 - 4 và 9 số đợt nắng nóng không đáng kể.

Số ngày nắng nóng cực đại các tháng duy trì từ 2 đến 20 ngày, tháng 6 là tháng thường xuất hiện nắng nóng nhiều nhất và tháng 9 là tháng thường xuất hiện nắng nóng ít nhất. Năm có nắng nóng xuất hiện rất sớm vào khoảng tháng 2, 3 là năm 2015, năm

có nắng nóng xuất hiện muộn nhất và kéo dài đến tháng 9 là năm 2010, đây có thể được coi là các dị thường của thời tiết do biến đổi khí hậu gây ra.

Bảng 2.2.80: Số đợt nắng nóng trong năm tại Thái Nguyên từ 2010-2020

(Đơn vị: đợt)

Năm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	TS
2010					1	4	1		2				8
2011						1	2	1					4
2012					1	2	1	2					6
2013					3	3		3					9
2014					2	3	1	1					7
2015					2	2	2	3					9
2016						2	3	2	2				9
2017						1	1						2
2018					2	2	1		1				6
2019				1	2	3	5	1	1				13
2020			1		2		4	1	1				9

(Nguồn: Tổng cục Khí tượng thủy văn)

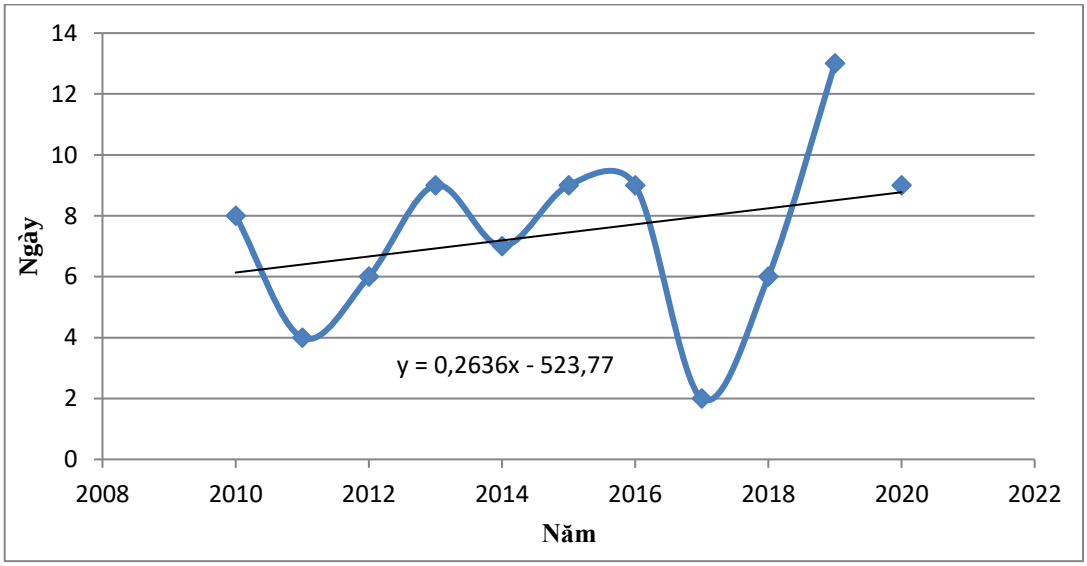

Hình 2.2.31: Số ngày nắng nóng trung bình từ 2010-2020 tại trạm Thái Nguyên

Cũng trong năm 2010 có 2 đợt nắng nóng có nhiệt độ trên 40 độ vào tháng 6, 7. Gần đây nhất là ngày 18 - 19/5/2015 xảy ra đợt nóng gay gắt, nhiệt độ đạt cao nhất trong lịch sử (40.2 - 41.1°C). Cho thấy, sự nóng lên toàn cầu và BĐKH đang ngày càng ảnh hưởng đến tỉnh Thái Nguyên *(Hình 2.2.31)*.

6.5.1.7. Hạn hán

Mặc dù các vùng thủy lợi đã được xây dựng, các công trình tương đối hoàn chỉnh nhưng do các công trình được xây đã lâu, một số đã bị xuống cấp nghiêm trọng và hư hại nặng, một số công trình trước đây thiết kế với hệ số tưới không đáp ứng được nhu cầu hiện tại và do nguồn nước đến một số công trình không đảm bảo theo thiết kế nên hàng năm hạn hán vẫn xảy ra, tập trung tại các huyện: Đại Từ, Định Hóa, Phú Lương.

6.5.1.8. Rét đậm, rét hại

Rét đậm, rét hại là một hiện tượng thời tiết nguy hiểm thường xuất hiện tại các tỉnh Bắc Bộ vào các tháng mùa Đông hàng năm. Chỉ tiêu một ngày đạt rét đậm là nhiệt độ trung bình trong ngày > 13°C đến ≤ 15°C, rét hại nhiệt độ trung bình thấp nhất trong ngày ≤ 13°C. Thời gian có nhiệt độ trung bình kéo dài 2 ngày > 13°C đến ≤ 15°C trở lên gọi là một đợt rét đậm, kéo dài 2 ngày ≤ 13°C trở lên gọi là một đợt rét hại. Có 1 ngày đạt các chỉ tiêu trên thì gọi là ngày rét đậm, rét hại đơn lẻ.

Căn cứ các tiêu chuẩn trên trung bình mỗi năm Thái Nguyên có 28,1 ngày rét đậm, rét hại. Năm có số ngày rét đậm, rét hại nhiều nhất năm 2011 với 61 ngày, năm ít nhất là năm 2017 chỉ 3 ngày.

Bảng 2.2.81: Số ngày rét đậm rét hại tại Thái Nguyên từ 2010-2020

(Đơn vị: ngày)

Tháng Năm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	TS
2010	5	8										5	**18**
2011	29	13	14									5	**61**
2012	21	15	1									3	**40**
2013	17	3										16	**36**
2014	9	11	2									7	**29**
2015	8	6										3	**17**
2016	7	13	1										**21**
2017	2	1											**3**
2018	11	11										5	**27**
2019	7											7	**7**
2020	7	2										7	**16**

(Nguồn: Tổng cục Khí tượng thủy văn)

Hàng năm khu vực tỉnh Thái Nguyên có xấp xỉ 6 đợt rét đậm, rét hại: Năm có số đợt rét đậm, rét hại nhiều nhất là năm 2012 với 8 đợt; năm có số đợt ít nhất là năm 2017 với 1 đợt. Các đợt rét đậm, rét hại thường xuất hiện vào tháng 12 và tháng 1, 2 năm sau.

Bảng 2.2.82: Số đợt rét đậm, rét hại tại Thái Nguyên từ năm 2010-2020

(Đơn vị: đợt)

ThángNăm	1	2	3	12	Tổng
2010	1	1		1	3
2011	1	2	1	2	6
2012	2	4	1	1	8
2013	2	1		1	4

ThángNăm	1	2	3	12	Tổng
2014	2	2			4
2015	1	2			3
2016	1	4			5
2017				1	1
2018	3	2		2	7
2019	3				3
2020	2	1		2	5

(Nguồn: Tổng cục Khí tượng thủy văn)

Năm 2016 ghi nhận 24 đợt không khí lạnh, gây ra 4 đợt rét đậm, rét hại: trong đó đợt rét từ ngày 23/01 đến ngày 28/01 do ảnh hưởng không khí lạnh kèm mưa, rét hại xảy ra trên diện rộng, nhiệt độ trung bình chỉ từ 4 - 7°C, tại Định Hóa ngày 24/01 xuất hiện mưa đông kết dạng tuyết; Nhiệt độ thấp nhất đo được vào ngày 24/01 là Thái Nguyên 5,3°C (thấp nhất trong 33 năm), Định Hóa 4°C.

6.5.1.9. Sương muối

Sương muối thường xảy ra vào các năm có nhiệt độ thấp và thường xảy ra ban đêm khi trời quang mây, lặng gió, không khí ẩm đã lạnh lại bị bức xạ mất nhiệt nên tiếp tục lạnh, nhiệt độ không khí giảm nhanh dẫn đến hình thành sương muối. Ở Thái Nguyên, sương muối thường xuất hiện ở khu vực Võ Nhai, Phú Bình.

Thiệt hại do sương muối gây ra tại tỉnh Thái Nguyên chủ yếu trên các sản phẩm nông nghiệp như cây cà phê, chè và mía.

6.5.2. Tình hình biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

6.5.2.1. Xu thế của các yếu tố khí hậu theo số liệu quá khứ

Xu thế biến đổi của các yếu tố khí hậu được đánh giá thông qua số liệu khí tượng thủy văn quan trắc được tại các trạm khí tượng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên từ năm 1998-2020.

a) Nhiệt độ trung bình năm: Tháng có nhiệt độ trung bình cao nhất là 28^{o}C và thường rơi vào tháng 7, tháng có nhiệt độ trung bình thấp nhất là 15,50 - 16.05^{o}C và thường rơi vào tháng 1, biên độ nhiệt độ năm giữa tháng nóng nhất và tháng lạnh nhất là 13^{o}C, nhiệt độ trung bình thời kỳ này 23^{o}C.

b) Nhiệt độ tối cao: Tháng có nhiệt độ tối cao trung bình cao nhất là 32^{o}C thường rơi vào tháng 7, tháng có nhiệt độ trung bình thấp nhất là 19^{o}C thường rơi vào tháng 1, biên độ nhiệt độ năm giữa tháng nóng nhất và tháng lạnh nhất là 13^{o}C, nhiệt độ tối cao trung bình thời kỳ này 23^{o}C.

c) Nhiệt độ tối thấp: Tháng có nhiệt độ tối cao trung bình cao nhất là 25^{o}C thường rơi vào tháng 7, tháng có nhiệt độ trung bình thấp nhất là 13^{o}C thường rơi vào tháng 1,biên độ nhiệt độ năm giữa tháng nóng nhất và tháng lạnh nhất là 12^{o}C, nhiệt độ tối cao trung bình thời kỳ này 20^{o}C.

d) Lượng mưa: Lượng mưa trung bình các tháng mùa mưa (tháng 4-10) đều lớn hơn 100mm. Lượng mưa trung bình các tháng dao động từ 19,4 - 394,5mm, tháng có lượng mưa nhỏ nhất 19,4 - 24,3mm (tháng 12), tháng có lượng mưa lớn nhất 325,3 - 394,5mm (tháng 7). Tổng lượng mưa từ tháng 4 - 10 dao động từ 1479,3 - 1737,5mm chiếm 89% tổng lượng mưa cả năm.

6.5.2.2. Xu thế của các yếu tố khí hậu theo kịch bản tương lai

a) Nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình năm tại các địa phương trong tỉnh Thái Nguyên được dự tính gia tăng qua các thập kỷ trong suốt thế kỷ 21 khi so sánh đánh giá với thời kỳ cơ sở 1986-2005. Các phương án xây dựng kịch bản biến đổi khí hậu cho tỉnh Thái Nguyên gồm có:

a.1) Kịch bản RCP 4.5

Theo kịch bản RCP 4.5, mức độ gia tăng nhiệt độ qua các thập kỷ là cao hơn so với phương án kịch bản RCP 2.6; riêng thập kỷ 2020s và 2030s, mức tăng nhiệt độ theo kịch bản RCP 4.5 là thấp hơn so với kịch bản RCP 2.6. Nhìn chung, mức tăng nhiệt độ ở các địa phương trong tỉnh là khá tương đồng nhau. Tốc độ tăng của nhiệt độ diễn ra nhanh hơn với nửa đầu thế kỷ 21 so với nửa cuối thế kỷ 21. Trong các thập kỷ đầu của thế kỷ 21, tốc độ gia tăng nhiệt độ phổ biến khoảng 0,3 - 0,5^{o}C/thập kỷ. Trong các thập kỷ ở nửa cuối thế kỷ 21, tốc độ gia tăng nhiệt độ phổ biến khoảng 0,2^{o}C/thập kỷ.

a.2) Kịch bản RCP 8.5

Đây là phương án kịch bản cực đoan nhất, nên mức tăng nhiệt độ cũng là cao nhất so với các kịch bản khác, đặc biệt là vào cuối thế kỷ 21. Mặc dù vậy, mức gia tăng nhiệt độ qua các thập kỷ ở các địa phương vẫn tương đồng nhau. Trong nửa đầu thế kỷ 21, tốc độ gia tăng nhiệt độ phổ biến là 0,3 - 0,4^{o}C/thập kỷ.

Trong nửa cuối thế kỷ 21, tốc độ gia tăng nhiệt độ phổ biến khoảng 0,5 - 0,7^{o}C/thập kỷ. Tốc độ tăng của nhiệt độ theo kịch bản RC P8.5 diễn ra mạnh mẽ nhất từ giữa đến cuối thế kỷ 21.

Kết quả phân tích trên cho thấy rõ sự tương đồng về mức tăng nhiệt độ ở các thập kỷ trong thế kỷ 21 giữa các địa phương trong tỉnh Thái Nguyên. Sự phân hóa theo không gian được thể hiện rõ hơn vào các thập kỷ trong nửa cuối của thế kỷ 21. Xu thế cơ bản là nhiệt độ trung bình năm tăng dần từ đầu đến cuối thế kỷ 21.

Trong đó, mức tăng nhiệt độ qua các thập kỷ thấp nhất là theo kịch bản RCP 2.6; mức tăng của kịch bản RCP 4.5 và RCP 6.0 là khá tương đồng; mức tăng nhiều nhất. Theo kịch bản RCP 8.5, đến cuối thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm tại Thái Nguyên có thể tăng khoảng 1,4^{0}C theo kịch bản RCP 2.6; khoảng 2,5^{0}C theo kịch bản RCP 4.5; khoảng 2.3^{0}C theo kịch bản RCP 6.0 và khoảng 4,3 - 4,4^{0}C.

b) Lượng mưa

Kịch bản lượng mưa được chi tiết hóa từ kịch bản quốc gia theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5.

b.1) Kịch bản RCP4.5

Kết quả tính toán cho thấy, lượng mưa năm được dự tính gia tăng đáng kể trong các thập kỷ của thế kỷ 21. Theo kịch bản RCP4.5, trong đó lượng mưa có xu thế tăng dần từ các thập kỷ đầu đến các thập kỷ cuối thế kỷ 21. Mức tăng của lượng mưa nhiều nhất vào các thập kỷ cuối thế kỷ 21; tăng ít nhất vào thập kỷ 2040s.

Vào thập kỷ 2020s, lượng mưa năm tăng khoảng từ 12.1% (huyện Định Hóa) đến17.4% (huyện Võ Nhai, Đồng Hỷ). Đến thập kỷ 2050s, mức tăng của lượng mưa dao động từ 15.4% (huyện Võ Nhai, Đồng Hỷ) đến 16.9% ở hầu hết các địa phương trong tỉnh

Thái Nguyên. Đến thập kỷ 2070s, mức tăng của lượng mưa dao động từ 17.4% (Võ Nhai, Đồng Hỷ) đến 20.3% (thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, Định Hóa, Phú Lương, Đại Từ, thị xã Phổ Yên). Đến thập kỷ 2090s, mức tăng của lượng mưa dao động từ 21.9% (huyện Võ Nhai, Đồng Hỷ) đến 23.4% (thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, Định Hóa, Phú Lương, Đại Từ, thị xã Phổ Yên). Kết quả này cho thấy, mức gia tăng lượng mưa trong các thập kỷ thế kỷ 21 của các địa phương trong tỉnh Thái Nguyên là tương đồng nhau mức chênh lệch là không lớn.

b.2) Kịch bản RCP8.5

Kết quả tính toán cho thấy, lượng mưa năm được dự tính gia tăng đáng kể trong các thập kỷ của thế kỷ 21. Theo kịch bản RCP8.5, mức tăng lượng mưa qua các thập kỷ theo kịch bản RCP8.5 là khá tương đồng với kịch bản RCP4.5. Trong đó, lượng mưa có xu thế tăng dần về cuối thế kỷ 21. Mức tăng của lượng mưa nhiều nhất vào các thập kỷ cuối thế kỷ 21.

Vào thập kỷ 2020s, lượng mưa năm tăng khoảng từ 2.9% (huyện Định Hóa) đến 6.9% (thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, Định Hóa, Phú Lương, Đại Từ, thị xã Phổ Yên). Đến thập kỷ 2050s, mức tăng của lượng mưa dao động từ 14.5% (Võ Nhai, Đồng Hỷ) đến 18.6% (thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, Định Hóa, Phú Lương, Đại Từ, thị xã Phổ Yên). Đến thập kỷ 2070s, mức tăng của lượng mưa dao động từ 18.3% (huyện Võ Nhai, Đồng Hỷ) đến 23.4% (thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, Định Hóa, Phú Lương, Đại Từ, thị xã Phổ Yên). Đến thập kỷ 2090s, mức tăng của lượng mưa dao động từ 23.6% (huyện Võ Nhai, Đồng Hỷ) đến 31.2% (huyện Phú Bình). Nhìn chung, lượng mưa tăng nhiều hơn ở các địa phương phía Nam; tăng ít hơn ở các địa phương phía Bắc tỉnh Thái Nguyên.

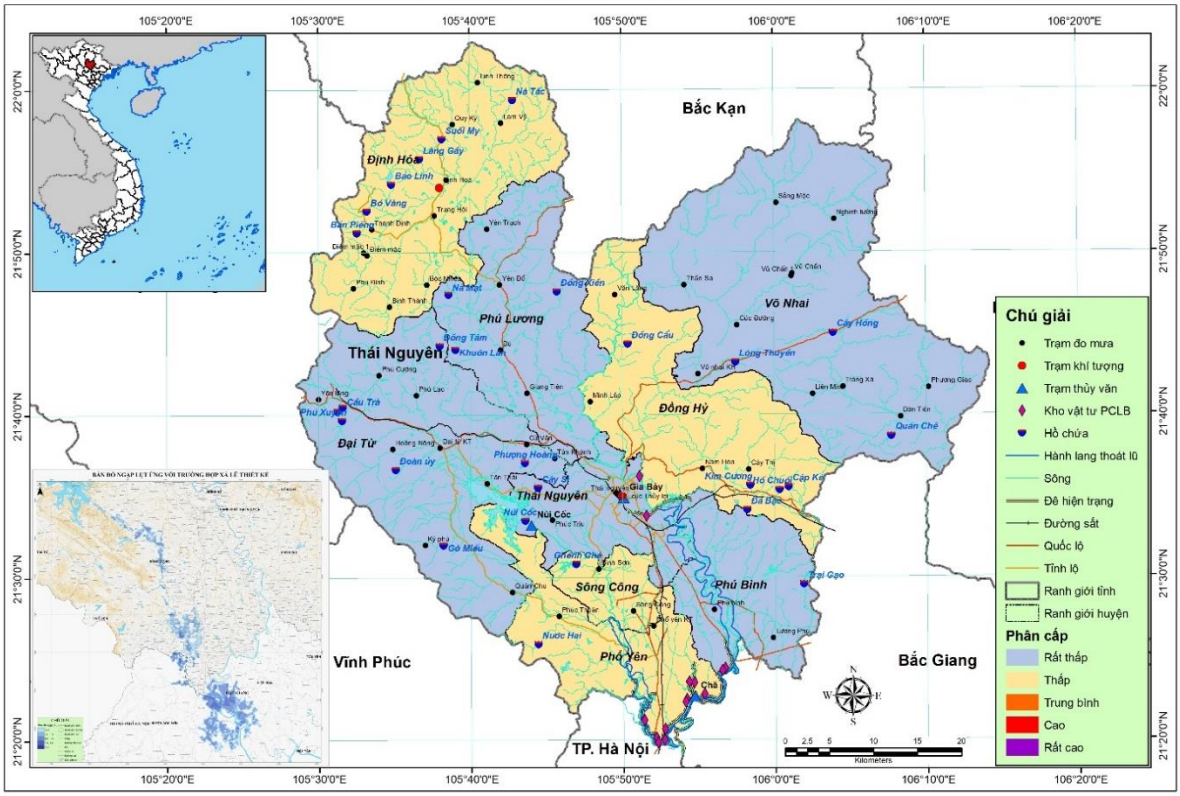

Hình 2.2.32: Sơ đồ phân vùng nguy cơ lũ quét tỉnh Thái Nguyên

6.5.3. Thực trạng công tác phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu

6.5.3.1. Tình hình thiệt hại do thiên tai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Hàng năm, Thái Nguyên chịu ảnh hưởng thiệt hại do thiên tai gây ra với các loại hình thiên tai chủ yếu: Mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập úng, sạt lở đất, nắng nóng, rét đậm rét hại, mưa đá, sương muối, hạn hán,... điển hình là các năm 2015, 2017, 2020, cụ thể như sau:

- Năm 2015, thiên tai đã làm 01 người chết, 09 người bị thương, 1.725 hộ gia đình bị ảnh hưởng; 12 nhà bị sập đổ, 1.347 nhà bị tốc mái, hư hỏng, 575 nhà bị ngập; 17 điểm trường bị hư hại; 8.914ha lúa; 2.164ha ngô, rau mầu; 3.354ha cây trồng lâu năm bị ảnh hưởng; 6 con trâu, 35 con lợn bị chết; 08 công trình thủy lợi bị hư hỏng; Nhiều tuyến giao thông bị sạt trượt, hư hỏng, khối lượng đất sạt lở khoảng 4.260m^3; 05 cầu tạm bị hư hỏng. cuốn trôi; 0,4ha ao cá bị tràn; 08 cột điện bị gẫy đổ, 100m dây điện bị đứt, 3.257m tường rào bị đổ. Ước thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra khoảng 110 tỷ đồng.

- Năm 2017, thiên tai đã làm 11 người chết (07 người do lũ cuốn trôi, 04 người do sét đánh), 03 người bị thương (do sét đánh); 917 nhà bị tốc mái, 635 nhà bị ngập, 335 nhà bị ảnh hưởng do sạt lở đất, cây đổ và sét đánh; 1ha khu nhà lưới của hợp tác xã sản xuất rau an toàn bị đổ sập ảnh hưởng đến 6.000m^2 hoa màu; cháy 11ha rừng, thiệt hại trên 1.925 ha lúa và hoa màu; 2.140 cây ăn quả, 3.190 cây lấy gỗ, trên 32ha chè, 40,55ha rừng và cây trồng lâu năm; gẫy đổ: 26 cây xanh; 19 cột điện, 10 cột viễn thông, hàng nghìn m đường dây điện đứt; gần 30.000 con gia súc, gia cầm bị chết và cuốn trôi; 255,6ha diện tích nuôi trồng thủy sản bị ngập; 01 trụ sở phường và 02 nhà văn hóa bị tốc mái; 01 nhà văn hóa xóm 9 xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ có nguy cơ sạt lở đất; 30 điểm trường bị ảnh hưởng; 01 di tích lịch sử 27/7 huyện Đại Từ bị ảnh hưởng; di tích nhà tù Chợ Chu, huyện Định Hóa bị sạt lở; 250 điểm giao thông bị sạt lở, ngập úng, khối lượng đất đá bị sạt lở khoảng trên 150.000m^3, chiều dài sạt lở khoảng 8.500m, ngập 2.980m đường giao thông; 1 cống tạm bị cuốn trôi; 27 cầu bị hư hỏng; Sạt lở, đổ trên 2.000m kênh, mương; 17hồ, đập thủy lợi bị ảnh hưởng; 41 trạm bơm, công trình cấp nước bị hư hỏng; 01 trạm y tế xã Tiên Hội huyện Đại Từ bị ảnh hưởng; Cột truyền thanh tại Uỷ ban nhân dân xã Bộc Nhiêu huyện Định Hóa bị ảnh hưởng nghiêm trọng; 3.208m tường rào bị đổ; 01 nhà chợ 8 gian kết cấu cột gỗ bị đổ; và nhiều thiệt hại về tài sản khác. Ước thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trên 160 tỷ đồng (Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, 2011-2018).

- Năm 2020, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã xảy ra 22 đợt thiên tai gây thiệt hại về người và tài sản (nhiều hơn 9 đợt so với năm 2019), làm 02 người chết (01 người do sét đánh ở thành phố Sông Công, 01 người do lũ cuốn ở thị xã Phổ Yên), 16 người bị thương; hư hỏng nhiều nhà ở, công trình cơ sở hạ tầng, giao thông, thủy lợi, sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi,... và các công trình khác. Ước tổng thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra khoảng 64,9 tỷ đồng.

6.5.3.2. Thực trạng công tác phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu

Những thiệt hại nói trên cho thấy đây là những thách thức đòi hỏi sự chỉ đạo thực hiện của các cấp, ngành và sự tham gia của người dân để đảm bảo phát triển bền vững và ổn định cuộc sống. Trước những thách thức sâu rộng và nghiêm trọng của biến đổi

khí hậu và thiên tai cực đoan, Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã ban hành nhiều văn bản triển khai thực hiện công tác phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu tại Thái Nguyên, cụ thể như:

- Quyết định số 1013/QĐ-UBND ngày 18/5/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với Biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Chương trình hành động số 23-CTr/TU ngày 15/8/2013 của Tỉnh ủy Thái Nguyên thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 11/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên Ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 của Chính phủ và Chương trình hành động số 23-CT/TU ngày 15/8/2013 của Tỉnh ủy Thái Nguyên về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Quyết định số 2643/QĐ-UBND ngày 17/11/2014 về việc phê duyệt kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu đối với các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Quyết định số 3034 /QĐ-UBND ngày 14/11/2016 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt dự án Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phòng, chống lũ chi tiết cho các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 3581/QĐ-UBND ngày 15/11/2017 về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Quyết định số 1922/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (do đã có Quyết định số 2409/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 thay thế).

- Chương trình hành động 43-CTr/TU ngày của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai.

- Quyết định số 2409/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 về việc ban hành phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Quyết định số 1360/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch Phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025.

Ngoài ra, tỉnh Thái Nguyên đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về ứng phó với biến đổi khí hậu dưới nhiều hình thức, hướng đến nhiều đối tượng khác nhau.

Xác định được tầm quan trọng của công tác phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, tỉnh Thái Nguyên đề ra các biện pháp tổng hợp nhằm phòng chống và hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra như:

+ Dự trữ hàng hoá, thuốc men, nhu yếu phẩm, lương thực, thực phẩm, vật tư nông lâm nghiệp tại các vùng trọng điểm.

+ Thực hiện tốt phương châm 4 tại chỗ.

+ Xây dựng bản đồ quy hoạch vùng hay xảy ra lũ lụt, thiên tai trên địa bàn toàn tỉnh, từ đó có cơ sở đưa ra các giải pháp phòng tránh phù hợp và hiệu quả.

+ Các huyện lập kế hoạch duy tu, sửa chữa các công trình thuỷ lợi, lập các kế hoạch chủ động phòng chống lụt bão hàng năm.

Từ thực tiễn trong những năm qua cho thấy, sự quan tâm chỉ đạo sát sao của các cấp uỷ chính quyền địa phương là hết sức quan trọng trong việc khắc phục và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra, nhanh chóng khôi phục các công trình hạ tầng, cung cấp kịp thời các loại giống, vật tư, phân bón và các mặt hàng thiết yếu khác, sẽ hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra, đời sống sản xuất của nhân dân nhanh chóng được ổn định, an ninh, chính trị, trật tự xã hội được giữ vững.

6.5.4. Phân tích những tồn tại, bất cập trong xử lý, giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai trong thời gian vừa qua

Việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường của tỉnh được đánh giá đã đạt được những hiệu quả nhất định, chủ yếu tập trung vào hoàn thiện thể chính sách và truyền thông nâng cao nhận thức về ứng phó với biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, nhiều hạn chế vẫn còn tồn tại:

- Một số cấp ủy, chính quyền, cơ quan, địa phương và đơn vị chưa thực sự quan tâm lãnh đạo triển khai thực hiện, chưa sâu sát trong công tác kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ đã đề ra trong Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Việc thực hiện một số chỉ tiêu còn chậm và chưa đạt tiến độ: đặc biệt liên quan đến việc lồng ghép, tích hợp yếu tố biến đổi khí hậu vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH, ngành, lĩnh vực và vùng; về giảm cường độ phát thải khí nhà kính trong các ngành, lĩnh vực. Trong số 13 nhiệm vụ, dự án ưu tiên đã đề xuất trong kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh được ban hành năm 2012 theo Quyết định số 1013/QĐ-UBND, chỉ có 2/13 dự án được thực hiện đảm bảo đầy đủ các nội dung đã đề xuất.

- Công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về ứng phó với biến đổi khí hậu đã bước đầu được quan tâm song còn chưa sâu, sát, chưa nhận biết, nhận diện đầy đủ về biến đổi khí hậu. Nhận thức về sự cần thiết phải lồng ghép biến đổi khí hậu, cũng như sự cần thiết trong công tác phối hợp liên ngành, liên vùng để ứng phó với biến đổi khí hậu chưa được quan tâm đúng mức.

- Một số nhiệm vụ về ứng phó, giảm nhẹ biến đổi khí hậu và hỗ trợ ứng phó biến đổi khí hậu chưa được quan tâm xúc tiến thực hiện hoặc còn thực hiện chưa tốt.

MỤC 3. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP

I. PHÂN TÍCH CÁC TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1.1. Tồn tại, hạn chế

1.1.1. Về mặt KT-XH

Mặc dù kinh tế có bước tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, nhưng quy mô khu kinh tế vốn trong nước còn chiếm tỷ trọng nhỏ, phụ thuộc nhiều vào sự phát triển của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Trong khu vực công nghiệp, các ngành tạo ra tỷ lệ giá trị gia tăng cao (như chế biến thực phẩm, đồ uống; chế biến gỗ;...) chiếm tỷ trọng chưa nhiều; chủ yếu là công nghiệp sản xuất lắp ráp điện tử có tỷ lệ chi phí trung gian lớn; chưa gắn kết được sản xuất nông nghiệp với ngành công nghiệp chế biến, chưa tạo ra được hệ sinh thái công nghiệp bền vững, hiệu quả.

Sản xuất nông nghiệp tăng trưởng cao so với bình quân chung cả nước, nhưng quy mô sản xuất nông nghiệp của tỉnh còn nhỏ lẻ; liên kết sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn, sản xuất nông nghiệp an toàn, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển còn chậm.

Khu vực dịch vụ tuy đã có một số tập đoàn đến Thái Nguyên đầu tư kinh doanh nhưng chưa có đột phá trong phát triển dịch vụ. Cơ cấu thị phần bán lẻ, kinh tế cá thể vẫn là chủ đạo và chiếm tới 60% thị trường bán lẻ; chưa có sự chuyển dịch đáng kể từ khu vực buôn bán nhỏ lẻ cá thể sang khối doanh nghiệp.

Tỉnh chưa có sản phẩm du lịch đặc trưng, hấp dẫn khách du lịch trong và ngoài nước. Khu du lịch Hồ Núi Cốc chưa được đầu tư đồng bộ, hoàn thiện để trở thành điểm nhấn về du lịch, cạnh tranh với các điểm đến du lịch khác trong Vùng và các địa phương lân cận.

Quy mô giá trị ngành lưu trú, dịch vụ du lịch còn rất nhỏ, chưa phát huy tốt lợi thế so sánh, tiềm năng để phục vụ nhu cầu phát triển; liên kết vùng trong du lịch còn hạn chế;...

Việc tiếp cận tín dụng của các doanh nghiệp còn hạn chế, mức tăng dư nợ tín dụng, đặc biệt là cho vay trung và dài hạn trong nền kinh tế còn thấp.

Doanh nghiệp trên địa bàn chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm tỷ trọng cao (chiếm 55,3% tổng số doanh nghiệp). Bên cạnh đó, số doanh nghiệp đóng mã số thuế hàng năm tương đối nhiều (bình quân giai đoạn 2016-2019 mỗi năm có 213 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động và 86 doanh nghiệp giải thể/năm) ảnh hưởng đến phát triển kinh tế và khó khăn trong công tác quản lý. Nguồn vốn hoạt động của doanh nghiệp phụ thuộc nhiều vào ngân hàng, đặc biệt là các doanh nghiệp ngoài nhà nước, nguồn vốn chủ sở hữu chỉ chiếm khoảng 25% nguồn vốn của doanh nghiệp; một số doanh nghiệp "sức khỏe" yếu, nợ thuế tồn đọng cao.

Việc triển khai thực hiện một số chương trình, dự án, công trình trọng điểm còn chậm, trong đó có dự án được cấp phép đầu tư từ nhiều năm nhưng tiến độ thực hiện còn chậm, thậm chí chưa triển khai, hiệu quả thấp, lãng phí, gây bức xúc trong nhân dân.

Công tác y tế mặc dù đã có nhiều tiến bộ nhưng tốc độ phát triển còn chậm, cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế xuống cấp, chưa được đầu tư kịp thời để đáp ứng yêu cầu

phát triển của tỉnh với vai trò là trung tâm vùng Trung du và Miền núi phía Bắc.

Tổng số giảng viên, học sinh và sinh viên theo học các trường đại học, cao đẳng và trung cấp trên địa bàn giảm nhanh qua các năm, nguy cơ mất dần vị thế vai trò trung tâm của vùng về giáo dục đào tạo.

Đời sống của một bộ phận nhân dân, nhất là nhân dân ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng đặc biệt khó khăn tỷ lệ hộ nghèo còn cao *(tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số vùng nông thôn vẫn khoảng 10%, gấp hơn 2 lần tỷ lệ nghèo chung toàn tỉnh)*. Thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở còn hạn chế chưa đáp ứng được nhu cầu hưởng thụ văn hóa, tinh thần của nhân dân, chưa tương xứng với vị trí tỉnh trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo và y tế của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc.

1.1.2. Về mặt tổ chức không gian lãnh thổ và kết cấu hạ tầng

Là một tỉnh miền núi, nên khu vực rừng núi chiếm tỷ trọng lớn, trong đó vùng đồi, núi cao >100m chiếm 2/3 diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Dự kiến phát triển hạn chế.

Khu vực phát triển, tập trung phần lớn các hoạt động KT-XH, đô thị hóa và phát triển kết cấu hạ tầng chủ yếu tập trung ở vùng phía Nam, đặc biệt là ở hành lang QL3, QL37 nằm giữa hai hành lang thoát lũ là sông Cầu và sông Công. Vùng phía Bắc là khu vực chưa phát triển. Sự chênh lệch về trình độ phát triển về KT-XH, đô thị hóa và kết cấu hạ tầng là đáng kể giữa vùng phía Bắc và phía Nam.

Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ và hiện đại.

Cơ cấu tổ chức không gian và phân vùng chức năng chưa được định hình, nhất là việc phân bố tổ chức sản xuất, dân cư theo các vùng lãnh thổ; sự hình thành hệ thống các cực tăng trưởng làm đầu tàu thúc đẩy phát triển KT-XH toàn tỉnh và sự hình thành các hành lang, vành đai chiến lược gắn với phân bố các đầu mối kinh tế kỹ thuật, dân cư và khai thác sử dụng quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng.

Liên kết vùng còn hạn chế chưa phát huy được lợi thế là đầu mối giao thông và giao lưu giữa vùng Đồng bằng Sông Hồng và vùng Trung du và Miền núi phía Bắc.

1.2. Nguyên nhân

1.2.1. Nguyên nhân khách quan

- Tình trạng manh mún về phân bố đất đai dẫn đến khó khăn trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, tích tụ ruộng đất trong nông nghiệp để hình thành các khu vực sản xuất tập trung, quy mô lớn.

- Khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ, làng nghề hoạt động với quy mô nhỏ, năng lực quản trị, sản xuất thấp, sử dụng công nghệ thủ công, lạc hậu làm ô nhiễm môi trường và khả năng cạnh tranh kém, chưa kết nối được với khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

- Luật pháp, cơ chế, chính sách của Trung ương ban hành còn nhiều chồng chéo, bất cập, đặc biệt là các lĩnh vực liên quan đến đất đai, dẫn đến khó khăn vướng mắc trong việc thực hiện các thủ tục hành chính, thủ tục đầu tư.

- Tình hình thiên tai, dịch bệnh diễn biến bất thường, đặc biệt năm 2019 bệnh dịch tả lợn Châu Phi và đại dịch Covid-19 xuất hiện gây thiệt hại lớn cho phát triển KT-XH.

1.2.2. Nguyên nhân chủ quan

- Chất lượng quản trị địa phương chưa được chuyển đổi, nâng cấp kịp thời với mức gia tăng nhanh chóng của quy mô kinh tế; việc ứng dụng phương thức quản lý mới, công nghệ thông tin, tích hợp dữ liệu, phối hợp trong quản lý, điều hành còn hạn chế; năng lực một số cán bộ, công chức các sở, ngành, địa phương, nhất là ở cơ sở chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; cập nhật kiến thức mới và kinh nghiệm thực tiễn thích ứng với giai đoạn mới chưa nhanh dẫn tới công tác tham mưu chính sách mới chưa chủ động và thường xuyên, còn thiếu những cơ chế chính sách phát huy động lực từ bên trong nền kinh tế, khuyến khích tính năng động, sáng tạo trong đội ngũ cán bộ, công chức.

- Việc kiểm tra, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ chính trị ở một số địa phương chưa kiên quyết, thiếu chủ động và thường xuyên; sự phối hợp trong quá trình thực hiện một số việc còn chưa tốt. Một số cán bộ lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương ngại va chạm, tư tưởng ỷ lại chờ cấp trên chỉ đạo cụ thể.

- Việc xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình, đề án, công trình trọng điểm của tỉnh chưa gắn với khả năng nguồn lực của địa phương, một số nội dung chưa gắn với các yêu cầu, nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh.

- Nguồn kinh phí thực hiện các cơ chế chính sách hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn chủ yếu từ ngân sách nhà nước, chưa huy động mạnh nguồn vốn xã hội hóa, nhất là chưa có nhiều doanh nghiệp lớn tham gia đầu tư vào nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Công tác dự báo cung cầu, tổ chức thị trường tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế; hoạt động giao dịch thương mại điện tử đối với nông sản phát triển chậm; việc xây dựng sản phẩm du lịch chưa theo kịp xu thế phát triển, thị hiếu của khách du lịch.

- Các nguồn lực đầu tư cho y tế của tỉnh còn hạn hẹp; các nguồn lực khác từ Trung ương, các dự án, từ khu vực tư nhân,... chưa huy động được nhiều.

- Công tác giáo dục đào tạo, đặc biệt là bậc giáo dục đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp chưa theo kịp yêu cầu của xã hội, chưa gắn kết được với yêu cầu của doanh nghiệp và nhu cầu xã hội, chưa tập trung để phát triển các ngành, nghề đào tạo là thế mạnh các trường trên địa bàn như y dược; công nghiệp, cơ khí, luyện kim,... Chưa vận dụng đầy đủ các chính sách để huy động các nguồn lực xã hội cho công tác đào tạo, dạy nghề trên địa bàn.

II. PHÂN TÍCH SWOT VÀ XÁC ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT TRONG QUY HOẠCH TỈNH

2.1. Phân tích SWOT

2.1.1. Strengths - Điểm mạnh

- Vị trí địa lý quan trọng, có tầm chiến lược, là cửa ngõ giao lưu kinh tế - văn hóa - xã hội giữa vùng Trung du và Miền núi phía Bắc với thủ đô Hà Nội, vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước.

- Điều kiện tự nhiên khá thuận lợi. Quỹ đất phát triển công nghiệp khá lớn.

- Có những sản phẩm nông nghiệp độc đáo như chè.

- Dân số tăng trưởng nhanh.

- Văn hóa giàu bản sắc dân tộc; có truyền thống lịch sử.

- Thành tựu của 35 năm đổi mới.

- Kết cấu hạ tầng giao thông diện rộng thuận lợi trong việc kết nối với các vùng.

- Là một trong những trung tâm công nghiệp, giáo dục, y tế quan trọng của vùng và cả nước.

- Đảng bộ, chính quyền và hệ thống chính trị đoàn kết, vững mạnh.

2.1.2. Weaknesses - Điểm yếu

- Kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ, hiện đại. Hệ thống giao thông kết nối với vùng và cả nước chưa hoàn thiện.

- Mất cân đối trong cấu trúc lãnh thổ: Khu vực phát triển phía Nam giữ vai trò động lực nhưng chỉ chiếm 13,75% diện tích tự nhiên tỉnh.

- Phát triển dịch vụ, du lịch và nghỉ dưỡng chất lượng cao còn hạn chế.

- Chất lượng mỹ quan đô thị chưa cao, chưa có bản sắc rõ ràng.

- Liên kết vùng còn hạn chế.

- Diện tích rừng phân tán và manh mún.

2.1.3. Opportunities - Cơ hội

- Thái Nguyên được xác định là một trong những trung tâm sản xuất điện, điện tử, cơ khí chế tạo trình độ cao theo Nghị quyết 11-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 10/02/2022 về phương hướng phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Chuyển đổi số tạo ra những cơ hội mới, động lực mới cho sự phát triển.

- Kết cấu hạ tầng, kết nối liên vùng đang được Đảng, Chính phủ quan tâm đẩy mạnh đầu tư.

- Xu hướng hợp tác, hội nhập và sự gia tăng các dòng vốn FDI vào Việt Nam.

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc XIII và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX đã đề ra những định hướng, giải pháp quan trọng.

2.1.4. Threats - Thách thức

- Bối cảnh quốc tế.

- Ô nhiễm môi trường.

- Đô thị hóa ngày càng gia tăng.

- Tăng trưởng kinh tế chưa có sự cân bằng khu vực đầu tư trong nước và nước ngoài.

- Tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và dịch bệnh.

2.1.5. Đánh giá tổng hợp SWOT

- Kết quả phân tích SWOT đã xác định các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức mà quy hoạch tỉnh cần phải tập trung nghiên cứu giải quyết. Trong các thế mạnh có thể xác định 5 lợi thế nổi trội của tỉnh Thái Nguyên gồm:

+ Là một trong những trung tâm công nghiệp lớn của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, vùng Thủ đô Hà Nội.

+ Là trung tâm của tiểu vùng Đông Bắc vùng Trung du và Miền núi phía Bắc; là cửa ngõ giao lưu kinh tế - văn hóa - xã hội giữa vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Trung du và Miền núi phía Bắc.

+ Là một đầu mối giao thông quan trọng của miền Bắc Việt Nam; gồm với hành lang kinh tế Cao Bằng - Bắc Kạn - Thái Nguyên.

+ Là "lá chắn" bảo vệ cho Thủ đô Hà Nội - là địa bàn chiến lược về an ninh và quốc phòng.

+ Căn cứ chính trị ATK Định Hóa là di tích lịch sử quốc gia đặc biệt; là thủ phủ của Khu tự trị Việt Bắc (19/8/1956) và là một trung tâm của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc.

- Tỉnh Thái Nguyên có 12 tiềm năng và lợi thế quan trọng:

+ Vị trí chiến lược.

+ Tài nguyên, khoáng sản phong phú, đa dạng; có giá trị sản xuất công nghiệp và du lịch tiềm năng.

+ Truyền thống lịch sử văn hóa vẻ vang, hào hùng.

+ Thành tựu phát triển sau hơn 35 năm đổi mới.

+ Tiềm năng đất đai khá dồi dào.

+ Tài nguyên nước phong phú, trữ lượng lớn.

+ Tài nguyên du lịch giầu tiềm năng.

+ Dân số trẻ có tốc độ tăng trưởng tương đối nhanh, nguồn nhân lực có chất lượng.

+ Điều kiện tự nhiên thuận lợi, cấu trúc phong thổ lý tưởng.

+ Là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực đứng thứ 3 cả nước; là trung tâm y tế chăm sóc sức khỏe có chất lượng của vùng.

+ Nhà máy SEVT - Sam Sung (Hàn Quốc) đã tạo được lợi thế so sánh.

+ Có đảng bộ, chính quyền và hệ thống chính trị đoàn kết, vững mạnh với Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025.

2.2. Các vấn đề cần giải quyết trong quy hoạch tỉnh

a) Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cần phát huy nội lực, khai thác tiềm năng, lợi thế của tỉnh, hình thành các sản phẩm mũi nhọn và vùng động lực tạo bước chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế, đảm bảo phát triển bền vững; tăng cường liên kết kinh tế với các tỉnh trong vùng và cả nước tạo động lực cho phát triển KT-XH của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc; đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế. Đề xuất mô hình phát triển cần dựa trên cơ sở khoa học, phù hợp xu hướng hiện nay, đó là:

- Phù hợp với mô hình tăng trưởng và phát triển kinh tế của cả nước.

- Mô hình phát triển phải gắn chặt với thế mạnh, lợi thế so sánh của Tỉnh, của vùng, địa phương so với các vùng và địa phương khác và dựa trên các giới hạn nguồn lực về tài nguyên.

- Xây dựng mô hình phát triển kinh tế gắn với phát triển các sản phẩm có giá trị kinh tế cao.

- Xây dựng mô hình phát triển kinh tế phải gắn liền với yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái; phát triển các ngành, sản phẩm thân thiện với môi trường.

- Xây dựng mô hình phát triển phải đảm bảo thúc đẩy tiến bộ xã hội.

- Xây dựng mô hình phát triển kinh tế phải đảm bảo phù hợp với xu hướng tích cực của phát triển khoa học công nghệ.

- Xây dựng mô hình phát triển kinh tế trên cơ sở phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của quá trình sản xuất và quá trình phát triển của nền kinh tế,...

- Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù để thu hút các nguồn lực đầu tư.

b) Quy hoạch tỉnh cần bám sát các nhiệm vụ phát triển KT-XH, theo nguyên tắc có trọng tâm, trọng điểm, sáng tạo và hiệu quả; định hướng vùng, ngành, sản phẩm động lực cho phát triển, tận dụng tối đa các tiềm năng, lợi thế so sánh của địa phương để phát triển; phát triển theo chiều sâu và đảm bảo sự lan tỏa tích cực của quá trình tăng trưởng tới phát triển KT-XH; sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là nguồn lực đất đai.

c) Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cần có giải pháp để phát triển công nghiệp Thái Nguyên đa ngành, đa lĩnh vực. Trong đó, ưu tiên tập trung phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao có khả năng tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu và một số chuyên ngành có giá trị gia tăng lớn mà tỉnh có lợi thế như: Công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử và vi mạch bán dẫn; công nghiệp vật liệu mới; công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu tập trung và gắn với xây dựng nông thôn mới; công nghiệp sản xuất và phân phối điện, xử lý môi trường và chất thải. Phát triển hạ tầng giao thông đối ngoại kết nối liên vùng, tăng cường hợp tác vùng. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp.

d) Các giải pháp quy hoạch tỉnh cần khuyến khích phát triển các loại hình doanh nghiệp dân doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa, đầu tư nước ngoài,... Chú trọng phát triển nguồn nhân lực công nghiệp trình độ cao. Phát huy nội lực và tranh thủ tối đa các nguồn lực từ bên ngoài với nhiều thành phần kinh tế cùng tham gia.

đ) Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng sản xuất an toàn, hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tập trung phát triển các cây trồng, vật nuôi có lợi thế của tỉnh; hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh có giá trị kinh tế và sức cạnh tranh cao, đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu; nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân nông thôn, giảm tỷ lệ hộ nghèo, góp phần đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới và phát triển KT-XH ở địa phương.

e) Phát huy yếu tố con người, chú trọng chăm sóc sức khỏe toàn diện cả thể chất và tinh thần; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước phát triển. Quan tâm hỗ trợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi phát triển toàn diện; bảo tồn và phát huy văn hoá truyền thống của các dân tộc trong tỉnh. Con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển. Lấy giá trị văn hóa, con người Thái Nguyên là yếu tố, sức mạnh nội sinh quan trọng đảm bảo cho sự phát triển bền vững. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích, phát huy tinh thần cống hiến, khát vọng phát triển, hướng vào nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, đặc biệt đối với vùng đặc biệt khó khăn, người nghèo, người yếu thế. Lấy đầu tư, phát triển giáo dục và đào tạo là nền tảng cho phát triển bền vững, lâu dài; tạo sự chuyển biến trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để nâng cao năng suất lao động, chuyển dịch mô hình tăng trưởng theo chiều sâu.

g) Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải đảm bảo phát triển KT-XH với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học. Tăng trưởng theo chiều sâu, hạn chế tối đa tác động tiêu cực đến môi trường, kiên quyết không đánh đổi tăng trưởng cao với hủy hoại môi trường. Sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, quan tâm ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu.

h) Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên phải kết hợp chặt chẽ giữa phát triển KT-XH với với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, xây dựng hệ thống chính trị, hành chính vững mạnh, tăng cường quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

i) Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên có giải pháp hạn chế tối đa tác động tiêu cực và phát huy thế mạnh vùng động lực, trọng điểm kinh tế; đồng thời cũng đề ra các nhiệm vụ, giải pháp giải quyết những vấn đề đặt ra đối với vùng khó khăn của tỉnh. Tổ chức không gian phát triển công nghiệp; không gian sản xuất nông, lâm, nghiệp và thủy sản; không gian phát triển dịch vụ sản xuất, dịch vụ xã hội; không gian bảo tồn văn hóa; không gian phát triển đô thị, nông thôn; không gian các khu vực cần kiểm soát, bảo vệ môi trường nghiêm ngặt, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu một cách hợp lý, trên cơ sở kế thừa lịch sử và khai thác sử dụng tối ưu các nguồn lực của tỉnh Thái Nguyên *(Hình 2.3.1).*

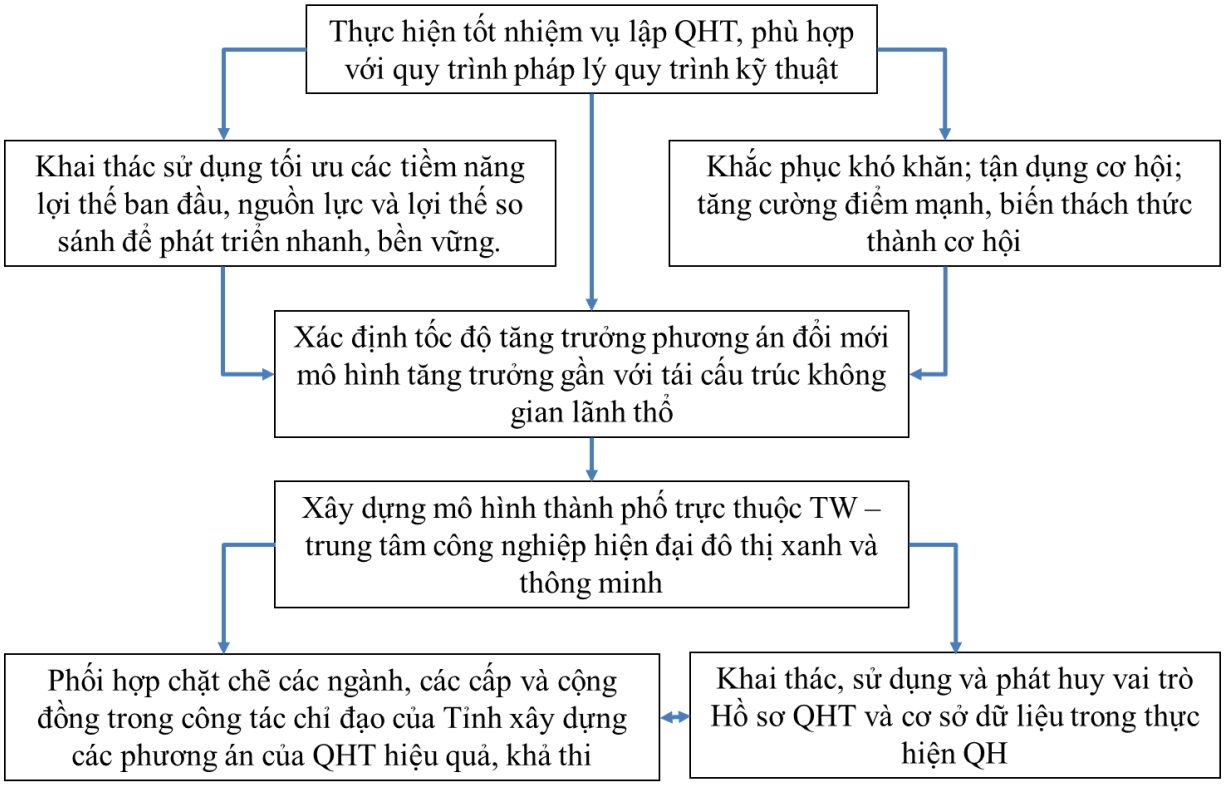

Hình 2.3.1: Sơ đồ các nhiệm vụ trọng tâm trong công tác lập quy hoạch tỉnh

MỤC 4. MỘT SỐ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

I. KINH NGHIỆM CỦA SINGAPORE VỀ QUÁ TRÌNH TRỞ THÀNH MỘT TRỌNG TÂM CÔNG NGHIỆP

1.1. Công nghiệp hóa ở Singapore

- Những năm 1960 - Tập trung tạo việc làm

+ Chiến lược thay thế nhập khẩu đã được thông qua để tạo việc làm trong các ngành sử dụng nhiều lao động như may mặc, đồ chơi, sản phẩm gỗ và tóc giả.

+ Sau năm 1965, Singapore chuyển trọng tâm sang sản xuất, xuất khẩu, quốc tế hóa và thu hút đầu tư nước ngoài.

- Những năm 1970 - Tập trung nâng cao kỹ năng

+ Công nghiệp chuyên sâu về công nghệ và kỹ năng.

+ Để đáp ứng yêu cầu kỹ năng của các ngành được nâng cấp, các sáng kiến nâng cấp và đào tạo kỹ năng đã được khởi xướng như các chương trình đào tạo công nghiệp ở nước ngoài, trung tâm đào tạo chung.

- Những năm 1980 - Tập trung thu hút vốn và công nghệ

+ Các tổ chức công nghệ được thành lập cùng với Nhật Bản, Đức và Pháp để đáp ứng nhu cầu nhân lực chuyên biệt của các ngành công nghiệp công nghệ cao.

+ Singapore được quảng bá là một "trung tâm thương mại toàn cầu" cho các lĩnh vực điện tử, hóa dầu và kỹ thuật.

- Những năm 1990 - Tập trung phát triển kinh tế tri thức

+ Bối cảnh kinh tế của Singapore trở nên đa dạng, với sự kết hợp cân bằng giữa các ngành công nghiệp và thị trường tạo ra một loạt các hoạt động có giá trị gia tăng cao hơn.

+ Năm 1999, khi Singapore thúc đẩy một nền kinh tế dựa trên tri thức (KBE), kế hoạch chi tiết "Công nghiệp thế kỷ 21" lên kế hoạch rõ ràng cho chiến lược về 9 cụm ngành công nghiệp: Điện tử, hóa chất, khoa học đời sống, kỹ thuật, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, hậu cần, truyền thông và truyền thông, trụ sở chính và dịch vụ kinh doanh.

- Năm 2000 trở đi - Định hướng sáng tạo

+ Năm 2000, sáng tạo, tri thức, nghiên cứu và phát triển đã là trọng tâm của Singapore.

+ Để thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, Singapore đã đưa ra chương trình đồng tài trợ, Chương trình phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp và bắt đầu tham gia và đầu tư vào khu vực tư nhân.

+ Những nỗ lực cũng được tập trung vào phát triển ngành công nghiệp truyền thông kỹ thuật số tương tác và thúc đẩy ngành năng lượng với Văn phòng Chương trình Đổi mới Năng

Singapore, với đất đai hạn chế và không có tài nguyên, đã chuyển mình từ một thành phố cảng nhỏ bé thành một Trung tâm Kinh doanh Quốc tế thông qua công nghiệp hóa.

Bắt đầu với bất động sản công nghiệp "sử dụng nhiều lao động" vào năm 1960, sự phát triển công nghiệp đã trải qua nhiều bước chuyển đổi theo hướng đổi mới sáng tạo, tạo ra đóng góp gần 100 tỷ USD vào GDP.

Lộ trình rõ ràng, chính sách thông thoáng, môi trường kinh doanh thuận lợi và khởi động các dự án động lực là một trong những chiến lược quan trọng trong quá trình chuyển đổi công nghiệp, thu hút đầu tư từ các nhà sản xuất và công ty công nghệ hàng đầu..

Bên dưới là sự chuyển đổi công nghiệp Singapore từ thời điểm bắt đầu đến hiện tại.

1.2. Phân bố và phát triển các trung tâm công nghiệp, R&D, đại học & dịch vụ Singapore

Theo Cục tái kiến đô thị Singapore (URA), Singapore có 4 cửa ngõ kinh tế với sự tập trung kinh doanh và các chức năng đô thị khác nhau.

1.2.1. Cửa ngõ phía Bắc

Nơi mở ra cơ hội tăng trưởng trong các lĩnh vực sáng tạo mới (ví dụ: Nông nghiệp - Công nghệ & Thực phẩm, Công nghệ kỹ thuật số & An ninh mạng) thông qua việc phát triển Công viên Đổi mới Thực phẩm Nông nghiệp mới tại Sungei Kadut và Quận Kỹ thuật số Punggol.

Trung tâm vùng Woodlands tiếp tục phát triển là trung tâm kinh doanh lớn nhất ở phía Bắc, nó cũng được định vị đúng đắn để phục vụ với vai trò là trung tâm chiến lược hành lang.

1.2.2. Khu vực trung tâm

Là khu vực tập trung các hoạt động của thành phố - nơi có một trung tâm kinh doanh và tài chính toàn cầu và một điểm đến phong cách sống sôi động 24/7. Khu vực này sẽ tiếp tục phát triển và trở nên sôi động hơn nữa, bằng cách cung cấp nhiều mục đích sử dụng hơn và nhiều việc làm và cơ hội kinh doanh hơn cho nền kinh tế trong tương lai.

1.2.3. Cửa ngõ phía Đông

Tận dụng việc mở rộng trung tâm Changi Air, Changi Gateway sẽ tổ chức các doanh nghiệp liên quan đến hàng không dựa vào kết nối hàng không với thế giới. Nó cũng sẽ được hỗ trợ bởi một cụm ngành thương mại - sáng tạo - khu ở mới, bao gồm Đại học Công nghệ & Thiết kế Singapore, Khu kinh doanh Changi và Khu đô thị Changi East trong tương lai.

1.2.4. Cửa ngõ phía Tây

Neo đậu tại quận Jurong Lake (JLD), khu đổi mới Jurong (JID) và nhà ga Tuas, cửa ngõ phía Tây, bao gồm các khu công nghiệp Tuas và Jurong xung quanh, sẽ tận dụng các liên kết giao thông được cải thiện và kết nối hàng hải toàn cầu của Tuas Terminal để tạo điều kiện thuận lợi cho việc di chuyển liền mạch hàng hóa, dịch vụ và người dân. Sự hiện diện của các trường đại học đẳng cấp thế giới cũng làm cho nó trở thành địa điểm lý tưởng cho các doanh nghiệp, học viện và tài năng gặp gỡ, trao đổi ý tưởng và hợp tác.

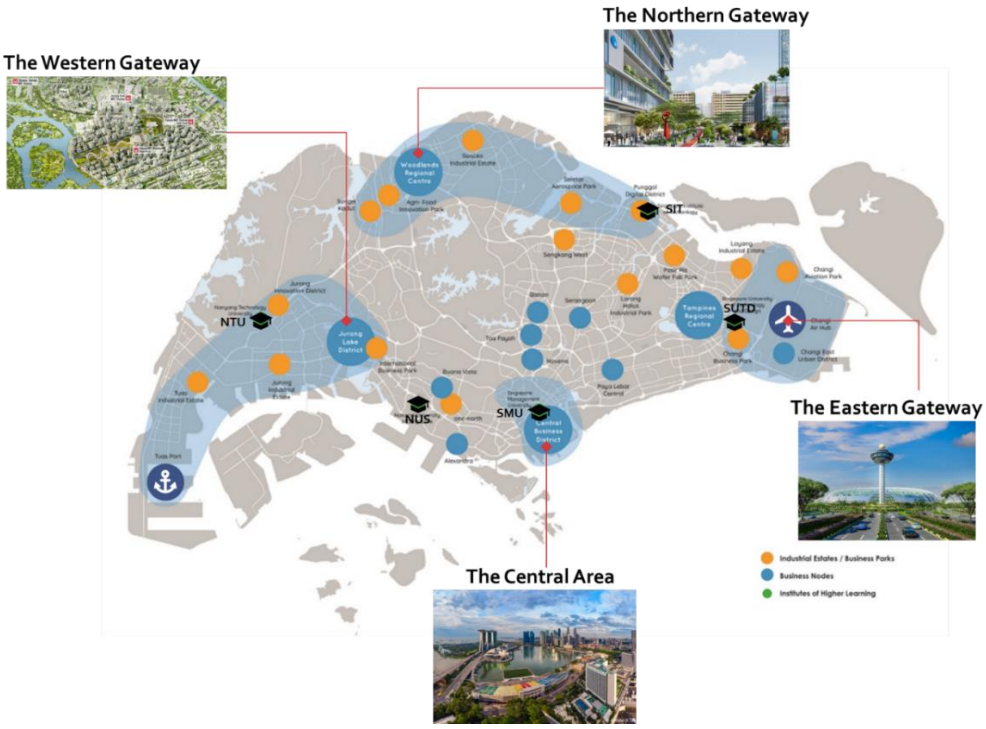

Hình 2.4.1: Cửa ngõ kinh tế của Singapore (từ URA)

Nguồn: Cơ quan Tái phát triển Đô thị Singapore (URA)

1.3. Khu công nghệ cao và tổ chức giáo dục

Các ngành công nghiệp Singapore đóng góp khoảng 96 tỷ USD hoặc hơn 20% tổng GDP của Singapore, trong khi tổng sản lượng của các ngành công nghiệp ước tính khoảng 480 tỷ USD. Đến nay, Singapore có khoảng 9.000ha đất công nghiệp với các khu công nghiệp, khu kinh doanh và các ngành công nghiệp chuyên gia trên khắp đảo. Từ đầu năm 2000, Singapore đã chuyển sang các ngành công nghiệp dựa trên tri thức và thu hút đầu tư vào các ngành công nghệ cao và giá trị cao khác nhau thông qua các nền tảng khác nhau *(Hình 2.4.1)*

Đồng hành cùng các ngành công nghiệp, thành phố đã thu hút các tài năng hàng đầu từ khắp nơi trên thế giới và nâng cao tổ chức giáo dục đại học của mình để đứng đầu bảng xếp hạng thế giới, ngoài một trường bách khoa và kỹ thuật mạnh mẽ.

Bảng 2.4.1: Danh sách khu công nghệ cao tại Singapore

STT	Nghiên cứu, công nghiệp công nghệ cao & chuyên sâu	Khu vực trọng tâm	Đặc điểm
1	One North	Bi0-Tech Công nghệ thông tin và truyền thông	Gần Đại học Quốc gia Singapore
2	Jurong Innovation (huyện)	Sản xuất tiên tiến	Gần Đại học Kỹ thuật Nanyan

STT	Nghiên cứu, công nghiệp công nghệ cao & chuyên sâu	Khu vực trọng tâm	Đặc điểm
3	Khu thương mại Changi	ICT and Logistic	Gần Trường Đại học Công nghệ và Thiết kế Singapore
4	Punggol (huyện)	Kinh tế số	Gần Viện Công nghệ Singapore
5	Công viên y tế sinh học Tuas	Y sinh	
6	Khu công nghệ Med	Công nghệ y học	
7	Công viên hàng không vũ trụ Seletar	Kinh doanh hàng không và công nghệ	
8	Khu sinh thái Sungei Kadut	Công nghiệp tuần hoàn	
9	Wafer Fab & khu sản xuất màn hình tiên tiến	Wafer Fab, Bán dẫn	
10	Đảo Jurong	Hóa dầu	

Cho đến nay, thành phố đang tái tạo các bất động sản công nghiệp cũ của mình để tăng giá trị đất đai, chuyển sang 4G và các ngành công nghiệp tuần hoàn. Singapore phát triển nhiều khu công nghệ cao chuyên môn hóa để thu hút đầu tư vào nhiều ngành công nghệ cao khác nhau.

II. KINH NGHIỆM CỦA TRUNG QUỐC TỪ VIỆC CHUYỂN ĐỔI KHU CÔNG NGHIỆP TÔ CHÂU (SIP)

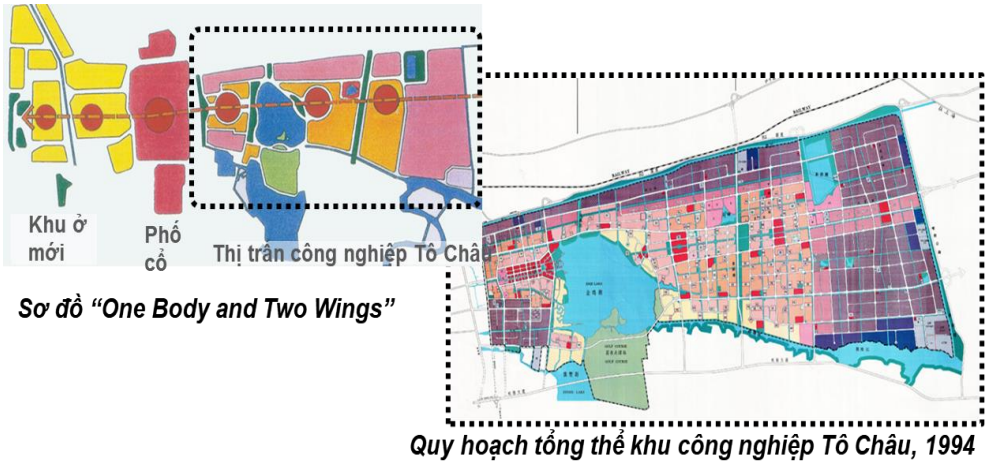

Hình 2.4.2: Quy hoạch tổng thể khu công nghiệp Tô Châu 1994

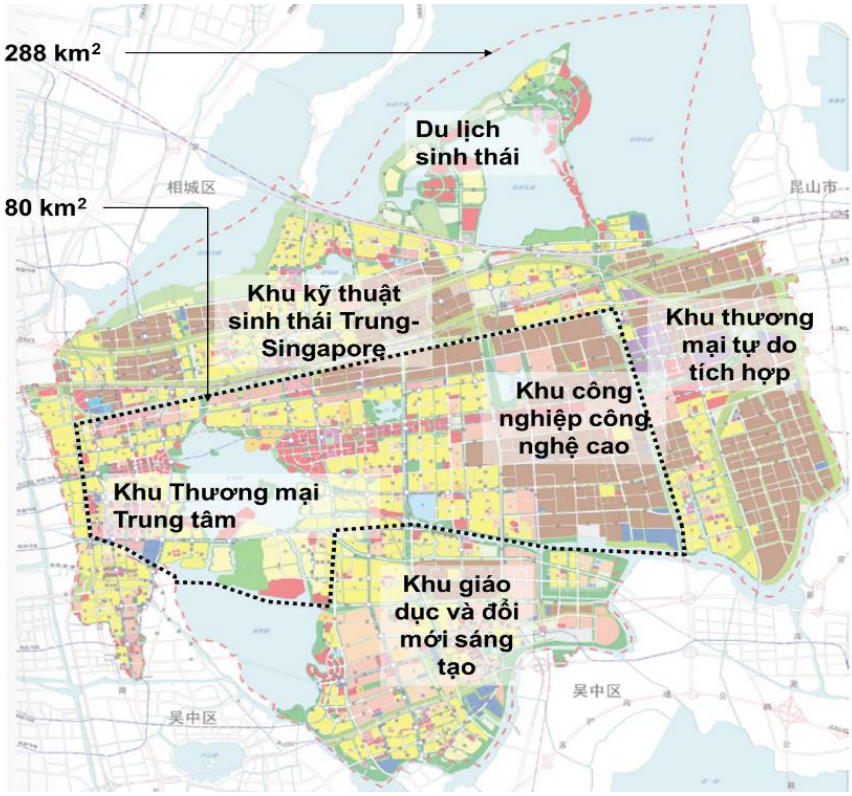

Hình 2.4.3: Quy hoạch tổng thể khu công nghiệp Tô Châu (2012-2030)

Tô Châu nằm cách Thượng Hải khoảng 100km và kết nối tốt bằng tàu hỏa và đường cao tốc đến sân bay Thượng Hải.

Năm 1994, quy hoạch tổng thể đầu tiên được lập. Khu vực này, có diện tích khoảng 70km^2 - sau đó mở rộng lên 80km^2. Khu vực quy hoạch đã được mở rộng lên 288km^2 vào năm 2001, với Khu hợp tác Trung Quốc - Singapore được bao quanh bởi ba thị trấn: Loufeng, Weiting và Shengpu.

Ngày nay SIP là một trong những trung tâm công nghiệp chính ở Trung Quốc với tổng sản lượng công nghiệp khoảng 460 tỷ USD và đóng góp khoảng 42 tỷ USD vào GDP. Tô Châu đã chuyển mình từ một trung tâm sản xuất thành một trung tâm công nghiệp công nghệ cao và hướng tới những ngành công nghiệp trọng điểm sau: (1) Công nghệ Nano; (2) Y sinh; (3) Trí tuệ nhân tạo; (4) Sản xuất tiên tiến; (5) Ngành công nghiệp IT thế hệ mới; (6) Thiết bị công nghệ cao.

Ngày nay, SIP có tổng diện tích là 288km², bao gồm Khu hợp tác Trung Quốc-Singapore rộng 80km². Tổng thể gồm 6 khu vực: Central Business District

1. Khu công nghiệp công nghệ cao.

2. Khu thương mại tự do tích hợp.

3. Khu thương mại tự do tích hợp.

4. Khu giáo dục và đổi mới sáng tạo.

5. Khu kỹ thuật sinh thái Trung - Singapore.

6. Du lịch sinh thái.

Dân số hiện tại là 576.000 người, trong khi dân số con lắc là khoảng 745.500 người. Ngoài các ngành công nghiệp, Tô Châu có một vài trường đại học được thành

lập trong khu giáo dục, khu thương mại trung tâm, cảnh quan sống chất lượng, môi trường bờ sông hấp dẫn và các khu du lịch sinh thái.

SIP đã thành công trong việc thu hút nhân tài cũng như các tập đoàn quốc tế lớn với các chính sách thuận lợi và quản trị, quản lý tốt *(Hình 2.4.3)*.

III. BÀI HỌC KINH NGHIỆM TỪ MALAYSIA TỪ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP PENANG

Hình 2.4.4: Các khu công nghiệp của Tập đoàn Phát triển Penang

Bang Penang, trên bờ biển phía Tây Bắc của Bán đảo Malaysia đã phát triển thành một trung tâm điện tử và công nghệ lớn.

Theo dữ liệu tổng hợp từ Cục Thống kê Malaysia (DOSM) và UN Comtrade, Penang chiếm khoảng 5% tổng xuất khẩu chất bán dẫn toàn cầu vào năm 2019. Khu thương mại tự do đầu tiên của Malaysia đã thu hút các khoản đầu tư quan trọng từ tám Tập đoàn đa quốc gia (MNC), bao gồm Tập đoàn Intel, Hewlett Packard (nay là Keysight Technologies và Agilent Technologies), Robert Bosch, AMD, Litronix (nay là Osram Opto Semiconductors), Hitachi (nay là Renesas), Clarion và National Semiconductor là một số nhà đầu tư chính và lớn ở Penang.

Penang hiện có hơn 350 công ty đa quốc gia được hỗ trợ bởi hơn 3.000 doanh nghiệp vừa và nhỏ liên quan đến sản xuất.

Môi trường kinh doanh thuận lợi của Penang không chỉ chứng tỏ thành công trong việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), mà còn nuôi dưỡng thành công những câu chuyện thành công về điện và điện tử địa phương của các kỹ sư địa phương trở thành doanh nghiệp công nghệ.

Các công ty điện và điện tử này đóng vai trò quan trọng trong hệ sinh thái, đặc biệt là trong các lĩnh vực thiết bị kiểm tra tự động (ATE), tự động hóa, dịch vụ lắp ráp và kiểm tra chất bán dẫn (OSAT) thuê ngoài, dịch vụ sản xuất điện tử (EMS), cơ khí chính xác và dụng cụ.

Do đó, Penang đã chứng kiến sự gia tăng các khoản đầu tư liên quan đến công nghệ thượng nguồn vào các chức năng có giá trị gia tăng cao trong những năm gần đây. Từ nghiên cứu và phát triển (R&D), thiết kế và các giải pháp dựa trên kiến thức, đồng thời sản xuất và thử nghiệm nâng cao hạ nguồn cho các hoạt động dịch vụ kinh doanh toàn cầu (GBS) của Trung tâm Xuất sắc (CoE).

Ngoài môi trường kinh doanh thuận lợi, Penang còn được biết đến là nơi thu hút và giữ chân nhân tài.

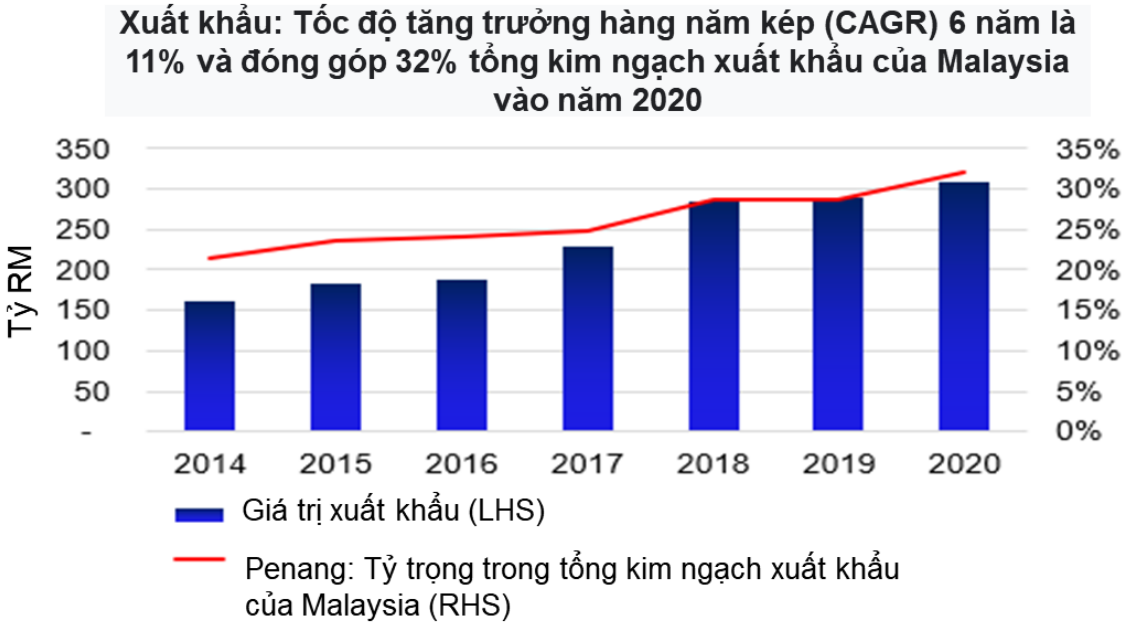

Hình 2.4.5: Giá trị xuất khẩu Penang năm 2020

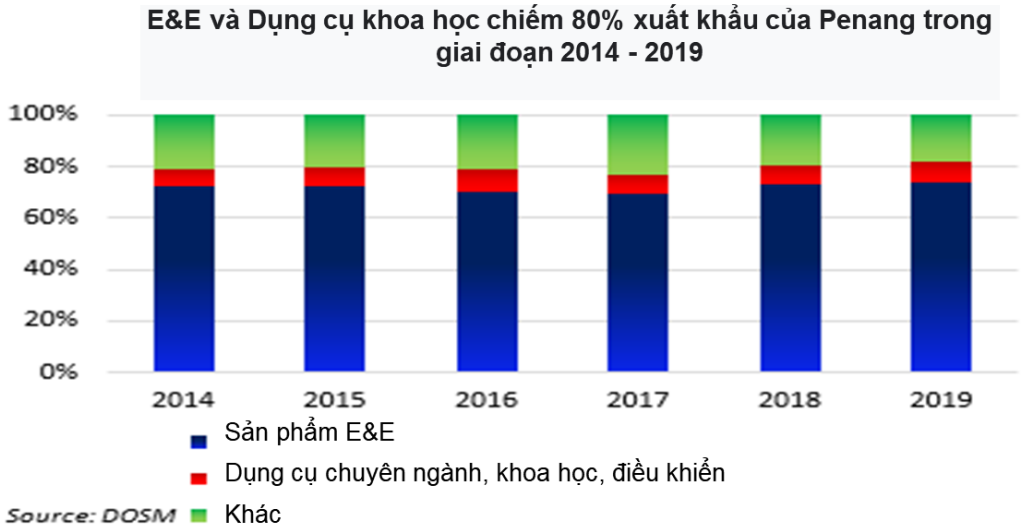

Nguồn: DOSM

Hình 2.4.6: Xuất khẩu của Penang từ 2014 đến 2019

IV. TÓM TẮT VÀ SO SÁNH CÁC KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TỪ KINH NGHIỆM CỦA CÁC QUỐC GIA

Bảng 2.4.2: Bảng phân tích, so sánh

STT	Các tiêu chí	Singapore	Suzhou IP	Penang
1	**Đóng góp GDP**	96,3 tỷ USD (2020)	42 tỷ USD (2019)	9 tỷ USD
2	**Trọng tâm và tính năng của ngành**	Y học sinh học Điện tử ICT - Truyền thông Hóa dầu Công nghiệp tuần hoàn Hàng không Logistic	Điện tử Viễn thông Ngành công nghiệp IT thế hệ mới. Thiết bị công nghệ cao Công nghệ Nano Trí tuệ nhân tạo Y học sinh học Công nghiệp tuần hoàn	Điện tử Chất bán dẫn Sản phẩm hóa chất Cơ khí chính xác, Sản phẩm nhựa và phi kim loại Máy móc Thiết bị vận tải
3	**Tổng diện tích đất công nghiệp**	9.000 ha	6.000 ha	
4	**Chiến lược chính**	Nhiều hoạt động kinh doanh Chính sách thuận lợi Giáo dục đại học /nghiên cứu mạnh mẽ Chính sách thu hút nhân tài Lĩnh vực dịch vụ mạnh mẽ	Nhiều hoạt động kinh doanh Chính sách thuận lợi Giáo dục đại học/nghiên cứu mạnh mẽ Chính sách thu hút nhân tài Lĩnh vực dịch vụ mạnh mẽ	Dễ dàng trong kinh doanh Chính sách thuận lợi Cơ sở hạ tầng giáo dục đại học tốt Phát triển doanh nghiệp địa phương
5	**Các yếu tố hỗ trợ khác.**	Thành phố đáng sống & môi trường sống chất lượng Cơ sở hạ tầng /khả năng tiếp cận tốt	Thành phố đáng sống & môi trường sống chất lượng Cơ sở hạ tầng /khả năng tiếp cận tốt	Cơ sở hạ tầng và khả năng tiếp cận tốt Thành phố đáng sống & môi trường sống chất lượng

V. CÁC BÀI HỌC CÓ THỂ RÚT RA CHO TỈNH THÁI NGUYÊN

1. Singapore, Tô Châu và Penang thành công trong việc chuyển đổi công nghiệp và trong việc thu hút đầu tư từ nhiều nhà sản xuất công nghệ hàng đầu.

Ngành công nghiệp Thái Nguyên sẽ mở rộng thêm khoảng 3.000 hoặc 3.500ha để đáp ứng mức tăng trưởng dự kiến. Thái Nguyên cần thu hút đầu tư vào công nghiệp 4.0 để tạo xúc tác cho chuyển đổi công nghiệp. Các ngành công nghiệp như vậy bao gồm "tự động hóa" cho sản xuất, trí tuệ nhân tạo, công nghiệp 5G, công nghiệp IT thế hệ mới.

2. Để đưa vào và phát triển các ngành công nghệ cao, Thái Nguyên cần phát triển và thu hút nhân tài (có thể không có sẵn tại địa phương vào thời điểm này), do đó sẽ cần phải nâng cao và tăng số lượng cơ sở giáo dục đại học như trong trường hợp của Singapore và Tô Châu.

3. Ngoài việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, điều quan trọng nữa là có thể phát triển doanh nghiệp địa phương trở thành một phần của chuỗi cung ứng sản phẩm trong các cụm công nghiệp.

4. Là một trung tâm công nghiệp hàng đầu, Thái Nguyên cũng cần bắt đầu xem xét các ngành công nghiệp tuần hoàn, để giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế chất thải để cải thiện môi trường.

5. Cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ sẽ được cung cấp để hỗ trợ các ngành công nghiệp công nghệ cao đòi hỏi nguồn cung cấp điện không bị gián đoạn (ngành công nghiệp chất bán dẫn), kết nối internet mạnh mẽ và đáng tin cậy (công nghiệp 4.0), logistic và hỗ trợ kinh doanh thiết yếu khác,...

6. Môi trường sống tốt cũng rất cần thiết để thu hút và giữ chân nhân tài. Điều này thể hiện rõ trong trường hợp của Singapore và Tô Châu, nơi cung cấp nhà ở, cơ sở chăm sóc sức khỏe, giải trí tốt và an toàn công cộng nói chung.

MỤC 5. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1.1. Quan điểm chung

Quán triệt đường lối, chủ trương, định hướng chiến lược và pháp luật của Nhà nước; Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII và Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX; tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, dự báo chính xác, kịp thời với diễn biến của tình hình, chủ động ứng phó kịp thời với mọi tình huống trong nghiên cứu lập, thực hiện quy hoạch tỉnh, phục vụ hiệu quả cho phát triển cho phát triển KT-XH của tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.2. Quan điểm phát triển kinh tế

Phát triển kinh tế nhanh và bền vững dựa trên tăng cường thu hút đầu tư; chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng; đẩy mạnh liên kết vùng; lấy phát triển kinh tế công nghiệp và kinh tế đô thị hóa làm "động lực" để thúc đẩy phát triển các ngành dịch vụ, các lĩnh vực văn hóa xã hội và nông nghiệp an toàn, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao; phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với bảo vệ môi trường và quản lý phát triển rừng; nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế thông qua các biện pháp cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ hiện đại, áp dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, phát triển công nghệ số và thành tựu cuộc cách mạng 4.0.

1.3. Quan điểm phát triển xã hội

Phát triển xã hội hợp tác, thân thiện, văn minh và hài hòa, kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, đầu tư cho phát triển văn hóa phải đặt ngang hàng với phát triển kinh tế; nâng cao chất lượng công bằng xã hội; bảo tồn và phát huy giá trị sản văn hóa (trong đó chú trọng đến di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, cách mạng kháng chiến và văn hóa phi vật thể).

1.4. Quan điểm phát triển không gian

Tập trung đầu tư phát triển và quản lý đô thị theo hướng xanh, thông minh, tiết kiệm tài nguyên năng lượng và bản sắc rõ ràng; khai thác và sử dụng tối ưu kết cấu hạ tầng hiện có, gắn với phát triển và mở rộng mạng lưới, kết cấu hạ tầng xã hội và kỹ thuật theo hướng hiện đại và đồng bộ, đặc biệt tại vùng trọng điểm phía Nam; nâng cao hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

1.5. Quan điểm bảo vệ môi trường

Phát triển KT-XH kết cấu hạ tầng gắn với bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên khoáng sản, sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên và giữ vững cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu hướng tới một nền kinh tế xanh, tuần hoàn và thân thiện với môi trường.

Khai thác, sử dụng nước tổng hợp, tiết kiệm, hiệu quả và đa mục tiêu, kết hợp hài hòa lợi ích và đảm bảo công bằng, hợp lý; phù hợp với khả năng nguồn nước, tôn trọng quy luật tự nhiên với điều kiện thực tế, không gây suy thoái, cạn kiệt nguồn nước. Việc quy hoạch, xây dựng mới các công trình khai thác, sử dụng nước phải phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước quốc gia, quy hoạch tổng hợp lưu vực sông.

1.6. Quan điểm chính trị, quốc phòng, an ninh, hợp tác và hội nhập

Xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, củng cố quốc phòng, an ninh; giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, mở rộng quan hệ đối ngoại, tăng cường hội nhập và hợp tác quốc tế.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực để đưa Thái Nguyên phát triển nhanh, toàn diện và bền vững. Xây dựng Thái Nguyên trở thành một trong những trung tâm kinh tế công nghiệp hiện đại của khu vực Trung du và Miền núi phía Bắc và vùng Thủ đô Hà Nội vào năm 2030.

Phát triển tỉnh Thái Nguyên toàn diện nhanh, bền vững, trở thành một trong những tỉnh giàu có, phồn thịnh ở miền Bắc và có môi trường trong lành, sinh thái cân bằng.

1. Phát triển toàn diện nhanh, bền vững

2. Trở thành một trong những tỉnh giàu có, phồn thịnh ở miền Bắc

2.2. Các mục tiêu cụ thể

Đến năm 2025, tỉnh Thái Nguyên là một trung tâm kinh tế công nghiệp theo hướng hiện đại của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc và vùng Thủ đô Hà Nội.

Đến năm 2030, tỉnh Thái Nguyên trở thành một trong những trung tâm sản xuất điện, điện tử, cơ khí chế tạo trình độ cao; trung tâm giáo dục, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao; trung tâm y tế, chăm sóc sức khỏe; trung tâm du lịch, dịch vụ; xây dựng thành phố Thái Nguyên trở thành một trong những cực tăng trưởng hạt nhân quan trọng trong phát triển kinh tế của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc và vùng Thủ đô Hà Nội.

III. TẦM NHÌN PHÁT TRIỂN TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2050

3.1. Nhu cầu và triển vọng phát triển tỉnh Thái Nguyên đến năm 2050

3.1.1. Phấn đấu xây dựng tỉnh Thái Nguyên trở thành thành phố trực thuộc Trung ương xanh, thông minh có bản sắc rõ ràng và là "nơi đáng sống, đáng đến". Cơ sở dự báo triển vọng này được các tiêu chí của thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định của pháp luật (Bảng 2.5.1).

3.1.2. Từng bước xây dựng Thái Nguyên trở thành một trung tâm công nghiệp hiện đại theo góc nhìn sản xuất công nghiệp và phát triển công nghệ cao được hiểu như sau

a) Phải có các đặc điểm của ngành công nghiệp 4.0

Hiện nay tỉnh Thái Nguyên đã là một trung tâm công nghiệp của cả nước với chỉ số chuyên môn hóa C_E=1,71. Tuy nhiên để trở thành một trung tâm công nghiệp hiện đại, theo góc nhìn và sản xuất phát triển công nghệ cao thì xu hướng thế giới đang hướng tới nền công nghiệp 4.0, Thái Nguyên sẽ phải bắt kịp xu hướng công nghiệp công nghệ cao để giữ vị trí là một trung tâm công nghiệp hiện đại trong những trung tâm sản xuất công nghệ cao tại Việt Nam.

Công nghiệp, công nghệ Thái Nguyên hiện nay vẫn đang ở giai đoạn đầu, nên cần một lộ trình chuyển đổi mạnh mẽ từ các bài học kinh nghiệm của Singapore, Trung Quốc và Malaysia, để thúc đẩy các ngành tiếp tục phát triển trong tương lai hướng Thái Nguyên trở thành một trung tâm công nghệ cấp vùng trong tương lai dựa trên các đặc điểm cơ bản của ngành công nghiệp 4.0 (Hình 2.5.1).

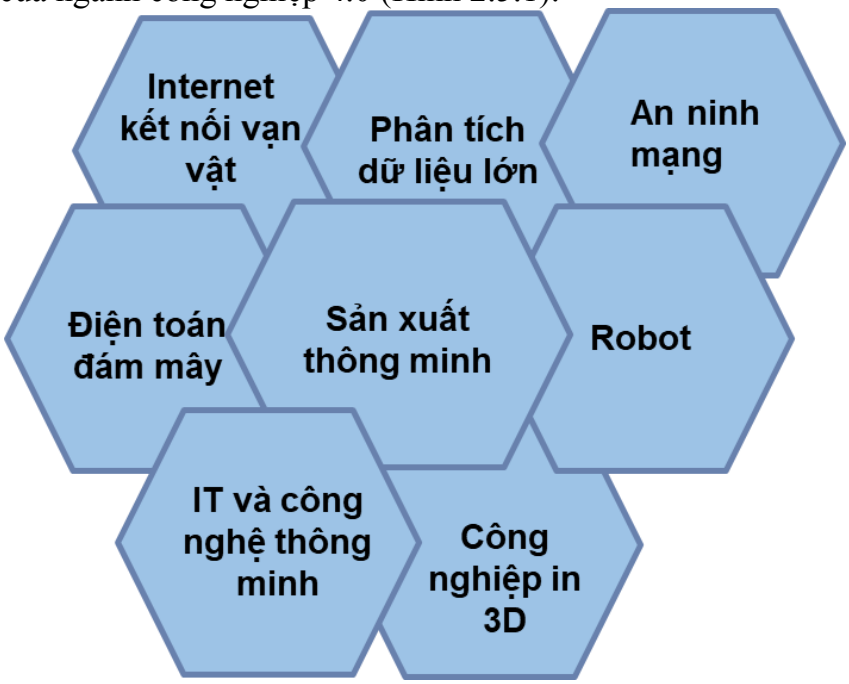

Hình 2.5.1: Đặc điểm của ngành công nghiệp 4.0

Bảng 2.5.1: Triển vọng của tỉnh Thái Nguyên trở thành thành phố trực thuộc Trung Ương

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị	Chuẩn đầu ra	Hiện trạng năm 2020	Tầm nhìn đến năm 2050
1	Vị trí và vai trò đối với Quốc gia	Xác định theo các tiêu chí	- Đại diện cho 1 vùng lãnh thổ - Trung tâm quốc gia	- Là trung tâm vùng Đông Bắc, TD&MN phía Bắc VN - là trung tâm công nghiệp quốc gia	Là 1 trung tâm công nghiệp hiện đại quốc gia
2	Diện tích tự nhiên	Km^2	≥1500	3525,64 (vượt)	3.525,64
3	Số đơn vị hành chính cấp huyện là đô thị trực thuộc tỉnh và khu vực nội thành	- 09 - %	- 09 - ≥ 60	- 09 - > 34	- 09 - gần 60
4	Là đô thị loại I với quy mô dân số	Người	>1.500.000	1.307.871	1.900.000
5	Chỉ tiêu phát triển KT-XH	Tùy thuộc vào tiêu chuẩn	NQ 1211/2016/ NQ-UBTVQH	Cơ bản đã đạt được 80% quy định	Đạt 100%

b) Phải kế thừa các ngành công nghiệp mũi nhọn truyền thống, đồng thời phải đáp ứng các yêu cầu đôi với sự chuyển đổi công nghệ gồm:

Yêu cầu đối với sự chuyển đổi công nghiệp

- Phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin mạnh mẽ.

- Tích hợp năng lực dịch vụ số & dịch vụ công nghệ thông tin.

- Cung cấp đủ điện, năng lượng.

- Có đội ngũ công nhân kỹ năng tay nghề cao.

- Dịch vụ hỗ trợ tốt (tài chính, logistic, đời sống, chăm sóc sức khỏe, pháp lý và kết nối).

- Phát triển các dự án xúc tác khu công nghệ cao.

- Sự tham gia của doanh nghiệp địa phương.

- Các chính sách thích hợp.

- Ưu đãi cho sự phát triển công nghiệp 4.0.

- Môi trường đầu tư - kinh doanh thuận lợi.

- Khuyến khích đổi mới, sáng tạo.

- Triển khai các chương trình và mục tiêu phát triển bền vững.

Ngoài một trung tâm công nghiệp cao theo góc nhìn về sản xuất công nghiệp và phát triển công nghệ cao, còn là sự thúc đẩy phát triển công nghệ hướng tới kỹ thuật số và các ứng dụng của nó trong các lĩnh vực kinh tế khác nhau có thể có mối liên hệ với nhau. Do đó, hiểu biết về công nghệ tương lai và mối quan hệ của nó với nhiều lĩnh vực khác ngoài các ngành công nghiệp là điều quan trọng để có thể đề xuất các dự án có ý nghĩa trong các lĩnh vực kinh tế liên quan như nông nghiệp, y tế, khách sạn, dịch vụ khác.

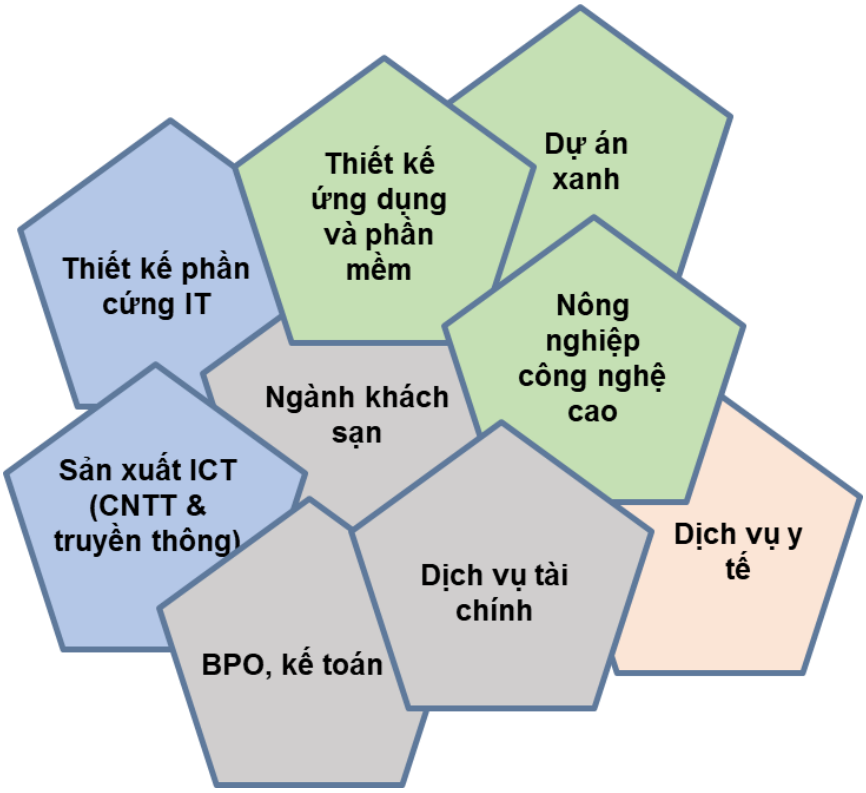

Hình 2.5.2: Đặc điểm của ngành công nghiệp hỗ trợ và liên kết

c) Phải đáp ứng yêu cầu đối với ngành công nghiệp hỗ trợ và liên kết

- Tích hợp khả năng của dịch vụ số và dịch vụ công nghệ thông tin.

- Phát triển mạnh về giáo dục & đào tạo.

- Nhân lực có trình độ chuyên môn sâu.

- Phát triển mạnh ngành dịch vụ tài chính.

- Phát triển mạnh dịch vụ y tế & chăm sóc sức khỏe.

- Khả năng công nghệ hóa nông nghiệp.

- Các chính sách phù hợp trên cơ sở: Nền tảng kết nối rộng rãi; Ưu đãi đối với nông nghiệp công nghệ cao; Chú trọng công nghệ xanh; Ưu đãi dành cho chăm sóc sức khỏe & du lịch y tế các chính sách & chương trình thu hút nhân tài.

d) Tuy nhiên, một tỉnh khi trở thành trung tâm công nghiệp theo góc nhìn bao trùm về một tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại thì phải đạt được các tiêu chuẩn khác (Bảng 2.5.2 và Bảng 2.5.3)

Bảng 2.5.2: Tiêu chuẩn của một tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại [*]

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Chuẩn nghiên cứu	Hiện trạng 2020
1	GRDP bình quân đầu người	USD/ người	>5.000	3.809
2	Tỷ trọng của năng suất trong TFP	%	≥45	-50
3	Tỷ trọng của công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP	%	≥20	46,8
4	Tỷ trọng kinh tế số trong GDP	%	>20	-
5	Tỷ lệ đô thị hóa	%	≥45	32,10
6	Tỷ lệ lao động nông nghiệp	%	<25	38,7
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có chứng chỉ	%	≥55	28,24
8	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trung bình/ năm	%/ năm	<1	0,922
9	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	>70	73,60
10	Tỷ lệ bác sỹ/ vạn dân	Bác sỹ	10	16,70
11	Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch và tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	96,46/ 93,0
12	Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm hàng năm	%	1-15	1,54
13	Tỷ lệ sử dụng Internet (hoặc thuê bao di động)	%	25	13,5
14	Tỷ lệ chất thải được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn KTQG	%	≥90	80,0
15	Tỷ lệ che phủ rừng ổn định	%	≥45	47,6

[*] Tổng hợp từ các chuyên đề nghiên cứu của Ban tuyên giáo trung ương NXB chính trị quốc gia năm 2016

Bảng 2.5.3: Các chỉ số nhận diện các giai đoạn công nghiệp hóa theo H. Chenery [*]

TT	Các chỉ số	Các giai đoạn công nghiệp hóa				
		Tiền công nghiệp hóa	**Khởi đầu CNH**	**Phát triển CNH**	**Hoàn thành CNH**	**Hậu công nghiệp hóa**
1	GDP/ người USD 1964 USD 2004	100 - 200 720 - 1440	200 - 400 1440 - 2880	400 - 800 5700	800 - 1550 10.810	>1500 >10.810
2	Cơ cấu ngành A = Nông nghiệp I = Công nghiệp S = Dịch vụ	A > I	A > 20% A < I	A < 20% I > S	A < 10% I > S	A < 10% I < S
3	Tỷ trọng công nghiệp chế tạo	>20%	20 - 40%	40 – 50%	50 - 60%	>60%
4	Tỷ trọng lao động nông nghiệp	>60%	45 - 60%	30 - 45%	10 - 30%	<10%
5	Đô thị hóa	<30%	30 - 50%	50 - 60%	60 - 75%	>75%

[*] Cố vấn ngân hàng thế giới

e) Với tầm nhìn 2050, thành phố Thái Nguyên tường lai còn phải là nơi đáng sống, đáng đến, an toàn và thịnh vượng.

Đây là mục tiêu cao nhất, có tính bao trùm mà Thái Nguyên có thể phấn đấu đạt được trong tương lai.

Các tiêu chí nơi đáng sống, đáng đến đã được Tổ chức Liên Hợp Quốc đề xuất gồm 06 tiêu chí: (i) Thu hút nhân tài, lao động giỏi; (ii) Là trung tâm tri thức chất lượng; (iii) Kết cấu hạ tầng phát triển và các cơ sở hỗ trợ thuận lợi; (iv) Môi trường thu hút đầu tư hấp dẫn; (v) Dễ tiếp cận nhà ở, dịch vụ xã hội với chất lượng, giá cả phải chăng; (vi) Giao thông công cộng hiệu quả. Ở khía cạnh đô thị đáng sống, năm 2010, Hugo Macdonal đã đề xuất 10 tiêu chí *(Hình 2.5.3)*

Hình 2.5.3: Các tiêu chí nơi đáng sống

1. Xanh; 2. Công cộng; 3. Bản địa; 4. Đông đúc; 5. Nhộn nhịp, sầm uất; 6. Dễ đi lại; 7. Được chỉ dẫn; 8. Văn hóa; 9. Cổ kính và hiện đại; 10. An toàn

(Nguồn: HUGO MACDONAL (2019), HOW TO LIVE IN THE CITY)

Tóm lại, điểm đáng đến trước hết phải là "nơi đáng sống" có sự khác biệt tạo nên sức hấp dẫn và sự quyến rũ từ các giá trị nổi trội về thiên nhiên; lịch sử, văn hóa, xã hội khiến con người có khát vọng được tìm hiểu khám phá và cảm thấy hài lòng sau khi đến.

3.2. Tầm nhìn 2050

Từ phân tích các nhu cầu và triển vọng trên, tầm nhìn 2050 của tỉnh Thái Nguyên là:

- Thành phố trực thuộc Trung ương: Xanh, thông minh, có bản sắc rõ ràng.

- Một trong những trung tâm công nghiệp hiện đại của Vùng Thủ đô Hà Nội và cả nước.

- Nơi đáng sống, đáng đến, an toàn và thịnh vượng.

Tầm nhìn 2050, vừa là khát vọng, vừa là mục tiêu dài hạn được đặt ra trong Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

IV. XÂY DỰNG CÁC KỊCH BẢN VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

4.1. Các kịch bản và lựa chọn phương án phát triển dân số, lao động và đô thị hóa

4.1.1. Cơ sở dự báo dân số và lao động

Dân số tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 là 1.307.891 người, với 67,9% dân số sống ở nông thôn. Tỷ lệ dân số nông thôn của tỉnh dự kiến sẽ giảm do ngày càng có nhiều người trẻ hơn di cư đến các thành phố để tìm kiếm cơ hội việc làm trong các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ.

Điều quan trọng cần lưu ý là tỷ lệ dân số biết chữ của tỉnh cao, khoảng 99% cho thấy tỉnh Thái Nguyên có một lực lượng lao động giỏi trong tỉnh, trong khi đó, tuổi thọ trung bình của tỉnh là 73,6 tuổi, rất tốt cho một nước đang phát triển.

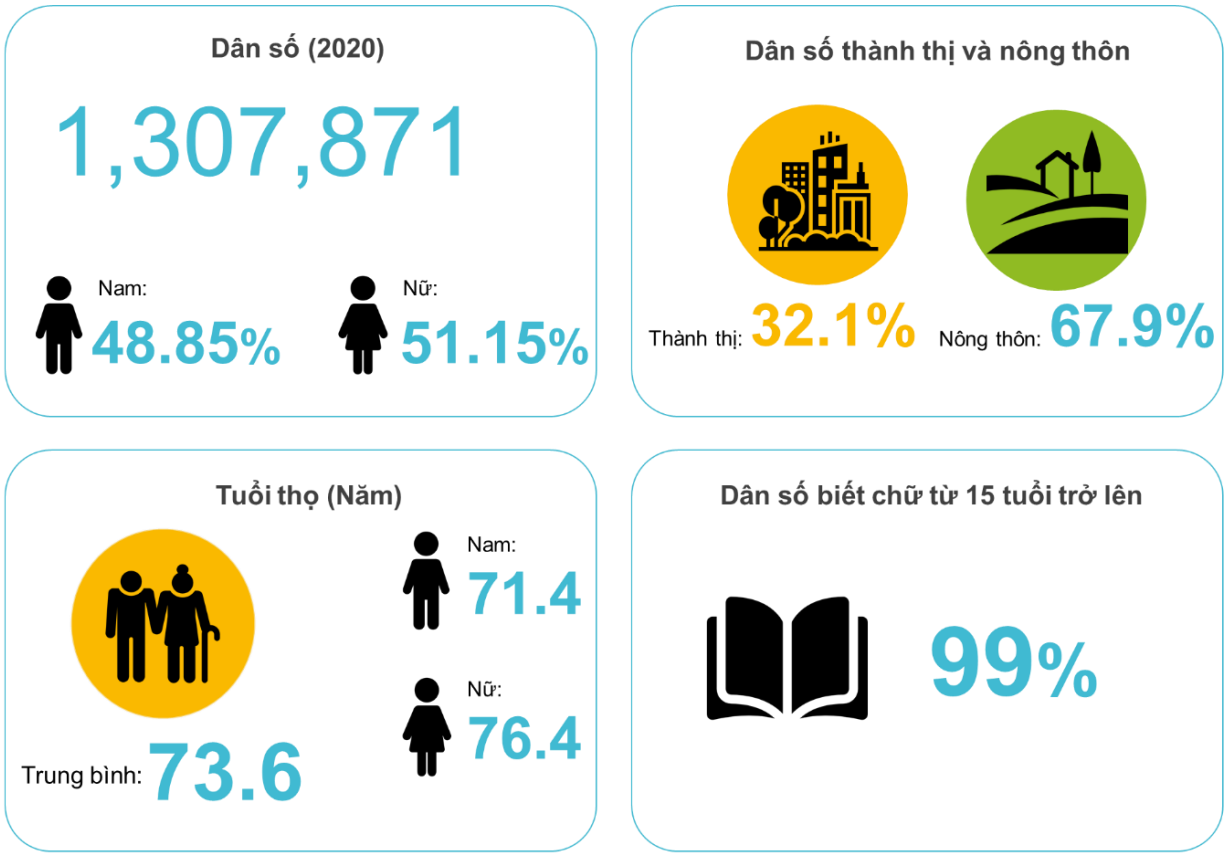

Hình 2.5.4: Các chỉ tiêu dân số của tỉnh Thái Nguyên

- Một số chỉ tiêu tăng trưởng dân số dân số của tỉnh Thái Nguyên như sau:

+ Tỷ lệ tăng tự nhiên: 10,78‰ năm 2019 và 9,22‰ năm 2020.

+ Tỷ lệ tăng trung bình/năm: 2009-2019: 1,354%; 2010-2019: 1,37%; 2010-2020: 1,46% cao hơn mức trung bình cả nước: 1,153%.

+ Tăng tuyệt đối: 176.593 người trong 10 năm (2010-2020).

+ Năm đột biến 2014-2015: Do hiện tượng SEVT 4/2014 (Hình 2.5.4)

Về lao động và việc làm, tỉnh Thái Nguyên có tỷ lệ thất nghiệp rất thấp, chỉ bằng 1,7% tổng lực lượng lao động, so với tỷ lệ thất nghiệp cả nước là 3,3%. Điều này cho thấy tỉnh có nền kinh tế phát triển ổn định.

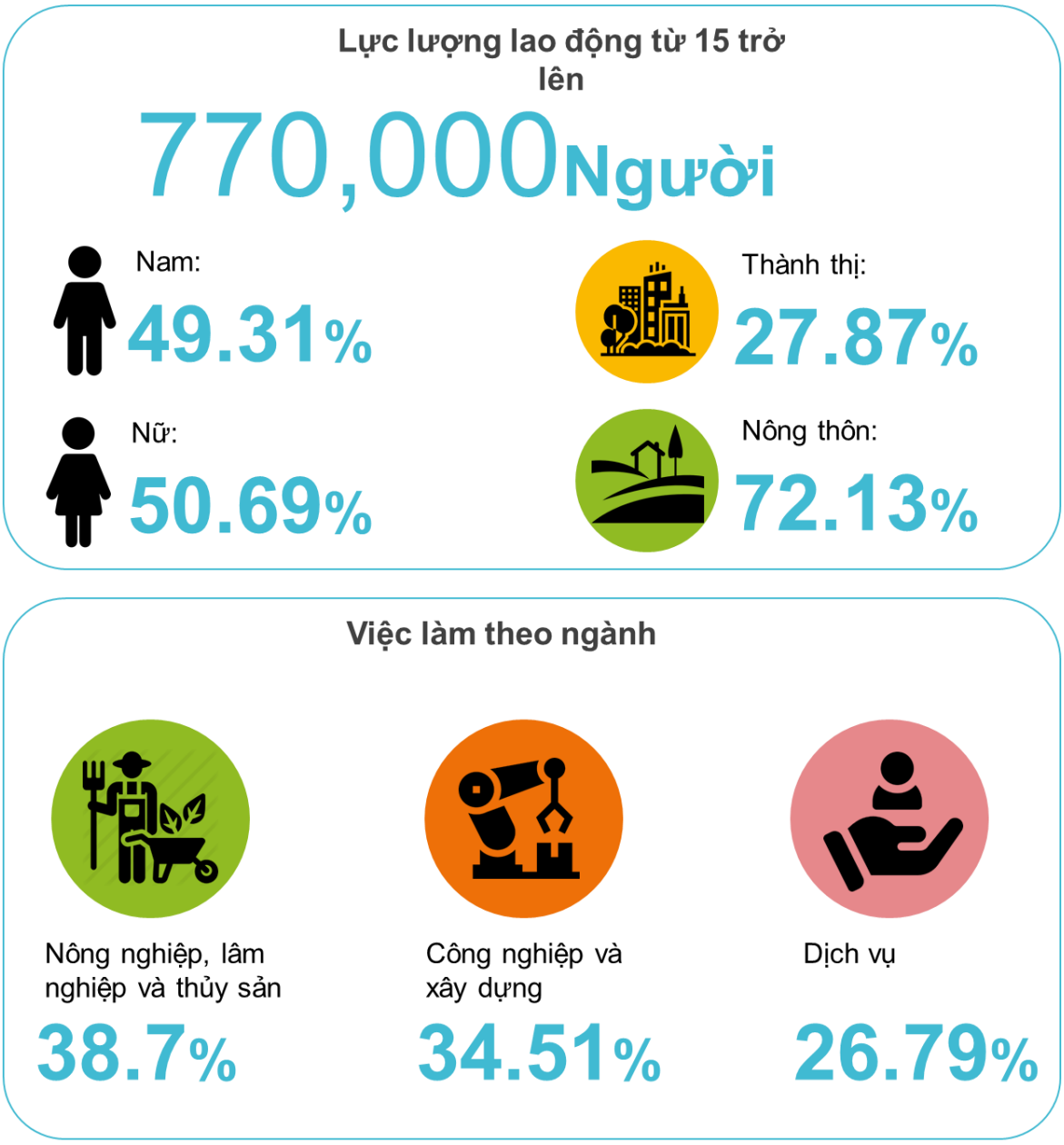

Hình 2.5.5: Các chỉ tiêu lao động và việc làm

Tổng lực lượng lao động chiếm khoảng 59% tổng dân số với khu vực nông nghiệp và thủy sản chiếm tỷ lệ việc làm lớn nhất với 38,7%. Tỷ lệ việc làm nông nghiệp dự kiến sẽ giảm trong tương lai gần do trình độ học vấn cao hơn của thế hệ trẻ trong tương lai gần sẽ làm giảm sự ưu tiên làm việc trong nông trại.

Khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm khoảng 34,5%, trong khi khu vực dịch vụ chiếm khoảng 26,8% tổng lực lượng lao động. Việc phân bổ việc làm ở tỉnh Thái Nguyên được dự đoán sẽ chuyển sang các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, được dự báo sẽ phát triển, mở rộng và hấp thụ nhiều nhân lực hơn từ lực lượng lao động sẵn có. Trong

khi đó, ngành nông nghiệp sẽ giảm bớt nhân lực dư thừa thông qua việc tăng năng suất và công nghệ (Hình 2.5.5)

- Ngoài các sơ sở thực tiễn trên dự báo dân số và lao động, tỉnh Thái Nguyên còn dựa vào kết quả dự báo của Tổng cục thống kê (2016), dự báo dân số Việt Nam 2014-2019, NXB Thông Tấn.

4.1.2. Luận chứng các kịch bản tăng trưởng: Dân số, lao động, đô thị hóa và phát triển đô thị

4.1.2.1. Dân số

a) Xu hướng phát triển dân số tỉnh Thái Nguyên

Trong 10 năm qua, tỉnh Thái Nguyên có tốc độ tăng dân số bình khoảng 1,46% cao hơn mức trung bình của cả nước (khoảng 1%). Điều này có thể là do sự di cư của lực lượng lao động từ các tỉnh lân cận để đáp ứng nhu cầu của lực lượng lao động tại tỉnh Thái Nguyên.

Điều quan trọng cần lưu ý, sự gia tăng dân số tăng đột biến ở tỉnh Thái Nguyên trong năm 2014, khoảng 3,65%. Yếu tố chính cho sự gia tăng dân số đột ngột trong năm đó là do đầu tư/thúc đẩy công nghiệp hóa đã xảy ra vào năm 2014 *(Hình 2.5.6 và hình 2.5.7)*

Điều thú vị hơn là, trong khi phần lớn dân số là dân số nông thôn, nhưng tỷ lệ dân số thành thị đã tăng từ 26% năm 2010 lên 32% vào năm 2020. Xu hướng đô thị hóa này dự kiến sẽ tiếp tục tăng trong những năm tới để đáp ứng với sự tăng trưởng trong các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ và tăng năng suất trong lĩnh vực nông nghiệp.

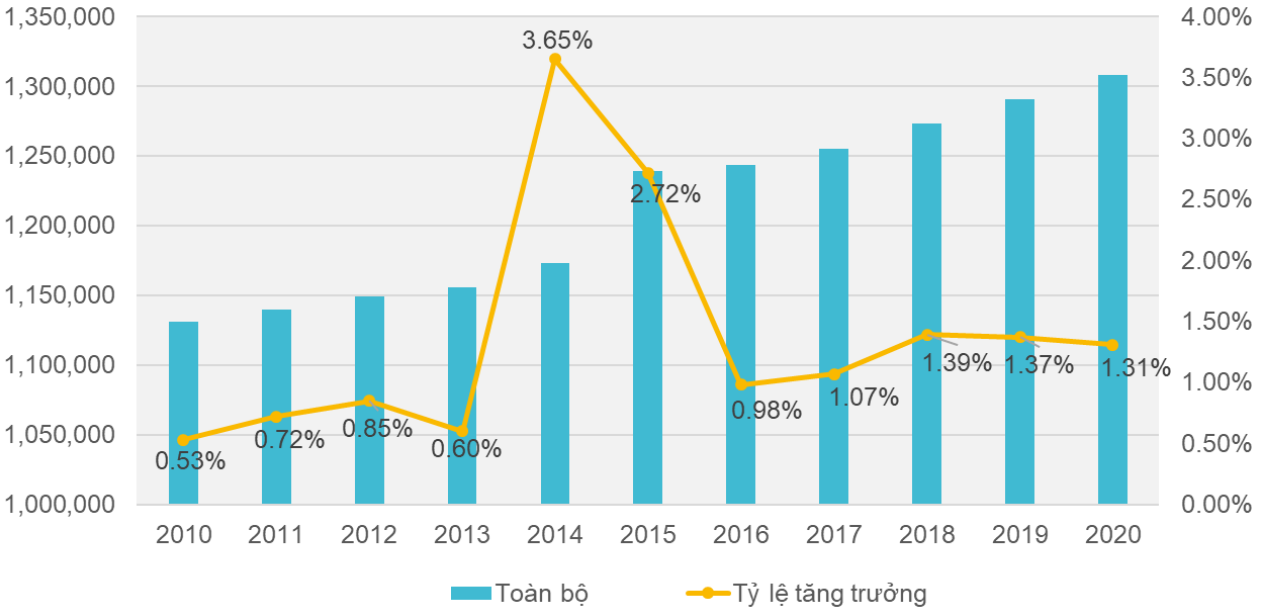

Hình 2.5.6: Dân số tỉnh Thái Nguyên từ năm 2010 đến 2020
Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2020

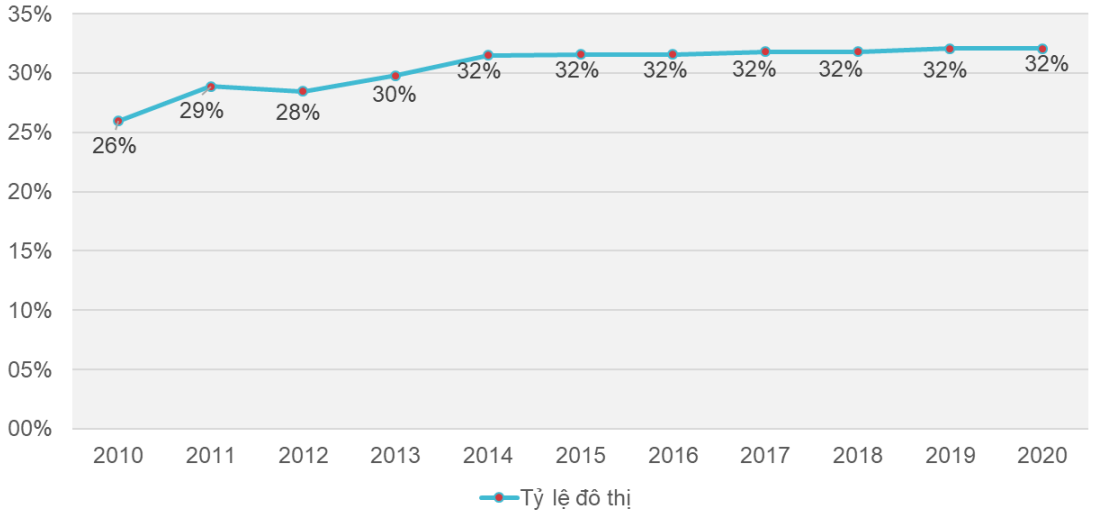

Hình 2.5.7: Tỷ lệ dân số đô thị từ năm 2010 đến 2020
Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2020

b) Các kịch bản

Được thúc đẩy bởi nền kinh tế và tạo việc làm, dân số tỉnh Thái Nguyên dự kiến sẽ tiếp tục tăng trưởng với tốc độ trung bình 1,15% mỗi năm để đạt khoảng 1,9 triệu người vào năm 2050. Trong các giai đoạn quá độ, tăng trưởng dân số Thái Nguyên được dự báo theo ba kịch bản (Bảng 2.5.4)

Tỷ lệ dân số đô thị dự kiến là 58,92% vào năm 2030. Điều này phù hợp với sự tăng trưởng dự kiến trong việc làm với nhu cầu cao dự kiến từ lĩnh vực dịch vụ và công nghiệp và việc mở rộng địa giới hành chính các thị xã Đại Từ và thị xã Phú Bình tương lai theo chương chình phát triển đô thị của tỉnh.

Về lao động phần lớn lực lượng lao động sẽ được phân bố trên hành lang chính của đô thị là thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên, huyện Đại Từ và huyện Phú Bình. Việc làm trong nông nghiệp và lâm nghiệp dự kiến sẽ giảm trong dài hạn do năng suất cao hơn được hưởng lợi từ sự tiến bộ của công nghệ. Đây là nguyên nhân chính khiến việc làm ở các huyện lấy nông, lâm nghiệp là động lực kinh tế trọng điểm (Định Hóa, Phú Lương, Đồng Hỷ và Võ Nhai) về lâu dài, lực lượng lao động của tỉnh chỉ tăng nhẹ.

Bảng 2.5.4: Các kịch bản quy mô dân số

Các kịch bản	Đơn vị	Giai đoạn 2020-2030		
		2020	2025	2030
Kịch bản I	**Theo Quyết định số 17/2015/QĐ.UBND ngày 20.05.2015**			
1. Tăng trưởng trung bình năm	%	1,115	0,99	0,94
2. Dân số	Người	1.263.900	1.328.000	1.388.850
Kịch bản II	**Dự báo của tư vấn singapore**			
1. Tăng trưởng trung bình	%	1,31	1,20	1,20
2. Dân số	Người	1.307.781	1.388.154	1.473.466
Kịch bản III	**Dự báo dựa trên quy luật tăng dân số 2010-2020 trung bình 1,49%/ năm, với sự giảm nhẹ tỷ lệ tăng tự nhiên**			
1.Tăng trưởng trung bình năm	%	1,31	**1,48**	**1,52**
2.Dân số	Người	1.307.781	**1.407.863**	**1.517.909**

c) Nhận xét về các kịch bản

- Kịch bản I: Khác biệt khá lớn so với thực tế điều tra dân số 1/4/2019 và NGTK 2019, 2020.

- Kịch bản II: Dự báo dựa trên tốc độ tăng dân số là 1,20%. Kịch bản này dựa trên tốc độ tăng trưởng dân số từ năm 1976-2020 với tỷ lệ tăng là 1,01%/năm thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng thời kỳ 2021-2030, nhưng chưa xét đến tăng trưởng cơ học trong thời kỳ quy hoạch.

- Kịch bản III: Dựa trên quy luật tăng trưởng dân số 2010-2020 với mức tăng trưởng trung bình năm là 1,48%. Trong 10 năm (2010-2020) tỷ lệ tăng dân số trung bình là 1,48% có xét đến sự giảm mức tăng dân số tự nhiên trong thời kỳ quy hoạch. Dự kiến trong 10 năm tới (2021-2030), KT-XH tỉnh Thái Nguyên phát triển kéo theo sự gia tăng cơ học lớn nên mức tăng trưởng dân số trung bình khoảng 1,5%.

Với tỷ lệ tăng dân số trung bình đến năm 2025 là 1,48% đến năm 2030 là 1,52%. Quy mô dân số toàn tỉnh đến năm 2025 đạt 1.407.863 người và đến năm 2030 đạt 1.517.909người. Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt 48,55%, với quy dân số đô thị đạt 683.571 người, giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030 là giai đoạn tăng trưởng nhanh, tỷ lệ đô thị hóa đạt 61,67 % với quy mô dân số đô thị là 936.634 người.

Bảng 2.5.5: Dự báo quy mô dân số đô thị, nông thôn đến năm 2030

TT	Năm	2019	2020	2025	2030
1	**Tổng dân số cả tỉnh**	**1.290.945**	**1.307.871**	**1.407.863**	**1.517.909**
2	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	32,06	32,1	48,55	61,71
3	Dân số đô thị	413.878	419.679	683.571	936.634
4	Dân số nông thôn	877.075	888.192	724.292	581.275
5	Tốc độ tăng dân số đô thị (%)	-	1,4	7,9	7,86

d) Cũng cần nói thêm rằng, các dự báo của Tổng cục Thống kê từ năm 2016 không phù hợp với tăng trưởng dân số trên địa bàn tỉnh đến năm 2020.

đ) Quy mô dân số tại các đơn vị hành chính cấp huyện

Trên cơ sở phát triển các khu, cụm công nghiệp và đẩy mạnh phát triển kinh tế dịch vụ, thương mại và du lịch tại các thành phố và phát triển nông lâm nghiệp tại các huyện sẽ thúc đẩy sự tăng cơ học về dân số, lao động nhằm đạt các chỉ tiêu phát triển về kinh tế xã hội. Tuy nhiên, để đạt được các chỉ tiêu tăng trưởng nhanh này, tỉnh phải tăng cường phát triển mạnh chương trình công nghiệp hóa, đô thị hóa trong giai đoạn quy hoạch.

Nhìn chung, các huyện, thành phố của tỉnh Thái Nguyên sẽ tăng đều theo các năm. Tại vùng phía Nam của tỉnh, các đô thị có chỉ số tăng trưởng dân số đạt từ 1,0 - 2,5% /năm, dân số tăng cơ học do di dân từ các vùng nông thôn từ trong tỉnh và ngoài tỉnh như Bắc Kạn, Tuyên Quang, Bắc Giang và một số tỉnh khác. Tại các huyện vùng phía Bắc của tỉnh, tăng dân số nông thôn chủ yếu là tăng tự nhiên với chỉ số 0,4 - 0,9 %.

Dự báo tăng trưởng dân số tại các thành phố, thị xã và các huyện đến năm 2025 và đến năm 2030 được thể hiện theo bảng 2.5.6. *(chưa bao gồm dân số tạm trú quy đổi)*

Bảng 2.5.6: Quy mô dân số tại các thành phố và các huyện của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030

		Năm 2020		Năm 2025		Năm 2030	
	Đơn vị hành chính	**Tỷ lệ**	**Dân số**	**Tỷ lệ**	**Dân số**	**Tỷ lệ**	**Dân số**
1	Thành phố Thái Nguyên	2,18	348.192	2,0	384.432	2,0	424.444
2	Thành phố Sông Công	1,41	70.996	2,00	78.385	2,50	88.686
3	Thị xã Phổ Yên	0,75	197.374	1,80	215.789	1,80	235.922
4	Huyện Định Hoá	0,37	89.991	0,35	91.577	0,35	93.191
5	Huyện Võ Nhai	0,55	68.742	0,60	70.829	0,60	72.980
6	Huyện Phú Lương	0,82	103.490	0,90	108.190	0,90	112.230
7	Huyện Đồng Hỷ	0,67	93.300	0,80	97.092	0,80	101.039
8	Huyện Đại Từ	1,24	174.162	1,0	184.866	1,0	196.227
9	Huyện Phú Bình	1,15	161.624	2,00	176.703	2,00	193.190
	Tổng số - Total	**1,22**	**1.307.871**	**1,48**	**1.407.863**	**1,52**	**1.517.909**

e) Quy mô dân số đô thị, nông thôn và tỷ lệ đô thị hóa tại các đơn vị hành chính cấp huyện

Các yếu tố gia tăng quy mô dân số đô thị tại tỉnh Thái Nguyên bao gồm tăng dân số tự nhiên, tăng dân số cơ học và sáp nhập đơn vị hành chính tại các đô thị hiện có. Ngoài ra sẽ hình thành thêm một số đô thị mới, trong đó cả việc nâng cấp huyện thành thị xã như Phú Bình, Đại Từ. Tỷ lệ đô thị hóa và dân số đô thị sẽ có mức tăng trưởng cao hơn, đặc biệt ở khu vực phía Nam của tỉnh.

Các thành phố có tỷ lệ đô thị hóa cao gồm: Thành phố Thái Nguyên với 82,0%, thành phố Sông Công đạt 91,0% và thành phố Phổ Yên đạt 68% vào năm 2030. Các huyện có tỷ lệ đô thị hóa cao gồm: Huyện Phú Bình 62,1 %; huyện Đại Từ với 60,0% do có vị trí nằm trên các trục giao thông quan trọng của vùng nên đã thu hút đầu tư rất lớn trong những năm qua, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và sẽ tiếp tục tăng cao trong những năm tiếp theo để tạo nên tính hấp dẫn trong gia tăng tốc độ đô thị hóa, đặc biệt tại huyện Phú Bình. Các huyện có tỷ lệ đô thị hóa thấp là Phú Lương với 12,9 % và Định Hóa 14% (Bảng 2.5.7 và Bảng 2.5.8) *(chưa bao gồm dân số tạm trú quy đổi)*

Bảng 2.5.7: Bảng dự báo dân số đô thị, nông thôn tại các đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030

TT	**Năm**	**2019**	**2020**	**2025**	**2030**
1	**Thành phố Thái Nguyên**	**341.707**	**348.192**	**384.432**	**424.444**
1.1	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	73,6	73,6	83,0	82,0
1.2	Dân số khu vực nội thị	251.496	256.167	319.088	348.044
1.3	Dân số nông thôn	90.211	92.025	65.344	76.400
2	**Thành phố Sông Công**	**69.600**	**70.996**	**78.385**	**88.686**
2.1	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	6,94	72	84,0	91,0
2.2	Dân số khu vực nội thị	48.344	51.110	65.844	80.704
2.3	Dân số nông thôn	21.316	19.886	12.541	7.982
3	**Thị xã Phổ Yên**	**197.088**	**197.374**	**215.789**	**235.922**
3.1	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	27,8	26,4	78,5	75,1
32	Dân số khu vực nội thị	54.711	52.070	169.500	177.114

TT	Năm	2019	2020	2025	2030
33	Dân số nông thôn	142.298	145.304	46.289	58.808
4	**Huyện Đại Từ**	**172.289**	**174.162**	**184.866**	**196.227**
4.1	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	11,2	11,3	26,4	63,0
4..2	Dân số đô thị	19.296	19.645	48.845	123.555
4.3	Dân số nông thôn	152.993	154.517	136.021	72.672
5	**Huyện Võ Nhai**	**68.196**	**68.742**	**70.829**	**72.980**
5.1	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	57	57	18,3	19,2
5.2	Dân số đô thị	3.885	3.930	12.941	14.022
5.3	Dân số nông thôn	64.311	64.812	57.888	58.958
6	**Huyện Phú Lương**	**102.548**	**103.490**	**108.190**	**112.230**
6.1	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	12,1	12,2	12.3	12,9
6.2	Dân số đô thị	12.408	12.584	13.371	14.458
6.3	Dân số nông thôn	90.140	90.906	94.819	97.772
7	**Huyện Đồng Hỷ**	**92.622**	**93.300**	**97.092**	**101.039**
7.1	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	8,4	7,5	21,3	25,6
7.2	Dân số đô thị	7.795	7.894	20.643	25.913
7.3	Dân số nông thôn	84.827	85.406	76.449	75.126
8	**Huyện Định Hóa**	**89.420**	**89.991**	**91.577**	**93.191**
8.1	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	7,3	7,4	7,7	14
8.2	Dân số đô thị	6.572	6.627	7.098	13.063
8.3	Dân số nông thôn	82.848	83.364	84.864	80.128
9	**Huyện Phú Bình**	**157.415**	**161.624**	**176.703**	**193.190**
9.1	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	6,1	6	12,0	69,0
9.2	Dân số đô thị	9.527	9.652	21.144	133.373
9.3	Dân số nông thôn	147.888	151.972	155.559	59.817
	Tổng dân số	**1.290.885**	**1.307.871**	**1.407.863**	**1.517.909**

Bảng 2.5.8: Dân số tại các đô thị của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030

TT	Đô thị tại các đơn vị hành chính cấp huyện	Dân số	2020	2025	2030
1	**Thành phố Thái Nguyên**	**Tổng dân số**	**348.192**	**384.432**	**424.444**
		Dân số đô thị	256.167	319.088	348.044
		Dân số ngoại thị	92.025	65.344	76.400
2	**Thành phố Sông Công**	**Tổng dân số**	**70.996**	**78.385**	**88,686**
		Dân số đô thị	51.110	65.844	80.704
		Dân số ngoại thị	19.886	12.541	7.982
3	**Thị xã Phổ Yên**	**Tổng dân số**	**197.374**	**215.789**	**235.922**
		Dân số đô thị	52.070	169.500	177.114
		Dân số ngoại thị	145.304	46.289	58.808
4	**Huyện Đại Từ**	**Tổng dân số**	**174.162**	**184.866**	**196.227**
		Dân số đô thị		48.845	123.555
		Dân số ngoại thị		136.021	72.672
4.1	*Thị trấn Hùng Sơn*	*Dân số đô thị*	*15.854*	*18.926*	*19.486*

TT	Đô thị tại các đơn vị hành chính cấp huyện	Dân số	2020	2025	2030
4.2	*Thị trấn Quân Chu*	*Dân số đô thị*	*3.270*	*10.290*	*11.242*
4.3	*Đô thị mới Yên Lãng*	*Dân số đô thị*	*(11.381)**	*12.363*	*13.204*
4.4	*Đô thị mới Cù Vân*	*Dân số đô thị*	*(6.686)**	*7.266*	*8.347*
		Dân số đô thị hóa tăng thêm tại các xã và tăng cơ học.		*0*	*71.276*
5	**Huyện Phú Bình**	**Tổng dân số**	**161.624**	**176.703**	**193.190**
		Dân số đô thị	9.652	21.144	133.373
		Dân số nông thôn		155.559	59.817
5.1	*Thị trấn Hương Sơn*	*Dân số đô thị*	*9.652*	*10.356*	*18.220*
5.2	*Thị trấn Điềm Thụy*	*Dân số đô thị*	*10.193*	*10.788*	*18.685*
		Dân số đô thị hóa tăng thêm tại các xã và tăng cơ học.	-	-	*96.495*
6	**Huyện Đồng Hỷ**	**Tổng dân số huyện**	**93.300**	**97.092**	**101.039**
		Tổng dân số đô thị	7.894	20.643	25.913
6.1	*Thị trấn Trại Cau*	*Dân số đô thị*	*3.920*	*4.398*	*4.717*
6.2	*Thị trấn Sông Cầu*	*Dân số đô thị*	*3.974*	*4.111*	*4.419*
6.3	*Thị trấn Hóa Thượng*	*Dân số đô thị*	*(12.405)**	*12.134*	*13.004*
6.4	*Đô thị mới Quang Sơn*	*Dân số đô thị*	*(3.417)**	-	*3.773*
7	**Huyện Phú Lương**	**Tổng dân số huyện**	**103.490**	**108.190**	**112.230**
		Tổng dân số đô thị	12.584	13.371	14.458
7.1	*Thị trấn Đu*	*Dân số đô thị*	*8.981*	*9.106*	*9.851*
7.2	*Thị trấn Giang Tiên*	*Dân số đô thị*	*3.603*	*4.265*	*4.607*
8	**Huyện Võ Nhai**	**Tổng dân số huyện**	**68.742**	**70.829**	**72.980**
		Tổng dân số đô thị	3.090	12.941	14.022
8.1	*Thị trấn Đình Cả*	*Dân số đô thị*	*3.930*	*4.152*	*4.497*
8.2	*Đô thị mới La Hiên*	*Dân số đô thị*	*(8.149)**	*8.789*	*9.525*
9	**Huyện Định Hóa**	**Tổng dân số huyện**	**89.991**	**91.577**	**93.191**
		Tổng dân số đô thị	6.627	7.098	13.063
9.1	*Thị trấn Chợ Chu*	*Dân số đô thị*	*6.627*	*7.098*	*9.514*
9.2	*Đô thị mới Bình Yên*	*Dân số đô thị*	*(3.427)**	-	*3.549*
	Toàn tỉnh			**1.407.863**	**1.517.909**

**Dân số hiện trạng 2019 (xã)*

4.1.2.2. Lao động và việc làm

a) Xu hướng phát triển

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo: 28,24%; Thành thị: 58,10%; Nông thôn: 16,71%

- Tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn toàn quốc: 1,70% so với: 3,30%

- Tỷ lệ lao động được tạo việc làm hàng năm: 21.713 người, bằng 2,8% tổng dân số trong độ tuổi lao động.

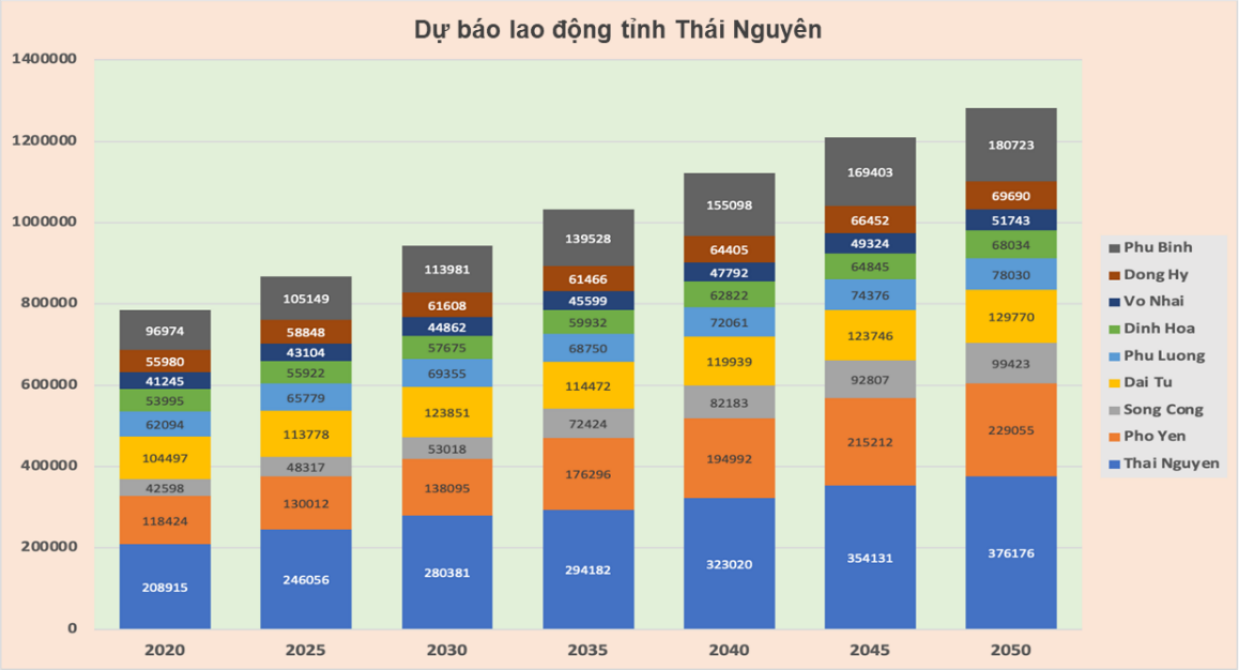

Hình 2.5.8: Dự báo lao động tỉnh Thái Nguyên

Lực lượng lao động so với dân số toàn tỉnh là 58,89%. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo 70%, trong đó 28,24% có chứng chỉ. Tỷ lệ lao động tham gia lao động là 57,17%.

Bảng 2.5.9: Dân số trong độ tuổi lao động

TT	Chỉ tiêu	2020	2025	2030
1	Dân số (người)	1.307.789	1.407.863	1.517.909
2	Tỷ lệ dân số ở độ tuổi lao động (%)	60,5	59,9	59,1
3	Dân số trong độ tuổi lao động (Người)	791.212	838.098	884.684
4	Tỷ lệ tham gia lao động (%)	97,34	97	96
5	Lao động xã hội (Người)	774.651	812.955	849.297
6	Nhu cầu tạo việc làm	-	+38.304	+74.646

b) Nhận xét

- Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động của tỉnh Thái Nguyên từ 2015-2020 dao động từ 60,2% - 60,5%. Trong quy hoạch tỉnh đến năm 2025 chọn 59,9% và đến năm 2030 chọn 59,1%.

- Tỷ lệ tham gia lao động hiện nay là 97,34%, trong quy hoạch tỉnh đến năm 2025 chọn 97% và đến năm 2030 chọn 96%.

- Lực lượng lao động toàn tỉnh năm 2025 là 812.955 người và năm 2030 là 849.297 người.

4.1.2.3. Đô thị hóa và phát triển đô thị

a) Xu hướng phát triển

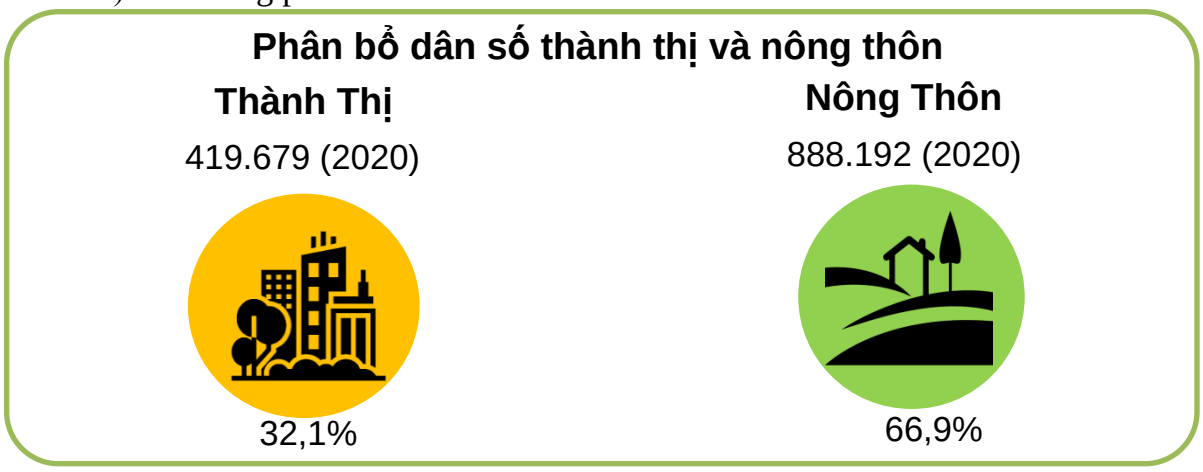

Hình 2.5.9: Phân bố dân cư đô thị, nông thôn tỉnh Thái Nguyên

Phân bố dân số đô thị, nông thôn năm 2020 cho thấy:

- Đô thị hóa 32,1% (2020) thấp hơn mức trung bình cả nước: 36,8% (2020).

- Tăng trưởng dân số thành thị trung bình năm trên 3,6% (2010-2020), cao hơn mức trung bình cả nước là 3,08%; ở nông thôn là 0,48%.

- Mật độ dân số: 371ng/km² cao hơn mức trung bình cả nước là 295ng/km².

- Phân bố dân cư theo đơn vị hành chính cấp huyện, không đồng đều, chủ yếu tập trung ở khu vực thành thị nơi có mật độ dân số từ 764ng/km^2 - 1.568ng/km^2; tiếp đó là 02 huyện Phú Bình và Đại Từ từ 308ng/km^2 - 670ng/km^2 (Bảng 2.5.10)

Bảng 2.5.10: Phân bố dân cư (NGTK 2020)

TT	Đơn vị hành chính	Dân số	Mật độ (ng/km²)	Thành thị	Nông thôn
1	Thành phố Thái Nguyên	348.192	1.568	256.167	92.025
2	Thành phố Sông Công	70.996	730	51.110	19.886
3	Thị xã Phổ Yên	197.374	764	52.070	145.304
4	Huyện Định Hóa	89.991	175	6.627	83.384
5	Huyện Võ Nhai	68.742	82	3.930	64.812
6	Huyện Phú Lương	103.490	296	12.584	90.906
7	Huyện Đồng Hỷ	93.300	216	7.894	85.405
8	Huyện Đại Từ	174.182	308	19.645	154.517
9	Huyện Phú Bình	161.624	670	9.652	151.972
Toàn tỉnh		**1.307.871**	**371**	**419.679**	**888.192**

b) Các kịch bản

Bảng 2.5.11: Các kịch bản đô thị hóa

TT	Các kịch bản	Đơn vị	Giai đoạn 2020-2030		
			2020	2025	2030
1	**Kịch bản I**		**Theo Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 20/5/2015**		
1.1	Tăng trưởng trung bình năm	(%)	4,25	3,47	3,75
1.2	Đô thị hóa	(%)	36	40,5	45
1.3	Dân số thành thị	Người	445.004	537.840	642.983
2	**Kịch bản II**		**Dự báo theo quy luật tăng dân số 2011-2020**		
2.1	Tăng trưởng trung bình năm	(%)	3,60	5,10	4,85
2.2	Đô thị hóa	(%)	32,1	45,03	61,7
2.3	Dân số thành thị	Người	419.679	683.571	936.634
2.4	Chênh lệch tuyệt đối giữa Kịch bản II và Kịch bản I	Người	-25.325	+145.731	+ 293.651

c) Nhận xét dánh giá và lựa chọn kịch bản

- Kịch bản I: Do dự báo quy mô dân số toàn tỉnh không chính xác, nên các chỉ tiêu tăng trưởng dân số thành thị và đô thị hóa đã tăng lên đáng kể. Tuy nhiên giá trị tuyệt đối về quy mô dân số thành thị là tương đối phù hợp.

- Kịch bản II: Điều chỉnh Kịch bản I phù hợp với quy luật tăng trưởng giai đoạn 2010-2020 là 3,6% trung bình năm. Giai đoạn 2021-2030 dự kiến tốc độ phát triển đô thị tăng lên 7,86% trung bình mỗi năm; đô thị hóa trung bình khoảng 2,7% năm do xu hướng tăng dân số cơ học từ nông thôn ra thành thị và sát nhập hình thành đô thị mới, với kỳ vọng kinh tế đô thị sẽ trở thành động lực tăng trưởng kinh tế và cải thiện đời sống dân cư của tỉnh (Bảng 2.5.11).

4.1.2.4. Một số đề xuất chính sách về dân số và phát triển đô thị

Phát triển đô thị ở các huyện phía Bắc của tỉnh bị hạn chế, nên cần tạo động lực cho tăng trưởng dân số và mở rộng không gian đô thị, hình thành các đầu mối kinh tế - kỹ thuật, gắn kết với cụm đô thị trung tâm thúc đẩy phát triển vùng kém phát triển và nâng cao đời sống các dân tộc thiểu số thông qua việc phát triển các ngành nông nghiệp kĩ thuật cao, công nghiệp chế biến và du lịch nông thôn.

4.2. Các kịch bản tăng trưởng và lựa chọn phương án phát triển kinh tế

4.2.1. Nhận thức "bao trùm" về phát triển bền vững, kinh tế số và đổi mới mô hình tăng trưởng là điều kiện tiên quyết xây dựng các kịch bản tăng trưởng.

4.2.1.1. Nhận thức "bao trùm" mới về phát triển bền vững

Phát triển bền vững dựa trên 03 trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường được nhận thức theo quan điểm bao trùm như sau:

- Xã hội và con người là trung tâm.

- Xã hội phụ thuộc vào hạnh phúc của nền kinh tế.

- Xã hội và kinh tế phụ thuộc vào hạnh phúc của môi trường.

- Lợi ích của xã hội và con người có được từ "Dịch vụ hệ sinh thái" gồm 5 loại : (i) Dịch vụ du lịch; (ii) dịch vụ logistic và vận tải; (iii) dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông; (iv) dịch vụ tài chính; (v) dịch vụ hỗ trợ khác dựa trên công nghệ thông tin và kỹ thuật số (Hình 2.5.10).

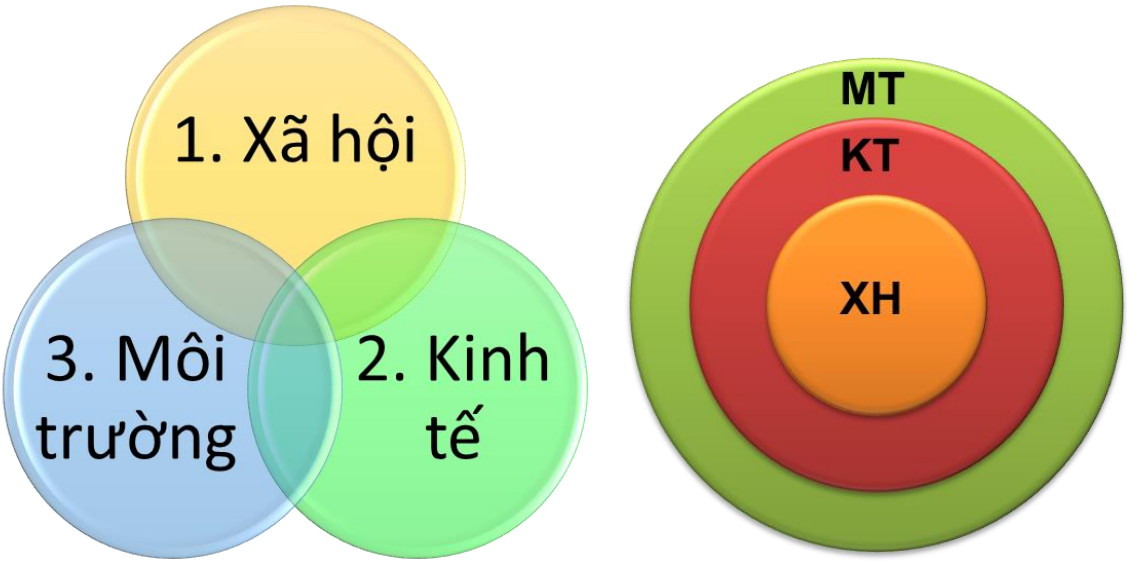

A. Mô hình cũ *B. Mô hình mới*

Hình 2.5.10: Mô hình khái niệm phát triển bền vững

4.2.1.2. Kinh tế số là động lực phát triển mới sẽ đóng góp khoảng 20% - 30% GRDP của tỉnh và làm thay đổi các hình thức hoạt động trong chuỗi giá trị cung ứng.

Một nền kinh tế vận hành chủ yếu dựa trên công nghệ số, đặc biệt là giao dịch điện tử thông qua INTERNET- Kết nối vạn vật

4.2.1.3. Đổi mới mô hình tăng trưởng

a) Các giai đoạn phát triển của một nền kinh tế

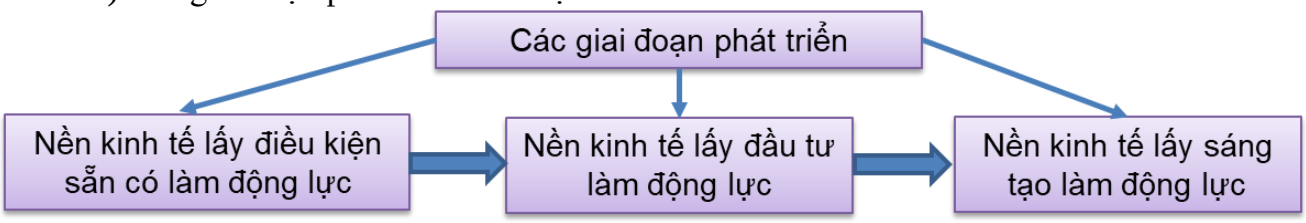

Tỉnh Thái Nguyên hiện nay và trong thời kỳ quy hoạch vẫn nằm trong giai đoạn lấy đầu tư làm động lực; từ đó xây dựng nền tảng cho thời kỳ sáng tạo làm động lực.

b) Mô hình tăng trưởng tuần hoàn và tích lũy của G.Myrdal

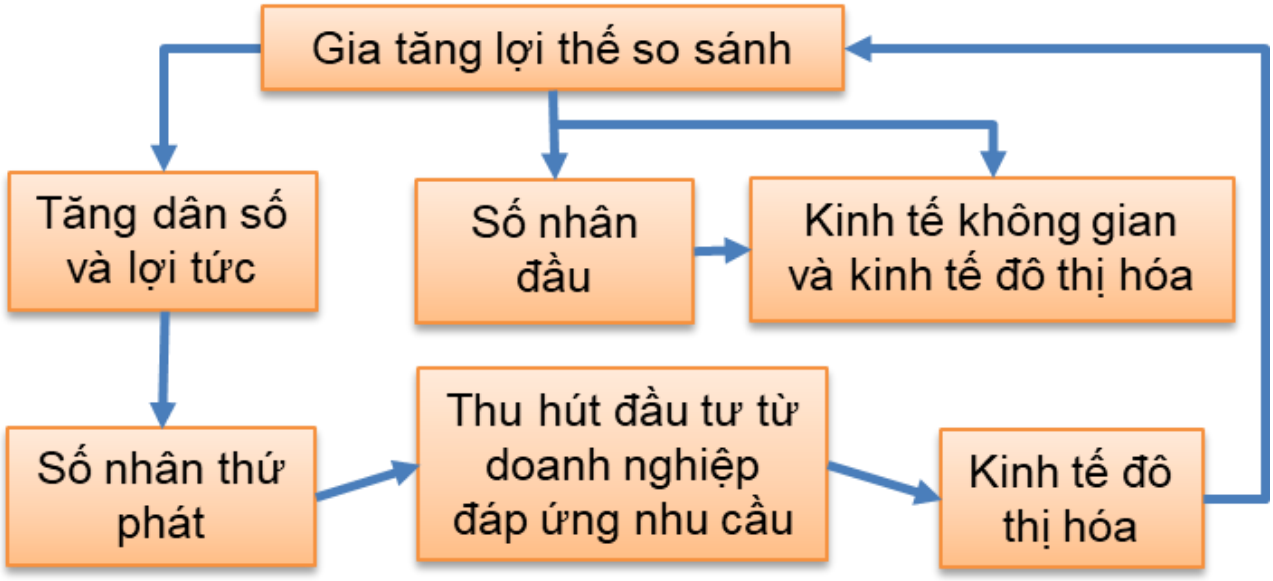

c) Mô hình kim cương của Michael Porter

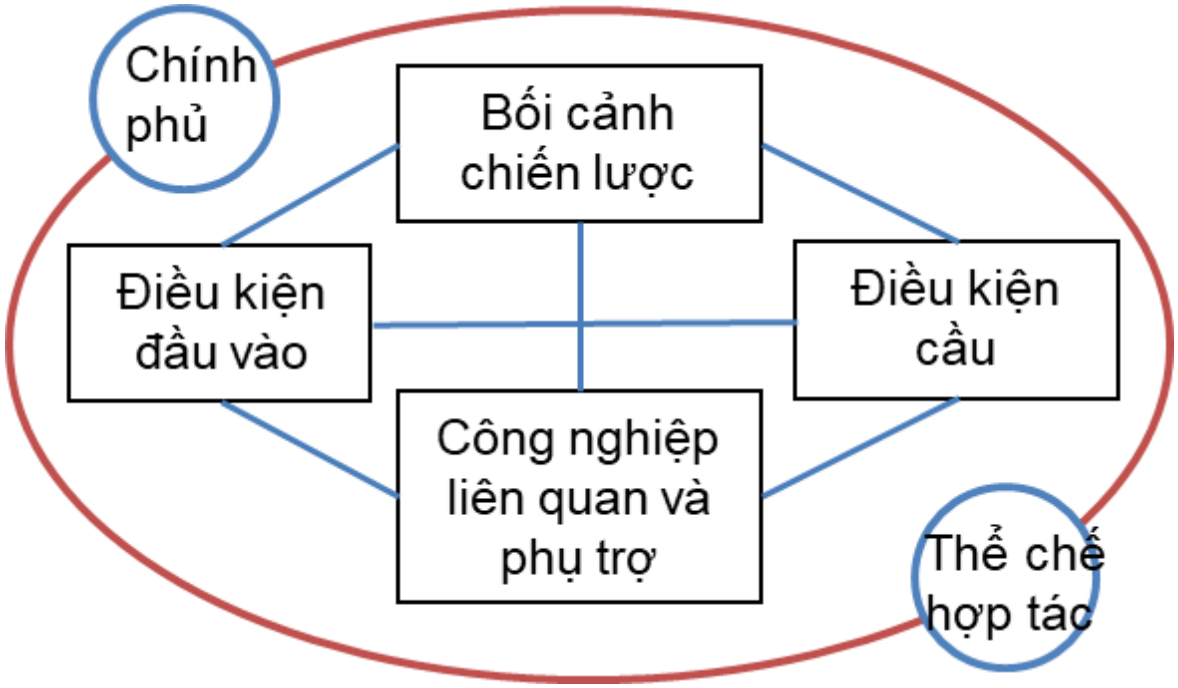

4. Kiến nghị mô hình tăng trưởng hướng tới phát triển nhanh và bền vững áp dụng cho tỉnh Thái Nguyên (Hình 2.5.11)

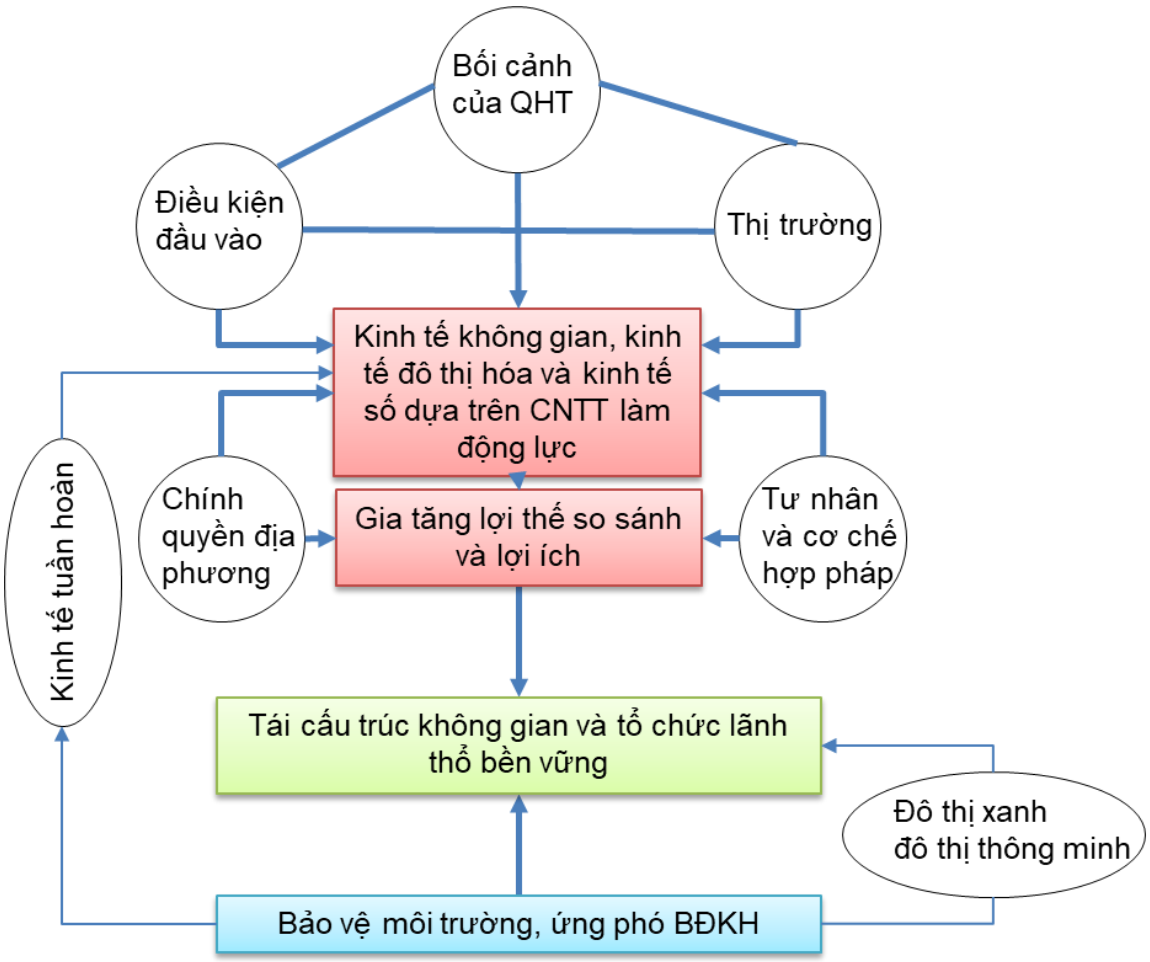

Hình 2.5.11: Cơ sở khoa học đổi mới mô hình tăng trưởng áp dụng cho tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030

4.2.2. Tổng quan kinh tế và chiến lược phát triển

4.2.2.1. Tổng quan kinh tế của Việt Nam

Tăng trưởng kinh tế được duy trì ở mức khá trong giai đoạn 2016-2019. Mặc dù tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2016 tăng 6,21%, thấp hơn tốc độ tăng của năm 2015 (tăng 6,68%) nhưng trong ba năm tiếp theo, nền kinh tế đã có sự bứt phá, tốc độ tăng GDP năm sau cao hơn năm trước và vượt mục tiêu Quốc hội đề ra trong Nghị quyết phát triển KT-XH hằng năm, trong đó tốc độ tăng GDP năm 2017 đạt 6,81%; năm 2018 tăng 7,08% và là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008; năm 2019 tăng 7,02%. Bình quân giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng GDP đạt 6,78%, cao hơn 0,87 điểm phần trăm so với mức tăng bình quân 5,91%/năm của giai đoạn 2011-2015. Riêng năm 2020, tăng trưởng kinh tế đạt 2,91%, tuy là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-20202 nhưng trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực KT-XH của các quốc gia trên thế giới thì đây là thành công lớn của Việt Nam với mức tăng trưởng thuộc nhóm cao nhất thế giới. Bình quân giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng GDP đạt 5,99%/năm, không đạt mục tiêu tăng trưởng theo kế hoạch đề ra (6,5 - 7%/năm). Tuy vậy, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam được xếp vào hàng cao nhất so với các nước trong khu vực ASEAN+.

Quy mô nền kinh tế ngày càng được mở rộng. Theo giá hiện hành, GDP năm 2016 đạt 4.502,7 nghìn tỷ đồng (tương đương 205,3 tỷ USD); năm 2018 đạt 5.542,3 nghìn tỷ đồng (tương đương 245,2 tỷ USD), ước tính năm 2020 đạt 6.293,1 nghìn tỷ đồng (tương đương 271,2 tỷ USD), gấp 1,5 lần quy mô GDP năm 2015.

Tốc độ tăng GDP theo mục tiêu Quốc hội đề ra trong Nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội các năm 2017-2019 lần lượt là: 6,7%; 6,5%-6,7%; 6,6%-6,8%. Tốc độ tăng GDP các năm 2011-2020 lần lượt là: 6,24%; 5,25%; 5,42%; 5,98%; 6,68%; 6,21%; 6,81%; 7,08%; 7,02%; 2,91%. Bình quân năm trong giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng GDP của Việt Nam đạt 6,78%, cao hơn tốc độ tăng của Xin-ga-po (2,44%); Thái Lan (3,42%); Ma-lai-xi-a (4,8%); Phi-lip-pin (6,6%); In-đô-nê-xi-a (5,07%); chỉ thấp hơn Cam-pu-chia (7,09%).

Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn tốc độ tăng dân số nên GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành tăng từ 2.097 USD/người năm 2015 lên 2.202 USD/người năm 2016 (tăng 105 USD so với năm trước); 2.373 USD/người năm 2017 (tăng 171 USD); 2.570 USD/người năm 2018 (tăng 197 USD); 2.714 USD/người năm 2019 (tăng 144 USD); sơ bộ năm 2020 đạt 2.779 USD/người, gấp 1,33 lần mức GDP bình quân đầu người năm 2015. Tính theo sức mua tương đương năm 2017, GDP bình quân đầu người năm 2019 đạt 8.041 USD/người, gấp 1,4 lần năm 2015.

Tăng trưởng kinh tế dần dịch chuyển sang chiều sâu, thể hiện ở mức đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng của nền kinh tế tăng lên. Trong giai đoạn 2016-2020, đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế đạt bình quân 45,42%, cao hơn nhiều so với mức bình quân 32,84% của giai đoạn 2011-2015. Cùng với đó, chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR) giảm từ 6,42 năm 2016 xuống 6,08 năm 2019. Bình quân giai đoạn 2016-2019, hệ số ICOR đạt 6,13, thấp hơn so với hệ số 6,25 của giai đoạn 2011-2015. Năm 2020, do bị ảnh hưởng tiêu cực nặng nề từ dịch Covid-19 nên hoạt động sản xuất kinh doanh bị đình trệ, các dự án công trình hoàn thành đưa vào sử dụng chưa phát huy năng lực tốt như nền kinh tế ở trạng thái bình thường nên hệ số ICOR đạt 14,28, tính chung cả giai đoạn 2016-2020 hệ số ICOR đạt 7,04.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo xu hướng giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP năm 2020 sơ bộ đạt 14,85%, giảm 1,47 điểm phần trăm so với năm 2016; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 33,72%, tăng 1 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ đạt 41,63%, tăng 0,71 điểm phần trăm.

4.2.2.2. Các sản phẩm công nghiệp chính theo vùng

Mỗi vùng kinh tế ở Việt Nam đều có trọng tâm kinh tế và đặc điểm thu hút các nhà đầu tư. Trọng tâm đầu tư khu công nghiệp khác nhau theo vùng như sau:

- Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, trong đó có tỉnh Thái Nguyên, tập trung vào các sản phẩm công nghệ (máy tính, điện tử và sản phẩm quang học chiếm 25%).

- Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam tập trung chủ yếu vào máy móc thiết bị (15%) và dệt may (11%).

- Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung tập trung vào chế biến lương thực (16%) và chế tạo các sản phẩm kim loại (13%).

Trong khi có sự đầu tư mạnh mẽ vào các sản phẩm chế tạo kim loại và ở một mức độ nào đó cũng là máy móc thiết bị trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, đầu tư vào máy tính, sản phẩm điện tử và quang học nổi bật, đặc biệt là ở Thái Nguyên và Bắc Ninh, nơi Samsung đã đặt các cơ sở sản xuất chính.

Là một lĩnh vực phát triển nhanh trên toàn thế giới, đầu tư vào các sản phẩm điện

tử, quang học và máy tính dự kiến sẽ tăng lên trong khu vực trong những năm tới, xem xét sức mạnh tổng hợp được tạo ra trong ngành, cơ sở hạ tầng hỗ trợ và phát triển lực lượng lao động trong ngành (Hình 2.5.12, Hình 2.5.13 và Hình 2.5.14).

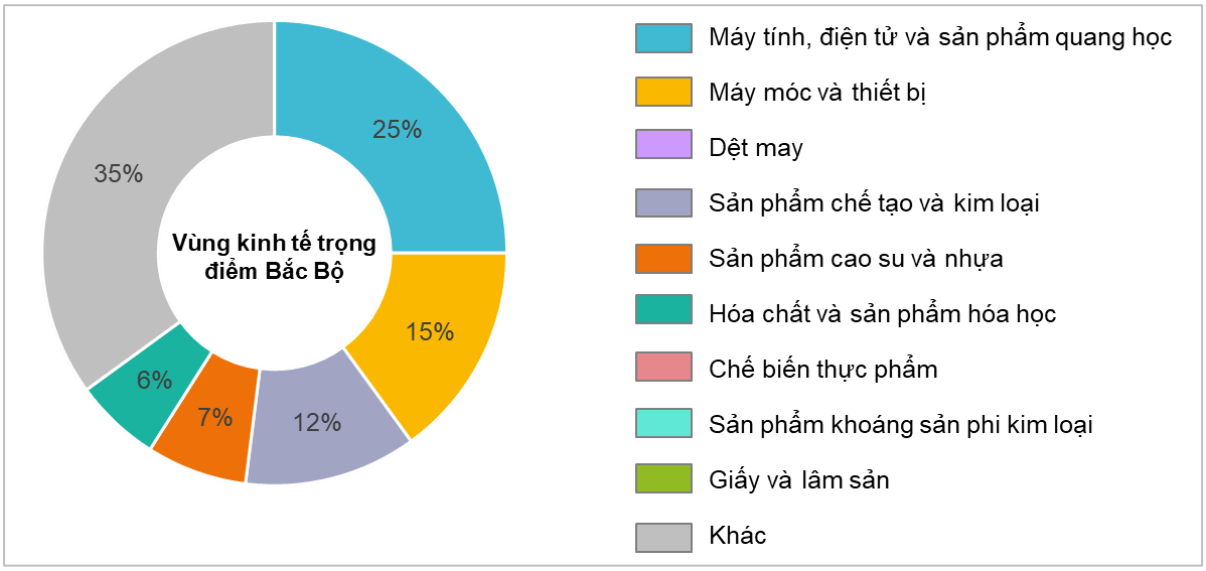

Hình 2.5.12: Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ - Các loại hình nhà đầu tư khu công nghiệp

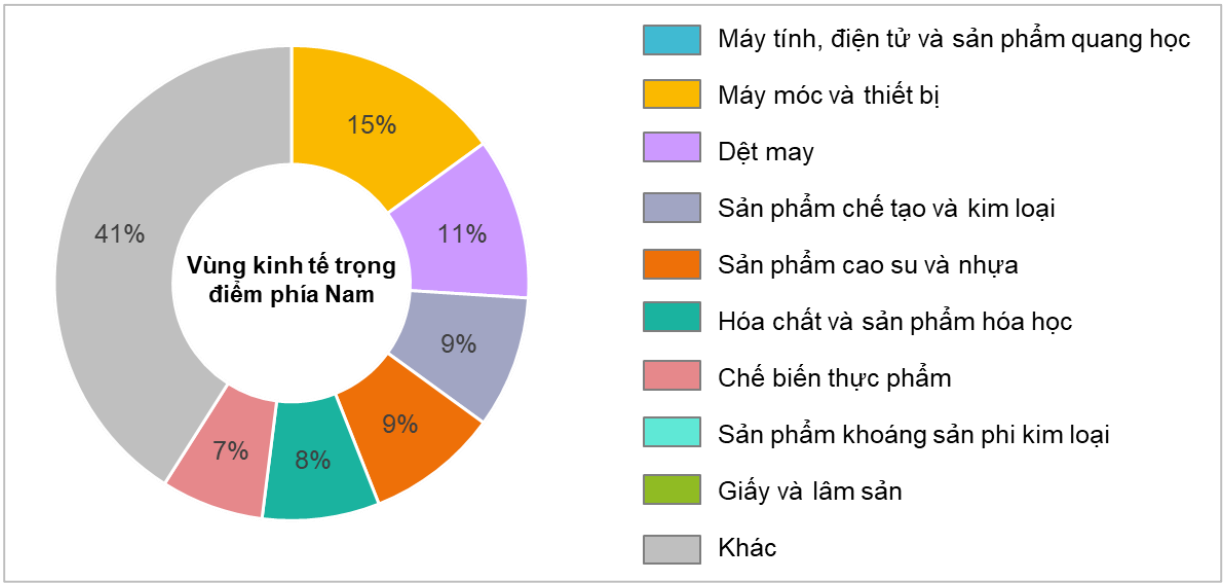

Hình 2.5.13: Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam - Các loại hình nhà đầu tư khu công nghiệp

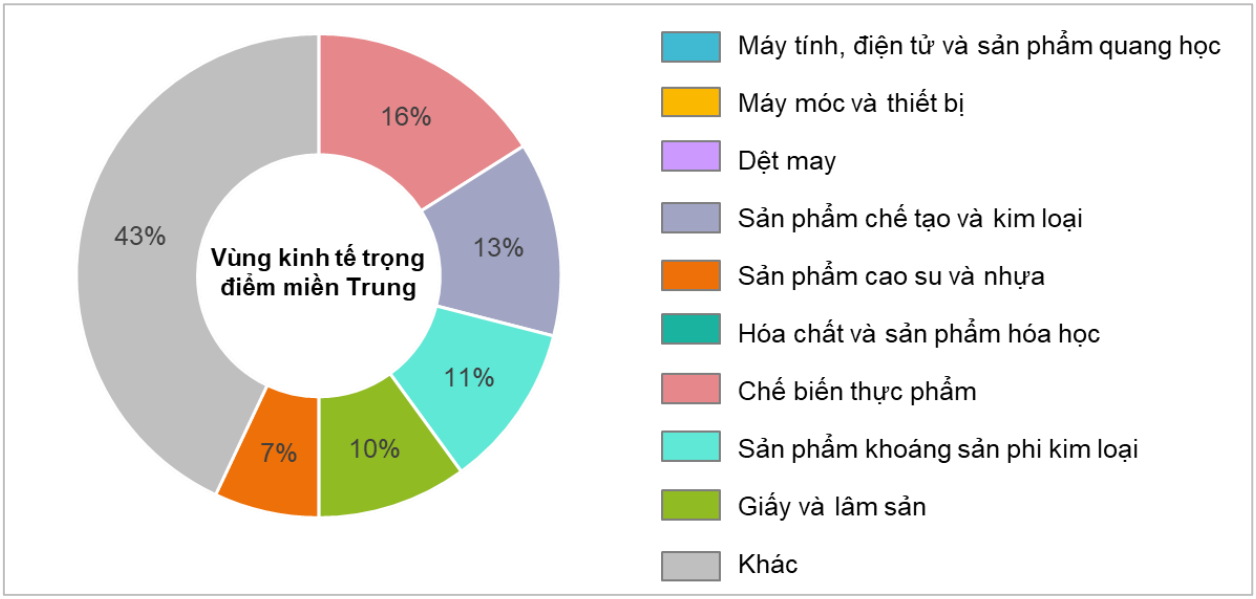

Hình 2.5.14: Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung - Các loại hình nhà đầu tư khu công nghiệp

Nguồn: Dezan Shira & Associates, 2017

4.2.2.3. Chiến lược phát triển kinh tế tỉnh Thái Nguyên

Là một trong những trung tâm công nghiệp trong các vùng kinh tế phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên phải tăng cường định vị để có thể tiếp tục tăng trưởng và duy trì sự liên quan trong ngành. Trong bối cảnh đó, rõ ràng "Công nghiệp 4.0" phải là định hướng được áp dụng để phát triển hơn nữa trong lĩnh vực này. Điều này có nghĩa là tỉnh Thái Nguyên sẽ đón đầu công nghệ và định vị là một trong những trung tâm công nghệ của vùng thủ đô.

Từ những phân tích điều trên, tỉnh Thái Nguyên đã đề ra các chiến lược phát triển dài hạn tập trung vào các ngành công nghiệp, công nghệ và dịch vụ.

Lĩnh vực dịch vụ cũng được thúc đẩy, vì công nghệ, công nghiệp và dịch vụ sẽ được kết nối với nhau trong tương lai. Đầu tư vào các ngành công nghệ cao phải được hỗ trợ bởi cơ sở hạ tầng ICT (công nghệ thông tin và truyền thông) tốt và các dịch vụ ICT mạnh. Trong khi đó, các dịch vụ tài chính, vận tải, hậu cần và các dịch vụ tổng hợp khác được yêu cầu tốt để các ngành hoạt động trơn tru.

Các dịch vụ đặc thù khác sẽ được đẩy mạnh trên địa bàn tỉnh bao gồm du lịch, y tế, giáo dục và bất động sản, dự kiến sẽ tăng trưởng hơn nữa trong dài hạn, phù hợp với sự tăng trưởng của GRDP bình quân đầu người trên địa bàn tỉnh, dẫn đến nhu cầu cao hơn về du lịch, y tế, giáo dục và dịch vụ bất động sản.

Ngành nông nghiệp, nơi cung cấp nhiều việc làm trong tỉnh cũng sẽ được thúc đẩy theo hướng canh tác công nghệ cao để tăng năng suất. Điều này nhằm giải quyết việc giảm lực lượng lao động trong ngành do trình độ học vấn cao hơn ở Tỉnh và giảm chênh lệch thu nhập giữa nông nghiệp và các ngành kinh tế khác.

Xây dựng là một lĩnh vực khác được dự báo sẽ phát triển cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế, kéo theo sự gia tăng của cải và gia tăng dân số đô thị trong Tỉnh. Điều này sẽ thúc đẩy sự phát triển đô thị và cơ sở hạ tầng, từ đó làm tăng nhu cầu trong lĩnh vực xây dựng.

Các kiến nghị chiến lược phát triển kinh tế tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030,

tầm nhìn 2050 được định vị lại như sau:

- Mở rộng quy mô ngành công nghiệp và xây dựng.

- Tăng quy mô các ngành lĩnh vực dịch vụ tương ứng với quy mô các ngành công nghiệp - xây dựng.

- Giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.

- Trong lĩnh vực công nghiệp cần tập trung vào: (i) Sản xuất thông qua công nghiệp 4.0; (ii) Công nghệ cao; (iii) Thương mại hóa các sản phẩm khoa học và công nghệ.

- Trong các ngành dịch vụ cần tập trung vào: (i) Phát triển du lịch; (ii) Dịch vụ chăm sóc sức khỏe và y tế; (iii) Logistics và vận tải; (iv) Giáo dục và đào tạo.

- Trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng cường áp dụng công nghệ cao.

Trên cơ sở xem xét sự phát triển công nghệ trong tương lai và sự ảnh hưởng của nó đến cuộc sống đương đại có thể xác định: Nền tảng để tăng trưởng kinh tế bền vững của tỉnh Thái Nguyên có thể được tóm tắt theo công thức sau:

NGÀNH, LĨNH VỰC ƯU TIÊN	**Sản xuất thông minh, công nghiệp 4.0**	**CÔNG NGHỆ THÔNG MINH**
	Công nghệ thông tin, dịch vụ kỹ thuật số và logistic	
	Dịch vụ du lịch, giáo dục và y tế chăm sóc sức khỏe	
	Nông nghiệp áp dụng công nghệ cao	
	Xây dựng kết cấu hạ tầng, dịch vụ thương mại và phát triển mạnh kinh tế đô thị	

Hình 2.5.15: Nền tảng cho sự tăng trưởng bền vững

Trong đó công nghệ thông minh có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ tất cả các lĩnh vực được thúc đẩy tại tỉnh Thái Nguyên trong thập kỷ tới (Hình 2.5.15).

4.2.3. Đánh giá và dự báo phát triển kinh tế

4.2.3.1. Đánh giá hiện trạng kinh tế năm 2020

GRDP của tỉnh Thái Nguyên năm 2020 theo giá hiện hành đạt 116 nghìn tỷ đồng, trong đó ngành công nghiệp và xây dựng chiếm ưu thế trong nền kinh tế như sau:

- Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm: 11,5%.

- Công nghiệp và xây dựng chiếm: 58%, trong đó, ngành công nghiệp chiếm: 51,6%.

- Thuế dịch vụ và sản phẩm chiếm: 30,5%; trong đó, thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm chiếm: 4%.

Trong khi đó GRDP bình quân đầu người ở tỉnh Thái Nguyên đã tăng rất nhanh, đạt 88,7triệu đồng, tương đương 3.809USD vào năm 2020, cao hơn nhiều so với mức bình quân chung của cả nước.

Con số này cũng cho thấy mức tăng gần 400% so với GRDP bình quân đầu người năm 2010. Điều này cho thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế ở tỉnh Thái Nguyên trong thập kỷ qua được thúc đẩy bởi đầu tư lớn vào công nghiệp và cơ sở hạ tầng.

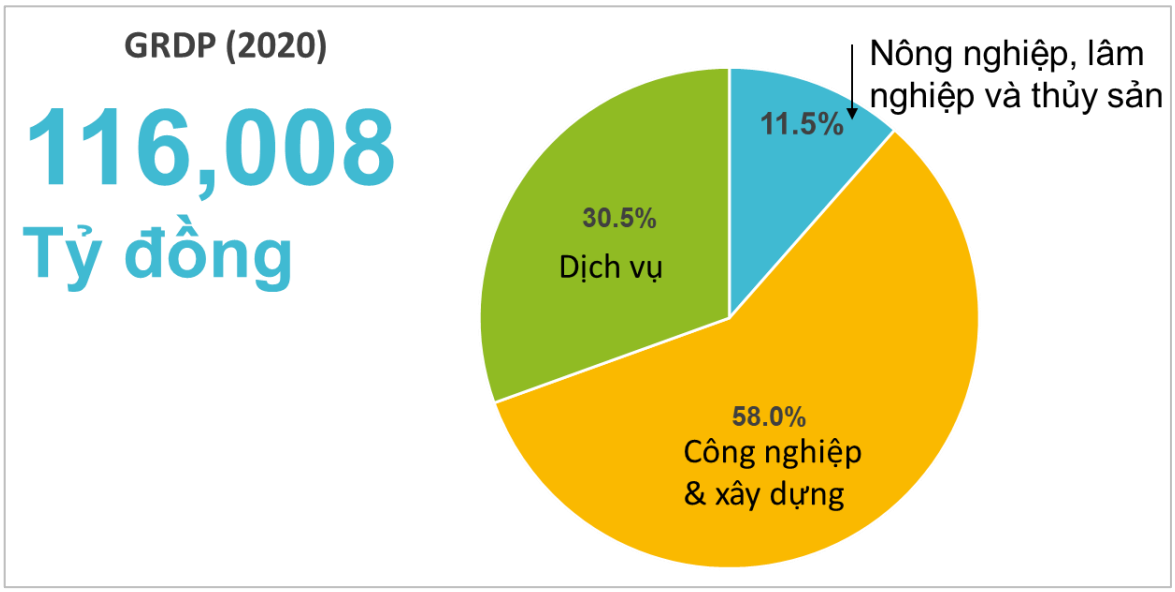

Hình 2.5.16: GRDP năm 2020

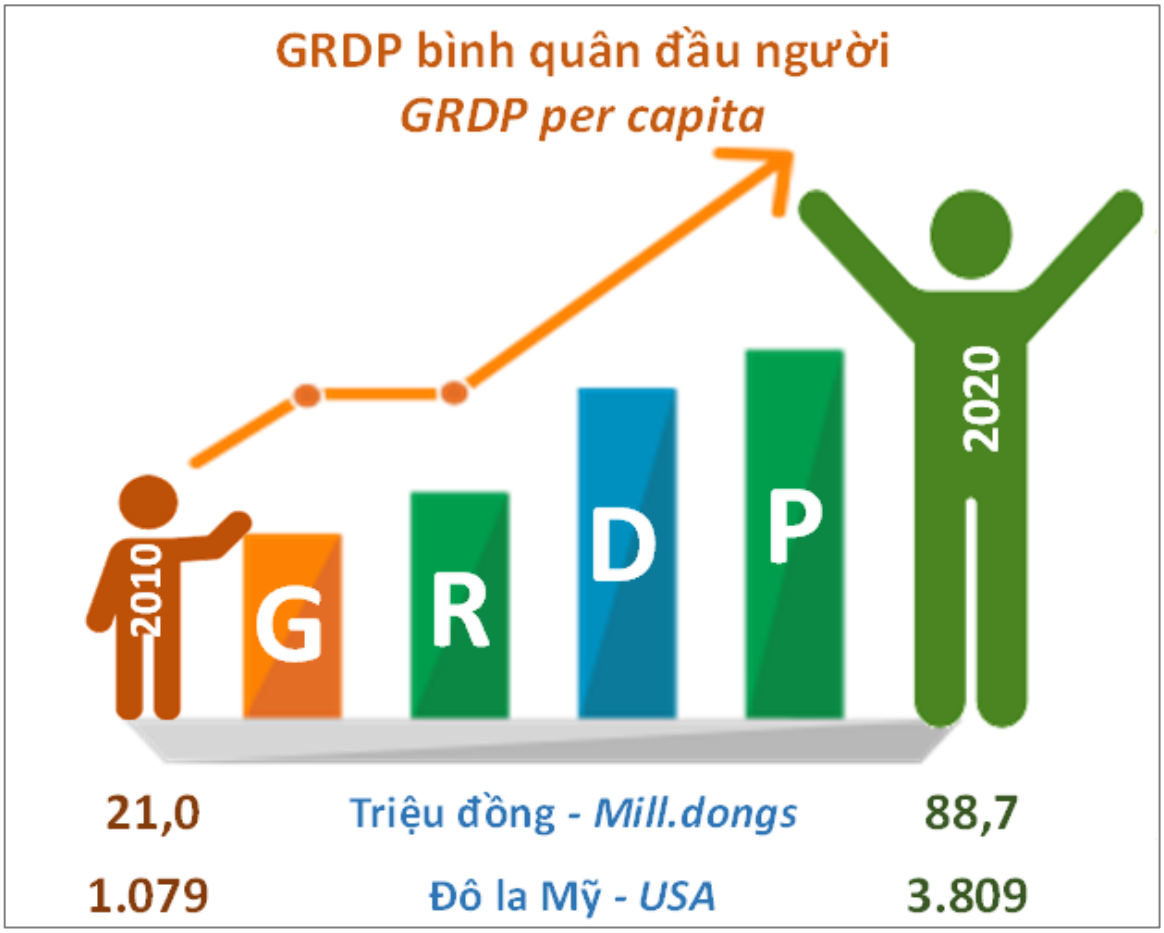

Hình 2.5.17: GRDP bình quân đầu người từ năm 2010 đến năm 2020

4.2.3.2. Xu hướng kinh tế và tốc độ tăng trưởng dự kiến

Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân của tỉnh Thái Nguyên trong 10 năm qua là hơn 10%, cao hơn mức bình quân chung của cả nước. Tăng trưởng kinh tế tăng đột biến trong năm 2013-2014 là kết quả của việc đầu tư lớn vào lĩnh vực sản xuất điện tử tại tỉnh Thái Nguyên. Nền kinh tế tăng trưởng lần lượt khoảng 30% trong năm 2014 và 2015, vẫn tăng trưởng đều đặn trên 10% cho đến năm 2019. Tuy nhiên, nền kinh tế năm 2020 tăng trưởng chậm lại 4,24% do đại dịch Covid-19.

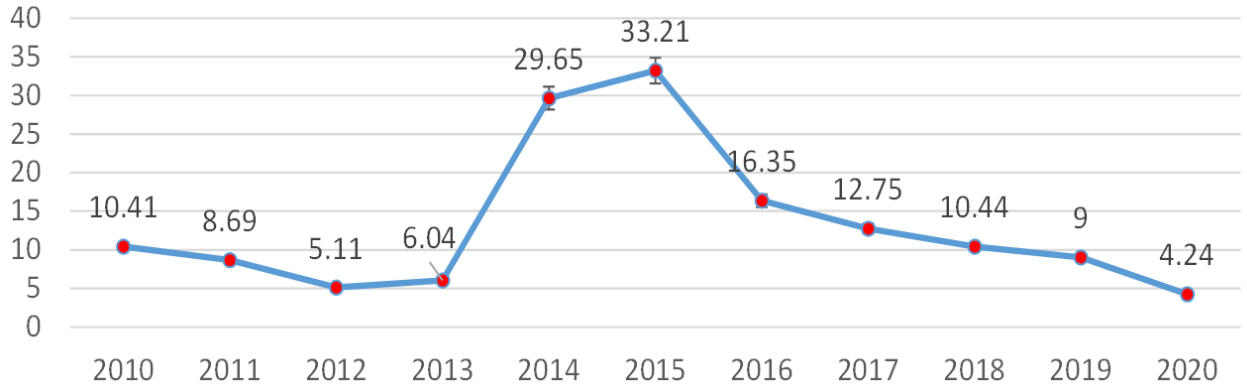

*Hình 2.5.18: T TQ Hình_2.5. * ARABIC tăng trưởn*

4.2.3.3. Luận chứng và lựa chọn phương án về tăng trưởng kinh tế

Trong khi tốc độ tăng trưởng trong 10 năm qua là trên 10%, cuộc khủng hoảng Covid-19 gần đây đã làm giảm mức tăng trưởng xuống 4,24% vào năm 2020. Dự báo kinh tế sẽ phục hồi sau cuộc khủng hoảng Covid-19, tốc độ tăng trưởng trung bình thận trọng được dự báo là 8% cho năm 2021-2025 và 8,5% từ năm 2026 đến năm 2030 khi nền kinh tế củng cố các nguồn lực kinh tế và khi các dự án đầu tư đi vào giai đoạn khai thác. Đến năm 2030, nền kinh tế Việt Nam được dự báo sẽ tăng trưởng ổn định ở mức 9%, Việt Nam vẫn là nước có thu nhập trung bình vào năm 2030 với nhiều tiềm năng tiếp tục phát triển.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế được đề xuất cho tỉnh Thái Nguyên dựa trên các giả định thận trọng về sự phục hồi kinh tế sau Covid-19 và sự gia tăng công nghệ mới và đầu tư vào lĩnh vực sản xuất.

Việc áp dụng công nghệ mới và đầu tư thêm vào sản xuất trong thời gian này sẽ duy trì tốc độ tăng trưởng này trong 10 năm nữa, trước khi nền kinh tế trải qua giai đoạn thứ hai của quá trình phát triển công nghiệp. Vì vậy, từ năm 2030 đến năm 2050, có thể có sự tăng trưởng ổn định tùy thuộc vào việc đầu tư vào công nghiệp và dịch vụ được thiết lập như thế nào trong thời gian này.

Các đối thủ cạnh tranh trước mắt của Việt Nam là Singapore, Thái Lan, Malaysia và Indonesia. Chi phí lao động ở Việt Nam thấp hơn các nước này và Việt Nam đã có tốc độ tăng trưởng kinh tế tốt hơn các nước láng giềng trong thời kỳ đại dịch Covid-19 này. Khi đại dịch kết thúc, tốc độ tăng trưởng sẽ phục hồi và các nước láng giềng này cũng sẽ phục hồi nhanh chóng. Các nhà đầu tư sẽ nhận thấy rằng họ đang được ưu đãi hấp dẫn để mở rộng hoặc quay trở lại các quốc gia này. Do đó, Việt Nam sẽ phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt về đầu tư.

Trong các công nghệ mới hơn và công nghiệp 4.0, Malaysia và Thái Lan có một

lực lượng lao động dễ đào tạo có thể thích ứng với nền kinh tế tri thức mới. Đây sẽ là một thách thức đối với Việt Nam. Ở một cấp độ khác, cạnh tranh Mỹ - Trung và chiến tranh thương mại sẽ tạo cơ hội tái phân bố sản xuất công nghiệp trong ASEAN. Việt Nam có thể được hưởng một số lợi ích từ việc tái cơ cấu thương mại này. Nhưng trong nền kinh tế mới, cả sản xuất và dịch vụ đều được thúc đẩy bởi công nghệ và năng lực kỹ thuật số. Việc phát triển các kỹ năng cho không gian công nghiệp mới này sẽ mất nhiều thời gian và đòi hỏi đầu tư lớn vào kết cấu hạ tầng, đào tạo và giáo dục. Đây cũng là những bước phát triển dài hạn và cần phải có các chính sách nhất quán để tận dụng những cơ hội này.

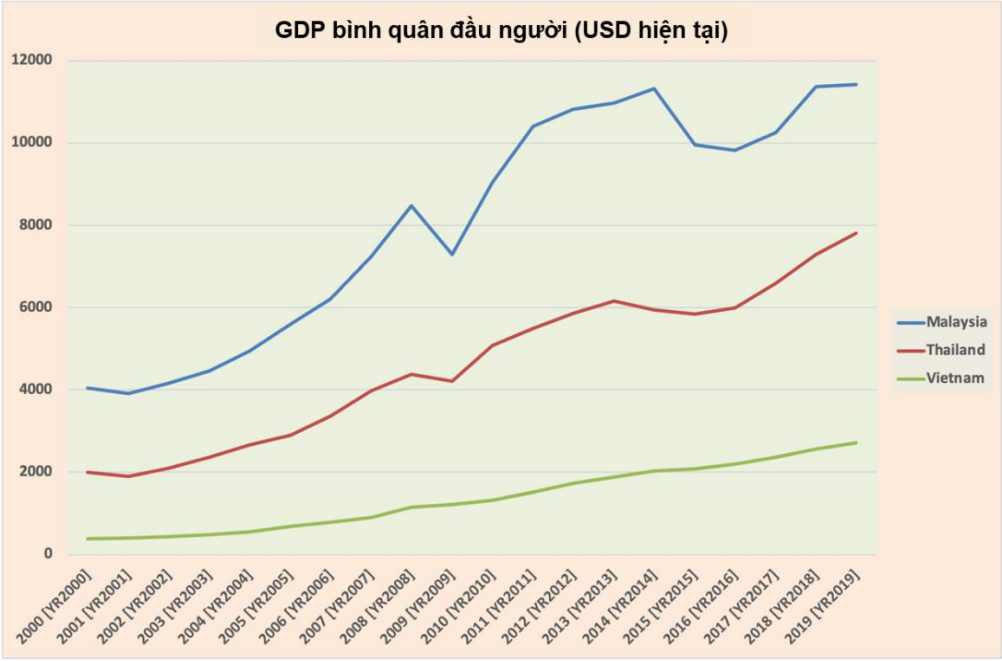

Hình 2.5.19: GDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành của Mỹ) cho Malaysia, Thái Lan và Việt Nam

So với Malaysia và Thái Lan, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao ở Việt Nam sẽ duy trì sau năm 2030, với giả định rằng có sự tăng trưởng công nghiệp bền vững (là động lực chính ở tỉnh Thái Nguyên) thông qua việc chuyển giao và đầu tư công nghệ (Hình 2.5.19).

Trên cơ sở các phân tích trên, có thể đề xuất 3 phương án tăng trưởng cho các dự báo kinh tế ở tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 như sau:

a) PHƯƠNG ÁN 1 - TĂNG TRƯỞNG THẤP: 7 - 7,5%

Phương án tăng trưởng thấp 7,25% được dựa trên giả định mức đầu tư hiện tại vào công nghiệp và dịch vụ với mức tăng trưởng ở cả hai lĩnh vực. Mặc dù đây là một phương án khả thi, nhưng sẽ không đạt được mục tiêu GRDP bình quân đầu người của tỉnh vào năm 2025 và 2030. Theo phương án này, GRDP bình quân đầu người dự kiến khoảng 5.650USD vào năm 2025 và 8.300 USD vào năm 2030.

b) PHƯƠNG ÁN 2 - TĂNG TRƯỞNG TRUNG BÌNH: 8 - 8,5%

Phương án tăng trưởng trung bình (8,25%) dựa trên chiến lược sản xuất chủ đạo của tỉnh. Công nghiệp dự kiến sẽ chiếm 60% nền kinh tế vào năm 2030, chỉ giảm nhẹ so với năm 2025. Các khoản đầu tư vào sản xuất sẽ mất nhiều thời gian hơn để khai thác. Trong các công nghệ mới mà Tỉnh dự định tập trung sẽ cần có cơ sở hạ tầng, kỹ

năng và đủ nhân lực. Quan trọng hơn, sẽ cần nhiều nỗ lực để thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp. Tác động của đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến một số hoạt động của các nhà máy và gây tắc nghẽn nguồn cung cấp. Khi có sự phục hồi từ Covid-19, các khoản đầu tư hiện tại vào sản xuất có thể phục hồi nhanh chóng. Điều này chỉ là để phục hồi sau những tắc nghẽn và các khoản đầu tư khác vào sản xuất vẫn phải được khuyến khích để tăng trưởng bền vững. Sẽ có sự cạnh tranh cho các khoản đầu tư như vậy ở Việt Nam cũng như với các nước láng giềng. Vì lý do này, chiến lược tăng trưởng trung bình 8,25% từ năm 2021 đến năm 2030 dễ đạt được hơn. Điều quan trọng là đưa tỉnh đạt mục tiêu GRDP bình quân đầu người khoảng 5.800USD vào năm 2025 và 8.900USD vào năm 2030.

c) PHƯƠNG ÁN 3 - TĂNG TRƯỞNG CAO: 8,5 - 9,5%

Phương án tăng trưởng cao 9% là một mục tiêu khá tham vọng, đòi hỏi đầu tư đáng kể vào ngành công nghiệp và dịch vụ. Điều này chỉ có thể được thực hiện nếu có đủ lao động có trình độ kỹ thuật tham gia vào các ngành công nghệ cao như tự động hóa, các hoạt động công nghiệp 4.0 và phân tích dữ liệu lớn (big data). Đây là những kỹ năng chuyên môn cao đã có thời gian dài trong đào tạo và giáo dục. Ngoài ra còn có sự cạnh tranh cao đối với các khoản đầu tư vào các lĩnh vực này. Điều này có thể sẽ tăng lên sau khi đại dịch Covid-19 kết thúc và quan hệ thương mại ở Châu Á Thái Bình Dương được sắp xếp lại để tính đến các dòng vốn đầu tư mới. Do đó, nỗ lực cần thiết để có được những khoản đầu tư như vậy có thể cần được duy trì trong thời gian dài hơn. Vì những lý do này, phương án tăng trưởng cao khó đạt được trong thời gian ngắn.

Từ những phân tích và đánh giá nêu trên, dựa vào các thành tựu kinh tế - xã hội mà tỉnh đã đạt được, các yếu tố tăng trưởng, khả năng thu hút các nhà đầu tư chiến lược, tầm cỡ thế giới, cơ cấu vốn đầu tư và khả năng huy động trong giai đoạn trước, nguồn lực hiện tại, sự nỗ lực, phấn đấu, quyết tâm của tỉnh trong thời gian tới, Phương án 2 - Phương án tăng trưởng trung bình (8 - 8,5%) là phương án được chọn với các mục tiêu phấn đấu như sau:

- Quán triệt Nghị Quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, chiến lược phát triển KT-XH 10 năm 2021-2030 và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX.

- Tập trung thu hút đầu tư phát triển mạnh kinh tế khu công nghiệp công nghệ cao, FDI và kinh tế đô thị, công nghiệp phụ trợ, các dự án du lịch và dịch vụ hỗ trợ theo chiến lược phát triển kinh tế được định hướng.

- Chú trọng đầu tư và đào tạo nguồn nhân lực và phát triển kết cấu hạ tầng, xây dựng đô thị thông minh và phát triển nông nghiệp, du lịch trải nghiệm, du lịch sinh thái nông thôn.

4.2.3.4. Tăng trưởng kinh tế dự kiến (GRDP) và phân bổ

- Tăng trưởng kinh tế cao trong dài hạn có thể có nghĩa là mở rộng các thành phần kinh tế, giá trị sản lượng cao hơn của ngành và nó cũng có nghĩa là năng suất lao động cao hơn.

- Để đạt được mức tăng trưởng cao như vậy, dự kiến sẽ mở rộng kinh tế trong lĩnh vực dịch vụ, đặc biệt là sau năm 2035 với giá trị cao hơn được kỳ vọng từ các lĩnh vực tài chính và ICT, bất động sản, y tế và du lịch.

- Công nghiệp vẫn sẽ là ngành chủ đạo trong nền kinh tế tỉnh Thái Nguyên và sẽ

phải trải qua quá trình chuyển đổi để tiếp tục tăng trưởng và phù hợp với thị trường Việt Nam cũng như trên thị trường quốc tế.

- Cuối cùng, ngành giáo dục - đào tạo cũng sẽ đóng vai trò quan trọng đối với việc tăng năng suất lao động của tỉnh cũng như tăng sức hấp dẫn của tỉnh trong việc thu hút đầu tư tốt vào công nghệ cả trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ.

- Dựa trên phương án tăng trưởng dự kiến, nền kinh tế tỉnh Thái Nguyên dự kiến sẽ tăng trưởng từ 5,1 tỷ USD năm 2020 lên 13,5 tỷ USD vào năm 2030.

4.2.3.5. Dự kiến tăng trưởng GRDP/đầu người

Cùng với đà tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ, GRDP bình quân đầu người dự kiến sẽ tăng và gấp đôi vào năm 2030. GRDP bình quân đầu người của tỉnh Thái Nguyên sẽ tăng lên 8.900USD vào năm 2030.

Tăng trưởng GRDP bình quân đầu người được kỳ vọng sẽ thúc đẩy nhu cầu và tiêu dùng, đặc biệt là trong lĩnh vực xây dựng và bất động sản, giải trí và du lịch cũng như y tế, thương mại, tài chính, giáo dục và các dịch vụ khác.

Tăng trưởng GRDP/đầu người cao sẽ thúc đẩy đóng góp GRDP từ khu vực dịch vụ, đặc biệt là sau năm 2030.

Chi tiết các chỉ tiêu phát triển kinh tế của tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được tính toán, xác định tại bảng 2.5.12

Bảng 2.5.12: Tổng hợp các phương án tăng trưởng thời kỳ 2021-2030

Chỉ tiêu	Giai đoạn 2016-2020	Thời kỳ 2021-2030									Ghi chú
		Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030			Thời kỳ 2021-2030 (tính tốc độ và mục tiêu đến năm 2030)			
		PA 1	PA 2	PA 3	PA 1	PA 2	PA 3	PA 1	PA 2	PA 3	
1. Dân số (nghìn người)	1307,9	1381,4	1407,9	1412,4	1459,1	1517,8	1525,3	1,10	1,50	1,55	
2. Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp	8,0	8,0	9,1	10,0	8,0	8,0	10,0	8,0	8,5	10,0	
3. Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành nông lâm nghiệp - thủy sản	4,0	3,5	4,0	4,0	3,5	3,5	3,5	3,7	3,7	3,7	
4. GRDP (tỷ VNĐ giá HH)	116008,1	191850,4	196449,9	201043,2	311132,6	342535,8	366094,3	10,4	11,4	12,2	
- Công nghiệp, xây dựng	67284,7	114609,7	117828,8	120566,4	190743,5	205393,4	225100,1	11,0	11,8	12,8	
- Nông, lâm, ngư	13391,0	18437,5	18437,5	18887,1	24778,4	24778,4	26004,8	6,3	6,3	6,9	
- Dịch vụ	35332,4	58803,3	60183,6	61589,7	95610,7	112364,1	114989,3	10,5	12,3	12,5	
5. GRDP (tỷ VND giá 2010)	81882,9	117309,7	120192,9	123000,6	164738,5	180750,3	193918,2	7,2	8,2	9,0	
- Công nghiệp, xây dựng	52484,3	77116,7	79282,7	81124,7	110710,9	119214,0	130652,2	7,7	8,5	9,5	
- Nông, lâm, ngư	8116,7	9640,1	9640,1	9875,2	11175,5	11175,5	11728,6	3,2	3,2	3,7	
- Dịch vụ	21281,9	30552,9	31270,1	32000,7	42852,1	50360,8	51537,4	7,2	9,0	9,2	

Chỉ tiêu	Giai đoạn 2016-2020	Thời kỳ 2021-2030									Ghi chú
		Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030			Thời kỳ 2021-2030 (tính tốc độ và mục tiêu đến năm 2030)			
		PA 1	PA 2	PA 3	PA 1	PA 2	PA 3	PA 1	PA 2	PA 3	
6. Cơ cấu GDP (giá HH) %	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
- Công nghiệp, xây dựng	58,0	59,7	60,0	60,0	61,3	60,0	61,5	61,3	60,0	61,5	
- Nông, lâm, ngư	11,5	9,6	9,4	9,4	8,0	7,2	7,1	8,0	7,2	7,1	
- Dịch vụ	30,5	30,7	30,6	30,6	30,7	32,8	31,4	30,7	32,8	31,4	
7. Lực lượng lao động theo ngành KT (người)	758,0	833,2	838,2	843,2	874,3	884,3	894,3	1,4	1,6	1,7	
- Công nghiệp, xây dựng	261,6	308,3	310,1	312,0	323,5	327,2	320,4	2,1	2,3	2,1	
- Nông, lâm, ngư	293,4	291,6	276,6	278,3	288,5	238,8	202,4	-0,2	-2,0	-3,6	
- Dịch vụ	203,0	233,3	251,5	253,0	262,3	318,4	312,0	2,6	4,6	4,4	
- Tỷ lệ lao động/dân số	58,0	60,3	59,5	59,7	59,9	58,3	58,6	0,0	58,3	0,0	
8. Cơ cấu lao động theo ngành KT (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
- Công nghiệp, xây dựng	34,5	37,0	37,0	37,0	37,0	37,0	38,0	37,0	37,0	38,0	
- Nông, lâm, ngư	38,7	35,0	33,0	33,0	33,0	27,0	24,0	33,0	27,0	24,0	
- Dịch vụ	26,8	28,0	30,0	30,0	30,0	36,0	37,0	30,0	36,0	37,0	
9. GRDP/người (triệu đồng, giá 2010)	62,6	84,9	85,4	87,1	112,9	119,1	127,1	112,9	119,1	127,1	

Chỉ tiêu	Giai đoạn 2016-2020	Thời kỳ 2021-2030									Ghi chú
		Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030			Thời kỳ 2021-2030 (tính tốc độ và mục tiêu đến năm 2030)			
		PA 1	PA 2	PA 3	PA 1	PA 2	PA 3	PA 1	PA 2	PA 3	
10. GRDP/người (triệu đồng, giá HH)	88,7	138,9	139,5	142,3	213,2	225,7	240,0	213,2	225,7	240,0	
11. GRDP/người (USD, giá HH)	3856,5	5623,0	5772,2	5763,0	8214,6	8.900	9245,9	8214,6	8.900	9245,9	
12. Tỷ giá VNĐ/USD	23000,0	24698,7	24173,2	24698,7	25958,6	25958,6	25958,6	25958,6	25958,6	25958,6	
13. Vốn đầu tư thời kỳ (giá HH, tỷ đồng)	238000,0	327.111	402.209	425.175	596.410	730.430	825.255	923.522	113.264	1.250430	
14. Vốn đầu tư thời kỳ (tr. USD)	10347,8	13.244	16.639	17.215	22.975	28.750	31.791	36.220	40.664	43.352	
Hệ số ICOR (Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư)	4,6	5	5	5	5	5	5	5	5	5	

4.3. Các kịch bản và lựa chọn phương án phát triển không gian và tổ chức lãnh thổ

4.3.1. Mô hình phát triển không gian và tổ chức lãnh thổ

4.3.1.1. Mô hình cấu trúc không gian lãnh thổ (Hình 2.5.20)

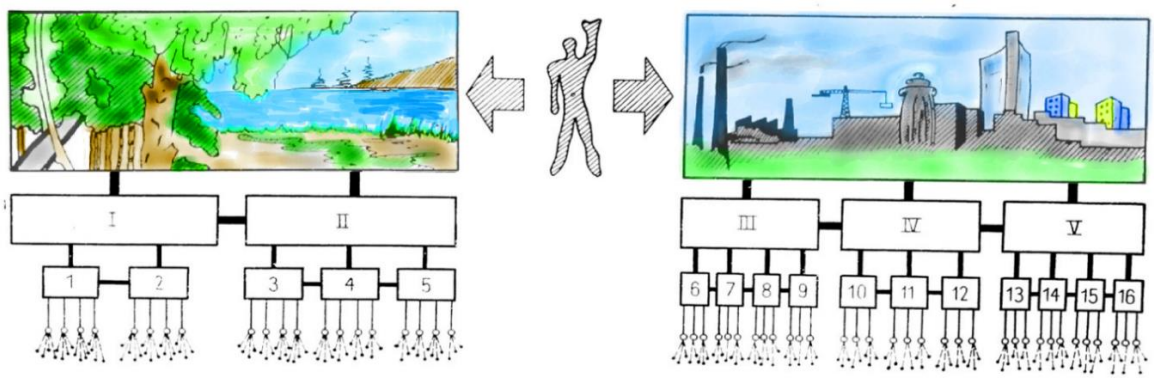

I. Hệ thống địa lý
II. Hệ thống sinh thái
III. Hệ thống sản xuất
IV. Hệ thống đô thị
V. Hệ thống kết cấu hạ tầng

1. Địa chất thủy văn
2. Biển
3. Sinh học
4. Nước
5. Không quyển
6. Công nghiệp – xây dựng
7. Nông nghiệp
8. Lâm nghiệp
9. Ngư nghiệp
10. Nhà ở
11. Hệ thống các công trình phục vụ công cộng văn hóa và đời sống
12. Du lịch, nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe
13. Giao thông
14. Thủy lợi – cấp thoát nước
15. Năng lượng
16. Bưu điện, thông tin và truyền thông

Hình 2.5.20: Mô hình cấu trúc không gian lãnh thổ (nguồn: V.Belaixop)

4.3.1.2. Phương pháp tích hợp kiến tạo cấu trúc khung không gian và tổ chức lãnh thổ

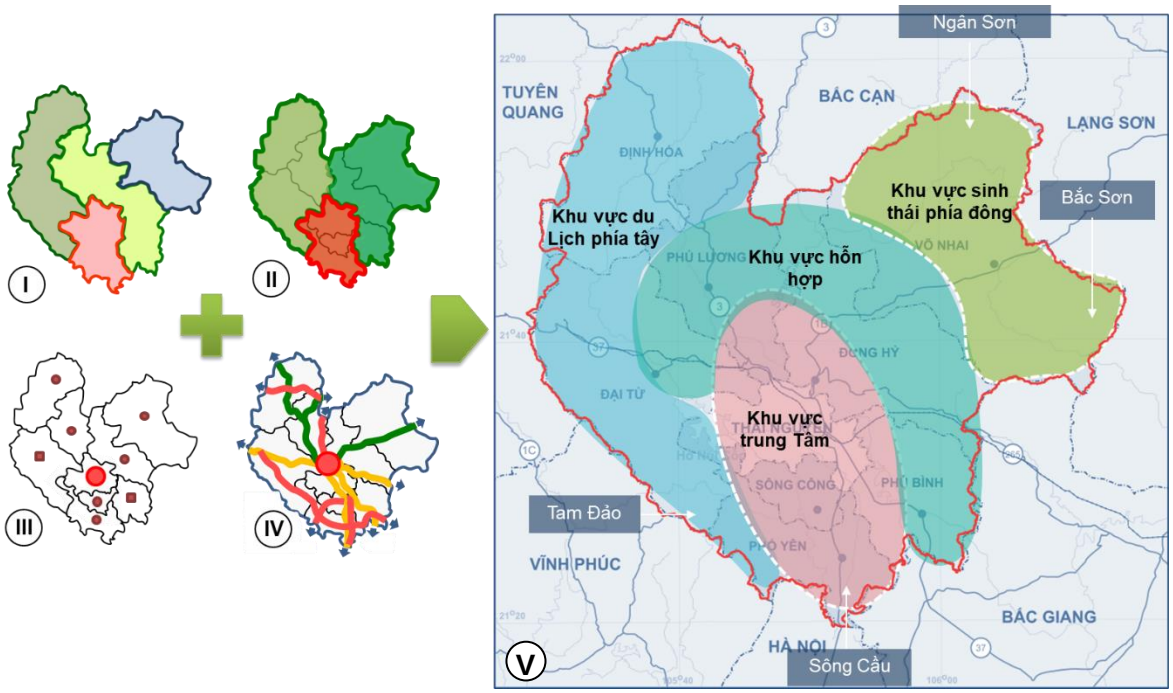

Hình 2.5.21: Phương pháp tích hợp kiến tạo cấu trúc khung phát triển không gian, tổ chức lãnh thổ tích hợp

Ghi chú:

I. Phân vùng địa lý cảnh quan;

II. Phân vùng kinh tế - xã hội;

III. Hệ thống các trung tâm hoặc cực phát triển;

IV. Hệ thống các hành lang phát triển kết nối nội ngoại vùng;

V. Sơ đồ khung tổ chức không gian và phân vùng chức năng;

4.3.2. Luận chứng các kịch bản và lựa chọn phương án phát triển không gian và tổ chức lãnh thổ

4.3.2.1. Các yếu tố hình thành cấu trúc không gian lãnh thổ

a) Phương án phân vùng địa lý - cảnh quan *(Hình 2.5.22)*

Bảng 2.5.13: Các khu vực địa lý cảnh quan

TT	Các khu vực	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Trung tâm	I	48.500	13,77
2	Phát triển hỗn hợp	II	120.500	34,21
3	Sinh thái	III	101.000	28,67
4	Du lịch	IV	82.196	23,34
Tổng cộng			**352.196**	**100**

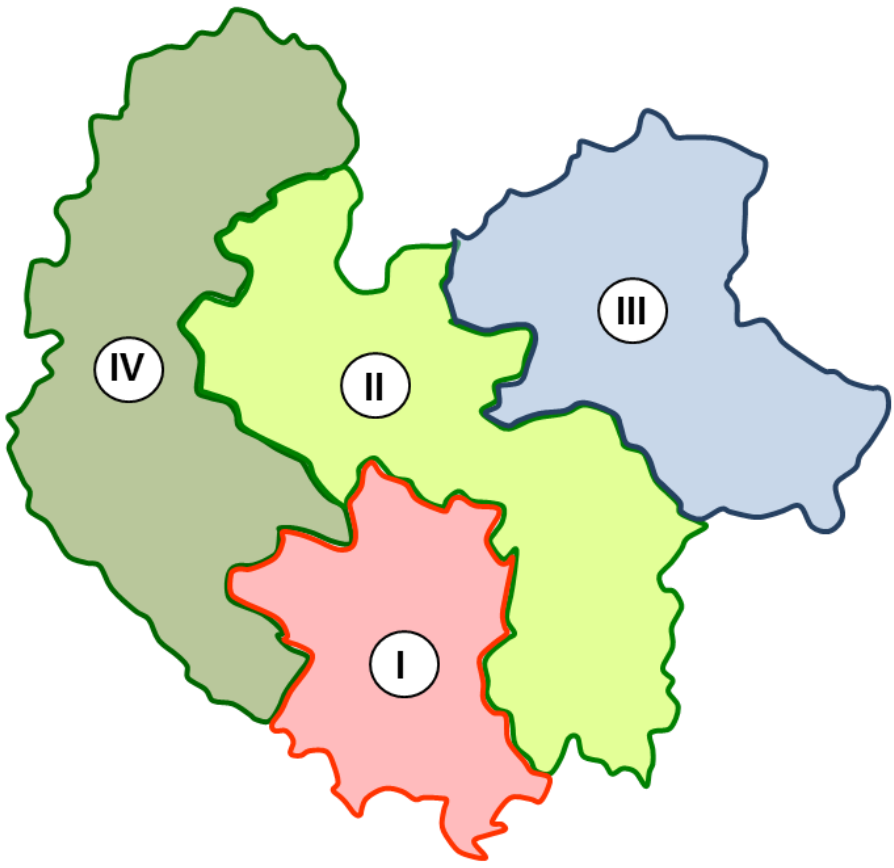

Hình 2.5.22: Bốn khu vực địa lý cảnh quan

(Theo Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 22/6/2015 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

b) Hệ thống các trung tâm phát triển *(Hình 2.5.23)*

Bảng 2.5.14: Các đô thị - trung tâm phát triển

TT	Danh mục	2020	2025	2030
1	Thành phố Thái Nguyên	256.167	29.500	370.000
2	Thành phố Sông Công	51.110	61.600	77.000
3	Thị xã Phổ Yên	52.070	71.100	88.000
4	(Thị trấn Hùng Sơn, Cụm thị trấn Quân Chu, Yên Lãng, Cù Vân)	19.645	32.000	32.200
5	Huyện Phú Bình (Thị trấn Hương Sơn, Điềm Thụy)	9.652	26.000	30.000
6	Huyện Đồng Hỷ (Thị trấn Trại Cau, Sông Cầu, Quang Sơn và Hóa Thượng)	7.894	25.000	28.000
7	Huyện Phú Lương (Thị trấn Đu, Giang Tiên)	12.584	14.500	18.000
8	Huyện Định Hóa (Thị trấn Chợ Chu, Bình Yên)	6.627	13.000	16.800
9	Huyện Võ Nhai (Thị trấn La Hiên, Đình Cả)	3.930	5.000	14.000
Tổng cộng		**434.111**	**606.438**	**894.367**

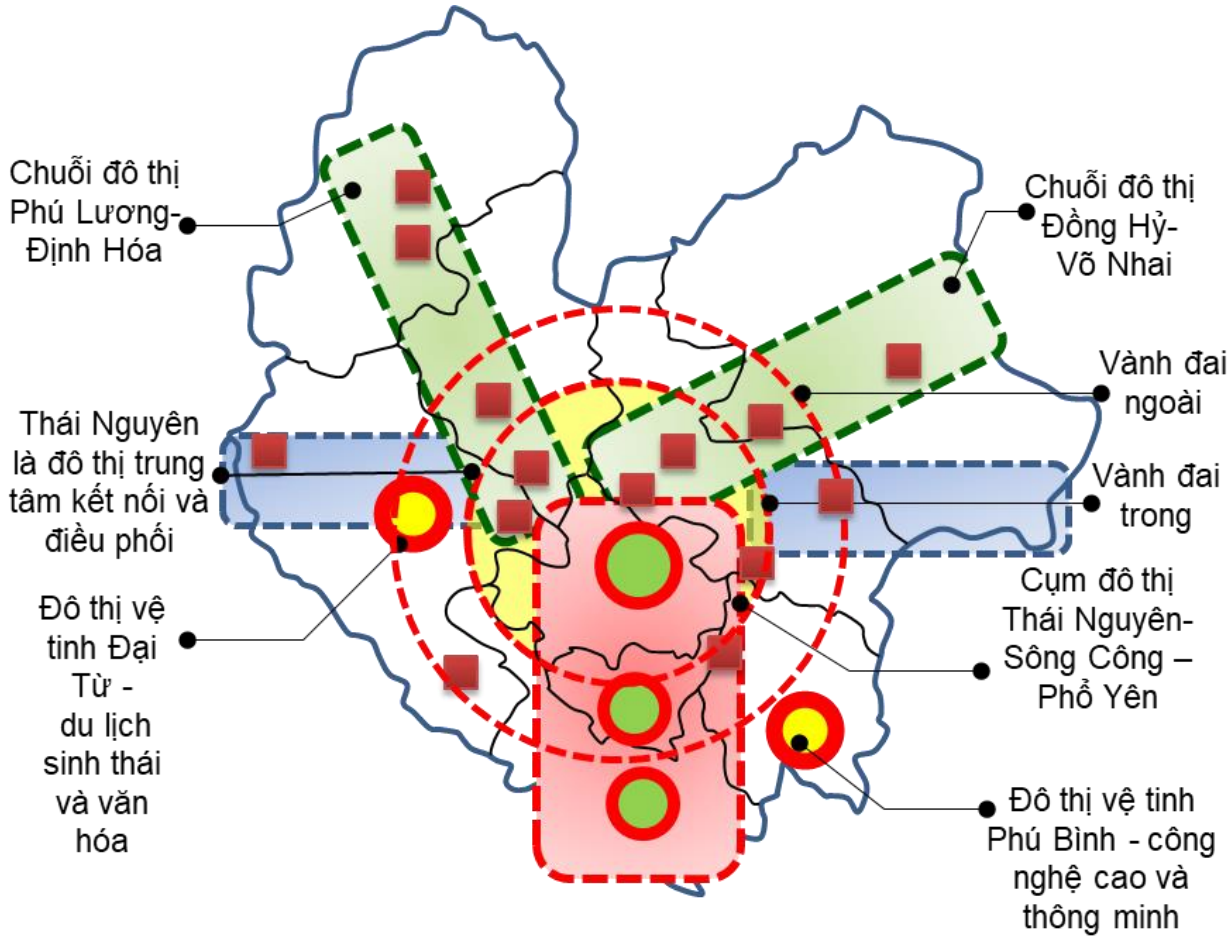

Hình 2.5.23: Mô hình tổ chức hệ thống các trung tâm dự kiến thời kỳ 2021-2030

c) Các hành lang phát triển chính

- Hành lang Bắc Nam gồm: Cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên; QL3, QL37; Đường Thái Nguyên - Bắc Kạn.

- Hành lang Đông - Tây gồm: QL37; QL17.

- Hành lang Đông Bắc - Tây Nam gồm: QL1B, kết nối Thái Nguyên - Lạng Sơn.

- Hành lang Tây Bắc - Đông Nam gồm: QL3; QL3C.

- Đường Hồ Chí Minh kết nối Thái Nguyên với Tuyên Quang, Bắc Kạn.

d) Hành lang phát triển mới gồm

- Vành đai 5: Thủ đô kết nối với Bắc Giang - Vĩnh Phúc kéo dài theo ĐT268B đến QL37 về phía Đông và đường mới đến Đô thị Yên Lãng, huyện Đại Từ, về phía Tây (sườn Đông Tam đảo + Hành lang này sẽ là vành đai 5 Thủ đô kết nối Bắc Giang - Thái Nguyên - Vĩnh Phúc và cũng là vành đai của Vùng đô thị công nghiệp phía Nam Thái Nguyên) *(Hình 2.5.24)*

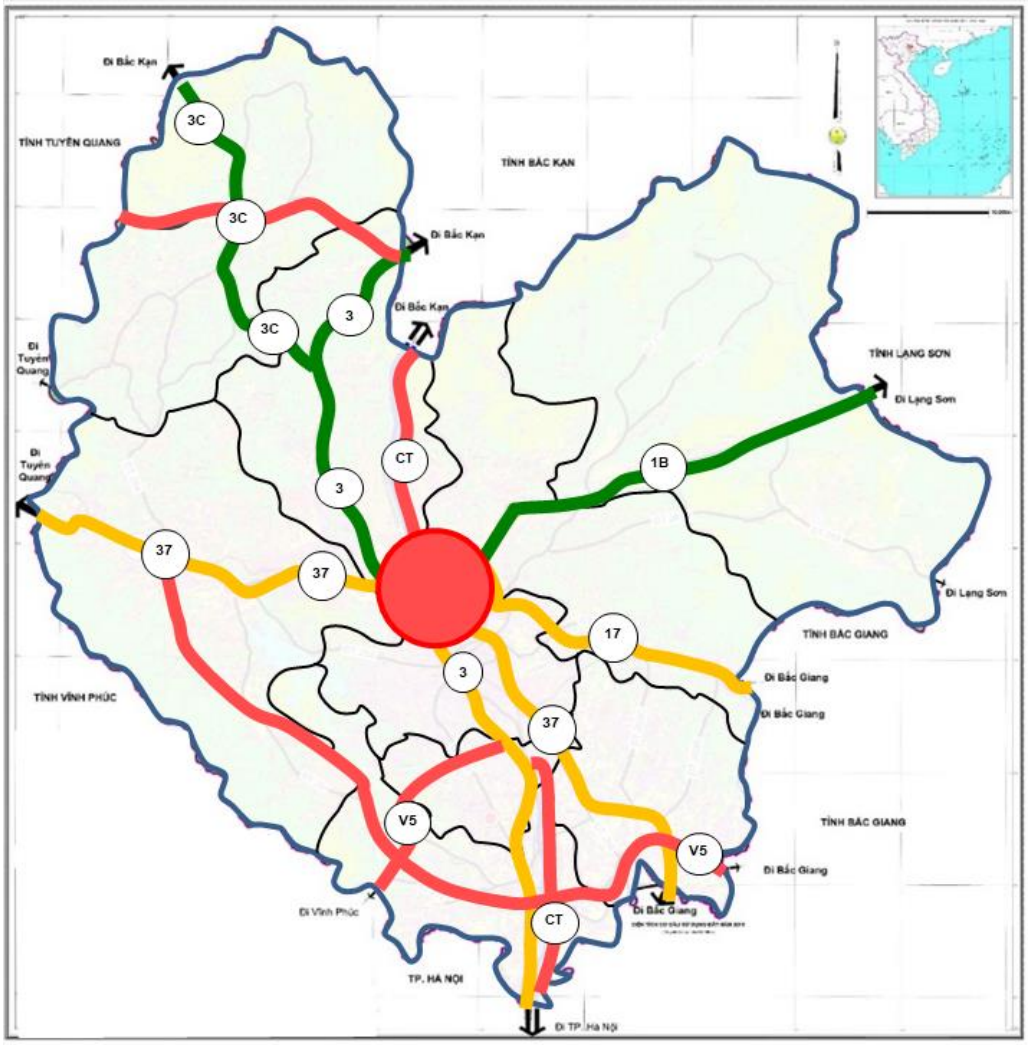

Hình 2.5.24: Các hành lang phát triển chính của tỉnh Thái Nguyên

Hệ thống các trung tâm phát triển gồm 19 đô thị trung tâm, trong đó có 01 đô thị loại I, 02 đô thị loại II, 09 đô thị loại IV và 07 đô thị loại V vào năm 2030.

4.3.2.2. Phân vùng lãnh thổ tích hợp

a) Các phương án phân vùng

a.1) Phương án I: Hệ thống các vùng đồng tính chất

Bảng 2.5.15: Vùng đồng tính chất

TT	Các vùng	Các đơn vị trực thuộc	Diện tích (km^2)	Dân số (người)
1	Vùng trung tâm (Đồng Bằng)	Thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên	577,85	749.052
2	Vùng Đông Bắc (Miền núi - Trung du)	Huyện Phú Bình, huyện Đồng Hỷ, huyện Võ Nhai	1.511,51	367.209
3	Vùng Tây Bắc (Miền núi)	Huyện Định Hóa, huyện Phú Lương, huyện Đại Từ	1.432,60	401.648
	Tổng cộng	09 đơn vị	3.521,96	1.517.909

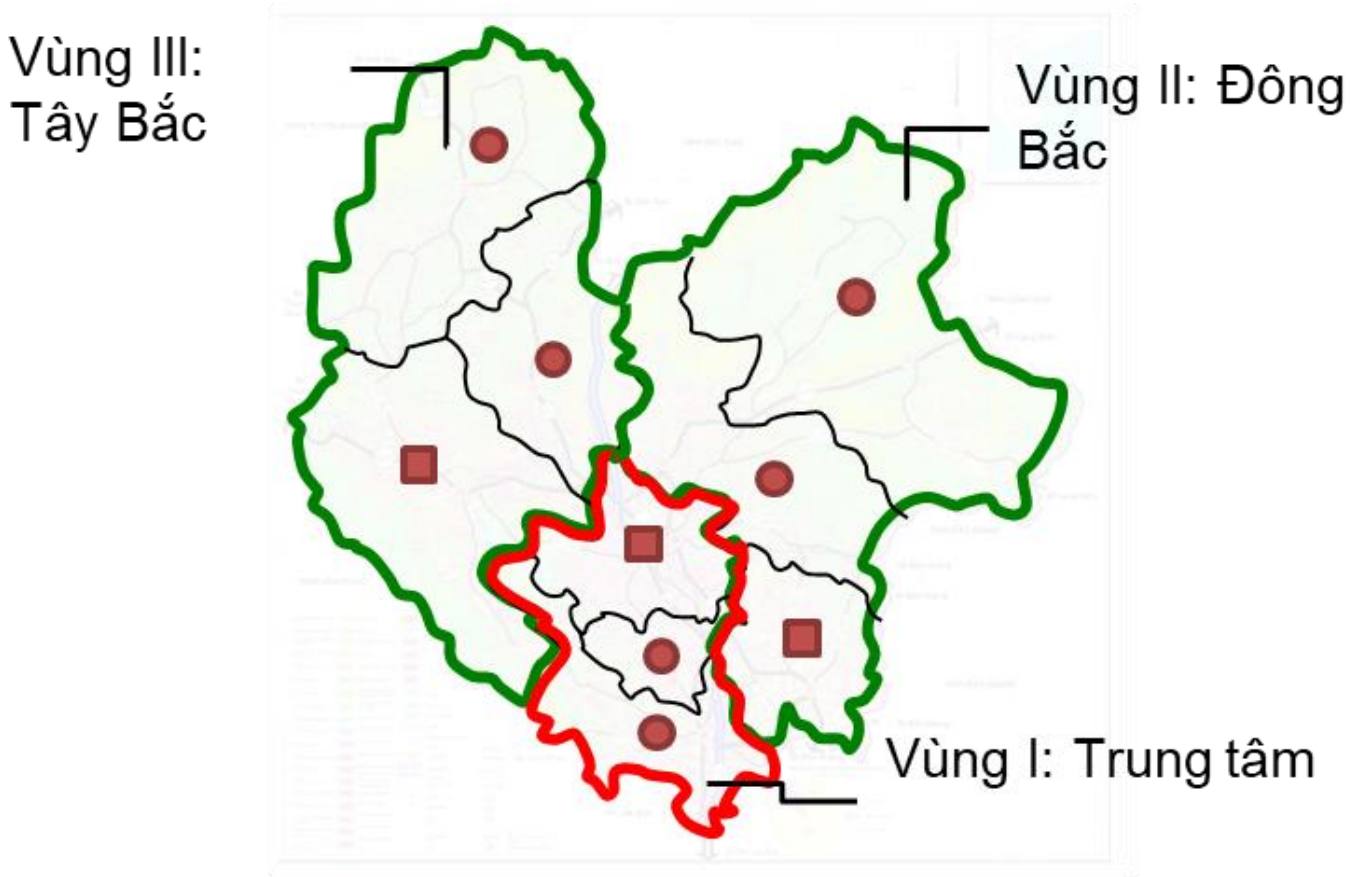

Hình 2.5.25: Phương án I (phương án so sánh)

a.2) Phương án II: Hệ thống các tiểu vùng tích hợp

Bảng 2.5.16: Hệ thống các vùng tích hợp

TT	Các vùng	Các đơn vị trực thuộc	Diện tích (km²)	Dân số (người)
1	Vùng Nam Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên, huyện Đại Từ, huyện Phú Bình	1.388,27	1.138.469
2	Vùng Bắc Thái Nguyên	Huyện Định Hóa, huyện Phú Lương, huyện Đồng Hỷ, huyện Võ Nhai	2.133,69	379.440

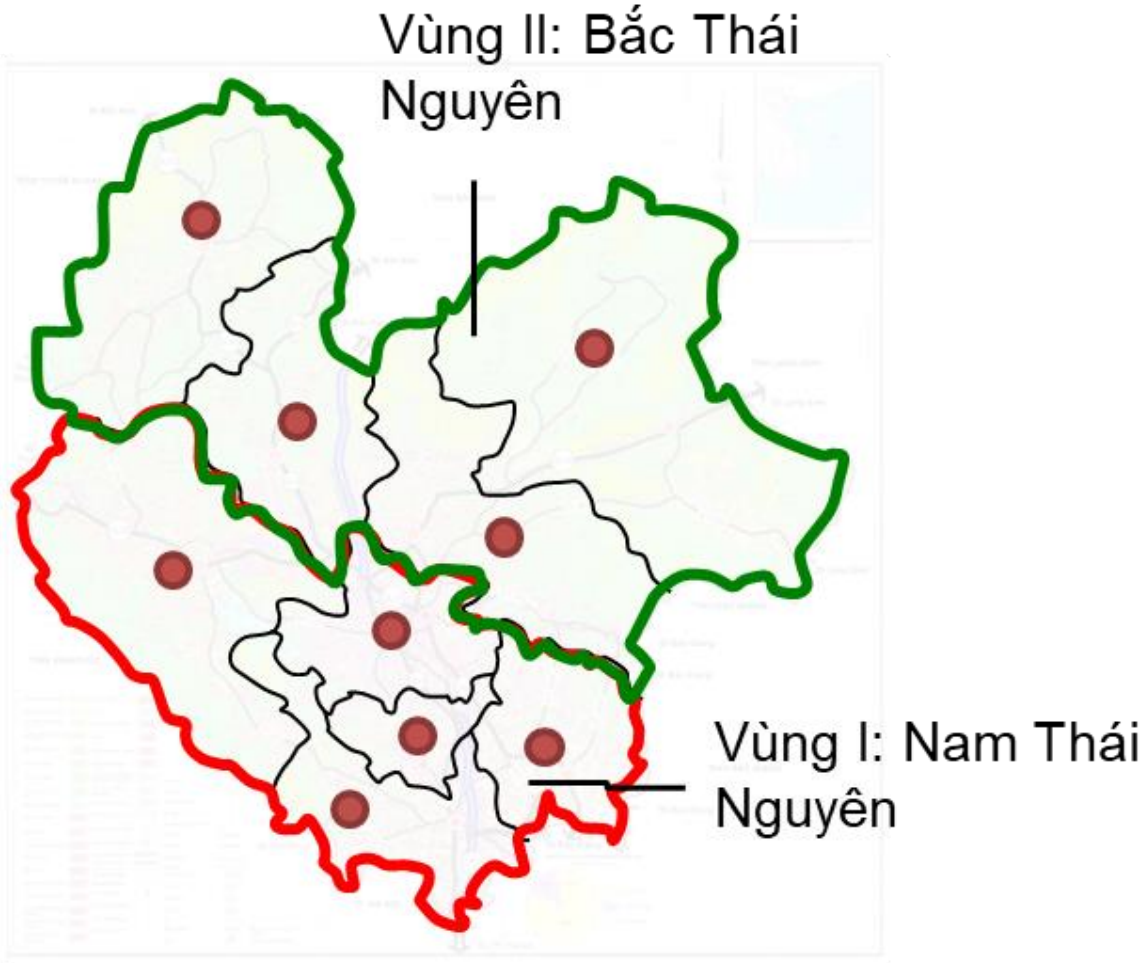

Hình 2.5.26: Phương án II (phương án chọn)

a.3) Đánh giá, so sánh 02 phương án

Bảng 2.5.17: Bảng đánh giá, so sánh 02 phương án

TT	Các tiêu chí đánh giá	Thang điểm 100	Phương án I	Phương án II
1	Phù hợp với điều kiện địa lý và bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên, bảo vệ rừng và TNTN	20	20	10
2	Tổ chức sản xuất hợp lý và hiệu quả theo cụm và vùng lãnh thổ, hình thành các hệ sinh thái bền vững	30	25	30

TT	Các tiêu chí đánh giá	Thang điểm 100	Phương án I	Phương án II
3	Phân bố dân cư hợp lý hướng tới cấu trúc của thành phố trực thuộc Trung ương tương lai. Kết nối nông thôn - đô thị, tuyến điểm và cân bằng vùng	30	15	30
4	Phù hợp với tổ chức mạng lưới hạ tầng giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.	10	10	10
5	Thuận tiện cho công tác bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu	10	10	10
Tổng cộng		100	80	90

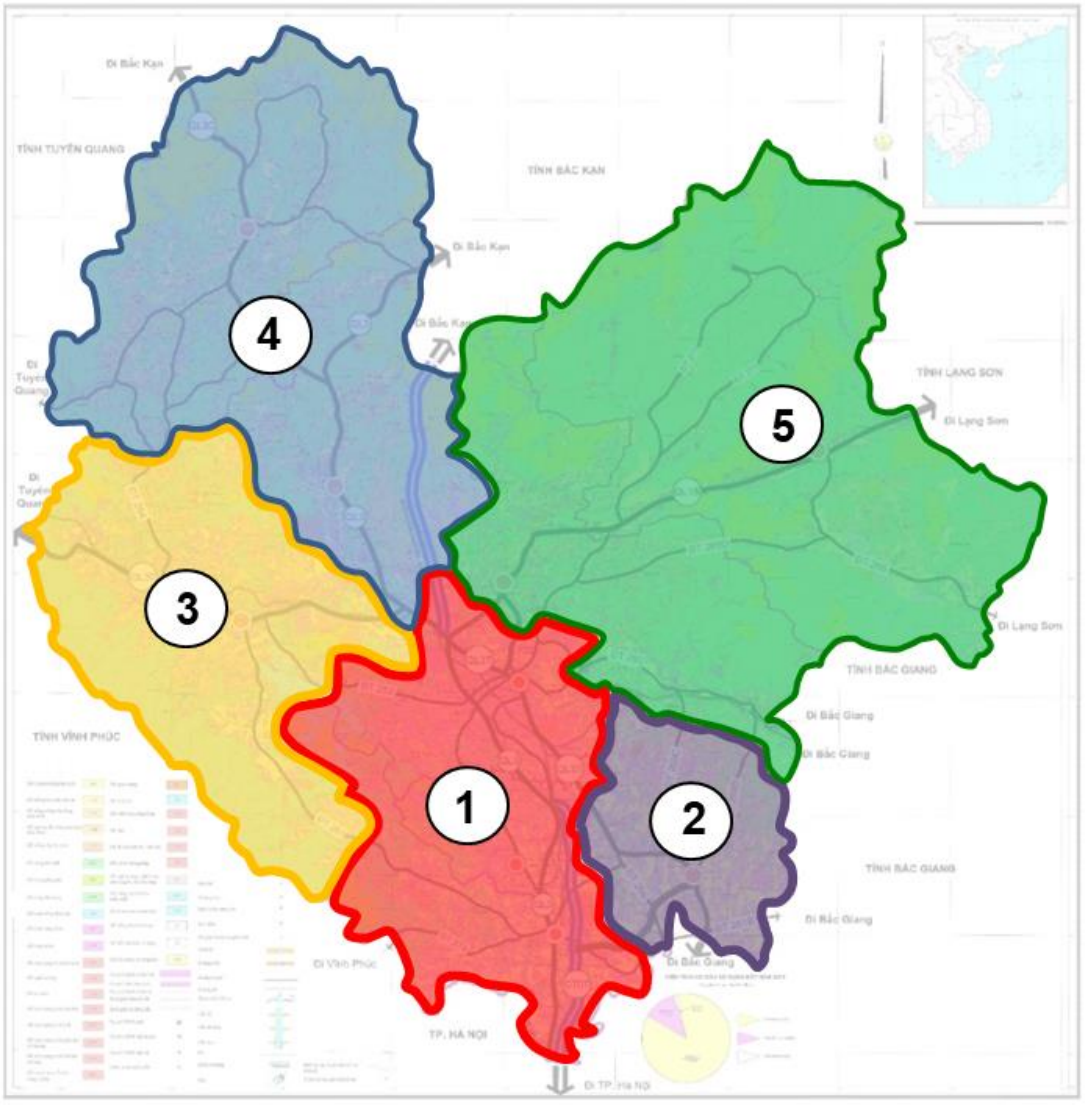

Hình 2.5.27: Hệ thống các khu vực phát triển theo phương án chọn

Các khu vực phát triển theo phương án chọn gồm:

- Cụm đô thị tích hợp (thành phố Thái Nguyên, Sông Công, Phổ Yên).
- Đô thị vệ tinh Phú Bình, công nghệ cao và thông minh.
- Đô thị vệ tinh Đại Từ, du lịch - sinh thái - văn hóa.
- Khu vực Phú Lương - Định Hóa, bảo tồn thiên nhiên du lịch sinh thái và hỗn hợp.

- Khu vực Võ Nhai - Đồng Hỷ, bảo tồn thiên nhiên - sinh thái và hỗn hợp. *(Hình 2.5.27).*

4.3.2.3. Nhận xét

a) Phương án I: Thể hiện cấu trúc không gian hiện nay; còn phương án II là cấu trúc không gian tương lai khi tỉnh Thái Nguyên trở thành thành phố trực thuộc trung ương sau năm 2030.

b) Phương án II (phương án chọn): Xác định hai vùng liên huyện (1) Vùng phía Nam là vùng đô thị hóa phát triển công nghiệp và các trung tâm dịch vụ lớn, là động lực phát triển toàn tỉnh, trong đó cụm các thành phố Thái Nguyên, Sông Công và Phổ Yên gắn với hành lang cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên - QL3, QL37 và vành đai 5 là hạt nhân và 2 đô thị vệ tinh là thị xã Đại Từ và thị xã Phú Bình trong tương lai ; (2) Vùng phía Bắc gồm 2 khu vực: Khu vực Đông Bắc là huyện Võ Nhai và huyện Đồng Hỷ trong đó chuỗi đô thị: Đình Cả, Hóa Thượng, Sông Cầu, La Hiên và Quang Sơn gắn với hành lang QL1B; khu vực Tây Bắc là huyện Định Hóa, huyện Phú Lương, gắn với QL3, QL3C và đường Thái Nguyên - Bắc Kạn *(Hình 2.5.28).*

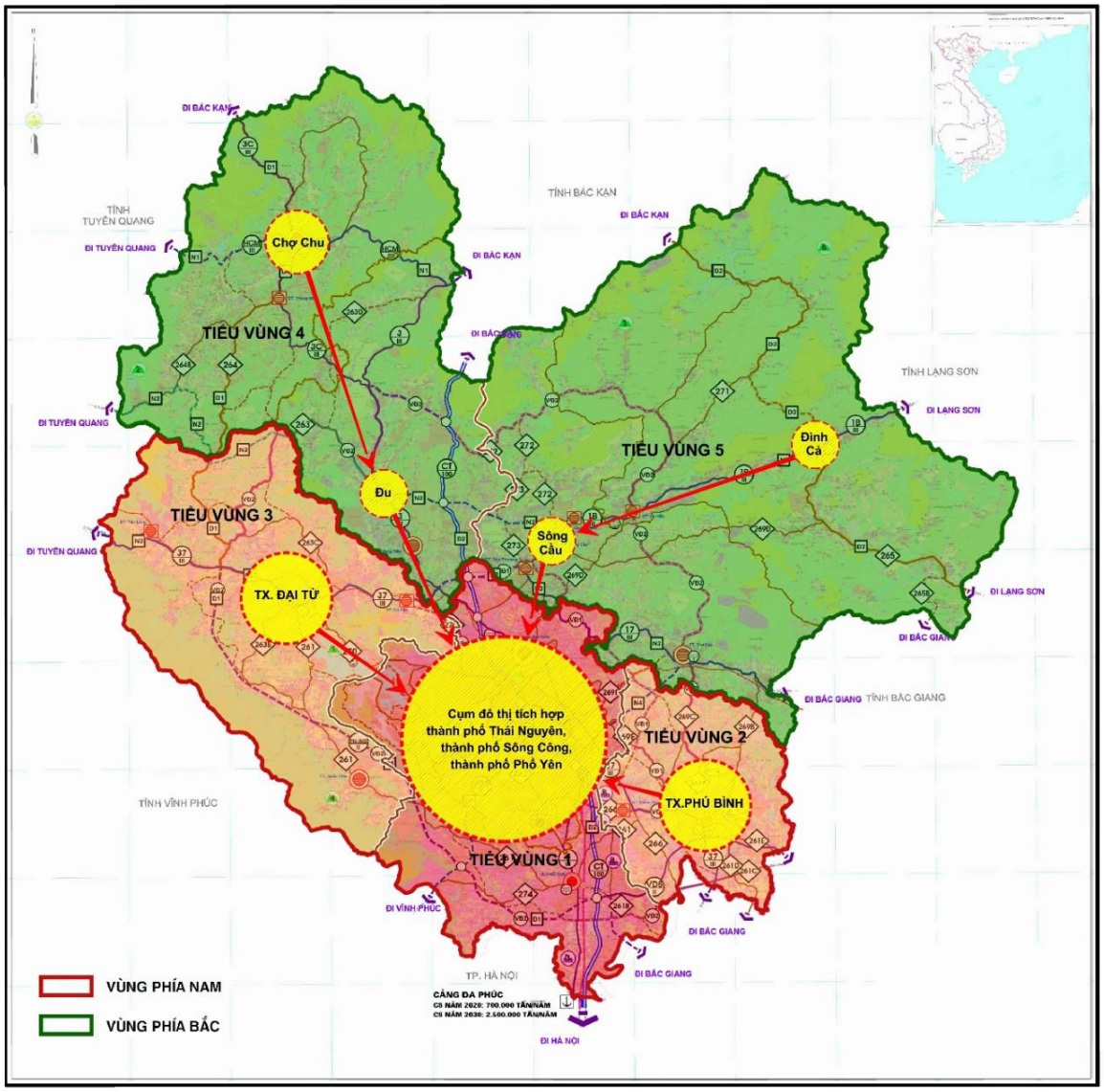

Hình 2.5.28: Sơ đồ phương án tổ chức không gian và lãnh thổ theo phương án chọn

4.4. Các kịch bản và lựa chọn phương án biến đổi khí hậu

4.4.1. Nhiệt độ

- Tăng: 1,9-2,4^{o}C (RCP 4.5).

- Mức tăng: 3,3-4,5^{o}C (RCP 8.5).

- Nhiệt độ cực trị: Tăng rõ rệt *(Hình 2.5.29).*

4.4.2. Lượng mưa

- Tăng phổ biến: 5-15% (RCP 4.5).

- Tăng phổ biến: >20^{o}C (RCP 8.5).

- Gía trị trung bình lượng mưa một ngày lớn nhất (10-70%) *(Hình 2.5.30).*

4.4.3. Gió mùa và một số hiện tượng cực đoan

- Bão mạnh, rất mạnh tăng.

- Gió mùa hè bắt đầu sớm hơn và kết thúc muộn hơn.

- Mưa trong thời kỳ gió mùa có xu hướng tăng.

- Số ngày rét đậm, rét hại giảm.

- Số ngày nắng ≥35^{o}C có xu hướng tăng.

- Hạn hán khắc nghiệt hơn và lượng mưa giảm vào mùa khô.

4.4.4. Nước biển dâng

Kịch bản nước biển dâng do biến đổi khí hậu và chủ yếu áp dụng cho các tỉnh ven biển, quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, Việt Nam để tham khảo tính toán trong công tác chuẩn bị kỹ thuật đất đai của quy hoạch tỉnh Thái Nguyên.

a) Năm 2050 (nước biển dâng trung bình)

- 21cm (13-32cm)/ RCP 2.6

- 22cm (17-32cm)/RCP 6

- 25cm (17-35cm)/ RCP 8.5 (21cm- 25cm)

b) Năm 2100 (nước biển dâng trung bình)

- 44cm (27-66cm)/RCP 2.6

- 53cm (32-76cm)/RCP 4.5

- 56cm (37-83cm)/RCP 6.0

- 73cm (48-103cm)/RCP 8.5

Từ các kịch bản trên cho thấy nước biển dâng trung bình Việt Nam cao hơn nước biển dâng trung bình toàn cầu (44cm - 73cm).

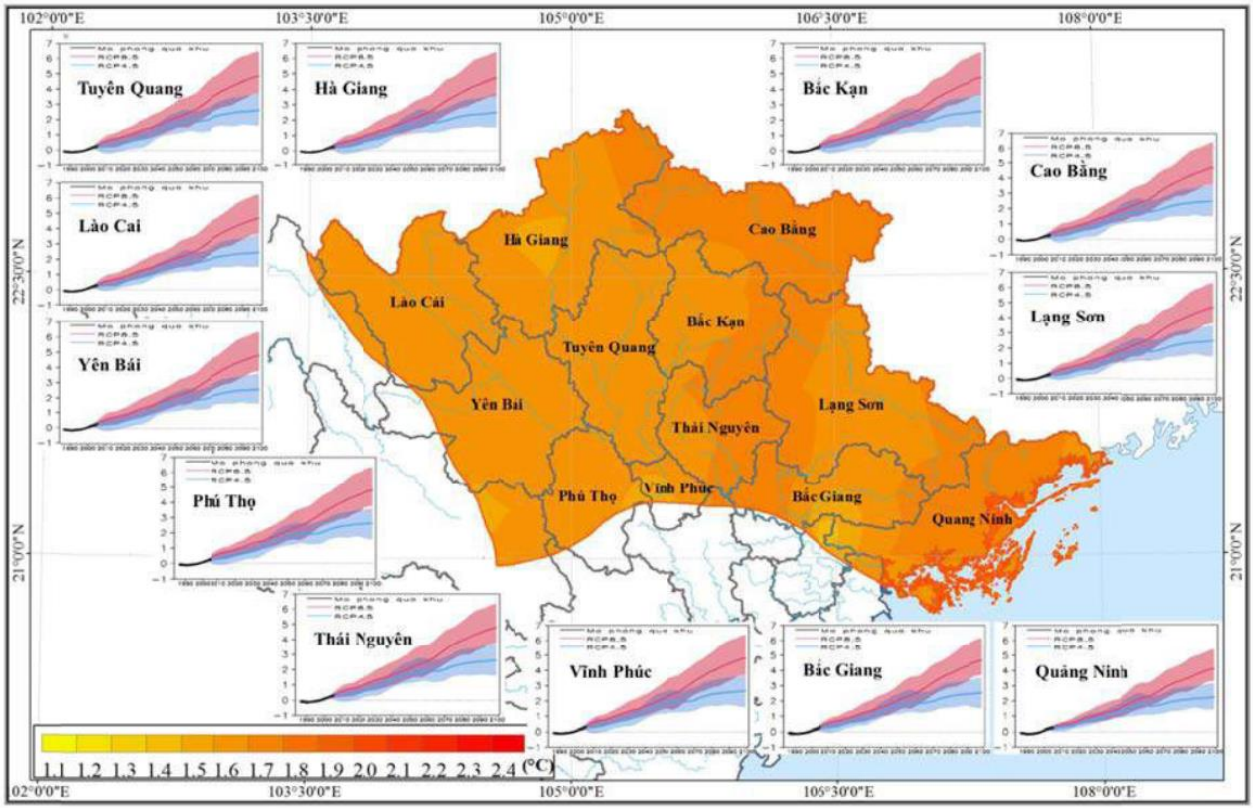

Hình 2.5.29: Kịch bản biến đổi nhiệt độ trung bình năm (°C) ở khu vực Đông Bắc

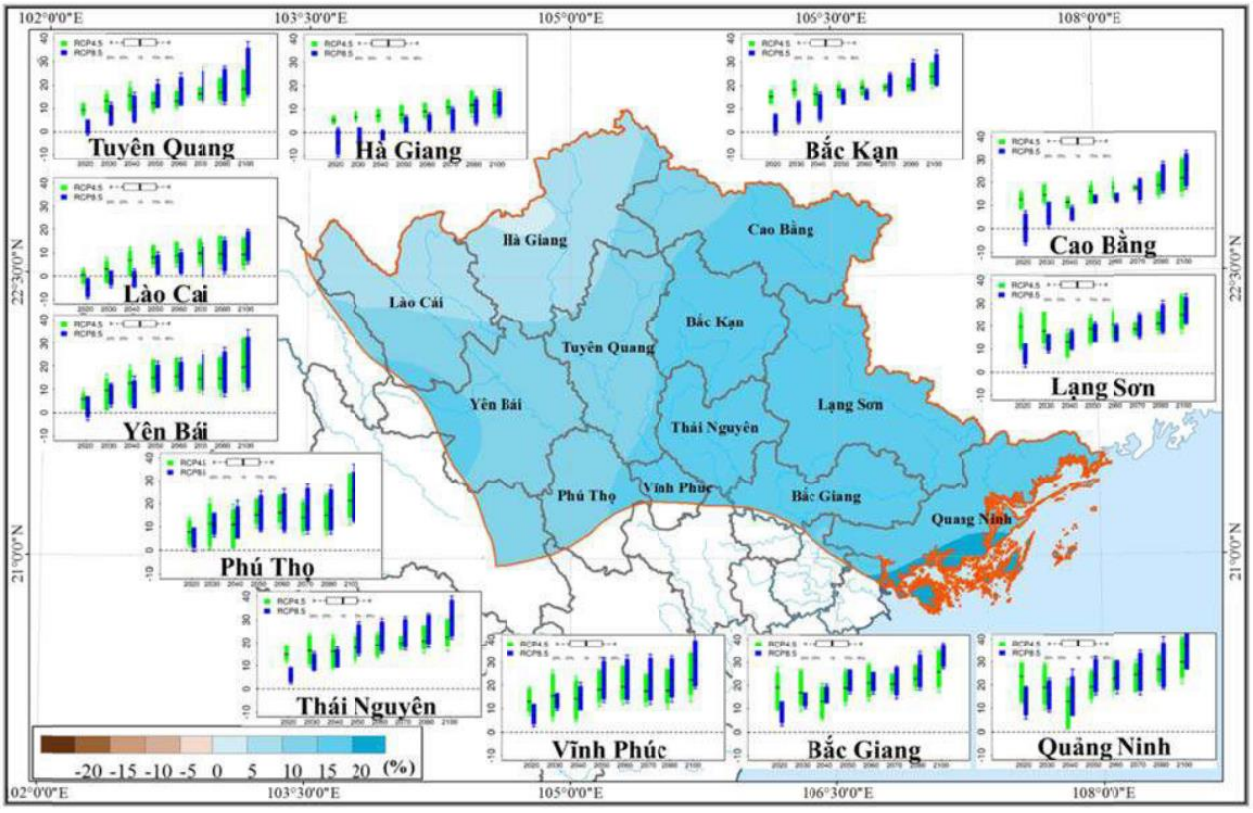

Hình 2.5.30: Kịch bản biến đổi lượng mưa năm (%) ở khu vực Đông Bắc

V. HỆ THỐNG CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN TỈNH THEO CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

Bảng 2.5.18: Các chỉ tiêu phát triển tỉnh Thái Nguyên

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2016-2020	2025	2030
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm	%	10,48	8,0	8,0 - 8,5
2	Quy mô kinh tế (GRDP) (Gía hiện hành)	Tỷ USD	5,0	8,1	13,5
3	GRDP/ người bình quân	USD/ người	3.809	5.800	8.900
4	Cơ cấu kinh tế công nghiệp - xây dựng/Dịch vụ/Nông, lâm, ngư nghiệp	%	58/ 30,5/ 11,5	61/ 31/ 8	60/ 32,8/ 7,2
5	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%	-	>50	>50
6	Tỷ trọng của kinh tế số trong GRDP	%	-	>20	30
7	Dân số	Người	1.307.111	1.407.900	1.517.909
8	Đô thị hóa	%	32,1	48,55	61,71
9	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	39,6	30	<20
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo và đào tạo có chứng chỉ	%	70/28,24	75/32	80/37
11	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	1,70	<3,0	<3,0
12	Tỷ lệ bác sỹ và giường bệnh trên 10.000 người	BS/GB/10.000 người	16,2/49,9	17,5/55	19,0/60
13	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế trên dân số	%	97,2	98,25	98
14	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	73,6	74,5	75
15	Tỷ lệ dược sỹ đại học trên 10.000 dân	dược sỹ đại học trên 10.000 dân	4,8	5	6
16	Số xã và huyện đạt chuẩn nông thôn mới	%/số huyện	74/3	97/7	100/9
17	Tỷ lệ số trường đạt chuẩn quốc gia	%	82,35	90	95
18	Tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh -Thành thị - Nông thôn	%	 96,46 95	 98 98	 100 99
19	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	47-48	90	95
20	Tỷ lệ (%) các khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn về môi trường.	%	92	100	100
21	Tỷ lệ (%) chất thải rắn tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được thu gom, xử lý đạt chuẩn môi trường.	%	95	100	100
22	Tỷ lệ che phủ rừng ổn định	%	47,6	46	46

VI. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ CÁC KHÂU ĐỘT PHÁ TRONG QUY HOẠCH TỈNH

6.1. Các nhiệm vụ trọng tâm

Trong thời kỳ quy hoạch, cần tập trung thực hiện 6 nhiệm vụ trọng tâm sau:

6.1.1. Tăng cường thu hút đầu tư để thực hiện hiệu quả mục tiêu phát triển toàn diện, nhanh và bền vững.

6.1.2. Từng bước chuyển đổi công nghiệp hiện có theo hướng hiện đại.

6.1.3. Tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, trọng tâm là vùng phía Nam tỉnh Thái Nguyên theo hướng đồng bộ và hiện đại.

6.1.4. Đẩy mạnh đô thị hóa; xây dựng và phát triển đô thị, kinh tế đô thị bền vững; gắn với chương trình giảm nghèo, chương trình phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và chương trình xây dựng nông thôn mới, kiểu mẫu.

6.1.5. Bảo vệ và phát huy giá trị vô giá của vùng ATK Định Hóa - di tích lịch sử quốc gia đặc biệt gắn với các di sản lịch sử - văn hóa và các khu, điểm du lịch như: Hồ Núi Cốc, khu vực du lịch sinh thái Đông Tam Đảo, khu di tích lịch sử Lý Nam Đế, khu du lịch hang Phượng Hoàng và suối Mỏ Gà huyện Võ Nhai.

6.1.6. Bảo vệ môi trường; phòng, chống thiên tai và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

6.2. Các khâu đột phá trong thời kỳ 2021-2030

6.2.1. Tập trung phát triển cơ sở hạ tầng gắn với phát triển đô thị và công nghiệp tại các khu vực phía Nam của tỉnh; ưu tiên đầu tư giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch thu hút các nhà đầu tư; phát triển hạ tầng giao thông và khu công nghiệp gắn kết với sự phát triển của vùng Thủ đô Hà Nội, hình thành vùng động lực phía Nam của tỉnh.

6.2.2. Đẩy mạnh việc chuyển đổi số xây dựng chính quyền số; phát triển kinh tế số, xã hội số và thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh theo hướng ứng dụng và công nghệ số, hình thành các doanh nghiệp công nghệ số có sức cạnh tranh trên thị trường; phấn đấu đưa Thái Nguyên trở thành trung tâm chuyển đổi số của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc.

6.2.3. Chú trọng phát triển khu vực kinh tế tư nhân, công nghệ cao; khuyến khích hình thành những cụm ngành, cụm sản xuất có sự tương quan trong cùng lĩnh vực làm tiền đề, cơ sở kết nối chuỗi sản xuất, chuỗi sản phẩm, chuỗi giá trị nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

6.2.4. Nâng cao năng lực, hiệu quả của bộ máy hành chính các cấp; đẩy mạnh cải cách các thủ tục hành chính hướng tới sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp; tập trung rèn luyện kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, đặc biệt là đạo đức công vụ.

6.2.5. Quan tâm phát triển nguồn nhân lực địa phương, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao; phát huy các lợi thế, thành quả, cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với tiềm năng, thế mạnh của các trường đại học, trung tâm nghiên cứu khoa học, y tế trên địa bàn tỉnh; nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

6.2.6. Đặc biệt quan tâm chương trình xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển KT-XH vùng đồng bào các dân tộc thiểu số gắn với Đề án phát triển

tổng thể theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội; phát triển tiềm năng du lịch, nông nghiệp công nghệ cao, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng dân cư trên địa bàn tỉnh.

MỤC 6. CÁC PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH VÀ PHÁT TRIỂN TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030

I. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KT-XH

1.1. Phương hướng phát triển các ngành kinh tế quan trọng trên địa bàn tỉnh

1.1.1. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp - xây dựng

1.1.1.1. Quan điểm và mục tiêu

a) Quan điểm phát triển

- Phát triển công nghiệp - xây dựng là một ngành kinh tế quan trọng trong quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; phù hợp với quy hoạch công nghiệp - xây dựng vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, vùng thủ đô Hà Nội và cả nước, gắn với quá trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

- Công nghiệp tiếp tục là động lực chính, quan trọng trong đổi mới mô hình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Thái Nguyên, trong đó tập trung phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp có lợi thế so sánh đóng góp lớn vào phát triển KT-XH của tỉnh; khôi phục và phát triển các lĩnh vực có thế mạnh; khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp nhẹ gắn với vùng nguyên liệu và xây dựng nông thôn mới. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển công nghiệp và liên kết hỗ trợ lẫn nhau, trong đó khu vực kinh tế ngoài Nhà nước cần được chú ý đẩy mạnh, tạo sự ổn định, bền vững trong phát triển công nghiệp toàn tỉnh. Tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho hoạt động của các thành phần kinh tế; hướng doanh nghiệp sản xuất đầu tư vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã quy hoạch. Đẩy mạnh chất lượng nguồn nhân lực và nâng cao năng lực quản lý, điều hành ngành công nghiệp. Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo và các ngành công nghiệp khác gắn kết hài hòa với các hoạt động dịch vụ, du lịch, nông nghiệp và môi trường sinh thái, đảm bảo quốc phòng, an ninh và giải quyết các vấn đề xã hội.

- Phát triển ngành xây dựng toàn diện từ khâu khảo sát, quy hoạch, thiết kế, thi công và đầu tư xây dựng. Kết cấu hạ tầng đô thị, nông thôn, phát triển bất động sản, chú trọng đổi mới thể chế công nghệ, đào tạo phát triển nguồn nhân lực và xây dựng thị trường bất động sản bền vững.

b) Mục tiêu phát triển

b.1) Mục tiêu chung

Phấn đấu đến năm 2030, Thái Nguyên trở thành một trong những trung tâm kinh tế công nghiệp hiện đại của vùng Thủ đô Hà Nội gắn với phát triển bền vững, có sức lan tỏa, tác động đến phát triển công nghiệp toàn vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của tỉnh có các nhóm ngành/sản phẩm công nghiệp hiện đại, chuyên môn hóa cao, gắn với dịch chuyển lên các công đoạn có giá trị cao trong chuỗi giá trị gia tăng của ngành công nghiệp và ngành xây dựng phát triển

đồng bộ đáp ứng nhu cầu xây dựng tỉnh trở thành 1 trung tâm kinh tế công nghiệp hiện đại.

b.2) Mục tiêu cụ thể

- Tăng trưởng VA (giá trị tăng thêm) ngành công nghiệp phấn đấu đạt 9,0%/năm trở lên trong giai đoạn 10 năm 2021-2030.

- Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp đạt khoảng 8,5 - 9,0%/năm trong giai đoạn 10 năm 2021-2030. Trong đó giai đoạn 2021-2025 phấn đấu đạt trên 9,0%/năm.

- Tỷ trọng VA ngành công nghiệp và xây dựng trong cơ cấu GRDP toàn tỉnh đạt khoảng 61% vào năm 2025 (riêng ngành công nghiệp đạt khoảng 54,5%) và đến năm 2030 đạt khoảng 60% (trong đó ngành công nghiệp đạt 55 - 57%).

1.1.1.2. Định hướng phát triển công nghiệp

a) Lựa chọn các ngành, sản phẩm công nghiệp phát triển tỉnh Thái Nguyên

a.1) Nhóm ngành công nghiệp ưu tiên phát triển

Sản phẩm điện tử, máy vi tính và thiết bị điện; Công nghiệp cơ khí chế tạo, cơ khí lắp ráp; Sản xuất sản phẩm kim loại; Chế biến thực phẩm, đồ uống.

a.2) Nhóm ngành công nghiệp duy trì phát triển và mở rộng hợp lý

Công nghiệp dệt may; Sản xuất vật liệu xây dựng (xi măng; gạch xây, ốp lát các loại,…); Chế biến gỗ; Công nghiệp hóa chất, hoá dược, nhựa và cao su; Tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn.

a.3) Nhóm ngành, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ

Công nghiệp hỗ trợ sản phẩm điện tử và thiết bị điện (sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử và vi mạch điện tử bán dẫn,…); Công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí chế tạo, lắp ráp và sản xuất kim loại; Các sản phẩm công nghệ cao và vật liệu mới; Công nghiệp hỗ trợ ngành sản phẩm dệt may - da giày.

b) Định hướng phát triển công nghiệp theo không gian lãnh thổ

b.1) Khu vực công nghiệp phía Nam và thành phố Thái Nguyên

Bao gồm các địa phương ở phía Nam của tỉnh và dọc theo cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, Quốc lộ 3 cùng tuyến đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên. Đây là vùng động lực phát triển kinh tế không những của Thái Nguyên mà còn của cả vùng Trung du và Miền núi phía Bắc. Các địa phương trong vùng bao gồm thành phố Thái Nguyên và các địa phương là thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên, huyện Phú Bình.

Trên địa bàn thành phố Thái Nguyên, thời gian tới định hướng chuyển đổi chức năng các khu công nghiệp theo hướng công nghiệp sạch, công nghệ cao; hình thành một số cụm công nghiệp tại khu vực phía Nam; di chuyển các cơ sở sản xuất công nghiệp hiện còn nằm rải rác trên địa bàn vào các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn TP và các địa phương khác.

Theo định hướng phát triển đô thị và định hướng phát triển KT-XH, khu vực khu công nghiệp Quyết Thắng không còn phù hợp để phát triển khu công nghiệp. Trên cơ sở đó, điều chỉnh và đưa khu công nghiệp Quyết Thắng ra khỏi danh mục các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030.

Dự báo tỷ trọng công nghiệp của thành phố Thái Nguyên so với 03 địa phương trong Vùng sẽ từng bước giảm dần trong cơ cấu công nghiệp của khu vực. Về tổng thể ngành công nghiệp của khu vực sẽ tiếp tục phát triển mạnh hơn tại tại 03 địa phương phía Nam của tỉnh là thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên và huyện Phú Bình.

Ngoài các ngành, sản phẩm công nghiệp hiện có, tiếp tục có điều kiện phát triển, khu vực phía Nam của tỉnh sẽ từng bước tập trung thu hút các ngành, sản phẩm công nghiệp chế biến có công nghệ cao; chế biến sâu có giá trị gia tăng lớn,… và hạn chế các ngành, sản phẩm công nghiệp sử dụng nhiều lao động và khả năng gây ảnh hưởng xấu đến môi trường.

Định hướng phát triển công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin tại huyện Phú Bình và thành phố Phổ Yên để tạo thành chuỗi phát triển công nghiệp điện tử liên vùng (Thái Nguyên - Bắc Ninh - Bắc Giang). Thành phố Sông Công sẽ ưu tiên phát triển công nghiệp cơ khí, chế tạo máy (do thành phố có nền tảng ngành công nghiệp cơ khí, địa chất tốt phù hợp với phát triển ngành).

b.2) Khu vực công nghiệp 03 huyện Định Hoá, Phú Lương và Đại Từ

Trước mắt tập trung thu hút đầu tư lấp đầy 100% diện tích đất công nghiệp cụm công nghiệp An Khánh 1, cụm công nghiệp Phú Lạc 2 và thu hút doanh nghiệp phát triển hạ tầng cụm công nghiệp Kim Sơn (huyện Định Hoá) và 02 cụm công nghiệp Yên Lạc và Yên Ninh (huyện Phú Lương) để tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất.

Định hướng tập trung phát triển các ngành công nghiệp chế biến khoáng sản; chế biến nông, lâm sản, thực phẩm; gia công cơ khí; sản xuất vật liệu xây dựng; luyện kim; chế biến gỗ xuất khẩu; chế biến và bảo quản nông sản; sản phẩm may mặc; chế biến chè, sản phẩm đa kim;…

b.3) Khu vực công nghiệp 02 huyện Võ Nhai và Đồng Hỷ

Định hướng công nghiệp của khu vực trong thời gian tới, đó là tiếp tục phát triển gắn với thu hút đầu tư phát triển 05 cụm công nghiệp có tổng diện tích 146ha. Các ngành, sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp sẽ đóng góp chính trong giá trị công nghiệp của 02 huyện thời gian tới sẽ là: Khai thác và chế biến khoáng sản, sản phẩm may mặc, sản xuất vật liệu xây dựng (xi măng, đá, gạch xây,…), chế biến nông lâm sản, chế biến chè. Ngoài ra, tiếp tục chú ý phát triển các lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn ở các thị trấn và khu vực nông thôn nhằm thực hiện việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất, thu hút lao động và giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

c) Phương hướng phát triển các ngành công nghiệp chủ yếu

Chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp, đặc biệt là ngành chế biến, chế tạo theo hướng đẩy mạnh các nhóm ngành, sản phẩm công nghiệp ứng dụng công nghệ cao có giá trị gia tăng lớn, công nghệ sạch và sản xuất hàng công nghiệp xuất khẩu.

Dịch chuyển các công đoạn có giá trị cao trong chuỗi giá trị gia tăng của từng ngành công nghiệp. Tăng cường liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp nước ngoài trong quá trình đầu tư, sản xuất kinh doanh, từng bước tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

Tập trung và ưu tiên phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp có lợi thế so sánh, như: Điện tử, máy vi tính và thiết bị điện; công nghiệp vật liệu mới và sản xuất

kim loại. Khôi phục và phát triển các lĩnh vực trong ngành cơ khí chế tạo, là thế mạnh của tỉnh; thu hút đầu tư chế biến sâu trong khai thác khoáng sản để tạo nguyên liệu đầu vào cho các ngành cơ khí chế tạo, điện tử phát triển.

Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm; ngành nghề nông thôn,… theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, gắn với nguồn nguyên liệu và xây dựng nông thôn mới. Phát triển một số ngành công nghiệp sử dụng hợp lý lao động mà tỉnh đang có lợi thế và cơ hội phát triển.

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ phục vụ các ngành công nghiệp chủ lực và thế mạnh của tỉnh Thái Nguyên và khu vực, đáp ứng nguyên liệu đầu vào, tăng tỷ trọng nội địa trong sản xuất công nghiệp.

d) Liên kết phát triển các ngành công nghiệp

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp đã được quy hoạch và phê duyệt để thu hút mạnh đầu tư. Trong giai đoạn tới không phát triển thêm khu công nghiệp ở thành phố Thái Nguyên; tập trung và ưu tiên thu hút đầu tư phát triển khu công nghiệp và cụm công nghiệp tại khu vực phía Nam của tỉnh gắn kết với sự phát triển của vùng Thủ đô Hà Nội.

Khuyến khích hình thành cụm ngành, cụm sản xuất trong một số ngành công nghiệp ưu tiên, tạo nền tảng và cơ sở kết nối chuỗi sản xuất, chuỗi sản phẩm, chuỗi giá trị, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo gắn với phát triển dịch vụ chất lượng cao; công nghiệp phục vụ sản xuất và chế biến trong nông nghiệp ở vùng nông thôn.

Thu hút các ngành, sản phẩm công nghiệp có lợi thế so sánh, có kết nối với các địa phương trong vùng Thủ đô Hà Nội và các tỉnh trong vùng Trung du và Miền núi phía Bắc.

1.1.1.3. Định hướng phát triển ngành xây dựng

Phát triển ngành xây dựng theo hướng hiện đại, đủ điều kiện, năng lực về trình độ chuyên môn, tài chính và nhân lực để có thể chủ động đảm nhiệm được phần lớn các hoạt động từ khảo sát, quy hoạch, đầu tư xây dựng thiết kế, thi công, quản lý, kinh doanh thị trường bất động sản, sản xuất vật liệu xây dựng và áp dụng các công nghệ mới.

1.1.1.4. Một số giải pháp phát triển ngành công nghiệp - xây dựng

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong các lĩnh vực: Thuế, hải quan, đất đai, xây dựng, đăng ký kinh doanh,... ngày càng đơn giản hóa, rõ ràng, công khai, minh bạch; rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục đối với nhà đầu tư.

- Vận dụng phù hợp các cơ chế chính sách của Trung ương ban hành, kết hợp với cơ chế, chính sách của Thái Nguyên để có sức hấp dẫn các nhà đầu tư. Tập trung giải quyết các cơ chế chính sách về giao đất, cho thuê đất; chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư chuẩn bị mặt bằng; hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng vùng nguyên liệu; xúc tiến thị trường tiêu thụ sản phẩm; đào tạo lao động,...

- Không thu hút các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm cao, dự án có công nghệ lạc hậu, tiêu hao nhiều nhiên, nguyên, vật liệu.

- Khuyến khích các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tập trung đầu tư cải tiến, đổi

mới công nghệ sản xuất, đồng bộ hóa công nghệ trong những ngành có lợi thế của tỉnh như trong ngành cơ khí chế tạo, sản xuất kim loại, chế biến thực phẩm, chế biến gỗ, lâm sản,...

- Ưu tiên thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với các dự án đầu tư có công nghệ cao, các công ty đa quốc gia lớn, gắn với chuyển giao công nghệ và hệ thống quản trị tiên tiến, hiện đại, nhất là trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

- Rà soát và lựa chọn phát triển sản phẩm chủ lực, sản phẩm cạnh tranh của tỉnh và bám sát các công nghệ sản xuất mới, tích hợp những công nghệ mới để tập trung đầu tư phát triển.

- Khuyến khích các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp tỉnh từng bước chuyển hướng mô hình sản xuất, phù hợp với nền kinh tế thị trường hiện đại, trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Thúc đẩy hình thành các doanh nghiệp ngành công nghiệp có quy mô lớn, đa sở hữu, có vị thế và năng lực cạnh tranh trong khu vực và thế giới.

- Xây dựng chính sách khuyến khích, hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, hướng tới phát triển mô hình sản xuất công nghệ cao, tạo bước đột phá cho các ngành/sản phẩm công nghiệp ưu tiên của tỉnh.

- Tăng cường tham gia các hoạt động điều phối phát triển vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, vùng Hà Nội; phối hợp với các tỉnh trong vùng, thực hiện vai trò, nhiệm vụ của vùng kinh tế trọng điểm theo sự điều phối chung, nhất là các dự án liên vùng, liên tỉnh.

- Nghiên cứu xây dựng Đề án Thúc đẩy liên kết doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp nước ngoài, nâng cao tỷ lệ nội địa hoá sản phẩm công nghiệp tỉnh Thái Nguyên và Đề án Hỗ trợ kết nối, liên kết, hợp tác giữa doanh nghiệp của tỉnh với các doanh nghiệp FDI từng bước tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu.

- Phát huy tối đa vai trò là hạt nhân phát triển của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, là một cực phát triển của vùng Hà Nội. Đẩy mạnh liên kết kinh tế với các nước trong khu vực ASEAN, các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và các tỉnh lân cận về quy hoạch, đầu tư kết cấu hạ tầng, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực để tránh chồng chéo, cạnh tranh lẫn nhau, hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện kết nối, xây dựng các chuỗi giá trị trong ngành và sản phẩm công nghiệp.

1.1.2. Phương hướng phát triển ngành nông, lâm và thủy sản

1.1.2.1. Quan điểm và mục tiêu

a) Quan điểm phát triển

- Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Thái Nguyên phải phù hợp với chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo chiến lược phát triển KT-XH 10 năm 2020-2030; phù hợp với phương án tăng trưởng kinh tế của quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050; phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh đặt trong mối liên hệ với vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, vùng Thủ đô Hà Nội và cả nước.

- Phát triển nông lâm nghiệp thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, nông nghiệp an toàn, nông nghiệp hữu cơ, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của từng địa phương; tập trung phát triển các sản

phẩm chủ lực (sản phẩm chủ lực Quốc gia, sản phẩm chủ lực cấp tỉnh) và sản phẩm OCOP của tỉnh; lấy khoa học - công nghệ làm nền tảng, động lực then chốt để phát triển sản xuất.

- Đổi mới tư duy "từ sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp", tập trung vào phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao chuỗi giá trị, phát triển công nghiệp chế biến (đặc biệt là chế biến sâu, chế biến công nghệ cao), bảo quản gắn với thị trường tiêu thụ, xuất khẩu nông sản; phát triển nông nghiệp theo hướng gắn kết với phát triển du lịch sinh thái cảnh quan, du lịch trải nghiệm và du lịch văn hóa cộng đồng.

- Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên cơ sở tận dụng được thành tựu của cuộc cách mạng 4.0 gắn với kinh tế số, chuyển đổi số để kết nối vùng sản xuất với chế biến và thị trường.

- Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản gắn kết chặt chẽ với xây dựng nông thôn mới, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

b) Mục tiêu phát triển ngành

b.1) Mục tiêu tổng quát

Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng sản xuất an toàn, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, gắn với du lịch sinh thái cảnh quan. Tập trung phát triển các cây trồng, vật nuôi có lợi thế của tỉnh; hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực có giá trị kinh tế và sức cạnh tranh cao, đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu, kết nối bền vững với chuỗi giá trị nông sản toàn cầu; nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân nông thôn, người làm nông nghiệp, giảm tỷ lệ hộ nghèo, góp phần đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới và phát triển KT-XH của địa phương.

Nông nghiệp của tỉnh Thái Nguyên sẽ là nền nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao (100% vùng sản xuất các sản phẩm chủ lực được cấp chứng nhận an toàn, hữu cơ và sản xuất theo chuỗi giá trị), là một trong những trọng điểm về phát triển công nghiệp chế biến (chế biến sâu, chế biến công nghệ cao), bảo quản, cung ứng và xuất khẩu nông sản của khu vực phía Bắc. Có hệ thống thương mại điện tử, hệ thống logistic nông nghiệp phát triển và kết nối với chuỗi cung ứng nông sản toàn cầu. Hình thành được những vùng trọng điểm về phát triển du lịch nông nghiệp, góp phần nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững cho ngành.

b.2) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản giai đoạn 2021-2030 tăng bình quân từ 3-3,5%/năm trở lên.
- Cơ cấu kinh tế ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản đến năm 2030: Nông nghiệp 92,5% (cơ cấu nội ngành nông nghiệp: Trồng trọt 45%, chăn nuôi 45%, dịch vụ 10%), lâm nghiệp 4,5%, thủy sản 3%.
- Ổn định tỷ lệ che phủ rừng từ 46% trở lên.
- Giá trị sản phẩm thu được trên 01 ha đất trồng trọt đến năm 2030 đạt 150 triệu đồng/ha.
- Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2030 đạt 90 triệu đồng/người/năm.

1.1.2.2. Định hướng phát triển

a) Phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản theo vùng lãnh thổ

Bảng 2.6.1: Định hướng phát triển nông lâm nghiệp và thủy sản theo vùng lãnh thổ

STT	Các vùng	Các đơn vị trực thuộc	Định hướng phát triển nông lâm nghiệp và thủy sản
I	Vùng Nam Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên, huyện Đại Từ, huyện Phú Bình	- Tập trung phát triển nông nghiệp đô thị sinh thái, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với phát triển du lịch nông nghiệp sinh thái cảnh quan, du lịch trải nghiệm. - Các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu: Chè (chủ yếu thành phố Thái Nguyên), rau, hoa, thịt lợn, thịt gà và trứng gà.
II	Vùng Bắc Thái Nguyên	Huyện Định Hóa, huyện Phú Lương, huyện Đồng Hỷ, huyện Võ Nhai	- Là vùng trọng điểm về phát triển nông lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh với các sản phẩm chủ lực như: Chè, cây ăn quả (na, nhãn, bưởi), sản phẩm thịt lợn, gà và trứng gà, sản phẩm gỗ, quế (chủ yếu ở huyện Định Hóa). - Phát triển rừng sản xuất gắn với chế biến. Phát triển rừng đặc dụng; quản lý phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn - Phát triển nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái cảnh quan, du lịch trải nghiệm nông nghiệp, du lịch tham quan rừng phòng hộ gắn với tham quan di tích lịch sử cách mạng và du lịch văn hóa cộng đồng.

Trong định hướng tổng thể chung phát triển thì khu vực phía Nam là vùng đô thị hóa phát triển công nghiệp và các trung tâm dịch vụ lớn, là động lực phát triển toàn tỉnh, nông nghiệp mang tính chất phù trợ, phát triển nông nghiệp khu vực ven đô, nông nghiệp ứng dụng công nghệ gắn với du lịch, tạo thành những vành đai xanh bao quanh khu vực đô thị; khu vực phía Bắc là vùng trọng điểm về phát triển nông nghiệp, phát triển kinh tế rừng, là vùng bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường, là lá phổi xanh điều hòa khí hậu hỗ trợ cho khu vực phía Nam của tỉnh. Xét về tính tương hỗ thì vùng phía Nam là vùng tạo động lực tăng trưởng, tạo ra giá trị kinh tế lớn, cần phân bổ nguồn lực hỗ trợ cho khu vực phía Bắc, nhất là cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường gắn với sinh kế bền vững của đồng bào dân tộc thiểu số; khu vực phía Bắc là vùng cung cấp dịch vụ môi trường trong sạch, các sản phẩm nông nghiệp sạch an toàn phục vụ cho đời sống, nhu cầu tiêu dùng cho các khu đô thị, khu công nghiệp, khu dịch vụ của vùng phía Nam của tỉnh. Đây là vấn đề cần được thể chế hóa bằng cơ chế, chính sách rất cụ thể (sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt) để tạo lên mối liên kết bổ sung và hỗ trợ giữa các vùng kinh tế nhằm phát huy lợi thế của so sánh của từng tiểu vùng kinh tế trên địa bàn tỉnh.

Việc phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản theo các vùng lãnh thổ cần chú ý:

- Quy mô diện tích, sản lượng theo không gian lãnh thổ nhằm phát huy lợi thế của từng vùng sinh thái.

- Quy mô sản phẩm nông nghiệp chủ lực theo tiêu chuẩn hữu cơ, VietGAP, GlobalGAP,…(chè, cây ăn quả, gạo, rau, quế, dược liệu,...); phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Phát triển ngành công nghiệp chế biến (đặc biệt là chế biến sâu phục vụ xuất khẩu) và bảo quản, phát triển hệ thống Logistic để nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm nông nghiệp chủ lực.

- Phát triển sản xuất gắn với công nghệ 4.0, chuyển đổi số, kinh tế số nhằm kết nối giữa chế biến và thị trường.

- Phát triển, bảo hộ thương hiệu, sở hữu trí tuệ Quốc tế cho các sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu.

- Phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực gắn với du lịch nông nghiệp sinh thái cảnh quan, du lịch trải nghiệm, du lịch văn hóa cộng đồng (chủ yếu cho sản phẩm chè, cây ăn quả,...).

b) Định hướng phát triển các ngành hàng, lĩnh vực chủ yếu

b.1) Lĩnh vực trồng trọt

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành trồng trọt 2021-2030 là 1,2%/năm; giá trị sản xuất ngành trồng trọt (giá hiện hành) đến năm 2030 chiếm 45% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp.

- Phát triển sản phẩm cây trồng chủ lực:

+ Cây chè: Dự kiến đến năm 2030 diện tích chè đạt 24.500ha, sản lượng chè búp tươi đạt 292.000 tấn (duy trì diện tích đến năm 2050 là 26.000ha, sản lượng chè búp tươi đạt 358.800tấn). Tập trung phát triển tại các địa phương như: Thành phố Thái Nguyên, huyện Đại Từ, huyện Đồng Hỷ, huyện Phú Lương, huyện Định Hóa; 100% diện tích chè ở các vùng sản xuất tập trung được áp dụng theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ; giá trị sản phẩm trên 1ha đất trồng chè đạt 400 triệu đồng/ha (giá hiện hành).

+ Cây ăn quả: Dự kiến diện tích đến năm 2030 là 16.000ha, sản lượng đạt 112.000tấn và duy trì đến năm 2050. Phát triển các vùng sản xuất tập trung an toàn, chất lượng với một số cây có giá trị kinh tế cao (nhãn, na, cây có múi,...) tập trung chủ yếu ở các huyện: Đại Từ, Phú lương, Đồng Hỷ, Võ Nhai, Định Hóa, Phú Bình, thành phố Sông Công và thành phố Phổ Yên; 100% vùng sản xuất tập trung xây dựng được thương hiệu sản phẩm, chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc. Giá trị sản phẩm trên 1ha đất trồng cây ăn quả đạt 300 - 400 triệu đồng/ha (giá hiện hành).

- Phát triển một số sản phẩm khác:

+ Cây lúa: Dự kiến diện tích gieo trồng lúa đến năm 2030 đạt 57.574ha, năng suất 58,0 tạ/ha, sản lượng đạt 334.000tấn; tập trung phát triển lúa chất lượng cao, lúa đặc sản, lúa hữu cơ, sản xuất lúa phải đáp ứng yêu cầu đảm bảo an ninh lương thực cho tỉnh và quốc gia.

+ Cây rau, cây hoa: Dự kiến diện tích đến năm 2030 đạt 16.000ha (định hướng đến năm 2050 16.500ha), phát triển một số vùng hoa, vùng rau tập trung chủ yếu ở thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên, huyện Phú Bình, huyện

Đại Từ. Trong đó, diện tích rau các loại khoảng 15.500ha, năng suất đạt 20 tấn/ha, sản lượng đạt 310.000 tấn. Dự kiến 100% diện tích rau sản xuất tập trung, chuyên canh được áp dụng theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ.

+ Phát triển một số cây trồng đặc sản: Lúa nếp vải, lúa bao thai, lúa nếp Thầu Dầu, rau rừng, thiên lý, trám, măng, chuối rừng, nấm, đinh lăng, dược liệu,... gắn với từng địa phương và vùng du lịch.

b.2) Lĩnh vực chăn nuôi

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi 2021-2030 là 4%/năm; giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (giá hiện hành) đến năm 2030 chiếm 45% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp.

- Quy mô sản phẩm chủ lực:

+ Chăn nuôi lợn: Đến năm 2030 quy mô đàn 900.000 con, sản lượng thịt khoảng 130.000tấn.

+ Chăn nuôi gà: Đến năm 2030 quy mô đàn 15.500 nghìn con, sản lượng thịt 56.000tấn; sản lượng trứng 470 triệu quả.

- Quy mô sản phẩm chăn nuôi khác: Đến năm 2030, đàn trâu duy trì ổn định 40.000 con; đàn bò 50.000 con; các loại vật nuôi khác khoảng 1.500 nghìn con.

- Nâng cao chất lượng đàn vật nuôi: Tỷ lệ giống lợn ngoại lai đạt 80% tổng đàn; bò lai Zebu 70% tổng đàn; gia cầm chất lượng, năng suất cao 90% tổng đàn.

- Tiếp tục phát triển theo hướng trang trại tập trung với phương thức chăn nuôi công nghiệp, an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, đến năm 2030 sản lượng thịt hơi chiếm 50% tổng sản lượng, đến năm 2050 chiếm 80% tổng sản lượng; xây dựng được ít nhất 01 cơ sở giết mổ động vật tập trung công nghiệp gắn với bảo quản, chế biến phục vụ xuất khẩu; thực hiện quy hoạch, bố trí đất đai xây dựng 16 cơ sở giết mổ động vật tập trung và khoảng 63 cơ sở giết mổ động vật nhỏ lẻ tại các xã, phường, thị trấn.

- Phát triển chăn nuôi đặc sản: dê, gà đồi, dúi, hươu sao, ong lấy mật, rắn, ngựa bạch,... gắn với địa danh và từng vùng du lịch của địa phương.

b.3) Lĩnh vực lâm nghiệp

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp bình quân đạt 5,5%/năm. Bảo vệ, phát triển bền vững diện tích rừng theo quy hoạch; ổn định tỷ lệ che phủ rừng từ 46% trở lên nhằm đáp ứng mục tiêu điều hoà khí hậu, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Thực hiện rà soát, xác định diện tích 3 loại rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất) ổn định, phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. Diện tích rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 đưa vào quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, tích hợp vào quy hoạch tỉnh là 172.000ha, trong đó rừng đặc dụng 35.652ha, rừng phòng hộ 37.028ha, rừng sản xuất 99.320ha, ổn định tỷ lệ che phủ rừng từ 46% trở lên.

- Quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững hệ thống rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng tự nhiên để tăng khả năng chống chịu biến đổi khí hậu, đồng thời khai thác hiệu quả các giá trị về bảo tồn đa dạng sinh học, dịch vụ môi trường rừng và các loại dịch vụ khác, phát triển các mô hình nông lâm kết hợp, gắn với khai thác rừng bền vững, cụ thể:

+ Rừng đặc dụng: Bảo tồn có hiệu quả các hệ sinh thái rừng, giảm thiểu tối đa sự

suy giảm đa dạng sinh học tại Khu dự trữ thiên nhiên Thần Sa - Phượng Hoàng; nâng cao chất lượng rừng góp phần bảo vệ cảnh quan và giá trị lịch sử gắn với các hoạt động văn hoá du lịch tại khu rừng đặc dụng ATK Định Hóa. Thực hiện hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm khu rừng đặc dụng góp phần nâng cao đời sống cho người dân,...

+ Rừng phòng hộ: Đối với diện tích do các tổ chức quản lý *(rừng phòng hộ Núi Cốc, rừng phòng hộ ATK Định hóa)* trồng thay thế loài cây mọc nhanh (Keo) bằng loài cây bản địa, cây đa tác dụng có giá trị (*giổi, lát, trám, sấu, quế,...*) đảm bảo chức năng phòng hộ, chống xói mòn, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, bảo vệ môi trường: Ưu tiên kết hợp trồng quế đối với khu rừng phòng hộ Định Hóa để nâng cao thu nhập cho người dân; khu rừng phòng hộ hồ Núi Cốc trồng cây bản địa như giổi, trám, sấu,... gắn với phát triển du lịch sinh thái. Diện tích rừng phòng hộ do cộng đồng dân cư, người dân quản lý khuyến khích trồng cây bản địa kết hợp trồng cây dược liệu và lâm sản ngoài gỗ.

- Tập trung nâng cao chất lượng rừng và hiệu quả kinh tế rừng theo chức năng của từng loại rừng. Phát triển rừng gỗ lớn gắn với quản lý rừng bền vững (tập trung ở các huyện Định Hóa, Võ Nhai và một phần diện tích thuộc huyện Đại Từ, huyện Phú Lương, Đồng Hỷ). Diện tích rừng gỗ lớn và diện tích rừng được cấp chứng chỉ rừng bền vững đến năm 2030 đạt 30% tổng diện tích rừng trồng sản xuất. Phát triển các vùng nguyên liệu gỗ gắn với các nhà máy chế biến, đặc biệt là các nhà máy chế biến công nghệ cao, hiện đại, phấn đấu xuất khẩu 60% tổng số mặt hàng gỗ.

- Kết hợp kinh tế lâm nghiệp với các hoạt động kinh doanh khác như: du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, chăn nuôi dưới tán rừng (nuôi trâu bò, nuôi ong, hươu, nhím, lợn rừng,…) tại các khu vực phía Bắc của tỉnh như: Huyện Võ Nhai, huyện Phú Lương, huyện Đồng Hỷ, huyện Đại Từ. Trồng xen dưới tán rừng các cây dược liệu và các loại cây khác mang lại thu nhập cho người trồng.

- Chuyển đổi đất nông lâm trường: Tiếp tục sắp xếp, đổi mới các nông lâm trường theo Kết luận số 82-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết 30-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XI về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả của hoạt động công ty nông, lâm nghiệp, Quyết định số 984/QĐ-TTg ngày 23/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch triển khai Kết luận số 82-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị; Quyết định số 32/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Sau khi rà soát đổi mới hoạt động của công ty lâm nghiệp thì tổng diện tích đất lâm nghiệp của các công ty Lâm nghiệp là 5.512,82ha (Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên 4.232,98ha, Công ty TNHH nhà nước MTV Lâm nghiệp Đại Từ 1.279,84ha) dự kiến sẽ tiếp tục phát triển trồng rừng sản xuất (cung cấp nguyên liệu phục vụ nghành công nghiệp chế biến gỗ) với doanh thu khoảng 550 tỷ đồng/chu kỳ 5 năm; đối với diện tích đất lâm nghiệp trả lại cho địa phương trong thời gian tới là 3.909,04ha (Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên 3.821,92ha, Công ty TNHH nhà nước MTV Lâm nghiệp Đại Từ 87,12ha) dự kiến sẽ chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng chè, cây ăn quả phục vụ quá trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp, dự kiến doanh thu khoảng 1.030 tỷ đồng/năm *(Việc tính toán doanh thu dựa trên hiện trạng trung bình giá trị sản xuất /ha rừng trồng/cho 1 chu kỳ, giá trị sản xuất trung bình 1ha chè/năm, giá trị sản xuất trung bình 1 ha cây ăn quả/năm).*

b.4) Phát triển quế và dược liệu

- Hình thành vùng trồng quế tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa, tạo ra

sản phẩm có chất lượng cao, các sản phẩm chế biến từ quế đáp ứng nhu cầu trong và ngoài nước. Diện tích cây quế đến năm 2030 đạt 11.500ha (huyện Định Hóa 10.000ha, huyện Võ Nhai 1.500ha).

- Phát triển cây dược liệu khác (cà gai leo, đinh lăng, ba kích, hà thủ ô, khôi nhung, sa nhân, trà hoa vàng, dây thìa canh, sạ đen, nghệ, gừng, sả, địa liền, gấc, giảo cổ lam, ích mẫu, kim tiền thảo, ý dĩ, bạch chỉ, bạch truật, địa hoàng,…) tập trung tại các huyện Võ Nhai, Đồng Hỷ, Phú Lương, Định Hoá, Đại Từ; thành phố Sông Công.

b.5) Lĩnh vực thủy sản

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất thủy sản giai đoạn 2021-2030 là 10%/năm, cơ cấu chiếm 3% giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 6.500ha, sản lượng đạt 20.000tấn (năng suất bình quân đạt 3 tấn/ha, trong đó diện tích nuôi thâm canh đạt 2.200ha, sản lượng 15.000tấn (năng suất bình quân đạt 7 tấn/ha); quy hoạch nuôi cá lồng/bè trên hồ chứa thủy lợi có diện tích mặt nước từ 25ha trở lên đảm bảo đúng theo QCVN 02-22: 2015/Bộ NN&PTNT.

- Phát triển nuôi các loài thủy sản nước lạnh (cá hồi, cá tầm,...) tại các địa phương như: Huyện Võ Nhai (xã Phú Thượng, xã Dân Tiến); huyện Định Hóa (xã Linh Thông, xã Phú Đình); huyện Đại Từ (xã La Bằng, Văn Yên, Mỹ Yên, Quân Chu), tiếp tục phát triển cá truyền thống; đẩy mạnh nuôi thủy sản ở các hồ thủy lợi, thủy điện và trên các vùng nước ven sông, suối gắn với bảo tồn và phát triển nguồn lợi quý hiếm.

- Phát triển thủy đặc sản: Cá tầm, baba, ếch, lươn, cá lăng,...

c) Quy hoạch và phát triển các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

c.1) Triển khai thực hiện xây dựng và đi vào hoạt động Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thái Nguyên (đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 15/01/2021).

c.2) Nghiên cứu quy hoạch phát triển các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở những nơi gần hành lang đô thị như: Huyện Đại Từ, huyện Phú Lương và huyện Đồng Hỷ. Thực hiện xác lập các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt và triển khai thực hiện theo quy định tại Điều 3 Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

c.3) Phát triển một số vùng trồng trọt, chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố: Các vùng trồng trọt ứng dụng công nghệ cao tổng diện tích 6.677,09ha; các vùng chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao tổng diện tích 2.914,7ha

c.4) Phát triển ngành công nghiệp chế biến (đặc biệt là chế biến sâu phục vụ xuất khẩu) và bảo quản, phát triển hệ thống logistic để nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm nông nghiệp chủ lực

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản để thực hiện khâu chế biến và bảo quản sau thu hoạch trong chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp, giảm thiểu tình trạng tiêu thụ nông sản thô giá trị thấp, giảm tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch, đặc biệt nhằm cải tổ ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất lớn, giá trị gia tăng cao. Tăng tỷ trọng chế biến tinh, chế biến sâu, chế biến công nghệ cao, đa dạng hóa sản phẩm nông, lâm, thủy sản, nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm.

Phát triển chuỗi dịch vụ logistics trong phân phối, chế biến đến tiêu thụ góp phần nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp. Cùng với đó, việc giảm chi phí logistics trong chuỗi giá trị nông nghiệp cũng phải được thực hiện song song để mang lại hiệu quả cao nhất. Thúc đẩy phát triển dịch vụ logistics nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh.

c.5) Phát triển thương hiệu và tiêu thụ nông sản

Tập trung xây dựng và phát triển thương hiệu cho các sản phẩm chủ lực của tỉnh: Các sản phẩm chè, cây ăn quả (na, nhãn, bưởi), sản phẩm thịt lợn, gà và sản phẩm gỗ, quế theo hướng xây dựng "thương hiệu mạnh", đảm bảo ưu thế cạnh tranh trên thị trường. Rà soát, tăng cường quản lý chặt chẽ, hiệu quả nhãn hiệu "chè Thái Nguyên"; củng cố phát triển chỉ dẫn địa lý "Chè Tân Cương" và các nhãn hiệu khác: Chè La Bằng, chè Trại Cài, chè Tức Tranh, na Võ Nhai, gà đồi Phú Bình, nhãn Phúc Thuận (thị xã Phổ Yên), bưởi Tràng Xá (huyện Võ Nhai), bưởi Tiên Hội (huyện Đại Từ), miến Việt Cường (huyện Đồng Hỷ),… Xây dựng và thực thi qui định về quyền sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm chủ lực mang thương hiệu của Thái Nguyên.

Phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực và các sản phẩm đặc sản của tỉnh gắn với nâng cao số lượng, chất lượng giá trị các sản phẩm OCOP. Đến năm 2030 có ít nhất 250 sản phẩm OCOP được chứng nhận (trong đó có ít nhất 10 sản phẩm OCOP đạt hạng 5 sao).

Bảo hộ sở hữu trí tuệ Quốc tế cho các sản phẩm nông sản xuất khẩu tạo điều kiện cho nông sản của tỉnh Thái Nguyên vươn xa trên thị trường thế giới, bên cạnh đó còn giúp sản phẩm xuất khẩu của tỉnh, tránh được những tranh chấp liên quan đến bảo hộ nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý tại các nước nhập khẩu.

c.6) Phát triển sản xuất gắn với công nghệ 4.0, chuyển đổi số, kinh tế số nhằm kết nối giữa sản xuất, chế biến và thị trường

c.7) Phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực gắn với du lịch nông nghiệp sinh thái cảnh quan, du lịch trải nghiệm, du lịch văn hóa cộng đồng

d) Định hướng phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực gắn với du lịch nông nghiệp sinh thái cảnh quan, du lịch trải nghiệm, du lịch văn hóa cộng đồng.

Định hướng phát triển các vùng du lịch nông nghiệp trọng điểm, các loại hình du lịch như sau:

d.1) Tiếp tục đầu tư, phát triển du lịch vùng chè đặc sản Tân Cương theo chiều sâu nhằm kéo dài thời gian lưu trú của du khách, đặc biệt là khách quốc tế. Cụ thể:

- Phát triển thêm các loại hình phù trợ cho du lịch vùng chè như: dịch vụ homestay, trải nghiệm ẩm thực tại địa phương, dịch vụ nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe,...

- Phát triển đồng bộ hạ tầng vùng du lịch, có sự liên kết giữa các hợp tác xã, các nhóm hộ.

- Tăng cường công tác tập huấn, bồi dưỡng cho bà con nông dân về kỹ năng, thái độ phục vụ khách,...

d.2) Phát triển du lịch sinh thái cảnh quan nông nghiệp, du lịch trải nghiệm gắn với vùng di tích lịch sử cách mạng ATK Định Hóa.

ATK Định Hóa vốn biết đến là vùng đất chiến khu giàu truyền thống cách mạng, phát triển du lịch được coi là thế mạnh nếu biết đánh thức tiềm năng của thiên nhiên ban tặng. Một số định hướng:

- Tham quan vùng sinh thái cảnh quan đồi chè, đồi cọ, vùng sản xuất quế hữu cơ cùng với đó là các hoạt động trải nghiệm ngoài trời.

- Tham quan vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Xây dựng các mô hình làng du lịch gắn với các dịch vụ homestay, farmstay, du lịch trải nghiệm ẩm thực, đặc sản.

- Hình thành các tour du lịch thể thao tại các vùng sản xuất nông nghiệp (tour đạp xe đạp, tour chạy bộ tại các vùng có cảnh quan đẹp), du lịch đi bộ trong rừng, du lịch mạo hiểm trong rừng phòng hộ.

- Kết nối các tour du lịch nông nghiệp với tham quan di tích lịch sử căn cứ cách mạng ATK.

d.3) Phát triển du lịch sinh thái cảnh quan nông nghiệp, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ gắn với du lịch văn hóa cộng dồng tại khu vực Võ Nhai.

- Tham quan, trải nghiệm (quy trình chăm sóc, thu hái, thưởng thức sản phẩm) tại các vùng cây ăn quả an toàn, theo hướng hữu cơ: Na, nhãn, bưởi; tham quan các mô hình nuôi cá nước lạnh.

- Tham quan các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Phát triển các mô hình Farmstay, Homestay gắn với chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

- Thiết kế các tour tham quan rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và khu bảo tồn đa dạng sinh học có cảnh quan đẹp.

- Kết nối phát triển du lịch theo tuyến, cụm tuyến và gắn kết du lịch nông nghiệp với du lịch khám phá cảnh quan thiên nhiên (điểm du lịch Hang Phượng Hoàng, suối Mỏ Gà,...), du lịch trải nghiệm văn hóa cộng đồng.

- Xây dựng 01 điểm trưng bày, giới thiệu, bán sản phẩm OCOP cho các du khách đến tham quan trên địa bàn huyện.

1.1.2.3. Giải pháp thực hiện

a) Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Chính sách hỗ trợ phát triển các sản phẩm chủ lực: Tiếp tục thực hiện Nghị Quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Chính sách về thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào chế biến, bảo quản, tiêu thụ và xuất khẩu sản phẩm nông lâm nghiệp: Trên cơ sở những chính sách hiện có tỉnh cần nghiên cứu, rà soát lồng ghép thêm một số chính sách cho phù hợp như:

+ Chính sách về hỗ trợ phát triển hạ tầng nông thôn, hỗ trợ phát triển hạ tầng tại các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, vùng nông nghiệp an toàn, nông nghiệp hữu cơ; lồng ghép phát triển du lịch nông nghiệp gắn liền với du lịch cộng đồng.

+ Nghiên cứu rà soát, ban hành cơ chính sách riêng để thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư vào chế biến (chế biến sâu, chế biến công nghệ cao), bảo quản và xuất khẩu một số sản phẩm chủ lực: Sản phẩm chè, sản phẩm thịt lợn, thịt và trứng gà, sản phẩm gỗ, quế.

- Chính sách về đất đai trong nông nghiệp: Tiếp tục thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả, đặc biệt là đất lúa một vụ sang các cây trồng có hiệu quả kinh tế cao hơn như: Cây ăn quả, cây dược liệu, rau an toàn, theo quy định của Luật Trồng trọt năm 2018 và Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 về Quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác. Hoàn thiện chính sách pháp luật về đất đai theo hướng bảo vệ và nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, khuyến khích và tạo điều kiện tập trung, tích tụ đất nông nghiệp.

- Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Cụ thể hóa Nghị định số 102/NĐ-CP/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ về quy định hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp của Việt Nam.

- Đề xuất xây dựng chính sách mới; chính sách hỗ trợ về chuyển đổi số, kinh tế số nhằm kết nối sản xuất, chế biến, bảo quản, tiêu thụ và xuất khẩu trong phát triển nông lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh; chính sách về hỗ trợ phát triển hệ thống logistic trong nông nghiệp; chính sách hỗ trợ và khuyến khích đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp; chính sách về hỗ trợ xây dựng quyền bảo hộ sở hữu trí tuệ Quốc tế đối với các sản phẩm nông sản, lâm sản xuất khẩu; chính sách về bảo hiểm nông nghiệp; chính sách về hợp tác công - tư trong phát triển nông nghiệp.

b) Rà soát, xác lập các vùng sản xuất tập trung đối với các sản phẩm chủ lực

- Rà soát hiện trạng đất đai, lợi thế của từng địa phương để xác lập và xây dựng bản đồ vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm chủ lực (gắn với quy hoạch xây dựng nông thôn mới cấp xã, quy hoạch xây dựng vùng huyện); rà soát số liệu quy hoạch 3 loại rừng, xác định diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng theo quy định, chuyển một phần diện tích đất rừng sản xuất sang trồng một số loại cây có giá trị kinh tế cao (cây ăn quả, chè, dược liệu,…) để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đồng thời đảm bảo tỷ lệ che phủ rừng, tạo điều kiện thu hút đầu tư, phát triển KT-XH.

- Tiếp tục tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; ưu tiên đầu tư cho hệ thống giao thông, thủy lợi, điện,… trong vùng sản xuất tập trung các sản phẩm chủ lực của tỉnh.

c) Giải pháp về khoa học kỹ thuật

Tập trung ứng dụng tiến bộ khoa học và kỹ thuật về giống, cây trồng có ưu thế vượt trội, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển cơ sở hạ tầng sản xuất giống. Nghiên cứu, ứng dụng rộng rãi khoa học, công nghệ, quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững, sản xuất nông nghiệp an toàn, nông nghiệp hữu cơ, đảm bảo an toàn, bảo vệ môi trường.

d) Giải pháp đổi mới tổ chức sản xuất

Thu hút các doanh nghiệp, hợp tác xã vào sản xuất nông nghiệp với quy mô lớn. Doanh nghiệp, hợp tác xã có tiềm lực về tài chính, có trình độ quản lý, được đầu tư về

khoa học và công nghệ sẽ tạo ra sản phẩm hàng hóa có chất lượng, có khả năng liên kết trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

Doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp với quy mô lớn là hình thức tổ chức sản xuất có tính quyết định đến định hướng sản xuất hàng hóa, hình thành các vùng sản xuất có nguồn đầu vào lớn phục vụ công nghiệp chế biến. Các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp sẽ đồng bộ hạ tầng, tổ chức sản xuất, đào tạo, thuê lại nông dân tham gia sản xuất; trực tiếp chế biến, hoặc liên kết chế biến, tổ chức xúc tiến, tiêu thụ sản phẩm không qua khâu trung gian, sẽ tạo ra giá trị gia tăng cao cho các sản phẩm nông nghiệp địa phương.

đ) Giải pháp về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu

đ.1) Về bảo vệ môi trường

- Ứng dụng khoa học công nghệ để xử lý ô nhiễm môi trường trong hoạt động sản xuất, chế biến nông sản.

- Xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, ứng dụng công nghệ mới để xử lý vệ sinh trong chăn nuôi, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

đ.2) Ứng phó với biến đổi khí hậu

Xây dựng quy trình canh tác cho các cây trồng chủ lực tại mỗi vùng, bảo đảm năng suất, bảo vệ đất, có khả năng thích nghi với các điều kiện bất lợi của biến đổi khí hậu (như hạn hán, ngập úng, rét hại),... Nghiên cứu, ứng dụng các mô hình trồng trọt, chăn nuôi công nghệ cao, nông nghiệp thông minh với khí hậu,…

e) Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển nông lâm nghiệp và thủy sản trong bối cảnh mới.

Tăng cường công tác khuyến nông, hội thảo chuyên đề, tư vấn cho nông dân về việc ứng dụng các công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp. Tạo điều kiện thực hiện công tác đào tạo chuyên môn, nâng cao trình độ ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất cho đội ngũ cán bộ kỹ thuật và nông hộ để chuyển giao nhanh các tiến bộ mới vào thực tế.

Đào tạo cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý và kỹ thuật viên về sản xuất nông nghiệp công nghệ cao có đủ tiêu chuẩn theo quy định. Thực hiện công tác đào tạo theo đề tài, dự án, liên kết đào tạo trong và ngoài nước, tiến hành đào tạo mới và đào tạo lại cán bộ các cấp hàng năm và theo định kỳ.

Đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn theo định hướng tái cơ cấu nông nghiệp, theo nhu cầu của doanh nghiệp, hợp tác xã,…

g) Giải pháp về phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm

- Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã xây dựng nhãn hiệu hàng hóa, thương hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý cho các nông sản đặc trưng, chủ lực của tỉnh gắn với truy xuất nguồn gốc và quản lý chất lượng theo chuỗi.

- Đẩy mạnh xúc tiến thương mại dưới nhiều hình thức.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, hợp tác xã phát triển và mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản trong nước và xuất khẩu. Thành lập Hiệp hội ngành hàng để bảo vệ quyền lợi nông dân và thành viên, hạn chế cạnh tranh không lành mạnh.

- Tranh thủ tối đa cơ hội hợp tác quốc tế để huy động và sử dụng hiệu quả kỹ thuật, kinh nghiệm, nguồn vốn hỗ trợ sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ nông sản.

1.1.3. Phương hướng phát triển các ngành thương mại, dịch vụ

1.1.3.1. Quan điểm và mục tiêu

a) Quan điểm

- Phát triển khu vực dịch vụ nhanh và bền vững, đảm bảo các dịch vụ cơ bản chất lượng ngày càng cao, phục vụ cho phát triển KT-XH, hướng tới hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại.

- Phát triển các ngành dịch vụ phù hợp chiến lược phát triển khu vực dịch vụ, quy hoạch cấp trên, cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các giai đoạn phát triển KT-XH của tỉnh, huy động mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế, nhất là các doanh nghiệp, kinh tế tư nhân.

- Phát triển khu vực dịch vụ trên cơ sở phát huy hiệu quả, tiềm năng, lợi thế, đổi mới sáng tạo, ứng dụng thành tự khoa học - công nghệ trong bối cảnh cách mạng công nghệ 4.0, công nghệ thông tin truyền thông (ICT), kinh tế số; ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có lợi thế.

- Phát triển khu vực dịch vụ có khả năng tự chủ và thích ứng linh hoạt trước diễn biến và tác động từ các khủng hoảng lớn về kinh tế, biến đổi khí hậu, dịch bệnh, thiên tai.

b) Mục tiêu

- Phát triển hệ thống và toàn diện khu vực dịch vụ bao gồm: (i) Dịch vụ du lịch; (ii) Dịch vụ logistic; (iii) Dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông; (iv) Dịch vụ ngân hàng; (v) Các ngành dịch vụ khác: Dịch vụ khoa học công nghệ, dịch vụ phân phối lưu thông, dịch vụ thương mại đầu tư, dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe và các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác.

- Phát triển dịch vụ để hỗ trợ, thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế bao gồm: Các cụm ngành công nghiệp - xây dựng; các cụm ngành nông lâm, ngư nghiệp; cụm ngành du lịch và các lĩnh vực văn hóa - xã hội, trong đó ưu tiên phát triển một số ngành dịch vụ chủ yếu như bưu chính, viễn thông, vận tải kho bãi, ngân hàng, tín dụng,…

- Các ngành dịch vụ trong đó có du lịch đóng góp vào GRDP của tỉnh với tốc độ tăng trưởng cao.

1.1.3.2. Định hướng phát triển ngành thương mại, dịch vụ

a) Dịch vụ

- Phát triển các ngành dịch vụ hỗ trợ nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh gồm: Dịch vụ ngân hàng, tín dụng, tài chính; dịch vụ bảo hiểm; dịch vụ kinh doanh bất động sản; dịch vụ môi giới; dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO,… dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ, hội chợ, triển lãm, thông tin quảng cáo,…

- Phát triển các ngành dịch vụ lưu thông, vận tải logistic; bưu chính - viễn thông; thương mại điện tử,…

- Phát triển các ngành dịch vụ tiêu dùng, bán buôn bán lẻ phục vụ đời sống xã hội; phục vụ các ngành giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, du lịch; cung cấp cơ sở hạ tầng dịch vụ thương mại cho đô thị và khu công nghiệp.

- Phát triển các ngành dịch vụ hỗ trợ quản trị kinh doanh và hành chính công.

b) Thương mại

- Phát triển nhanh và bền vững các loại hình thương mại trên địa bàn, xây dựng tỉnh Thái Nguyên thành trung tâm thương mại cấp vùng, trung tâm giao thương và kinh tế của khu vực Trung du và Miền núi phía Bắc, vùng Thủ đô Hà Nội. Củng cố, phát triển các kênh phân phối hàng hóa theo hướng văn minh, hiện đại; kết hợp hài hòa giữa phát triển các loại hình thương mại truyền thống gắn với phát triển thương mại điện tử. Tạo sự đột phá trên cơ sở mở rộng quy mô, đa dạng hóa loại hình thương mại, nâng cao chất lượng đáp ứng nhu cầu xã hội và đời sống nhân dân.

- Thu hút đầu tư xây dựng 01 trung tâm hội chợ triển lãm - chợ vùng Việt Bắc mang tính liên kết vùng tại thành phố Thái Nguyên; 02 chợ đầu mối tại xã Linh Sơn, thành phố Thái Nguyên và xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình; phấn đấu nâng chỉ số xếp hạng thương mại điện tử của tỉnh nằm trong 10 tỉnh, thành phố đứng đầu của cả nước.

1.1.3.3. Định hướng phát triển du lịch

a) Định hướng thị trường khách du lịch trọng điểm

a.1) Giai đoạn 2021-2025

- Thị trường nội địa: Tập trung khai thác thị trường tại tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh làm động lực thu hút các dòng khách của tỉnh Đồng bằng Bắc Bộ (đây là các thị trường mà Thái Nguyên có lợi thế về giao thông và đặc điểm tài nguyên). Chú trọng khai thác thị trường nội tỉnh (đặc biệt là các khu công nghiệp) và các địa phương lân cận.

- Thị trường quốc tế: Khai thác thị trường khách quốc tế đang làm việc tại tỉnh và dòng khách Âu - Mỹ, Nhật - Hàn trung chuyển lên khu vực vùng núi phía Bắc. Trên cơ sở phát triển sản phẩm du lịch, từng bước khai thác dòng khách nghỉ dưỡng, thể thao, sinh thái và cộng đồng.

a.2) Giai đoạn 2026-2030

- Thị trường nội địa: Tiếp tục khai thác các thị trường truyền thống, từng bước khai thác các thị trường miền Nam và Trung.

- Thị trường quốc tế: Đẩy mạnh việc khai thác dòng khách nghỉ dưỡng, thể thao, sinh thái, cộng đồng. Từng bước khai thác dòng khách quốc tế từ cửa khẩu Quảng Ninh và các cửa khẩu tỉnh Lạng Sơn; khai thác nguồn khách du lịch Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản tại các khu công nghiệp Phổ Yên, Sông Công (Thái Nguyên) và các khu công nghiệp lân cận như: Bắc Ninh, Bắc Giang.

b) Định hướng phát triển thương hiệu du lịch

b.1) Giai đoạn 2021-2025

- Tiến hành định vị sản phẩm, định vị thị trường; xác định giá trị cốt lõi để định vị thương hiệu du lịch Thái Nguyên dựa trên 3 thế mạnh nổi trội là: Khu du lịch nghỉ dưỡng chất lượng cao hồ Núi Cốc, văn hoá trà và Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt An toàn khu (ATK).

- Xây dựng các giá trị thương hiệu và bộ nhận diện thương hiệu du lịch Thái Nguyên.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu thương hiệu và hình ảnh du lịch Thái Nguyên.

- Tiến hành các hoạt động truyền thông thương hiệu và hình ảnh du lịch Thái Nguyên.

- Triển khai cụ thể hoá Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc (theo Quyết định phê duyệt số 2228/QĐ-TTg ngày 18/11/2016). Ưu tiên các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch, phát huy lợi thế và giá trị tài nguyên của hồ Núi Cốc. Đề nghị Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt công nhận Khu du lịch quốc gia trong thời kỳ 2021-2030.

b.2) Giai đoạn 2026-2030

- Cập nhật cơ sở dữ liệu thương hiệu và hình ảnh du lịch Thái Nguyên.

- Xây dựng đề án hỗ trợ các doanh nghiệp du lịch ứng dụng, khai thác và phát huy các giá trị thương hiệu và hình ảnh du lịch Thái Nguyên.

c) Định hướng phát triển sản phẩm du lịch

c.1) Định hướng chung

- Phát triển ngành công nghiệp sáng tạo để khai thác sâu và toàn diện Khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc, văn hoá trà và Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt An Toàn khu (ATK) trở thành sản phẩm du lịch đặc sắc riêng có của Thái Nguyên.

- Nghiên cứu và đầu tư xây dựng hệ thống sản phẩm du lịch đặc thù để lan toả giá trị cốt lõi của thương hiệu du lịch Thái Nguyên.

- Chuyển đổi mô hình hoạt động du lịch và các loại hình dịch vụ kinh doanh du lịch để đảm bảo khả năng thích ứng với thị trường mới, bối cảnh mới hậu Covid 19.

- Tập trung cơ chế và nguồn vốn để xây dựng thương hiệu du lịch Thái Nguyên với điểm nhấn trọng tâm là Khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc làm đầu tàu thúc đẩy và kết nối các chuỗi sản phẩm du lịch sinh thái, văn hóa, lịch sử, tâm linh, nông nghiệp.

- Xây dựng thành công 3 khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao cao cấp.

c.2) Định hướng phát triển sản phẩm du lịch theo không gian

- Không gian du lịch phía Đông Bắc bao gồm huyện Đồng Hỷ, huyện Võ Nhai: Phát triển mạnh du lịch khám phá hang động; du lịch sinh thái vùng chè dựa trên giá trị văn hoá bản địa vùng miền núi phía Đông Bắc tỉnh Thái Nguyên. Kết nối không gian với vùng chè Shan tuyết Suối Giàng (huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái) để hình thành tuyến du lịch chuyên đề trải nghiệm văn hóa địa phương và văn hóa trà.

- Không gian du lịch phía Tây Bắc (khu vực ATK - huyện Định Hoá, huyện Phú Lương) gồm các địa phương: Khu vực ATK - huyện Định Hoá, huyện Phú Lương. Phát triển sản phẩm du lịch về nguồn tận dụng lợi thế về tài nguyên với di tích quốc gia đặc biệt ATK Định Hoá, các di tích lịch sử, khai thác giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể; du lịch về nguồn với hoạt động giáo dục, tìm hiểu truyền thống cách mạng dành cho học sinh, sinh viên và du lịch sinh thái chè.

- Không gian du lịch trung tâm: Khu vực thành phố Thái Nguyên. Phát triển không gian trung tâm trở thành trung tâm du lịch của tỉnh, đầu mối tập trung và phân

phối khách đến các điểm du lịch trên địa bàn và lan tỏa khách sang các vùng du lịch, đồng thời kết nối với các điểm du lịch trong tỉnh Thái Nguyên và các tỉnh lân cận. Không gian du lịch trung tâm tập trung phát triển sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch MICE, phố đêm tại trung tâm thành phố Thái Nguyên gắn với văn hóa trà. Kết nối với các điểm du lịch sinh thái lân cận: rừng nguyên sinh chân núi Tam Đảo, thác Cửa Tử, hồ Vai Miếu, suối khoáng Mỹ Lâm (tỉnh Tuyên Quang), hồ Thác Bà (tỉnh Yên Bái) hình thành chuỗi sản phẩm sinh thái nghỉ dưỡng.

- Không gian Khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc: Phát triển du lịch nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp vùng lòng hồ; khu vui chơi giải trí; thương mại tổng hợp. Kết nối với các điểm du lịch sinh thái lân cận: Rừng nguyên sinh chân núi Tam Đảo, thác Cửa Tử, hồ Vai Miếu,… hình thành chuỗi sản phẩm sinh thái nghỉ dưỡng. Phát triển sản phẩm du lịch sinh thái vùng chè Tân Cương.

- Không gian du lịch phía Nam bao gồm không gian du lịch phía Nam gồm thị xã Phổ Yên, thành phố Sông Công, huyện Phú Bình. Phát triển sản phẩm du lịch tâm linh, du lịch công nghiệp với hoạt động giáo dục; du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng vùng hồ Ghềnh Chè (Sông Công), hồ Suối Lạnh (Phổ Yên) gắn với văn hóa trà kết nối với điểm du lịch sinh thái Đại Lải (Vĩnh Phúc).

1.1.3.4. Giải pháp thực hiện

- Hình thành một số dự án các trung tâm dịch vụ chuyên ngành cấp vùng tại vùng đô thị trung tâm của tỉnh

- Hình thành hệ thống các trung tâm dịch vụ cấp: (i) Tỉnh; (ii) Tiểu vùng; (iii) Huyện và cụm xã - xã, trong đó thành phố Thái Nguyên là trung tâm dịch vụ cấp tỉnh; các thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên, huyện Đại Từ, huyện Phú Bình tương lai là trung tâm dịch vụ (tiểu vùng); các thị trấn huyện lỵ là trung tâm dịch vụ cấp huyện; các thị trấn mới là trung tâm dịch vụ cấp cụm xã trong huyện.

1.2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực văn hóa xã hội

1.2.1. Phương hướng phát triển ngành y tế và chăm sóc sức khỏe

- Phát triển hệ thống y tế tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 theo hướng công bằng, hiệu quả, chất lượng, phát triển bền vững, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân trong tỉnh về bảo vệ chăm sóc và nâng cao sức khỏe; góp phần cải thiện chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tại địa phương.

- Nâng cao sức khoẻ người dân tỉnh Thái Nguyên cả về thể chất, tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ và chất lượng cuộc sống. Giảm tỷ lệ mắc bệnh, tử vong do bệnh, dịch bệnh. Xây dựng hệ thống y tế phát triển đồng bộ, công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế. Quan tâm việc bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, người yếu thế trên địa bàn tỉnh. Ưu tiên phát triển một số trung tâm chuyên sâu chất lượng cao, bệnh viện chuyên khoa. Xây dựng đội ngũ cán bộ y tế có phẩm chất đạo đức tốt, đủ năng lực đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.

1.2.2. Phương hướng phát triển ngành giáo dục và đào tạo

- Phát triển hệ thống giáo dục theo hướng mở; linh hoạt, đa dạng hoá các mô hình đào tạo, chương trình giáo dục, phương thức học tập, ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số

trong giáo dục để phù hợp với mọi đối tượng người học, thúc đẩy học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập. Xây dựng nền giáo dục mở, cơ cấu, phương thức giáo dục phù hợp với bối cảnh hội nhập và cách mạng công nghiệp 4.0 cũng như điều kiện thực tiễn địa phương, đưa Thái Nguyên nằm trong nhóm 10 tỉnh dẫn đầu của cả nước về trình độ, chất lượng phát triển giáo dục và đào tạo, từng bước trở thành trung tâm đào tạo có uy tín ở Đông Nam Á.

- Phát triển mạng lưới trường lớp ở các vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, miền núi, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đông dân cư, đảm bảo đủ trường lớp và trang thiết bị dạy học theo yêu cầu. Tiếp tục sắp xếp lại mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông phù hợp với điều kiện địa phương, địa bàn cụ thể để đảm bảo thực hiện công bằng giáo dục và giáo dục là phúc lợi xã hội. Phát triển cơ sở giáo dục ngoài công lập ở những địa bàn có điều kiện KT-XH phát triển, đặc biệt là loại hình tư thục hoạt động phi lợi nhuận. Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên theo hướng giáo dục mở, đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của mọi người dân, xây dựng xã hội học tập từ cơ sở. Tiếp tục quan tâm ưu tiên đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn tỉnh, các ngành khoa học cơ bản, trọng điểm, mũi nhọn để đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao với số lượng và cơ cấu hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển công nghệ cao như mục tiêu của tỉnh đề ra tại quy hoạch tỉnh. Mục tiêu là "Đến năm 2030, tỉnh Thái Nguyên trở thành một trong những trung tâm kinh tế công nghiệp hiện đại, trung tâm giáo dục, nghiên cứu đổi mới sản xuất công nghệ cao; trung tâm y tế, chăm sóc sức khỏe; trung tâm du lịch và di sản của vùng trung du miền núi phía Bắc và vùng Thủ đô Hà Nội". Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tạo điều kiện cho người khuyết tật tiếp cận dịch vụ và giáo dục bình đẳng, có chất lượng và đảm bảo thực hiện công bằng xã hội".

- Tiếp tục đổi mới công tác quản lý giáo dục, gắn việc phát triển mạng lưới, quy mô trường lớp một cách hợp lý với việc nâng cao chất lượng giáo dục theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX. Tạo chuyển biến căn bản về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo theo tinh thần Nghị quyết số 29.

- Phương pháp giáo dục đổi mới theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực, bảo đảm liên thông, gắn kết giáo dục mầm non với giáo dục phổ thông. Phối hợp, gắn kết chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình và xã hội; coi trọng và nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức cho các bậc cha mẹ và cộng đồng nhằm nâng cao chất lượng giáo dục. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống, nền nếp, kỷ cương, dân chủ trong nhà trường; quyết tâm không để tiêu cực tồn tại trong môi trường giáo dục của tỉnh Thái Nguyên.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông; củng cố vững chắc và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục các cấp học và trường chuẩn quốc gia. Đẩy mạnh xã hội hóa trong phát triển giáo dục và đào tạo. Tiếp tục quan tâm đến giáo dục ở vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

1.2.3. Phương hướng phát triển ngành khoa học và công nghệ

- Đẩy mạnh phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo để khoa học và công nghệ thực sự trở thành yếu tố then chốt tạo ra những đột phá về năng suất, chất lượng, góp phần thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế và đảm bảo môi trường bền vững nhằm xây dựng, phát triển Thái Nguyên tương xứng với vai

trò trung tâm vùng Trung du và Miền núi phía Bắc. Phát huy thế mạnh của Thái Nguyên có nhiều trường đại học, cao đẳng, là nơi tập trung các nhà khoa học kết hợp giữa giảng dạy và nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ.

- Thái Nguyên trở thành một trong những trung tâm khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, có hệ thống thiết chế và cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị hiện đại, đồng bộ; có đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ đủ khả năng tiếp thu, làm chủ, phát triển và chuyển giao các công nghệ tiên tiến, hiện đại hóa công nghệ truyền thống; có nhiều công trình nghiên cứu giá trị trên các lĩnh vực khoa học và công nghệ. Đến năm 2025 có một số lĩnh vực khoa học và công nghệ đạt trình độ tiên tiến khá trong khu vực và đến năm 2030 các lĩnh vực khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo này đạt trình độ tiên tiến trong nước và quốc tế.

- Xây dựng và phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ đủ sức đáp ứng các yêu cầu phát triển KT-XH của tỉnh; đảm bảo khoa học và công nghệ là động lực thúc đẩy phát triển KT-XH; trong đó đặc biệt chú trọng quy hoạch, đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ (cán bộ quản lý và cán bộ nghiên cứu,…) để đủ khả năng nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại phù hợp với thực tiễn của địa phương nhằm góp phần quan trọng để phát huy tiềm năng lợi thế; nâng cao chất lượng tăng trưởng, sức cạnh tranh của các sản phẩm chủ lực và cả nền kinh tế; đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa theo hướng phát triển bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế.

1.2.4. Phương hướng phát triển ngành lao động, thương binh và xã hội

- Thực hiện hiệu quả các chính sách, giải pháp giải quyết việc làm cho người lao động gắn với nâng cao chất lượng việc làm, quan tâm hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên lập nghiệp, lao động thuộc các xã đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, miền núi. Triển khai hiệu quả các chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, an toàn, vệ sinh lao động, cải thiện quan hệ lao động theo các nghị quyết, chỉ thị của Đảng và Chính phủ.

- Thực hiện các giải pháp đột phá, đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp; chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng tầm kỹ năng lao động trong tỉnh, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và yêu cầu phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với chuyển đổi nghề nghiệp, chuyển dịch cơ cấu lao động khu vực nông nghiệp, nông thôn, phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75%, trong đó có văn bằng, chứng chỉ đạt 32%. Đến năm 2030 tỷ lệ lao động qua đào tạo tỉnh Thái Nguyên đạt 78%, trong đó có văn bằng, chứng chỉ đạt 35 - 40%.

- Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 14-CT/TW ngày 19/7/2017 của Ban Bí thư về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người có công với cách mạng bảo đảm đầy đủ, kịp thời, công khai, minh bạch. Thực hiện tốt mục tiêu giảm nghèo bền vững, các chính sách giảm nghèo, chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2030; ưu tiên hỗ trợ các địa bàn đặc biệt khó khăn, đối tượng người nghèo thuộc gia đình chính sách người có công với cách mạng, dân tộc thiểu số, đối tượng bảo trợ xã hội, phụ nữ và trẻ em. Thực hiện hiệu quả phong trào thi đua "Thái Nguyên chung tay vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau", phấn đấu hoàn thành mục tiêu về giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân từ 1%/năm trở lên.

- Nâng cao hiệu quả công tác trợ giúp xã hội, thực hiện tốt các chính sách trợ giúp thường xuyên và đột xuất đối với các đối tượng yếu thế; tạo môi trường sống an toàn, thực hiện đầy đủ quyền trẻ em; thực hiện tốt các chính sách thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ ở tất cả các cấp, các lĩnh vực. Đẩy mạnh công tác phòng, chống tệ nạn xã hội, tiến tới ngăn chặn và từng bước đẩy lùi lây nhiễm HIV/AIDS và các tệ nạn xã hội về ma tuý, mại dâm, mua bán người.

- Xác định nhu cầu về số lượng, cơ cấu và trình độ nhân lực trong từng giai đoạn phát triển đối với ngành, lĩnh vực mà tỉnh Thái Nguyên có lợi thế so sánh. Nâng cao chất lượng nhân lực, phát huy vai trò quyết định của yếu tố con người để cải thiện chất lượng tăng trưởng, thúc đẩy tăng trưởng nhanh và bền vững, đưa nhân lực trở thành lợi thế quan trọng nhất để phát triển KT-XH của tỉnh, đảm bảo yêu cầu nhân lực để tỉnh Thái Nguyên trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại trước năm 2030 đáp ứng yêu cầu mới của cách mạng công nghiệp 4.0 và nền kinh tế số.

- Tạo nguồn nhân lực có thể lực tốt, phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, có năng lực tự học cao, có khả năng thích ứng trong các môi trường làm việc; từng bước xây dựng đội ngũ nhân lực có chất lượng cao, đáp ứng chuẩn khu vực và từng bước đạt chuẩn quốc tế.

- Giữ vững vai trò Thái Nguyên là một trong ba trung tâm đào tạo nhân lực có chất lượng cao của cả nước và từng bước nâng tầm đào tạo nguồn nhân lực trong khu vực Đông Nam Á và thế giới.

1.2.5. Phương hướng phát triển ngành văn hóa, thể thao

- Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và nhân dân trong Tỉnh về vị trí, vai trò của các ngành công nghiệp văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội; hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển các ngành công nghiệp văn hóa có thế mạnh của Tỉnh.

- Khuyến khích phát triển kinh tế di sản. Xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kinh doanh dịch vụ du lịch tại các địa điểm có di sản, di tích quốc gia đặc biệt, các bảo tàng, nhà hát, trung tâm triển lãm văn hoá trà, làng nghề thủ công truyền thống, khu vui chơi giải trí. Xây dựng các thương hiệu du lịch văn hoá cấp Tỉnh và cấp quốc gia;

- Lựa chọn đầu tư xây dựng một số trung tâm, quảng trường văn hoá với phố đi bộ và các công trình nghệ thuật sáng tạo cộng đồng, có giá trị thẩm mỹ và bản sắc đặc trưng cho Tỉnh.

- Xây dựng mô hình triển lãm, hội chợ có thương hiệu quốc tế về xúc tiến quảng bá, mua, bán các sản phẩm, dịch vụ văn hóa và du lịch (đặc biệt là văn hoá Trà) , thực hiện hợp tác, liên doanh, liên kết trong sáng tạo, sản xuất, phổ biến và tiêu dùng theo định kỳ trong nước, khu vực và quốc tế; tạo điều kiện để các sản phẩm, dịch vụ văn hóa tham gia các triển lãm, hội chợ có uy tín của quốc tế.

- Khuyến khích các tác phẩm sân khấu, âm nhạc, các chương trình biểu diễn kết hợp nghệ thuật truyền thống với các loại hình nghệ thuật đương đại, tạo ra nhiều tác phẩm chất lượng cao, thể hiện được tính sáng tạo, độc đáo và thu hút thị trường khách hiện đại.

Chú trọng phối hợp liên ngành trong việc quản lý, khai thác và phát huy một cách phù hợp các giá trị văn hóa trong quá trình phát triển sản phẩm du lịch văn hóa, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

Xúc tiến, quảng bá rộng rãi sản phẩm du lịch văn hóa trong và ngoài nước; tập trung thu hút khách du lịch văn hóa có khả năng chi trả cao và lưu trú dài ngày; đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm văn hóa đáp ứng nhu cầu mua sắm của khách du lịch.

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực du lịch văn hóa, đặc biệt đối với nhân lực quản lý, hướng dẫn viên, thuyết minh viên và nhân lực phục vụ trực tiếp khách du lịch. Nâng cao chất lượng đào tạo nghề du lịch văn hóa theo tiêu chuẩn nghề ASEAN.

1.3. Phương án tổ chức các hoạt động KT-XH

1.3.1. Cập nhật bố trí các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định trong các quy hoạch cấp trên.

Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có hai nhóm dự án cấp vùng và cấp quốc gia:

1.3.1.1. Nhóm các dự án đầu tư bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích Quốc gia đặc biệt an toàn khu (ATK) Định Hóa gắn với phát triển du lịch tỉnh Thái nguyên.

Ngày 24/6/2021, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 1008/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt an toàn khu (ATK) Định Hóa gắn với phát triển du lịch tỉnh Thái Nguyên, trong đó xác định, tổng diện tích khu vực quy hoạch rộng197ha, trong đó khu vực bảo vệ của di tích có diện tích là 47,83ha; khu vực mở rộng bảo vệ cảnh quan, phát huy giá trị di tích phục vụ du lịch, có diện tích là 149,17ha (theo QĐ 419/QĐ-TTg ngày 17/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ).

Nội dung đầu tư gồm 07 nhóm dự án thành phần, được thực hiện theo 02 giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030, bằng nguồn vốn từ Trung ương, địa phương và xã hội.

1.3.1.2. Nhóm các vùng bảo tồn tự nhiên

- Vườn Quốc gia Tam Đảo (phần diện tích Thái Nguyên)

- Quần thể hang Phượng Hoàng - suối Mỏ Gà

1.3.1.3. Nhóm các dự án đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

a) Đối với các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật

- Các dự án thuộc nhóm này chủ yếu là hệ thống giao thông liên kết vùng bao gồm đường bộ, cao tốc và quốc lộ thông tuyến với cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn (CT07) và tuyến đường vành đai 5 liên kết với vùng Thủ đô Hà Nội.

Ngoài ra là các dự án giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy và các công trình giao thông đầu mối gắn kết tỉnh Thái Nguyên với các tỉnh Thái Bình, Hải Phòng, Hải Dương, Bắc Giang, Bắc Ninh, Tuyên Quang, Yên Bái, Sơn La và các nước trong khu vực thông qua: Cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn (CT07), QL3, QL37, QL37C, QL17 và đường Hồ Chí Minh liên kết Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc và QL1B kết nối với tỉnh Lạng Sơn, qua cửa khẩu Đồng Đăng sang Trung Quốc.

- Các tuyến giao thông đường sắt hiện có Hà Nội - Thái Nguyên, Kép - Lưu Xá cấp 1, khổ 1435 và tuyến giao thông đường sắt nối Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái, gắn với tuyến Hà Nội - Lào Cai; tuyến đường sắt nội vùng thủ đô Hà Nội.

- Các tuyến đường thủy: Sông Cầu đi Thái Bình, tuyến từ cụm cảng Đa Phúc.

- Các công trình kết cấu hạ tầng cấp điện: Công trình nguồn điện lưới 500 - 220kV trong quy hoạch điện quốc gia.

- Các nội dung chi tiết sẽ được cập nhật tại các quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

b) Các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội

Thái Nguyên được xác định là 01 trung tâm của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc và vùng Thủ đô Hà Nội. Do đó, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên sẽ tập trung một số trung tâm chuyên ngành cấp vùng và quốc gia, chủ yếu là trung tâm đào tạo Đại học Thái Nguyên quốc gia, trung tâm y tế và chăm sóc sức khỏe; trung tâm du lịch, thương mại, dịch vụ, trung tâm văn hóa, thể thao, hội chợ, triển lãm.

1.3.2. Phương án kết nối kết cấu hạ tầng của tỉnh với kết các hạ tầng quốc gia, vùng và các tỉnh lân cận

1.3.2.1. Phương án kết nối hạ tầng giao thông

Phương án phát triển mạng lưới giao thông tỉnh Thái Nguyên bảo đảm tính kế thừa và đáp ứng yêu cầu hoạch định và phát triển trên toàn bộ không gian lãnh thổ quốc gia, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu; phân bổ, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn các di tích lịch sử văn hóa, di sản văn hóa, di sản thiên nhiên cho các thế hệ hiện tại và tương lai. Trên cơ sở các hành lang vận tải, nhu cầu vận tải xác định quy mô, mạng lưới đường, định hướng kết nối với các phương thức vận tải khác, đến các đầu mối giao thông quan trọng đảm bảo phát triển hài hòa các phương thức vận tải.

Mạng lưới giao thông của tỉnh là một chỉnh thể thống nhất, được xây dựng trên cơ sở kế thừa các quy hoạch phát triển giao thông vận tải trước đây, cập nhật các quy hoạch Quốc gia, vùng, tỉnh, quy hoạch đô thị, khu công nghiệp, các đầu mối giao thông, các điểm liên kết đối ngoại, các yếu tố về điều kiện tự nhiên, môi trường và kết quả hoạch định các hành lang vận tải, quan điểm, mục tiêu để quy hoạch mạng giao thông.

Mạng lưới giao thông của tỉnh Thái Nguyên kết nối với giao thông quốc gia, vùng và các tỉnh láng giềng rất thuận lợi, cụ thể:

a) Hệ thống giao thông đường bộ liên kết vùng

- Tỉnh Thái Nguyên kết nối thuận lợi với các tỉnh phía Nam, trong đó có Thủ đô Hà Nội trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của cả nước và hệ thống đường cao tốc, đường quốc lộ thông qua tuyến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn (CT07), tuyến Vành đai 5 Thủ đô.

- Kết nối với các tỉnh Thái Bình, Hải Phòng, Hải Dương, Bắc Giang, Bắc Ninh, Tuyên Quang, Yên Bái, Sơn La, quốc tế thông qua cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn (CT07), QL3, QL37, QL3C, QL17, đường Hồ Chí Minh, đường liên kết vùng Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc.

- Kết nối với tỉnh Lạng Sơn, đi cửa khẩu Đồng Đăng thông qua tuyến QL1B.

b) Hệ thống giao thông đường sắt liên kết vùng

- Nâng cấp cải tạo hai tuyến đường sắt hiện có là tuyến Hà Nội - Thái Nguyên và

tuyến Kép - Lưu Xá đạt tiêu chuẩn đường sắt quốc gia cấp I, khổ đường 1435mm.

- Xây mới tuyến đường sắt Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái để kết nối với tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai; tuyến đường sắt nội Vùng Hà Nội kết nối từ ga Bắc Hồng đến trung tâm thành phố Thái Nguyên.

c) Hệ thống giao thông đường thuỷ liên kết vùng

Thái Nguyên kết nối với khu vực bằng đường thuỷ thông qua cụm cảng Đa Phúc. Tuyến đi theo sông Cầu bắt đầu từ ngã ba Lác tại khúc giao giữa sông Cầu và sông Thái Bình tới cảng Đa Phúc. Từ cụm cảng Đa Phúc kết nối với hệ thống giao thông đường thuỷ quốc gia đi qua các tỉnh Hà Nội, Bắc Giang, Bắc Ninh, Quảng Ninh từ đây kết nối với mạng lưới đường thuỷ quốc gia.

1.3.2.2. Phương án kết nối hạ tầng điện

Lưới điện 110kV tỉnh Thái Nguyên nhận nguồn từ các trạm 220kV hiện có và quy hoạch trên địa bàn tỉnh. Hiện tại lưới điện 110kV đang nhận điện từ các trạm 220kV Thái Nguyên, Lưu Xá và Phú Bình.

Đến 2030, lưới điện 110kV sẽ được tăng cường thêm các nguồn cấp từ các trạm 220kV đã được quy hoạch xây dựng mới gồm Phú Bình 2, Sông Công và Đại Từ. Chi tiết phần kết nối lưới điện 110kV thể hiện trong phần bản đồ lưới điện tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030.

- Lưới điện 500kV liên kết với hệ thống điện quốc gia qua đường dây 500kV Thái Nguyên - Hiệp Hòa và Thái Nguyên - Yên Thế (Bắc Giang).

- Lưới điện 220kV liên kết với hệ thống điện quốc gia qua các đường dây 220kV Thái Nguyên - Tuyên Quang, Thái Nguyên Bắc Kạn, Thái Nguyên - Bắc Giang và Phú Bình Hiệp Hòa.

- Lưới điện 110kV liên kết với lưới điện các tỉnh lân cận gồm có: Thái Nguyên – Tuyên Quang, Thái Nguyên Bắc - Kạn, Thái Nguyên - Lạng Sơn và Thái Nguyên - Sóc Sơn (Hà Nội).

1.3.3. Phương án tổ chức không gian các hoạt động KT-XH của tỉnh, xác định các khu vực khuyến khích phát triển, các khu vực hạn chế phát triển

1.3.3.1. Định hướng phát triển các vùng, hành lang và đầu mối KT-XH, kỹ thuật và dịch vụ.

Căn cứ phương án phát triển không gian và tổ chức lãnh thổ đã được lựa chọn, các hoạt động KT-XH được phân bố và phát triển theo như sau:

a) Các vùng lãnh thổ KT-XH tích hợp

- Tỉnh Thái Nguyên được chia thành 02 vùng lãnh thổ KT-XH tích hợp bao gồm (i) Vùng phía Nam 138.827ha, chiếm 39,42% diện tích tự nhiên toàn tỉnh; (ii) Vùng phía Bắc 213.369ha, chiếm 60,58% diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

- Vùng phía Nam được chia thành ba khu vực (i) Cụm thành phố Thái Nguyên - Sông Công - Phổ Yên, là khu vực đô thị hóa tập trung, là hạt nhân và là động lực phát triển KT-XH tỉnh Thái Nguyên; (ii) Huyện Đại Từ, định hướng trở thành thị xã Đại Từ, là đô thị vệ tinh của cụm thành phố Thái Nguyên với chức năng là đô thị Sinh thái - Văn hóa - Du lịch; (iii) Huyện Phú Bình định hướng trở thành thị xã Phú Bình, là đô thị vệ

tinh của cụm thành phố Thái Nguyên với chức năng là đô thị công nghiệp, công nghệ cao, đổi mới và sáng tạo.

- Vùng phía Bắc được phân thành 02 khu vực (i) Khu vực Đông Bắc gồm 02 huyện Võ Nhai và Đồng Hỷ; (ii) Khu vực Tây Bắc gồm 02 huyện Định Hóa và Phú Lương, định hướng phát triển là vùng bảo vệ thiên nhiên, bảo tồn các di tích lịch sử văn hóa, phát triển nông lâm ngư nghiệp, công nghiệp chế biến, khai thác và du lịch.

b) Các hành lang phát triển

Các hành lang phát triển chủ yếu của tỉnh Thái Nguyên gồm: (i) Hành lang QL3, QL37, cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên (CT07) và đường vành đai 5. Đây là hành lang đô thị - công nghiệp - dịch vụ, kết nối các thành phố Thái Nguyên, Sông Công và thành phố Phổ Yên; (ii) Hành lang QL37 và QL17, là hành lang kết nối các thị trấn, đô thị mới, thu hút đầu tư các ngành công nghiệp khai thác tài nguyên, khoáng sản, công nghiệp chế biến và một số trung tâm dịch vụ, đầu mối kỹ thuật, trung chuyển giữa tiểu vùng phía Bắc và phía Nam của tỉnh; (iii) Hành lang QL3, QL3C gắn kết chuỗi đô thị Đu - Giang Tiên - Chợ Chu, là hành lang xương sống của khu vực Tây Bắc; (iv) Hành lang QL1B kết nối chuỗi đô thị Hóa Thượng - Quang Sơn - La Hiên - Đình Cả, là hành lang "xương sống" của khu vực Đông Bắc.

Gắn kết 2 vùng Bắc và Nam là 02 vành đai ngoài và trong của tỉnh, cho phép kết nối 04 hành lang trên.

c) Các cực tăng trưởng và đầu mối KT-XH, kỹ thuật và dịch vụ

Các cực tăng trưởng và đầu mối kinh tế kỹ thuật và dịch vụ bao gồm các thành phố, thị xã thuộc tỉnh, các thị trấn huyện lỵ, thị trấn chuyên ngành và các trung tâm cụm xã, nơi thu hút các hoạt động kinh tế, xã hội, tập trung dân cư và kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội. Định hướng phát triển hệ thống các cực tăng trưởng này sẽ được trình bày chi tiết tại phần II, mục 06.

1.3.3.2. Các khu vực phát triển

a) Khu vực khuyến khích phát triển

- Vùng động lực phía Nam gồm 5 đơn vị hành chính cấp huyện: Thành phố Sông Công; thành phố Phổ Yên; huyện Đại Từ và huyện Phú Bình. Tổng diện tích của khu vực là 1.388,27 km^2, tổng dân số năm 2020 là 952,348 người, mật độ dân số là 685 người/km^2.

- Các đô thị, thị trấn và các vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc tiểu số thuộc vùng phía Bắc (bao gồm 4 huyện là huyện Định Hóa, Phú Lương, Võ Nhai, Đồng Hỷ)

b) Khu vực hạn chế phát triển

- Các khu vực quốc phòng, an ninh.

- Các khu vực bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, đối tượng đã được kiểm kê, di tích đã được xác định trong Quy hoạch tổng thể quốc gia và Quy hoạch vùng

1.3.4. Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động KT-XH của tỉnh, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện.

1.3.4.1. Tổ chức liên kết không gian các hoạt động KT-XH của tỉnh.

Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng mạng lưới đường giao thông, kết nối mạng lưới viễn thông, cơ sở hạ tầng truyền phát điện, năng lượng là những giải pháp cơ bản để tổ chức liên kết không gian các hoạt động KT-XH của tỉnh.

Phương án liên kết không gian tỉnh Thái Nguyên được xây dựng trên trên cơ sở hệ thông trục giao thông hình thành 3 tuyến trục dọc chính, 4 tuyến trục ngang và 2 đường vành đai trên cơ sở nâng cấp, cải tạo các tuyến đường tỉnh hiện có đạt quy mô đường tối thiểu đạt cấp III, cấp IV miền núi với 2 làn xe; quy hoạch thêm một số tuyến mới nhằm tăng cường kết nối các khu vực trong tỉnh với quy mô tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, 2 làn xe. Đối với các đoạn tuyến đi qua đô thị, đảm bảo quy mô đường đô thị theo quy hoạch đã được phê duyệt.

1.3.4.2. Cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện

- Uỷ ban nhân dân tỉnh tổ chức quản lý phát triển không gian liên huyện của tỉnh

thông qua việc lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch, kế hoạch cấp tỉnh và liên huyện; tổ chức đầu tư, xây dựng theo các quy hoạch, kế hoạch cấp tỉnh, liên huyện; điều phối và hỗ trợ Uỷ ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện các quy hoạch, kế hoạch ở cấp huyện. Uỷ ban nhân dân huyện là đầu mối quản lý công tác thực hiện, xây dựng đồ án quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành, đô thị, hạ tầng, nông thôn trên địa bàn được giao quản lý theo quy hoạch được phê duyệt.

- Uỷ ban nhân dân tỉnh kiến nghị Chính phủ, các Bộ, các cơ quan quản lý chuyên ngành ở cấp Trung ương quy hoạch, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phù hợp với nhu cầu phát triển của địa phương: Các tuyến cao tốc, quốc lộ trên địa bàn tỉnh, hệ thống điện cao áp, công trình thủy lợi cấp quốc gia, cơ sở y tế do Trung ương đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh nhằm tạo thuận lợi cho tỉnh và các huyện, thành phố phát triển.

- Uỷ ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm kiến thiết các công trình hạ tầng kỹ thuật: giao thông, cấp điện, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, viễn thông cấp tỉnh và liên huyện trên địa bàn toàn tỉnh; kết nối hạ tầng kỹ thuật do tỉnh quản lý với hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia do Trung ương quản lý; đấu nối hạ tầng kỹ thuật do tỉnh quản lý với hạ tầng kỹ thuật do cấp huyện quản lý nhằm tạo điều kiện cho thành phố và các huyện phát triển KT-XH.

- Tổ chức hệ thống thông tin liên lạc và báo cáo định kỳ thống nhất trong toàn tỉnh, cho phép liên thông thông tin, tra cứu chéo giữa chính quyền các huyện nhằm tạo thuận lợi cho công tác phối hợp quản lý liên huyện. Uỷ ban nhân dân tỉnh và Uỷ ban nhân dân các huyện bố trí thường trực liên lạc để xử lý các sự vụ phát sinh trong quá trình tổ chức lập quy hoạch, tổ chức thực hiện các quy hoạch phát triển không gian, quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật, quy hoạch phát triển hạ tầng xã hội có yếu tố liên huyện.

- Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân các huyện thông qua các báo cáo định kỳ, các cuộc họp liên cấp trình Uỷ ban nhân dân tỉnh các đề xuất phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các hỗ trợ cần thiết khác nhằm mục tiêu phát triển KT-XH của từng huyện.

- Trong quá trình triển khai, Uỷ ban nhân dân cấp huyện phối hợp chặt chẽ với các địa phương khác khi nhận được các đề xuất dự án đầu tư có phạm vi liên huyện, đảm bảo lựa chọn dự án và vị trí thực hiện dự án phù hợp, thống nhất với kế hoạch tổ chức sắp xếp không gian liên huyện, và quy hoạch các vùng huyện.

- Uỷ ban nhân dân tỉnh phối hợp với các huyện ban hành cơ chế phối hợp trong thực hiện các dự án có phạm vi không gian liên huyện, tạo điều kiện cho các dự án liên huyện thực hiện thuận lợi.

- Uỷ ban nhân dân các huyện có trách nhiệm tổ chức thực hiện các quy hoạch đô thị, quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, kết cấu hạ tầng xã hội được giao quản lý, thực hiện nhằm góp phần vào công cuộc phát triển không gian KT-XH toàn tỉnh.

1.3.5. Phương án củng cố quốc phòng an ninh gắn với phát triển KT-XH

1.3.5.1. Công tác an ninh, quốc phòng

a) Mục tiêu, nhiệm vụ

a.1) Công tác quốc phòng, quân sự địa phương

Tiếp tục thực hiện Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; nâng cao chất lượng tổng hợp của lực lượng vũ trang địa phương; xây dựng lực lượng vũ trang địa phương vững mạnh toàn diện, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh; kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa phát triển KT-XH với củng cố quốc phòng, an ninh; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân. Tăng cường công tác phối hợp giữa lực lượng quân đội với lực lượng công an trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng; phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương. Huy động các nguồn lực xây dựng tiềm lực trong khu vực phòng thủ cấp tỉnh và cấp huyện vững chắc. Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho cán bộ, đảng viên và nhân dân, bảo đảm phù hợp với từng đối tượng.

a.2) Công tác bảo đảm an ninh, trật tự

Thực hiện có hiệu quả chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về công tác bảo đảm an ninh, trật tự. Chủ động nắm chắc tình hình, phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trong mọi tình huống. Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội. Thực hiện đồng bộ các biện pháp, giải pháp nhằm kiềm chế, giảm thiểu tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh. Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Phát hiện và xử lý kịp thời các mâu thuẫn, tranh chấp, khiếu kiện trong nhân dân, không để phát sinh thành "*điểm nóng*" phức tạp, tạo môi trường ổn định, thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.

b) Định hướng phát triển KT-XH gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh

b.1) Xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh

- Xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc; thực hiện tốt kết hợp phát triển kinh tế gắn quốc phòng; an ninh làm cơ sở xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

- Nâng cao chất lượng xây dựng các lực lượng trong khu vực phòng thủ vững mạnh và rộng khắp, trước hết xây dựng về quân sự và an ninh; thường xuyên rà soát, điều chỉnh bổ sung hoàn chỉnh và tổ chức luyện tập, diễn tập các phương án nhằm không ngừng nâng cao chất lượng tổng hợp và khả năng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang địa phương bảo đảm giữ vững ANCT- TTATPH tạo điều kiện phát triển kinh tế của địa phương.

b.2) Các công trình cần xây dựng trong khu vực phòng thủ

Mở rộng diện tích, đầu tư xây dựng kho vũ khí và một số công trình phụ trợ tại căn cứ chiến đấu.

Đầu tư ngân sách thu hồi, giải phóng mặt bằng, hoàn thành xây dựng công trình quân sự trong căn cứ chiến đấu theo quy hoạch. Lập kế hoạch, từng bước đầu tư xây dựng Sở chỉ huy trong căn cứ hậu phương các huyện, thành phố.

b.3) Các công trình kết hợp giữa phát triển KT-XH với bảo đảm quốc phòng an ninh

Xây dựng mạng lưới giao thông đường bộ phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế thời bình, đồng thời cơ động lực lượng, phương tiện khi có tình huống; các công trình xây dựng cơ bản cho dân dụng, dân sinh bảo đảm sức chống đỡ cao; các công trình dân dụng ưu tiên bố trí tầng hầm làm nơi trú ẩn khi có tình huống.

Quy hoạch, xây dựng đội phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn; cơ động lực lượng khi có tình huống. Hệ thống kênh, mương, đường ống thoát nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt được cứng hóa, bảo đảm kết nối, phù hợp thế trận quân sự.

Xây dựng hạ tầng thông tin liên lạc vững chắc, đáp ứng cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và yêu cầu đòi hỏi chiến tranh không gian mạng.

b.4) Công tác xây dựng lực lượng; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển.

Xây dựng lực lượng Quân sự, Công an tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số lực lượng quan trọng đầu tư tiến thẳng lên hiện đại, tuyệt đối trung thành với Đảng, Tổ quốc và Nhân dân.

Chú trọng công tác tuyển chọn đào tạo, bồi dưỡng tạo nguồn quy hoạch cán bộ chủ trì các cấp có chất lượng tốt, đúng quy trình thủ tục; ưu tiên tạo nguồn con em đồng bào dân tộc ít người để tạo nguồn xây dựng đội ngũ cán bộ nhằm đáp ứng nhiệm vụ quốc phòng - an ninh ở cơ sở.

Tập trung củng cố, xây dựng dân quân tự vệ, dự bị động viên vững mạnh rộng khắp, tập trung nguồn lực xây dựng hệ thống phòng trực cho trung đội dân quân cơ động các xã, phường, thị trấn.

Phát triển thế trận toàn dân, đảm bảo địa bàn tỉnh luôn ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển KT-XH lâu dài và qua đó củng cố vững chắc quốc phòng an ninh. Củng cố tăng cường lực lượng dân quân tự vệ ở các xã, phường, cơ quan, xí nghiệp, nhà máy đủ mạnh, ứng phối kịp thời mọi tình huống xảy ra.

Đảm bảo an ninh chính trị, giữ gìn trật tự an toàn xã hội; nêu cao tinh thần cảnh giác trước âm mưu "diễn biến hòa bình" và hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch

và phản động. Chú trọng đảm bảo an ninh chính trị, an ninh nội bộ, nêu cao tinh thần cảnh giác cách mạng.

Trong bố trí các công trình xây dựng và bố trí dân cư, nhất thiết phải chú trọng đến yếu tố quốc phòng của tỉnh, tạo thành các cụm dân cư, các cơ quan, xí nghiệp,… liên hoàn, có thể phối hợp, hỗ trợ, ứng cứu nhau kịp thời, chặt chẽ.

Đảm bảo trật tự an toàn xã hội, phòng chống ma tuý tội phạm và các tai, tệ nạn xã hội, kiềm chế tai nạn giao thông phải là công việc thường xuyên của toàn xã hội và phải được quan tâm duy trì thường xuyên.

c) Các khu quân sự, an ninh

c.1) Khu vực quân sự

Đối với khu vực quân sự, ngoài diện tích đang sử dụng, đến năm 2030, dự kiến bổ sung thêm quỹ đất để phục vụ xây dựng các công trình quân sự như kho vũ khí, công trình phòng thủ, một số công trình phụ trợ tại căn cứ chiến đấu,... Tổng diện tích đất quốc phòng đến năm 2030 khoảng 4.349ha, phù hợp chỉ tiêu đất quốc phòng theo Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Việc bố trí xây dựng các công trình quốc phòng trên địa bàn được thực hiện theo các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Bên cạnh các khu vực đất quốc phòng nêu trên, tỉnh Thái Nguyên phối hợp, thống nhất với Bộ Tư lệnh Quân khu 1, Bộ Quốc phòng về việc lập Hợp phần Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển KT-XH thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Trong đó có thống nhất về các khu quân sự, các khu vực địa hình loại 1, địa hình loại 2 và các nội dung khác liên quan.

c.2) Khu vực an ninh

Đối với khu vực an ninh, ngoài các diện tích đang sử dụng, đến năm 2030, dự kiến bổ sung thêm quỹ đất để phục vụ xây dựng các công trình an ninh như trại giam, trụ sở công an cấp huyện, trụ sở công an cấp xã,... Tổng diện tích đất an ninh đến năm 2030 khoảng 610ha. Việc bố trí xây dựng các công trình an ninh trên địa bàn được thực hiện theo các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1.3.5.2. Hoạt động đối ngoại

Tiếp tục triển khai hoạt động đối ngoại một cách đồng bộ, toàn diện, hiệu quả, kết hợp giữa đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước, đối ngoại nhân dân và ngoại giao kinh tế, văn hóa, quốc phòng, an ninh, tạo thành sức mạnh tổng hợp trên lĩnh vực công tác đối ngoại của cả hệ thống chính trị của tỉnh. Đẩy mạnh hội nhập quốc tế trên tất cả các lĩnh vực, phục vụ phát triển bền vững của địa phương.

1.4. Giải pháp về công tác cải cách hành chính.

- Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành việc triển khai thực hiện cải cách hành chính từ Uỷ ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh đến các Sở, ngành và Uỷ ban nhân dân cấp huyện, cấp xã. Tăng cường vai trò, trách nhiệm, năng lực của cơ quan thường trực cải cách hành chính của tỉnh và các cơ quan chủ trì triển khai các nội dung cải cách hành chính.

- Thủ trưởng các cơ quan chịu trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo cải cách hành chính và xác định cải cách hành chính là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt của cả nhiệm kỳ công tác. Gắn việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính hàng năm với đánh giá trách nhiệm, năng lực lãnh đạo, quản lý của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị.

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, coi cải cách hành chính không chỉ là công việc riêng của hệ thống hành chính, mà là yêu cầu chung của toàn xã hội. Tăng cường sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, các tổ chức chính trị - xã hội, người dân, doanh nghiệp trong việc giám sát, phản biện xã hội đối với hoạt động của các cơ quan hành chính, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong thực thi nhiệm vụ, công vụ. Tiếp tục phát huy dân chủ, thực hiện quyền giám sát của nhân dân đối với hoạt động của bộ máy hành chính, như tăng cường lấy ý kiến người dân đối với việc xây dựng thể chế, chính sách, đánh giá tinh thần, thái độ phục vụ của cán bộ, công chức; lấy sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với chất lượng cung cấp dịch vụ công là thước đo chất lượng, hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước.

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, đạo đức công vụ trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đi liền với các chính sách đãi ngộ, động viên, khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức hoàn thành tốt nhiệm vụ và có cơ chế loại bỏ, bãi miễn những người không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm kỷ luật, mất uy tín với nhân dân.

- Đổi mới phương pháp theo dõi, đánh giá định kỳ kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính; thường xuyên đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ thông tin, truyền thông, công nghệ số trong hoạt động của cơ quan hành chính nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động, chất lượng phục vụ của các cơ quan hành chính.

- Bố trí đủ nguồn tài chính và nhân lực cho cải cách hành chính.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG

2.1. Nguyên tắc chung

2.1.1. Tỉnh Thái Nguyên là một tổng hợp thể lãnh thổ thống nhất gồm 2 phân hệ tự nhiên và xã hội, là bộ phận cấu thành vùng Trung du và Miền núi phía Bắc và vùng thủ đô Hà Nội.

2.1.2. Khai thác, sử dụng hợp lý và bền vững đất đai, tài nguyên thiên nhiên và nguồn lực đặc thù của địa phương.

2.1.3. Thúc đẩy sự phát triển đột phá các khu vực có tiềm năng như cụm thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên, các cực và các hành lang tăng trưởng của tỉnh.

2.1.4. Tối ưu hóa sử dụng kết cấu hạ tầng hiện có; phát triển mới kết cấu hạ tầng đồng bộ và hiện đại; điều chỉnh các trục giao thông QL37, QL17 đoạn qua thành phố Thái Nguyên, thị trấn Hóa Thượng và các tuyến vành đai liên huyện đảm bảo tăng cường kết nối và nâng cao giá trị sử dụng đất hai bên đường.

2.1.5. Bảo tồn và phát huy giá trị các khu vực là di sản văn hóa, đặc biệt là vùng ATK Định Hóa và di sản thiên nhiên và bảo vệ các hệ sinh thái. Khu vực sườn Đông Tam Đảo, Võ Nhai; các khu vực sông Cầu, sông Công, sông Rong và các hồ chứa nước

lớn như hồ Núi Cốc; hình thành bộ khung bảo vệ thiên nhiên bền vững.

2.1.6. Khuyến khích phát triển vùng phía Nam của tỉnh, là khu vực có tiềm năng, lợi thế và các khu chức năng bố trí dọc các tuyến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên và đường Thái Nguyên - Bắc Kạn; QL3, QL37, QL1B, QL17; đường Hồ Chí Minh, các đường vành đai 5; vành đai liên huyện ngoài và trong.

2.1.7. Phát triển và tăng cường đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đô thị, nông thôn bền vững; khuyến khích áp dụng mô hình các đô thị, khu dân cư, xanh, sinh thái, thông minh có bản sắc rõ ràng trên nguyên tắc phát triển cấu trúc đô thị nén, đô thị tuần hoàn, tiết kiệm tài nguyên, năng lượng; giảm thiểu phát thải nhà kính và chất thải ra môi trường.

2.1.8. Thúc đẩy sử dụng giao thông công cộng, tăng cường giao thông con lắc bằng phương tiện công cộng thay vì phương tiện cá nhân trên các tuyến giao thông liên huyện, liên đô thị trong tỉnh.

2.1.9. Tạo điều kiện phát triển kinh tế tri thức, kinh tế số, công nghệ ICT và kinh tế đô thị, đẩy mạnh quá trình tập trung, liên kết giữa các cụm sản xuất chính và phụ trợ với giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học hình thành các hệ sinh thái, tạo lập các chuỗi giá trị bền vững trên địa bàn gắn kết với các tỉnh, thành phố của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, vùng thủ đô Hà Nội, cả nước và quốc tế.

2.1.10. Tăng cường kết nối đô thị - nông thôn dựa trên mô hình tổ chức lãnh thổ tích hợp; thức đẩy du lịch nông thôn gắn với truyền thống lịch sử - văn hóa, các làng nghề truyền thống, các vùng sản xuất áp dụng công nghệ cao, làm cơ sở hình thành các thị trấn nông - công nghiệp góp phần đẩy nhanh tiến trình nhất thể hóa đô thị - nông thôn.

2.2. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

2.2.1. Quan điểm và mục tiêu

2.2.1.1. Quan điểm phát triển

a) Quán triệt chủ trương, đường lối, các chính sách, định hướng, chiến lược phát triển đô thị của Đảng, Nhà nước và tỉnh Thái Nguyên, đặc biệt là chiến lược phát triển KT-XH 10 năm 2021 đến năm 2030; chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh; lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030; kế hoạch phân loại đô thị và Nghị quyết số 06/NQ-TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

b) Cụ thể hóa Chiến lược phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới thời kỳ 2021-2030 để phát triển đô thị và nông thôn bền vững, sử dụng hợp ý tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và mang bản sắc đặc thù của địa phương.

c) Xây dựng hệ thống đô thị tỉnh Thái Nguyên gắn kết, thân thiện với môi trường thiên nhiên, phù hợp với phân bố và tổ chức các hoạt động KT-XH, gắn kết với mạng lưới giao thông, kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội; ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu; phòng, chống thiên tai, đảm bảo an ninh, quốc phòng và an toàn xã hội.

d) Phân bố và phát triển hợp lý hệ thống đô thị, trên nguyên tắc gắn kết với các khu chức năng và vùng lãnh thổ nông thôn; giảm thiểu sự cách biệt và chênh lệch mức sống giữa thành thị với nông thôn, giữa vùng phía Nam với vùng phía Bắc, hình thành cấu trúc không gian hợp lý dựa trên các vùng, khu vực đô thị hóa, các đô thị trung tâm và các hành lang đô thị.

đ) Tạo điều kiện và khuyến khích áp dụng các mô hình đô thị bền vững, phù hợp với điều kiện đặc thù của mỗi địa phương.

2.2.1.2. Mục tiêu tổng quát

Tăng cường đẩy mạnh đô thị hóa, quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị bền vững; thúc đẩy kinh tế đô thị góp phần cụ thể hóa chủ trương xây dựng tỉnh Thái Nguyên trở thành trung tâm sản xuất công nghiệp hiện đại của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, vùng thủ đô Hà Nội vào năm 2030 và trở thành thành phố trực thuộc Trung ương xanh, thông minh, có bản sắc rõ ràng theo tầm nhìn đến năm 2050.

2.2.1.3. Các chỉ tiêu phát triển

- Về kinh tế: Kinh tế đô thị giữ vai trò trọng tâm, đóng góp ≥80% GRDP của tỉnh.

- Về dân số và đô thị hóa

+ Năm 2025: Tỷ lệ đô thị hóa trên 45%.

+ Năm 2030: Tỷ lệ đô thị hóa trên 60%.

- Đất dân dụng khoảng 100m²/người.

- Cơ sở hạ tầng đô thị đến năm 2030. Các chỉ tiêu trung bình cho toàn tỉnh:

+ Tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị: 16-26%.

+ Tỷ lệ đất cây xanh bình quân đầu người đạt 8 - 10m²/người.

+ Diện tích bình quân sàn nhà ở tối thiểu 32m²/người.

+ Phát triển hạ tầng đô thị thông minh và các tiện ích thông minh cho dân cư đô thị

Các chỉ tiêu: Tỷ lệ người dân được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung; tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; tỷ lệ phân loại chất thải rắn tại nguồn; tỷ lệ nước thải được xử lý tại các đô thị đạt tối thiểu theo tiêu chí từng loại đô thị.

2.2.2. Định hướng phát triển hệ thống đô thị

2.2.2.1. Định hướng phát triển không gian

a) Các vùng và khu vực đô thị hóa

Căn cứ vào phương án tổ chức không gian lãnh thổ đã lựa chọn ở mục 5: Tỉnh Thái Nguyên được phân chia thành 02 vùng đô thị hóa: Vùng phía Nam, vùng phía Bắc và 05 khu vực phát triển đô thị *(Bảng 2.6.2).*

Bảng 2.6.2: Chỉ tiêu định hướng các vùng và khu vực đô thị hóa

TT	Các vùng và khu vực đô thị hóa	Diện tích (ha)	Dân số đô thị	
			2025	2030
I	**Vùng phía Nam**	**138.827**	**624.421**	**862.790**
1.1	Cụm thành phố Thái Nguyên - Sông Công - Phổ Yên	57.785	554.432	605.862
1.2	Thị xã Đại Từ	56.903	48.845	123.555
1.3	Thị xã Phú Bình	24.139	21.144	133.373
II	**Vùng phía Bắc**	**213.369**	**54.053**	**67.456**
2.1	Vùng Đông Bắc: Đồng Hỷ - Võ Nhai	127.012	33.584	39.935
2.2	Vùng Tây Bắc: Định Hóa - Phú Lương	86.357	20.469	27.521
Tổng cộng		**352.196**	**683.571**	**678.474**

b) Hệ thống các đô thị

Các đô thị được phân bố và phát triển theo vùng như sau:

b.1) Giai đoạn 2021-2025: 17 đô thị.

- Vùng phía Nam Thái Nguyên: 09 đô thị.

+ 03 đô thị thuộc tỉnh gồm: Thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên.

+ 06 đô thị: Thị trấn Hùng Sơn, thị trấn Quân Chu, đô thị mới Yên Lãng, đô thị mới Cù Vân - huyện Đại Từ; thị trấn Hương Sơn, đô thị mới Điềm Thụy - huyện Phú Bình.

- Vùng phía Bắc Thái Nguyên: 08 đô thị.

+ Huyện Đồng Hỷ gồm 03 đô thị: Thị trấn Trại Cau, Sông Cầu; Hóa Thượng.

+ Huyện Phú Lương gồm 02 đô thị: Thị trấn Đu, thị trấn Giang Tiên.

+ Huyện Định Hóa gồm 01 đô thị: Thị trấn Chợ Chu.

+ Huyện Võ Nhai gồm 02 đô thị: Thị trấn Đình Cả, đô thị mới La Hiên.

b.2) Giai đoạn 2026-2030: 15 đô thị.

- Vùng phía Nam Thái Nguyên: 05 đô thị.

+ 03 thành phố: Thái Nguyên, Sông Công, Phổ Yên.

+ 02 đô thị mới thuộc tỉnh: Đại Từ (tích hợp 04 đô thị: Hùng Sơn, Quân Chu, Yên Lãng, Cù Vân vào khu vực nội thị) và Phú Bình (tích hợp 02 đô thị: Hương Sơn, Điềm Thụy vào khu vực nội thị).

- Vùng phía Bắc Thái Nguyên: 10 đô thị.

+ Huyện Đồng Hỷ gồm 04 đô thị: Thị trấn Trại Cau, Sông Cầu, Hóa Thượng, đô thị mới Quang Sơn.

+ Huyện Phú Lương gồm 02 đô thị: Thị trấn Đu, thị trấn Giang Tiên.

+ Huyện Định Hóa gồm 02 đô thị: Thị trấn Chợ Chu, đô thị mới Bình Yên.

+ Huyện Võ Nhai gồm 02 đô thị: Thị trấn Đình Cả, đô thị mới La Hiên (Bảng 2.6.3).

- Các hành lang đô thị:

+ Tỉnh Thái Nguyên có 04 hành lang đô thị chính: (i) Hành lang QL3, QL37 và CT07 Hà Nội - Thái Nguyên và vành đai 5 là hành lang cốt lõi của tỉnh Thái Nguyên; (ii) Hành lang QL3 và QL3C; (iii) Hành lang QL1B; (iv) Hành lang QL37 và QL17 (Bảng 2.6.3).

Các đô thị hiện chưa đủ quy mô diện tích theo quy định của pháp luật cần được mở rộng ranh giới hành chính như thị trấn Quân Chu (huyện Đại Từ); thị trấn Đu, thị trấn Giang Tiên (huyện Phú Lương), thị trấn Trại Cau (huyện Đồng Hỷ), thị trấn Chợ Chu (huyện Định Hóa), thị trấn Đình Cả (huyện Võ Nhai).

Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, phát triển hệ thống đô thị gắn với phát triển các khu chức năng (khu, cụm công nghiệp; khu công nghệ cao; khu du lịch; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao). Các đô thị cần đảm bảo phát triển nhà ở, công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo quy định. Quy hoạch nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao cho người lao động khu, cụm công nghiệp gắn với quy hoạch các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn đảm bảo đủ tiêu chuẩn về diện tích, chất lượng công trình, mỹ quan, an toàn và môi trường theo quy định của pháp luật.

Bảng 2.6.3: Hệ thống các đô thị trung tâm

TT	Các đô thị	Dân số		Chức năng đô thị	Ghi chú
		Đến năm 2025	Đến năm 2030		
1	**Thành phố Thái Nguyên**	***319.088***	***348.044***	- Thành phố thuộc tỉnh	
				- Tỉnh lỵ	
2	**Thành phố Sông Công**	***65.844***	***80.704***	- Thành phố thuộc tỉnh	
				- Đô thị công nghiệp	
3	**Thành phố Phổ Yên**	***169.500***	***177.114***	- Thành phố thuộc tỉnh	
				- Đô thị công nghiệp	
4	***Huyện Đại Từ***	***48.845***	***123.555***	***- Thị xã thuộc tỉnh tương lai***	*Đến năm 2030 huyện Đại Từ trở thành Thị xã*
4.1	*Thị trấn Hùng Sơn*	*18.926*		*- Huyện lỵ*	*Đến năm 2030 các đô thị trở thành phường thuộc thị xã*
4.2	*Thị trấn Quân Chu*	*10.290*		*- Thị trấn chuyên ngành*	
4.3	*Đô thị Yên Lãng*	*12.363*		*- Đô thị chuyên ngành*	

TT	Các đô thị	Dân số		Chức năng đô thị	Ghi chú
		Đến năm 2025	Đến năm 2030		
4.4	*Đô thị Cù Vân*	*7.266*		*- Đô thị chuyên ngành*	
5	***Huyện Phú Bình***	***21.144***	***133.373***	***- Thị xã thuộc tỉnh tương lai***	*Đến năm 2030 huyện Phú Bình trở thành Thị xã*
5.1	*Thị trấn Hương Sơn*	*10.356*		*- Huyện lỵ*	*Đến năm 2030 các đô thị trở thành phường thuộc thị xã*
5.2	*Đô thị Điềm Thụy*	*10.788*		*- Đô thị chuyên ngành*	
6	***Huyện Đồng Hỷ***	***20.643***	***25.913***		
6.1	*Thị trấn Trại Cau*	*4.398*	*4.717*	*- Đô thị chuyên ngành*	
6.2	*Thị trấn Sông Cầu*	*4.111*	*4.419*	*- Đô thị chuyên ngành*	
6.3	*Thị trấn Hóa Thượng*	*12.134*	*13.004*	*- Huyện lỵ*	
6.4	*Đô thị Quang Sơn*	*-*	*3.773*	*- Đô thị chuyên ngành*	
7	***Huyện Phú Lương***	***13.371***	***14.458***		
7.1	*Thị trấn Đu*	*9.106*	*9.851*	*- Huyện lỵ*	
7.2	*Thị trấn Giang Tiên*	*4.265*	*4.607*	*- Thị trấn chuyên ngành*	
8	***Huyện Võ Nhai***	***12.941***	***14.022***		
8.1	*Thị trấn Đình Cả*	*4.152*	*4.497*	*- Huyện lỵ*	
8.2	*Đô thị La Hiên*	*8.789*	*9.525*	*- Thị trấn chuyên ngành*	
9	***Huyện Định Hóa***	***7.098***	***13.063***		
9.1	*Thị trấn Chợ Chu*	*7.098*	*9.514*	*- Huyện lỵ*	
9.2	*Đô thị Bình Yên*	*-*	*3.549*	*- Đô thị chuyên ngành*	
Tổng cộng		**678.474**	**930.246**		

(Ghi chú: Dân số đô thị trong bảng trên chưa bao gồm dân số quy đổi)

2.2.2.2. Định hướng kế hoạch phân loại đô thị tỉnh Thái Nguyên

- Đến năm 2030 tỉnh Thái Nguyên có 15 đô thị gồm:

+ 01 đô thị loại I là thành phố Thái Nguyên.

+ 02 đô thị loại 2 là thành phố Sông Công và thành phố Phổ Yên.

+ 05 đô thị loại IV là các đô thị mới (1) Đại Từ, (2) Phú Bình; các thị trấn: (3) Hóa Thượng - Huyện Đồng Hỷ, (4) Đu - Huyện Phú Lương và (5) Chợ Chu - Huyện Định Hóa.

+ 07 đô thị loại V là các thị trấn: (1) Trại Cau, (2) Sông Cầu, (3) Đình Cả - Võ Nhai, (4) Giang Tiên - Huyện Phú Lương, đô thị mới (5) Quang Sơn - Huyện Đồng Hỷ, (6) Bình Yên - Huyện Định Hóa và (7) La Hiên - Huyện Võ Nhai.

Bảng 2.6.4: Kế hoạch phân loại đô thị tỉnh Thái Nguyên

TT	Danh mục	Hiện trạng 2020		Giai đoạn đến năm 2025		Giai đoạn đến năm 2030	
		Tổng số ĐT	Loại ĐT	Tổng số ĐT	Loại ĐT	Tổng số ĐT	Loại ĐT
	Tổng số	**12**		**17**		**15**	
1	**Thành phố Thái Nguyên**	**1**	I	**1**	I	**1**	I
2	**Thành phố Sông Công**	**1**	III	**1**	II	**1**	II
3	**Thành phố Phổ Yên**	**1**	III	**1**	II	**1**	II
4	**Huyện Đại Từ (Thị xã Đại Từ)**	**2**	-	**4**	-	**1**	IV
4.1	Thị trấn Hùng Sơn		IV		IV	Phường	
4.2	Yên Lãng	-			V (ĐTM)		
4.3	Cù Vân	-			V (ĐTM)		
4.4	Thị trấn Quân Chu		V		V		
5	**Huyện Phú Bình (Thị xã Phú Bình)**	**1**		**2**		**1**	IV
5.1	Thị trấn Hương Sơn		V		IV	Phường	
5.2	Thị trấn Điềm Thụy	-	-		V (ĐTM)		
6	**Huyện Đồng Hỷ**	**2**		**3**		**4**	
6.1	Thị trấn Trại Cau		V		V		V
6.2	Thị trấn Sông Cầu		V		V		V
6.3	Thị trấn Hóa Thượng	-	-		IV		IV
6.4	Thị trấn Quang Sơn	-	-	-	-		V (ĐTM)
7	**Huyện Phú Lương**	**2**		**2**		**2**	
7.1	Thị trấn Đu		V		IV		IV
7.2	Thị trấn Giang Tiên		V		V		V
8	**Huyện Võ Nhai**	**1**		**2**		**2**	

TT	Danh mục	Hiện trạng 2020		Giai đoạn đến năm 2025		Giai đoạn đến năm 2030	
		Tổng số ĐT	Loại ĐT	Tổng số ĐT	Loại ĐT	Tổng số ĐT	Loại ĐT
8.1	Thị trấn Đình Cả		V		V		V
8.2	La Hiên	-	-		V (ĐTM)		V
9	**Huyện Định Hóa**	**1**		**1**		**2**	
9.1	Thị trấn Chợ Chu		V		IV (MR)		IV
9.2	Thị trấn Bình Yên	-	-	-	-		V (ĐTM)

2.2.2.3. Định hướng phát triển các đô thị

a) Thành phố Thái Nguyên

- Diện tích: 22.212ha.

- Quy mô dân số: đến năm 2030 đạt 424.444 người, trong đó khu vực nội thị là 348.044 người, ngoại thị 76.400 người (chưa bao gồm dân số quy đổi).

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt 82%.

- Tính chất đô thị: Là đô thị tỉnh lỵ; là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục của tỉnh Thái Nguyên; là trung tâm kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục, du lịch, dịch vụ của vùng miền núi và Trung du và Miền núi phía Bắc; là một cực phát triển phía Bắc của vùng Thủ đô; là cửa ngõ, đầu mối giao thông quan trọng nối các tỉnh miền núi phía Bắc với các tỉnh Đồng bằng Bắc Bộ.

- Phân loại đô thị: Là đô thị loại I.

- Hệ thống hạ tầng xã hội gồm các công trình văn hóa, y tế, giáo dục, du lịch, dịch vụ, thương mại và nhà ở cấp vùng, cấp tỉnh và cấp đô thị.

- Không gian đô thị được phát triển mở rộng theo các trục Bắc Nam, Đông Tây với các tuyến giao thông cấp quốc gia và vùng: Cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên; QL3; QL37; đường tỉnh 267, 269D, 270B.

- Nhu cầu sử dụng đất dân dụng, khu dân cư nông thôn đến năm 2025 khoảng 2.110,30ha (với chỉ tiêu đất dân dụng đô thị tối thiểu: Là 60m^2/người, nông thôn là 37m^2/người); đến năm 2030 là 2.196,92ha (với chỉ tiêu đất dân dụng tối thiểu: Đô thị là 55m^2/người, nông thôn là 37m^2/người). Diện tích đất dân dụng trên chưa tính dân số quy đổi đô thị và khu vực mở rộng để sắp xếp đơn vị hành chính, trong quá trình lập quy hoạch chung đô thị diện tích đất dân dụng phải tuân thủ quy chuẩn và quy định pháp luật.

- Thành phố Thái Nguyên được gắn kết với hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo các nội dung tại mục III - Phương án phát triển kết cấu hạ tầng.

b) Thành phố Sông Công

- Diện tích: 9.731ha (hiện hữu).

- Quy mô dân số: đến năm 2030 đạt 88.686 người, trong đó khu vực nội thị là 80.704 người, ngoại thị 7.982 người (chưa bao gồm dân số quy đổi).

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt 90,1%.

- Tính chất đô thị: Là đô thị chuyên ngành thuộc tỉnh; là đô thị công nghiệp.

- Phân loại đô thị: Đến năm 2025 là đô thị loại II.

- Hệ thống hạ tầng xã hội gồm các công trình văn hóa, y tế, giáo dục, du lịch, dịch vụ, thương mại và nhà ở cấp tỉnh và cấp đô thị.

- Không gian đô thị được phát triển mở rộng theo các trục, các tuyến giao thông cấp quốc gia và vùng: Cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên; Vành đai 5 Thủ đô Hà Nội; QL3; QL37; đường tỉnh 262, 262B, 266.

- Nhu cầu sử dụng đất xây dựng khu dân dụng đô thị, khu dân cư nông thôn đến năm 2025 khoảng 478,15ha (với chỉ tiêu đất dân dụng tối thiểu: Đô thị là 65m^2/người, nông thôn là 40m^2/người); đến năm 2030 là 516,15ha (với chỉ tiêu đất dân dụng tối thiểu: Đô thị là 60m^2/người, nông thôn là 40m^2/người). Diện tích đất dân dụng trên chưa tính dân số quy đổi đô thị và khu vực mở rộng để sắp xếp đơn vị hành chính, trong quá trình lập quy hoạch chung đô thị diện tích đất dân dụng phải tuân thủ quy chuẩn và quy định pháp luật.

- Thành phố được gắn kết với hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo các nội dung tại mục III - Phương án phát triển kết cấu hạ tầng.

c) Thành phố Phổ Yên

- Diện tích: 25.842ha.

- Quy mô dân số: đến năm 2030 đạt 235.922 người, trong đó khu vực nội thị là 177.114 người, ngoại thị 58.808 người (chưa bao gồm dân số quy đổi).

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt 68%.

- Tính chất đô thị: Là trung tâm tổng hợp cấp vùng về công nghiệp, kinh tế, tài chính, văn hóa, thể thao, du lịch, giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển KT-XH của một vùng liên tỉnh.

- Phân loại đô thị: Đến năm 2025 là thành phố, đô thị loại II.

- Hệ thống hạ tầng xã hội gồm các công trình văn hóa, y tế, giáo dục, du lịch, dịch vụ, thương mại và nhà ở cấp tỉnh và cấp đô thị.

- Không gian đô thị được phát triển mở rộng theo các trục, các tuyến giao thông cấp quốc gia và vùng: Cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên; Vành đai 5 Thủ đô Hà Nội; QL3; Bắc Giang - Thái Nguyên - Vĩnh Phúc - Tuyên Quang (D1), đường tỉnh 274, 261.

- Nhu cầu sử dụng đất xây dựng khu dân dụng đô thị, khu dân cư nông thôn đến năm 2025 khoảng 1.165,26ha (với chỉ tiêu đất dân dụng tối thiểu: Đô thị là 65m^2/người, nông thôn là 40m^2/người); đến năm 2030 là 1.264,54ha (với chỉ tiêu đất dân dụng tối thiểu: Đô thị là 60m^2/người, nông thôn là 40m^2/người). Diện tích đất dân dụng trên chưa bao gồm phần diện tích đất tính theo dân số quy đổi đô thị và phần diện tích đất khu vực sắp xếp đơn vị hành chính, trong quá trình lập quy hoạch chung đô thị diện tích đất dân dụng sẽ được xác định cụ thể phải tuân thủ quy định pháp luật.

- Thành phố Phổ Yên được gắn kết với hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo các nội dung tại mục III - Phương án phát triển kết cấu hạ tầng.

d) Huyện Đại Từ (Thị xã Đại Từ)

- Diện tích: 56.903ha.

- Quy mô dân số: đến năm 2030 đạt 196.227 người, trong đó khu vực nội thị là 125.555 người (trên cơ sở 2 thị trấn Hùng Sơn, Quân Chu, 2 đô thị mới là Cù Vân, Yên Lãng cùng một số xã được đô thị hóa), khu vực ngoại thị có dân số là 72.672 người.

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt 60%.

- Tính chất đô thị: Là trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, thể thao, y tế, du lịch, công nghiệp, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển KT-XH của tỉnh và vùng liên huyện.

- Phân loại đô thị: Đến năm 2030 là thị xã, đô thị loại IV.

- Hệ thống hạ tầng xã hội gồm các công trình văn hóa, y tế, giáo dục, du lịch, dịch vụ, thương mại và nhà ở cấp tỉnh và cấp đô thị.

- Không gian đô thị được phát triển mở rộng theo các trục, các tuyến giao thông cấp quốc gia và vùng: QL37; đường Bắc Giang - Thái Nguyên - Vĩnh Phúc - Tuyên Quang (D1), đường tỉnh 261, 264, 263B, 263C, 270.

- Nhu cầu sử dụng đất xây dựng khu dân dụng đô thị, khu dân cư nông thôn đến năm 2025 khoảng 1.063,62ha (với chỉ tiêu đất dân dụng đô thị trung bình là 91,6m^2/người, nông thôn là 48m^2/người); đến năm 2030 là 1.279,40ha (với chỉ tiêu đất dân dụng tối thiểu: Đô thị là 80m2/người, nông thôn là 43m^2/người). Diện tích đất dân dụng trên chưa bao gồm phần diện tích đất tính theo dân số quy đổi đô thị và phần diện tích đất khu vực sắp xếp đơn vị hành chính, trong quá trình lập quy hoạch chung đô thị diện tích đất dân dụng sẽ được xác định cụ thể phải tuân thủ quy định pháp luật.

- Thị xã Đại Từ được gắn kết với hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo các nội dung tại mục III - Phương án phát triển kết cấu hạ tầng.

d.1) Thị trấn Hùng Sơn

- Diện tích: 1.451,83ha.

- Quy mô dân số: Đến năm 2025 đạt 18.926 người (chưa bao gồm dân số quy đổi).

- Tính chất đô thị: Là đô thị huyện lỵ, trung tâm hành chính, kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển KT-XH của huyện và vùng liên huyện.

- Phân loại đô thị: Đến năm 2025 là đô thị loại IV.

- Hệ thống hạ tầng xã hội gồm các công trình văn hóa, y tế, giáo dục, du lịch, dịch vụ, thương mại và nhà ở cấp huyện và cấp đô thị.

- Không gian đô thị được phát triển mở rộng theo các trục, các tuyến giao thông cấp quốc gia và vùng: QL37; đường tỉnh 261, 263B, 270.

- Nhu cầu sử dụng đất xây dựng khu dân dụng đô thị đến năm 2025 khoảng 135,41ha (với chỉ tiêu đất dân dụng tối thiểu đô thị là 80m^2/người). Diện tích đất dân dụng trên chưa bao gồm phần diện tích đất tính theo dân số quy đổi đô thị và phần diện tích đất khu vực sắp xếp đơn vị hành chính, trong quá trình lập quy hoạch chung đô thị diện tích đất dân dụng sẽ được xác định cụ thể phải tuân thủ quy định pháp luật.

- Thị trấn Hùng Sơn được gắn kết với hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo các nội dung tại mục III - Phương án phát triển kết cấu hạ tầng.

d.2) Thị trấn Quân Chu

- Diện tích: 5.318,54 ha (sáp nhập thị trấn Quân Chu với xã Quân Chu).

- Quy mô dân số: Đến năm 2025 đạt 10.290 người. Bổ sung thêm xã Quân Chu (chưa bao gồm dân số quy đổi).

- Tính chất đô thị: Là trung tâm chuyên ngành về kinh tế, văn hóa, du lịch, thương mại, dịch vụ, thể thao, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển KT-XH của của huyện.

- Phân loại đô thị: Đến năm 2025 là đô thị loại V.

- Hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đáp ứng tiêu chuẩn đô thị V.

- Không gian đô thị cần sớm được phát triển mở rộng sát nhập với xã Quân Chu, đô thị phát triển theo các trục, các tuyến giao thông cấp vùng và cấp tỉnh: Đường Bắc Giang - Thái Nguyên - Vĩnh Phúc - Tuyên Quang; đường tỉnh 261.

- Nhu cầu sử dụng đất xây dựng khu dân dụng đô thị đến năm 2025 khoảng 38,51ha (với chỉ tiêu đất dân dụng đô thị khoảng 100m^2/người). Diện tích đất dân dụng trên chưa bao gồm phần diện tích đất tính theo dân số quy đổi đô thị và phần diện tích đất khu vực sắp xếp đơn vị hành chính, trong quá trình lập quy hoạch chung đô thị diện tích đất dân dụng sẽ được xác định cụ thể phải tuân thủ quy định pháp luật.

- Thị trấn Quân Chu được gắn kết với hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo các nội dung tại mục III - Phương án phát triển kết cấu hạ tầng.

d.3) Thị trấn Cù Vân

- Diện tích: 1.581,67ha.

- Quy mô dân số: đến năm 2025 đạt 7.266 người (chưa bao gồm dân số quy đổi).

- Tính chất đô thị: Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển KT-XH của một cụm liên xã.

- Phân loại đô thị: Đến năm 2025 là đô thị loại V.

- Hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đáp ứng tiêu chuẩn đô thị V.

- Không gian đô thị phát triển theo các trục, các tuyến giao thông cấp quốc gia và cấp tỉnh là đường QL37.

- Nhu cầu sử dụng đất xây dựng khu dân dụng đô thị đến năm 2025 khoảng 72,66ha (với chỉ tiêu đất dân dụng đô thị khoảng 100m^2/người). Diện tích đất dân dụng trên chưa bao gồm phần diện tích đất tính theo dân số quy đổi đô thị và phần diện tích đất khu vực sắp xếp đơn vị hành chính, trong quá trình lập quy hoạch chung đô thị diện tích đất dân dụng sẽ được xác định cụ thể phải tuân thủ quy định pháp luật.

- Thị trấn Cù Vân được gắn kết với hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo các nội dung tại mục III - Phương án phát triển kết cấu hạ tầng.

d.4) Thị trấn Yên Lãng

- Diện tích: 3.867,29ha.

- Quy mô dân số: đến năm 2025 đạt 12.363 người (chưa bao gồm dân số quy đổi).

- Tính chất đô thị: Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, du lịch, công nghiệp, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện, vùng liên huyện.

- Phân loại đô thị: Đến năm 2025 là đô thị loại V.

- Hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đáp ứng tiêu chuẩn đô thị V.

- Không gian đô thị phát triển theo các trục, các tuyến giao thông cấp quốc gia và cấp tỉnh là đường QL37.

- Nhu cầu sử dụng đất xây dựng khu dân dụng đô thị đến năm 2025 khoảng 123,63ha (với chỉ tiêu đất dân dụng đô thị là 100m^2/người). Diện tích đất dân dụng trên chưa bao gồm phần diện tích đất tính theo dân số quy đổi đô thị và phần diện tích đất khu vực sắp xếp đơn vị hành chính, trong quá trình lập quy hoạch chung đô thị diện tích đất dân dụng sẽ được xác định cụ thể phải tuân thủ quy định pháp luật.

- Thị trấn Yên lãng được gắn kết với hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo các nội dung tại mục III - Phương án phát triển kết cấu hạ tầng.

đ) Huyện Phú Bình (Thị xã Phú Bình)

- Diện tích: 24.139ha.

- Quy mô dân số: Đến năm 2030 đạt 193.190 người, trong đó khu vực nội thị là 133.373 người (trên cơ sở thị trấn Hương Sơn, 1 đô thị mới là Điềm Thụy cùng một số xã được đô thị hóa), khu vực ngoại thị có dân số là 59.817 người (chưa bao gồm dân số quy đổi).

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt 62,1%.

- Tính chất đô thị: Là trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, thể thao, y tế, du lịch, công nghiệp, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển KT-XH của tỉnh và vùng liên huyện.

- Phân loại đô thị: Đến năm 2030 là thị xã, đô thị loại IV.

- Hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đáp ứng tiêu chuẩn đô thị IV.

- Không gian đô thị được phát triển mở rộng theo các trục, các tuyến giao thông cấp quốc gia và vùng là Cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên; Vành đai 5 Thủ đô Hà Nội; QL3; QL37; các tuyến đường tỉnh 261, 266, 269.

- Nhu cầu sử dụng đất xây dựng khu dân dụng đô thị, khu dân cư nông thôn đến năm 2025 khoảng 863,99ha (với chỉ tiêu đất dân dụng tối thiểu: Đô thị 90,2m^2/người, nông thôn là 48m^2/người); đến năm 2030 là 1.147,40ha. (với chỉ tiêu đất dân dụng đô thị là 80m^2/người, nông thôn là 42m^2/người). Diện tích đất dân dụng trên chưa bao gồm phần diện tích đất tính theo dân số quy đổi đô thị và phần diện tích đất khu vực sắp xếp đơn vị hành chính, trong quá trình lập quy hoạch chung đô thị diện tích đất dân dụng sẽ được xác định cụ thể phải tuân thủ quy định pháp luật.

- Thị xã Phú Bình được gắn kết với hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo các nội dung tại mục III - Phương án phát triển kết cấu hạ tầng.

đ.1) Thị trấn Hương Sơn

- Diện tích: 1.032,38ha.

- Quy mô dân số: Đến năm 2025 đạt 10.356 người (chưa bao gồm dân số quy đổi).

- Tính chất đô thị: Là đô thị huyện lỵ, trung tâm hành chính, kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển KT-XH của huyện và vùng liên huyện.

- Phân loại đô thị: Đến năm 2025 là đô thị loại IV.

- Hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đáp ứng tiêu chuẩn đô thị IV.

- Không gian đô thị được phát triển mở rộng theo các trục, các tuyến giao thông cấp quốc gia và vùng: Vành đai 5 Thủ đô Hà Nội; QL37; đường tỉnh 269B.

- Nhu cầu sử dụng đất xây dựng khu dân dụng đô thị đến năm 2025 khoảng 82,85ha (với chỉ tiêu đất dân dụng đô thị khoảng 80m^2/người). Diện tích đất dân dụng trên chưa bao gồm phần diện tích đất tính theo dân số quy đổi đô thị và phần diện tích đất khu vực sắp xếp đơn vị hành chính, trong quá trình lập quy hoạch chung đô thị diện tích đất dân dụng sẽ được xác định cụ thể phải tuân thủ quy định pháp luật.

- Thị trấn Hương Sơn được gắn kết với hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo các nội dung tại mục III - Phương án phát triển kết cấu hạ tầng.

đ.2) Thị trấn Điềm Thụy

- Diện tích: 1.272,41ha.

- Quy mô dân số: Đến năm 2025 đạt 10.788 người (chưa bao gồm dân số quy đổi).

- Tính chất đô thị: Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về công nghiệp, kinh tế, văn hóa, dịch vụ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển KT-XH của tỉnh và huyện.

- Phân loại đô thị: Đến năm 2025 là đô thị loại V.

- Hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đáp ứng tiêu chuẩn đô thị V.

- Không gian đô thị được phát triển mở rộng theo các trục, các tuyến giao thông cấp quốc gia và vùng: QL37; đường tỉnh 266.

- Nhu cầu sử dụng đất xây dựng khu dân dụng đô thị đến năm 2025 là 107,88ha. (với chỉ tiêu đất dân dụng đô thị là 100m^2/người). Diện tích đất dân dụng trên chưa bao gồm phần diện tích đất tính theo dân số quy đổi đô thị và phần diện tích đất khu vực sắp xếp đơn vị hành chính, trong quá trình lập quy hoạch chung đô thị diện tích đất dân dụng sẽ được xác định cụ thể phải tuân thủ quy định pháp luật.

- Thị trấn Điềm Thụy được gắn kết với hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo các nội dung tại mục III - Phương án phát triển kết cấu hạ tầng.

e) Thị trấn Hóa Thượng (huyện Đồng Hỷ)

- Diện tích: 1.338,55ha để đạt tiêu chuẩn về diện tích sẽ được tính toán sắp xếp đảm bảo theo quy định.

- Quy mô dân số: Đến năm 2030 đạt 13.004 người (chưa bao gồm dân số quy đổi).

- Tính chất đô thị: Là đô thị huyện lỵ, trung tâm hành chính, kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển KT-XH của huyện và vùng liên huyện.

- Phân loại đô thị: Đến năm 2030 là đô thị loại IV.

- Hệ thống hạ tầng xã hội gồm các công trình văn hóa, y tế, giáo dục, du lịch, dịch vụ, thương mại và nhà ở cấp huyện và cấp đô thị.

- Không gian đô thị được phát triển mở rộng theo các trục, các tuyến giao thông cấp quốc gia và tỉnh: QL1B, N3; vành đai 1; đường tỉnh 273.

- Nhu cầu sử dụng đất xây dựng khu dân dụng đô thị đến năm 2025 khoảng 95,07ha (với chỉ tiêu đất dân dụng đô thị khoảng 80m^2/người); đến năm 2030 là 104,03ha (với chỉ tiêu đất dân dụng đô thị khoảng 80m^2/người). Diện tích đất dân dụng trên chưa tính dân số quy đổi đô thị và khu vực mở rộng để sắp xếp đơn vị hành chính, trong quá trình lập quy hoạch chung đô thị diện tích đất dân dụng phải tuân thủ quy chuẩn và quy định pháp luật.

- Thị trấn Hóa Thượng được gắn kết với hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo các nội dung tại mục III - Phương án phát triển kết cấu hạ tầng.

g) Thị trấn Trại Cau (huyện Đồng Hỷ)

- Diện tích: 634,37ha (2020) để đạt tiêu chuẩn về diện tích sẽ được tính toán sắp xếp đảm bảo theo quy định.

- Quy mô dân số: Đến năm 2030 đạt 4.717 người (chưa bao gồm dân số quy đổi).

- Tính chất đô thị: Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, du lịch, thương mại, dịch vụ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển KT-XH của huyện; Là trung tâm chuyên ngành về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế của một cụm liên xã.

- Phân loại đô thị: Là đô thị loại V.

- Hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đáp ứng tiêu chuẩn đô thị V.

- Đô thị cần sớm được phát triển mở rộng để đảm bảo quy mô diện tích, không gian đô thị được phát triển theo các trục, các tuyến giao thông cấp quốc gia và vùng: QL17; đường tỉnh 269C; vành đai 2 và đường N4.

- Nhu cầu sử dụng đất xây dựng khu dân dụng đô thị đến năm 2025 khoảng 43,98ha; đến năm 2030 là 47,17ha (với chỉ tiêu đất dân dụng đô thị khoảng 100m^2/người). Diện tích đất dân dụng trên chưa bao gồm phần diện tích đất tính theo dân số quy đổi đô thị và phần diện tích đất khu vực sắp xếp đơn vị hành chính, trong quá trình lập quy hoạch chung đô thị diện tích đất dân dụng sẽ được xác định cụ thể phải tuân thủ quy định pháp luật.

- Thị trấn Trại Cau được gắn kết với hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo các nội dung tại mục III - Phương án phát triển kết cấu hạ tầng.

h) Thị trấn Sông Cầu (huyện Đồng Hỷ)

- Diện tích: 1.021,14ha để đạt tiêu chuẩn về diện tích sẽ được tính toán sắp xếp đảm bảo theo quy định.

- Quy mô dân số: Đến năm 2030 đạt 4.419 người.

- Tính chất đô thị: Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, du lịch, thương mại, dịch vụ, thể thao đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển KT-XH của huyện; Là trung tâm chuyên ngành về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế của một cụm liên xã.

- Phân loại đô thị: Là đô thị loại V.

- Hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đáp ứng tiêu chuẩn đô thị V.

- Không gian đô thị được phát triển mở rộng theo các trục, các tuyến giao thông cấp tỉnh 269D; 272.

- Nhu cầu sử dụng đất xây dựng khu dân dụng đô thị đến năm 2025 khoảng 41,11ha; đến năm 2030 là 44,19ha (với chỉ tiêu đất dân dụng đô thị khoảng 100m^2/người). Diện tích đất dân dụng trên chưa bao gồm phần diện tích đất tính theo dân số quy đổi đô thị và phần diện tích đất khu vực sắp xếp đơn vị hành chính, trong quá trình lập quy hoạch chung đô thị diện tích đất dân dụng sẽ được xác định cụ thể phải tuân thủ quy định pháp luật.

- Thị trấn Sông Cầu được gắn kết với hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo các nội dung tại mục III - Phương án phát triển kết cấu hạ tầng.

i) Thị trấn Quang Sơn (huyện Đồng Hỷ)

- Diện tích: 1.431,68ha.

- Quy mô dân số: Đến năm 2025 đạt 3.773 người (chưa bao gồm dân số quy đổi).

- Tính chất đô thị: Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, thương mại, dịch vụ, công nghiệp, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển KT-XH của huyện; Là trung tâm chuyên ngành về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế của một cụm liên xã.

- Phân loại đô thị: Đến năm 2025 là đô thị loại V.

- Hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đáp ứng tiêu chuẩn đô thị V.

- Không gian đô thị được phát triển mở rộng theo các trục, các tuyến giao thông cấp quốc gia và vùng là QL1B.

- Nhu cầu sử dụng đất xây dựng khu dân dụng đô thị đến năm 2025 khoảng 32,55ha; đến năm 2030 là 32,73ha (với chỉ tiêu đất dân dụng đô thị khoảng 100m^2/người). Diện tích đất dân dụng trên chưa bao gồm phần diện tích đất tính theo dân số quy đổi đô thị và phần diện tích đất khu vực sắp xếp đơn vị hành chính, trong quá trình lập quy hoạch chung đô thị diện tích đất dân dụng sẽ được xác định cụ thể phải tuân thủ quy định pháp luật.

- Đô thị Quang Sơn được gắn kết với hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo các nội dung tại mục III - Phương án phát triển kết cấu hạ tầng.

k) Thị trấn Đình Cả (huyện Võ Nhai)

- Diện tích: 1.053,38ha (2020) để đạt tiêu chuẩn về diện tích sẽ được tính toán sắp xếp đảm bảo theo quy định.

- Quy mô dân số: Đến năm 2030 đạt 4.497 người (chưa bao gồm dân số quy đổi).

- Tính chất đô thị: Là đô thị huyện lỵ, trung tâm hành chính, kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển KT-XH của huyện và vùng liên huyện.

- Phân loại đô thị: Đến năm 2030 là đô thị loại V.

- Hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đáp ứng tiêu chuẩn đô thị V.

- Đô thị cần sớm được phát triển mở rộng để đảm bảo quy mô diện tích và quy mô dân số. Không gian đô thị được phát triển mở rộng theo các trục, các tuyến giao thông cấp quốc gia và tỉnh: QL1B; đường tỉnh 265.

- Nhu cầu sử dụng đất xây dựng khu dân dụng đô thị đến năm 2025 khoảng 33,22ha; đến năm 2030 là 35,98ha (với chỉ tiêu đất dân dụng đô thị khoảng 80m^2/người). Căn cứ theo tiêu chuẩn phân loại đô thị đối với đô thị loại IV, thị trấn Đình Cả trong năm tới cần sớm xem xét được mở rộng quy mô diện tích và đảm bảo quy mô dân số. Diện tích đất dân dụng trên chưa bao gồm phần diện tích đất tính theo dân số quy đổi đô thị và phần diện tích đất khu vực sắp xếp đơn vị hành chính, trong quá trình lập quy hoạch chung đô thị diện tích đất dân dụng sẽ được xác định cụ thể phải tuân thủ quy định pháp luật.

- Thị trấn Đình Cả được gắn kết với hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo các nội dung tại mục III - Phương án phát triển kết cấu hạ tầng.

l) Thị trấn La Hiên (huyện Võ Nhai)

- Diện tích: 3.797,45ha.

- Quy mô dân số: Đến năm 2030 đạt 9.525 người (chưa bao gồm dân số quy đổi).

- Tính chất đô thị: Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, thương mại, dịch vụ, công nghiệp, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển KT-XH của huyện; Là trung tâm chuyên ngành về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế của một cụm liên xã.

- Phân loại đô thị: Đến năm 2030 là đô thị loại V.

- Hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đáp ứng tiêu chuẩn đô thị V.

- Không gian đô thị được phát triển mở rộng theo các trục, các tuyến giao thông cấp quốc gia là QL1B và đường tỉnh 269, vành đai 2.

- Nhu cầu sử dụng đất xây dựng khu dân dụng đô thị đến năm 2025 khoảng 87,89ha; đến năm 2030 là 95,25ha (với chỉ tiêu đất dân dụng đô thị khoảng 100m^2/người). Diện tích đất dân dụng trên chưa bao gồm phần diện tích đất tính theo dân số quy đổi đô thị và phần diện tích đất khu vực sắp xếp đơn vị hành chính, trong quá trình lập quy hoạch chung đô thị diện tích đất dân dụng sẽ được xác định cụ thể phải tuân thủ quy định pháp luật.

- Thị trấn La Hiên được gắn kết với hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo các nội dung tại mục III - Phương án phát triển kết cấu hạ tầng.

m) Thị trấn Đu (huyện Phú Lương)

- Diện tích: 706,51ha (2020) để đạt tiêu chuẩn về diện tích sẽ được tính toán sắp xếp đảm bảo theo quy định.

- Quy mô dân số: Đến năm 2030 đạt 9.851 người 9 (chưa bao gồm dân số quy đổi).

- Tính chất đô thị: Là đô thị huyện lỵ, trung tâm hành chính, kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển KT-XH của huyện và vùng liên huyện.

- Phân loại đô thị: là đô thị loại IV.

- Hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đáp ứng tiêu chuẩn đô thị IV.

- Đô thị cần sớm được phát triển mở rộng để đảm bảo quy mô diện tích. Không gian đô thị được phát triển mở rộng theo các trục, các tuyến giao thông cấp quốc gia là đường QL3, đường tỉnh N2, vành đai 2.

- Nhu cầu sử dụng đất xây dựng khu dân dụng đô thị đến năm 2025 khoảng 72,85ha; đến năm 2030 là 78,81ha (với chỉ tiêu đất dân dụng đô thị khoảng 80m^2/người). Căn cứ theo tiêu chuẩn phân loại đô thị đối với đô thị loại IV, thị trấn Đu cần sớm xem xét mở rộng quy mô diện tích và đảm bảo quy mô dân số.

- Thị trấn Đu được gắn kết với hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo các nội dung tại mục III - Phương án phát triển kết cấu hạ tầng. Diện tích đất dân dụng trên chưa bao gồm phần diện tích đất tính theo dân số quy đổi đô thị và phần diện tích đất khu vực sắp xếp đơn vị hành chính, trong quá trình lập quy hoạch chung đô thị diện tích đất dân dụng sẽ được xác định cụ thể phải tuân thủ quy định pháp luật.

n) Thị trấn Giang Tiên (huyện Phú Lương)

- Diện tích: 240,43ha để đạt tiêu chuẩn về diện tích sẽ được tính toán sắp xếp đảm bảo theo quy định.

- Quy mô dân số: Đến năm 2030 đạt 4.607 người (chưa bao gồm dân số quy đổi).

- Tính chất đô thị: Là đô thị chuyên ngành thuộc huyện, là đô thị công nghiệp, khai khoáng.

- Phân loại đô thị: Là đô thị loại V.

- Hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đáp ứng tiêu chuẩn đô thị V.

- Đô thị cần sớm được phát triển mở rộng để đảm bảo quy mô diện tích. Không gian đô thị được phát triển mở rộng theo các trục, các tuyến giao thông cấp quốc gia là QL3.

- Nhu cầu sử dụng đất xây dựng khu dân dụng đô thị đến năm 2025 khoảng 42,65ha; đến năm 2030 là 47,07ha. (với chỉ tiêu đất dân dụng đô thị khoảng 100m^2/người). Căn cứ theo tiêu chuẩn phân loại đô thị đối với đô thị loại V, thị trấn Giang Tiên cần sớm xem xét mở rộng quy mô diện tích. Diện tích đất dân dụng trên chưa bao gồm phần diện tích đất tính theo dân số quy đổi đô thị và phần diện tích đất khu vực sắp xếp đơn vị hành chính, trong quá trình lập quy hoạch chung đô thị diện tích đất dân dụng sẽ được xác định cụ thể phải tuân thủ quy định pháp luật.

- Thị trấn Giang Tiên được gắn kết với hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo các nội dung tại mục III - Phương án phát triển kết cấu hạ tầng.

o) Thị trấn Chợ Chu (huyện Định Hóa)

- Diện tích: 443,78ha.

- Quy mô dân số: Đến năm 2030 đạt 9.514 người (chưa bao gồm dân số quy đổi).

- Tính chất đô thị: Là đô thị huyện lỵ, trung tâm hành chính, kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ, du lịch, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển KT-XH của huyện và vùng liên huyện.

- Phân loại đô thị: Đến năm 2030 là đô thị loại IV.

- Hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đáp ứng tiêu chuẩn đô thị IV.

- Đô thị cần sớm được phát triển mở rộng để đảm bảo quy mô diện tích và quy mô dân số. Không gian đô thị được phát triển mở rộng theo các trục, các tuyến giao thông cấp quốc gia là QL3C; đường Hồ Chí Minh.

- Nhu cầu sử dụng đất xây dựng khu dân dụng đô thị đến năm 2025 khoảng 56,93ha; đến năm 2030 là 60,09ha. (với chỉ tiêu đất dân dụng đô thị khoảng 100m^2/người). Diện tích đất dân dụng trên chưa bao gồm phần diện tích đất tính theo dân số quy đổi đô thị và phần diện tích đất khu vực sắp xếp đơn vị hành chính, trong quá trình lập quy hoạch chung đô thị diện tích đất dân dụng sẽ được xác định cụ thể phải tuân thủ quy định pháp luật.

- Căn cứ theo tiêu chuẩn phân loại đô thị đối với đô thị loại IV, thị trấn Chợ Chu cần sớm xem xét mở rộng quy mô diện tích và đảm bảo quy mô dân số.

- Thị trấn Đu được gắn kết với hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo các nội dung tại mục III - Phương án phát triển kết cấu hạ tầng.

p) Thị trấn Bình Yên (huyện Định Hóa)

- Diện tích: 1.268,56ha.

- Quy mô dân số: Đến năm 2030 đạt 3.549 người (chưa bao gồm dân số quy đổi).

- Tính chất đô thị: Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, dịch vụ, du lịch, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển KT-XH của huyện; Là trung tâm chuyên ngành về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế của một cụm liên xã.

- Phân loại đô thị: Đến năm 2030 là đô thị loại V.

- Hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đáp ứng tiêu chuẩn đô thị V.

- Không gian đô thị được phát triển mở rộng theo các trục, các tuyến giao thông cấp quốc gia là QL3C và đường tỉnh 264.

- Nhu cầu sử dụng đất xây dựng khu dân dụng đô thị đến năm 2025 khoảng 50,79ha; đến năm 2030 là 54,51ha (với chỉ tiêu đất dân dụng đô thị khoảng 100m^2/người). Diện tích đất dân dụng trên chưa bao gồm phần diện tích đất tính theo dân số quy đổi đô thị và phần diện tích đất khu vực sắp xếp đơn vị hành chính, trong quá trình lập quy hoạch chung đô thị diện tích đất dân dụng sẽ được xác định cụ thể phải tuân thủ quy định pháp luật.

- Đô thị Bình Yên được gắn kết với hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo các nội dung tại mục III - Phương án phát triển kết cấu hạ tầng.

2.2.2.4. Một số biện pháp phát triển đô thị

- Tăng trưởng dân số cao và sự phân bố dân số đô thị ở một số huyện/thị xã và thành phố đòi hỏi phải mở rộng không gian đô thị trong tương lai.

- Cụm đô thị Thái Nguyên - Sông Công - Phổ Yên với sự tăng trưởng mạnh mẽ với tốc đô thị hóa nhanh đòi hỏi phải có quy hoạch đô thị theo phương pháp tiếp cận tích hợp.

- Mật độ xây dựng trong cụm đô thị trung tâm cần được xem xét giải quyết trên cơ sở gia tăng dân số đô thị vào năm 2030 & 2050 bằng biện pháp tái kiến thiết, thu hồi đất một số cụm công nghiệp kém hiệu quả và hình thành 2 đô thị vệ tinh là Đại Từ và Phú Bình để hỗ trợ cho sự phát triển của cụm đô thị trung tâm này.

- Việc tăng GRDP/đầu người sẽ làm gia tăng nhu cầu về chất lượng môi trường sống, mỹ quan đô thị và mức độ dịch vụ trên địa bàn tỉnh bao gồm các dịch vụ giáo dục, y tế, tài chính, không gian xanh, không gian công cộng, văn hóa, thể dục thể thao và nghỉ dưỡng,… nên trong việc điều chỉnh quy hoạch chung các đô thị cần đảm bảo đủ các không gian công cộng và các tiện ích.

- Các đô thị hiện chưa đủ quy mô diện tích (thành phố Sông Công, thị trấn: Trại Cau, Sông Cầu, đô thị mới Hóa Thượng; Đu, Giang Tiên, Đình Cả, Chợ Chu, Bình Yên,…) theo quy định của pháp luật cần được mở rộng ranh giới hành chính theo hướng sáp nhập đơn vị hành chính cùng cấp. Việc rà soát đánh giá và có phương án sáp nhập sẽ được thực hiện sau khi quy hoạch tỉnh phê duyệt làm cơ sở lập điều chỉnh quy hoạch chung đô thị, và công tác phát triển đô thị.

2.3. Phương án quy hoạch hệ thống nông thôn

2.3.1. Quan điểm và mục tiêu

2.3.1.1. Quan điểm phát triển

a) Quán triệt chủ trương, đường lối, các chính sách, định hướng phát triển nông thôn của Đảng, Nhà nước và tỉnh Thái Nguyên, đặc biệt là các quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

b) Tổ chức lãnh thổ nông thôn mới phải đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ với hệ thống đô thị, nông thôn cả nước, của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, vùng thủ đô Hà Nội; phù hợp với các định hướng phát triển chung trong quy hoạch tỉnh Thái Nguyên; đồng bộ với các chương trình, kế hoạch, dự án đã được phê duyệt, đảm bảo thực hiện các mục tiêu phát triển KT-XH của các đơn vị hành chính cấp huyện và vùng liên huyện.

c) Tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn phải đảm bảo tính hiệu quả kinh tế dân chủ, công bằng và tiến bộ xã hội; bảo vệ môi trường, giữ gìn các di sản lịch sử - văn

hóa, làng nghề truyền thống và thiên nhiên; phát huy và sử dụng tốt các điều kiện thiên nhiên; tiềm năng lợi thế và nguồn lực đặc thù của mỗi địa phương; gắn kết với khu vực đô thị và kết cấu hạ tầng chung của toàn tỉnh, từng bước hình thành các cụm xã.

d) Quy hoạch và xây dựng các huyện, khu dân cư nông thôn đáp ứng các tiêu chí của huyện nông thôn mới, xã nông thôn kiểu mẫu; các khu dân cư nông thôn được đầu tư xây dựng đáp ứng yêu cầu về phát triển bền vững, xanh, tiết kiệm năng lượng, có khả năng chống chịu, ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai và làm cơ sở quản lý phát triển vùng nông thôn mới theo quy hoạch.

đ) Xây dựng nông thôn mới bằng nhiều nguồn lực, trên cơ sở phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, cộng đồng dân cư và sự tham gia của người dân.

e) Các xã hiện chưa đủ quy mô diện tích trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định của pháp luật cần có phương án mở rộng ranh giới hành chính theo hướng sáp nhập đơn vị hành chính cùng cấp. Việc rà soát đánh giá và có phương án sáp nhập sẽ được thực hiện sau khi quy hoạch tỉnh phê duyệt.

2.3.1.2. Mục tiêu tổng quát

Quy hoạch hệ thống nông thôn tỉnh Thái Nguyên gắn với công tác quy hoạch xây dựng nông thôn mới và chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo hướng hiệu quả, bao trùm và bền vững; phù hợp với điều kiện tự nhiên, sinh thái của mỗi vùng, khu vực; gắn kết với các vị trí của các vùng, sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp chuyên ngành hoặc vùng nông nghiệp ngoại thành, ngoại thị và hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; từng bước tổ chức, sắp xếp lại hệ thống các khu dân cư nông thôn theo "nhóm", lấy "cụm xã" là đơn vị lãnh thổ tích hợp trên cơ sở các đầu mối kinh tế - kỹ thuật làm "hạt nhân" để tạo lập các trung đô thị nông - công nghiệp (agro city) làm "cầu nối" liên kết nông thôn với đô thị, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân; phát triển văn hóa, củng cố an ninh quốc phòng; phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2.3.1.3. Một số chỉ tiêu phát triển

a) Kinh tế khu vực nông thôn đóng góp khoảng 20% GRDP toàn tỉnh; cung cấp khoảng 20-30% chỗ làm việc cho người dân trong tỉnh; đảm bảo tốt an ninh xã hội.

b) Quy mô dân số

- Năm 2025: 724.292 người; chiếm 51,4% tổng dân số.

- Năm 2030: 581.275 người; chiếm 38,29% tổng dân số.

c) Đất đai

- Đất khu dân cư nông thôn: 1.000 - 1.200m²/người.

- Đất ở khu dân cư nông thôn: 120m²/người.

- Đất xây dựng khu dân cư nông thôn khoảng 150 - 200m²/người.

d) Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật

- Đạt và vượt các chỉ tiêu phát triển nông thôn mới theo chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ lần thứ XX của tỉnh Thái Nguyên

2.3.2. Định hướng quy hoạch hệ thống nông thôn

2.3.2.1. Định hướng tổ chức không gian lãnh thổ nông thôn

a) Nguyên tắc phân bố

Phát triển trên cơ sở duy trì sự ổn định của hệ thống khu dân cư hiện có, đồng thời phát triển các khu vực dân cư mở rộng (các khu giãn dân, các trung tâm xã) nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nội tại của dân cư nông thôn.

Từng bước cải tạo và mở rộng không gian công cộng truyền thống tại các thôn xóm nhằm đáp ứng những hoạt động cộng đồng, phát huy sắc thái văn hoá cộng đồng ở từng địa phương.

Phát triển nông thôn bền vững. Cần cân đối giữa nhu cầu phát triển các không gian chức năng phục vụ phát triển KT-XH, đồng thời duy trì bảo vệ hệ sinh thái nông thôn.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại chỗ. Không gian dân cư nông thôn phải đáp ứng được nhu cầu chuyển đổi cơ cấu ngành nghề của địa phương như sản xuất nông nghiệp hàng hoá và phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

Đối với những khu vực có ngành nghề truyền thống (làng nghề) dành diện tích dự trữ đất cho phát triển sản xuất ngành nghề và thương mại dịch vụ ngành nghề.

Đối với các khu dân cư thuần nông, có định hướng chuyển dịch sang sản xuất nông nghiệp hàng hoá, áp dụng mô hình kinh tế trang trại. Bố trí các điểm dịch vụ thương mại hàng hoá tại các trung tâm cụm xã và trung tâm các xã, nhằm khuyến khích phát triển trao đổi sản phẩm nông nghiệp hàng hoá.

Quy hoạch bố trí các khu dân cư mới theo nhu cầu thực tế của từng địa phương nhưng phải được dựa trên quy hoạch và được đầu tư xây dựng đồng bộ về cơ sở hạ tầng và gắn kết hài hòa với khu cũ.

Các khu dân cư quy mô quá nhỏ hình thành tự phát không phù hợp và cản trở quy hoạch chung sẽ từng bước di chuyển về khu được quy hoạch giãn dân tập trung.

Đảm bảo đồng bộ giữa nhu cầu ở, dịch vụ với phát triển sản xuất nông nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và nghỉ ngơi giải trí.

Các làng nghề sản xuất gây ô nhhiễm môi trường phải quy hoạch vào khu sản xuất tập trung, không bố trí trong khu dân cư, ứng dụng công nghệ sạch và hiện đại, đảm bảo thân thiện với môi trường.

b) Mô hình tổ chức

- Các vùng dân cư nông thôn được hình thành trong xu hướng đô thị hoá tăng dần hoạt động phi nông nghiệp, phát triển nghề thủ công, dịch vụ và thương mại, tiểu thủ công nghiệp làng nghề, chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thuỷ sản và các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao, nâng cao chất lượng dịch vụ công cộng và cải thiện hệ thống hạ tầng nông thôn.

- Hình thành các điểm dân cư trung tâm xã với quy mô lớn hơn 200 hộ.

- Tại các xã quy mô lớn hoặc đặc thù sản xuất phát triển hoặc cụm 2 ~ 4 xã sẽ tổ chức 1 trung tâm cụm xã trên cơ sở trung tâm của 1 xã tạo thành trung tâm dịch vụ công - nông nghiệp, là nhân tố đẩy mạnh quá trình đô thị hoá nông thôn và xây dựng nông

thôn mới. Vị trí phải thuận lợi tiếp cận các tuyến, nút giao thông và tại những nơi đã hình thành đầu mối thương mại dịch vụ, sản xuất tiểu thủ công nghiệp.

- Phát triển mô hình cụm đổi mới tại các cụm xã. Cụm đổi mới được xác định với các chức năng gồm: Dịch vụ công cộng, đất hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, tiểu thủ công nghiệp làng nghề.

- Khuyến khích di dời các điểm dân cư nhỏ lẻ không thuận lợi về hạ tầng giao thông, thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, thời tiết tập trung lại thành các điểm lớn để thuận lợi cho việc đầu tư hạ tầng. Mỗi xã nên hình thành 2 đến 3 điểm dân cư tập trung phát triển (phát triển dân cư mới và dịch chuyển dân cư nhỏ lẻ). Mô hình kiến nghị phát triển theo hướng tập trung, để có điều kiện để xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống:

+ Mô hình dân cư tập trung trong lĩnh vực: Công nghiệp khai khoáng, chế biến

+ Mô hình dân cư tập trung dạng nông, lâm trường: Phát triển lâm nghiệp, chăn nuôi, cây công nghiệp,...

+ Mô hình dân cư tập trung về sản xuất nông nghiệp: Hình thành vùng nông nghiệp lớn, tăng hệ số sử dụng đất, phát triển vùng chuyên canh về cây nguyên liệu cho công nghiệp chế biến,...

- Đối với các khu vực làng nghề: Cần được bảo tồn và phát triển để có thể kết hợp phát triển du lịch, dịch vụ thương mại.

2.3.2.2. Định hướng quy hoạch hệ thống các trung tâm xã, cụm xã

- Tập trung đầu tư xây dựng các trung tâm xã, cụm xã tạo thành trung tâm dịch vụ công - nông nghiệp tại các khu vực đầu mối giao thông, tạo tiền đề thúc đẩy phát triển KT-XH, quá trình đô thị hóa và hoàn thiện kết cấu hạ tầng của cụm xã, của huyện và của cả vùng phía Nam. Các công trình chức năng tại trung tâm cụm xã là thương mại, dịch vụ, giáo dục, y tế, văn hóa gắn liền với phát triển các dự án bất động sản, nhà ở và du lich. Vị trí các trung tâm cụm xã phải thuận lợi tiếp cận các tuyến, nút giao thông và tại những nơi đã hình thành đầu mối thương mại dịch vụ, sản xuất tiểu thủ công nghiệp, quy mô quy hoạch xây dựng các trung tâm xã khoảng trên 70ha để bố trí trung tâm xã và các công trình dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn.

- Đẩy mạnh xây dựng các khu vực dân cư tập trung gắn liền trung tâm xã với các khu sản xuất, khai khoáng, chế biến. Xây dựng mô hình dân cư tập trung gắn với vùng nông nghiệp và du lịch, tăng hệ số sử dụng đất, phát triển vùng chuyên canh về cây nguyên liệu cho công nghiệp chế biến,...

- Tại các trung tâm xã hình thành các điểm dân cư với quy mô lớn hơn 200 hộ. (Bảng 2.6.5)

Bảng 2.6.5: Danh mục các trung tâm cụm xã

TT	Tên trung tâm cụm xã	Tính chất
I	**Huyện Phú Bình (đến năm 2025)**	
1	Thượng Đình	Kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ và nông lâm nghiệp
2	Tân Thành	Kinh tế nông lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp du lịch.

TT	Tên trung tâm cụm xã	Tính chất
3	Thanh Ninh	Kinh tế nông lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ.
II	**Huyện Đại Từ (đến năm 2025)**	
4	Hà Thượng	Tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ gắn với khai thác mỏ, kinh tế nông lâm nghiệp
III	**Huyện Đồng Hỷ**	
5	Hòa Bình	Phát triển kinh tế nông lâm
IV	**Huyện Võ Nhai**	
6	Tràng Xá	Phát triển kinh tế nông lâm nghiệp
7	Bình Long	Phát triển kinh tế nông lâm nghiệp
8	Cúc Đường	Phát triển kinh tế nông lâm nghiệp
9	Thượng Nung	Phát triển kinh tế nông lâm nghiệp
10	Nghinh Tường	Phát triển kinh tế nông lâm nghiệp
V	**Huyện Phú Lương**	
11	Hợp Thành	Phát triển kinh tế nông lâm nghiệp
12	Tức Tranh	Phát triển kinh tế lưu thông, kinh tế nông nghiệp
VI	**Huyện Định Hóa**	
13	Sơn Phú	Phát triển kinh tế nông lâm nghiệp
14	Điềm Mạc	Phát triển kinh tế lưu thông, nông nghiệp, du lịch
15	Bảo Linh	Phát triển kinh tế nông lâm nghiệp
16	Lam Vỹ	Phát triển kinh tế nông lâm nghiệp
17	Quy Kỳ	Phát triển kinh tế nông lâm nghiệp

2.3.2.3. Định hướng phát triển các đầu mối kinh tế - kỹ thuật gắn với cụm công trình đổi mới

Trên địa bàn các huyện, tại các khu vực thuận tiện phát triển về giao thông, có điều kiện tự nhiên thuận lợi, đặc biệt tại khu vực khó khăn bố trí quỹ đất để thu hút đầu tư xây dựng các đầu mối kinh tế - kỹ thuật. Đến năm 2030 toàn tỉnh sẽ có 14 đầu mối kinh tế - kỹ thuật tại: Đức Lương, La Bằng, Bản Ngoại, Vạn Thọ, Văn Yên, Tân Linh (huyện Đại Từ); Thành Công, Minh Đức (thành phố Phổ Yên); Tân Khánh (huyện Phú Bình); Hợp Tiến (huyện Đồng Hỷ); Vũ Chấn, Thần Sa (huyện Võ Nhai); Yên Ninh, Yên Lạc (huyện Phú Lương).

Quan tâm đầu tư Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (bao gồm/hoặc các chức năng: Sản xuất công nghiệp (chủ yếu là chế tạo nông cụ, công nghiệp chế biến gắn với các vùng sản xuất chuyên canh); về thương mại (chuyên kinh doanh bán buôn nông sản và vật tư nông nghiệp, chế biến bảo quản, kho bãi); về dịch vụ sản xuất nông nghiệp, tập trung phát triển các lĩnh vực (khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y, quản lý chất lượng, chuyển đổi số), dịch vụ thị trường (phân tích, dự báo thị trường; thông tin thị trường, xúc tiến thương mại; quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm, quản lý chất lượng; bảo hiểm rủi ro, phòng chống thiên tai; bảo vệ môi trường); nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao; khai thác du lịch, thương mại (kết hợp sản xuất nông nghiệp) cùng với đó ưu tiên hỗ trợ nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh được xác định tại Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025. Việc bố trí khu chức năng hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn phải bảo đảm các quy tắc: Về vị trí là

khu vực đầu mối giao thông chính của xã nhằm kết nối, vận chuyển hàng hóa an toàn, thuận lợi, bảo mật khoảng thời gian an toàn vệ sinh môi trường cho khu dân cư theo quy định. Về quy định phải bảo đảm sử dụng tiết kiệm đất, hiệu quả, trên cơ sở yêu cầu phát triển kinh tế thực tiễn từng phương pháp, phù hợp với quy hoạch chuyên ngành được cấp phép duyệt. Theo thực tế điều kiện của từng địa phương, khu vực dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn có thể được xác định tại vị trí tập trung hoặc phân tán, lồng ghép trong các chức năng khác (cụm công nghiệp, khu dịch vụ - thương mại - du lịch, trung tâm hành chính xã,...) được xác định trong bản đồ quy hoạch xây dựng chung.

2.3.2.4. Định hướng phân bố các điểm dân cư nông thôn

Nâng cấp và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông thôn đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị. Tập trung xây dựng, hoàn thiện, bảo trì hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển KT-XH nông thôn, ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống giao thông, thủy lợi, hạ tầng công nghệ thông tin, thương mại, y tế giáo dục, văn hóa, thể thao, xử lý chất thải; khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung theo hình thức xã hội hóa,...

Xây dựng nông thôn với cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, tạo sinh kế bền vững cho người dân nông thôn; xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; dân trí được nâng cao; môi trường, cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn.

Đến năm 2050, phấn đấu nông thôn tỉnh Thái Nguyên không còn hộ nghèo và trở thành "nơi đáng sống", văn minh, xanh, sạch, đẹp với điều kiện sống, thu nhập dân cư nông thôn tiệm cận và kết nối chặt chẽ, hài hoà với đô thị. Xây dựng các mô hình phân bố dân cư phù hợp với từng vùng sinh thái tự nhiên, phù hợp với đặc điểm văn hoá, dân tộc, điều kiện KT-XH. Quy hoạch bố trí lại các điểm dân cư đối với khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai.

Định hướng đa dạng hóa chương trình xây dựng nông thôn mới phù hợp với lợi thế điều kiện và cơ hội phát triển địa phương:

- Đối với các xã thuộc thành phố Thái Nguyên, Sông Công, thành phố Phổ Yên, huyện Phú Bình, Đại Từ có kinh tế phi nông nghiệp chiếm đa số, dịch vụ, thương mại và kết cấu hạ tầng phát triển mạnh định hướng đẩy mạnh đô thị hóa. Phát triển nông nghiệp đô thị, từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng, phát triển dịch vụ xã hội có chất lượng, hình thành các "khu đô thị xanh", "khu đô thị sinh thái". Phát triển các khu đô thị vệ tinh giảm tải cho các khu vực nội thị.

- Đối với các xã thuộc các vùng sản xuất nông nghiệp định hướng xây dựng các vùng chuyên canh đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, kết cấu hạ tầng và các cụm ngành chế biến - dịch vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh. Hỗ trợ kết nối hạ tầng với các thị trường trong vùng, khu trung chuyển, dịch vụ hậu cần, kết nối với thị trường trong vùng và cả nước. Phát triển các khu dân cư nông thôn phân tán theo địa bàn sản xuất, liên kết hài hòa với các đô thị để đảm bảo cung cấp dịch vụ KT-XH.

- Đối với các xã nông thôn truyền thống định hướng tiếp tục phát triển sản phẩm đặc sản địa phương, làng nghề; phát triển kinh tế dịch vụ, du lịch nông thôn trên cơ sở bảo tồn và phát huy văn hóa địa phương. Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu, nhất là đối với vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số. Phát triển các khu dân cư tập trung có quy mô thích hợp liên kết với đô thị ở các cấp địa phương và vùng

Dân cư vùng nông nghiệp ở phân tán trong vùng sản xuất lúa, rau màu phân bố tại phía Nam tỉnh, được dự báo có sự tác động lớn đến dân cư khi phát triển các dự án khai thác chuyển đổi nhiều quỹ đất cho công nghiệp, đô thị. Việc giải quyết yêu cầu tái định cư, đào tạo lao động công nghiệp, dịch vụ cho khu vực này là vấn đề quan trọng trong quá trình thực hiện, cần có sự tham gia của cả chính quyền và các nhà đầu tư.

Dân cư dịch vụ phân bố dọc theo các trục tỉnh lộ và lân cận các đô thị - công nghiệp tập trung là các vùng dân cư nông thôn có nhiều điều kiện đô thị hoá trên cơ sở tham gia các hoạt động dịch vụ và sử dụng các điều kiện hạ tầng kỹ thuật. Đây là vùng dân cư cần được quản lý, nâng cấp điều kiện ở và dịch vụ hạ tầng xã hội để có thể chuyển hoá thành bộ phận dân cư đô thị.

Định hướng phân bố hệ thống các điểm dân cư nông thôn được tổ chức theo 2 vùng phía Bắc và phía Nam của tỉnh Thái Nguyên. Mô hình hệ thống các điểm dân cư nông thôn gắn với mô hình xã, bản mới, gắn với các vùng sản xuất tập trung kết hợp với du lịch. Xây dựng các điểm dân cư nông thôn mới, các khu vực tái định cư cần kế thừa và gắn kết với hiện trạng phân bố dân cư sẵn có để phát triển và mở rộng. Phân bố các điểm dân cư nông thôn cần đảm bảo các điều kiện:

- Điều kiện tự nhiên, có các lợi thế về KT-XH hạ tầng kỹ thuật và môi trường.

- Đảm bảo yêu cầu về phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu. Không bố trí xây dựng trong khu vực có nguy cơ tai biến địa chất, có khả năng bị ngập lụt, lũ ống, lũ quét.

- Không thuộc phạm vi trong khu vực khai thác mỏ, bảo tồn thiên nhiên, khu khảo cổ, khu vực ô nhiễm môi trường.

- Hạn chế tối đa sử dụng đất canh tác, đặc biệt là đất canh tác nông nghiệp năng suất cao, tận dụng các khu vực đất đồi, núi, gò bãi, đất có năng suất trồng trọt kém để xây dựng và mở rộng các điểm dân cư.

2.3.2.5. Định hướng quy hoạch và đầu tư xây dựng nông thôn mới

Tỉnh Thái Nguyên dự kiến đến hết năm 2025 có 97% số xã trở lên được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, có 40% số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, trên 10% số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, 07 đơn vị cấp huyện trở lên được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (dự kiến: Huyện Phú Bình năm 2022; huyện Định Hoá năm 2023; huyện Đại Từ năm 2024; huyện Đồng Hỷ năm 2025). Bình quân tiêu chí theo bộ tiêu chí về xã nông thôn mới đạt 18,6 tiêu chí/xã; các công trình hạ tầng thiết yếu (giao thông, điện, nước, trường học, trạm y tế) đảm bảo tính kết nối, đồng bộ, liên thông, được duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và thích ứng với biến đổi khí hậu. Chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn được nâng cao, thu nhập bình quân của người dân nông thôn đến năm 2025 tăng ít nhất 1,8 lần so với năm 2020. Tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn giảm bình quân 2%/năm trở lên.

a) Thành phố Thái Nguyên

Thành phố Thái Nguyên có 11 xã. Trong những năm qua ở giai đoạn 2011-2015, 100% các xã triển khai lập Đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2012-2015, định hướng đến năm 2020. Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới: 11/11 xã. Năm 2018 xóm Hồng Thái II xã Tân Cương đã hoàn thành xóm nông thôn mới kiểu mẫu. Thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới được Chính phủ công

nhận tại Quyết định số 1502/QĐ-TTg ngày 05/10/2017 về việc công nhận thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên hoàn thành nhiệm vụ nông thôn mới năm 2016. Là đơn vị cấp huyện thứ 36 được công nhận hoàn thành nhiệm vụ nông thôn mới trên tổng số 644 huyện thành phố thị xã trên cả nước.

Trong giai đoạn 2021-2025, thành phố phấn đấu có 02 xã được công nhận đạt xã nông thôn mới kiểu mẫu. Đến giai đoạn 2025-2030 thành phố sẽ triển khai xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu trên toàn địa bàn. Phấn đấu đến năm 2030 có trên 80% số xã đạt xã nông thôn mới kiểu mẫu, tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện các quy hoạch theo ngành, lĩnh vực, vùng, liên vùng và sản phẩm chủ lực, quy hoạch xây dựng nông thôn mới; đầu tư xây mới, nâng cấp cải tạo các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật nhằm nâng cao tiêu chí đô thị loại I và tiêu chí xã nông thôn mới

Quy mô dân số nông thôn: Đến năm 2025 có 65.344 người; năm 2030 có 76.400 người.

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng khu dân cư nông thôn đến năm 2025 khoảng 315,77ha; đến năm 2030 là 5.282,68ha (với chỉ tiêu đất xây dựng khu dân cư nông thôn là 37m²/người). Diện tích đất xây dựng khu dân cư nông thôn trên chưa bao gồm phần diện tích đất tính theo dân số quy đổi và các khu chức năng khác, diện tích đất xây dựng khu dân cư nông thôn sẽ được xác định cụ thể tại quy hoạch nông thôn trên cơ sở phù hợp với quy định pháp luật.

b) Thành phố Sông Công

Hiện nay thành phố Sông Công đã có số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới: 03/03 xã, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới năm 2018. Số xóm được công nhận xóm nông thôn mới kiểu mẫu: 06 xóm, 01 xã đạt xã nông thôn mới kiểu mẫu. 100% các xã triển khai lập đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020 3/3 xã đã cắm mốc chỉ giới quy hoạch theo đồ án quy hoạch đã được phê duyệt

Trong giai đoạn năm 2020 đến 2025 thành phố Sông Công tiếp tục thực hiện quy hoạch chi tiết vùng sản xuất tập trung đối với phường Bá Xuyên, Tân Quang, tiếp tục phấn đấu công nhận các xóm đạt xóm nông thôn mới kiểu mẫu, mỗi xã hoàn thành từ 02 tiêu chí trở lên đối với tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao và xã nông thôn mới kiểu mẫu. Đầu tư xây mới, nâng cấp cải tạo các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật nhằm nâng cao tiêu chí đô thị loại II và tiêu chí xã nông thôn mới

Quy mô dân số nông thôn: Đến năm 2025 có 12.541 người; năm 2030 có 7.982 người.

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng khu dân cư nông thôn đến năm 2025 khoảng 50,16ha; đến năm 2030 là 31,93ha (với chỉ tiêu đất xây dựng khu dân cư nông thôn là 40m²/người). Diện tích đất xây dựng khu dân cư nông thôn trên chưa bao gồm phần diện tích đất tính theo dân số quy đổi và các khu chức năng khác, diện tích đất xây dựng khu dân cư nông thôn sẽ được xác định cụ thể tại quy hoạch nông thôn trên cơ sở phù hợp với quy định pháp luật.

c) Thành phố Phổ Yên

Thành phố Phổ Yên hiện có 6 xã (xã Đồng Tiến sau khi đạt chuẩn NTM đã chuyển thành phường Đồng Tiến từ ngày 15/5/2015, và 9 xã được chuyển thành phường

theo Nghị quyết số 469/NQ-UBTVQH15 ngày 15/02/2022 thành lập các phường thuộc thành phố Phổ Yên và thành lập thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên). Đến nay toàn bộ các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

Trong giai đoạn tới các xã tiếp tục thực hiện quy hoạch chi tiết vùng sản xuất tập trung. Tiếp tục phấn đấu công nhận các xóm đạt xóm nông thôn mới kiểu mẫu. Đầu tư xây mới, nâng cấp cải tạo các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật nhằm nâng cao tiêu chí đô thị loại II và tiêu chí xã nông thôn mới.

Quy mô dân số nông thôn: Đến năm 2025 có 46.289 người; năm 2030 có 58.808 người.

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng khu dân cư nông thôn đến năm 2025 khoảng 379,79ha; đến năm 2030 là 301,98ha (với chỉ tiêu đất xây dựng khu dân cư nông thôn là 40m²/người). Diện tích đất xây dựng khu dân cư nông thôn trên chưa bao gồm phần diện tích đất tính theo dân số quy đổi và các khu chức năng khác, diện tích đất xây dựng khu dân cư nông thôn sẽ được xác định cụ thể tại quy hoạch nông thôn trên cơ sở phù hợp với quy định pháp luật.

d) Huyện Đại Từ

Huyện Đại Từ bao gồm 2 thị trấn và 28 xã nông thôn. Đến nay huyện đã có 21/28 xã đạt chuẩn nông thôn mới, các xã còn lại đều đạt 14/19 tiêu chí trở lên. 100% tuyến đường liên xã được cứng hóa, cơ bản đường giao thông liên xóm được bê tông hóa; xóm Đồng Tiến, xã La Bằng hoàn thành các tiêu chí xóm nông thôn mới kiểu mẫu, xã Tiên Hội là xã nông thôn mới kiểu mẫu đến hết năm 2020.

Huyện Đại Từ phấn đấu là huyện đạt chuẩn nông thôn mới trước năm 2025, thêm 09 xã đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới. Các xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới từ năm 2020 trở về trước xây dựng xã nông thôn mới nâng cao; xã Cù Vân hoàn thiện các tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới và các tiêu chí đô thị loại 5; xã An Khánh đạt chuẩn nông thôn mới năm 2021 và phấn đấu cơ bản đạt xã nông thôn mới nâng cao năm 2025. Xây dựng các xã nông thôn mới kiểu mẫu: Xã Tiên Hội năm 2022, xã La Bằng năm 2023, xã Phú Cường năm 2025. Các xã đảm bảo đáp ứng tỷ lệ 55% số xóm đạt xóm nông thôn mới kiểu mẫu.

- Tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung hoạch chung nông thôn xã, quy hoạch chi tiết trung tâm các xã, đẩy mạnh phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp và nâng cao hiệu quả kinh tế hợp tác trong nông nghiệp, phát triển các mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị đối với các sản phẩm chủ lực của huyện, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; chú trọng thực hiện Chương trình "Mỗi xã một sản phẩm" (OCOP). Trong giai đoạn tới các xã tiếp tục thực hiện quy hoạch chi tiết vùng sản xuất tập trung. Tiếp tục phấn đấu công nhận các xóm đạt xóm nông thôn mới kiểu mẫu. Đầu tư xây mới, nâng cấp cải tạo các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật nhằm nâng cao tiêu chí đô thị loại IV và tiêu chí xã nông thôn mới.

Quy mô dân số nông thôn: Đến năm 2025 có 136.021 người; năm 2030 có 72.672 người.

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng khu dân cư nông thôn đến năm 2025 khoảng 693,41ha (với chỉ tiêu đất xây dựng khu dân cư nông thôn là 48m²/người); đến năm 2030 là 337,51ha (với chỉ tiêu đất xây dựng khu dân cư nông thôn là 43m²/người). Diện tích đất xây dựng khu dân cư nông thôn trên chưa bao gồm phần diện tích đất tính theo dân

số quy đổi và các khu chức năng khác, diện tích đất xây dựng khu dân cư nông thôn sẽ được xác định cụ thể tại quy hoạch nông thôn trên cơ sở phù hợp với quy định pháp luật.

đ) Huyện Định Hóa

Huyện Định Hóa bao gồm 1 thị trấn và 22 xã nông thôn. Hiện nay huyện có 09 xã đạt chuẩn nông thôn mới, gồm Đồng Thịnh, Phượng Tiến, Bảo Cường, Trung Hội (Bình Yên), Phúc Chu, Kim Phượng, Thanh Định, Phú Đình, Sơn Phú. Quy hoạch xã đến nay đã có 05 xã được Uỷ ban nhân dân huyện phê duyệt, các xã còn lại hiện đang tiếp tục rà soát và bổ sung điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Trong giai đoạn 2020-2025, huyện có thêm 14 xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới trên toàn huyện 22/22 xã, đạt 100%; trong đó có 03 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao; 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, 18 xã được phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xã.

Phấn đấu các xã trên toàn huyện đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2023. Tiếp tục đầu tư xây mới, nâng cấp cải tạo các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật nhằm nâng cao tiêu chí huyện nông thôn mới và xã nông thôn mới

Quy mô dân số nông thôn: Đến năm 2025 có 79.382 người; năm 2030 có 73.740 người.

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng khu dân cư nông thôn đến năm 2025 khoảng 388.97ha; đến năm 2030 là 392,63ha (với chỉ tiêu đất xây dựng khu dân cư nông thôn là 49m²/người). Diện tích đất xây dựng khu dân cư nông thôn trên chưa bao gồm phần diện tích đất tính theo dân số quy đổi và các khu chức năng khác, diện tích đất xây dựng khu dân cư nông thôn sẽ được xác định cụ thể tại quy hoạch nông thôn trên cơ sở phù hợp với quy định pháp luật.

e) Huyện Phú Lương

Huyện Phú Lương bao gồm 2 thị trấn và 13 xã nông thôn. Hiện nay số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới 11 xã với tiêu chí bình quân đạt: 18,5 tiêu chí/xã. Năm 2012 có 13/13 xã được Uỷ ban nhân dân huyện phê duyệt đồ án quy hoạch. Đến nay 13/13 xã đã thực hiện rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới, trong đó có 7/13 xã hoàn thành điều chỉnh quy hoạch, 06 xã đang thực hiện điều chỉnh, bổ sung quy hoạch.

Giai đoạn 2021-2025: Toàn huyện có 13/13 xã đạt chuẩn nông thôn mới. 02 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu, phấn đấu đạt huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, tiến tới xây dựng huyện nông thôn mới. Giai đoạn 2026-2030: Huyện được công nhận huyện nông thôn mới, duy trì và nâng cao các tiêu chí huyện nông thôn mới, toàn huyện có 6 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu. Tiếp tục đầu tư xây mới, nâng cấp cải tạo các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật nhằm nâng cao tiêu chí huyện nông thôn mới và xã nông thôn mới

Quy mô dân số nông thôn: đến năm 2025 có 94.819 người; năm 2030 có 97.772 người.

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng khu dân cư nông thôn đến năm 2025 khoảng 445,13ha; đến năm 2030 là 469,31ha (với chỉ tiêu đất xây dựng khu dân cư nông thôn là 48m²/người). Diện tích đất xây dựng khu dân cư nông thôn trên chưa bao gồm phần

diện tích đất tính theo dân số quy đổi và các khu chức năng khác, diện tích đất xây dựng khu dân cư nông thôn sẽ được xác định cụ thể tại quy hoạch nông thôn trên cơ sở phù hợp với quy định pháp luật.

g) Huyện Đồng Hỷ

Huyện Đồng Hỷ bao gồm 2 thị trấn và 13 xã nông thôn. Đến hết năm 2020, huyện Đồng Hỷ có 11 xã đạt chuẩn nông thôn mới, huyện còn 02 xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới, gồm các xã: Tân Long, Văn Lăng

Trong giai đoạn 2021-2025 huyện tiến hành lập quy hoạch vùng huyện, lập điều chỉnh quy hoạch, quy chế quản lý quy hoạch và đề án xây dựng nông thôn mới của các xã trên địa bàn giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Chỉ đạo 100% các xã trên địa bàn thực hiện công tác điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã và ban hành quy định quản lý quy hoạch, tổ chức thực hiện theo quy hoạch. Các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới nhưng chưa đáp ứng theo bộ tiêu chí nông thôn mới sẽ đảm bảo đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới trước năm 2024. Tiếp tục đầu tư xây mới, nâng cấp cải tạo các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật nhằm nâng cao tiêu chí huyện nông thôn mới và xã nông thôn mới.

Quy mô dân số nông thôn: Đến năm 2025 có 76.449 người; năm 2030 có 75.126 người.

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng khu dân cư nông thôn đến năm 2025 khoảng 99,09ha; đến năm 2030 là 124,38ha (với chỉ tiêu đất xây dựng khu dân cư nông thôn là 48m²/người). Diện tích đất xây dựng khu dân cư nông thôn trên chưa bao gồm phần diện tích đất tính theo dân số quy đổi và các khu chức năng khác, diện tích đất xây dựng khu dân cư nông thôn sẽ được xác định cụ thể tại quy hoạch nông thôn trên cơ sở phù hợp với quy định pháp luật.

h) Huyện Phú Bình

Huyện Phú Bình bao gồm 1 thị trấn và 19 xã nông thôn (xã Điềm Thụy hiện đang làm thủ tục thành thị trấn). Hiện nay huyện Phú Bình đã có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới;

Trong giai đoạn tới, huyện sẽ tiến hành lập quy hoạch xây dựng vùng huyện nông thôn mới và phê duyệt xong trong năm 2022; hoàn thành thực hiện bộ tiêu chí huyện nông thôn mới (bao gồm 9 tiêu chí). Tiếp tục đầu tư xây mới, nâng cấp cải tạo các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật nhằm nâng cao tiêu chí huyện nông thôn mới và xã nông thôn mới.

Quy mô dân số nông thôn: Đến năm 2025 có 155.559 người; năm 2030 có 59.817 người.

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng khu dân cư nông thôn đến năm 2025 khoảng 700,02ha (với chỉ tiêu đất xây dựng khu dân cư nông thôn là 45m²/người); đến năm 2030 là 307,40ha (với chỉ tiêu đất xây dựng khu dân cư nông thôn là 42m²/người). Diện tích đất xây dựng khu dân cư nông thôn trên chưa bao gồm phần diện tích đất tính theo dân số quy đổi và các khu chức năng khác, diện tích đất xây dựng khu dân cư nông thôn sẽ được xác định cụ thể tại quy hoạch nông thôn trên cơ sở phù hợp với quy định pháp luật.

i) Huyện Võ Nhai

Huyện Võ Nhai bao gồm 1 thị trấn và 14 xã nông thôn. Tổng diện tích đất tự nhiên là 83.839ha, địa hình phức tạp, đồi núi là chủ yếu. Đến năm 2016, huyện đã có 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới là các xã: Phú Thượng, Lâu Thượng, La Hiên, Tràng Xá, Dân Tiến. Tiêu chí bình quân toàn huyện đến 30/6/2020 đạt 12,8 tiêu chí/xã (tăng 8,8 tiêu chí/xã so với năm 2010), không còn xã dưới 6 tiêu chí.

Trong giai đoạn 2020-2025, các xã đã công nhận đạt xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, tiếp tục giữ vững và từng bước nâng cao chất lượng các chỉ tiêu, tiêu chí xây dựng nông thôn mới; rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch nông thôn mới; lập quy hoạch xây dựng vùng huyện đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp, gắn với xây dựng nông thôn mới.Giai đoạn năm 2026-2030 thêm 5 xã đạt xã nông thôn mới (Bình Long, Liên Minh, Cúc Đường, Phương Giao, Vũ Chấn), 02 xã đạt xã nông thôn mới nâng cao (La Hiên, Lâu Thượng) và 01 xã nông thôn mới kiểu mẫu (Phú Thượng). Định hướng đến năm 2030 có 100% các xã đạt chuẩn nông thôn mới và có trên 30 sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên. Tiếp tục đầu tư xây mới, nâng cấp cải tạo các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật nhằm nâng cao tiêu chí huyện nông thôn mới và xã nông thôn mới.

Quy mô dân số nông thôn: Đến năm 2025 có 57.888 người; năm 2030 có 58.958 người.

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng khu dân cư nông thôn đến năm 2025 khoảng 283,65ha; đến năm 2030 là 288,89ha (với chỉ tiêu đất xây dựng khu dân cư nông thôn là 49m²/người). Diện tích đất xây dựng khu dân cư nông thôn trên chưa bao gồm phần diện tích đất tính theo dân số quy đổi và các khu chức năng khác, diện tích đất xây dựng khu dân cư nông thôn sẽ được xác định cụ thể tại quy hoạch nông thôn trên cơ sở phù hợp với quy định pháp luật.

2.3.3. Giải pháp thực hiện

Trên cơ sở chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, các địa phương lập kế hoạch triển khai thực hiện. Hệ thống chính trị và cộng đồng dân cư tham gia giám sát và đánh giá kết quả thực hiện hàng năm và từng giai đoạn.

a) Xác định rõ vai trò, trách nhiệm và sự phối hợp của các cơ quan, tổ chức và người dân trong xây dựng nông thôn mới. Nâng cao hơn nữa vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền các cấp và cả hệ thống chính trị trong xây dựng nông thôn mới, nhất là vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp và các sở, ban, ngành, đoàn thể.

b) Kịp thời tham mưu, ban hành các văn bản pháp lý để triển khai thực hiện chương trình và các văn bản hướng dẫn phù hợp với tình hình mới và điều kiện thực tế trên địa bàn.

c) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về các cơ chế, chính sách, mục tiêu và nội dung chương trình; tổ chức thực hiện sâu rộng phong trào thi đua "Thái Nguyên chung sức xây dựng nông thôn mới" và cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh". Nâng cao chất lượng đào tạo, tập huấn về xây dựng nông thôn mới; trong đó chú trọng tổ chức các lớp tập huấn chuyên sâu, các chuyên đề phù hợp với giai đoạn 2021-2025.

d) Huy động, lồng ghép và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ các chương trình, dự án đang triển khai, thực hiện trên địa bàn để thực hiện các nội dung, mục tiêu

chung của Chương trình xây dựng nông thôn mới. Ban hành các chính sách, quy chế phù hợp để huy động được sự vào cuộc, đóng góp tích cực từ doanh nghiệp, người dân.

đ) Rà soát, điều chỉnh, quy hoạch chung xây dựng xã phù hợp với định hướng phát triển KT-XH giai đoạn 2021-2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn), đáp ứng các yêu cầu về thực hiện: Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và bảo vệ môi trường nông thôn. Từng bước lập quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình KT-XH của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên, nhằm mục đích quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, quản lý đất đai, quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan khu vực nông thôn.

e) Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, gắn phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung; phát triển liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; chuẩn hóa các sản phẩm và quảng bá, xúc tiến thương mại để nâng cao giá trị sản phẩm. Triển khai mạnh mẽ Chương trình "Mỗi xã một sản phẩm" (OCOP) theo hướng nâng cao chất lượng gắn với xây dựng thương hiệu, tăng khả năng cạnh tranh và hướng tới xuất khẩu, nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng và biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả, hoạt động của hợp tác xã, hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn, nâng cao chất lượng đào tạo nghề lao động nông thôn,… góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững.

g) Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất và dân sinh ở nông thôn gắn với phát triển đô thị, tạo kết nối đồng bộ liên xã, liên huyện. Trong quá trình thực hiện, đối với các công trình cơ sở hạ tầng có kỹ thuật đơn giản, đã có thiết kế mẫu thì tiếp tục phân cấp, giao quyền cho người dân trên địa bàn xã trực tiếp triển khai thực hiện và giám sát nhằm phát huy vai trò chủ thể của người dân.

h) Tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn, duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục phổ thông cơ sở. Tăng cường chất lượng, dịch vụ mạng lưới y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe toàn dân; tích cực vận động người dân tham gia bảo hiểm y tế. Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn; đầu tư xây dựng các khu vui chơi, giải trí để đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí, nâng cao sức khỏe cho người (nhất là trẻ em, phụ nữ và người già cao tuổi). Giữ gìn nét văn hóa truyền thống, giá trị tốt đẹp ở vùng nông thôn, bảo tồn các giá trị văn hóa ở nông thôn để làm cơ sở nhân rộng các mô hình du lịch trải nghiệm, du lịch nông thôn.

i) Nâng cao chất lượng môi trường. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động người dân tự ý thức thu gom, phân loại, xử lý rác thải tại hộ gia đình theo quy định; cải tạo, chỉnh trang khuôn viên, cảnh quan môi trường sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; kịp thời xử lý, khắc phục và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải. Tăng cường quản lý an toàn thực phẩm tại các cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm; đảm bảo vệ sinh môi trường tại các cơ sở chăn nuôi; cải thiện vệ sinh hộ gia đình. Cải tạo nghĩa trang phù hợp với cảnh quan môi trường.

k) Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự; thường xuyên đấu tranh, ngăn chặn và đẩy lùi các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội địa bàn nông thôn. Nâng cao vai trò hoạt động của các tổ dân quân tự vệ tại địa phương; củng cố, xây dựng và nhân rộng các mô hình tổ chức quần chúng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở. Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân.

l) Tổ chức triển khai đồng bộ, hiệu quả đối với từng nhóm huyện, xã:

- Đối với các xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới: Tổ chức rà soát, đánh giá thực trạng; từ đó có kế hoạch, giải pháp cụ thể để thực hiện đáp ứng theo các yêu cầu của Bộ tiêu chí giai đoạn 2022-2025.

- Đối với các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới: Các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, sau khi rà soát theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, nếu đã đảm bảo đáp ứng yêu cầu thì rà soát, đánh giá và xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai, thực hiện theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025.

- Đối với các huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới trong giai đoạn 2021-2025: Rà soát, đánh giá thực trạng theo yêu cầu của Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới; xây dựng kế hoạch, lộ trình và thời gian cụ thể để hoàn thành các chỉ tiêu, tiêu chí theo kế hoạch.

- Đối với các xóm nông thôn mới kiểu mẫu: các huyện, thành phố chủ động rà soát, lựa chọn các xóm để đưa vào kế hoạch phấn đấu thực hiện trong giai đoạn 2021-2025. Đẩy mạnh xây dựng và nhân rộng các Mô hình "Hộ gia đình nông thôn mới", "Xóm nông thôn mới kiểu mẫu", "Vườn mẫu". Lấy mô hình xây dựng "Xóm nông thôn mới kiểu mẫu" làm hạt nhân, chỉ đạo, nhân rộng.

m) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đánh giá Chương trình xây dựng nông thôn mới; phát huy hiệu quả vai trò giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội và giám sát của cộng đồng dân cư đối với xây dựng nông thôn mới tại địa phương; nhất là thực hiện tốt công tác lấy ý kiến đánh giá sự hài lòng của người dân để các cơ quan đơn vị làm cơ sở chỉ đạo, điều hành. Ban chỉ đạo tỉnh, các sở, ngành phụ trách tiêu chí tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các tiêu chí để có giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc ở cơ sở.

2.4. Phương án quy hoạch và phát triển các khu chức năng

2.4.1. Phương án phát triển các khu công nghiệp và cụm công nghiệp

2.4.1.1. Quan điểm và mục tiêu

a) Quan điểm

- Phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đến năm 2030 cần phù hợp với quy hoạch tỉnh Thái Nguyên, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn và các quy hoạch khác liên quan.

- Phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp là mô hình và giải pháp quan trọng để tiếp tục thúc đẩy quá trình phát triển KT-XH và công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; đảm bảo sức hấp dẫn, cạnh tranh quốc tế trong thu hút và hợp tác đầu tư.

- Phát huy sự năng động, hiệu quả của nhà đầu tư, doanh nghiệp và các cấp, các

ngành trong phát triển khu, cụm công nghiệp; phối hợp hiệu quả và hài hoà lợi ích đầu tư giữa Nhà nước - Địa phương - Doanh nghiệp.

- Tạo điều kiện thuận lợi, cải thiện môi trường đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao sức cạnh tranh và thu hút các dự án đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp theo hướng lựa chọn công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường.

- *Đối với các khu công nghiệp:*

+ Đa dạng hóa các loại hình khu công nghiệp để thích ứng với yêu cầu trong nước và hội nhập quốc tế; đổi mới phương thức quản lý tiên tiến và thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong các khu công nghiệp.

+ Từng bước thu hút có chọn lọc các dự án công nghiệp có công nghệ hiện đại, hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao, có hợp tác chuyển giao công nghệ và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, thích ứng với cách mạng công nghiệp 4.0.

+ Thúc đẩy đầu tư khu công nghiệp ở khu vực phía Nam của tỉnh.

+ Ưu tiên thu hút các dự án công nghiệp có vốn đầu tư lớn, nhưng nhu cầu về diện tích đất công nghiệp thấp và sử dụng không nhiều lao động để tiết kiệm nguồn lực trong phát triển công nghiệp.

- *Đối với các cụm công nghiệp:*

+ Phân bố hợp lý, hình thành các cụm công nghiệp có hệ thống quản lý hiện đại; tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, các cơ sở công nghiệp đầu tư và phát triển sản xuất hiệu quả; tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động.

+ Phát triển một số cụm công nghiệp chuyên ngành (chế biến nông lâm sản; sản xuất và kinh doanh hoá chất,…) và từng bước hình thành cụm ngành công nghiệp trong một số ngành công nghiệp ưu tiên. Lựa chọn phát triển một cụm công nghiệp thu hút các doanh nghiệp nội địa chuyên sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ đáp ứng các ngành đang có thế mạnh phát triển trên địa bàn tỉnh, trước hết là ngành cơ khí, sản xuất kim loại và ngành điện tử, thiết bị điện.

+ Đẩy mạnh phát triển cụm công nghiệp tại các địa phương có nhiều lợi thế và gắn việc đầu tư với phát triển dịch vụ công nghiệp, với công nghiệp phục vụ sản xuất và chế biến, đồng thời tạo động lực đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn tại Thái Nguyên.

+ Ưu tiên thu hút đầu tư các dự án công nghiệp theo hướng nâng cao tỷ trọng các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại nơi có điều kiện thuận lợi; đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng nâng cao tỷ trọng ngành công nghiệp.

+ Đầu tư cụm công nghiệp cần gắn với khả năng đảm bảo tài chính và nguồn lực đầu tư. Tổ chức xây dựng từng cụm công nghiệp cụ thể, phân theo giai đoạn, theo thứ tự trước sau. Phát triển cụm công nghiệp chú trọng bảo vệ môi trường và giải quyết các vấn đề an sinh xã hội.

b) Mục tiêu phát triển

b.1) Mục tiêu tổng quát

Hình thành hệ thống các khu công nghiệp và cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững gắn với phát triển đô thị và hạ tầng xã hội; tạo

mối liên kết chặt chẽ giữa công nghiệp tỉnh với vùng Thủ đô Hà Nội và là hạt nhân thúc đẩy vùng Trung du và Miền núi phía Bắc phát triển.

Tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở tiểu thủ công nghiệp đầu tư; tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần thu hẹp chênh lệch kinh tế giữa các vùng, khu vực trong tỉnh.

Góp phần đảm bảo các mục tiêu phát triển KT-XH và công nghiệp theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX (2020-2025) và mục tiêu của Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên, thời kỳ 2021-2030.

Ổn định các doanh nghiệp sản xuất trong khu công nghiệp và cụm công nghiệp. Khuyến khích và tạo điều kiện cho doanh nghiệp, cơ sở công nghiệp đầu tư nâng cấp máy móc thiết bị và công nghệ để nâng cao hiệu quả sản xuất và chất lượng sản phẩm đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Tiếp tục hoàn thiện hạ tầng các khu công nghiệp và cụm công nghiệp đã thành lập giai đoạn trước năm 2030; thu hút lấp đầy diện tích đất công nghiệp của giai đoạn trước; ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Rà soát, xử lý các dự án chậm tiến độ, dự án hoạt động không hiệu quả để thu hồi đất, tạo quỹ đất tiếp tục thu hút đầu tư các dự án có hiệu quả.

Thành lập mới và mở rộng thêm một số khu công nghiệp và cụm công nghiệp đã có trong quy hoạch đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển sản xuất của nhà đầu tư và doanh nghiệp trên địa bàn các địa phương.

Tiếp tục tuyên truyền và khuyến khích các doanh nghiệp đang hoạt động áp dụng các công nghệ, giải pháp sử dụng hiệu quả và sản xuất sạch hơn theo hướng chuyển đổi khu công nghiệp sinh thái, đưa ngành công nghiệp của tỉnh Thái Nguyên phát triển ổn định và bền vững.

b.2) Mục tiêu cụ thể

- Tập trung giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất công nghiệp để ưu tiên thu hút đầu tư phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp ở 03 địa phương phía Nam của tỉnh, bao gồm thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên và huyện Phú Bình và gắn với phát triển giao thông và hệ thống hạ tầng khác. Không quy hoạch phát triển thêm khu công nghiệp tại thành phố Thái Nguyên.

- Trong giai đoạn 10 năm 2021-2030 và sau năm 2030, tổng diện tích quỹ đất quy hoạch phát triển khu công nghiệp và cụm công nghiệp toàn tỉnh đạt khoảng 6.312ha; trong đó tổng diện tích quy hoạch khu công nghiệp là 4.245ha (bao gồm diện tích Khu công nghệ thông tin Yên Bình, diện tích 200 ha) và tổng diện tích quy hoạch cụm công nghiệp là 2.067ha.

- Đến năm 2025, phấn đấu lấp đầy khoảng 55% - 60% diện tích đất công nghiệp trong 07 khu công nghiệp đã quy hoạch của tỉnh và đạt khoảng 80 - 90% trong giai đoạn 2026-2030 (bao gồm cả phần mở rộng). Phấn đấu lấp đầy đất công nghiệp của cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh tương ứng là 35 - 45% vào năm 2025 và khoảng 65 - 70% vào năm 2030 (với các cụm công nghiệp đã thành lập).

- Phấn đấu 100% các khu công nghiệp có doanh nghiệp hoạt động hoàn thành đầu tư nhà máy xử lý nước thải tập trung.

2.4.1.2. Dự báo triển vọng phát triển

- Dự báo tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh trong 10 năm 2021-2030 sẽ đạt 8,5%/năm (riêng giai đoạn 2021-2025 phấn đấu tăng trên 9,0%/năm). Nếu tách giá trị từ dự án SEVT, thì công nghiệp của tỉnh Thái Nguyên dự kiến sẽ có tốc độ từ 9,5 - 10,5%/năm trong giai đoạn 2021-2030. Do đó, giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh vào năm 2030 sẽ tăng thêm khoảng 115.000 - 116.000tỷ đồng so với mức giá trị của năm 2020 (theo giá so sánh 2010).

- Đến năm 2030, các khu công nghiệp và cụm công nghiệp đã quy hoạch của tỉnh sẽ có tỷ lệ lấp đầy từ 80 - 90%.

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên đã có 07 khu công nghiệp và 35 cụm công nghiệp với tổng diện tích 3.225ha, trong đó đất công nghiệp có thể cho thuê là 2.330ha (không tính khu công nghiệp Yên Bình và SEVT trong giai đoạn 2021-2030). So sánh với nhu cầu đến năm 2030 diện tích đất khu, cụm công nghiệp đã quy hoạch hiện tại hoàn toàn có thể đáp ứng được nhu cầu thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp cho 10 năm tới và vẫn thừa ra một lượng diện tích đất để dự phòng. Nếu tính thêm khu công nghiệp Yên Bình (thành phố Phổ Yên), thì tổng diện tích quy hoạch 07 khu công nghiệp và 35 cụm công nghiệp là 3.625ha với diện tích đất công nghiệp khoảng 2.620ha).

- Trong thời gian tới, quy hoạch bổ sung thêm 04 khu công nghiệp với tổng diện tích khoảng 1.599ha. Cụ thể như sau:

(1) Khu công nghiệp Yên Bình 2, diện tích khoảng 301 ha trên địa bàn thành phố Phổ Yên và huyện Phú Bình; (2) Khu công nghiệp Yên Bình 3, diện tích khoảng 300ha thuộc huyện Phú Bình. Hai khu công nghiệp có vị trí tại xã Nga My và xã Điềm Thuỵ, gần với khu công nghiệp Yên Bình hiện trạng (đã lấp đầy 82,8% và có dự án SEVT) là tâm điểm trong vòng bán kính 30km của 05 thành phố lớn (gồm: Hà Nội, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Bắc Giang và Vĩnh Phúc). Do đó, khu công nghiệp có lợi thế rất lớn trong việc huy động nguồn lực và kết nối giao thông đến các đô thị, thị trường lớn trong khu vực bằng cả đường bộ, đường không, đường sắt và đường thủy; (3) Khu công nghiệp Thượng Đình tại xã Thượng Đình (huyện Phú Bình), diện tích 130ha. Khu công nghiệp giáp với khu công nghiệp Điềm Thuỵ (đã lấp đầy 100% Khu A); Khu công nghiệp quy hoạch có vị trí thuận lợi, cách thành phố Thái Nguyên về phía Nam 20km, cách thủ đô Hà Nội 65km về phía Bắc, kết nối với Quốc lộ 3 từ Tỉnh lộ 266 và cách đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên khoảng 100m; (4) Khu công nghiệp nằm trong khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Tây Phổ Yên, có vị trí thuộc khu vực phía Tây thành phố Phổ Yên, bám theo tuyến Vành đai 5 và đường nối 03 tỉnh Thái Nguyên - Bắc Giang - Vĩnh Phúc.

Bốn khu công nghiệp bổ sung đều phù hợp với quy hoạch sử dụng đất tỉnh Thái Nguyên và định hướng phát triển KT-XH thành phố Phổ Yên và huyện Phú Bình.

Trong dài hạn, định hướng tại các huyện và thành phố của tỉnh sẽ bố trí một số diện tích đất để dự trữ cho thu hút đầu tư phát triển khu công nghiệp và cụm công nghiệp cho giai đoạn sau năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050. Dự kiến tổng diện tích đất sẽ là 2.500 - 2.800ha, trong đó các diện tích này sẽ tương đương với 04 - 05 khu công nghiệp (khoảng 1.600ha) và khoảng 26 - 28 cụm công nghiệp (khoảng 1.100ha).

2.4.1.3. Định hướng phát triển

a) Phát triển các khu công nghiệp

Phương án phát triển khu công nghiệp đảm bảo tuân thủ quy định tại Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế; đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về lâm nghiệp và các quy định của pháp luật, không sử dụng đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên để quy hoạch khu công nghiệp; phù hợp với Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan.

Thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, quy hoạch và định hướng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên sẽ phát triển và mở rộng 11 khu công nghiệp với tổng diện tích khoảng 4.045ha (bao gồm 07 khu công nghiệp đã phê duyệt và 04 khu công nghiệp bổ sung). Nếu tính thêm Khu công nghệ thông tin Yên Bình (diện tích 200ha) thì tổng diện tích các khu công nghiệp của tỉnh là 4.245ha, như sau:

- Giữ nguyên 07 khu công nghiệp đã được phê duyệt, gồm: Sông Công I (thành phố Sông Công), Điềm Thuỵ (huyện Phú Bình và thành phố Phổ Yên), Nam Phổ Yên (thành phố Phổ Yên), Yên Bình (thành phố Phổ Yên), Sông Công II (thành phố Sông Công), Sông Công II (giai đoạn 2) và Phú Bình (huyện Phú Bình). Trong đó: Điều chỉnh lại diện tích Khu A của khu công nghiệp Điềm Thuỵ từ 180ha lên 191,1ha, khu công nghiệp Sông Công I từ 195ha lên 196,88ha và mở rộng khu công nghiệp Nam Phổ Yên từ 120ha lên 263ha, đưa tổng diện tích của 07 khu công nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý phát triển đạt 2.445,98ha.

- Quy hoạch bổ sung 04 khu công nghiệp mới với tổng diện tích 1.599ha. Gồm các khu công nghiệp Yên Bình 2 (huyện Phú Bình và thành phố Phổ Yên) diện tích 301ha; khu công nghiệp Yên Bình 3 (huyện Phú Bình) diện tích 300ha; khu công nghiệp Thượng Đình (huyện Phú Bình) diện tích 130ha và khu công nghiệp Tây Phổ Yên với diện tích 868ha nằm trong khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Tây thành phố Phổ Yên (tổng diện tích 1.128ha).

- Theo định hướng phát triển đô thị và định hướng phát triển KT-XH, khu vực khu công nghiệp Quyết Thắng không còn phù hợp để phát triển là khu công nghiệp. Do đó, điều chỉnh và đưa khu công nghiệp Quyết Thắng ra khỏi danh mục các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030.

- Lộ trình chi tiết thực hiện đền bù thu hồi đất đai, xây dựng hạ tầng cơ sở và tiếp nhận đầu tư như sau: Hiện trạng diện tích năm 2020 là 972,61ha; Giai đoạn 2021-2025 thực hiện đền bù, thu hồi các loại đất nông nghiệp 2.313ha để chuyển sang đất khu công nghiệp và xây dựng hạ tầng và thu hút các dự án đầu tư; Giai đoạn 2026-2030 thực hiện đền bù, thu hồi các loại đất nông nghiệp 959ha để xây dựng hạ tầng và tiếp nhận đầu tư.

b) Phát triển khu công nghệ cao

Trong giai đoạn 2021-2030, Thái Nguyên quy hoạch phát triển các khu công nghệ cao. Để thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, tỉnh Thái Nguyên sẽ khuyến khích và hướng các doanh nghiệp đầu tư tập trung tại Khu công nghệ thông tin Yên Bình (thành phố Phổ Yên và huyện Phú Bình) hoặc khu công nghiệp Phú Bình (huyện Phú Bình). Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên.

Do đó, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên sẽ phát triển và mở rộng 11 khu công nghiệp với tổng diện tích 4.045ha (bao gồm 07 khu công nghiệp đã phê duyệt và 04 khu công nghiệp bổ sung).

Nếu tính thêm diện tích Khu công nghệ thông tin, diện tích 200ha, thì tổng diện tích đất phát triển khu công nghiệp của tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 sẽ là 4.245ha (tăng từ 2.595ha diện tích đã được Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt lên 4.245ha (diện tích tăng thêm khoảng 1.650ha). Như vậy, diện tích quy hoạch khu công nghiệp của tỉnh Thái Nguyên hoàn toàn phù hợp với Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

c) Phát triển cụm công nghiệp

Phương án phát triển cụm công nghiệp đảm bảo tuân thủ quy định tại Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, Nghị định 66/2020/NĐ-CP ngày 11/6/2020 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp; đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về lâm nghiệp, không sử dụng đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên để quy hoạch cụm công nghiệp, phù hợp với Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan.

Các cụm công nghiệp tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 và sau năm 2030 gồm 41 cụm công nghiệp tổng diện tích 2.067ha.

c.1) Giai đoạn đến năm 2025

- Giữ nguyên diện tích 11 cụm công nghiệp với tổng diện tích 561,73ha (đã quy hoạch tại Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 26/5/2017; Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 và Quyết định số 2784/QĐ-UBND ngày 14/11/2022).

- Điều chỉnh tên cụm công nghiệp Thượng Đình thành cụm công nghiệp Hà Châu 1 và điều chỉnh địa điểm quy hoạch từ xã Thượng Đình sang vị trí mới tại xã Hà Châu. Quy mô của cụm công nghiệp được quy hoạch giữ nguyên với diện tích 74,68ha.

- Điều chỉnh giảm diện tích 10 cụm công nghiệp xuống còn 330,53ha.

- Điều chỉnh tăng diện tích 08 cụm công nghiệp từ 241,83ha lên 447,5ha (tăng thêm 205,7ha).

- Bổ sung thêm vào danh mục quy hoạch các cụm công nghiệp tỉnh Thái Nguyên 12 cụm công nghiệp với tổng diện tích 727,28ha.

- Loại khỏi danh mục quy hoạch của tỉnh 07 cụm công nghiệp với tổng diện tích 148,54ha, do các cụm công nghiệp này chưa có chủ đầu tư hạ tầng, có quy mô nhỏ hơn diện tích theo quy định, vị trí không còn quỹ đất để mở rộng thêm và không còn phù hợp với quá trình phát triển đô thị và phát triển kinh tế của địa phương (bao gồm 04 cụm công nghiệp ở thành phố Thái Nguyên; 02 cụm công nghiệp ở thành phố Phổ Yên và 01 cụm công nghiệp ở huyện Định Hoá).

Trong đó 10 cụm công nghiệp giảm diện tích; 08 cụm công nghiệp tăng diện tích và 12 cụm công nghiệp bổ sung đã được nghiên cứu thống nhất giữa Uỷ ban nhân dân các địa phương, sở, ngành và đơn vị tư vấn lựa chọn trong quá trình thực hiện quy hoạch,

trên cơ sở vị trí thuận lợi trong thu hút đầu tư, gần hệ thống hạ tầng (giao thông, cấp điện, nước,…), sử dụng đất nông nghiệp (nếu có) có năng suất thấp, không sử dụng đất ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp, không ảnh hưởng đến các công trình văn hoá,… và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất tỉnh Thái Nguyên và định hướng phát triển KT-XH của các huyện, thành phố của tỉnh.

Trong giai đoạn này, từng bước thực hiện các thủ tục theo quy định để hình thành và phát triển một số cụm công nghiệp đã được quy hoạch, đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp tại địa phương. Trên cơ sở đó, tiếp tục đầu tư hoàn thiện hạ tầng các cụm công nghiệp và phát triển thêm diện tích trên cơ sở nhu cầu của doanh nghiệp. Tiếp tục thu hút lấp đầy diện tích đất công nghiệp của các cụm công nghiệp đang hoạt động và đã thành lập.

c.2) Giai đoạn 2026-2030[9]

Đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư tại các địa phương, thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển hạ tầng và sản xuất cụm công nghiệp.

Tiếp tục thu hút đầu tư lấp đầy các cụm công nghiệp phát triển ở giai đoạn trước. Phát triển mở rộng diện tích các cụm công nghiệp theo nhu cầu đầu tư của doanh nghiệp và phát triển công nghiệp của địa phương.

Thành lập thêm các cụm công nghiệp và tuỳ theo tình hình thu hút đầu tư thực tế của các địa phương sẽ điều chỉnh số lượng cụm công nghiệp và diện tích đất công nghiệp này phát triển trong giai đoạn 2026-2030 (hoặc chuyển sang sau năm 2030).

Tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, các địa phương và tại nơi khu vực có điều kiện thuận lợi, đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp của tỉnh và phù hợp tình hình thực tế phát triển của các huyện, TP. Như vậy, phương án phát triển các cụm công nghiệp thời kỳ 2021-2030 và giai đoạn sau năm 2030 tỉnh Thái Nguyên sẽ là 41 cụm công nghiệp (tăng thêm 06 cụm công nghiệp so với quy hoạch trước đây) với tổng diện tích 2.067ha (tính trung bình diện tích đạt 50,4ha/cụm công nghiệp, cao hơn so với quy hoạch trước đây, là 38,1ha/cụm công nghiệp).

Bảng 2.6.6: Danh mục khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích đến năm 2030
Tổng cộng:			**4.245**
I	**Các Khu công nghiệp đã thành lập**		**1.470,98**
1	Khu công nghiệp Sông Công I (điều chỉnh ranh giới và mở rộng diện tích)	Thành phố Sông Công	196,88
	Trong đó: Mở rộng 1,88ha		

[9]- Tùy theo nhu cầu đầu tư của doanh nghiệp các cụm công nghiệp ở giai đoạn 2026-2030 có thể điều chỉnh giai đoạn, đưa vào đầu tư và phát triển sớm hơn ở giai đoạn 2021-2025.

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích đến năm 2030
2	Khu công nghiệp Điềm Thụy *Trong đó: Mở rộng thêm 11,1ha*	Huyện Phú Bình và thành phố Phổ Yên	361,1
3	Khu công nghiệp Nam Phổ Yên *Trong đó: Mở rộng thêm 143ha*	Thành phố Phổ Yên	263
4	Khu công nghiệp Yên Bình	Thành phố Phổ Yên	400
5	Khu công nghiệp Sông Công II	Thành phố Sông Công	250
II	**Các khu công nghiệp đã quy hoạch giai đoạn trước**		**1.175**
1	Khu công nghiệp Sông Công II giai đoạn 2	Thành phố Sông Công	300
2	Khu công nghiệp đô thị - dịch vụ Phú Bình *(tổng diện tích 900ha, trong đó đất Khu công nghiệp là 675ha)*	Huyện Phú Bình	675
3	Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình	Thành phố Phổ Yên và huyện Phú Bình	200
III	**Khu công nghiệp quy hoạch mới**		**1.599**
1	Khu công nghiệp Yên Bình 2	Thành phố Phổ Yên và huyện Phú Bình	301
2	Khu công nghiệp Yên Bình 3	Huyện Phú Bình	300
3	Khu công nghiệp Thượng Đình	Huyện Phú Bình	130
4	Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Tây Phổ Yên *(Quy hoạch toàn khu là 1.128ha, trong đó có 868ha đất KCN, 260ha đất đô thị - dịch vụ)*	Thành phố Phổ Yên	868

Bảng 2.6.7: Phương án phát triển các cụm công nghiệp tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030

TT	Cụm công nghiệp	Địa phương	Diện tích (ha)	Định hướng ngành nghề
I	**CỤM CÔNG NGHIỆP CÓ TRONG QUY HOẠCH THỜI KỲ TRƯỚC ĐÃ THÀNH LẬP (18 cụm công nghiệp)**			

TT		Cụm công nghiệp	Địa phương	Diện tích (ha)	Định hướng ngành nghề
1	1	CCN Sơn Cẩm 1	Thành phố Thái Nguyên	70,53	SX cơ, kim khí, đúc linh kiện điện tử...; thiết bị điện; SX và KD hoá chất; bao bì, dệt may, dược phẩm, VLXD; CB gỗ và SX các sản phẩm từ gỗ; vận tải kho bãi; xử lý và cung cấp nước, xử lý nước thải và các ngành nghề khác phù hợp với quy hoạch của địa phương...
2	2	CCN Sơn Cẩm 2	TP Thái Nguyên	75	Dệt may và phụ kiện, da giày, CNHT, công nghiệp chế biến, chế tạo, SX và KD hoá chất, chế biến nông, lâm sản, thức ăn chăn nuôi, sản xuất điện DV kho bãi và các ngành nghề TTCN khác.
3	3	CCN Sơn Cẩm 3	TP Thái Nguyên	28,63	Luyện kim, chế biến, chế biến sâu khoáng sản các loại; xử lý chất thải nguy hại, xử lý chất thải công nghiệp có chứa kim loại làm nguyên liệu; sản xuất và kinh doanh hoá chất, lâm sản, nông sản, vật liệu xây dựng, điện tử, da giày, nhựa, công nghiệp hỗ trợ...
4	4	CCN Nguyên Gon[10]	TP Sông Công	14,85	CNHT, đồ gia dụng, bao bì, vỏ hộp giấy các loại thức ăn gia súc.
5	5	CCN Bá Xuyên	Tp Sông Công	48,53	Công nghiệp CNC, bao bì in ấn, dệt may, CNHT (SX cơ-kim khí, đúc, linh kiện điện tử...), VLXD, CB nông, lâm sản, công nghiệp, TTCN nông thôn…
6	6	CCN Lương Sơn	TP Sông Công	75	CNHT, công nghiệp CNC, công nghiệp chế biến, kho bãi... và các ngành nghề công nghiệp TTCN khác…
7	7	CCN Tân Phú 1	TP Phổ Yên	74,5	Công nghiệp CNC, CNHT, TTCN…
8	8	CCN Bảo Lý-Xuân Phương	Huyện Phú Bình	75	Công nghiệp nhẹ, điện tử, CNHT,...
9	9	CCN Hạnh Phúc-Xuân Phương	Huyện Phú Bình	73,88	Công nghiệp chế tạo, linh kiện điện tử, CNHT, may mặc và các ngành nghề CN-TTCN khác…
10	10	CCN Kim Sơn	H. Định Hoá	20	May mặc, chiết xuất tinh dầu quế, CB nông, lâm sản, TTCN nông thôn; SX và KD hoá chất, sản xuất điện,…
11	11	CCN Tân Dương	H. Định Hoá	30	CB nông, may mặc, lâm sản, TP ngành nghề TTCN nông thôn, SX và KD hoá chất, sản xuất điện,…

[10]- Quyết định số 244/QĐ-UBND ngày 08/02/2021

TT		Cụm công nghiệp	Địa phương	Diện tích (ha)	Định hướng ngành nghề
12	12	CCN Hà Thượng	H. Đại Từ	59,4	Kho bãi chứa vật tư, vật liệu; luyện kim màu, chế biến khoáng sản, đồng xử lý chất thải, chất thải nguy hại trong ngành chế biến khoáng sản có chứa kim loại làm nguyên liệu, sản xuất và kinh doanh hoá chất; VLXD, cơ khí mỏ, SX nhựa, đồng, xử lý chất thải nguy hại và các ngành nghề TTCN khác…
13	13	CCN Phú Lạc 2	Huyện Đại Từ	16,8	Lĩnh vực may mặc, sản xuất gia công cơ khí, phát triển làng nghề truyền thống, dịch vụ, sản xuất bao bì, các sản phẩm từ nhựa, chất dẻo, dược phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến gỗ và các sản phẩm sản xuất từ gỗ và các ngành nghề phù hợp với QH của địa phương…
14	14	CCN Cây Bòng	H. Võ Nhai	15,2	Công nghiệp nhẹ, CB nông lâm sản (bảo quản, CB thực phẩm, đồ uống; đồ gỗ mỹ nghệ, nội thất...) may mặc…
15	15	CCN Trúc Mai	H. Võ Nhai	50	Kho bãi chứa vật tư, vật liệu; luyện kim, CB khoáng sản, xử lý chất thải trong ngành chế biến khoáng sản có chứa kim loại làm nguyên liệu, SX và KD hóa chất; sản xuất nhựa, VLXD, cơ khí mỏ, sản xuất điện, các ngành nghề TTCN khác…
16	16	CCN Quang Sơn 1	Huyện Đồng Hỷ	15,3	CB khoáng sản; sản xuất VLXD, bao bì, vôi và bột nhẹ…
17	17	CCN Yên Lạc	H. Phú Lương	40	Chế biến gỗ, lâm sản, nông sản, dệt may, da giày, CNHT, sản xuất điện TTCN khác…
18	18	CCN Tân Phú 2	TP Phổ Yên	56,5	Công nghiệp CNC, CNHT, tiểu thủ công nghiệp…
		Cộng I		**839,12**	
II		**CỤM CÔNG NGHIỆP ĐÃ CÓ TRONG QUY HOẠCH THỜI KỲ TRƯỚC CHƯA ĐƯỢC THÀNH LẬP (10 cụm công nghiệp)**			
19	1	CCN Cao Ngạn 1	TP Thái Nguyên	30	Cơ khí đúc, gia công, chế tạo; VLXD, luyện kim, TB điện, DV công nghiệp...
20	2	CCN Minh Đức 1	TP Phổ Yên	75	CNHT, công nghiệp CNC; chế biến, chế tạo; DV kho bãi... và các ngành nghề công nghiệp TTCN khác…
21	3	CCN số 3 Cảng Đa Phúc	TP Phổ Yên	38,5	Luyện, cán thép; SX kim loại, kho bãi; thiết bị, nguyên vật liệu; SX và KD hóa chất; gỗ ván ép, DVcông nghiệp…

TT		Cụm công nghiệp	Địa phương	Diện tích (ha)	Định hướng ngành nghề
22	4	CCN Tân Đức	Huyện Phú Bình	74,5	CNHT, công nghiệp CNC; công nghiệp chế biến, chế tạo; DV kho bãi... và ngành nghề công nghiệp TTCN khác…
23	5	CCN Điềm Thuỵ	Huyện Phú Bình	64	CN chế biến, chế tạo; Thiết bị điện, điện tử, hóa dược, VLXD, CNHT, SX và KD hoá chất,...
24	6	CCN An Khánh 1	Huyện Đại Từ	50,0	VLXD, nhiệt điện, gia công cơ khí…
25	7	CCN Nam Hoà	Huyện Đồng Hỷ	35,5	CB nông, lâm sản, CN nhẹ, VLXD…
26	8	CCN Yên Ninh	Huyện Phú Lương	28	Chế biến, bảo quản nông sản sau thu hoạch, thực phẩm, đồ uống, sản xuất điện, các ngành nghề TTCN khác…
27	9	CCN Kha Sơn	Huyện Phú Bình	11,4	May công nghiệp…
28	10	CCN Lương Phú-Tân Đức	Huyện Phú Bình	74,5	Chế biến chế tạo, linh kiện điện tử, CNHT, may mặc và các ngành nghề công nghiệp – TTCN…
29	11	CCN Khuynh Thạch	TP Sông Công	19,27	CNHT, đồ gia dụng, bao bì, vỏ hộp giấy các loại thức ăn gia súc…
		Cộng II		**500,67**	
III		**CỤM CÔNG NGHIỆP QUY HOẠCH MỚI** (12 cụm công nghiệp)			
30	1	CCN Tích Lương	TP Thái Nguyên	72	CNHT, công nghiệp CNC, công nghiệp CB, chế tạo, dịch vụ kho bãi... và các ngành nghề công nghiệp TTCN khác…
31	2	CCN Đức Hoà		70	CNHT, công nghiệp CNC, công nghiệp CB, chế tạo, DV kho bãi... và ngành nghề công nghiệp TTCN khác…
32	3	CCN Hoà Bắc		75	CNHT, công nghiệp CNC, công nghiệp CB, chế tạo, DV kho bãi... và ngành nghề công nghiệp TTCN khác…
33	4	CCN Lương Sơn 2	TP Sông Công	75	CNHT, công nghiệp CNC, công nghiệp CB; cơ khí chế tạo, cấu kiện giao thông kỹ thuật cao và công nghiệp phụ trợ ngành điện tử, kho bãi... và các ngành nghề công nghiệp TTCN khác…
34	5	CCN Hà Châu 1	H. Phú Bình	74,68	Công nghệ chế tạo, linh kiện điện tử, CNHT, may mặc và các ngành nghề công nghiệp - TTCN khác…
35	6	CCN Hà Châu 2	H. Phú Bình	72	CNHT, công nghiệp CNC; công nghiệp chế biến, chế tạo; DV kho bãi... và ngành nghề CN-TTCN khác…

TT		Cụm công nghiệp	Địa phương	Diện tích (ha)	Định hướng ngành nghề
36	7	CCN Cầu Bình	Huyện Phú Lương	35,6	CB gỗ, nông sản, dệt may, da giày, cơ khí, điện tử và SP quang học, kho công nghiệp và logictic…
37	8	CCN Bá Sơn		50,0	Kho bãi chứa vật tư, vật liệu; luyện kim màu, CB khoáng sản, xử lý chất thải trong ngành CB khoáng sản có chứa kim loại làm nguyên liệu, SX và KD hóa chất; VLXD, cơ khí mỏ, các ngành nghề TTCN khác…
38	9	CCN Cổ Lũng		55 ha	May mặc, điện tử, cơ khí, sản xuất VLXD; CB nông sản, lâm sản, CN nhẹ, bao bì...
39	10	CCN Quân Chu	Huyện Đại Từ	50	CNHT, công nghiệp CNC; công nghiệp CB, chế tạo; DV kho bãi... và các ngành nghề CN TTCN khác…
40	11	CCN Cát Nê-Ký Phú		68	CNHT, công nghiệp CNC; chế biến, chế tạo; DV kho bãi... và các ngành nghề công nghiệp TTCN khác…
41	12	CCN Minh Tiến	Huyện Đồng Hỷ	30	Kho bãi chứa vật tư, vật liệu; luyện kim, CB khoáng sản, xử lý chất thải trong ngành CB khoáng sản có chứa kim loại làm nguyên liệu, SX và KD hóa chất; VLXD, cơ khí mỏ, các ngành nghề TTCN khác…
		Cộng III		**727,28**	
Tổng cộng (I+II+III)				**2.067,0**	

- Lộ trình chi tiết thực hiện đền bù thu hồi đất đai, xây dựng hạ tầng cơ sở và tiếp nhận đầu tư như sau: Hiện trạng diện tích năm 2020 là 216,50ha; Giai đoạn 2021-2025 thực hiện đền bù, thu hồi các loại đất nông nghiệp 983ha để chuyển sang đất cụm công nghiệp và xây dựng hạ tầng và thu hút các dự án đầu tư; Giai đoạn 2026-2030 thực hiện đền bù, thu hồi các loại đất nông nghiệp 867 ha để xây dựng hạ tầng và tiếp nhận đầu tư.

Bảng 2.6.8: Các cụm công nghiệp đưa ra khỏi danh mục quy hoạch cụm công nghiệp tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa phương	Diện tích (ha)
1	CCN số 1	Thành phố Thái Nguyên	7,8
2	CCN số 2		6,07
3	CCN số 5 Tân Thành		39,67
4	CCN Cao Ngạn 2		50

5	CCN số 2 cảng Đa Phúc	Thành phố Phổ Yên	30
6	CCN Làng nghề Tiên Phong		08
7	CCN Trung Hội	H. Định Hoá	07
	Tổng cộng		**148,54**

d) Thứ tự ưu tiên thu hút đầu tư phát triển công nghiệp:

Công nghiệp hỗ trợ sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử và vi mạch điện tử bán dẫn; chế tạo máy, gia công kim loại và cơ khí lắp ráp; chế biến nông, lâm, thủy sản, thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng gắn với vùng nguyên liệu tập trung, gắn với xây dựng nông thôn mới; công nghiệp hạ tầng (sản xuất phân phối điện, nước và xử lý chất thải); chế biến sâu khoáng sản; công nghiệp hoá chất, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất kim loại và khai thác khoáng sản.

2.4.1.4. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

- Sau khi quy hoạch tỉnh được duyệt, để giảm thiểu tác động tiêu cực đến đời sống và duy trì trật tự an ninh xã hội khu vực nông thôn cần xây dựng kế hoạch, có một lộ trình cụ thể, chi tiết về tiến độ thu hồi, giá cả và phương thức bồi thường, mức hỗ trợ ổn định đời sống, kế hoạch đào tạo chuyển đổi nghề cho người trong độ tuổi lao động của các hộ gia đình có đất bị thu hồi và kế hoạch thu hút lao động nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp. Giải quyết hài hoà quyền lợi giữa người có đất sản xuất nông nghiệp bị thu hồi với quyền lợi của nhà nước và nhà đầu tư quyết định việc hoàn thành mục tiêu phát triển KT-XH của tỉnh theo phương án quy hoạch đề ra.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế có đủ tiềm lực tài chính tham gia sản xuất công nghiệp và xây dựng hạ tầng cơ sở công nghiệp. Tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, các chủ đầu tư khu công nghiệp, cụm công nghiệp được tiếp cận với nguồn vốn vay ưu đãi từ ngân hàng phát triển.

- Tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư, thu hút các tập đoàn, doanh nghiệp kinh doanh hạ tầng có tiềm lực về vốn, công nghệ, thương hiệu đầu tư vào cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp và cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; tập trung huy động các nguồn vốn từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước, vốn tín dụng.

- Đẩy mạnh hoạt động tiếp thị, xúc tiến thương mại, thông tin thị trường; thông tin về cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư, xây dựng phát triển khu công nghiệp và cụm công nghiệp của tỉnh đến các nhà đầu tư.

- Hỗ trợ nhà đầu tư sau khi dự án được chấp nhận, bao gồm: Giải quyết thủ tục điều chỉnh giấy phép đầu tư, thủ tục giao nhận mặt bằng, giấy phép xây dựng, đấu thầu, ưu đãi đầu tư... công tác tuyển dụng nguồn nhân lực, thủ tục nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu,... các thủ tục hải quan, bảo hiểm, vận tải,... hỗ trợ tiếp cận các tổ chức tín dụng, các thông tin KT-XH liên quan, tư vấn văn hóa cho nhà đầu tư...

- Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông đến hàng rào khu công nghiệp và cụm công nghiệp. Các công trình hạ tầng kỹ thuật chuyên ngành như cấp điện, cấp nước, thông tin, viễn thông,… các đơn vị chuyên ngành tạo điều kiện thuận lợi đầu tư xây dựng để cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư theo hợp đồng giữa các bên.

- Chính sách hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp được thực hiện tại Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021; Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và một số luật, nghị định khác về Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Nghị định về thuế xuất, nhập khẩu; Nghị định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định về tín dụng đầu tư,…

- Chính sách hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp được thực hiện tại Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp; Thông tư số 28/2020/TT-BCT ngày 16/11/2020 của Bộ Công Thương quy định, hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp và Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11/6/2020 của Chính phủ, sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP và một số luật, nghị định khác về Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Nghị định về thuế xuất, nhập khẩu; Nghị định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định về tín dụng đầu tư,…

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp, cơ sở sản xuất về lĩnh vực môi trường; khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng công nghệ thân thiện môi trường, tiêu tốn ít năng lượng, giảm phát thải hiệu ứng nhà kính,…

- Gắn với quy hoạch phát triển công nghiệp với phát triển bền vững về môi trường, kết hợp chặt chẽ giữa đầu tư đổi mới thiết bị sản xuất với công nghệ xử lý chất thải rắn, nước thải công nghiệp hiện đại, nhằm đưa ra các giải pháp hữu ích bảo vệ môi trường; các khu công nghiệp, cụm công nghiệp chỉ được tiếp nhận các nhà đầu tư khi các hạng mục về bảo vệ môi trường, đặc biệt là hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải tập trung phải được xây dựng hoàn thiện.

- Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia các dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn (bao gồm chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn sản xuất). Khuyến khích hình thành doanh nghiệp dịch vụ môi trường phục vụ cho các hoạt động của cụm công nghiệp.

2.4.2. Phương án phát triển khu vực có vai trò động lực

2.4.2.1 Quan điểm và mục tiêu

a) Quan điểm

- Quy hoạch phát triển các khu vực có vai trò động lực phải bám sát chủ trương, đường lối của Đảng, quán triệt quan điểm phát triển bền vững trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế; cụ thể hóa được các yêu cầu nhiệm vụ về phát triển tỉnh đã được Chính phủ, Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phê duyệt.

- Tổ chức và phát triển các khu vực có vai trò động lực phải đồng bộ theo định hướng phát triển chung của quy hoạch tỉnh với các vai trò là vùng công nghiệp và dịch vụ thương mại, đồng bộ với các chương trình, kế hoạch, dự án, đã và đang được phê duyệt, đảm bảo nhu cầu phát triển KT-XH, phát triển kết cấu hạ tầng của từng đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh đảm bảo sự phát triển bền vững theo các giai đoạn.

- Tổ chức và phát triển các khu vực có vai trò động lực đảm bảo khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên đất, nước,… và

bảo vệ môi trường đáp ứng các yêu cầu về phát triển bền vững, phát triển xanh, tiết kiệm năng lượng, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tổ chức và phát triển các khu vực có vai trò động lực đảm bảo đáp ứng các yêu cầu quản lý phát triển cho từng huyện từng thành phố trong vùng.

- Huy động mọi nguồn lực và phát huy sức mạnh tổng hợp của cộng đồng dân cư, các doanh nghiệp trong và ngoài nước tham gia đầu tư phát triển vùng.

b) Mục tiêu

b.1) Mục tiêu tổng quát

- Xây dựng các khu vực có vai trò động lực phát triển nhanh và bền vững; trở thành trung tâm công nghiệp hiện đại, trung tâm dịch vụ thương mại, du lịch, trung tâm giáo dục, đào tạo và sản xuất, chế biến nông nghiệp của cả tỉnh và vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, vùng thủ đô Hà Nội, làm cơ sở phát triển bền vững hệ thống các đô thị và xây dựng nông thôn mới gắn với kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, bảo đảm phát triển KT-XH, củng cố quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tầm nhìn đến năm 2050, các khu vực có vai trò động lực trở thành khu vực phát triển năng động, hiện đại của tỉnh Thái Nguyên và vùng Thủ đô Hà Nội.

b.2) Mục tiêu cụ thể

b.1.1) Mục tiêu kinh tế

- Xây dựng các khu vực có vai trò động lực phát triển nhanh, bền vững, kết nối chặt chẽ giữa phát triển hệ thống đô thị với phát triển công nghiệp, dịch vụ thương mại, đẩy mạnh phát triển hệ thống y tế, văn hóa, giáo dục - đào tạo nhằm phát triển nguồn nhân lực cho vùng Trung du và Miền núi phía Bắc. Phát triển vùng bền vững gắn với kiểm soát chất lượng môi trường, sinh thái.

- Phát triển thành các khu vực kinh tế động lực (công nghiệp, dịch vụ), thúc đẩy quá trình đô thị hóa nhanh và bền vững; tăng trưởng xanh. Phát triển trở thành vùng động lực phát triển KT-XH của toàn tỉnh, vùng miền núi và trung du phía Bắc và vùng Thủ đô Hà Nội; là vùng có điều kiện sống tốt, có sức cạnh tranh.

b.1.2) Mục tiêu xã hội

- Phát triển đô thị đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu lao động, phân bố dân cư giữa các khu vực đô thị và nông thôn, giữa các phân vùng KT-XH; việc sử dụng đất nông nghiệp cho phát triển đô thị phải đảm bảo yêu cầu an ninh lương thực.

- Nâng cao chất lượng sống cho người dân sống trong đô thị, giữ gìn những giá trị, bản sắc văn hóa của đô thị, tăng cường sức cạnh tranh giữa các đô thị trong tỉnh với các đô thị trong vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, vùng Thủ đô Hà Nội; xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị, hạ tầng xã hội, kiến trúc cảnh quan phù hợp, đồng bộ, hiện đại.

- Thực hiện tốt các chính sách văn hóa, an sinh xã hội; giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân đô thị và nông thôn, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

b.1.3) Mục tiêu môi trường

- Đảm bảo sự phát triển hệ thống đô thị, nông thôn gắn với bảo vệ môi trường bền vững; đảm bảo giữ tỷ lệ che phủ rừng và không ngừng cải thiện các điều kiện về vệ sinh môi trường cũng như xử lý thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đất đai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn tại thích ứng với quá trình biến đổi khí hậu toàn cầu.

b.1.4) Mục tiêu an ninh quốc phòng

- Bảo đảm sự phát triển cân bằng giữa hệ thống đô thị, nông thôn với phát triển KT-XH, bảo vệ môi trường với đảm bảo an ninh, quốc phòng và an toàn xã hội.

Cách xác định căn cứ theo Hướng dẫn số 373/BKHĐT-QLQH ngày 22/01/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn về cách thức, mức độ chi tiết tích hợp quy hoạch tỉnh. Cụ thể bao gồm các trung tâm đô thị, vùng công nghiệp tập trung.

Phương án phát triển các khu vực có vai trò động lực của tỉnh được giới hạn trong các nội dung sau:

- Xác định các khu vực có vai trò động lực của tỉnh, bao gồm các trung tâm đô thị, vùng công nghiệp tập trung.

- Định hướng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng KT-XH, phát triển các khu đô thị mới, phát triển các cơ sở công nghiệp tại các khu vực có vai trò động lực để thúc đẩy phát triển KT-XH của toàn tỉnh.

- Phương án bảo vệ môi trường và phát triển bền vững các khu vực có vai trò động lực của tỉnh.

- Xây dựng danh mục dự án ưu tiên đầu tư phát triển các khu vực có vai trò động lực của tỉnh.

- Khu vực có vai trò động lực của tỉnh Thái Nguyên là khu vực phía Nam và vành đai V Thủ đô Hà Nội. Bao gồm 5 đơn vị hành chính là thành phố Thái Nguyên; thành phố Sông Công; thành phố Phổ Yên; huyện Đại Từ và huyện Phú Bình. Tổng diện tích của khu vực là 1.388,27km^2, tổng dân số năm 2020 là 952,348 người, mật độ dân số là 685 người/km^2.

2.4.2.2. Định hướng phát triển

a) Xác định vùng động lực của tỉnh

Các khu vực có vai trò động lực của tỉnh, bao gồm vùng các trung tâm đô thị, vùng công nghiệp tập trung và các trung tâm dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng.

a.1) Vùng các trung tâm đô thị: Đến năm 2030, hệ thống đô thị của Thái Nguyên gồm 15 đô thị, bao gồm 03 thành phố: Thái Nguyên, Sông Công, Phổ Yên; 02 thị xã: Đại Từ (tích hợp 04 thị trấn Hùng Sơn, Quân Chu, Yên Lãng, Cù Vân vào khu vực nội thị) và Phú Bình (tích hợp 02 thị trấn Hương Sơn, Điềm Thụy vào khu vực nội thị); Cụm thị trấn Đồng Hỷ: 04 thị trấn Hóa Thượng, Trại Cau, Sông Cầu, Quang Sơn; Cụm thị trấn Phú Lương: 02 thị trấn Đu và Giang Tiên; Cụm thị trấn Võ Nhai: 02 thị trấn La Hiên và Đình Cả; Cụm thị trấn Định Hóa: 02 thị trấn Chợ Chu và Bình Yên.

a.2) Vùng công nghiệp tập trung

Thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, quy hoạch và định hướng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên sẽ phát triển và mở rộng 12 khu công nghiệp với tổng diện tích 4.245,0ha (bao gồm 05 khu công nghiệp đã thành lập, 3 khu công nghiệp đã quy hoạch và 04 khu công nghiệp bổ sung): Khu công nghiệp Sông Công I (thành phố Sông Công), Khu công nghiệp Điềm Thuỵ (huyện Phú Bình và thành phố Phổ Yên), Khu công nghiệp Nam Phổ Yên (thành phố Phổ Yên), Khu công nghiệp Yên Bình (thành phố Phổ Yên), Khu công nghiệp Sông Công II - Giai đoạn 1 (thành phố Sông Công), Khu công nghiệp Sông Công II - Giai đoạn 2 (thành phố Sông Công), Khu công nghiệp Phú Bình (huyện Phú Bình); Khu Công nghệ thông tin Yên Bình (thành phố Phổ Yên và huyện Phú Bình). Khu công nghiệp quy hoạch bổ sung: Khu công nghiệp Yên Bình 2 (thành phố Phổ Yên và huyện Phú Bình); Khu công nghiệp Yên Bình 3 (huyện Phú Bình), Khu công nghiệp Thượng Đình (huyện Phú Bình) và Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Tây Phổ Yên (thành phố Phổ Yên).

b) Định hướng phát triển

- Vùng động lực đã duy trì tốc độ tăng trưởng cao liên tục trong nhiều năm và vượt trội so với mức bình quân chung của tỉnh. Vùng đã đóng góp ngày càng quan trọng đối với quá trình phát triển KT-XH của tỉnh, đặc biệt là trong phát triển công nghiệp, thu ngân sách, lao động việc làm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư, xuất nhập khẩu,... cũng như khẳng định vai trò điều tiết, động lực thúc đẩy các địa phương còn lại, thông qua hệ thống hạ tầng kinh tế xã hội về giao thông, khu, cụm công nghiệp, đô thị,... khá phát triển. Hạ tầng giao thông đã được cải thiện đáng kể, song vẫn chưa theo kịp yêu cầu phát triển, chất lượng xuống cấp, quy mô nhỏ hẹp, khó mở rộng, tính kết nối một số khu vực hạn chế. Do đó cần tiếp tục thu hút đầu tư phát triển vùng động lực. Ngoài ra, nhiệm vụ rất quan trọng khác của vùng động lực còn tạo điều kiện thúc đẩy phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, nhằm phát triển hài hòa và bình đẳng giữa các vùng trong tỉnh.

- Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế du lịch giao thương, sự cần thiết phải kết nối giữa huyện Đại Từ phía Tây với các thành phố Thái Nguyên, Sông Công, Phổ Yên với huyện Phú Bình, thông qua việc bổ sung các trục đường xuyên suốt từ Đông sang Tây với quy mô đủ lớn, xứng tầm để góp phần tăng cường chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp, du lịch, dịch vụ.

- Phát triển các hành lang kinh tế là kênh giao thương giữa các khu chức năng, được bố trí dọc hành lang, kết nối với nhau bằng một trục giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường ống,…) và hạ tầng kỹ thuật (cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc) giữ vai trò liên kết và thúc đẩy các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ, phân phối lưu thông, tiêu dùng, định cư, nghỉ dưỡng và sự phát triển KT-XH toàn tỉnh. Theo định hướng "Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050", xác định có 2 tuyến hành lang kinh tế đóng vai trò là vùng động lực thúc đẩy kinh tế quan trọng của tỉnh gồm:

+ Hành lang Bắc Nam tỉnh Thái Nguyên: qua các trục Quốc lộ 3; Quốc lộ 3B; Cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn và tuyến tỉnh lộ 261 và trục tuyến Bắc Giang

- Thái Nguyên - Vĩnh Phúc - Tuyên Quang, bao gồm 65 xã, phường, hành lang đi qua 3 thành phố là Phổ Yên, Sông Công, Thái Nguyên, 2 thị xã là Phú Bình, Đại Từ, 4 thị trấn là Giang Tiên, Đu, Quân Chu, Yên Lãng, Bình Yên và Chợ Chu.

+ Hành lang Đông - Tây tỉnh Thái Nguyên, qua trục Quốc lộ 1B; Quốc lộ 17, bao gồm 49 xã, phường với diện tích 64.012,59ha trên địa phận các thành phố Thái Nguyên, 9 thị trấn là Đình Cả, đô thị mới La Hiên (huyện Võ Nhai), đô thị mới Quang Sơn, Sông Cầu, Hóa Thượng, Trại Cau (huyện Đồng Hỷ), đô thị mới Cù Vân, Hùng Sơn, đô thị mới Yên Lãng (huyện Đại Từ).

Quá trình triển khai thực hiện cần:

- Xây dựng chính sách đền bù đất đai thỏa đáng, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp để ổn định đời sống của người có đất bị thu hồi để thực hiện dự án.

- Thực hiện thẩm định, phê duyệt đánh giá tác động môi trường dự án theo quy định; yêu cầu chủ đầu tư thực hiện đầy đủ các giải pháp về kiểm soát lượng phân bón hoá học, chủng loại thuốc trừ sâu và kiểm soát chất lượng nước và trầm tích các nguồn nước lân cận các sân gôn.

2.4.3 Phương án quy hoạch phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

2.4.3.1. Quan điểm và mục tiêu

a) Quan điểm

- Phương án phát triển vùng đặc biệt khó khăn phải phù hợp với Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, phù hợp với đặc điểm tình hình KT-XH của vùng với việc bảo tồn phát huy truyền thống văn hóa, di tích lịch sử.

- Khai thác và phát huy có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của vùng, tăng cường hợp tác với các địa phương trong tỉnh nhằm huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để phát triển KT-XH nhanh và bền vững, gắn chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội; xây dựng chiến lược vì con người, cho con người, góp phần giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

- Phát triển kinh tế của vùng phải gắn với thị trường trong tỉnh, trong nước. Tạo môi trường và điều kiện tốt cho việc phát triển kinh tế hàng hóa, khai thác có hiệu quả tiềm năng của địa phương.

- Chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế của vùng theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ, nhất là công nghiệp chế biến nông lâm sản để đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực tại chỗ, khai thác các nguồn lực bên ngoài vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế với tốc độ nhanh và có tính bền vững.

- Gắn phát triển KT-XH với đảm bảo quốc phòng, an ninh, nhất là vùng sâu, vùng xa và các vị trí chiến lược trên địa bàn vùng phía Bắc tỉnh Thái Nguyên. Kết hợp cải tạo tự nhiên với phòng tránh thiên tai, đặc biệt là những bất lợi của điều kiện thời tiết, địa hình.

- Phát triển KT-XH gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai; sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên và môi trường.

- Coi trọng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực để thu hút đầu tư, khai thác các nguồn lực của tỉnh và bên ngoài.

- Xây dựng phương án kết nối, liên kết giữa các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn với các khu vực có vai trò động lực của tỉnh.

b) Mục tiêu

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm (theo chuẩn mới) từ 1% trở lên. Cơ bản không còn các xã, thôn đặc biệt khó khăn; trên 80% số xã trong vùng đạt chuẩn nông thôn mới; thu nhập bình quân/người/năm của người dân tộc thiểu số bằng ½ bình quân của tỉnh.

- Quy hoạch, đầu tư nâng cao mật độ đường tỉnh, đường huyện vùng, các tuyến đường kết nối đối ngoại, giữa các vùng, các công trình thủy lợi, nước sinh hoạt đáp ứng nhu cầu sản xuất và nâng cao đời sống nhân dân.

- Đến năm 2030, 100% đường trục thôn, liên thôn được trải nhựa, bê tông hóa; 100% các thôn bản đặc biệt khó khăn bảo đảm giao thông trong mùa mưa lũ; tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương tưới tiêu đạt 60%, tưới tiêu chủ động cho trên 85% diện tích trồng lúa nước và cây hàng năm.

- Khắc phục cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất; hoàn thành sắp xếp dân cư ổn định số hộ cư trú phân tán trong các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, khu vực có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất.

- Đảm bảo cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu dạy và học tại các bậc học, cấp học theo tiêu chuẩn quốc gia; 100% trẻ em 5 tuổi hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, trẻ em 6 tuổi vào học lớp 1; trung học cơ sở trên 98%, trung học phổ thông trên 85%; 100% người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết chữ.

- Phát triển nguồn nhân lực, nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo người dân tộc thiểu số đạt trên 50%, trong đó 25% lao động có bằng, chứng chỉ; 100% xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế, 100% dân số dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế; tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt trên 90%.

- Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số; 100% xã có nhà văn hóa, 95% thôn có nhà văn hóa (trong đó 80% nhà văn hóa đạt chuẩn). Xóa tình trạng nhà ở tạm, dột nát; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái; duy trì, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng.

Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh giới hạn ở những nội dung nghiên cứu sau:

- Xác định các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh, bao gồm: Các xã vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc có trình độ dân trí và mức sống thấp so với mức trung bình quân chung của tỉnh.

- Định hướng phát triển kinh tế các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn gắn với giải quyết vấn đề an sinh xã hội, thoát nghèo bền vững, từng bước nâng cao dân trí, thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức sống với các vùng khác của tỉnh.

- Xây dựng phương án kết nối, liên kết giữa các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn với các khu vực có vai trò động lực của tỉnh.

- Xây dựng danh mục dự án ưu tiên, đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ kết nối các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn với những khu vực có vai trò động lực của tỉnh.

2.4.3.2. Định hướng phát triển

a) Xác định khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

Căn cứ Quyết định số 612/QĐ-UBDT ngày 16/9/2021 của Ủy ban dân tộc về phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 đã xác định vùng đặc biệt khó khăn của tỉnh Thái Nguyên bao gồm 33 xã và 139 thôn, trong đó:

a.1) Huyện Võ Nhai: 13 xã (Dân Tiến, La Hiên, Phú Thượng, Tràng Xá, Bình Long, Sảng Mộc, Cúc Đường, Thần Sa, Phương Giao, Nghinh Tường, Thượng Nung, Liên Minh, Vũ Chấn): 59 thôn.

a.2) Huyện Định Hóa: 13 xã (Bảo Linh, Quy Kỳ, Linh Thông, Bình Thành, Bình Yên, Điềm Mạc, Lam Vỹ, Phú Tiến, Tân Dương, Tân Thịnh, Trung Lương, Định Biên, Phú Đình): 45 thôn.

a.3) Huyện Đồng Hỷ: 5 xã (Quang Sơn, Tân Long, Văn Lăng, Cây Thị, Hợp Tiến): 25 thôn.

a.4) Huyện Phú Lương: 3 xã (Yên Trạch, Phú Đô, Động Đạt): 10 thôn.

b) Định hướng phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

Căn cứ Nghị Quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, vùng phía Bắc tỉnh Thái Nguyên có 3 khu vực khó khăn thuộc 3 tiểu vùng.

Để tạo điều kiện phát triển KT-XH cho các khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn, tỉnh Thái Nguyên, chính sách đầu tư xây dựng phát triển hệ thống trung tâm cụm xã và các công trình cụm đổi mới rất quan trọng nhằm thu hút đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại và các công trình hạ tầng xã hội khác, qua đó sẽ tạo công ăn việc làm, nâng cao đời sống vật chất cũng như tinh thần của người dân. Tại tiểu vùng 2 sẽ nâng cấp, hoàn thiện và xây dựng mới các trung tâm xã là Hợp Thành, Tức Tranh (huyện Phú Lương); Sơn Phú, Điềm Mạc, Bảo Linh, Lam Vỹ, Quy Kỳ (huyện Định Hóa), cụm đổi mới Vũ Chấn, Thần Sa (huyện Võ Nhai); Yên Ninh, Yên Lạc (huyện Phú Lương). Đối với tiểu vùng 3 và 4 nâng cấp, hoàn thiện và xây dựng mới các trung tâm xã là Tràng Xá, Bình Long, Cúc Đường, Thượng Nung, Nghinh Tường (huyện Võ Nhai) và các cụm đổi mới Hòa Bình (huyện Đồng Hỷ), Hợp Tiến (huyện Đồng Hỷ).

Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật đặc biệt về giao thông kết nối các khu vực khó khăn của huyện Võ Nhai, Đồng Hỷ gắn kết với hành lang tuyến QL1B, với các thị trấn Hóa Thượng, Sông Cầu, Quang Sơn, La Hiên và Võ Nhai; khu vực khó khăn thuộc huyện Phú Lương, Định Hóa với hành lang tuyến QL3C, cao tốc Thái Nguyên - Chợ Mới, với các thị trấn Chợ Chu, Bình Yên, Đu.

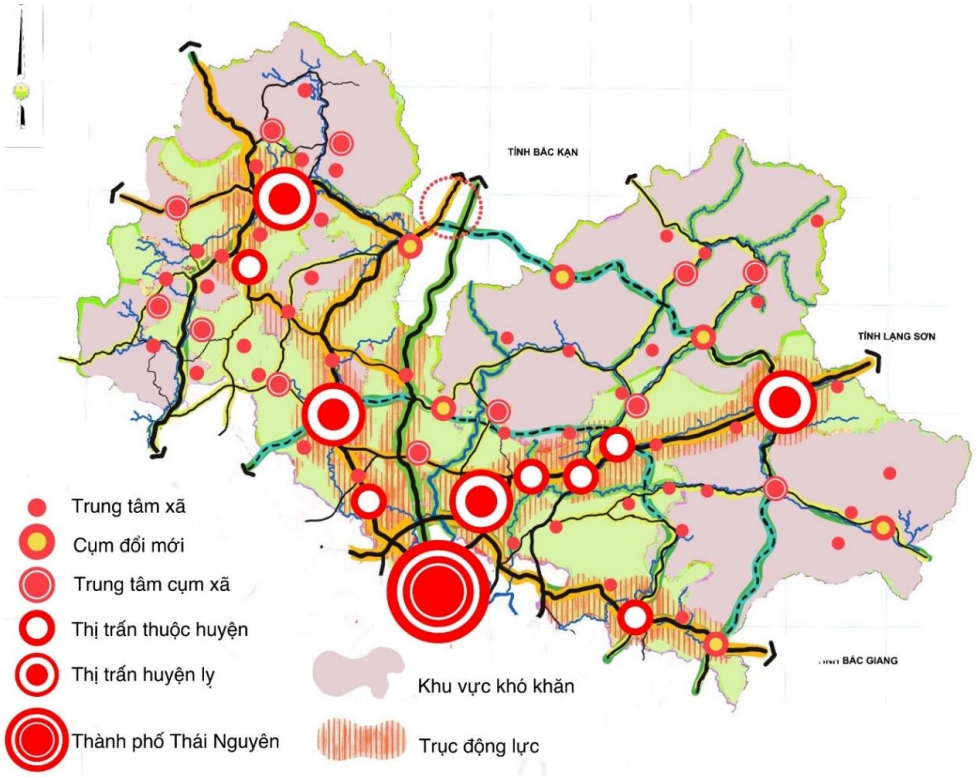

Hình 2.6.1: Trục động lực và các vùng khó khăn của tỉnh Thái Nguyên

Ngoài ra, nhà nước đã có chính sách hỗ trợ, tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, đặc biệt hạ tầng giáo dục, y tế, giao thông, cho phép thu hút đầu tư, giải quyết việc làm, thúc đẩy giải pháp triển bền vững. Thực hiện các chính sách trên, việc lồng ghép các chương trình để tập trung các nguồn vốn đầu tư, tạo ra sự đột phá phát triển KT-XH vùng dân tộc thiểu số và miền núi, có tầm quan trọng đặc biệt. Chính quyền cấp huyện trực tiếp giúp các xã về chuyên môn quản lý dự án; Uỷ ban nhân dân cấp xã trực tiếp là chủ đầu tư và thực hiện các dự án, có sự tham gia giám sát của cộng đồng, của Mặt trận tổ quốc và người dân. Trong quá trình tổ chức thực hiện, cần tập trung giải quyết những vấn đề bức thiết như thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn; hỗ trợ giảm nghèo theo hướng có điều kiện; kéo dài thời gian vay tín dụng ưu đãi phục vụ sản xuất, kinh doanh của đồng bào (Hình 2.6.1).

III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

3.1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

3.1.1. Quan điểm và mục tiêu

3.1.1.1. Quan điểm phát triển

a) Quán triệt Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XIII; Luật Quy hoạch; kế thừa các quy hoạch giao thông vận tải trước đây còn phù hợp; phát triển giao thông vận tải phải đảm bảo thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh, đảm bảo kết nối hiệu quả với hạ tầng giao thông và các hạ tầng khác của tỉnh, các tỉnh lân cận, vùng và cả nước.

b) Xây dựng hệ thống giao thông vận tải đồng bộ, từng bước hiện đại hóa tạo thành mạng lưới giao thông hợp lý, trong đó tập trung chủ yếu vào phát triển hệ thống hạ tầng giao thông đường bộ và giao thông công cộng gắn với hiệu quả khai thác và sử dụng đất.

c) Tận dụng tối đa điều kiện địa lý của địa phương; phát triển hệ thống giao thông vận tải đồng bộ, thống nhất, hài hòa giữa các chuyên ngành kỹ thuật khác, bảo đảm sự liên thông và kết nối.

d) Phát triển vận tải theo cơ chế thị trường, cạnh tranh lành mạnh, có sự quản lý của nhà nước; nâng cao chất lượng dịch vụ, có nhiều phương thức vận chuyển với chi phí hợp lý, an toàn, giảm thiểu tác động môi trường và tiết kiệm năng lượng.

đ) Phát huy nội lực, thu hút mọi thành phần kinh tế, từ nhiều nguồn khác nhau, nhiều hình thức tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông; dành quỹ đất hợp lý để phát triển, đầu tư xây dựng giao thông; đảm bảo hành lang an toàn giao thông và bảo vệ môi trường, cảnh quan, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

e) Phát triển giao thông vận tải gắn kết với củng cố quốc phòng, an ninh, xây dựng thế trận phòng thủ, thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân.

3.1.1.2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

- Khớp nối định hướng phát triển giao thông vùng, quốc gia (QL1B, QL3, QL37, đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn, vành đai 5 Thủ đô Hà Nội, đường Hồ Chí Minh) với hệ thống hạ tầng giao thông của tỉnh Thái Nguyên. Hình thành khung giao thông thống nhất hoàn chỉnh để thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, tổ chức không gian phát triển mạnh mẽ các địa phương.

- Xây dựng khung giao thông cấp tỉnh, huyện hoàn chỉnh nhằm tăng cường liên kết giữa đô thị và nông thôn, liên kết giữa các đô thị và các khu chức năng, khu vực đầu tư trọng điểm của tỉnh (các khu công nghiệp Sông Công, Yên Bình, Điềm Thụy, Nam Phổ Yên, khai khoáng và chế biến vonfram Núi Pháo, sắt Trại Cau, cụm di tích ATK Định Hóa, khu du lịch Hồ Núi Cốc,…).

- Xác định các công trình đầu mối giao thông quan trọng về đường sắt, đường bộ, đường sông, bến bãi đỗ xe,… và các tuyến giao thông chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên gắn với phạm vi và nhu cầu sử dụng đất.

b) Mục tiêu cụ thể

b.1) Đường bộ

- Chú trọng đầu tư xây dựng các tuyến trục dọc, trục ngang hoàn chỉnh, cùng mạng lưới đường đô thị, đường giao thông nông thôn đảm bảo giao thông thông suốt gắn kết chặt chẽ với mạng giao thông quốc gia, với tuyến liên vận Quốc tế nối với cửa khẩu Hữu Nghị quan sang Trung Quốc, nối liền các khu vực đô thị, các vùng kinh tế động lực, các vùng vành đai kinh tế của tỉnh.

- Hệ thống đường cao tốc: Tuyến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn; đường Vành đai V Hà Nội.

- Hệ thống quốc lộ: gồm các tuyến QL3, QL1B, QL37, QL3C, QL17, đường Hồ Chí Minh. Các tuyến quốc lộ đạt quy mô tối thiểu cấp III - IV, 2 - 4 làn xe, kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

- Hệ thống đường tỉnh đạt tối thiểu cấp III - IV miền núi với 2 làn xe, kết cấu mặt bê tông nhựa, tỷ lệ đạt 100%. Bổ sung một số tuyến mới và nâng cấp một số tuyến đường huyện quan trọng lên thành đường tỉnh. Thay thế toàn bộ cầu yếu, ngầm, tràn bằng cầu bê tông cốt thép vĩnh cửu. Các đoạn qua đô thị tuân thủ theo quy hoạch đô thị.

- Hệ thống đường giao thông đô thị: Quy mô phù hợp với cấp đô thị, tỷ lệ bê tông nhựa, bê tông xi măng đạt 100%. Diện tích đất dành cho giao thông chiếm từ 16% - 26% diện tích đất đô thị (tùy theo loại đô thị).

- Hệ thống đường giao thông nông thôn: Các tuyến đường huyện, đường xã được vào cấp kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu vận tải khu vực nông thôn.

- Hệ thống giao thông theo phương án quy hoạch mang tính định hướng. Vị trí, hướng tuyến sẽ được xác định cụ thể trong bước lập dự án đầu tư xây dựng được duyệt, làm cơ sở xác định chính xác phạm vi đất dành cho đường bộ.

- Đối với các đoạn tuyến đi qua đô thị, đảm bảo tuân thủ theo quy hoạch đô thị. Đối với các đoạn tuyến đi qua các khu dân cư tập trung cho phép nghiên cứu, chấp thuận quy mô, hướng tuyến theo điều kiện đặc thù khu vực.

b.2) Đường thủy: Đầu tư mở rộng cụm Cảng Đa Phúc theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021). Xây dựng hoàn thiện hệ thống bến tàu thủy phục vụ du lịch trên hồ Núi Cốc đảm bảo an toàn, văn minh.

b.3) Cảng cạn: Quy hoạch 01 vị trí cảng cạn tại thành phố Phổ Yên, huyện Phú Bình.

b.4) Đường sắt

- Mục tiêu đến năm 2030: Cải tạo nâng cấp để khai thác có hiệu quả các tuyến đường sắt hiện có (trong đó có tuyến đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên, Kép - Lưu Xá).

- Tầm nhìn đến năm 2050: Từng bước xây dựng các tuyến đường sắt kết nối vùng, liên vùng phù hợp nhu cầu từng giai đoạn (trong đó có tuyến đường sắt Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái). Quy hoạch tuyến đường sắt đô thị kết nối Khu du lịch Hồ Núi Cốc - Thành phố Thái Nguyên - Thành phố Sông Công - Thành phố Phổ Yên và kết nối với các tuyến đường sắt đô thị của thủ đô Hà Nội tại ga Nội Bài.

3.1.2. Dự báo nhu cầu phát triển

Nhu cầu vận tải có thể dự báo bằng một số phương pháp: Kịch bản kinh tế xã hội, ngoại suy, mô phỏng, phương pháp tương tự, phương pháp chuyên gia. Đối với quy hoạch tỉnh Thái Nguyên sử dụng phương pháp hoặc mô hình đàn hồi.

Hệ số đàn hồi sử dụng dữ liệu trong Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, như Bảng 2.6.9

Bảng 2.6.9: Bảng hệ số đàn hồi

TT	Hệ số	Hàng hóa	Hành khách
1	Hệ số đàn hồi tổng khối lượng vận chuyển	1,53	1,33

TT	Hệ số	Hàng hóa	Hành khách
2	Hệ số đàn hồi đối với đường bộ	1,53	1,36
3	Hệ số đàn hồi đối với đường thủy nội địa	1,12	0,77

- Riêng đối với đường sắt, tuân thủ theo quy hoạch ngành đường sắt quốc gia: Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

3.1.2.1. Dự báo nhu cầu vận tải đường bộ

- Dự báo nhu cầu vận tải hành khách và hàng hóa theo phương thức vận tải đường bộ đến năm 2030 ước đạt 150 triệu lượt hành khách/năm, khối lượng hàng hóa vận chuyển 250 triệu tấn/năm; tầm nhìn đến năm 2050 ước đạt 250 triệu lượt hành khách/năm, khối lượng hàng hóa vận chuyển 350 triệu tấn/năm.

- Dự báo phát triển phương tiện giao thông đường bộ tăng từ 7 - 10% mỗi năm.

Bảng 2.6.10: Dự báo nhu cầu vận tải 2021-2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhu cầu vận tải hành khách	10 Triệu HK	60	74	84	92	100
2	Nhu cầu luân chuyển hành khách	Triệu HK.Km	4000	5270	5937	6380	7000
3	Nhu cầu vận tải hàng hóa	Triệu tấn	110	138	157	168	180
4	Nhu cầu luân chuyển hàng hóa	Triệu tấn.Km	4500	5590	6410	6898	7500

3.1.2.2. Dự báo nhu cầu vận tải đường thủy nội địa

- Dự báo khối lượng hàng hóa thông qua các bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh giai đoạn (2021-2025), ước đạt theo bảng Bảng 2.6.11.

Bảng 2.6.11: Bảng dự báo khối lượng hàng hóa thông qua các bến thủy nội địa

TT	Nội dung	Đơn vị	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Khối lượng hàng hóa thông qua bến thủy nội địa	Triệu tấn	2,5	2,6	2,7	2,8	2,9

- Dự báo số lượt hành khách thông qua các bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh giai đoạn (2021-2025), ước đạt theo Bảng 2.6.12

Bảng 2.6.12: Bảng dự báo khối lượng hành khách thông qua các bến thủy nội địa

TT	Nội dung	Đơn vị	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025

1	Số lượt hành khách thông qua bến thủy nội địa	HK	12.500	13.000	13.200	14.500	14.000

- Dự báo nhu cầu vận tải hành khách và hàng hóa theo phương thức vận tải đường thủy nội địa đến năm 2030 ước đạt: 17.000 lượt người/năm, khối lượng hàng hóa thông qua cảng, bến thủy nội địa 3.500.000 tấn/năm; tầm nhìn đến năm 2050 ước đạt: 20.000 lượt người/năm, khối lượng hàng hóa thông qua cảng, bến thủy nội địa 5.000.000 tấn/năm.

- Dự báo phát triển phương tiện giao thông đường thủy nội địa tăng khoảng 10% mỗi năm.

3.1.2.3. Dự báo khối lượng vận tải trên hành lang vận tải

Thái Nguyên nằm trên hành lang vận tải kết nối liên vùng: gồm hành lang Hà Nội - Thái Nguyên - Cao Bằng và vòng cung phía Bắc (Thái Nguyên - Mộc Châu). Trong đó hành lang vận tải Hà Nội - Thái Nguyên là hành lang đa phương thức vận tải (đường bộ và đường sắt), còn vòng cung phía Bắc là hành lang đơn phương thức vận tải (đường bộ). Kết quả dự báo vận tải trên 2 hành lang như sau (*theo Phụ lục Dự báo nhu cầu vận tải - Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050*):

a) Hành lang Hà Nội - Thái Nguyên - Cao Bằng: (Bảng 2.6.13 - Bảng 2.6.14)

Bảng 2.6.13: Mật độ hàng hóa bình quân năm 2030

Khu đoạn	Đường bộ		Đường sắt		Tổng	
	Khối lượng (1000 tấn)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 tấn)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 tấn)	Thị phần (%)
Hà Nội - Thái Nguyên	61.048	99,71	175	0,29	61.223	100
Thái Nguyên - Cao Bằng	13.729	100	-		13.729	100

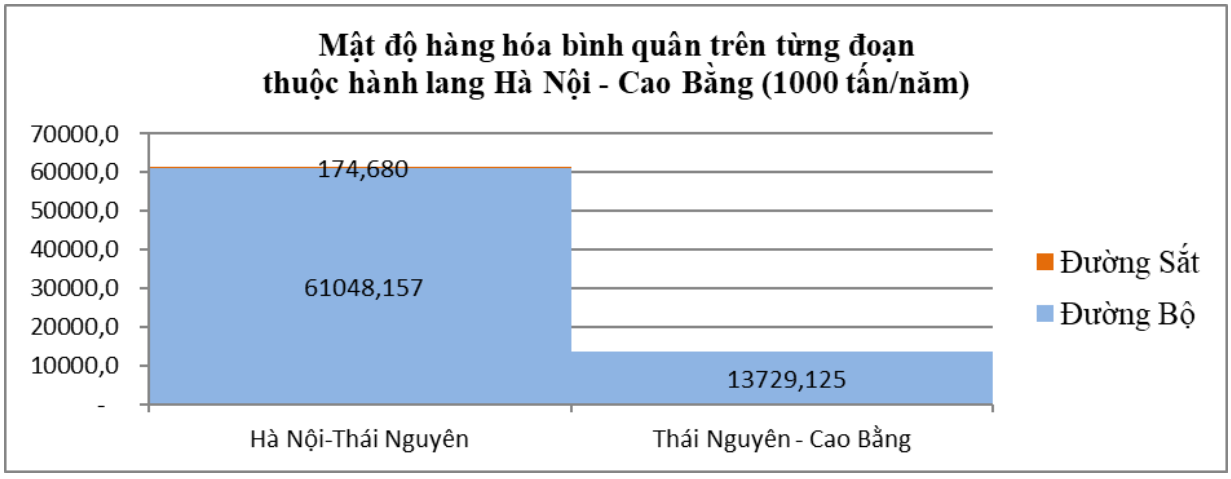

Bảng 2.6.14: Mật độ hành khách bình quân năm 2030

Khu đoạn	Đường bộ	Đường sắt	Tổng

	Khối lượng (1.000 khách)	Thị phần (%)	Khối lượng (1.000 khách)	Thị phần (%)	Khối lượng (1.000 khách)	Thị phần (%)
Hà Nội - Thái Nguyên	58.173	99,8	98	0,2	58.271	100
Thái Nguyên - Cao Bằng	18.274	100,0	-		18.274	100

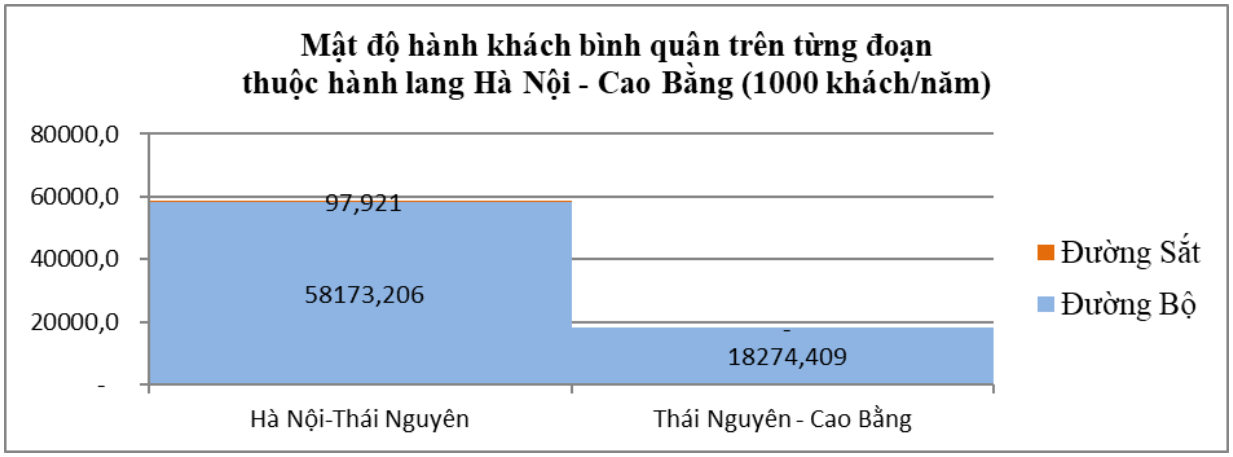

b) Vòng cung phía Bắc (Thái Nguyên - Mộc Châu)

Bảng 2.6.15: Mật độ hàng hóa bình quân năm 2030

Khu đoạn	Đường bộ		Đường TNĐ		Tổng	
	Khối lượng (1000T)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000T)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000T)	Thị phần (%)
Vòng cung phía Bắc (Thái Nguyên - Mộc Châu)	3.051	100	-	0,0	3.051	100

Bảng 2.6.16: Mật độ hành khách bình quân năm 2030

Khu đoạn	Đường bộ		Hàng không		Tổng	
	Khối lượng (1.000 khách)	Thị phần (%)	Khối lượng (1.000 khách)	Thị phần (%)	Khối lượng (1.000 khách)	Thị phần (%)
Vòng cung phía Bắc (Thái Nguyên - Mộc Châu)	4.910	100	-	0,0	4.910	100

3.1.2.4. Dự báo lưu lượng trên các tuyến giao thông chính

Bảng 2.6.17: Dự báo lưu lượng trên các tuyến giao thông chính

TT	Tuyến	Tên đoạn	Dự báo lưu lượng (PCU)
1	CT 07	Hà Nội - Thái Nguyên - Cao Bằng	26.306 - 31.683
	Quốc lộ 3	Hà Nội - Thái Nguyên	12.500 - 20.000

TT	Tuyến	Tên đoạn	Dự báo lưu lượng (PCU)
2		Thái Nguyên - Bắc Kạn	2.500 - 7.700
3	Quốc lộ 37	Bắc Giang - Thái Nguyên	10.000 - 16.000
		Thái Nguyên - Tuyên Quang	7.000 - 8.000
4	Quốc lộ 1B		2.500 - 3.700
5	Quốc lộ 17		3.000 - 4.500
6	Quốc lộ 3C		3.000 - 4.000

(Theo Phụ lục Dự báo nhu cầu vận tải - Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050)

3.1.3. Định hướng phát triển

3.1.3.1. Đường bộ

a) Đường bộ Quốc gia

Thực hiện theo quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ).

a.1) Đường bộ cao tốc

- Tuyến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn: đạt tiêu chuẩn đường cao tốc, quy mô 4-6 làn xe.

- Tuyến cao tốc vành đai V vùng Thủ đô Hà Nội: Trước mắt, để phục vụ phát triển KT-XH của địa phương xây dựng các khu đô thị, dịch vụ công nghiệp của tỉnh, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025, quy mô đầu tư các đoạn tuyến vành đai V - Vùng Thủ đô Hà Nội là đường cấp II, 4 làn xe và đường đô thị 6 làn xe. Giai đoạn sau, khi có đủ nguồn lực đầu tư và yêu cầu về nhu cầu vận tải, thực hiện đầu tư hoàn thiện đường vành đai V theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021), tuyến vành đai V có quy mô là đường cao tốc, 6 làn xe bằng phương án xây dựng đường cao tốc trên cao hoặc đường thông thường.

a.2) Đường quốc lộ (cải tạo, nâng cấp theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021)

- Quốc lộ 3 (QL3): Là tuyến giao thông đối ngoại phía Bắc, nối tỉnh Thái Nguyên với các tỉnh Bắc Kạn, Cao Bằng, quy mô tối thiểu đường cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- Quốc lộ 37 (QL37): Tuyến QL37 hiện tại đoạn qua địa bàn tỉnh Thái Nguyên, điểm đầu tuyến tại Cầu Ca, giáp tỉnh Bắc Giang và điểm cuối tuyến tại Đèo Khế, giáp tỉnh Tuyên Quang. Quy mô tối thiểu đường cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- Quốc lộ 1B (QL1B): Là tuyến giao thông đối ngoại, kết nối giữa tỉnh Thái Nguyên với tỉnh Lạng Sơn, quy mô tối thiểu đường cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- Đường Hồ Chí Minh đoạn qua địa bàn tỉnh Thái Nguyên điểm đầu tại xã Yên Ninh, huyện Phú Lương, giáp ranh với huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn, điểm cuối tại đèo

Muồng, huyện Định Hóa, giáp ranh tỉnh Tuyên Quang. Tuyến có quy mô tối thiểu đường cấp III-II, 2-4 làn xe.

- Quốc lộ 17 (QL17): Quy mô tối thiểu đường cấp IV, 2 làn xe.

- Quốc lộ 3C (QL3C): Quy mô tối thiểu đường cấp IV, 2 làn xe.

b) Hệ thống đường tỉnh

b.1) Nâng cấp, cải tạo 20 tuyến đường tỉnh hiện có đạt quy mô tối thiểu đường cấp III, IV miền núi với 2 làn xe *(chi tiết tại bảng 2.6.18)*. Đối với các đoạn tuyến đi qua đô thị, đảm bảo tuân thủ theo quy hoạch đô thị. Đối với các đoạn tuyến đi qua các khu dân cư tập trung, cho phép nghiên cứu, chấp thuận quy mô, hướng tuyến theo điều kiện đặc thù khu vực.

b.2) Phát triển một số tuyến mới nhằm tăng cường kết nối các khu vực trong Tỉnh với quy mô tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 2 làn xe; đường đô thị, 2 làn xe.

- Tuyến đường liên kết kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc: Chiều dài toàn tuyến 54,7km, điểm đầu tuyến giáp ranh với tỉnh Bắc Giang (đầu cầu Hòa Sơn, xã Đông Cao, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên), điểm cuối giao với QL37 tại xã Phú Xuyên, huyện Đại từ (Ngã tư Khuôn Ngàn). Quy mô tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp II, 4 làn xe; đường đô thị, 4 làn xe.

- Tuyến đường Hương Sơn - Thượng Đình - Bảo Lý - Xuân Phương - Kha Sơn: chiều dài toàn tuyến 18,5km, điểm đầu tại phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên (đấu nối vào điểm cuối tuyến đường đô thị động lực, thành phố Thái Nguyên), điểm cuối kết thúc tại km97+150 QL37 thuộc xã Kha Sơn, huyện Phú Bình. Quy mô tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp II, 4 làn xe; đường đô thị, 4 làn xe.

- Tuyến đường tránh đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ: Chiều dài toàn tuyến 6km, điểm đầu giao với đường QL1B tại địa phận xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ, điểm cuối giao với ĐT269D tại địa phận xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ. Quy mô tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp II, 4 làn xe; đường đô thị, 4 làn xe.

- Tuyến đường Hồ Núi Cốc: Tổng chiều dài khoảng 42,94km, trong đó tuyến chính là 34,2km và các tuyến nhánh 8,74km, tuyến chính có điểm đầu và điểm cuối: Km0+000 (đầu tuyến) - Km34+200 (cuối tuyến) tại khoảng Km15+900 trên ĐT270 thuộc địa phận thôn Tân Lập, xã Tân Thái, huyện Đại Từ. Quy mô tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 2 làn xe; đường đô thị 2 làn xe *(riêng quy mô những đoạn qua các khu vực đã phê duyệt quy hoạch chi tiết, quy mô được cập nhật theo quy hoạch được phê duyệt)*.

- Đường tránh thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ: Dài 6km, điểm đầu từ nút giao giao QL37 với ĐT270 và kết thúc tại QL37 xã Bản Ngoại. Quy mô tối thiểu đường cấp IV-MN.

- Đường kết nối Thái Nguyên - Tuyên Quang: Dài 11km, Điểm đầu tại khu vực Ngã Ba giao ĐT264 và ĐT263, tuyến đi theo hướng Tây đến khu vực mỏ Than Núi Hồng, giao đường ĐT270E khoảng Km4 ĐT270E, tuyến bám theo hướng đường sắt Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái đến giáp ranh địa phận tỉnh Tuyên Quang kết nối với đường Tuyên Quang - Thái Nguyên thuộc địa phận tỉnh Tuyên Quang. Quy mô tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp II, 4 làn xe.

b.3) Phương án phát triển các tuyến đường địa phương lên đường tỉnh.

Cải tạo, nâng cấp, xây dựng 15 tuyến đường địa phương lên đường tỉnh với quy hoạch mới 15 tuyến đường tỉnh, quy mô tối thiểu đường cấp III - IV miền núi với 2 làn

xe. Đối với các đoạn tuyến đi qua đô thị, đảm bảo tuân thủ theo quy hoạch đô thị. Đối với các đoạn tuyến đi qua các khu dân cư tập trung, cho phép nghiên cứu, chấp thuận quy mô, hướng tuyến theo điều kiện đặc thù khu vực, gồm:

b.3.1) Tuyến Ba Hàng - Tiên Phong - Đê Sông Cầu, đặt tên ĐT261B, chiều dài khoảng 15km, điểm đầu tại phường Ba Hàng, qua phường Tiên Phong tới điểm cuối tại đê Sông Cầu, thành phố Phổ Yên.

b.3.2) Tuyến Cù Vân - An Khánh - Phúc Hà, đặt tên ĐT270B, chiều dài khoảng 9,16km, điểm đầu giao QL37 tại xã Cù Vân, qua xã An Khánh (Đại Từ) và xã Phúc Hà tới điểm cuối giao ĐT270 tại xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên.

b.3.3) Tuyến Quang Sơn - Phú Đô - Núi Phấn, đặt tên ĐT272, chiều dài khoảng 30km, điểm đầu giao QL1B tại xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ qua xã Phú Đô tới điểm cuối giao QL3 tại Núi Phấn, huyện Phú Lương.

b.3.4) Tuyến Hóa Thượng - Minh Lập - Hòa Bình, đặt tên ĐT273, chiều dài khoảng 12km, điểm đầu giao QL1B tại xã Hóa Thượng, điểm cuối giao ĐT272 tại xã Hòa Bình, huyện Đồng Hỷ.

b.3.5) Tuyến Đường Yên Ninh -Yên Trạch - Phú Tiến - Ôn Lương, đặt tên ĐT263D, chiều dài khoảng 20km, với điểm đầu giao Km110+670 QL3 tại xã Yên Ninh, điểm cuối giao đường ĐT263 tại Km8+250 thuộc xã Ôn Lương.

b.3.6) Tuyến Đường Bình Long - Đồng Tiến, Bắc Giang, đặt tên ĐT265B, chiều dài khoảng 7,0km, với điểm đầu giao với ĐT265 tại Km21+400 thuộc địa phận xã Bình Long, huyện Võ Nhai; điểm cuối kết nối vào đường nối QL37 - QL17-Võ Nhai của Bắc Giang;

b.3.7) Tuyến đường Cầu Mây - Tân Kim - Tân Thành, đặt tên ĐT266B, chiều dài khoảng 12km, với điểm đầu giao QL37 tại Km105 thuộc xã Xuân Phương; điểm cuối giao đường ĐT269B tại Km10+10 thuộc xã Tân Thành.

b.3.8) Tuyến đường Hương Sơn - Trại Cau, đặt tên ĐT269F, chiều dài khoảng 11,5km, với điểm đầu giao với QL37 tại phường Hương Sơn thành phố Thái Nguyên; điểm cuối giao với QL17 tại địa phận thị trấnTrại Cau, huyện Đồng Hỷ.

b.3.9) Tuyến đường Bản Ngoại - La Bằng, đặt tên ĐT264C, chiều dài khoảng 8,25km. Tuyến có điểm đầu giao với QL37, điểm cuối tại khu du lịch sinh thái suối Kẹm, xóm Tân Sơn, xã La Bằng.

b.3.10) Tuyến đường thị trấn Hùng Sơn - Tiên Hội - Hoàng Nông, đặt tên ĐT263E, chiều dài khoảng 6,52km. Điểm đầu giao QL37 tại trung tâm thị trấn Hùng Sơn, điểm cuối giao với tuyến đường tỉnh Yên Lãng - Phú Xuyên - La Bằng - Hoàng Nông - Khôi Kỳ - Bình Thuận tại xã Hoàng Nông.

b.3.11) Đường Hồ Núi Cốc - Thị trấn Quân Chu - Tây Trúc, đặt tên ĐT261F, chiều dài khoảng 8,2km. Điểm đầu giao với đường Hồ Núi Cốc, đi qua trung tâm thị trấn Quân Chu và kết thúc tại khu Tây Trúc.

b.3.12) Đường nối ĐT270 - ĐT.261 - ĐT263B - Khôi Kỳ - La Bằng - Yên Lãng - QL37, đặt tên ĐT270C, chiều dài khoảng 18,5km. Điểm đầu từ khoảng km20+400 ĐT270 và kết thúc tại QL37, xã Yên Lãng, huyện Đại Từ.

b.3.13) Đường nối nối ĐT.270C đến ĐT263, đặt tên ĐT270E, chiều dài khoảng 10,9km. Điểm đầu từ ĐT270C, điểm cuối nối ĐT263.

b.3.14) Đường nối đô thị Yên Lãng - Tân Trào (Tuyên Quang), đặt tên ĐT270D, chiều dài khoảng 5,4km. Điểm đầu từ ĐT270E đi theo đường hiện có đến ranh giới giữa tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Thái Nguyên tại phía Bắc xã Yên Lãng.

b.3.15) Đường Tràng Xá - Phương Giao, đặt tên ĐT265C, chiều dài khoảng 28,3km. Điểm đầu tại ĐT265, xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai, điểm cuối xã Phương Giao,

huyện Võ Nhai tiếp giáp huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

c) Hệ thống khung giao thông của tỉnh

Hệ thống khung giao thông của tỉnh gồm 3 tuyến trục dọc, 4 tuyến trục ngang và 02 tuyến vành đai. Quy mô tối thiểu đường cấp IV miền núi, 2 làn xe, các đoạn tuyến đi trùng với đường cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh có quy mô theo quy hoạch các tuyến đã xác định. Đối với các đoạn tuyến đi qua các khu dân cư tập trung, cho phép nghiên cứu, chấp thuận quy mô, hướng tuyến theo điều kiện đặc thù khu vực.

c.1) Các tuyến trục dọc

- Tuyến trục dọc phía Tây D1 từ đèo So, theo QL3C qua huyện Định Hóa tiếp nối vào ĐT264 tại ngã ba Quán Vuông, xã Trung Hội (huyện Định Hóa) đến điểm giao với QL37 thì tiếp tục đi theo tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc.
- Tuyến trục dọc D2 là tuyến cao tốc CT07 (Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn).
- Tuyến trục dọc D3 từ huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn đến Sảng Mộc, qua Vũ Chấn, thị trấn Đình Cả, tiếp tục theo đường tỉnh ĐT265 hiện có kết nối sang tỉnh Lạng Sơn.

c.2) Các tuyến trục ngang

- Tuyến trục ngang N1: Là tuyến trục ngang phía Bắc, đi trùng đường Hồ Chí Minh.
- Tuyến trục ngang N2 là trục ngang kết nối phía Đông Bắc và Tây Bắc tỉnh Thái Nguyên, trùng QL1B từ tiếp giáp tỉnh Lạng Sơn đến thị trấn Sông Cầu, qua phía Nam xã Phú Đô nối vào QL3 tại huyện Phú Lương, đi trùng một đoạn với QL3 lên phía Bắc khoảng 2,3km rồi đi theo ĐT263 đến phía Bắc xã Phúc Lương thì đi tiếp theo tuyến đường huyện nâng cấp đến ĐT264 tại xã Minh Tiến, tiếp tục đi theo ĐT264 qua Bình Thành đến ĐT264B tại Phú Đình rồi theo ĐT264B đi tỉnh Tuyên Quang.
- Tuyến trục ngang N3 là tuyến trục ngang trung tâm, kết nối QL17 qua phía Bắc thành phố Thái Nguyên theo tuyến mới, giao với QL3, đi theo QL37 nối với Tuyên Quang.
- Tuyến trục ngang N4 là tuyến kết nối phía Đông với phía Tây Nam tỉnh Thái Nguyên, từ QL17 tại Trại Cau qua phía Nam thành phố Thái Nguyên theo tuyến mới nối vào đường VĐ5 sang Vĩnh Phúc.

c.3) Hệ thống đường vành đai

- Đường vành đai 1 từ ngã 3 Bờ Đậu qua đường huyện Hóa Thượng - Sơn Cẩm đi chung QL1B đến đường Linh Nham - Đèo Nhâu đi chung đường Khe Mo Linh Nham đến cầu Linh Nham thì đi trùng QL17 theo tuyến Cầu Mành - Đào Xá (huyện Phú Bình) - Thượng Đình; đi trùng QL37 về ngã 4 Thuần Pháp, đi chung ĐT266 cắt qua QL3, đi tiếp theo đường Cách mạng tháng 10 của thành phố Sông Công rồi đi theo ĐT262 đến đường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên thì đi tiếp theo ĐT270 - ĐT270B gặp QL37 ở Cù Vân, rồi đi theo QL37 về điểm đầu ở Bờ Đậu.
- Đường vành đai 2 từ QL3 khu vực Núi Phấn theo theo đường ĐT272 về xã Phú Đô của huyện Phú Lương, theo đường Phú Đô - Văn Lăng nối sang xã Văn Lăng của huyện Đồng Hỷ - La Hiên gặp QL1B tại Km125. Tuyến được xây dựng mới trên cơ sở các tuyến đường xã từ xã Văn Hán - Cây Thị - Trại Cau - Tân Lợi của huyện Đồng Hỷ sang huyện Phú Bình; đi trùng ĐT261C về gặp ĐT266 tại cầu treo Hà Châu; đi qua Cổ

Pháp, Tiên Phong, Tân Hương (thành phố Phổ Yên) gặp QL3 tại Km40+100, qua xã Nam Tiến, vượt sông Công ở Bến Chảy sang xã Vạn Phái, qua xã Thành Công; tiếp tục đi theo tuyến đường liên kết vùng Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh Phúc đến QL37, tiếp tục đi theo đường ĐT264, ĐT263 đến QL3 tại thị trấn Đu (huyện Phú Lương) rồi đi theo QL3 về điểm đầu ở xã Yên Đổ (huyện Phú Lương) (Bảng 2.6.18)

Bảng 2.6.18: Phương án phát triển mạng lưới giao thông tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp đường tối thiểu	Số làn xe tối thiểu	Chiều dài (Km)
1	**Các tuyến Cao tốc**					
1.1	Cao tốc Hà Nội -Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng (CT07)					
1.1.1	*Đoạn Hà Nội - Thái nguyên*	*Thuận Thành*	*Tân Long*	*100*	*6*	*38,58*
1.1.2	*Đoạn Thái Nguyên đi Chợ Mới (Bắc Kạn)*	*Tân Long*	*Yên Lạc*	*100*	*4*	*22,62*
1.2	Vành đai 5 (CT39)	Tân Đức	Đèo Nhe	100	6	47,18
2	**Các tuyến Quốc lộ**					
2.1	Quốc lộ 3 (QL3)	Cầu Đa Phúc	Yên Ninh	III-IV	2-4	68,35
2.2	Quốc lộ 1B (QL1B)	Cầu Mỏ Gà	Tân Long	III-IV	2-4	44,70
2.3	Quốc lộ 37 (QL37)			III-IV	2-4	56,95
2.3.1	*Đoạn Cầu Ca - Thành phố Thái Nguyên (đoạn Km96+500-Km119+500)*	*Cầu Ca*	*TP Thái Nguyên*			
2.3.2	*Đoạn Bờ Đậu - Đèo Khế (đoạn Km139-Km172+800)*	*Bờ Đậu*	*Đèo Khế*			
2.4	Đường Hồ Chí Minh (HCM)	Yên Ninh	Đèo Muồng	II-III	2-4	32,00
2.5	Quốc lộ 3C (QL3C)	Ngã ba 31	Quy Kỳ	IV	2	35,00
2.6	Quốc lộ 17 (QL17)	Hợp Tiến	QL1B	IV	2	30,70
3	**Các tuyến đường tỉnh hiện hữu**					
3.1	Đường tỉnh 261 (ĐT261)	Đại Từ	Núi Căng	III-MN	2	50,00
3.2	Đường tỉnh 261C (ĐT261C)	Cầu Ca	Dương Thành	III-MN	2	5,55
3.3	Đường tỉnh 261D (ĐT261D)	Hương Sơn	Dương Thành	III-MN	2	12,10
3.4	Đường tỉnh 261E (ĐT261E)	Hương Sơn	Tân Đức	III-MN	2	4,16
3.5	Đường tỉnh 262 (ĐT262)	Dốc Lim	Sông Công	III-MN	2	11,23
3.6	Đường tỉnh 263 (ĐT263)	Đu	Phú Thịnh	III-MN	2	24,50
3.7	Đường tỉnh 263B (ĐT263B)	Hùng Sơn	Kỳ Phú	III-MN	2	13,50
3.8	Đường tỉnh 263C (ĐT263C)	Hà Thượng	Phú Lạc	III-MN	2	15,00
3.9	Đường tỉnh 264 (ĐT264)	Khuôn Ngàn	Quán Vuông	III-MN	2	31,00

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp đường tối thiểu	Số làn xe tối thiểu	Chiều dài (Km)
3.10	Đường tỉnh 264B (ĐT264B)	Yên Thông	Đèo De	III-MN	2	15,80
3.11	Đường tỉnh 265 (ĐT265)	Đình Cả	Bình Long	III-MN	2	23,50
3.12	Đường tỉnh 266 (ĐT266)	Sông Công	Hà Châu	III-MN	2	13,20
3.13	Đường tỉnh 267 (ĐT267)	Dốc Lim	Nam Hồ núi Cốc	III-MN	2	16,33
3.14	Đường tỉnh 269B (ĐT269B)	Úc Sơn	Hợp Tiến	III-MN	2	15,00
3.15	Đường tỉnh 269C (ĐT269C)	Cầu Mây	Trại Cau	III-MN	2	14,70
3.16	Đường tỉnh 269D (ĐT269D)	Linh Nham	Tràng Xá	III-MN	2	28,50
3.17	Đường tỉnh 269E (ĐT269E)	Bảo Lý	Đồng Liên	III-MN	2	12,60
3.18	Đường tỉnh 270 (ĐT270)	Đán	Huy Ngạc	III-MN	2	20,05
3.19	Đường tỉnh 271 (ĐT271)	La Hiên	Sảng Mộc	III-MN	2	37,00
3.20	Đường tỉnh 274 (ĐT274)	Đắc Sơn	Đèo Nhe	III-MN	2	12,10
4	**Quy hoạch tuyến đường địa phương nâng lên thành đường tỉnh**					
4.1	Tuyến Ba Hàng - Tiên Phong - Đê Sông Cầu (Thù Lâm), đặt tên ĐT261B	Ba Hàng	Thù Lâm	III-MN	2	15,00
4.2	Tuyến Cù Vân - An Khánh - Phúc Hà, đặt tên ĐT270B	Cù Vân	Phúc Hà	IV-MN, đô thị	2	9.16
4.3	Tuyến Quang Sơn - Phú Đô -Núi Phấn, đặt tên ĐT272	Quang Sơn	QL3	III-MN	2	30,00
4.4	Tuyến Hóa Thượng - Minh Lập - Hòa Bình, đặt tên ĐT273	Hóa Thượng	Hòa Bình	III-MN	2	12,40
4.5	Đường Yên Ninh - Yên Trạch - Phú Tiến - Ôn Lương, đặt tên ĐT263D	Yên Ninh	Ôn Lương	III-MN	2	20,00
4.6	Đường Bình Long đi xã Đồng Tiến, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang, đặt tên ĐT265B	Bình Long	Xã Đồng Tiến (Bắc Giang)	III-MN	2	7,00
4.7	Đường Cầu Mây - Tân Kim - Tân Thành, đặt tên ĐT266B	Cầu Mây	Tân Thành	III-MN	2	12,00
4.8	Đường Hương Sơn - Trại Cau, đặt tên ĐT269F	Hương Sơn	Trại Cau	III	2	11,50
4.9	Đường Bản Ngoại - La Bằng, đặt tên ĐT264C	Bản Ngoại	La Bằng	IV-MN	2	8,25
4.10	Đường thị trấn Hùng Sơn - Tiên Hội - Hoàng Nông, đặt tên ĐT263E	Thị trấn Hùng Sơn	Hoàng Nông	IV-MN	2	6,52
4.11	Đường Hồ Núi Cốc - Thị trấn Quân Chu - Tây Trúc, đặt tên ĐT261F	Đường Hồ Núi Cốc	Tây Trúc	IV-MN	2	8.20
4.12	Đường nối ĐT270 - ĐT261 - ĐT263B - Khôi Kỳ - La Bằng - Yên Lãng - QL37, đặt tên ĐT270C	ĐT270	Yên Lãng	IV-MN	2	18,50

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp đường tối thiểu	Số làn xe tối thiểu	Chiều dài (Km)
4.13	Đường nối từ ĐT270C - QL37 - ĐT264 - ĐT263, đặt tên ĐT270E	ĐT270C	ĐT263	IV-MN	2	10,90
4.14	Đường nối đô thị Yên Lãng đến xã Lương Thiện, Tuyên Quang, đặt tên ĐT270D	ĐT270E	Xã Lương Thiện (Tuyên Quang)	IV-MN	2	5,40
4.15	Đường Tràng Xá - Phương Giao, đặt tên ĐT265C	Tràng Xá	Phương Giao	IV-MN	2	28,30
5	Quy hoạch các tuyến đường trọng điểm					
5.1	Tuyến liên kết các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh Phúc	nút giao Yên Bình	QL37	II, đô thị	4	54,70
5.2	Đường Hương Sơn - Thượng Đình - Bảo Lý - Xuân Phương - Kha Sơn	Hương Sơn	Kha Sơn	II, Đô thị	4	18,50
5.3	Đường tránh đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	Hóa Thượng	Khe Mo	Đô thị	4	6,00
5.4	Đường Hồ Núi Cốc	ĐT270	Trùng điểm đầu	III, Đô thị	2	42,94
5.5	Đường tránh phía Bắc thị trấn Hùng Sơn	nút giao QL37 và ĐT270	QL37(xã Bản Ngoại)	IV-MN	2	6
5.6	Đường kết nối tỉnh Thái Nguyên - Tuyên Quang	Ngã ba giao ĐT263, ĐT264	Giáp ranh tỉnh Tuyên Quang	II	4	11
6	**Các tuyến trục dọc**					
6.1	Trục dọc phía Tây D1 (tuyến đi theo QL3C - ngã 3 Quán Vuông - ĐT264 - QL37 - Tuyến liên kết Vùng - nút giao Yên Bình)	Đèo So	Nút giao Yên Bình	IV-MN	2	100,00
6.2	Trục dọc trung tâm D2 (trùng với CT07)	Thuận Thành	Yên Lạc	theo CT07	4-6	61,20
6.3	Trục dọc phía Đông D3 (Sảng Mộc - Vũ Chấn - Đình Cả - ĐT265)	Sảng Mộc	Bình Long	IV-MN	2	58
7	**Các tuyến trục ngang**					
7.1	Trục ngang N1 (trùng đường Hồ Chí Minh)	Yên Ninh	Đèo Muồng	II-III	2-4	32,00
7.2	Trục ngang N2 (QL1B - Minh Lập - Phú Đô - QL3 - ĐT263 - Phúc Lương - Minh Tiến - ĐT264 - Bình Thành - Phú Đình - ĐT264B)	Võ Nhai	ĐT.264B	III MN	2	85,00
7.3	Trục ngang N3 (đi theo QL17 đến cầu Linh Nham - Hóa THượng - CT07 - ngã ba Bờ Đậu - QL37)	Hợp Tiến	Yên Lãng	IV	2	71,00
7.4	Trục ngang N4 (Trại Cau - Tân Lợi - Bàn Đạt - Tân Thành - vành đai 5 vùng Hà Nội)					

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp đường tối thiểu	Số làn xe tối thiểu	Chiều dài (Km)
	- Trại Cau - Tân Thành	Trại Cau	Tân Thành	III	2	13,98
	- Vành đai 5	Tân Thành	Đèo Nhe	theo CT39	6	18,20
8	**Các tuyến vành đai**					
8.1	Vành đai 1 (Bờ Đậu - Hóa Thượng - Sơn Cẩm - đường tránh Hóa Thượng, Đồng Hỷ - ĐT269D - cầu Linh Nham - QL17 - Cầu Mành - Đào Xá - ĐT269E - ĐT269C - QL37 - Tuần Pháp - ĐT266 - Đường Cách mạng tháng 10 - phường Thắng Lợi - ĐT262 - đường Quang Trung - ĐT270 - ĐT270B - QL37 - Bờ Đậu)	Bờ Đậu	Trùng điểm đầu	III MN	2	84,00
8.2	Vành đai 2 (Yên Đổ - ĐT272 - Phú Đô - Văn Lăng - Thần Sa - Cúc Đường - La Hiên - ĐT269D - Văn Hán - Cây Thị - Trại Cau - Tân Lợi - ĐT269C - Tân Khánh - Tân Kim - Tân Hòa - ĐT269B - khu công nghiệp Phú Bình - ĐT261E - ĐT261D - ĐT261C - ĐT266 - Cổ Pháp - Tiên Phong - Tân Hương - đường liên kết Vùng - ĐT264 - ĐT263 - Thị trấn Đu - Yên Đổ)	Yên Đổ	Trùng điểm đầu	III MN	2	185,00

3.1.3.2. Đường sắt

Định hướng quy hoạch mạng lưới đường sắt đảm bảo tuân thủ theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 (Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ).

- Giai đoạn 2021-2030: Nâng cấp, cải tạo tuyến Hà Nội - Thái Nguyên từ ga Đông Anh đến ga Quán Triều: Đường đơn, khổ lồng 1.000mm và 1.435mm, chiều dài 55km; tuyến Kép - Lưu Xá từ ga Kép đến ga Lưu Xá: Đường đơn, khổ 1.435mm, chiều dài 56km.

- Giai đoạn đến năm 2050: Xây dựng mới tuyến đường sắt Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái, khổ đường 1.435mm, tuyến dựa trên hướng tuyến Quán Triều - Núi Hồng kéo dài từ xã Yên Lãng huyện Đại Từ sang đến đèo Ông Cai, xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, tiếp tục đi về phía xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang. Chiều dài tuyến dự kiến khoảng 73km.

3.1.3.3. Đường thủy (cải tạo, nâng cấp)

Định hướng quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy đảm bảo tuân thủ theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ).

a) Về luồng tuyến

a.1) Sông Cầu, đoạn từ ngã ba sông Cầu - Công đến Hà Châu (thuộc tuyến vận tải thuỷ chính Phả Lại - Đa Phúc), đoạn qua tỉnh Thái Nguyên dài 21km, quy hoạch cấp

III.

a.2) Sông Công, đoạn từ ngã ba Cầu - Công đến Cải Đan (thuộc tuyến đường thuỷ nội địa sông Công), đoạn qua tỉnh Thái Nguyên dài 19km: Từ ngã ba Cầu Công đến cầu đường bộ Đa Phúc dài 5km, quy hoạch cấp III và từ cầu đường bộ Đa Phúc đến Cải Đan dài 14km, quy hoạch cấp IV.

b) Hệ thống cảng đường thủy

b.1) Đầu tư cụm cảng Thái Nguyên với cỡ tàu (600 - 1.000) tấn, công suất 3 triệu tấn/năm theo quy hoạch được duyệt, gồm: Cảng Đa Phúc, công suất 1,5 triệu tấn/năm; cảng Yên Bình công suất 1 triệu tấn/năm; cảng khác công suất 0,5 triệu tấn/năm.

b.2) Nâng cấp và xây dựng thêm hệ thống bến thủy nội địa hồ Núi Cốc, sông Cầu, sông Công.

3.1.3.4. Công trình hạ tầng giao thông khác

a) Bến xe khách

Xây dựng bến xe khách trong khu vực trung tâm các huyện, thành phố, thị xã tại vị trí có hạ tầng giao thông thuận lợi, phù hợp với quy hoạch các huyện, thành phố, thị xã hiện nay. Kết thúc giai đoạn quy hoạch, thành phố Thái Nguyên có 3 bến xe đạt tiêu chuẩn loại 1, mỗi huyện, thành phố, thị xã có ít nhất 01 bến xe tại khu vực trung tâm đạt tiêu chuẩn loại 2 trở lên. Tiếp tục khuyến khích xã hội hóa đầu tư xây dựng các bến xe khách tại các địa phương.

b) Bãi đỗ xe công cộng

Xây dựng các bãi đỗ xe công cộng trong khu vực trung tâm các huyện, thành phố, thị xã và tại vị trí các khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại dịch vụ, khu hành chính,... Đồng thời, xây dựng các chính sách khuyến khích xã hội hóa đầu tư xây dựng các bãi đỗ xe công cộng tại các địa phương.

c) Cảng cạn

Quy hoạch 01 cảng cạn tại thành phố Phổ Yên có quy mô tối thiểu 5ha và 01 cảng cạn tại huyện Phú Bình có quy mô tối thiểu 5ha.

d) Trạm dừng nghỉ

- Nâng cấp, cải tạo Trạm dừng nghỉ trên tuyến Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên, Km36 - Km37, thuộc địa phận thành phố Phổ Yên.

- Xây dựng mới Trạm trên tuyến Quốc lộ 3 cũ, Km75 - Km77, thuộc địa phận thành phố Thái Nguyên và một số trạm dừng nghỉ khác tại các tuyến cao tốc, quốc lộ khác, phù hợp với định hướng phát triển.

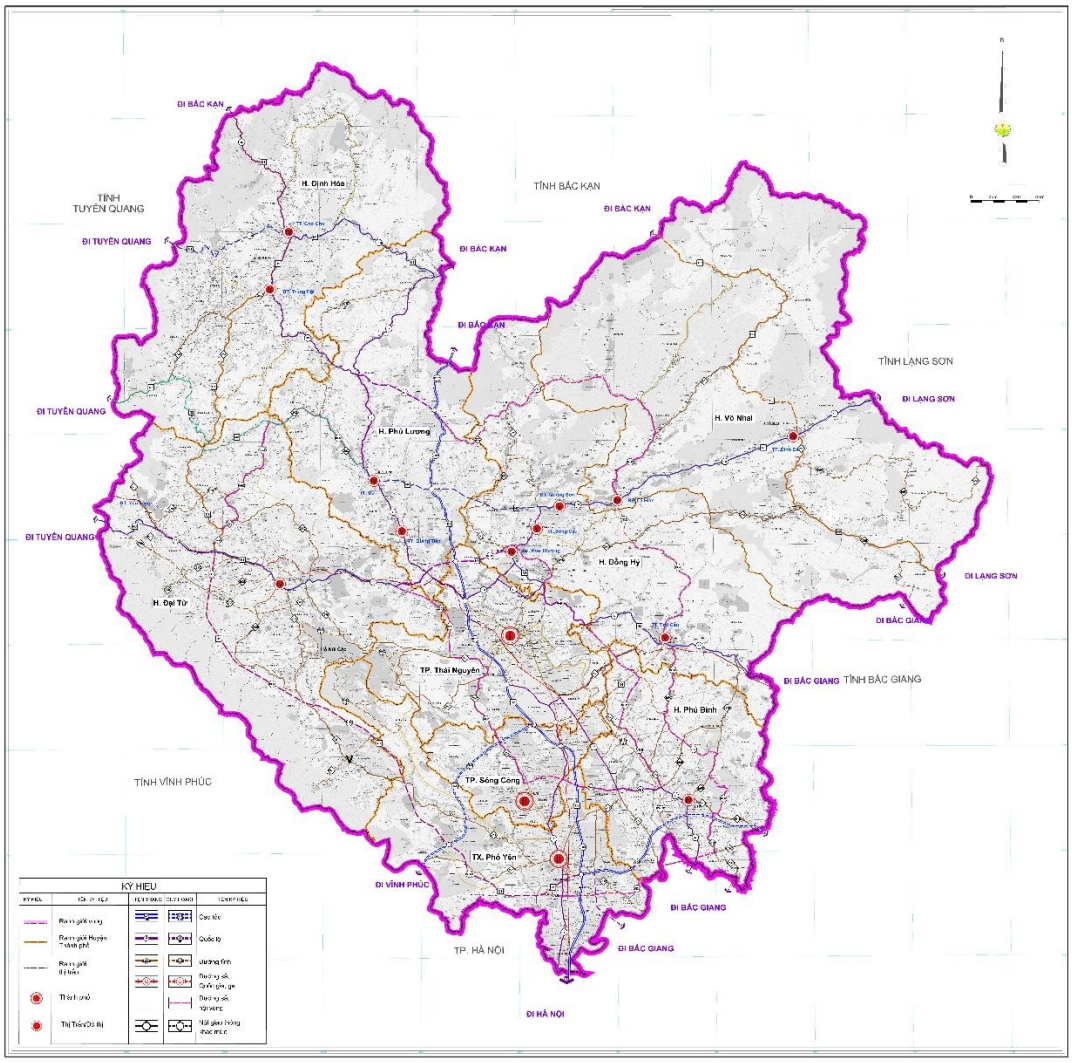

Hình 2.6.2: Sơ đồ định hướng phát triển mạng lưới giao thông

3.1.4. Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải

Đến năm 2030, nhu cầu sử dụng đất dự kiến khoảng 6.718,00ha (bao gồm cả đất hành lang đường bộ), trong đó:

- Đất cho hệ thống hạ tầng giao thông đường bộ là 3.339,54ha gồm:

+ Đường cao tốc, quốc lộ: 886,71ha.

+ Đường tỉnh, đường trọng điểm: 2.472,82ha.

- Đất dành cho giao thông đường sắt (đất cho đường sắt và nhà ga) là 17,47ha.

- Đất cho cơ sở hạ tầng cảng, bến bãi 21,45ha.

3.1.5. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện

Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải đến năm 2030 dự kiến khoảng 6.718,00 ha (bao gồm cả đất hành lang đường bộ), trong đó:

- Đất cho hệ thống hạ tầng giao thông đường bộ là 3.339,54ha gồm:

+ Đường cao tốc, quốc lộ: 8.86,71ha.

+ Đường tỉnh, đường trọng điểm: 2.472,82ha.

- Đất dành cho giao thông đường sắt (đất cho đường sắt và nhà ga) là 17,47ha.

- Đất cho cơ sở hạ tầng cảng, bến bãi 21,45ha (Bảng 2.6.19)

Bảng 2.6.19: Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Cấp hạng thiết kế	Chiều dài (km)	Ghi chú
	Sắp xếp theo thứ tự ưu tiên				
1	Cải tạo, nâng cấp đường Quang Sơn - Phú Đô - Núi Phấn (nâng cấp thành ĐT272) và cầu Văn Lăng	Huyện Đồng Hỷ; Huyện Phú Lương	Đường cấp III-MN	30	Dự án nâng cấp
2	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT269B (Úc Sơn - Tân Thành - Hợp Tiến)	Huyện Phú Bình; Huyện Đồng Hỷ	Đường cấp III-ĐB	15	Dự án nâng cấp
3	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT262 (Dốc Lim - Sông Công)	Thành phố Thái Nguyên, Sông Công	Đường cấp III-ĐB	11,23	Dự án nâng cấp
4	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT261 đoạn Km20 đến Km40	Thành phố Phổ Yên; huyện Địa Từ	Đường cấp III-ĐB	20	Dự án nâng cấp
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT261D và ĐT261E	huyện Phú Bình	Đường cấp III-MN	6	Dự án nâng cấp
6	Cải tạo, nâng cấp đường từ Uỷ ban nhân dân xã Đồng Liên đi Ba Đa, Thác Huống	Thành phố Thái Nguyên	Đường cấp III-MN	4	Dự án nâng cấp
7	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT266 đoạn từ Ngã tư Sông Công (giao Quốc lộ 3 cũ) đến Ngã tư Điềm Thụy (giao Quốc lộ 37)	Huyện Phú Bình; thành phố Phổ Yên	Đường đô thị	4,98	Dự án nâng cấp

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Cấp hạng thiết kế	Chiều dài (km)	Ghi chú
8	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT261 đoạn từ Kml+00 đến Km20+00, tỉnh Thái Nguyên	Huyện Đại Từ	Đường cấp III, IV-MN	19	Dự án nâng cấp
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km31 (Quốc lộ 3) đến Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh)	Huyện Định Hóa; Huyện Phú Lương	Đường cấp III-MN	33,6	Dự án nâng cấp
10	Nâng cấp, mở rộng đường gom đoạn từ nút giao Yên Bình đến Khu công nghiệp Yên Bình (Km0+00-Km2+100)	Thành phố Phổ Yên	Đường đô thị	2,1	Dự án nâng cấp, theo quy hoạch địa phương, do cấp tỉnh phê duyệt đang triển khai
11	Đường vành đai V - Hà Nội - Đoạn từ huyện Phú Bình - tỉnh Bắc Giang - Đoạn địa bàn thành phố Sông Công	Huyện Phú Bình, thành phố Sông Công	Đường cao tốc (Phân kỳ đường cấp II)	6,65 8,5	Tuyến mở mới, phân kỳ đầu tư
12	Tuyến đường liên kết các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	Huyện Đại Từ; thành phố Phổ Yên	Đường đô thị; Đường cấp II	54.70	Tuyến mở mới
13	Xây dựng cầu An Long và đường kết nối tỉnh lộ ĐT270 với tỉnh lộ ĐT261 huyện Đại Từ	Huyện Đại Từ	Đường đô thị	2,0	Tuyến mở mới
14	Đường vành đai I (đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hóa Thượng, Đồng Hỷ) và tuyến tránh đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	Huyện Phú Lương; Huyện Đồng Hỷ; thành phố Thái Nguyên	Đường đô thị, cấp III	14,1	Tuyến mở mới

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Cấp hạng thiết kế	Chiều dài (km)	Ghi chú
15	Đường kết nối ĐT265 (xã Bình Long, huyện Võ Nhai) đi Bắc Giang	Huyện Võ Nhai	Đường cấp III-MN	6,2	Tuyến mở mới
16	Đường Hương Sơn - Thượng Đình - Bảo Lý – Xuân Phương - Kha Sơn	Huyện Phú Bình	Đường cấp II, đường đô thị	18, 50	Tuyến mở mới
17	Tuyến đường Hồ Núi Cốc	Huyện Đại Từ; thành phố Thái Nguyên, Phổ Yên	Đường cấp III, đường đô thị	42,9 4	Dự án mở mới
18	Đường Hương Sơn - Trại Cau (đặt tên ĐT269F)	Huyện Đồng Hỷ; Thành phố Thái Nguyên	Đường cấp II	11,5	Dự án mở mới
19	Đường nối Quốc lộ 3 mới (Hà Nội - Thái Nguyên) đến Khu công nghiệp Yên Bình đoạn từ Km 3+516,9 đến Km5+434,18 và ĐT261 - giai đoạn II	Thành phố Phổ Yên	Đường đô thị	1,9	Dự án mở mới, theo quy hoạch địa phương, do cấp tỉnh phê duyệt đang triển khai
20	Đường Cách mạng Tháng Mười, làn đường phía Bắc (đoạn từ đảo tròn đến Đài Tưởng niệm liệt sỹ)	Thành phố Sông Công	Đường đô thị có nền đường từ 26,5m - 34,5m;	4,36	Dự án mở mới, theo quy hoạch địa phương
21	Đầu tư xây dựng tuyến đường gom bên trái cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, đoạn từ nút giao Sông Công đến nút giao Tân Lập	Thành phố Sông Công; thành phố Thái Nguyên	Đường đô thị	9,3	Dự án mở mới, theo quy hoạch địa phương, do cấp tỉnh phê duyệt đang triển khai

3.1.6. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

a) Giải pháp thực hiện

- Xây dựng định hướng phát triển giao thông vận tải tích hợp trong quy hoạch

tỉnh thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050.

- Cần xã hội hoá công tác quản lý quy hoạch: Quy hoạch xây dựng được công khai và có sự góp ý của các ban ngành trong tỉnh về các phương án lựa chọn cũng như phân kỳ đầu tư.

- Định hướng cần xác định xếp thứ tự ưu tiên.

- Uỷ ban nhân dân tỉnh là cơ quan chủ quản để quản lý dự án quy hoạch và sở Giao thông Vận tải là bộ phận tham mưu cho lãnh đạo Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc quản lý, theo dõi dự án quy hoạch được xây dựng và đầu tư vốn hợp lý, hiệu quả.

b) Nguồn lực thực hiện

Giai đoạn 2021-2030, dự tính tổng vốn xây dựng cầu, đường giao thông, bao gồm cả xây dựng mới và đầu tư nâng cấp, bảo trì trong giai đoạn này khoảng 46.850 tỷ đồng, bình quân khoảng 4.685 tỷ đồng/năm, trong đó:

- Cao tốc, quốc lộ: 23.391 tỷ đồng.

- Đường tỉnh, đường trọng điểm: 23.459 tỷ đồng.

Huy động các nguồn vốn hợp pháp để thực hiện quy hoạch, bao gồm:

- Vốn ngân sách Nhà nước, vốn đầu tư công (Trung ương và địa phương).

- Vốn nhà nước ngoài ngân sách: Vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ; vốn từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước; vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh; vốn vay được bảo đảm bằng tài sản của Nhà nước; vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước; giá trị quyền sử dụng đất.

- Nguồn vốn đầu tư công tư (BTL, BLT, BOT, BTO,…): Vốn chủ sở hữu và vốn vay thương mại.

3.2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

3.2.1. Quan điểm và mục tiêu

3.2.1.1. Quan điểm phát triển

Đảm bảo dự báo nhu cầu điện chính xác, phù hợp với nhu cầu phát triển KT-XH, phân bố dân cư và bảo vệ môi trường theo đúng hướng của quy hoạch tỉnh.

Hoàn chỉnh mạng lưới cấp điện 110kV trêm địa bản tỉnh; đảm bảo cung cấp điện đầy đủ cho các hộ sử dụng điện với chất lượng tốt nhất.

Phát huy hiệu quả nguồn vốn đầu tư xây dựng và phát triển điện lực, tránh để xảy ra lãng phí nguồn vốn đầu tư, phù hợp với định hướng và khả năng của tỉnh.

Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối phải gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng và của từng địa phương trong vùng, hoàn thiện mạng lưới điện khu vực nhằm nâng cao độ ổn định, đảm bảo chất lượng điện và độ tin cậy cung cấp điện ngày càng nâng cao, giảm thiểu tổn thất điện năng.

Xây dựng các đường dây truyền tải điện có dự phòng cho phát triển lâu dài trong tương lai, sử dụng cột nhiều mạch, nhiều cấp điện áp đi chung trên một cột để giảm diện

tích chiếm đất. Các phụ tải quan trọng phải được cung cấp ít nhất từ 2 nguồn điện; ngầm hoá lưới trung và hạ áp đối với khu vực nội thành, nội thị, các khu đô thị mới các khu vực có yêu cầu mỹ quan đô thị cao,...; hướng tới ngầm hoá lưới điện cao áp 110kV và 220kV đi trong nội thị của các đô thị từ loại II trở lên; từng bước xây dựng các thiết bị tiên tiến hiện đại để thực hiện giải pháp lưới điện thông minh.

3.2.1.2. Mục tiêu phát triển

Quy hoạch phát triển mạng lưới điện tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, góp phần thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao chất lượng đời sống nhân dân trong tỉnh.

Đến năm 2025, điện thương phẩm toàn tỉnh Thái Nguyên là 7,9 tỷ kWh, nhu cầu công suất 1.380MW; đến năm 2030, điện thương phẩm toàn tỉnh Thái Nguyên là 11,7 tỷ kWh, nhu cầu công suất 2.030MW. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025 là 10,2% và giai đoạn 2026-2030 là 8,1%. Điện thương phẩm bình quân/người năm 2025 là 5.641kWh/người và năm 2030 là 7.740kWh/người (Bảng 2.6.20)

Bảng 2.6.20: Chỉ tiêu phát triển mạng lưới cấp điện

TT	Hạng mục	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
1	Điện thương phẩm (triệu kWh)	4.882	7.942	11.747
2	Điện nhận (triệu kWh)	5.111	8.266	12.186
3	Điện thương phẩm bình quân(kWh/người)	3.688	5.641	7.740
4	Pmax (MW)	853	1.380	2.030
5	Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm (%)	8,8	10,2	8,1

3.2.2. Dự báo nhu cầu phát triển

Dự báo nhu cầu điện tỉnh Thái Nguyên được tính toán theo 5 thành phần phụ tải với các thông số đầu vào chính như sau:

- Hiện trạng KT-XH tỉnh, hiện trạng tiêu thụ điện của tỉnh thời kỳ 2021-2030.

- Phương hướng phát triển KT-XH đến 2030 của tỉnh gồm: (i) Tốc độ tăng trưởng, cơ cấu các ngành trong thành phần GRDP, GRDP bình quân trên người,…; (ii) Phương hướng phát triển cụ thể các ngành kinh tế trong tỉnh, đặc biệt tập trung vào các ngành kinh tế chính nằm trong cơ cấu GRDP, giao thông, đô thị,…; (iii) Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng của tỉnh (khu công nghiệp, cụm công nghiệp,...); (iv) Dự báo dân số, phân bố dân cư cho các giai đoạn quy hoạch đến 2030.

Dự báo đến năm 2025, điện thương phẩm toàn tỉnh Thái Nguyên là 7,9 tỷ kWh, nhu cầu công suất 1.380MW.

- Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025 là 10,2%, trong đó thành phần nông nghiệp là 10,8%, công nghiệp là 10,1%, thương mại dịch vụ 11,8%, quản lý tiêu dùng và dân cư là 10,3% và các hoạt động khác là 12%.

- Cơ cấu tiêu thụ điện năm 2025: Thành phần công nghiệp vẫn là thành phần chiếm tỷ trọng lớn nhất (77,5%) và giảm nhẹ so với 2020 (77,8%). Thành phần đứng thứ 2 là quản lý tiêu dùng và dân cư chiếm 18,2%, 3 thành phần còn tại chiếm tỷ trọng 4,3%.

Bảng 2.6.21: Dự báo nhu cầu sử dụng điện (triệu kWh)

Thành phần	2025		2030		Tốc độ tăng trưởng	
	Atp	Cơ cấu (%)	Atp	Cơ cấu (%)	2021-2025	2026-2030
Sản lượng điện thương phẩm	**7942**	**100**	**11747**	**100**	**10,2%**	**8,1%**
Nông nghiệp	62,5	0,8	85,6	0,7	10,8%	6,5%
Công nghiệp - Xây dựng	6.155,2	77,5	9.010,6	76,7	10,1%	7,9%
Thương mại và dịch vụ	137,9	1,7	231,6	2,0	11,8%	10,9%
Quản lý tiêu dùng và dân cư	1.441,7	18,2	2.184,9	18,6	10,3%	8,7%
Hoạt động khác	144,2	1,8	234,3	2,0	12,0%	10,2%
Tỷ lệ tổn thất điện năng (%)	**3,93**		**3,60**			
Điện nhận	**8.266**		**12.186**		**10,1%**	**8,1%**
Pmax (MW)	**1.380**		**2.030**			

Đến năm 2030, điện thương phẩm toàn tỉnh Thái Nguyên là 11,7 tỷ kWh, nhu cầu công suất 2.030MW:

- Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026-2030 là 8,1%, trong đó thành phần nông nghiệp là 6,5%, công nghiệp là 7,9%, thương mại dịch vụ 10,9%, quản lý tiêu dùng và dân cư là 8,7% và các hoạt động khác là 10,2%.

- Cơ cấu tiêu thụ điện năm 2030: Thành phần công nghiệp vẫn là thành phần chiếm tỷ trọng lớn nhất và tiếp tục giảm xuống 76,7%. Thành phần đứng thứ 2 là quản lý tiêu dùng và dân cư chiếm 18,6%, 3 thành phần còn tại chiếm tỷ trọng 4,7% (Bảng 2.6.21)

3.2.3. Định hướng phát triển

3.2.3.1. Tiềm năng phát triển nguồn điện năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh

Thái Nguyên có tiềm năng phát triển các nguồn năng lượng tái tạo bao gồm: Các nhà máy điện sinh khối, nhà máy điện rác và các nguồn năng lượng tái tạo. Tiềm năng kỹ thuật phát triển các nguồn năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh như sau:

Bảng 2.6.22: Tiềm năng kỹ thuật phát triển nguồn điện năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

TT	Danh mục	Tổng quy mô công suất dự kiến (MW)
1	Xây dựng nhà máy điện sinh khối tại huyện Võ Nhai(*)	10
2	Xây dựng nhà máy điện sinh khối tại huyện Định Hóa(*)	10

TT	Danh mục	Tổng quy mô công suất dự kiến (MW)
3	Nhà mày điện rác tại thành phố Thái Nguyên(*)	10
4	Nhà mày điện rác tại thành phố Phổ Yên(*)	10
5	Nhà mày điện rác tại thành phố Phú Bình(*)	10
6	Các dự án điện mặt trời nối lưới(**)	220
7	Phát triển các dự án điện gió nối lưới(**)	100

Ghi chú: (*) Công suất đề xuất dựa trên tiềm năng cung cấp nhiên liệu của khu vực
(**) Tổng công suất tiềm năng kỹ thuật về năng lượng tái tạo tỉnh Thái Nguyên - Dự thảo quy hoạch điện VIII
(Các dự án nguồn điện phải được nghiên cứu quy hoạch, đầu tư xây dựng phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực quốc gia)

3.2.3.2. Lưới điện truyền tải 500 - 220kV đến năm 2030

a) Lưới điện 500kV

- Trạm 500kV: Xây dựng mới trạm 500kV Thái Nguyên quy mô 2 máy, công suất 2x900MVA. Trong đó, giai đoạn 2021-2025 có quy mô 1 máy 1x900MVA và nâng quy mô lên 2 máy 2x900MVA trong giai đoạn 2026-2030.

- Đường dây 500kV: Xây dựng mới đường dây 500kV Hiệp Hòa - Thái Nguyên 2x35km và đường dây 500kV Thái Nguyên - Yên Thế, đoạn đi trên địa phận tỉnh Thái Nguyên là 2x45km.

b) Lưới điện 220kV

b.1) Trạm biến áp 220kV

Đến 2030, tỉnh Thái Nguyên sẽ được cấp điện bằng 6 trạm nguồn 220kV, trong đó có 3 trạm xây dựng mới. Khối lượng xây dựng mới và cải tạo các trạm 220kV như sau:

- Giai đoạn 2021-2025: Xây dựng mới trạm 220kV Phú Bình 2 (3x250MVA) và trạm 220kV Sông Công (1x250MVA), nâng công suất trạm 220kV Lưu Xá lên quy mô 2x250MVA.

- Giai đoạn 2026-2030: Xây dựng mới trạm 220kV Đại Từ (1x250MVA), nâng quy mô công suất trạm 220kV Phú Bình 2 lên quy mô 3 máy 3x250MVA.

b.2) Đường dây 220kV

- *Giai đoạn 2021-2025*

+ Xây dựng mới đường dây 220kV từ trạm 500kV Hiệp Hòa - trạm 220kV Phú Bình 2, 2x14km.

+ Xây dựng mới đường dây 220kV từ trạm từ trạm 220kV Phú Bình 2 - Rẽ trạm 220kV Thái Nguyên - Bắc Giang, 2x13km.

+ Nâng khả năng tải đường dây Thái Nguyên - Bắc Giang, 1x63km.

+ Nâng khả năng tải đường dây Hiệp Hòa - Phú Bình, 1x28km.

+ Nâng khả năng tải Thái Nguyên - Lưu Xá - Phú Bình, 1x30km.

+ Xây dựng mới đường dây 220kV từ trạm 500kV Thái Nguyên - Rẽ Malungtang - Thái Nguyên, 2x20km.

+ Xây dựng mới đường dây 220kV từ trạm 500kV Thái Nguyên - Rẽ Tuyên Quang (TBA) - Phú Bình, 2x20km.

+ Xây dựng mới đường dây 220kV từ trạm 500kV Thái Nguyên - Rẽ Lưu Xá - Phú Bình, 2x15km.

+ Xây dựng mới đường dây 220kV từ trạm 500kV Thái Nguyên - Phú Bình, 1x26km.

+ Xây dựng mới đường dây 220kV từ trạm 220kV Sông Công - Rẽ Tuyên Quang - Phú Bình, 2x0,7km, cấp điện cho trạm 220kV Sông Công.

3.2.3.3. Lưới điện 110kV thời kỳ 2021-2030

Căn cứ vào kết quả dự báo nhu cầu phụ tải, quy hoạch lưới điện truyền tải trên địa bàn tỉnh tổng hợp từ Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia. Đến 2030, dự kiến xây dựng mới 26 trạm biến áp 110kV với tổng công suất 3.424MVA, cải tạo nâng công suất 05 trạm 110kV hiện hữu với tổng công suất tăng thêm 258MVA. Xây dựng mới 454,4km đường dây 110 kV, đấu nối và cải tạo nâng khả năng mang tải 192,6 km đường dây 110kV. Cụ thể như sau:

a) Trạm biến áp 110kV

a.1) Xây dựng mới

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Núi Cốc, quy mô 2 máy, 2x40MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Gia Sàng, quy mô 2 máy, 2x63MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Yên Bình 4, quy mô 3 máy, 3x63MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Yên Bình 5, quy mô 3 máy, 3x63MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Yên Bình 6, quy mô 2 máy, trước mắt lắp 1 máy 1x63MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Yên Bình 7, quy mô 3 máy, trước mắt lắp 2 máy 63MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Yên Bình 8, quy mô 3 máy, 3x63MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Phú Bình 2, quy mô 3 máy, 3x63MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Phú Bình 3, quy mô 3 máy, 3x63MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Phú Bình 4, quy mô 3 máy, trước mắt lắp 2 máy 2x63MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Đa Phúc, quy mô 2 máy, 2x63MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Minh Đức, quy mô 2 máy, 2x63MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Quyết Thắng, quy mô 2 máy, trước mắt lắp 1 máy 1x40MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Hương Sơn, quy mô 3 máy, trước mắt lắp 2 máy 2x63MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Phố Cò, quy mô 2 máy, 2x63MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Gang Thép 2, quy mô 3 máy, 3x63MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Sông Công 3, quy mô 3 máy, 3x63MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Sông Công 4, quy mô 3 máy, 3x63MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Sông Công 5, quy mô 3 máy, 3x63MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Võ Nhai, quy mô 2 máy, 2x40MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Trại Cau, quy mô 2 máy, 2x63MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Phú Lương 2, quy mô 2 máy, 2x40MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Định Hóa, 2x40MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Đại Từ 2, quy mô 2 máy, trước mắt lắp 1 máy 1x40MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Thịnh Đức, quy mô 3 máy, trước mắt lắp 2 máy 2x63MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Cao Ngạn, quy mô 2 máy, 2x63MVA.

a.2) Cải tạo nâng công suất

- Cải tạo nâng công suất trạm Thịnh Đán từ 40+63 MVA -> 2x63MVA.

- Cải tạo nâng công suất trạm Sông Công 2 từ 1x63 MVA -> 2x63MVA

- Cải tạo nâng công suất trạm Phú Bình từ 63+40+63 MVA -> 2x60 + 1x40MVA

- Cải tạo nâng công suất trạm Đại Từ từ 1x40 MVA->2x40MVA.

- Cải tạo nâng công suất trạm Lưu Xá từ 2x40 MVA->3x63MVA.

b) Đường dây 110kV

b.1) Xây dựng mới

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép trạm 220kV Phú Bình 2 - trạm 220kV Phú Bình, dây dẫn AC400, dài 2x13,5km.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép trạm 220kV Sông Công - rẽ Lưu Xá - VT67, hoàn thiện đấu nối phía 110kV trạm 220kV Sông Công, dây dẫn 2xAC400, dài 2x1km.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép trạm 220kV Sông Công - rẽ Sông Công 2 - Gò Đầm, hoàn thiện đấu nối phía 110kV trạm 220kV Sông Công, dây dẫn 2xAC400, dài 2x1km.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép trạm 220kV Sông Công - VT67, hoàn thiện đấu nối phía 110kV trạm 220kV Sông Công, dây dẫn AC400, dài 2x2,5km.

- Xây dựng mới đường dây 110kV 1 mạch trạm 110kV Yên Bình 1 - VT67, dây dẫn AC400, dài 6,8km.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép trạm 220kV Phú Bình 2 - rẽ nhánh Sông Công - Yên Bình 1, dây dẫn AC400, dài 2x16,5km.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép trạm 220kV Phú Bình 2 - rẽ nhánh Phú Bình - Yên Bình 3, dây dẫn AC400, dài 2x8,5km.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép, đấu nối trạm 110kV Núi Cốc, dây dẫn AC400, dài 16,5km.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép NR trạm Gia Sàng, dây dẫn AC400, dài 2x4,5km.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép NR trạm Yên Bình 4, dây dẫn AC400, dài 2x3km.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép NR trạm Yên Bình 5, dây dẫn AC400, dài 2x2,5km.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép NR trạm Yên Bình 6, dây dẫn AC400, dài 2x2,5km.

- Xây dựng mới đường dây 110kV 4 mạch NR trạm Yên Bình 7, dây dẫn AC400, dài 4x0,5km.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép NR trạm Yên Bình 8 - rẽ nhánh VT67 - Yên Bình 1, dây dẫn AC400, dài 2x0,9km *(Trong trường hợp trạm 220 kV Sông Công chưa vào vận hành, trạm Yên Bình 8 đấu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Lưu Xá - Yên Bình 1).*

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép từ trạm 220kV Phú Bình 2 - trạm Yên Bình 8, dây dẫn AC400, dài 2x10,2km.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép NR trạm Phú Bình 2, dây dẫn AC400, dài 2x6,8km.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép trạm Phú Bình 2 - Trại Cau, dây dẫn AC400, dài 2x15km.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép NR trạm Phú Bình 3, dây dẫn AC400, dài 2x4,5km.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép, đấu nối trạm 110kV Đa Phúc, dây dẫn AC400, dài 2x1km.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép đấu nối trạm 110kV Minh Đức, dây dẫn AC400, dài 2x10,2km.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép, đấu nối trạm 110kV Quyết Thắng, dây dẫn AC400, dài 2x5km.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép NR trạm 110kV Hương Sơn, dây dẫn AC400, dài 2x12km.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép NR trạm 110kV Phố Cò, dây dẫn AC400, dài 2x1km.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép NR trạm 110kV Gang Thép 2, dây dẫn AC400, dài 2x9,5km.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép NR trạm 110kV Sông Công 3, dây dẫn AC400, dài 2x1,5km.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép NR trạm 110kV Sông Công 5 (từ trạm 220kV Lưu Xá - Sông Công 5), dây dẫn AC400, dài 2x12km.

- Xây dựng mới 1 mạch đường dây 110kV Quang Sơn - Võ Nhai, dây dẫn AC300, dài 18km.

- Xây dựng mới 1 mạch đường dây 110kV Võ Nhai - Bình Gia (Lạng Sơn), dây dẫn AC300, dài 35km.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép NR trạm Trại Cau (đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Thái Nguyên - XM Quang Sơn), dây dẫn AC400, dài 2x14,5km.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép trạm đấu nối trạm 110kV Phú Lương 2, dây dẫn AC240, dài 2x2,5km.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép trạm đấu nối trạm 110kV Định Hóa, dây dẫn AC400, dài 2x11km.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép trạm 220kV Đại Từ - NR trạm 110kV Đại Từ, chuyển đấu nối trạm 110kV Đại Từ về trạm 220kV Đại Từ, dây dẫn 2xAC300, dài 2x1km.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép trạm 220kV Đại Từ - rẽ Tuyên Quang - Núi Pháo, hoàn thiện đấu nối phía 110kV trạm 220kV Đại từ, dây dẫn 2xAC300, dài 2x1km.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép NR trạm Sông Công 4, dây dẫn AC400, dài 2x1,5km.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép NR trạm Phú Bình 4, dây dẫn AC400, dài 2x2,5km.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép NR trạm Đại Từ 2, dây dẫn AC300, dài 2x10,5km.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép NR trạm Thịnh Đức, dây dẫn AC400, dài 2x1,5km.

- Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép NR trạm Cao Ngạn, dây dẫn AC400, dài 2x1km.

- Xây dựng mới đường dây 110kV 4 mạch từ trạm 220kV Sông Công đấu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây từ trạm 220kV Lưu Xá - trạm 110kV Sông Công 5, dây dẫn AC400, dài 4x2km.

b.2) Cải tạo nâng tiết diện

- Cải tạo nâng khả năng tải đường dây 110kV Tuyên Quang - Thái Nguyên, AC185 -> AC240, dài 66,8km.

- Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn nhánh rẽ hiện hữu trạm Gang Thép từ AC185 -> AC400, dài 2x4,5km.

- Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn nhánh rẽ hiện hữu trạm Thịnh Đán từ AC185 -> AC400, dài 2x0,96km (Xóa bỏ đấu nối chữ T, tăng độ tin cậy cung cấp điện).

- Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn nhánh rẽ hiện hữu trạm Gia Sàng từ AC185 -> AC400, dài 2x0,96km (Xóa bỏ đấu nỗi chữ T, tăng độ tin cậy cung cấp điện).

- Xây dựng mới nhánh rẽ Lưu Xá 2x1,5km, dây dẫn AC400, xóa bỏ đấu nỗi chữ T, chuyển đấu nối trạm Lưu Xá sang mạch ĐZ 110kV từ trạm 220kV Lưu Xá - trạm 110kV Gang Thép.

- Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn đường dây 110kV Thái Nguyên - XM Quang Sơn lên AC400, dài 2x17km.

- Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn đường dây Thái Nguyên - Phú Lương - NR Định Hóa từ AC185 -> AC400, dài 1x83km.

3.2.3.4. Định hướng phát triển lưới điện 110kV giai đoạn sau năm 2030

Lưới điện 110kV tỉnh Thái Nguyên sau 2030 được định hướng phát triển dựa trên quy hoạch nguồn trạm 220kV của tỉnh đã được nêu trong dự thảo quy hoạch điện VIII và nhu cầu tiêu thụ điện định hướng của tỉnh. Trong giai đoạn sau 2030, ngoài việc nâng công suất các trạm 110kV đã được xây dựng mới cho giai đoạn 2021-2030, sẽ tiến hành đầu tư xây dựng mới các trạm biến áp 110kV cấp điện cho các cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh: Núi Cốc, các cụm công nghiệp Thịnh Đức (thành phố Thái Nguyên), Vô Tranh (Phú Lương), Khu đô thị - dịch vụ và công nghiệp Phú Bình,…

3.2.3.5. Định hướng phát triển lưới điện trung áp tỉnh Thái Nguyên đến 2030

a) Định hướng phát triển lưới điện trung áp

Lưới điện trung áp được tỉnh Thái Nguyên đến 2025-2030 bao gồm 02 cấp điện áp 35kV và 22kV. Cụ thể đối với lưới điện 35kV duy trì và phát triển cấp điện cho khu vực các huyện miền núi; đối với lưới 22kV ưu tiên xây dựng mới, cải tạo và phát triển cho những khu vực đã có nguồn cấp 22kV và được quy hoạch có nguồn cấp 22kV; đối với lưới 10kV hiện có ở một số khu vực như Phổ Yên, Đại Từ, Định Hoá sẽ tiến hành cải tạo lên 22kV.

b) Quan điểm cải tạo và phát triển lưới điện trung áp

- Xây dựng kết cấu lưới điện giai đoạn trước không bị phá vỡ ở giai đoạn sau.

- Kết cấu lưới điện của tỉnh phải đảm bảo yêu cầu cung cấp điện trước mắt, đáp ứng được nhu cầu phát triển phụ tải trong tương lai.

- Nâng cao một bước độ tin cậy cung cấp điện và đảm bảo chất lượng điện áp ở những điểm bất lợi nhất.

- Những khu vực cải tạo lưới điện phải phù hợp với quy định của ngành về tiến trình tiêu chuẩn hoá lưới điện.

c) Cấu trúc lưới điện

- Khu vực thành phố, khu đô thị mới, khu công nghiệp, thị xã, thị trấn và các hộ phụ tải quan trọng, lưới điện được thiết kế mạch vòng, vận hành được hở. Các mạch vòng được cấp điện từ 2 trạm 110kV hoặc từ 2 thanh cái phân đoạn của trạm 110kV có 2 máy biến áp hoặc từ thanh cái trạm biến áp 110kV.

- Các đường trục trung áp ở chế độ làm việc bình thường mang tải từ (60 - 70) % công suất so với công suất mang tải cực đại cho phép để bảo đảm an toàn cấp điện khi sự cố.

- Để đảm bảo độ tin cậy, cần tăng cường lắp đặt các thiết bị đóng lại (Recloser) trên các tuyến trung áp quan trọng và các nhánh nhằm phân đoạn sự cố.

- Tăng cường phân đoạn sự cố các đường trục, các nhánh rẽ lớn bằng các thiết bị Recloser, LBS, DS, LBFCO, FCO,…; khu vực thành phố trang bị hệ thống thiết bị bảo vệ, điều khiển hiện đại.

d) Tiết diện dây dẫn

- Đường trục chính sử dụng dây có tiết diện ≥ 240mm² khu vực nội thành, khu công nghiệp, các khu vực còn lại sử dụng dây dẫn có tiết diện ≥ 120mm².

- Các đường nhánh rẽ sử dụng dây dẫn có tiết diện từ 70-120mm².

- Dây dẫn của đường dây trên không sử dụng loại dây nhôm lõi thép; khu vực đô thị đông dân cư dùng dây bọc PVC để tăng độ an toàn và giảm diện tích hành lang tuyến. Đường dây cáp ngầm sử dụng loại cáp khô 3 pha, cách điện XLPE có đặc tính chống thấm dọc và ngang, lõi đồng.

đ) Gam máy biến áp phân phối

- Đối với trạm biến áp công cộng, công suất trạm được tính toán theo nguyên tắc đủ khả năng cung cấp điện cho các phụ tải dân sinh trong vòng bán kính<300m đối với khu vực thành phố, thị trấn, khu đô thị mới và <700m đối với khu vực nông thôn.

- Khu vực thành phố, thị xã, thị trấn, khu đô thị mới sử dụng gam máy biến áp từ (100 - 1.000)kVA.

- Khu vực nông thôn sử dụng máy biến áp gam máy từ (100 - 630)kVA.

- Các trạm chuyên dùng của khách hàng tuỳ theo quy mô và địa điểm sẽ được thiết kế với gam máy và loại máy phù hợp với mật độ phụ tải với hệ số mang tải từ 65% trở lên.

e) Tiêu chuẩn về tổn thất điện áp khi thiết kế

- Các đường dây trung áp mạch vòng, khi vận hành hở thiết kế sao cho tổn thất điện áp lớn nhất < 5% ở chế độ vận hành bình thường và <10% ở chế độ sau sự cố.

- Các đường dây trung áp hình tia, cho phép tổn thất điện áp lớn nhất <10% ở chế độ vận hành bình thường.

3.2.4. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện thời kỳ 2021-2030

- Lưới điện 500kV

+ Tổng khối lượng đầu tư xây dựng đường dây 500kV đến 2030 là 160km.

+ Tổng khối lượng đầu tư xây dựng trạm biến áp 500kV đến 2030 là 1 trạm/1.800MVA.

- Lưới điện 220kV

+ Tổng khối lượng đầu tư xây dựng đường dây 220kV đến 2030 là 168km, cải tạo nâng khả năng tải đường dây 121km.

+ Tổng khối lượng đầu tư xây dựng trạm biến áp 220kV đến 2030 là 3 trạm/1.250MVA, cải tạo nâng công suất trạm là 1 trạm/250MVA.

- Lưới điện 110kV

+ Tổng khối lượng đầu tư xây dựng đường dây 110kV đến 2030 là 454,4km, cải tạo nâng khả năng tải đường dây 192,6km.

+ Tổng khối lượng đầu tư xây dựng trạm biến áp 110kV đến 2030 là 26 trạm/58 máy/3.424MVA, cải tạo nâng công suất trạm là 05 trạm/07 máy/258MVA tăng thêm.

3.2.4.1. Khối lượng đầu tư xây dựng và cải tạo trạm 500 - 220 - 110 kV tỉnh Thái Nguyên đến 2030

Bảng 2.6.23: Khối lượng đầu tư xây dựng và cải tạo TBA 500 - 220 - 110kV đến năm 2030

Hạng mục	**2021-2030**		
	Trạm	Máy	MVA
Trạm biến áp 500kV			
Xây dựng mới	1	2	1.800
Mở rộng, nâng công suất			
Trạm biến áp 220kV			
Xây dựng mới	3	5	1.250
Mở rộng, nâng công suất	1	1	250
Trạm biến áp 110kV			
Xây dựng mới	26	58	3.424
Mở rộng, nâng công suất (MVA tăng thêm)	5	7	258

3.2.4.2. Khối lượng đầu tư xây dựng và cải tạo đường dây 500 - 220 - 110 kV tỉnh Thái Nguyên đến 2030

Bảng 2.6.24: Khối lượng đầu tư xây dựng và cải tạo đường dây 500 - 220 - 110kV đến 2030

Hạng mục	**Đơn vị**	**2021-2030**
Đường dây 500kV		
Xây dựng mới	km	160
Đường dây 220kV		
Xây dựng mới	km	181,4
Cải tạo, nâng khả năng tải	km	121
Đường dây 110kV		
Xây dựng mới	km	454,4
Cải tạo, nâng khả năng tải	km	192,6

Trên cơ sở chương trình phát triển nguồn, lưới điện truyền tải đã được quy hoạch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và khu vực lân cận, phương án phát triển mạng lưới cấp điện đã ước tính nhu cầu vốn đầu tư và sử dụng đất cho lưới điện 110kV như sau:

Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho cải tạo và phát triển lưới điện 110kV tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030 là 4.769 tỷ đồng, trong đó đường dây 110kV là 1.592 tỷ đồng; trạm biến áp 110kV là 3.177 tỷ đồng.

3.2.4.3. Nhu cầu sử dụng đất cho các công trình điện tỉnh Thái Nguyên đến 2030

- Tổng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng mới đường dây 500 - 220 - 110kV đến 2030 là 7.694.400m², trong đó đường dây truyền tải 500 - 220kV là 4.808.000m², đường dây 110kV là 2.886.400m².

Bảng 2.6.25: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất phát triển đường dây 500 - 220 - 110 kV

Hạng mục	2021-2030
Đường dây truyền tải 500kV	2.480.000
Đường dây truyền tải 220kV	2.328.000
Đường dây 110kV	2.886.400
Tổng	**7.694.400**

- Tổng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng mới trạm biến áp 500 - 220 - 110kV đến 2030 là 406.000m², trong đó các trạm 500-220kV là 300.000m², trạm biến áp 110kV là 106.000m².

Bảng 2.6.26: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất phát triển lưới điện 110kV

Hạng mục	2021-2030
Trạm 500kV	160.000
Trạm 220kV	140.000
Trạm 110kV	106.000
Tổng	**406.000**

Bảng 2.6.27: Danh mục TBA 500 - 220 - 110 kV dự kiến đầu tư xây dựng và cải tạo

Stt	Tên trạm	Máy	Hiện trạng		Quy hoạch		Ghi chú
			Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	
I	**Trạm 500kV**						
	Xây dựng mới						
1	Trạm 500kV Thái Nguyên	AT1			500/220	900	
		AT2			500/220	900	
II	**Trạm 220kV**						
	Xây dựng mới						
1	Trạm 220kV Phú Bình 2	AT1			220/110	250	
		AT2			220/110	250	
		AT3			220/110	250	
2	Trạm 220kV Đại Từ	AT1			220/110	250	
3	Trạm 220kV Sông Công	AT1			220/110	250	
	Mở rộng, nâng công suất						

Stt	Tên trạm	Máy	Hiện trạng		Quy hoạch		Ghi chú
			Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	
1	Trạm 220kV Lưu Xá	AT2			220/110	250	Lắp máy AT2
III	**Trạm 110kV**						
	Xây dựng mới						
1	Núi Cốc	T1			110/35/22	40	
		T2			110/35/22	40	
2	Gia Sàng	T1			110/35/22	63	
		T2			110/35/22	63	
3	Yên Bình 4	T1			110/35/22	63	
		T2			110/35/22	63	
		T3			110/35/22	63	
4	Yên Bình 5	T1			110/35/22	63	
		T2			110/35/22	63	
		T3			110/35/22	63	
5	Yên Bình 6	T1			110/35/22	63	
6	Yên Bình 7	T1			110/35/22	63	
		T2			110/35/22	63	
7	Yên Bình 8	T1			110/35/22	63	
		T2			110/35/22	63	
		T3			110/35/22	63	
8	Phú Bình 2	T1			110/35/22	63	
		T2			110/35/22	63	
		T3			110/35/22	63	
9	Phú Bình 3	T1			110/35/22	63	
		T2			110/35/22	63	
		T3			110/35/22	63	
10	Phú Bình 4	T1			110/35/22	63	
		T2			110/35/22	63	
11	Đa Phúc	T1			110/35/22	63	
		T2			110/35/22	63	
12	Minh Đức	T1			110/35/22	63	
		T2			110/35/22	63	
13	Võ Nhai	T1			110/35/22	40	
		T2			110/35/22	40	
14	Trại Cau	T1			110/35/22	63	
		T2			110/35/22	63	
15	Phú Lương 2	T1			110/35/22	40	
		T2			110/35/22	40	
16	Định Hóa	T1			110/35/22	40	
		T2			110/35/22	40	
17	Quyết Thắng	T1			110/35/22	40	
18	Hương Sơn	T1			110/35/22	63	
		T2			110/35/22	63	

Stt	Tên trạm	Máy	Hiện trạng		Quy hoạch		Ghi chú
			Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	
19	Phố Cò	T1			110/35/22	63	
		T2			110/35/22	63	
20	Gang Thép 2	T1			110/35/22	63	
		T2			110/35/22	63	
		T3			110/35/22	63	
21	Sông Công 3	T1			110/35/22	63	
		T2			110/35/22	63	
		T3			110/35/22	63	
22	Sông Công 4	T1			110/35/22	63	
		T2			110/35/22	63	
		T3			110/35/22	63	
23	Sông Công 5	T1			110/35/22	63	
		T2			110/35/22	63	
		T3			110/35/22	63	
24	Đại Từ 2	T1			110/35/22	40	Hà Thượng
25	Thịnh Đức	T1			110/35/22	63	
		T2			110/35/22	63	
26	Cao Ngạn	T1			110/35/22	63	Hóa Trung
		T2			110/35/22	63	
	Mở rộng, nâng công suất						
1	Thịnh Đán	T1	110/35/22	40	110/35/22	63	NCS máy T1
2	Sông Công 2	T2			110/35/22	63	Lắp máy T2
3	Phú Bình	T3	110/35/22	40	110/35/22	63	NCS máy T3
4	Đại Từ	T2			110/35/22	40	Lắp máy T2
5	Lưu Xá	T1	110/35/22	40	110/35/22	63	NCS máy T1
		T2	110/35/22	40	110/35/22	63	NCS máy T2
		T3			110/35/22	63	Lắp máy T3

3.2.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

3.2.5.1. Giải pháp tổ chức thực hiện

- Khối lượng đầu tư phát triển lưới điện rất lớn ở tất cả các cấp điện áp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, do vậy để các công trình điện vào đúng tiến độ đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh cần phải có những giải pháp đồng bộ và quyết liệt:

+ Để đảm bảo việc thực hiện các dự án không bị chồng chéo, chậm tiến độ do các thủ tục hành chính như thỏa thuận tuyến, cấp phép xây dựng, đền bù giải phóng mặt bằng các chủ đầu tư xây dựng công trình điện (ngành điện và nhà đầu tư khác) cần thường xuyên có sự phối hợp với các sở, ban, ngành của tỉnh (Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường,...) và Uỷ ban nhân dân các huyện thành phố và thị xã, có liên quan để hỗ trợ việc triển khai thực hiện các công trình trên địa bàn của địa phương.

+ Các cơ quan quản lý xây dựng cập nhật vào quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành để chủ động lồng ghép khi xây dựng; đặc biệt Sở Tài nguyên Môi trường, Sở Xây dựng cập nhật đưa vào quy hoạch và dành quỹ đất cho các công trình điện dự kiến xây dựng từ nay đến 2025; tính toán tổng quỹ đất cần dành để xây dựng mới các công trình điện trên phạm vi toàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030.

+ Bố trí đủ quỹ đất theo nhu cầu sử dụng dành cho các trạm biến áp 500 - 220 - 110kV là 406.000m², đây là diện tích đất chiếm vĩnh viễn, đồng thời đáp ứng nhu cầu quỹ đất dành cho xây dựng các tuyến đường dây 500 - 220 - 110kV là 7.694.400m².

3.2.5.2. Cơ chế huy động và nguồn vốn đầu tư

Căn theo Luật Điện lực tại Điều 11, mục 3: "Đơn vị phát điện, truyền tải điện, phân phối điện có trách nhiệm đầu tư xây dựng trạm điện, công tơ và đường dây dẫn điện đến công tơ để bán điện"; tại Điều 3 mục 2, Nghị định Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành luật Điện lực quy định: "Đơn vị truyền tải điện, phân phối điện có trách nhiệm đầu tư xây dựng trạm biến áp, trạm cắt, trạm bù công suất phản kháng trong phạm vi quản lý của mình"; tại Điều 61 mục 1 Luật Điện lực nêu rõ: "Nhà nước có chính sách hỗ trợ cho đơn vị điện lực hoạt động tại khu vực mà việc đầu tư và hoạt động điện lực không có hiệu quả kinh tế".

Cơ chế huy động vốn đầu tư như sau:

a) Lưới truyền tải 500-220kV: Sẽ do Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia và nguồn vốn hợp pháp của các doanh nghiệp đầu tư xây dựng. Đối với tỉnh Thái Nguyên, nhu cầu vốn đầu tư cho lưới truyền tải giai đoạn 2021-2030 bao gồm các hạng mục lưới điện 500 - 220kV đã được đề cập trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia.

b) Lưới phân phối 110kV: Sẽ do Tổng Công ty điện lực miền Bắc và Công ty điện lực Thái Nguyên, nguồn vốn hợp pháp của doanh nghiệp đầu tư xây dựng. Nhu cầu vốn đầu tư lưới điện 110kV cho tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030 là 4.769 tỷ đồng. Đối với trạm biến áp 110kV cấp điện riêng cho doanh nghiệp sẽ do doanh nghiệp tự đầu tư (hoặc có thể thỏa thuận giữa doanh nghiệp và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc).

3.3. Phương án phát triển mạng lưới thông tin và truyền thông

3.3.1. Quan điểm và mục tiêu

3.3.1.1. Quan điểm phát triển

a) Hạ tầng thông tin và truyền thông, bao gồm hạ tầng bưu chính, hạ tầng viễn thông băng rộng, hạ tầng IoT, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng công nghiệp công nghệ thông tin và các nền tảng chuyển đổi số quốc gia thiết yếu, là hạ tầng nền tảng đóng vai trò quan trọng thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, xây dựng chính quyền điện tử tiến tới chính quyền số và đô thị thông minh.

b) Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông hiện đại, đồng bộ phù hợp với xu hướng hội tụ của công nghệ thông tin trong cuộc cách mạng 4.0, hướng đến nâng cao quyền tiếp cận thông tin, nâng cao chất lượng kết nối thông tin cho người dân, du khách, doanh nghiệp, có đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế số, xã hội số và bảo đảm an ninh quốc phòng.

c) Xây dựng hạ tầng thông tin và truyền thông rộng khắp, đảm bảo tính kết nối, chia sẻ giữa các tổ chức, cá nhân trong toàn xã hội trên cơ sở bảo đảm an toàn, an ninh, đảm bảo chiến lược phát triển số.

d) Chú trọng công tác thông tin và truyền thông đến người dân, đặc biệt là cộng đồng các dân tộc trên địa bàn tỉnh về những chính sách của Đảng, Nhà nước, các thông tin về phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật.

đ) Phát huy tốt nhất các lợi thế so sánh, đặc thù của mỗi vùng, hình thành một số vùng động lực, các hành lang kinh tế, các cực tăng trưởng, tăng cường chuyển đổi số để xây dựng chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, thúc đẩy nền kinh tế của tỉnh phát triển nhanh, hiệu quả.

e) Tổ chức không gian phát triển gắn với việc hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đảm bảo an toàn, an ninh cơ sở hạ tầng thiết yếu (hạ tầng giao thông, năng lượng, hạ tầng số) đáp ứng các yêu cầu phát triển dài hạn.

3.3.1.2. Mục tiêu phát triển

- Bưu chính phát triển theo hướng hoàn thiện chất lượng dịch vụ số, cải thiện mạng lưới rộng hơn đưa dịch vụ đến gần hơn với khách hàng, với chất lượng cao hơn. Bưu chính phát triển hội tụ với viễn thông và công nghệ thông tin, hội tụ đa ngành, đa dạng loại hình dịch vụ, đa dạng hình thức thanh toán.

- Viễn thông là hạ tầng của nền kinh tế số, là hạ tầng của lưu trữ và xử lý dữ liệu, là hạ tầng cung cấp công nghệ như dịch vụ tới mọi người dân, là hạ tầng sản xuất kinh doanh của nền kinh tế số. Phát triển hạ tầng đi đôi với đảm bảo an ninh quốc phòng, an ninh thông tin, an toàn mạng lưới và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng góp phần thúc đẩy KT-XH phát triển bền vững.

- Ứng dụng công nghệ thông tin rộng rãi và hiệu quả trong mọi hoạt động phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội làm cơ sở để phục vụ cải cách hành chính, nâng cao năng suất lao động, góp phần hiện đại hoá nền hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin và trở thành ngành kinh tế có tác động lan tỏa trong phát triển KT-XH.

- Đến năm 2025, cơ bản hoàn thành xây dựng nền tảng, các mục tiêu của chính quyền điện tử và chuyển đổi số ở một số lĩnh vực quan trọng; ưu tiên đẩy nhanh chuyển đổi số ở một số lĩnh vực: giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch, công nghiệp. Thực hiện chuyển đổi số trên cả 3 trụ cột chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

- Thái Nguyên trở thành trung tâm chuyển đổi số của khu vực Trung du và Miền núi phía Bắc, phấn đấu đến năm 2025, Thái Nguyên thuộc nhóm 15 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước về chuyển đổi số.

- Đến năm 2030, hạ tầng thông tin và truyền thông tỉnh Thái Nguyên cơ bản đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, phát triển ổn định và thịnh vượng, thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới, đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường số an toàn, rộng khắp.

- Tăng cường cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 đích đến là sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp. Tương tác với người dân nhiều hơn, triển khai xây dựng đô thị thông minh, chính quyền số, kinh tế số, xã hội số từ cấp thấp nhất là cấp

xã, phấn đấu mỗi người dân có một điện thoại thông minh, mỗi hộ gia đình một đường cáp quang Internet, mỗi hộ gia đình một địa chỉ số. Hoàn thiện hạ tầng 4G, chuẩn bị phát triển hạ tầng 5G tại các khu công nghiệp để hỗ trợ sản xuất thông minh nhằm đón các làn sóng đầu tư mới vào tỉnh. Phấn đấu đến năm 2030, Thái Nguyên thuộc nhóm 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước về chuyển đổi số.

- Đến 2050, hoàn thiện các mục tiêu chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, định hướng Thái Nguyên phát triển ổn định, thịnh vượng, đổi mới toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của tỉnh, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp số, phương thức sống, làm việc của người dân, phát triển môi trường số an toàn, rộng khắp.

3.3.2. Mục tiêu cụ thể và nhu cầu phát triển

3.3.2.1. Mục tiêu cụ thể

a) Bưu chính

a.1) Đến năm 2025

- 100% hệ thống điểm phục vụ được cung cấp dịch vụ Internet băng rộng, tốc độ cao.

- Khai thác và ứng dụng hiệu quả nền tảng mã địa chỉ gắn với bản đồ số đến 100% hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động vận chuyển và giao nhận hàng hóa trong thương mại điện tử và logistics.

- Tỷ lệ đơn hàng trực tuyến/số lượng đơn hàng của các doanh nghiệp bưu chính đạt trên 50%, trong đó, tỷ lệ đơn hàng được thanh toán trực tuyến/số lượng đơn hàng trực tuyến của các doanh nghiệp bưu chính đạt 30%.

- Tốc độ tăng trưởng các dịch vụ thương mại điện tử và logistics đạt khoảng 20-25%.

- Tốc độ tăng trưởng các dịch vụ liên quan đến chính quyền điện tử đạt 10-15%.

a.2) Đến năm 2030

- Tỷ lệ đơn hàng trực tuyến/số lượng đơn hàng của các doanh nghiệp bưu chính đạt trên 80%, trong đó, tỷ lệ đơn hàng được thanh toán trực tuyến/số lượng đơn hàng trực tuyến của các doanh nghiệp bưu chính đạt 85%.

- Tốc độ tăng trưởng các dịch vụ thương mại điện tử và logistics đạt 25-30%.

- 100% doanh nghiệp bưu chính có sử dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) để hỗ trợ công tác phát bưu gửi.

Tốc độ tăng trưởng các dịch vụ liên quan đến chính quyền điện tử đạt 15-20% vào năm 2030. Nhu cầu được tiếp nhận, trả hồ sơ tại nhà trên hạ tầng bưu chính số đạt 70%.

b) Viễn thông - Hạ tầng số

b.1) Đến năm 2025

- Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng) thuộc các tuyến Hà Nội - Vĩnh Phúc - Thái Nguyên - Tuyên Quang - Bắc Kạn - Lạng Sơn. Xây dựng tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm dung lượng

cao, kết nối liên huyện, liên vùng, gắn kết với sự phát triển của vùng Thủ đô Hà Nội và khu vực ưu tiên phấn đấu xây dựng đô thị thông minh, bao gồm: Thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên, phục vụ nhu cầu phát triển các dịch vụ băng rộng, tốc độ và chất lượng cao.

- Triển khai hạ tầng ngầm hóa ở các tuyến đường mới, khu đô thị, khu công nghiệp,… quy hoạch mới hoặc triển khai ngầm hóa tại các tuyến đường, khu vực nâng cấp cải tạo hạ tầng có liên quan đến hạ tầng ngầm.

- Phát triển cáp quang băng rộng đến 100% thôn/khu/xóm/bản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Ưu tiên phát triển mạng thông tin di động 5G tại các khu công nghiệp, đô thị mới, công nghiệp, khu du lịch trọng điểm.

- Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 30%.

- Tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt 40 - 50 thiết bị/100 dân, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, công nghiệp thông minh và du lịch thông minh.

- Tỷ lệ mỗi hộ gia đình có một đường Internet cáp quang đạt trên 80%.

- Tỷ lệ dân số sử dụng Mobile Money đạt 40%.

- Tỷ lệ dân số sử dụng Smartphone đạt trên 70%.

b.2) Đến năm 2030

- Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 65%.

- Tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt 110 - 120 thiết bị/100 dân, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, công nghiệp thông minh, du lịch thông minh, nông nghiệp và môi trường thông minh.

- Tỷ lệ mỗi hộ gia đình có một đường Internet cáp quang đạt trên 90%.

- Tỷ lệ dân số sử dụng Mobile Money đạt 60%.

- Tỷ lệ dân số sử dụng Smartphone đạt trên 80%.

c) Công nghệ thông tin

c.1) Chính quyền số

- Đến năm 2025:

+ Trên 90% tác nghiệp của các cơ quan quan chính quyền các cấp được thực hiện trên môi trường công nghệ số.

+ 100% các dịch vụ hành chính công mức độ 4 đủ điều kiện theo quy định được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động.

- Đến năm 2030:

+ 100% tác nghiệp của các cơ quan quan chính quyền các cấp được thực hiện trên môi trường công nghệ số.

c.2) Kinh tế số

- Đến năm 2025:

+ Kinh tế số chiếm trên 20% GRDP.

+ Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10%.

+ Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số đạt trên 50%.

- Đến năm 2030:

+ Kinh tế số chiếm trên 30% GRDP.

+ Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 20%.

+ Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số đạt trên 70%.

c.3) Xã hội số

- Đến năm 2025:

+ Mỗi người dân có danh tính số kèm theo QR code.

+ 100% người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến sẽ được định danh và xác thực, lưu giữ dưới dạng số hóa làm cơ sở cho việc thực hiện các thủ tục hành chính tiếp theo mà không cần cung cấp hồ sơ trước đó.

+ Tối thiểu 80% hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến, người dân chỉ phải nhập dữ liệu một lần.

+ Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản đạt trên 70%.

+ Tỷ lệ dân số trưởng thành có tài khoản thanh toán điện tử, sử dụng dịch vụ công trực tuyến và sử dụng chữ ký điện tử, chữ ký số cá nhân đạt 50% trở lên.

+ Tỷ lệ dân số trưởng thành dùng dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa đạt trên 30%; tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử đạt 90%.

+ Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở đạt 70%.

- Đến năm 2030:

+ Trên 90% hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến, người dân chỉ phải nhập dữ liệu một lần.

+ Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản đạt trên 80%.

+ Tỷ lệ dân số trưởng thành có tài khoản thanh toán điện tử, sử dụng dịch vụ công trực tuyến và sử dụng chữ ký điện tử, chữ ký số cá nhân đạt 70% trở lên.

+ Tỷ lệ dân số trưởng thành dùng dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa đạt trên 50%; tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử đạt trên 95%.

+ Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở đạt 95%.

c.4) Xây dựng đô thị thông minh và chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực xây dựng kinh tế số, xã hội số:

- Đến năm 2025:

+ Ưu tiên chuyển đổi số tại các ngành, lĩnh vực trọng điểm như giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch, công nghiệp.

+ 100% các xã có ít nhất 01 ứng dụng công nghệ số (y tế, giáo dục,...) phục vụ trực tiếp người dân.

+ Xây dựng thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và thành phố Phổ Yên theo hướng đô thị thông minh.

- Đến năm 2030:

+ Thực hiện chuyển đổi số rộng rãi tại các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh.

+ Hình thành môi trường và thị trường phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, góp phần giảm khoảng cách số, khoảng cách giàu nghèo, khoảng cách nông thôn với thành thị và giảm ô nhiễm môi trường.

- Triển khai nhân rộng đô thị thông minh tại các huyện trên địa bàn tỉnh; thúc đẩy việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý đô thị, tạo lập những nền tảng cơ bản để phát triển toàn diện kinh tế xã hội.

d) An toàn, an ninh thông tin

Đến năm 2025: Hoàn thiện trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC) kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin, duy trì bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp. Đảm bảo trên 80% cơ quan, tổ chức khắc phục, xử lý các điểm yếu, lỗ hổng, an ninh thông tin. Phấn đấu đến năm 2025, Thái Nguyên thuộc nhóm 15 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước về an toàn, an ninh thông tin.

Đến năm 2030: Đảm bảo 100% cơ quan, tổ chức khắc phục, xử lý các điểm yếu, lỗ hổng, an ninh thông tin. Phấn đấu đến năm 2030, Thái Nguyên thuộc nhóm 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước về an toàn, an ninh thông tin.

đ) Công nghiệp công nghệ thông tin

Đến năm 2025: Xây dựng và hoàn thiện khu công nghiệp công nghệ thông tin tập trung Yên Bình để thu hút các doanh nghiệp công nghệ số đầu tư phát triển các sản phẩm công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông, phần mềm và nội dung số. Phấn đấu có trên 700 doanh nghiệp số vào năm 2025.

Đến năm 2030: Thái Nguyên duy trì trong Top 5 tỉnh dẫn đầu về chỉ số công nghiệp công nghệ thông tin, phấn đấu có trên 3.000 doanh nghiệp số vào năm 2030.

e) Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở

e.1) Đến năm 2025

- Giữ nguyên số lượng 3 cơ quan báo chí. Có lộ trình giao quyền tự chủ tài chính 3 cơ quan báo chí, tỉnh thực hiện cơ chế đặt hàng đối với các nội dung phục vụ nhiệm vụ chính trị.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số tại 100% hệ thống thông tin cơ sở. Số lượng đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin đạt tỷ lệ 70%.

- Truyền thông quảng bá hình ảnh Thái Nguyên trong nước và quốc tế trên các nền tảng công nghệ truyền thông đa dạng đảm bảo hướng đối tượng;

- Ứng dụng nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động giám sát thông tin về tỉnh trên môi trường mạng (mạng xã hội, trang thông tin điện tử tổng hợp, báo chí);

e.2) Đến năm 2030

- Hoàn thành chuyển đổi số các cơ quan báo chí nòng cốt theo mô hình tòa soạn hội tụ, cơ quan truyền thông đa phương tiện, ứng dụng thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (IoT, AI, Big Data,…).

- Số lượng đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin đạt tỷ lệ 100%.

3.3.2.2. Dự báo nhu cầu phát triển

- Nhu cầu khai thác và ứng dụng hiệu quả nền tảng mã địa chỉ gắn với bản đồ số đến 100% hộ gia đình. Phát triển hạ tầng số trong lĩnh vực bưu chính: Nền tảng chia sẻ phương tiện vận chuyển hoặc nền tảng tra cứu định vị đơn hàng; nền tảng thanh toán trực tuyến,…

- Đến năm 2030, tổng số thuê bao sử dụng dịch vụ thông tin di động tỉnh Thái Nguyên đạt 109,7 thuê bao/100 dân (trong đó, tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại di động đạt 93,6 thuê bao/100 dân; tỷ lệ thuê bao vãng lai sử dụng dịch vụ thông tin di động đạt 7,1 thuê bao/100 dân; tỷ lệ thuê bao sử dụng dịch vụ thông tin di động qua các thiết bị khác đạt 9 thuê bao/100 dân. Tỷ lệ thuê bao băng rộng di động đạt 107,5 thuê bao/100 dân; tỷ lệ thuê bao băng rộng cố định/100 dân đạt 26,1 thuê bao/100 dân.

Tỷ lệ thiết bị IoT kết nối dịch vụ thông tin di động đạt 110-120 thiết bị/100 dân.

- Chỉ tiêu số lượng cơ quan báo chí: đến 2025 chỉ có 3 cơ quan báo chí, sau năm 2025, các cơ quan báo chí hội tụ theo mô hình đa phương tiện, hội tụ về cơ quan báo chí, ấn phẩm báo chí.

- Mức độ thụ hưởng thông tin đạt 7 xuất bản phẩm/người/năm (2025) và 8 xuất bản phẩm/người/năm (2030).

- Phát triển số lượng đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin đạt tỷ lệ 50% (2025) và 100% (2030).

- Phát triển cổng thông tin đối ngoại, cổng du lịch.

3.3.3. Định hướng phát triển

3.3.3.1. Bưu chính

- Phát triển hạ tầng bưu chính đồng bộ, hiện đại, trở thành hạ tầng thiết yếu của nền kinh tế số và của thương mại điện tử, góp phần thúc đẩy chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Đẩy mạnh chuyển đổi số bưu chính, xây dựng hạ tầng bưu chính số, chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ số theo hướng mở rộng hệ sinh thái dịch vụ, trong đó, phát triển các dịch vụ hỗ trợ chính phủ điện tử và các dịch vụ mang tính hỗ trợ, logistics cho thương mại điện tử.

- Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số. Hạ tầng bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử; góp phần thúc đẩy chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

- Phát triển các điểm phục vụ bưu chính hỗ trợ phát triển thương mại điện tử và kinh tế số tại địa phương cấp huyện nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân.

- Chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số; trong đó, chú trọng các dịch vụ liên quan đến chính quyền điện tử và các dịch vụ mang tính hỗ trợ, logistics cho thương mại điện tử.

- Xây dựng trung tâm bưu chính của tỉnh với quy mô trên 9 điểm tại mỗi huyện, thị xã, thành phố. Trung tâm logistics kết nối với hệ thống các bưu cục, điểm phục vụ nhằm thực hiện kiểm định, đóng gói, phân loại và bảo quản hàng hóa và đáp ứng, chia sẻ nhu cầu sử dụng chung cơ sở hạ tầng của các doanh nghiệp bưu chính trong tỉnh.

- Tập trung phát triển thương mại điện tử và logistics trên hạ tầng cơ sở bưu chính của tỉnh. Các doanh nghiệp bưu chính tỉnh vừa trực tiếp tham gia vào thương mại điện tử vừa phát huy dịch vụ hậu cần phục vụ thương mại điện tử, đặc biệt, khi giao dịch trực tuyến ngày càng trở nên phổ biến, trở thành thị hiếu của đông đảo người dân.

- Khai thác và ứng dụng hiệu quả nền tảng mã địa chỉ gắn với bản đồ số (Vpostcode) đến 100% hộ gia đình nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động vận chuyển và giao nhận hàng hóa trong thương mại điện tử và logistics.

- Chú trọng triển khai các dịch vụ tại điểm bưu điện văn hoá xã; triển khai các biện pháp phát triển sản phẩm đặc sản, nông sản OCOP trên sàn thương mại điện tử.

- Phát triển dịch vụ, tối ưu hóa dịch vụ truyền thống và cho ra đời sản phẩm, dịch vụ mới để tăng kết nối với khách hàng song song với quá trình chuyển đổi số và tận dụng IoT trong chuỗi cung ứng nhằm theo dõi, quản lý, phân tích, dự đoán và ra quyết định với các cơ hội kinh doanh tốt hơn.

- Phát triển nguồn nhân lực bưu chính tại các điểm phục vụ để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp trong việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại các điểm phục vụ bưu chính; đảm bảo dịch vụ bưu chính an toàn, chính xác, đúng quy định. Bên cạnh đó, nguồn lực bưu chính cần được đào tạo, nâng cao chất lượng nhằm thực hiện thành thạo các nghiệp vụ về thương mại điện tử và logistics và cập nhật các dịch vụ mới.

3.3.3.2. Viễn thông - Hạ tầng số

a) Mạng truyền dẫn liên tỉnh

- Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng) thuộc các tuyến: Thái Nguyên - Hà Nội, Thái Nguyên - Vĩnh Phúc, Thái Nguyên - Tuyên Quang, Thái Nguyên - Bắc Kạn và Thái Nguyên - Lạng Sơn, đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng thông rộng trong tương lai.

b) Mạng truyền dẫn nội tỉnh

- Xây dựng tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm dung lượng cao, kết nối liên huyện, liên vùng, đặc biệt là các vùng trung tâm kinh tế - chính trị, vùng động lực, vùng kinh tế trọng điểm, ưu tiên phấn đấu xây dựng đô thị thông minh, hiện đại bao gồm: Thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên và khu vực khu công nghiệp phía Nam, gắn kết với sự phát triển của vùng Thủ đô Hà Nội, phục vụ nhu cầu phát triển các dịch vụ băng rộng, tốc độ và chất lượng cao.

- Phát triển cáp quang băng rộng đến 100% thôn/khu/xóm/bản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Ưu tiên phát triển hạ tầng băng rộng tới các điểm du lịch của Khu du lịch Hồ Núi Cốc, ATK,… Khu vực các tuyến đường trục chạy qua trung tâm các huyện, thành phố: Quốc lộ 3, quốc lộ 37, quốc lộ 1B,…

- Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông tại khu vực các tuyến đường, phố, khu đô thị, khu công nghiệp xây dựng mới.

- Quy hoạch khu vực được treo cáp viễn thông: Khu vực có nhu cầu sử dụng dịch vụ thấp: khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, khu vực các huyện miền núi (Định Hóa, Võ Nhai,…); khu vực không còn khả năng đi ngầm cáp trong các công trình ngầm tại khu vực đô thị; khu vực không thể xây dựng tuyến cột treo cáp viễn thông riêng biệt tại khu vực đô thị; khu vực chưa thể xây dựng hạ tầng cống bể để hạ ngầm cáp viễn thông.

c) Mạng thông tin di động

- Mạng thông tin di động sẽ phát triển theo hướng mở rộng, nâng cao chất lượng vùng phủ sóng và đa dạng hoá dịch vụ gia tăng.

- Mạng thông tin di động 4G: Đến năm 2025, phủ sóng thông tin di động 4G đến 100% thôn/khu/xóm/bản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Mạng thông tin di động 5G: Đến năm 2025, phát triển mới khoảng 808 trạm thu phát sóng 5G, mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại 100% khu dân cư, khu trung tâm hành chính cấp xã. Ưu tiên phát triển mạng thông tin di động 5G tại các khu công nghiệp, đô thị mới, công nghiệp, khu du lịch trọng điểm. Tỷ lệ cột ăng ten không cồng kềnh, kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, ngụy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan chiếm trên 15% tổng số cột ăng ten xây dựng mới.

Đến năm 2030, phát triển mới khoảng 858 trạm thu phát sóng 5G. Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 0,5km/cột. Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 50%. Tỷ lệ cột ăng ten không cồng kềnh, kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, ngụy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan chiếm trên 40% tổng số cột ăng ten xây dựng mới.

3.3.3.3. Công nghệ thông tin

a) Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin đồng bộ, liên thông

- Phát triển trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh dựa trên nền tảng điện toán đám mây, kết nối liên thông vào các trung tâm dữ liệu vùng và quốc gia. Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống mạng nội bộ, mạng diện rộng, mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan trong hệ thống chính trị các cấp trên địa bàn tỉnh.

- Tái cấu trúc hạ tầng thông tin theo hướng kết hợp mạng truyền số liệu chuyên dùng với mạng Internet; bảo đảm hoạt động lãnh đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền trên môi trường số.

- Thực hiện chuyển đổi sang địa chỉ IPv6 trên toàn bộ hệ thống thông tin, các dịch vụ có kết nối Internet, mạng truyền số liệu chuyên dùng của 100% các đơn vị sở, ban, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp huyện, cấp xã trong toàn tỉnh.

b) Phát triển chính quyền số, chuyển đổi số toàn diện trong hệ thống chính quyền, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động

- Phát triển các nền tảng số, ứng dụng công nghệ số mới vào cải cách thủ tục hành chính; phát triển hệ thống thông tin dùng chung, hệ thống cơ sở dữ liệu của tỉnh, cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên thiết bị di động thông minh để phục vụ người dân, doanh nghiệp. Xây dựng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu, nền tảng điều hành, tác

nghiệp đến 100% các cơ quan chính quyền các cấp. Hoàn thiện nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu của tỉnh, đảm bảo liên kết, khai thác có hiệu quả kho dữ liệu dùng chung của tỉnh hình thành trong quá trình chuyển đổi số. Triển khai đồng bộ các nền tảng số quốc gia phục vụ chuyển đổi số, bao gồm các nền tảng hạ tầng số (nền tảng địa chỉ số quốc gia, nền tảng bản đồ số quốc gia, nền tảng điện toán đám mây); nền tảng chính quyền số (nền tảng định danh người dân và xác thực điện tử; nền tảng khảo sát, thu thập ý kiến người dân; nền tảng họp trực tuyến thế hệ mới cho cơ quan nhà nước); các nền tảng chuyển đổi số cho lĩnh vực y tế - giáo dục - văn hóa - xã hội; nền tảng nông nghiệp - giao thông - công thương,… Phát triển các cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ ứng dụng, dịch vụ chính quyền số trong nội bộ của các cơ quan chính quyền các cấp; tạo lập dữ liệu mở dễ dàng truy cập, sử dụng, tăng cường công khai, minh bạch, thúc đẩy phát triển các dịch vụ số trong hoạt động kinh tế.

- Xây dựng cổng dữ liệu của tỉnh để quản trị dữ liệu số. Phát triển nền tảng cung cấp dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp. Bao gồm các thành phần: Hệ thống quản lý định danh và xác thực người dùng tập trung (SSO) phục vụ người dân và doanh nghiệp; kết nối thanh toán điện tử; kết nối dịch vụ bưu chính để chuyển phát hồ sơ, kết quả dịch vụ công; tích hợp, cung cấp dữ liệu, chia sẻ dữ liệu số của hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính; liên thông các hệ thống thông tin.

c) Phát triển kinh tế số

- Đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, nhóm hộ gia đình tham gia các sàn thương mại điện tử lớn trong và ngoài nước nhằm thúc đẩy, tạo điều kiện mua bán sản phẩm, dịch vụ trên môi trường mạng. Triển khai chương trình hỗ trợ hộ nông dân, hộ kinh doanh cá thể chuyển đổi số, làm kinh tế số. Triển khai chương trình hỗ trợ hợp tác xã chuyển đổi số, làm kinh tế số. Thúc đẩy đào tạo về kỹ năng số, chuyển đổi số, kinh tế số cho các hợp tác xã và các hộ dân. Ưu tiên phát triển kinh tế số ngành, lĩnh vực: Phát triển kinh tế số nông nghiệp; phát triển kinh tế số công nghiệp; phát triển kinh tế số du lịch; phát triển kinh tế số thương mại - dịch vụ; phát triển kinh tế số giao thông; phát triển kinh tế số tài nguyên và môi trường.

d) Phát triển xã hội số

Trọng tâm là chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế, giáo dục. Phát triển các nền tảng số, danh tính số và hệ thống định danh, xác thực điện tử. Triển khai nền tảng danh tính số. Giáo dục kiến thức, kỹ năng số trong các cơ sở giáo dục các cấp. Đẩy mạnh mô hình giáo dục STEM/STEAM và đào tạo lập trình robotic vào tất cả các cơ sở giáo dục từ mầm non đến phổ thông trung học. Triển khai các nền tảng y tế số đến xã; phát triển y tế số, tư vấn sức khoẻ trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa. Triển khai ứng dụng trên thiết bị di động làm nền tảng cho phép người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ, tiện ích trong chính quyền số, kinh tế số, xã hội số mọi lúc, mọi nơi.

đ) Phát triển đô thị thông minh

Giai đoạn đến năm 2025, xây dựng thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và thành phố Phổ Yên theo hướng đô thị thông minh, với các dịch vụ đô thị thông minh trong các lĩnh vực trọng điểm về nông nghiệp, công nghiệp, du lịch, giáo dục, y tế, giao thông, tài nguyên môi trường gắn liền với chuyển đổi số toàn diện tại các địa bàn ưu tiên của thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và thành phố Phổ Yên. Giai đoạn

2026-2030, triển khai rộng rãi đô thị thông minh tại trung tâm các huyện trên địa bàn tỉnh. Gắn kết các dịch vụ đô thị thông minh với hệ thống chính quyền số lấy người dân làm trung tâm. Thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên tất cả các ngành, lĩnh vực.

3.3.3.4. An toàn, an ninh thông tin

- Hoàn thiện hệ thống phần mềm và hạ tầng thiết bị trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC) kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin phục vụ chính quyền số. Duy trì triển khai các hoạt động giám sát, đánh giá, bảo vệ, ứng cứu các hệ thống thông tin của tỉnh theo mô hình 4 lớp.

Chú trọng đào tạo, phát triển đội ngũ chuyên gia tại tất cả các mảng của an toàn thông tin mạng; nâng cao chất lượng nhân lực an toàn thông tin mạng của tỉnh so với khu vực và cả nước.

3.3.3.5. Công nghiệp công nghệ thông tin

Xây dựng và hoàn thiện khu công nghiệp công nghệ thông tin tập trung Yên Bình để thu hút các doanh nghiệp công nghệ số đầu tư phát triển các sản phẩm công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông, phần mềm và nội dung số. Tốc độ tăng trưởng doanh thu của ngành công nghiệp công nghệ thông tin hàng năm từ 2 - 2,5 lần tốc độ tăng trưởng GDP toàn tỉnh; Thái Nguyên duy trì trong nhóm 5 tỉnh có quy mô về doanh thu công nghiệp công nghệ thông tin, phấn đấu có trên 700 doanh nghiệp số vào năm 2025 và trên 3.000 doanh nghiệp số vào năm 2030.

3.3.3.6. Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở

a) Báo chí

Đến năm 2025, giữ nguyên số lượng 3 cơ quan báo chí. Có lộ trình giao quyền tự chủ tài chính 3 cơ quan báo chí của tỉnh và tỉnh thực hiện cơ chế đặt hàng đối với các nội dung phục vụ nhiệm vụ chính trị.

Giai đoạn 2026-2030, triển khai theo Quy hoạch báo chí toàn quốc và nghiên cứu mô hình sáp nhập, hợp nhất các cơ quan báo chí, đài phát thanh truyền hình của địa phương nhằm quy tụ nguồn lực báo chí, truyền thông chủ lực ở địa phương về một đầu mối chỉ đạo, quản lý thống nhất, tập trung nguồn lực đầu tư và chuyên môn để làm tốt nhiệm vụ chính trị theo định hướng của Bộ Thông tin và Truyền thông tại Quyết định số 2119/QĐ-BTTTT ngày 31/12/2021 ban hành Chiến lược phát triển báo chí giai đoạn 2021-2025. Thực hiện chuyển đổi số báo chí, ưu tiên theo hướng ứng dụng các công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI), trung tâm, dữ liệu thông tin báo chí lớn với công nghệ Bigdata, IoT,… trong sản xuất, phân phối nội dung đa nền tảng.

b) Phát thanh - Truyền hình

Đến năm 2025, phát sóng 01 kênh phát thanh FM và phát thanh số đa nền tảng; 01 kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu.

Đến năm 2030, chuyển đổi số toàn diện phát thanh, truyền hình với công nghệ số hiện đại đa nền tảng, đa phương tiện; hình thành trung tâm dữ liệu thông tin báo chí với công nghệ Bigdata, AI, IoT,… phục vụ sản xuất và phân phối nội dung.

c) Thông tin điện tử

Xây dựng báo điện tử Thái Nguyên theo mô hình tòa soạn điện tử hiện đại, xuất bản bằng 3 thứ tiếng: Việt, Anh và Trung. Nâng cấp Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên là cổng thành phần của Cổng thông tin điện tử Chính phủ; tích hợp các trang thông tin điện tử tổng hợp của các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố để cung cấp thông tin, các dịch vụ hành chính công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp.

d) Thông tin đối ngoại

Số hóa hệ thống thông tin đối ngoại của Thái Nguyên ứng dụng thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (AI, Big Data,…).

Xây dựng kênh thông tin đối ngoại chính thống của Thái Nguyên trên các nền tảng mạng xã hội; tuyên truyền thông tin đối ngoại hướng tới cộng đồng người Việt nam ở nước ngoài nhằm thu hút du lịch, thăm thân, kiều hối,...

đ) Thông tin cơ sở

Chuyển đổi công nghệ truyền thanh hữu tuyến/vô tuyến sang truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông trong truyền dẫn phát sóng; số hoá trong việc sản xuất, lưu trữ và quản lý chương trình phát thanh để từng bước hiện đại hoá hệ thống truyền thanh cơ sở

Đổi mới phương thức quản lý, vận hành hệ thống thông tin cơ sở; hình thành cơ sở dữ liệu về thông tin cơ sở cấp tỉnh, cấp huyện đến cơ sở, đảm bảo chủ động, kịp thời cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân.

e) Xuất bản, in, phát hành

Nâng cao năng lực hoạt động, tăng cường nâng cấp, hiện đại hoá cơ sở vật chất của Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên.

Nâng công suất, thay đổi công nghệ in phù hợp với xu thế và nhu cầu xã hội. Thu hút đầu tư, phát triển ngành in đáp ứng nhu cầu trong tỉnh, đặc biệt là nhu cầu là sản phẩm của các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

3.3.3.7. Định hướng không gian, bố trí sử dụng đất cho phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông; mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở

Tổng nhu cầu sử dụng đất cho hạ tầng thông tin và truyền thông đến năm 2030 khoảng 215ha. Trong đó, đất dùng riêng công trình bưu chính, viễn thông khoảng 125,45ha; đất dùng chung với hạ tầng các ngành liên quan (giao thông, điện lực,…) khoảng 89,55ha. Trong đó:

- Tổng nhu cầu sử dụng đất bưu chính đến năm 2030 khoảng 9,4ha.

Xây dựng trung tâm logistics của bưu chính tại trung tâm các huyện, quy mô mỗi điểm dự kiến khoảng 5.000m²/huyện (có thể tăng giảm tùy vào nhu cầu thực tế trong từng giai đoạn). Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2025: 9 x 5.000 = 45.000m² = 4,5ha.

Nhu cầu sử dụng đất cho 245 điểm phục vụ bưu chính khoảng 4,9ha. Trong đó, trung bình mỗi điểm phục vụ bưu chính có nhu cầu sử dụng đất (nhu cầu mở rộng địa điểm để đảm bảo cung cấp dịch vụ) khoảng 200m². Các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị sử dụng chung (cống, bể, hào, tuynel kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh được triển khai đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật ngầm khác, như: Lưới điện, cấp thoát nước của các tuyến đường giao thông nên không phát sinh nhu cầu sử dụng đất mà chủ yếu chia sẻ, sử dụng chung quỹ đất với các công trình này hoặc công trình hiện có. Nhu cầu đất dùng chung với hạ tầng các ngành liên quan (giao thông, điện lực,…) khoảng 89,5ha.

- Nhu cầu sử dụng đất cho hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động đến năm 2030 khoảng 116,05ha. Trong giai đoạn 2021-2030, số vị trạm năm 2030 có khoảng 3.299 cột (trong đó, phát triển mới khoảng 1.667 cột vị trí cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động). Trung bình, mỗi cột tại thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công có nhu cầu sử dụng đất khoảng 200m²; mỗi cột tại thành phố Phổ Yên và huyện Phú Bình có nhu cầu sử dụng đất khoảng 300m²; mỗi cột tại các huyện còn lại có nhu cầu sử dụng đất khoảng 500m² (Hình 2.6.3)

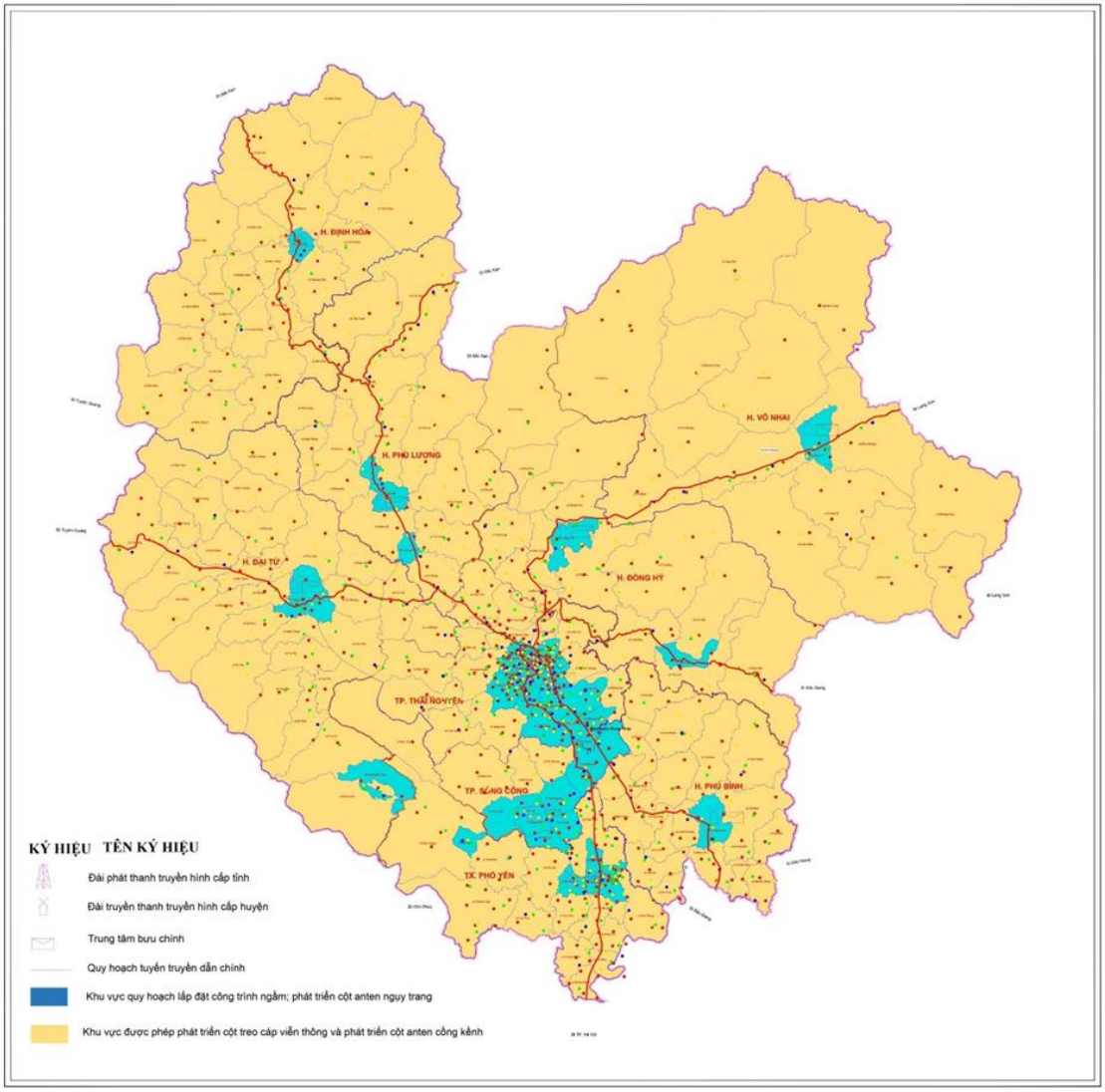

Hình 2.6.3: Sơ đồ định hướng phát triển thông tin và truyền thông

3.3.4. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện

Bảng 2.6.28: Danh mục dự án ưu tiên đầu tư phát triển thông tin và truyền thông từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và phân kỳ

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Dự kiến tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân bổ vốn ngân sách nhà nước theo giai đoạn	
					Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
	Thông tin & truyền thông			**1.656,752**	**1.180,552**	**476,20**
1	Xây dựng Chính quyền số	Toàn tỉnh	Xây dựng nền tảng điều hành, tác nghiệp; Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh; Phát triển dữ liệu của tỉnh; Xây dựng và nâng cấp nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh; cung	255	155,00	100,00

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Dự kiến tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân bổ vốn ngân sách nhà nước theo giai đoạn	
					Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
			cấp dịch vụ công trực tuyến			
2	Dự án về chuyển đổi số của tỉnh	Toàn tỉnh	- Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và hạ tầng phụ trợ đồng bộ với các nền tảng chuyển đổi số trên cơ sở kế thừa các hạ tầng đã có. - Xây dựng kho dữ liệu dùng chung và nền tảng dữ liệu mở tỉnh Thái Nguyên. - Đầu tư các phần mềm, giải pháp an toàn thông tin.	99,952	99,952	0
3	Triển khai chuyển đổi số tại các lĩnh vực ưu tiên	Toàn tỉnh	Ưu tiên triển khai chuyển đổi số tại các ngành, lĩnh vực trọng điểm như giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch.	600	250,00	350,00
4	Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số xây dựng cơ quan báo chí chủ lực đa phương tiện	Toàn tỉnh	Tại các cơ quan báo chí (Báo Thái Nguyên, Đài Phát thanh - Truyền hình, Tạp chí Văn nghệ).	681,8	655,6	26,2
5	Số hóa hệ thống truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Toàn tỉnh	Các đơn vị thực hiện nhiệm vụ thông tin cơ sở	20	20	0

3.3.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

- Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút đầu tư xây dựng, phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông theo hình thức xã hội hóa.

- Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng về chuyển đổi số cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động số.

- Tiếp tục ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý phát triển hạ tầng mạng bưu chính, viễn thông: Quản lý dựa trên bản đồ số; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu; phần mềm

quản lý hạ tầng mạng bưu chính, viễn thông.

- Huy động các nguồn lực phát triển công nghệ thông tin đảm bảo chi cho công nghệ thông tin đạt tối thiểu 1% tỷ lệ chi ngân sách từ các nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương.

- Huy động nguồn vốn đầu tư theo hình thức xã hội hóa, khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghiệp công nghệ thông tin.

- Tăng cường hiệu quả sử dụng chung hạ tầng đối với các doanh nghiệp.

- Xác định đúng, đầy đủ nội dung tuyên truyền phù hợp từng thời kỳ, từng địa bàn để tập trung nguồn lực triển khai thông tin tuyên truyền có trọng tâm, trọng điểm. Đa dạng hình thức tuyên truyền.

- Thực hiện chuyển đổi số toàn diện hệ thống truyền thông của Thái Nguyên bao gồm: Đào tạo nguồn nhân lực, Xây dựng cơ sở dữ liệu, Phương thức trao đổi phối hợp trong truyền thông, phương thức truyền tải thông tin, xây dựng bộ chỉ số KPI đánh giá các chỉ tiêu của hệ thống truyền thông.

3.4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

3.4.1. Quan điểm và mục tiêu

3.4.1.1. Quan điểm phát triển

a) Bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ giữa phương án phát triển hệ thống thủy lợi tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 với chiến lược phát triển thủy lợi, chiến lược phòng chống thiên tai quốc gia giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Cầu, Thương; quy hoạch phòng chống lũ và đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình và các phương án phát triển ngành, lĩnh vực khác trong quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

b) Bảo đảm nguyên tắc quản lý tổng hợp tài nguyên nước thống nhất theo lưu vực sông kết hợp đơn vị hành chính. Cân đối, điều hòa nguồn nước, thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu, phục vụ đa mục tiêu đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh.

3.4.1.2. Mục tiêu phát triển

Đảm bảo tưới, cấp nước, tiêu, thoát nước cho nông nghiệp, dân sinh, các ngành kinh tế, nâng cao năng lực phòng, chống lũ, ngập lụt góp phần phục vụ phát triển KT-XH bền vững, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3.4.2. Dự báo nhu cầu phát triển

3.4.2.1. Nhu cầu sử dụng nước

Trên cơ sở hiện trạng hệ thống công trình thủy lợi, thực tế phân bố diện tích gieo trồng, địa bàn tỉnh Thái Nguyên được phân thành 4 vùng thủy lợi gồm: Thượng sông Công (56.903ha), hạ sông Công (81.924ha), vùng sông Đu - Chợ Chu (86.357ha) và vùng sông Nghinh Tường (127.012ha).

Tổng nhu cầu sử dụng nước của các ngành kinh tế tỉnh Thái Nguyên theo tần suất

đảm bảo 85% đến năm 2030 là 1.082 triệu m^3, trong đó chiếm tỷ trọng lớn nhất (60%) là lĩnh vực trồng trọt của ngành nông nghiệp.

Định hướng cấp nước chủ động cho diện tích đất trồng lúa 2 vụ (65.000ha năm 2030, 60.000ha năm 2050), tần suất đảm bảo cấp nước: vùng miền núi 75%, vùng đồng bằng 85%, hệ số tưới từ 1,2 - 1,3 l/s/ha.

3.4.2.2. Nhu cầu tiêu nước

Bên cạnh 93,2% diện tích tiêu tự chảy hoàn toàn, tỉnh Thái Nguyên có 24.216ha cần tiêu bằng công trình, được phân thành 3 khu tiêu gồm: Khu tiêu thuộc thành phố Thái Nguyên; khu tiêu ra sông Công và khu tiêu ra sông Cầu (hạ lưu đập Thác Huống).

Hiện tại năng lực công trình tiêu mới chỉ đáp ứng được 7.529ha, tương đương với 31% tổng diện tích cần tiêu.

Tần suất đảm bảo tiêu nước 10% cho khu vực tiêu bằng công trình, hệ số tiêu đối với khu vực đô thị, dân cư 17-20 l/s/ha, khu vực nông nghiệp 7-10 l/s/ha.

3.4.2.3. Yêu cầu về phòng, chống lũ

Vùng bảo vệ là khu vực cần được bảo vệ khỏi sự uy hiếp của lũ từ sông. Theo đó, tỉnh Thái Nguyên được phân thành 5 vùng bảo vệ gồm: Vùng bảo vệ Hữu sông Cầu thuộc thành phố Thái Nguyên; Vùng bảo vệ Tả sông Cầu thuộc thành phố Thái Nguyên và huyện Đồng Hỷ; Vùng bảo vệ Hữu sông Cầu thuộc tuyến đê Hà Châu; Vùng bảo vệ Hữu sông Cầu thuộc tuyến đê Chã và đê Tả sông Công; Vùng bảo vệ Hữu sông Công thuộc tuyến đê Đô Tân - Vạn Phái.

Căn cứ các quy định về tiêu chuẩn phòng chống lũ lưu vực sông Hồng, sông Thái Bình và các tuyến sông Cầu, sông Công trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong các quy hoạch đã được phê duyệt, đến năm 2030, tần suất chống lũ là 2% với tổng diện tích cần bảo vệ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là 24.468ha, dân số khoảng 367.700 người.

3.4.3. Định hướng phát triển

3.4.3.1. Định hướng các giải pháp tưới

a) Giải pháp cấp nước cho sản xuất nông nghiệp

- Tiếp tục nâng cấp, sửa chữa và xây dựng mới các công trình thủy lợi: Hồ chứa, đập dâng, trạm bơm tưới,… nhằm bảo đảm an toàn công trình, cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và các ngành kinh tế khác..

- Với xu thế giảm dần diện tích trồng lúa, đến 2030 dự kiến diện tích chè và cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên lần lượt là 24.500ha và 16.000ha.

- Giải pháp công trình: Cải tạo, nâng cấp các công trình hiện có trong đó có tính đến nhu cầu tạo nguồn cho cây trồng chủ lực; xây mới hệ thống hồ chứa nhỏ, trạm bơm cấp 2.

- Giải pháp phi công trình: Ứng dụng công nghệ tưới hiện đại, tiết kiệm nước (tưới phun mưa cho chè, rau; tưới nhỏ giọt cho cây ăn quả).

b) Giải pháp sử dụng đa mục tiêu hồ Núi Cốc

Nhằm khai thác và phát huy tiềm năng du lịch của hồ Núi Cốc định hướng vận hành cấp nước trong mùa kiệt từ cao trình +38m trở lên, trường hợp mực nước thấp hơn thực hiện cấp nước theo thứ tự ưu tiên (theo Quyết định số 3194/QĐ-BNN-TCTL ngày 19/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy trình vận hành hồ chứa nước Núi Cốc).

- Với giải pháp điều chỉnh mực nước chết hồ Núi Cốc cần xây dựng tràn xả lũ bổ sung và hệ thống thoát lũ hạ lưu hồ Núi Cốc để đảm bảo công tác phòng, chống lũ.

- Trong điều kiện hiện tại, để phục vụ du lịch, quy trình vận hành hồ quy định mực nước hồ cuối tháng 5 sau khi đã đảm bảo các nhu cầu sử dụng nước cần duy trì trên +38m.

- Bổ sung nguồn nước cho hồ Núi Cốc

- Hồ Nghinh Tường (Vhi = 45,53 triệu m^3)

- Cụm 3 hồ Đầm Làng, Kẹm, Khuôn Tát (Tổng Vhi = 4,42 triệu m^3).

Nâng dần mực nước chết từ cao trình +34m để kết hợp phục vụ du lịch trên cơ sở lộ trình hoàn thành các công trình thay thế một phần nhiệm vụ hồ Núi Cốc, đồng thời với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang loại cây sử dụng ít nước.

3.4.3.2. Định hướng giải pháp tiêu

a) Nguyên tắc chung

Kết quả tính toán cho thấy, đối với khu vực thành phố Thái Nguyên, giải pháp tiêu được lựa chọn là xây dựng hệ thống cống tiêu tự chảy qua đê. Đối với khu vực có cao độ thấp hơn +26m, thực hiện giải pháp tôn nền hoặc chống ngập cục bộ bằng trạm bơm dã chiến.

b) Khu vực huyện Phú Bình và thành phố Phổ Yên

Tiêu ra sông Cầu: Xây dựng lại cống số 4 qua đê Chã; cải tạo, nâng cấp 7 cống hiện có qua đê Hà Châu; tiêu ra sông Công: cải tạo cống số 8; xây mới 2 cống tiêu cho xã Đắc Sơn, Nam Tiến.

c) Khu vực thành phố Thái Nguyên

- Tả Cầu 1 (thượng lưu cầu Bến Oánh): Xây mới 9 cống, tiêu cho 1.846ha.

- Tả Cầu 2 (hạ lưu cầu Bến Oánh): Xây mới 5 cống, 1 trạm bơm, tiêu cho 692ha.

- Tả Cầu 3 (hữu Mo Linh): Xây mới 5 cống, 1 trạm bơm, tiêu cho 357ha.

- Tả Cầu 4 (tả Mo Linh): Xây mới 7 cống, tiêu cho 709ha.

- Hữu Cầu 1 (thượng lưu cầu Gia Bảy): Xây mới 7 cống, 1 trạm bơm, tiêu cho 7.225ha.

- Hữu Cầu 2 (hạ lưu cầu Gia Bảy): Xây mới 9 cống, 1 trạm bơm, tiêu cho 2.658ha.

- Hữu Cầu 3 (hạ lưu đập Thác Huống): Xây mới 2 cống, tiêu cho 2.812ha.

Đồng thời, xây dựng hệ thống kênh tiêu, thu gom nước về các trạm bơm với tổng chiều dài 6.500m.

3.4.3.3. Các giải pháp phòng, chống lũ

Căn cứ vào khả năng chống lũ của hệ thống đê hiện có, mức bảo đảm chống lũ trong quy hoạch phòng, chống lũ hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình và mức đảm bảo chống lũ chi tiết cho tuyến sông Cầu, sông Công trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, lựa chọn mực bảo đảm chống lũ đến năm 2030 cho tuyến sông Cầu và sông Công trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là 2%. Kết quả phân tích, tính toán mực nước lớn nhất theo các tần suất tại các trạm thủy văn, lũ lịch sử trên lưu vực sông Cầu tương ứng với tần suất 2%. Do vậy, đề xuất mức đảm bảo chống lũ đến năm 2050 cho tuyến sông Cầu và sông Công trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là 2% (Bảng 2.6.29)

Bảng 2.6.29: Giải pháp phòng, chống lũ

TT	Vị trí	Mức đảm bảo Phòng, chống lũ, tần suất P=2%		Tương ứng với Km đê hiện có
		Mực nước thiết kế (m)	Lưu lượng thiết kế (m3/s)	
I	**SÔNG CẦU**			
1	Trạm thủy văn Thác Bưởi	37,40	2.830	
2	Cầu Cao Ngạn	30,80	2.730	
3	Thượng lưu cầu Gia Bảy (TV Thái Nguyên)	28,60	2.730	
4	Hạ lưu cầu Gia Bảy	28,40	2.870	K0 đê chỉnh trang thành phố
5	Thượng lưu đập Thác Huống	25,50	2.770	
6	Hạ lưu đập Thác Huống	25,20	2.770	
7	Điểm đầu đê Hà Châu	14,70	2.640	K0 đê Hà Châu
8	Điểm đầu đê Tả Cầu	12,20	2.720	K0 đê tả Cầu
9	Trạm thủy văn Chã	11,00	2.750	K2+750 đê Chã
10	Trước ngã ba Công - sông Cầu (trên sông Cầu)	10,30	2.800	K9 đê Chã
II	**SÔNG CÔNG**			
1	Hạ lưu hồ Núi Cốc	30,60	840	
2	Điểm đầu đê sông Công	11,70	900	K0 đê sông Công
3	Thượng lưu cầu Đa Phúc	10,50	1.020	K8 đê sông Công
4	Hạ lưu cầu Đa Phúc	10,30	1.020	K8 đê sông Công
5	Trước ngã ba Công - Cầu (trên sông Công)	10,30	1.030	K9 đê Chã

Giải pháp phòng, chống lũ: Bổ sung các tuyến đê mới và nâng cấp, tu bổ các tuyến đê hiện có; Xây dựng tràn Thác Huống 2 (B=50m); Nạo vét lòng sông Cầu đoạn qua thành phố Thái Nguyên (từ Cao Ngạn về Thác Huống: 17,8km); Mở rộng cầu Gia Bảy (B=30m); Xây dựng hồ Nghinh Tường: cấp nước kết hợp cắt giảm lũ cho thành phố Thái Nguyên; Quản lý, sử dụng bãi sông và bảo vệ không gian thoát lũ.

Hình 2.6.4: Sơ đồ phương án phát triển hệ thống thủy lợi tỉnh Thái Nguyên

3.4.4. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện

Tổng vốn đầu tư phát triển hệ thống công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 là 8.638 tỷ đồng. Phân kỳ đầu tư giai đoạn 2021-2030 là 4.472 tỷ đồng, giai đoạn sau 2030 là 3.418 tỷ đồng. (Bảng 2.6.30)

Bảng 2.6.30: Tổng hợp vốn đầu tư phát triển hệ thống công trình thủy lợi, phòng chống

TT	Hạng mục	Kinh phí (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Nhu cầu sử dụng đất tăng thêm (ha)
			Đến 2030	Sau 2030	
I	**Công trình tưới**	**3.524,5**	**2.603,7**	**920,8**	**684,05**
1	Hồ Nghinh Tường	848,6	0,0	848,6	429,0
2	Hồ Kẹm	175,2	175,2	0,0	65,9
3	Hồ Khuôn Tát	119,2	119,2	0,0	57,7
4	Hồ Đầm Làng	134,7	134,7	0,0	25,0
5	Hồ Ngàn Me	150	150	0,0	57,05
6	Hồ Đồng Giã	150	150	0,0	45,8

TT	Hạng mục	Kinh phí (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Nhu cầu sử dụng đất tăng thêm (ha)
			Đến 2030	Sau 2030	
7	Sửa chữa nâng cấp đập Đá Gân và Cống 10 cửa	200,0	200,0	0,0	0,0
8	Gia cố đảm bảo an toàn kênh, đường quản lý dọc bờ kênh và cầu qua kênh trên hệ thống kênh hồ Núi Cốc	150,0	150,0	0,0	0,1
9	Nâng cấp công trình tưới	644,2	598,0	46,2	0,8
10	Xây mới công trình tưới	532,6	506,6	26,0	2,2
11	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ tái cơ cấu vùng sản xuất chè huyện Phú Lương, huyện Đồng Hỷ, thành phố Phổ Yên	420,0	420,0	0,0	0,5
II	**Công trình tiêu**	**125,6**	**0,0**	**125,6**	**6,9**
1	Cụm CT tiêu (nâng cấp 4 cống, xây mới 38 cống, 4 trạm bơm)	108,8	0,0	108,8	0,4
2	Hệ thống kênh tiêu	16,8	0,0	16,8	6,5
III	**Phòng, chống lũ**	**4.239,4**	**1.867,9**	**2.371,5**	**59,8**
1	Tràn xả lũ bổ sung hồ Núi Cốc	232,7	0,0	232,7	6,0
2	Hệ thống công trình thoát lũ hạ du hồ Núi Cốc trên sông Công	307,1	307,1	0,0	1,0
3	Tràn Thác Huống 2	279,5	279,5	0,0	0,2
4	Nạo vét lòng sông Cầu đoạn qua thành phố	60,6	60,6	0,0	0,0
5	Mở rộng cầu Gia Bảy	97,7	97,7	0,0	0,1
6	Củng cố, nâng cấp các tuyến đê hiện có	623,0	623,0	0,0	0,5
7	Các tuyến mới đê tả, hữu Cầu; tả, hữu Mo Linh	2.638,8	500,0	2.138,8	52,0
	Tổng	**7.890**	**4.472**	**3.418**	**750,75**

Căn cứ vào mức độ, tầm quan trọng của từng hạng mục công trình trong các giai đoạn quy hoạch, đồng thời trên cơ sở cân đối các nguồn lực đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, đề xuất các hạng mục công trình ưu tiên như sau:

- Sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi bị hư hỏng, xuống cấp theo thứ tự ưu tiên: Công trình hồ chứa nước lớn, vừa, nhỏ; công trình đập; hệ thống kênh mương; công trình trạm bơm.

- Xây dựng các hồ chứa Kẹm, Khuôn Tát, Đầm Làng, Hồ Ngàn Me, Hồ Đồng Giã.

- Xây dựng tràn Thác Huống 2, nạo vét lòng sông Cầu đoạn qua thành phố Thái Nguyên và mở rộng cầu Gia Bảy.

- Củng cố, nâng cấp các tuyến đê hiện có.

Về nhu cầu sử dụng đất, dự kiến tổng diện tích đất tăng thêm khi thực hiện các giải pháp công trình là 750,75ha.

3.4.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

Để thực hiện thành công Quy hoạch tỉnh nói chung và phương án phát triển thủy lợi nói riêng cần có hỗ trợ từ Chính phủ, các bộ ngành liên quan và sự chỉ đạo chặt chẽ của Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân tỉnh, sự phối hợp của các ban ngành và quá trình tổ chức thực hiện có hiệu quả ở các huyện, thị xã, thành phố thông qua các giải pháp: huy động nguồn vốn; cơ chế chính sách; tổ chức, quản lý, khai thác hiệu quả công trình; quản lý đầu tư xây dựng; áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật; tăng cường đào tạo nguồn nhân lực; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra và tăng cường sự tham gia của cộng đồng.

3.5. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước

3.5.1. Quan điểm và mục tiêu

3.5.1.1. Quan điểm phát triển

a) Mạng lưới cấp nước phải đảm bảo khai thác, sử dụng một cách hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên đất, nước,… và bảo vệ môi trường đô thị đáp ứng các yêu cầu về phát triển bền vững, phát triển đô thị xanh, tiết kiệm năng lượng, ứng phó với biến đổi khí hậu.

b) Phát triển hình thành mạng lưới cấp nước phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu quản lý đô thị, quản lý phát triển ngành.

c) Huy động nguồn lực và phát huy sức mạnh tổng hợp của cộng đồng xã hội tham gia vào công tác phát triển hình thành mạng lưới cấp nước.

d) Phát huy thế mạnh của khoa học công nghệ trong nghiên cứu ứng dụng phát triển hình thành mạng lưới cấp nước.

đ) Để phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế thì hệ thống cấp nước phải đáp ứng nhu cầu dùng nước đa dạng với mục tiêu đáp ứng đủ cả về số lượng và chất lượng.

e) Bảo vệ nguồn nước mặt khỏi các hoạt động phá rừng và các hoạt động dân sinh và sản xuất công nghiệp.

g) Xây dựng các hành lang bảo vệ nguồn nước và các công trình đầu mối cấp nước. Tiến hành quan trắc giám sát môi trường thường xuyên để đưa ra cảnh báo và xử lý sự cố môi trường kịp thời đặc biệt là lưu vực sông Công, Hồ Núi Cốc, sông Cầu,…

h) Từng bước cải thiện và tiến tới tự động hóa, hiện đại hóa các khâu từ dây chuyền công nghệ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và nhất là khâu quản lý nhằm nâng cao chất lượng của dịch vụ cấp nước.

3.5.1.2. Mục tiêu phát triển

a) Đối với cấp nước đô thị

Đối với các đô thị từ loại I trở lên, tiêu chuẩn cấp nước 150 lít/người/ngđ, tỷ lệ dân cư được cung cấp nước sạch đạt 99%.

Đối với các đô thị từ loại II, III, tiêu chuẩn cấp nước 140 lít/người/ngđ, tỷ lệ dân cư được cung cấp nước sạch đạt 99%.

Đối với các đô thị loại IV, V, tiêu chuẩn cấp nước 100 lít/người/ngđ, tỷ lệ dân cư được cung cấp nước sạch đạt 85%.

b) Đối với cấp nước nông thôn

Tiêu chuẩn cấp nước tối thiểu 80 lít/người/ngđ, tỷ lệ cấp nước đạt 80%.

Đối với khu vực nông thôn, chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt nông thôn được xác định căn cứ vào "Chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045" và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD, tiêu chuẩn cấp nước tối thiểu 60 lít/người/ngđ, tỷ lệ người dân được cấp nước sạch đạt 65%, cấp nước cho công trình công cộng: 10% lượng nước sinh hoạt, nước thất thoát, rò rỉ: 15% lượng nước sinh hoạt và công trình công cộng, nước cho bản thân trạm: 10% tổng lượng nước nói trên.

c) Đối với vùng thuận lợi

100% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo QCVN 01-1:2018/BYT với số lượng tối thiểu 80 lít ngày/người;

d) Đối với vùng khó khăn:

65% dân cư được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo QCVN 01-1:2018/BYT với số lượng tối thiểu 60 lít ngày/người.

Tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh ở nông thôn giai đoạn 2021-2030 đạt 100%, tỷ lệ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn QCVN 01-1:2018/BYT của Bộ Y tế là 80%.

Giai đoạn đến năm 2030-2050: Đối với khu vực nông thôn, tiêu chuẩn cấp nước tối thiểu 80 lít/người/ngđ, tỷ lệ người dân được cấp nước sạch đạt 100%.

Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt QCVN 01-1:2018/BYT của Bộ Y tế là 90%, tiến tới tất cả khu vực nông thôn Việt Nam được cấp nước sạch an toàn và bền vững, đảm bảo vệ sinh môi trường của các cộng đồng dân cư nông thôn.

Các khu công nghiệp chọn tiêu chuẩn 25 - 40m^3/ha/ngđ.

Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch bình quân thấp hơn 25%.

3.5.2. Dự báo nhu cầu phát triển

Dự báo năm 2030, dân số toàn tỉnh Thái nguyên có quy mô đạt 1.517.909 người, bao gồm 15 đô thị, 12 khu công nghiệp và 41 cụm công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch. Dựa vào dự báo dân số, các tiêu chí, tiêu chuẩn, dự báo nhu cầu dùng nước các giai đoạn xây dựng, dự báo nhu cầu cấp nước theo các giai đoạn như sau:

a) Giai đoạn đến năm 2030

- Qtb = 486.100m^3/ngày, Qmax = 583.250m^3/ngày

b) Tầm nhìn đến năm 2050

- Qtb = 745.120m^3/ngày, Qmax = 895.000m^3/ngày

3.5.3. Định hướng phát triển

3.5.3.1. Phân vùng cấp nước

Đến năm 2030 tỉnh Thái Nguyên sẽ được quy hoạch có 15 đô thị chính bao gồm 01 đô thị loại I, 02 đô thị loại II, 05 đô thị loại IV và 07 đô thị loại V, bao gồm:

Vùng phía Nam Thái Nguyên: 05 đô thị.

Bao gồm 03 thành phố và 02 thị xã: Thành phố Thái Nguyên - Đô thị loại I; thành phố Sông Công; thành phố Phổ Yên đô thị loại II; thị xã Đại Từ và thị xã Phú Bình thuộc đô thị loại IV, trong đó thị xã Đại Từ (bao gồm 02 thị trấn Hùng Sơn, Quân Chu và 15 xã sẽ lên phường vào khu vực nội thị) và Phú Bình (gồm 02 thị trấn Hương Sơn, đô thị mới Điềm Thụy và 11 xã vào khu vực nội thị).

Vùng phía Bắc Thái Nguyên: 5 đô thị loại IV, 5 đô thị loại V, bao gồm:

- Cụm các đô thị huyện Đồng Hỷ: đô thị mới Hóa Thượng, thị trấn Trại Cau, thị trấn Sông Cầu, đô thị Quang Sơn.

- Cụm đô thị huyện Phú Lương gồm thị trấn Đu và thị trấn Giang Tiên.

- Cụm đô thị huyện Võ Nhai gồm đô thị La Hiên và thị trấn Đình Cả.

- Cụm đô thị huyện Định Hóa gồm thị trấn Chợ Chu và đô thị Bình Yên.

Trên cơ sở quy hoạch chung phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050, nhu cầu dùng nước, quy hoạch khai thác nguồn nước, quy hoạch các tổ hợp đô thị - công nghiệp - dịch vụ . Quy hoạch cấp nước các đô thị và khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 được chia làm 03 vùng chính cụ thể như sau:

a) Vùng 1 (bao gồm thành phố Thái Nguyên và thị xã Đại Từ, nguồn nước cấp chủ yếu là nước mặt từ hồ Núi Cốc và 1 phần nước ngầm): bao gồm các phường, xã của thành phố Thái Nguyên; các thị trấn, các xã nội và ngoại thị của thị xã Đại Từ; 11 cụm công nghiệp trong thành phố Thái Nguyên có tổng diện tích là 421,16ha, 05 cụm công nghiệp trên địa bàn thị xã Đại Từ có tổng diện tích là 244,2ha với nhu cầu dùng nước đến năm 2030 là khoảng Q=180.000m^3/ngđ.

b) Vùng 2 (bao gồm thành phố Sông Công, Phổ Yên và thị xã Phú Bình, nguồn nước cấp là nước mặt từ hồ Núi Cốc, sông Công và sông Cầu): Bao gồm các đô thị: Thành phố Sông Công, Phổ Yên, thị trấn Hương Sơn, Điềm Thụy và các xã nội và ngoại thị của thị xã Phú Bình và các khu công nghiệp Sông Công I, Sông Công II, Nam Phổ Yên, Điềm Thụy, Yên Bình, khu công nghiệp dịch vụ Phú Bình, Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình, khu công nghiệp Yên Bình 2, khu công nghiệp Yên Bình 3, khu công nghiệp Thượng Đình, Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Tây Phổ Yên có tổng diện tích là 4.245ha, ngoài ra còn có 5 cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố Sông Công, 4 cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố Phổ Yên, 8 cụm công nghiệp trên địa bàn thị xã Phú Bình với tổng diện tích là 997,15ha, với nhu cầu dùng nước đến năm 2030 là khoảng Q=382.100m^3/ngđ.

c) Vùng 3 (vùng còn lại): là vùng ở phía Bắc Thái Nguyên có 5 đô thị loại IV, 5 đô thị loại V, bao gồm:

- Cụm các đô thị huyện Đồng Hỷ: đô thị mới Hóa Thượng, thị trấn Trại Cau, thị trấn Sông Cầu, Quang Sơn.

- Cụm đô thị huyện Phú Lương gồm thị trấn Đu và thị trấn Giang Tiên.

- Cụm đô thị huyện Võ Nhai gồm đô thị La Hiên và thị trấn Đình Cả.

- Cụm đô thị huyện Định Hóa gồm thị trấn Chợ Chu và đô thị Bình Yên.

Đến năm 2030 tổng nhu cầu dùng nước của vùng 3 là khoảng Q=21.700m^3/ngđ. Đây là các vùng đô thị, thị trấn có quy mô dân số và diện tích nhỏ, nguồn nước chủ yếu

dùng nước ngầm, do đó đề xuất việc quy hoạch công suất các trạm cấp nước này sẽ thuộc các chương trình, nhiệm vụ quy hoạch cấp huyện, quy hoạch đô thị tương ứng và sẽ không được đề cập trong báo cáo này.

Hiện nay, tổng công suất thực tế của các nhà máy nước tại các đô thị và khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên khoảng 320.000m^3/ngđ bao gồm các nhà máy nước ngầm và nước mặt, trong khi đó nhu cầu dùng nước trong các giai đoạn tiếp theo tiếp tục tăng thêm, đến năm 2030 là 583.2500m^3/ngđ. Để cấp đủ cho các nhu cầu cấp nước đến năm 2030 và tầm nhìn 2050 cần phải phát triển hệ thống cấp nước các vùng, các đô thị bao gồm khai thác hợp lý các nguồn nước ngầm, xây dựng mới các nhà máy nước mặt, nước ngầm cùng phát triển đồng bộ mạng lưới đường ống truyền tải và phân phối nước.

3.5.2.2. Nguồn nước

a) Sông Cầu

Chỉ số chất lượng nước WQI khu vực thượng nguồn sông Cầu vào cả mùa mưa và mùa khô rất cao, đạt tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt (WQI=76-100).

Khu vực sông Cầu chảy qua thành phố Thái Nguyên, chỉ số WQI mùa khô đạt mức khá (WQI= 76-90 có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải qua xử lý phù hợp) nhưng đến mùa mưa chỉ số chất lượng nước lại giảm xuống (WQI =51-75) chỉ đạt tiêu chuẩn tưới tiêu.

Đánh giá chung chất lượng nước các sông trên lưu vực sông Cầu năm 2018 đã có sự cải thiện so với các năm trước đó. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số điểm ô nhiễm trên lưu vực sông Cầu. Dấu hiệu ô nhiễm cũng tăng dần từ địa bàn thành phố Thái Nguyên cho đến cuối nguồn bắt đầu vào địa phận các tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang. Sông Cầu bị ô nhiễm chủ yếu bởi các thông số Fe, Nitrit, Amoni.

b) Sông Công

Chất lượng nước trên sông Công vẫn khá tốt, chỉ tiêu đánh giá chất lượng nước WQI cho thấy nước có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Chất lượng nước sông Công được đánh giá qua kết quả phân tích các mẫu nước ở các điểm quan trắc dọc sông, tại các suối nhánh của sông và các điểm suối đổ về sông. Chất lượng nước sông Công tại các vị trí dự kiến làm nguồn nước đều có chất lượng tốt hơn sông Cầu, các vị trí hiện đang lấy nước đều có kết quả tốt đảm bảo làm nguồn nước cấp cho các nhu cầu sinh hoạt.

c) Hồ Núi Cốc

Khả năng cung cấp của hồ Núi Cốc là ổn định với trữ lượng lớn. So sánh về chất lượng nước hồ hiện nay với chất lượng nước sông Công và sông Cầu thì nước hồ Núi Cốc tốt hơn rất nhiều, đặc biệt về mùa mưa khi hàm lượng phù sa lớn. Nguồn nước hồ Núi Cốc sẽ được sử dụng làm nước thô cho toàn bộ vùng Thái Nguyên và khu du lịch hồ Núi Cốc.

Hiện tại, Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đang chủ trương lập dự án đầu tư nâng cấp công trình thủy lợi hồ Núi Cốc và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất phương án, theo đó thì mực nước dâng bình thường của Hồ Núi Cốc tăng cao từ 1,5m đến 2m. Do vậy, mức nước cao nhất có thể lên đến 50,3m và trữ lượng hồ Núi Cốc có thể tăng thêm tới 50 triệum^3, đưa tổng trữ lượng của hồ lên khoảng 220 triệum^3 nước. Với trữ lượng nước lớn như vậy đủ đảm bảo nhu cầu cho mọi nhu cầu

dùng nước *(Nguồn: Báo cáo Quy hoạch cấp nước Các đô thị và khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050 do Công ty Cổ phần nước và Môi trường Việt Nam thực hiện vào năm 2013 và được phê duyệt theo Quyết định số 2546/QĐ-UBND ngày 29/11/2013 của Uỷ ban nhân dân Tỉnh Thái Nguyên).*

d) Các nguồn nước mặt khác

Chất lượng nước các suối Phượng Hoàng, suối Loàng bị ô nhiễm khá nặng bởi các thông số COD, BOD5, Nitrit và Amoni. Do các suối này chịu ảnh hưởng trực tiếp nguồn thải của các nhà máy và nước thải sinh hoạt trong thành phố Thái Nguyên. Chất lượng nước các sông Chợ Chu, Nghinh Tường nhìn chung tương đối sạch.

Hồ Nước Hai là hồ thủy lợi được đầu tư xây dựng từ 09/10/2010 và mới hoàn thành. Hồ nằm tại xã Phúc Thuận huyện Phổ Yên, dưới chân núi Tam Đảo, hồ có dung tích 2.61 triệu m^3 được xếp loại là hồ chứa có dung tích lớn. Như vậy nguồn nước này có thể đảm bảo cấp nước cho các đô thị lân cận như thị trấn Bắc Sơn, nơi khó khăn về nguồn nước ngầm.

(Nguồn: theo Quyết định số 1232/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân giao nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên).

đ) Nguồn nước dưới đất

Theo tính toán ở trên, trữ lượng nước dưới đất toàn tỉnh Thái Nguyên có thể đạt trên 2 triệum^3/ngày. Trữ lượng điều tra khai thác cấp (A+B) ở một số vùng trên địa bàn tỉnh được Hội đồng trữ lượng Nhà nước xếp cấp trong giai đoạn trước là 78.600m^3/ngày.

Vùng thành phố Thái Nguyên và vùng Đồng Hỷ đã được thăm dò tỉ mỉ, đánh giá trữ lượng rất kỹ với trữ lượng khai thác cấp A+B là 50.775m^3/ngđ không đủ khả năng cấp nước cho thành phố và phụ cận. Như vậy, trong giai đoạn đầu, vẫn có thể tiếp tục sử dụng nguồn nước ngầm, tuy nhiên về lâu dài nhu cầu dùng nước của khu vực này rất lớn, do vậy cần sử dụng thêm nước từ hệ thống cấp nước khác hoặc sử dụng nguồn nước mặt làm nước thô cho các trạm xử lý nước sạch.

Vùng thành phố Phổ Yên được thăm dò đánh giá trữ lượng cho toàn vùng với trữ lượng cấp A+B là 11.286m^3/ngày. Tuy nhiên, địa tầng chỉ có thể cho phép khai thác với quy mô vài chục đến vài trăm m^3/giếng/ngày, khó khăn cho công tác khai thác tập trung. Đặc biệt với các đô thị và khu công nghiệp có quy mô dùng nước vài nghìn đến chục nghìn m^3/ngày. Chính vì thế, trong vùng này, có thể sử dụng nước ngầm cho một số đô thị riêng rẽ, xa khu vực trung tâm như phường Bắc Sơn,... Các đô thị và khu công nghiệp trải rộng 2 bên đường 3 sử dụng nguồn nước từ hệ thống nước Sông Công.

Vùng Phú Bình và Đại Từ có nền địa chất chủ yếu là tầng nghèo nước đến không chứa nước. Do đó, việc khai thác quy mô lớn phải kết hợp từ nhiều tầng đất và kết hợp nước mặt.

Vùng Đồng Hỷ có trữ lượng khá phong phú, tuy nhiên phân bố không đồng đều, khả năng đáp ứng chỉ khoảng vài trăm đến 1.000m^3/ngđ. Trạm xử lý nước sạch thị trấn Trại Cau hiện đang sử dụng nước ngầm, có khả năng đáp ứng đến 2025 với nhu cầu dùng nước là 1.500m^3/ngđ.

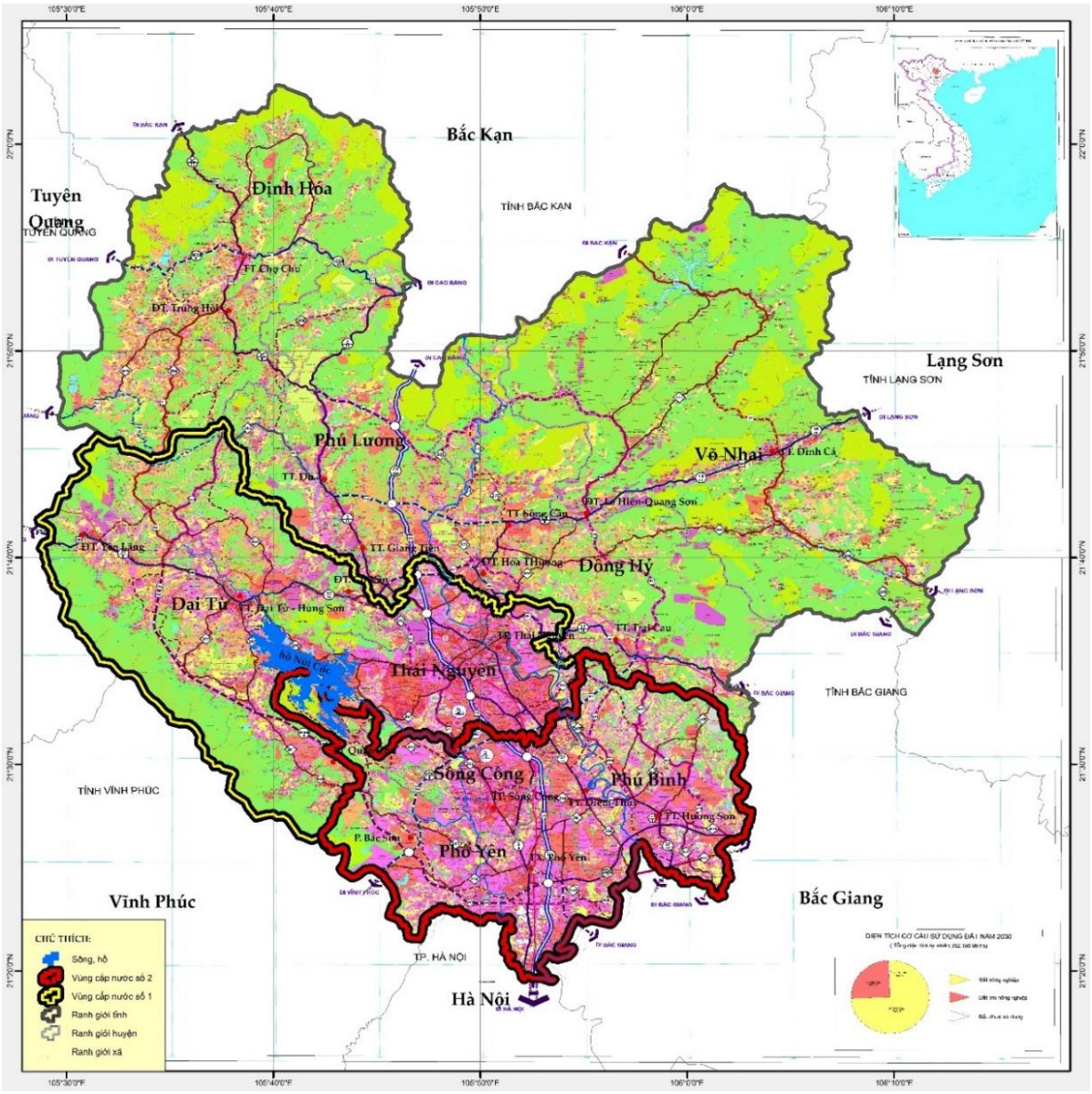

Hình 2.6.5: Phân vùng cấp nước tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030

Vùng Phú Lương và Định Hóa mức độ điều tra còn hạn chế, đa số đều chỉ có thể khai thác từ vài chục đến vài trăm m^3/ngđ, cá biệt có tầng chứa đất có thể đáp ứng nhu cầu khai thác vài nghìn m^3/ngđ, tuy nhiên diện tích phân bố hạn chế, tập trung chủ yếu ở thị trấn Chợ Chu.

Cũng theo "Quy hoạch phân bổ và bảo vệ nguồn nước dưới đất khu vực Nam Thái Nguyên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030", khu vực Yên Bình dự kiến có trữ lượng khai thác nước ngầm là 11.564m^3/ngđ hoàn toàn không đủ đáp ứng nhu cầu sủ dụng nước rất lớn tại khu vực này.

3.5.3.3. Phương án phát triển các nhà máy cấp nước đến năm 2030

a) Vùng 1

Đây là vùng có nhu cầu cấp nước lớn nhất của tỉnh Thái Nguyên bao gồm các nhà máy nước:

- Nhà máy nước Túc Duyên, công suất năm 2030: 10.000m^3/ngđ; sử dụng nguồn nước ngầm, vị trí nằm ở phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên.

- Trạm cấp nước Quang Vinh: Công suất 2.937m^3/ngđ (trạm giữ nguyên công suất theo hiện trạng), sử dụng nguồn nước ngầm, vị trí ở phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên.

- Nhà máy nước Tích Lương: Công suất hiện trạng 30.000m^3/ngđ, đến năm 2030 nâng thêm là 40.000m^3/ngđ, sử dụng nguồn nước mặt hồ Núi Cốc qua kênh chính, vị trí: phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên.

- Nhà máy nước mặt Nam Núi Cốc (Nhà máy nước nước Voi Phun): Công suất hiện trạng 50.000m^3/ngđ, đến năm 2030 giữ nguyên là 50.000m^3/ngđ; sử dụng nguồn nước mặt hồ Núi Cốc, vị trí tại đồi Voi Phun, xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên.

- Nhà máy nước Bình Thuận: hiện trạng chưa xây dựng, công suất đến năm 2030 là 5.500m^3/ngđ, sử dụng nguồn nước mặt hồ Núi Cốc, vị trí tại xã Bình Thuận, huyện Đại Từ.

- Trạm cấp nước phường Chùa Hang, nâng công suất đến năm 2030 là 1.500m^3/ngđ; sử dụng nguồn nước ngầm; vị trí phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên.

- Nhà máy nước Yên Bình: Đây là nhà máy nước nâng công suất đến năm 2030 đạt 155.000m^3/ngđ (hiện trạng 75.000m^3/ngđ); nguồn nước lấy trực tiếp từ nước mặt hồ Núi Cốc, cung cấp nước cho khu công nghiệp Yên Bình và một số khu vực lân cận khu công nghiệp Yên Bình thuộc địa bàn thành phố Phổ Yên, đồng thời sẽ được kết nối với các nhà máy nước khác thuộc vùng 1 và 2.

- Nhà máy nước Đại Từ hiện có được mở rộng, nâng công suất. Công suất hiện trạng: 2.500m^3/ngđ; đến năm 2030 nâng lên 10.000m^3/ngđ, sử dụng nguồn nước mặt sông Công trước hồ Núi Cốc. Vị trí tại phường Hùng Sơn, thị xã Đại Từ. Nhà máy nước Đại Từ cung cấp nước cho khu vực các phường, các xã ngoại thị của thị xã Đại Từ.

- Nhà máy nước Tân Thái, dự kiến công suất khoảng 5.000 - 6.000m^3/ngđ, nguồn nước sử dụng nước mặt hồ Núi Cốc; vị trí thuộc xã Tân Thái, huyện Đại Từ.

Ngoài các công trình cấp nước trên, có thể đầu tư thêm các nhà máy nước tùy theo nhu cầu phát triển công nghiệp, đô thị để đảm bảo thuận lợi trong quá trình cấp nước, tiết kiệm chi phí đầu tư mạng lưới đường ống phân phối, truyền tải với tổng công suất khoảng 54.000m^3/ngđ.

b) Vùng 2

- Nhà máy nước Sông Công 1: Công suất hiện trạng 20.000m^3/ngđ, nâng công suất đến năm 2030 thành 40.000m^3/ngđ; nguồn nước mặt sông Công, vị trí cuối trục đường Cách mạng tháng 10, tại phường Châu Sơn, thành phố Sông Công.

- Nhà máy nước Sông Công 2: Dự kiến xây dựng mới, công suất năm 2030 là 50.000m^3/ngđ, nguồn nước mặt sông Công và bổ trợ nguồn nước từ hồ Núi Cốc, vị trí về phía Bắc đường Vành đai V tại xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công.

- Nhà máy nước Sông Công 3: Dự kiến xây dựng mới, dự kiến thuộc Quy hoạch phân khu xây dựng khu đô thị sinh thái thể thao Hồ Ghềnh Chè, xã Bình Sơn, thành phố Sông Công có diện tích 495ha, vị trí nhà máy nước sẽ đặt tại phía Đông Nam đập Ghềnh Chè, công suất 8.500m^3/ngđ.

- Trạm tăng áp - cấp nước thị trấn Hương Sơn: Công suất giữ nguyên đến năm 2030 là 1.000m^3/ngđ, cấp nước cho thị trấn Hương Sơn, sử dụng nguồn nước ngầm.

- Nhà máy nước Phú Bình 1: Đây là nhà máy đề xuất xây dựng mới, công suất năm 2030: 45.000m^3/ngđ; sử dụng nguồn nước mặt sông Cầu. Nhà máy nước Phú Bình cung cấp nước cho khu vực các thị trấn và các xã nội, ngoại thị và các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn thị xã Phú Bình.

- Nhà máy nước Phú Bình 2 (thị trấn Hương Sơn): Đây là nhà máy đề xuất xây dựng mới, công suất từ 10.000m^3/ngđ đến năm 2030 đạt 30.000m^3/ngđ; vị trí nhà máy dự kiến đặt trong quy hoạch chi tiết khu đô thị số 12 thị trấn Hương Sơn. Nhà máy nước Phú Bình 2 (thuộc thị trấn Hương Sơn) cũng dự kiến cung cấp nước cho khu vực đô thị của Phú Bình.

- Nhà máy nước Phổ Yên: Dự kiến đặt tại khu vực phía Tây thành phố Phổ Yên, cấp cho khu vực nội thị, ngoại thị phía Tây. Dự kiến dùng nguồn nước mặt sông Công; công suất dự kiến đến năm 2030 là khoảng 50.000m^3/ngđ.

Ngoài các công trình cấp nước trên, có thể đầu tư thêm các nhà máy nước tùy theo nhu cầu phát triển công nghiệp, đô thị để đảm bảo thuận lợi trong quá trình cấp nước, tiết kiệm chi phí đầu tư mạng lưới đường ống phân phối, truyền tải.

Bảng 2.6.31: Kế hoạch tổng thể phát triển các nhà máy cấp nước đến giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050

TT	Tên nhà máy nước	Công suất nhà máy nước (m^3/ngày)		Phạm vi phục vụ	Nguồn nước	Ghi chú
		Năm 2030	Năm 2050			
I	**Vùng 1**	**335.100**	**478.500**			
I.1	**Thành phố Thái Nguyên**					
1	Trạm cấp nước Túc Duyên	10.000	10.000	Khu trung tâm thành phố Thái Nguyên	Nước ngầm	Hiện trạng, sử dụng lại
2	Trạm cấp nước Quang Vinh	2.937	2.937	Khu trung tâm thành phố Thái Nguyên	Nước ngầm	Hiện trạng, sử dụng lại
3	Nhà máy nước Tích Lương	40.000	60.000	Khu phía Nam thành phố Thái Nguyên	Hồ Núi Cốc	Hiện trạng, mở rộng nâng công suất
4	Nhà máy nước Nam Núi Cốc	50.000	120.000	Thành phố Thái Nguyên, các xã vùng hồ Núi Cốc.	Hồ Núi Cốc	Xây dựng mới, đầu tư theo đợt
5	Trạm cấp nước Chùa Hang	1.500	1.500	Thị trấn Chùa Hang	Nước ngầm	Hiện trạng, sử dụng lại
6	Nhà máy nước Yên Bình	155.000	200.000	Cấp nước cho khu công nghiệp Yên Bình và một số khu vực lân cận khu công nghiệp Yên Bình thuộc địa bàn thành phố Phổ Yên	Hồ Núi Cốc	Hiện trạng, mở rộng nâng công suất
7	Nhà máy nước Yên Bình 2	-	54.000	Khu công nghiệp Yên Bình và các khu công nghiệp trong phạm vi Thị xã Phú Bình	Hồ Núi Cốc	Xây dựng mới
I.2	**Thị xã Đại Từ**					

TT	Tên nhà máy nước	Công suất nhà máy nước (m^3/ngày)		Phạm vi phục vụ	Nguồn nước	Ghi chú
		Năm 2030	Năm 2050			
8	Nhà máy nước Bình Thuận	5.500	10.000	Các xã Tân Thái, Bình Thuận, Lục Ba, Vạn Thọ, một phần khu du lịch phía Bắc và Tây hồ Núi Cốc	Hồ Núi Cốc	Xây dựng mới
9	Nhà máy nước Đại Từ	10.000	20.000	Các thị trấn và các xã nội, ngoại thị xã Đại Từ	Nước mặt sông Công	Hiện trạng, mở rộng nâng công suất.
10	Nhà máy nước Tân Thái	6.000		Các thị trấn và các xã nội, ngoại thị xã Đại Từ	nước mặt Hồ Núi Cốc	Xây dựng mới
II	**Vùng 2**	**227.100**	**361.000**			
11	Nhà máy nước Sông Công	40.000	80.000	Thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên, các khu công nghiệp của thành phố Sông Công và Phổ Yên	Sông Công	Hiện trạng, Mở rộng nâng công suất
12	Nhà máy nước Sông Công 2	50.000	100.000	Thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên, các khu công nghiệp của thành phố Sông Công và Phổ Yên	Sông Công	Xây dựng mới, đầu tư theo đợt
13	Nhà máy nước Hương Sơn	1.000	1.000	Thị trấn Hương Sơn	Ngầm	Hiện có, giữ nguyên công suất
14	Nhà máy nước Phú Bình 1	45.000	80.000	Các đô thị, khu chức năng thuộc thị xã Phú Bình (gồm cả các khu công nghiệp và cụm công nghiệp);	Nước mặt sông Cầu	Xây dựng mới, đầu tư theo đợt
15	Nhà máy nước Sông Công 3	8.500		Khu đô thị sinh thái thể thao Hồ Ghềnh Chè, xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	Sông Công	Xây dựng mới
16	Nhà máy nước Phú Bình 2	30.000		Các đô thị, khu chức năng thuộc thị xã Phú Bình	Nước mặt sông Cầu	Xây dựng mới
17	Nhà máy nước Phổ Yên	50.000		cấp cho khu vực nội thị, ngoại thị phía tây thành phố Phổ Yên	nước mặt sông Công	Xây dựng mới

Hình 2.6.6: Sơ đồ định hướng nhà máy cấp nước tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến 2030-2050

3.5.3.4. Phương án phát triển hình thành mạng lưới cấp nước

a) Mạng lưới truyền tải và phân phối vùng 1

Bao gồm các đường ống truyền tải từ các nhà máy nước ở khu vực hồ Núi Cốc về trung tâm thành phố Thái Nguyên, kết nối với hệ thống đường ống phân phối cấp nước cho thành phố Thái Nguyên, 11 cụm công nghiệp trong thành phố Thái Nguyên có tổng diện tích là 421,16ha cho khu đô thị mới Hóa Thượng và các xã vùng Núi Cốc, đô thị mới Quân Chu, thuộc huyện Đại Từ và các xã phía Nam thị xã Đại Từ, 05 cụm công nghiệp trên địa bàn thị xã Đại Từ có tổng diện tích là 244,2ha.

Dùng đường ống từ DN400 đến DN700 chạy dọc từ nhà máy đến các khu trung tâm thành phố Thái Nguyên và phía Nam thị xã Đại Từ, kết nối với hệ thống đường ống phân phối.

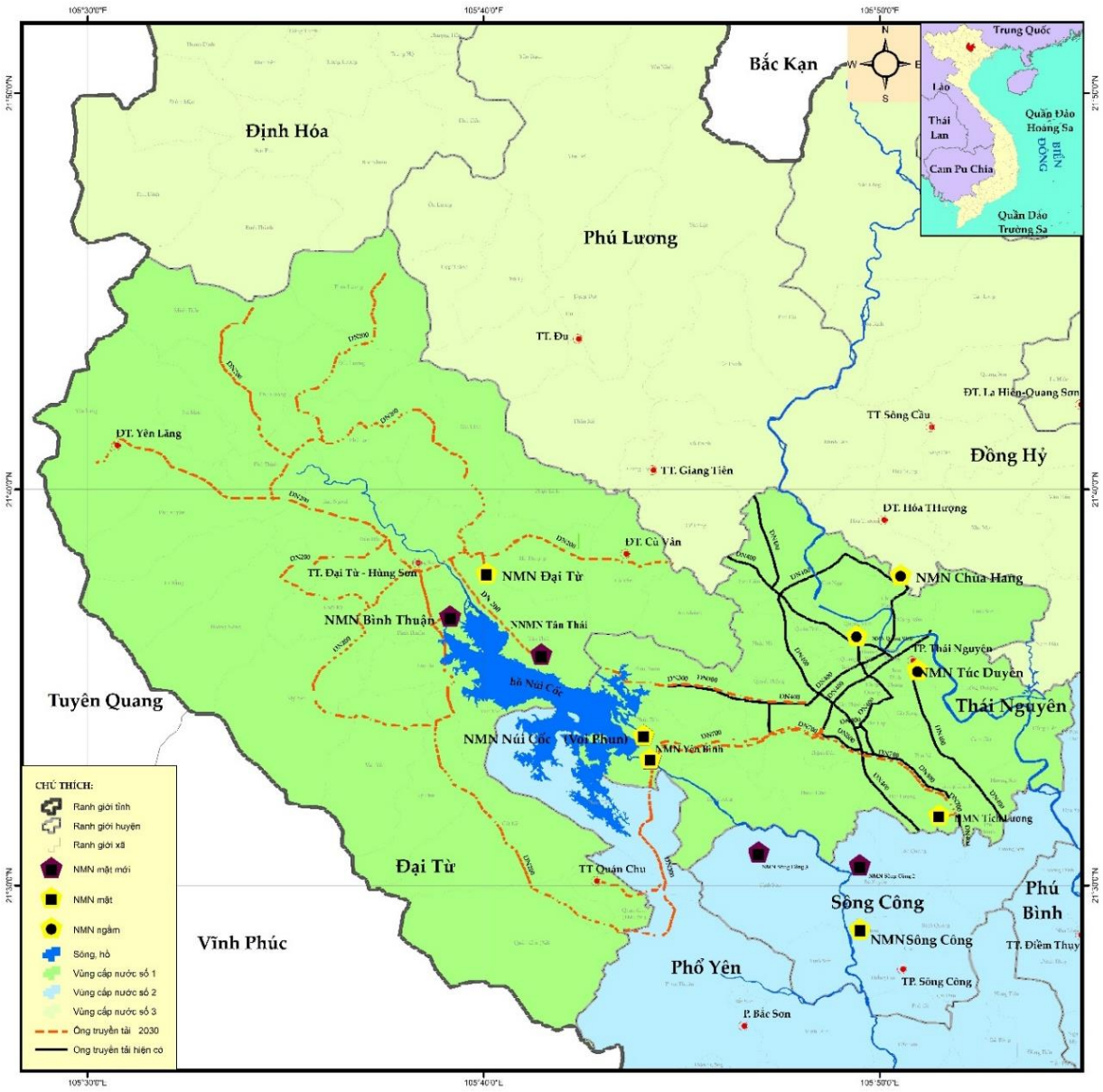

Hình 2.6.7: Sơ đồ mạng lưới truyền tải vùng 1

b) Mạng lưới truyền tải và phân phối vùng 2

Vùng 2 bao gồm: Các đô thị thành phố Sông Công, Phổ Yên, thị trấn Hương Sơn, Điềm Thụy và các xã nội và ngoại thị của thị xã Phú Bình và các khu công nghiệp Sông Công I, Sông Công II, Nam Phổ Yên, Điềm Thụy, Yên Bình, khu công nghiệp dịch vụ Phú Bình, Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình, khu công nghiệp Yên Bình 2, khu công nghiệp Yên Bình 3, khu công nghiệp Thượng Đình, Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Tây Phổ Yên, có tổng diện tích là 4.245ha; ngoài ra còn có 5 cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố Sông Công, 4 cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố Phổ Yên, 8 cụm công nghiệp trên địa bàn thị xã Phú Bình với tổng diện tích là 997,15ha. Từ các nhà máy nước này sẽ có mạng lưới truyền dẫn cấp nước cho các đô thị và khu công nghiệp kết nối các nhà máy với nhau.

Dùng đường ống từ DN300 đến DN700 chạy dọc từ các nhà máy nước đến các khu trung tâm thành phố Sông Công, Phổ Yên, thị trấn Hương Sơn, các khu đô thị mới,

các xã nội ngoại thị của thị xã Phú Bình, các khu công nghiệp và kết nối với hệ thống đường ống phân phối.

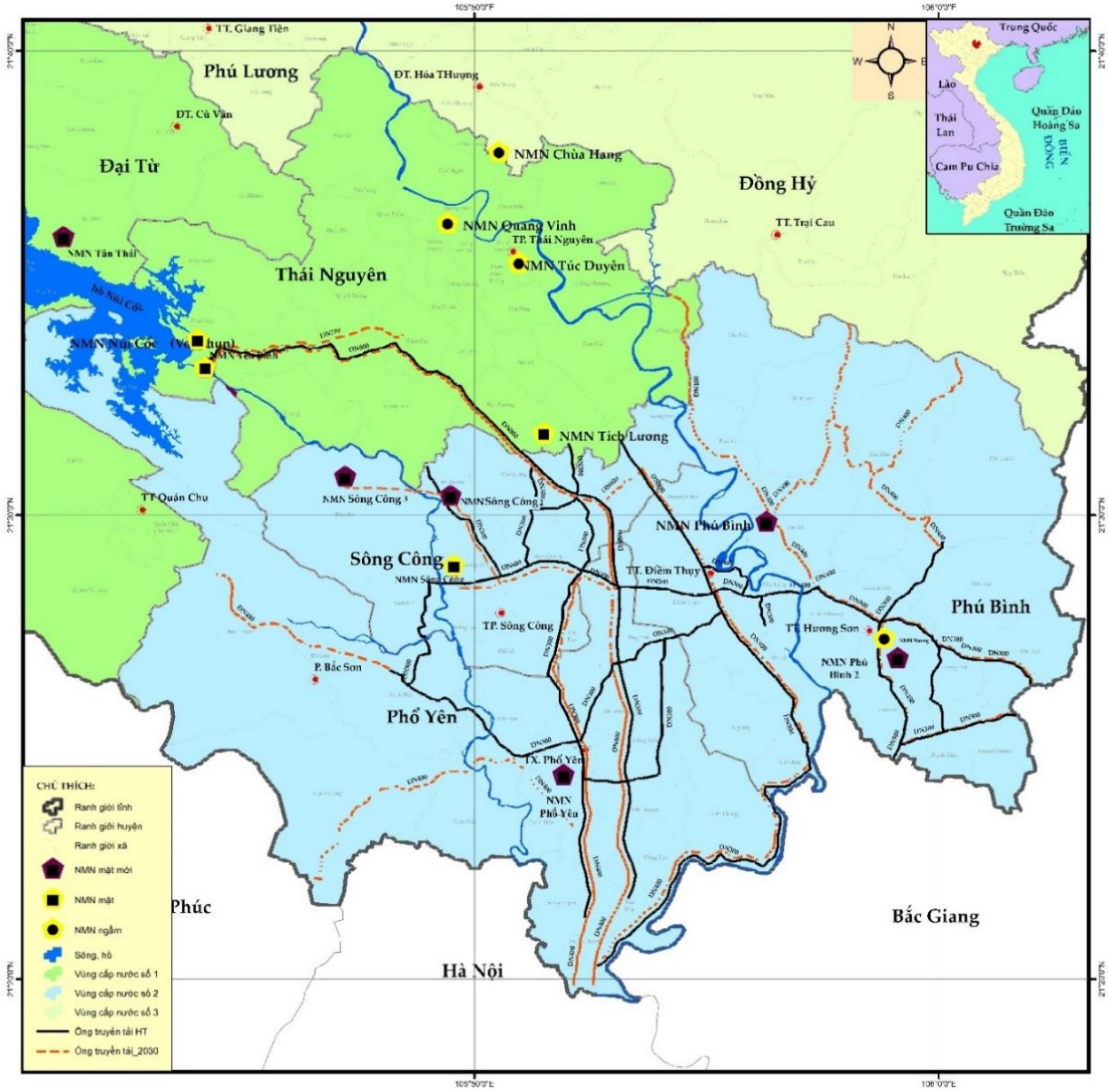

Hình 2.6.8: Sơ đồ mạng lưới truyền tải vùng 2

c) Mạng lưới đường ống liên kết vùng

Dùng đường ống từ DN300 đến DN700 chạy theo các tuyến đường giao thông chính, thuận lợi cho việc vận hành, kết nối các tuyến ống truyền tải của vùng 1 và 2 với nhau, giữa các đường ống sẽ lắp đặt các van khóa thuận lợi cho việc điều chuyển nước giữa các vùng với nhau.

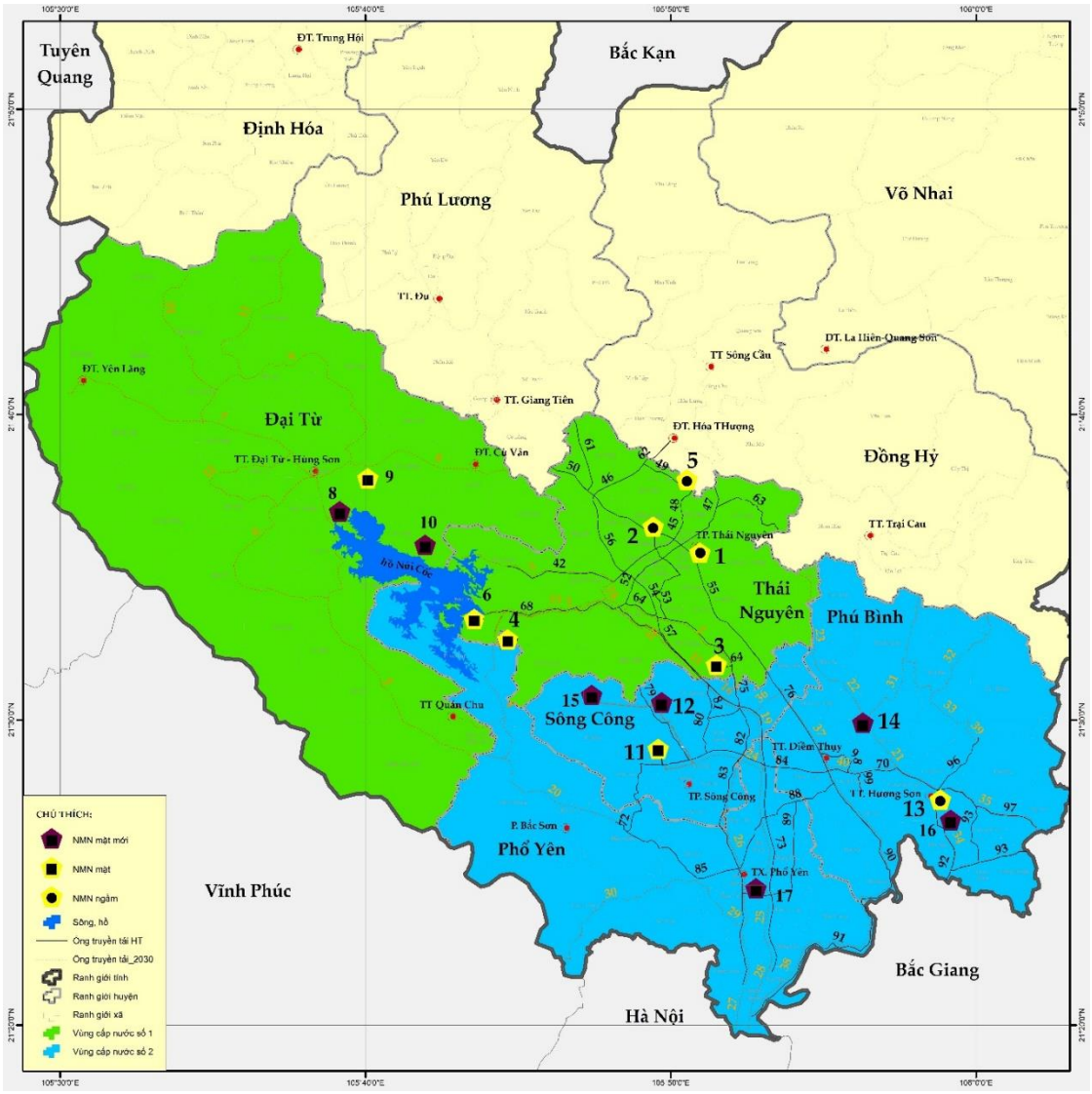

Hình 2.6.9: Sơ đồ mạng lưới truyền tải liên vùng

d) Đề xuất phương án phát triển hệ thống cấp nước nông thôn đến năm 2030

d.1) Nhu cầu cấp nước

Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt nông thôn được xác định căn cứ vào "Chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045" và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD.

Theo đó, đến năm 2030 đảm bảo mức cấp nước cho dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy chuẩn với số lượng tối thiểu là 60 lít/người/ngày đêm và 65% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch. Bên cạnh đó, các chỉ tiêu cấp nước khác được xác định gồm:

- Cấp nước cho công trình công cộng: 10% lượng nước sinh hoạt.

- Nước thất thoát, rò rỉ: 15% lượng nước sinh hoạt và công trình công cộng.

- Nước cho bản thân trạm: 10% tổng lượng nước nói trên.

Theo dự báo, tổng dân số nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 là 581.275 người. Chi tiết tổng nhu cầu công suất trạm cấp nước đến năm 2030 cho các đơn vị hành chính cấp huyện như Bảng 2.6.32

Bảng 2.6.32: Tổng hợp công suất trạm cấp nước phục vụ sinh hoạt nông thôn đến năm 2030

STT	Tên đơn vị hành chính	Dân số nông thôn (Người)	Nhu cầu nước sinh hoạt m^3/ngđ	Cấp nước cho công trình công cộng 10% lượng nước sinh hoạt	Nước thất thoát, rò rỉ 15% lượng nước sinh hoạt và công trình công cộng	Nước cho bản thân trạm 10% lượng nước sinh hoạt và công trình công cộng	Tổng nhu cầu công suất trạm cấp nước đến 2030 m3/ngđ
1	Thành phố Thái Nguyên	76.400	4.584	458	756	504	6.303
2	Thành phố Sông Công	7.982	479	48	79	53	659
3	Thành phố Phổ Yên	58.808	3.528	353	582	388	4.852
4	Huyện Đại Từ	72.672	4.360	436	719	480	5.995
5	Huyện Võ Nhai	58.958	3.537	354	584	389	4.864
6	Huyện Phú Lương	97.772	5.866	587	968	645	8.066
7	Huyện Đồng Hỷ	75.126	4.508	451	744	496	6.198
8	Huyện Định Hóa	73.740	4.424	442	730	487	6.084
9	Huyện Phú Bình	59.817	3.589	359	592	395	4.935
	Tổng	**581.275**	**34.877**	**3.488**	**5.755**	**3.836**	**47.955**

Như vậy, tổng nhu cầu nước phục vụ sinh hoạt nông thôn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên tối thiểu là 47.955m^3/ngđ.

d.2) Giải pháp công trình các nhà máy nước

d.2.1) Nâng cấp, sửa chữa

Danh mục công trình đã được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh đã phê duyệt chủ trương đầu tư dự án cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022-2025, trong đó xây mới 6 công trình và sửa chữa, nâng cấp, mở rộng 17 công trình với tổng kinh phí thực hiện 108,438 tỷ đồng (Bảng 2.6.33)

Bảng 2.6.33: Danh mục các công trình đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại nghi quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/6/2022 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022-2025

TT	Địa điểm xây dựng công trình	Số công trình đầu tư	Công suất trạm cấp nước đến 2030 hoặc Quy mô hộ (m^3/ngđ hoặc hộ)	Dự kiến quỹ đất xây dựng công trình nước (m^2)	Dự kiến vốn đầu tư *(Triệu đồng)*	Giai đoạn đầu tư
I. CÔNG TRÌNH XÂY MỚI						
1	Công trình trên địa bàn huyện Đại Từ	3	1.850	9.000	36.780	2022-2025
2	Công trình trên địa bàn huyện Phú Lương	1	600	3.000	10.880	2022-2025
3	Công trình trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	1	500	3.000	6.820	2022-2025
4	Công trình trên địa bàn huyện Võ Nhai	1	650	3.000	8.500	2022-2025
Tổng cộng		**6**	**3.600**	**18.000**	**62.980**	
II. CÔNG TRÌNH SỬA CHỮA, NÂNG CẤP, MỞ RỘNG						
1	Công trình trên địa bàn huyện Định Hóa	2	230	2.000	5.450	2022-2025
2	Công trình trên địa bàn huyện Đại Từ	3	1.041	3.000	14.462	2022-2025
3	Công trình trên địa bàn Huyện Võ Nhai	7	876	7.000	8.322	2022-2025
4	Công trình trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	3	3.150	3.000	9.984	2022-2025
5	Công trình trên địa bàn huyện Phú Bình	1	450	1.000	5.400	2022-2025
6	Công trình trên địa bàn huyện Phú Lương	1	200	1.000	1.840	2022-2025
Tổng cộng		**17**	**5.947**	**17.000**	**45.458**	

d.2.2) Xây mới công trình

Ngoài việc đầu tư xây mới, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng các công trình cấp nước tập trung theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh, để đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt nông thôn đến năm 2030, cần xây dựng mới 82 công trình và sửa chữa, nâng cấp, mở rộng 138 công trình với tổng kinh phí dự

kiến đầu tư khoảng 2.968 tỷ đồng để đáp ứng nhu cầu của người dân và phục vụ phát triển KT-XH (Bảng 2.6.34)

Bảng 2.6.34: Danh mục công trình xây dựng mới, xây mới liên xã, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

TT	Địa điểm xây dựng công trình	Số công trình đầu tư	Công suất trạm cấp nước đến 2030 *(m^3/ngđ)*	Dự kiến quỹ đất xây dựng công trình *(m^2)*	Dự kiến vốn đầu tư *(Triệu đồng)*	GĐ đầu tư 2021-2030
I. CÔNG TRÌNH XÂY MỚI						
1	Công trình trên địa bàn huyện Định Hóa	17	3.500	51.000	332.912	2021-2030
2	Công trình trên địa bàn huyện Đại Từ	11	3.500	33.000	235.035	2021-2025
3	Công trình trên địa bàn huyện Phú Lương	11	3.000	33.000	318.946	2021-2030
4	Công trình trên địa bàn Huyện Đồng Hỷ	12	4.000	36.000	411.179	2021-2030
5	Công trình trên địa bàn huyện Võ Nhai	8	2.500	24.000	143.620	2021-2030
6	Công trình trên địa bàn huyện Phú Bình	18	2.000	54.000	555.596	2021-2025
Tổng cộng		**77**	**18.500**	**231.000**	**1.997.288**	
II. CÔNG TRÌNH XÂY MỚI LIÊN XÃ						
1	Công trình trên địa bàn huyện Đại Từ	2	2.000	10.000	200.000	2021-2025
2	Công trình trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	1	2.000	5.000	100.000	2021-2030
3	Công trình trên địa bàn huyện Võ Nhai	1	1.700	4.000	70.000	2021-2030
4	Công trình trên địa bàn huyện Định Hóa	1	2.000	5.000	80.000	2021-2030
Tổng cộng		**5**	**7.700**	**24.000**	**450.000**	
III. CÔNG TRÌNH SỬA CHỮA, NÂNG CẤP, MỞ RỘNG						
1	Công trình trên địa bàn huyện Đại Từ	7	4.500	7.000	122.800	2021-2030
2	Công trình trên địa bàn huyện Định Hóa	40	3.500	40.000	96.048	2021-2030
3	Công trình trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	19	2.070	19.000	33.120	2021-2030

TT	Địa điểm xây dựng công trình	Số công trình đầu tư	Công suất trạm cấp nước đến 2030 *(m^3/ngđ)*	Dự kiến quỹ đất xây dựng công trình *(m^2)*	Dự kiến vốn đầu tư *(Triệu đồng)*	GĐ đầu tư 2021-2030
4	Công trình trên địa bàn huyện Phú Bình	4	2.300	4.000	36.000	2021-2030
5	Công trình trên địa bàn huyện Phú Lương	20	2.900	20.000	62.800	2021-2030
6	Công trình trên địa bàn huyện Võ Nhai	39	2.700	39.000	68.320	2021-2030
7	Công trình trên địa bàn TP Phổ Yên	6	2.200	4.000	57.600	2021-2030
8	Công trình trên địa bàn TP Thái Nguyên	3	1.500	3.000	44.800	2021-2030
Tổng cộng		**138**	**21.670**	**136.000**	**521.488**	

Ghi chú: Giai đoạn 2021-2030 chỉ nâng cấp, sửa chữa đối với các công trình hiện có trên địa bàn thành phố Phổ Yên, thành phố Thái Nguyên, huyện Đại Từ và huyện Phú Bình

d.3) Mạng lưới đường ống cấp nước nông thôn

Mạng lưới cấp nước sạch khu vực nông thôn chủ yếu được cấu tạo từ ống nhựa HDFE có đường kích nhỏ hơn 100m tạo sự thuận tiện trong lắp đặt cũng như kết nối và cung cấp nước đến các hộ tiêu thụ trong các điều kiện địa hình khác nhau, đặc biệt tại các khu vực miền núi mà hệ thống giao thông và đường tiếp cận còn nhiều khó khăn.

Tùy vào điều kiện địa hình và khoảng cách mà các hệ thống đường ống này có thể được liên kết với nhau thành các mạng vòng chủ động luân chuyển nước giữa các nhà máy với nhau, bổ sung nguồn cấp nước cho các khu vực liền kề khi xảy ra sự cố mất điện cấp cho các trạm cấp nước hoặc khan hiếm nước cục bộ.

3.5.4. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện

Các dự án ưu tiên nhằm đáp ứng nhu cầu cấp nước cho các đô thị và khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 2021-2030 bao gồm:

- Mở rộng công suất các nhà máy nước và phát triển mạng lưới cấp nước cho các đô thị đang cấp bách về nước.

- Xây dựng các nhà máy nước và mạng lưới cấp nước cho các đô thị chưa có hệ thống cấp nước tập trung, các khu công nghiệp sẽ đầu tư hạ tầng kỹ thuật trong giai đoạn này. Xây dựng nhà máy nước cho các đô thị đang cấp bách về nước như thành phố Thái Nguyên, Sông Công, Phổ Yên, cho các khu công nghiệp được quy hoạch.

Danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện phát triển hình thành hệ thống cấp nước tỉnh Thái Nguyên theo từng giai đoạn bao gồm tất cả các chi phí trên được trình bày trong Bảng 2.6.35

Bảng 2.6.35: Bảng tổng hợp chi phí đầu tư và thứ tự ưu tiên xây dựng hệ thống cấp nước các đô thị và khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

STT	Hạng mục	Chi phí đầu tư (triệu đồng)		
		Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050
I	**Vùng 1**			
1	Nhà máy nước Nam Núi Cốc (Voi Phun)		250.000	267.000
2	Nhà máy nước Bình Thuận	30.000		38.000
3	Xây dựng NMN Tân Thái	10.000		
4	Nâng công suất nhà máy nước Đại Từ	10.000		50.000
5	Nâng công suất nhà máy nước Tích Lương	133.000		150.000
6	Nâng công suất NMN Yên Bình		148.000	200.000
7	Xây dựng NMN Yên Bình 2			159.000
8	Xây dựng hệ thống đường ống truyền dẫn nước từ Hồ Núi Cốc về TP Thái Nguyên	363.000		82.000
9	Xây dựng mạng lưới cấp nước thị xã Đại Từ	80.000	20.000	45.000
II	**Vùng 2**			
1	Nâng công suất nhà máy nước Sông Công	71.000		80.000
2	Xây dựng và mở rộng hệ thống đường ống truyền dẫn	56.000		60.000
3	Xây dựng nhà máy nước Sông Công II		200.000	214.000
4	Xây dựng nhà máy nước Phú Bình 1	190.000		100.000
5	Xây dựng nhà máy nước Phú Bình 2		150.000	
6	Xây dựng nhà máy nước Phổ Yên		200.000	
7	Xây dựng nhà máy nước Sông Công III	15.000		
8	Xây dựng mạng lưới cấp nước cho các đô thị và các xã thuộc thị xã Phú Bình	58.000	42.000	50.000
A	**CHI PHÍ XÂY LẮP**	**1.016.000**	**1.010.000**	**1.495.000**
B	**CHI PHÍ QLDA. TƯ VẤN VÀ CP KHÁC 15%A**	**152.400**	**151.500**	**224.250**
C	**CHI PHÍ DỰ PHÒNG 20%(A+B)**	**233.680**	**232.300**	**343.850**
	TỔNG CỘNG (A+B+C)	**1.402.080**	**1.393.800**	**2.063.100**
	LÀM TRÒN	**1.410.000**	**1.400.000**	**2.070.000**

(Dự kiến mức chi phí đầu tư giai đoạn năm 2025 là 1.410.000 triệu đồng, giai đoạn năm 2030 là 1.400.000 triệu đồng).

3.5.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

a) Giải pháp về quản lý

- Tăng cường năng lực quản lý tài nguyên nước của các cấp, ngành.
- Tăng cường thể chế, năng lực quản lý của các cấp, các ngành.
- Tăng cường công tác quản lý cấp phép về tài nguyên nước.
- Tăng cường công tác về truyền thông.

b) Giải pháp về khoa học công nghệ

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học - kỹ thuật và chuyển giao công nghệ về bảo vệ, khai thác, sử dụng tiết kiệm tài nguyên nước.

- Tăng cường ứng dụng các thiết bị quan trắc, giám sát số lượng và chất lượng nước trên các sông.

- Áp dụng công nghệ sử dụng nước tiết kiệm và phát sinh ít nước thải.

c) Giải pháp về phát triển nguồn nước

- Tăng cường các biện pháp quản lý, chống thất thoát, lãng phí tài nguyên nước từ các công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

- Quản lý chặt chẽ các hoạt động khai thác sử dụng tài nguyên nước;

d) Giải pháp về bảo vệ, cải tạo và phục hồi môi trường nước

- Nghiên cứu đề xuất xây dựng mạng tự động quan trắc, giám sát khai thác sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng vùng bảo hộ vệ sinh, vùng cấm, hạn chế khai thác; lập danh mục nguồn nước không được san lấp làm cơ sở cho công tác quản lý tại địa phương.

đ) Giải pháp về nguồn vốn

Trong kỳ quy hoạch định hướng các nguồn vốn sau:

- Vốn ODA.

- Vốn ngân sách của nhà nước.

- Vốn từ việc hợp tác công tư hoặc xã hội hóa.

- Vay vốn thương mại.

- Vốn tự có của đơn vị quản lý vận hành hệ thống cấp nước.

- Nguồn vốn xã hội hóa thông qua các chương trình kêu gọi đầu tư xã hội hóa hoặc thông qua các hình thức đầu tư theo quy định hiện hành như BT, BOT, BTO, BOO đặc biệt là hình thức PPP.

3.6. Phương án phát triển mạng lưới thoát nước và cao độ nền

3.6.1. Quan điểm và mục tiêu

3.6.1.1. Quan điểm phát triển

a) Quy hoạch cao độ nền và thoát nước tỉnh Thái Nguyên phải tuân thủ theo định hướng phát triển của quy hoạch tỉnh Thái Nguyên.

b) Quy hoạch cao độ nền và thoát nước gắn với công tác bảo vệ môi trường sinh thái phát triển bền vững, trong đó chú trọng bảo vệ các lưu vực sông, cảnh quan sông suối tự nhiên, ao hồ trong vùng và khu vực trên cơ sở quản lý toàn diện lưu vực sông, phù hợp với hệ thống sông Cầu, sông Công, sông Thương và các sông khác nội tỉnh.

c) Xử lý ô nhiễm môi trường bao gồm nước thải và nước mưa ban đầu.

d) Xây dựng hệ thống xử lý nước thải phù hợp với từng khu vực quy hoạch, đảm bảo hiệu quả, kinh tế, công nghệ và bền vững môi trường. Phù hợp với tốc độ phát triển đô thị hóa và KT-XH, từng bước hoàn thiện hệ thống thoát nước cho từng khu vực và

dự báo các tác động của biến đổi khí hậu và phù hợp với các kịch bản biến đổi khi hậu Việt Nam đã công bố.

đ) Ưu tiên đầu tư hệ thống thoát nước mặt và giải quyết chống ngập cho các khu dân cư tập trung đã và đang hình thành.

3.6.1.2. Mục tiêu phát triển

a) Cao độ nền và thoát nước mặt

a.1) Giai đoạn đến năm 2030

Đảm bảo nền xây dựng các đô thị và khu chức năng (khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch, di tích,...) tuân thủ theo đúng quy hoạch được duyệt, ổn định nền đất, tránh các tai biến địa chất. Thoát nước đô thị và khu chức năng trong mối quan hệ tổng thể quản lý tiêu thoát lũ sông có tính đến yếu tố biến đổi khí hậu. Xoá bỏ tình trạng ngập thường xuyên trong mùa mưa tại các đô thị và khu chức năng trên địa bàn tỉnh. Mở rộng phạm vi phục vụ của hệ thống thoát nước lên 80 - 95%, đảm bảo tính hiệu quả và bền vững của hệ thống. Các công trình thu nước mặt, các tuyến cống, mương đi qua khu dân cư tập trung đảm bảo yêu cầu không gây ô nhiễm môi trường. Toàn bộ hệ thống cống thoát nước được quản lý vận hành, duy tu bảo dưỡng thường xuyên và theo định kỳ.

a.2) Tầm nhìn đến năm 2050

Các đô thị hoàn thiện hệ thống thoát nước mặt giải quyết triệt để tình trạng ngập úng cục bộ. Xây dựng hệ thống thoát nước bền vững. Xây dựng các công trình xử lý nước mặt đợt đầu đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

b) Thoát nước thải

b.1) Giai đoạn đến năm 2030

Các đô thị và khu công nghiệp có hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt 90 - 95%, nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định trước khi xả ra môi trường. Toàn bộ nước thải bệnh viện và nước thải các cơ sở công nghiệp trong đô thị được xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn theo quy định trước khi xả vào cống chung của đô thị hoặc xả ra môi trường.

b.2) Tầm nhìn đến năm 2050

Các trạm xử lý nước thải đáp ứng 90 - 100% nhu cầu và nước sau xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định trước khi xả ra môi trường. Áp dụng công nghệ xử lý nước thải tiên tiến, xử lý nước thải bậc cao để tái sử dụng nước tưới cây, rửa đường và các nhu cầu khác tại các đô thị và khu công nghiệp.

3.6.2. Dự báo nhu cầu phát triển

3.6.2.1. Nguyên tắc chung

- Tận dụng khai thác tối đa các trục tiêu thoát nước tự nhiên như: Sông, suối, kênh mương thủy lợi.

- Xây dựng hệ thống thoát nước tại các đô thị chưa có hệ thống thoát nước, tiếp tục xây dựng hoàn thiện hệ thống thoát nước tại các đô thị có hệ thống thoát nước chưa hoàn chỉnh.

- Đối với các khu đô thị mới, các khu công nghiệp tập trung sẽ xây hệ thống thoát nước riêng. Các đô thị hiện hữu đang có hệ thống thoát chung, trong tương lai cần đầu tư xây dựng thành hệ thống nửa riêng. Nước thải sẽ đưa về khu xử lý trước khi xả ra môi trường bằng cách xây dựng hệ thống cống bao.

- Đối với các đô thị, khu, cụm công nghiệp sẽ xây dựng các khu/trạm xử lý nước thải (mỗi đô thị có thể có 1 hoặc nhiều khu xử lý nước thải). Việc xác định số lượng, vị trí các khu/trạm xử lý tuỳ thuộc vào quy hoạch sau này của đô thị và công nghiệp đó.

- Các cơ sở sản xuất, điểm dân cư nông thôn thu gom và xử lý theo các hình thức phù hợp, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm và thuận lợi để đầu tư, xây dựng và quản lý.

- Đối với các vùng tiêu không tự chảy được sẽ xây trạm bơm và thoát nước cưỡng bức ra các sông. Tùy theo từng đô thị sẽ xây dựng trạm bơm tiêu riêng cho đô thị hoặc trạm bơm kết hợp giữa tiêu đô thị và thuỷ lợi.

- Các loại nước thải phải được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn vệ sinh trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

3.6.2.2. Lựa chọn chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán, trận mưa thiết kế (Bảng 2.6.36)

Bảng 2.6.36: Chu kỳ tần suất trận mưa tính toán và trận mưa thiết kế

STT	Tiêu chuẩn quy hoạch	Sông chính	Sông nhánh, suối, kênh mương chính	Kênh mương nhánh, cống thoát nước chính	Cống nhánh
1	Chu kỳ lặp trận mưa tính toán	50-100 năm và có tính đến lượng mưa tăng do BĐKH	10 năm và có tính đến lượng mưa tăng do BĐKH	10 năm (Thành phố Thái Nguyên, Sông Công, Phổ Yên và các Khu công nghiệp); 5 năm cho các đô thị khác, các cụm công nghiệp	2 năm
2	Lượng mưa tính toán	310mm/2 ngày cho khu vực TP Thái Nguyên, TP Sông Công, TP Phổ Yên và lân cận; các khu, cụm công nghiệp; 280mm/2 ngày cho các khu vực khác			

3.6.2.3. Tiêu chí xác định cho cao độ nền và mạng lưới thoát nước mặt

a) Chỉ tiêu đến năm 2030

- Các đô thị loại 1, loại 2 sẽ lấy chỉ tiêu là 100% đường giao thông nội thị có cống thoát nước mặt; ngoại thị chỉ tiêu ≥ 70% đường có hệ thống thoát nước mặt.

- Đô thị loại 3 chỉ tiêu ≥ 80% đường giao thông nội thị có cống thoát nước.

- Đô thị loại 4, loại 5 chỉ tiêu ≥ 70% đường giao thông nội thị có cống thoát nước.

- Ngoại thị chỉ tiêu ≥ 50% đường giao thông nội thị có cống thoát nước.

b) Cao độ nền xây dựng

- Phải được tính toán với các trận mưa có tần suất P (P=2% với sông Cầu; P=5% với sông Công; P=10% với các sông suối khác), nâng cao tối thiểu 0,3-0,5m với đất dân dụng và 0,5-0,8m với đất công nghiệp.

- Đối với vùng Trung du và Miền núi phía Bắc tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, chỉ san tạo mặt bằng khi thật cần thiết. Tổ chức nền xây dựng theo dạng giật cấp. Mạng lưới đường thiết kế bám theo địa hình với độ dốc dọc ≤ 8%.

- Đối với vùng bị ảnh hưởng của lũ lụt, giải pháp quy hoạch cao độ nền phải tuân thủ theo quy chuẩn xây dựng đối với từng cấp đô thị.

3.6.2.4. Tiêu chuẩn, chỉ tiêu cho thu gom và xử lý nước thải

Bảng 2.6.37: Chu kỳ tần suất trận mưa tính toán và trận mưa thiết kế

TT	Khu vực	Năm 2030				Năm 2050		
		Tiêu chuẩn	Đơn vị	Hệ số kể đến CC,DV và vãng lai	Tỷ lệ thu gom (%)	Tiêu chuẩn	Đơn vị	Tỷ lệ thu gom (%)
I	Loại Đô thị							
1	I	150	(l/ng. ngày)	0,25	90	150	(l/ng. ngày)	100
2	II	140	(l/ng. ngày)	0,2	90	150	(l/ng. ngày)	90
3	III	140	(l/ng. ngày)	0,15	90	150	(l/ng. ngày)	90
4	IV, V	100	(l/ng. ngày)	0,15	90	150	(l/ng. ngày)	90
II	Nông thôn	60-80	(l/ng. ngày)	0,1	60	80	(l/ng. ngày)	90
III	Khu Công nghiệp	32	(m3/ha. ngày)		100	32	(m3/ha. ngày)	100
IV	Cụm, tiểu thủ công nghiệp, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	18	(m3/ha. ngày)		100	18	(m3/ha. ngày)	100

** Lưu ý:*

+ Tiêu chuẩn nước thải được xác định theo tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt và công nghiệp;

+ Tiêu chuẩn nước thải công nghiệp được xác định khoảng 80% tiêu chuẩn cấp nước công nghiệp (do trừ đi lượng nước tưới cây, rửa đường và thất thoát)

a) Nước thải sinh hoạt

- Chất lượng nước thải sinh hoạt sau khi xử lý phải đạt các tiêu chuẩn Việt Nam có hiệu lực.

- QCVN 08-MT: 2015 "Chất lượng nước nước mặt".

- TCVN 7222 - 2002 "Yêu cầu chung về môi trường, các trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và đạt QCVN: 14:2008/BTN-MT ở khu vực chưa có TPLNT tập trung.

b) Nước thải công nghiệp

Chất lượng nước thải công nghiệp sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn QCVN: 40:2021, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

c) Nước thải y tế

Nước thải các bệnh viện phải xử lý riêng, đạt QCVN 14: 2008/BTN-MT trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

3.6.3. Định hướng phát triển

3.6.3.1. Định hướng phát triển chung

a) Cao độ nền

a.1) Khu vực đô thị, công nghiệp

- Cao độ nền các đô thị được xác định trên cơ sở mực nước lớn nhất theo tần suất của các tuyến sông chính, cấp đô thị và mực nước của các cống xả qua đê tại các vùng được bảo vệ bởi đê. Cao độ thiết kế phù hợp với cao độ tự nhiên, chủ yếu san gạt cục bộ tạo mặt bằng trong ô đất, hạn chế khối lượng đào đắp.

- Các khu vực dân cư, công trình hiện có và dự án đã xây dựng thì giữ nguyên cao độ, chỉ cải tạo hệ thống thoát nước. Tuy nhiên cần có các giải pháp về nền và thoát nước phù hợp để tránh ngập úng cục bộ, đảm bảo an toàn ổn định nền đất và công trình.

a.2) Khu dân cư tập trung nông thôn

- Các khu vực dân cư làng xóm hiện trạng phần lớn không bị ảnh hưởng chế độ thủy văn khi mùa mưa lũ đến, chỉ có một số đất nông nghiệp ven sông suối ảnh hưởng ngập lũ.

- Các khu dân cư cũ có nền thấp, dần dần cải tạo tôn nền các khu dân cư hiện có, các khu vực dân cư, công trình xây dựng mới thiết kế đảm bảo cao độ thấp nhất lớn hơn cao độ ngập lụt của các tuyến sông suối lân cận.

a.3) Khu vực có độ dốc lớn

Khi xây dựng chỉ cần san gạt cục bộ tạo mặt phẳng cho công trình, phù hợp với cao độ tự nhiên xung quanh và cao độ các tuyến đường quy hoạch, đảm bảo hướng dốc về phía trục tiêu chính (sông suối hiện có cải tạo và các tuyến cống thoát nước mặt).

a.4) Khu vực dân cư, công trình nằm trong vùng ngập lụt và hành lang thoát lũ

- Với các khu dân cư, công trình hiện có nằm trong khu vực ngập lụt, có nền thấp dần dần cải tạo nền tối thiểu cao hơn 0,3 - 0,5m so với mực nước lũ cấp III của các tuyến sông hoặc mực nước cao nhất của các sông nhánh, suối theo tần suất mưa P=5-10%.

- Với các khu vực nằm trong hành lang thoát lũ thì phải đảm bảo duy trì cao độ nền hiện trạng, đảm bảo các quy định về phòng chống lũ của Luật Đê điều và các Nghị định, Thông tư liên quan.

b) Mạng lưới thoát nước mặt

- Với các khu vực có cao độ nền cao hơn mực nước thiết kế của sông Cầu, sông Công và các tuyến sông, suối lân cận, hệ thống thoát nước được thiết kế theo thiết kế tự chảy tự nhiên, đảm bảo tiêu thoát nước, phù hợp với cao độ nền tự nhiên, hạn chế đào đắp nền.

- Với các khu vực có cao độ nền thấp hơn cao độ mực nước thiết kế của sông Cầu, sông Công và các sông suối lân cận: Trường hợp mực nước sông thấp hơn mực nước thiết kế của tuyến cống qua đê thì nước mặt trong thành phố sẽ được thoát tự nhiên; trường hợp nước sông cao hơn mực nước của tuyến cống qua đê thì phải vận hành trạm bơm tiêu cưỡng bức để đảm bảo tiêu thoát nước tránh ngập úng cho các khu vực trong đê.

c) Mạng lưới thoát nước thải

- Đối với khu vực đô thị dân cư hiện có, tận dụng hệ thống cống chung, xây dựng hệ thống nửa riêng, thu gom nước thải sẽ là cống chung kết hợp cống bao.

- Đối với khu vực quy hoạch đô thị mới, khu công nghiệp, cụm công nghiệp phát triển hệ thống cống riêng.

- Các khu chức năng khác, cơ sở sản xuất, điểm tập trung dân cư,... tùy theo thực tế sẽ áp dụng mạng lưới riêng hoặc nửa riêng và mô hình xử lý tập trung hoặc phân tán.

3.6.3.2. Các giải pháp quy hoạch

a) Cao độ nền

a.1) Giải pháp quy hoạch cao độ nền cho khu vực xây dựng đô thị không bị ngập lụt bởi mực nước

Bảng 2.6.38:Cấp độ bảo vệ các đô thị tỉnh Thái Nguyên, ứng với tần suất lũ thiết kế.

TT	Danh mục	Loại đô thị		Tần suất tính toán	
		Đến 2030	Đến 2050	Đến 2030	Đến 2050
1	**Thành phố Thái Nguyên**	I	I	P≤2%	P≤2%
2	**Thành phố Sông Công**	II	II	P≤2%	P≤2%
3	**Thành phố Phổ Yên**	II	II	P≤2%	P≤2%
4	**Huyện Đại Từ - Thị xã Đại Từ**	-	III		P≤5%
4.1	Thị trấn Hùng Sơn	IV		P≤5%	
4.2	Yên Lãng	V (ĐTM)		P≤10%	
4.3	Cù Vân	V (ĐTM)		P≤10%	
4.4	Thị trấn Quân Chu	V		P≤10%	
5	**Huyện Phú Bình - Thị xã Phú Bình**		III		P≤5%
5.1	Thị trấn Hương Sơn	IV		P≤5%	
5.2	Thị trấn Điềm Thụy	V (ĐTM)		P≤10%	
6	**Huyện Đồng Hỷ**				
6.1	Thị trấn Trại Cau	V	IV	P≤10%	P≤5%
6.2	Thị trấn Sông Cầu	V	V	P≤10%	P≤10%
6.3	Thị trấn Hóa Thượng	IV (ĐTM)	IV	P≤5%	P≤5%
6.4	Thị trấn Quang Sơn	V (ĐTM)	IV	P≤10%	P≤5%
7	**Huyện Phú Lương**				
7.1	Thị trấn Đu	IV	IV	P≤5%	P≤5%
7.2	Thị trấn Giang Tiên	V	IV	P≤10%	P≤5%
8	**Huyện Võ Nhai**				
8.1	Thị trấn Đình Cả	IV	IV	P≤5%	P≤5%
8.2	La Hiên	V (ĐTM)	IV	P≤10%	P≤5%
9	**Huyện Định Hóa**				
9.1	Thị trấn Chợ Chu	IV	IV	P≤5%	P≤5%
9.2	Thị trấn Bình Yên	V (ĐTM)	V	P≤10%	P≤10%

a.2) Giải pháp quy hoạch cao độ nền với thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và thành phố Phổ Yên

- Định hướng cao độ nền của các khu vực này là cao độ khống chế nền các khu vực này cần phù hợp hiện trạng và mực nước của các cống tiêu qua đê, mực nước của các kênh, mương tiêu chính theo độ dốc mực nước và hệ thống thoát nước theo quy hoạch của các đô thị.

- Các khu vực hay xảy ra ngập lụt chủ yếu thuộc các lưu vực Thượng Thác Huống I (khu vực phía Bắc thành phố Thái Nguyên và phía Đông giáp sông Cầu có cao độ nền hiện trạng các khu vực trũng từ 20-24m, các khu vực phía Bắc thành phố đã xây dựng là 26,0-27m, phía Nam là 25,5-26m thấp hơn mực nước sông Cầu theo quy hoạch chống lũ 2% tại cầu Cao Ngạn khoảng 30,8m, cầu Gia Bảy 28,6m và hạ lưu đập Thác Huống là 25,2m) và Hạ Thác Huống I (phía Đông Nam thành phố Thái Nguyên, phía Tây thành phố Sông Công và một phần đất phía Đông của thành phố Phổ Yên cao độ từ 13-24m, thấp hơn mực nước sông Cầu theo quy hoạch chống lũ 2%, tại hạ lưu đập Thác Huống là 25,5m, mực nước tại đầu đê Hà Châu là 14,7m). Theo định hướng quy hoạch trước đây, các khu vực này được bảo vệ bởi đê và hệ thống kênh tiêu thủy lợi. Tuy nhiên đến nay, khi các thành phố Thái Nguyên, Sông Công, Phổ Yên được dần đô thị hóa mạnh trong khi hệ thống đê chưa hoàn chỉnh, hệ thống kênh tiêu, cống xả qua đê chưa đảm bảo, chưa có các trạm bơm cưỡng bức để hỗ trợ bơm hạ mực nước, các khu vực này vẫn thường xảy ra ngập lụt khi mưa lớn và mực nước sông lên cao.

- Trong giai đoạn 2021-2030, khi thành phố Thái Nguyên nâng cấp lên đô thị loại I, thành phố Sông Công và thành phố Phổ Yên lên đô thị loại II thì yêu cầu không xảy ra ngập lụt với tần suất 2%, cần thiết phải xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đê và hệ thống tiêu dọc sông Cầu đoạn từ cầu Cao Ngạn xuống đến giao với sông Công và khu vực hạ lưu sông Công.

- Cao độ nền thành phố Thái Nguyên:

+ Khu vực phía Bắc cầu Gia Bẩy: Cao độ nền xây dựng khu dân cư HXD từ 27,6 - 32,5m; cao độ nền xây dựng công nghiệp, kho tàng HXD từ 28,7 - 33,7m.

+ Khu vực từ đập Thác Huống đến cầu Gia Bẩy: Cao độ nền xây dựng khu dân cư HXD từ 24,8 - 27,6m.

+ Khu vực phía Nam đập Thác Huống: Cao độ nền xây dựng khu dân cư HXD từ 20,6 - 24,8m.

- Cao độ nền thành phố Sông Công:

+ Khu vực phía Bắc thành phố và xã Bình Sơn cao độ nền xây dựng khu dân cư HXD ≥20,0m.

+ Khu vực phường Lương Châu, Mỏ Chè cao độ nền xây dựng khu dân cư HXD ≥16,0m.

+ Khu vực phường Thắng Lợi, Cải Đan, xã Vinh Sơn cao độ nền xây dựng khu dân cư HXD ≥14,5m.

+ Khu vực phường Phố Cò cao độ nền xây dựng khu dân cư HXD ≥12,6m.

+ Khu vực phường Bách Quang, Lương Sơn không chịu ảnh hưởng ngập lụt, cao độ nền xây dựng khu dân cư dao động tùy địa hình HXD ≥18,5-20,0m.

- Cao độ nền thành phố Phổ Yên

+ Phường Bắc Sơn cao độ nền xây dựng khu dân cư HXD ≥ 25m.

+ Phường Hồng Tiến cao độ nền xây dựng khu dân cư HXD ≥ 16,0m.

+ Phường Bãi Bông, Ba Hàng, Đồng Tiến cao độ nền xây dựng khu dân cư HXD ≥ 14m.

+ Phường Đắc Sơn, Nam Tiến, Tân Hương, Tiền Phong cao độ nền xây dựng khu dân cư HXD ≥ 13,5m.

+ Phường Trung Thành, Đông Cao, Tân Phú cao độ nền xây dựng khu dân cư HXD ≥ 12,0m.

+ Phường Thuận Thành cao độ nền xây dựng khu dân cư HXD ≥ 11,0m.

- Cao độ nền thị xã Đại Từ: Do đặc điểm địa hình và phân bố các điểm đô thị của thị xã Đại Từ, nên cao độ nền của thị xã cơ bản được xác định phù hợp theo từng cao độ nền quy hoạch, đã đảm bảo thoát nước tốt của từng đô thị, cụ thể:

+ Thị trấn Hùng Sơn: Cao độ nền xây dựng khu dân cư ≥ 48,0m.

+ Các đô thị Quân Chu, Yên Lãng, Cù Vân cao độ nền chủ yếu được xác định trên cơ sở nền địa hình, san gạt cục bộ tạo mặt bằng thuận lợi cho xây dựng và có hướng dốc chủ yếu về các sông suối nguồn xả chính.

- Cao độ nền thị xã Phú Bình: Do đặc điểm địa hình và phân bố các điểm đô thị của thị xã Phú Bình cơ bản chia làm khu vực thị trấn Hương Sơn cũ và khu vực đô thị mới Điềm Thụy, nên cao độ nền của thị xã cơ bản được xác định phù hợp theo cao độ nền quy hoạch đã phê duyệt, đã đảm bảo thoát nước, cụ thể:

+ Thị trấn Hương Sơn: Có hướng dốc nền chính từ Bắc xuống Nam, cao độ nền xây dựng khu dân cư ≥17,2m.

+ Đô thị Điềm Thụy có hướng dốc nền chính từ Tây sang Đông, cao độ nền xây dựng khu dân cư ≥17,0m.

a.3) Giải pháp quy hoạch cao độ nền với các đô thị khác

- Các đô thị khác như: Thị trấn Chợ Chu, Bình Yên (thuộc lưu vực sông Chợ Chu chảy ra sông Cầu); thị trấn Đu, thị trấn Giang Tiên (thuộc lưu vực sông Đu chảy ra sông Cầu); thị trấn Sông Cầu, thị trấn Trại Cau, đô thị Quang Sơn, Hóa Thượng, La Hiên (thuộc lưu vực Thượng Thác Huống II chảy ra sông Cầu); thị trấn Đình Cả (thuộc lưu vực sông Rong chảy ra sông Thương).

- Các đô thị trên đều thuộc các lưu vực sông, suối nhánh thoát ra sông Cầu và sông Công, sông Rong, trên cơ sở mực nước các tuyến sông này, thì thấy rằng các đô thị trên đều thuộc khu vực có địa hình cao, thuận lợi cho thoát nước, không bị ảnh hưởng bởi mực nước phòng lũ của các sông trên do đó cao độ xây dựng đô thị được xác định trên cơ sở địa hình tự nhiên và có hướng dốc chủ yếu về các suối, sông lân cận.

- Cao độ khống chế nền xây dựng cho các đô thị cần tận dụng đến mức cao nhất địa hình tự nhiên, hạn chế khối lượng san đắp và hạn chế chiều cao đất đắp. Không làm xấu hơn các điều kiện địa chất công trình, địa chất thủy văn.

- Đối với những khu đô thị hiện có, những khu vực đã xây dựng có mật độ xây dựng cao, có cốt nền tương đối ổn định, công tác quy hoạch chiều cao phải phù hợp với hiện trạng xây dựng.

a.4) Một số giải pháp khác

- Đối với các khu, cụm công nghiệp, khi xây dựng cần xác định cao độ nền xây dựng để tránh úng ngập với tần suất P ≤ 1%.

- Đối với các điểm dân cư nông thôn ở khu vực hạ lưu các dòng sông, nằm trong vùng thường xuyên bị ngập lụt, khuyến cáo xây nhà kiên cố từ 2 tầng trở lên để tránh lũ, khi nước lên có thể ngập tầng trệt, từ tầng 1 trở lên phải xây dựng ở cao độ ngập với tần suất P ≤ 1%. Đặc biệt các công trình công cộng như trạm xá, nhà trẻ, trường học, cơ quan, ủy ban phường, xã cần phải xây dựng nhà 2 tầng trở lên để nhân dân trú tạm khi lũ về mà chưa có điều kiện xây nhà kiên cố.

- Đối với các khu dân cư sống ven các dòng suối với độ dốc lớn, suối hẹp thường hay bị lũ quét cần phải di dời đến các khu tái định cư.

b) Thoát nước mặt

Căn cứ vào đặc điểm địa hình, sông ngòi, hiện trạng các công trình tiêu hướng tiêu và nơi nhận nước trong lưu vực nghiên cứu, Thái Nguyên được chia thành các lưu vực chính gồm lưu vực sông Công, lưu vực sông Cầu và lưu vực sông Rong (sông Thương) và từ đó phân chia thành các lưu vực nhỏ.

Qua đánh giá khả năng tiêu toàn tỉnh Thái Nguyên, do đặc điểm địa hình của Thái Nguyên là đồi núi nên hầu hết là tiêu tự chảy hoàn toàn qua các khe lạch sông suối, còn một số vùng như Nam Phổ Yên, trung tâm thành phố Thái Nguyên (khu tiêu thượng Thác Huống), khu vực phía Đông thành phố Sông Công và thành phố Phổ Yên vấn đề tiêu còn gặp nhiều khó khăn khi mực nước sông lên cao do hệ thống đê điều của tỉnh còn chưa hoàn chỉnh. Do vậy, để giải quyết vấn đề tiêu thoát nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, chỉ tập trung nghiên cứu giải pháp tiêu úng cho các vùng trên:

- Các lưu vực sông Chợ Chu, sông Đu, suối Cái, sông Rong, suối Diên, Thượng hồ Núi Cốc, suối Vang, hạ hồ Núi Cốc, Thượng Thác Huống II, Hạ Thác Huống II: Có địa hình thuận lợi cho thoát nước, nước mặt thoát hoàn toàn là thoát nước tự chảy theo các suối, lạch và đổ ra sông chính.

- Lưu vực Thượng Thác Huống I: Gồm phần lớn thành phố Thái Nguyên và một phần phía Tây Nam của huyện Đồng Hỷ. Khu vực này có địa hình đồng bằng, xen kẽ đồi thấp, cao độ địa hình trung bình từ 30 - 50m. Tuy nhiên có nhiều khu vực có địa hình thấp khoảng 20 - 24m, thấp hơn mực nước sông Cầu theo quy hoạch với P=2% (cao độ mực nước tại cầu Gia Bảy và cầu Cao Ngạn khoảng 25,2 - 28,6m) như: Khu vực thành phố Thái Nguyên, khu vực thị trấn Chùa Hang, sông Cầu, hai bên suối Mo Linh và khu vực lân cận sông Cầu. Do đó, lưu vực này được quy hoạch tiêu theo các kênh tiêu, suối và thoát ra sông Cầu bằng hệ thống cống dưới đê, kết hợp các trạm bơm tiêu cưỡng bức. Trong giai đoạn tới, khi hệ thống đê, kè chống lũ sông Cầu được xây dựng hoàn chỉnh, giải pháp tiêu nước mặt nội tại trong thành phố ra sông Cầu cần được giải quyết thông qua kênh tiêu bắt đầu từ hạ lưu suối Xương Rồng sát phía đông Núi Tiện, kênh đi men theo bờ hữu sông Cầu (phía trong đê) tới suối Loàng. Từ đây kênh tiếp tục đi men theo sông Cầu vượt đê Gang Thép tại Núi Đỏ. Từ đoạn vượt đê Gang Thép kênh đi qua cánh đồng rồi đổ ra sông Cầu tại hạ lưu đập Thác Huống.

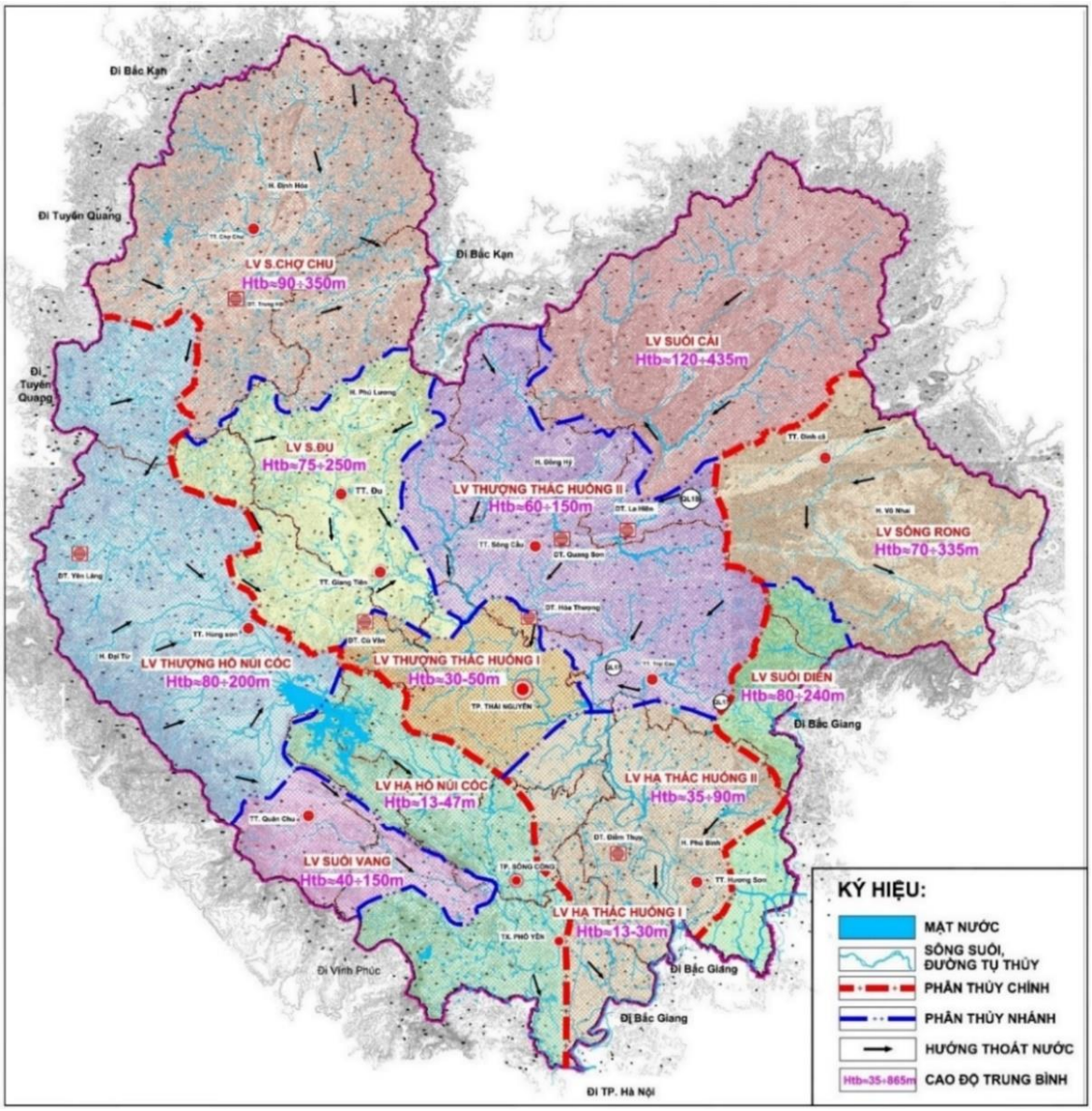

Hình 2.6.10: Sơ đồ phân chia lưu vực của tỉnh Thái Nguyên

- Lưu vực Hạ Thác Huống I: Từ bờ hữu sông Cầu tới phân lưu với lưu vực Hạ hồ Núi Cốc, trong đó gồm một phần đất phía Đông Nam thành phố Thái Nguyên, phía Tây thành phố Sông Công và một phần đất phía Đông của thành phố Phổ Yên. Khu vực này có địa hình đồng bằng, xen kẽ đồi thấp, cao độ trung bình từ 13 - 30m, thấp nhất tại khu vực ven sông Cầu. Khu vực này cũng nằm trong lưu vực có các suối, kênh tiêu có mực nước thoát ra thấp hơn mực nước sông Cầu P=2% theo quy hoạch (mực nước tại hạ lưu đập Thác Huống là 25,5m, mực nước tại đầu đê Hà Châu là 14,7m), có khoảng 10 xã là vùng trũng của lưu vực thường xuyên xảy ra ngập lụt khi mực nước sông Cầu lên cao. Cần xây dựng hệ thống đê hoàn chỉnh, hệ thống kênh tiêu và cống xả, kết hợp thêm các trạm bơm cưỡng bức ra sông Cầu.

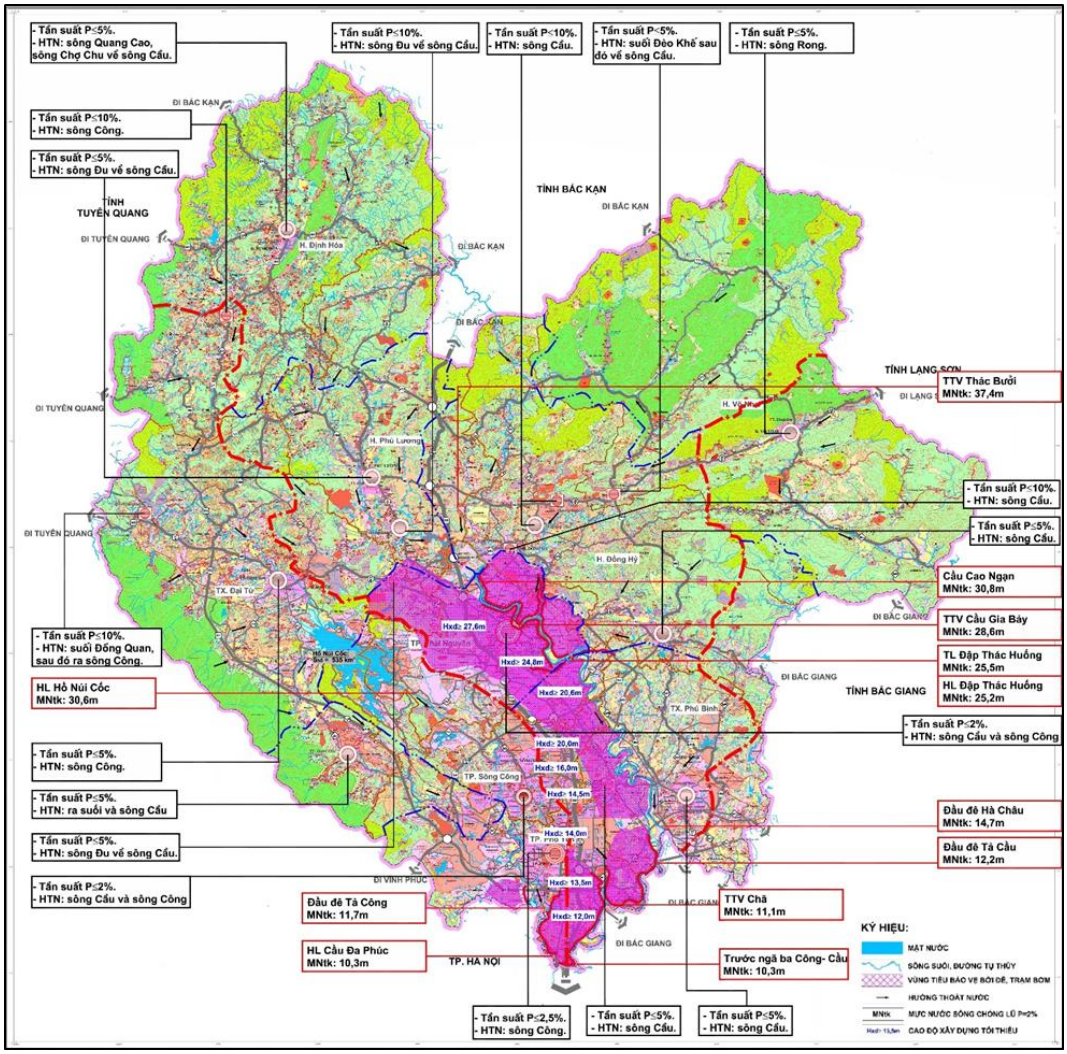

Hình 2.6.11: Sơ đồ quy hoạch cao độ nền và thoát nước tỉnh Thái Nguyên 2021-2030

c) Thoát nước thải

c.1) Định hướng chung đối với các đô thị

- Kế thừa và có cập nhật chỉnh sửa theo quy hoạch tỉnh các quy hoạch chung thành phố, huyện, thị trấn và đô thị đã được phê duyệt.

- Hệ thống thoát nước của các đô thị này phần lớn là hệ thống thoát nước hỗn hợp (nửa riêng và riêng) do chủ yếu là các đô thị trung tâm cũ phát triển lên, chỉ một số điểm đô thị mới sử dụng mạng lưới thoát nước riêng.

+ Đối với khu vực tập trung dân cư hiện có đã có hệ thống thoát nước chung sẽ xây dựng hệ thống cống bao tách nước thải đưa về các nhà máy/trạm xử lý nước thải để xử lý tập trung.

+ Đối với khu vực xây mới xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

- Toàn bộ nước thải được tập trung và đưa về các trạm xử lý. Trạm xử lý có thể xây dựng dưới các hình thức: trạm làm sạch với quy mô nhỏ hoặc tận dụng các ao hồ sẵn có để làm sạch sinh học. Chọn hình thức xử lý, vị trí, quy mô các khu xử lý trong quy hoạch các đô thị sẽ được xác định cụ thể trong các quy hoạch riêng của các điểm đô thị này.

- Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý phải đạt các tiêu chuẩn Việt Nam có hiệu lực: QCVN 08-2008 (Chất lượng nước - Tiêu chuẩn chất lượng nước mặt); TCVN 7222 - 2002 Yêu cầu chung về môi trường, các trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung. Các loại nước thải sau khi xử lý đạt TCVN quy định là loại nước ngọt nên có thể dùng vào mục đích tái sử dụng như nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt hoặc tưới cho cây trồng, nước dự phòng cứu hoả,… hoặc khi không có nhu cầu sử dụng lại sẽ xả trực tiếp ra nguồn tiếp nhận là các kênh mương, lạch, suối, hồ,… rồi ra sông.

c.2) Thành phố Thái Nguyên

- Hệ thống thoát nước của thành phố dự kiến là hệ thống thoát nước hỗn hợp (nửa riêng và riêng) và sử dụng mô hình quản lý tập trung:

+ Đối với khu vực nội thị trung tâm thành phố đã có hệ thống thoát nước chung tương đối hoàn chỉnh sẽ xây dựng hệ thống cống bao tách nước thải đưa về các nhà máy/trạm xử lý nước thải để xử lý tập trung.

+ Đối với khu vực xây mới xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

- Cập nhật nội dung chính của Quy hoạch chung thành phố Thái Nguyên đã được phê duyệt về phân vùng lưu vực, vị trí và hướng thoát của các trạm xử lý. Theo đó, cơ bản thành phố Thái Nguyên được chia làm 7 lưu vực, với các trạm xử lý được bố trí tại các khu vực hạ lưu, có hướng thoát ra sông Cầu (các trạm xử lý nước thải số 1,2,3,4,5) và sông Công (trạm xử lý nước thải số 6,7).

- Tiêu chuẩn thoát nước thải được xác định bằng 90% tiêu chuẩn cấp nước của thành phố Thái Nguyên với tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải đến năm 2030 sau khi thu gom là 90 - 95%.

- Tổng nhu cầu nước thải sinh hoạt đô thị của thành phố Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030 dự kiến khoảng 108.068m^3/ngđ (Bảng 2.6.39)

Bảng 2.6.39: Lưu vực thoát nước thải và các trạm xử lý nước thải thành phố Thái Nguyên

TT	Phân vùng	Tên trạm XLNT QHT2030	CS trạm XLNT QHT2030 (m3/ngđ)	Vị trí
1	Khu vực 1: Trung tâm phía Bắc thành phố	TN1	25.400	Hạ lưu suối Xương Rồng, phường Gia Sàng
2	Khu vực 2: Phía Tây đường sắt của thành phố	TN2	20.000	Phường Tân Lập cạnh suối Loàng
3	Khu vực 3: Phía Đông sông Cầu	TN3	12.500	Xã Đồng Bẩm cạnh suối Linh Nham
4	Khu vực 4: Trung tâm phía Nam thành phố	TN4	14.000	Hạ lưu suối Xương Rồng, phường Gia Sàng
5	Khu vực 5: Phía Nam suối Vó Ngựa	TN5	20.500	Phường Hương Sơn hạ lưu suối Vó Ngựa
6	Khu vực 6: Khu vực phía Bắc Kênh Núi Cốc và khu đô thị Quyết Thắng, Thịnh Đán	TN6	15.000	Xã Phúc Trìu
7	Khu vực 7: Khu vực dân cư phía Nam Kênh Núi Cốc	TN7	7.000	Xã Thịnh Đức

(Vị trí trạm và công suất các trạm xử lý có thể được điều chỉnh phù hợp quy hoạch đô thị và dự án riêng được phê duyệt sau này)

c.3) Thành phố Sông Công

- Hệ thống thoát nước của thành phố dự kiến là hệ thống thoát nước hỗn hợp (nửa riêng và riêng) và sử dụng chủ yếu là mô hình quản lý tập trung, riêng phường Lương Sơn do tách biệt về địa hình nên được tách ra:

+ Đối với khu vực nội thị trung tâm thành phố đã có hệ thống thoát nước chung tương đối hoàn chỉnh sẽ xây dựng hệ thống cống bao tách nước thải đưa về nhà máy/trạm xử lý nước thải để xử lý tập trung.

+ Đối với khu vực xây mới xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

- Cập nhật nội dung chính của Quy hoạch chung thành phố Sông Công đã được phê duyệt về phân vùng lưu vực, vị trí và hướng thoát của các trạm xử lý. Theo đó, cơ bản thành phố Sông Công được chia làm 2 lưu vực, với các trạm xử lý được bố trí tại các khu vực hạ lưu, có hướng thoát ra sông Cầu (trạm xử lý nước thải số 2) và sông Công (trạm xử lý nước thải số 1).

- Tiêu chuẩn thoát nước thải được xác định bằng 90% tiêu chuẩn cấp nước của thành phố Sông Công với tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải đến năm 2030 sau khi thu gom theo quy định với đô thị loại II là 90 - 95%.

- Tổng nhu cầu nước thải sinh hoạt đô thị của thành phố Sông Công giai đoạn 2021-2030 dự kiến khoảng 23.388m^3/ngđ (Bảng 2.6.40)

Bảng 2.6.40: Lưu vực thoát nước thải và các trạm xử lý nước thải thành phố Sông Công

TT	Phân vùng	Tên trạm XLNT QHT2030	CS trạm XLNT QHT2030 (m3/ngđ)	Vị trí
1	Khu vực phường Lương Sơn	SC2	5.000	Phường Lương Sơn
2	Khu vực trung tâm thành phố	SC1	33.000	Phường Phố Cò

(Vị trí trạm và công suất các trạm xử lý có thể được điều chỉnh phù hợp quy hoạch đô thị và dự án riêng được phê duyệt sau này)

Có thể nghiên cứu, đầu tư thêm các công trình xử lý nước thải tập trung cho khu vực của đô thị theo yêu cầu và điều kiện cụ thể từng giai đoạn

c.4) Thành phố Phổ Yên

Trên cơ sở cập nhật nội dung chính của Quy hoạch chung thành phố Phổ Yên đã được phê duyệt.

- Hệ thống thoát nước của thành phố dự kiến là hệ thống thoát nước hỗn hợp (nửa riêng và riêng) và sử dụng mô hình quản lý tập trung, xây dựng nhiều trạm xử lý nước thải công suất nhỏ phù hợp với hiện trạng và phát triển của thành phố:

+ Đối với khu vực nội thị trung tâm thành phố đã có hệ thống thoát nước chung tương đối hoàn chỉnh, sẽ xây dựng hệ thống cống bao tách nước thải đưa về các nhà máy/trạm xử lý nước thải để xử lý tập trung.

+ Đối với khu vực xây mới, xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

- Cập nhật nội dung chính của Quy hoạch chung thành phố Phổ Yên đã được phê duyệt về phân vùng lưu vực, vị trí và hướng thoát của các trạm xử lý. Theo quy hoạch chung thành phố dự kiến khoảng 24 trạm xử lý nước thải, nước thải sau khi xử lý được thoát vào mạng lưới thoát nước mưa, rồi ra sông Công. Về lâu dài khi lập điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Phổ Yên đề xuất định hướng xây dựng 2 - 3 trạm xử lý nước thải tập trung thay thế cho 24 trạm nhỏ trên để quản lý tập trung, tiết kiệm quỹ đất và hiệu quả trong xử lý nước thải. Vị trí các trạm xử lý nước thải tập trung mới dự kiến bố trí tại khu vực hạ lưu của thành phố và có hướng xả ra sông Công.

- Tiêu chuẩn thoát nước thải được xác định bằng 90% tiêu chuẩn cấp nước của thành phố Phổ Yên với tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải đến năm 2030 sau khi thu gom theo quy định với đô thị loại II là 90 - 95%.

- Tổng nhu cầu nước thải sinh hoạt đô thị của thành phố Phổ Yên khoảng 51.328m^3/ngđ (Bảng 2.6.41)

Bảng 2.6.41: Đề xuất lưu vực thoát nước thải và các trạm xử lý nước thải thành phố Phổ Yên về lâu dài

TT	Phân vùng	Tên trạm XLNT QHT2030	CS trạm XLNT QHT2030 (m3/ngđ)	Vị trí
1	Khu vực phía Đông đường sắt Quốc gia	PY.I	15.000	Xã Tân Hương hoặc Tân Phú
2	Khu vực phía Tây đường sắt Quốc gia	PY.II	35.000	Xã Nam Tiến hoặc Trung Thành

(Vị trí trạm và công suất các trạm xử lý có thể được điều chỉnh phù hợp quy hoạch đô thị và dự án riêng được phê duyệt sau này).

Có thể nghiên cứu, đầu tư thêm các công trình xử lý nước thải tập trung cho khu vực của đô thị theo yêu cầu và điều kiện cụ thể từng giai đoạn

c.5) Thị xã Đại Từ

- Hệ thống thoát nước của thị xã dự kiến là hệ thống thoát nước hỗn hợp (nửa riêng và riêng) và sử dụng mô hình quản lý tập trung, xây dựng nhiều trạm xử lý nước thải công suất nhỏ phù hợp với hiện trạng và phát triển của thị xã:

+ Đối với khu vực nội thị trung tâm thị xã đã có hệ thống thoát nước chung tương đối hoàn chỉnh sẽ xây dựng hệ thống cống bao tách nước thải đưa về các nhà máy/trạm xử lý nước thải để xử lý tập trung.

+ Đối với khu vực xây mới xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

- Theo các quy hoạch đô thị đã được phê duyệt trước đây mỗi đô thị dự kiến xây dựng các trạm xử lý nước thải riêng. Tuy nhiên khi thành lập thị xã Đại Từ thì cần có giải pháp thoát nước thải mang tính tổng thể của cả thị xã và đáp ứng nhu cầu phát triển theo quy hoạch. Theo định hướng phát triển của thị xã Đại Từ, điều kiện tự nhiên và để hiệu quả trong đầu tư phát triển, đề xuất giữ các trạm xử lý nước thải và phân vùng cơ bản như các quy hoạch trước đây và có bổ sung nâng công suất phù hợp với nhu cầu. Vị trí các trạm xử lý nước được bố trí ở hạ lưu, có hướng thoát ra hệ thống thoát nước, suối, rồi ra sông Công và hồ Núi Cốc. Khu vực hồ Núi Cốc là khu vực được bảo vệ

nghiêm ngặt về nguồn nước, do vậy yêu cầu nước thải phải được xử lý đảm bảo tiêu chuẩn và yêu cầu theo đúng quy định về bảo vệ nguồn nước.

- Theo tính toán nhu cầu xử lý nước thải phần đô thị của thị xã cần thiết 25.576m^3/ngđ (Bảng 2.6.42)

Bảng 2.6.42: Lưu vực thoát nước thải và các trạm xử lý nước thải thị xã Đại Từ

TT	Phân vùng	Tên trạm XLNT QHT2030	CS trạm XLNT QHT 2030 (m^3/ngđ)	Vị trí	Kiểu mạng lưới cống TNT	Mô hình quản lý
1	Khu vực thị trấn Hùng Sơn					
1.1	Lưu vực 1	ĐT1	10.000	Theo quy hoạch riêng	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	Mô hình tập trung
1.2	Lưu vực 2	ĐT2	15.000			
2	Khu vực đô thị mới Yên Lãng	YL	4.000			
3	Khu vực đô thị mới Cù Vân	CV	2.500			
4	Khu vực thị trấn Quân Chu	QC	1.200			

(Vị trí trạm và công suất các trạm xử lý có thể được điều chỉnh phù hợp quy hoạch đô thị và dự án riêng được phê duyệt sau này).

Có thể nghiên cứu, đầu tư thêm các công trình xử lý nước thải tập trung cho khu vực của đô thị theo yêu cầu và điều kiện cụ thể từng giai đoạn.

c.6) Thị xã Phú Bình

- Hệ thống thoát nước của thị xã dự kiến là hệ thống thoát nước hỗn hợp (nửa riêng và riêng) và sử dụng mô hình quản lý tập trung, xây dựng nhiều trạm xử lý nước thải công suất nhỏ phù hợp với hiện trạng và phát triển của thị xã:

+ Đối với khu vực nội thị trung tâm thị xã đã có hệ thống thoát nước chung tương đối hoàn chỉnh sẽ xây dựng hệ thống cống bao tách nước thải đưa về các nhà máy/trạm xử lý nước thải để xử lý tập trung.

+ Đối với khu vực xây mới xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

- Theo các quy hoạch đô thị đã được phê duyệt trước đây mỗi đô thị dự kiến xây dựng các trạm xử lý nước thải riêng. Tuy nhiên khi thành lập thị xã Phú Bình thì cần có giải pháp thoát nước thải mang tính tổng thể của cả thị xã và đáp ứng nhu cầu phát triển theo quy hoạch.

- Về cơ bản cập nhật các định hướng trạm xử lý nước thải theo quy hoạch đã phê duyệt, có bổ sung nhu cầu phát triển mới của khu vực thị xã. Địa hình thị xã Phú Bình, được chia cắt bởi sông Cầu thành hai khu vực thị trấn Hương Sơn hiện nay và khu vực đô thị mới Điềm Thụy. Do đó, vị trí các trạm xử lý nước thải và hướng thoát chủ yếu của 2 khu vực đô thị trên đều nằm ở hạ lưu sông Cầu và có hướng xả ra sông Cầu.

- Theo tính toán nhu cầu xử lý nước thải phần nội thị của thị xã cần thiết 27.614m^3/ngđ.

Bảng 2.6.43: Đề xuất lưu vực thoát nước thải và các trạm xử lý nước thải thị xã Phú Bình về lâu dài

TT	Phân vùng	Tên trạm XLNT QHT2030	CS trạm XLNT QHT2030 (m3/ngđ)	Vị trí
1	Khu vực thị xã Hương Sơn hiện nay	ĐT.I	15.000	Xã Tân Hương hoặc Tân Phú
2	Khu vực Điềm Thụy hiện nay	ĐT.II	15.000	Xã Nam Tiến hoặc Trung Thành

(Vị trí trạm và công suất các trạm xử lý có thể được điều chỉnh phù hợp quy hoạch đô thị và dự án riêng được phê duyệt sau này).

Có thể nghiên cứu, đầu tư thêm các công trình xử lý nước thải tập trung cho khu vực của đô thị theo yêu cầu và điều kiện cụ thể từng giai đoạn.

c.7) Các đô thị trung tâm hiện hữu thuộc cấp huyện và các đô thị mới

- Cập nhật nội dung chính của Quy hoạch chung huyện, thị trấn và đô thị đã được phê duyệt. Nâng công suất các trạm xử lý nước thải theo quy hoạch được duyệt đảm bảo nhu cầu tính toán của quy hoạch.

- Hệ thống thoát nước của các đô thị này phần lớn là hệ thống thoát nước hỗn hợp (nửa riêng và riêng) do chủ yếu là các đô thị trung tâm cũ phát triển lên, chỉ một số điểm đô thị mới sử dụng mạng lưới thoát nước riêng:

+ Đối với khu vực tập trung dân cư hiện có đã có hệ thống thoát nước chung sẽ xây dựng hệ thống cống bao tách nước thải đưa về các nhà máy/trạm xử lý nước thải để xử lý tập trung.

+ Đối với khu vực xây mới xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

- Toàn bộ nước thải được tập trung và đưa về các trạm xử lý. Trạm xử lý có thể xây dựng dưới các hình thức: trạm làm sạch với quy mô nhỏ hoặc tận dụng các ao hồ sẵn có để làm sạch sinh học. Chọn hình thức xử lý, vị trí, quy mô các khu xử lý trong quy hoạch chung các đô thị sẽ được xác định cụ thể trong các quy hoạch riêng của các điểm đô thị này (Bảng 2.6.44)

Bảng 2.6.44: Lưu vực thoát nước thải và các trạm xử lý nước thải của các đô thị huyện lỵ khác

TT	Phân vùng	Tên trạm XLNT QHT2030	CS trạm XLNT QHT2030 (m^3/ngđ)	Kiểu mạng lưới cống TNT	Mô hình quản lý
I	**Huyện Định Hóa**				
1	Thị trấn Chợ Chu				
1.1	Khu vực phía Bắc và trung tâm	CC1	1.000	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	Mô hình tập trung
1.2	Khu vực phía Nam	CC2	1.000	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	

TT	Phân vùng	Tên trạm XLNT QHT2030	CS trạm XLNT QHT2030 (m^3/ngđ)	Kiểu mạng lưới cống TNT	Mô hình quản lý
2	Bình Yên	BY	1.500	Riêng	
II	**Huyện Phú Lương**				
1	Thị trấn Đu				
1.1	Lưu vực 1	ĐU1	2.000	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	Mô hình tập trung
1.2	Lưu vực 2	ĐU2	4.150	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	
2	Thị trấn Giang Tiên				
2.1	Khu vực phía Tây	GT1	500	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	Mô hình tập trung
2.2	Khu vực phía Đông	GT2	1.000	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	
III	**Huyện Đồng Hỷ**				
1	Thị trấn Trại Cau	TC	1.200	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	Mô hình tập trung
2	Thị trấn Sông Cầu	CS	1.200	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	Mô hình tập trung
3	Thị trấn Hóa Thượng				
3.1	Khu dân cư phía Bắc	HT1	900	Riêng	Mô hình tập trung
3.2	Khu dân cư trung tâm	HT2	3.000	Riêng	
3.3	Khu dân cư phía Nam	HT3	500	Riêng	
4	Đô thị mới Quang Sơn	QS	1.000	Riêng	Mô hình tập trung
IV	**Huyện Võ Nhai**				
1	Thị trấn Đình Cả	ĐC	1.200	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	Mô hình tập trung
2	Đô thị mới La Hiên	LH	2.500	Riêng	Mô hình tập trung

(Lưu ý: Vị trí trạm và công suất các trạm xử lý có thể được điều chỉnh phù hợp quy hoạch đô thị và dự án riêng được phê duyệt sau này)

Có thể nghiên cứu, đầu tư thêm các công trình xử lý nước thải tập trung cho khu vực của đô thị theo yêu cầu và điều kiện cụ thể từng giai đoạn.

c.8) Xử lý nước thải công nghiệp

- Cập nhật các quy hoạch khu, cụm công nghiệp và quy hoạch chung thành phố, thị xã, huyện đã được phê duyệt.

- Đối với các khu, cụm công nghiệp tập trung sẽ xây dựng hệ thống nước thải riêng, nước mưa riêng. Nước thải sẽ được thu gom về nhà máy/trạm để xử lý tập trung. Mỗi khu công nghiệp có thể xây dựng 1 hoặc 2 nhà máy/ trạm xử lý. Vị trí và công suất

của nhà máy/trạm làm sạch sẽ được xác định trong quy hoạch và dự án riêng của các khu, cụm công nghiệp.

- Các khu tiểu thủ công nghiệp: khuyến khích xây dựng các trạm xử lý nước thải tập trung riêng của từng khu. Nước thải yêu cầu xử lý cục bộ đạt giới hạn B của QCVN sau đó mới xả ra nguồn tiếp nhận.

- Công nghiệp địa phương, các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Các nhà máy, xí nghiệp nằm rải rác trong các huyện. Nước thải yêu cầu xử lý cục bộ đạt giới hạn B của QCVN sau đó mới xả ra nguồn tiếp nhận.

- Nước thải từ các làng nghề tùy theo tính chất và mức độ ô nhiễm phải thu gom và xử lý riêng đạt yêu cầu môi trường. Quy mô, công suất xử lý nước thải cho từng loại làng nghề phụ thuộc công suất sản phẩm, sẽ xác định ở giai đoạn lập dự án đầu tư của từng làng nghề.

- Tổng lượng nước thải các khu công nghiệp cần xử lý 160.799m3/ngđ, tổng lượng nước thải các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 62.394m^3/ngđ.

- Các trạm xử lý nước thải của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được xây dựng và xác định theo quy hoạch và dự án riêng của khu, cụm công nghiệp đó được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đảm bảo tiếp nhận và xử lý đủ 100% nhu cầu thoát nước công nghiệp.

c.9) Xử lý nước thải y tế

- Đối với toàn bộ các bệnh viện của tỉnh và huyện, phải thu gom và xử lý nước thải riêng (nước mưa riêng), nước thải yêu cầu phải xử lý bằng trạm làm sạch riêng đạt giới hạn B của QCVN 14:2008/BTNMT, khử trùng và được sự cho phép của các cơ quan có thẩm quyền, sau đó mới xả ra nguồn tiếp nhận.

- Với các trạm y tế hoặc các cơ sở y tế nhỏ cần có giải pháp xử lý làm sạch nước thải, đảm bảo điều kiện và quy định, được sự cho phép của các cơ quan có thẩm quyền mới được xả ra nguồn tiếp nhận.

c.10) Xử lý nước thải tại các điểm dân cư nông thôn

- Các thị tứ, cụm dân cư tập trung xây dựng hệ thống thoát nước chung (nước mưa và nước thải). Nước thải xử lý bằng các trạm xử lý cục bộ hoặc qua bể tự hoại sau đó thoát hệ thống thoát nước chung. Trước các điểm xả ra nguồn, xây dựng cống bao thu nước thải đưa xa ngoài phạm vi làng xóm, tận dụng hệ thống kênh, mương nội đồng; ao, hồ sẵn có ngoài đồng để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên.

- Các khu dân cư sống phân tán, rải rác kiểu nhà vườn, vận động nhân dân xây dựng nhà vệ sinh hình thức tự thấm, dội nước và hệ thống tiêu thoát phù hợp với điều kiện sống nhưng đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Các nhóm hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm và các trang trại nuôi gia súc tập trung sẽ xây bể biogas, xử lý phân rác thải và thu khí gas phục vụ sinh hoạt.

c.11) Các khu chức năng khác như khu, cụm công trình di tích, du lịch, quốc phòng an ninh,…

- Khuyến khích xây dựng các trạm xử lý nước thải tập trung riêng của từng khu, cụm công trình này. Trường hợp xây dựng mạng lưới và trạm xử lý cục bộ thì yêu cầu nước thải xử lý cục bộ đạt giới hạn B của QCVN.

- Các công trình, cụm công trình chỉ có nước thải sinh hoạt thì sử dụng các bể tự hoại hoặc giải pháp xử lý sinh học tự nhiên, sau đó thoát ra hệ thống thoát nước bên ngoài. Tận dụng hệ thống kênh, mương nội đồng; ao, hồ sẵn có trong khu vực để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên (Hình 2.6.12)

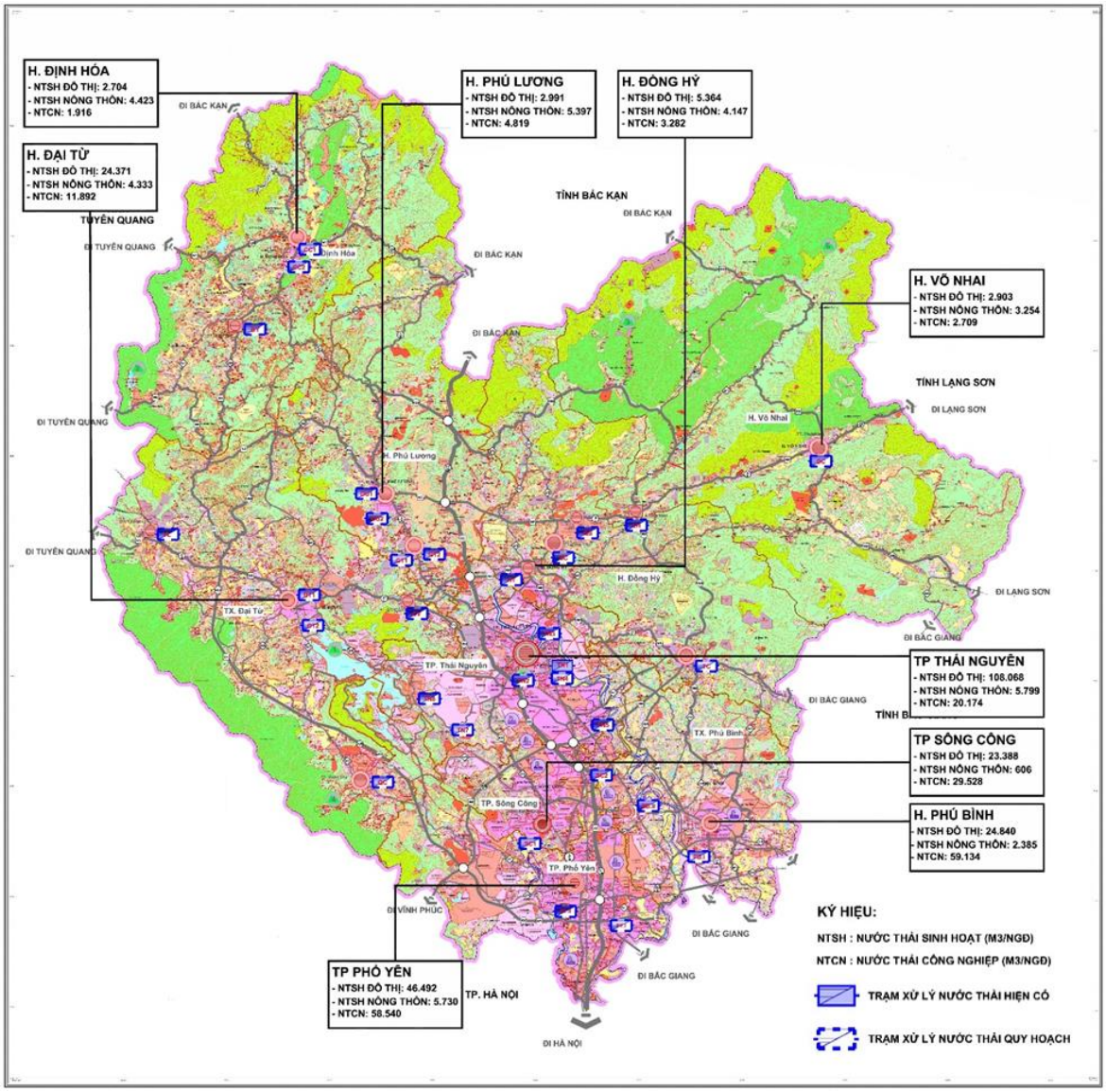

Hình 2.6.12: Sơ đồ nhu cầu và vị trí trạm xử lý nước thải tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030

3.6.4. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện

a) Giai đoạn 2021-2025

Đáp ứng được các vấn đề bức xúc của tỉnh về giảm thiểu ngập úng và ô nhiễm nguồn nước mặt và giải quyết cơ bản chống ngập úng cho khu vực đô thị của các thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên với trận mưa có chu kỳ tính toán 10 năm, lượng mưa 310mm/2ngày, khắc phục các điểm ngập úng cục bộ hiện nay trong đô thị,... đồng thời từng bước giải quyết ngập úng cục bộ cho các khu tập trung

dân cư của các đô thị khác. Cơ bản cải tạo các hồ hiện trạng có chức năng điều hòa nước mặt trong khu vực đô thị.

b) Giai đoạn 2026-2030

Xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước đô thị thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên, đặc biệt các khu vực thuộc các vùng tiêu thấp hơn mực nước sông thiết kế, đáp ứng tiêu thoát nước cho trận mưa có chu kỳ tính toán 10 năm với lượng mưa 310mm/2ngày, hoàn thiện từng bước hệ thống thoát nước khu vực còn lại của các đô thị khác, chú trọng thực hiện các công trình đầu mối và khắc phục các điểm ngập úng cục bộ; tiếp tục chương trình cải tạo các hồ hiện có trong các đô thị, xây dựng các hồ đa chức năng mới (Bảng 2.6.45)

Bảng 2.6.45: Tổng hợp các dự án ưu tiên đầu tư và phân kỳ theo giai đoạn

TT	Hạng mục	Kinh phí (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư	
			Đến 2030	Sau 2030
I	**Công trình hồ điều tiết**			
1	Hồ Nghinh Tường	848,6	0,0	848,6
2	Hồ Kẹm	175,2	175,2	0,0
3	Hồ Khuôn Tát	119,2	119,2	0,0
4	Hồ Đầm Làng	134,7	134,7	0,0
II	**Công trình tiêu**			
1	Cụm công trình tiêu (nâng cấp 4 cống, xây mới 38 cống, 4 trạm bơm)	100,0	0,0	100,0
2	Hệ thống kênh tiêu	16,8	0,0	16,8
III	**Phòng, chống lũ**			
1	Tràn xả lũ bổ sung hồ Núi Cốc	232,7	0,0	232,7
2	Hệ thống công trình thoát lũ hạ du hồ Núi Cốc trên sông Công	307,1	307,1	0,0
3	Tràn Thác Huống 2	279,5	279,5	0,0
4	Nạo vét lòng sông Cầu đoạn qua thành phố	60,6	60,6	0,0
5	Củng cố, nâng cấp các tuyến đê hiện có	361,2	361,2	0,0
6	Các tuyến mới đê tả, hữu Cầu; tả, hữu Mo Linh	2.638,8	500	2.138,8
IV	**Mạng lưới thoát nước**			
1	Mạng lưới thoát nước của thành phố Thái Nguyên, Sông Công, Phổ Yên	31.509	11.904	19.605
2	Mạng lưới thoát nước của các đô thị khác	20.216	13.678	6.538

3.6.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

a) Các giải pháp quản lý và triển khai thực hiện quy hoạch

- Công bố công khai các nội dung về thoát nước trong Quy hoạch tỉnh, tổ chức tuyên truyền cho các đơn vị và cá nhân liên quan hiểu để thực hiện đúng quy hoạch, đặc biệt khuyến khích và kêu gọi xã hội hóa đầu tư các công trình thoát nước và ổn định nền xây dựng.

- Căn cứ Quy hoạch tỉnh được duyệt, tiến hành rà soát, lập, điều chỉnh quy hoạch chung thành phố, thị xã, huyện, quy hoạch sử dụng đất, tăng cường công tác quản lý trật tự xây dựng trong quản lý cao độ nền xây dựng và khu vực dự kiến xây dựng các công trình thoát nước như sông, kênh thoát nước, hồ điều hòa, trạm xử lý nước thải,…

- Rà soát, thống nhất yêu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch chung đô thị, huyện cho các công trình thoát nước như kênh tiêu, trạm bơm, hồ điều hòa, trạm xử lý nước thải. Tổ chức tốt công tác giải phóng mặt bằng, tái định cư cho các hộ dân trong vùng quy hoạch theo đúng quy định tạo sự ổn định, không gây xáo trộn lớn về mặt xã hội, ảnh hưởng tới đời sống nhân dân, phù hợp với phong tục tập quán của mỗi địa phương.

- Triển khai thực hiện các dự án ưu tiên đảm bảo đồng bộ xác định và quản lý cao độ nền xây dựng với xây dựng hệ thống thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác, đặc biệt với các công trình thủy lợi theo quy hoạch thủy lợi Thái Nguyên, giải quyết tối đa tình trạng úng ngập đô thị nhằm cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường, giảm thiểu các thiệt hại về KT-XH.

- Phối hợp chặt chẽ các ban, ngành trong công tác cấp phép đầu tư, quản lý xây dựng các công trình thoát nước.

- Tăng cường kiểm tra và giám sát việc thực hiện quy hoạch cao độ nền và thoát nước tại các thành phố, thị xã, huyện.

b) Nguồn lực thực hiện

- Ưu tiên bố trí vốn ngân sách hàng năm.

- Có cơ chế đặc thù để huy động các nguồn lực đầu tư phát triển hệ thống thoát nước, sử dụng tối đa các nguồn lực khác ngoài vốn ngân sách như vốn ODA từ các nước, các tổ chức tín dụng quốc tế, vốn trái phiếu chính phủ, đặc biệt đẩy mạnh kêu gọi đầu tư theo hình thức xã hội hóa hoặc qua các hình thức đầu tư theo quy định hiện hành như BT, BOT đặc biệt là hình thức PPP.

- Có chính sách thỏa đáng cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư hoạt động trong lĩnh vực thoát nước. Có chính sách hỗ trợ đối với các địa phương dự kiến xây dựng và quản lý các công trình thoát nước đầu mối.

- Quản lý và sử dụng vốn ODA phải đảm bảo tiến độ về công tác đấu thầu, giải phóng mặt bằng, tái định cư và tiến độ giải ngân.

- Quản lý thu phí thoát nước nhằm đảm bảo cho việc xử lý ô nhiễm môi trường trong vùng thu phí, từng bước đảm bảo chi phí đầu tư, vận hành và bảo dưỡng các công trình thoát nước.

3.7. Phương án phát triển phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ

3.7.1. Quan điểm và mục tiêu

3.7.1.1. Quan điểm phát triển

- Quy hoạch hệ thống tổ chức, bố trí mạng lưới PCCC hợp lý, phù hợp với Quy hoạch tỉnh và Quy hoạch các huyện, thành phố về công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Xây dựng lực lượng cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc Công an tỉnh chính quy, tinh nhuệ và từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội,

- Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ hiện đại. Bảo đảm tính khoa học, đồng bộ, toàn diện, lâu dài có tính kế thừa và phát huy tối đa nguồn lực hiện có phát huy sức mạnh tổng hợp.

3.7.1.2. Mục tiêu phát triển

Cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia trong lĩnh vực hạ tầng PCCC trên cơ sở kết nối đồng bộ hệ thống hạ tầng, gắn với khai thác có hiệu quả các nguồn lực và tài nguyên thiên nhiên để phát triển KT-XH của quốc gia, phát triển các vùng, các ngành, lĩnh vực và các địa phương; xây dựng phương án quy hoạch phát triển hạ tầng PCCC theo từng thời kỳ, đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển KT-XH, kiềm chế sự gia tăng về số vụ cháy, số vụ tai nạn, sự cố và thiệt hại do cháy, tai nạn, sự cố gây ra; bảo vệ tính mạng, sức khỏe con người, bảo vệ tài sản Nhà nước, của tổ chức, cá nhân; bảo vệ môi trường; bảo đảm an ninh và trật tự an toàn xã hội; là công cụ quản lý nhà nước trong việc điều hành phát triển hạ tầng PCCC; là cơ sở để xây dựng, triển khai các chương trình, kế hoạch, dự án phát triển hạ tầng PCCC cấp vùng, ngành, lĩnh vực và địa phương (cấp tỉnh) theo từng giai đoạn.

3.7.2. Dự báo nhu cầu phát triển

3.7.2.1. Giai đoạn 2021-2025

- Đầu tư xây dựng lực lượng cảnh sát PCCC và CNCH của tỉnh cơ bản đáp ứng yêu cầu công tác PCCC và CNCH. Bổ sung đầy đủ nhân sự cho các đội PCCC trung tâm và các đội PCCC thành phố, thị xã, đô thị trung tâm huyện.

- Tiếp tục đầu tư kinh phí từ ngân sách Nhà nước và tranh thủ, thu hút kinh phí từ các nguồn theo quy định của pháp luật cho công tác PCCC, CNCH trên địa bàn tỉnh.

3.7.2.2. Giai đoạn 2026-2030

- Hoàn thiện lực lượng cảnh sát PCCC và CNCH của tỉnh, nâng cao năng lực tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, đảm bảo triển khai lực lượng, phương tiện nhanh chóng, kịp thời, hiệu quả.

- Phát triển mạng lưới lực lượng phòng cháy, chữa cháy dân phòng, lực lượng phòng cháy, chữa cháy cơ sở; phòng cháy, chữa cháy chuyên ngành hoạt động có hiệu quả theo đúng quy định của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

- Định hướng tầm nhìn đến 2050: Xây dựng lực lượng PCCC và CNCH của tỉnh hiệu quả, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ hiện đại phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh và tiến tới đạt tiêu chuẩn về phòng cháy chữa cháy của các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

3.7.3. Định hướng tổ chức và phát triển các lực lượng PCCC

3.7.3.1. Lực lượng cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ

- Quy hoạch địa điểm xây dựng các công trình hạ tầng PCCC (như trụ sở doanh trại, công trình phục vụ PCCC&CNCH) tại trung tâm các huyện, thành phố, thị xã, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và địa bàn trọng điểm nguy hiểm về cháy nổ bảo đảm thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc và đáp ứng các quy định

tại mục 2.6.13 Quy chuẩn Việt Nam 01:2021/BXD; Bộ Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số 07:2016/BXD; Quy chuẩn Việt Nam 06:2021/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan. Cụ thể:

+ Bố trí mạng lưới trụ sở các Đội Chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực với bán kính phục vụ tối đa là 3,0 km đối với khu vực trung tâm đô thị và 5,0 km đối với các khu vực khác; đối với các khu vực đô thị hiện hữu không đảm bảo bán kính phục vụ của các Đội Chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ phải có giải pháp tính toán cân đối, bố trí quỹ đất bổ sung hoặc bổ sung các trụ sở trên trong các dự án khu đô thị mới; vị trí đặt trụ sở các Đội Chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đảm bảo xe và phương tiện chữa cháy ra vào an toàn, nhanh chóng theo quy định tại Quy chuẩn Việt Nam 01:2021/BXD.

3.7.3.2. Lực lượng phòng cháy và chữa cháy dân phòng

- Từng bước xây dựng mô hình, cơ chế và đề án xây dựng các đội lực lượng PCCC dân phòng của các địa phương (cấp xã).

- Mô hình tổ chức là Đội dân phòng.

- Biên chế: Theo quy định tại văn bản quy phạm pháp luật về PCCC hiện hành.

- Trang bị phương tiện theo quy định của Bộ Công an trích từ nguồn ngân sách của các địa phương.

- Chế độ chính sách: Được hưởng chế độ, chính sách trong thời gian huấn luyện nghiệp vụ và trực tiếp tham gia chữa cháy theo quy định của Chính phủ.

3.7.3.3. Lực lượng PCCC cơ sở, lực lượng PCCC chuyên ngành

- Thành lập đề án xây dựng và hoàn thiện các đội lực lượng PCCC cơ sở và chuyên ngành của tất cả các cơ quan, đơn vị, cơ sở sản xuất, kinh doanh, khu công nghiệp, khu công nghiệp cao, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

- Yêu cầu các đơn vị ban hành quyết định thành lập, quy chế hoạt động và cấp đủ kinh phí, trang bị phương tiện, bảo đảm các điều kiện cần thiết và duy trì hoạt động của đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở, đội phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành cho tất cả các cơ sở trên.

- Mô hình tổ chức là Đội PCCC cơ sở, chuyên ngành.

- Biên chế: Theo quy định tại văn bản quy phạm pháp luật về PCCC hiện hành.

- Phương tiện chữa cháy các đơn vị cơ sở tự trang bị, căn cứ vào tính chất nguy hiểm cháy nổ của cơ sở sản xuất và nguồn kinh phí của các đơn vị cơ sở theo hướng dẫn của Bộ Công an.

- Chế độ chính sách: Được hưởng chế độ, chính sách trong thời gian huấn luyện nghiệp vụ và khi trực tiếp tham gia chữa cháy theo quy định của Chính phủ.

3.7.4. Định hướng phát triển PCCC

3.7.4.1. Giai đoạn 2021-2030

Nâng cấp và cải tạo các đội PCCC&CNCH KCN Yên Bình và Sông Công. Phát triển, chuẩn bị các điều kiện thành lập thêm 9 đội PCCC và CNCH khu vực: Đội CC&CNCH phía Tây thành phố Thái Nguyên; đội CC&CNCH phía Bắc thành phố Thái Nguyên; đội CC&CNCH Đồng Hỷ; đội CC&CNCH Phú Lương; đội CC&CNCH Võ Nhai; đội CC&CNCH Đại Từ; đội Cảnh sát PCCC&CNCH Công an thị xã Đại Từ; đội

PCCC&CNCH khu công nghiệp Sông Công II; đội CC&CNCH Phú Bình; đội PCCC&CNCH phía Tây thành phố Phổ Yên;

3.7.4.2. Giai đoạn 2030-2050

Phát triển, chuẩn bị các điều kiện thành lập thêm 11 đội PCCC và CNCH: Đội CC&CNCH trung tâm thành phố Thái Nguyên; đội CC&CNCH phía Nam thành phố Thái Nguyên; Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Công an thành phố Thái Nguyên; Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Công an huyện Đồng Hỷ; Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Công an huyện Phú Lương; Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Công an huyện Võ Nhai; Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Công an thành phố Sông Công; Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Công an thị xã Phú Bình; Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Công an thành phố Phổ Yên; Đội CC&CNCH Định Hóa; Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Công an huyện Định Hóa (Bảng 2.6.46)

Bảng 2.6.46: Quy hoạch phát triển các Đội CC&CNCH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Đơn vị trực tiếp sử dụng đất	Địa chỉ khu đất	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)				Tầm nhìn đến năm2050 (ha)		
			Diện tích hiện trạng	Quy hoạch bổ sung đất an ninh	Diện tích năm 2030, hecta	Năm thực hiện	Quy hoạch bổ sung đất an ninh	Diện tích năm 2050, hecta	Năm thực hiện
1	Đội CC&CNCH trung tâm TP Thái Nguyên thuộc Phòng CSPCCC&CNCH	Phường Gia Sàng, TP. Thái Nguyên		2	2				2032
2	Đội CC&CNCH phía Tây TP Thái Nguyên thuộc Phòng CSPCCC&CNCH	Xã Phúc Trìu, TP.Thái Nguyên		2	2	2025			
3	Đội CC&CNCH phía Bắc TP Thái Nguyên thuộc Phòng CSPCCC&CNCH	Xã Sơn Cẩm, TP. Thái Nguyên		2	2	2030			
4	Đội CC&CNCH phía Nam TP Thái Nguyên thuộc Phòng CSPCCC&CNCH	Xã Tích Lương, TP.Thái Nguyên		2	2.0				2033
5	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Công an TP Thái Nguyên	Phường Trưng Vương, TP.Thái Nguyên					1	1	2032

TT	Đơn vị trực tiếp sử dụng đất	Địa chỉ khu đất	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)				Tầm nhìn đến năm2050 (ha)		
			Diện tích hiện trạng	Quy hoạch bổ sung đất an ninh	Diện tích năm 2030, hecta	Năm thực hiện	Quy hoạch bổ sung đất an ninh	Diện tích năm 2050, hecta	Năm thực hiện
6	Đội CC&CNCH Đồng Hỷ thuộc Phòng CSPCCC&CNCH	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ		0,1	0,1	2027			
7	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Công an huyện Đồng Hỷ	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ					1	1	2039
8	Đội CC&CNCH Phú Lương thuộc Phòng CSPCCC&CNCH	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương		1	1	2030			
9	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Công an huyện Phú Lương	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương					L0	1	2036
10	Đội CC&CNCH Võ Nhai thuộc Phòng CSPCCC&CNCH	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai		0,5	0,5	2030			
1 1	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Công an huyện Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai					1	1	2037
12	Đội CC&CNCH Đại Từ thuộc Phòng CSPCCC&CNCH	Thị trấn Hùng Sơn, Đại Từ		1,26	1,26	2023			
13	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Công an huyện Đại Từ	Xã Yên Lãng, Đại Từ		1	1	2025			
14	Đội CC&CNCH Sông Công thuộc Phòng CSPCCC&CNCH	Phường Cải Đan, TP. Sông Công	L0			Đã có			

TT	Đơn vị trực tiếp sử dụng đất	Địa chỉ khu đất	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)				Tầm nhìn đến năm2050 (ha)		
			Diện tích hiện trạng	Quy hoạch bổ sung đất an ninh	Diện tích năm 2030, hecta	Năm thực hiện	Quy hoạch bổ sung đất an ninh	Diện tích năm 2050, hecta	Năm thực hiện
15	Đội CC&CNCH Khu công nghiệp Sông Công II thuộc Phòng CSPCCC&CNCH	Xã Tân Quang, TP. Sông Công		2	2	2029			
16	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Công an TP. Sông Công	Phường Mỏ Chè, TP. Sông Công					1	1.0	2034
17	Đội CC&CNCH Phú Bình thuộc Phòng CSPCCC&CNCH	Xã Kha Sơn, Phú Bình		1	1	2025			
18	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Công an huyện Phú Bình	Kha Sơn, Phú Bình					1.0	1	2035
19	Đội CC&CNCH phía Tây TP Phổ Yên thuộc Phòng CSPCCC&CNCH	Xã Trung Thành, TP Phổ Yên		2	2	2030			
20	Đội CC&CNCH Khu công nghiệp Yên Bình thuộc Phòng CSPCCC&CNCH	Phường Đồng Tiến, TP Phổ Yên	1		1	Đã có			
21	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Công an TP. Phổ Yên	Phường Ba Hàng, TP Phổ Yên					1	1	2040
22	Đội CC&CNCH Định Hóa thuộc Phòng CSPCCC&CNCH	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa		1	1				2031
23	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Công an huyện Định Hóa	Xã Bình Yên, Huyện Định Hóa					1.0	1	2038

3.7.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

3.7.5.1. Giải pháp quy hoạch

a) Về nguồn nhân lực

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, thu hút học sinh trung học phổ thông đăng ký dự thi tuyển vào trường đại học, trung học PCCC để tạo nguồn cán bộ cảnh sát PCCC và CNCH.

- Thường xuyên bồi dưỡng, đào tạo nâng cao trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ, chiến sỹ cảnh sát PCCC và CNCH.

- Đề xuất tăng chỉ tiêu biên chế đối với chiến sỹ phục vụ có thời hạn trong lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH; tuyển dụng những người ngoài ngành Công an có trình độ chuyên môn kỹ thuật phù hợp vào làm công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

b) Về đất đai

Khu đất xây dựng trụ sở, doanh trại các đơn vị Cảnh sát PCCC và CNCH phải đảm bảo theo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCXDVN 01:2021/BXD; đủ diện tích để xây dựng công trình, sân bãi phục vụ công tác chuyên môn.

c) Giải pháp quy hoạch hạ tầng giao thông

Thực hiện theo quy hoạch giao thông tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. Quy hoạch phát triển đồng bộ hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy phục vụ chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; mở rộng, nâng cấp các đường nội bộ khu dân cư, khu đô thị ở thành phố, thị trấn đảm bảo xe chữa cháy, xe CNCH có thể hoạt động khi cháy, nổ, tai nạn, sự cố xảy ra. Hệ thống giao thông đô thị, khu dân cư, công nghiệp, cơ sở sản xuất,… phải tuân thủ Quy chuẩn Việt Nam 06:2021/BXD và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan. Cụ thể:

- Các cấp đường tải trọng phải đủ cho xe chữa cháy hoạt động (tải trọng xe chữa cháy khi đầy nước dao động từ 8-10 tấn).

- Chiều rộng đường cho xe chữa cháy tối thiểu là 3,5m, chiều cao các chướng ngại vật phía trên đường không thấp dưới 4,5m. Đối với những đoạn đường thiết kế 01 làn xe thì tối thiểu 100m phải thiết kế một đoạn mở rộng tối thiểu 7,0m, dài tối thiểu 8,0m để xe chữa cháy và các xe khác có thể tránh nhau.

- Đối với các đoạn đường cụt phải thiết kế các bãi quay xe đảm bảo yêu cầu:

+ Nếu thiết kế bãi quay xe hình tam giác đều thì chiều dài cạnh không được nhỏ hơn 7,0m, một đỉnh nằm ở đường cụt, 02 đỉnh nằm cân đối 02 bên đường.

+ Nếu thiết kế bãi quay xe hình vuông, mỗi cạnh không được nhỏ hơn 12m.

+ Nếu thiết kế bãi quay xe hình tròn, đường kính không nhỏ hơn 10m.

+ Nếu thiết kế bãi quay xe hình chữ nhật vuông góc với đường cụt, cân đối về 02 bên thì diện tích không được nhỏ hơn (5x20)m.

d) Về nguồn nước chữa cháy

Thực hiện theo quy hoạch cấp, thoát nước tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. Trong đó phải chú ý các nội dung theo Quy chuẩn Việt Nam 06:2021/BXD; Thông tư liên tịch số 04/TTLT/BXD-BCA ngày 10/4/2009 giữa Bộ Xây dựng và Bộ Công an và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan. Cụ thể:

- Có giải pháp nhằm bảo vệ, sửa chữa, khắc phục các thiếu sót, hư hỏng của hệ thống cấp nước chữa cháy trên địa bàn tỉnh. Khi lập quy hoạch xây dựng các khu trung tâm hành chính, khu dân cư, khu thương mại, khu công nghiệp,... phải có nội dung quy hoạch hệ thống cấp nước chữa cháy.

- Hệ thống cấp nước đô thị: Trên mạng ống cấp nước đô thị, dọc theo các đường phố phải bố trí các trụ nước chữa cháy (trụ nổi hoặc họng ngầm dưới mặt đất) đảm bảo các quy định về khoảng cách tối đa giữa các trụ là 150m (nếu đường có dải phân cách cứng thì phải bố trí trụ nước chữa cháy ở cả hai bên đường); trụ nước chữa cháy bố trí trên vỉa hè đảm bảo khoảng cách tối đa giữa trụ và mép đường là 2,5m; ống nước đô thị lắp đặt trụ nước chữa cháy phải đảm bảo đường kính lớn hơn hoặc bằng 100mm.

- Thiết kế, lắp đặt bổ sung hệ thống cấp nước chữa cháy tại đô thị trung tâm các huyện, khu đô thị và các khu, cụm công nghiệp, đảm bảo theo các quy định và tiêu chuẩn hiện hành.

- Kiểm tra thường xuyên, bảo dưỡng theo định kỳ hệ thống cấp nước chữa cháy, các trụ nước, tình trạng hoạt động của máy bơm cấp nước. Kịp thời phát hiện và có biện pháp khắc phục, sửa chữa các hư hỏng để đảm bảo cho việc khai thác sử dụng có hiệu quả.

- Phải tận dụng các sông, hồ, ao để cấp nước chữa cháy, vì vậy phải thiết kế các bến, bãi để phục vụ cho xe chừa cháy, máy bơm chữa cháy có thể lấy nước thuận tiện. Chiều sâu mặt nước so với mặt đất tại vị trí bố trí lấy nước chữa cháy không lớn quá 4,0m và chiều dày lớp nước > 0,5m.

- Yêu cầu và tổ chức kiểm tra các cơ quan, trụ sở và các cơ sở sản xuất bổ sung và bố trí đầy đủ đúng quy định bể dự trữ nước chữa cháy để đảm bảo yêu cầu lấy nước phục vụ chữa cháy công trình.

đ) Tổ chức thẩm duyệt thiết kế và nghiệm thu các dự án về PCCC

Đối với các dự án đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo khu đô thị, khu dân cư, nhà máy cấp nước sạch, mạng lưới đường ống cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh, thuộc phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP của Chính phủ (hoặc văn bản thay thế nếu có).

e) Giải pháp về nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ

Bảng 2.6.47: Quy hoạch hạ tầng thông tin liên lạc, giao thông phục vụ cấp nước phục vụ chữa cháy đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Nội dung	Thời gian
1	Xây dựng Trung tâm chỉ huy tại trụ sở Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh	Đến năm 2025
2	Tất cả các địa bàn có trụ sở các Tổ, Đội Cảnh sát PCCC&CNCH thuộc Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh đóng quân phải xây dựng các Trung tâm điều hành PCCC&CNCH. Các trung tâm này phải được kết nối với Trung tâm chỉ huy thuộc Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh	Đến năm 2030
3	Kết nối tất cả các cơ sở thuộc diện nguy hiểm cháy, nổ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên với Trung tâm chỉ huy thuộc Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh	Đến năm 2030

- Trang bị và xây dựng hệ thống thông tin liên lạc, kết nối hệ thống hạ tầng thông tin, viễn thông của tỉnh để phục vụ công tác chỉ huy điều hành công tác PCCC và CNCH.

- Trang bị phương tiện, hệ thống thông tin liên lạc hiện đại, kết nối với cơ sở dữ liệu PCCC của các cơ sở trọng điểm nguy hiểm cháy, nổ.

- Xây dựng Trung tâm Chỉ huy, điều hành PCCC và CNCH; thành lập đường dây nóng tại các Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực; trang bị máy bộ đàm cho lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH, đảm bảo đủ số lượng, phục vụ công tác chỉ huy, chỉ đạo giải quyết cháy, nổ, tai nạn, sự cố.

- Nghiên cứu, ứng dụng hệ thống cảnh báo cháy nhanh, sử dụng đường truyền Internet, kết nối với các cơ sở trọng điểm có nguy hiểm cháy, nổ cao (Bảng 2.6.44)

3.7.5.2. Nguồn lực thực hiện

- Nguồn vốn địa phương (ngân sách tỉnh): Đầu tư chủ yếu cho việc giải phóng mặt bằng, xây dựng trụ sở các Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực.

- Nguồn vốn Trung ương (Bộ Công an); nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ: Đầu tư mua sắm trang thiết bị, phương tiện PCCC và CNCH.

- Ngoài ra, tranh thủ các nguồn tài trợ, viện trợ, hỗ trợ nhân đạo của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để viện trợ các loại phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cơ giới và đầu tư xây dựng trụ sở làm việc cho Đội Cảnh sát PCCC và CNCH các địa phương có khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị mới.

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

4.1. Phương án phát triển nhà ở

4.1.1. Quan điểm và mục tiêu

4.1.1.1. Quan điểm phát triển

a) Phát triển nhà ở là trách nhiệm của Nhà nước, của xã hội và của người dân. Đảm bảo người dân có chỗ ở thích hợp và an toàn là một trong những quyền cơ bản, là điều kiện cần thiết để phát triển con người một cách toàn diện, đồng thời là nhân tố quyết định để phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho sự nghiệp phát triển đất nước.

b) Phát triển nhà ở là một trong những nội dung quan trọng của chính sách phát triển KT-XH; Nhà nước ban hành chính sách thúc đẩy thị trường nhà ở phát triển, đồng thời có chính sách để hỗ trợ về nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội, người có thu nhập thấp và người nghèo gặp khó khăn về nhà ở nhằm góp phần ổn định chính trị, bảo đảm an sinh xã hội và phát triển đô thị, nông thôn theo hướng văn minh, hiện đại.

c) Phát triển nhà ở tại tỉnh gắn với phát triển thị trường bất động sản nhà ở, phù hợp với chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở trong từng giai đoạn của tỉnh và tuân thủ pháp luật về nhà ở, quy hoạch, kế hoạch do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; phát triển nhà ở trên cơ sở sử dụng tiết kiệm các nguồn lực, đặc biệt là tài nguyên đất đai; tăng cường công tác quản lý xây dựng nhà ở.

d) Phát triển nhà ở phải bảo đảm an toàn và đáp ứng các điều kiện về chất lượng xây dựng, kiến trúc, cảnh quan, tiện nghi và môi trường; đủ khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu, thảm họa thiên tai, dịch bệnh, sử dụng tiết kiệm năng lượng, phát triển bền vững, phát thải thấp theo đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

đ) Phát triển đa dạng các loại hình nhà ở, chú trọng phát triển nhà ở xã hội, nhà chung cư, nhà cho thuê, nhà ở cho công nhân các khu công nghiệp, nhằm giải quyết cơ bản yêu cầu về nhà ở cho người dân đặc biệt tại khu vực đô thị, phấn đấu phát triển nhà

ở tại khu vực nông thôn gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

e) Đảm bảo chỗ ở ổn định cho công nhân và phát triển nhà ở công nhân gắn liền với trách nhiệm của người sử dụng lao động, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, chính quyền địa phương và các tổ chức công đoàn; theo phương thức phù hợp với yêu cầu của hoạt động sản xuất, quy định nhà ở công nhân là một hạ tầng thiết yếu của khu công nghiệp.

4.1.1.2. Mục tiêu phát triển

a) Phát triển nhà ở đáp ứng nhu cầu về xây mới và cải tạo nhà ở của người dân, đảm bảo chất lượng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn. Đối với các nhà ở hiện hữu bao gồm nhà chung cư và nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân khi xuống cấp, không đảm bảo chất lượng thì được cải tạo, xây dựng lại.

b) Phát triển thị trường bất động sản nhà ở bền vững, minh bạch dưới sự điều tiết, giám sát của Nhà nước, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; phát triển thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh ổn định, lành mạnh

4.1.2. Mục tiêu cụ thể

4.1.2.1. Phát triển diện tích nhà ở

a) Giai đoạn 2021-2025

- Phấn đấu năm 2025, diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh phấn đấu đạt khoảng 27m² sàn/người, trong đó: Diện tích nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị đạt 28m²sàn/người và tại khu vực nông thôn đạt 26m² sàn/người

b) Giai đoạn 2026-2030

- Phấn đấu đến năm 2030 diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh phấn đấu đạt khoảng 30,7m² sàn/người, trong đó: Diện tích nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị đạt 32m²sàn/người và tại khu vực nông thôn đạt 28m² sàn/người

4.1.2.2. Nâng cao chất lượng nhà ở

- Nhà ở phát triển mới phải đảm bảo chất lượng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn, gắn với các dự án phát triển đô thị, đảm bảo đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, kết nối hạ tầng giao thông, hạ tầng số, thiết kế mở rộng không gian tiện nghi chức năng của căn nhà theo hướng phát triển không gian xanh, bền vững, phát thải thấp.

- Nâng cao chất lượng nhà ở hiện hữu thông qua thúc đẩy áp dụng thực hiện quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy hoạch khi cải tạo và xây dựng lại đối với nhà ở riêng lẻ, hộ gia đình và cải tạo xây dựng lại nhà chung cư theo dự án đồng bộ, hiện đại.

- Đến năm 2030, phấn đấu tăng tỷ lệ nhà ở kiên cố trên toàn tỉnh đạt 80% - 85%, trong đó tại khu vực đô thị đạt 95%, khu vực nông thôn đạt 80% - 90%, không để phát sinh nhà ở đơn sơ đặc biệt là khu vực đô thị; 87% nhà ở có hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước thải đồng bộ và được đấu nối vào hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực.

4.1.2.3. Phát triển nhà ở thương mại

- Phát triển nhà ở thương mại theo dự án, gắn với phát triển đô thị, chương trình phát triển nhà ở, khuyến khích đầu tư phát triển nhà ở chung cư cao tầng hiện đại, thân thiện với môi trường, phát thải thấp góp phần nâng cao chất lượng nhà ở, đảm bảo kết nối và đồng bộ hệ thống hạ tầng.

- Phát triển đa dạng loại hình sản phẩm nhà ở cho thuê, cho thuê mua, để bán, có cơ cấu sản phẩm nhà ở phù hợp trong đó tăng tỷ trọng nhà ở thương mại có diện tích trung bình và giá cả hợp lý thông qua thị trường bất động sản nhà ở và các chính sách khuyến khích của Nhà nước

4.1.2.4. Phát triển nhà ở xã hội

- Đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội đáp ứng nhu cầu của các đối tượng chính sách có khó khăn về nhà ở như người thu nhập thấp đô thị, công nhân khu công nghiệp, cán bộ công chức, viên chức, cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang nhân dân thông qua điều chỉnh, bổ sung chính sách nhằm tăng nguồn cung kết hợp hỗ trợ khả năng thanh toán.

- Phát triển nhà ở xã hội theo dự án có vị trí, quy mô gắn với khu vực tập trung nhiều đối tượng có nhu cầu nhà ở xã hội, tại các quỹ đất phát triển nhà ở xã hội được bố trí trong quy hoạch dự án phát triển đô thị, dự án phát triển nhà ở nhằm đảm bảo công bằng và tăng khả năng tiếp cận hạ tầng đồng bộ và các dịch vụ xã hội thiết yếu.

- Đa dạng hóa nguồn cung nhà ở xã hội thông qua việc bổ sung thêm các hình thức phát triển nhà ở xã hội phù hợp với thực tiễn; các cơ chế ưu đãi về đầu tư, đất đai, tài chính, thuế,... trong đó tập trung đẩy mạnh khuyến khích tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở để cho thuê.

- Mỗi đối tượng cần có chính sách riêng và cụ thể, đảm bảo đúng mục tiêu, đúng đối tượng và đủ điều kiện cũng như các chính sách ưu đãi phù hợp.

- Quan tâm giải quyết nhu cầu về chỗ ở cho công nhân gắn với khu vực sản xuất, bảo đảm đáp ứng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội thiết yếu về giao thông, y tế, giáo dục, văn hóa của các khu nhà ở, tạo chỗ ở ổn định, nâng cao đời sống để công nhân an tâm lao động sản xuất, góp phần an sinh xã hội.

- Nhà ở xã hội là nhà chung cư thì căn hộ phải được thiết kế, xây dựng theo kiểu khép kín, bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn diện tích sử dụng mỗi căn hộ tối thiểu là 25m², tối đa là 70m².

4.1.2.5. Phát triển nhà ở công vụ

- Đảm bảo đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu về nhà ở cho các đối tượng thuộc diện được ở nhà công vụ của cơ quan Trung ương và địa phương khi được điều động, luân chuyển bảo đảm cho các đối tượng này ổn định cuộc sống, an tâm, thuận lợi trong quá trình công tác.

- Đa dạng phương thức tạo lập quỹ nhà ở công vụ thông qua hình thức Nhà nước trực tiếp đầu tư xây dựng hoặc đầu tư mua, thuê nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ.

- Việc khai thác, quản lý, vận hành, sử dụng quỹ nhà ở công vụ phải đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

4.1.2.6. Phát triển nhà ở phục vụ tái định cư

- Đáp ứng cơ bản nhu cầu nhà ở để phục vụ tái định cư bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc phát triển, hình thức bố trí nhà ở tái định cư theo quy định của pháp luật về nhà ở.

- Đa dạng phương thức bố trí tái định cư thông qua việc sử dụng nhà ở thương mại hoặc sử dụng nhà ở xã hội được xây dựng theo dự án, quỹ đất để bố trí tái định cư. Ưu tiên việc bố trí tái định cư tại chỗ, tại khu vực lân cận nhằm góp phần bảo đảm an sinh xã hội cho đối tượng tái định cư.

- Việc phát triển nhà ở phục vụ tái định cư phải đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, người dân tái định cư và doanh nghiệp, việc bố trí nhà ở tái định cư phải bảo đảm đúng đối tượng, đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về nhà ở. Nhà ở tái định cư được xây dựng phải đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn phù hợp với nhu cầu của người được tái định cư.

4.1.2.7. Hỗ trợ nhà ở theo chương trình mục tiêu

- Đối với người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ có khó khăn về nhà ở, hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương) theo mức phù hợp; đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa, kết hợp chính sách hỗ trợ của Nhà nước với sự tham gia hỗ trợ của cộng đồng, đoàn thể, doanh nghiệp, cá nhân và gia đình người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ tham gia đóng góp để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo nhà ở hiện có, đảm bảo nâng cao chất lượng nhà ở.

- Đối với các hộ nghèo tại khu vực nông thôn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi, hộ nghèo trên địa bàn các huyện nghèo có khó khăn về nhà ở, hỗ trợ cải thiện nhà ở theo hướng: (i) Hỗ trợ từ ngân sách trung ương, tỉnh; (ii) Tăng mức vay ưu đãi cũng như đề nghị các địa phương hỗ trợ thêm từ các nguồn xã hội hóa và lồng ghép việc hỗ trợ từ các nguồn vốn hợp pháp khác; (iii) Tăng chất lượng và tăng diện tích tối thiểu của ngôi nhà được hỗ trợ xây dựng.

- Đối với các hộ có nhà ở trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng hởi thiên tai, hỗ trợ theo hướng cho vay ưu đãi để xây mới, cải tạo, sửa chữa nâng cao chất lượng căn nhà, đối với một số khu vực nguy hiểm thực hiện hỗ trợ xây dựng hạ tầng khu tái định cư tại các khu vực an toàn từ nguồn ngân sách nhà nước.

- Đối với học sinh, sinh viên, phát triển nhà ở cho thuê gắn với việc quy hoạch, đầu tư xây dựng cơ sở đào tạo, đảm bảo điều kiện sinh hoạt và phù hợp với môi trường học tập.

4.1.2.8. Phát triển nhà ở của hộ gia đình, cá nhân

Việc phát triển nhà ở của hộ gia đình, cá nhân tại khu vực nông thôn

- Phải phù hợp quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn, bảo đảm vệ sinh môi trường và kết nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực nhà ở. Việc xây dựng, cải tạo, sửa chữa nhà ở phải phù hợp với phong tục, tập quán kết hợp với bảo tồn, giữ gìn kiến trúc nhà ở truyền thống.

- Trường hợp hộ gia đình, cá nhân xây dựng nhà ở trong dự án thì phải phù hợp với quy hoạch chi tiết của dự án được duyệt. Đối với khu vực yêu cầu phải có giấy phép

xây dựng, hồ sơ thiết kế thì việc xây dựng phải tuân thủ giấy phép xây dựng, hồ sơ thiết kế được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Việc phát triển nhà ở của hộ gia đình, cá nhân tại khu vực đô thị

- Tại khu vực đô thị thì việc phát triển nhà ở của hộ gia đình, cá nhân phải phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng, thiết kế đô thị. Đối với nhà ở có yêu cầu phải có Giấy phép xây dựng thì việc xây dựng, sửa chữa, cải tạo nhà ở phải tuân thủ đúng nội dung của Giấy phép xây dựng.

- Việc phát triển nhà ở phải bảo đảm tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng, kết nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực, bảo đảm yêu cầu vệ sinh, môi trường, kiến trúc nhà ở và không làm ảnh hưởng đến công trình liền kề.

4.1.2.9. Xây dựng nhà chung cư

Ưu tiên tập trung xây dựng các nhà chung cư, khu chung cư theo quy định của pháp luật về nhà ở nâng cao chất lượng sống của người dân hướng tới phát triển đô thị xanh, văn minh hiện đại, bền vững.

4.1.3. Định hướng phát triển

4.1.3.1. Phát triển nhà ở tại các vùng, khu vực

a) Khu vực phía Nam và đường vành đai 5 (thành phố Thái Nguyên - Sông Công - Phổ Yên - Phú Bình - Đại Từ).

Khu vực phía Nam và đường vành đai 5 là vùng đô thị hóa, công nghiệp và dịch vụ. Đây là khu vực được quy hoạch tập trung phát triển vùng đô thị hóa cao, đa chức năng gắn với phát triển các khu công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chuyên ngành; phát triển các trung tâm thương mại - tài chính cấp vùng, trên cơ sở đó xây dựng định hướng phát triển nhà ở của khu vực này như sau:

- Phát triển nhà ở đảm bảo phù hợp quy hoạch chung xây dựng thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên theo hướng đô thị thông minh, phát triển nhà ở theo hướng văn minh hiện đại, có bản sắc, tiết kiệm năng lượng, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phát triển đa dạng các loại hình nhà ở, đẩy mạnh phát triển loại hình nhà ở chung cư theo hướng tăng tỷ lệ nhà ở chung cư trong tổng số nhà ở mới phát triển hàng năm (đặc biệt đối với thành phố Thái Nguyên); hạn chế việc phân lô bán nền tại các dự án.

- Khuyến khích phát triển nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp theo mô hình tập trung.

- Nâng cấp cải tạo các khu nhà ở hiện có kết hợp với chỉnh trang đô thị.

b) Khu vực phía Tây Bắc (Phú Lương - Định Hóa)

Khu vực phía Tây Bắc là vùng công nghiệp (chế biến chè, khai khoáng...), dịch vụ du lịch và nông nghiệp. Định hướng phát triển nhà ở như sau:

- Quy hoạch, định hướng phát triển nhà ở tại khu vực đô thị theo mô hình khu dân cư đô thị tập trung, tránh tình trạng nhà ở và không gian đô thị chỉ phát triển bám dọc theo các trục giao thông đặc biệt là tỉnh lộ, huyện lộ.

- Phát triển nhà ở theo hướng giữ mật độ xây dựng thấp, tạo môi trường và cảnh quan trong khu vực.

- Phát triển nhà ở thương mại, nghỉ dưỡng gắn với phát triển du lịch sinh thái khu vực An toàn khu Việt Bắc - ATK, khu di tích Đền Đuổm, hướng tới phong cách kiến trúc xanh, sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường.

- Phát triển nhà ở khu vực nông thôn gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới; phát triển theo mô hình nhà ở sinh thái, gắn liền với sản xuất nông nghiệp.

c) Khu vực phía Đông Bắc (Võ Nhai - Đồng Hỷ)

Khu vực phía Đông Bắc là vùng nông, lâm nghiệp và công nghiệp khai khoáng. Định hướng phát triển nhà ở như sau:

- Quy hoạch, định hướng phát triển nhà ở khu vực đô thị theo mô hình khu đô thị tập trung, tránh tình trạng nhà ở và không gian đô thị chỉ phát triển bám dọc theo các trục giao thông đặc biệt là tỉnh lộ, huyện lộ.

- Phát triển nhà ở theo hướng giữ mật độ xây dựng thấp, sinh thái, bảo tồn nhà ở truyền thống, đặc trưng vùng trung du, tạo môi trường và cảnh quan trong khu vực.

- Quy hoạch, phát triển nhà ở xã hội cho đối tượng công nhân, người lao động làm việc tại các mỏ khai thác, chế biến khoáng sản, người lao động làm việc trên địa bàn trong giai đoạn tới.

- Phát triển nhà ở khu vực nông thôn gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới; phát triển theo mô hình nhà ở sinh thái, gắn liền với sản xuất nông, lâm nghiệp.

4.1.3.2. Các chỉ tiêu phát triển nhà ở

Chỉ tiêu nhà ở bình quân

Căn cứ Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, mô hình dự báo diện tích nhà ở bình quân đầu người với tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đầu người, chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh đến năm 2025 và 2030 như *Bảng 2.6.48*

Bảng 2.6.48: Chỉ tiêu nhà ở bình quân

STT	Khu vực	Đến năm 2025 (m^2 sàn/người)	Đến năm 2030 (m^2 sàn/người)
	Toàn tỉnh	**29,50**	**34,40**
1	Khu vực đô thị	35,00	36,50
2	Khu vực nông thôn	25,80	32,70

4.1.4. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

4.1.4.1. Giải pháp chung

- Tạo điều kiện, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở thương mại để bán, cho thuê, cho thuê mua theo cơ chế thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu của các đối tượng có khả năng chi trả, phù hợp với điều kiện phát triển KT-XH của mỗi khu vực và từng thời kỳ của tỉnh.

- Triển khai các cơ chế, chính sách, thực hiện lồng ghép các chương trình mục tiêu của Trung ương và của tỉnh để hỗ trợ phát triển nhà ở xã hội nhằm giải quyết chỗ ở cho các nhóm đối tượng chính sách xã hội có khó khăn về nhà ở nhưng không đủ khả năng thanh toán theo cơ chế thị trường trên địa bàn. Trong đó, tập trung rà soát số lượng các đối tượng cần hỗ trợ về nhà ở để chủ động bố trí đủ quỹ đất, kế hoạch vốn ngân sách cho đầu tư xây dựng nhà ở xã hội.

- Đưa chỉ tiêu phát triển nhà ở, đặc biệt là chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội vào chỉ tiêu phát triển KT-XH của tỉnh để các cấp, các ngành chỉ đạo điều hành đảm bảo phù hợp với từng giai đoạn và điều kiện thực tế của địa phương.

- Tiếp tục thực hiện việc cải cách thủ tục hành chính, kiện toàn bộ máy, nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực nhà ở; tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng nhà ở theo quy hoạch do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4.1.4.2. Giải pháp về đất ở

- Dành quỹ đất cho việc phát triển nhà ở đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch phân khu đã được phê duyệt, trong đó đặc biệt quan tâm tới quỹ đất, quỹ nhà ở để bố trí tái định cư và chủ động trong việc bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị và các công trình, dự án trọng điểm khác trên địa bàn.

- Thực hiện rà soát, sắp xếp, bố trí lại quỹ nhà, đất không phù hợp quy hoạch để chuyển đổi mục đích sử dụng. Đối với một số địa phương có nhu cầu nhà ở tăng mạnh (thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên,…), Uỷ ban nhân dân tỉnh nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, tăng diện tích đất ở tại các địa phương này để phù hợp với nhu cầu xây dựng nhà ở trong các khu, các điểm dân cư và khu đô thị đã được phê duyệt, phù hợp với quy hoạch phát triển của từng địa phương.

- Xây dựng, rà soát quy hoạch sử dụng đất, trong đó chú trọng dành quỹ đất 20% tại các khu vực đô thị từ loại III trở lên, hoặc các khu vực tập trung nhiều khu công nghiệp để phát triển nhà ở xã hội dành cho đối tượng người có thu nhập thấp, công nhân lao động tại các khu công nghiệp trên địa bàn. Xác định rõ vị trí và ưu tiên sử dụng quỹ

đất sạch do địa phương đang quản lý để thực hiện các dự án nhà ở xã hội bằng nguồn vốn ngân sách.

- Tập trung khai thác có hiệu quả nguồn lực về đất đai để huy động các thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở; tận dụng lợi thế về điều kiện tự nhiên, địa hình để quy hoạch phát triển nhà ở, khu dân cư, khu đô thị mới với các loại hình nhà ở phù hợp. Kết hợp đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông với khai thác tiềm năng đất đai, đấu giá quyền sử dụng đất tại những vị trí thuận lợi, vừa tăng được nguồn thu ngân sách cho Nhà nước, vừa đầu tư xây dựng được hệ thống hạ tầng giao thông kết nối tại khu vực.

- Quy định cụ thể những khu vực đô thị được thực hiện chuyển quyền sử dụng đất đã được đầu tư hạ tầng cho người dân tự xây dựng nhà ở theo quy hoạch chi tiết của dự án đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư phát triển đô thị và Luật Đất đai.

4.1.4.3. Giải pháp về vốn và tài chính để phát triển nhà ở

- Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư phát triển nhà ở, các khu đô thị.

- Tiếp tục thực hiện đa dạng hóa các phương thức đầu tư xây dựng nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp, chủ yếu sử dụng vốn ngoài ngân sách; ưu tiên sử dụng vốn ngân sách để đầu tư xây dựng các công trình nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước để cho thuê.

- Ủy thác nguồn vốn từ ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện cho Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để ưu tiên cho đối tượng cán bộ công chức, viên chức, công nhân có nhu cầu về nhà ở xã hội vay để mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội.

- Thí điểm các cơ chế cho phép các dự án nhà ở thương mại giá thấp và nhà ở cho thuê được đóng tiền sử dụng đất theo từng năm để giảm áp lực tài chính cho chủ đầu tư.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế sử dụng vốn chủ sở hữu, vốn vay ngân hàng và nguồn vốn huy động hợp pháp để đầu tư xây dựng nhà ở, các khu đô thị mới, đặc biệt nhà ở xã hội.

- Nghiên cứu thí điểm cơ chế quy định doanh nghiệp có sử dụng lao động trong các khu công nghiệp phải đóng góp lợi tức để tạo lập quỹ đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân.

- Xem xét, mở rộng chính sách hỗ trợ cho vay vốn đối với các hộ gia đình, cá nhân đầu tư xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo nhà trọ cho công nhân, người lao động, sinh viên thuê trên địa bàn.

- Lồng ghép vào trong các chương trình mục tiêu hỗ trợ nhà ở của Trung ương để xây dựng, cải tạo nhà ở cho các đối tượng có khó khăn về nhà ở, nhằm tập trung

nguồn lực, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của các Chương trình mục tiêu.

4.1.4.4. Giải pháp phát triển nhà ở cho các đối tượng xã hội

a) Đối với công nhân lao động tại các khu công nghiệp, đối tượng người có thu nhập thấp tại khu vực đô thị

- Quy hoạch tạo quỹ đất xây dựng nhà ở cho công nhân khu công nghiệp tập trung, người có thu nhập thấp tại đô thị, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các công trình văn hóa, thể thao và dịch vụ công cộng. Trên cơ sở đảm bảo gắn kết hạ tầng kỹ thuật của khu công nghiệp và hạ tầng xã hội bên ngoài khu công nghiệp như giao thông, giáo dục, y tế, thiết chế văn hóa cộng đồng,… xem xét, đề xuất cho phép hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào từ nguồn Ngân sách đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở có tỷ lệ từ 50% nhà ở cho thuê trở lên.

- Ưu tiên dành quỹ đất để đầu tư xây dựng nhà ở cho đối tượng người có thu nhập thấp; khuyến khích phát triển loại hình nhà ở xã hội, nhà ở thương mại giá thấp và nhà ở cho thuê, đáp ứng nhu cầu cho đối tượng công nhân, thu nhập thấp trên địa bàn (bảo đảm triển khai thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ đã giao cho Uỷ ban nhân dân các địa phương tại Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 25/01/2017); khuyến khích, hỗ trợ các chủ đầu tư xây dựng nhà ở cho người thu nhập thấp tại khu vực đô thị, công nhân lao động tại các khu công nghiệp để ổn định chỗ ở cho các đối tượng này.

- Xây dựng đề án phát triển nhà ở xã hội của tỉnh theo từng giai đoạn để từ đó đặt ra mục tiêu, định hướng và thu hút đầu tư phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh, từng bước giải quyết nhu cầu về nhà ở cho người thu nhập thấp khu vực đô thị và công nhân, người lao động tại các khu công nghiệp tập trung được mua, thuê mua, thuê nhà ở đảm bảo theo đúng tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025. Các dự án phát triển nhà ở xã hội phải đảm bảo đồng bộ hệ thống nhà ở, các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội thiết yếu và các công trình dịch vụ tiện ích, văn hóa, thể thao,... để nâng cao đời sống công nhân, người lao động và người thu nhập thấp sinh sống trong khu nhà ở xã hội.

- Uỷ ban nhân dân tỉnh nghiên cứu, ban hành quy định trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn về diện tích nhà ở tối thiểu cho người lao động trong các khu công nghiệp, đồng thời thiết kế mẫu các nhà ở tiêu chuẩn; khuyến khích cộng đồng dân cư quanh vùng có khu công nghiệp vận dụng xây dựng thống nhất phù hợp với khả năng đầu tư và nhu cầu tối thiểu của người lao động; cho phép thành lập quỹ nhà ở cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp nhằm hỗ trợ tiền thuê, mua nhà cho người lao động trong khu công nghiệp. Quỹ này được hình thành trên cơ sở đóng góp từ doanh nghiệp và ngân sách địa phương.

- Khuyến khích các hộ dân xây dựng nhà ở cho người lao động thuê thông qua việc hỗ trợ lãi suất vay vốn ngân hàng để xây dựng nhà ở cho thuê, giảm thuế đất kinh

doanh tại các hộ có công trình xây dựng nhà ở cho người lao động, triển khai các cơ sở hạ tầng gần với khu dân cư phục vụ cho người lao động.

b) Đối với đối tượng người có công với cách mạng

Thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng theo các cơ chế, chính sách mà Trung ương ban hành; chủ động đề xuất, huy động nguồn vốn để hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh.

c) Đối với đối tượng là người nghèo khu vực nông thôn

Thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo khu vực nông thôn theo các Chương trình mục tiêu quốc gia của Chính phủ; kết hợp linh hoạt giữa các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đã ban hành và sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, các doanh nghiệp, cá nhân thông qua các hình thức như hỗ trợ kinh phí, vật liệu, nhân công trong xây dựng nhà ở hoặc tặng nhà ở đại đoàn kết.

d) Đối với các hộ nghèo đô thị gặp khó khăn về nhà ở

Đối với các trường hợp đã có nhà ở, nhưng là nhà tạm, hư hỏng, dột nát thì Nhà nước, các tổ chức KT-XH, công đoàn, cộng đồng hỗ trợ một phần kinh phí, kết hợp cho vay ưu đãi để các hộ tự cải tạo, sửa chữa nhà ở; đối với các hộ nghèo đặc biệt khó khăn thì thực hiện theo nguyên tắc Nhà nước, cộng đồng, các tổ chức KT-XH xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương để giúp họ có chỗ ở phù hợp.

đ) Các nhóm đối tượng còn lại theo Điều 49 Luật Nhà ở

- Tiếp tục thực hiện đa dạng hóa các phương thức đầu tư xây dựng nhà ở xã hội cho những đối tượng thuộc diện được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định, chủ yếu sử dụng vốn ngoài ngân sách; ưu tiên sử dụng vốn ngân sách để đầu tư xây dựng các nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước để cho thuê.

- Xem xét mở rộng chính sách hỗ trợ cho vay ưu đãi đối với các hộ gia đình, cá nhân đã có nhà ở nhưng nhà ở bị hư hỏng, dột nát hoặc có nhà ở nhưng diện tích nhà ở bình quân đầu người trong hộ gia đình thấp hơn mức diện tích nhà ở tối thiểu do Chính phủ quy định, được vay vốn để sửa chữa, cải tạo nhà ở của mình.

- Đối với các hộ đặc biệt khó khăn thì thực hiện theo nguyên tắc huy động nguồn lực cộng đồng, các tổ chức KT-XH xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương để hỗ trợ chỗ ở phù hợp.

4.1.4.5. Các nhóm giải pháp khác

a) Hoàn thiện thể chế, chính sách và nâng cao năng lực tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về nhà ở

- Tham gia sửa đổi, hoàn thiện, đồng bộ hệ thống pháp luật về nhà ở, đầu tư, đất đai, nâng cao chất lượng công tác quy hoạch và quản lý thực hiện quy hoạch các cấp.

- Rà soát, đề xuất ban hành các cơ chế chính sách ưu đãi riêng của tỉnh nhằm thu hút đầu tư, huy động các nguồn lực tham gia phát triển nhà ở, hạ tầng đô thị, trong đó chú trọng xã hội hóa đầu tư xây dựng trên địa bàn.

b) Về nâng cao năng lực tổ chức bộ máy quản lý nhà nước:

- Đề xuất cơ cấu tổ chức, bộ máy về quản lý nhà ở các cấp trình Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Trong đó, tập trung củng cố, tăng cường năng lực quản lý của phòng chức năng thuộc Sở Xây dựng, các huyện đáp ứng yêu cầu quản lý nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn.

- Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, chuyên môn nghiệp vụ về phát triển và quản lý nhà ở cho cán bộ, công chức làm việc trong lĩnh vực nhà ở các cấp và các chủ thể tham gia thị trường bất động sản; xây dựng kế hoạch, bố trí kinh phí đảm bảo tập huấn kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách mới trong lĩnh vực nhà ở cho lãnh đạo Uỷ ban nhân dân các huyện, lãnh đạo và chuyên viên các phòng chức năng cấp huyện, lãnh đạo Uỷ ban nhân dân các phường và chuyên viên phụ trách công tác quản lý nhà ở của địa phương.

c) Cải cách thủ tục hành chính và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra giám sát trong xây dựng và thực thi pháp luật về nhà ở.

- Tạo điều kiện về thủ tục cấp phép xây dựng, giảm thiểu thời gian thực hiện các thủ tục để khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển nhà ở. Bổ sung cơ chế phối hợp giữa các đơn vị liên quan, rà soát các dự án không khả thi và xử lý triệt để tình trạng không phép, trái phép.

- Nghiên cứu cắt giảm các thủ tục, thời gian thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai, đầu tư, xây dựng, bất động sản.

- Thủ tục hành chính cần cải cách theo hướng phát triển công nghệ 4.0.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát trong việc phát triển nhà ở, bảo đảm phù hợp với các quy định của pháp luật về nhà ở, xây dựng; kiểm tra, giám sát việc công khai thông tin quy hoạch và dự án phát triển nhà ở theo đúng quy định của pháp luật; có chế tài và xử lý kịp thời đối với chủ đầu tư dự án cung cấp sai các thông

tin về quy hoạch và dự án để trục lợi; các chủ đầu tư không triển khai hoặc triển khai chậm dự án nhà ở theo tiến độ quy định cần xem xét thu hồi dự án, giao chủ đầu tư khác triển khai thực hiện.

d) Tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức

- Tuyên truyền, vận động các tầng lớp dân cư thay đổi phương thức, tập quán từ sở hữu chuyển sang hình thức thuê nhà, từ hình thức ở nhà riêng lẻ chuyển sang căn hộ chung cư để phù hợp với điều kiện thu nhập của hộ gia đình, cá nhân và tiếp cận với cuộc sống đô thị, góp phần phát triển nhà ở và đô thị văn minh hiện đại; giới thiệu các mẫu thiết kế, công nghệ thi công, vật liệu xây dựng nhà ở để các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham khảo trong việc xây dựng nhà ở, đảm bảo thân thiện với môi trường và phát triển bền vững.

- Phát huy sức mạnh cộng đồng trong phát triển nhà ở, đặc biệt là hỗ trợ các đối tượng chính sách xã hội, các hộ thu nhập thấp khu vực đô thị, nông thôn cải thiện chỗ ở; các hộ gia đình khu vực nông thôn tham gia hỗ trợ, giúp đỡ nhau trong việc cải tạo, xây dựng nhà ở; khuyến khích các hình thức liên kết, hợp tác phát triển nhà ở theo mô hình hợp tác xã nhà ở.

đ) Giải pháp về quy hoạch kiến trúc

đ.1) Về quy hoạch xây dựng:

- Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 85/2020/NĐ-CPngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc, trong đó xác định địa bàn các khu vực đặc thù, khu vực có yêu cầu ưu tiên quản lý; quy định đối với những khu vực chưa có quy hoạch, thiết kế đô thị được duyệt; quy định về quản lý cảnh quan, kiến trúc đô thị cho khu vực mới phát triển, các khu vực bảo tồn để cải tạo, nâng cấp và chỉnh trang đô thị. Nâng cao chất lượng các đồ án quy hoạch xây dựng để làm cơ sở triển khai việc phát triển nhà ở gắn với phát triển đô thị trên địa bàn, đảm bảo chất lượng, đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, đầy đủ hạ tầng xã hội thiết yếu, phù hợp với tình hình thực tế phát triển KT-XH của địa phương và nhu cầu phát triển nhà ở tại mỗi khu vực.

- Nâng cao chất lượng thiết kế, thẩm định thiết kế; quản lý chất lượng xây dựng các khu đô thị, khu nhà ở; công tác cấp phép xây dựng nhà ở; xử lý vi phạm trong xây dựng nhà ở đảm bảo tuân thủ nguyên tắc tổng thể kiến trúc đô thị hài hoà, phù hợp với môi trường cảnh quan và bản sắc của từng khu vực, địa phương, đặc biệt tại các khu vực có tốc độ đô thị hóa cao như thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên.

- Đối với khu vực trung tâm đô thị, các khu vực có yêu cầu cao về quản lý cảnh quan, chủ yếu phát triển nhà ở theo dự án (thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên), tập trung chỉnh trang, nâng cấp đô thị theo hướng hiện đại, ưu tiên quy hoạch phát triển các dự án đầu tư xây dựng nhà ở mới, từng bước chuyển đổi mô hình sang nhà ở chung cư cao tầng hiện đại, thay thế nhà ở thấp tầng dọc các trục giao thông công cộng lớn hoặc các khu vực có kế hoạch thực hiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật tương ứng, đảm bảo chất lượng về không gian kiến trúc, chất lượng xây dựng công trình, hiện đại, khuyến khích phát triển các công trình xanh, tiết kiệm năng lượng, ứng dụng các công nghệ thông minh tại các dự án phát triển nhà ở. Tiến hành lập quy hoạch phân khu, rà soát quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, bổ sung quỹ đất xây dựng nhà

ở xã hội (quỹ đất 20%), nhà ở thương mại cho phù hợp với nhu cầu phát triển của địa phương để thực hiện trong giai đoạn 2021-2025.

- Đối với khu vực nông thôn, phát triển nhà ở gắn với bảo tồn và phát huy đặc trưng kiến trúc nhà ở nông thôn; kết hợp giữa việc hoàn thiện cơ sở hạ tầng theo quy hoạch nông thôn mới với xây mới và cải tạo nhà ở; tập trung ưu tiên việc cải thiện và nâng cao chất lượng nhà ở, cung cấp nước sạch, xử lý ô nhiễm môi trường, chất thải rắn.

- Rà soát, bổ sung quy hoạch xây dựng, tổ chức thu hồi, bồi thường giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất mới để giao doanh nghiệp kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, doanh nghiệp sản xuất trong khu công nghiệp hoặc doanh nghiệp có chức năng kinh doanh nhà ở để đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân, chú trọng các khu vực tập trung nhiều khu công nghiệp như: Thành phố Sông Công, thành phố Thái Nguyên, thành phố Phổ Yên, huyện Phú Bình.

- Việc đầu tư xây dựng nhà trọ cho công nhân thuê do dân tự đầu tư xây dựng phải thực hiện đúng theo quy định của pháp luật về xây dựng, thực hiện cấp giấy phép xây dựng, hướng dẫn người dân tự xây dựng nhà ở theo quy hoạch xây dựng và Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Về kiến trúc nhà ở:

+ Ban hành các thiết kế mẫu nhà ở phù hợp với tập quán sinh hoạt, điều kiện sản xuất và truyền thống văn hóa của các vùng, miền; có khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu để người dân tham khảo, áp dụng trong xây dựng nhà ở.

+ Khi thực hiện xây dựng các khu nhà ở, ưu tiên đầu tư hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; công trình công cộng nhiều không gian thoáng mát, môi trường sống trong lành; thiết kế căn hộ phù hợp; đảm bảo công năng sử dụng, cũng như việc lắp đặt thiết bị bên trong căn hộ; đảm bảo tuân thủ các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng (QCVN 01:2019/BXD).

đ.2) Giải pháp về khoa học công nghệ

- Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực quản lý, quy hoạch, đầu tư xây dựng, phát triển nhà ở.

- Công khai hệ thống thông tin nhà ở và thị trường bất động sản, minh bạch các dự án nhà ở trên phương tiện đại chúng để tất cả các đối tượng có nhu cầu nắm bắt thông tin.

- Có cơ chế, chính sách và bố trí nguồn kinh phí hàng năm để ưu đãi, khuyến khích và hỗ trợ các cá nhân, tổ chức nghiên cứu phát triển, chuyển giao công nghệ mới trong thiết kế, thi công các loại hình nhà ở thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; khuyến khích nghiên cứu và sản xuất vật liệu xây dựng mới, bền vững, thân thiện với môi trường dùng trong xây dựng nhà ở trên địa bàn tỉnh, đặc biệt cần có cơ chế bắt buộc đối với các công trình xây dựng mới về sử dụng vật liệu không nung trong xây dựng, tiết kiệm đất, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu.

- Có cơ chế đặt hàng, ưu tiên trong lựa chọn nhà thầu sử dụng công nghệ mới, nâng cao chất lượng, giảm giá thành đầu tư xây dựng đối với các dự án phát triển nhà ở đặc biệt là các dự án đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách của tỉnh.

- Nghiên cứu, thiết kế và áp dụng các loại hình nhà ở thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, có thể tái sử dụng hoặc tái chế các nguồn tài nguyên đã sử dụng.

4.2. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe

4.2.1. Quan điểm và mục tiêu

4.2.1.1. Quan điểm phát triển

a) Phát triển hệ thống y tế tỉnh Thái Nguyên hiện đại và bền vững theo phương châm kết hợp hài hòa giữa y tế chuyên khoa, chuyên sâu với y tế phổ cập; giữa phòng bệnh với khám, chữa bệnh - phục hồi chức năng; giữa y học cổ truyền với y học hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu bảo vệ chăm sóc sức khỏe ngày càng đa dạng của nhân dân trong Tỉnh.

b) Phát triển mạng lưới cung cấp dịch vụ y tế gắn liền với cụm dân cư nhằm tạo cơ hội cho người dân tại các vùng, miền trong tỉnh được thụ hưởng dịch vụ bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe có chất lượng.

c) Phát triển hệ thống y tế theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các thành phần kinh tế cùng tham gia cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, trong đó y tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Từng bước chuyển đổi phương thức hoạt động của các đơn vị sự nghiệp y tế theo hình thức cung cấp dịch vụ công, đặc biệt là trong lĩnh vực khám chữa bệnh.

d) Phát triển hệ thống y tế trên cơ sở tận dụng những lợi thế và giảm thiểu những yếu tố không có lợi cho bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân do vị trí địa lý, do quá trình phát triển KT-XH đem lại. Chú trọng đầu tư phát triển các bệnh viện vệ tinh, bệnh viện chuyên khoa nhằm chia sẻ, hỗ trợ giảm tải cho các bệnh viện Trung ương. Đồng thời phải nâng cao năng lực của hệ thống y tế dự phòng nhằm chủ động đối phó với các dịch bệnh phát sinh do ô nhiễm môi trường và di chuyển cơ học giữa các địa phương cận kề.

đ) Phát triển hệ thống y tế Thái Nguyên phù hợp với điều kiện và định hướng phát triển KT-XH của địa phương; với quy hoạch phát triển tổng thể Hệ thống Y tế Việt Nam trong suốt thời kỳ; từng bước nâng cao chất lượng các dịch vụ y tế nhằm đáp ứng các nhu cầu cơ bản về bảo vệ chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong toàn tỉnh. Phấn đấu trở thành tỉnh có các chỉ số dịch vụ y tế cao hơn so với mức trung bình trong khu vực.

4.2.1.2. Mục tiêu phát triển

- Tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức và sắp xếp tinh gọn hệ thống y tế. Phát triển hệ thống y tế gắn với quy hoạch phát triển chung của tỉnh. Hoàn thành đúng tiến độ các công trình y tế theo Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2030 của ngành Y tế. Đẩy mạnh đào tạo cán bộ quản lý và cán bộ chuyên môn nhất là đội ngũ bác sỹ, kỹ thuật viên. Đến năm 2025 toàn tỉnh đạt ít nhất 17,5 bác sỹ/10.000 dân, 100% trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ làm việc, duy trì trên 95% xã đạt Tiêu chí Quốc gia về y tế xã. Đến năm 2030 toàn tỉnh đạt ít nhất 19 bác sỹ/10.000 dân, 100% trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ làm việc, duy trì trên 98% xã đạt Tiêu chí Quốc gia về y tế xã.

- Nâng cao năng lực, hiệu quả kiểm soát dịch, bệnh, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; khống chế kịp thời các bệnh truyền nhiễm, các bệnh gây dịch nguy hiểm mới nổi, không để dịch xảy ra trên diện rộng. Giảm tỷ lệ mắc bệnh, tử vong và tàn tật tại cộng đồng do các bệnh lây nhiễm và không lây nhiễm. Tăng khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe của nhân dân, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Đến năm 2025, 95% trạm Y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm; duy trì tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin theo quy định đạt trên 95%; tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi đạt dưới 20%. Đến năm 2030, 100% trạm Y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm; duy trì tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin theo quy định đạt trên 98%; tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi đạt dưới 19% Cải tiến, nâng cao chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng; tăng cường tự chủ tài chính; hình thành và phát triển mạnh các trung tâm chuyên sâu trong bệnh viện đa khoa tỉnh và bệnh viện từ hạng II trở lên. Đổi tên một số bệnh viện phù hợp với yêu cầu trong giai đoạn mới. Đẩy mạnh xã hội hóa y tế, phối hợp công - tư trong công tác phòng bệnh, khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân; khuyến khích hình thành và phát triển các trung tâm dưỡng lão, nhà dưỡng lão,... Đến năm 2025, đạt 55 giường bệnh/10.000 dân, trong đó tỷ lệ giường bệnh ngoài công lập đạt 10%. Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế đạt trên 85%. Đến năm 2030, đạt 60 giường bệnh/10.000 dân, trong đó tỷ lệ giường bệnh ngoài công lập đạt 15%. Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế đạt trên 90%.

- Giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô dân số, cơ cấu dân số, phân bố, chất lượng dân số trong tình hình mới; đến năm 2025 đạt và duy trì mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con, trên 90% dân số được quản lý sức khỏe, tuổi thọ bình quân đạt 74,5 tuổi; tỷ số giới tính khi sinh ở mức dưới 112 trẻ trai/100 trẻ gái. Đến năm 2030 đạt và duy trì mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con, trên 95% dân số được quản lý sức khỏe, tuổi thọ bình quân đạt 75 tuổi; tỷ số giới tính khi sinh ở mức dưới 110 trẻ trai/100 trẻ gái.

Đảm bảo cung ứng đủ thuốc, vắc xin, vật tư, sinh phẩm y tế, máu, chế phẩm máu tại các tuyến, đáp ứng nhu cầu phòng, chữa bệnh và phục hồi chức năng. Quản lý, sử dụng thuốc và trang thiết bị y tế hợp lý, an toàn, hiệu quả. Đảm bảo công khai, minh bạch trong mua sắm, đấu thầu thuốc, trang thiết bị và vật tư y tế. Duy trì và mở rộng các cơ sở điều trị, cơ sở cấp phát thuốc cho các đối tượng nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone, đảm bảo thuận lợi và giảm tỷ lệ bỏ điều trị.

4.2.2. Dự báo nhu cầu phát triển

a) Nhu cầu về cải thiện, nâng cao các chỉ số sức khoẻ dân cư

Nâng cao hơn nữa các chỉ số về sức khỏe dân cư để trở thành tỉnh đạt được những chỉ tiêu y tế cao hơn so với mức trung bình trong vùng Trung du và Miền núi phía Bắc. Tiếp tục phấn đấu để giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em; giảm tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh và nâng cao chất lượng dân số,...

b) Nhu cầu về dự phòng, kiểm soát các dịch bệnh nguy hiểm mới nổi và nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh

Các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm gây dịch trên thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, nguy cơ xuất hiện các bệnh truyền nhiễm tối nguy hiểm với tốc độ lây lan nhanh

trong những năm sắp tới. Một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm mới nổi như: MerCoV, Ebola,… đã xảy ra tại một số quốc gia trên thế giới có nguy cơ xâm nhập vào nước ta. Một số dịch bệnh như: đại dịch cúm A(H5N1; H7N9) bệnh Tay chân miệng cũng là những bệnh mới xuất hiện tại địa phương, có xu hướng ngày càng gia tăng về quy mô và luôn tiềm ẩn nguy cơ đe dọa trực tiếp đến sức khoẻ và tính mạng của số đông người dân.

Các tệ nạn xã hội như: Nghiện chích ma tuý, mại dâm là nguyên nhân làm gia tăng và khó kiểm soát đối với dịch HIV/AIDS và các bệnh lây truyền qua đường tình dục. Sự lan rộng của dịch bệnh HIV/AIDS đã làm cho bệnh lao trở nên trầm trọng hơn, nảy sinh nhu cầu rất lớn về nguồn lực để điều trị.

Các bệnh không lây (bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, tim mạch, tăng huyết áp, các bệnh lý về rối loạn chuyển hóa, các rối loạn tâm thần, tai nạn thương tích, ung thư,…) và các bệnh liên quan đến ô nhiễm môi trường sẽ tiếp tục gia tăng trong quá trình Thái Nguyên chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế.

Để từng bước đáp ứng được nhu cầu bảo vệ chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong thời gian sắp tới, hệ thống y tế Thái Nguyên cần phải được đầu tư phát triển một cách đồng bộ cả về tổ chức bộ máy, nhân lực, hạ tầng cơ sở, vật tư trang thiết bị nhằm tăng cường khả năng cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực dự phòng và khám chữa bệnh. Tăng cường phối hợp quân dân y sẵn sàng ứng phó với các thảm họa. Thực hiện tốt công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình, tiến tới kiểm soát được tốc độ phát triển dân số. Quan tâm chăm sóc sức khoẻ toàn dân, các đối tượng chính sách, người có công, đối tượng nghèo gặp khó khăn. Tăng cường các nguồn lực y tế: Bác sỹ, y sĩ, hộ sinh, dược sĩ, thuốc, dụng cụ y tế cho bệnh viện tỉnh, huyện, các trạm y tế xã. Đảm bảo khả năng giải quyết tại chỗ về cơ bản những bệnh thông thường, hạn chế tối đa việc di chuyển tốn kém cho nhân dân và góp phần giảm tải cho các bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến Trung ương. Đảm bảo cho người dân sinh sống và làm việc ở các vùng miền được tiếp cận và sử dụng dịch vụ y tế có chất lượng. Tăng cường công tác dự phòng, không để các dịch bệnh lớn xảy ra, ngăn chặn các bệnh truyền nhiễm, cải thiện môi trường sống ở đô thị và nông thôn. Nâng cấp, mở rộng mạng lưới y tế từ tỉnh đến huyện, xã. Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, nhân lực cho các cơ sở khám chữa bệnh trong tỉnh; tập trung nâng cấp hạ tầng cơ sở, vật chất trang thiết bị các trạm y tế xã/phường.

c) Ứng phó với dịch Covid-19

Dịch Covid-19 vẫn đang diễn biến phức tạp và có thể kéo dài ở trong nước, khu vực và trên thế giới; dịch bệnh đã và đang ảnh hưởng tiêu cực tới tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có tác động mạnh mẽ và gây ra những xáo trộn, ảnh hưởng rất lớn đến ngành y tế. Cùng với tất cả các lĩnh vực KT-XH, ngành y tế tiếp tục thực hiện tốt nhiệm vụ kép: Vừa đảm bảo phòng chống dịch bệnh Covid-19, vừa duy trì tốt các hoạt động khám chữa bệnh, góp phần ổn định và phát triển KT-XH.

4.2.3. Định hướng phát triển

4.2.3.1. Đầu tư cải tạo và phát triển mạng lưới các bệnh viện

a) Bệnh viện A Thái Nguyên

Đầu tư xây dựng thành Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Nguyên, quy mô 900 giường bệnh vào năm 2025 và 1.200 giường vào năm 2030.

- Thành lập 04 trung tâm chuyên sâu:

+ Trung tâm Nhi khoa: Bao gồm 2 khoa: Khoa cấp cứu nhi và sơ sinh, Khoa nhi.

+ Trung tâm Sản phụ khoa: Bao gồm 2 khoa: Khoa Sản, Khoa Phụ.

+ Trung tâm Y học sinh sản: Bao gồm 2 khoa: Khoa Hỗ trợ sinh sản, Khoa Tiết niệu - Nam học.

+ Trung tâm phẫu thuật chấn thương chỉnh hình và thẩm mỹ: Bao gồm 2 khoa: Khoa Chấn thương - Chỉnh hình, Khoa Phẫu thuật Thẩm mỹ.

- Thành lập một số khoa phòng: Khoa cấp cứu; Khoa Nội cơ xương khớp; Khoa Vi sinh - Sinh học phân tử; Phòng Công nghệ thông tin.

b) Bệnh viện C Thái Nguyên

Duy trì mô hình bệnh viện đa khoa, quy mô giữ nguyên 700 giường bệnh.

- Thành lập 02 trung tâm chuyên sâu: Trung tâm Tim mạch; Trung tâm Ung bướu.

c) Bệnh viện Gang Thép

Duy trì mô hình bệnh viện đa khoa, quy mô 600 giường bệnh vào năm 2025.

- Thành lập 01 trung tâm chuyên sâu: Trung tâm Nội tiết - Bệnh nhiệt đới.

d) Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Thái Nguyên

Đầu tư, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi, quy mô 300 giường bệnh vào năm 2025.

- Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy và các khoa, phòng; nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

đ) Bệnh viện Tâm thần Thái Nguyên

Đầu tư, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần, quy mô 200 giường bệnh vào năm 2025.

- Thành lập mới Khoa Tâm lý trị liệu.

- Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy và các khoa, phòng; nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

e) Bệnh viện Y học cổ truyền Thái Nguyên

Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Thái Nguyên. Xây dựng bệnh viện tại địa điểm mới, quy mô đạt 350 giường bệnh vào năm 2025.

- Phát triển bệnh viện theo hướng khám chữa bệnh đa khoa và phục hồi chức năng bằng y học cổ truyền, kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại. Chuẩn bị các điều kiện để thành lập khoa Lão, khoa Phụ, khoa Hồi sức tích cực và Phòng vật tư y tế, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

g) Bệnh viện Mắt

Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, phát triển các kỹ thuật chuyên sâu về mắt. Xây dựng mới khoa khám bệnh; chuẩn bị các điều kiện để thành lập thêm Khoa mắt trẻ em và Thẩm mỹ. Nâng quy mô giường bệnh phù hợp với tình hình nhân lực và nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân và phấn đấu trở thành bệnh viện hạng II trước 2025.

h) Bệnh viện Phục hồi chức năng

Tiếp tục nâng cấp cơ sở vật chất, kiện toàn tổ chức bộ máy; tích cực cải tiến, nâng cao chất lượng bệnh viện; làm tốt công tác điều trị, phục hồi chức năng tại bệnh viện và triển khai có hiệu quả công tác phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng.

Duy trì và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình và 04 Trung tâm tuyến tỉnh gồm: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh; Trung tâm Kiểm soát Dược phẩm, Mỹ phẩm, Thực phẩm và Trang thiết bị y tế; Trung tâm Giám định Y khoa, Trung tâm Pháp Y.

4.2.3.2. Y tế tuyến huyện

- Tiếp tục mở rộng quy mô giường bệnh của các bệnh viện, trung tâm y tế có giường bệnh phù hợp với tình hình nhân lực, quy mô dân số và nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân trên địa bàn. Thực hiện tốt các danh mục kỹ thuật của tuyến huyện, khuyến khích triển khai kỹ thuật mới để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của nhân dân.

- Khuyến khích thực hiện tự chủ tài chính Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và các văn bản liên quan còn hiệu lực.

- Củng cố, nâng cao năng lực công tác y tế dự phòng, truyền thông giáo dục sức khỏe; phát huy tốt vai trò của mạng lưới y tế trong công tác phòng chống dịch bệnh, bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

- Duy trì các cơ sở điều trị, cơ sở cấp phát thuốc Methadone tại các địa điểm hiện có; xem xét mở rộng cơ sở điều trị, bổ sung các điểm cấp phát thuốc phù hợp nhu cầu thực tế và nhân lực của ngành nhằm đảm bảo thuận lợi cho người sử dụng, giảm tỷ lệ bỏ điều trị.

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2025 của các huyện, thị có khác nhau, tuy nhiên mục tiêu cơ bản đạt 95% trở lên.

4.2.3.3. Phòng y tế

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, phát huy vai trò quản lý nhà nước về y tế trên địa bàn, nhất là lĩnh vực hành nghề y, dược tư nhân, an toàn vệ sinh thực phẩm, quân dân y kết hợp và các lĩnh vực khác theo thẩm quyền.

- Tham mưu cho chính quyền địa phương chỉ đạo thực hiện tốt công tác phòng chống dịch, bệnh; khám, chữa bệnh; phục hồi chức năng và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

4.2.3.4. Y tế tuyến xã

- Tập trung triển khai thực hiện Đề án Xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở theo Quyết định số 2348/QĐ-TTg ngày 05/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí quốc gia về y tế xã.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý y tế - dân số, đặc biệt là quản lý hồ sơ sức khỏe cá nhân. Củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các trạm y tế xã, phường, thị trấn, tập trung vào các nhiệm vụ chính thuộc lĩnh vực y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu: Phòng chống dịch, bệnh; theo dõi, tư vấn về sức khỏe; chăm sóc giảm nhẹ; phục hồi chức năng; chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, bà mẹ, trẻ

em,...; mở rộng phạm vi triển khai quản lý, điều trị ngoại trú một số bệnh không lây nhiễm.

- Triển khai xây dựng mô hình thí điểm trạm y tế tuyến xã hoạt động theo nguyên lý y học gia đình, phòng khám bác sĩ gia đình cùng làm nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng bệnh và khám, chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn.

- Tăng cường hiệu quả hoạt động của bộ máy làm công tác dân số và chuyên trách dân số xã, phường, thị trấn. Phát huy năng lực của mạng lưới nhân viên y tế thôn/bản/tổ dân phố trong công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

4.2.3.5. Các cơ sở khám, chữa bệnh, điều dưỡng ngoài công lập

Tạo điều kiện cho việc đầu tư phát triển các cơ sở khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ngoài công lập phù hợp với quy hoạch phát triển chung của tỉnh *(Bệnh viện tư, Trung tâm/Nhà dưỡng lão; Tư vấn dinh dưỡng, sức khỏe,...)*. Khuyến khích đầu tư phát triển các mô hình hoạt động chăm sóc sức khỏe phi lợi nhuận góp phần tích cực trong công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

4.2.3.6. Công tác y tế dự phòng

- Chủ động phòng, chống dịch bệnh, ứng phó kịp thời với các tình huống khẩn cấp, đặc biệt là các dịch bệnh nguy hiểm, dịch bệnh mới. Củng cố vững chắc hệ thống tiêm chủng tại tỉnh. Triển khai hiệu quả các hoạt động đảm bảo thực hiện tốt các mục tiêu về y tế - dân số.

- Nâng cao năng lực điều phối, phản ứng nhanh với thảm họa, thiên tai, tai nạn. Xây dựng và triển khai các phương án đề phòng và khắc phục nhanh chóng hậu quả về sức khỏe khi có sự cố xảy ra.

- Thực hiện quản lý sức khoẻ của người dân bằng hệ thống phần mềm hồ sơ sức khỏe điện tử.

- Mở rộng các dịch vụ khám, tư vấn xét nghiệm phát hiện người nhiễm HIV để giới thiệu tiếp cận sớm điều trị ARV. Mở rộng tiếp nhận người nghiện các chất dạng thuốc phiện vào điều trị tại các cơ sở Methadone.

Bảng 2.6.49: Mạng lưới cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe

TT	Đơn vị	Vị trí	Quy mô giường bệnh	Ghi chú
I	**Bệnh viện tuyến tỉnh**		**2.840**	
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Nguyên (Bệnh viện A)	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	1.200	Bệnh viện nâng cấp, cải tạo
2	Bệnh viện C	Phường Phố Cò, thành phố Sông Công	700	
3	Bệnh viện Gang Thép	Phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên	600	
4	Bệnh viện Sức khỏe Tâm Thần	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	200	
5	Bệnh viện Phổi	Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	300	
6	Bệnh viện Y học cổ truyền	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	350	

TT	Đơn vị	Vị trí	Quy mô giường bệnh	Ghi chú
7	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên	120	
8	Bệnh viện Mắt	Phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên	70	
II	**Bệnh viện (hoặc TTYT) tuyến huyện**		**1.750**	
1	BVĐK huyện Phú Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	270	Bệnh viện nâng cấp, cải tạo
2	BVĐK huyện Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn huyện Đại Từ	250	
3	BVĐK huyện Định Hoá:	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	220	
4	Trung tâm Y tế thành phố Thái Nguyên	Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	135	
5	TTYT thành phố Sông Công	Phường Thắng Lợi, thành phố P Sông Công	130	
6	TTYT huyện Đồng Hỷ	Phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên	250	
7	TTYT TP Phổ Yên	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	160	
8	TTYT huyện Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	165	
9	TTYT huyện Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	170	
10	TTYT huyện Phú Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình		
11	TTYT huyện Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ		
12	TTYT huyện Định Hoá	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa		
III	**Bệnh viện tư nhân**		**676**	
1	Bệnh viện Quốc tế	Phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên	400	Bệnh viện nâng cấp, cải tạo
2	Bệnh viện Yên Bình	Xã Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	150	
3	Bệnh viện An Phú	Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	40	
4	Bệnh viện Đa khoa Trung tâm	Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	56	
5	Bệnh viện Việt Bắc 1	Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	30	
IV	**Bệnh viện các Bộ, Ngành trên địa bàn**		1.608	
1	Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	1.300	Bệnh viện

TT	Đơn vị	Vị trí	Quy mô giường bệnh	Ghi chú
2	Bệnh viện Trường Đại học Y-dược Thái Nguyên	Phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên	60	nâng cấp, cải tạo
3	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng (thuộc Sở Lao Động)	Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	100	
4	Bệnh viện Quân Y 91	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	148	
V	**Một số Bệnh viện ngoài công lập**	**Trên địa bàn tỉnh**		

4.2.3.7. Dự kiến nhu cầu vốn đầu tư để xây dựng mới và nâng cấp các cơ sở y tế cấp tỉnh, huyện

a) Giai đoạn 2021-2025

- Dự kiến nhu cầu vốn đầu tư để xây dựng mới và nâng cấp các cơ sở y tế cấp tỉnh, huyện đã được đưa vào trong Chương trình Phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025 (được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 156/NQ-HĐND ngày 12/8/2021) và đề xuất nguồn vốn trong Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025: 878,2 tỷ, trong đó:

+ Chương trình Phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025: Tổng nhu cầu vốn: 673,2 tỷ, trong đó (vốn ngân sách nhà nước: 441,2 tỷ, còn lại là các nguồn vốn xã hội hóa và vốn khác)

+ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội, vốn ngân sách trung ương: 205 tỷ

b) Giai đoạn 2026-2030

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư để xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng các cơ sở y tế cấp tỉnh, huyện, xã (40 cơ sở): 670 tỷ, trong đó:

+ Tuyến tỉnh: 8 cơ sở: 383 tỷ.

+ Tuyến huyện: 12 cơ sở: 240 tỷ.

+ Tuyến xã: 20 cơ sở: 47 tỷ.

4.2.4. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện

a) Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Thái Nguyên tại địa điểm mới (xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, diện tích 4,3ha đất; quy mô từ 200 - 350 giường)

b) Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Bệnh viện A Thái Nguyên (diện tích mở rộng 8.286m^2 thuộc Trường Cao đẳng Sư phạm Thái Nguyên)

c) Dự án xây dựng Khoa Khám bệnh - Bệnh viện Mắt tỉnh Thái Nguyên và mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn *(diện tích mở rộng 594m^2 đất thuộc Hội Chữ thập đỏ tỉnh)*

d) Dự án Xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Pháp y tỉnh Thái Nguyên

đ) Các dự án Y tế thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội, vốn ngân sách Trung ương: 205 tỷ; các dự án phục vụ chuyển đổi số ngành y tế.

e) Các bệnh viện tư nhân: Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, tăng quy mô giường bệnh (Bệnh viện Quốc tế lên trên 400 giường).

g) Trạm y tế: *(còn 26 trạm Y tế một tầng, đã xuống cấp)* Cần được xây mới hoặc nâng cấp: Tiếp tục huy động các nguồn lực như đầu tư công, Chương trình mục tiêu Quốc gia, ngân sách sự nghiệp y tế, các nguồn hợp pháp khác để đầu tư xây dựng, cải tạo.

4.2.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

- Tăng cường đầu tư cho y tế, lồng ghép giữa đầu tư ngân sách Nhà nước cho y tế với các nguồn vốn hợp pháp khác; ưu tiên phân bổ ngân sách Nhà nước cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, y tế cơ sở, y tế dự phòng; thực hiện các chính sách xã hội có liên quan đến chăm sóc sức khỏe.

- Tăng cường thực hiện tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ và các văn bản liên quan đến cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp y tế.

- Tăng cường các giải pháp để quản lý, sử dụng quỹ bảo hiểm y tế tiết kiệm, hiệu quả. Đẩy mạnh hoạt động xã hội hóa y tế, đa dạng hóa các hình thức hợp tác công - tư, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở y tế, tập trung vào cung cấp dịch vụ chất lượng cao, dịch vụ theo yêu cầu và đầu tư xây dựng các cơ sở dịch vụ chăm sóc trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật.

- Đảm bảo kinh phí chi thường xuyên cho trạm y tế cấp xã để theo dõi, quản lý sức khỏe đến từng người dân và chăm sóc sức khỏe ban đầu.

- Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả của Quỹ hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo; thực hiện tốt chính sách khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi, người cao tuổi, đồng bào dân tộc thiểu số vùng KT-XH khó khăn.

- Tranh thủ vận động từ các nguồn viện trợ nước ngoài để hỗ trợ triển khai các chương trình, dự án phát triển y tế, dân số trên địa bàn tỉnh; đồng thời thu hút các nguồn lực đầu tư trực tiếp nước ngoài để phát triển cơ sở hạ tầng, thiết bị y tế trong lĩnh vực y tế, dân số.

- Thực hiện hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025 theo các quy định của tỉnh; có chính sách thu hút cán bộ y tế chất lượng cao về ngành y tế và cơ chế giữ cán bộ tay nghề cao cho ngành. Thường xuyên tập huấn, bồi dưỡng công tác quản lý y tế, công tác chuyên môn, đầu tư xây dựng, đấu thầu, mua sắm trang thiết bị vật tư y tế cho các cán bộ quản lý, cán bộ thực hiện các nhiệm vụ có liên quan.

- Đẩy mạnh đào tạo sau đại học, phát triển đội ngũ cán bộ y tế chuyên sâu, cán bộ y tế chất lượng cao cho các lĩnh vực hoặc chuyên ngành theo định hướng phát triển. Tranh thủ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo của các dự án, các đối tác nước ngoài.

- Tăng cường nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ y tế. Từng bước hiện đại hóa kỹ thuật y tế, ưu tiên các lĩnh vực: Chẩn đoán hình ảnh, chẩn đoán hóa sinh, lý sinh, miễn dịch, di truyền, sinh học phân tử,... Ứng dụng các kỹ thuật và công nghệ tiên tiến về tim mạch, nội soi, chỉnh hình, y học hạt nhân.

- Từng bước phát triển và ứng dụng công nghệ trong tư vấn, chẩn đoán, khám chữa bệnh và điều trị từ xa.

- Nâng cấp hạ tầng và xây dựng nền tảng số trong y tế. Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động y tế.

4.3. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo

4.3.1. Quan điểm và mục tiêu

4.3.1.1. Quan điểm phát triển

a) Phát triển giáo dục phải thực sự là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, nâng cao vai trò các tổ chức, đoàn thể chính trị, kinh tế, xã hội trong phát triển giáo dục. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển. Thực hiện các chính sách ưu đãi đối với giáo dục, đặc biệt là chính sách đầu tư và chính sách tiền lương; ưu tiên ngân sách nhà nước dành cho phát triển giáo dục phổ cập và các đối tượng đặc thù.

b) Xây dựng nền giáo dục có tính nhân dân, dân tộc, tiên tiến, hiện đại, xã hội chủ nghĩa. Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục vùng khó để đạt được mặt bằng chung, đồng thời tạo điều kiện để các địa phương và các cơ sở giáo dục có điều kiện bứt phá nhanh, đi trước một bước, đạt trình độ ngang bằng với các nước có nền giáo dục phát triển. Xây dựng xã hội học tập, tạo cơ hội bình đẳng để ai cũng được học, học suốt đời, đặc biệt đối với người dân tộc thiểu số, người nghèo, người khuyết tật, con em diện chính sách.

c) Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục của tỉnh Thái Nguyên theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa, hội nhập quốc tế, thích ứng với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển giáo dục gắn với phát triển khoa học và công nghệ, tập trung nâng cao chất lượng, đặc biệt chất lượng giáo dục đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành để một mặt đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đảm bảo an ninh quốc phòng; mặt khác chú trọng thỏa mãn nhu cầu phát triển của mỗi người học, những người có năng khiếu được phát triển tài năng.

d) Hội nhập quốc tế sâu, rộng về giáo dục trên cơ sở bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc, giữ vững độc lập, tự chủ, định hướng xã hội chủ nghĩa. Mở rộng giao lưu hợp tác với các nền giáo dục trên thế giới, nhất là với các nền giáo dục tiên tiến hiện đại; phát hiện và khai thác kịp thời các cơ hội thu hút nguồn lực có chất lượng.

đ) Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX và Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế (sau đây gọi tắt là Nghị quyết 29); thực hiện thành công Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

e) Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục vùng khó để giảm bớt sự chênh lệch vùng miền, đồng thời, tăng cường xã hội hóa giáo dục, khuyến khích, tạo điều kiện để cộng đồng, doanh nghiệp tham gia quản lý, đầu tư các cơ sở giáo dục. Tạo cơ hội bình đẳng để ai cũng được học, học suốt đời, đặc biệt đối với người dân tộc thiểu số, người nghèo, người khuyết tật, con em diện chính sách.

g) Ưu tiên số một là đảm bảo an toàn cho học sinh, sinh viên khi đến trường; trong bối cảnh phải nghỉ phòng dịch, phương châm của ngành giáo dục là "tạm dừng đến trường nhưng không dừng học"; tiếp tục cải thiện chất lượng dạy học trực tuyến, đảm bảo chất lượng chuẩn đầu ra của từng lớp học, cấp học; đảm bảo chế độ chính sách cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, người lao động và hỗ trợ giáo viên hợp đồng để ổn định cuộc sống và động viên tinh thần giáo viên quay trở lại trường tiếp tục dạy học và gắn bó lâu dài với ngành giáo dục.

4.3.1.2. Mục tiêu và nhu cầu phát triển

a) Giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông

a.1) Giai đoạn 2021-2025

- Cấp học mầm non:

+ Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ (dưới 3 tuổi) đi học: 35%.

+ Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo (3-5 tuổi) đi học: 96%.

+ Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi đi học: 100%.

+ Tiếp tục duy trì phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi tại 9/9 đơn vị cấp huyện.

- Cấp học tiểu học:

+ Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1: 99,90%.

+ Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi (6-10 tuổi) đi học: 99,60%.

+ Duy trì phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 tại 9/9 đơn vị cấp huyện.

+ 100% số lớp học có số học sinh/lớp theo quy định.

- Cấp học trung học cơ sở:

+ Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào học lớp 6: 99,70%.

+ Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi (11-14 tuổi) đi học: 99,50%.

+ Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt phổ cập trung học cơ sở mức độ 3 đạt 95%.

+ 100% số lớp học có số học sinh/lớp theo quy định.

- Cấp học trung học phổ thông:

+ Tỷ lệ tuyển sinh lớp 10 hằng năm: khoảng 85% (trong đó tuyển sinh lớp 10 hệ trung học phổ thông khoảng 70%; tỷ lệ còn lại tuyển sinh vào các trung tâm, trường cao đẳng, trung cấp, nghề).

+ Tỷ lệ đối tượng trong độ tuổi (15-17 tuổi) đi học: 85%.

- Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số được học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông: 8%.

- Tỷ lệ trẻ khuyết tật trong độ tuổi có khả năng học tập được đi học ở các lớp chuyên biệt và hòa nhập: trên 95%.

+ 100% số lớp học có số học sinh/lớp đạt mức chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

a.2) Giai đoạn 2026-2030

- Cấp học mầm non:

+ Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ (dưới 3 tuổi) đi học: 37%.

+ Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo (3-5 tuổi) đi học: 99%.

+ Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi đi học: 100%.

+ Tiếp tục duy trì phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi tại 9/9 đơn vị cấp huyện.

+ Hoàn thành phổ cập giáo dục cho trẻ mẫu giáo (trẻ 3-4 tuổi).

+ Phấn đấu 100% lớp học có số học sinh đạt mức chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Cấp học tiểu học:

+ Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1: 100%.

+ Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi (6-10 tuổi) đi học: 100%.

+ Duy trì phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 tại 9/9 đơn vị cấp huyện.

+ Phấn đấu 100% lớp học có số học sinh đạt mức chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Cấp học trung học cơ sở:

+ Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào học lớp 6: 100%.

+ Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi (11-14 tuổi) đi học: 100%.

+ Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt phổ cập trung học cơ sở mức độ 3 đạt 100%.

+ Phấn đấu 100% lớp học có số học sinh đạt mức chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Cấp học trung học phổ thông:

+ Tỷ lệ tuyển sinh lớp 10 hằng năm khoảng 85 - 87% (trong đó tuyển sinh lớp 10 hệ trung học cơ sở khoảng 70%; tỷ lệ còn lại tuyển sinh vào các trung tâm, trường cao đẳng, trung cấp, nghề).

+ Tỷ lệ đối tượng trong độ tuổi (15-17 tuổi) đi học: 85 - 87%.

Phấn đấu 100% lớp học có số học sinh đạt mức chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học

b.1) Đến năm 2025

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75%. Xây dựng đội ngũ công nhân kỹ thuật theo 3 cấp trình độ (sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề).

- 100% người lao động thất nghiệp có nhu cầu được đào tạo nghề mới hoặc đào tạo nâng cao để tìm kiếm việc làm mới.

- Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có đủ khả năng tiếp nhận ít nhất 40% tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở tham gia học nghề theo yêu cầu phân luồng học sinh sau trung học cơ sở.

- Tăng số sinh viên đại học, cao đẳng là người dân Thái Nguyên đạt 300 sinh viên/vạn dân. Tổ chức đào tạo kỹ sư thực hành với cơ cấu ngành nghề đáp ứng nhu cầu phát triển các ngành công nghiệp và sản phẩm công nghiệp chủ lực của tỉnh.

b.2) Đến năm 2030

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 80%. Xây dựng đội ngũ công nhân kỹ thuật theo 3 cấp trình độ (sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề).

- 100% người lao động thất nghiệp có nhu cầu được đào tạo nghề mới hoặc đào tạo nâng cao để tìm kiếm việc làm mới.

- Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có đủ khả năng tiếp nhận ít nhất 45% tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở tham gia học nghề theo yêu cầu phân luồng học sinh sau trung học cơ sở.

- Tăng số sinh viên đại học, cao đẳng là người dân Thái Nguyên đạt 350 sinh viên/vạn dân. Tổ chức đào tạo kỹ sư thực hành với cơ cấu ngành nghề đáp ứng nhu cầu phát triển các ngành công nghiệp và sản phẩm công nghiệp chủ lực của tỉnh.

4.3.2. Định hướng phát triển

Giai đoạn 2021-2030 tiếp tục rà soát, sắp xếp, tổ chức hình thành trường phổ thông có nhiều cấp học (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) ở nơi có điều kiện phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của địa phương. Rà soát, sắp xếp, điều chỉnh lại quy mô lớp học hợp lý; thu gọn lại các điểm trường lẻ trên nguyên tắc thuận lợi cho người dân và phù hợp với điều kiện thực tế của vùng, miền, địa phương trong tỉnh. Khuyến khích đầu tư xây dựng và phát triển các trường mầm non, phổ thông ngoài công lập, các trường có vốn đầu tư nước ngoài, phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

4.3.2.1. Phát triển quy mô, mạng lưới trường mầm non.

a) Đến năm 2025: Toàn tỉnh có 248 trường (tăng 05 trường); tăng mới 02 trường mầm non thuộc thành phố Thái Nguyên, 01 trường thuộc thành phố Phổ Yên, 01 trường thuộc thành phố Sông Công và 01 trường thuộc huyện Đồng Hỷ.

b) Đến năm 2030: Toàn tỉnh có 254 trường, tăng 6 trường so với năm 2025. Sự gia tăng các trường mầm non trong giai đoạn 2026-2030 do số trẻ em trong độ tuổi (3 đến 5 tuổi) tăng thêm trong giai đoạn là 11.675 trẻ.

4.3.2.2. Phát triển mạng lưới trường tiểu học

a) Đến năm 2025: Toàn tỉnh có 215 trường (tăng 01 trường); tăng mới 01 trường tiểu học thuộc thành phố Thái Nguyên.

b) Đến năm 2030: Số trường tiểu học trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là 220 trường, tăng thêm 5 trường ngoài công lập so với năm 2025.

4.3.2.3. Phát triển quy mô, mạng lưới trường trung học cơ sở

a) Đến năm 2025: Toàn tỉnh có 193 trường (14 trường có nhiều cấp học, 13 trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú); có 13 trường liên cấp tiểu học - trung học cơ sở, 01 trường liên cấp tiểu học - trung học cơ sở - trung học phổ thông. Có 05 trường phổ thông dân tộc nội trú cấp trung học cơ sở, 08 trường phổ thông dân tộc bán trú cấp trung học cơ sở.

b) Đến năm 2030: Tổng số trường trung học cơ sở trên toàn tỉnh là 196 trường. Tăng 3 trường ngoài công lập so với năm 2025.

4.3.2.4. Phát triển quy mô, mạng lưới trường trung học phổ thông

a) Đến năm 2025: Toàn tỉnh có 36 trường trung học phổ thông (tăng 03 trường); Trường trung học phổ thông Đội Cấn thuộc huyện Đại Từ, trường trung học phổ thông Tức Tranh thuộc huyện Phú Lương, thành lập 01 trường phổ thông dân tộc nội trú trung học phổ thông trên cơ sở chuyển đổi cơ sở vật chất của 01 trường Cao đẳng (Trung cấp). Nghiên cứu di chuyển trường trung học phổ thông Đồng Hỷ sang địa điểm mới tại khu hành chính huyện Đồng Hỷ, bảo đảm tính khoa học, bán kính phục vụ và mạng lưới trường lớp của tỉnh

b) Đến năm 2030: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 41 trường trung học phổ thông.

Bảng 2.6.50: Mạng lưới trường trung học phổ thông

TT	TÊN	VỊ TRÍ	GHI CHÚ
A	**Các trường trung học phổ thông đang hoạt động**		
1	Trường THPT Chuyên Thái Nguyên	Phường Quang Trung, Tp Thái Nguyên	
2	Trường THPT Lương Ngọc Quyến	Phường Hoàng Văn Thụ Tp Thái Nguyên	
3	Trường THPT Ngô Quyền	Phường Thịnh Đán, Tp Thái Nguyên	
4	Trường THPT Gang Thép	Phường Trung Thành, Tp Thái Nguyên	
5	Trường THPT Chu Văn An	Phường Hương Sơn, Tp Thái Nguyên	
6	Trường THPT Dương Tự Minh	Phường Quang Vinh, Tp Thái Nguyên	
7	Trường THPT Thái Nguyên	Phường Quang Trung, Tp Thái Nguyên	
8	Trường TH - THCS - THPT Iris	Phường Gia Sàng, Tp Thái Nguyên	
9	Trường THPT Đào Duy Từ	Phường Hoàng Văn Thụ TP Thái Nguyên	
10	Trường THPT Khánh Hoà	Xã Sơn Cẩm, TP Thái Nguyên	
11	Trường THPT PT DTNT Thái Nguyên	Phường Tân Lập, TP Thái Nguyên	
12	Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc	Xã Quyết Thắng, TP Thái Nguyên	
13	Trường THPT Lương Thế Vinh	P. Cải Đan, TP Sông Công	
14	Trường THPT Sông Công	Thành phố Sông Công	
15	Trường Văn hóa - Cục đào tạo	Phường Lương Sơn, TP Sông Công	
16	Trường THPT Định Hoá	Thị trấn Chợ Chu, H. Định Hoá	
17	Trường THPT Bình Yên	xã Bình Yên, H. Định Hoá	
18	Trường THPT Phú Lương	Thị trấn Đu, H. Phú Lương	
19	Trường THPT Yên Ninh	Xã Yên Ninh, H. Phú Lương	
20	Trường THPT Võ Nhai	Xã Lâu Thượng, H. Võ Nhai	
21	Trường THPT Trần Phú , Võ Nhai	Xã Cúc Đường - H. Võ Nhai	

TT	TÊN	VỊ TRÍ	GHI CHÚ
22	Trường THPT Hoàng Quốc Việt, Võ Nhai	Xã Tràng Xá, H. Võ Nhai	
23	Trường THPT Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn, H. Đại Từ	
24	Trường THPT Nguyễn Huệ	Xã Phú Thịnh, H. Đại Từ	
25	Trường THPT Lưu Nhân Chú, Đại Từ	Xã Ký Phú, H Đại Từ	
26	Trường THPT Đồng Hỷ	Thị trấn Chùa Hang, H. Đồng Hỷ, TN	
27	Trường THPT Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, H. Đồng Hỷ	
28	Trường THPT Trần Quốc Tuấn, Đồng Hỷ	Xã Quang Sơn, H. Đồng Hỷ, Thái Nguyên	
29	Trường THPT Phú Bình	Thị Trấn Hương Sơn, H. Phú Bình	
30	Trường THPT Lương Phú	Xã Lương Phú, H. Phú Bình	
31	Trường THPT Điềm Thuỵ, Phú Bình	Xã Điềm Thuỵ, H. Phú Bình, Thái Nguyên	
32	Trường THPT Lê Hồng Phong	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	
33	Trường THPT Bắc Sơn	Phường Bắc Sơn, thành phố Phổ Yên	
34	Trường THPT Phổ Yên	Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	
35	Trường THPT Lý Nam Đế	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	
B	**Trường THPT quy hoạch mới**		
36	Trường THPT Tức Tranh	Huyện Phú Lương	QH mới 2025
37	Trường phổ thông dân tộc nội trú		QH mới 2025
38	Trường THPT Đội Cấn	Thị xã Đại Từ	QH mới 2025
39	Trường THPT Sông Công 2	Thành phố Sông Công	QH mới 2030
40	Trường THPT ngoài công lập	Thành phố Thái Nguyên	QH mới
41	Trường THPT ngoài công lập	Thành phố Phổ Yên	QH mới

4.3.2.5. Phát triển quy mô, mạng lưới trường giáo dục thường xuyên

- Các trung tâm: Giữ ổn định mạng lưới, loại hình các trung tâm. Gồm 01 trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh; 09 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (tại mỗi huyện, thị xã, thành phố có 01 trung tâm); 01 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật tỉnh và 178 trung tâm học tập cộng đồng (tại mỗi xã, phường, thị trấn có 01 trung tâm).

Khuyến khích phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

4.3.2.6. Phương án phát triển giáo dục nghề nghiệp

a) Giai đoạn 2021-2025

Năm 2021, mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp cơ bản đáp ứng được nhu cầu nhân lực qua đào tạo của thị trường lao động về số lượng, chất lượng, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo. Tính đến tháng 04/2021, toàn tỉnh có 47 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc tỉnh quản lý là 33 cơ sở (không tính cơ sở do Trung ương quản lý), trong đó: 02 trường cao đẳng (01 trường tự chủ), 07 trường trung cấp (gồm 02 trường công lập và 05 trường tư thục), 13 trung tâm giáo dục nghề nghiệp (gồm 01 trung tâm thuộc sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã đổi tên và bổ sung chức năng nhiệm vụ, 03 trung tâm thuộc các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh và 09 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thuộc Uỷ ban nhân dân cấp huyện),

11 cơ sở khác có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, gồm 03 cơ sở thuộc cơ quan nhà nước và 08 cơ sở ngoài công lập.

Mục tiêu đến năm 2025, tiếp tục củng cố, nâng cao năng lực của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo của thị trường lao động về số lượng, chất lượng, cơ cấu ngành nghề, trình độ đào tạo.

Kế hoạch năm 2025, tỉnh có 22 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (không tính cơ sở do trung ương quản lý), trong đó: 02 trường cao đẳng (01 trường tự chủ), 06 trường trung cấp (gồm 01 trường công lập đào tạo chuyên biệt, 05 trường ngoài công lập), 09 trung tâm giáo dục nghề nghiệp (09 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thuộc Uỷ ban nhân dân cấp huyện), 05 cơ sở khác có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Đầu tư phát triển 01 trường của tỉnh đạt các tiêu chí của trường chất lượng cao và tiêu chí lựa chọn các ngành, nghề trọng điểm.

Hình thành đội ngũ lao động có kỹ năng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và sử dụng lao động, xây dựng hệ thống giáo dục nghề nghiệp đủ năng lực quản lý, thực hiện đào tạo lao động có kỹ năng nghề nghiệp cho các ngành kinh tế, công nghiệp theo hướng hiện đại góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75%, trong đó có văn bằng chứng chỉ đạt 32%.

Tuyển sinh giai đoạn 2021-2025: 200.000 người (trong đó: Trình độ cao đẳng: 15.300 người, chiếm 7,65%; trung cấp: 54.700 người, chiếm 27,35%); trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên: 130.000 người, chiếm 65%). Trong đó, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc tỉnh tuyển sinh đạt 51,1%.

Phấn đấu 40% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và 45% học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông tham gia vào hệ thống giáo dục nghề nghiệp.

100% lao động thất nghiệp có nhu cầu học nghề đều được đào tạo để tiếp tục tham gia thị trường lao động.

Đào tạo nghề cho lao động nông thôn, lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số, miền núi và đối tượng đặc thù là 45.000 lao động.

2. Giai đoạn 2026-2030

Mạng lưới giáo dục nghề nghiệp vận hành hiệu quả, đảm bảo chất lượng với năng lực quản trị hiện đại, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 78%, trong đó có văn bằng chứng chỉ đạt 35 - 40%.

Ước tính đến năm 2030, tỉnh Thái Nguyên có 21 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (không tính cơ sở do Trung ương quản lý), trong đó: 02 trường cao đẳng (01 trường tự chủ, 01 trường công lập nâng cấp từ trường trung cấp chuyên biệt đào tạo cho người dân tộc thiểu số), 05 trường trung cấp ngoài công lập, 10 trung tâm giáo dục nghề nghiệp (01 trung tâm giáo dục nghề nghiệp thuộc Sở Lao động, Thương binh và xã hội tỉnh, và 09 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thuộc Uỷ ban nhân dân cấp huyện), 04 cơ sở khác có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Mạng lưới giáo dục nghề nghiệp vận hành hiệu quả, đảm bảo chất lượng với năng lực quản trị hiện đại, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 78%, trong đó có văn bằng chứng chỉ đạt 35 - 40%.

Xây dựng 01 trung tâm đánh giá kỹ năng nghề quốc gia phục vụ cho nhu cầu đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động.

Tuyển sinh giai đoạn 2026-2030: 237.300 người (trong đó: Trình độ cao đẳng: 22.000 người, chiếm 9,27%; trung cấp: 59.300 người, chiếm 25%; trình độ sơ cấp và

đào tạo thường xuyên: 156.000 người, chiếm 65,73%). Cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc tỉnh tuyển sinh đạt 51,8%.

Phấn đấu 50% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và 55% học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông tham gia vào hệ thống giáo dục nghề nghiệp.

100% người lao động thất nghiệp có nhu cầu được đào tạo để tiếp tục tham gia thị trường lao động

Đào tạo nghề cho lao động nông thôn, lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số, miền núi và đối tượng đặc thù là 45.000 lao động.

Cơ bản hoàn thành chuyển đổi số trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

4.3.2.7. Phương án phát triển giáo dục đại học

a) Mạng lưới các trường đại học

Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có 9 trường đại học gồm:

- Trường Đại học Kinh tế và Công nghệ Thái Nguyên (trước năm 2022 là Trường đại học Việt Bắc).

- 8 trường đại học trực thuộc Đại học Thái Nguyên:

Đại học Thái Nguyên trở thành đại học trọng điểm định hướng nghiên cứu đa ngành, trong đó có một số ngành mũi nhọn đạt đẳng cấp khu vực và quốc tế trong các lĩnh vực thế mạnh: Giáo dục, Nông - Lâm - Ngư nghiệp, Y tế, Kinh tế, Công nghiệp, công nghệ thông tin và truyền thông. Đại học Thái Nguyên trở thành trung tâm xuất sắc trong nghiên cứu và phát triển khoa học, chuyển giao công nghệ đóng góp thiết thực và hiệu quả vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; góp phần tích cực thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc.

- Đại học Thái Nguyên hội nhập sâu rộng vào cộng đồng giáo dục đại học quốc tế, đóng góp tích cực vào công tác bảo tồn, giới thiệu và quảng bá các nét đặc sắc của văn hóa vùng.

Bảng 2.6.51: Mạng lưới các trường đại học

STT	TÊN	VỊ TRÍ
1	Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông - Đại học Thái Nguyên	Đường Z115, xã Quyết Thắng, thành Phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
2	Trường Đại học Kinh tế Quản trị Kinh doanh - Đại học Thái Nguyên	Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
3	Trường Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
4	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - Đại học Thái Nguyên	Số 666, đường 3/2, phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
5	Trường Đại học Nông lâm - Đại học Thái Nguyên	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
6	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên	Số 20, Đường Lương Ngọc Quyến, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
7	Trường Đại học Y dược - Đại học Thái Nguyên	Số 284, Đường Lương Ngọc Quyến, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
8	Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên	Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

STT	TÊN	VỊ TRÍ
9	Trường Đại học kinh tế và Công nghệ Thái Nguyên (trước năm 2022 là Trường đại học Việt Bắc)	Quốc lộ 1B, Đồng Bẩm, tỉnh Thái Nguyên

b) Mạng lưới các trường cao đẳng

Đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh có 2 trường cao đẳng trực thuộc tỉnh là Cao đẳng Thái Nguyên và Cao đẳng Y. Ngoài ra còn có 10 trường cao đẳng thuộc các Bộ, ngành trung ương.

Đến năm 2030, hệ thống mạng lưới trường lớp cơ bản ổn định như giai đoạn 2016-2020, nhưng được hiện đại hóa về khoa học công nghệ, chương trình đào tạo và sẽ được điều chỉnh theo Quy hoạch phát triển hệ thống các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bảng 2.6.52: Mạng lưới các trường cao đẳng

STT	TÊN	Cơ quan chủ quản	VỊ TRÍ
Trung ương quản lý			
1	Trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại	Bộ Công Thương	Phường Tích Lương, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
2	Trường Cao đẳng Công nghiệp Thái Nguyên	Bộ Công Thương	Xã Sơn Cẩm, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
3	Trường Cao đẳng Thương mại - Du lịch	Bộ Công Thương	Số 478, đường Thống Nhất, Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
4	Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức	Bộ Công Thương	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên
5	Trường Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế công nghiệp	Bộ Công Thương	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên
6	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật	Đại học Thái Nguyên (Bộ GD&ĐT)	Tổ 15, Phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
7	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật Việt Bắc	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Tổ 15, Phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
8	Trường Cao đẳng Luật Miền Bắc	Bộ Tư Pháp	Đường Tố Hữu, Xóm Bắc Thành, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
9	Trường Cao đẳng Công thương Việt Nam		Thị trấn Hương Sơn, Huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
Địa phương quản lý			
10	Trường Cao đẳng Thái Nguyên	UBND tỉnh Thái Nguyên	Tổ 16, Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
11	Trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên	UBND tỉnh Thái Nguyên	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

4.3.3. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện

a) Xây dựng mới 3 trường trung học phổ thông (trường trung học phổ thông Sông Công 2, trường trung học phổ thông Tức Tranh và trường Phổ thông dân tộc nội trú).

b) Xây dựng 01 trung tâm đánh giá kỹ năng nghề quốc gia phục vụ nhu cầu đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động.

4.3.4. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

4.3.4.1. Giải pháp quản lý thực hiện quy hoạch

Giai đoạn 2021-2030, bám sát Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại

hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên; thực hiện những mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển KT-XH của tỉnh, ngành giáo dục tỉnh Thái Nguyên tập trung chỉ đạo xây dựng, thực hiện các chương trình, đề án, kế hoạch. Thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu và các nhóm giải pháp cơ bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tập trung vào các nhiệm vụ và giải pháp phù hợp với điều kiện KT-XH trên địa bàn, trong đó trọng tâm thực hiện tốt các nội dung sau:

a) Đổi mới quản lý giáo dục

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy vai trò của các tổ chức chính trị, xã hội trong việc tổ chức và thực hiện các hoạt động giáo dục và đào tạo. Tổ chức tuyên truyền sâu rộng chủ trương, chính sách về giáo dục và đào tạo để các cấp ủy Đảng, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân có nhận thức đúng đắn, đầy đủ về vị trí hàng đầu của giáo dục và đào tạo và vai trò quan trọng của nhân tố con người nhằm thực hiện có hiệu quả giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh. Xây dựng quy chế phối hợp chặt chẽ giữa cấp và ngành từ tỉnh đến cơ sở để chỉ đạo, tổ chức, triển khai chương trình phát triển giáo dục và đào tạo.

b) Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

Quan tâm chất lượng đội ngũ, coi đó là điều kiện tiên quyết để nâng cao chất lượng giáo dục và thực hiện các mục tiêu đổi mới. Ngoài việc tham gia các lớp tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, hằng năm xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ cho đội ngũ về chuyên môn, nghiệp vụ, về tin học, ngoại ngữ, nghiệp vụ quản lý và lý luận chính trị, an ninh, quốc phòng. Xây dựng kế hoạch chi tiết bồi dưỡng đội ngũ thực hiện đổi mới chương trình giáo dục phổ thông theo lộ trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo, bảo đảm 100% giáo viên thực hiện đổi mới được bồi dưỡng.

c) Tăng cường cơ sở vật chất

- Xây dựng và thực hiện tốt đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025. Tiếp tục thực hiện chương trình kiên cố hóa trường lớp học, đầu tư xây dựng phòng học để thay thế các phòng học tạm , phòng học bán kiên cố đã hết niên hạn sử dụng, phòng học nhờ, mượn, thuê. Thực hiện tốt quy hoạch của tỉnh, ưu tiên dành quỹ đất cho giáo dục ở các vùng có khu công nghiệp, khu chế xuất, đông dân cư.

Tổng diện tích đất cho giáo dục đến năm 2030 là 1.100ha, tăng 190,83ha chiếm 0,31% tổng diện tích đất tỉnh Thái Nguyên.

d) Nâng cao chất lượng giáo dục

Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế. Phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành; chú trọng đội ngũ nhân lực kỹ thuật, nhân lực số, nhân lực quản trị công nghệ, nhân lực quản lý.

4.3.4.2. Cơ chế chính sách quản lý và đầu tư

Tiếp tục đổi mới cơ chế tài chính giáo dục nhằm huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực của nhà nước và xã hội đầu tư cho giáo dục; nâng cao tính tự chủ của các cơ sở giáo dục, đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm đối với Nhà nước, người học và xã hội;

- Triển khai đồng bộ, có hiệu quả các biện pháp trong kế hoạch thực hiện chỉ tiêu duy trì tỷ lệ 8% học sinh dân tộc nội trú và hoàn thiện cơ sở vật chất các trường phổ thông dân tộc nội trú giai đoạn 2021-2025.

- Tập trung phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực theo Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trong đó đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú. Đổi mới hoạt động, củng cố, phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú theo hướng trường chuẩn quốc gia. Mở rộng các trường phổ thông dân tộc bán trú ở các huyện; xây dựng mới 01 trường phổ thông dân tộc nội trú trung học phổ thông trên cơ sở chuyển đổi cơ sở vật chất của 01 trường cao đẳng/trung cấp trên địa bàn tỉnh.

* Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2021-2025 là: 20.727,720 tỷ đồng, trong đó:

- Kinh phí chi sự nghiệp giáo dục: 18.500,00 tỷ đồng.

- Kinh phí chi đầu tư phát triển là: 2.227,72 tỷ đồng.

* Nguồn kinh phí, bao gồm:

- Vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương: Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Chương trình mục tiêu quốc gia về Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; các chương trình mục tiêu về giáo dục và đào tạo, nguồn vốn hỗ trợ thực hiện các đề án, các chương trình dự án khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Vốn ngân sách địa phương:

+ Ngân sách tỉnh: Lồng ghép các chương trình, đề án, chương trình mục tiêu quốc gia do ngân sách địa phương cân đối; nguồn vốn đầu tư phát triển; nguồn thu xổ số kiến thiết; nguồn chi thường xuyên.

+ Ngân sách huyện: Các nguồn vốn theo phân cấp quản lý.

- Các nguồn vốn hợp pháp khác.

* Phân kỳ đầu tư như sau:

- Năm 2021: 3.944,76 tỷ đồng.

- Năm 2022: 4.074,48 tỷ đồng.

- Năm 2023: 4.167,55 tỷ đồng.

- Năm 2024: 4.308,29 tỷ đồng.

- Năm 2025: 4.232,64 tỷ đồng.

4.4. Phương án phát triển khoa học và công nghệ

4.4.1. Quan điểm và mục tiêu

4.4.1.1. Quan điểm phát triển

a) Phát triển KT-XH phải dựa trên khoa học và công nghệ, phát triển khoa học và công nghệ phải định hướng vào các mục tiêu phát triển KT-XH. Nghiên cứu tổng kết thực tiễn và cung cấp luận cứ khoa học, kết hợp với lộ trình đổi mới công nghệ phù hợp là nền tảng thúc đẩy phát triển KT-XH nhanh và bền vững.

b) Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo vào các lĩnh vực của đời sống xã hội, gắn với yêu cầu phát triển của từng ngành, lĩnh vực, sản phẩm và hoạt động sản xuất, kinh doanh; ưu tiên phát triển các lĩnh vực công nghệ cao, ứng dụng vào sản xuất nông, lâm nghiệp và công nghiệp - xây dựng, giao thông vận tải, y tế, giáo dục - đào tạo, thông tin - truyền thông, tài nguyên - môi trường, khoa học xã hội và nhân văn, quốc phòng- an ninh,… Nâng cao hiệu quả mọi mặt của hoạt động ứng dụng khoa học và công nghệ, gắn bó chặt chẽ với sản xuất và đời sống; góp phần quan trọng tạo ra sự chuyển biến rõ rệt về năng suất, chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế.

c) Bám sát thực tiễn, lựa chọn ưu tiên hợp lý và khả thi trong điều kiện cụ thể của đất nước, kết hợp các chiến lược ngắn hạn với dài hạn để duy trì nhịp độ phát triển, đồng thời tập trung vào một số khâu trọng yếu nhằm tạo ra bước đột phá về khoa học và công nghệ để thúc đẩy KT-XH. Các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ thích hợp cần được áp dụng rộng rãi cho khu vực nông thôn, chú trọng các vùng đặc biệt khó khăn nhằm phát huy thế mạnh vùng miền, tạo việc làm, tăng thu nhập và cải thiện đời sống nhân dân.

d) Tăng cường năng lực nghiên cứu phát triển công nghệ, làm chủ công nghệ tiên tiến hiện đại, nhanh chóng nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm chủ lực, của các doanh nghiệp và cả nền kinh tế.

đ) Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư ứng dụng thành tựu mới về khoa học và công nghệ nhằm tạo ra sản phẩm có giá trị cao, đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong thời kỳ hội nhập

e) Đẩy mạnh đầu tư phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ. Củng cố và tăng cường tiềm lực của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập, tranh thủ hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ. Phấn đấu đưa khoa học và công nghệ trở thành nền tảng cho các ngành phát triển sản xuất với trình độ cao.

4.4.1.2. Mục tiêu và một số chỉ tiêu phát triển

a) Thông qua yếu tố năng suất tổng hợp (TFP), hoạt động khoa học và công nghệ duy trì đóng góp 45% và trên 45% vào năm 2030.

b) Giá trị sản xuất của sản phẩm công nghệ cao và ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 40% tổng giá trị sản xuất công nghiệp, đạt 45% đến năm 2030; giá trị các sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt 20% tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp vào năm 2025.

c) Tốc độ đổi mới công nghệ, thiết bị đạt bình quân 20%/năm giai đoạn 2021-2025 và trên 20%/năm giai đoạn 2026-2030.

d) Giá trị giao dịch của thị trường khoa học và công nghệ tăng trung bình 10%/năm.

đ) Phấn đấu đến năm 2030, số lượng công trình, sản phẩm, sáng chế được đăng kí bảo hộ/sở hữu trí tuệ tăng 1,5 lần so với giai đoạn 2011-2020.

e) Hàng năm sắp xếp, bố trí 75% đề tài, dự án nghiên cứu trực tiếp phục vụ việc phát triển kinh tế, nhất là lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, các sản phẩm mũi nhọn của tỉnh; 15% cho lĩnh vực Khoa học xã hội và nhân văn; 10% cho các lĩnh vực khác.

g) Số cán bộ khoa học/vạn dân đạt 12 người đến năm 2025 và đạt 15 người đến năm 2030.

h) Phấn đấu số doanh nghiệp khoa học và công nghệ được thành lập mới đến năm 2025 là 10 doanh nghiệp, đến năm 2030 là 15 doanh nghiệp.

i) Số cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ đến năm 2025 có 1 cơ sở, đến năm 2030 có 3 cơ sở.

k) Về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, đến năm 2025, 80% sản phẩm, hàng hóa thuộc nhóm sản phẩm hàng hóa chủ lực được công bố tiêu chuẩn áp dụng, 80% sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn (nhóm 2) được chứng nhận và công bố hợp quy; 80% phương tiện đo thuộc danh mục phải được kiểm định. Áp dụng tiêu chuẩn ISO/IEC 17025 vào các tổ chức đo lường thử nghiệm trên địa bàn; 100% các chợ được trang bị 2-3 cân đối chứng.

l) Về sở hữu trí tuệ, có ít nhất 500 đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, trong đó có 20 đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích. Hỗ trợ áp dụng vào thực tế 10 sáng chế, giải pháp hữu ích. Bên cạnh đó, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ quốc tế cho 05 sản phẩm thế mạnh của tỉnh Thái Nguyên; xây dựng 01 sản phẩm quốc gia (sản phẩm chế biến từ cây chè).

m) Đảm bảo việc đầu tư xã hội cho khoa học và công nghệ đạt 1,5% GRDP vào năm 2025, và đạt 2% GRDP vào năm 2030.

n) Đảm bảo mức chi ngân sách Nhà nước cho khoa học và công nghệ đạt 1% tổng chi ngân sách Nhà nước của tỉnh Thái Nguyên vào năm 2025, phấn đấu đạt 1,5% vào năm 2030.

4.4.2. Định hướng phát triển

4.4.2.1. Phát triển nghiên cứu khoa học, phát triển các ngành kinh tế

a) Công nghiệp

Phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng như công nghiệp năng lượng, điện tử, khai khoáng, luyện kim, hóa chất, vật liệu, cơ khí. Phát triển một số ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mới, công nghiệp công nghệ cao như thông tin và viễn thông, điện tử, trí tuệ nhân tạo, sản xuất robot, ô tô, công nghệ sinh học, điện tử y sinh, sản xuất phần mềm, sản phẩm số, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.

b) Nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, tập trung ứng dụng công nghệ mũi nhọn, ưu tiên đầu tư cho tỉnh Thái Nguyên, đặc biệt ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và chuyển đổi số nhằm nâng cao giá trị và phát triển bền vững trong nông nghiệp.

c) Dịch vụ

Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ, ưu tiên những ngành có lợi thế, có hàm lượng tri thức, công nghệ và giá trị gia tăng cao. Tập trung nguồn lực, khai thác và sử dụng tối đa tiềm năng năng lượng tái tạo trong nước bằng những công nghệ tiên tiến, phù hợp với điều kiện thực tế của từng vùng miền, mang lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và môi trường.

4.4.2.2. Phát triển các ngành công nghệ ưu tiên và quan trọng trên địa bàn tỉnh

a) Hình thành một số chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ dài hạn nhằm giải quyết các vấn đề lớn, trọng tâm của tỉnh, thành phố; nghiên cứu, cung cấp

luận cứ khoa học để có chính sách phù hợp trong giải quyết các vấn đề KT-XH đặt ra trong quá trình phát triển; định hướng lựa chọn phát triển một số lĩnh vực công nghệ ưu tiên.

b) Hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng, công cụ quản lý tiên tiến; chứng nhận sản phẩm, hàng hóa, chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm và chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế.

c) Xây dựng các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực đổi mới, hấp thụ và làm chủ công nghệ thông qua việc đặt hàng các vấn đề cần nghiên cứu, ứng dụng các kết quả nghiên cứu; phát triển hạ tầng thông tin thống kê, chia sẻ cơ sở dữ liệu các kết quả nghiên cứu; cung cấp thông tin sáng chế cho doanh nghiệp; thúc đẩy sự phát triển của hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo; hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

d) Bảo đảm an toàn bức xạ và hạt nhân; đẩy mạnh ứng dụng năng lượng nguyên tử phục vụ phát triển KT-XH.

đ) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển KT-XH.

4.4.2.3. Phát triển tiêu chuẩn đo lường chất lượng

Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa và khả năng cạnh tranh trên cơ sở áp dụng các giải pháp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, kết hợp với ứng dụng tiến bộ khoa học, đổi mới công nghệ và phát triển sản phẩm trong bối cảnh Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

4.4.2.4. Phát triển thông tin và thống kê khoa học và công nghệ

Đa dạng hóa các loại hình phổ biến thông tin, nội dung tuyên truyền phổ biến kiến thức về khoa học và công nghệ phù hợp, đẩy mạnh hoạt động dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ.

4.4.2.5. Phát triển hoạt động quản lý sở hữu trí tuệ

Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ cho doanh nghiệp trên địa bàn, trong đó đặc biệt quan tâm đến các đối tượng là sáng chế, nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận.

Ưu tiên xây dựng và bảo hộ các nhãn hiệu cho các sản phẩm đặc sản của địa phương. Nâng cao hiệu quả của hoạt động bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ địa phương; thực hiện cơ chế phối hợp giữa các cơ quan thực thi quyền và cơ quan quản lý sở hữu trí tuệ của tỉnh.

4.4.2.6. Phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 (khoá X) về "Xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước" của Tỉnh uỷ Thái Nguyên:

- Chú trọng đào tạo nguồn lực cán bộ khoa học công nghệ có trình độ cao, chuyên gia đầu ngành, cán bộ quản trị kinh doanh; bồi dưỡng nhân tài, kỹ thuật viên và công nhân lành nghề cho cho các lĩnh vực khoa học và công nghệ và các ngành thuộc ưu tiên phát triển KT-XH của tỉnh. Phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ đồng bộ, cân đối đào tạo cán bộ khoa học công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn, quản lý kinh tế.

4.4.2.7. Phát triển hạ tầng kỹ thuật khoa học và công nghệ

Để nâng cao năng lực nghiên cứu và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cần đầu tư nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho đơn vị quản lý và các tổ chức khoa học và công nghệ công lập trên địa bàn tỉnh, chuyển đổi hoạt động theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ, để các tổ chức khoa học và công nghệ trở thành nòng cốt trong chuyển giao, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ đến cơ sở; chú trọng triển khai các dự án tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị thử nghiệm, kiểm định phục vụ cho công tác quản lý, nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng.

4.4.2.8. Phát triển hệ thống các cơ quan nghiên cứu và chuyển giao khoa học và công nghệ

Tiếp tục đầu tư mở rộng, nâng cấp, hiện đại hoá các tổ chức làm nhiệm vụ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, các cơ sở thông tin khoa học và công nghệ, các phòng thí nghiệm, kiểm định, kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hoá của nhà nước, tư nhân và các doanh nghiệp lớn; nhằm tạo sự phát triển vượt bậc về cơ sở vật chất kỹ thuật cho hệ thống các tổ chức khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh. Tập trung đầu tư các dự án ưu tiên cho phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

4.4.3. Phương án phát triển mạng lưới Khoa học công nghệ

Tổng số tổ chức khoa học và công nghệ đến năm 2030: 2 tổ chức

Phương án Quy hoạch phân bố không gian tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050.

Bảng 2.6.53: Mạng lưới khoa học và công nghệ

TT	Tên tổ chức khoa học và công nghệ	Giai đoạn 2021-2030				Ghi chú
		Giữ ổn định về không gian	Thay đổi về không gian			
			Thay đổi về diện tích trụ sở làm việc, phòng thí nghiệm (m^2)	Thay đổi về diện tích khu thử nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất... (m^2)	Thay đổi về không gian khác (nếu có) (m^2)	
1	Trung tâm Phát triển khoa học và công nghệ (trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ)	X		X (Tăng 38.200 m2)		
2	Qũy Phát triển Khoa học và Công nghệ (trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ)	X				

4.4.4. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện

a) Các chương trình nghiên cứu ứng dụng khoa học và phát triển công nghệ cấp tỉnh

- Chương trình khoa học xã hội và nhân văn.

- Chương trình công nghệ sinh học.

- Chương trình đổi mới công nghệ và tự động hoá trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp.

- Chương trình vật liệu mới và năng lượng tái tạo.

- Chương trình về phát triển công nghệ thông tin.

- Chương trình chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

- Chương trình hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

- Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường.

- Chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ giữa Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên và Đại học Thái Nguyên.

- Chương trình đào tạo nâng cao nhận thức, tay nghề cho người lao động phục vụ phát triển KT-XH tỉnh Thái Nguyên.

- Đề án phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ tỉnh Thái nguyên.

- Đề án hỗ trợ, phát triển tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ tỉnh Thái Nguyên.

- Chương trình ứng dụng năng lượng nguyên tử phục vụ phát triển KT-XH tỉnh Thái Nguyên.

b) Các dự án đầu tư phát triển cho khoa học và công nghệ

- Dự án xây dựng trại thực nghiệm ứng của Trung tâm phát triển Khoa học và Công nghệ. Địa điểm, quy mô thực hiện: Xóm Ao Miếu, xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, quy mô 4ha.

- Dự án ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong sản xuất nông nghiệp để cảnh báo sâu bệnh, thời tiết,…

- Dự án ứng dụng năng lượng nguyên tử trong nông nghiệp phục vụ phát triển trồng trọt và chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Nhóm các dự án nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản xuất nông lâm nghiệp.

- Dự án hỗ trợ xây dựng mô hình nông nghiệp cận đô thị; mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm đặc thù của tỉnh (chè, rau, hóa quả, quế,…).

- Dự án nâng cấp các trung tâm nghiên cứu, sản xuất giống cây trồng vật nuôi.

4.4.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

a) Hoàn thiện cơ chế, chính sách về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Giải pháp đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm, hiệu quả lãnh đạo của các cấp uỷ đảng, sự điều hành của chính quyền và tham gia của toàn xã hội về phát triển khoa học và công nghệ.

- Đổi mới về căn bản thiết chế, cơ chế quản lý khoa học và công nghệ.

- Đổi mới cơ chế lập kế hoạch khoa học và công nghệ.

b) Giải pháp thu hút và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

c) Giải pháp đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 bao gồm: Hoàn thiện khung pháp lý, cơ chế, chính sách; nâng cao nhận thức của xã hội về đổi mới - sáng tạo; tăng cường đầu tư kinh phí cho hoạt động khoa học và công nghệ.

d) Phát triển nhân lực khoa học và công nghệ.

đ) Phát triển thông tin, thống kê khoa học và công nghệ.

e) Xây dựng các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; nâng cao năng lực đổi mới, hấp thụ và làm chủ công nghệ, chuyển giao công nghệ; phát triển thị trường khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo; thúc đẩy, khuyến khích ứng dụng các công nghệ mới từ cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chuyển đổi số.

g) Giải pháp về tiêu chuẩn đo lường chất lượng: Xây dựng và triển khai kế hoạch tổng thể nâng cao năng suất dựa trên nền tảng của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; phát triển hạ tầng kỹ thuật đo lường; hạ tầng chất lượng; hạ tầng kỹ thuật cho hệ thống cơ sở dữ liệu truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa của địa phương; hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng, công cụ quản lý tiên tiến; được chứng nhận sản phẩm, hàng hóa phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế.

h) Giải pháp về sở hữu trí tuệ: hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tạo dựng và khai thác hiệu quả các chỉ dẫn thương mại cho sản phẩm, dịch vụ; hỗ trợ đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận tiềm năng; cung cấp thông tin sáng chế/giải pháp hữu ích và hoạt động nâng cao năng lực quản lý, khai thác tài sản sở hữu trí tuệ.

i) Giải pháp về tài chính: Đầu tư kinh phí từ ngân sách cho khoa học và công nghệ là nhiệm vụ thường xuyên. Trong giai đoạn tới, đảm bảo mức chi ngân sách Nhà nước cho khoa học và công nghệ đạt 1% tổng chi ngân sách Nhà nước của tỉnh Thái Nguyên vào năm 2025, phấn đấu đạt 1,5% vào năm 2030. Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư cho khoa học và công nghệ từ các nguồn huy động từ các thành phần kinh tế, hoạt động hợp tác, liên doanh, liên kết, nhận tài trợ, huy động vốn của các tổ chức tín dụng.

4.5. Phương án phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp và trợ giúp xã hội

4.5.1. Quan điểm và mục tiêu

4.5.1.1. Quan điểm phát triển

a) Chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng đã và đang bộc lộ nhiều hạn chế sang mô hình tăng trưởng dựa vào hiệu quả sử dụng nguồn lực và các yếu tố làm tăng năng suất bền vững (chất lượng lao động, ứng dụng tiến bộ công nghệ, hiệu quả quản lý của nhà nước), lấy tốc độ tăng năng suất lao động làm mục tiêu xuyên suốt và làm căn cứ để xây dựng chính sách thay cho tiêu chí tốc độ tăng trưởng.

b) Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa công tác giáo dục nghề nghiệp; nâng cấp, hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo, phát triển đội ngũ giáo viên; đổi mới chương

trình, giáo trình đào tạo. Đào tạo gắn với nhu cầu sử dụng lao động, nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của thị trường lao động về số lượng, chất lượng, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo gắn với yêu cầu cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

c) Cải thiện môi trường kinh doanh tạo điều kiện thuận lợi cho tất cả các loại hình doanh nghiệp phát triển; nhanh chóng cải thiện môi trường đầu tư, tạo lợi thế so sánh với các tỉnh trong khu Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc và cả nước; tiếp tục phân cấp triệt để trong quản lý đầu tư, phù hợp với yêu cầu cải cách hành chính, tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, đơn giản hóa về thủ tục đầu tư; đẩy mạnh liên danh, liên kết giữa các doanh nghiệp thuộc các khu vực kinh tế để tăng cường sự hỗ trợ cùng phát triển; tạo điều kiện phát triển các hình thức kinh tế hợp tác đa dạng phù hợp với trình độ phát triển của các ngành, trên các địa bàn; tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân phát triển.

d) Tạo môi trường tăng trưởng bền vững, trong đó nhấn mạnh nhiệm vụ tạo môi trường pháp lý bình đẳng và công bằng để các loại hình doanh nghiệp cùng tham gia kinh doanh, phát triển mạnh mẽ các nguồn lực sản xuất. Doanh nghiệp khu vực ngoài quốc doanh được tiếp cận nhiều hơn với đất đai, tín dụng và các yếu tố đầu vào khác để góp phần tăng trưởng kinh tế, tăng thu nhập cho mọi tầng lớp dân cư một cách bền vững. Thiết lập môi trường thuận lợi, khuyến khích và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là các doanh nghiệp ở nông thôn.

đ) Hoàn thiện các chính sách giảm nghèo và trợ giúp các địa phương phát triển kinh tế thông qua chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hướng vào phát triển nông nghiệp công nghệ cao, phát triển sản xuất hàng hoá theo hướng tăng dần tỷ trọng lao động công nghiệp, dịch vụ; giảm dần tỷ trọng lao động nông nghiệp. Tiếp tục tăng nguồn vốn tín dụng giảm nghèo, đổi mới phương thức cho vay, đẩy mạnh trợ giúp người nghèo phát triển sản xuất, kinh doanh.

e) Phát triển kinh tế gắn với phát triển nhân lực và lấy phát triển nhân lực là động lực cho tăng trưởng kinh tế, góp phần xây dựng tỉnh Thái Nguyên trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại. Phát triển nhân lực để đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH của tỉnh và của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc. Mở rộng quan hệ, hợp tác trong nước và quốc tế trong đào tạo phát triển nhân lực, đặc biệt coi trọng xây dựng, phát triển nhân lực có trình độ cao của các ngành, lĩnh vực mũi nhọn của tỉnh.

4.5.1.2. Mục tiêu cụ thể và dự báo nhu cầu phát triển

a) Phát triển nghề nghiệp

a.1) Nâng cao trình độ học vấn làm tiền đề cho đào tạo nhân lực. Dân số trong độ tuổi từ 15 tuổi đến 21 tuổi đạt tiêu chuẩn phổ cập bậc trung học là 95% ở khu vực thành phố, thị xã và 90% ở khu vực nông thôn.

a.2) Về đào tạo nhân lực và đào tạo nghề

a.2.1) Phương hướng phát triển thời kỳ 2021-2030

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2025 đạt mức 75% và đến năm 2030 đạt 78%, duy trì tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 3% năm 2030.

- Xây dựng đội ngũ công nhân kỹ thuật theo 3 cấp trình độ (sơ cấp, trung cấp và cao đẳng) để nâng cao năng suất lao động, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

Đảm bảo 100% người lao động thất nghiệp có nhu cầu đào tạo nghề mới hoặc đào tạo nâng cao được đào tạo lại để tìm kiếm việc làm mới:

- Quy mô diện tích đất, môi trường, khuôn viên và phòng ở tại các cơ sở trợ giúp xã hội cần đảm bảo thực hiện theo quy định tại Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội.

a.2.2) Giai đoạn 2021-2025

- Hình thành đội ngũ lao động có kỹ năng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và sử dụng lao động. Xây dựng hệ thống giáo dục nghề nghiệp đủ năng lực quản lý, thực hiện đào tạo lao động có kỹ năng nghề nghiệp cho các ngành kinh tế công nghiệp theo hướng hiện đại, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75% trong tổng lực lượng lao động, trong đó có văn bằng chứng chỉ đạt 32%.

- Đến năm 2025, tiếp tục củng cố, nâng cao năng lực của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo của thị trường lao động về số lượng, chất lượng, cơ cấu ngành nghề, trình độ đào tạo.

- Tuyển sinh giai đoạn 2021-2025: 200.000 người (trong đó: trình độ cao đẳng: 15.300 người (chiếm 7,65%), trung cấp: 54.700 người (27,35%), trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên: 130.000 người (65%). Trong đó, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc tỉnh tuyển sinh đạt 51,1%.

- Phấn đấu 40% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và 45% học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông tham gia vào hệ thống giáo dục nghề nghiệp; học sinh, sinh viên nữ đạt trên 30% trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh mới.

- Đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho khoảng 25% lực lượng lao động.

- Tỷ lệ lao động là người dân tộc thiểu số qua đào tạo nghề nghiệp đạt 45%.

- Tỷ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động được học nghề phù hợp đạt 35%.

- Tỷ lệ lao động có các kỹ năng công nghệ thông tin đạt 80%.

- Ít nhất 30% cơ sở giáo dục nghề nghiệp và 50% chương trình đào tạo các ngành, nghề trọng điểm đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng.

- Phấn đấu 100% nhà giáo đạt chuẩn; khoảng 80% cán bộ quản lý được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng quản lý - quản trị hiện đại.

- Phấn đấu khoảng 80% ngành, nghề đào tạo được xây dựng, cập nhật chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia.

- 100% lao động thất nghiệp có nhu cầu học nghề đều được đào tạo để tiếp tục tham gia thị trường lao động.

- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn, người dân tộc thiểu số và miền núi, lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các đối tượng chính sách khác là 45.000 người.

Thực hiện chuyển đổi số ở một số nội dung trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

a.2.3) Giai đoạn 2026-2030

- Mạng lưới giáo dục nghề nghiệp vận hành hiệu quả, đảm bảo chất lượng với năng lực quản trị hiện đại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Tập trung nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục nghề nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực có kỹ năng nghề cho quốc gia đang phát triển, có công nghiệp hiện đại; chủ động tham gia vào thị trường đào tạo nhân lực quốc tế; góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 78%, trong đó có văn bằng chứng chỉ đạt 35 - 40%.

- Tuyển sinh giai đoạn 2026-2030: 237.300 người (trong đó: trình độ cao đẳng: 22.000 người (chiếm 9,27%), trung cấp: 59.300 người (chiếm 25%), trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên: 156.000 người (chiếm 65,73%). Cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc tỉnh tuyển sinh đạt 51,8%.

- Phấn đấu 50% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và 55% học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông tham gia vào hệ thống giáo dục nghề nghiệp.

- Đảm bảo 100% người lao động thất nghiệp có nhu cầu được đào tạo nghề mới hoặc đào tạo nâng cao để tìm kiếm việc làm mới.

- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn là 21.000 lao động.

- Đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho khoảng 50% lực lượng lao động.

- Tỷ lệ lao động là người dân tộc thiểu số qua đào tạo nghề nghiệp đạt 50%.

- Tỷ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động được học nghề phù hợp đạt 40%.

- Tỷ lệ lao động có các kỹ năng công nghệ thông tin đạt 90%.

- Ít nhất 70% cơ sở giáo dục nghề nghiệp và 100% chương trình đào tạo các ngành, nghề trọng điểm đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng.

- Phấn đấu 100% nhà giáo đạt chuẩn; khoảng 90% cán bộ quản lý được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng quản lý - quản trị hiện đại.

- Phấn đấu khoảng 90% ngành, nghề đào tạo được xây dựng, cập nhật chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia.

- Cơ bản hoàn thành chuyển đổi số trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

b) Phát triển trợ giúp xã hội

b.1) Giai đoạn 2021-2025

- 100% đối tượng gặp khó khăn đột xuất được trợ giúp kịp thời; nâng mức trợ cấp xã hội hàng tháng; có chính sách trợ giúp đối với trẻ em dưới 36 tháng tuổi, phụ nữ mang thai thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn ở vùng núi, dân tộc thiểu số; tiếp tục mở rộng diện người cao tuổi không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội được hưởng trợ cấp xã hội.

- 70 % người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp với nhu cầu, trong đó tối thiểu 30% đối tượng được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội toàn diện.

b.2) Giai đoạn 2026-2030

- 100% đối tượng gặp khó khăn đột xuất được trợ giúp kịp thời; mở rộng diện người cao tuổi không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội của Nhà nước, trẻ em dưới

36 tháng tuổi, phụ nữ mang thai thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn được hưởng trợ cấp xã hội; mức trợ cấp xã hội được điều chỉnh phù hợp với khả năng ngân sách.

- 90% người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp với nhu cầu, trong đó tối thiểu 50% đối tượng được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội toàn diện.

4.5.2. Định hướng phát triển

4.5.2.1. Phát triển lao động việc làm

Cung lực lượng lao động năm 2025 là 823,599 nghìn người, đến năm 2030 là 889,229 nghìn người. Cầu lao động dự báo vượt mức cung lao động, do vậy phải thu hút lao động từ các tỉnh ngoài đến Thái Nguyên. Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên vẫn duy trì tỷ lệ thất nghiệp cơ cấu do người lao động thay đổi việc làm.

4.5.2.2. Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

a) Phương hướng phát triển thời kỳ 2021-2030

Đào tạo nghề nghiệp chất lượng đáp ứng yêu cầu nền kinh tế công nghiệp, hiện đại, đồng thời phát triển bao trùm, hướng tới bền vững, bảo đảm cơ hội tiếp cận dịch vụ giáo dục nghề nghiệp cho mọi đối tượng. Xây dựng, triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng về năng suất, chương trình hướng nghiệp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên cơ sở gắn kết chặt chẽ nhu cầu của một số doanh nghiệp, khu công nghiệp.

Trên cơ sở tiếp thu ứng dụng tiến bộ, khoa học công nghệ hiện đại của quốc gia, hình thành hệ thống giáo dục nghề nghiệp hiện đại của tỉnh theo hướng mở, linh hoạt, phù hợp bối cảnh, điều kiện trong tình hình mới. Nâng cao năng lực quản lý hoạt động đào tạo theo hướng linh hoạt, hiện đại, đẩy mạnh chuyển đổi số trong toàn hệ thống giáo dục nghề nghiệp.

Nâng cao năng lực quản trị cho đội ngũ nhân lực quản lý nhà nước, kiện toàn, rà soát việc tổ chức quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp theo hướng chuyên nghiệp.

Tăng cường hợp tác quốc tế về giáo dục nghề nghiệp, ưu tiên đầu tư để đào tạo các nghề trọng điểm cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ và chất lượng cao, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Khuyến khích, mở rộng cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập.

b) Giai đoạn 2021-2025

Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp cơ bản đáp ứng được nhu cầu nhân lực qua đào tạo của thị trường lao động về số lượng, chất lượng, cơ cấu nghề và trình độ đào tạo. Mục tiêu đến năm 2025, tiếp tục củng cố, nâng cao năng lực của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo của thị trường lao động về số lượng, chất lượng, cơ cấu ngành nghề, trình độ đào tạo.

Đến năm 2025 toàn tỉnh có 22 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (không tính cơ sở do trung ương quản lý), trong đó: 02 trường cao đẳng (01 trường tự chủ), 06 trường trung cấp (gồm 01 trường công lập đào tạo chuyên biệt, 05 trường ngoài công lập), 10 trung tâm giáo dục nghề nghiệp (01 trung tâm thuộc Sở Lao động, thương binh và xã hội và 09 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thuộc Uỷ ban nhân dân cấp

huyện), 04 cơ sở khác có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Đầu tư phát triển 01 trường của tỉnh đạt các tiêu chí của trường chất lượng cao và tiêu chí lựa chọn các ngành, nghề trọng điểm.

Quy mô tuyển sinh và đào tạo: 40.000 người/năm. Nâng cấp mở rộng trường Trung cấp Dân tộc nội trú tỉnh Thái Nguyên: Quy mô tuyển sinh: bình quân 1.000 học sinh/năm hệ trung cấp, từ 1.500 - 2.000 học sinh/năm hệ sơ cấp, diện tích: 190.000m^2, kinh phí: 130 tỷ đồng,

c) Giai đoạn 2026-2030

Mạng lưới giáo dục nghề nghiệp vận hành hiệu quả, đảm bảo chất lượng với năng lực quản trị hiện đại, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 80%, trong đó có văn bằng chứng chỉ đạt 37%. Xây dựng hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và xuất khẩu lao động; đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục nghề nghiệp.

Đến năm 2030, tỉnh Thái Nguyên có 22 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (không tính cơ sở do Trung ương quản lý), trong đó: 03 trường cao đẳng (01 trường tự chủ 1 phần, 01 trường tự chủ, 01 trường công lập nâng cấp từ trường trung cấp chuyên biệt đào tạo cho người dân tộc thiểu số), 05 trường trung cấp ngoài công lập, 10 trung tâm giáo dục nghề nghiệp (01 trung tâm giáo dục nghề nghiệp thuộc Sở Lao động, thương binh và xã hội tỉnh và 09 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thuộc Uỷ ban nhân dân cấp huyện), 04 cơ sở khác có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

Xây dựng 01 trung tâm đánh giá kỹ năng nghề quốc gia phục vụ cho nhu cầu đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động.

4.5.2.3. Phát triển các trung tâm dịch vụ việc làm

a) Giai đoạn 2021-2025

Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Thái Nguyên và phát triển các chi nhánh dịch vụ việc làm đến 9/9 huyện, thành phố, thị xã. Trước mắt xây dựng phòng tư vấn trực tuyến tại Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh, 09 phòng tại các huyện, thành phố, thị xã phục vụ hoạt động tư vấn, kết nối trực tiếp đến các doanh nghiệp, các trung tâm dịch vụ việc làm trong và ngoài tỉnh.

b) Giai đoạn 2026-2030

Tiếp tục duy trì hoạt động của Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Thái Nguyên; khuyến khích thành lập từ 2-3 trung tâm ngoài công lập.

4.5.2.4. Phát triển cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng.

Bổ sung thêm nhiệm vụ chăm sóc người cao tuổi cho Trung tâm Điều dưỡng Người có công, nâng cấp và đổi tên thành "Trung tâm Điều dưỡng Người có công và chăm sóc sức khỏe Người cao tuổi tỉnh Thái Nguyên".

4.5.2.5. Phát triển cơ sở trợ giúp xã hội

- Giữ nguyên 03 cơ sở bảo trợ xã hội hiện có, trong đó có 01 cơ sở bổ sung thêm nhiệm vụ chăm sóc người khuyết tật. (Trung tâm Điều dưỡng và Phục hồi chức năng tâm thần kinh xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên, Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội Phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên, Trung tâm Bảo trợ xã hội Hường

Hà Nguyệt, Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ). Trong đó nâng cấp, mở rộng Trung tâm Điều dưỡng và Phục hồi chức năng tâm thần kinh thành Trung tâm Phục hồi chức năng người khuyết tật; nâng cấp, mở rộng quy mô hoạt động Trung tâm Điều dưỡng và Phục hồi chức năng tâm thần kinh trong giai đoạn 2021-2025, bổ sung nhiệm vụ và đổi tên thành Trung tâm Phục hồi chức năng người khuyết tật trong giai đoạn 2025-2030; bổ sung thêm nhiệm vụ chăm sóc trẻ em tự kỷ đối với Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội; duy trì hoạt động của trung tâm ngoài công lập Hường Hà Nguyệt, đồng thời phát triển mới 07 trung tâm quy mô từ 50 - 100 người/năm/đơn vị, kinh phí 30 - 50 tỷ đồng/đơn vị.

- Phát triển cơ sở cai nghiện ma túy

+ *Giai đoạn 2021-2025:* Duy trì 06 cơ sở (01 cơ sở trực thuộc Sở Lao động, thương binh và xã hội; 05 cơ sở thuộc Uỷ ban nhân dân cấp huyện), đầu tư nâng cấp cơ sở cai nghiện Đa chức năng tỉnh Thái Nguyên.

+ *Giai đoạn 2026-2030:* Tiếp tục duy trì 06 cơ sở công lập (01 cơ sở trực thuộc Sở Lao động, thương binh và xã hội; 05 cơ sở thuộc Uỷ ban nhân dân cấp huyện) và khuyến khích phát triển từ 2 - 3 cơ sở ngoài công lập.

4.5.3. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện

4.5.3.1. Đầu tư nâng cấp cơ sở cai nghiện đa chức năng tỉnh Thái Nguyên.

4.5.3.2. Đầu tư nâng cấp, mở rộng "Trung tâm Điều dưỡng Người có công và chăm sóc sức khỏe Người cao tuổi tỉnh Thái Nguyên".

4.5.3.3. Nâng cấp mở rộng Trường Trung cấp Dân tộc nội trú tỉnh Thái Nguyên.

4.5.3.4. Dự án Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Điều dưỡng và Phục hồi chức năng Tâm thần kinh.

4.5.3.5. Dự án Nâng cấp, mở rộng cơ sở trợ giúp xã hội.

4.5.3.6. Dự án Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Hợp tác và phát triển nguồn nhân lực Thái Nguyên.

4.5.3.7. Đầu tư phát triển 01 trường của tỉnh đạt các tiêu chí trường chất lượng cao và tiêu chí lựa chọn các ngành, nghề trọng điểm.

4.5.3.8. Đầu tư xây dựng 01 trung tâm đánh giá kỹ năng nghề quốc gia phục vụ cho nhu cầu đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động.

4.5.3.9. Đầu tư xây dựng phòng tư vấn trực tuyến tại Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh, 09 phòng tại các huyện, thành phố, thị xã phục vụ hoạt động tư vấn, kết nối trực tiếp đến các doanh nghiệp, các trung tâm dịch vụ việc làm trong và ngoài tỉnh.

4.5.4. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

4.5.4.1. Giải pháp

a) Trợ giúp xã hội

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý của các cấp ủy đảng, chính quyền, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị, tạo sự đồng thuận của toàn xã hội trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách trợ giúp xã hội. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ các cấp trong chỉ đạo, huy động nguồn lực và thực hiện trợ giúp xã hội.

- Tuyên truyền, phổ biến quan điểm chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước về trợ giúp xã hội, vận động xã hội nhằm thay đổi cách thức trợ giúp xã hội theo hướng tiên tiến, hiệu quả, nâng cao nhận thức về trách nhiệm của gia đình, Nhà nước và xã hội trong việc bảo vệ, chăm sóc và trợ giúp đối tượng trợ giúp xã hội.

- Hoàn thiện chính sách, pháp luật về trợ giúp xã hội. Nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện chính sách trợ cấp xã hội theo hướng mở rộng đối tượng thụ hưởng. Hoàn thiện chính sách, phát triển dịch vụ trợ giúp khẩn cấp theo hướng dựa trên mức độ thiệt hại, mức độ tổn thương, hoàn cảnh cụ thể và khả năng khắc phục rủi ro. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân, gia đình, cộng đồng tham gia trợ giúp khẩn cấp.

- Thống nhất quản lý Nhà nước về trợ giúp xã hội bảo đảm không chồng chéo chức năng, nhiệm vụ giữa các ngành liên quan. Cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý. Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên làm công tác trợ giúp xã hội. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chính sách trợ giúp xã hội, đặc biệt chính sách trợ cấp xã hội, quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội và các chính sách có liên quan đến hỗ trợ thực hiện.

- Quy hoạch, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội theo các mục tiêu, phù hợp với chiến lược phát triển KT-XH của tỉnh Thái Nguyên, phát huy năng lực, hiệu quả của các cơ sở trợ giúp xã hội hiện có, hỗ trợ các cơ sở trợ giúp xã hội công lập có đủ điều kiện trợ giúp toàn diện cho các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Xây dựng mô hình cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội toàn diện, hướng đến năm 2030 cứ 5.000 người dân có một nhân viên công tác xã hội, trợ giúp xã hội chuyên nghiệp.

b) Giáo dục nghề nghiệp

- Quản lý thực hiện quy hoạch, đẩy mạnh công tác tuyên truyền về giáo dục, đào tạo và phát triển nhân lực; đổi mới tổ chức và phương pháp quản lý nhà nước về phát triển nhân lực; hoàn thiện và nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý.

- Đẩy nhanh chuyển đổi số, hiện đại hóa cơ sở vật chất thiết bị và đổi mới chương trình, phương thức đào tạo.

- Phát triển đội ngũ nhà giáo, nghệ nhân, chuyên gia, người dạy nghề và cán bộ quản lý trong giáo dục nghề nghiệp.

- Gắn kết chặt chẽ giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp và thị trường lao động.

- Tăng cường huy động và nâng cao hiệu quả đầu tư tài chính cho giáo dục nghề nghiệp.

- Truyền thông, nâng cao hình ảnh, thương hiệu và giá trị xã hội của giáo dục nghề nghiệp.

- Chủ động và nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế về giáo dục nghề nghiệp.

4.5.4.1. Nguồn lực

- Đẩy mạnh xã hội hóa, đa dạng hóa nguồn lực thực hiện trợ giúp xã hội, nhất là trợ giúp khẩn cấp.

- Nguồn ngân sách nhà nước cấp hằng năm theo phân cấp hiện hành và huy động từ sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

- Nguồn tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện theo định hướng chung. Huy động của các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước và các nguồn thu, quỹ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

- Nguồn vốn lồng ghép trong các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, kế hoạch, dự án khác.

- Nguồn vốn vay ưu đãi nước ngoài, vốn ODA.

- Nguồn thu từ học phí; thu từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; hoạt động liên doanh, liên kết; cho thuê tài sản công theo quy định của pháp luật.

4.6. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao

4.6.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển

4.6.1.1. Quan điểm phát triển

a) Phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao tỉnh Thái Nguyên nhằm tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao trên địa bàn dân cư, đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ các giá trị văn hóa, thể thao của các tầng lớp nhân dân; đồng thời làm nhiệm vụ tuyên truyền, cổ động phục vụ các nhiệm vụ chính trị của tỉnh.

b) Phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao tỉnh Thái Nguyên đồng bộ về cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật; trang thiết bị; tổ chức bộ máy, cán bộ; tổ chức các hoạt động; thu hút và tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân thường xuyên đến sinh hoạt, hưởng thụ văn hóa, luyện tập thể dục, thể thao và vui chơi giải trí. Bên cạnh đó phải gắn với công tác tuyên truyền vận động mọi tầng lớp nhân dân tích cực tham gia rèn luyện thể dục, thể thao, văn hóa, văn nghệ và bảo tồn phát huy các giá trị văn hóa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

c) Phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao tỉnh Thái Nguyên gắn với Quy hoạch phát triển KT-XH của tỉnh và các địa phương; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch đô thị và khu dân cư.

4.6.1.2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

- Đến năm 2025, hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến thôn, xóm, tổ dân phố được phát triển đồng bộ, từng bước khắc phục tình trạng chênh lệch về mức hưởng thụ văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí của nhân dân trên địa bàn.

- Đến năm 2035, hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở đạt các tiêu chí quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Làm sâu sắc thêm nhận thức của chính quyền và cộng đồng cư dân địa phương về giá trị của di sản văn hoá với tư cách là động lực của phát triển, là tiềm năng để ứng dụng kinh tế học di sản phục vụ phát triển cộng đồng, phát triển KT-XH địa phương.

- Hoàn thiện cơ chế chính sách về văn hóa, trong đó có công tác quản lý, bảo vệ và phát huy di sản và chính sách đãi ngộ với nghệ nhân.

- Bảo tồn và phát huy hiệu quả di sản văn hóa của các cộng đồng dân tộc trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, trong đó ưu tiên bảo tồn di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia; di sản văn hóa phi vật thể đã được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia; các di sản văn hóa đang xuống cấp, bị xâm hại không gian, cảnh quan di tích;

các di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ mai; hỗ trợ các Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú.

- Xây dựng sản phẩm du lịch mang tính sáng tạo đột phá dựa trên nguồn tài nguyên di sản văn hoá - thiên nhiên đặc thù của Thái Nguyên, với sự tham gia của cộng đồng và dựa vào cộng đồng.

- Tăng cường đầu tư của nhà nước, đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động bảo tồn phát huy giá trị di sản văn hóa đảm bảo hiệu quả, thiết thực.

- Tăng cường hợp tác công tư và phát huy cộng đồng tự quản trong bảo vệ, phát huy giá trị di sản.

- Xây dựng các sản phẩm du lịch từ tài nguyên văn hóa có tính đột phá nhằm tạo ra lợi thế cạnh tranh so với các tỉnh/thành phố trong cả nước về bảo tồn di sản văn hóa gắn với phát triển bền vững.

- Gắn kết, tích hợp hoạt động bảo vệ, tu bổ, tôn tạo, phục dựng, phát huy giá trị di sản với chương trình xây dựng nông thôn mới, xoá đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan thiên nhiên và môi trường thực hành di sản.

- Ứng dụng thành tựu mới nhất về khoa học - kỹ thuật, đặc biệt là công nghệ số vào bảo vệ, phát huy giá trị di sản.

- Đến năm 2025, hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến thôn, xóm, tổ dân phố được phát triển đồng bộ, từng bước khắc phục tình trạng chênh lệch về mức hưởng thụ văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí của nhân dân trên địa bàn.

- Đến năm 2035, hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở đạt các tiêu chí quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

b) Mục tiêu cụ thể

- 100% các di tích được rà soát, kiểm kê phân loại xác định giá trị và cấp độ bảo tồn sơ bộ.

- 100% hồ sơ khoa học di tích đã được xếp hạng quốc gia đặc biệt, quốc gia và cấp tỉnh được số hóa.

- Có 50 - 60 di tích được đầu tư tu bổ, tôn tạo, phục hồi di tích đã xếp hạng.

- Có 10 - 12 di tích được lập hồ sơ khoa học xếp hạng quốc gia.

- Có 50 - 60 di tích được lập hồ sơ khoa học xếp hạng cấp tỉnh.

- Có 03 - 06 làng, bản văn hóa truyền thống được đầu tư bảo tồn và phát huy giá trị gắn với phát triển du lịch bền vững theo mô hình bảo tàng sinh thái và bảo tàng cộng đồng.

- Xây dựng 01 bộ tài liệu giới thiệu về di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh tiêu biểu phục vụ chương trình giáo dục lịch sử địa phương thông qua di sản văn hóa; giới thiệu, quảng bá di sản văn hóa phục vụ phát triển du lịch bền vững.

b.1) Bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hoá vật thể

Triển khai thực hiện Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích quốc gia đặc biệt An toàn khu (ATK) Định Hoá gắn với phát triển du lịch tỉnh Thái Nguyên đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 24/6/2021, trong

đó ưu tiên các dự án Bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích gốc phục vụ phát huy giá trị di tích, bảo vệ di tích gắn với phát triển du lịch; xây dựng Khu Di tích quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa trở thành trung tâm ATK Việt Bắc (bao gồm ATK 3 tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang, Bắc Kạn); hoàn thiện các khu chức năng du lịch và quản lý di tích: khu tiếp đón, khu vực tổ chức lễ hội, các cơ sở lưu trú, các khu vui chơi giải trí, các khu dịch vụ nhà hàng ăn uống, giải khát, nhà trưng bày,...

b.2) Bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa phi vật thể

- 100% hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể trong Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia được số hóa.

- Có 10-12 di sản văn hóa phi vật thể được xây dựng hồ sơ đệ trình có thể đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

- Có 10 - 15 di sản văn hóa phi vật thể được đầu tư sưu tầm, phục dựng, tư liệu hóa. Các dữ liệu sẽ được tích hợp trong các dự án số hóa di sản của tỉnh.

- Hỗ trợ xây dựng và hoạt động cho 10 - 15 mô hình câu lạc bộ thực hành, truyền dạy, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa phi vật thể gắn với phát triển đời sống cộng đồng.

- Xây dựng 01 bộ tài liệu giới thiệu về di sản văn hóa phi vật thể, di sản văn hóa truyền thống tiêu biểu phục vụ chương trình giáo dục lịch sử địa phương thông qua di sản văn hóa; truyền dạy di sản văn hóa trong cộng đồng.

b.3) Bảo tồn và phát triển văn hoá dân tộc thiểu số

Triển khai thực hiện có hiệu quả Dự án "Bảo tồn, phát huy giá trịvăn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch" (gọi tắt là Dự án 6) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

b.4) Xây dựng các hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao

b.4.1) Giai đoạn 2021-2025

- Hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao do ngành văn hoá, thể thao và du lịch quản lý gồm:

+ *Cấp tỉnh:* Phấn đấu từ 50 - 60% (5- 6 thiết chế) thiết chế văn hóa, thể thao đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, gồm: Sửa chữa, nâng cấp 01 thiết chế: Trung tâm Dịch vụ và Thi đấu thể thao đạt chuẩn. Xây dựng mới 06 thiết chế: Thư viện, Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng, Trường Phổ thông Năng khiếu Thể dục Thể thao, Trung tâm Thể dục Thể thao và hạng mục dự án xây dựng cơ sở vật chất, huấn luyện và thi đấu môn đua thuyền, một số sân gôn (nguồn vốn của doanh nghiệp), Khu Liên hợp thể thao: Xây mới hạng mục sân vận động trung tâm đạt chuẩn. Các hạng mục còn lại của Khu Liên hợp thể thao thực hiện vào giai đoạn 2026-2035.

+ *Cấp huyện:* Phấn đấu từ 70 - 80% trở lên có Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, gồm: Sửa chữa, nâng cấp 04 trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông của các địa phương: Thành phố Phổ Yên; các huyện Phú Bình, Phú Lương, Định Hóa; xây dựng mới 01 trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện Đồng Hỷ.

Xây mới các hạng mục công trình còn thiếu của 02 trung tâm Văn hóa, Thể thao

và Truyền thông thành phố Thái Nguyên và huyện Đại Từ.

+ Hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở phục vụ thanh thiếu niên, nhi đồng: Phấn đấu từ 30% trở lên đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, gồm: Sửa chữa, nâng cấp 02 nhà thiếu nhi: Thành phố Thái Nguyên, huyện Định Hóa.

- Hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở phục vụ công nhân và người lao động: 50% khu công nghiệpcó quy hoạch quỹ đất và xây dựng được trung tâm văn hóa - thể thao phục vụ công nhân, người lao động (gồm 03 khu: Sông Công 2, Nam Phổ Yên, và Điềm Thụy). Xây dựng mới 02 nhà văn hóa lao động cấp huyện; Xây dựng mới 03 trung tâm văn hoá - thể thao khu công nghiệp - cụm công nghiệp.

b.4.2) Giai đoạn từ 2026-2030

- Phấn đấu 100% các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (10 thiết chế) gồm:

+ Xây dựng mới bảo tàng.

+ Xây dựng mới nhà hát.

+ Xây mới trung tâm thông tin triển lãm.

+ Xây mới các hạng mục còn lại của khu liên hợp thể thao gồm: nhà thi đấu đa năng, nhà thi đấu dưới nước, sân đua xe đạp lòng chảo, sân đua mô tô, khu tập gôn, khu câu cá giải trí, khu tập luyện và thi đấu Tennis, khu trường bắn súng thể thao, khu thể thao cho người già, thanh thiếu niên và người khuyết tật, khu luyện tập bóng đá, khu đào tạo vận động viên, khu nhà ở cho vận động viên của tỉnh, khu nhà ở cho vận động viên và huấn luyện viên đến thi đấu, khách sạn thể thao, trung tâm thông tin báo chí, bệnh viện thể thao (theo Quyết định số 1245/QĐ-UBND ngày 16/6/2016 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Khu liên hợp thể thao tỉnh Thái Nguyên).

- Phấn đấu 100% các thiết chế văn hóa, thể thao cấp huyện đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Phấn đấu 100% các thiết chế văn hóa, thể thao của TP. Thái Nguyên đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và bộ Xây dựng trước 2030:

+ Sửa chữa, nâng cấp 02 trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông.

- Phấn đấu từ 80 - 90% Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, gồm:

+ Cải tạo, sửa chữa 18 trung tâm Văn hóa - Thể thao.

+ Xây mới 52 trung tâm Văn hóa - Thể thao.

- Phấn đấu 80 - 90% nhà văn hóa - khu thể thao thôn, xóm, tổ dân phố đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

+ Xây mới và cải tạo 600 nhà văn hoá - khu thể thao để đạt chuẩn.

- Phấn đấu 100% các thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở phục vụ thanh thiếu niên, nhi đồng được xây dựng đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch:

+ Xây mới 06 nhà thiếu nhi cấp huyện.

- Phấn đấu 100% các thiết chế văn hoá, thể thao phục vụ công nhân và người lao động đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch:

+ Xây mới 07 nhà văn hóa lao động cấp huyện.

- Cấp xã: Phấn đấu từ 80 - 90% trung tâm Văn hóa - Thể thao đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, gồm: Cải tạo, sửa chữa 18 trung tâm Văn hóa - Thể thao; xây mới 52 trung tâm Văn hóa - Thể thao.

- Ở thôn, xóm, tổ dân phố: Phấn đấu từ 80 - 90% nhà văn hóa - khu thể thao thôn đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, trong đó, xây dựng mới và cải tạo 600 nhà văn hóa - khu thể thao để đạt chuẩn.

4.6.2. Các định hướng phát triển

4.6.2.1. Cấp tỉnh

a) Các thiết chế văn hóa

- Trung tâm Văn hóa nghệ thuật quy hoạch đất tối thiểu là 10.000m^2 trở lên.

- Bảo tàng tỉnh quy hoạch đất tối thiểu là 20.220m^2 trở lên, trong đó phòng trưng bày phải từ 1.000m^2 trở lên, kho bảo quản hiện vật phải từ 500m^2 trở lên.

- Thư viện tỉnh quy hoạch đất tối thiểu là 5.000m^2 trở lên.

- Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng quy hoạch đất tối thiểu là 10.000m^2 trở lên.

- Nhà hát quy hoạch đất tối thiểu là 10.000m^2 trở lên.

- Trung tâm Thông tin triển lãm quy hoạch đất tối thiểu là 2.000m^2 trở lên.

- Cung thiếu nhi (Nhà thiếu nhi, Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi) quy hoạch đất sử dụng tối thiểu là 5.000m^2. Diện tích đất các công trình thể dục thể thao thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (đang hoàn thiện).

- Cung Văn hóa lao động (Nhà Văn hóa lao động) quy hoạch đất sử dụng tối thiểu là 5.000m^2. Diện tích đất các công trình thể dục thể thao thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (đang hoàn thiện).

- Triển khai thực hiện Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích quốc gia đặc biệt ATK Định Hoá gắn với phát triển du lịch tỉnh Thái Nguyên đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 24/6/2021, trong đó ưu tiên các dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích gốc phục vụ phát huy giá trị di tích, bảo vệ di tích gắn với phát triển du lịch;

- Xây dựng Khu Di tích quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa trở thành trung tâm ATK Việt Bắc (bao gồm ATK 3 tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang, Bắc Kạn). Hoàn thiện các khu chức năng du lịch và quản lý di tích: Khu tiếp đón, khu vực tổ chức lễ hội, các cơ sở lưu trú, các khu vui chơi giải trí, các khu dịch vụ nhà hàng ăn uống, giải khát, nhà trưng bày,...

b) Các thiết chế thể thao

Về lĩnh vực thể thao (Quyết định số 1245/QĐ-UBND ngày 16/6/2016 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Khu liên hợp thể thao tỉnh Thái Nguyên)

- Xây dựng khu liên hợp thể thao theo Quyết định số 1245/QĐ-UBND ngày

16/6/2016 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết khu liên hợp thể thao tỉnh Thái Nguyên. Liên hợp thể thao gồm: Sân vận động; nhà thi đấu đa năng; Nhà thi đấu dưới nước; sân đua xe đạp lòng chảo; sân đua mô tô; khu tập gôn; khu câu cá giải trí; khu tập luyện và thi đấu Tennis; khu trường bắn súng thể thao; khu thể thao cho người già; thanh thiếu niên và người khuyết tật; khu luyện tập bóng đá; khu đào tạo vận động viên; khu nhà ở cho vận động viên của tỉnh; khu nhà ở cho vận động viên và huấn luyện viên đến thi đấu; khách sạn thể thao; trung tâm thông tin báo chí; bệnh viện thể thao (khu liên hợp thể thao 118ha, trong đó: trung tâm thể dục thể thao có quy mô đất sử dụng tối thiểu là 10ha trở lên; trường năng khiếu thể dục thể thao quy hoạch đất sử dụng tối thiểu là 10ha trở lên; trung tâm dịch vụ thi đấu thể thao quy hoạch đất sử dụng tối thiểu là 5ha trở lên)

- Tại các khu công nghiệp, bố trí đất sử dụng xây dựng trung tâm văn hóa - thể thao tối thiểu 0,1ha trở lên.

Tổng quỹ đất cần quy hoạch đảm bảo đủ chuẩn theo quy định của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch: 143,1ha.

4.6.2.2. Cấp huyện

Trung tâm Văn hóa - Thể thao quy hoạch tối thiểu là 35ha, trong đó: Khu nhà văn hóa: 0,5ha, sân vận động: 1,8ha, số còn lại dành cho bể bơi, công trình phụ trợ khác; nhà thiếu nhi, nhà văn hóa lao động quy hoạch đất sử dụng tối thiểu là 1ha.

Tổng quỹ đất cần quy hoạch đảm bảo đủ chuẩn theo quy định của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch: 18ha.

4.6.2.3. Cấp xã

Trung tâm văn hóa - thể thao + sân vận động xã quy hoạch đất tối thiểu là 1,25ha trở lên, trong đó khu vực dành cho khu hội trường văn hóa đa năng là 0,05ha, khu thể thao là 0,2ha đối với khu vực đồng bằng; khu vực dành cho hội trường văn hóa đa năng là 0,03ha, khu thể thao là 0,12ha đối với khu vực miền núi (*theo Quy định tại Thông tư 05/TT/2014-BVHTTDL).*

Tổng quỹ đất cần quy hoạch đảm bảo đủ chuẩn theo quy định của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch: 222,24ha

4.6.2.4. Cấp thôn

Nhà văn hóa - Khu thể thao - Sân bóng đá đơn giản quy hoạch đất sử dụng tối thiểu là 0,15ha trở lên, trong đó khu vực dành cho nhà văn hóa là 300m^2, khu thể thao là 500m^2 đối với khu vực đồng bằng; khu vực dành cho nhà văn hóa là 200m^2, Khu thể thao là 300m^2 đối với khu vực miền núi (*theo quy định tại Thông tư 05/TT/2014-BVHTTDL).*

Tổng quỹ đất cần quy hoạch đảm bảo đủ chuẩn theo quy định của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch: 350,25ha.

4.6.3. Danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện

4.6.3.1. Tổng kinh phí thực hiện các dự án: 4.675,90 tỷ đồng, trong đó:

a) Vốn từ Ngân sách nhà nước 4.017,55 tỷ đồng, trong đó: vốn ngân sách địa phương là: 3.097,16 tỷ đồng *(ngân sách tỉnh, huyện, xã và lồng ghép các chương trình dự án)*; vốn ngân sách Trung ương là: 920,40 tỷ đồng *(vốn hỗ trợ có mục tiêu các Chương trình:*

xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025)

b) Nguồn vốn huy động xã hội hóa và các nguồn hợp pháp khác: 658,35 tỷ đồng.

4.6.3.2. Phân kỳ thực hiện

- Giai đoạn 2021-2025 là: 1.961,00 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2026-2030 là: 2.714,90 tỷ đồng.

4.6.4. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

a) Nhóm giải pháp về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý nhà nước của các cấp, các ngành.

Đưa mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 vào Nghị quyết của cấp ủy Đảng, chương trình, kế hoạch phát triển KT-XH của chính quyền các cấp, các ngành, đoàn thể để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện;

Cấp ủy Đảng, chính quyền từ tỉnh đến cơ sở quyết liệt chỉ đạo việc xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao, trọng tâm là công tác xây dựng quy hoạch, bố trí nguồn lực, quỹ đất, nâng cao chất lượng hoạt động để từng bước hoàn thiện các thiết chế văn hóa, thể thao tại địa phương;

Triển khai kịp thời, có chiều sâu các chủ trương của Đảng và chính sách pháp luật nhà nước vào các hoạt động văn hóa, thể thao. Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động của các thiết chế văn hóa, thể thao, đặc biệt là các thiết chế văn hóa, thể thao ngoài công lập;

Liên kết, phối hợp chặt chẽ giữa các Sở, ban, ngành, đoàn thể đóng trên địa bàn tỉnh, phối hợp tốt, có hiệu quả giữa các lĩnh vực văn hoá, thể thao và du lịch, hợp tác với các địa phương khác trong và ngoài nước nhằm thúc đẩy sự phát triển của các thiết chế văn hóa, thể thao đáp ứng yêu cầu hưởng thụ, sáng tạo và rèn luyện thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao;

Thực hiện đổi mới cơ chế, chính sách, cải cách hành chính, tập trung vào các nhóm chính sách về quy hoạch và sử dụng đất dành cho các thiết chế văn hóa, thể thao; chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia đầu tư đối với các thiết chế văn hóa, thể thao ngoài công lập như: Sân gôn, rạp chiếu phim, bể bơi, thư viện, bảo tàng tư nhân, sân thể thao, khu vui chơi giải trí cho trẻ em,... và chính sách khuyến khích tư nhân đầu tư, liên doanh, liên kết đối với các cơ sở công lập,… Các mô hình quỹ đầu tư, hỗ trợ tài năng, quỹ bảo trợ,... trong lĩnh vực văn hóa, thể thao là những mô hình cần được khuyến khích nhân rộng, cũng cần có quy định khung để điều chỉnh.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về cơ chế, chính sách, về tổ chức hoạt động, quy chế đối với hoạt động văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước, công tác tuyên truyền vận động của ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch từ tỉnh đến cơ sở.

b) Nhóm giải pháp về quy hoạch, đào tạo và sử dụng đội ngũ cán bộ

Quy hoạch, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ tham gia quản lý, vận hành các hoạt động của các thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở, đảm bảo chế độ chính sách đối với cán bộ hoạt động văn hóa thể thao cơ sở.

Xây dựng cơ chế, chính sách quản lý và sử dụng nguồn nhân lực, tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa để thu hút các chuyên gia giỏi hoạt động trong các lĩnh vực của ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Chuẩn hóa đội ngũ cán bộ hiện có, xây dựng các tiêu chí cho từng công việc. Từ đó, có kế hoạch bổ nhiệm, tuyển mới, đào tạo, luân chuyển hoặc cho thôi việc những cán bộ, viên chức không đáp ứng được yêu cầu trong thực hiện nhiệm vụ.

c) Nhóm giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao từ tỉnh đến cơ sở

Đổi mới nội dung, phương thức hoạt động văn hoá, thể thao gắn với nhu cầu người dân; tăng cường công tác hướng dẫn nghiệp vụ đối với hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cấp huyện, xã, làng, bản, tổ dân phố và phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa".

Có kế hoạch tổ chức và thực hiện có hiệu quả, chất lượng các hoạt động văn hoá, thể thao, vui chơi giải trí phù hợp với đặc điểm dân tộc, vùng núi, thu hút nhân dân tham gia hoạt động.

Nâng cao hiệu quả các hội thi, hội diễn, ngày hội văn hoá thể thao, các hoạt động tuyên truyền, giáo dục, xây dựng và phát triển hệ thống các câu lạc bộ văn hoá, thể thao cơ sở.

d) Nhóm giải pháp về kinh phí đầu tư xây dựng, tổ chức hoạt động

Ngân sách Nhà nước đầu tư có trọng điểm về xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các thiết chế cấp tỉnh và cơ sở đáp ứng nhu cầu đào tạo vận động viên thể thao thành tích cao, đăng cai tổ chức thi đấu các giải thể thao quốc gia, quốc tế và nhu cầu vui chơi, giải trí, tập luyện thể dục, thể thao của người dân. Đồng thời, đáp ứng một phần chi phí duy trì hoạt động đối với các thiết chế văn hoá thể thao cấp tỉnh, huyện, xã, các cung văn hóa lao động, nhà văn hóa lao động; cung thiếu nhi, trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi.

Cải tạo, nâng cấp các trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông hiện có, trang bị thêm thiết bị phục vụ hoạt động, thay thế thiết bị cũ lạc hậu, duy tu, sửa chữa công trình theo định kỳ.

Đối với nhà văn hoá - khu thể thao thôn, xóm, bản, tổ dân phố ngân sách địa phương hỗ trợ tùy theo khả năng. Với các xã đặc biệt khó khăn, ngân sách Nhà nước phấn đấu hỗ trợ 100% kinh phí xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, mua sắm trang thiết bị và hỗ trợ một phần chi phí hoạt động.

Đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động văn hoá, thể dục, thể thao ở cơ sở gắn với dịch vụ và thị trường. Huy động sự đóng góp của các doanh nghiệp, các tổ chức KT-XH, các tổ chức phi chính phủ, các đoàn thể, nhân dân và tài trợ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài để xây dựng và tổ chức hoạt động hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao trong tỉnh. Thu hút các thành phần kinh tế đầu tư kinh doanh dịch vụ văn hoá thể

thao, vui chơi giải trí trong các thiết chế văn hoá, thể thao đã được Nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật.

đ) Nhóm giải pháp về quỹ đất xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở

Xây dựng quy hoạch về quỹ đất cho thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến thôn, xóm, tổ dân phố; đồng thời có giải pháp thực hiện hiệu quả quy hoạch đã được phê duyệt.

Cấp ủy đảng, chính quyền các cấp ưu tiên bố trí vị trí, địa điểm, quỹ đất có vị trí thuận tiện và quy mô phù hợp để xây dựng các công trình văn hóa, thể thao từ cấp tỉnh đến thôn, xóm, tổ dân phố cho phù hợp với tiêu chuẩn quy định của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch và phù hợp với phong tục, tập quán, đặc điểm vùng, miền ngay từ khâu lập quy hoạch sử dụng đất.

Huy động các tổ chức xã hội, nhân dân hiến đất xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao, đặc biệt là ở thôn, xóm, tổ dân phố.

4.7. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở du lịch

4.7.1. Quan điểm và mục tiêu

4.7.1.1. Quan điểm phát triển

a) Phát triển bền vững: Phát triển hài hoà trong hệ thống qui hoạch cấp quốc gia, cấp vùng. Phát triển hài hòa 3 mục tiêu: KT-XH và môi trường.

b) Phát triển bằng tư duy đột phá: Thay đổi tư duy, nhận thức trong vấn đề khai thác tài nguyên, đánh giá giá trị tài nguyên dưới góc nhìn đa chiều và toàn diện nhằm phát triển ngành công nghiệp sáng tạo với chuỗi sản phẩm du lịch mới: Đa dạng, độc đáo, tiết kiệm tài nguyên, tiết kiệm chi phí đầu tư và ít tổn hại đến môi trường.

c) Phát triển trên cơ sở số hóa: Khai thác triệt để công nghệ 4.0 để phát triển nhanh và hiệu quả trong bối cảnh biến đổi khí hậu và dịch bệnh toàn cầu.

4.7.1.2. Mục tiêu phát triển

Du lịch Thái Nguyên trở thành trung tâm du lịch của vùng Việt Bắc với hệ thống sản phẩm du lịch đặc trưng gắn với khu du lịch nghỉ dưỡng chất lượng cao hồ Núi Cốc, văn hóa trà và khu di tích quốc gia đặc biệt An toàn khu (ATK) Định Hoá để tạo thương hiệu có sức cạnh tranh cao. Du lịch Thái Nguyên trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh với hệ thống hạ tầng đồng bộ; phát triển du lịch theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng, hiệu quả.

4.7.2. Dự báo nhu cầu phát triển

a) Giai đoạn 2021-2025

- Khách du lịch: Tốc độ tăng trưởng bình quân trên 10%/năm, các khu, điểm du lịch phối hợp với hiệp hội du lịch đón được 3.250.000 lượt khách; trong đó khách du lịch nội địa đạt 3.150.000 lượt khách và khách du lịch quốc tế đạt 100.000 lượt.

- Tổng thu từ các hoạt động du lịch: Đến 2025 đạt 3.000 tỷ đồng/năm.

- Nhân lực du lịch: Tạo ra việc làm cho 16.000 lao động trong đó lao động trực tiếp là 7.000 người; 50% số lao động trực tiếp có qua đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ.

- Công nhận ít nhất 5 điểm du lịch cấp tỉnh. Hoàn thiện hồ sơ báo cáo, đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận Khu du lịch Quốc gia Hồ Núi Cốc theo quy định.

- Triển khai, thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 24/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa gắn với phát triển du lịch tỉnh Thái Nguyên.

- Xây dựng tối thiểu 5 điểm du lịch cộng đồng gắn với văn hóa trà, du lịch về nguồn và văn hóa dân tộc thiểu số.

- Xây dựng, hình thành các tuyến điểm du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh.

- Kêu gọi đầu tư phát triển sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng - giải trí khu vực hồ Núi Cốc thành sản phẩm thu hút khách.

- Nghiên cứu, hình thành, khai thác sản phẩm du lịch hang động mạo hiểm.

- Hình thành và phát triển các sản phẩm du lịch bổ trợ có sức hấp dẫn cao như phố đêm, sản phẩm OCOP gắn với du lịch cộng đồng, nông nghiệp, nông thôn,…

b) Giai đoạn 2026-2030

- Khách du lịch: Tốc độ tăng trưởng bình quân trên 12%/năm, đến năm 2030 các khu, điểm du lịch phối hợp với Hiệp hội Du lịch đón được 5,6 triệu lượt khách; trong đó khách du lịch nội địa đạt 5,3 triệu lượt khách và khách du lịch quốc tế đạt 0,3 triệu lượt.

- Tổng thu từ các hoạt động du lịch: đến 2030 đạt 6.600 tỷ đồng.

- Nguồn nhân lực du lịch: Tạo ra việc làm cho 24.000 lao động, trong đó lao động trực tiếp là 10.000 người; 75% số lao động trực tiếp có qua đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ.

- Hoàn thiện hồ sơ báo cáo, đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt công nhận Khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc theo quy định.

- Trở thành thương hiệu điểm đến du lịch mạnh về du lịch nghỉ dưỡng - vui chơi giải trí, cộng đồng - sinh thái, du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh - về nguồn.

- Kêu gọi đầu tư sản phẩm du lịch hang động mạo hiểm - thể thao trở thành sản phẩm độc lập, có sức hấp dẫn cao.

4.7.3. Các định hướng phát triển

4.7.3.1. Định hướng tổ chức không gian du lịch

a) Không gian du lịch phía Đông Bắc (huyện Đồng Hỷ, huyện Võ Nhai)

- Khám phá hang động mạo hiểm.

- Du lịch sinh thái vùng chè và văn hoá Tày.

- Khu du lịch tâm linh sinh thái văn hóa Đá Thiên, thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ.

- Khu nghỉ dưỡng cao cấp kết hợp khu ở sinh thái và dịch vụ hỗn hợp Phượng Hoàng, huyện Võ Nhai.

- Tuyến du lịch sinh thái văn hóa Đá Thiên - Động Linh Sơn - Đền Long Giàn (xã Khe Mo) - Chùa Hang (thành phố Thái Nguyên) - cụm di tích Đình - Đền - Chùa Cầu Muối (huyện Phú Bình).

- Tuyến du lịch sinh thái vùng chè Trại Cài (xã Minh Lập), mô hình bảo tồn làng văn hóa truyền thống dân tộc Nùng xóm Tân Đô, Đền Hích (xã Hòa Bình) với hang Múa - Suối Tiên - Bản Tèn (xã Văn Lăng). Kết nối với vùng chè shan tuyết Suối Giàng (huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái) để hình thành tuyến du lịch trải nghiệm văn hóa địa phương và văn hóa trà.

- Tuyến du lịch tham quan trại nghiệm làng nghề miến Việt Cường (xã Hóa Thượng), làng nghề chè tổ 4,5 (thị trấn Sông Cầu), làng nghề chè xã Văn Hán.

- Tuyến du lịch liên kết không gian du lịch Đông Bắc tỉnh Thái Nguyên với tỉnh Bắc Kạn trong phát triển sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng, tìm hiểu văn hóa, lối sống của đồng bào dân tộc, tìm hiểu lịch sử - cách mạng.

b) Không gian du lịch phía Tây Bắc (khu vực ATK - huyện Định Hoá, huyện Phú Lương, huyện Đai Từ)

- Du lịch về nguồn.

- Du lịch trải nghiệm và du lịch sinh thái chè.

- Tuyến du lịch kết nối thành phố Phổ Yên - Quốc lộ 3- Chợ Mới.

- Tuyến du lịch kết nối Chùa Hang - Nhà tù Chợ Chu - Hồ Bảo Linh.

c) Không gian du lịch trung tâm (thành phố Thái Nguyên)

- Du lịch nông nghiệp gắn với văn hoá trà Tân Cương.

- Trải nghiệm "Phố đêm" (trung tâm thành phố Thái Nguyên).

- Khu văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng Linh Sơn Hills xã Linh Sơn, thành phố Thái Nguyên và các khu du lịch sinh thái xã Phúc Xuân, Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên.

d) Không gian Khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc (thành phố Thái Nguyên, huyện Đại Từ)

Căn cứ theo Quyết định số 2228/QĐ-TTg ngày 18/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển khu du lịch quốc gia hồ Núi Cốc, lập Quy hoạch xây dựng khu du lịch hồ Núi Cốc nhằm đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch, phát huy lợi thế và giá trị tài nguyên của hồ Núi Cốc. Kết hợp với Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt công nhận khu du lịch quốc gia trong thời kỳ 2021-2030.

Định hướng phát triển các khu vực:

- Du lịch nghỉ dưỡng cao cấp (Đông Tam Đảo).

- Vui chơi giải trí cao cấp.

- Du lịch MICE.

- Du lịch cộng đồng và du lịch nông nghiệp gắn với văn hoá chè.

- Hoàn thiện cơ sở hạ tầng du lịch đề nghị công nhận Khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc trong thời kỳ 2021-2025.

- Khu nghỉ dưỡng quốc tế 5 sao Hồ Núi Cốc, xã Tân Thái, huyện Đại Từ, xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên.

- Khu du lịch tâm linh Thiền viện Trúc lâm Tây trúc xã Quân Chu, huyện Đại Từ.

- Kết nối không gian với các điểm du lịch sinh thái lân cận: rừng nguyên sinh chân núi Tam Đảo, thác Cửa Tử, hồ Vai Miếu, suối khoáng Mỹ Lâm (Tuyên Quang), hồ Thác Bà (tỉnh Yên Bái) hình thành chuỗi sản phẩm sinh thái nghỉ dưỡng.

đ) Không gian du lịch phía Nam (huyện Phú Bình, thành phố Phổ Yên, thành phố Sông Công)

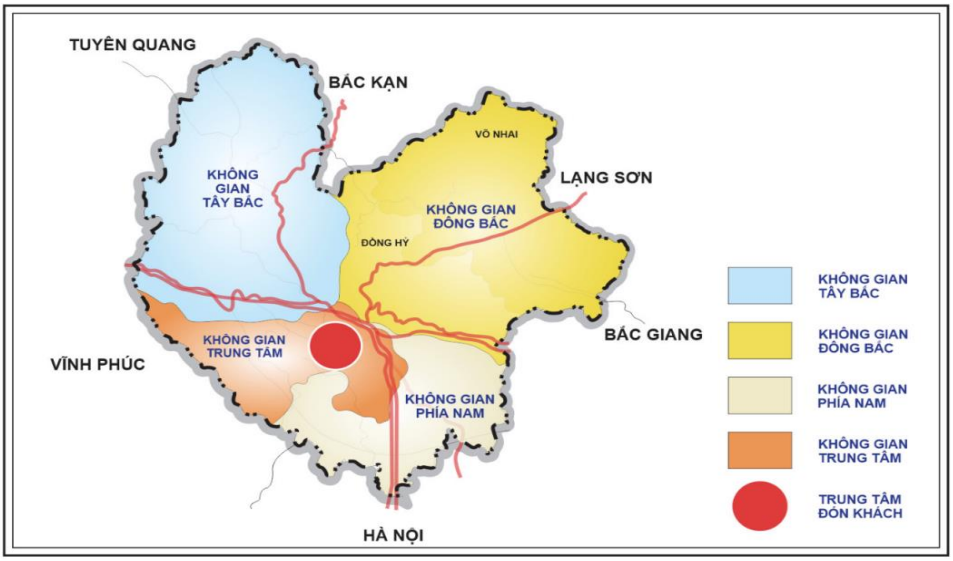

Hình 2.6.13: Sơ đồ vị trí liên kết và phân vùng không gian phát triển du lịch tỉnh Thái Nguyên

- Định hướng phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng vùng chè.

- Du lịch tâm linh.

- Du lịch trải nghiệm khu công nghiệp.

- Vui chơi giải trí.

- Khu di tích Đình - Đền - Chùa Cầu Muối (huyện Phú Bình).

- Hồ Ghềnh Chè (TP Sông Công).

- Khu di tích Lý Nam Đế (Phổ Yên) - Đình - Đền- Chùa Cầu Muối (Phú Bình) - tỉnh Bắc Giang.

- Di tích lịch sử Đền - Chùa Cao Báng xã Tân Kim, huyện Phú Bình (Hình 2.6.13)

4.7.3.2. Định hướng phát triển tuyến, điểm du lịch

a) Các tuyến du lịch

- Thành phố Thái Nguyên - Đồng Hỷ - Võ Nhai - Bắc Sơn: Tham quan khám phá hang Phượng Hoàng, du lịch sinh thái, trecking, trải nghiệm văn hoá dân tộc Tày, du lịch tâm linh.

- Thành phố Thái Nguyên - Phú Lương - Định Hoá (ATK) - Chợ Mới (Bắc Kạn): Du lịch tâm linh, du lịch về nguồn kết hợp các hoạt động giáo dục.

- Thành phố Thái Nguyên - Đại Từ - Tuyên Quang: Du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng gắn với các điểm di tích lịch sử.

- Thành phố Thái Nguyên - Phổ Yên - Tam Đảo (Vĩnh Phúc): Du lịch sinh thái nghỉ dưỡng.

- Thành phố Thái Nguyên - Tân Cương - hồ Núi Cốc: Du lịch nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp.

- Thành phố Thái Nguyên - Phú Bình - Bắc Giang: Du lịch tâm linh.

b) Các khu, điểm du lịch: 18 điểm du lịch

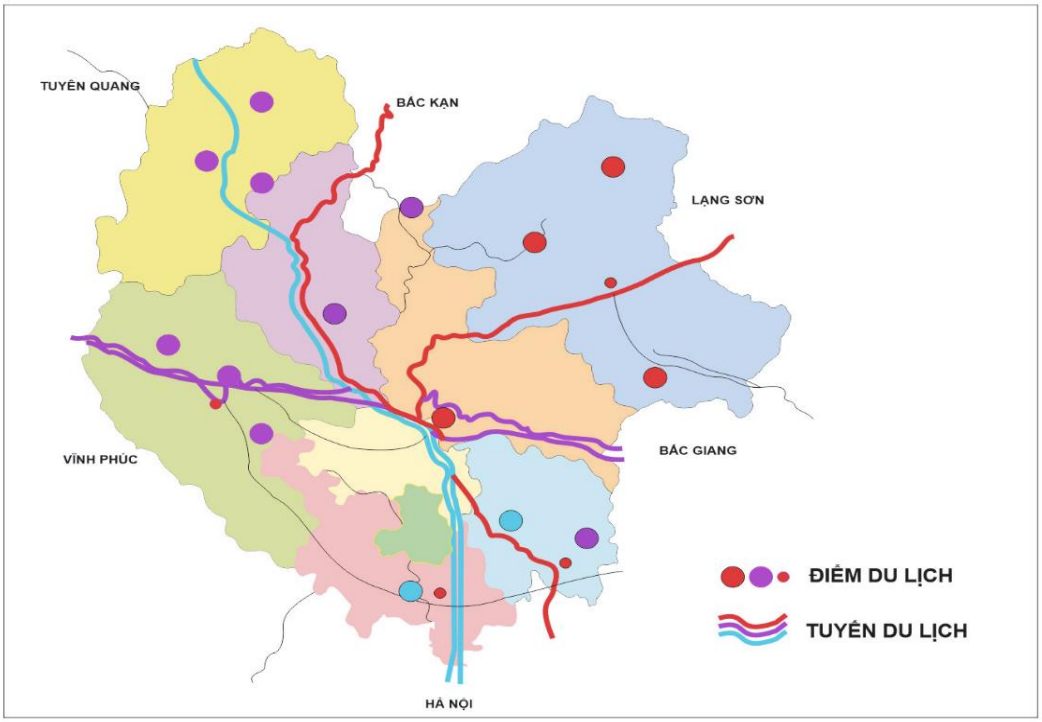

Hình 2.6.14: Sơ đồ tuyến, điểm du lịch tỉnh Thái Nguyên

- Khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc.
- Khu du lịch Thái Hải.
- Khu di tích quốc gia ATK Định Hóa.
- Khu di tích Lý Nam Đế.
- Khu di tích Núi Văn - Núi Võ.
- Khu du lịch Đông Tam Đảo.
- Khu du lịch Hang Phượng Hoàng, hang suối Mỏ Gà (huyện Võ Nhai) .
- Hồ Suối Lạnh.
- Hồ Ghềnh Chè (thành phố Sông Công).
- Hồ suối Lạnh (thành phố Phổ Yên).
- Thác Cửa Tử.
- Hồ Vai Miếu (huyện Đại Từ).
- Làng chè Tân Cương (thành phố Thái Nguyên).
- Làng chè Vô Tranh, Tức Tranh (huyện Phú Lương).
- Làng chè La Bằng (huyện Đại Từ).

- Làng chè Trại Cài (huyện Đồng Hỷ).

- Di tích Đền Đuổm (huyện Phú Lương).

- Di tích Chùa Hang (thành phố Thái Nguyên) (Hình 2.6.14)

c) Các trung tâm dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng (trong đó có quy hoạch sân gôn) gồm 13 khu vực quy hoạch phát triển xác định theo Quy hoạch tỉnh không sử dụng đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên trong quy hoạch và phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan (Bảng 2.6.55)

Bảng 2.6.54: Phương án phát triển khu dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao sân gôn tỉnh Thái Nguyên

TT	Các khu quy hoạch phát triển	Địa điểm
1	Sân gôn tại Khu vực hồ Suối Lạnh	Thành phố Phổ Yên
2	Khu thể thao sân gôn Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ
3	Sân gôn Hồ Núi Cốc	Thành phố Thái Nguyên
4	Khu thể thao sân gôn tại thị trấn Quân Chu và xã Cát Nê, huyện Đại Từ	Huyện Đại Từ
5	Sân gôn và học viện gôn Phú Bình	Huyện Phú Bình
6	Sân gôn Quân Chu	Huyện Đại Từ
7	Sân gôn tại Khu đô thị sinh thái thể thao phường Châu Sơn	Thành phố Sông Công
8	Sân gôn tại Khu đô thị sinh thái thể thao hồ Ghềnh Chè	Thành phố Sông Công
9	Sân gôn tại Khu Tổ hợp thể thao và du lịch nghỉ dưỡng Thái Nguyên	Xã Huống Thượng, thành phố Thái Nguyên
10	Sân gôn tại Khu đô thị, văn hóa thể thao Nam Núi Cốc, thành phố Thái Nguyên	Xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên
11	Sân gôn tại Khu đô thị, văn hóa thể thao Nam Núi Cốc, thành phố Phổ Yên	Xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên
12	Sân gôn tại Khu đô thị sinh thái - thể thao Vạn Phái	Thành phố Phổ Yên
13	Sân gôn tại Khu Bảo tồn giữ gìn bản sắc văn hóa các dân tộc kết hợp du lịch văn hóa thể thao, huyện Đồng Hỷ	Huyện Đồng Hỷ

4.7.4. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện

a) Các dự án đề xuất (giai đoạn 2021-2025)

- Phát triển du lịch cộng đồng, nông nghiệp, nông thôn.

- Phát triển du lịch lịch sử văn hóa, tâm linh, về nguồn.

- Phát triển du lịch hang động mạo hiểm.

- Phố đêm (đề xuất các sản phẩm từ chè/trà, đồ lưu niệm,…).

- Xây dựng trung tâm xúc tiến và phân phối sản phẩm du lịch số tập trung.

- Xây dựng cổng thông tin du lịch thông minh.

- Xúc tiến quảng bá du lịch.

- Thi thiết kế sản phẩm quà tặng, đồ lưu niệm du lịch.

- Đào tạo, phát triển nhân lực du lịch.

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng du lịch khu du lịch hồ Núi Cốc, phù hợp Quyết định số 2228/QĐ-TTg ngày 18/11/2016 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc.

b) Các dự án đề xuất (giai đoạn 2021-2030)

- Đào tạo, phát triển nhân lực du lịch.

- Điều tra tổng thể du lịch.

- Nghiên cứu, đề xuất, bổ sung một số trạm dừng nghỉ (vị trí, diện tích) trên một số tuyến đường: Quốc lộ 3 (đoạn Thái Nguyên - Bắc Kạn), Quốc lộ 1B (Lạng Sơn - Thái Nguyên), Quốc lộ 37 (đoạn Thái Nguyên - Tuyên Quang), các tuyến tỉnh lộ,... nhằm cung cấp dịch vụ nghỉ ngơi, quảng bá bản sắc văn hóa địa phương,...

c) Khái toán kinh phí đầu tư thực hiện đề án giai đoạn 2021-2025

- Tổng kinh phí thực hiện đề án cho các dự án thành phần: 833,6 tỷ đồng, trong đó:

+ Vốn ngân sách: 302,6 tỷ đồng.

+ Vốn xã hội hóa: 531 tỷ đồng.

* Cơ cấu nguồn vốn:

- Vốn ngân sách: 302,6 tỷ đồng, trong đó:

+ Vốn ngân sách địa phương: 120,3 tỷ đồng (lồng ghép các chương trình dự án).

+ Vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu: 182,3 tỷ đồng (các chương trình: xây dựng nông thôn mới, phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giảm nghèo để đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông, khuyến công phát triển sản phẩm làng nghề phục vụ du lịch, đào tạo nghề du lịch).

+ Vốn xã hội hóa: 531 tỷ đồng.

4.7.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

4.7.5.1. Các nhóm giải pháp chung:

- Nhóm giải pháp về công tác tổ chức, quản lý và thực hiện.

- Nhóm giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức của địa phương.

- Nhóm giải pháp về xúc tiến, quảng bá, xây dựng thương hiệu du lịch và hợp tác, hội nhập quốc tế về du lịch.

- Nhóm giải pháp về hợp tác, liên kết và phát triển thị trường.

- Nhóm giải pháp phát triển sản phẩm du lịch.

- Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực.

- Nhóm giải pháp về vốn đầu tư.

- Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách.

- Nhóm giải pháp về ứng dụng khoa học và công nghệ.

- Nhóm giải pháp bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng - an ninh.

4.7.5.2. Các nhóm giải pháp cụ thể

a) Giải pháp phát triển du lịch cộng đồng (nguồn lực xã hội hóa)

a.1) Giai đoạn 2021-2025

+ Lựa chọn 05 điểm tiêu biểu ưu tiên hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng bao gồm: (i) 2021: Xây dựng 1 điểm ở La Bằng, huyện Đại Từ; (ii) 2022: Xây dựng 2 điểm, 1 điểm ở TP Thái Nguyên và 1 điểm ở huyện Phú Lương; (iii) 2023: Xây dựng 1 điểm ở huyện Võ Nhai (du lịch sinh thái cộng đồng xóm Mỏ Gà, xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai); (iv) 2024: Xây dựng 1 điểm ở huyện Định Hóa hoặc 1 điểm ở hồ Ghềnh Chè xã Bình Sơn, thành phố Sông Công.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ địa phương và người dân tại 05 địa điểm được lựa chọn xây dựng mô hình điểm về phát triển du lịch cộng đồng.

- Xây dựng chính sách xúc tiến và phân phối sản phẩm du lịch cộng đồng tập trung toàn tỉnh.

a.2) Giai đoạn 2026-2030

- Tiếp tục các chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng.

- Nhân rộng mô hình phát triển du lịch cộng đồng trên toàn tỉnh.

- Tiến hành định vị, xúc tiến thương hiệu phát triển du lịch cộng đồng.

b) Giải pháp phát triển du lịch nông nghiệp (nguồn lực xã hội hóa)

b.1) Giai đoạn 2021-2025

- Hình thành và đưa vào khai thác tuyến du lịch nông nghiệp gắn với văn hóa trà thành phố Thái Nguyên - Đại Từ - Phú Lương.

- Áp dụng các chính sách hỗ trợ du lịch cộng đồng, xúc tiến - phân phối sản phẩm du lịch tập trung và sản phẩm OCOP gắn với du lịch cộng đồng, nông nghiệp, nông thôn.

- Ban hành quy chế, hướng dẫn áp dụng văn hóa trà trong các cơ sở kinh doanh du lịch.

b.2) Giai đoạn 2026-2030

- Tiếp tục các chính sách hỗ trợ.

- Nhân rộng các mô hình tiêu biểu, có hiệu quả trên toàn tỉnh.

c) Giải pháp phát triển du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh (nguồn lực xã hội hóa)

c.1) Giai đoạn 2021-2025

- Đầu tư, tu bổ, tôn tạo các di tích văn hóa, lịch sử, tâm linh.

- Hình thành tuyến du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh về nguồn Di tích Lý Nam Đế (Phổ Yên) - Di tích 915 (thành phố Thái Nguyên) - Đền Đuổm (Phú Lương) - Di tích ATK (Định Hóa).

- Phối hợp với ngành văn hóa tổ chức truyền thông, xúc tiến du lịch gắn với các sự kiện văn hóa.

- Phối hợp với ngành văn hóa xây dựng chuỗi sự kiện văn hóa du lịch hàng năm.

- Xây dựng và phát triển các sản phẩm du lịch phố đêm.

- Áp dụng các chính sách hỗ trợ du lịch cộng đồng, xúc tiến - phân phối sản phẩm du lịch tập trung và OCOP, nông thôn mới hỗ trợ các điểm du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh.

c.2) Giai đoạn 2026-2030

- Tiếp tục các chính sách tu bổ, tôn tạo và hỗ trợ phát triển du lịch.

- Đẩy mạnh hoạt động và nâng cao hiệu quả phố đêm, nghiên cứu nhân rộng mô hình ở các thành phố, thị xã khác của tỉnh.

- Xây dựng chuỗi sự kiện văn hóa - du lịch hàng năm.

d) Giải pháp phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, MICE (kêu gọi đầu tư)

d.1) Giai đoạn 2021-2025

- Thu hút đầu tư các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí quy mô lớn, đẳng cấp tại Khu du lịch hồ Núi Cốc theo quy hoạch.

- Nghiên cứu, xây dựng quy hoạch, dự án thu hút đầu tư các khu du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng tại khu vực Đông Tam Đảo.

d.2) Giai đoạn 2026-2030

- Phát huy lợi thế của khu du lịch cấp quốc gia, tiếp tục thu hút đầu tư các dự án sinh thái, nghỉ dưỡng và vui chơi, giải trí tại Khu du lịch hồ Núi Cốc.

- Thu hút đầu tư, triển khai các dự án sinh thái, nghỉ dưỡng tại khu vực Đông Tam Đảo.

- Nghiên cứu, xây dựng quy hoạch, dự án thu hút đầu tư các khu du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng tại các địa phương khác trong tỉnh.

đ) Giải pháp phát triển du lịch khám phá hang động mạo hiểm, thể thao (kêu gọi đầu tư).

đ.1) Giai đoạn 2021-2025

- Triển khai các dự án sân gôn đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Hoàn thiện ít nhất một sân gôn trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục khảo sát, đánh giá chuyên sâu hang Phượng Hoàng, hang suối Mỏ Gà, huyện Võ Nhai. Mời gọi các nhà đầu tư chuyên nghiệp, có năng lực lớn triển khai đầu

tư dự án phát triển sản phẩm du lịch khám phá hang động mạo hiểm, như: Hang Phượng Hoàng, hang suối Mỏ Gà (huyện Võ Nhai).

- Thu hút đầu tư các dự án du lịch thể thao lớn tại khu du lịch Hồ Núi Cốc.

- Khảo sát, xây dựng các tuyến du lịch đi bộ đường dài, đi bộ leo núi.

đ.2) Giai đoạn 2026-2030

- Tiếp tục khảo sát, đánh giá, kiểm kê tài nguyên du lịch khám phá hang động khác trên địa bàn tỉnh như một số hang động đã được phê duyệt: Hang Suối Cạn, hang Sa Khao (huyện Võ Nhai),...

- Kêu gọi tài trợ, đăng cai các sự kiện thể thao lớn.

- Nghiên cứu, khảo sát, xây dựng các dự án du lịch thể thao, khám phá (leo núi, xe đạp, xe máy, ô tô địa hình, dù lượn,…).

4.8. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở dịch vụ, thương mại, triển lãm, hội chợ

4.8.1. Quan điểm và mục tiêu

4.8.1.1. Quan điểm

a) Phát triển thương mại nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, hiện đại hóa các loại hình dịch vụ.

b) Tổ chức lại thị trường nội địa theo hướng văn minh hiện đại, đảm bảo môi trường kinh doanh lành mạnh, chú trọng phát triển thị trường nông thôn miền núi, vùng cao.

c) Mở rộng thị trường nước ngoài, đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

d) Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

4.8.1.2. Mục tiêu phát triển

a) Phát triển và quản lý kết cấu hạ tầng thương mại theo quy hoạch, tập trung đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ đầu mối, chợ nông thôn; ưu tiên xuất khẩu các mặt hàng nông sản thực phẩm, khoáng sản đã qua chế biến.

b) Phát triển và mở rộng thị trường, trong đó phát triển thị trường trong nước, gắn với cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam".

c) Thực hiện tốt chương trình cung ứng, phục vụ các mặt hàng thiết yếu và tổ chức tiêu thụ sản phẩm của nông dân góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn miền núi vùng cao.

4.8.2. Dự báo nhu cầu phát triển

a) Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ thị trường xã hội đạt 124.000 tỷ đồng, tăng bình quân cả giai đoạn 12%/năm, mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ thị trường xã hội bình quân đầu người đến năm 2030 là 82 triệu đồng, tăng bình quân 12%.

b) Kim ngạch xuất khẩu đến năm 2030 đạt: 47.000 triệu USD, tăng bình quân cả giai đoạn 2021-2030 là 7%, kim ngạch bình quân đầu người: 31.000 USD/người.

c) Tổng kim ngạch nhập khẩu đến năm 2030: 23.000 triệu USD, tăng bình quân 4,8%/năm.

d) Nhập khẩu chủ yếu là nguyên liệu phục vụ sản xuất và máy móc thiết bị mới công nghệ cao, có trình độ kỹ thuật tiên tiến phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

4.8.3. Các định hướng phát triển

4.8.3.1. Phát triển thị trường

a) Tổ chức thị trường nội địa

a.1) Thị trường thành phố Thái Nguyên và vùng phía Nam Thái Nguyên

Cùng với thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên, huyện Đại Từ, huyện Phú Bình, thành phố Thái Nguyên sẽ là trung tâm phát luồng, mở đầu các kênh bán buôn vật tư, hàng công nghiệp tiêu dùng, đồng thời cũng là trung tâm hội tụ mua bán hàng nông sản, thực phẩm là vệ tinh cho thị trường cấp độ cao của các đô thị lớn trực thuộc trung ương, và cũng là hạt nhân trung tâm cho thị trường cấp độ thấp từ huyện đến xã. Do vậy:

- Bảo đảm lưu thông hàng hóa thông suốt, thị trường ổn định, đảm bảo cân đối cung cầu về những mặt hàng trọng yếu cho sản xuất và đời sống; có nhiều mặt hàng mẫu mã, quy cách đẹp chất lượng cao, giá cả phù hợp để cạnh tranh và tiêu thụ được ở thị trường trong nước và nước ngoài. Bên cạnh chức năng tổ chức lưu thông phải tổ chức tốt hoạt động sản xuất, chế biến hàng nông lâm sản, nâng chất lượng hàng hoá để có thể xuất khẩu.

- Đầu tư và hoàn thành đưa vào hoạt động các trung tâm thương mại, siêu thị, bán buôn, bán lẻ kinh doanh theo hướng văn minh hiện đại. Ưu tiên cho việc thiết lập các mối quan hệ liên kết giữa thị trường Thái Nguyên với Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Phòng,… vì đây là những thị trường có ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế, thương mại của tỉnh; giúp Thái Nguyên nâng cao vị thế, khả năng tiếp cận các thị trường khác trong cả nước.

a.2) Thị trường nông thôn, miền núi vùng cao

Khuyến khích phát triển đầy đủ mạnh mẽ và đồng bộ các thành phần kinh tế, dần hình thành các cụm kinh tế thương mại, dịch vụ có quy mô và trình độ khác nhau, thúc đẩy sự liên kết chặt chẽ và trực tiếp giữa thương nghiệp với sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và hộ gia đình nông dân, giải quyết căn bản yêu cầu tiêu thụ nông sản thực phẩm, hàng hoá tiêu dùng phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân trên địa bàn nông thôn. Nhà nước tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong việc thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước vận chuyển thu mua hàng nông sản thực phẩm và phục vụ tốt mặt hàng chính sách xã hội cho miền núi, vùng cao trong tỉnh, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia nhận bán hàng đại lý cho các công ty lớn, tổng công ty,…

b) Tổ chức thị trường nước ngoài

Hiện nay, Thái Nguyên đã và đang thiết lập được mối quan hệ bạn hàng với thị trường các nước truyền thống như: Trung Quốc, Hoa Kỳ, EU, Đông âu, Asean; tiếp tục thực hiện chủ trương đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ thị trường, tăng cường xuất khẩu sang các thị trường Châu Mỹ (đặc biệt là các nước Mỹ La Tinh); Châu Phi (Nam Phi, Ai Cập).

- Thị trường khu vực Châu Á và Đông Bắc Á: Trong 5 năm trở lại đây, kim ngạch xuất khẩu chung của Việt Nam tăng với nhiều mặt hàng khác nhau, trong đó có mặt hàng chè. Thị trường Đông Nam Á kim ngạch xuất khẩu Thái Nguyên chiếm trên 80% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Do vậy cần quan tâm đến thị trường này.

- Với bốn mục tiêu của Cộng đồng kinh tế ASEAN, trong đó, mục tiêu trở thành một thị trường chung và cơ sở sản xuất thống nhất, đó là tự do lưu chuyển hàng hóa; tự do lưu chuyển dịch vụ,… Do vậy thị trường ASEAN trong giai đoạn 2016-2020 là thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ quan trọng của Việt Nam nói chung, Thái Nguyên nói riêng.

- Khu vực thị trường Liên Bang Nga và các nước Đông Âu: Liên Bang Nga là bạn hàng truyền thống của Việt Nam chủ yếu là hàng nông sản thực phẩm như: Rau quả tươi, chè, lạc, đậu, hàng công nghệ, thủ công mỹ nghệ,... đây cũng là một trong những thị trường tiềm năng cần khai thác.

- Thị trường EU: Sau khi Việt Nam ký hiệp định hợp tác về thương mại và đầu tư có nhiều thuận lợi cho ta trong lĩnh vực ngoại thương. Các nước liên minh Châu Âu như: Đức, Pháp, Anh, Hà Lan,… đang là bạn hàng lớn của Việt Nam. Ngoài xuất khẩu các mặt hàng nông sản, công nghệ, hải sản trao đổi khoa học kỹ thuật, Việt Nam còn xuất khẩu sang khối này hàng may mặc,... Trong thời gian tới Thái Nguyên cần khai thác thị trường này xuất khẩu hàng dệt may.

- Đối với thị trường Hoa Kỳ, Thái Nguyên cần tập trung xuất khẩu vào thị trường này mặt hàng may mặc, chè khô các loại.

- Tiếp tục thực hiện chủ trương đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ thị trường, tăng cường tìm kiếm và xuất khẩu hàng hóa sang các thị trường mới như thị trường Châu Mỹ (đặc biệt là các nước Mỹ La Tinh); Châu Phi (Nam Phi, Ai Cập); thị trường Trung Đông và Tây Á.

4.8.3.2. Phát triển mạng lưới chợ

a) Đối với chợ đô thị

a.1) Thành phố Thái Nguyên *(trong nội thị)*

- Chợ Thái tiếp tục nâng cấp theo đúng thiết kế đã được phê duyệt (7 tầng) tương xứng với tầm của trung tâm thương mại thay thế chợ truyền thống.

- Tiếp tục nâng cấp chợ Đồng Quang theo đúng quy mô Dự án đã được phê duyệt, phục vụ giao lưu thương mại trong tỉnh và trong nước, có đủ điều kiện phục vụ các dịch vụ bán buôn, bán lẻ hàng hóa, mở rộng hội nhập tiểu vùng, vùng, khu vực,…

- Đầu tư chợ Dốc Hanh đạt tiêu chuẩn chợ hạng I, trong đó có kết hợp siêu thị, khu phố thương mại.

- Đầu tư xây dựng chợ đầu mối tại xã Linh Sơn, thành phố Thái Nguyên đáp ứng yêu cầu phân phối hàng hóa nông sản, thực phẩm và các hàng hóa khác trên địa bàn tỉnh và các tỉnh lân cận.

- Hoàn thành xây dựng chợ đạt tiêu chuẩn chợ đầu mối theo quy hoạch đã được phê duyệt.

- Huy động mọi nguồn vốn đầu tư chợ đầu mối vùng Việt Bắc tại phường Thịnh Đán thành phố Thái Nguyên, hình thành một quần thể kinh doanh thương mại, dịch

vụ,… diện tích trên 10ha, được xây dựng trên quy mô thành các khu chức năng: Khu văn phòng của ban quản lý, xúc tiến thương mại, khu kinh doanh *(trưng bày giới thiệu sản phẩm, siêu thị, khu tổ chức hội chợ triển lãm, hội thảo, sàn giao dịch,...).*

a.2) Thành phố Sông Công

Đầu tư nâng cấp chợ Phố Cò và chợ Mỏ Chè, đảm bảo văn minh, hiện đại tương xứng với đô thị loại 2, phục vụ tốt yêu cầu sản xuất, đời sống của nhân dân TP. Đồng thời cải tạo và tổ chức cho khoa học và phù hợp đối với các chợ xã, phường đạt tiêu chuẩn quốc gia, phục vụ tốt đời sống của nhân dân địa phương nói chung và khu đô thị công nghiệp nói riêng.

a.3) Thành phố Phổ Yên

Tiếp tục đầu tư xây dựng chợ Bắc Sơn (chợ hạng I). Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các chợ xã, phường theo quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng thương mại.

a.4) Huyện Phú Bình

- Đầu tư xây dựng chợ đầu mối xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình đáp ứng được yêu cầu phân phối hàng hóa nông sản, thực phẩm và các hàng hóa khác trên địa bàn tỉnh và các tỉnh lân cận.

a.5) Các thị trấn huyện và các khu quy hoạch đô thị

- Đầu tư nâng cấp 03 chợ đầu mối trên diện tích chợ đã có: Chợ Đồn xã Kha Sơn; chợ Cầu Mây xã Xuân Phương; chợ Tân Khánh xã Tân Khánh (huyện Phú Bình), chợ La Hiên (huyện Võ Nhai). Đầu tư xây dựng mới 04 chợ đầu mối tại các khu quy hoạch cửa ngõ vào thành phố Thái Nguyên tại xã Thuận Thành (thành phố Phổ Yên), xã Yên Lãng (huyện Đại Từ), xã Yên Ninh (huyện Phú Lương), xã Phú Thượng (huyện Võ Nhai).

- Nâng cấp 03 chợ: Chợ thị trấn Hương Sơn (Phú Bình); chợ thị trấn Đu (huyện Phú Lương); chợ thị trấn Hùng Sơn (huyện Đại Từ) từ chợ hạng II thành chợ hạng I.

- Xây dựng mới 01 chợ hạng II tại khu công nghiệp Điềm Thụy (huyện Phú Bình), đồng thời nâng cấp 10 chợ đạt hạng II (chợ Tân Đức huyện Phú Bình); chợ Chùa Hang, chợ Quang Sơn (huyện Đồng Hỷ); chợ Giang Tiên, chợ Gốc Bàng (huyện Phú Lương); chợ Chu, chợ Tân Lập (huyện Định Hóa); chợ Tân Thái, chợ Quân Chu (huyện Đại Từ); chợ Đình Cả (huyện Võ Nhai).

b) Đối với chợ nông thôn, miền núi

- Phấn đấu 100% số xã phường có chợ được đầu tư nâng cấp cải tạo đạt tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 9211:2012 Chợ - Tiêu chuẩn thiết kế và phù hợp với tiêu trí nông thôn mới; thiết lập, hình thành chợ bán buôn, chợ chuyên, chợ đầu mối theo quy hoạch...

- Dự kiến đến năm 2025 toàn tỉnh có 180 chợ trong đó có 10 chợ đầu mối, 09 chợ hạng I, 19 chợ hạng II và 141 chợ hạng III.

c) Đầu tư xây dựng và thứ tự ưu tiên

- *Chợ hạng III:* Ưu tiên đầu tư xây dựng mới các chợ nông thôn phù hợp với tiến độ xây dựng nông thôn mới đến năm 2025, tiếp đến nâng cấp, cải tạo các chợ còn lại cơ bản đạt được tiêu chuẩn theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 9211:2012 Chợ - Tiêu chuẩn thiết kế.

- *Chợ hạng I:* Nâng cấp, xây dựng lại các chợ ở các trung tâm thành phố, thị xã, khu công nghiệp tập trung.

- *Chợ hạng II:* Nâng cấp, xây dựng ở trung tâm thị trấn, thị tứ của các huyện, TP, thị xã, cụm dân cư tập trung.

- *Chợ đầu mối, chợ chuyên doanh, chợ phiên, chợ đêm,…* phục vụ nhu cầu cho việc tiêu thụ, trao đổi hàng hoá nông sản cho nông dân, hình thức bán buôn, bán lẻ, phục vụ du lịch,…

4.8.3.3. Phát triển các cửa hàng độc lập, cửa hàng theo chuỗi, siêu thị, trung tâm thương mại

a) Phát triển mạng lưới siêu thị

Việc phát triển mạng lưới siêu thị về số lượng và quy mô không chỉ xuất phát từ nhu cầu tiêu dùng của cư dân tỉnh Thái Nguyên ở từng khu vực, mà còn phải tính đến nhu cầu mua sắm của khách du lịch trong nước, quốc tế và khách vãng lai; đa dạng về loại hình, quy mô và phương thức kinh doanh; đồng thời, việc phát triển mạng lưới siêu thị phải đảm bảo sự cân đối, cấu trúc hài hoà với các loại hình thương mại bán lẻ hiện đại khác như chợ, trung tâm mua sắm, cửa hàng bách hoá, cửa hàng chuyên doanh, cửa hàng tiện lợi ở các khu dân cư. Phân bố mạng lưới siêu thị phải đảm bảo bán kính và không gian phục vụ của từng quy mô siêu thị để vừa thu hút được khách hàng, vừa đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của các đối tượng khách hàng, tránh cạnh tranh quá mức ở từng khu vực làm giảm hiệu quả đầu tư và hiệu quả kinh doanh của các siêu thị; đồng thời phải phù hợp với quy hoạch phát triển đô thị.

Trong giai đoạn 2021-2025, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên cần xây mới một số siêu thị, trong đó có một đại siêu thị (siêu thị hạng I) tại trung tâm thành phố Thái Nguyên và xây một số siêu thị hạng II và III đứng độc lập hoặc nằm trong các trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm; hình thành 01 siêu thị hạng III tại mỗi huyện, thị trấn trên cơ sở thu hút các cửa hàng bán lẻ thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia vào mạng lưới của siêu thị.

b) Phát triển trung tâm thương mại

Trung tâm thương mại là loại hình tổ chức thương mại hiện đại đòi hỏi vốn đầu tư rất lớn, do vậy việc xác định số lượng và quy mô của các trung tâm thương mại có ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả đầu tư của mạng lưới này, nếu quá nhiều sẽ gây lãng phí nguồn lực xã hội. Cần phải căn cứ vào phương hướng phát triển KT-XH và thương mại trong từng giai đoạn của tỉnh, của vùng để xác định số lượng và quy mô của trung tâm thương mại. Trước tiên cần tập trung nguồn lực hoàn thành một số trung tâm thương mại cụ thể:

- Trung tâm thương mại Thái Nguyên (TTTM hạng I) tại số 2 đường Cách mạng tháng 8;

- Trung tâm thương mại GO, trên trục đường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên.

Ngoài ra, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư thu hút nguồn vốn đầu tư trung tâm thương mại trên các địa bàn thành phố, đặc biệt là tại các khu công nghiệp như: Sông Công, Yên Bình,...

c) Phát triển các khu thương mại - dịch vụ tổng hợp

- Trên các khu vực có giao lộ của các tuyến giao thông chính, là đầu mối giao lưu buôn bán, trung chuyển hàng hoá và là khu vực có nhiều hộ kinh doanh, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp cao và cơ cấu ngành nghề tương đối đa dạng; có điều kiện cơ sở hạ tầng tương đối phát triển, mật độ dân cư khá tập trung và nhu cầu mua bán khá lớn.

Với tính chất của các khu thương mại - dịch vụ tổng hợp chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ của dân cư trong khu vực, cung ứng vật tư sản xuất có tính phụ trợ, cung cấp nguyên liệu cho các ngành sản xuất, nhưng quan trọng hơn là đầu mối tổ chức khai thác các nguồn hàng được sản xuất ra trong khu vực để cung ứng trực tiếp cho các thị trường khác, đặc biệt là thị trường ngoài tỉnh.

- Các khu thương mại - dịch vụ tổng hợp sẽ được xây dựng tại các điểm dân cư tập trung ở các đô thị trung tâm và tại các điểm có các khu, cụm công nghiệp. Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên sẽ phát triển một số khu thương mại - dịch vụ tổng hợp, cụ thể: Thành phố Thái Nguyên, Sông Công; thành phố Phổ Yên, huyện Đại Từ, huyện Phú Bình (khu công nghiệp Yên Bình).

4.8.3.4. Phát triển trung tâm hội chợ triển lãm cấp vùng

Cùng với triển vọng tăng trưởng kinh tế của Thái Nguyên trong giai đoạn 2020-2030, quy mô và cơ cấu các nguồn hàng hoá được sản xuất ra trong tỉnh sẽ gia tăng nhanh, tạo nên sức ép ngày càng lớn về phát triển tiêu thụ sản phẩm. Mặt khác, nhu cầu tiêu dùng của dân cư cũng như nhu cầu tiêu dùng nguyên vật liệu và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất của Thái Nguyên sẽ tăng nhanh tạo ra nhu cầu về tìm kiếm nguồn hàng, nguyên vật liệu, các nhà cung cấp dịch vụ. Trong điều kiện khả năng quảng bá sản phẩm cũng như tìm kiếm cơ hội kinh doanh, tìm kiếm các nhà cung cấp, các nhà tiêu thụ sản phẩm… của các doanh nghiệp còn hạn chế, việc phát triển các hội chợ triển lãm thương mại tại tỉnh Thái Nguyên sẽ mang lại những cơ hội thuận lợi cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Giai đoạn đến năm 2025: Thu hút đầu tư 01 trung tâm hội chợ triển lãm - chợ vùng Việt Bắc mang tính liên kết vùng tại phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên. Đây là địa điểm tổ chức hội chợ, triển lãm, chương trình sự kiện quảng bá sản phẩm, tìm kiếm các cơ hội kinh doanh, các nhà cung cấp, tiêu thụ sản phẩm và các hình thức khác để đẩy nhanh mức lưu chuyển hàng hóa, góp phần xúc tiến thương mại cho tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi trong kinh doanh cho các doanh nghiệp trên địa bàn cũng như liên tỉnh.

4.8.3.5. Phát triển kho, bãi, các phương tiện vận chuyển các cơ sở giám định hàng hóa

Trung tâm logistics phục vụ phân phối hàng hoá được hiểu là một khu tập trung nhiều doanh nghiệp có thể phối hợp với nhau một cách đồng bộ, cung cấp các dịch vụ logistics phục vụ cho phân phối hàng hoá tương đối đầy đủ như vận tải, phân loại và đóng gói hàng hoá, bảo quản, dự trữ, tập trung hàng hoá hoặc phân loại và trung chuyển hàng hoá, dịch vụ thông tin có liên quan đến phân phối và lưu thông hàng hoá, xếp dỡ hàng, thông quan. Trong giai đoạn 2021-2030 tập trung huy động vốn đầu tư một số công trình cụ thể:

- Đầu tư mở rộng cụm kho cảng xăng dầu (khu vực cảng Đa Phúc) xã Thuận Thành, thành phố Phổ Yên.

- Nâng cấp khu vực làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu thành phố Sông Công.

- Trung tâm logistics tại các khu công nghiệp lớn như: Sông Công, Yên Bình, tiến tới hình thành các trung tâm logistics của các doanh nghiệp bán buôn có thể phát triển ở khu vực trung tâm thành phố Thái Nguyên.

4.8.3.6. Phát triển sở giao dịch, sàn giao dịch hàng hóa

Sở giao dịch hàng hóa (sàn giao dịch hàng hóa) là một thị trường đặc biệt, tại đó thông qua những người môi giới do sở giao dịch chỉ định, các bên tiến hành mua bán các loại hàng hóa có khối lượng lớn, tính chất đồng loạt, phẩm chất có thể thay thế được lẫn nhau, chức năng kết nối các "nhà" trong chuỗi giá trị sản phẩm, tức là từ người nông dân, đến nhà chế biến, các đơn vị xuất khẩu và cuối cùng là người tiêu dùng, kết nối những người có nhu cầu về hàng hóa với nhau; đóng vai trò bảo hiểm giá, tức là khi giá được các thành viên sở giao dịch hàng hóa định giá thì giá hàng hóa của người nông dân sản xuất nhỏ, hay từ những nhà sản xuất lớn chất lượng như nhau sẽ có giá như nhau.

Tỉnh Thái Nguyên có sản lượng chè đứng thứ hai toàn quốc, khi giao dịch hàng hóa qua sở giá sẽ ổn định theo thị trường. Do vậy trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2030, tập trung huy động các nguồn lực, khuyến khích các thành phần kinh tế hình thành một sàn giao dịch hàng hóa - chè Thái Nguyên.

4.8.3.7. Phát triển sàn giao dịch thương mại điện tử

Tính đến nay Thái Nguyên đã đứng ở vị trí thứ 9 trong 63 tỉnh, thành của cả nước về xếp hạng sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin. Tuy vậy, việc ứng dụng và phát triển thương mại điện tử của tỉnh chưa mạnh, chưa ngang tầm với vị thế của tỉnh. Việc phát triển nguồn nhân lực và đầu tư cho ứng dụng phát triển thương mại điện tử của cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp cần được quan tâm nhiều hơn nữa cả về nội dung và chất lượng.

Để sàn giao dịch thương mại điện tử phát triển, cần tập trung nguồn vốn đầu tư cho phát triển thương mại điện tử Thái Nguyên theo đúng kế hoạch trong từng giai đoạn.

4.8.3.8. Phát triển mạng lưới bán lẻ xăng dầu

Chú trọng phát triển các cửa hàng kinh doanh xăng dầu tại các trạm dừng chân và gần các bến xe lớn theo quy hoạch.

Xăng dầu là mặt hàng kinh doanh có điều kiện, để tham gia kinh doanh mặt hàng này cần đáp ứng đầy đủ các điều kiện về nhân lực (qua đào tạo), đảm bảo các yêu cầu về khoảng cách cửa hàng với đường giao thông, về đấu nối với đường giao thông, về an toàn PCCC, đảm bảo vệ sinh môi trường,…

Vì vậy, trong giai đoạn 2021-2030, cải tạo, nâng cấp các cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh đạt tiêu chuẩn quy định tại Thông tư 11/013/TT-BCT ban hàng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu thiết kế cửa hàng xăng dầu (QCVN 01:2013/BCT); di dời, chuyển vị trí các cửa hàng hiện có ảnh hưởng tới giao thông, môi trường.

4.8.3.9. Phát triển các cơ sở chiết nạp và hệ thống đại lý phân phối khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG)

Xã hội ngày càng phát triển thì nhu cầu tiêu dùng của nhân dân ngày càng cao, mạng lưới kinh doanh LPG là cơ sở quan trọng, nhằm đảm bảo cung ứng đầy đủ cho nhu cầu dùng làm chất đốt, nhiên liệu động cơ, nguyên liệu phục vụ sản xuất, dân sinh. Mặt khác với mục tiêu phát triển KT-XH của tỉnh, từ nay đến năm 2030 trở thành một

tỉnh công nghiệp. Vì vậy cần phải đầu tư xây dựng một số cơ sở chiết nạp và hệ thống đại lý phân phối khí dầu mỏ hoá lỏng trên đại bàn tỉnh Thái Nguyên. Dự kiến đến năm 2030 xây dựng 02 cơ sở chiết nạp tại khu đô thị và công nghiệp Yên Bình và xã Sơn Cẩm thành phố Thái Nguyên, nâng cấp 02 cơ sở chiết nạp khí dầu mỏ hoá lỏng hiện có tại thành phố Thái Nguyên.

4.8.3.10. Phát triển tổng kho thương mại và trung tâm dịch vụ logistics

Nguyên tắc phát triển dịch vụ phụ trợ cho hoạt động phân phối hàng hoá của Thái Nguyên là bên cạnh việc phát triển dịch vụ logistic được tổ chức, thực hiện ở các doanh nghiệp độc lập, sẽ phát triển theo hướng chuyên nghiệp hoá và tập trung hoá một số trung tâm logistics phục vụ cho phân phối hàng hoá của ngành thương mại.

Dự kiến đến 2030, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên sẽ có 03 trung tâm dịch vụ logistics:

- Xã Thuận Thành, thành phố Phổ Yên (khu vực cảng Đa Phúc).

- Thành phố Sông Công (khu vực hải quan ngoài cửa khẩu).

- Xã Yên Ninh - huyện Phú Lương (cửa ô vào tỉnh Thái Nguyên giao với đường Hồ Chí Minh).

4.8.3.11. Đầu tư hệ thống khách sạn, nhà hàng cao cấp

Trong giai đoạn 2020-2030, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên cần tập trung cải tạo nâng cấp các khách sạn hiện có, đầu tư nâng cấp khách sạn Thái Nguyên đạt tiêu chuẩn 5 sao.

Ngoài khách sạn nhà hàng trong các khu trung tâm dịch vụ thương mại như: trung tâm thương mại Thái Nguyên đạt tiêu chuẩn từ 4-5 sao, trung tâm dịch vụ thương mại và chăm sóc sức khỏe quốc tế đạt tiêu chuẩn từ 4-5 sao, khách sạn 4 sao tại khu vực Bến Tượng, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên.

4.8.3.12. Quy hoạch và quản lý các đường phố thương mại

Tập trung sắp xếp kinh doanh dịch vụ thương mại theo các ngành hàng trên các tuyến đường phố, dần hình thành các tuyến đường phố chuyên doanh ngành hàng như: Điện tử, điện máy; vật liệu xây dựng; vải sợi, may mặc; bách hóa tổng hợp; trang sức, đồ lưu niệm,… và các khu phố ẩm thực.

4.8.3.13. Định hướng phát triển hệ thống kho.

Tập trung Lập quy hoạch và xây dựng hệ thống kho dự trữ, bảo quản, sơ chế, bao gói, phân loại, phân cấp nông sản tại một số vùng sản xuất nông sản tập trung trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 194/QĐ-TTg ngày 09/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới phương thức kinh doanh tiêu thụ nông sản giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030.

4.8.4. Danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện

- Dự án đầu tư xây dựng các chợ đầu mối, chợ nông thôn.

Các dự án kêu gọi đầu tư:

- Tổ hợp công nghiệp - nông nghiệp, đô thị và dịch vụ tại các thành phố, thị xã, huyện trong tỉnh.

- Trung tâm Hội chợ triển lãm - chợ vùng Việt Bắc.

- Chợ đầu mối xã Linh Sơn, thành phố Thái Nguyên.

- Chợ đầu mối xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình.

- Đầu tư xây dựng các chợ đầu mối, chợ nông thôn.

- Các dự án trung tâm thương mại, siêu thị.

- Cụm cảng Đa Phúc.

- Xây dựng các bến xe khách, xe buýt, trạm nghỉ xe khách đường dài.

- Nâng cấp các tuyến đường sông, bến tàu phục vụ du lịch hồ Núi Cốc.

4.8.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

4.8.5.1. Thực hiện cải cách hành chính

a) Cải cách hành chính theo hướng khai thác tối đa công năng việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, thương mại điện tử, nâng cao chất lượng hiệu quả trong hoạt động nội bộ, trong giao dịch giữa cơ quan Nhà nước với công dân, doanh nghiệp, theo cơ chế "một cửa", áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001-2008 nhằm nâng cao chất lượng quản lý của ngành. Công khai rộng rãi trên phương tiện thông tin đại chúng, trên trang Web của Sở Công Thương các thủ tục hành chính, thời gian, địa điểm, cán bộ đảm nhiệm nhận, trả kết quả về từng lĩnh vực có liên quan đến mọi tổ chức, cá nhân biết để thực hiện.

b) Tiếp tục rà soát các danh mục thủ tục hành chính, đến năm 2020 công khai và giải quyết 100% các thủ tục hành chính tại bộ phận "một cửa".

c) Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ công chức, viên chức, xây dựng đội ngũ cán bộ có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu quản lý Nhà nước về công thương nói chung, về thương mại nói riêng.

4.8.5.2. Giải pháp cơ chế chính sách

a) Thời hạn thuê đất, giá thuê đất áp dụng cho từng loại hình kết cấu hạ tầng thương mại được tính trên cơ sở quy định của các văn bản pháp luật về đất đai và quyết định về mức giá đất hàng năm của Uỷ ban nhân dân tỉnh. Đầu tư trên một số địa bàn khó khăn giá thuê đất được miễn giảm, theo quy định của Chính phủ và chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư vào tỉnh Thái Nguyên.

b) Nhà đầu tư có đủ điều kiện, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thương mại được hưởng các ưu đãi, khuyến khích về thuế ở mức cao nhất theo quy định của các văn bản pháp luật về thuế.

c) Ngân sách Nhà nước đầu tư kinh phí xây dựng đường giao thông, điện, hệ thống thoát nước đến chân hàng rào công trình dự án đầu tư siêu thị, trung tâm thương mại, chợ đầu mối.

d) Đối với dự án đầu tư xây dựng trung tâm thương mại, siêu thị, chợ

- Khuyến khích các chủ đầu tư xây dựng trung tâm thương mại, siêu thị, chợ ở TP, thị trấn, chợ nông thôn theo hình thức BOT (xây dựng - kinh doanh - chuyển giao). Khuyến khích chuyển đổi mô hình quản lý chợ để phát triển doanh nghiệp kinh doanh khai thác chợ thay thế ban quản lý chợ.

- Đầu tư xây dựng chợ đầu mối, chợ hạng I, hạng II, hạng III theo hình thức BOT nhà đầu tư được hưởng chính sách ưu đãi: Ngân sách hỗ trợ lãi suất sau đầu tư phần vốn vay ngân hàng xây dựng hệ thống thoát nước, hệ thống điện chiếu sáng, kho thu mua nông sản thực phẩm trong chợ.

- Xây dựng các cơ chế chính sách như: Chính sách đăng ký, bảo hộ chỉ dẫn địa lý và tên gọi xuất xứ đối với hàng hóa; chính sách thúc đẩy phân phối, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa; chính sách phát triển thương nhân hoạt động thương mại.

4.8.5.3. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về thương mại dịch vụ

a) Rà soát, điều chỉnh bổ sung và xây dựng quy hoạch phù hợp với các chủ trương, chính sách chương trình cụ thể về phát triển ngành công thương trên địa bàn từng giai đoạn cụ thể. Công khai quy hoạch tỉnh và phương án phát triển thương mạivà quản lý theo quy hoạch các hoạt động dịch vụ thương mại trên địa bàn, trong đó đặc biệt quan tâm đến việc triển khai thực hiện quy hoạch kết cấu hạ tầng thương mại vì đây là nội dung cốt yếu để hướng dẫn và ổn định thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

b) Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước đối với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại, không để xảy ra khiếu kiện phức tạp. Xem xét và giải quyết dứt điểm các khiếu nại, tố cáo đối với xây dựng các chợ trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật. Tiếp tục đầu tư kết cấu hạ tầng thương mại theo quy định.

c) Tổ chức các hội nghị chuyên đề hướng dẫn các chủ trương chính sách mới của nhà nước ban hành, tổng hợp kết quả sản xuất kinh doanh và những thuận lợi, khó khăn của các đơn vị liên quan để có những biện pháp về quản lý, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, thực hiện tốt chế độ báo cáo định kỳ theo quy định.

d) Xây dựng lực lượng quản lý thị trường vững mạnh, thực hiện tốt công tác quản lý thị trường, thực hiện chức năng kiểm tra, kiểm soát thị trường, đấu tranh chống các hành vi buôn bán hàng nhập lậu, hàng cấm, gian lận thương mại, chống sản xuất - buôn bán hàng giả, kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong hoạt động thương mại, công nghiệp của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh. Tăng cường công tác thanh kiểm tra, giám sát xử lý kịp thời, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước.

4.8.5.4. Phát triển thương mại dịch vụ gắn với bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội

a) Trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển thương mại như: Quảng bá, xúc tiến đầu tư, xuất nhập khẩu, phát triển kết cấu hạ tầng thương mại, phát triển nguồn nhân lực thương mại,... phải thực hiện tốt chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

b) Phối hợp chặt chẽ giữa các doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước về hoạt động thương mại với cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh trật tự trong công tác bảo đảm an ninh trật tự, an toàn các hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh.

4.8.5.5. Giải pháp về thông tin, thị trường

a) Xây dựng chiến lược phát triển thị trường, liên kết giữa thị trường các tỉnh vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, thị trường các tỉnh đồng bằng Sông Hồng, thị trường các tỉnh Nam Bộ và đặc biệt là thành phố Hà Nội, nhằm cung cấp nguyên liệu cho sản xuất chế biến hàng nông, lâm, thuỷ sản, hàng công nghiệp tiêu dùng phục vụ

tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Đây là cơ hội để nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp cũng như khả năng cạnh tranh của hàng hoá do chính doanh nghiệp sản xuất ra.

Xây dựng chính sách thị trường, kích thích sản xuất phát triển, tạo ra thị trường thông thoáng. Mở rộng quyền tự chủ trong kinh doanh của doanh nghiệp, thực hiện chính sách phát triển thương mại nhiều thành phần. Khuyến khích mở rộng các loại hình dịch vụ, mở rộng liên doanh, liên kết giữa các đơn vị sản xuất với lưu thông giữa các đơn vị. Đa dạng hoá hoạt động ngoại thương, khuyến khích các doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất nhập khẩu. Phối hợp đồng bộ trong việc sử dụng các công cụ kinh tế: Thuế; tài chính, lãi suất ngân hàng, tổ chức thị trường vốn, thị trường chứng khoán, sàn giao dịch,…

b) Các doanh nghiệp chú trọng xây dựng hệ thống mạng lưới phân phối và chiến lược kinh doanh dịch vụ thương mại, quan tâm hơn nữa đối với các hoạt động dịch vụ thương mại thuộc thành phần kinh tế tập thể. Huy động tối đa nguồn nhân lực, vật lực, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, khuyến khích phát triển các mối liên kết, thành lập các hiệp hội ngành hàng, tạo ra cầu nối giữa các hội viên với Nhà nước, cũng như thực hiện chức năng đối ngoại, giúp các hội viên tìm kiếm thị trường, hỗ trợ nhau sản xuất, kinh doanh, phân công trong dây truyền nhằm tăng cường năng lực sản xuất, có khả năng đáp ứng được các đơn hàng lớn, đặc biệt là trong ngành dệt may, sắt thép, chế biến chè búp khô,… Đẩy mạnh việc hình thành các mối liên kết tiêu thụ và sản xuất, giữa người sản xuất với doanh nghiệp làm nhiệm vụ chế biến, tiêu thụ nội địa và xuất khẩu. Tổ chức điều tra, khảo sát nhu cầu tiêu dùng của các nhóm dân cư khu vực đô thị, vùng nông thôn miền núi, vùng cao phục vụ cho công tác định hướng sản xuất hàng hóa, đồng thời làm cơ sở cho việc tạo lập các kênh lưu thông hàng hóa trong nước và nước ngoài.

c) Tổ chức mạng lưới thông tin và công tác dự báo thị trường nhằm cung cấp thông tin, quảng bá hoạt động thương mại, hướng dẫn thị trường, tổ chức thực hiện chính sách pháp luật về thương mại, giúp cơ quan quản lý Nhà nước kịp thời chỉ đạo, hướng dẫn các thành phần kinh tế nắm bắt thị trường để tổ chức hoạt động kinh doanh. Liên hệ chặt chẽ và thường xuyên với cơ quan tham tán thương mại của Việt Nam ở nước ngoài và tham tán thương mại của nước ngoài tại Việt Nam để làm cầu nối chào bán hàng hóa. Trưng bày giới thiệu sản phẩm địa phương, quảng bá tiềm năng thương mại tỉnh Thái Nguyên trên phạm vi cả nước và thế giới. Hỗ trợ, đầu tư kinh phí xây dựng thương hiệu hàng hóa, tham gia các hội chợ, hội thảo quốc tế ở trong nước và nước ngoài.

d) Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung và nâng cao năng lực dự báo thị trường trong và ngoài nước, cung cấp thông tin nhanh và hiệu quả cho các doanh nghiệp, tạo điều kiện để các doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận thông tin.

đ) Mở rộng và nâng cao hiệu quả của sàn giao dịch thương mại điện tử, tạo cầu nối giữa các doanh nghiệp trong, ngoài tỉnh và cộng đồng doanh nghiệp quốc tế thông qua mạng internet, góp phần vào công tác xúc tiến, thông tin thị trường các nước, thông tin về xuất nhập khẩu, về vấn đề pháp luật, quảng bá giới thiệu tiềm năng của tỉnh, định hướng phát triển, những cơ chế chính sách hỗ trợ, thu hút nhà đầu tư; giúp doanh nghiệp giới thiệu hình ảnh, góp phần nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường,…

4.8.5.6. Phát triển thương mại gắn với sản xuất và các ngành dịch vụ

a) Ưu tiên các dự án đầu tư vào các ngành công nghiệp nhẹ, ngành cơ khí, điện tử, công nghiệp phụ trợ và sản xuất phụ tùng thay thế ở quy mô lớn, có khả năng cạnh tranh cao phục vụ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kêu gọi các nhà sản xuất đầu tư dây chuyền công nghệ mới, trình độ khoa học kỹ thuật tiên tiến, sản xuất ra các mặt hàng có thương hiệu trong nước và quốc tế. Gắn kết phát triển thương mại với phát triển du lịch tạo thị trường cho xuất khẩu tại chỗ.

b) Đẩy mạnh hoạt động khuyến công, hỗ trợ các làng nghề truyền thống sản xuất nhiều sản phẩm mới phục vụ cho xuất khẩu, tạo ra nhiều sản phẩm du lịch đặc thù thu hút khách du lịch trong nước và nước ngoài, tăng doanh thu dịch vụ, tăng kim ngạch xuất khẩu dịch vụ và xuất khẩu tại chỗ. Ưu tiên các giải pháp nâng cao năng suất lao động, phát triển các làng nghề truyền thống nhằm tăng thu nhập và thu hút vốn nhàn rỗi của người dân.

c) Thiết lập, mở rộng và củng cố các kênh lưu thông hàng hoá theo hướng ổn định để hàng hoá đi đến các địa chỉ tiêu dùng thông suốt với thời gian nhanh nhất, quãng đường ngắn nhất và chi phí thấp nhất. Tập trung đặc biệt vào hai kênh lưu thông sau:

- Các kênh lưu thông vật tư hàng công nghiệp tiêu dùng*:* Hàng hoá đi thẳng từ các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp và từ nhập khẩu vào các doanh nghiệp thương nghiệp đầu mối, phát luồng qua hệ thống các nhà phân phối đến người tiêu dùng.

- Các kênh lưu thông hàng nông sản thực phẩm để tiêu thụ hàng hoá từ người sản xuất đến người tiêu dùng trong nước và ngoài nước thông qua các doanh nghiệp sản xuất chế biến, kinh doanh, các chợ và các cửa hàng, hợp tác xã thương mại.

d) Đổi mới và đa dạng các phương thức kinh doanh như: Đại lý, ủy thác, hàng đổi hàng, mua bán tại nhà thông qua sàn giao dịch thương mại điện tử, bằng Catalogue,… Tổ chức mua bán qua mạng, tự phục vụ, thương mại điện tử; tổ chức kinh doanh trung tâm thương mại, siêu thị

4.8.5.7. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

a) Xây dựng và cụ thể hóa các chính sách về huy động vốn đầu tư kết cấu hạ tầng dịch vụ thương mại, trong đó trọng tâm là đầu tư xây dựng chợ nông thôn, trung tâm cụm xã và hợp tác xã dịch vụ thương mại, nhằm phát triển dịch vụ thương mại nông thôn miền núi, vùng cao.

b) Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn xây dựng mới và nâng cấp, cải tạo chợ, xây dựng trung tâm thương mại, siêu thị được huy động từ các nguồn (ngân sách Trung ương, địa phương; nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; nguồn vốn của doanh nghiệp, nguồn vốn vay và các nguồn khác).

- Nguồn vốn đầu tư xây dựng trung tâm thương mại, siêu thị, các chợ, trung tâm thị trấn, thị xã, thành phố chủ yếu bằng nguồn vốn của các doanh nghiệp và các nguồn vốn khác theo hình thức BOT.

- Nguồn vốn đầu tư phát triển mạng lưới chợ, phát triển trung tâm cụm xã; đối với địa bàn miền núi, địa bàn khó khăn và đặc biệt khó khăn, nguồn vốn đầu tư cải tạo, xây dựng chợ nông thôn, từng bước xóa bỏ chợ tạm,... ngoài các nguồn vốn (Trung ương hỗ trợ; nước ngoài; doanh nghiệp; vốn vay,... các nguồn vốn khác) cần lồng ghép với nguồn vốn thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Vốn doanh nghiệp và huy động khác đầu tư đối với mạng lưới trung tâm thương mại, siêu thị, chợ tại các trung tâm huyện, thành phố, thị xã; mạng lưới cửa hàng bán lẻ xăng dầu; các cơ sở chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng, một số kho tàng và trung tâm dịch vụ logistics.

4.9. Phương án phát triển hệ thống không gian xanh

4.9.1. Quan điểm và mục tiêu

4.9.1.1. Quan điểm

a) Không gian xanh là toàn bộ không gian trống được phủ xanh bởi cây xanh và mặt nước thoáng có đặc điểm sinh khối riêng, không phụ thuộc vào chế độ sở hữu, có nguồn gốc từ hệ sinh thái tự nhiên, hoặc bán tự nhiên chuyển đổi thành không gian đô thị, nông thôn, có cơ sở hạ tầng KT-XH và kỹ thuật phù hợp; được phân bố theo các cấp không gian trong một hệ thống lãnh thổ xác định, trong đó diễn ra các hoạt động thường xuyên của các loài sinh vật và con người. Không gian xanh giữ vai trò vừa là lá phổi vừa là kết cấu hạ tầng xanh gắn với kết cấu hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật.

b) Quản lý và phát triển hệ thống không gian xanh tỉnh Thái Nguyên phải quán triệt "Tư tưởng phát triển bền vững" và chính sách "Tăng trưởng xanh", trong đó nêu rõ sự cần thiết phải cải thiện chất lượng môi trường, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, hạn chế tác hại của thiên tai, chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu; nâng cao diện tích không gian xanh và mặt nước ở các đô thị, đạt tiêu chuẩn theo loại đô thị.

c) Quản lý và phát triển hệ thống không gian xanh tỉnh Thái Nguyên phải dựa vào các đặc điểm nổi trội về lịch sử - văn hóa, KT-XH và định hướng phát triển của quy hoạch tỉnh. Phát triển không gian xanh tỉnh Thái Nguyên dựa trên định hướng phát triển ngành du lịch, gắn với việc bảo vệ và phát huy các giá trị đặc thù của các di tích, di sản lịch sử văn hóa, chính là góp phần giữ gìn được bản sắc văn hoá đặc sắc riêng của từng khu vực trong tỉnh góp phần tăng cường vai trò của hệ thống không gian xanh.

d) Việc quản lý và phát triển hệ thống không gian xanh tại tỉnh Thái Nguyên phải dựa trên các cơ sở khoa học bối cảnh hội nhập quốc tế, xu thế toàn cầu hóa và biến đổi khí hậu.

đ) Quản lý và phát triển hệ thống không gian xanh tỉnh Thái Nguyên là quản lý nhà nước, bao gồm các lĩnh vực: Quản lý quy hoạch; quản lý đầu tư phát triển và xây dựng; quản lý khai thác và sử dụng có liên quan đến nhiều lĩnh vực chuyên môn, nó mang tính tích hợp, liên ngành và đa cấp, đòi hỏi phải có sự phối hợp chặt chẽ và sự chỉ đạo thống nhất.

e) Quản lý và phát triển hệ thống không gian xanh tỉnh Thái Nguyên phải coi trọng chủ trương xã hội hóa nhằm đa dạng hoá và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội, đặc biệt là đất đai, vốn, con người, khoa học công nghệ và thông tin, trên cơ sở tăng cường liên kết hợp tác đa phương, huy động được sự tham gia của cộng đồng và dân cư.

4.9.1.2. Mục tiêu

a) Mục tiêu kinh tế

Khai thác tốt mọi giá trị của hệ thống không gian xanh tỉnh Thái Nguyên để không gian xanh trở thành động lực phát triển tỉnh.

Tạo cơ chế, chính sách khuyến khích nhằm khai thác hiệu quả các nguồn lợi từ không gian xanh, góp phần tăng nguồn thu ngân sách thông qua các hoạt động phát triển du lịch nghỉ dưỡng, nông lâm ngư nghiệp.

Nâng cao sức cạnh tranh thông qua cơ chế thu hút mọi nguồn lực đầu tư phát triển hệ thống không gian xanh.

b) Mục tiêu xã hội

Phát triển hệ thống không gian xanh tỉnh Thái Nguyên nhằm cải thiện môi trường sống, vật chất tinh thần, làm việc, nghỉ ngơi, giải trí và đi lại đáp ứng mọi nhu cầu của người dân và du khách.

Nâng cao chất lượng hệ thống không gian xanh dựa trên giá trị sử dụng, giá trị thẩm mỹ, giá trị lịch sử văn hóa và giá trị tương lai của tỉnh Thái Nguyên.

Tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cải thiện điều kiện sinh kế cho người dân, góp phần ổn định đời sống, xã hội hướng tới phát triển tỉnh Thái Nguyên bền vững.

Mục tiêu bảo vệ môi trường:

Bảo vệ và phát triển hệ thống không gian xanh, giữ gìn cân bằng sinh thái, cải thiện điều kiện vi khí hậu, vệ sinh môi trường phát huy vai trò "lá phổi xanh" của tỉnh Thái Nguyên.

Xanh hóa cảnh quan, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học hướng tới đô thị xanh.

Phòng ngừa, kiểm soát và khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường, cải thiện chất lượng sống.

Hạn chế tác hại của thiên tai, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu.

Mục tiêu an ninh và quốc phòng.

Bảo vệ và phát triển hệ thống không gian xanh phục vụ các yêu cầu an ninh, quốc phòng của tỉnh Thái Nguyên.

4.9.2. Dự báo nhu cầu phát triển

- Không gian xanh tự nhiên: Đảm bảo đất rừng chiếm trên 46% diện tích tự nhiên toàn tỉnh Thái Nguyên.

- Diện tích đất đai hệ thống không gian xanh tỉnh Thái Nguyên được tính toán trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của tỉnh và của các huyện với các yêu cầu bảo vệ và phát triển rừng và các hệ sinh thái tự nhiên, yêu cầu đất đai phục vụ nông nghiệp, quy chuẩn xây dựng Việt Nam 01:2021 dành cho hệ thống không gian xanh nhân tạo trong đô thị và khu dân cư nông thôn; đảm bảo chỉ tiêu 6 - 8m²/người.

4.9.3. Định hướng phát triển

4.9.3.1. Định hướng phát triển hệ thống không gian xanh toàn tỉnh

Hệ thống không gian xanh của tỉnh Thái Nguyên được hình thành bởi dãy núi phía Nam của các cánh cung Ngân Sơn, Bắc Sơn, Tam Đảo và hệ thống sông Cầu, sông Công cùng hệ thống ao hồ.

Hệ thống không gian xanh đã tạo dựng thành 4 nhóm cảnh quan với các đặc trưng khác nhau là: Nhóm cảnh quan địa hình đồng bằng; Nhóm cảnh quan hình thái gò đồi; Nhóm cảnh quan hình thái địa hình núi thấp; Nhóm cảnh quan địa hình nhân tạo.

Căn cứ theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thành phố, thị xã trong tỉnh Thái Nguyên; định hướng quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn; Quy chuẩn xây dựng Việt Nam hệ thống không gian xanh của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 có tổng diện tích là 260.273ha, chiếm 71% với chỉ tiêu 1.715m^2/người.

Bảng 2.6.55: Hệ thống không gian xanh tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030

TT	Loại Không gian xanh	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %	Chỉ tiêu m^2/người	Ghi chú
1	Tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh	352.195,99	100	2.320,27	(dân số 1.517.909)
2	Tổng diện tích hệ thống không gian xanh	271.490,74	77,05	1.788,58	
2.1	Không gian xanh tự nhiên	75.128,00	21,33	494,90	
2.2	Không gian xanh sản xuất, kinh doanh (bán tự nhiên)	195.741,11	55,55	1.289,50	
2.3	Không gian xanh nhân tạo tại đô thị và khu dân cư nông thôn	627,74	0,17	4,10	

a) Không gian xanh tự nhiên

Địa hình của tỉnh chủ yếu là đồi núi thấp, thấp dần từ Bắc xuống Nam. Diện tích đồi núi cao trên 100m chiếm 2/3 diện tích toàn tỉnh, còn lại là vùng có độ cao dưới 100m. Toàn tỉnh được chia thành 3 vùng: Vùng núi tập trung ở huyện Võ Nhai, Đại Từ, Định Hóa và một phần của huyện Phú Lương; vùng đồi cao, núi thấp: Thuộc các huyện Đại Từ, Nam Phú Lương và Đồng Hỷ; vùng đồi gò: Tập trung ở huyện Phú Bình, thành phố Phổ Yên, một phần Đồng Hỷ, Phú Lương và thành phố Thái Nguyên, Sông Công.

Tỉnh Thái Nguyên có 2 sông chính chảy qua đó là sông Cầu và sông Công. Sông Cầu có lưu vực rộng 6.030km², có nhiều phụ lưu, những phụ lưu chính đều nằm trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên như sông Chu, sông Đu ở hữu ngạn, ở tả ngạn có sông Nghinh Tường, sông Khe Mo, sông Mo Linh. Sông Công dài 96km, có lưu vực rộng 951km². Ngoài ra còn có sông Rong bắt nguồn từ vùng núi huyện Võ Nhai đổ vào lưu vực sông Thương ở huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn.

Tỉnh Thái Nguyên có nhiều hồ nước, trong đó lớn nhất là hồ Núi Cốc (do đập Núi Cốc ngăn dòng sông Công lại mà thành). Hồ có mặt nước rộng 25 - 30km², sâu từ 25 - 30m, chứa 176,6 triệum^3 nước, Ngoài hồ Núi Cốc, tỉnh Thái Nguyên còn có 850 ha hồ thuỷ lợi, 2.400ha ao hồ nhỏ, trong đó có một số hồ tương đối lớn như hồ Khe Lạnh (Phổ Yên), hồ Bảo Linh (Định Hoá), hồ Gềnh Chè (thành phố Sông Công),...

Thực hiện rà soát, xác định diện tích 3 loại rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất) ổn định, phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. Dự kiến diện tích quy hoạch rừng đạt khoảng 172.000ha, tỷ lệ che phủ rừng từ 46% trở lên. Quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững hệ thống rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ đầu nguồn để tăng khả năng chống chịu biến đổi khí hậu, đồng thời khai thác hiệu quả các giá trị về bảo tồn đa dạng sinh học, dịch vụ môi trường rừng và các loại dịch vụ khác, phát triển các mô hình nông lâm kết hợp, gắn với khai thác rừng bền vững.

Không gian xanh tự nhiên của tỉnh Thái Nguyên bao gồm toàn bộ diện tích không gian trống được che phủ bởi cây xanh, mặt nước do thiên nhiên tạo lập, gồm rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, các loại mặt nước tự nhiên (sông suối, hồ ao, đất ngập nước) và đất chưa sử dụng. Diện tích không gian xanh tự nhiên của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 cần đảm bảo là 75.128ha đạt 21,33% diện tích đất đai toàn tỉnh.

b) Không gian xanh bán tự nhiên (không gian xanh sản xuất kinh doanh)

Không gian xanh bán tự nhiên của tỉnh Thái Nguyên bao gồm không gian xanh được tạo lập từ kết quả sản xuất, kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp được chuyển hóa từ không gian xanh thiên nhiên, gồm: Không gian canh tác nông nghiệp, đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm, khu chăn nuôi gia súc gia cầm, không gian trồng rừng sản xuất được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ, khu vực nuôi trồng thủy, hải sản, các loại thủy canh.

Diện tích không gian xanh bán tự nhiên của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 cần đảm bảo là 195.741,11ha đạt 55,55% diện tích đất toàn đô thị.

Bảng 2.6.56: Thống kê hệ thống không gian xanh tự nhiên và bán tự nhiên tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030

STT	Đất các loại không gian xanh	Hiện trạng năm 2020		Chỉ tiêu đến năm 2030	
		Tổng diện tích	Tỷ lệ (%)	Tổng diện tích	Tỷ lệ (%)
1	**Không gian xanh bán tự nhiên**	**214.658,4**	**60,94**	**195.741,11**	**55,55**
1.1	Đất trồng lúa	42.521,76		34.035,00	9,66
1.2	Đất trồng cây lâu năm	53.588,54		53.944,35	15,32
1.3	Đất rừng sản xuất	110.866,01		99.320,00	28,20
1.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	2.664,24		2.690,11	0,76
1.5	Đất thủy lợi	4.951,97		5.193,65	1,47
1.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	65,88		508,00	0,14
2	**Không gian xanh tự nhiên**	**79.435,15**	**22,55**	**75.128,00**	**21,33**
2.1	Đất rừng phòng hộ	37.937,50		37.028,00	10,51
2.2	Đất rừng đặc dụng	38.269,29		35.652,00	10,12
2.3	Đất chưa sử dụng	3.228,36		2.448,00	0,70

c) Không gian xanh nhân tạo

Không gian xanh nhân tạo là do con người đầu tư phát triển và xây dựng theo quy hoạch tại đô thị và khu dân cư nông thôn. Không gian xanh nhân tạo bao gồm:

Không gian xanh sử dụng công cộng (công viên; vườn hoa; vườn dạo).

Hành lang xanh (đường giao thông thủy bộ được trồng cây xanh trên hè phố, ven đường giải phân cách, đảo giao thông, quảng trường và ven các sông, ngòi, kênh rạch,...).

Vành đai xanh được tạo lập theo quy định của pháp luật và quy hoạch đô thị.

Không gian xanh chuyên dụng (vườn động vật; vườn thực vật; vườn ươm cây; vườn ươm hoa; hành lang xanh; cây xanh cách ly).

Không gian xanh sử dụng hạn chế (không gian xanh giữa các công trình trong đơn vị ở hoặc ô phố, không gian xanh trong các khu chức năng đặc thù như khu công nghiệp; khu du lịch; các khu trung tâm chuyên ngành, nghĩa trang hoặc nghĩa địa, khu di tích văn hóa lịch sử; không gian xanh trong khuôn viên các công trình nhà ở, công cộng, sản xuất và đặc thù).

Mặt nước nhân tạo: Hồ điều hòa, ao và kênh dẫn nước do con người đầu tư xây dựng.

Diện tích không gian xanh sử dụng công cộng tại các đô thị và khu dân cư nông thôn của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 cần đảm bảo diện tích là 627,44ha đạt 0,17 % diện tích đất toàn tỉnh với chỉ tiêu trung bình 4,13m²/người *(Bảng 2.6.58)*

Bảng 2.6.57: Hệ thống không gian xanh nhân tạo tại các huyện, thành phố, thị xã của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030

TT	Năm	2025			2030		
		Dân số (người)	Chỉ tiêu (m²/người)	KGX SD CC (ha)	Dân số (người)	Chỉ tiêu (m²/người)	KGX SD CC (ha)
	Tỉnh Thái Nguyên	**1.407.863**	**3,49**	**491,96**	**1.517.909**	**4,13**	**627,44**
1	TP Thái Nguyên	348.192	5,11	196,52	424.444	5,28	224,11
2	TP Sông Công	70.996	5,36	42,01	88.686	5,64	50,02
3	TP Phổ Yên	197.374	3,68	79,41	235.922	4,72	111,36
4	Thị xã Đại Từ	174.162	2,66	49,95	196.227	3,80	74,57
5	Huyện Võ Nhai	70.829	2,37	16,75	72.980	2,48	18,10
6	Huyện Phú Lương	103.490	2,25	24,31	112.230	2,32	26,05
7	Huyện Đồng Hỷ	93.300	2,43	23,55	101.039	2,64	26,70
8	Huyện Định Hóa	89.991	2,26	20,74	93.191	2,35	21,90
9	Huyện Phú Bình	161.624	2,24	39,57	193.190	3,86	74,64

4.9.3.2. Hệ thống không gian xanh tại các huyện thành phố, thị xã tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ theo quy hoạch sử dụng đất tại các huyện, thành phố, thị xã của tỉnh Thái Nguyên; căn cứ theo quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01/2021; hiện trạng điều kiều kiện tự nhiên và theo phương án định hướng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn trong Quy hoạch tỉnh đang thực hiện, hệ thống không gian xanh tại các huyện, thành phố, thị xã được định hướng phát triển như sau:

a) Hệ thống không gian xanh thành phố Thái Nguyên

Thành phố Thái Nguyên được coi như vùng đồng bằng riêng của tỉnh Thái Nguyên nhưng vẫn mang tính chất, dáng dấp của địa mạo trung du với kiểu bậc thềm phù sa và bậc thang nhân tạo, thềm phù sa mới và bậc thềm pha tích (đất dốc tụ) tập trung ở hai bên bờ sông Cầu và sông Công đã tạo nên cấu trúc của hệ thống không gian xanh của thành phố Thái Nguyên.

Căn cứ theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Thái Nguyên và Quy chuẩn xây dựng Việt Nam hệ thống không gian xanh của thành phố Thái Nguyên như sau:

Diện tích không gian xanh tự nhiên của thành phố Thái Nguyên được bảo vệ, gìn giữ và phát triển đến năm 2030 là 1.037,740ha chiếm 12,01% diện tích đất tự nhiên toàn thành phố.

Diện tích không gian xanh bán tự nhiên đến năm 2030 là 7.603,110ha chiếm 87,99% diện tích đất tự nhiên toàn thành phố *(Bảng 2.2.59)*

Bảng 2.6.58: Diện tích hệ thống không gian xanh thành phố Thái Nguyên đến năm 2030

STT	Hệ thống không gian xanh	Quy hoạch đến năm 2030		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu m2/người
	Tổng diện tích đất tự nhiên	**22.211,63**	**100**	
	Tổng diện tích hệ thống không gian xanh	**10.894,61**	49,05	256,68
1	**Không gian xanh tự nhiên**	**289,58**	1,31	6,82
1.1	Đất rừng phòng hộ	254,26		
1.2	Đất rừng đặc dụng	-		
1.3	Đất chưa sử dụng	35,32		
2	**Không gian xanh bán tự nhiên**	**10.380,92**	46,73	244,58
2.1	Đất trồng lúa	2.804,17		
2.2	Đất trồng cây lâu năm	4.842,74		
2.3	Đất rừng sản xuất	1.184		
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	511,09		
2.5	Đất thủy lợi	912,78		
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	2,06		
3	**Không gian xanh nhân tạo trong đô thị và khu dân cư nông thôn**	**224,11**	1,01	5,28

(Nguồn: Quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên đến năm 2030 và nhu cầu sử dụng cây xanh sử dụng cây xanh công cộng theo QCVN 01/2021)

Diện tích không gian xanh nhân tạo (là diện tích cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị, chưa tính đến cây xanh giao thông, cây xanh sử dụng hạn chế) của thành phố Thái Nguyên đến năm 2030 cần đảm bảo tối thiểu (theo quy hoạch sử dụng đất) là 224,1ha đạt 1,01% diện tích đất toàn đô thị với chỉ tiêu trung bình 5,28m²/người. Trong đó diện tích cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thị là 208,82ha với chỉ tiêu 6m²/người và khu vực nông thôn là 15,28ha với chỉ tiêu 2m²/người.

Bảng 2.6.59: Diện tích xây xanh sử dụng công cộng thành phố Thái Nguyên đến năm 2030

TT	Năm	2025			2030		
		Dân số	Chỉ tiêu m^2/ng	KGX SD CC (m^2)	Dân số	Chỉ tiêu m^2/ng	KGX SD CC (m^2)
1	Thành phố Thái Nguyên	384.432	5,11	1.965.216	424.444	5,28	2.241.064
	Dân số đô thị	299.088	6	1.794.528	348.044	6	2.088.264
	Dân số nông thôn	85.344	2	170.688	76.400	2	152.800

b) Hệ thống không gian xanh thành phố Sông Công

Thành phố Sông Công thuộc vùng Trung du đồi núi phía Bắc được dòng sông Công chia thành hai khu vực phía Đông và phía Tây, thành phố có suối Thu Quang phía Nam xã Vinh Sơn, suối Cầu Gáo phía Bắc phường Cải Đan, xã Tân Quang và nhiều các rạch suối nhỏ tập trung khu vực phía Tây thành phố, nhiều hồ đập nhân tạo kết hợp với rừng và các hồ lớn như: Hồ Ghềnh Chè, hồ Núc Nác, đầm Cổ Rắn,... tạo nên cảnh quan thiên nhiên đẹp.

Diện tích không gian xanh tự nhiên của thành phố được bảo vệ, gìn giữ và phát triển đến năm 2030 là 204,420ha chiếm 4,58% diện tích đất tự nhiên toàn thành phố.

Diện tích không gian xanh bán tự nhiên đến năm 2030 là 4.258,160ha chiếm 95,42% diện tích đất tự nhiên toàn thành phố.

Bảng 2.6.60: Diện tích hệ thống không gian xanh thành phố *Sông Công đến năm 2030*

STT	Hệ thống không gian xanh	Quy hoạch đến năm 2030		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu m2/người
	Tổng diện tích đất tự nhiên	**9.730,56**	**100**	
	Tổng diện tích hệ thống không gian xanh	**4.193,25**	43,09	472,82
1	**Không gian xanh tự nhiên**	**0,00**	-	
1.1	Đất rừng phòng hộ			
1.2	Đất rừng đặc dụng			
1.3	Đất chưa sử dụng			
2	**Không gian xanh bán tự nhiên**	**4.143,23**	42,58	467,18
2.1	Đất trồng lúa	1.434,85		
2.2	Đất trồng cây lâu năm	2.201,34		
2.3	Đất rừng sản xuất	346,46		
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
2.5	Đất thủy lợi	160,00		
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,58		
3	**Không gian xanh nhân tạo trong đô thị và khu dân cư nông thôn**	**50,09**	0,51	5,64

(Nguồn: Quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công đến năm 2030 và nhu cầu sử dụng cây xanh sử dụng cây xanh công cộng theo QCVN 01/2021; QCVN 01/2019)

Diện tích không gian xanh nhân tạo (là diện tích cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị, chưa tính đến cây xanh giao thông, cây xanh sử dụng hạn chế) của thành phố Sông Công đến năm 2030 cần đảm bảo tối thiểu là 50,09ha đạt 0,51% diện tích đất toàn đô thị với chỉ tiêu trung bình 5,64m²/người. Trong đó diện tích cây xanh sử dụng công cộng khu vực đô thị là 48,42ha với chỉ tiêu 6m²/người và khu vực nông thôn là 1,59ha với chỉ tiêu 2m^2/người.

Bảng 2.6.61: Diện tích xây xanh sử dụng công cộng thành phố *Sông Công đến năm 2030*

TT	Năm	2025			2030		
		Dân số	Chỉ tiêu m^2/ng	KGX SD CC (m^2)	Dân số	Chỉ tiêu m^2/ng	KGX SD CC (m^2)
1	Thành phố Sông Công	78.385	5.36	420.146	88.686	5.64	500.188
2	Dân số đô thị	65.844	6	395.064	80.704	6	484.224
3	Dân số nông thôn	12.541	2	25.082	7.982	2	15.964

c) Hệ thống không gian xanh thành phố Phổ Yên

Thành phố Phổ Yên thuộc vùng bán sơn địa của tỉnh Thái Nguyên, bao gồm vùng núi và đồng bằng Phổ Yên có 2 con sông chính chảy qua là sông Cầu, sông Công ngoài ra còn có hệ thống suối, ngòi, hồ Suối Lạnh và ao hồ nằm rải rác. Tổng diện tích mặt nước sông suối của thành phố là 824,30ha. Tổng diện tích rừng (2020) là 6.576,5ha, chiếm 25,45% tổng diện tích đất đai thành phố.

Diện tích không gian xanh tự nhiên của thành phố được bảo vệ, gìn giữ và phát triển đến năm 2030 là 2.760,44ha chiếm 11,17% diện tích đất toàn đô thị.

Diện tích không gian xanh bán tự nhiên đến năm 2030 là 16.737,55ha chiếm 85,16% diện tích đất toàn đô thị.

Bảng 2.6.62: Diện tích hệ thống không gian xanh thành phố Phổ Yên đến năm 2030

STT	Hệ thống không gian xanh	Quy hoạch đến năm 2030		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu m^2/người
	Tổng diện tích đất tự nhiên	**25.842,17**	**100**	
	Tổng diện tích hệ thống không gian xanh	**13.773,09**	53,30	583,80
1	**Không gian xanh tự nhiên**	**1.522,3**	5,89	64,53
1.1	Đất rừng phòng hộ	1.518,57		
1.2	Đất rừng đặc dụng			
1.3	Đất chưa sử dụng	3,73		
2	**Không gian xanh bán tự nhiên**	**12.187,27**	47,16	516,58
2.1	Đất trồng lúa	3.545,74		
2.2	Đất trồng cây lâu năm	3.955,29		
2.3	Đất rừng sản xuất	3.706,13		
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	6,43		
2.5	Đất thủy lợi	900,35		
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	73,33		

STT	Hệ thống không gian xanh	Quy hoạch đến năm 2030		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu m^2/người
3	**Không gian xanh nhân tạo trong đô thị và khu dân cư nông thôn**	**111,36**	0,43	4,72

(Nguồn: Quy hoạch sử dụng đất thành phố *Phổ Yên đến năm 2030 và nhu cầu sử dụng cây xanh sử dụng cây xanh công cộng theo QCVN 01/2021; QCVN 01/2019)*

Diện tích không gian xanh nhân tạo (là diện tích cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị, chưa tính đến cây xanh giao thông, cây xanh sử dụng hạn chế) của thành phố Phổ Yên đến năm 2030 cần đảm bảo tối thiểu (theo quy hoạch sử dụng đất) là 111,36ha đạt 0,73% diện tích đất toàn đô thị với chỉ tiêu trung bình 4,72m^2/người. Trong đó diện tích cây xanh sử dụng công cộng khu vực đô thị là 96,26ha với chỉ tiêu 6m^2/người và khu vực nông thôn là 15ha với chỉ tiêu 2m^2/người.

Bảng 2.6.63: Diện tích xây xanh sử dụng công cộng thành phố *Phổ Yên đến năm 2030*

TT	Năm	2025			2030		
		Dân số	Chỉ tiêu m^2/ng	KGX SD CC (m^2)	Dân số	Chỉ tiêu m^2/ng	KGX SD CC (m^2)
1	Thành phố Phổ Yên	215.789	3.68	794.104	235.922	4.72	1.113.552
2	Dân số đô thị	120.842	5	604.210	160.427	6	962.562
3	Dân số nông thôn	94.947	2	189.894	75.495	2	150.990

d) Hệ thống không gian xanh huyện Đại Từ

Hệ thống không gian xanh huyện Đại Từ được tạo dựng bởi các dãy núi Tam Đảo ở phía Tây và Tây Nam, dãy núi Hồng và núi Chúa ở phía Bắc, núi Pháo ở phía Đông và dãy núi Thằn Lằn ở phía Nam, cùng với hệ thống sông hồ như sông Công, suối La Bằng, Quân Chu, Cát Nê,... hồ Núi Cốc, hồ Phượng Hoàng, Đoàn Uỷ, Vai Miếu, Đập Minh Tiến, Phú Xuyên, Na Mao, Lục Ba, Đức Lương.

Diện tích không gian xanh tự nhiên của huyện cần được bảo vệ, gìn giữ và phát triển đến năm 2030 là 15.458,66ha đạt 33,87% diện tích đất toàn huyện.

Diện tích không gian xanh bán tự nhiên đến năm 2030 là 30.101,80ha đạt 65,96% diện tích đất toàn huyện.

Bảng 2.6.64: Diện tích hệ thống không gian xanh huyện Đại Từ đến năm 2030

STT	Hệ thống không gian xanh	Quy hoạch đến năm 2030		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu m^2/người
	Tổng diện tích đất tự nhiên	**56.902,89**	**100**	
	Tổng diện tích hệ thống không gian xanh	**45.281,45**	79,58	2.307,6
1	**Không gian xanh tự nhiên**	**13.307,72**	23,39	678,2
1.1	Đất rừng phòng hộ	1.801,65		
1.2	Đất rừng đặc dụng	11.441,65		
1.3	Đất chưa sử dụng	64,42		
2	**Không gian xanh bán tự nhiên**	**31.899,16**	56,06	1.625,6
2.1	Đất trồng lúa	5.918,65		
2.2	Đất trồng cây lâu năm	12.174,44		
2.3	Đất rừng sản xuất	12.847		

STT	Hệ thống không gian xanh	Quy hoạch đến năm 2030		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu m^2/người
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.144,70		
2.5	Đất thủy lợi	1.578,20		
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	148,36		
3	**Không gian xanh nhân tạo trong đô thị và khu dân cư nông thôn**	**74,57**	0,13	3,80

(Nguồn: Quy hoạch sử dụng đất huyện Đại Từ đến năm 2030 và nhu cầu sử dụng cây xanh, sử dụng cây xanh công cộng theo QCVN 01/2021; QCVN 01/2019)

Diện tích không gian xanh nhân tạo (là diện tích cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị, chưa tính đến cây xanh giao thông, cây xanh sử dụng hạn chế) của huyện Đại Từ đến năm 2030 cần đảm bảo tối thiểu (theo quy hoạch sử dụng đất) là 74,57ha đạt 0,16% diện tích đất toàn huyện với chỉ tiêu trung bình 3,8m^2/người. Trong đó diện tích cây xanh sử dụng công cộng khu vực đô thị là 58,87ha với chỉ tiêu 5m^2/người và khu vực nông thôn là 15,7ha với chỉ tiêu 2m^2/người.

Bảng 2.6.65: Diện tích xây xanh sử dụng công cộng huyện Đại Từ đến năm 2030

TT	Năm	2025			2030		
		Dân số	Chỉ tiêu m^2/ng	KGX SD CC (m^2)	Dân số	Chỉ tiêu m^2/ng	KGX SD CC (m^2)
1	Thị xã Đại Từ	184.866	2.66	490.950	196.227	3.80	745.662
2	Dân số đô thị	40.406	5	202.030	117.736	5	588.680
3	Dân số nông thôn	144.460	2	288.920	78.491	2	156.982

đ) Hệ thống không gian xanh huyện Phú Bình

Huyện Phú Bình có cảnh quan địa hình đồng bằng và nhóm cảnh quan hình thái địa hình gò đồi, có sông Cầu, các suối, hệ thống kênh đào được xây dựng từ thời Pháp và hồ đập tự nhiên cũng như nhân tạo cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

Diện tích không gian xanh tự nhiên của huyện được bảo vệ, gìn giữ và phát triển đến năm 2030 là 429,95ha chiếm 3,01% diện tích đất tự nhiên toàn huyện.

Diện tích không gian xanh bán tự nhiên đến năm 2030 là 13.855,13ha chiếm 69,99% diện tích đất tự nhiên toàn huyện.

Bảng 2.6.66: Diện tích hệ thống không gian xanh huyện Phú Bình đến năm 2030

STT	Hệ thống không gian xanh	Quy hoạch đến năm 2030		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu m^2/người
	Tổng diện tích đất tự nhiên	**24.138,98**	**100**	
	Tổng diện tích hệ thống không gian xanh	**13.861,25**	57,42	717,5
1	**Không gian xanh tự nhiên**	**0,84**	0,01	-
1.1	Đất rừng phòng hộ	-		
1.2	Đất rừng đặc dụng	-		
1.3	Đất chưa sử dụng	0,84		

STT	Hệ thống không gian xanh	Quy hoạch đến năm 2030		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu m^2/người
2	**Không gian xanh bán tự nhiên**	**13.785,77**	57,10	713,6
2.1	Đất trồng lúa	4.748,68		
2.2	Đất trồng cây lâu năm	4.747,40		
2.3	Đất rừng sản xuất	3.253		
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-		
2.5	Đất thủy lợi	448,71		
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	37,00		
3	**Không gian xanh nhân tạo trong đô thị và khu dân cư nông thôn**	**74,64**	0,31	3,86

(*Nguồn: Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình đến năm 2030 và nhu cầu sử dụng cây xanh sử dụng cây xanh công cộng theo QCVN 01/2021; QCVN 01/2019)*

Diện tích không gian xanh nhân tạo (là diện tích cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị, chưa tính đến cây xanh giao thông, cây xanh sử dụng hạn chế) của huyện Phú Bình đến năm 2030 cần đảm bảo tối thiểu (theo quy hoạch sử dụng đất) là 74,64ha đạt 0,52% diện tích đất toàn huyện với chỉ tiêu trung bình 3,86m^2/người. Trong đó diện tích cây xanh sử dụng công cộng khu vực đô thị là 60,0ha với chỉ tiêu 5m^2/người và khu vực nông thôn là 14,64 ha với chỉ tiêu 2m^2/người.

Bảng 2.6.67: Diện tích xây xanh sử dụng công cộng huyện Phú Bình đến năm 2030

TT	Năm	2025			2030		
		Dân số	Chỉ tiêu m^2/ng	KGX SD CC (m^2)	Dân số	Chỉ tiêu m^2/ng	KGX SD CC (m^2)
1	Huyện Phú Bình	176.703	2.24	395.694	193.190	3.86	746.380
2	Dân số đô thị	21.144	4	84,.576	120.000	5	600.000
3	Dân số nông thôn	155.559	2	311.118	73.190	2	146.380

e) Hệ thống không gian xanh huyện Đồng Hỷ

Đồng Hỷ là huyện miền núi của tỉnh Thái Nguyên, địa hình phức tạp, chia thành hai vùng rõ rệt: Phía Bắc, Đông Bắc (xã Văn Lăng, Tân Long, Văn Hán, Cây Thị,…) là vùng núi thấp có độ cao trung bình 500 - 600m; phía Nam và Tây Nam (xã Hóa Thượng, Nam Hòa, Tân Lợi,…) là vùng trung du có địa hình thấp, độ cao trung bình dưới 100m. Trên địa bàn huyện có hai con sông là sông Cầu và sông Linh Nham. Điều kiện tự nhiên đã tạo nên Đồng Hỷ có diện tích rừng đứng thứ hai tỉnh Thái Nguyên với diện tích là 24.007,794 ha.

Diện tích không gian xanh tự nhiên của huyện được bảo vệ, gìn giữ và phát triển đến năm 2030 là 5.029,48ha chiếm 17,30% diện tích đất tự nhiên toàn huyện.

Diện tích không gian xanh bán tự nhiên đến năm 2030 là 30.038,31ha chiếm 82,62 % diện tích đất tự nhiên toàn huyện.

Bảng 2.6.68: Diện tích hệ thống không gian xanh huyện Đồng Hỷ đến năm 2030

STT	Hệ thống không gian xanh	Quy hoạch đến năm 2030		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu m2/người
	Tổng diện tích đất tự nhiên	**43.173,15**	**100**	
	Tổng diện tích hệ thống không gian xanh	**36.088,41**	83,59	3571,73
1	**Không gian xanh tự nhiên**	**5.708,50**	13,22	564,98
1.1	Đất rừng phòng hộ	5.029,48		
1.2	Đất rừng đặc dụng			
1.3	Đất chưa sử dụng	679,02		
2	**Không gian xanh bán tự nhiên**	**30.353,22**	70,31	3004,10
2.1	Đất trồng lúa	3.754,52		
2.2	Đất trồng cây lâu năm	8.773,07		
2.3	Đất rừng sản xuất	16.793		
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	456,47		
2.5	Đất thủy lợi	374,87		
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,65		
3	**Không gian xanh nhân tạo trong đô thị và khu dân cư nông thôn**	**26,69**	0,06	2,64

(Nguồn: Quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ đến năm 2030 và nhu cầu sử dụng cây xanh, sử dụng cây xanh công cộng theo QCVN 01/2021; QCVN 01/2019)

Diện tích không gian xanh nhân tạo (là diện tích cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị, chưa tính đến cây xanh giao thông, cây xanh sử dụng hạn chế) của huyện Đồng Hỷ đến năm 2030 cần đảm bảo tối thiểu (theo quy hoạch sử dụng đất) là 26,70ha, đạt 0,07% diện tích đất toàn huyện với chỉ tiêu trung bình 2,64m^2/người. Trong đó diện tích cây xanh sử dụng công cộng khu vực đô thị là 11,66ha với chỉ tiêu 4,5 m^2/người và khu vực nông thôn là 15,04ha với chỉ tiêu 2m^2/người.

Bảng 2.6.69: Diện tích xây xanh sử dụng công cộng huyện Đồng Hỷ đến năm 2030

TT	Năm	2025			2030		
		Dân số	Chỉ tiêu m^2/ng	KGX SD CC (m^2)	Dân số	Chỉ tiêu m^2/ng	KGX SD CC (m^2)
	Huyện Đồng Hỷ	97.092	2,43	235.470	101.039	2,64	267.041
1	Dân số đô thị	20.643	4	82.572	25.913	4,5	116.609
2	Dân số nông thôn	76.449	2	152.898	75.216	2	150.432

g) Hệ thống không gian xanh huyện Võ Nhai

Võ Nhai là một huyện miền núi của tỉnh Thái Nguyên với đặc điểm nổi bật là núi cao với dãy Ngân Sơn chạy từ Bắc Kạn theo hướng Đông Bắc - Tây Nam và dãy Bắc Sơn chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Huyện có địa hình khá phức tạp, bị chia cắt nhiều bởi các dãy núi đá và núi đất, đất sản xuất nông nghiệp tương đối ít. Võ Nhai có

nguồn nước khá phong phú, nhưng phân bố không đồng đều, hai sông nhánh trực thuộc hệ thống sông Cầu và sông Thương, là sông Nghinh Tường - sông lớn nhất chảy qua phía Bắc huyện và sông Rong chảy qua phía Nam của huyện. Điều kiện tự nhiên đã tạo nên Võ Nhai có diện tích rừng lớn nhất tỉnh Thái Nguyên với diện tích là 65.192ha chiếm tới 77,76% diện tích toàn huyện. Huyện có Khu dự trữ thiên nhiên Thần Sa - Phượng Hoàng với 18.704,89ha rừng đặc dụng, trong đó có nhiều loại gỗ và động, thực vật quý hiếm đặc trưng của vùng núi đá Đông Bắc Bộ.

Diện tích không gian xanh tự nhiên của huyện được bảo vệ, gìn giữ và phát triển đến năm 2030 là 36.984,97ha chiếm 47,08% diện tích đất tự nhiên toàn huyện.

Diện tích không gian xanh bán tự nhiên đến năm 2030 là 41.558,58ha chiếm 52,90% diện tích đất tự nhiên toàn huyện.

Bảng 2.6.70: Diện tích hệ thống không gian xanh huyện Võ Nhai đến năm 2030

STT	Hệ thống không gian xanh	Quy hoạch đến năm 2030		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu m2/người
	Tổng diện tích đất tự nhiên	**83.839,49**	**100**	
	Tổng diện tích hệ thống không gian xanh	**75.110,21**	89,59	10.291,89
1	**Không gian xanh tự nhiên**	**35.861,10**	42,77	4.913,83
1.1	Đất rừng phòng hộ	15.753,08		
1.2	Đất rừng đặc dụng	18.704,89		
1.3	Đất chưa sử dụng	1.403,13		
2	**Không gian xanh bán tự nhiên**	**39.227,10**	46,79	5.375,05
2.1	Đất trồng lúa	3.830,06		
2.2	Đất trồng cây lâu năm	4.592,32		
2.3	Đất rừng sản xuất	30.194,18		
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	365,01		
2.5	Đất thủy lợi	217,60		
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	27,93		
3	**Không gian xanh nhân tạo trong đô thị và khu dân cư nông thôn**	**18,01**	0,002	2,48

(Nguồn: Quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai đến năm 2030 và nhu cầu sử dụng cây xanh, sử dụng cây xanh công cộng theo QCVN 01/2021; QCVN 01/2019)

Diện tích không gian xanh nhân tạo (là diện tích cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị, chưa tính đến cây xanh giao thông, cây xanh sử dụng hạn chế) của huyện Võ Nhai đến năm 2030 cần đảm bảo tối thiểu (theo quy hoạch sử dụng đất) là 15,72 ha đạt 0,02% diện tích đất toàn huyện với chỉ tiêu trung bình 2,48m^2/người. Trong đó diện tích cây xanh sử dụng công cộng khu vực đô thị là 6,31ha với chỉ tiêu 5m^2/người và khu vực nông thôn là 11,67ha với chỉ tiêu 2m^2/người.

Bảng 2.6.71: Diện tích xây xanh sử dụng công cộng huyện Võ Nhai đến năm 2030

TT	Năm	2025	2030

		Dân số	Chỉ tiêu m^2/ng	KGX SD CC (m^2)	Dân số	Chỉ tiêu m^2/ng	KGX SD CC (m^2)
	Huyện Võ Nhai	70.829	2.37	167.540	72.980	2.48	181.015
1	Dân số đô thị	12.941	4	51.764	14.022	4.5	63.099
2	Dân số nông thôn	57.888	2	115.776	58.958	2	117.916

h) Hệ thống không gian xanh huyện Phú Lương

Phú Lương là huyện có địa hình khá phức tạp, bị chia cắt bởi nhiều suối và đồi núi. Phú Lương có hệ thống sông ngòi khá dày đặc (bình quân 0,2km/km^2). Sông Chu với nhánh chính dài khoảng 10km, sông Đu được tạo thành bởi hai nhánh chính, tổng chiều dài toàn hệ thống khoảng 45km, sông Cầu chảy qua địa bàn huyện dài 17km. Địa hình và hệ thống sông suối đã tạo nên hệ thống không gian xanh phong phú.

Diện tích không gian xanh tự nhiên của huyện được bảo vệ, gìn giữ và phát triển đến năm 2030 là 3.406,70ha chiếm 11,97% diện tích đất tự nhiên toàn huyện.

Diện tích không gian xanh bán tự nhiên đến năm 2030 là 25.035,22ha chiếm 87,97% diện tích đất tự nhiên toàn huyện.

Bảng 2.6.72: Diện tích hệ thống không gian xanh huyện Phú Lương đến năm 2030

STT	Hệ thống không gian xanh	Quy hoạch đến năm 2030		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu m^2/người
	Tổng diện tích đất tự nhiên	**34.979,68**	**100**	
	Tổng diện tích hệ thống không gian xanh	**25.825,65**	73,83	2301,14
1	**Không gian xanh tự nhiên**	**2.828,52**	8,09	252,03
1.1	Đất rừng phòng hộ	2.713,30		
1.2	Đất rừng đặc dụng			
1.3	Đất chưa sử dụng	115,22		
2	**Không gian xanh bán tự nhiên**	**22.971,07**	65,67	2046,79
2.1	Đất trồng lúa	2.902,60		
2.2	Đất trồng cây lâu năm	6.930,13		
2.3	Đất rừng sản xuất	12.554,92		
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	198,77		
2.5	Đất thủy lợi	335,43		
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	49,22		
3	**Không gian xanh nhân tạo trong đô thị và khu dân cư nông thôn**	**26,06**	0,07	2,32

(Nguồn: Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Lương đến năm 2030 và nhu cầu sử dụng cây xanh, sử dụng cây xanh công cộng theo QCVN 01/2021; QCVN 01/2019)

Diện tích không gian xanh nhân tạo (là diện tích cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị, chưa tính đến cây xanh giao thông, cây xanh sử dụng hạn chế) của huyện Phú

Lương đến năm 2030 cần đảm bảo tối thiểu (theo quy hoạch sử dụng đất) là 26,35ha đạt 0,09% diện tích đất toàn huyện với chỉ tiêu trung bình 2,32m^2/người. Trong đó diện tích cây xanh sử dụng công cộng khu vực đô thị là 6,51ha với chỉ tiêu 4,5m^2/người và khu vực nông thôn là 19,54ha với chỉ tiêu 2m^2/người.

Bảng 2.6.73: Diện tích xây xanh sử dụng công cộng huyện Phú Lương đến năm 2030

TT	Năm	2025			2030		
		Dân số	Chỉ tiêu m^2/ng	KGX SD CC (m^2)	Dân số	Chỉ tiêu m^2/ng	KGX SD CC (m^2)
	Huyện Phú Lương	108.190	2.25	43.122	112.230	2.32	260.505
1	Dân số đô thị	13.371	4	53.484	14.458	4.5	65.061
2	Dân số nông thôn	94.819	2	189.638	97.722	2	195.444

i) Hệ thống không gian xanh huyện Định Hóa

Định Hóa là một huyện miền núi của tỉnh Thái Nguyên. Địa hình huyện Định Hoá khá phức tạp và tương đối hiểm trở, ở dạng núi thấp, đồi cao. Xen giữa các dãy núi đá vôi và đồi, núi đất là những thung lũng và cánh đồng nhỏ hẹp. Định Hoá có 3 hệ thống dòng chảy chính là sông Chợ Chu: Là sông lớn nhất, hợp lưu bởi nhiều khe suối nhỏ bắt nguồn từ sườn núi các xã phía Tây, phía Bắc huyện, với 3 nhánh chính là suối Chao, suối Múc, suối Tao; sông Công (thượng nguồn) với hai nhánh, nhánh thứ nhất bắt nguồn từ xã Thanh Định; nhánh thứ hai bắt nguồn từ dãy núi Khuôn Tát xã Phú Đình; sông Đu (thượng nguồn) bắt nguồn từ xã Yên Trạch.

Diện tích không gian xanh tự nhiên của huyện được bảo vệ, gìn giữ và phát triển đến năm 2030 là 16.092,3ha chiếm 33,98% diện tích đất tự nhiên toàn huyện.

Diện tích không gian xanh bán tự nhiên đến năm 2030 là 31.267,66ha chiếm 66,02% diện tích đất tự nhiên toàn huyện.

Bảng 2.6.74: Diện tích hệ thống không gian xanh huyện Định Hóa đến năm 2030

STT	Hệ thống không gian xanh	Quy hoạch đến năm 2030		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu m2/người
	Tổng diện tích đất tự nhiên	**51.377,45**	**100**	
	Tổng diện tích hệ thống không gian xanh	**44.796,50**	87,19	
1	**Không gian xanh tự nhiên**	**15.609,44**	30,38	
1.1	Đất rừng phòng hộ	9.957,66		
1.2	Đất rừng đặc dụng	5.505,46		
1.3	Đất chưa sử dụng	146,32		
2	**Không gian xanh bán tự nhiên**	**29.165,16**	56,77	
2.1	Đất trồng lúa	5.095,74		
2.2	Đất trồng cây lâu năm	5.727,61		
2.3	Đất rừng sản xuất	17.900,59		
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	7,64		
2.5	Đất thủy lợi	265,71		
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	167,87		
3	**Không gian xanh nhân tạo trong đô thị và khu dân cư nông thôn**	**21,90**	0,04	2,35

(Nguồn: Quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa đến năm 2030 và nhu cầu sử dụng cây xanh, sử dụng cây xanh công cộng theo QCVN 01/2021; QCVN 01/2019)

Diện tích không gian xanh nhân tạo (là diện tích cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị, chưa tính đến cây xanh giao thông, cây xanh sử dụng hạn chế) của huyện Định Hóa đến năm 2030 cần đảm bảo tối thiểu (theo quy hoạch sử dụng đất) là 21,90ha đạt 0,05% diện tích đất toàn huyện với chỉ tiêu trung bình 2,35m^2/người. Trong đó diện tích cây xanh sử dụng công cộng khu vực đô thị là 5,9ha với chỉ tiêu 4,5m^2/người và khu vực nông thôn là 16,02 ha với chỉ tiêu 2m^2/người.

Bảng 2.6.75: Diện tích xây xanh sử dụng công cộng huyện Định Hóa đến năm 2030

TT	Năm	2025			2030		
		Dân số	Chỉ tiêu m^2/ng	KGX SD CC (m^2)	Dân số	Chỉ tiêu m^2/ng	KGX SD CC (m^2)
	Huyện Định Hóa	91.577	2.26	207.400	93.191	2.35	219.040
1	Dân số đô thị	12.159	4	48.636	13.063	4.5	58.784
2	Dân số nông thôn	79.382	2	158.764	80.128	2	160.256

4.9.4. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

4.9.4.1. Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách:

- Xây dựng hoàn thành chương trình quản lý và khai thác, sử dụng hệ thống không gian xanh theo các quy định của pháp luật về xây dựng, quản lý và sử dụng đối với từng thể loại và chủng loại của hệ thống không gian xanh.

- Thực hiện các quy định của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên liên quan đến quản lý, đầu tư xây dựng hệ thống không gian xanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Liên tục cập nhật, nghiên cứu các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành các Luật: Đất đai, Bảo vệ môi trường, Bảo vệ và phát triển rừng, Bảo vệ tài nguyên nước,… trên cơ sở đó tiến hành hướng dẫn và thực thi các chính sách của Nhà nước về hệ thống không gian xanh để tạo điều kiện cho doanh nghiệp và người dân bảo vệ, gìn giữ và đầu tư phát triển các chủng loại, thể loại của hệ thống không gian xanh trên địa bàn tỉnh.

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ xây dựng các dự án đảm bảo chỉ tiêu về cây xanh và không gian xanh đề ra.

- Tăng cường phối hợp trong công tác quản lý và phát triển không gian xanh tại địa phương, tuân thủ theo quy hoạch chung của từng đô thị và quy hoạch nông thôn trong tỉnh và đảm bảo theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn về cây xanh và Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị.

- Hướng dẫn các thủ tục đầu tư xây dựng các dự án phát triển không gian xanh trên địa bàn tỉnh, giúp nhà đầu tư tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện dự án.

- Định kỳ hàng năm đánh giá kết quả thực hiện công tác phát triển hệ thống không gian xanh để kịp thời điều chỉnh các quy hoạch có liên quan.

4.9.4.2. Về công tác tuyên truyền

Tổ chức tuyên truyền, cung cấp thông tin tới các tầng lớp nhân dân, nhất là các hộ dân sinh sống tại các thành phố, thị xã, các khu dân cư nhận thức về hệ thống không gian xanh, qua đó có ý thức bảo vệ, gìn giữ và phát triển quỹ đất hệ thống không gian xanh. Tổ chức tuyên truyền các doanh nghiệp thực hiện việc quy hoạch, phát triển và

quản lý hệ thống không gian xanh.

4.9.4.3. Giải pháp về đất của hệ thống không gian xanh

- Thường xuyên rà soát quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hằng năm, trong đó chú trọng đến diện tích đất phát triển hệ thống không gian xanh tại khu vực đô thị và các khu dân cư nông thôn, các dự án công nghiệp.

- Nghiên cứu điều chỉnh bổ sung quỹ đất dành để phát triển hệ thống không gian xanh trong quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hằng năm của tỉnh đảm bảo phù hợp với định hướng quy hoạch phát triển KT-XH của tỉnh.

4. 9.4.4. Giải pháp về quy hoạch

- Rà soát và điều chỉnh quy hoạch các đô thị và nông thôn phù hợp với nhu cầu phát triển; công khai quy hoạch, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư cải tạo, nâng cấp phát triển hệ thống không gian xanh theo quy hoạch.

- Tại khu vực đô thị hiện có và các khu vực được quy hoạch để phát triển đô thị trong tương lai, cần chú trọng phát triển hệ thống không gian xanh theo dự án để đảm bảo việc phát triển hệ thống không gian xanh được xây dựng đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, đồng thời nâng cao chất lượng quy hoạch góp phần tạo cảnh quan, kiến trúc để xây dựng và phát triển đô thị và nông thôn bền vững.

- Các dự án quy hoạch hệ thống không gian xanh phải thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành và các tiêu chuẩn hiện hành để đảm bảo các dự án đồng bộ và hiện đại.

4. 9.4.5. Giải pháp về vốn và thu hút đầu tư:

- Áp dụng chính sách ưu đãi, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng hệ thống không gian xanh theo quy định của pháp luật; đề xuất sớm hình thành Quỹ Phát triển hệ thống không gian xanh theo quy định của pháp luật để tạo nguồn vốn phát triển hệ thống không gian xanh tại địa phương.

V. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

5.1. Quan điểm và mục tiêu

5.1.1. Quan điểm

a) Phương án sử dụng đất tỉnh Thái Nguyên phải đảm bảo đáp ứng nhu cầu quỹ đất cho phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 trên cơ sở lấy việc bảo vệ, sử dụng tiết kiệm, chuyển đổi hợp lý đất đai đem lại hiệu quả cao trên các phương diện kinh tế - xã hội - môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

b) Ưu tiên bố trí đất cho các lĩnh vực then chốt mà tỉnh Thái Nguyên định hướng ưu tiên thu hút đầu tư như: Các khu, cụm công nghiệp (đặc biệt là khu, cụm công nghiệp phía Nam của tỉnh) với các nhóm ngành có tiềm năng, lợi thế như: Công nghiệp điện, điện tử, công nghiệp cơ khí chế tạo, công nghiệp chế biến khoáng sản, nông, lâm thủy sản gắn với bảo vệ môi trường; phát triển các hệ thống các khu đô thị, hệ thống hạ tầng trọng điểm, các khu du lịch sinh thái, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao,… đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

c) Bảo vệ quỹ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất các khu dự trữ thiên nhiên, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo phân khai từ Quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia. Chú trọng các biện pháp thâm canh cao, tăng năng suất, tăng chất lượng nông sản, đảm bảo nhu cầu an ninh lương thực, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, phát triển những cây trồng có lợi thế trên địa bàn tỉnh (chè, cây ăn quả, dược liệu,…), phát triển mạnh các mô hình kinh tế trang trại và chăn nuôi tập trung,… để nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, nâng cao thu nhập trên 1 đơn vị đất canh tác.

d) Tiếp tục khai thác, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả quỹ đất, đầu tư khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông lâm nghiệp phát triển bền vững. Cần có những công trình nghiên cứu sâu về tài nguyên đất, đánh giá tiềm năng đất đai thích hợp đất đai để bố trí sử dụng hợp lý, khoa học, nhằm mang lại hiệu quả cao trong sản xuất nông lâm nghiệp và cải thiện môi trường.

đ) Bố trí sử dụng đất phải đảm bảo tính liên kết vùng để phân bổ hợp lý và cân đối nhu cầu sử dụng đất cho các huyện, thị xã, thành phố và giữa các ngành kinh tế, đảm bảo kết nối trong sử dụng đất trong mối liên hệ với vùng Thủ đô Hà Nội, các trọng điểm kinh tế thuộc vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, vùng Đồng bằng sông Hồng.

e) Khai thác sử dụng đất phải coi trọng tính đặc thù như quốc phòng - an ninh. Ưu tiên bố trí những vùng đất có địa thế tự nhiên thuận lợi cho an ninh - quốc phòng, kết hợp với kinh tế, xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân.

5.1.2. Mục tiêu

a) Cụ thể hóa chỉ tiêu phân bổ của quy hoạch sử dụng đất quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và phân bổ hợp lý cho các ngành, lĩnh vực, các huyện, thành phố để đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH trong quy hoạch tỉnh.

b) Đảm bảo an ninh lương thực, đảm bảo cho mục tiêu cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; đảm bảo độ che phủ rừng theo quy định; bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

5.1.3. Định hướng tầm nhìn đến năm 2050 (30 năm)

5.1.3.1. Đối với nhóm đất nông nghiệp

Định hướng chung là nhóm đất nông nghiệp tiếp tục giảm do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp. Trong đó, một số loại đất chính:

- Đối với diện tích đất lúa, bên cạnh quy hoạch giảm đất lúa sang mục đích phi nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng thì cần phải duy trì diện tích đất lúa theo phân bổ của Quốc gia để đảm bảo an ninh lương thực cho tỉnh Thái Nguyên, cũng như đóng góp vào an ninh lương thực Quốc gia. Diện tích lúa duy trì được bố trí sản xuất theo hướng nâng cao tỷ trọng lúa đặc sản, lúa chất lượng cao, sản phẩm được chứng nhận VietGAP, chứng nhận hữu cơ đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng.

- Đối với cây lâu năm, đặc biệt là cây chè - sản phẩm đặc sản có lợi thế đặc biệt đối với phát triển nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên, phấn đấu duy trì diện tích chè hiện có, sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ và đa dạng hóa các sản phẩm từ chè nhằm nâng cao giá trị gia tăng, mở rộng diện tích cây ăn quả ở quy mô phù hợp trên cơ sở phát huy lợi thế của từng tiểu vùng sinh thái.

- Đối với đất rừng đặc dụng: Duy trì diện tích rừng đặc dụng do quốc gia phân bổ cho tỉnh, có gắn kết chặt chẽ với công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Kết hợp phát triển du lịch sinh thái gắn với các khu rừng đặc dụng nhằm đáp ứng hai mục tiêu quan trọng là bảo tồn và phát triển.

- Đất rừng phòng hộ tiếp tục điều chỉnh giảm ở quy mô phù hợp để chuyển sang mục đích: Phát triển khu công nghiệp, các khu đô thị sinh thái, các khu du lịch sinh thái, đất phát triển hạ tầng kỹ thuật; chuyển đổi đất rừng phòng hộ sang đất rừng sản xuất, đất cây lâu năm phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao giá trị sản xuất/ha đất canh tác. Diện tích rừng phòng hộ phải đảm bảo phù hợp với phân bổ của Quốc gia cho tỉnh Thái Nguyên.

- Đất rừng sản xuất: Đất rừng sản xuất thời gian tới vừa đảm bảo duy trì diện tích đảm bảo mục tiêu phục vụ cho sản xuất lâm nghiệp (trồng rừng gỗ nguyên liệu, trồng rừng gỗ lớn) gắn công nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ để nâng cao thu nhập, ổn định sinh kế cho người dân (nhất là đồng bào dân tộc vùng cao khu vực phía Bắc của tỉnh), đồng thời chuyển đổi đất rừng sang một số cây trồng nông nghiệp khác có hiệu quả kinh tế cao hơn (cây chè, cây ăn quả, cây dược liệu) để nâng cao hiệu quả kinh tế/1ha đất nông nghiệp, chuyển đổi mục đích đất rừng sang đất phi nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế xã hội (khu đô thị, khu du lịch sinh thái, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật,...). Diện tích rừng sản xuất phải đảm bảo phù hợp với phân bổ của Quốc gia cho tỉnh Thái Nguyên.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản, đồng thời tiếp tục tận dụng mặt nước sẵn có của các hồ, đập để phát triển nuôi cá lồng, nuôi thủy đặc sản phục vụ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh.

- Phát triển triển thêm các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại thành phố Thái Nguyên, huyện Đồng Hỷ, huyện Phú Lương, huyện Đại Từ.

5.1.3.2. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp

Tiếp tục tăng phục vụ nhu cầu phát triển KT-XH, diện tích đất phi nông nghiệp tăng chủ yếu do sử dụng vào đất nông nghiệp. Trong đó, một số loại đất gia tăng với nhu cầu lớn:

- Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp tiếp tục gia tăng để tạo quỹ đất thu hút các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao đáp ứng mục tiêu tầm nhìn đến năm 2050 Thái Nguyên trở thành một trong những trung tâm công nghiệp hiện đại của vùng thủ đô Hà Nội và cả nước. Định hướng phát triển thêm các khu, cụm công nghiệp theo các trục kinh tế động lực thuộc hành lang kinh tế Bắc Nam (QL3 cũ, QL3 mới, QL3C, ĐT 264, QL37, ĐT261) và hành lang kinh tế Đông Tây (QL37, QL1B, QL17C), nghiên cứu phát triển quỹ đất công nghiệp để kết nối các khu, cụm công nghiệp thành các hành lang kinh tế công nghiệp.

- Đất khu đô thị tiếp tục gia tăng mạnh, với mục tiêu tầm nhìn đến năm 2050 Thái Nguyên trở thành thành phố trực thuộc Trung ương thì không gian đô thị sẽ được mở rộng để đáp ứng tiêu chí theo quy định, hình thành các đô thị mới như đô thị Phổ Yên, đô thị Đại Từ, đô thị Phú Bình và phát triển thêm các đô thị vệ tinh như Phú Lương, Đồng Hỷ. Do đó, định hướng sẽ phát triển thêm các khu đô thị mới theo hướng đô thị sinh thái, đô thị xanh, đô thị thông minh, đô thị đáng sống, phát triển đô thị gắn kết với các khu du lịch sinh thái, các khu đại học, khu nghiên cứu ứng dụng khoa học công

nghệ, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu bảo tồn văn hóa lịch sử để xứng tầm với chức năng của thành phố trực thuộc Trung ương.

- Cùng với phát triển đô thị và mở rộng không gian đô thị, tỉnh Thái Nguyên tiếp tục phát triển mạnh quỹ đất để hình thành các khu du lịch sinh thái, khu văn hóa thể thao nhằm tận dụng lợi thế "Vùng Thủ đô Hà Nội" để thu hút khách du lịch trong nước, quốc tế góp phần cụ thể hóa mục tiêu tầm nhìn đến năm 2050 "Thái Nguyên là nơi đáng sống, điểm đáng đến".

- Gia tăng đất hạ tầng phục vụ xây dựng hạ tầng kết nối ngoại vùng (kết nối tỉnh Thái Nguyên với vùng Thủ đô Hà Nội, vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Trung du và Miền núi phía Bắc), hạ tầng kết nối nội vùng, hạ tầng cho các khu đô thị, khu đô thị sinh thái, khu du lịch sinh thái.

5.1.3.3. Đất chưa sử dụng

Tiếp tục khai thác quỹ đất chưa sử dụng cho mục đích nông nghiệp (trồng rừng, trồng cây quả, phát triển trang trại,...), mục đích phi nông nghiệp (khai thác vật liệu xây dựng,...).

5.2. Xác định các chỉ tiêu sử dụng các loại đất

Việc xác định các chỉ tiêu sử dụng đất bao gồm chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 28 Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch. Cụ thể như sau:

5.2.1. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ cho tỉnh Thái Nguyên

Quyết định 326/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 09/3/2022 về việc Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025. Trong đó, phân bổ cho tỉnh Thái Nguyên tại phụ lục 11, cụ thể chỉ tiêu sử dụng đất cho tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 như sau:

a) Đất nông nghiệp

Tổng diện tích: 283.110,00ha, trong đó:

- Đất trồng lúa 34.035,00ha, trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước là 23.539,00ha.

- Đất rừng phòng hộ 37.028,00ha.

- Đất rừng đặc dụng 35.652,00ha.

- Đất rừng sản xuất 99.320,00ha, trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 3.602,00ha.

Việc xác định các chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia phân bổ trên cơ sở định hướng phát triển KT-XH trong quy hoạch tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030, có rà soát đánh giá khả năng thu hút đầu tư, vốn đầu tư công và tiến độ thực hiện các dự án sử dụng vào các loại đất nông nghiệp; có xem xét đánh giá tác động của biến đổi khí đến chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng để hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung (chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả, đất rừng sản xuất sang đất trồng chè, đất trồng cây ăn quả, đất khu chăn nuôi,…) phục vụ quá trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp; các chỉ tiêu đất lúa đến năm 2030 đã góp phần đảm bảo an ninh lương thực cho tỉnh Thái Nguyên và đóng góp cho

an ninh lương thực quốc gia; các chỉ tiêu đất rừng của tỉnh Thái Nguyên đã đảm bảo độ che phủ rừng tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 là trên 46%, cao hơn so với tỷ lệ che phủ rừng bình quân cả nước (theo Nghị quyết 39/2021/QH15 của Quốc hội thì tỷ lệ che phủ rừng cả nước đến năm 2030 đảm bảo khoảng 42 - 43%).

b) Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích: 66.638,00ha, trong đó:

- Đất quốc phòng 4.349,00ha.

- Đất an ninh 610,00ha.

- Đất khu công nghiệp 4.245,00ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia 23.773,00ha.

Trong đó:

+ Đất giao thông 13.965,00ha.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa 356,00ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế 224,00ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1.100,00ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1.242,00ha.

+ Đất công trình năng lượng 340,00ha.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông 215,00ha.

- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia 11,00ha.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa 508,00ha.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải 400,00ha.

Đối với chỉ tiêu đất phi nông nghiệp, trong đó có nhóm đất cơ sở hạ tầng được tính toán trên cơ sở công trình dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, các công trình trọng điểm trong quy hoạch tỉnh, khả năng thu hút vốn đầu tư tư nhân, tiến độ thực hiện các công trình dự án, bồi thường giải phóng mặt bằng, các công trình phục vụ nâng cấp phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới của các huyện, thị xã, thành phố.

c) Đất chưa sử dụng: Tổng diện tích là 2.448,00ha.

d) Đất đô thị: Tổng diện tích là 29.095,00ha, bình quân 32m²/người.

5.2.2. Chỉ tiêu cấp tỉnh xác định, bổ sung

a) Đất nông nghiệp

- Đất trồng cây lâu năm của tỉnh 55.215,73ha, quỹ đất này chủ yếu phục vụ phát triển các sản phẩm chủ lực trên địa bàn tỉnh (Chè, cây ăn quả), hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu nông sản.

b) Đất phi nông nghiệp

- Đất cụm công nghiệp 2.067,04 ha.

- Đất thương mại dịch vụ 893,15ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1.420,11ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 2.723,91ha.

- Đất phát triển hạ tầng có bổ sung thêm chỉ tiêu đất hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã như sau:

+ Đất giao thông đảm bảo chỉ tiêu so với chính phủ phân bổ, tỉnh không xác định bổ sung thêm.

+ Đất thủy lợi 4.972,38ha.

+ Đất xây dựng cơ sơ văn hóa đảm bảo chỉ tiêu so với Chính phủ phân bổ, tỉnh không xác định bổ sung thêm.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế đảm bảo chỉ tiêu so với Chính phủ phân bổ, tỉnh không xác định bổ sung thêm.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đảm bảo chỉ tiêu so với Chính phủ phân bổ, tỉnh không xác định bổ sung thêm.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đảm bảo chỉ tiêu so với Chính phủ phân bổ, tỉnh không xác định bổ sung thêm.

+ Đất công trình năng lượng đảm bảo chỉ tiêu so với Chính phủ phân bổ, tỉnh không xác định bổ sung thêm.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông đảm bảo chỉ tiêu so với Chính phủ phân bổ, tỉnh không xác định bổ sung thêm.

+ Đất cơ sở tôn giáo 110,45ha.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa đảm bảo chỉ tiêu so với Chính phủ phân bổ, tỉnh không xác định bổ sung thêm.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1.108,29ha.

- Đất danh lam thắng cảnh 0ha.

- Đất ở tại nông thôn 11.088,06ha.

- Đất ở đô thị 5.694,38ha.

Việc tính toán đất ở đô thị, đất ở nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên dựa theo tốc độ tăng dân số khu vực đô thị, nông thôn trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, đồng thời trên cơ sở định hướng phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2030 đã được Trung ương, tỉnh Thái Nguyên phê duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 239,77ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 55,52ha.

- Đất xây dựng cơ sở ngoại giao 0ha.

5.2.3. Các khu chức năng

5.2.3.1. Khu sản xuất nông nghiệp

Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tổ chức triển khai các dự án, mô hình chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp phù hợp, hiệu quả. Đến năm 2030 xác định khu vực sản xuất nông nghiệp của tỉnh Thái Nguyên với diện tích là 100.645,38ha, trong đó tập trung ở các huyện Đại Từ, Định Hóa, Phú Lương, Đồng Hỷ; tập trung phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, có thế mạnh, đặc sản của địa phương; hình thành các vùng

sản xuất tập trung, chuyên canh; sản xuất nông nghiệp an toàn, hữu cơ đặc biệt là vùng trọng điểm nông nghiệp phía Bắc của tỉnh. Hình thành và phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; phát triển nông nghiệp đô thị ở khu vực trung tâm và phía Nam của tỉnh, nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái.

5.2.3.2. Khu lâm nghiệp

Tổng diện tích khu lâm nghiệp toàn tỉnh đến năm 2030 có 172.000ha, trong đó diện tích rừng phòng hộ 37.028ha tập trung lớn ở các huyện Võ Nhai, Định Hóa, Đồng Hỷ; tổng diện tích khu vực rừng đặc dụng toàn tỉnh đến năm 2030 có 35.652ha. Tập trung ở các huyện Định Hóa, Võ Nhai, Đại Từ; tổng diện tích khu vực rừng sản xuất toàn tỉnh đến năm 2030 có 99.320ha. Phân bố ở tất cả các huyện thành phố trên địa bàn tỉnh; quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững hệ thống rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ đầu nguồn để tăng khả năng chống chịu biến đổi khí hậu, đồng thời khai thác hiệu quả các giá trị về bảo tồn đa dạng sinh học, dịch vụ môi trường rừng và các loại dịch vụ khác, phát triển các mô hình nông lâm kết hợp, gắn với khai thác rừng bền vững; kết hợp kinh tế lâm nghiệp với các hoạt động kinh doanh khác như: Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, chăn nuôi dưới tán rừng (nuôi trâu bò, nuôi ong, hươu, nhím, lợn rừng…).

5.2.3.3. Khu du lịch

Tổng diện tích khu du lịch đến năm 2030 có 5.063,32ha. Tập trung chủ yếu ở huyện Đại Từ, Đồng Hỷ, Định Hóa, thành phố Thái Nguyên. Thực hiện chương trình phát triển du lịch, phấn đấu đưa tỉnh Thái Nguyên trở thành trung tâm du lịch của vùng Trung Đông Bắc, tỉnh Thái Nguyên xác định mục tiêu phát triển du lịch trong thời gian tới là du lịch văn hóa kết hợp với du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng hồ Núi Cốc và ATK Định Hóa; sản phẩm chủ lực gồm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Núi Cốc; du lịch nông nghiệp, trải nghiệm vùng chè và văn hóa trà; du lịch lịch sử về nguồn ATK Định Hóa. Sản phẩm kết hợp là du lịch MICE (loại hình du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, triển lãm, tổ chức sự kiện của các công ty cho nhân viên, đối tác,…), du lịch thể thao, du lịch tâm linh và du lịch cộng đồng - nông nghiệp, nông thôn.

5.2.3.4. Khu dự trữ thiên nhiên và đa dạng sinh học

Tổng diện tích là 35.652,00ha. Bao gồm: Khu dự trữ thiên nhiên Thần Sa - Phượng Hoàng (18.704,89ha); Vườn Quốc gia Tam Đảo (trên địa phận tỉnh Thái Nguyên 11.441,65ha); Khu bảo vệ cảnh quan ATK Định Hoá (5.505,46ha).

5.2.3.5. Khu phát triển công nghiệp

Tổng diện tích phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 là 6.312,04ha. Trên địa bàn tỉnh dự kiến có 11 khu công nghiệp, 01 khu công nghệ thông tin tập trung ở Phú Bình, thành phố Sông Công và thành phố Phổ Yên; dự kiến đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh có 41 cụm công nghiệp.

Ưu tiên thu hút các dự án đầu tư phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp mũi nhọn sử dụng công nghệ tiên tiến, sản phẩm công nghệ cao, chế biến sâu như công nghệ thông tin, công nghiệp điện tử, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp cơ khí, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản gắn với sản xuất vật liệu mới, công nghiệp chế biến lâm sản, nông sản sạch và sản xuất thân thiện môi trường.

5.2.3.6. Đất đô thị

Đến năm 2030 đất đô thị tỉnh Thái Nguyên là 29.095ha, diện tích bao gồm các phường, thị trấn.

5.2.3.7. Khu đô thị

Từ nay đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có trên 18.960,95ha đất khu đô thị, tập trung chủ yếu tại thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên, huyện Đại Từ, huyện Phú Bình.

5.2.3.8. Khu thương mại - dịch vụ

Khu thương mại - dịch vụ được phát triển tập trung ở các khu vực đô thị như thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên; hình thành và phát triển các khu dịch vụ tại các huyện có tiềm năng phát triển du lịch như Định Hóa, Đại Từ,… Tại các huyện, khu thương mại dịch vụ được xác định các thị trấn, thị tứ làm trung tâm. Diện tích đất khu thương mại - dịch vụ đến năm 2030 là 893,15ha bao gồm diện tích các khu thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh và các khu vực thương mại dịch vụ trong các khu đô thị, khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

5.2.3.9. Khu dân cư nông thôn

Khu dân cư nông thôn được xác định tại các xã dựa trên không gian sinh sống hiện hữu của dân cư nông thôn gắn với sản xuất và tập quán sinh sống mang đậm bản sắc đặc trưng của từng địa phương, làng xã. Diện tích khu dân cư nông thôn có 27.720,15ha, trong đó đất ở chiếm khoảng 30 - 40% tổng diện tích khu dân cư nông thôn.

5.2.4. Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất

Trên cơ sở chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ cho tỉnh Thái Nguyên và chỉ tiêu cấp tỉnh xác định, bổ sung, thì tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 như Bảng 2.6.77

Bảng 2.6.76: Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất tỉnh đến năm 2030

ĐVT: Diện tích: ha; Cơ cấu:%

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2020	PA 2030				Tăng (+)/giảm quy hoạch so với hiện trạng
				QG phân bổ 2030	Cấp tỉnh xác định, bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)+(5)	(8)	(10)=(7)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**352.195,99**	**352.196,00**		**352.195,99**	**100,00**	
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***302.181,03***	***283.110,00***		***283.109,99***	***80,38***	***-19.071,04***
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	42.521,76	34.035,00		34.035,00	9,66	-8.486,76
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*29.078,37*	*23.539,00*		*23.539,00*	*6,68*	*-5.539,37*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	53.556,77		55.215,73	55.215,73	15,68	1.658,97
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.937,50	37.028,00		37.028,00	10,51	-909,50
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	38.269,29	35.652,00		35.652,00	10,12	-2.617,29

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2020	PA 2030				Tăng (+)/giảm quy hoạch so với hiện trạng
				QG phân bổ 2030	Cấp tỉnh xác định, bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	110.990,15	99.320,00		99.320,00	28,20	-11.670,15
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*6.340,96*	*3.602,00*	*0,00*	*3.602,00*	*1,02*	*-2.738,96*
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***46.786,60***	***66.638,00***		***66.638,00***	***18,92***	***19.851,40***
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.672,51	4.349,00		4.349,00	1,23	1.676,49
2.2	Đất an ninh	CAN	486,47	610,00		610,00	0,17	123,53
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	972,61	4.245,00		4.245,00	1,21	3.272,39
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	216,50		2.067,04	2.067,04	0,59	1.850,54
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	120,28		893,15	893,15	0,25	772,87
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.243,59		1.420,11	1.420,11	0,40	176,52
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2.664,24		2.723,91	2.723,91	0,77	59,67
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	17.850,05	23.773,00	-	23.773,00	6,75	5.922,95
	Trong đó:							
	Đất giao thông	*DGT*	*10.316,28*	*13.965,00*		*13.965,00*	*3,97*	*3.648,72*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*4.951,97*		*4.972,38*	*4.972,38*	*1,41*	*20,41*
	Đất xây dựng cơ sơ văn hóa	*DVH*	*255,69*	*356,00*		*356,00*	*0,10*	*100,31*
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*150,53*	*224,00*		*224,00*	*0,06*	*73,47*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*909,17*	*1.100,00*		*1.100,00*	*0,31*	*190,83*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*121,68*	*1.242,00*		*1.242,00*	*0,35*	*1.120,32*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*44,50*	*340,00*		*340,00*	*0,10*	*295,50*
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*7,86*	*215,00*		*215,00*	*0,06*	*207,14*
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*94,66*		*110,45*	*110,45*	*0,03*	*15,79*
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*881,97*		*1.108,29*	*1.108,29*	*0,31*	*226,32*
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		11,00		11,00	0,00	11,00
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	65,88	508,00		508,00	0,14	442,12
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	153,84	400,00		400,00	0,11	246,16
2.12	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			-			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	10.055,48		11.088,06	11.088,06	3,15	1.032,58
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.738,21		5.694,38	5.694,38	1,62	2.956,17
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	147,86		239,77	239,77	0,07	91,91
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	45,55		55,52	55,52	0,02	9,97
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			-			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2020	PA 2030				Tăng (+)/giảm quy hoạch so với hiện trạng
				QG phân bổ 2030	Cấp tỉnh xác định, bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu	
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***3.228,36***	***2.448,00***		***2.448,00***	***0,70***	***-780,36***
II	**KHU CHỨC NĂNG***							
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	109.842,70		100.645,38	100.645,38	28,58	-9.197,32
2	Khu lâm nghiệp	KLN	187.196,94		172.000,00	172.000,00	48,84	-15.196,94
3	Khu du lịch	KDL	2.612,00		5.063,32	5.063,32	1,44	2.451,32
4	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	35.652,00		35.652,00	35.652,00	10,12	
5	Khu phát triển công nghiệp	KPC	1.189,11		6.312,04	6.312,04	1,79	5.122,93
6	**Đất đô thị**	**KDT**	**22.950,61**	**29.095,00**	**0,00**	**29.095,00**	**8,26**	**6.144,39**
7	Khu đô thị	DTC	6.845,53		18.960,95	18.960,95	5,38	12.115,42
8	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	120,28		893,15	893,15	0,25	772,87
9	Khu dân cư nông thôn	DNT	25.138,71		27.720,15	27.720,15	7,87	2.581,44

Ghi chú:

- Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo khoản 7 Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019;

- Chỉ tiêu nhóm đất hạ tầng đã được xác định theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT;

- Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất Quốc gia phân bổ cho tỉnh Thái Nguyên tại Phụ lục 11 Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022;

*- * Không cộng chỉ tiêu khi tính tổng diện tích tự nhiên*

- Nghiên cứu bổ sung thêm chỉ tiêu đất an ninh đến năm 2030 thêm 127,90ha theo văn bản số 7885/ANKT-TCĐT ngày 07/10/2022 của Cục An ninh kinh tế - Bộ Công an khi tỉnh được Thủ tướng Chính phủ bổ sung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

* Phương án chuyển hóa đất ở nông thôn sang đất ở đô thị như sau:

- Chuyển hóa hiện trạng đất ở nông thôn thành đất ở đô thị khi các xã lên phường tại thành phố Phổ Yên theo Nghị quyết số 469/NQ-UBTVQH15 ngày 15/02/2022, tổng diện tích 1.089,86ha (cụ thể: Đắc Sơn 135,08ha; Đông Cao 70,63ha; Hồng Tiến 293,21ha; Nam Tiến 67,05ha; Tân Hương 133,87ha; Tân Phú 59,56ha; Thuận Thành 55,75ha; Tiên Phong 118,94ha; Trung Thành 155,77ha).

* Phương án chuyển đất rừng đặc dụng, rừng sản xuất sang đất không phải là đất rừng.

- Phương án chuyển đất rừng đặc dụng sang đất không phải là đất rừng:

+ Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp: Chuyển sang cây lâu năm là 256,34ha do điều chỉnh lại ranh giới Vườn Quốc gia Tam Đảo.

+ Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp 198,66ha. Cụ thể: Chuyển sang đất quốc phòng 148,45ha; chuyển sang đất giao thông 15,69ha; chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hóa 34,52ha.

- Phương án chuyển đất rừng sản xuất sang đất không phải là đất rừng:

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp 8.243,74ha. Cụ thể: Chuyển sang đất trồng cây lâu năm 5.154,10ha; chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 0,59ha; chuyển sang đất nông nghiệp khác 3.089,05ha.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 6.574,21ha. Cụ thể: Chuyển sang đất quốc phòng 1.300,88ha; chuyển sang đất an ninh 17,87ha; chuyển sang đất khu công nghiệp 562,25ha; chuyển sang đất cụm công nghiệp 338,37ha; chuyển sang đất thương, mại dịch vụ 205,39ha; chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 67,38ha; chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 290,71ha; chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 589,09 ha; chuyển sang đất phát triển hạ tầng 1.934,51ha; chuyển sang đất xây dựng khu dự trữ quốc gia 3,5ha; chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hóa 76,44ha; chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải 133,93ha; chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 173,33ha; chuyển sang đất ở tại nông thôn 618,63ha; chuyển sang đất ở tại đô thị 253,68ha; chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,88ha; chuyển sang đất tín ngưỡng 2,59ha; chuyển sang đất phi nông nghiệp khác 2,79ha.

5.3. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện

Trên cơ sở tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 tại mục 5.2.4, thì phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện như Bảng 2.6.78)

Bảng 2.6.77: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện năm 2030

ĐVT:HA

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Toàn tỉnh	TP Thái Nguyên	TP Sông Công	TP Phổ Yên	Huyện Phú Bình	Huyện Đồng Hỷ	Huyện Võ Nhai	Huyện Đại Từ	Huyện Phú Lương	Huyện Định Hóa
(1)	(2)	(3)=(4)+..(12)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	**CÁC LOẠI ĐẤT**										
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	**352.195,99**	**22.211,63**	**9.730,56**	**25.842,17**	**24.138,98**	**43.173,15**	**83.839,49**	**56.902,89**	**34.979,68**	**51.377,45**
1	***Đất nông nghiệp***	***283.109,99***	***10.390,47***	***4.928,83***	***14.416,94***	***16.218,61***	***36.781,74***	***77.598,66***	***46.460,10***	***29.195,80***	***47.118,84***
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	34.035,00	2.474,49	1.087,35	3.456,90	5.383,37	3.841,28	3.800,53	5.967,01	2.933,86	5.090,22
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*23.539,00*	*1.592,88*	*567,95*	*2.701,22*	*3.998,08*	*1.400,87*	*2.415,33*	*5.066,20*	*1.774,67*	*4.021,80*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	55.215,73	5.031,13	2.662,60	4.135,79	4.796,76	9.037,74	4.098,33	11.996,55	7.760,99	5.695,84
1.3	Đất rừng phòng hộ	37.028,00	254,26	0,00	1.518,57		5.029,48	15.753,08	1.801,65	2.713,30	9.957,66
1.4	Đất rừng đặc dụng	35.652,00						18.704,89	11.441,65		5.505,46
1.5	Đất rừng sản xuất	99.320,00	1.184,41	346,46	3.706,14	3.253,40	16.792,95	30.733,70	12.847,02	12.554,92	17.901,00
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*3.602,00*					*528,90*				*3.073,10*
2	***Đất phi nông nghiệp***	***66.638,00***	***11.789,83***	***4.801,73***	***11.421,51***	***7.919,54***	***5.711,60***	***4.835,22***	***10.377,05***	***5.669,24***	***4.112,29***
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	4.349,00	349,40	209,50	643,00	230,50	545,00	886,60	443,40	684,30	357,30
2.2	Đất an ninh	610,00	166,80	17,04	18,13	9,04	7,78	10,07	14,86	352,08	14,21
2.3	Đất khu công nghiệp	4.245,00		746,88	2.047,40	1.450,72					
2.4	Đất cụm công nghiệp	2.067,04	421,13	232,65	244,50	519,96	80,80	65,20	244,20	208,60	50,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Toàn tỉnh	TP Thái Nguyên	TP Sông Công	TP Phổ Yên	Huyện Phú Bình	Huyện Đồng Hỷ	Huyện Võ Nhai	Huyện Đại Từ	Huyện Phú Lương	Huyện Định Hóa
(1)	(2)	(3)=(4)+..(12)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	893,15	263,56	79,82	115,74	112,69	91,26	46,06	63,72	63,66	56,62
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.420,11	512,38	78,02	108,08	34,49	101,52	52,94	419,27	56,95	56,45
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	2.723,91	511,09		6,43		476,47	365,01	1.146,77	210,50	7,64
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	23.773,00	4.967,47	1.630,83	3.620,07	2.748,73	1.877,78	1.328,19	4.109,33	1.850,99	1.639,61
	Trong đó:										
	Đất giao thông	*13.965,00*	*2.749,66*	*1.076,09*	*2.113,56*	*1.673,71*	*1.205,92*	*944,43*	*1.793,65*	*1.253,73*	*1.154,25*
	Đất thủy lợi	*4.972,38*	*887,73*	*140,00*	*751,10*	*444,33*	*373,36*	*212,19*	*1.565,51*	*335,41*	*262,74*
	Đất xây dựng cơ sơ văn hóa	*356,00*	*84,48*	*27,82*	*50,14*	*62,34*	*25,72*	*14,90*	*23,94*	*37,01*	*29,65*
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*224,00*	*63,84*	*13,06*	*13,10*	*84,49*	*13,16*	*7,42*	*14,02*	*6,41*	*8,50*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*1.100,00*	*478,47*	*74,65*	*117,58*	*80,10*	*54,34*	*65,63*	*95,69*	*75,47*	*58,07*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*1.242,00*	*258,05*	*135,00*	*223,76*	*118,07*	*85,24*	*14,42*	*357,35*	*21,00*	*29,13*
	Đất công trình năng lượng	*340,00*	*73,78*	*46,75*	*69,57*	*60,51*	*27,01*	*13,88*	*23,35*	*14,63*	*10,52*
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*215,00*	*33,01*	*30,69*	*30,86*	*30,81*	*15,44*	*10,82*	*22,76*	*20,17*	*20,44*
	Đất cơ sở tôn giáo	*110,45*	*20,25*	*9,29*	*17,02*	*33,89*	*2,41*	*1,50*	*21,64*	*3,35*	*1,09*
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*1.108,29*	*270,82*	*71,59*	*220,67*	*143,89*	*64,68*	*33,38*	*174,47*	*75,11*	*53,67*
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	11,00	2,64		1,60	4,74			2,02		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	508,00	2,06	0,58	73,33	37,00	1,65	27,93	148,36	49,22	167,87
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	400,00	68,00	39,12	85,02	64,39	41,54	21,47	34,69	21,75	24,02
2.12	Đất danh lam thắng cảnh										
2.13	Đất ở tại nông thôn	11.088,06	1.483,99	553,15	1.116,76	1.462,04	937,56	854,28	2.369,27	1.359,14	951,86
2.14	Đất ở tại đô thị	5.694,38	1.808,99	797,69	2.096,38	262,34	163,46	67,10	290,22	149,66	58,54

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Toàn tỉnh	TP Thái Nguyên	TP Sông Công	TP Phổ Yên	Huyện Phú Bình	Huyện Đồng Hỷ	Huyện Võ Nhai	Huyện Đại Từ	Huyện Phú Lương	Huyện Định Hóa
(1)	**(2)**	**(3)=(4)+..(12)**	**(4)**	**(5)**	**(6)**	**(7)**	**(8)**	**(9)**	**(10)**	**(11)**	**(12)**
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	239,77	52,84	11,41	18,02	31,04	53,44	16,43	25,23	16,31	15,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	55,52	31,25	4,39	1,60	0,46		1,78	9,90	5,17	0,98
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao										
3	***Đất chưa sử dụng***	***2.448,00***	***31,33***		***3,73***	***0,84***	***679,80***	***1.405,60***	***65,73***	***114,64***	***146,32***
II	**KHU CHỨC NĂNG**										
1	Khu sản xuất nông nghiệp	100.645,38	8.665,93	4.203,52	8.476,85	11.819,34	13.883,98	11.478,59	18.689,48	11.788,05	11.639,63
2	Khu lâm nghiệp	172.000,00	1.438,67	346,46	5.224,71	3.253,40	21.822,43	65.191,67	26.090,32	15.268,22	33.364,12
3	Khu du lịch	5.063,32	550,00	495,00	750,00	610,00	367,86	192,00	1.312,00	589,46	197,00
4	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	35.652,00						18.704,89	11.441,65		5.505,46
5	Khu phát triển công nghiệp	6.312,04	421,13	979,53	2.291,90	1.970,68	80,80	65,20	244,20	208,60	50,00
6	Đất đô thị	29.095,00	10.013,01	5.822,66	5.058,72	1.032,36	1.655,50	1.053,12	2.702,85	1.312,99	443,78
7	Khu đô thị	18.960,95	6.567,49	2.669,22	6.045,96	1.355,85	408,66	167,75	1.225,54	374,16	146,34
8	Khu thương mại - dịch vụ	893,15	263,56	79,82	115,74	112,69	91,26	46,06	63,72	63,66	56,62
9	Khu dân cư nông thôn	27.720,15	3.709,97	1.382,89	2.791,90	3.655,11	2.343,91	2.135,69	5.923,18	3.397,86	2.379,66

Ghi chú:

- Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo khoản 7 Điều 28 Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019;

- Chỉ tiêu nhóm đất hạ tầng đã được xác định theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT;

*- * Không cộng chỉ tiêu khi tính tổng diện tích tự nhiên*

5.4. Xác định các loại đất cần thu hồi, các loại đất cần chuyển đổi mục đích sử dụng và đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

5.4.1. Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích

Diện tích các loại đất cần thu hồi để thực hiện các công trình dự án sử dụng đất vào các mục quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai thực hiện trong thời kỳ quy hoạch như Bảng 2.6.79)

Bảng 2.6.78: Kế hoạch thu hồi đất đến năm 2030 của tỉnh Thái Nguyên

ĐVT: HA

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Toàn tỉnh	TP Thái Nguyên	TP Sông Công	TP Phổ Yên	Huyện Phú Bình	Huyện Đồng Hỷ	Huyện Võ Nhai	Huyện Đại Từ	Huyện Phú Lương	Huyện Định Hóa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**18.896,78**	**3.139,53**	**2.192,51**	**4.327,70**	**3.395,22**	**905,72**	**1.375,00**	**1.865,55**	**772,12**	**923,43**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.099,83	1.266,06	1.047,79	2.143,98	1.453,86	320,36	147,54	486,03	92,75	141,48
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*5.127,91*	*853,25*	*795,74*	*1.450,83*	*1.204,64*	*186,72*	*92,59*	*409,01*	*66,95*	*68,17*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.428,63	743,69	310,95	754,74	563,90	156,57	80,56	518,82	151,69	147,70
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	654,76	65,38	157,4	80,26		1,13	205,95	10,46	16,79	117,39
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	198,66						123,28			75,38
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	5.741,35	722,38	528,19	787,02	1.047,37	333,18	753,05	768,14	444,59	357,44
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.610,26**	**528,65**	**395,45**	**779,21**	**413,44**	**98,35**	**43,68**	**217,78**	**98,80**	**34,91**
	Trong đó:											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,94	4,35	3,18	0,65		0,15			0,61	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Toàn tỉnh	TP Thái Nguyên	TP Sông Công	TP Phổ Yên	Huyện Phú Bình	Huyện Đồng Hỷ	Huyện Võ Nhai	Huyện Đại Từ	Huyện Phú Lương	Huyện Định Hóa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.2	Đất an ninh	CAN	1,46								1,46	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,16	8,23	0,33					0,59		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,67	3,17	2,40	3,68	1,47	1,68	0,08	2,17	0,03	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	64,45	0,01				7,59		1,90	54,95	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1.406,22	230,83	251,06	463,17	232,44	52,45	24,29	125,52	8,88	17,59
	Trong đó:											
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*903,42*	*128,20*	*188,21*	*268,64*	*155,51*	*38,52*	*16,87*	*91,60*	*3,36*	*12,50*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*423,30*	*69,29*	*52,35*	*181,66*	*68,61*	*12,19*	*6,77*	*26,68*	*3,57*	*2,18*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*6,59*	*2,98*	*1,36*	*1,52*	*0,31*		*0,04*	*0,16*	*0,19*	*0,03*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*1,52*	*0,64*		*0,02*	*0,25*	*0,09*		*0,24*	*0,20*	*0,09*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*15,46*	*10,67*	*1,02*	*1,67*	*0,20*	*0,06*	*0,06*	*0,48*	*0,60*	*0,70*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*12,84*	*5,60*	*0,01*	*0,70*	*0,79*	*0,04*		*3,38*	*0,29*	*2,02*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*3,42*		*0,04*	*3,35*					*0,03*	
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*0,11*			*0,11*						
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*5,76*	*3,48*		*0,06*	*1,85*	*0,02*		*0,29*		*0,07*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*31,95*	*9,71*	*7,76*	*5,44*	*4,62*	*1,53*	*0,53*	*2,12*	*0,24*	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Toàn tỉnh	TP Thái Nguyên	TP Sông Công	TP Phổ Yên	Huyện Phú Bình	Huyện Đồng Hỷ	Huyện Võ Nhai	Huyện Đại Từ	Huyện Phú Lương	Huyện Định Hóa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT										
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,37								0,37	
2.12	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	467,84	112,33	71,05	64,05	128,38	30,53	10,31	40,85	4,93	5,42
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	312,92	107,82	54,73	122,13	10,81	2,37	0,10	13,11	1,54	0,30
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,71	7,03	0,80	0,55	0,42	0,20	0,67	1,83	1,37	0,85
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,37	5,25		0,12						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										

5.4.2. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e của Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai như sau: (Bảng 2.6.80)

Bảng 2.6.79: Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đến năm 2030 tỉnh Thái Nguyên

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	TP Thái Nguyên	TP Sông Công	TP Phổ Yên	Huyện Phú Bình	Huyện Đồng Hỷ	Huyện Võ Nhai	Huyện Đại Từ	Huyện Phú Lương	Huyện Định Hóa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**20.552,54**	**3.359,33**	**2.281,08**	**4.674,23**	**3.627,62**	**1.157,54**	**1.518,60**	**2.065,64**	**840,30**	**1.028,22**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7.377,94	1.293,86	1.081,90	2.196,76	1.494,70	347,12	180,94	518,32	108,47	155,88
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*5.316,56*	*874,09*	*809,65*	*1.482,00*	*1.237,58*	*199,70*	*119,40*	*440,41*	*73,54*	*80,19*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3.647,11	775,81	329,79	787,95	576,74	202,59	88,85	557,56	173,48	154,33
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	728,43	134,766	161,68	80,26	0	1,13	205,95	10,46	16,79	117,39
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	198,66	0	0,00	0,00	0	0	123,28	0	0	75,38
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	6.574,21	789,94	546,34	960,35	1.198,26	474,62	832,40	887,83	459,21	425,26
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**19.555,39**	**403,32**	**685,37**	**1.381,71**	**1.422,50**	**2.907,16**	**3.171,74**	**2.716,37**	**2.148,89**	**4.718,35**
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	283,19	9,35	27,80	26,71	4,36	7,51	12,62	60,15	54,51	80,18
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	TP Thái Nguyên	TP Sông Công	TP Phổ Yên	Huyện Phú Bình	Huyện Đồng Hỷ	Huyện Võ Nhai	Huyện Đại Từ	Huyện Phú Lương	Huyện Định Hóa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.3	Đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	268,59			33,80	70,09	35,21	22,00	10,41	82,08	15,00
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác sang nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	18,05				2,46		5,00	0,59	10,00	
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	256,34							256,34		
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	8.243,74	149,40	363,57	332,81	1.096,98	1.666,09	1.165,88	529,21	1.339,22	1.600,59
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)										
2.8	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	680,40	170,43	148,70	140,53	73,78	34,75	11,29	78,84	11,66	10,43

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

5.4.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Bảng 2.6.80: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

ĐVT: HA

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Toàn tỉnh	TP Thái Nguyên	TP Sông Công	TP Phổ Yên	Huyện Phú Bình	Huyện Đồng Hỷ	Huyện Võ Nhai	Huyện Đại Từ	Huyện Phú Lương	Huyện Định Hóa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**677,03**			**1,41**		**7,41**	**543,13**	**11,29**	**112,32**	**1,47**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*										
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	223,81					2,32	220,98	0,51		
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,01								0,01	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	333,08						303,67		27,95	1,47
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**103,33**	**34,97**		**7,52**	**1,57**	**28,10**	**19,82**	**5,16**	**6,02**	**0,18**
	Trong đó:											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,10	0,10								
2.2	Đất an ninh	CAN	0,30					0,20			0,10	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,88					0,47		0,41		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,96	0,19				0,19	0,32	0,07	0,19	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,64					0,08		0,01	1,55	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,74	2,49				2,96		0,41	1,88	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Toàn tỉnh	TP Thái Nguyên	TP Sông Công	TP Phổ Yên	Huyện Phú Bình	Huyện Đồng Hỷ	Huyện Võ Nhai	Huyện Đại Từ	Huyện Phú Lương	Huyện Định Hóa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	23,26	13,47		1,48	0,21	2,23	3,11	1,32	1,37	0,06
	Trong đó:											
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*9,80*	*2,90*		*1,38*	*0,16*	*1,62*	*1,54*	*1,20*	*1,00*	
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*1,58*				*0,05*		*1,53*			
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*0,42*					*0,35*			*0,07*	
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,11*								*0,11*	
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*1,29*	*0,78*				*0,26*			*0,18*	*0,06*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*0,77*	*0,69*						*0,08*		
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,01*	*0,00*			*0,00*	*0,00*	*0,00*		*0,00*	
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*										
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*0,03*						*0,03*			
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*9,24*	*9,10*		*0,10*				*0,04*		
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,14							0,02	0,01	0,11
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,19	0,19								
2.12	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,63	4,70			0,25	0,17	0,06	1,43	0,02	0,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	9,79	7,23		0,50	0,07	1,17	0,08	0,47	0,26	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,09					0,03	0,03		0,03	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,98	0,98								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										

VI. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN VÀ VÙNG HUYỆN

6.1. Phương án quy hoạch vùng liên huyện

6.1.1. Vùng liên huyện phía Nam

6.1.1.1. Phạm vi giới hạn nghiên cứu

Vùng liên huyện phía Nam bao gồm 5 đơn vị hành chính là TP Thái Nguyên; TP Sông Công; thành phố Phổ Yên; huyện Đại Từ và huyện Phú Bình.

6.1.1.2. Dự báo nhu cầu phát triển

a) Quy mô dân số

Năm 2030

- Dân số: 1.138.469 người.
- Dân số đô thị : 826.911 người.
- Dân số nông thôn: 311.558 người.
- Tỷ lệ đô thị hoá là 72,6 % (Bảng 2.6.82 - Bảng 2.6.83)

Bảng 2.6.81: Quy mô dân số vùng Nam Thái Nguyên

TT		Năm 2020		Năm 2025		Năm 2030	
	Đơn vị hành chính	**Tỷ lệ**	**Dân số**	**Tỷ lệ**	**Dân số**	**T ỷ lệ**	**Dân số**
1	TP Thái Nguyên	2,19	348.192	2,0	384.432	2,0	424.444
2	TP Sông Công	1,42	70.996	2,00	78.385	2,50	88.686
3	TP Phổ Yên	0,76	197.374	1,80	215.789	1,80	235.922
4	Huyện Đại Từ	1,24	174.162	1,0	184.866	1,0	196.227
5	Huyện Phú Bình	1,16	161.624	2,00	176.703	2,00	193.190
	Tổng số - Total	**1,22**	**952.348**	**1,36**	**1.040.175**	**1,36**	**1.138.469**

Bảng 2.6.82: Quy mô dân số các huyện, thành phố Vùng Nam Thái Nguyên đến năm 2030

TT	Năm	2020	2025	2030
1	**Thành phố Thái Nguyên**	**348.192**	**384.432**	**424.444**
	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	73,6	83	82
	Dân số đô thị	256.167	299.088	348.044
	Dân số nông thôn	92.025	85.344	76.400
2	**Thành phố Sông Công**	**70.996**	**78.385**	**88.686**
	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	72	84	91
	Dân số đô thị	51.110	65.844	80.704
	Dân số nông thôn	19.886	12.541	7.982
3	**Thành phố Phổ Yên**	**197.374**	**215.789**	**235.922**
	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	26,4	79	75
	Dân số đô thị	52.070	120.842	160.427

TT	Năm	2020	2025	2030
	Dân số nông thôn	145.304	94.947	75.495
4	**Thị xã Đại Từ**	**174.162**	**184.866**	**196.227**
	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	11,3	26	63
	Dân số đô thị	19.645	40.406	117.736
	Dân số nông thôn	154.517	144.460	78.491
5	**Thị xã Phú Bình**	**161.624**	**176.703**	**193.190**
	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	6	12	69
	Dân số đô thị	9.652	21.144	120.000
	Dân số nông thôn	151.972	155.559	73.190
	Tổng dân số cả vùng	**952.348**	**1.040.175**	**1.138.469**

6.1.1.3. Tính chất vùng

- Là vùng kinh tế hiện đại, năng động của tỉnh Thái Nguyên, vùng Trung du và Miền núi phía Bắc và khu vực phía Bắc của Vùng Thủ đô Hà Nội.

- Là vùng đô thị, công nghiệp, dịch vụ thương mại có vai trò trung tâm, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên, vùng Trung du và Miền núi phía Bắc và khu vực phía bắc của Vùng Thủ đô Hà Nội.

- Là vùng nội thị của thành phố Thái Nguyên - đô thị loại 1 trực thuộc Trung ương.

6.1.1.4. Định hướng phát triển không gian

Định hướng phát triển chính: Trở thành trung tâm khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo của Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc và khu vực phía Bắc; hình thành, phát triển mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo; phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số, chính quyền số. Đóng vai trò quan trọng, trung tâm đóng góp lớn cho phát triển KT-XH của tỉnh Thái Nguyên, Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc và Hành lang kinh tế Bắc - Nam, kết nối các vùng động lực, các đô thị, trung tâm kinh tế, tạo tác động lan tỏa thúc đẩy sự phát triển của khu vực.

Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông, thoát nước, xử lý nước thải, sớm khắc phục tình trạng tắc nghẽn, ngập úng.

a) Phân vùng chức năng

a.1) Tiểu vùng 1: Vùng phát triển đô thị

- Vị trí: Nằm trên trục QL3, cao tốc, QL37, vành đai 5, QL17.

- Bao gồm toàn bộ diện tích thành phố Thái Nguyên và thành phố Sông Công, 12 xã phường của thành phố Phổ Yên; một số xã phía Tây huyện Phú Bình; một số xã huyện Đại Từ.

- Chức năng: Là trung tâm phát triển của tỉnh Thái Nguyên, của Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, vùng Thủ đô Hà Nội, định hướng phát triển là khu đô thị tập trung, là trung tâm công nghiệp, dịch vụ thương mai hiện đại mang tầm quốc gia (Hình 2.6.13).

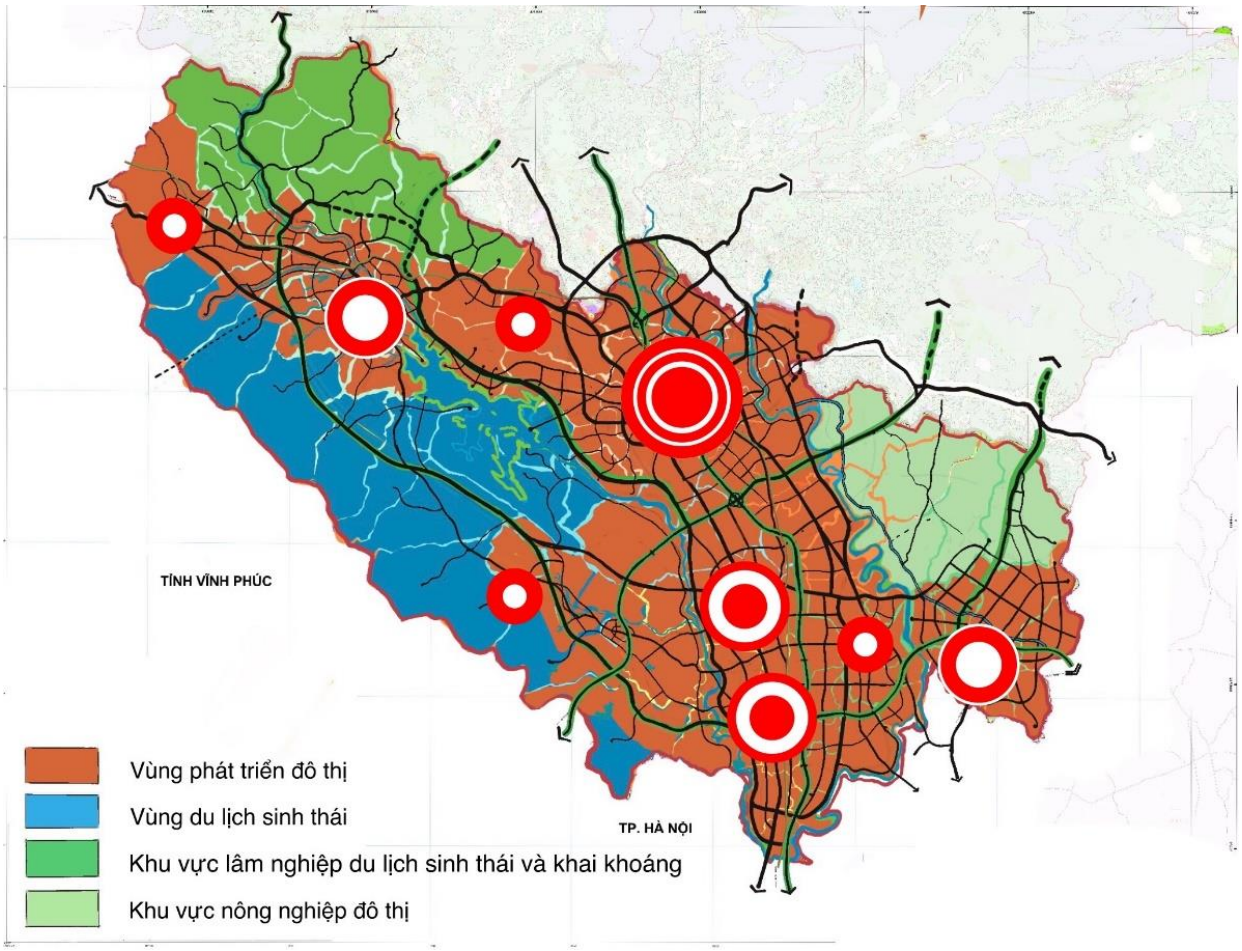

Hình 2.6.15: Sơ đồ phân vùng phía Nam tỉnh Thái Nguyên.

a.2) Tiểu vùng 2: Tiểu vùng du lịch sinh thái

- Vị trí tại khu vực phía Tây huyện Đại Từ, là khu vực phía Đông Tam Đảo và vùng hồ Núi Cốc, bao gồm: Một phần xã Phú Xuyên, La Bằng, Hoàng Nông, Mỹ Yên, Văn Yên và các xã Kỳ Phú, Cát Nê, Quân Chu; các xã Phúc Thuận, Phúc Tân của thành phố Phổ Yên và một phần các xã Tân Cương, Phúc Xuân, Phúc Trìu (thành phố Thái Nguyên).

- Chức năng: Phát triển du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm, du lịch mạo hiểm, du lịch tâm linh có ý nghĩa cấp quốc gia.

a.3) Tiểu vùng 3: Tiểu vùng lâm nghiệp du lịch sinh thái và khai khoáng

- Vị trí của vùng tại khu vực phía Bắc huyện Đại Từ, bao gồm các xã: Minh Tiến, Na Mao, Phú Cường, Phúc Lương, Đức Lương, Phú Lạc, Tân Linh, Phục Linh của huyện Đại Từ.

- Chức năng: Là khu vực sinh thái lâm nghiệp và khai thác khoáng sản, đẩy mạnh mô hình trang trại gắn với du lịch cộng đồng.

a.4) Tiểu vùng 4: Tiểu vùng nông nghiệp đô thị, nông nghiệp sinh thái

- Vị trí tại khu vực phía Đông của huyện Phú Bình bao gồm các xã: Đồng Liên, Bàn Đạt, Đào Xá, Đào Lý, Tân Khánh, Tân Kim, Tân Thành, Tân Hòa.

- Chức năng: Là khu vực sinh thái, đẩy mạnh phát triển mô hình nông nghiệp đô thị, kết hợp du lịch.

b) Định hướng phát triển không gian

b.1) Vành đai xanh

Vành đai xanh bao gồm dãy núi Tam Đảo, khu vực đồi núi huyện Đại Từ, Phú Lương, khu vùng đồng ruộng bao phía Tây sông Cầu huyện Phú Bình. Khu vực vành đai xanh này tạo một vùng đệm nhằm bảo vệ vùng nông thôn nơi đô thị hóa sẽ gây ảnh hưởng trong tương lai gần, việc duy trì khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và du lịch sinh thái có thể được áp dụng. Vành đai xanh được thiết lập là để ngăn chặn sự mở rộng quá lớn và tràn lan của khu vực đô thị và là nôi nuôi dưỡng, lá phổi xanh cho khu vực phát triển đô thị, công nghiệp.

b.2) Hành lang xanh

- Hành lang xanh sông Công từ khu vực vành đai xanh đồi núi phía Tây huyện Đại Từ qua thị trấn Hùng Sơn kết nối hồ Núi Cốc đến khu vực phía Nam thành phố Phổ Yên hợp với sông Cầu.

- Hành lang xanh sông Cầu bắt nguồn từ phía Bắc của tỉnh, qua thành phố Thái Nguyên, huyện Phú Bình và thành phố Phổ Yên.

- Các hành lang xanh này là giới hạn phát triển của khu vực đô thị và công nghiệp tập trung, là hành lang thoát lũ, là khu vực bảo vệ nguồn nước, bảo vệ cảnh quan và là nơi có thể tổ chức các hoạt động dạo chơi ngoài trời cho cộng đồng dân cư.

b.3) Hệ thống đô thị, nông thôn.

Hệ thống phát triển đô thị của vùng phía Nam Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025 gồm 9 đô thị : 1 đô thị loại I, 02 đô thị loại II, 02 đô thị loại IV, 04 đô thị loại V.

Hệ thống phát triển đô thị của tỉnh giai đoạn 2026-2030 gồm 5 đô thị: 1 đô thị loại I, 02 đô thị loại II, 02 thị xã - đô thị loại IV.

Quy hoạch đến năm 2030 dân số toàn vùng phía Nam khoảng 1.138.469 người chiếm khoảng 75% dân số toàn tỉnh (dân số đô thị là 826.911 người, dân số nông thôn là 311.558 người); Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 72,6%.

Đối với khu vực nông thôn, tiếp tục đầu tư xây dựng các trung tâm cụm xã trong vùng bao gồm: Thượng Đình, Tân Thành, Thanh Ninh (Phú Bình); Hà Thượng (Đại Từ). Đồng thời đầu tư xây dựng các cụm đổi mới tại các xã Đức Lương, La Bằng, Bản Ngoại, Vạn Thọ, Văn Yên, Tân Linh (Đại Từ); Thành Công, Minh Đức (Phổ Yên); Tân Khánh (Phú Bình) (Hình 2.6.16)

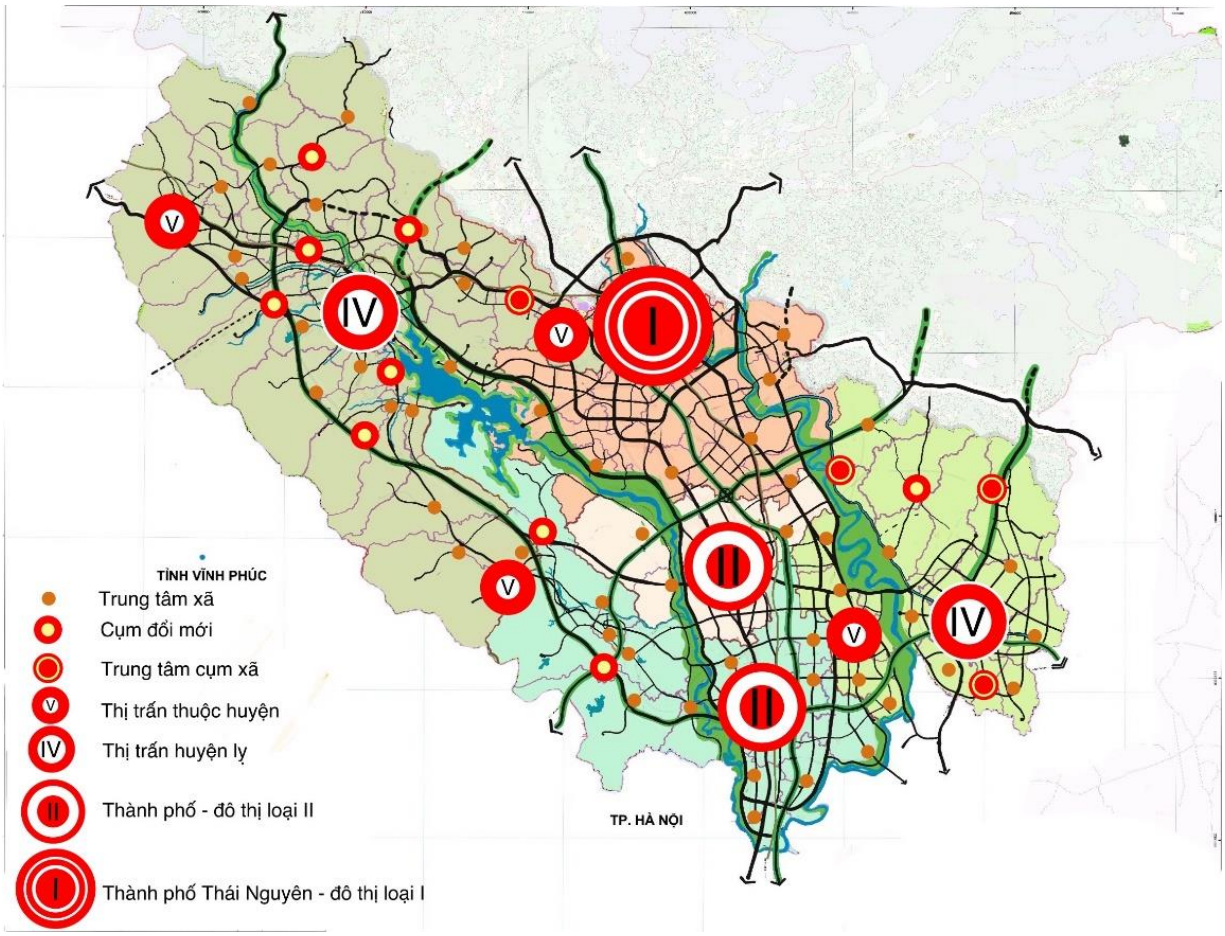

Hình 2.6.16: Hệ thống đô thị, nông thôn vùng phía Nam tỉnh Thái Nguyên

6.1.1.5. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng

a) Định hướng phát triển hạ tầng xã hội.

Định hướng phát triển phát triển hạ tầng xã hội được thể hiện tại Mục 6. IV của báo cáo

- Nhà ở: (Định hướng được thể hiện tại mục 4.1.3.1).

- Mạng cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe:

+ Đầu tư cải tạo và phát triển mạng lưới các bệnh viện như: Bệnh viện A Thái Nguyên (Bệnh viện Đa khoa tỉnh); Bệnh viện C Thái Nguyên; Bệnh viện Gang Thép; Bệnh viện Tâm Thần; Bệnh viện Y học cổ truyền; Bệnh viện Mắt; Bệnh viện Phục hồi chức năng; đầu tư xây dựng mới bệnh viện đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Phát triển hạ tầng y tế chất lượng cao; đẩy mạnh xã hội hóa thu hút các nguồn lực đầu tư xây dựng các bệnh viện tư nhân chất lượng cao. Đẩy mạnh hợp tác công - tư trong công tác phòng bệnh, khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân; khuyến khích hình thành và phát triển các trung tâm dưỡng lão, nhà dưỡng lão.

+ Tiếp tục mở rộng quy mô giường bệnh của các bệnh viện, trung tâm y tế huyện; phát huy vai trò quản lý nhà nước về y tế trên địa bàn tuyến xã, nhất là công tác y tế dự phòng, lĩnh vực hành nghề y, dược tư nhân, an toàn vệ sinh thực phẩm, quân dân y kết hợp và các lĩnh vực khác theo thẩm quyền; đẩy mạnh phát triển các cơ sở khám, chữa bệnh, điều dưỡng ngoài công lập phù hợp với quy hoạch phát triển chung của tỉnh.

- Phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao

Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến thôn, xóm, tổ dân phố được phát triển đồng bộ, từng bước khắc phục tình trạng chênh lệch về mức hưởng thụ văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí của nhân dân trên địa bàn.

Thiết chế văn hóa, thể thao cấp các cấp: Quan tâm đầu tư xây dựng các công trình thiết chế văn hóa, thể thao cấp huyện đảm bảo quy định về số lượng và quy mô.

b) Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật

Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật được quy hoạch tại Mục 6. III của báo cáo.

b.1) Hệ thống giao thông

b.1.1) Tập trung đầu tư xây dựng các tuyến giao thông hoàn chỉnh, cùng mạng lưới đường đô thị, đường giao thông nông thôn đảm bảo giao thông thông suốt gắn kết chặt chẽ với mạng giao thông quốc gia, nối liền các khu vực đô thị, các vùng kinh tế của tỉnh.

- Hệ thống đường cao tốc: Tuyến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn.

- Hệ thống quốc lộ: gồm các tuyến QL3, QL37, QL17, đường Vành đai V Hà Nội. Quy mô các tuyến quốc lộ đạt tối thiểu cấp III, IV với 2-4 làn xe, kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

- Hệ thống đường đạt tối thiểu cấp III, IV miền núi với 2 làn xe, kết cấu mặt bê tông nhựa, tỷ lệ đạt 100%. Chuyển một số tuyến đường huyện quan trọng lên thành đường tỉnh. Thay thế toàn bộ cầu yếu, ngầm, tràn bằng cầu bê tông cốt thép vĩnh cửu.

- Hệ thống đường giao thông đô thị: Quy mô phù hợp với cấp đô thị, tỷ lệ bê tông nhựa, bê tông xi măng đạt 100%. Diện tích đất dành cho giao thông chiếm từ 16% - 26% diện tích đất đô thị (tùy theo loại đô thị).

- Hệ thống đường giao thông nông thôn: Các tuyến đường huyện, đường xã được vào cấp kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu vận tải khu vực nông thôn.

b.1.2) Đường thủy: Đầu tư mở rộng Cụm Cảng Đa Phúc theo Quy hoạch hệ thống cảng sông phía Bắc đã được Chính phủ phê duyệt. Xây dựng hoàn thiện hệ thống bến tàu thủy phục vụ du lịch trên hồ Núi Cốc đảm bảo an toàn, văn minh.

b.1.3) Cảng cạn (ICD): Triển khai dự án đầu tư xây dựng cảng ICD thuộc khu vực địa bàn Phổ Yên, huyện Phú Bình theo định hướng quy hoạch đã phê duyệt.

b.1.4) Đường sắt: Nâng cấp, xây dựng tuyến đường sắt Thái Nguyên - Núi Hồng kéo dài sang Tuyên Quang để nối với đường sắt Hà Nội - Lào Cai.

b.2) Định hướng mạng lưới cấp điện

Quy hoạch phát triển mạng lưới điện vùng phía Nam tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, góp phần thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao chất lượng đời sống nhân dân trong tỉnh.

- Trạm 500kV

Xây dựng mới trạm 500 kV Thái Nguyên quy mô 3 máy, công suất 2x900MVA. Trong đó, giai đoạn 2021-2025 có quy mô 1 máy 1x900MVA và nâng quy mô lên 2 máy 2x900MVA trong giai đoạn 2026-2030.

- Trạm 220kV

+ Giai đoạn 2021-2025: xây dựng mới trạm 220kV Phú Bình 2 (3x250MVA) và 220kV Sông Công (1x250MVA), nâng công suất trạm 220kV Lưu Xá lên quy mô 2x250MVA.

+ Giai đoạn 2026-2030: xây dựng mới trạm 220kV Đại Từ (1x250MVA), nâng quy mô công suất trạm 220kV Phú Bình 2 lên quy mô 3 máy 3x250MVA.

- Trạm 110kV

Đảm bảo nhu cầu phụ tải, quy hoạch lưới điện truyền tải vùng phía Bắc từ Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia.

b.3) Định hướng phát triển hệ thống thủy lợi

Trên cơ sở hiện trạng hệ thống công trình thủy lợi, thực tế phân bố diện tích gieo trồng, địa bàn vùng phía Nam tỉnh Thái Nguyên được phân thành 2 vùng thủy lợi gồm: Thượng sông Công (56.903ha), hạ sông Công (81.924ha), và vùng sông Nghinh Tường (127.012ha).

Nhu cầu tiêu nước tự chảy hoàn toàn, vùng phía Nam tỉnh Thái Nguyên được phân thành 3 khu tiêu gồm: Khu tiêu thuộc thành phố Thái Nguyên; khu tiêu ra sông Công và khu tiêu ra sông Cầu (hạ lưu đập Thác Huống). Hiện tại năng lực công trình tiêu mới chỉ đáp ứng được 7.529ha, tương đương với 31% tổng diện tích cần tiêu. Tần suất đảm bảo tiêu nước 10% cho khu vực tiêu bằng công trình, hệ số tiêu đối với khu vực đô thị, dân cư 17 - 20 l/s/ha, khu vực nông nghiệp 7 - 10 l/s/ha.

Vùng bảo vệ là khu vực cần được bảo vệ khỏi sự uy hiếp của lũ từ sông. Theo đó, vùng phía Nam tỉnh Thái Nguyên được phân thành 5 vùng bảo vệ gồm: Vùng bảo vệ hữu sông Cầu thuộc thành phố Thái Nguyên; Vùng bảo vệ tả sông Cầu thuộc thành phố Thái Nguyên; Vùng bảo vệ hữu sông Cầu thuộc tuyến đê Hà Châu; Vùng bảo vệ hữu sông Cầu thuộc tuyến đê Chã và đê Tả sông Công; Vùng bảo vệ hữu sông Công thuộc tuyến đê Đô Tân - Vạn Phái. Căn cứ các quy định về tiêu chuẩn phòng chống lũ các tuyến sông Cầu, sông Công trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong các quy hoạch đã được phê duyệt, đến năm 2030, tần suất chống lũ là 2%.

b.4) Định hướng phát triển hệ thống cấp nước

Phát triển hệ thống cấp nước đảm bảo nhu cầu phục vụ dân số toàn vùng, dân số đô thị, dân số nông thôn, định hướng phát triển các khu, cụm công nghiệp tuân thủ các tiêu chí, tiêu chuẩn

Định hướng cấp nước các đô thị và khu công nghiệp vùng phía Nam tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 được chia làm 02 vùng chính cụ thể như sau:

Vùng 1 (bao gồm thành phố Thái Nguyên và huyện Đại Từ, nguồn nước cấp chủ yếu là nước mặt từ hồ Núi Cốc và 1 phần nước ngầm): Bao gồm các phường, xã của thành phố Thái Nguyên, các xã nội và ngoại thị của thị xã Đại Từ và các khu chức năng

(trong đó các cụm công nghiệp: thành phố Thái Nguyên 7 cụm công nghiệp có tổng diện tích là 42,16ha; thị xã Đại Từ 5 cụm công nghiệp có tổng diện tích là 244,2ha).

Vùng 2 (bao gồm thành phố Sông Công, Phổ Yên và huyện Phú Bình, nguồn nước cấp là nước mặt từ hồ Núi Cốc, sông Công và sông Cầu): Bao gồm các đô thị: Sông Công, Phổ Yên, Phú Bình các khu chức năng (trong đó công nghiệp gồm: các khu công nghiệp có tổng diện tích là 4.245ha; các cụm công nghiệp: thành phố Phổ Yên 4 cụm công nghiệp có tổng diện tích là 244,5ha; thành phố Sông Công 5 cụm công nghiệp có tổng diện tích là 232,65ha; thị xã Phú Bình 8 cụm công nghiệp có tổng diện tích là 519,96ha).

Nguồn nước được khai thác từ sông Cầu, sông Công, hồ Núi Cốc, hồ Nước Hai và các nguồn nước ngầm.

Các nhà máy cấp nước đến năm 2030:

Vùng 1 bao gồm: Xây dựng mới các nhà máy nước là: Nhà máy nước Nam Núi Cốc, nhà máy nước Núi Cốc 2, nhà máy nước Bình Thuận.

Mở rộng, nâng công suất các nhà máy nước là: Nhà máy nước Yên Bình giai đoạn 2, nhà máy nước Tích Lương, nhà máy nước Đại Từ, nhà máy nước Chùa Hang.

Sử dụng tiếp các nhà máy nước: Túc Duyên, Quang Vinh

Vùng 2 bao gồm các nhà máy nước: xây dựng mới các nhà máy nước là: Nhà máy nước Sông Công II, Nhà máy nước Phú Bình.

Mở rộng, nâng công suất các nhà máy nước là: Nhà máy nước Sông Công hiện có.

Sử dụng tiếp nhà máy nước nhà máy nước Hương Sơn.

Mạng hưới cấp nước:

Vùng 1: Phát triển mạng lưới truyền tải nối các đô thị trong vùng như: Thành phố Thái Nguyên, tuyến truyền tải đi các xã khu vực hồ Núi Cốc, phường Chùa Hang. Phát triển mạng lưới cấp nước cho thành phố Thái Nguyên và các xã trong phạm vi thị xã Đại Từ.

Vùng 2: Phát triển các tuyến ống truyền tải nối các nhà máy và các đô thị như thành phố Sông Công, Phổ Yên, thị xã Phú Bình và các khu chức năng.

b.5) Định hướng hệ thống thoát nước và cao độ nền

Cao độ nền

- Khu vực đô thị, công nghiệp: Cao độ nền các đô thị được xác định trên cơ sở mực nước lớn nhất theo tần suất của các tuyến sông chính, cấp đô thị và mực nước của các cống xả qua đê tại các vùng được bảo vệ bởi đê. Cao độ thiết kế phù hợp với cao độ tự nhiên, chủ yếu san gạt cục bộ tạo mặt bằng trong ô đất, hạn chế khối lượng đào đắp. Các khu vực dân cư, công trình hiện có và dự án đã xây dựng thì giữ nguyên cao độ, chỉ cải tạo hệ thống thoát nước. Tuy nhiên cần có các giải pháp về nền và thoát nước phù hợp để tránh ngập úng cục bộ, đảm bảo an toàn ổn định nền đất và công trình.

- Khu dân cư tập trung nông thôn: Các khu vực dân cư làng xóm hiện trạng phần lớn không bị ảnh hưởng chế độ thủy văn khi mùa mưa lũ đến, chỉ có một số đất nông

nghiệp ven sông suối ảnh hưởng ngập lũ. Các khu dân cư cũ có nền thấp, dần dần cải tạo tôn nền các khu dân cư hiện có, các khu vực dân cư, công trình xây dựng mới thiết kế đảm bảo cao độ thấp nhất lớn hơn cao độ ngập lụt của các tuyến sông suối lân cận.

- Khu vực có độ dốc lớn: Khi xây dựng chỉ cần san gạt cục bộ tạo mặt phẳng cho công trình và phù hợp với cao độ tự nhiên xung quanh và cao độ các tuyến đường quy hoạch, đảm bảo hướng dốc về phía trục tiêu chính (sông suối hiện có cải tạo và các tuyến cống thoát nước mặt).

- Khu vực dân cư, công trình nằm trong vùng ngập lụt và hành lang thoát lũ: Với các khu dân cư, công trình hiện có nằm trong khu vực ngập lụt, có nền thấp dần dần cải tạo nền tối thiểu cao hơn 0,3 - 0,5m so với mực nước lũ cấp III của các tuyến sông hoặc mực nước cao nhất của các sông nhánh, suối theo tần suất mưa P=5-10%. Với các khu vực nằm trong hành lang thoát lũ thì phải đảm bảo duy trì cao độ nền hiện trạng, đảm bảo các quy định về phòng chống lũ của Luật Đê điều và các Nghị định, thông tư liên quan.

Mạng lưới thoát nước mặt

- Với các khu vực có cao độ nền cao hơn mực nước thiết kế của sông Cầu, sông Công, hệ thống thoát nước được thiết kế theo thiết kế tự chảy tự nhiên, đảm bảo tiêu thoát nước, phù hợp với cao độ nền tự nhiên, hạn chế đào đắp nền.

- Với các khu vực có cao độ nền thấp hơn cao độ mực nước thiết kế của sông Cầu, sông Công: Trường hợp mực nước sông thấp hơn mực nước thiết kế của tuyến cống qua đê thì nước mặt trong thành phố sẽ được thoát tự nhiên; trường hợp nước sông cao hơn mực nước của tuyến cống qua đê thì phải vận hành trạm bơm tiêu cưỡng bức để đảm bảo tiêu thoát nước tránh ngập úng cho các khu vực trong đê.

Mạng lưới thoát nước thải:

- Đối với khu vực đô thị dân cư hiện có, tận dụng hệ thống cống chung, xây dựng hệ thống nửa riêng, thu gom nước thải sẽ là cống chung kết hợp cống bao.

- Đối với khu vực quy hoạch đô thị mới, khu, cụm công nghiệp phát triển hệ thống cống riêng.

- Các khu chức năng khác, cơ sở sản xuất, điểm tập trung dân cư,... tùy theo thực tế sẽ áp dụng mạng lưới riêng hoặc nửa riêng và mô hình xử lý tập trung hoặc phân tán.

6.1.2. Vùng liên huyện phía Bắc

6.1.2.1. Phạm vi và giới hạn nghiên cứu

Vùng liên huyện phía Bắc bao gồm 4 đơn vị hành chính là huyện Định Hoá, huyện Võ Nhai, huyện Phú Lương, huyện Đồng Hỷ.

6.1.2.2. Dự báo phát triển
Quy mô dân số
Năm 2030
- Dân số: 379.440 người.
- Dân số đô thị: 67.456 người.
- Dân số nông thôn: 311.984 người.
- Tỷ lệ đô thị hoá là 17,8 %.

Bảng 2.6.83: Dân số vùng phía Bắc tỉnh Thái Nguyên

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2020		Năm 2025		Năm 2030	
		Tỷ lệ	Dân số	Tỷ lệ	Dân số	Tỷ lệ	Dân số
1	Huyện Định Hoá	0,372	89.991	0,35	91.577	0,35	93.191
2	Huyện Võ Nhai	0,552	68.742	0,60	70.829	0,60	72.980
3	Huyện Phú Lương	0,826	103.490	0,90	108.190	0,90	112.230
4	Huyện Đồng Hỷ	0,671	93.300	0,80	97.092	0,80	101.039
	Tổng số - Total		**355.523**	**0,67**	**367.688**	**0,63**	**379.440**

Đến năm 2030, trong số 4 huyện có huyện Đồng Hỷ có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất là 25,6% với dân số tại 4 đô thị là 25.913 người, huyện có tỷ lệ đô thị hóa thấp nhất cả tỉnh là huyện Phú Lương là 12,9% với dân số đô thị tại 2 đô thị là 14.458 người.

Bảng 2.6.84: Dân số, tỷ lệ đô thị hóa tại các huyện vùng phía Bắc tỉnh Thái Nguyên

TT	Năm	2020	2025	2030
1	**Huyện Võ Nhai**	**68.742**	**70.829**	**72.980**
	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	5,7	18,3	19,4
	Dân số đô thị	3.930	12.941	14.022
	Dân số nông thôn	64.812	57.888	58.958
2	**Huyện Phú Lương**	**103.490**	**108.190**	**112.230**
	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	12,2	12,6	12,9
	Dân số đô thị	12.584	13.371	14.458
	Dân số nông thôn	90.906	94.819	97.772
3	**Huyện Đồng Hỷ**	**93.300**	**97.092**	**101.039**
	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	8,5	21,3	25,6
	Dân số đô thị	7.894	20.643	25.913
	Dân số nông thôn	85.406	76.449	75.126
4	**Huyện Định Hóa**	**89.991**	**91.577**	**93.191**
	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	7,4	7,7	14,0
	Dân số đô thị	6.627	7.098	13.063
	Dân số nông thôn	83.364	84.864	80.128
	Tổng dân số cả vùng	**355.523**	**367.688**	**379.440**

6.1.2.3. Tính chất

- Là vùng nông lâm nghiệp và công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản của tỉnh Thái Nguyên.

- Là vùng du lịch lịch sử - văn hóa và sinh thái của tỉnh Thái Nguyên và Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc.

6.1.2.4. Định hướng phân vùng

a) Tiểu vùng I: Vùng kinh tế động lực

Vùng I có 9 đơn vị hành chính gồm: Đô thị mới Hóa Thượng, thị trấn Sông Cầu, thị trấn Đình Cả, thị trấn Giang Tiên, thị trấn Đu, các xã: Khe Mo, Hóa Trung, Minh Lập, Hòa Bình, Tân Long, Quang Sơn (huyện Đồng Hỷ); La Hiên, Lâu Thượng, Phú Thượng (huyện Võ Nhai); Vô Tranh, Phấn Mễ, Động Đạt, Phú Đô, Yên Lạc, Yên Đổ, Yên Trạch, Yên Ninh (huyện Phú Lương) với chức năng là trung tâm kinh tế vùng phía Bắc tỉnh Thái Nguyên.

b) Tiểu vùng II: Tiểu vùng du lịch, sinh thái

Tiểu vùng II bao gồm toàn bộ huyện Định Hóa và xã Ôn Lương, Hợp Thành, Phủ Lý thuộc huyện Phú Lương. Tiểu vùng tập trung phát triển du lịch và dịch vụ, khai thác du lịch về nguồn, nghỉ dưỡng, sinh thái, tâm linh,…

Sản phẩm du lịch về nguồn trong tiểu vùng này gắn với văn hóa trà kết hợp với giáo dục trải nghiệm: Khai thác giá trị của di tích quốc gia đặc biệt ATK Định Hoá với các điểm tham quan như: nhà tù Chợ Chu (thị trấn Chợ Chu), địa điểm thành lập Việt Nam giải phóng quân (xã Định Biên, huyện Định Hoá), địa điểm Bác ở và làm việc tại đồi Khau Tý năm 1947 (xã Điềm Mặc), địa điểm Bác ở và làm việc tại đồi Tỉn Keo từ năm 1948-1954 (xã Phú Đình), Cụm di tích Bác ở Khuôn Tát: Cây đa, đoạn suối Khuôn Tát - nơi Bác sinh hoạt hàng ngày và câu cá, Nhà sàn và hầm Bác ở đồi Nà Đình (xã Phú Đình), địa điểm Tổng Bí thư Trường Chinh và Văn phòng Trung ương Đảng làm việc tại xóm Phụng Hiển từ năm 1947-1949 (xã Điềm Mặc), địa điểm Cơ quan Bộ Tổng Tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam (1949-1954) tại xã Bảo Linh, thắng cảnh thác Khuôn Tát (xã Phú Bình), Địa điểm thành lập Hội Nhà báo Việt Nam (xã Điềm Mặc), địa điểm thành lập Ủy ban Hòa bình Việt Nam (xã Điềm Mặc), địa điểm thành lập Ủy ban Kiểm tra Trung ương (xã Điềm Mặc), địa điểm Báo Quân đội nhân dân ra số đầu 20/10/1950 (xã Định Biên), địa điểm đồi Pụ Đồn, nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì lễ phong quân hàm Đại tướng cho đồng chí Võ Nguyên Giáp (1948) (xã Phú Đình).

c) Tiểu vùng III: Tiểu vùng lâm nghiệp, sinh thái và du lịch

Vùng III có 9 đơn vị hành chính cấp xã bao gồm: Xã Hòa Bình, Tân Long, Văn Lăng (huyện Đồng Hỷ); Thần Sa, Thượng Nung, Cúc Đường, Vũ Chấn, Sảng Mộc, Nghinh Tường (huyện Võ Nhai).

Vùng có địa hình chia cắt mạnh, đất đai chủ yếu là đồi núi cao thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp, chăn nuôi gà, chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò, ngựa, dê) lấy thịt và sữa, tái sinh trồng rừng mới, kinh doanh, bảo vệ rừng. Ngoài ra, vùng có các địa danh cảnh quan thiên nhiên đẹp: Thác Mưa rơi, thác Bảy tầng (xã Thần Sa), hồ Quán Chẽ (xã Dân Tiến),... các thác nước tự nhiên, các di tích lịch sử cách mạng hang động đình, đền nhưng chưa được khai thác và đưa vào sử dụng phục vụ cho hoạt động du lịch.

d) Tiểu vùng IV: Tiểu vùng nông nghiệp, công nghiệp khai khoáng

Tiểu vùng IV có 12 đơn vị hành chính gồm: Thị trấn Trại Cau và 11 xã bao gồm: xã Nam Hòa, Tân Lợi, Hợp Tiến, Cây Thị, Văn Hán (huyện Đồng Hỷ); Tràng Xá, Liên Minh, Dân Tiến, Phương Giao, Bình Long (huyện Võ Nhai). Thị trấn Trại Cau là hạt nhân của vùng IV.

Vùng có điều kiện phát triển kinh tế trang trại, kinh tế vườn đồi, phát triển nông lâm kết hợp và lâm nghiệp cộng đồng. Với lợi thế về tài nguyên khoáng sản khá phong phú và có trữ lượng lớn là tiềm năng để phát triển về công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng,… Khi cơ sở hạ tầng được hoàn thiện, sẽ tạo điều kiện hình thành cụm công nghiệp cơ khí nông nghiệp, chế biến nông, lâm sản, sản xuất gang thép, sửa chữa cơ khí, sản xuất bao bì, công nghiệp hỗ trợ,... *(Hình 2.6.17)*

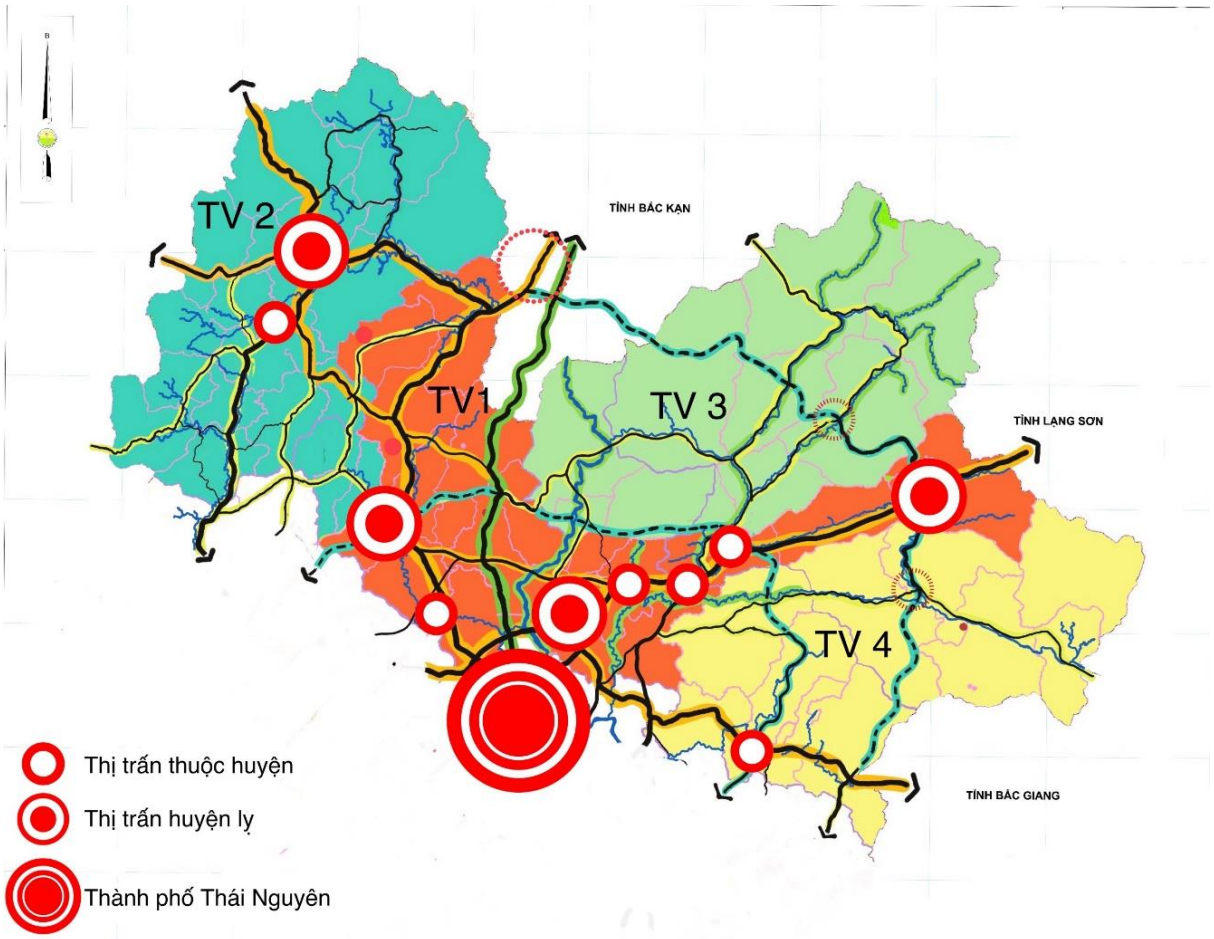

Hình 2.6.17: Sơ đồ phân vùng vùng phía Bắc tỉnh Thái Nguyên

6.1.2.5. Định hướng phát triển không gian

Định hướng phát triển chính: Tập trung phát triển đô thị, dịch vụ thương mại, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, khám phá; chế biến chế tạo, khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng, nông, lâm nghiệp. Tăng cường đầu tư vào bảo tồn di tích và phát triển giá trị đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên, bảo vệ và phát huy giá trị các nguồn lợi từ rừng kết hợp với phát triển du lịch sinh thái. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng hiện đại đồng bộ, ưu tiên hạ tầng giao thông, thoát nước, xử lý nước thải.

Trên cơ sở phương án phân vùng lãnh thổ, các khu vực chức năng chính của vùng được thiết lập gồm: Trục động lực phát triển, vùng du lịch lịch sử cách mạng, vùng nông lâm nghiệp, sinh thái.

Trục động lực phát triển của vùng phía Bắc tỉnh Thái Nguyên là khu vực tập trung phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ thương mại. Đây là khu vực quan trọng nhất trong bộ khung phát triển vùng phía Bắc tỉnh Thái Nguyên.

Các đô thị và các cụm công nghiệp được tổ chức tập trung chủ yếu theo trục cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, Quốc lộ 3, QL1B. Trong đó khu vực trọng tâm là đô thị mới

Hóa Thượng, thị trấn Sông Cầu, đô thị mới Quang Sơn, La Hiên, thị trấn Giang Tiên, thị trấn Đu.

Giữa các tuyến, các trục là khu vực đồi núi với hệ thống không gian xanh tự nhiên và bán tự nhiên, khu vực này tập trung phát triển nông, lâm nghiệp gắn với các điểm dân cư nông thôn. Khu vực này cũng là nơi có nhiều điểm danh thắng, điểm di tích lịch sử cách mạng, tại đây sẽ được bố trí các khu du lịch điểm du lịch, các cơ sở phục vụ du lịch.

6.1.2.6. Hệ thống đô thị, nông thôn

a) Hệ thống đô thị

Đến năm 2030 toàn vùng gồm 10 đô thị, trong đó có 3 đô thị loại IV là thị trấn Hóa Thượng (huyện Đồng Hỷ); thị trấn Đu (huyện Phú Lương); thị trấn Chợ Chu (huyện Định Hóa); 7 đô thị loại V là thị trấn Đình Cả, La Hiên (huyện Võ Nhai), Quang Sơn, Sông Cầu, Trại Cau (huyện Đồng Hỷ), Giang Tiên (huyện Phú Lương) và Bình Yên (huyện Định Hóa).

b) Phát triển nông thôn

Đến năm 2030 toàn vùng phía Bắc gồm 13 trung tâm xã là Hòa Bình (huyện Đồng Hỷ), Tràng Xá, Bình Long, Cúc Đường, Thượng Nung, Nghinh Tường (huyện Võ Nhai), Hợp Thành, Tức Tranh (huyện Phú Lương), Sơn Phú, Điềm Mạc, Bảo Linh, Lam Vỹ, Quy Kỳ (huyện Định Hóa) và 5 cụm đổi mới gồm Hợp Tiến (Đồng Hỷ), Vũ Chấn, Thần Sa (huyện Võ Nhai), Yên Ninh, Yên Lạc (huyện Phú Lương).

Các điểm dân cư nông thôn tập trung (huyện Định Hóa, Phú Lương, Võ Nhai) thành điểm hình thành tại các vùng trồng và chế biến cây công nghiệp, ăn quả theo các khu dân cư ở tập trung.

Dân cư vùng nông nghiệp ở phân tán trong vùng sản xuất lúa, rau màu phân bố tại phía Bắc tỉnh, được dự báo có tác động lớn đến dân cư khi phát triển các dự án khai thác chuyển đổi nhiều quỹ đất cho công nghiệp, đô thị. Việc giải quyết yêu cầu tái định cư, đào tạo lao động công nghiệp, dịch vụ cho khu vực này là vấn đề quan trọng trong quá trình thực hiện, cần có sự tham gia của cả chính quyền và các nhà đầu tư.

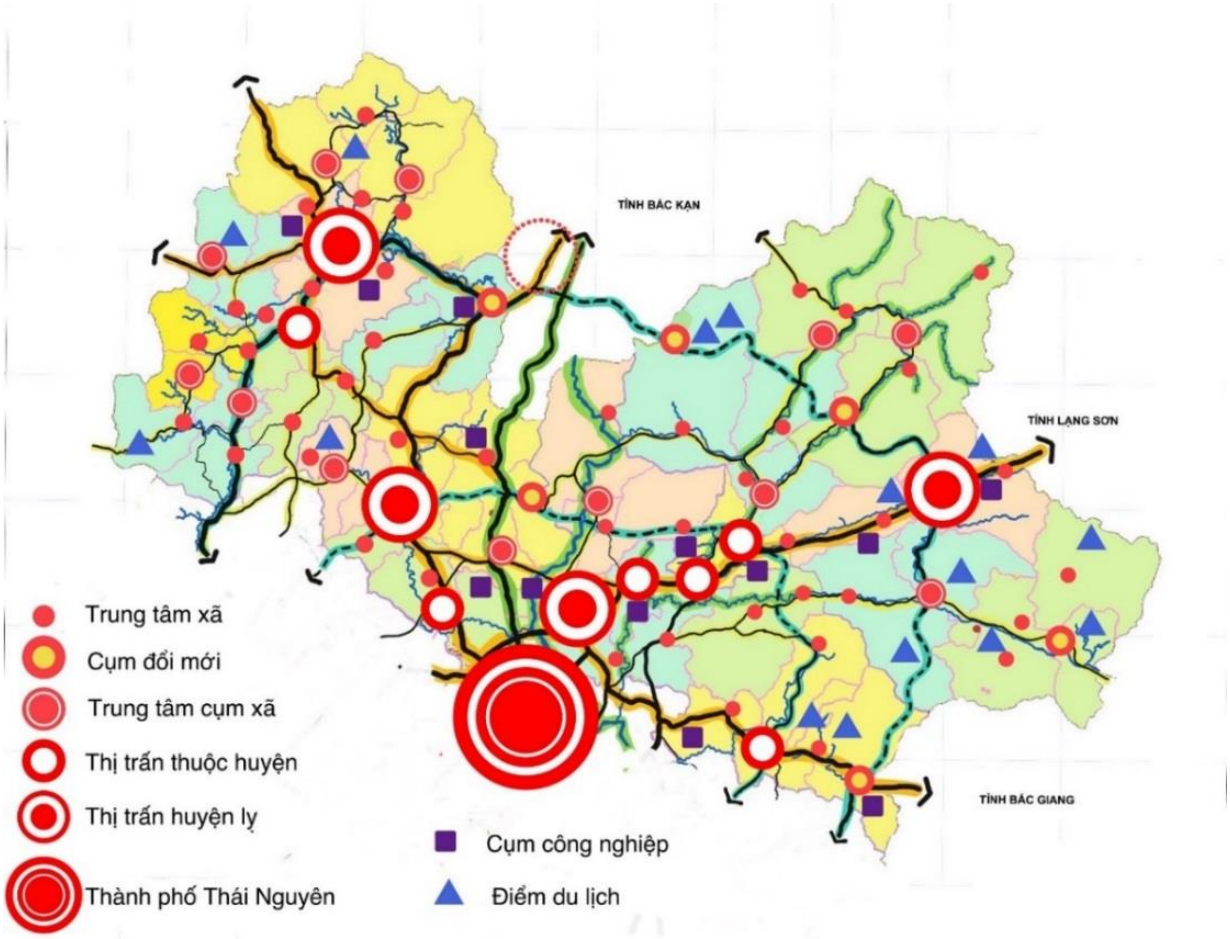

Hình 2.6.18: Phát triển hệ thống đô thị và nông thôn với hệ thống trung tâm công nghiệp và du lịch vùng phía Bắc tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030.

Dân cư dịch vụ phân bố dọc theo các trục tỉnh lộ và lân cận các đô thị - công nghiệp tập trung là các vùng dân cư nông thôn có nhiều điều kiện đô thị hoá trên cơ sở tham gia các hoạt động dịch vụ và sử dụng các điều kiện hạ tầng kỹ thuật. Đây là vùng dân cư cần được quản lý, nâng cấp điều kiện ở và dịch vụ hạ tầng xã hội để có thể chuyển hoá thành bộ phận dân cư đô thị.

6.1.2.5. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng

a) Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

Định hướng phát triển phát triển hạ tầng xã hội được thể hiện tại Mục 6. IV của báo cáo.

- Nhà ở: (Định hướng được thể hiện tại mục 4.1..3.2).

- Mạng cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe:

+ Tiếp tục mở rộng quy mô giường bệnh của các bệnh viện, trung tâm y tế huyện với quy mô số giường bệnh.

+ Phát huy vai trò quản lý nhà nước về y tế trên địa bàn tuyến xã, nhất là công tác y tế dự phòng, lĩnh vực hành nghề y, dược tư nhân, an toàn vệ sinh thực phẩm, quân dân y kết hợp và các lĩnh vực khác theo thẩm quyền. Đẩy mạnh phát triển các cơ sở khám, chữa bệnh, điều dưỡng ngoài công lập phù hợp với quy hoạch phát triển chung của tỉnh. Phát triển hạ tầng y tế chất lượng cao; đẩy mạnh xã hội hóa thu hút các nguồn lực đầu tư xây dựng các bệnh viện tư nhân chất lượng cao. Đẩy mạnh hợp tác công - tư trong công tác phòng bệnh, khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân; khuyến khích hình thành và phát triển các trung tâm dưỡng lão, nhà dưỡng lão.

- Phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao

Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến thôn, xóm, tổ dân phố được phát triển đồng bộ, từng bước khắc phục tình trạng chênh lệch về mức hưởng thụ văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí của nhân dân trên địa bàn. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở đạt các tiêu chí quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật

b.1) Giao thông

Chú trọng đầu tư xây dựng các tuyến trục dọc, trục ngang hoàn chỉnh, cùng mạng lưới đường đô thị, đường giao thông nông thôn đảm bảo giao thông thông suốt gắn kết chặt chẽ với mạng giao thông quốc gia, với tuyến liên vận Quốc tế nối với cửa khẩu Hữu Nghị quan sang Trung Quốc, nối liền các khu vực đô thị, các vùng kinh tế động lực, các vùng vành đai kinh tế của tỉnh.

- Hệ thống đường cao tốc: Tuyến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn.

- Hệ thống quốc lộ: Gồm các tuyến QL3, QL1B, QL3C, QL17, đường Hồ Chí Minh. Quy mô các tuyến quốc lộ đạt tối thiểu cấp III, IV với 2 - 4 làn xe, kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

- Hệ thống đường tỉnh đạt tối thiểu cấp III, IV miền núi với 2 làn xe, kết cấu mặt bê tông nhựa, tỷ lệ đạt 100%. Chuyển một số tuyến đường huyện quan trọng lên thành đường tỉnh. Thay thế toàn bộ cầu yếu, ngầm, tràn bằng cầu bê tông cốt thép vĩnh cửu.

- Hệ thống đường giao thông đô thị: Quy mô phù hợp với cấp đô thị, tỷ lệ bê tông nhựa, bê tông xi măng đạt 100%. Diện tích đất dành cho giao thông chiếm từ 16% - 26% diện tích đất đô thị (tùy theo loại đô thị).

- Hệ thống đường giao thông nông thôn: Các tuyến đường huyện, đường xã được vào cấp kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu vận tải khu vực nông thôn.

- Đường sắt: nâng cấp, xây dựng tuyến đường sắt Thái Nguyên - Núi Hồng kéo dài sang Tuyên Quang để nối với đường sắt Hà Nội - Lào Cai.

b.2) Cấp điện

Hệ thống lưới truyền tải 500 - 220 kVchủ yếu được cấp từ các trạm 500k, 220 kV từ các trạm tại vùng phía Nam của tỉnh như Thái Nguyên, Sông Công, Phú Bình, Đại Từ.

Căn cứ vào kết quả dự báo nhu cầu phụ tải, quy hoạch lưới điện truyền tải trên địa bàn tỉnh tổng hợp từ Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia. Đến 2030, dự kiến xây dựng mới, cải tạo nâng công suất các trạm 110kV hiện hữu. Xây dựng mới đường dây 110kV đấu nối và cải tạo nâng khả năng tải đường dây 110kV. Cụ thể như sau:

Xây dựng mới:

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Trại Cau, quy mô 2 máy, 2x63MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Võ Nhai, quy mô 2 máy, 2x40MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Phú Lương 2, quy mô 2 máy, 2x40MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Định Hóa, quy mô 2 máy, 2x40MVA.

b.3) Cấp nước

Vùng phía Bắc tỉnh Thái Nguyên thuộc vùng cấp nước thứ 3 là vùng ở phía Bắc Thái Nguyên có 10 đô thị, bao gồm:

- Cụm thị trấn Đồng Hỷ: 04 thị trấn Hóa Thượng, Trại Cau, Sông Cầu, Quang Sơn.

- Cụm thị trấn Phú Lương: 02 thị trấn Đu và Giang Tiên.

- Cụm thị trấn Võ Nhai: 02 thị trấn La Hiên và Đình Cả.

- Cụm thị trấn Định Hóa: 02 thị trấn Chợ Chu và Bình Yên.

Đây là các vùng đô thị, thị trấn có quy mô dân số và diện tích nhỏ, nguồn nước chủ yếu dùng nước ngầm, do đó đề xuất việc quy hoạch công suất các trạm cấp nước này sẽ thuộc các chương trình, nhiệm vụ quy hoạch cấp huyện tương ứng và sẽ không được đề cập trong báo cáo này.

b.4) Thoát nước

Giải pháp quy hoạch cao độ nền với các đô thị: Thị trấn Chợ Chu, thị trấn Bình Yên (thuộc lưu vực sông Chợ Chu chảy ra sông Cầu); thị trấn Đu, thị trấn Giang Tiên (thuộc lưu vực sông Đu chảy ra sông Cầu); thị trấn Sông Cầu, thị trấn Trại Cau, đô thị Quang Sơn, Hóa Thượng, La Hiên (thuộc lưu vực thượng Thác Huống II chảy ra sông Cầu); thị trấn Đình Cả (thuộc lưu vực sông Rong chảy ra sông Thương). Các đô thị trên đều thuộc các lưu vực sông, suối nhánh thoát ra sông Cầu và sông Công, sông Rong, trên cơ sở mực nước các tuyến sông, các đô thị trên đều thuộc khu vực có địa hình cao, thuận lợi cho thoát nước, không bị ảnh hưởng bởi mực nước phòng lũ của các sông trên, do đó cao độ xây dựng đô thị được xác định trên cơ sở địa hình tự nhiên và có hướng dốc chủ yếu về các suối, sông lân cận.

Các lưu vực sông Chợ Chu, sông Đu, suối Cái, sông Rong, suối Diên, thượng hồ Núi Cốc, suối Vang, thượng Thác Huống II, có địa hình thuận lợi cho thoát nước, nước mặt thoát hoàn toàn là thoát nước tự chảy theo các suối, lạch và đổ ra sông chính.

Các đô thị trung tâm cũ (cải tạo) cấp huyện và các đô thị mới:

- Cập nhật nội dung chính của quy hoạch chung huyện, thị trấn và đô thị đã được phê duyệt. Nâng công suất các trạm xử lý nước thải theo quy hoạch được duyệt đảm bảo nhu cầu tính toán của quy hoạch.

- Hệ thống thoát nước của các đô thị này phần lớn là hệ thống thoát nước hỗn hợp (nửa riêng và riêng) do chủ yếu là các đô thị trung tâm cũ phát triển lên, chỉ một số điểm đô thị mới sử dụng mạng lưới thoát nước riêng:

+ Đối với khu vực tập trung dân cư hiện có đã có hệ thống thoát nước chung sẽ xây dựng hệ thống cống bao tách nước thải đưa về các nhà máy/trạm xử lý nước thải để xử lý tập trung.

+ Đối với khu vực xây mới xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

- Toàn bộ nước thải được tập trung và đưa về các trạm xử lý. Trạm xử lý có thể xây dựng dưới các hình thức: trạm làm sạch với quy mô nhỏ hoặc tận dụng các ao hồ sẵn có để làm sạch sinh học. Chọn hình thức xử lý, vị trí, quy mô các khu xử lý trong quy hoạch chung các đô thị sẽ được xác định cụ thể trong các quy hoạch riêng của các điểm đô thị này.

Các điểm dân cư nông thôn:

- Các thị tứ, cụm dân cư tập trung xây dựng hệ thống thoát nước chung (nước mưa và nước thải). Nước thải xử lý bằng các trạm xử lý cục bộ hoặc qua bể tự hoại sau đó thoát hệ thống thoát nước chung. Trước các điểm xả ra nguồn, xây dựng cống bao thu nước thải đưa xa ngoài phạm vi làng xóm, tận dụng hệ thống kênh, mương nội đồng; ao, hồ sẵn có ngoài đồng để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên.

- Các khu dân cư sống phân tán, rải rác kiểu nhà vườn, vận động nhân dân xây dựng nhà vệ sinh hình thức tự thấm, dội nước và hệ thống tiêu thoát phù hợp với điều kiện sống nhưng đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Các nhóm hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm và các trang trại nuôi gia súc tập trung sẽ xây bể biogas, xử lý phân rác thải và thu khí gas phục vụ sinh hoạt.

b.5) Các khu chức năng khác như khu, cụm công trình di tích, du lịch, quốc phòng, an ninh,…

- Khuyến khích xây dựng các trạm xử lý nước thải tập trung riêng của từng khu, cụm công trình này. Trường hợp xây dựng mạng lưới và trạm xử lý cục bộ thì yêu cầu nước thải yêu cầu xử lý cục bộ đạt giới hạn B của quy chuẩn Việt Nam sau đó mới xả ra nguồn tiếp nhận.

- Các công trình, cụm công trình chỉ có nước thải sinh hoạt thì có thể sử dụng các bể tự hoại hoặc giải pháp xử lý sinh học tự nhiên, sau đó thoát ra hệ thống thoát nước bên ngoài. Tận dụng hệ thống kênh, mương nội đồng; ao, hồ sẵn có trong khu vực để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên.

6.2. Quy hoạch xây dựng các vùng cấp huyện

6.2.1. Huyện Đại Từ

6.2.1.1. Vị trí, phạm vi, ranh giới

a) Vị trí

Huyện Đại Từ nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Thái Nguyên. Cách trung tâm thành phố Thái Nguyên 25km tạo nên mối liên kết thương mại và công nghiệp dịch vụ của tỉnh.

b) Phạm vi

Huyện có tổng diện tích đất là 569km², dân số 174.162 người theo số liệu năm 2020 và dự kiến sẽ tăng lên 196.227 người trong 10 năm tới.

c) Ranh giới

Phía Bắc giáp huyện Định Hóa, phía Nam giáp thành phố Thái Nguyên và thành phố Phổ Yên, phía Đông giáp huyện Phú Lương, phía Tây giáp tỉnh Tuyên Quang và Vĩnh Phúc.

6.2.1.2. Tính chất và động lực phát triển

a) Tính chất

- Tính chất: Là trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về công nghiệp, nông nghiệp, du lịch của tỉnh.

- Định hướng phát triển: Phát triển công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, dịch vụ; phấn đấu đạt huyện nông thôn mới trước năm 2025, đến năm 2025 cơ bản đạt các tiêu chí chủ yếu theo tiêu chuẩn của thị xã và đến năm 2030, trở thành thị xã Đại Từ với cấp đô thị loại IV.

b) Động lực phát triển

- Động lực 1: Trung tâm KT-XH và cửa ngõ phía Tây của tỉnh Thái Nguyên.

- Động lực 2: Có vị trí quan trọng trong vùng Trung du và Miền núi phía Bắc để trở thành một đầu mối thông thương, phát triển dịch vụ và thương mại của tỉnh Thái Nguyên.

- Động lực 3: Huyện có cảnh quan sinh thái đa dạng và phong phú; có nhiều di tích lịch sử văn hóa là tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa, các loại hình dịch vụ phục vụ du lịch.

- Động lực 4: Huyện có nguồn tài nguyên khoáng sản phục vụ phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

- Động lực 5: Huyện có nguồn lao động trẻ dồi dào.

- Động lực 6: Ý chí, sự đoàn kết và quyết tâm của cả hệ thống chính trị và nhân dân để xây dựng, phát triển KT-XH huyện.

c) Định hướng phát triển kinh tế

- Huyện Đại Từ là một trong những trung tâm du lịch và nông nghiệp trọng điểm của tỉnh. Nhu cầu du lịch cao dự kiến sẽ tăng phù hợp với sự phát triển kinh tế, đặc biệt là ở khu vực đô thị.

- Để tạo thuận lợi cho những điều trên, các dự án du lịch và nông nghiệp mới được đề xuất để thúc đẩy cho ngành du lịch trong tỉnh. Việc mở rộng trong ngành du lịch sẽ tạo việc làm và phát triển đô thị hóa trong huyện.

- Phát triển công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, dịch vụ; đồng thời tập trung các nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, mở rộng không gian đô thị; nâng cao chất lượng, hiệu quả trên các lĩnh vực văn hoá - xã hội, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; giữ vững quốc phòng, an ninh tạo môi trường ổn định để phát triển; huyện đạt nông

thôn mới trước năm 2025; phấn đấu đến năm 2025 cơ bản hoàn thành các tiêu chí chủ yếu theo tiêu chuẩn của thị xã, đạt chuẩn nông thôn mới và trở thành thị xã vào năm 2030.

6.2.1.3. Hệ thống đô thị, nông thôn

a) Hệ thống đô thị

Huyện Đại Từ hiện có 2 đô thị là thị trấn Hùng Sơn (đô thị loại IV) và thị trấn Quân Chu (đô thị loại V). Dự kiến đến năm 2025, huyện sẽ có 04 đô thị, trong đó 2 đô thị hiện trạng là thị trấn Hùng Sơn và thị trấn Quân Chu, 02 đô thị mới là đô thị Yên Lãng (đô thị loại V) và đô thị Cù Vân (đô thị loại V). Đến giai đoạn năm 2030 huyện Đại Từ dự kiến thành thị xã Đại Từ với cấp đô thị loại IV.

- Thị trấn Hùng Sơn: là thị trấn huyện lỵ, trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục của huyện Đại Từ; là trung tâm tiểu vùng phía Tây Bắc của tỉnh Thái Nguyên. Hướng phát triển không gian: Khai thác tốt các yếu tố thiên nhiên sẵn có. Tận dụng cảnh quan và quỹ đất bằng phẳng bên bờ sông Công phát triển đô thị. Lấy sông Công làm trục xây dựng không gian cảnh quan đô thị, tập trung hình thành khu đô thị mới bờ Bắc sông Công trong tương lai tạo thế cân bằng phát triển đô thị với bờ Nam.

- Thị trấn Quân Chu: Là trung tâm dịch vụ, thương mại công nghiệp và du lịch phía Nam huyện Đại Từ. Hướng phát triển không gian: Các khu chức năng bố trí theo trục giao thông chính của thị trấn, quỹ đất dự trữ phát triển đô thị bố trí ở khu vực phía Đông khu vực đô thị hiện hữu.

- Đô thị mới Cù Vân: nằm ở phía Đông và cũng là cửa ngõ của huyện Đại Từ; là đô thị dịch vụ, chế biến nông lâm sản, tiểu thủ công nghiệp. Hướng phát triển không gian: Xây dựng không gian đô thị trên cơ sở mở rộng không gian của điểm dân cư tập trung cũ. Các công trình công cộng, thương mại, dịch vụ bố trí tại khu vực có địa hình thuận lợi ở trung tâm đô thị. Thành lập đô thị mới vào năm 2025 là đô thị loại V (đến năm 2025 trở thành đơn vị hành chính cấp phường thuộc thị xã Đại Từ).

- Đô thị mới Yên Lãng là đô thị mới được thành lập trên địa phận xã Yên Lãng, xã cực Tây của huyện Đại Từ. Là đô thị công nghiệp khai khoáng; tiểu thủ công nghiệp; nông lâm nghiệp; đầu mối giao thương KT-XH của huyện. Hướng phát triển không gian: Xây dựng không gian đô thị tập trung tại khu vực dân cư cũ. Các công trình công cộng, dịch vụ bố trí ở trung tâm đô thị. Quỹ dự trữ phát triển đô thị bố trí ở khu vực phía Đông Nam. Thành lập đô thị mới trước năm 2025 là đô thị loại V (đến năm 2025 trở thành đơn vị hành chính cấp phường thuộc thị xã Đại Từ).

b) Hệ thống nông thôn

Huyện Đại Từ bao gồm 2 thị trấn và 28 xã nông thôn. Huyện phấn đấu là huyện đạt chuẩn nông thôn mới trước năm 2025, thêm 07 xã đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới. Định hướng của hệ thống nông thôn là tập trung chỉ đạo cải thiện môi trường nông thôn, trong đó chú trọng tự phân loại, xử lý rác tại hộ gia đình; tập trung xử lý vấn đề rác thải, nước thải sinh hoạt, chất thải chăn nuôi. Khắc phục ô nhiễm, làm đẹp cảnh quan công trình công cộng, từng bước xây dựng huyện Đại Từ trở thành thị xã trước năm 2030.

c) Định hướng phát triển không gian hệ thống đô thị, nông thôn

- Quy hoạch cấu trúc tối ưu hóa tổ chức không gian trong huyện để đáp ứng với sự gia tăng dân số và kinh tế trong vài thập kỷ tới. Do đó, quy hoạch cấu trúc của Đại Từ chủ yếu được chia thành ba trục chính để ứng biến sự kết nối và luồng di chuyển thông suốt với huyện cũng như với tỉnh lớn hơn. Các kết nối được lên kế hoạch và phân loại dựa trên ba chức năng chính bổ sung cho nền kinh tế tổng thể. Sau khi xác định ba khu vực trọng tâm là trung tâm đô thị, khu công nghiệp và khu du lịch, trục không gian kinh tế chính đã được quy hoạch để tập trung kết nối các trung tâm đô thị quan trọng. Trục Bắc Nam nối các thị trấn Hùng Sơn, Quân Chu ở phía Bắc với thành phố Phổ Yên về phía Nam. Theo trục Đông Tây là một bộ phận hợp thành của toàn mạng lưới nhằm kết nối 3 thị trấn chính Yên Lãng, Hùng Sơn, Cù Vân với thành phố Thái Nguyên.

- Huyện Đại Từ là một vùng kinh tế du lịch và văn hóa, điều cốt yếu là phải kết nối các vùng du lịch thông qua một lớp mạng lưới đặc biệt để tăng cường kết nối và thúc đẩy nền kinh tế. Do đó, trục kinh tế du lịch nhằm kết nối các khu vực du lịch khác nhau trong huyện, bổ sung cho các mạng lưới khác nhằm tạo ra một luồng di chuyển thông suốt.

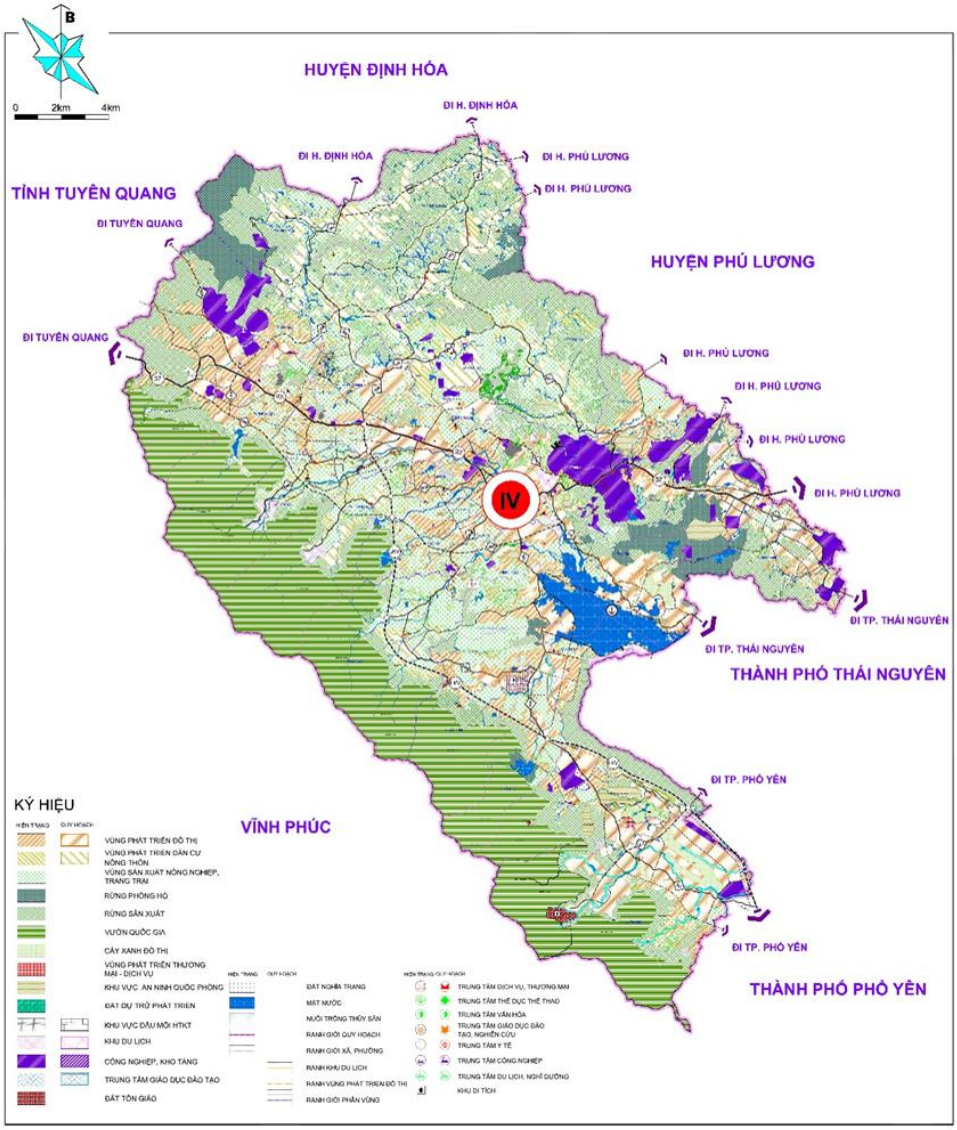

Hình 2.6.19: Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Đại Từ

6.2.1.4. Định hướng không gian phát triển

a) Không gian phát triển khu, cụm công nghiệp

Không gian phát triển cụm công nghiệp theo các định hướng phát triển quy hoạch tỉnh, cụm công nghiệp đã quy hoạch gồm: Cụm công nghiệp An Khánh 1, cụm công nghiệp Hà Thượng, cụm công nghiệp Phú Lạc 2; cụm công nghiệp quy hoạch gồm: cụm công nghiệp Quân Chu, cụm công nghiệp Cát Nê.

b) Không gian phát triển thể thao, du lịch

Hình thành các khu, tuyến, điểm du lịch của thị xã như: Khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc, Vườn quốc gia Tam Đảo, khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc, khu du lịch núi Văn - núi Võ,... Bảo tồn vùng chè đặc sản gắn với khai thác hình thức du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái tại các vùng trồng chè trọng điểm như La Bằng, Hoàng Nông.

Các khu vực thể thao: Khu thể thao sân gôn Tân Thái; khu thể thao sân gôn tại thị trấn Quân Chu xã Cát nê; sân gôn Quân Chu; Trường đua ngựa, tổ hợp thương mại dịch vụ Núi Văn Núi Võ.

6.2.1.5. Định hướng hạ tầng xã hội

a) Trung tâm giáo dục, đào tạo: Tiếp tục duy trì, cải tạo, nâng cấp hệ thống đạo nghề và trường học hiện có gồm: Trường trung học phổ thông huyện Đại Từ, trung học phổ thông Nguyễn Huệ, trung học phổ thông Lưu Nhân Chú. Quy hoạch, đầu tư xây dựng 01 trường trung học phổ thông Đội Cấn. Đảm bảo đồng bộ cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin, cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục đào tạo một cách thiết thực, phục vụ dạy - học, tạo cơ hội học tập bình đẳng giữa các vùng miền có điều kiện KT-XH khác nhau

b) Văn hóa, thể thao: Nâng cấp sửa chữa nhà thi đấu huyện Đại Từ, làm sân bóng chuyền; Xây dựng sân vận động huyện, bể bơi, khu thể thao dưới nước; Xây dựng Không gian văn hóa Trà,...

c) Y tế: Cải tiến, nâng cao chất lượng bệnh viện Đa khoa huyện và phát triển hệ thống y tế dự phòng: Trung tâm y tế huyện; tạo điều kiện khuyến khích các cơ sở khám, chữa bệnh ngoài công lập.

6.2.1.6. Định hướng hạ tầng kỹ thuật

a) Định hướng quy hoạch giao thông

a.1) Đường bộ

Quốc lộ: Thực hiện các dự án nâng cấp, cải tạo đường, xây mới theo quy hoạch phát triển hệ thống giao thông tỉnh Thái Nguyên. Tuyến quốc lộ 37 đi qua khu vực đô thị thực hiện theo quy hoạch xây dựng đô thị.

Đường tỉnh: Xây dựng mới tuyến đường liên kết các tỉnh Bắc Giang - Thái Nguyên - Vĩnh Phúc (đường vành đai 2), quy mô đường cấp II. Các tuyến đường tỉnh ĐT.261, ĐT261F, ĐT263, ĐT263B, ĐT263C, ĐT263E, ĐT264, ĐT264C, ĐT270, ĐT270B, ĐT270C, ĐT270D, ĐT270E, tuyến trục ngang N2, tuyến tránh phía Bắc thị trấn Hùng Sơn, tuyến nối 263 sang 263C, đường Hồ Núi Cốc đi qua huyện thực hiện các dự án nâng cấp, cải tạo đường theo quy hoạch phát triển hệ thống giao thông được phê duyệt, đảm bảo kết nối từ các tuyến quốc lộ đến các khu du lịch, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các đô thị mới.

a.2) Đường sắt

Nâng cấp, xây dựng tuyến đường sắt kết nối liên vùng Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái dựa trên hướng tuyến cơ sở Quán Triều - Núi Hồng.

a.3) Đường thủy: Tuân thủ định hướng Quy hoạch chi tiết phát triển hệ thống cảng, bến thủy nội địa tỉnh Thái Nguyên; quy hoạch, xây dựng hoàn thiện các bến thuyền du lịch tại khu vực Hồ Núi Cốc

b) Cấp điện

Nguồn điện chính cấp điện cho huyện Đại Từ: Nhà máy điện An Khánh, nâng cấp cải tạo trạm điện 110kv Núi Pháo, 110kv Đại Từ, 110kV Quán Triều.

Giai đoạn quy hoạch, quy hoạch 02 trạm điện mới: trạm điện 110kV Đại Từ 2 và trạm điện 220kV Đại Từ.

c) Mạng lưới các công trình hạ tầng khác

Các công trình dự án khác và các công trình dự án cấp huyện được thể hiện chi tiết ở Quy hoạch vùng huyện

6.2.2. Huyện Phú Bình

6.2.2.1. Vị trí, phạm vi, ranh giới

a) Vị trí

Huyện Phú Bình là một huyện trung du của tỉnh Thái Nguyên. Huyện Phú Bình nằm ở phía Nam của tỉnh, trung tâm huyện cách thành phố Thái Nguyên 26km, thành phố Bắc Ninh 50km.

b) Phạm vi

Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện là 241,39km², dân số năm 2020 là 161.624 người. Dân số năm 2030 dự kiến sẽ tăng lên 193.190 người

c) Ranh giới

Huyện Phú Bình giáp huyện Đồng Hỷ về phía Bắc; phía Tây giáp thành phố Thái Nguyên và thành phố Phổ Yên. Phía Đông và Nam giáp tỉnh Bắc Giang.

6.2.2.2. Tính chất và động lực phát triển

a) Tính chất

- Tính chất: Là vùng trọng điểm của tỉnh về phát triển công nghiệp, dịch vụ.

- Định hướng phát triển: Tập trung phát triển công nghiệp, dịch vụ; đến năm 2025 cơ bản đạt các tiêu chí chủ yếu theo tiêu chuẩn của thị xã; phấn đấu đến năm 2030, huyện Phú Bình trở thành thị xã Phú Bình, với cấp đô thị loại IV.

b) Động lực phát triển

Địa hình đồng bằng, đồi núi thấp ở Phú Bình là lợi thế để phát triển xây dựng cơ

sở hạ tầng như giao thông, thủy lợi, khu công nghiệp. Huyện Phú Bình có 21 đơn vị hành chính gồm thị trấn Hương Sơn và 19 xã, trong đó có 7 xã miền núi, với 31 xóm. Định hướng phát triển của huyện này nhằm trở thành một thành phố công nghiệp, hiện đại hóa,…

6.2.2.3. Hệ thống đô thị, nông thôn

a) Hệ thống đô thị

Huyện Phú Bình hiện trạng có 01 đô thị loại V là thị trấn Hương Sơn, dự kiến đến năm 2025 sẽ có 02 đô thị trong đó thị trấn Hương Sơn là đô thị loại V và thị trấn Điềm Thụy sẽ được thành lập mới loại V. Đến năm 2030 huyện Phú Bình dự kiến thành thị xã Phú Bình với cấp đô thị loại IV.

- Thị xã Phú Bình là đô thị công nghiệp, dịch vụ thương mại. Trên cơ sở đó huyện phấn đấu đạt đủ các tiêu chí để trở thành thị xã đô thị loại IV. Dự kiến khu vực nội thị gồm các thị trấn Hương Sơn, Điềm Thụy, Thượng Đình, Nhã Lộng, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu, Xuân Phương, Dương Thành, Tân Đức, Thanh Ninh, Kha Sơn, Lương Phú. Các xã ngoại thị gồm 7 xã là Bàn Đạt, Đào Xá, Bảo Lý, Tân Khánh, Tân Kim, Tân Thành, Tân Hòa.

- Trong đó thị trấn Hương Sơn là thị trấn huyện lỵ của huyện Phú Bình. Hướng phát triển không gian trong tương lai sẽ lấy trung tâm thị trấn Hương Sơn hiện tại làm trọng tâm xây dựng không gian đô thị. Khu trung tâm công cộng, thương mại, dịch vụ bố trí theo hướng Bắc - Nam. Hướng mở rộng đô thị trong tương lai về phía Nam.

- Đô thị Điềm Thụy là đô thị mới được thành lập dựa trên địa phận xã Điềm Thụy. Là đô thị công nghiệp; tiểu thủ công nghiệp; nông lâm nghiệp; đầu mối giao thương KT-XH của huyện Phú Bình và vùng phụ cận. Hướng phát triển không gian: Xây dựng không gian đô thị tập trung tại khu vực dân cư cũ. Các công trình công cộng, dịch vụ bố trí ở trung tâm đô thị.

b) Hệ thống nông thôn

Huyện Phú Bình bao gồm 1 thị trấn và 19 xã nông thôn, đã có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới. Trong giai đoạn tới huyện sẽ tiến hành lập quy hoạch xây dựng vùng huyện nông thôn mới và phê duyệt xong trong năm 2023. Hoàn thành thực hiện bộ tiêu chí huyện nông thôn mới (bao gồm 9 tiêu chí).

c) Định hướng phát triển không gian hệ thống đô thị, nông thôn

- Quy hoạch cấu trúc tối ưu hóa tổ chức không gian trong huyện để đáp ứng với sự gia tăng dân số và kinh tế trong vài thập kỷ tới. Do đó, quy hoạch cấu trúc của Phú Bình chủ yếu được chia thành hai trục chính để ứng biến sự kết nối và lưu chuyển thông suốt với huyện cũng như với tỉnh lớn hơn. Các kết nối được lên kế hoạch và phân loại dựa trên hai chức năng chính bổ sung cho nền kinh tế tổng thể. Sau khi xác định 4 khu vực trọng tâm là trung tâm đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch và nút trung chuyển,

trục không gian kinh tế chính được quy hoạch để tập trung kết nối các trung tâm đô thị quan trọng. Trục Bắc Nam nối trung tâm đô thị với thành phố Thái Nguyên về phía Bắc và Bắc Giang ở phía Nam. Theo trục Đông Tây nhằm kết nối thị trấn Hương Sơn, khu đô thị mới Điềm Thụy và khu công nghiệp Phú Bình với Sông Công và Bắc Giang.

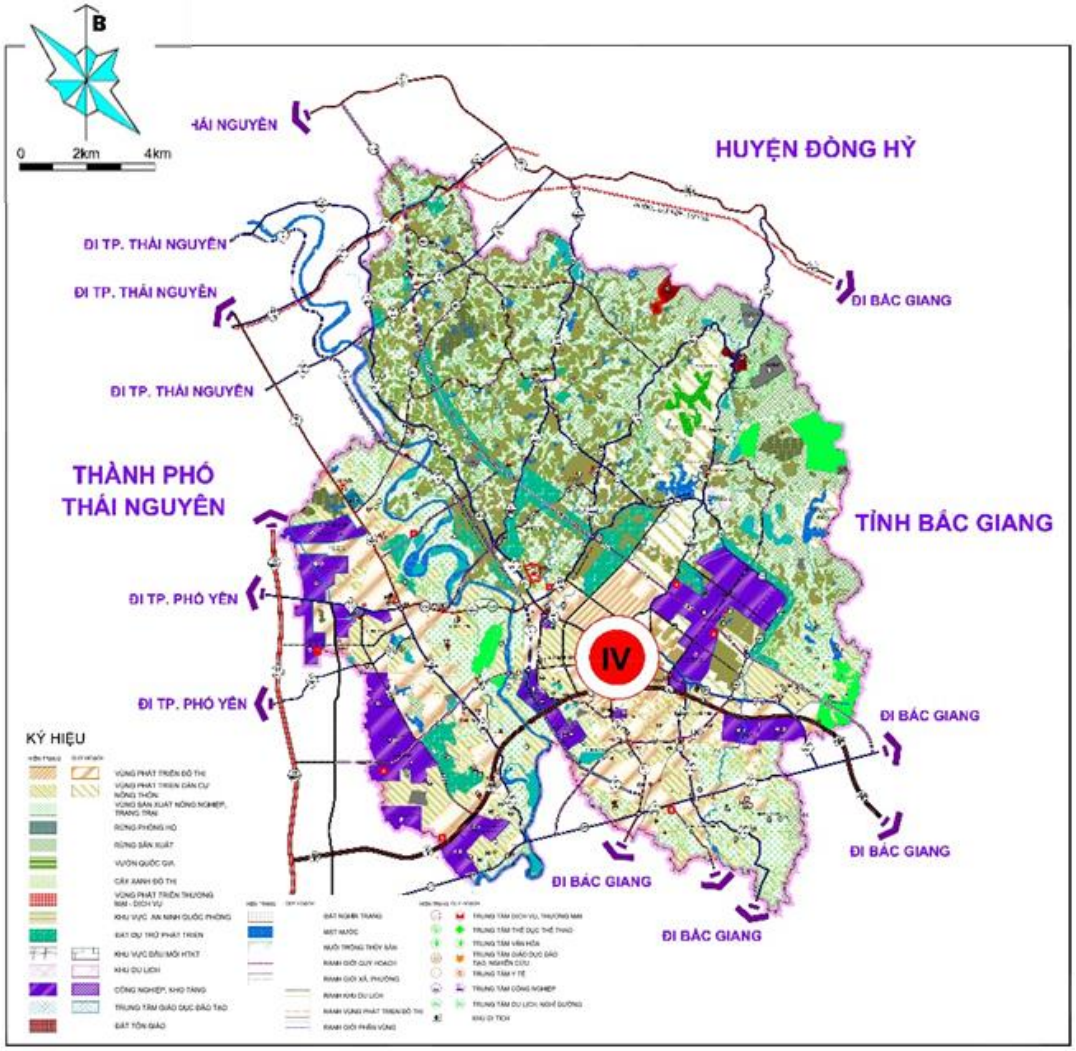

Hình 2.6.20: Sơ đồ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phú Bình

6.2.2.4. Định hướng không gian phát triển

a) Không gian phát triển khu, cụm công nghiệp

Không gian phát triển khu, cụm công nghiệp theo các định hướng phát triển quy hoạch tỉnh, khu công nghiệp gồm: Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình, khu công nghiệp Điềm Thụy, khu công nghiệp Thượng Đình, khu công nghiệp Yên Bình 2, khu công nghiệp Yên Bình 3; cụm công nghiệp gồm: Cụm công nghiệp Điềm Thụy, cụm công nghiệp Kha Sơn, cụm công nghiệp Hạnh Phúc - Xuân Phương, cụm công nghiệp Bảo Lý - Xuân Phương, cụm công nghiệp Tân Đức, cụm công nghiệp Lương Phú - Tân Đức, cụm công nghiệp Hà Châu 1, cụm công nghiệp Hà Châu 2.

b) Không gian phát triển thể thao, du lịch

Khu vực thể thao: Sân gôn và học viện gôn Phú Bình.

6.2.2.5. Định hướng hạ tầng xã hội

a) Trung tâm giáo dục, đào tạo: Tiếp tục duy trì, cải tạo, nâng cấp hệ thống đạo nghề và trường học hiện có gồm: Trường trung học phổ thông Điềm Thụy, trung học phổ thông Lương Phú, trung học phổ thông Phú Bình.

b) Văn hóa, thể thao: Quy hoạch, nâng cấp, cải tạo các công trình thể dục thể thao.

c) Y tế: Cải tiến, nâng cao chất lượng bệnh viện Đa khoa huyện và phát triển hệ thống y tế dự phòng: Trung tâm y tế huyện; tạo điều kiện khuyến khích các cơ sở khám, chữa bệnh ngoài công lập.

6.2.2.6. Định hướng hạ tầng kỹ thuật

a) Định hướng quy hoạch giao thông

a.1) Đường bộ

Quốc lộ: Thực hiện các dự án nâng cấp, cải tạo đường, xây mới theo quy hoạch phát triển hệ thống giao thông tỉnh Thái Nguyên. Tuyến quốc lộ 37 đi qua khu vực đô thị thực hiện theo quy hoạch xây dựng đô thị.

Đường tỉnh: Xây dựng mới tuyến đường liên kết với vùng Thủ đô Hà Nội (đường VĐ5). Các tuyến đường tỉnh ĐT261, ĐT261C, ĐT261D, ĐT261E, ĐT266, ĐT266B, ĐT269B, ĐT269C, ĐT269E, thực hiện các dự án nâng cấp, cải tạo đường theo quy hoạch phát triển hệ thống giao thông được phê duyệt, đảm bảo kết nối từ các tuyến quốc lộ đến các khu du lịch, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các đô thị mới.

a.2) Đường sắt

Nâng cấp, xây dựng tuyến đường sắt kết nối liên vùng.

b) Cấp điện

Nguồn điện chính cấp điện cho huyện Phú Bình: nâng cấp cải tạo trạm điện 110kv Phú Bình.

Giai đoạn quy hoạch, quy hoạch 07 trạm điện mới: Trạm điện 220kv Phú Bình 2, 110kv Yên Bình 5, 110kv Yên Bình 7, 110kv Phú Bình 2, 110kv Phú Bình 3, 110kv Yên Bình 6, 110kv Phú Bình 4.

c) Mạng lưới các công trình hạ tầng khác

Các công trình dự án khác và các công trình dự án cấp huyện được thể hiện chi tiết ở Quy hoạch vùng huyện.

6.2.3. Huyện Định Hóa

6.2.3.1. Vị trí, phạm vi, ranh giới

a) Vị trí

Huyện Định Hóa là một huyện miền núi, nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Thái Nguyên.

b) Phạm vi

Huyện Định Hóa có diện tích tự nhiên là 513km², dân số năm 2020 là 89.991 người. Dân số dự kiến sẽ tăng lên 93.191 người trong 10 năm tới.

c) Ranh giới

Phía Bắc giáp tỉnh Bắc Kạn, phía Nam giáp huyện Đại Từ, phía Tây giáp tỉnh Tuyên Quang, phía Đông giáp huyện Phú Lương.

6.2.3.2. Tính chất và động lực phát triển

a) Tính chất

- Tính chất: Là khu vực phát triển ngành nông nghiệp và du lịch.
- Định hướng phát triển: Tập trung phát triển nông, lâm nghiệp, du lịch lịch sử, sinh thái. Phấn đấu đến hết năm 2023, đạt huyện nông thôn mới.

b) Động lực phát triển

Huyện Định Hóa nằm ở phía Tây Bắc tỉnh Thái Nguyên, là huyện miền núi và nhiều rừng. Sự phát triển kinh tế của huyện dự kiến sẽ được thúc đẩy bởi lĩnh vực du lịch, nông nghiệp và lâm nghiệp. Các dự án công nghiệp quy mô nhỏ hơn trên địa bàn huyện cũng sẽ đóng góp vào nền kinh tế địa phương. Sự phát triển du lịch sẽ tập trung vào "du lịch sinh thái và văn hóa" tận dụng tài sản rừng tự nhiên của huyện. Du lịch văn hóa sẽ được thúc đẩy xung quanh các di tích ATK như một di sản quan trọng của huyện.

6.2.3.3. Hệ thống đô thị, nông thôn

a) Hệ thống đô thị

Huyện Định hóa hiện nay có 01 đô thị là thị trấn Chợ Chu (đô thị loại V), dự kiến đến năm 2025 sẽ có 02 đô thị bao gồm thị trấn Chợ Chu (đô thị loại V) và 01 đô thị mới là đô thị Bình Yên (đô thị loại V). Đến năm 2030, đô thị Chợ Chu được nâng cấp lên đô thị loại IV và đô thị Bình Yên (đô thị loại V).

- Thị trấn Chợ Chu là thị trấn huyện lỵ của huyện Định Hóa. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, dịch vụ của huyện Định Hóa; là cửa ngõ quan trọng của huyện giao lưu với thành phố Thái Nguyên và tỉnh Tuyên Quang. Hướng phát triển không gian: Lấy khu vực trung tâm thị trấn hiện tại làm trọng tâm xây dựng không gian đô thị, hướng phát triển dọc theo QL3C về phía Nam và phía Tây khu vực trung tâm thị trấn.

- Đô thị Bình Yên là đô thị mới được thành lập vào năm 2025 trên địa phận xã Bình Yên. Là đô thị chuyên ngành công nghiệp khai thác vật liệu xây dựng, chế biến gỗ; tiểu thủ công nghiệp; đầu mối giao thương KT-XH của huyện Định Hóa. Hướng phát triển không gian: Xây dựng không gian đô thị tập trung tại khu vực nút giao của 2 tuyến ĐT268 và ĐT264. Quỹ dự trữ phát triển đô thị bố trí ở khu vực phía Nam.

b) Hệ thống nông thôn

Huyện Định Hóa bao gồm 1 thị trấn và 23 xã nông thôn. Đến hết năm 2023, phấn đấu huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

c) Định hướng phát triển không gian hệ thống đô thị, nông thôn

- Quy hoạch cấu trúc tối ưu hóa tổ chức không gian trong huyện để đáp ứng với sự gia tăng dân số và kinh tế trong vài thập kỷ tới. Do đó, quy hoạch cấu trúc của Định Hóa chủ yếu được chia thành ba trục chính để ứng biến sự kết nối và lưu chuyển thông suốt với huyện cũng như với tỉnh lớn hơn. Các kết nối được lên kế hoạch và phân loại dựa trên ba chức năng chính bổ sung cho nền kinh tế tổng thể. Sau khi xác định ba khu vực trọng tâm là trung tâm đô thị, khu công nghiệp và khu du lịch, trục không gian kinh tế chính được quy hoạch để tập trung kết nối các trung tâm đô thị trọng điểm. Trục Bắc Nam nối thị trấn Chợ Chu và thị trấn mới Bình Yên với Bắc Kạn về phía Bắc và Phú

Lương, Thái Nguyên về phía Đông Nam. Theo trục Đông Tây nhằm kết nối trung tâm thị trấn Chợ Chu với tỉnh Tuyên Quang và huyện Phú Lương.

- Huyện Định Hóa là một vùng kinh tế du lịch và văn hóa, điều cốt yếu là phải kết nối các vùng du lịch thông qua một lớp mạng lưới đặc biệt để tăng cường kết nối và thúc đẩy nền kinh tế. Do đó, trục kinh tế du lịch nhằm kết nối các khu vực du lịch khác nhau trong huyện, bổ sung cho các mạng lưới khác nhằm tạo ra một luồng di chuyển thông suốt.

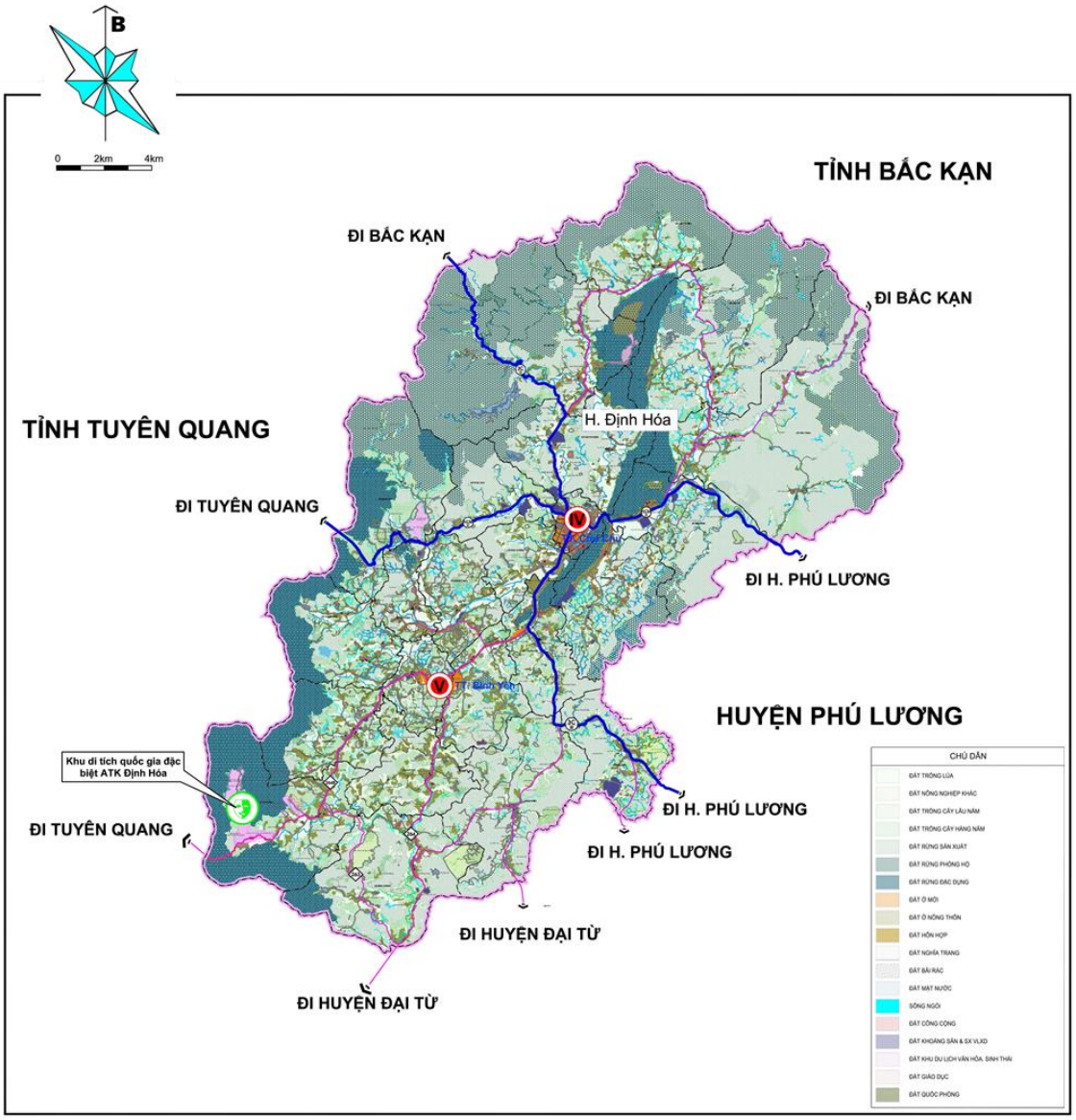

Hình 2.6.21: Sơ đồ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Định Hóa

6.2.3.4. Định hướng không gian phát triển

a) Không gian phát triển khu, cụm công nghiệp

Không gian phát triển cụm công nghiệp theo các định hướng phát triển quy hoạch tỉnh, cụm công nghiệp đã quy hoạch gồm: Cụm công nghiệp Kim Sơn, cụm công nghiệp Tân Dương.

b) Không gian phát triển thể thao, du lịch

Hình thành các khu, tuyến, điểm du lịch của thị xã như: Khu di tích Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa, nhà tù Chợ Chu.

6.2.3.5. Định hướng hạ tầng xã hội

a) Trung tâm giáo dục, đào tạo: Tiếp tục duy trì, cải tạo, nâng cấp hệ thống đạo nghề và trường học hiện có gồm: Trường trung học phổ thông Định Hóa, trường trung học phổ thông Bình Yên.

b) Văn hóa, thể thao: Quy hoạch, nâng cấp, cải tạo các công trình thể dục thể thao.

c) Y tế: Cải tiến, nâng cao chất lượng bệnh viện Đa khoa huyện và phát triển hệ thống y tế dự phòng: Trung tâm y tế huyện; tạo điều kiện khuyến khích các cơ sở khám, chữa bệnh ngoài công lập.

6.2.3.6. Định hướng hạ tầng kỹ thuật

a) Định hướng quy hoạch giao thông

Quốc lộ: Thực hiện các dự án nâng cấp, cải tạo đường, xây mới theo quy hoạch phát triển hệ thống giao thông tỉnh Thái Nguyên: Tuyến quốc lộ 3C, đường Hồ Chí Minh.

Đường tỉnh: Các tuyến đường tỉnh ĐT264B, ĐT264, ĐT263D, thực hiện các dự án nâng cấp, cải tạo đường theo quy hoạch phát triển hệ thống giao thông được phê duyệt, đảm bảo kết nối từ các tuyến quốc lộ đến các khu du lịch, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các đô thị mới.

b) Cấp điện

Xây dựng mới trạm điện 110kv Định Hóa.

c) Mạng lưới các công trình hạ tầng khác

Các công trình dự án khác và các công trình dự án cấp huyện được thể hiện chi tiết ở Quy hoạch vùng huyện.

6.2.4. Huyện Phú Lương

6.2.4.1. Vị trí, phạm vi, ranh giới

a) Vị trí

Huyện Phú Lương là một huyện miền núi, cách thành phố Thái Nguyên 22km về phía Bắc theo quốc lộ 3.

b) Phạm vi

Huyện Phú Lương có diện tích tự nhiên là 350km², dân số năm 2020 là 103.490 người. Dân số dự kiến sẽ tăng lên 112.230 người trong 10 năm tới.

c) Ranh giới

Phía Bắc giáp tỉnh Bắc Kạn, phía Nam giáp thành phố Thái Nguyên, phía Tây giáp huyện Định Hóa, phía Đông giáp huyện Đồng Hỷ.

6.2.4.2. Tính chất và động lực phát triển

a) Tính chất

- Tính chất: Là khu vực phát triển ngành nông, lâm nghiệp, công nghiệp khai khoáng.
- Định hướng phát triển: Tập trung phát triển nông, lâm nghiệp, công nghiệp khai khoáng.

b) Động lực phát triển

Đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển KT-XH, lấy nông nghiệp làm nền tảng, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ góp phần thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; tiếp tục xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng, đô thị văn minh; nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; thực hiện hiệu quả cải cách hành chính; xây dựng lực lượng vũ trang địa phương vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn; phấn đấu xây dựng huyện Phú Lương phát triển nhanh, bền vững, cơ bản hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

6.2.4.3. Hệ thống đô thị, nông thôn

a) Hệ thống đô thị

Huyện Phú Lương hiện trạng có 02 đô thị là thị trấn Đu và thị trấn Giang Tiên đều là đô thị loại V. Dự kiến đến năm 2025 thị trấn Đu được nâng cấp lên đô thị loại IV và thị trấn Giang Tiên là đô thị loại V. Đến năm 2030 thị trấn Đu là đô thị loại IV và thị trấn Giang Tiên là đô thị loại V.

- Thị trấn Đu là thị trấn huyện lỵ của huyện Phú Lương. Trong tương lai, hướng phát triển không gian: Mở rộng đô thị về phía Tây và phía Nam QL3.

- Thị trấn Giang Tiên là thị trấn của huyện Phú Lương nằm ở phía Nam của huyện, là đô thị dịch vụ, khai thác khoáng sản. Hướng phát triển không gian: Xây dựng không gian đô thị tập trung tại khu vực đô thị hiện hữu, trong tương lai thị trấn có khả năng mở rộng về phía Tây và phía Bắc.

b) Hệ thống nông thôn

Huyện Phú Lương bao gồm 2 thị trấn và 13 xã nông thôn. Hiện nay 11 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; giai đoạn 2021-2025: Toàn huyện có 13/13 xã đạt chuẩn nông thôn mới. 02 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu, phấn đấu đạt huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, tiến tới xây dựng huyện nông thôn mới. Giai đoạn 2026-2030: Huyện được công nhận huyện nông thôn mới, duy trì và nâng cao các tiêu chí huyện nông thôn mới, toàn huyện có 6 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu.

c) Định hướng phát triển không gian hệ thống đô thị, nông thôn

- Quy hoạch cấu trúc tối ưu hóa tổ chức không gian trong huyện để đáp ứng với sự gia tăng dân số và kinh tế trong vài thập kỷ tới. Do đó, quy hoạch cấu trúc của Phú Lương chủ yếu được chia thành hai trục chính để ứng biến sự kết nối và lưu chuyển thông suốt với huyện cũng như với tỉnh lớn hơn. Các kết nối được lên kế hoạch và phân loại dựa trên hai chức năng chính bổ sung cho nền kinh tế tổng thể. Sau khi xác định được hai khu vực trọng tâm là trung tâm đô thị và khu công nghiệp, trục không gian kinh tế chính được quy hoạch để tập trung kết nối các trung tâm đô thị trọng điểm. Trục Bắc Nam nối trung tâm thị trấn Đu và đô thị mới, phía Bắc giáp tỉnh Bắc Kạn và huyện Định Hóa, phía Nam giáp thành phố Thái Nguyên. Theo trục Đông Tây nhằm kết nối

trung tâm thị trấn Đu với huyện Đại Từ ở phía Tây và Đồng Hỷ ở phía Đông.

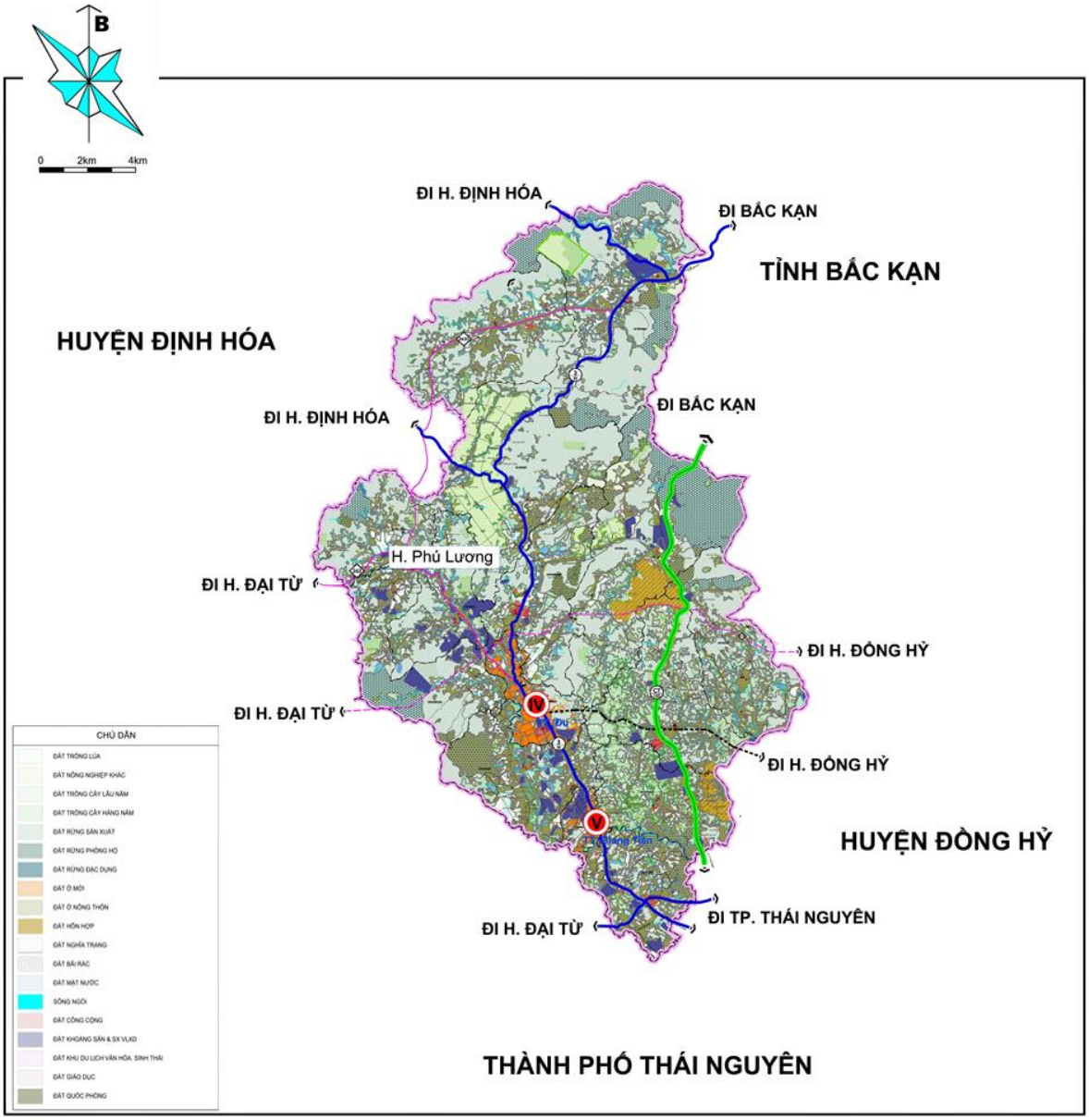

Hình 2.6.22: Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phú Lương

6.2.4.4. Định hướng không gian phát triển

Không gian phát triển cụm công nghiệp theo các định hướng phát triển quy hoạch tỉnh, cụm công nghiệp đã quy hoạch gồm: Cụm công nghiệp Yên Lạc, cụm công nghiệp Yên Bình; cụm công nghiệp quy hoạch gồm: Cụm công nghiệp Bá Sơn, cụm công nghiệp Cầu Bình, cụm công nghiệp Cổ Lũng.

6.2.4.5. Định hướng hạ tầng xã hội

a) Trung tâm giáo dục, đào tạo: Tiếp tục duy trì, cải tạo, nâng cấp hệ thống đạo nghề và trường học hiện có gồm: Trường trung học phổ thông Phú Lương, trung học phổ thông Yên Ninh, trung học phổ thông Tức Tranh.

b) Văn hóa, thể thao: Quy hoạch, nâng cấp, cải tạo các công trình thể dục thể thao.

c) Y tế: Cải tiến, nâng cao chất lượng bệnh viện Đa khoa huyện và phát triển hệ thống y tế dự phòng: Trung tâm y tế huyện; tạo điều kiện khuyến khích các cơ sở khám, chữa bệnh ngoài công lập.

6.2.4.6. Định hướng hạ tầng kỹ thuật

a) Định hướng quy hoạch giao thông

Cao tốc: Nâng cấp, cải tạo đường cao tốc CT07

Quốc lộ: Thực hiện các dự án nâng cấp, cải tạo đường, xây mới theo quy hoạch phát triển hệ thống giao thông tỉnh Thái Nguyên: Tuyến quốc lộ QL3C, QL3, QL37 đường Hồ Chí Minh.

Đường tỉnh: Các tuyến đường tỉnh ĐT263D, ĐT263, ĐT272 thực hiện các dự án nâng cấp, cải tạo đường theo quy hoạch phát triển hệ thống giao thông được phê duyệt, đảm bảo kết nối từ các tuyến quốc lộ đến các khu du lịch, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các đô thị mới.

b) Cấp điện

Nâng cấp cải tạo trạm điện 110kv Phú Lương.

Xây dựng mới trạm điện 110kV Phú Lương 2.

c) Mạng lưới các công trình hạ tầng khác

Các công trình dự án khác và các công trình dự án cấp huyện được thể hiện chi tiết ở Quy hoạch vùng huyện.

6.2.5. Huyện Võ Nhai

6.2.5.1. Vị trí, phạm vi, ranh giới

a) Vị trí

Huyện Võ Nhai là một huyện miền núi, nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh Thái Nguyên.

b) Phạm vi

Huyện Võ Nhai có diện tích tự nhiên là 838,39km², dân số năm 2020 là 68.742 người. Dân số dự kiến sẽ tăng lên 72.980 người trong 10 năm tới.

c) Ranh giới

Phía Bắc giáp tỉnh Bắc Kạn, phía Nam giáp tỉnh Bắc Giang, phía Tây giáp huyện Đồng Hỷ, phía Đông giáp tỉnh Lạng Sơn.

6.2.5.2. Tính chất và động lực phát triển

a) Tính chất

- Tính chất: Là khu vực phát triển ngành nông nghiệp, làm nghiệp, du lịch, công nghiệp khai khoáng.
- Định hướng phát triển: Tập trung phát triển nông, lâm nghiệp, khoáng sản, du lịch sinh thái.

b) Động lực phát triển

Huyện Võ Nhai là huyện cực Đông của tỉnh Thái Nguyên, là một vùng núi có nhiều bản vùng sâu, vùng xa. Sự phát triển kinh tế của huyện được thúc đẩy bởi nông nghiệp/lâm nghiệp, đô thị và du lịch. Tăng trưởng kinh tế khu vực nông nghiệp sẽ tập trung vào tăng năng suất ngành nông nghiệp. Hiện dự án khu chăn nuôi công nghệ cao

đang triển khai. Ngoài ra còn có một số dự án du lịch đang được triển khai cũng như phát triển đô thị và các cụm công nghiệp. Huyện sẽ tập trung vào lĩnh vực lâm nghiệp, du lịch và cơ sở hạ tầng bền vững.

6.2.5.3. Hệ thống đô thị, nông thôn

a) Hệ thống đô thị

Huyện Võ Nhai hiện tại có 01 đô thị là thị trấn Đình Cả. Dự kiến đến năm 2025, Huyện có 02 đô thị, trong đó đô thị hiện trạng là thị trấn Đình Cả và 01 đô thị mới là đô thị La Hiên (đô thị loại V). Đến năm 2030 Huyện có 02 đô thị, trong đó thị trấn Đình cả là đô thị loại V, đô thị La Hiên là đô thị loại V.

- Thị trấn Đình Cả là thị trấn huyện lỵ huyện Võ Nhai. Là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và dịch vụ của huyện Võ Nhai. Hướng phát triển không gian: Hướng mở rộng đô thị theo hướng Bắc QL1B. Những khu vực không bằng phẳng ưu tiên phát triển công viên cây xanh.

- Đô thị La Hiên là đô thị mới được hình thành trên địa phận của xã La Hiên nằm trên trục đường QL1B. Là đô thị chuyên ngành công nghiệp khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản, phát triển cây ăn quả đặc sản; đầu mối giao thương KT-XH phía Tây của huyện Võ nhai. Hướng phát triển không gian: Xây dựng không gian đô thị tập trung tại khu vực trung tâm xã La Hiên, lấy tuyến QL1B làm trục không gian chính của đô thị. Đặc biệt chú trọng công tác bảo vệ môi trường sinh thái. Quỹ dự trữ phát triển đô thị bố trí ở khu vực phía Đông Bắc.

b) Hệ thống nông thôn

Huyện Võ Nhai bao gồm 1 thị trấn và 14 xã nông thôn. Giai đoạn năm 2026-2030 thêm 5 xã đạt xã nông thôn mới (Bình Long, Liên Minh, Cúc Đường, Phương Giao, Vũ Chấn), 02 xã đạt xã nông thôn mới nâng cao (La Hiên, Lâu Thượng) và 01 xã nông thôn mới kiểu mẫu (Phú Thượng). Định hướng đến năm 2030 có 100% các xã đạt chuẩn nông thôn mới và có trên 30 sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên.

c) Định hướng phát triển không gian hệ thống đô thị, nông thôn

- Quy hoạch cấu trúc tối ưu hóa tổ chức không gian trong huyện để đáp ứng với sự gia tăng dân số và kinh tế trong vài thập kỷ tới. Do đó, quy hoạch cấu trúc của Võ Nhai chủ yếu được chia thành ba trục chính để ứng biến sự kết nối và lưu chuyển thông suốt với huyện cũng như với tỉnh lớn hơn.

- Các kết nối được lên kế hoạch và phân loại dựa trên ba chức năng chính bổ sung cho nền kinh tế tổng thể. Sau khi xác định ba khu vực trọng tâm là trung tâm đô thị, khu công nghiệp và khu du lịch, trục không gian kinh tế chính được quy hoạch để tập trung kết nối các trung tâm đô thị trọng điểm. Trục Đông - Tây nối thị trấn Đình Cả và thị trấn mới La Hiên với biên giới Trung Quốc qua tỉnh Lạng Sơn ở phía Đông và với Đồng Hỷ và thành phố Thái Nguyên về phía Tây.

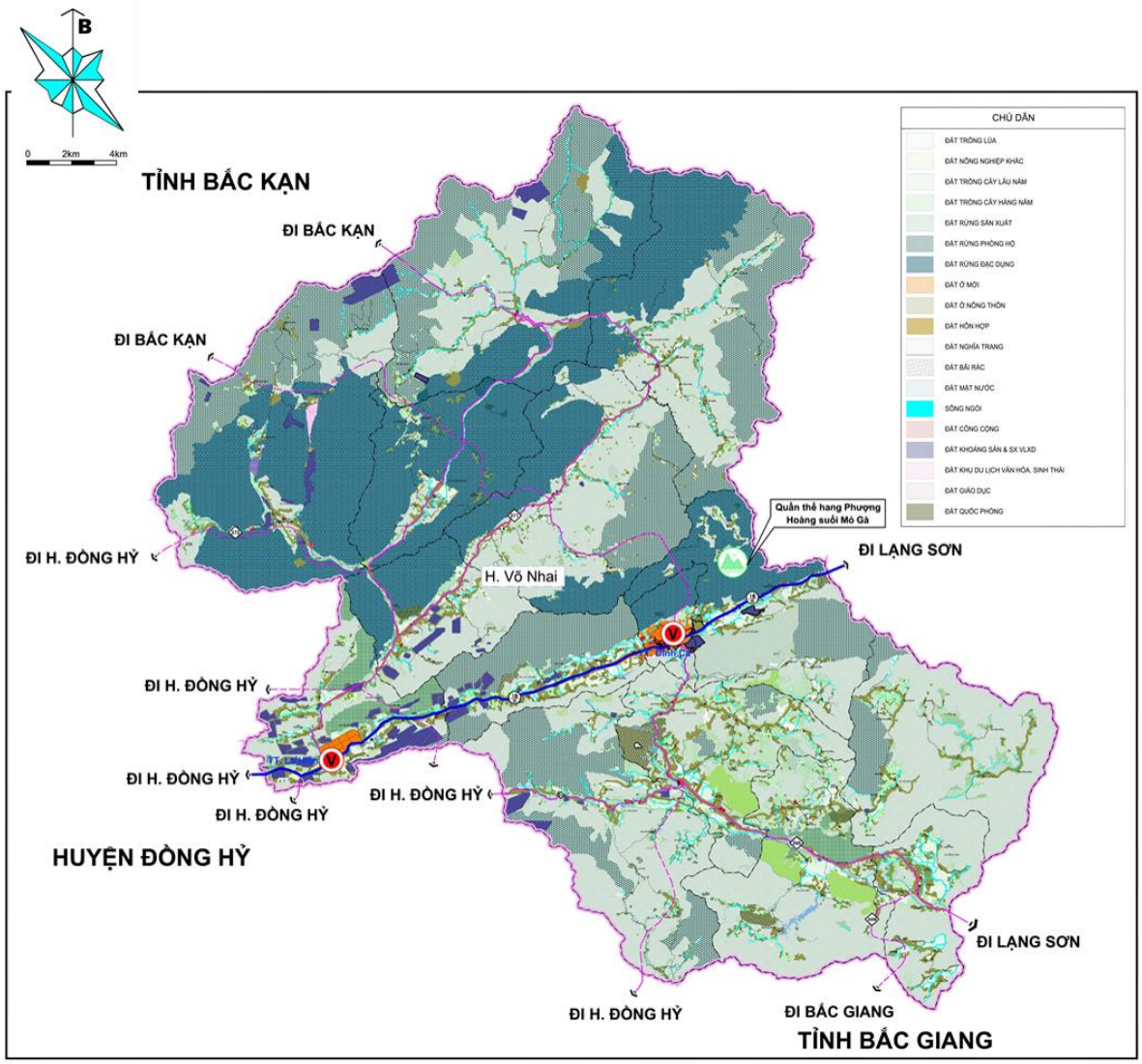

Hình 2.6.23: Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Võ Nhai

6.2.5.4. Định hướng không gian phát triển

Không gian phát triển cụm công nghiệp theo các định hướng phát triển quy hoạch tỉnh, cụm công nghiệp đã quy hoạch gồm: Cụm công nghiệp Trúc Mai, cụm công nghiệp Cây Bòng.

6.2.5.5. Định hướng hạ tầng xã hội

a) Trung tâm giáo dục, đào tạo: Tiếp tục duy trì, cải tạo, nâng cấp hệ thống đạo nghề và trường học hiện có gồm: trường trung học phổ thông Hoàng Quốc Việt, trung học phổ thông Trần Phú, trung học phổ thông Võ Nhai.

b) Văn hóa, thể thao: Quy hoạch, nâng cấp, cải tạo các công trình thể dục thể thao.

c) Y tế: Cải tiến, nâng cao chất lượng bệnh viện Đa khoa huyện và phát triển hệ thống y tế dự phòng: Trung tâm y tế huyện; tạo điều kiện khuyến khích các cơ sở khám, chữa bệnh ngoài công lập.

6.2.8.5. Định hướng hạ tầng kỹ thuật

a) Định hướng quy hoạch giao thông

Quốc lộ: Thực hiện các dự án nâng cấp, cải tạo đường, xây mới theo quy hoạch phát triển hệ thống giao thông tỉnh Thái Nguyên: Tuyến quốc lộ QL1B.

Đường tỉnh: Các tuyến đường tỉnh ĐT269D, ĐT265, ĐT265B, ĐT265C, ĐT271 thực hiện các dự án nâng cấp, cải tạo đường theo quy hoạch phát triển hệ thống giao thông được phê duyệt, đảm bảo kết nối từ các tuyến quốc lộ đến các khu du lịch, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các đô thị mới.

b) Cấp điện

Giai đoạn quy hoạch, quy hoạch 01 trạm điện mới: Trạm điện 110kV Võ Nhai.

c) Mạng lưới các công trình hạ tầng khác

Các công trình dự án khác và các công trình dự án cấp huyện được thể hiện chi tiết ở Quy hoạch vùng huyện.

6.2.6. Huyện Đồng Hỷ

6.2.6.1. Vị trí, phạm vi, ranh giới

a) Vị trí

Huyện Đồng Hỷ là một huyện miền núi phía Đông Bắc tỉnh Thái Nguyên. Xã Hóa Thượng là trung tâm huyện lị của huyện Đồng Hỷ, cách trung tâm thành phố Thái Nguyên 5 km về phía Đông Bắc, dọc theo quốc lộ 3.

b) Phạm vi

Huyện Đồng Hỷ có diện tích tự nhiên là 431,73km², dân số năm 2020 là 93.300 người. Dân số dự kiến sẽ tăng lên 101.039 người trong 10 năm tới.

c) Ranh giới

Đồng Hỷ phía Bắc giáp tỉnh Bắc Kạn và huyện Võ Nhai, phía Nam giáp TP Thái Nguyên và huyện Phú Bình, phía Tây giáp tỉnh Phú Lương, phía Đông giáp tỉnh Bắc Giang.

6.2.6.2. Tính chất và động lực phát triển

a) Tính chất

- Tính chất: Là khu vực phát triển ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, khai khoáng, du lịch.
- Định hướng phát triển: Tập trung phát triển ngành nông, lâm nghiệp, khai khoáng, du lịch.

b) Động lực phát triển

Huyện Đồng Hỷ nằm gần thành phố Thái Nguyên, vừa có đất bằng phẳng dễ xây dựng vừa là miền núi. Sự phát triển kinh tế của huyện dự kiến sẽ được thúc đẩy bởi khu vực đô thị cũng như nông nghiệp và du lịch. Tăng trưởng ngành nông nghiệp sẽ tập trung vào tăng năng suất ngành nông nghiệp. Hiện tại có một số dự án trang trại công nghệ cao đang được triển khai để giải quyết các vấn đề về năng suất. Việc phát triển du lịch ở phía Bắc sẽ được đẩy mạnh hơn nữa, đồng thời phát triển đô thị ở các khu vực gần thành phố Thái Nguyên

- Định hướng phát triển của huyện nhằm trở thành trung tâm nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh Thái Nguyên.

6.2.6.3. Hệ thống đô thị, nông thôn

a) Hệ thống đô thị

Huyện Đồng Hỷ hiện trạng có 02 đô thị là thị trấn Trại Cau (ĐT loại V) và thị trấn Sông Cầu (đô thị loại V). Dự kiến đến năm 2025, Huyện có 04 đô thị, trong đó có 03 đô thị hiện trạng là thị trấn Trại Cau (đô thị loại V), thị trấn Sông Cầu (đô thị loại V) và đô thị Hóa Thượng (đô thị loại V), 01 đô thị mới được thành lập là đô thị Quang Sơn (đô thị loại V),… Dự kiến đến năm 2030, huyện có 04 đô thị, trong đó có 04 đô thị đã thành lập là thị trấn Trại Cau (đô thị loại V) và thị trấn Sông Cầu (đô thị loại V), thị trấn Hóa Thượng (đô thị loại IV) và thị trấn Quang Sơn (đô thị loại V).

- Thị trấn Trại Cau là thị trấn ở phía Đông Nam huyện Đồng Hỷ, là đô thị công nghiệp khai khoáng, thương mại dịch vụ. Hướng phát triển không gian: Xây dựng không gian đô thị tập trung tại khu vực dân cư cũ, tránh phát triển dàn trải và đặc biệt chú trọng đến vấn đề bảo vệ môi trường, cảnh quan. Các công trình công cộng, thương mại, dịch vụ bố trí dọc theo QL17.

- Thị trấn Sông Cầu là thị trấn thuộc huyện Đồng Hỷ, là đô thị công nghiệp khai khoáng, thương mại dịch vụ. Hướng phát triển không gian: Các khu chức năng bố trí theo trục giao thông chính của thị trấn, quỹ đất dự trữ phát triển đô thị bố trí ở khu vực phía Nam và Đông Nam khu vực đô thị hiện hữu.

- Đô thị Hóa Thượng được hình thành từ địa phận xã Hóa Thượng có vị trí địa lý nằm ở cửa ngõ phía Bắc của phường Chùa Hang (thành phố Thái Nguyên), có tuyến QL1B cùng tuyến QL17 chạy trên địa bàn. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và dịch vụ của huyện Đồng Hỷ. Hướng phát triển không gian trong tương lai là tập trung xây dựng không gian đô thị tại khu vực địa hình bằng phẳng thuận lợi phía Tây nút giao QL1B với đường nối QL3, trong tương lai thị trấn có khả năng mở rộng về phía Bắc và Đông Bắc, hướng lan tỏa về phía xã Hóa Trung dọc theo QL1B.

- Đô thị Quang Sơn được thành lập từ xã Quang Sơn (huyện Đồng Hỷ) là xã nằm trên trục đường QL1B. Là đô thị chuyên ngành công nghiệp khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản, phát triển cây ăn quả đặc sản; đầu mối giao thương KT-XH phía Đông Bắc của huyện Đồng Hỷ. Hướng phát triển không gian: Xây dựng không gian đô thị tập trung tại khu vực trung tâm xã Quang Sơn, lấy tuyến QL1B làm trục không gian chính của đô thị. Đặc biệt chú trọng công tác bảo vệ môi trường sinh thái.

b) Hệ thống nông thôn

Huyện Đồng Hỷ bao gồm 2 thị trấn và 15 xã nông thôn. Đến hết năm 2020, huyện Đồng Hỷ có 13 xã đạt chuẩn nông thôn mới, huyện còn 02 xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới, gồm các xã: Tân Long, Văn Lăng. Trong giai đoạn 2021-2025, 100% các xã trên địa bàn huyện thực hiện công tác điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã và ban hành quy định quản lý quy hoạch, tổ chức thực hiện theo quy hoạch. Các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới nhưng chưa đáp ứng theo Bộ tiêu chí nông thôn mới sẽ đảm bảo đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới trước năm 2025.

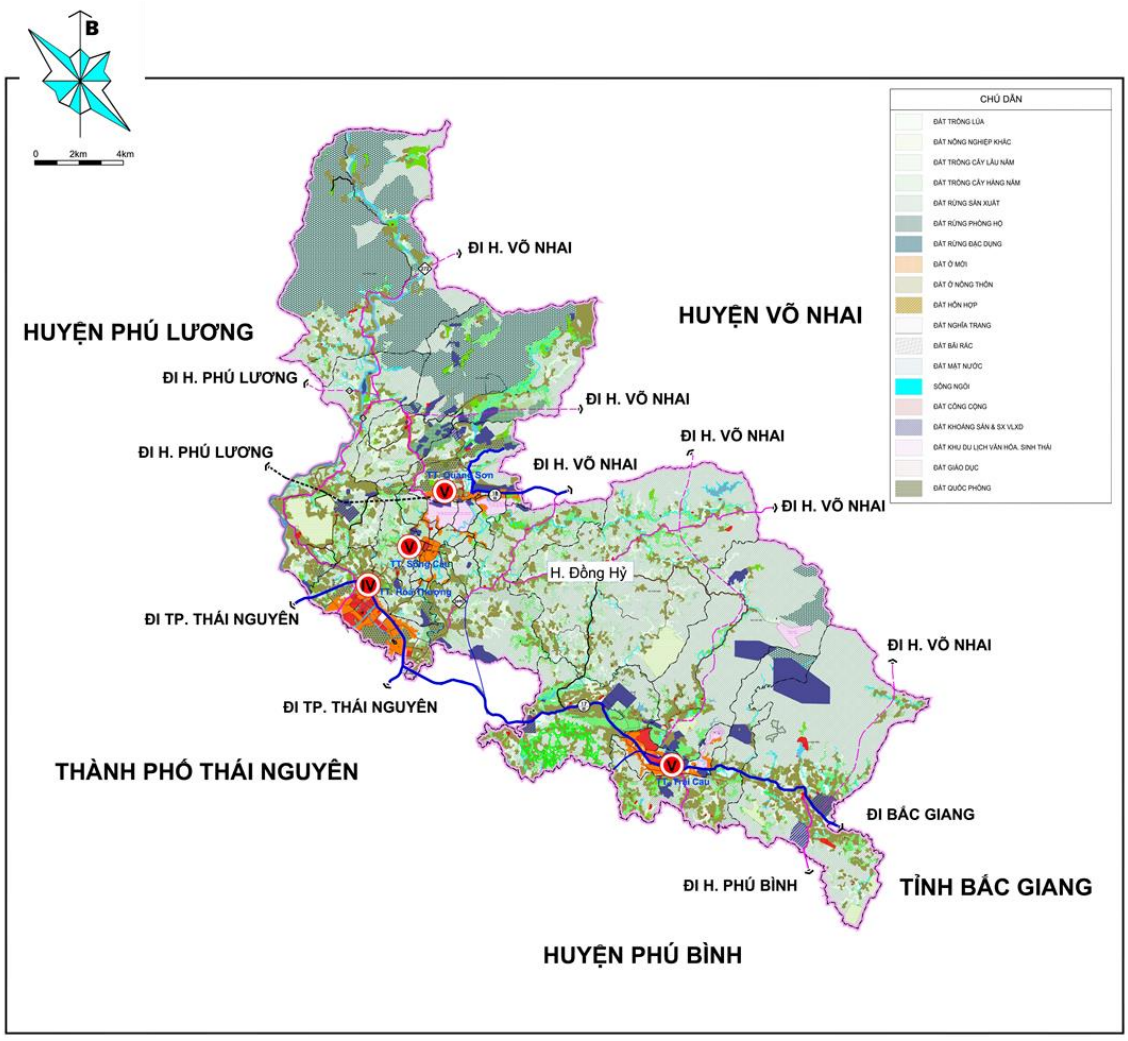

Hình 2.6.24: Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Đồng Hỷ

c) Định hướng phát triển không gian hệ thống đô thị, nông thôn

Quy hoạch cấu trúc tối ưu hóa tổ chức không gian trong huyện để đáp ứng với sự gia tăng dân số và kinh tế trong vài thập kỷ tới. Do đó, quy hoạch cấu trúc của Đồng Hỷ chủ yếu được chia thành hai trục chính để ứng biến sự kết nối và lưu chuyển thông suốt với huyện cũng như với tỉnh lớn hơn. Các kết nối được lên kế hoạch và phân loại dựa trên hai chức năng chính bổ sung cho nền kinh tế tổng thể. Sau khi xác định được hai khu vực trọng tâm là trung tâm đô thị và khu công nghiệp, trục không gian kinh tế chính được quy hoạch để tập trung kết nối các trung tâm đô thị trọng điểm. Trục Bắc Nam nối các đô thị Quang Sơn, Sông Cầu, Hóa Thượng với thành phố Thái Nguyên ở phía Nam và huyện Võ Nhai ở phía Bắc. Theo trục Đông Tây nhằm kết nối các đô thị Hóa Thượng, Quang Sơn với tỉnh Bắc Giang.

6.2.5.4. Định hướng không gian phát triển

a) Không gian phát triển khu, cụm công nghiệp

Không gian phát triển cụm công nghiệp theo các định hướng phát triển quy hoạch tỉnh, cụm công nghiệp đã quy hoạch gồm: Cụm công nghiệp Nam Hòa, cụm công nghiệp Quang Sơn 1; cụm công nghiệp quy hoạch gồm: Cụm công nghiệp Minh Tiến.

b) Không gian phát triển thể thao, du lịch

Các khu vực thể thao: Sân gôn tại Khu bảo tồn giữ gìn bản sắc văn hóa các dân tộc kết hợp du lịch văn hóa thể thao.

6.2.6.4. Định hướng hạ tầng xã hội

a) Trung tâm giáo dục, đào tạo: Tiếp tục duy trì, cải tạo, nâng cấp hệ thống đạo nghề và trường học hiện có gồm: Trường trung học phổ thông Đồng Hỷ, trung học phổ thông Trại Cau, trung học phổ thông Trần Quốc Tuấn.

b) Văn hóa, thể thao: Quy hoạch, nâng cấp, cải tạo các công trình thể dục thể thao.

c) Y tế: Cải tiến, nâng cao chất lượng bệnh viện Đa khoa huyện và phát triển hệ thống y tế dự phòng: Trung tâm y tế huyện; tạo điều kiện khuyến khích các cơ sở khám, chữa bệnh ngoài công lập.

6.2.6.5. Định hướng hạ tầng kỹ thuật

a) Định hướng quy hoạch giao thông

Quốc lộ: Thực hiện các dự án nâng cấp, cải tạo đường, xây mới theo quy hoạch phát triển hệ thống giao thông tỉnh Thái Nguyên: Tuyến quốc lộ QL1B, QL17.

Đường tỉnh: Các tuyến đường tỉnh ĐT272, ĐT273, ĐT269D thực hiện các dự án nâng cấp, cải tạo đường theo quy hoạch phát triển hệ thống giao thông được phê duyệt, đảm bảo kết nối từ các tuyến quốc lộ đến các khu du lịch, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các đô thị mới.

b) Cấp điện

Nguồn điện cấp: trạm điện 110kv XM Quang Sơn.

Giai đoạn quy hoạch, quy hoạch 02 trạm điện mới: Trạm điện 110kV Trại Cau và trạm điện 110kV Cao Ngạn.

c) Mạng lưới các công trình hạ tầng khác

Các công trình dự án khác và các công trình dự án cấp huyện được thể hiện chi tiết ở Quy hoạch vùng huyện.

6.3. Phương án phát triển các hành lang kinh tế

6.3.1. Phương án phát triển hành lang kinh tế Bắc - Nam

6.3.1.1. Phạm vi

Hành lang kinh tế Bắc - Nam bao gồm 2 tuyến là hành lang quốc lộ 3 (quốc lộ 3 mới và quốc lộ 3 cũ) và hành lang tỉnh lộ 261, tuyến đường Bắc Giang - Thái Nguyên - Vĩnh Phúc - Tuyên Quang. Diện tích nghiên cứu là 69.283,2ha, bao gồm 65 xã, phường, hành lang đi qua 3 thành phố là Phổ Yên, Sông Công, Thái Nguyên, 2 thị xã là Phú Bình, Đại Từ, 4 thị trấn là Giang Tiên, Đu, Quân Chu, Yên Lãng, Bình Yên và Chợ Chu.

Đây là hành lang có vị trí đặc biệt quan trọng, có ảnh hưởng và đóng góp lớn cho sự phát triển KT-XH tỉnh Thái Nguyên, là hành lang kinh tế kết nối 2 vùng, phía Bắc và vùng phía Nam của tỉnh Thái Nguyên, kết nối các trung tâm (các cực) tăng trưởng với các thị trấn, các huyện vùng phía Bắc và phía Tây của tỉnh (Hình 2.6.25)

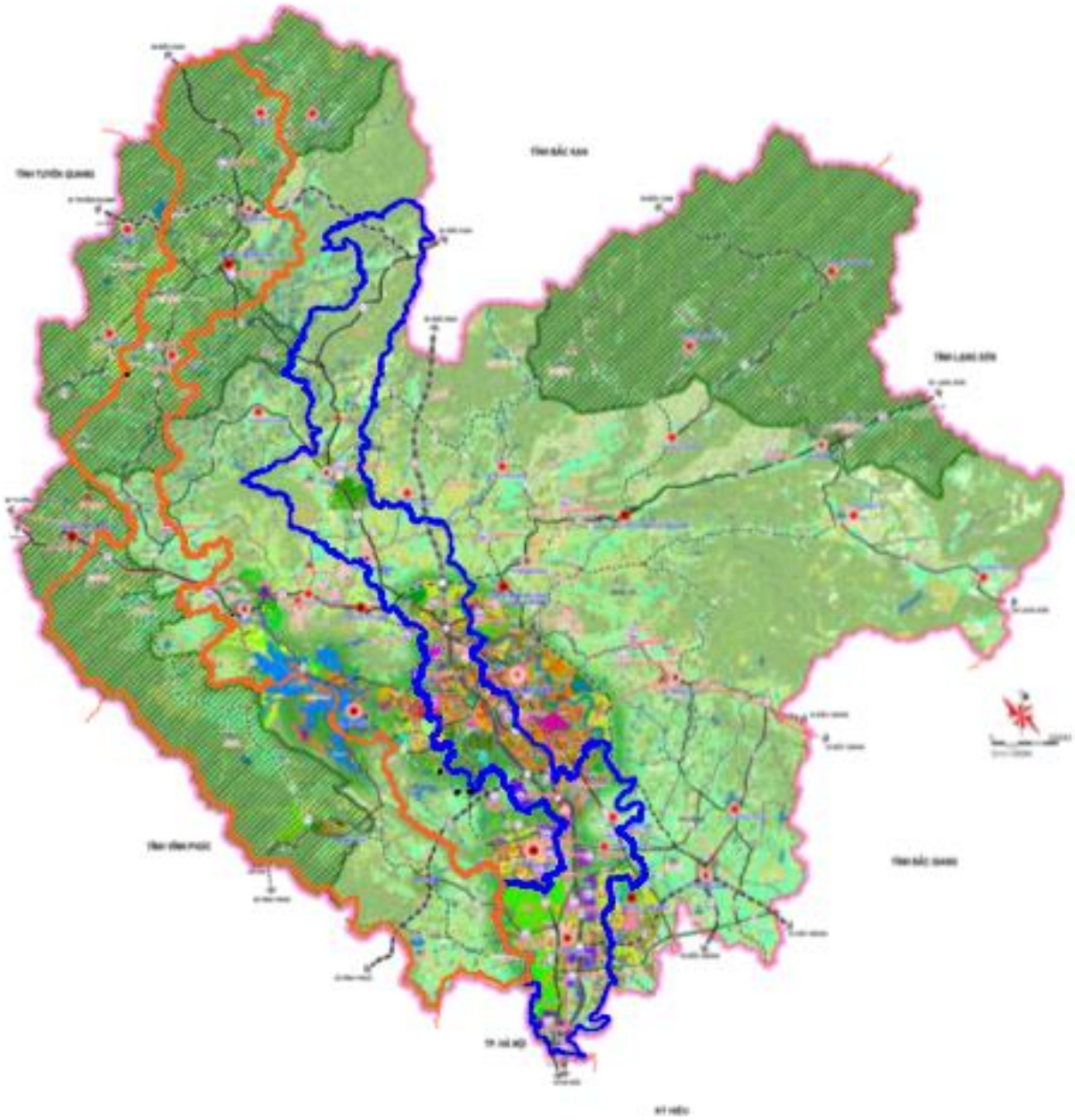

Hình 2.6.25:Vị trí các hành lang kinh tế Bắc - Nam trong tỉnh Thái Nguyên

6.3.1.2. Quan điểm phát triển

a) Phát triển hành lang kinh tế Bắc - Nam nhằm tạo ra những cơ hội thuận lợi trong việc hợp tác, giao thương kinh tế với các tỉnh trong vùng Trung du và Miền núi phía Bắc và vùng Thủ đô Hà Nội nhằm thúc đẩy phát triển KT-XH của tỉnh Thái Nguyên.

b) Phát triển hành lang kinh tế phải bảo đảm phối hợp chặt chẽ giữa các địa phương, tạo ra sự kết nối giữa các trung tâm đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, vùng nông lâm nghiệp, đầu mối giao thông trên tuyến hành lang với các địa phương trong tỉnh và kết nối với các tỉnh, thành phố trong vùng.

c) Phát triển hành lang theo hướng bền vững, bảo đảm hài hòa giữa lợi ích về kinh tế và môi trường; đảm bảo sự an toàn của những chủ thể tham gia trên tuyến hành lang; giữ vững ổn định, trật tự an toàn xã hội để phát triển KT-XH tỉnh Thái Nguyên nhanh và bền vững.

6.3.1.3. Mục tiêu phát triển

a) Hành lang kinh tế Bắc - Nam tỉnh Thái Nguyên và các cực tăng trưởng tại vùng kinh tế động lực phía Nam và các đô thị trên tuyến tạo thành khung cơ bản trong tổ chức lãnh thổ tỉnh Thái Nguyên.

b) Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng hiện đại đảm bảo phát triển KT-XH của các địa phương trên toàn tuyến hành lang tạo hiệu ứng lan tỏa thúc đẩy phát triển KT-XH các địa phương khác trong tỉnh.

c) Bảo đảm trên 95% chất thải rắn ở đô thị và trên 95% chất thải y tế được xử lý; trên 85% khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường.

6.3.1.4. Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực cơ bản.

a) Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng giao thông

a.1) Giao thông đường bộ

Bảo đảm giao thông thông suốt trên tuyến hành lang, kết nối với các tuyến hành lang Đông - Tây theo quốc lộ 1B, 37, 17 và tuyến đường vành đai 5 thủ đô Hà Nội. Gắn kết và bảo đảm sự phát triển của các khu vực nằm ngoài hành lang như vùng hồ Núi Cốc, vùng sinh thái và du lịch phía Đông Tam Đảo, các vùng nông lâm nghiệp và du lịch dọc tuyến.

Tiếp tục triển khai nâng cấp toàn tuyến quốc lộ 3 cũ đạt tiêu chuẩn 4 làn xe cơ giới và xây dựng trục kết nối các đô thị.

Tiếp tục triển khai xây dựng hoàn thành đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn theo quy hoạch, bảo đảm sự kết nối các thành phố trung tâm của tỉnh và trung tâm tăng trưởng bao gồm các khu, cụm công nghiệp, các thị trấn và các đầu mối giao thông.

Triển khai đầu tư xây dựng tuyến đường Bắc Giang - Thái Nguyên - Vĩnh Phúc - Tuyên Quang có chiều dài toàn tuyến 54,7km với quy mô chủ yếu là 2 làn xe, cơ bản đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp III; tại khu vực khu đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch có quy mô phù hợp với quy hoạch xây dựng.

Triển khai trục hồ Núi Cốc kết nối với đường 270, đường 261 với thị trấn Hùng Sơn - Thị trấn Quân Chu - Phổ Yên thành một vành đai phát triển, khai thác không gian hồ Núi Cốc, khu vực Tam Đảo (kết nối với tỉnh Vĩnh Phúc) tạo sự gắn kết khu vực phía Tây Thái Nguyên với khu vực trung tâm trọng điểm phát triển của tỉnh.

Xây dựng bến xe khách trong khu vực trung tâm các thành phố, thị trấn tại vị trí có hạ tầng giao thông thuận lợi, phù hợp với quy hoạch các huyện, thành phố, thị xã hiện nay. Thành phố Thái Nguyên có 3 bến xe đạt tiêu chuẩn loại 1, mỗi thị trấn có ít nhất 01 bến xe tại khu vực trung tâm đạt tiêu chuẩn loại 2 trở lên.

a.2) Giao thông đường sắt

Nâng cấp cải tạo hiện đại hóa tuyến đường sắt hiện có là tuyến Hà Nội - Thái Nguyên đạt tiêu chuẩn đường sắt quốc gia cấp I, khổ đường lồng và tuyến Kép - Lưu Xá, khổ đường 1.435mm.

a.3) Hệ thống đường thủy

Đầu tư mở rộng cụm cảng Đa Phúc theo quy hoạch được duyệt.

Nâng cấp và xây dựng thêm hệ thống bến thủy nội địa hồ Núi Cốc phục vụ du lịch.

b) Phát triển các khu, cụm công nghiệp

- Phát triển công nghiệp toàn tuyến giai đoạn đến 2030 với tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp và xây dựng bình quân ít nhất đạt mức 10 - 10,5%; giá trị sản xuất công nghiệp tăng khoảng 10 - 12% giai đoạn 2021-2025.

- Phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tạo động lực thúc đẩy kinh tế của các địa phương liên quan đến hành lang phát triển, hội nhập vào khu vực và thế giới; phấn đấu đến năm 2030 đóng góp của công nghiệp và xây dựng vào GDP khoảng 55 - 65%.

- Hạn chế phát triển, mở rộng khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố Thái Nguyên. Công nghiệp của khu vực sẽ tiếp tục phát triển mạnh tại tại thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên và huyện Phú Bình. Tập trung thu hút các ngành, sản phẩm công nghiệp chế biến có công nghệ cao; chế biến sâu có giá trị gia tăng lớn. Phát triển công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin tại huyện Phú Bình và thành phố Phổ Yên, phát triển công nghiệp cơ khí, chế tạo máy tại thành phố Sông Công.

c) Phát triển thương mại, du lịch

- Tập trung phát triển các ngành dịch vụ hỗ trợ sản xuất và nâng cao chất lượng sống của người dân. Đa dạng hóa các loại hình và sản phẩm dịch vụ đi đôi với nâng cao chất lượng dịch vụ, đẩy mạnh xã hội hóa và thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế nhất là đầu tư nước ngoài để phát triển các dịch vụ chất lượng cao.

- Tăng cường đầu tư, nâng cấp và phát triển hạ tầng thương mại nhằm thúc đẩy giao lưu hàng hóa với các tỉnh trong vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, vùng Thủ đô Hà Nội. Xây dựng môi trường kinh doanh lành mạnh, chống hàng giả, hàng lậu đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất và tiêu dùng của nhân dân; hoàn thiện hệ thống thương mại điện tử và hệ thống thông tin giao dịch thương mại để hội nhập quốc tế hiệu quả.

- Xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng các khu du lịch đặc biệt là khu du lịch lịch sử cách mạng ATK Định Hóa, khu du du lịch Hồ Núi Cốc, các điểm du lịch sinh thái sườn Đông Tam Đảo, các điểm du lịch dọc trên tuyến hành lang kinh tế để tăng cường khả năng kết nối, rút ngắn thời gian di chuyển của khách du lịch.

d) Phát triển các khu đô thị và nông thôn

- Phát triển khu đô thị gắn với các khu, cụm công nghiệp và các khu, điểm du lịch trên cơ sở xác định rõ chức năng và cơ chế phối hợp giữa các đô thị nhằm phát huy lợi thế, khắc phục thách thức trong phát triển, tạo sức lan tỏa.

- Phát triển các khu đô thị hiện đại tại các thành phố Thái Nguyên, Sông Công, Phổ Yên, đô thị mới Điềm Thụy. Phát triển tốc độ đô thị hóa tại các thị trấn dọc tuyến, nâng cấp đô thị từ loại V lên loại IV đối với thị trấn Đu, Chợ Chu, thành lập thị trấn Bình Yên trong giai đoạn 2021-2025.

- Xây dựng đồng bộ các khu dân cư nông thôn dọc tuyến theo mô hình ở sinh thái gắn với sản xuất nông nghiệp và công nghiệp. Đẩy mạnh phát triển xây dựng các cụm

đổi mới với các chức năng: Dịch vụ công cộng, dịch vụ du lịch, hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, tiểu thủ công nghiệp làng nghề,... và các chức năng hỗ trợ du lịch, dịch vụ giao thông khác

đ) Cứu hộ, cứu nạn trên tuyến hành lang

Đầu tư xây dựng các trung tâm cứu hộ, cứu nạn trên tuyến hành lang; tập trung xây dựng các công trình phòng bão lũ, xử lý các sự cố đường bộ, đường sắt, phòng chống cháy nổ trong các khu đô thị, công nghiệp.

5.3.2. Phương án phát triển hành lang kinh tế Đông - Tây

5.3.2.1. Phạm vi

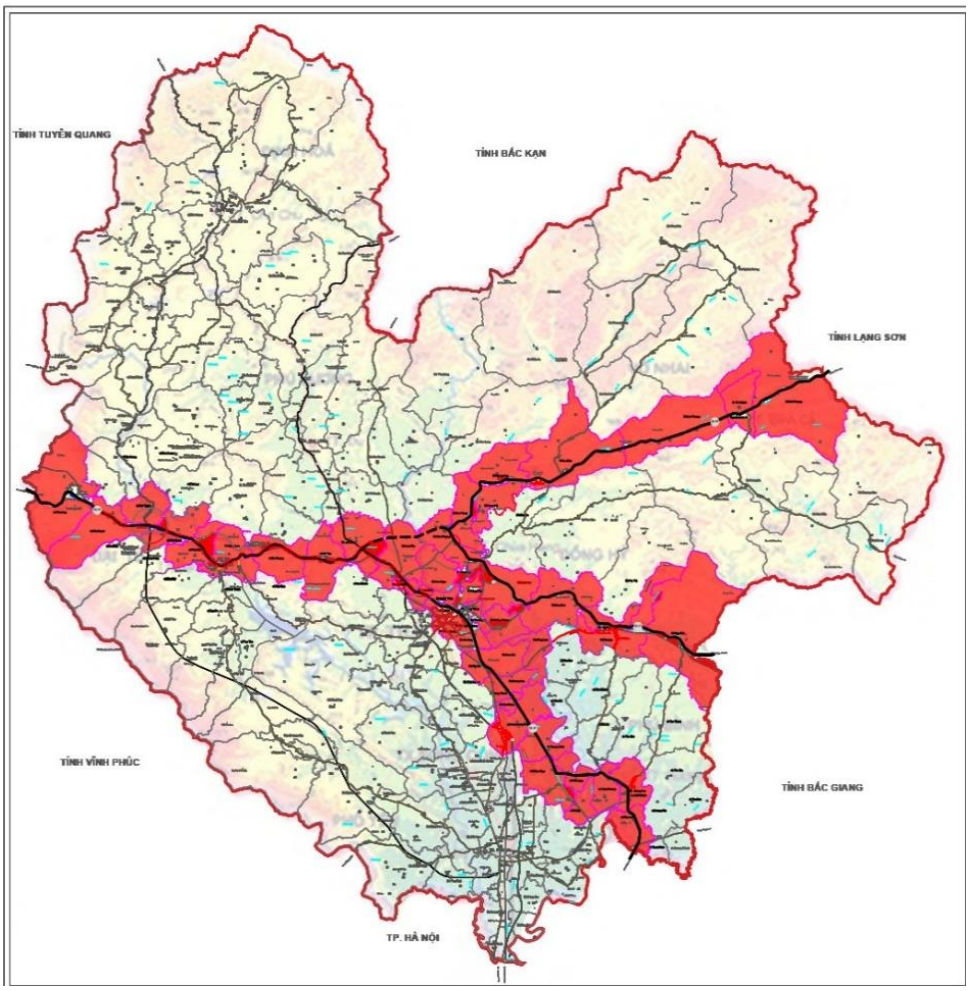

Hình 2.6.26: Vị trí hành lang Đông - Tây trong tỉnh Thái Nguyên

Hành lang kinh tế Đông Tây bao gồm các tuyến giao thông là hành lang quốc lộ 1B và hành lang quốc lộ 37, quốc lộ 17. Bao gồm 49 xã, phường với diện tích 64.012,59ha trên địa phận các thành phố Thái Nguyên, 9 đô thị là thị trấn Đình Cả, đô thị mới La Hiên (huyện Võ Nhai), đô thị mới Quang Sơn, thị trấn Sông Cầu, đô thị mới Hóa Thượng, thị trấn Trại Cau (huyện Đồng Hỷ), đô thị mới Cù Vân, thị trấn Hùng Sơn, đô thị mới Yên Lãng (huyện Đại Từ).

Đây là hành lang có vị trí quan trọng, ảnh hưởng và đóng góp cho sự phát triển KT-XH tỉnh Thái Nguyên, là hành lang kinh tế kết nối vùng Tây Bắc qua tỉnh Tuyên Quang với Bắc Giang qua QL37, 17 và cửa khẩu Lạng Sơn qua QL 1B (Hình 2.6.33)

6.3.1.2. Quan điểm phát triển

a) Phát triển hành lang kinh tế Đông - Tây nhằm tạo ra những cơ hội thuận lợi trong việc hợp tác, giao thương kinh tế với các tỉnh vùng Tây Bắc với vùng Đông Bắc và quốc tế qua cửa khẩu Lạng Sơn nhằm thúc đẩy phát triển KT-XH của tỉnh Thái Nguyên.

b) Phát triển hành lang kinh tế Đông - Tây phải bảo đảm phối hợp chặt chẽ giữa các địa phương, tạo sự phát triển cân bằng giữa giữa đô thị và nông thôn, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các thị trấn, các khu dân cư nông thôn, khu, cụm công nghiệp, khu, điểm du lịch gắn với phát triển vùng nông lâm nghiệp, vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn xung quanh trên tuyến.

c) Phát triển hành lang theo hướng bền vững, bảo đảm hài hòa giữa lợi ích về kinh tế và môi trường; đảm bảo sự an toàn của những chủ thể tham gia trên tuyến hành lang; giữ vững ổn định, trật tự an toàn xã hội để phát triển KT-XH tỉnh Thái Nguyên nhanh và bền vững.

6.3.2.3. Mục tiêu phát triển

a) Xây dựng hành lang kinh tế Đông - Tây tỉnh Thái Nguyên gắn với các đô thị, các khu cụm công nghiệp, khai thác khoáng sản trên tuyến tạo thành bộ khung cơ bản trong tổ chức lãnh thổ vùng phía Bắc tỉnh Thái Nguyên.

b) Xây dựng các cơ sở kinh tế đảm bảo sự gắn kết và hỗ trợ phát triển với các vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn tại vùng Đông Bắc của tỉnh.

c) Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng hiện đại đảm bảo phát triển KT-XH của các huyện trên toàn tuyến.

d) Phát triển KT-XH gắn với bảo vệ môi trường cảnh quan sinh thái.

6.3.2.4. Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực cơ bản

a) Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng giao thông

a.1) Giao thông đường bộ

Bảo đảm giao thông thông suốt trên tuyến hành lang, kết nối với các tuyến hành lang Bắc - Nam theo quốc lộ 3, đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn và tuyến đường Bắc Giang - Thái Nguyên - Vĩnh Phúc. Gắn kết và bảo đảm sự phát triển với các khu vực nằm ngoài hành lang như vùng bảo tồn thiên nhiên, các vùng nông lâm nghiệp nông thôn, du lịch và vùng khó khăn qua các tuyến tỉnh lộ 261, 265, vành đai 2, 272, 273,263, 264, 270.

Tiếp tục triển khai nâng cấp toàn tuyến quốc lộ 1B và QL37 đạt tiêu chuẩn đường cấp III-IV với 2 - 4 làn xe cơ giới và xây dựng trục kết nối các đô thị.

Triển khai nâng cấp toàn tuyến Quốc lộ 17 với quy mô toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV, 2 làn xe.

Xây dựng bến xe khách trong khu vực trung tâm các thị trấn tại vị trí có hạ tầng giao thông thuận lợi, phù hợp với quy hoạch các huyện, thị trấn. Đảm bảo mỗi thị trấn có ít nhất 01 bến xe tại khu vực trung tâm đạt tiêu chuẩn loại 2 trở lên.

a.2) Giao thông đường sắt

Xây mới tuyến đường sắt Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái để kết nối với tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai với tổng chiều dài dự kiến khoảng 73km, khổ đường 1.435mm.

b) Phát triển các khu, cụm công nghiệp

- Phát triển công nghiệp toàn tuyến giai đoạn đến 2030 với tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp và xây dựng bình quân đạt mức 5 - 7,5%; giá trị sản xuất công nghiệp tăng khoảng 6 - 8% giai đoạn 2021-2025.

- Phát triển các khu, cụm công nghiệp tạo động lực thúc đẩy kinh tế của các huyện, các địa phương liên quan đến hành lang phát triển; phấn đấu đến năm 2030 đóng góp của công nghiệp và xây dựng vào GRDP khoảng 40 - 55%.

- Đối với khu vực huyện Đại Từ định hướng phát triển các ngành công nghiệp chế biến khoáng sản; chế biến nông, lâm sản, thực phẩm; gia công cơ khí; sản xuất vật liệu xây dựng; luyện kim; chế biến gỗ xuất khẩu; chế biến và bảo quản nông sản; sản phẩm may mặc; chế biến chè, sản phẩm đa kim,…

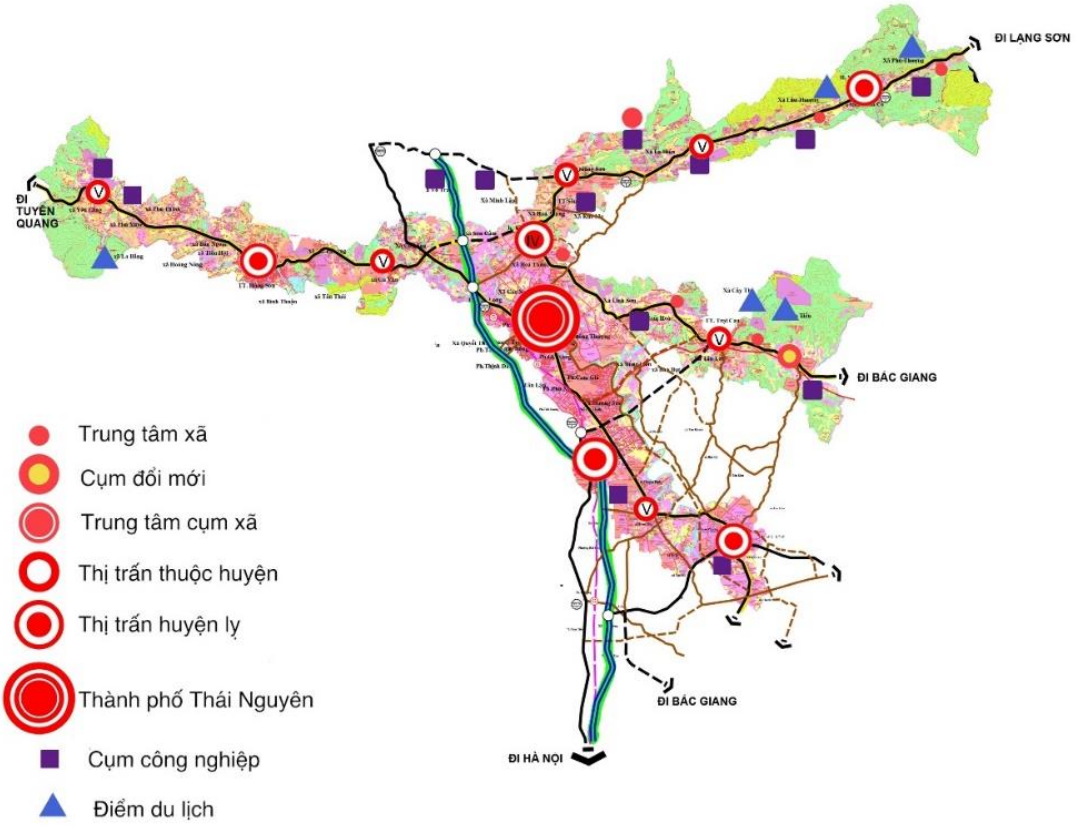

Hình 2.6.27: Định hướng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn và các khu cụm công nghiệp và du lịch tại hành lang Đông - Tây

- Đối với khu vực huyện Võ Nhai và Đồng Hỷ định hướng phát triển công nghiệp gắn với thu hút đầu tư phát triển 04 cụm công nghiệp có tổng diện tích 108,5ha. Tập trung thu hút phát triển các ngành sản phẩm công nghiệp: Khai thác và chế biến khoáng sản, sản phẩm may mặc, sản xuất vật liệu xây dựng (xi măng, đá, gạch xây,…), chế biến nông lâm sản, chế biến chè,… Ngoài ra, tiếp tục chú ý phát triển các lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn ở các thị trấn và khu vực nông thôn nhằm thực

hiện việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất, thu hút lao động và giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

c) Phát triển thương mại, du lịch

- Phát triển các ngành dịch vụ hỗ trợ nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh gồm: Dịch vụ ngân hàng, tín dụng, tài chính; dịch vụ bảo hiểm; dịch vụ kinh doanh bất động sản; dịch vụ môi giới; dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO,… dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ, hội chợ, triển lãm, thông tin quảng cáo,…

Phát triển các ngành dịch vụ phân lưu thông, vận tải logistic nhằm thúc đẩy giao lưu hàng hóa với các tỉnh trong vùng Trung du và Miền núi phía Bắc và cửa khẩu tỉnh Lạng Sơn

Phát triển các ngành dịch vụ tiêu dùng, phục vụ đời sống xã hội, bán lẻ, vệ sinh môi trường, cung cấp cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, nghỉ dưỡng, nhà hàng, khách sạn,

- Phát triển các ngành dịch vụ hỗ trợ sản xuất và nâng cao chất lượng sống của người dân. Đa dạng hóa các loại hình và sản phẩm dịch vụ đi đôi với nâng cao chất lượng dịch vụ, đẩy mạnh xã hội hóa và thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế, nhất là đầu tư nước ngoài để phát triển các dịch vụ chất lượng cao.

- Xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng các điểm du lịch dọc trên tuyến hành lang kinh tế để tăng cường khả năng kết nối, rút ngắn thời gian di chuyển của khách du lịch.

- Nghiên cứu, hình thành, gắn kết giao thông, hạ tầng du lịch với các khu, điểm du lịch như: Du lịch sinh thái vùng chè và văn hóa Tày; khu du lịch tâm linh sinh thái văn hóa Đá Thiên, thị trấn Trại Cau; khu nghỉ dưỡng cao cấp kết hợp khu ở sinh thái và dịch vụ hỗn hợp Phượng Hoàng; tuyến du lịch sinh thái văn hóa Đá Thiên - Động Linh Sơn - Đền Long Giàn (xã Khe Mo) - Chùa Hang (thành phố Thái Nguyên) - cụm di tích Đình - Đền - Chùa Cầu Muối (huyện Phú Bình),...

- Hình thành và phát triển các sản phẩm du lịch bổ trợ có sức hấp dẫn cao như phố đêm, sản phẩm OCOP gắn với du lịch cộng đồng, nông nghiệp, nông thôn,…

- Đẩy mạnh khai thác sản phẩm du lịch hang động mạo hiểm, du lịch về nguồn, du lịch trải nghiệm và du lịch sinh thái chè,…

d) Phát triển các khu đô thị và nông thôn

- Phát triển các khu đô thị mới hiện đại có kết cấu hạ tầng đồng bộ tại các thị trấn gắn với các khu, cụm công nghiệp và các khu, điểm du lịch trên cơ sở xác định rõ chức năng và cơ chế phối hợp nhằm phát huy lợi thế, khắc phục thách thức, khó khăn.

- Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa tại các thị trấn dọc tuyến, nâng cấp đô thị từ loại V lên loại IV đối với thị trấn Đình Cả, Hóa Thượng, thành lập đô thị mới La Hiên (huyện Võ Nhai), Quang Sơn (huyện Đồng Hỷ), Cù Vân, Yên Lãng (huyện Đại Từ) trong giai đoạn 2021-2025. Nâng cấp huyện Đại Từ thành thị xã - đô thị loại IV trong giai đoạn năm 2026-2030.

- Xây dựng đồng bộ các khu dân cư nông thôn dọc tuyến theo mô hình sinh thái gắn với sản xuất nông nghiệp và công nghiệp. Đẩy mạnh phát triển xây dựng các cụm đổi mới với các chức năng: Dịch vụ công cộng, dịch vụ du lịch, hỗ trợ sản xuất nông

nghiệp theo hướng công nghệ cao, tiểu thủ công nghiệp làng nghề,... và các chức năng hỗ trợ du lịch, dịch vụ giao thông khác (Hình 2.6.27)

đ) Cứu hộ, cứu nạn trên tuyến hành lang

Đầu tư xây dựng các trung tâm cứu hộ, cứu nạn trên tuyến hành lang; tập trung xây dựng các công trình phòng bão lũ, xử lý các sự cố đường bộ, đường sắt, phòng chống cháy nổ trong các khu thị trấn và khu dân cư nông thôn, các khu, cụm công nghiệp.

6.3.3. Giải pháp và tổ chức thực hiện

6.3.3.1. Các lĩnh vực ưu tiên phát triển

- Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, tập trung vào hệ thống giao thông, hạ tầng công nghiệp và phát triển dịch vụ thương mại và du lịch, hạ tầng tại các thành phố, thị xã, thị trấn và các khu dân cư nông thôn dọc các tuyến hành lang.

- Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ.

- Cải cách hành chính, tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, xây dựng môi trường đầu tư thông thoáng để thu hút đầu tư nước ngoài.

6.3.3.2. Huy động vốn đầu tư

- Xây dựng các chính sách khuyến khích thích hợp nhằm thu hút mọi nguồn vốn để xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ lưu thông hàng hóa, du lịch và dịch vụ trên tuyến hành lang.

- Mở rộng hình thức đầu tư kết hợp với xây dựng cơ chế khuyến khích, tạo điều kiện để quá trình dịch chuyển vốn, kể cả vốn ngắn hạn và dài hạn vào đầu tư một cách thuận lợi.

- Xây dựng cơ chế đầu tư phù hợp tùy theo từng hạng mục công trình, đặc biệt đối với những công trình hạ tầng thương mại như trung tâm thương mại, kho ngoại quan, các cụm thương mại, siêu thị, chợ, hạ tầng khu du lịch theo phương thức nhà nước hỗ trợ một phần, phần còn lại huy động bằng các hình thức thích hợp.

- Vận động và sử dụng hiệu quả nguồn vốn ODA để đầu tư các dự án kết cấu hạ tầng; huy động các khoản vay tín dụng từ nguồn vốn của ngân hàng quốc tế dành cho tái thiết và phát triển (IBRD).

6.3.3.3. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Đổi mới và nâng cao nhận thức về vai trò của phát triển nhân lực. Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về nhân lực, việc làm, giáo dục, đào tạo; đẩy mạnh công tác tuyên truyền về các chính sách phát triển nhân lực.

- Đổi mới công tác quản lý nhà nước về phát triển nhân lực theo cơ chế thị trường, hoàn thiện bộ máy quản lý phát triển nguồn nhân lực để nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả hoạt động. Tăng cường sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, các chủ thể tham gia trong quá trình phát triển nguồn nhân lực.

- Đổi mới công tác đào tạo và dạy nghề theo nhu cầu của các chủ thể sử dụng lao động, đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH của tỉnh và yêu cầu về hội nhập quốc tế.

6.3.3.4. Mở rộng hợp tác quốc tế

- Đẩy mạnh việc hợp tác xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường sắt trên địa bàn các địa phương lân cận (Hà Nội, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Bắc Giang) nhằm đảm bảo giao thông thông suốt trên toàn tuyến hành lang. Mở rộng hợp tác thương mại qua cửa khẩu, cung cấp các dịch vụ cho hoạt động thương mại và đầu tư phát triển kinh tế trên tuyến hành lang.

- Phối hợp, xúc tiến đầu tư khai thác các tiềm năng du lịch, ưu tiên hợp tác phát triển các sản phẩm du lịch có sức cạnh tranh cao trên tuyến hành lang gắn với tiềm năng du lịch.

VII. CÁC PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

7.1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

7.1.1. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh

- Đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Đảm bảo mọi hoạt động quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giữa các sở, ban, ngành, Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố được thống nhất, thông suốt, đúng chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền.

- Việc phối hợp quản lý nhà nước về môi trường dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị, các quy định hiện hành nhằm đảm bảo: hoạt động hiệu quả của các cơ quan, đơn vị phối hợp; tính khách quan trong quá trình phối hợp; sự phối hợp thống nhất và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình quản lý bảo vệ môi trường trên địa bàn toàn tỉnh.

7.1.2. Phương án về phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

a) Nguyên tắc phân vùng môi trường

Phân vùng môi trường là sự phân chia không gian lãnh thổ theo đặc điểm tự nhiên, KT-XH, các chức năng môi trường thành các vùng và tiểu vùng làm cơ sở cho quy hoạch bảo vệ môi trường để bảo vệ, bảo tồn, phát triển hài hòa giữa KT-XH với môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Phân vùng môi trường dựa trên các tiêu chí về yếu tố nhạy cảm về môi trường và tính dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường với mục tiêu kiểm soát hoạt động xả nước thải, khí thải ra môi trường theo phân vùng môi trường bảo đảm không gây tác động xấu đến sự sống và phát triển bình thường của con người, sinh vật.

Cơ sở để phân vùng môi trường là: Đặc điểm về địa lý, khí hậu, tài nguyên thiên nhiên và môi trường; khả năng chịu tải của môi trường, mức độ nhạy cảm về môi trường; rủi ro thiên tai và tác động của biến đổi khí hậu; hiện trạng và xu hướng phát triển KT-

XH. Phân vùng môi trường phải đảm bảo nguyên tắc tôn trọng tính khách quan, phù hợp với điều kiện tự nhiên, chấp nhận tính đồng nhất tương đối và đảm bảo hài hòa với phân vùng KT-XH; Điều 22 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Để hiện thực hóa các mục tiêu đề xuất trong quy hoạch chung của tỉnh Thái Nguyên, trong đó có mục tiêu bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học cần phải cân nhắc tới những đặc điểm điều kiện tự nhiên, mức độ đa dạng sinh học, mức độ nhạy cảm về môi trường, tiềm năng phát triển KT-XH và những đề xuất trong quy hoạch phát triển KT-XH của tỉnh nhằm phân vùng môi trường hợp lý đảm bảo phát triển bền vững. Nguyên tắc phân vùng môi trường trên cơ sở căn cứ các vấn đề trọng tâm sau:

- Căn cứ vào Điều 22 và Điều 23 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Căn cứ vào hiện trạng các khu rừng đặc dụng, vườn quốc gia, các di sản văn hóa, lịch sử, làng nghề truyền thống để xác định các tiêu chí bảo vệ, bảo tồn và phân vùng để thực hiện các mục tiêu, định hướng nhằm đưa ra các giải pháp phát triển hài hòa về KT-XH với việc bảo tồn phù hợp với các điều ước quốc tế về di sản mà Việt Nam đã ký kết, phù hợp với các quy định trong các văn bản pháp luật và quy chuẩn bảo tồn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

- Căn cứ vào hiện trạng, diễn biến môi trường môi trường đất, nước, không khí giai đoạn 2021-2020 để xác định sức chịu tải của các thành phần môi trường, phù hợp với các quy chuẩn Việt, phân vùng nhằm đảm bảo phòng ngừa các tác động xấu của các hoạt động phát triển gia tăng vượt quá quy chuẩn cho phép, đối với các thành phần môi trường đất, nước, không khí theo không gian và vùng lãnh thổ.

- Xác định các khu vực môi trường đất, nước, không khí bị ô nhiễm, suy thoái quá ngưỡng giới hạn để ngăn chặn sự gia tăng các thông số ô nhiễm và đưa ra giải pháp phục hồi các thành phần môi trường bị suy thoái, ô nhiễm.

b) Đề xuất phân vùng môi trường

Bảng 2.6.85: Hệ thống phân vùng môi trường tỉnh Thái Nguyên

STT	Tên vùng/tiểu vùng	Ký hiệu	Diện tích (Ha)
I	**Vùng bảo vệ nghiêm ngặt**	**C**	**64.761,00**
1	Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành, nội thị của các đô loại I, loại II, loại III theo điểm a khoản 2 Điều 22 Nghị định 08/2022/NĐ-CP (Bao gồm các đô thị: Thành phố Thái Nguyên, Sông Công, Phổ Yên, Phú Bình, Đại từ)	C1	24.629,00
2	Nguồn nước mặt của hồ Núi Cốc	C2	2.500,00
3	Mặt nước của lưu vực sông Công (Phần lòng sông chính)	C3	615,00
4	Mặt nước của lưu vực sông Cầu (Phần lòng sông chính)	C4	1.365,00
5	Khu dự trữ thiên nhiên Thần Sa - Phượng Hoàng	C5	18.704,89
6	Khu bảo vệ cảnh quan ATK Định Hóa	C6	5.505,46
7	Vườn Quốc Gia Tam Đảo (phần trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên)	C7	11.411,65

STT	Tên vùng/tiểu vùng	Ký hiệu	Diện tích (Ha)
II	**Vùng hạn chế phát thải**	**R**	**11.015,58**
1	Rừng phòng hộ xung quanh Hồ Núi Cốc	R1	3.453,00
2	Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo điểm d khoản 3 Điều 22 Nghị định 08/2022/NĐ-CP (Gồm đô thị loại IV, V tại các huyện Đồng Hỷ, Võ Nhai, Định Hóa, Phú Lương)	R2	4.465,00
3	Các khu khai thác khoáng sản (Trừ khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường)	R3	2.690,11
4	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt lưu vực sông Công quy định tại Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015.	R4	311,22
5	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt lưu vực sông Cầu quy định tại Điều 9 Nghị định 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015.	R5	96,25
III	**Vùng khác (khu vực còn lại trên địa bàn)**	**D**	**276.419,41**

7.1.3. Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh; xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, bản đồ, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảfnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu dự trữ thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

7.1.3.1. Xác định mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học

Mục tiêu chung: Bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững đa dạng sinh học về các nguồn gen, loài sinh vật và hệ sinh thái phong phú trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên để bảo vệ sức khỏe nhân dân, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học; có những đóng góp thiết thực vào công tác bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học cho quốc gia và khu vực.

Mục tiêu cụ thể: Hoàn thiện được bộ cơ sở dữ liệu về hiện trạng và quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Thái Nguyên, làm cơ sở phân chia các vùng sinh thái, các khu rừng đặc dụng góp phần vào việc quy hoạch bảo tồn tổng thể cả nước, khai thác bền vững đa dạng sinh học dựa trên quy hoạch tỉnh Thái Nguyên như sau:

- Đánh giá toàn diện hiện trạng bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Thái Nguyên.

- Phát hiện các nguy cơ gây suy giảm đa dạng sinh học.

- Hoàn thành quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH, bảo vệ môi trường của tỉnh. Ưu tiên bảo tồn nguyên vị các hệ sinh thái đặc thù, các loài thực vật quý hiếm, đặc hữu của hệ thống các khu rừng đặc dụng, tạo các sinh cảnh ổn định cho các loài động vật hoang dã sinh trưởng.

- Lập kế hoạch tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng dân cư; bổ sung và hoàn thiện cơ chế xử lý nghiêm các vụ vi phạm, thu giữ các phương tiện săn bắt động vật.

- Kiểm soát việc khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên sinh vật; xây dựng và thực hiện phương án phòng ngừa, kiểm soát và giảm thiểu tác hại của các loài sinh vật ngoại lai xâm hại và loài có nguy cơ xâm hại đối với đa dạng sinh học.

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, áp dụng các công nghệ trong nghiên cứu nguồn gen, các giá trị của đa dạng động thực vật, nâng cao và làm nổi bật giá trị bảo tồn đa dạng sinh học góp phần thúc đẩy phát triển và sử dụng hiệu quả, bền vững.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo tồn đa dạng sinh học, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo tồn và giám sát đa dạng sinh học cho các khu rừng đặc dụng. Xây dựng và thực hiện các kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học; tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và thu hút sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

7.1.3.2. Chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

- Chỉ tiêu 1: Hầu hết các loài đặc hữu, các loài nguy cấp quý hiếm có giá trị về mặt khoa học và kinh tế của địa phương được đưa vào quy hoạch bảo tồn một cách hiệu quả tại các khu vực hệ sinh thái đặc trưng khác nhau.

- Chỉ tiêu 2: Phần lớn diện tích các khu rừng tự nhiên, đất ngập nước sẽ được xem xét đưa vào chiến lược khai thác và bảo tồn ở các cấp độ khác nhau.

- Chỉ tiêu 3: Ban hành danh mục các loài địa phương cần được ưu tiên bảo tồn (theo danh mục mới cập nhật sách đỏ Việt Nam, IUCN 2021 và Nghị định 06/2019/CP).

- Chỉ tiêu 4: Bảo tồn được hầu hết các hệ sinh thái đặc trưng trên toàn tỉnh.

- Chỉ tiêu 5: Có 90% người dân tỉnh Thái Nguyên được phổ biến, tuyên truyền về bảo tồn đa dạng sinh học.

- Chỉ tiêu 6: Tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030 ổn định từ 46% trở lên theo Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 13/10/2020.

7.1.3.3. Tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, bản đồ, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

a) Khu vực có tính đa dạng sinh học cao

Trong báo cáo tổng hợp quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học Quốc gia thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050, đề xuất 32 khu vực có tiềm năng đưa vào Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030. Thái Nguyên không có khu vực nào có tiềm năng để đề xuất xác lập khu vực đa dạng sinh học cao.

b) Phương án xác lập vùng đất ngập nước quan trọng

Báo cáo tổng hợp quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học Quốc gia thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050, đề xuất xác lập 40 vùng đất ngập nước quan trọng, Thái Nguyên không có khu vực nào đủ tiêu chí để xác lập vùng đất ngập nước quan trọng.

c) Xác lập khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng

Báo cáo tổng hợp quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học Quốc gia thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050, có đề xuất 28 khu vực có tiềm năng được đề xuất xác lập là khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng đưa vào Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học Quốc gia thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn 2050. Tỉnh Thái Nguyên không có khu vực nào thuộc danh mục này.

d) Hành lang đa dạng sinh học

Hành lang đa dạng sinh học Kim Hỷ - Thần Sa - Phượng Hoàng đáp ứng tiêu chí đưa vào hệ thống hành lang đa dạng sinh học theo Luật Đa dạng sinh học, nhưng chưa được thành lập, cần điều chỉnh tên, quy mô, diện tích, mục đích thành lập theo nhu cầu kết nối các vùng sinh thái tự nhiên và kết nối các khu bảo tồn được quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Tên gọi: Hành lang đa dạng sinh học Kim Hỷ - Thần Sa - Phượng Hoàng

- Vị trí: huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

- Diện tích: 18.704,89ha.

- Mục tiêu: Kết nối các hệ sinh thái tự nhiên: Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh; Hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi.

- Phân cấp quản lý: Địa phương.

- Tổ chức và biện pháp quản lý:

Trên cơ sở Hướng dẫn kỹ thuật về thí điểm thành lập và quản lý hành lang đa dạng sinh học cấp tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Quy chế khung về quản lý hành lang đa dạng sinh học với các nội dung cơ bản như sau: (i) Mục tiêu, nguyên tắc quản lý hành lang đa dạng sinh học; (ii) Các bên tham gia quản lý hành lang đa dạng sinh học; (iii) Mô hình quản lý hành lang đa dạng sinh học trên nguyên tắc không thành lập mới tổ chức quản lý mà chỉ bổ sung chức năng, nhiệm vụ cho các bên có liên quan; (iv) Quyền lợi và nghĩa vụ của chủ đất/chủ rừng trong quản lý hành lang đa dạng sinh học; (v) Các hoạt động quản lý hành lang đa dạng sinh học; (vi) Kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm, chế độ thông tin, báo cáo.

Uỷ ban nhân dân tỉnh giao Sở Tài nguyên và Môi trường là đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm giúp Uỷ ban nhân dân tỉnh quản lý hành lang bảo tồn đa dạng sinh học. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là đơn vị đầu mối quản lý các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng trong hành lang bảo tồn đa dạng sinh học; chủ trì tham mưu Uỷ ban nhân dân tỉnh kiện toàn Ban Chỉ đạo về Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp tỉnh có thành viên Sở Tài nguyên và Môi trường làm Phó Trưởng ban và bổ sung nội dung quản lý hành lang đa dạng sinh học.

Uỷ ban nhân dân các huyện và các xã chỉ đạo, giám sát các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng trong hành lang bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn huyện, xã; phối hợp với các cơ quan đơn vị tuyên truyền, phổ biến, tập huấn các hoạt động quản lý hành lang bảo tồn đa dạng sinh học, quản lý các chủ rừng tham gia vào hành lang bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn; phê duyệt thành lập các Ban quản lý rừng cộng đồng thôn.

đ) Khu bảo tồn thiên nhiên

đ.1) Khu dự trữ thiên nhiên Thần Sa - Phượng Hoàng

- Vị trí: Khu dự trữ thiên nhiên Thần Sa - Phượng Hoàng cách thành phố Thái Nguyên khoảng 40km về phía Đông Bắc, nằm trên địa bàn các xã Cúc Đường, Nghinh Tường, Phú Thượng, Sảng Mộc, Thần Sa, Thường Nung, và thị trấn Đình Cả.

- Tọa độ địa lý: 105º51’05” đến 106º08’38” kinh độ Đông – 21º45’12” đến 21º56’30” vĩ độ Bắc.

- Ranh giới: Phía Tây giáp huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên; phía Bắc giáp huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn; phía Đông giáp huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn; phía Nam giáp các xã còn lại của huyện Võ Nhai.

- Phân hạng bảo tồn: Khu dự trữ thiên nhiên.

- Diện tích tự nhiên: 18.704,89ha (diện tích này đảm bảo phù hợp với phương án khoanh vùng và phân bổ đất đai, phương án phát triển nông lâm nghiệp và thủy sản trong quy hoạch tỉnh).

- Hiện trạng đa dạng sinh học:

+ Hệ thực vật: Xử lý, tổng hợp các tài liệu từ các công trình nghiên cứu đã được công bố, xác định được 1.096 loài thuộc 645 chi, 160 họ ở 5 ngành thực vật với 44 loài quý hiếm có tên trong sách Đỏ Việt Nam và 22 loài có tên trong Nghị định số 06/2019/NĐ-CP.

+ Hệ động vật: Đã xác định được 47 loài thú với 20 loài thú quý hiếm, 83 loài chim với 5 loài chim quý hiếm.

- Mục đích và định hướng bảo tồn:

+ Bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên, các hệ sinh thái rừng núi đá vôi, đa dạng động thực vật và nguồn gen đặc thù vốn có trong các hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái đất ngập nước (hồ, suối,...).

+ Bảo tồn các loài động thực vật nguy cấp, quý hiếm

+ Kết hợp bảo tồn ĐDSH với nghiên cứu khoa học, phát triển nguồn gen và du lịch sinh thái nhằm tăng hiệu quả bảo tồn đồng thời góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH của địa phương.

đ.2) Khu bảo vệ cảnh quan An toàn khu Định Hóa (ATK Định Hóa)

- Vị trí: Khu bảo vệ cảnh quan ATK Định hóa nằm trên địa bàn 24 xã, thị trấn, bao gồm rừng trong khuôn viên và vùng liền kề với các điểm di tích.

- Tọa độ địa lý: 105º28”0’ - 105º48”0’ kinh độ Đông; 22º23”0’ - 21º45”0’ vĩ độ Bắc.

- Ranh giới: Phía Bắc giáp với tỉnh Bắc Kạn; phía Nam giáp với huyện Đại Từ; phía Đông giáp huyện Phú Lương; phía Tây giáp tỉnh Tuyên Quang.

- Quy mô diện tích: 5.505,46ha (diện tích này đảm bảo phù hợp với phương án khoanh vùng và phân bổ đất đai, phương án phát triển nông lâm nghiệp và thủy sản trong quy hoạch tỉnh).

- Hiện trạng đa dạng sinh học:

+ Hệ thực vật: Tại đây có 47 loài thực vật có nguy cơ bị tuyệt chủng, trong đó có 1 loài ở mức cực kỳ nguy cấp (cấp CR), 15 loài ở mức nguy cấp (cấp EN), 24 loài sẽ ở mức nguy cấp (cấp VU) theo sách Đỏ Việt Nam [24].

+ Hệ động vật: Xác định được 31 loài thú với 2 loài thú quý hiếm là cu li lớn (Nycticebus coucang), dơi lá quạt (Rhinolophus paradoxolophus), 102 loài chim với nhiều loài chim quý hiếm như diều hoa miến điện (Spilornis cheela), cắt lưng hung (Falco tinnunculus), vẹt ngực đỏ (Psittacula alexandri), cú lợn lưng nâu (Tyto capensis), chích chòe lửa (Copsychus malabaricus),...

- Mục tiêu và định hướng:

+ Bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng động thực vật và nguồn gen đặc thù vốn có trong các hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái đất ngập nước (hồ, suối,...).

+ Phát triển bền vững các giá trị lịch sử, văn hóa; bảo tồn các loài sinh vật quý hiếm; Bảo vệ, phục hồi, tôn tạo cảnh quan thiên nhiên, đa dạng sinh học trong khu vực; tăng cường chức năng phòng hộ môi trường; phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường, nghiên cứu khoa học, tham quan nghỉ dưỡng,…

+ Duy trì và phát triển thêm số lượng các loài động thực vật, làm tăng tính đa dạng sinh học của hệ sinh thái như các loài động vật: Khỉ, hươu, chim..; các loài thực vật: nghiến, sến, chò chỉ,...

đ.3) Vườn Quốc gia Tam Đảo (phần diện tích Thái Nguyên)

- Vị trí địa lý: nằm ở phía Tây Nam tỉnh Thái Nguyên

- Tọa độ địa lý: 21º30”0’ - 21º42’’0’ Vĩ độ Bắc; 105º30”0 - 105º44”0’ Kinh độ Đông.

- Ranh giới: Phía Đông giáp xã Khôi Kỳ, Lục Ba, Vạn Thọ, Tiên Hội huyện Đại Từ; Phía Nam giáp xã Quân Chu huyện Đại Từ.

- Quy mô diện tích: 11.441,65ha (diện tích này đảm bảo phù hợp với phương án khoanh vùng và phân bổ đất đai, phương án phát triển nông lâm nghiệp và thủy sản trong quy hoạch tỉnh).

- Hiện trạng đa dạng sinh học:

+ Hệ thực vật: Có 1.282 loài thực vật thuộc 660 chi, 179 họ thực vật bậc cao có mạch với 42 loài đặc hữu và 64 loài quý hiếm có giá trị bảo tồn cao như Giải thùy Tam Đảo (Anoectochilus daoensis Gagnep), Ngọc vạn Tam Đảo (Dendrobium daoense Gagnep.),…

+ Hệ động vật: Có 163 loài động vật với 39 loài động vật đặc hữu của vườn như: Gà lôi trắng (Lophura nycthemera), Gà tiền mặt vàng (Polyplectron bicalca ratum), Vẹt ngực đỏ (Psittacula alexandri),…

- Mục tiêu và định hướng:

+ Phối hợp áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật trong công tác bảo vệ, bảo tồn, phục hồi bền vững các hệ sinh thái rừng đặc trưng, các loài sinh vật quan trọng của khu rừng đặc dụng, trong đó chú trọng bảo tồn bền vững các loài động thực vật đặc hữu, quý hiếm được ghi trong sách đỏ Việt Nam và Thế giới.

+ Phối hợp phát triển kinh tế xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm thông qua các chương trình dự án về hỗ trợ đầu tư sản xuất, đào tạo nâng cao nhận thức, chuyển giao khoa học công nghệ cho người dân và thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng vùng đệm, nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư địa phương về ý thức đồng trách nhiệm, tự nguyện tham gia bảo vệ rừng, đa dạng sinh học và môi trường

rừng của khu rừng đặc dụng.

+ Phối hợp thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh tạo điều kiện thuận lợi cho các chương trình hoạt động trong Khu bảo tồn gắn phát triển du lịch sinh thái bền vững.

- Tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý vườn Quốc gia:

+ Phối hợp với Ban quản lý Vườn quốc gia thực hiện phát triển rừng bền vững nhằm đạt các mục đích bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ các loài nguy cấp, quý, hiếm và các loài sinh vật có giá trị kinh tế cao và phòng hộ đầu nguồn xung yếu.

+ Phối hợp xây dựng các mô hình bảo vệ và quản lý đa dạng sinh học dựa vào cộng đồng.

+ Phối hợp tích hợp, lồng ghép chương trình kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học vào kế hoạch phát triển KT-XH của tỉnh.

+ Phối hợp nghiên cứu các lâm sản ngoài gỗ và đề xuất các phương thức khai thác bền vững.

+ Phối hợp kiểm soát chặt chẽ và xóa bỏ tình trạng khai thác tài nguyên rừng và các loài động vật hoang dã.

+ Phối hợp tăng cường hệ thống chính sách hỗ trợ cho công tác bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

+ Tham gia, phối hợp hỗ trợ thực hiện các chương trình phục hồi các vùng, hệ sinh thái bị suy thoái, nâng cao lợi ích mà đa dạng sinh học đem lại.

+ Phối hợp phát triển du lịch sinh thái nhằm nâng cao nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học và đem lại lợi ích kinh tế cho nhân dân địa phương, thu hút sự tham gia rộng rãi của các ngành vào công tác bảo tồn.

+ Phối hợp thực hiện tuyên tuyền, giáo dục cho người dân và cộng đồng về ý nghĩa của đa dạng sinh học đối với bảo vệ môi trường và phát triển KT-XH.

Các giải pháp ổn định cuộc sống người dân sinh sống hợp pháp trong vườn Quốc gia.

+ Phối hợp tăng cường vai trò của người dân và cộng đồng trong việc quy hoạch vườn Quốc gia; chia sẻ lợi ích, tham gia xây dựng các chính sách quản lý vườn Quốc gia.

+ Phối hợp hỗ trợ sinh kế cho cộng đồng dân cư sống trong vườn Quốc gia.

+ Phối hợp triển khai chi trả dịch vụ môi trường rừng, dịch vụ hệ sinh thái và triển khai các chương trình, dự án bảo tồn dựa vào cộng đồng.

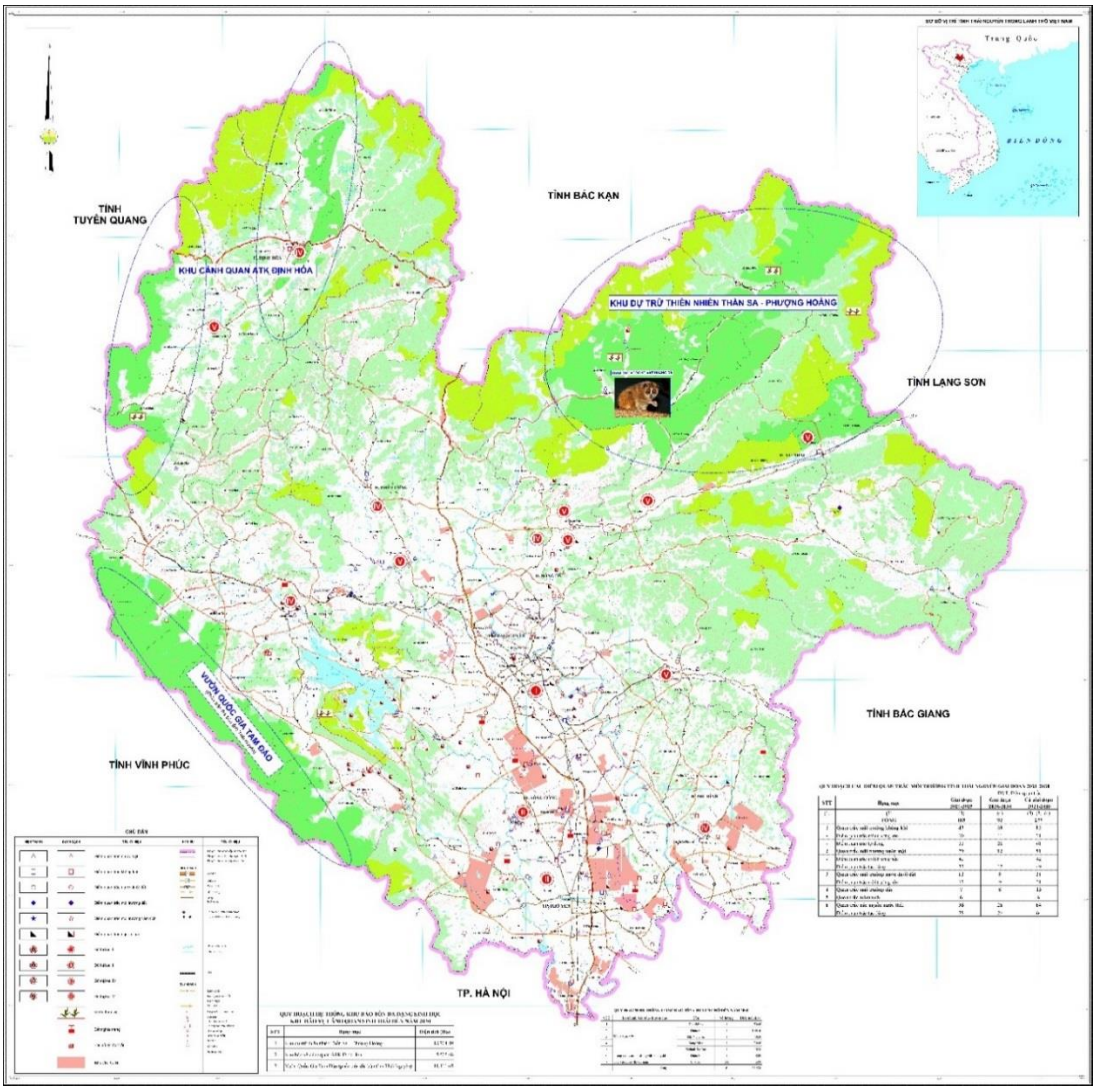

Hình 2.6.28: Sơ đồ Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học đến năm 2030

e) Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

Theo nhu cầu bảo tồn, tiềm năng đa dạng sinh học cùng với tiêu chí thành lập các cơ sở bảo tồn chuyển chỗ, có thể đề xuất thành lập một số cơ sở bảo tồn chuyển chỗ sau đây:

Bảng 2.6.86: Danh mục một số cơ sở bảo tồn chuyển chỗ tỉnh Thái Nguyên

STT	Loại hình bảo tồn chuyển chỗ	Tên	Số lượng	Diện tích (ha)
1	Vườn thực vật	Phú Đình	01	50
2		Thần Sa	01	100,5
3		Hồ Núi Cốc	01	80,5
4		Sảng Mộc	01	30
5		Nghinh Tường	01	50,80
6	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã	Thần Sa	01	8
	Tổng		**6**	**319,80**

- Vườn thực vật Phú Đình tại xã Phú Đình, huyện Định Hóa được thiết nhằm bảo tồn loài cây Chò Chỉ (*Parashorea chinensis* Hwang), Táu mật (*Vatica odorata)* và táu nước (*Vatica subgalbra* Merr.),... Chủ yếu xuất hiện ở sinh cảnh rừng thường xanh) cùng các loài thực vật, nguồn gen sinh vật quý hiếm khác trên địa bàn.

- Vườn thực vật Thần Sa nằm trên địa bàn xã Thần Sa, huyện Võ Nhai: Bảo tồn quần thể cây Chò xanh, cây chè đắng (chủ yếu xuất hiện ở sinh cảnh rừng thường xanh) và một số l loài Nghiến (*Burretiodendron hsienmu)*, Trai *(Garcinia fragracoides)*, Sến *(Madhuca pasquieri)* (gặp nhiều ở khu vực núi đá vôi).

- Vườn thực vật hồ Núi Cốc nằm tại sườn phía Đông hồ Núi Cốc thuộc địa phận xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên nhằm bảo tồn một số loài như Lim xẹt (*Peltophorum tonkinense)*, Lim xanh (*Erythrophloeum fordii* Oliver.), Lát hoa (*Chukrasia tabularis* A.).

- Vườn thực vật Nghinh Tường nằm trên địa bàn xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai: Bảo tồn các loài Sến mật *(Madhuca pasquieri (Dubard) H. J. Lam)*, Chè rừng *(Camellia gilbertii (A. Chew. ex Gagnep) Sealy)*, Vàng tâm *(Manglietia dandyi (Gagnep.) Dandy)*, Hà thủ ô đỏ *(Fallopia multiflora (Thunb.) Haraldson)*,… cùng các loài thực vật khác cần phải bảo tồn chuyền chỗ.

- Vườn thực vật Sảng Mộc tại xã Sảng Mộc huyện Võ Nhai bảo tồn nhiều loài thực vật và nguồn gen quý hiếm có tên trong sách Đỏ Việt Nam như: Trám đen (*Canarium tramdenum Dai & Yakovl.)*, Ba gạc vòng (*Rauvolfia verticillata (Lour.) Bail*.), Đinh (*Markhamia stipulata (Wall.) Seem. ex Schum*.), Mạy Puôn (*Cephalomappa sinensis (Chun & How) Kosterm.*),…

- Trạm bảo vệ động vật hoang dã Thần Sa tại khu dự trữ Thần Sa - Phượng Hoàng: Do nơi đây xuất hiện nhiều loài động vật quý hiếm như Tê tê *vàng (Manis pentadactyla)*, Khỉ mốc *(Macaca assamensis)*, Voọc đen má trắng *(Trachypithecus francoisi)*, Cu li lớn *(Nycticebus coucang)*, Mèo rừng *(Prionailurus bengalensis)*, Sơn dương *(Naemohedus sumatraensis)*,... thường xuất hiện tại sinh cảnh rừng thường xanh trên núi đá vôi và rừng thứ sinh trên núi đất thấp,nơi đây vẫn còn các hiện tượng săn bắt, nuôi nhốt trái phép các loài động vật hoang dã, do đó cần xây dựng trạm cứu hộ nhằm phát hiện, cứu chữa kịp thời các loài động vật hoang dã bị thương và trả về thiên nhiên.

7.1.4. Phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí quốc gia, liên tỉnh và tỉnh đã được định hướng trong quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia

Mạng lưới quan trắc thời kỳ 2021-2030 được phân thành 2 loại: Quan trắc môi trường nền và quan trắc tác động môi trường gồm 277 điểm (Bao gồm 185 điểm quan trắc giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 4230/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh và bổ sung 92 điểm quan trắc giai đoạn 2026-2030 tập trung vào các dự án ưu tiên trong quy hoạch tỉnh như: Khu công nghiệp, sân Golf, khu đô thị, khu chăn nuôi tập trung, khu và các dự án nông nghiệp công nghệ cao, khu xử lý rác thải,…). Cùng với 277 điểm quan trắc định kỳ, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên còn bố trí 21 trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục, cố định đối với nước mặt và không khí.

7.1.4.1. Quan trắc môi trường nước mặt

- Điểm quan trắc: 91 điểm quan trắc trên sông Cầu, sông Công, các phụ lưu và các sông khác.

- Trạm quan trắc môi trường nước mặt tự động, liên tục: 10 trạm (đã lắp đặt và cả chưa lắp đặt) trên sông Cầu, sông Công, sông Nghinh Tường.

- Các thông số quan trắc môi trường nước mặt: pH, BOD5, COD, DO, TSS, tổng kim loại (Pb, Cu, Zn, Mn, Cd, Hg, As, Ni), Fe, Cr (IV), F-, Phenol, CN-, Amoni, Nitrat, Nitrit, Phosphat, Clorua (Cl-), tổng Dầu mỡ, Coliform, chất hoạt động bề mặt, E.coli, Na-, SO3.

- Tần số quan trắc:

+ Quan trắc 2 đợt/năm 32 điểm. Thời gian tháng 1 và tháng 7.

+ Quan trắc 6 đợt/năm. Thời gian các tháng 1, 3, 5, 7, 9 , 11.

7.1.4.2. Quan trắc môi trường không khí

- Điểm quan trắc: 82 điểm, trong đó 21 điểm quan trắc môi trường nền, 61 điểm quan trắc tác động.

- Trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục: 11 trạm tại thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên, huyện Phú Bình và huyện Đại Từ.

- Các thông số quan trắc môi trường không khí xung quanh: Bụi PM2.5, PM10, CO, SO2, NO2, tiếng ồn, bụi kim loại (As, Cd, Mn, Pb, Zn,…), hơi H2SO4, hơi HNO3, hơi HCL, H2S, HN3, phenol, Naptalen, Formaldehyte, Benzen, Toluen, Xylen, Stylen, Styren, Methyl Mecarptan.

- Tần số quan trắc:

+ Quan trắc 2 đợt/năm. Thời gian tháng 1 và tháng 7.

+ Quan trắc 6 đợt/năm. Thời gian các tháng 1, 3, 5, 7, 9, 11.

7.1.4.3. Quan trắc môi trường nước dưới đất

- Điểm quan trắc. Tổng số 12 điểm quan trắc môi trường nền.

- Các thông số quan trắc nước dưới đất: pH, độ cứng, chỉ số pemanganat, TDS, amoni, As, Cd, Pb, Mn, Cr (VI), Hg, Ni, CN , NO3-, NO2-, Phenol, Fe, E.Coli, coliform.

- Tần số quan trắc: Quan trắc môi trường nước dưới đất 2 đợt/năm, thời gian quan trắc tháng 1 và tháng 7.

7.1.4.4. Quan trắc môi trường đất

- Điểm quan trắc. Tổng số 21 điểm.

- Các thông số quan trắc môi trường đất: pH, mùn, tổng N, tổng P, As, Pb, Cd, Zn, Cu, phenol.

- Tần số quan trắc Quan trắc môi trường đất 01 đợt/năm. Thời gian thực hiện tháng 7.

7.1.4.5. Quan trắc trầm tích

- Điểm quan trắc. Tổng số 06 điểm quan trắc môi trường nền;

- Các thông số quan trắc trầm tích (bùn đáy): Zn, Cd, As, Pb, Cu, Hg.

- Tần số quan trắc: Quan trắc môi trường trầm tích (bùn đáy) 01 đợt/năm. Thời gian thực hiện tháng 7.

7.1.4.6. Quan trắc các nguồn nước thải

- Điểm quan trắc: Tổng số 64 điểm quan trắc.

- Các thông số quan trắc nước thải: pH, TSS, BOD5, COD, As, Cd, Cr(VI), Pb, Zn, Hg, Mn, Fe, Sn, Ni, Cu, F-, sunfua, phenol, tổng dầu mỡ, amoni, tổng N, tổng P, CN-, coliform, Na+, SO4, độ màu, AOx, tổng chất hoạt động bề mặt

- Tần số quan trắc: Quan trắc 02 đợt/năm. Thời gian thực hiện tháng 1, 7 (Hình 2.6.29)

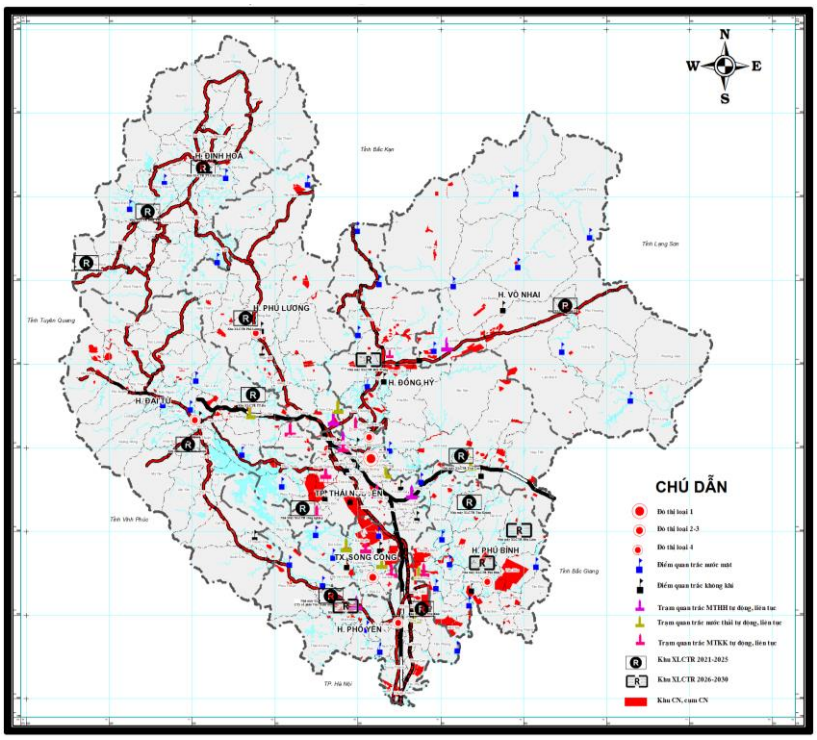

Hình 2.6.29: Sơ đồ khu xử lý chất thải và quan trắc môi trường

7.1.5. Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh

Bảng 2.6.87: Quy hoạch sử dụng đất 3 loại rừng tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2020	Năm 2030	Tăng (+)/Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(6)	(8)=(6)-(4)
1	Đất rừng phòng hộ	37.937,50	37.028,00	-909,50
2	Đất rừng đặc dụng	38.269,29	35.652,00	-2.617,29
3	Đất rừng sản xuất	110.923,45	99.320,00	-11.603,45
	Trong đó: Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*6.340,96*	*6.340,96*	*-2.378,96*

- Quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững hệ thống rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ đầu nguồn để tăng khả năng chống chịu biến đổi khí hậu, đồng thời khai thác hiệu quả các giá trị về bảo tồn đa dạng sinh học, dịch vụ môi trường rừng và các loại dịch vụ khác, phát triển các mô hình nông lâm kết hợp, gắn với khai thác rừng bền vững.

- Triển khai thực hiện các cơ chế chính sách của Trung ương cho chương trình Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2021-2030 theo Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14; Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết 84/NQ-CP ngày 05/8/2021 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025.

- Tiếp tục sắp xếp, đổi mới hoạt động các công ty lâm nghiệp theo Kết luận số 82-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả của hoạt động công ty nông, lâm nghiệp; Quyết định số 984/QĐ-TTg ngày 23/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch triển khai Kết luận số 82-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị; Quyết định số 32/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án Tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh hiện do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP, ban quản lý rừng và các tổ chức sự nghiệp khác, hộ gia đình, cá nhân sử dụng.

* Kết cấu hạ tầng lâm nghiệp: Căn cứ điều 51 Luật Lâm nghiệp năm 2017, các đơn vị đề xuất các nội dung kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng, cụ thể:

- Hệ thống đường lâm nghiệp (bao gồm đường vận xuất, vận chuyển lâm sản, đường tuần tra bảo vệ rừng): Giai đoạn 2021-2025, tiếp tục đề nghị thực hiện tiếp các tuyến đường còn lại với tổng chiều dài: 83,012km, trên địa bàn các huyện Định Hóa, Phú Lương, Đại Từ, Võ Nhai, Đồng Hỷ.

- Công trình phòng cháy và chữa cháy, công trình quản lý rừng:

+ Tiếp tục hoàn thiện kết cấu hạ tầng lâm nghiệp thiết yếu đáp ứng nhu cầu trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng: Đầu tư 300km đường lâm nghiệp phục vụ bảo vệ rừng, phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế rừng (trong đó khoảng 20km sử dụng vốn Ngân sách nhà nước tập trung ở các huyện Định Hoá, Phú Lương, Đại từ, Võ Nhai, Đồng Hỷ); 500km đường ranh cản lửa phòng cháy chữa cháy rừng kết hợp vận chuyển cây giống, vật tư đối với các vùng sản xuất tập trung trên địa bàn các huyện Võ Nhai, Đại Từ, Định Hóa, Đồng Hỷ,... Đầu tư trang thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng như máy bơm chữa cháy, máy thổi gió, máy định vị, thiết bị giám sát, theo dõi cảnh báo cháy rừng, flycam,...

+ Cọc mốc ranh giới khu rừng, tiểu khu, khoảnh và lô rừng: Dự kiến sau khi tích hợp quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia tham mưu cắm mốc theo quy định tại Thông tư số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phân định ranh giới.

7.1.6. Phương án sắp xếp, phân bố không gian khu xử lý chất thải liên huyện

Từ năm 2021-2025, vẫn duy trì và tiếp tục sử dụng các cơ sở xử lý chất thải rắn đang hoạt động, đồng thời tùy theo tốc độ gia tăng lượng chất thải rắn để mở rộng và tăng công suất xử lý hoặc xây dựng mới các khu xử lý chất thải rắn tập trung, đảm bảo 100% khối lượng chất thải rắn sinh hoạt thu gom phải được xử lý đúng quy định. Về công nghệ, ưu tiên lắp đặt mới lò đốt hiện đại. Phấn đấu đến năm 2025, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp giảm còn 20% và đến năm 2030 chỉ còn 10% . Đảm bảo các cơ sở xử lý chất thải rắn tại mỗi huyện đều đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải rắn sinh hoạt

trên địa bàn. Riêng thành phố Phổ Yên ngoài xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại chỗ còn là nơi thu nhận, xử lý một phần chất thải rắn sinh hoạt từ thành phố Thái Nguyên chuyển đến. Các cơ sở xử lý chất thải rắn tập trung bố trí như sau:

Bảng 2.6.88: Danh mục khu xử lý chất thải rắn tập trung của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025 và 2030

TT	Tên khu xử lý, địa điểm	Diện tích (ha)	Công suất xử lý (tấn/ngày)		Ghi chú
			Năm 2025	Năm 2030	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng cộng	**337,23**	**8.285**	**9.920**	
I	**Thành phố Thái Nguyên**	**66,95**	**400**	**1.150**	
1	Khu LH xử lý CTR Đá Mài, Xã Tân Cương-TP Thái Nguyên (Đã bao gồm cả diện tích mở rộng)	61,95	300	1.050	Nâng công suất GĐ 2026-2030. Xử lý CTRSH: 900 tấn/ngày; CTRCN:150 tấn/ngày
2	Khu tái chế, xử lý rác thải VLXD, bùn thải TP Thái Nguyên (Gần khu LH xử lý CTR Đá Mài)	5,00	100	100	
3	Nhà máy xử lý chất thải tại xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên	3,21	125	300	
II	**Thành phố Sông Công**	**42,30**	**3.530,00**	**3.530,00**	
1	Khu liên hợp xử lý CTR -Công ty TNHH MT Sông Công- xã Tân Quang, TP Sông Công (Đã bao gồm cả diện tích giai đoạn 2)	42,30	3.530,00	3.530,00	Trong đó xử lý: CTRSH 200 tấn/ngày; CTRCN 3.330 tấn/ngày
III	**Thành phố Phổ Yên**	**72,22**	**1.885**	**2.300**	
1	Nhà máy xử lý CTRSH và CN CTCPMT Thái Nguyên, Xã Minh Đức-TP Phổ Yên	9,40	1.100	1.100	Trong đó xử lý: CTRCN 1000 tấn/ngày; CTRSH 100 tấn/ngày
2	Nhà máy xử lý rác thải -Công ty CP MTViệt Xuân Mới; xã Minh Đức, TP Phổ Yên	15,10	685	1.000	Nâng cấp GĐ 2026-2030. Chỉ xử lý CTR CN.
3	Nhà máy xử lý rác thải công nghiệp của Công ty CP môi trường công nghiệp Thái Nguyên	2,36			Công suất theo dự án được duyệt
4	Nhà máy xử lý chất thải rắn Công nghiệp và Y tế	28,00			Công suất theo dự án được duyệt
5	Dự án nhà máy xử lý rác thải Công ty CP Môi trường Phú Hà	7,36			Công suất theo dự án được duyệt

TT	Tên khu xử lý, địa điểm	Diện tích (ha)	Công suất xử lý (tấn/ngày)		Ghi chú
			Năm 2025	Năm 2030	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
6	Khu tái chế, xử lý rác thải VLXD, bùn thải TP Phổ Yên (Tại xã Thành Công và Phúc Thuận)	10,00	100	200	
IV	**Huyện Đại Từ**	**20,40**	**150**	**250**	
1	Khu LH xử lý CTR SH xã Bình Thuận và xã Lục Ba, H Đại Từ (Khu xử lý rác thải số 1 huyện Đại Từ)	14,20	150,00	250,00	Nâng cấp GĐ 2026-2030. Chôn lấp 50 tấn/ngày; Đốt 200 tấn/ngày
2	Khu tái chế, xử lý rác thải VLXD, bùn thải (Giáp khu xử lý rác thải số 1 huyện Đại Từ)	6,20	50	100	
V	**Huyện Đồng Hỷ**	**32,31**	**300**	**400**	
1	Khu LH xử lý rác Phúc Thành, xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	10,00	150,00	150,00	Xây dựng mới. Xử lý CTRSH.
2	Khu xử lý CTRSH Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0,20	50,00	50,00	Nâng cấp công suất. Đốt CTRSH
3	Khu xử lý rác thải huyện tại xã Nam Hòa	8,56			Công suất theo dự án được duyệt
4	Bãi xử lý rác thải tại xã Minh Lập	3,92			Công suất theo dự án được duyệt
5	Khu tái chế, xử lý rác thải VLXD, bùn thải tại xã Nam Hòa	9,63	100	200	
VI	**Huyện Phú Lương**	**12,85**	**75**	**150**	
1	Bãi chôn lấp CTRSH Yên Lạc, huyện Phú Lương (Đã bao gồm diện tích mở rộng)	7,85	50,00	100,00	Nâng công suất GĐ 2021- 2025. Đốt CTRSH
2	Khu tái chế, xử lý rác thải VLXD, bùn thải tại xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	5,00	25	50	
VII	**Huyện Định Hóa**	**16,90**	**105**	**130**	
1	Khu xử lý CTRSH TT Chợ Chu tại xóm vườn Rau, thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	6,60	50,00	50,00	Nâng công suất GĐ 2021- 2025. Đốt CTRSH
2	Khu xử lý CTRSH Bình Yên, huyện Định Hóa	1,50	20,00	20,00	Nâng công suất GĐ 2021- 2025. Đốt CTRSH
3	Khu xử lý CTRSH Phú Đình, huyện Định Hóa	0,30	10,00	10,00	Đốt CTRSH

TT	Tên khu xử lý, địa điểm	Diện tích (ha)	Công suất xử lý (tấn/ngày)		Ghi chú
			Năm 2025	Năm 2030	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
4	Khu xử lý chất thải rắn thôn Vũ Lương, xã Trung Lương	4,50			Công suất theo dự án được duyệt
5	Khu tái chế, xử lý rác thải VLXD, bùn thải tại xã Trung Hội, huyện Định Hóa	4,00	25	50	
VIII	**Huyện Võ Nhai**	**16,70**	**150**	**160**	
1	Khu xử lý rác thải sinh hoạt tập trung tại xóm Cổ Rồng, thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	1,00	40,00		GĐ 2021-2025. Đốt CTRSH
2	Khu xử lý CTRSH xã Liên Minh huyện Võ Nhai (Bãi xử lý rác thải sinh hoạt phía Nam huyện Võ Nhai)	6,70	40,00	50,00	Xây dựng mới. GĐ 2021-2025 Đốt CTRSH
3	Khu xử lý CTRSH xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai (Bãi xử lý rác thải sinh hoạt phía Bắc huyện Võ Nhai)	5,00	40,00	50,00	Xây dựng mới. GĐ 2021-2025 Đốt CTRSH
4	Khu tái chế, xử lý rác thải VLXD, bùn thải tại xã Cúc Đường (Giáp với bãi xử lý rác thải sinh hoạt phía Bắc huyện Võ Nhai)	2,00	15	30	
5	Khu tái chế, xử lý rác thải VLXD, bùn thải tại xóm Cây Bòng, xã La Hiên (Gần nhà máy xi măng)	2,00	15	30	
IX	**Huyện Phú Bình**	**56,60**	**1.690**	**1.850**	
1	Nhà máy xử lý CTRSH- Công ty CP môi trường Anh Đăng, TT Hương Sơn, huyện Phú Bình	5,00	250,00	250,00	Đốt CTRSH, công nghiệp nguy hại và thông thường, CTR y tế
2	Nhà máy xử lý CTRSH Tân Khánh, huyện Phú Bình	0,10	10,00	10,00	Đốt CTRSH
3	Lò đốt rác thải công nghệ cao (tại xã Tân Khánh; xã Bảo Lý)	15,00	150,00	250,00	Xây dựng mới. CN đốt CTRSH: 200 tấn/ngày CTRCN: 50 tấn/ngày

TT	Tên khu xử lý, địa điểm	Diện tích (ha)	Công suất xử lý (tấn/ngày)		Ghi chú
			Năm 2025	Năm 2030	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
4	Nhà máy xử lý môi trường công nghệ cao tại xóm Cầu Muối, xã Tân Thành, huyện Phú Bình	33,50	1.220,00	1.220,00	Xây dựng mới, CN đốt chất thải rắn SH, Công nghiệp cả nguy hại và thông thường, chất thải rắn y tế.
5	Khu tái chế, xử lý rác thải VLXD, bùn thải huyện Phú Bình (Vị trí giáp NM xử lý MTCNC tại xóm Cầu Muối, xã Tân Thành)	3,00	30	60	
6	Khu tái chế, xử lý rác thải VLXD, bùn thải huyện Phú Bình (Vị trí xã Bảo Lý)	3,00	30	60	
Ghi chú: *+ Ngoài ra, đất bãi thải, xử lý rác khác sẽ được bố trí thêm tại các quy hoạch cấp huyện, cấp xã.* *+ Tuỳ theo nhu cầu xử lý rác thải phát sinh theo nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh có thể bổ sung Nhà máy xử lý rác thải theo quy mô dự án được phê duyệt.*					

Đến năm 2030, tổng công suất của các cơ sở xử lý chất thải rắn khoảng trên 9.920 tấn. Đẩy mạnh công tác phân loại chất thải rắn tại nguồn, đặc biệt là chất thải rắn tại các đô thị. Xây dựng, hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật về thu gom và vận chuyển chất thải rắn trong đô thị, góp phần hoàn thiện phương thức triển khai 3R - Giảm thiểu (Reduce), tái chế (Recycle) và tái sử dụng (Reuse) giai đoạn đầu, đặc biệt đối với nhóm rác thải kích cỡ lớn và phế thải xây dựng. Lồng ghép phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn với vấn đề xử lý chất thải rắn nhằm tạo ra các hệ sinh thái sản xuất ít phát thải, thân thiện với môi trường.

Thực hiện phương án phân loại rác thải tại nguồn trước khi vận chuyển đến các khu xử lý rác thải. Phân loại rác thải như sau: (1) Chất thải rắn có thể tái chế; (2) chất thải thực phẩm và; (3) chất thải khác, sau đó cần có phương án xử lý riêng biệt đối với từng nguồn rác thải. Khuyến khích áp dụng công nghệ xử lý không chôn lấp trực tiếp, xử lý kết hợp thu hồi năng lượng.

Sau khi quy hoạch được duyệt, tỉnh cần xây dựng kế hoạch tiết về tiến độ xây dựng và nguồn tài chính để xây dựng các công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực đô thị, công trình xử lý chất thải liên vùng.

7.1.7. Phương án phát triển nghĩa trang và nhà tang lễ liên huyện

7.1.7.1. Quan điểm và mục tiêu

a) Quan điểm

- Phù hợp với các điều kiện địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn và khả năng khai thác quỹ đất.

- Đáp ứng nhu cầu an táng trước mắt và lâu dài của nhân dân tỉnh Thái Nguyên; xây dựng đồng bộ nghĩa trang và nhà tang lễ, nhằm khai thác sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đất đai.

- Sử dụng hình thức táng phù hợp với tín ngưỡng, phong tục, tập quán tốt, văn hóa truyền thống, ưu tiên sử dụng hình thức táng mới, văn minh, hiện đại và bảo vệ môi trường.

b) Mục tiêu

- Dự báo nhu cầu táng, tỷ lệ hình thức táng, xác định vị trí, quy mô phạm vi phục vụ của nghĩa trang.

- Xác định nhu cầu đầu tư xây dựng nghĩa trang, nhà tang lễ làm cơ sở cho việc lập và triển khai đầu tư xây dựng; đáp ứng yêu của quản lý nhà nước về xây dựng và quản lý sử dụng nghĩa trang trên địa bàn tỉnh.

7.1.7.2. Dự báo nhu cầu phát triển

a) Tiêu chuẩn và chỉ tiêu tính toán (Bảng 2.6.90)

Bảng 2.6.89: Tiêu chuẩn tính toán nghĩa trang và nhà tang lễ

TT	Loại CTR	Năm 2030		Năm 2050	
		Tiêu chuẩn	Đơn vị	Tiêu chuẩn	Đơn vị
I	Tỷ lệ tử vong	0,4	% /1 năm	0,35	% /1 năm
II	Diện tích mộ				
1	Mộ hung táng	5-8	m2/ 1 mộ	5-8	m2/ 1 mộ
2	Mộ chôn 1 lần	5-8	m2/ 1 mộ	5-8	m2/ 1 mộ
3	Mộ cát táng	4-5	m2/ 1 mộ	4-5	m2/ 1 mộ
III	Tỷ lệ hình thức táng				
1	Hỏa táng	20-30	%	50-60	%
2	Địa táng	70-80	%	40-50	%
IV	Diện tích sử dụng nghĩa trang				
1	Diện tích chôn	50-60	%	45-50	%
2	Giao thông	10	%	10	%
3	Cây xanh	15-25	%	35-40	%
4	Công trình phụ trợ	5	%	5	%

b) Nhu cầu nghĩa trang và nhà tang lễ (Bảng 2.6.91 - Bảng 2.6.92)

Bảng 2.6.90: Tổng hợp nhu cầu mộ và diện tích nghĩa trang tỉnh Thái Nguyên 2030

TT	Hạng mục	Dân số 2030 (1000 ng)	Số người tử vong tính đến năm 2030	Hệ số hỏa táng (%)	Hệ số địa táng (%)	Nhu cầu hỏa táng (mộ)	Nhu cầu địa táng (mộ)	Nhu cầu diện tích chôn hỏa táng (ha)	Nhu cầu diện tích chôn địa táng (ha)	Nhu cầu DT nghĩa trang cần bổ sung 2021-2030 (ha)
1	TP Thái Nguyên	424,44	16.998	30	70	5.099	11.899	5,10	19,04	24,14
2	TP Sông Công	88,69	3.513	30	70	1.054	2.459	1,05	3,93	4,99
3	TP Phổ Yên	235,92	9.533	30	70	2.860	6.673	2,86	10,68	13,54
4	Huyện Định Hóa	93,19	4.030	20	80	806	3.224	0,81	5,16	5,96
5	Huyện Phú Lương	112,23	4.746	20	80	949	3.797	0,95	6,07	7,02
6	Huyện Đồng Hỷ	101,04	4.275	20	80	855	3.420	0,86	5,47	6,33
7	Huyện Võ Nhai	72,980	3.118	20	80	624	2.494	0,62	3,99	4,61
8	Thị Xã Đại Từ	196,227	8.149	20	80	1.630	6.519	1,63	10,43	12,06
9	Thị xã Phú Bình	193,190	7.806	20	80	1.561	6.245	1,56	9,99	11,55
	Tổng		**62.167**			**15.438**	**46.729**	**15,44**	**74,77**	**90,20**

Bảng 2.6.91: Tổng hợp nhu cầu nhà tang lễ tỉnh Thái Nguyên 2030

TT	Hạng mục	Dân số 2020 (1000 ng)	Dân số 2030 (1000 ng)	Số NTL giai đoạn hiện nay	Số NTL giai đoạn 2030
1	TP Thái Nguyên	348,192	424,444	1	2
2	TP Sông Công	70,996	88,686	0	1
3	TP Phổ Yên	197,374	235,922	1	1
4	Huyện Định Hóa	89,991	93,191	0	1
5	Huyện Phú Lương	103,490	112,230	1	1
6	Huyện Đồng Hỷ	93,300	101,039	0	1
7	Huyện Võ Nhai	68,742	72,980	0	1
8	Thị Xã Đại Từ	174,162	196,227	1	1
9	Thị xã Phú Bình	161,624	193,190	1	1
	Tổng			**6**	**10**

7.1.7.3. Định hướng phát triển

a) Định hướng chung

- Đóng cửa các nghĩa trang phân tán gây ô nhiễm môi trường.

- Các nghĩa trang hiện có nằm trong khu vực phát triển đô thị không được sử dụng hình thức hung táng, khi có kế hoạch lấy đất phục vụ nhu cầu phát triển đô thị sẽ được di chuyển đến các nghĩa trang tập trung gần nhất hoặc các nghĩa trang phục vụ quy tập mộ di chuyển.

- Các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng hiện có cải tạo, mở rộng và xây mới phải được xây dựng đồng bộ các khu chức năng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hệ thống xử lý ô nhiễm,

trồng cây xanh cách ly đảm bảo cảnh quan, vệ sinh môi trường theo quy định; sử dụng công nghệ hỏa táng hiện đại, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Các công trình lưu giữ tro cốt được bố trí trong các cơ sở hỏa táng, hoặc có thể bố trí trong khuôn viên các nghĩa trang và các công trình tôn giáo, tín ngưỡng tùy theo nhu cầu của địa phương, thuận tiện cho việc thăm viếng của người dân đảm bảo khoảng cách vệ sinh môi trường và được cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Khuyến khích tỷ lệ lưu giữ tro cốt của các nghĩa trang tập trung chiếm 20 - 30%.

b) Định hướng nghĩa trang cấp tỉnh

- Nghĩa trang Ngân Hà Viên 54,6ha thuộc xã Thịnh Đức (bổ sung công nghệ hỏa táng) và nghĩa trang An Lạc Viên mở rộng 145,94ha (theo Quyết định số 2605/QĐ-UBND ngày 25/6/2017).

- Đề xuất xây dựng mới các Nghĩa trang Minh Đức - Thành phố Phổ Yên 55ha; Nghĩa trang Phú Bình diện tích 30ha, có đủ các chức năng với dây truyền an táng hiện đại phù hợp với phong tục tập quán, văn hóa tâm linh mọi vùng miền. Phục vụ cho nhân dân toàn tỉnh Thái Nguyên và nhân dân tỉnh lân cận có nhu cầu.

c) Nghĩa trang nhân dân cấp thành phố, huyện

- Thành phố Thái Nguyên: cải tạo và mở rộng nghĩa trang Dốc Lim, xã Thịnh Đức lên nghĩa trang cấp III với diện tích 26,5ha.

- Thành phố Sông Công: Nghĩa trang Cải Đan nằm phía Đông phường Cải Đan, diện tích 22,82ha, trong đó 13,14ha là nghĩa trang hiện trạng, 9,68ha điều chỉnh mở rộng; Nghĩa trang xã Bá Xuyên, xã Tân Quang (Nghĩa trang số 1 thành phố Sông Công) nằm phía Tây Bắc Khu công nghiệp Sông Công 2 (giai đoạn 2 thuộc xã Tân Quang và xã Bá Xuyên), diện tích 23ha; Công viên nghĩa trang vĩnh hằng nằm phía Tây Bắc Khu công nghiệp Sông Công 2 (giai đoạn 1), diện tích 20,3ha.

+ Huyện Định Hóa: Xây dựng nghĩa trang thị trấn Chợ Chu 10ha; nghĩa trang phía Nam, xã Phú Tiến 11,95ha; nghĩa trang Cầu Đỏ xã Trung Hội 5,2ha.

+ Huyện Phú Lương: Xây dựng nghĩa trang tập trung huyện có diện tích 10ha.

+ Huyện Đồng Hỷ: Sử dụng nghĩa trang xã Quang Sơn - xóm La Giang 16,2ha theo đúng quy hoạch trước đã phê duyệt.

+ Huyện Võ Nhai: Mở rộng quy hoạch nghĩa trang thị trấn Đình Cả - xóm Cây Hồng trước đây là 8ha, lên 10ha đảm bảo nghĩa trang cấp III.

+ Huyện Đại Từ: Quy hoạch nghĩa trang thị trấn Hùng Sơn là 10,8ha, nghĩa trang Tiền Đốc, xã Yên Lãng là 16,01ha và nghĩa trang Quân Chu 6ha; xây dựng mới bổ sung nghĩa trang thị xã Đại Từ với diện tích 30ha (vị trí được xác định theo quy hoạch cấp huyện sau này).

Trên cơ sở nhu cầu diện tích nghĩa trang toàn tỉnh theo định hướng quy hoạch mới

với tổng số nhu cầu chôn lấp là khoảng 62.183 mộ (bao gồm cả hung táng, cát táng và hỏa táng), với diện tích tối thiểu cần bổ sung trong giai đoạn 2021-2030 là khoảng 91ha.

Ngoài ra, trong giai đoạn tới nghĩa trang toàn tỉnh theo hướng tập trung mới để di chuyển, quy tập các nghĩa trang nhỏ lẻ, mộ tự phát nằm trong phạm vi phát triển đô thị hoặc xây dựng các khu chức năng, dự án phát triển KT-XH. Ước tính diện tích cần thiết để đáp ứng nhu cầu này khoảng 150 - 200ha tùy theo mức độ phát triển và yêu cầu quy tập, di chuyển nghĩa trang của địa phương.

Theo đó, nghĩa trang tập trung mới để di chuyển, quy tập các nghĩa trang nhỏ lẻ, mộ tự phát nằm trong phạm vị phát triển đô thị hoặc xây dựng các khu chức năng, dự án phát trấp huyện quản lý khoảng 192ha. Có thể sơ bộ thấy rằng diện tích nghĩa trang theo định hướng quy hoạch mới là hoàn toàn đảm bảo nhu cầu chôn lấp và di chuyển mộ lâu dài cho giai đoạn 2021-2030 và nhu cầu nghĩa trang cho tầm nhìn đến năm 2050.

d) Mạng lưới nhà tang lễ và hỏa táng

- Nhà tang lễ của Tỉnh: Nâng cấp, cải tạo nhà tang lễ thành phố Thái Nguyên thành Nhà tang lễ cấp tỉnh hoặc xây dựng mới 1 nhà tang lễ cấp tỉnh và duy trì nhà tang lễ thành phố Thái Nguyên sử dụng cho dân cư của thành phố.

- Nhà tang lễ cấp huyện: Thành phố Thái Nguyên xây dựng bổ sung 01 nhà tang lễ, duy trì nhà tang lễ của An Lạc Viên và Ngân Hà Viên. Cập nhật 01 nhà tang lễ thành phố Sông Công, vị trí nằm phía Đông Bắc bệnh viện C, thuộc phường Phố Cò, thành phố Sông Công, diện tích khoảng 2ha. Các đơn vị cấp huyện khác cần xây dựng 01 nhà tang lễ cấp huyện vị trí được đặt gần trung tâm thành phố, thị xã, thị trấn. Vị trí các nhà tang lễ này sẽ được xác định trong các quy hoạch xây dựng thành phố, quy hoạch chung huyện hoặc quy hoạch chung đô thị được các cấp có thẩm quyền phê duyệt và phải đảm bảo các tiêu chí đã nêu trên.

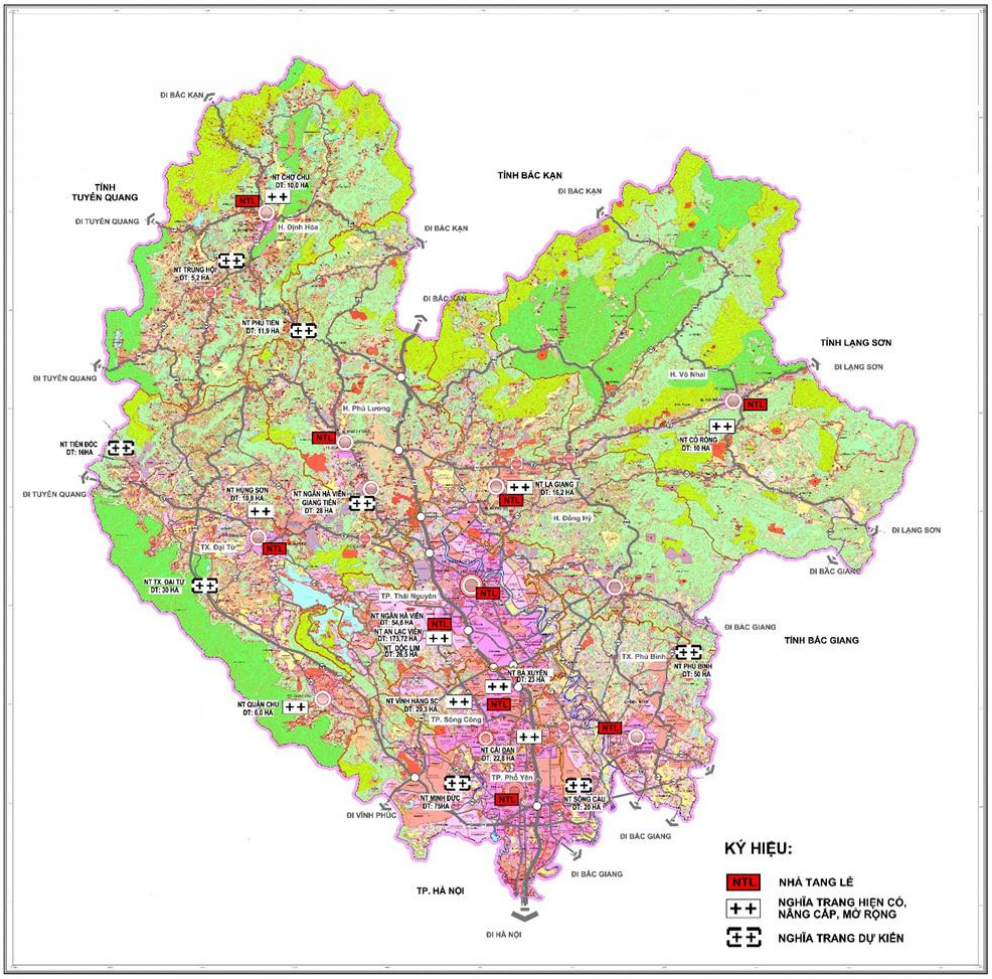

Hình 2.6.30: Phương án quy hoạch các nghĩa trang cấp tỉnh, huyện và nhà tang lễ

- Trong giai đoạn 2021-2025, các nghĩa trang tập trung cấp tỉnh cần đầu tư xây dựng cơ sở hoả táng. Về lâu dài đến năm 2030 và giai đoạn 2030-2050, các nghĩa trang cấp huyện trở lên có diện tích ≥10ha đều phải quy hoạch và đầu tư xây dựng cơ sở hoả táng.

Bảng 2.6.92: Tổng hợp các nghĩa trang cấp tỉnh và huyện của tỉnh Thái Nguyên 2021-2030, tầm nhìn 2050

STT	Tên nghĩa trang	Cấp nghĩa trang	Cấp quản lý	Diện tích hiện trang (ha)	Diện tích QH cũ 2015-2025 (ha)	Diện tích QH cũ 2025-2050 (ha)	Diện tích QHT 2030, tầm nhìn 2050 (ha)	Hình thức táng
I	**TP Thái Nguyên**							
1	NT Ngân Hà Viên, xã Thịnh Đức	Cấp II	Tỉnh	54,6	54,6	54,6	54,6	Hung, Cát, Hỏa
2	NT An Lạc Viên	Cấp I	Tỉnh	27,78	27,78	27,78	173,72	Hung, Cát, Hỏa
3	NT Dốc Lim, xã Thịnh Đức	Cấp III	TP	2,96	26,5	26,5	26,5	Hung, Cát, Hỏa
II	**TP Sông Công**							

STT	Tên nghĩa trang	Cấp nghĩa trang	Cấp quản lý	Diện tích hiện trang (ha)	Diện tích QH cũ 2015-2025 (ha)	Diện tích QH cũ 2025-2050 (ha)	Diện tích QHT 2030, tầm nhìn 2050 (ha)	Hình thức táng
1	N.T Cải Đan	Cấp II	TP	13,14	13,14	13,14	23	Hung, Cát, Hỏa
2	N.T Vĩnh Hằng Sông Công	Cấp III	TP	4	10,3	10,3	10,3	Hung, Cát, Hỏa
3	NT Tân Quang	Cấp III	TP				20	Hung, Cát, Hỏa
III	**Thành phố Phổ Yên**							
1	NT Minh Đức	Cấp I	Tỉnh	0	16	16	55	Hung, Cát, Hỏa
IV	**Huyện Định Hóa**							
1	NT Thị trấn Chợ Chu	Cấp III	huyện	0	5	10	10	Hung, Cát, Hỏa
2	NT phía Nam, xã Phú Tiến	Cấp III	huyện	0	11,95	11,95	11,95	Hung, Cát, Hỏa
3	NT Cầu Đỏ, xã Trung Hội	Cấp IV	huyện	0	5,5	5,2	5,2	Hung, Cát, Hỏa
V	**Huyện Phú Lương**							
1	NT Phú Lương	Cấp III	huyện	0			10	Hung, Cát, Hỏa
VI	**Huyện Đồng Hỷ**							
1	N.T La Giang (xã Quang Sơn)	Cấp III	huyện	1,12	16,2	16,2	16,2	Hung, Cát, Hỏa
VII	**Huyện Võ Nhai**							
1	NT Cổ Rồng, TT Đình Cả	Cấp III	huyện	3,11	5,11	8	10	Hung, Cát, Hỏa
VIII	**Thị xã Đại Từ**							
1	NT TT Hùng Sơn, TT Hùng Sơn	Cấp III	huyện	1,47	3	6	10,8	Hung, Cát, Hỏa
2	NT TT Quân Chu	Cấp IV	huyện	0,78	3	6	6	Hung, Cát, Hỏa
	NT Thị xã Đại Từ	Cấp III	Huyện				30	Hung, Cát, Hỏa
IX	**Thị xã Phú Bình**							
1	NT Phú Bình	Cấp I	Tỉnh				30	Hung, Cát, Hỏa
2	Nghĩa trang tâm linh Sông Cầu tại xã Nga My	Cấp III	Huyện	0			10	Hung, Cát, Hỏa

7.1.7.4. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện

- Các dự án ưu tiên đầu tư đến năm 2030 nhằm từng bước xây dựng hoàn thiện các nhà tang lễ và nghĩa trang tập trung cấp tỉnh, huyện của thành phố Thái Nguyên,

thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên, thị xã Đại Từ, thị xã Phú Bình và đầu tư một phần cho các đô thị khác.

- Các dự án trong giai đoạn 2021-2030 phải phù hợp với kế hoạch phát triển hạ tầng đô thị của Uỷ ban nhân dân tỉnh.

- Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải. Đảm bảo tính khả thi về tài chính, có cơ chế đặc thù nhằm thu hút vốn đầu tư. Ưu tiên dành cho những công trình có khả năng thực hiện thuận lợi, hiệu quả cao. Cố gắng đáp ứng được yêu cầu phát triển đồng bộ. Trước hết là đồng bộ với các công trình hạ tầng kỹ thuật khác (Bảng 2.6.94)

Bảng 2.6.93: Tổng hợp danh mục ưu tiên nghĩa trang, nhà tang lễ cấp tỉnh, huyện

STT	Hạng mục	Cấp nghĩa trang	Diện tích QHT 2030, tầm nhìn 2050 (ha)	Dự toán chi phí XD (tỷ đồng)
I	**Nghĩa trang**			**736,68**
1	NT Ngân Hà Viên, xã Thịnh Đức	Cấp II	54,6	81,9
2	NT An Lạc Viên (cả hiện trạng và mở rộng)	Cấp I	173,72	260,58
3	NT Dốc Lim, xã Thịnh Đức	Cấp III	26,5	39,75
4	N.T Cải Đan	Cấp II	23	34,5
5	N.T Vĩnh Hằng Sông Công	Cấp III	10,3	15,45
6	NT Minh Đức	Cấp I	75	112,5
7	NT Ngân Hà Viên, Giang Tiên	Cấp III	28	42
8	NT Thị xã Đại Từ	Cấp III	30	45
9	NT Phú Bình	Cấp I	50	75
10	NT Sông Cầu, xã Nga My	Cấp III	20	30
II	**Nhà tang lễ**			**175**
1	Thành phố Thái Nguyên	2	4	50
2	Thành phố Sông Công	1	2	50
3	Thành phố Phổ Yên	1	1	25
4	Thị xã Đại Từ	1	1	25
5	Thị xã Phú Bình	1	1	25
	Tổng			**911,68**

7.1.7.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

a) Giải pháp thực hiện

- Căn cứ quy hoạch được duyệt, tiến hành rà soát, lập, điều chỉnh quy hoạch thành phố, thị xã, huyện, quy hoạch sử dụng đất, tăng cường công tác quản lý trật tự xây dựng trong khu vực dự kiến xây dựng các công trình.

- Rà soát, thống nhất yêu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch chung thành phố, thị xã, vùng huyện cho các công trình. Tổ chức tốt công tác giải phóng mặt bằng, tái định cư cho các hộ dân trong vùng quy hoạch theo đúng quy định tạo sự ổn định, không gây xáo trộn lớn về mặt xã hội ảnh hưởng tới đời sống nhân dân, phù hợp với phong tục tập quán của mỗi địa phương.

- Triển khai thực hiện các dự án ưu tiên đảm bảo đồng bộ xây dựng các nghĩa trang, nhà hoả táng và nhà tang lễ với các công trình hạ tầng kỹ thuật khác, nhằm cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường, giảm thiểu các thiệt hại về KT-XH.

- Phối hợp chặt chẽ các ban ngành trong công tác cấp phép đầu tư, quản lý xây dựng các công trình.

- Tăng cường kiểm tra và giám sát việc thực hiện quy hoạch nghĩa trang và nhà tang lễ tại các thành phố, thị xã, huyện.

b) Nguồn lực thực hiện

Để thực hiện đầu tư xây dựng xây dựng nghĩa trang tập trung cần lượng vốn đầu tư không lớn chủ yếu để giải phóng mặt bằng. Do vậy, vốn đầu tư tập trung chủ yếu vào các công trình xây dựng bên trong nghĩa trang, cơ sở hoả táng và các nhà tang lễ tại các đô thị.

- Các dạng nguồn vốn cần huy động đầu tư:

+ Nguồn vốn xã hội hóa thông qua các chương trình kêu gọi đầu tư xã hội hóa hoặc thông qua các hình thức đầu tư theo quy định hiện hành như BT, BOT, đặc biệt là hình thức PPP.

+ Nguồn vốn ngân sách (bao gồm vốn ngân sách tỉnh, huyện, xã).

- Vốn, cơ cấu đầu tư:

+ Đẩy mạnh phân cấp, giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm quản lý đầu tư và huy động các nguồn lực cho các nghĩa trang và nhà tang lễ cấp huyện trở xuống cho các địa phương. Sở chuyên ngành chịu trách nhiệm quản lý các dự án nghĩa trang và nhà tang lễ cấp tỉnh, liên huyện.

+ Có cơ chế thích hợp để huy động nguồn vốn đầu tư từ các tổ chức quốc tế, tư nhân trong nước và ngoài nước cho đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hoả táng tập trung cấp tỉnh, huyện.

+ Ưu tiên vốn ngân sách Nhà nước, ODA cho các dự án đầu tư cho các đô thị hiện có, tập trung đông dân cư.

Giải quyết huy động vốn là vấn đề quan trọng hàng đầu đảm bảo cho việc thực hiện quy hoạch. Vì vậy cần phải có giải pháp khả thi, chính sách ổn định huy động mọi nguồn vốn có thể và có cơ cấu huy động vốn phù hợp với khả năng thực tế.

7.2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh

7.2.1. Quan điểm và mục tiêu

7.2.1.1. Quan điểm phát triển

a) Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và xã hội nói chung, tài nguyên khoáng sản nói riêng; bảo vệ, nâng cao và giữ vững chất lượng môi trường ngày càng tốt hơn là ưu tiên hàng đầu trong hoạt động khoáng sản cấp tỉnh trên địa bàn.

b) Khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả cao, bền vững, có tính đến yếu tố kinh tế tuần hoàn trong nội ngành và với các ngành kinh tế khác là đường lối chỉ đạo xuyên suốt trong phát triển hoạt động khoáng sản cấp tỉnh trên địa bàn.

c) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản, hoạt động khoáng sản, trong đó, vận dụng tốt và tôn trọng các quy luật thị trường.

d) Khuyến khích khai thác, sử dụng cát bán tự nhiên: Cát xay nghiền (chế biến) từ các nguồn đá cát (bột) kết, đá vôi xây dựng thông thường, nhất là đất đá bóc không độc hại tại bãi thải của các mỏ khoáng sản đã đóng cửa, đang, sẽ khai thác trên địa bàn (đập, nghiền, sàng, rửa, phân lọc ra cát xây, trát; ra cát, cuội, sỏi, đá dăm làm cốt liệu bê tông; ra sét làm gạch ngói).

đ) Khuyến khích khai thác lại và sử dụng đất đá bóc không độc hại tại bãi thải của các mỏ khoáng sản đã đóng cửa hoặc đang, sẽ khai thác trên địa bàn làm vật liệu san lấp nhằm giữ được diện tích đất sản xuất nông, lâm nghiệp nhiều nhất có thể.

đ) Hạn chế dần thăm dò, khai thác sét gạch ngói để sản xuất vật liệu xây, lợp nung nhằm đẩy mạnh xu hướng sử dụng vật liệu xây dựng không nung theo quy định trên địa bàn.

e) Phát triển thăm dò, khai thác theo hướng sử dụng tổng hợp tài nguyên khoáng sản; khuyến khích áp dụng tiêu chuẩn quy chuẩn về bảo vệ môi trường, an toàn lao động cao hơn luật định trong hoạt động khoáng sản cấp tỉnh trên địa bàn.

7.2.1.2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát: Đáp ứng đủ, kịp thời nhu cầu các sản phẩm khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh, có tính đến một phần nhu cầu về đá xây dựng, cát sỏi và sản phẩm gạch ngói của một số tỉnh, thành phố khác.

b) Mục tiêu cụ thể

- Cát sỏi tự nhiên: Sản lượng nguyên khai đạt khoảng 380 và 490 nghìn m^3 rời lần lượt vào năm 2025 và năm 2030.

- Đá cát (bột) kết: Sản lượng nguyên khai đạt khoảng 1.640 và 2.130 nghìn m^3 rời lần lượt vào năm 2025 và 2030.

- Đá vôi xây dựng: Sản lượng nguyên khai đạt khoảng 4.110 và 5.340 nghìn m^3 rời lần lượt vào năm 2025 và năm 2030.

- Sét gạch ngói: Sản lượng nguyên khai duy trì ở mức 160 ÷ 180 nghìn m^3 rời hàng năm trong giai đoạn 2021-2030.

- Vật liệu san lấp: Sẵn sàng đáp ứng đủ nhu cầu mỗi địa phương trong tỉnh.

7.2.2. Cơ sở tài nguyên

7.2.2.1. Khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ được bàn giao cho tỉnh trên địa bàn

Từ năm 2013 đến năm 2022, Bộ Tài nguyên và Môi trường bàn giao cho tỉnh 11 mỏ, cụm mỏ phân tán, nhỏ lẻ bao gồm:

- 05 mỏ, cụm mỏ đã cấp phép: than Bá Sơn, 2 xã Sơn Cẩm và Cổ Lũng, huyện Phú Lương (đang đóng cửa mỏ); barit Lục Ba, xã Lục Ba, huyện Đại Từ (đang đóng cửa mỏ); vàng gốc, deluvi Bãi Mố và Đèo Cắng - Lũng Địa chất, xã Thần Sa, huyện Võ Nhai (đang khai thác); chì kẽm Hang Chùa, 2 xã Tân Long và Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ (đang khai thác); đồng Khau Vàng, xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai (đang khai thác).

- 06 mỏ, cụm mỏ chưa cấp phép: Photphorit Hang Dơi (Quyết định bàn giao số

1236/QĐ-BTNMT ngày 25/7/2013), 2 xã Quang Sơn và Tân Long, huyện Đồng Hỷ; barit Hồng Lê, xã Động Đạt, huyện Phú Lương; sắt deluvi Hải Hà, xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ; than Đồi Còi, xã Giang Tiên, huyện Phú Lương; sắt Phố Giá, xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương; sắt Ký Phú, xã Ký Phú, huyện Đại Từ.

Nhìn chung, tài nguyên các mỏ, cụm mỏ phân tán, nhỏ lẻ trên địa bàn rất hạn chế.

7.2.2.2. Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường

Trữ lượng và tài nguyên của các mỏ, cụm mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đã thăm dò nhưng chưa cấp phép khai thác và còn lại của các mỏ, cụm mỏ (đã cấp giấy phép khai thác) đang và chưa khai thác tính tại ngày 01/01/2021 trên địa bàn tỉnh là khá lớn, cụ thể như ở bảng 2.6.95)

Bảng 2.6.94: Trữ lượng khai thác các khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường

TT	Loại khoáng sản	Số lượng GP, QĐ	Tổng diện tích (ha)	TL đã được cấp GP khai thác 01/01/2021 (m3 ng.khối)	TL chưa được cấp KT tại ngày 31/05/2021 (m3 ng.khối)	GP khai thác, QĐ phê duyệt kết quả thăm dò (phần TL chưa cấp phép KT)
A	**Đá vôi xây dựng**	**39**	**336,64**	**80.485.457**	**108.018.349**	
1	Các mỏ, cụm mỏ đã cấp phép khai thác	29	236,71	80.485.457		29 GP khai thác khoáng sản
2	Các mỏ, cụm mỏ thăm dò chưa cấp phép khai thác	5	45,65		108.018.349	5 QĐ phê duyệt trữ lượng
B	**Đá cát kết**	**10**	**235,11**	**11.110.885**	**27.197.078**	
1	Các mỏ, cụm mỏ đã cấp phép khai thác	6	144,49	11.110.885		6 GP khai thác khoáng sản
2	Các mỏ, cụm mỏ chưa cấp phép khai thác	1	25,30		27.197.078	01 QĐ phê duyệt trữ lượng
C	**Cát sỏi**	**29**	**962,91**	**15.309.529**	**5.273.211**	
1	Các mỏ, cụm mỏ đã cấp phép khai thác	24	853,28	15.309.529		24 GP khai thác khoáng sản
2	Các mỏ, cụm mỏ chưa cấp phép khai thác	5	109,63		5.273.211	05 QĐ phê duyệt trữ lượng
D	**Sét gạch ngói**	**13**	**216,09**	**2.583.140**	**2.897.286**	
1	Các mỏ, cụm mỏ đã cấp phép khai thác	5	74,00	2.583.140		05 GP khai thác khoáng sản
2	Các mỏ, cụm mỏ chưa cấp phép khai thác	2	21,90		2.897.286	02 QĐ phê duyệt trữ lượng
E	**Đất san lấp**	**48**	**825,02**	**11.131.052**	**17.237.806**	

TT	Loại khoáng sản	Số lượng GP, QĐ	Tổng diện tích (ha)	TL đã được cấp GP khai thác 01/01/2021 (m3 ng.khối)	TL chưa được cấp KT tại ngày 31/05/2021 (m3 ng.khối)	GP khai thác, QĐ phê duyệt kết quả thăm dò (phần TL chưa cấp phép KT)
1	Các mỏ, cụm mỏ đã cấp phép khai thác	10	186,47	11.131.052		10 GP khai thác khoáng sản
2	Các mỏ, cụm mỏ chưa cấp phép khai thác	5	110,10		17.237.806	05 QĐ phê duyệt trữ lượng

Nguồn: Tổng hợp từ tài liệu do Sở XD và Sở TN&MT tỉnh Thái Nguyên cung cấp; 2021.

7.2.3. Dự báo nhu cầu sử dụng khoáng sản cấp tỉnh

Do đất san lấp rất sẵn, gần như là có ở mọi nơi, dễ dàng đáp ứng nhu cầu; chủ trương không khuyến khích phát triển vật liệu xây dựng nung sử dụng 100% sét gạch ngói; 10 khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ được bàn giao có ít ý nghĩa kinh tế nên chỉ dự báo nhu cầu sử dụng dụng cát sỏi, đá cát (bột) kết và đá vôi xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (có tính đến các địa phương khác) thời kỳ 2011-2030 được dự báo bằng 2 phương pháp là ① ngoại suy xu hướng từ chuỗi số liệu thống kê khối lượng đá xây dựng khai thác các loại hàng năm trong giai đoạn 2013-2020 và ② tương quan giữa tốc độ tăng trưởng bình quân của VA ngành xây dựng và của khối lượng đá xây dựng khai thác các loại trong mỗi kỳ 5 năm.

Với phương pháp ①, hàm số có phương sai bình phương lớn nhất (quan hệ chặt nhất, sai số nhỏ nhất) được lựa chọn và là $Y = 2069,9 \times (X)^{0,3872}$ ($R^2 = 0,909$) với Y là tổng sản lượng cát sỏi, đá cát (bột) kết, đá vôi xây dựng khai thác hàng năm và X là số năm dự báo. Do độ dài chuỗi số liệu thống kê khá ngắn mà lại còn ngắn hơn độ dài dự báo nên nhu cầu dự báo theo phương pháp này được gọi là kịch bản thấp (có độ tin cậy không cao), là đường màu đỏ trên Biểu đồ 3.

Với phương pháp ②, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 của VA ngành xây dựng và khối lượng đá xây dựng khai thác các loại {cát sỏi, đá cát (bột) kết, đá vôi xây dựng} lần lượt đạt 7,4 và 6,0 %/năm; giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030 dự báo là đạt 10,0_9,0 và 8,0_7,5 %/năm tương ứng. Kết quả dự báo này, đường màu xanh lam trên Biểu đồ 3, được coi là kịch bản cao (khi so sánh chênh lệch tổng khối lượng 5 năm giữa ba kỳ kế hoạch này).

Kịch bản tổng nhu cầu cát sỏi, đá cát (bột) kết, đá vôi xây dựng được chọn là lấy trung bình của 2 kịch bản thấp và cao, là đường màu xanh khắc nốt tròn trên Biểu đồ 3. Từ đây, dự báo nhu cầu cho (và cũng là mục tiêu sản lượng của PAKS về) cát sỏi, đá cát (bột) kết và đá vôi xây dựng trong thời kỳ 2011-2030 (Hình 2.6.38)

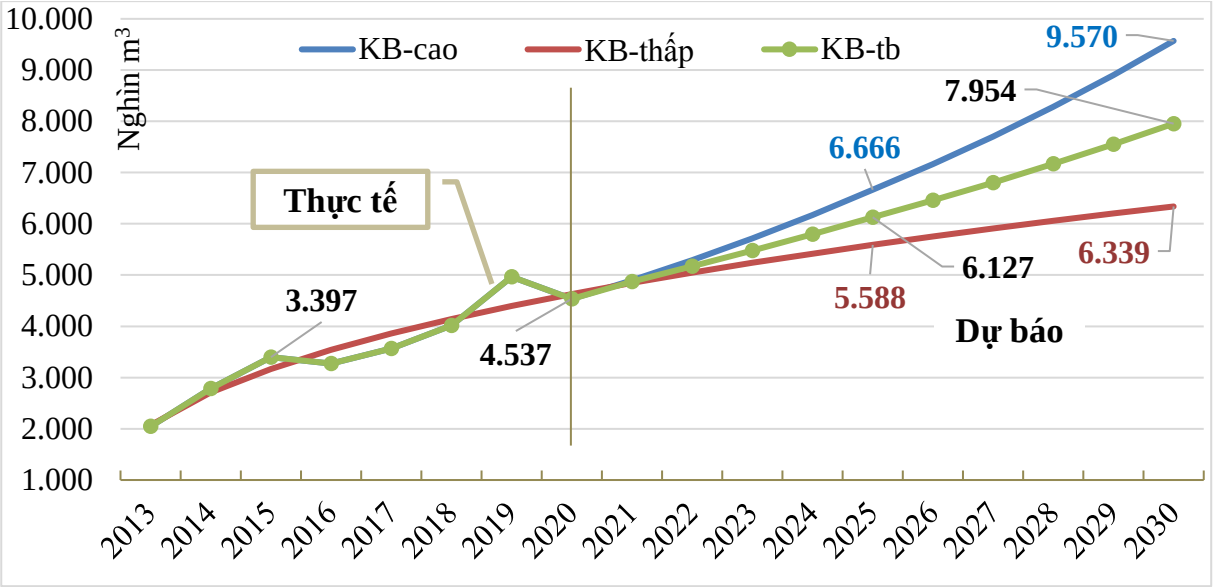

Hình 2.6.31: Dự báo nhu cầu về cát sỏi và đá làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (có phần nhu cầu của các địa phương khác) thời kỳ 2021-2030

Nguồn: Dự báo của nhóm chuyên gia, 2021.

7.2.4. Phân vùng bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh

Phương án khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản, các mỏ khoáng sản được xác định theo Quy hoạch tỉnh không sử dụng đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên trong quy hoạch và phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan.

Khoanh vùng bảo vệ tài nguyên trong Luật Khoáng sản năm 2010 đó là khoanh định các khu vực cấm và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản. Khoanh định các khu vực cấm và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với tất cả khoáng sản, trong đó có khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp tỉnh riêng, được thực hiện theo quy định tại Điều 28 Văn bản hợp nhất Luật Khoáng sản số 20/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 và của các văn bản hướng dẫn các Luật liên quan như hành lang bảo vệ đường bộ tại Điều 15, Văn bản hợp nhất của 2 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 và 100/2013/NĐ-CP ngày 03/4/2013 về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; hành lang bảo vệ đối với kè bảo vệ đê quy định tại khoản 3, Điều 23, Luật Đê điều năm 2006,… Trên cơ sở phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên, thực hiện rà soát các mỏ, cụm mỏ khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp tỉnh đã cấp phép hoạt động khoáng sản so với các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản mới (2021).

Thực hiện rà soát các mỏ, cụm mỏ khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp tỉnh đảm bảo chúng không nằm trong các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản phục vụ quy hoạch thăm dò, khai thác trong thời kỳ thời kỳ 2021-2030.

7.2.5. Phương án phát triển thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản cấp tỉnh

Phương án phát triển thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp tỉnh, cũng như thuộc thẩm quyền Trung ương, trên địa bàn tỉnh được thể hiện theo tọa độ khép góc ở "Bản đồ 2. Phương án phát triển thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050" với 5 trạng thái chi tiết như sau:

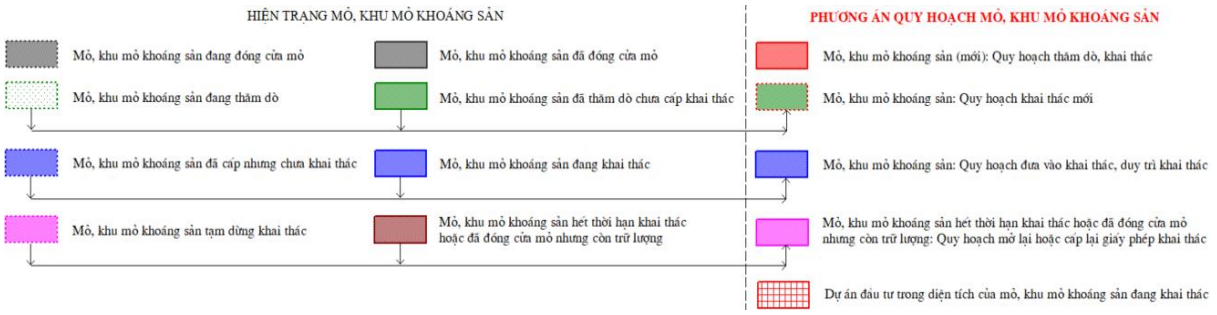

7.2.5.1. Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ

a) Tiếp tục khai thác tại 04 mỏ đã cấp phép khai thác còn hiệu lực, trữ lượng; đồng thời, đầu tư thăm dò, khai thác 05 mỏ đã được ban giao nhưng chưa cấp lại giấy phép hoạt động khoáng sản. Riêng mỏ barit Hồng Lê (theo Quyết định số 239/QĐ-BTNMT ngày 30/01/2015) tuy chưa cấp phép nhưng chủ trương không đưa mỏ này vào quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Cụ thể và theo địa phương như sau:

Bảng 2.6.95: Phương án thăm dò, khai thác khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đến năm 2030

TT	Tên và vị trí địa lý mỏ, cụm mỏ khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ	Giấy phép, Quyết định	Thời hạn KT (năm)	Diện tích (ha)	Ghi chú
	Toàn tỉnh	**09 mỏ**		**131,47**	
I.	**Huyện Đồng Hỷ**	**03 mỏ**		**23,00**	
1	Mỏ Quặng chì kẽm Hang Chùa, 2 xã Tân Long và Văn Lăng	09/GP-UBND ngày 04/01/2018	Đến ngày 04/4/2035	6,20	Đang khai thác
2	Mỏ quặng photphorit Hang Dơi, 2 xã Quang Sơn và Tân Long	1236/QĐ-BTNMT ngày 25/7/2013 *		4,80	Mỏ mới
3	Mỏ quặng sắt limonit Hải Hà, xã Khe Mo	2038/QĐ-BTNMT ngày 12/8/2015 *		12,00	Mỏ mới
II.	**Huyện Võ Nhai**	**03 mỏ**		**66,78**	
4	Mỏ quặng vàng gốc, deluvi Bãi Mố, xã Thần Sa	2202/GP-UBND ngày 20/7/2018	Đến ngày 20/11/2036	14,00	Đang khai thác
5	Mỏ quặng vàng gốc, deluvi Đèo Cắng-Lũng Địa chất, xã Thần Sa	2268/GP-UBND ngày 01/9/2015	Đến ngày 09/01/2044	22,15 **	Đang khai thác
6	Mỏ quặng đồng Khau Vàng, xã Sảng Mộc	198/GP-UBND ngày 20/01/2020	Đến ngày 20/01/2029	30,63	Đang khai thác
III.	**Huyện Đại Từ**	**01 mỏ**		**10,69**	
7	Mỏ quặng sắt Ký Phú, xã Ký Phú	719/QĐ-BTNMT ngày 12/4/2022 *		10,69	Cấp lại giấy phép
IV.	**Huyện Phú Lương**	**02 mỏ**		**31,00**	
8	Mỏ than Đồi Còi, thị trấn Giang Tiên	1023/QĐ-BTNMT ngày 29/4/2020 *		2,25	Cấp lại giấy phép

TT	Tên và vị trí địa lý mỏ, cụm mỏ khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ	Giấy phép, Quyết định	Thời hạn KT (năm)	Diện tích (ha)	Ghi chú
9	Mỏ quặng sắt Phố Giá, xã Phấn Mễ	719/QĐ-BTNMT ngày 12/4/2022 *		28,75	Cấp lại giấy phép

*Ghi chú: * - Về bàn giao khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ; ** Còn lại sau khi loại bỏ phần vào vùng cấm HĐKS và/hoặc vùng quy hoạch các dự án đầu tư khác ngoài lĩnh vực khoáng sản.*

b) Tiếp tục khoanh định, trình duyệt các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ khác và đầu tư thăm dò, khai thác khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đó sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quyết định bàn giao cho tỉnh.

7.2.5.2. Phương án thăm dò, khai thác đá vôi xây dựng thông thường

Không kể các mỏ, cụm mỏ đá vôi xây dựng thông thường đóng cửa mỏ, hết thời hạn khai thác (không đủ điều kiện gia hạn) tính đến 31/5/2022 và do trữ lượng đá vôi xây dựng thông thường đã phê duyệt còn rất lớn nên trong kỳ quy hoạch thực hiện khai thác tại 29 mỏ, cụm mỏ đã cấp giấy phép khai thác còn hiệu lực và 05 mỏ, cụm mỏ đã phê duyệt trữ lượng chưa cấp khai thác; thực hiện thăm dò, khai thác tại 04 mỏ, cụm mỏ mới. Phương án thăm dò, khai thác đá vôi xây dựng theo địa phương cấp huyện như sau:

Bảng 2.6.96: Phương án thăm dò, khai thác đá vôi xây dựng đến năm 2030

TT	Tên và vị trí địa lý mỏ đá vôi xd thông thường	Giấy phép, Quyết định	Thời hạn KT (năm)	D.tích (ha)	Ghi chú
	Toàn tỉnh	**38 mỏ**		**320,73**	
I.	**Huyện Đồng Hỷ**	**25 mỏ**		**205,13**	
1	Mỏ đá vôi xd Quang Sơn, xã Quang Sơn	351/QĐ-UBND ngày 14/02/2007, 3079/QĐ-UBND ngày 06/10/2017	Đến ngày 01/01/2030	8,50	Đã khai thác
2	Mỏ đá vôi xd Na Lay, xã Quang Sơn	1978/QĐ-UBND ngày 25/8/2010	23	6,60	Đã khai thác
3	Mỏ đá vôi xd Lân Đăm 2, xã Quang Sơn	230/GP-UBND ngày 26/01/2011, 3404/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	21	8,85	Đã khai thác
4	Mỏ đá vôi xd xóm Mới, xã Tân Long	1257/GP-UBND ngày 20/5/2011 và 2033/QĐ-UBND ngày 10/8/2016	30	5,18	Đã khai thác
5	Mỏ đá vôi xd Lân Đăm 3, xã Quang Sơn	1258/GP-UBND ngày 20/5/2011	30	2,60	Đã khai thác
6	Mỏ đá vôi xd Nước Lạnh 2, 2 xã Tân Long, Quang Sơn	1329/GP-UBND ngày 30/5/2011	30	5,20	Đã khai thác
7	Mỏ đá vôi xd Làng Mới, xã Tân Long	1443/GP-UBND ngày 13/6/2011	28,5	3,74	Đã khai thác

TT	Tên và vị trí địa lý mỏ đá vôi xd thông thường	Giấy phép, Quyết định	Thời hạn KT (năm)	D.tích (ha)	Ghi chú
8	Mỏ đá vôi xd Xuân Quang, 2 xã Quang Sơn, Tân Long	1634/GP-UBND ngày 29/6/2011	30	7,32	Đã khai thác
9	Mỏ đá vôi xd Làng Mới 1, xã Tân Long	1657/GP-UBND ngày 29/6/2011	30	8,50	Đã khai thác
10	Mỏ đá vôi xd Đồng Luông, xã Tân Long	1658/GP-UBND ngày 29/6/2011	30	9,96	Đã khai thác
11	Mỏ đá vôi xd Lũng Chò 2, 2 xã Quang Sơn, Tân Long	1683/GP-UBND ngày 30/6/2011	30	42,16	Đã khai thác
12	Mỏ đá vôi xd Quang Sơn, 2 xã Quang Sơn, Tân Long	924/GP-UBND ngày 17/5/2013	22,9	2,00	Chưa khai thác
13	Mỏ đá vôi xd Na Đòa, xã Minh Lập	2348/QĐ-UBND ngày 07/11/2013	17 năm 9 tháng	6,27	Mở lại khai thác
14	Mỏ đá vôi xd Hang Trai 2, xã Tân Long	598/GP-UBND ngày 15/3/2017	30	5,70	Đã khai thác
15	Mỏ đá vôi xd Tân Long, xã Tân Long	854/GP-UBND ngày 11/4/2017	28 năm 8 tháng	2,26	Chưa khai thác
16	Mỏ đá vôi xd Đồi trực, xã Tân Long	455/GP-UBND ngày 07/02/2018	30	6,00	Đã khai thác
17	Mỏ đá vôi xd Hang Trai, xã Hòa Bình	2487/GP-UBND ngày 23/8/2018	27	4,11	Đã khai thác
18	Mỏ đá vôi xd Lũng Chò, xã Quang Sơn	2166/GP-UBND ngày 15/7/2020	28 năm 9 tháng	5,98	Chưa khai thác
19	Mỏ đá vôi xd Lân Đăm 1, xã Quang Sơn	1735/GP-UBND ngày 15/7/2015	28	10,02	Đã khai thác
20	Đá vôi Xuân Quang II, xã Quang Sơn	1279/QĐ-UBND ngày 25/5/2011		8,48	Chưa cấp khai thác
21	Mỏ đá vôi xd Quang Sơn 3, xã Quang Sơn	789/QĐ-UBND ngày 17/4/2012		3,00	Chưa cấp khai thác
22	Mỏ đá vôi xd Làng Mới 2, xã Tân Long	1664/QĐ-UBND ngày 30/6/2011		8,12	Chưa cấp khai thác
23	Mỏ đá vôi xd Làng Mới 3, xã Tân Long			10,08	Mỏ mới
24	Mỏ đá vôi xd Xuân Quang 3.2, xã Quang Sơn			11,00	Mỏ mới
25	Mỏ đá vôi xd Hang Trai 3, xã Hòa Bình			13,50	Mỏ mới
II	**Huyện Phú Lương**	**03 mỏ**		**29,23**	
1	Mỏ đá vôi xd xóm Đầu, xã Yên Lạc	1156/GP-UBND ngày 09/5/2011	29,1	6,55	Đã khai thác

TT	Tên và vị trí địa lý mỏ đá vôi xd thông thường	Giấy phép, Quyết định	Thời hạn KT (năm)	D.tích (ha)	Ghi chú
2	Mỏ đá vôi xd suối Bén, xã Yên Ninh	2954/GP-UBND ngày 07/12/2010	30	6,98	Mở lại khai thác
3	Mỏ đá vôi xd Núi Chuông, xóm Đầu, xã Yên Lạc	1649/GP-UBND ngày 29/6/2011	30	15,70	Đã khai thác
III	**Huyện Võ Nhai**	**9 mỏ**		**85,09**	
1	Mỏ đá vôi xd Trúc Mai 1, xã Lâu Thượng và La Hiên	1332/GP-UBND ngày 30/5/2011 và 2642/QĐ-UBND ngày 29/8/2017	25	7,33 *	Chưa khai thác
2	Mỏ đá vôi xd Hiên Bình, xã La Hiên	1622/GP-UBND ngày 28/6/2011	30	7,32	Đã khai thác
3	Mỏ đá vôi xd Trúc Mai, xã Lâu Thượng	923/GP-UBND ngày 17/5/2013	30	3,20	Đã khai thác
4	Mỏ đá vôi xd La Hiên, xã La Hiên	1780/GP-UBND ngày 12/9/2013	Đến 18/08/2040	4,37	Đã khai thác
5	Mỏ đá vôi xd La Hiên 2, xã La Hiên	21/GP-UBND ngày 07/01/2014	30	16,11	Chưa khai thác
6	Mỏ đá vôi xd La Hiên 1, xã La Hiên	22/GP-UBND ngày 07/01/2014	30	8,14*	Chưa khai thác
7	Mỏ đá vôi xd Đồng Dong, xã La Hiên	651/QĐ-UBND ngày 15/3/2011		16,36	Chưa cấp khai thác
8	Mỏ đá vôi xd La Đồng, xã La Hiên			16,79	Chưa cấp khai thác
9	Mỏ đá vôi xd La Hiên 3, xã La Hiên			5,00	Mỏ mới
IV	**Huyện Định Hóa**	**01 mỏ**		**1,28**	
1	Mỏ đá vôi xd Keo Hỉn, xã Phượng Tiến	2684/GP-UBND ngày 09/10/2015	23	1,28	Đã khai thác

*Ghi chú: * là diện tích còn lại sau khi loại bỏ phần vào vùng cấm HĐKS và/hoặc vùng quy hoạch các dự án đầu tư khác ngoài lĩnh vực khoáng sản.*

7.2.5.3. Quy hoạch thăm dò, khai thác đá cát (bột) kết

Thực hiện khai thác đá cát (bột) kết tại 06 mỏ, cụm mỏ có giấy phép khai thác còn hiệu lực và 01 mỏ đã phê duyệt trữ lượng nhưng chưa cấp phép khai thác. Đồng thời thực hiện thăm dò, khai thác 01 mỏ mới. Phương án thăm dò, khai thác đá cát (bột) kết theo địa phương cấp huyện cụ thể.

Bảng 2.6.97: Phương án thăm dò, khai thác đá cát (bột) kết đến năm 2030

TT	Tên và vị trí địa lý mỏ đá cát (bột) kết	Giấy phép, Quyết định	Thời hạn KT (năm)	Diện tích (ha)	Ghi chú
	Toàn tỉnh	**10 mỏ**		**188,79**	
I	**Huyện Đại Từ**	**01 mỏ**		**70,80**	
1	Mỏ đá cát kết xóm Khuyến, xã Cù Vân	1650/GP-UBND ngày 29/6/2011	30	70,80	Đã khai thác

TT	Tên và vị trí địa lý mỏ đá cát (bột) kết	Giấy phép, Quyết định	Thời hạn KT (năm)	Diện tích (ha)	Ghi chú
II	**Huyện Đồng Hỷ**	**01 mỏ**		**5,58**	
1	Mỏ đá cát bột kết Na Lay, xã Quang Sơn	1561/GP-UBND ngày 22/6/2011	27	5,58	Đã khai thác
III	**Huyện Võ Nhai**	**04 mỏ**		**58,3**	
1	Mỏ đá cát bột kết Yên Ngựa, xã Lâu Thượng	2949/GP-UBND ngày 01/11/2016	14 năm 8 tháng	10,98	Đã khai thác
2	Mỏ đá cát kết xóm Hang Hon, xã La Hiên	3747/GP-UBND ngày 19/11/2019	10 năm 06 tháng	3,00	Đã khai thác
3	Mỏ đá cát kết thôn Đồng Dong, xã La Hiên	230/GP-UBND ngày 29/01/2010		25,05	Chưa cấp khai thác
4	Mỏ đá cát kết xóm Hang Hon 1, xã La Hiên	Thiếu bổ sung		19,0	Mỏ mới
V	**Thành phố Phổ Yên**	**02 mỏ**		**54,11**	
1	Mỏ đá cát kết xóm 9, xã Phúc Tân và xóm Nông Trường, xã Phúc Thuận	4039/GP-UBND ngày 23/12/2020	21 năm 4 tháng	46,20	Chưa khai thác
2	Mỏ đá cát kết khu vực xóm 4 (Nông Trường), xã Phúc Thuận	3023/GP-UBND ngày 24/9/2021	30 năm	7,91	Chưa khai thác

7.2.5.4. Phương án thăm dò, khai thác cát cuội sỏi

Do trữ lượng cát cuội sỏi đã thăm dò hiện còn lớn nên chỉ thực hiện khai thác cát cuội sỏi tại 24 mỏ, cụm có giấy phép khai thác còn hiệu lực và 05 mỏ, cụm đã phê duyệt trữ lượng nhưng chưa cấp phép khai thác. Phương án thăm dò, khai thác cát cuội sỏi theo địa phương cấp huyện cụ thể như sau.

Bảng 2.6.98: Phương án thăm dò, khai thác cát sỏi lòng sông đến năm 2030

TT	Tên và vị trí địa lý mỏ cát cuội sỏi	Giấy phép, Quyết định	Thời hạn KT (năm)	Diện tích (ha)	Ghi chú
	Toàn tỉnh	**29 mỏ**		**944,42**	
I	**Huyện Đại Từ**	**03 mỏ**		**89,12**	
1	Mỏ cát sỏi suối Kẻn, xã Lục Ba, xã Vạn Thọ và xã Ký Phú	2872/GP-UBND ngày 21/9/2017	10	45,06	Chưa khai thác
2	Mỏ cát sỏi xóm Đồng Vòng, xã Phú Lạc và xóm Lâm Giang, xã Bản Ngoại	1759/GP-UBND ngày 14/7/2016		19,42	Trúng đấu giá, chưa cấp khai thác
3	Mỏ cát sỏi suối Đền, xã Quân Chu	261/QĐ-UBND ngày 03/02/2017		24,64 *	Chưa cấp khai thác
II	**Huyện Đồng Hỷ**	**05 mỏ**		**110,69**	
1	Mỏ cát sỏi sông Linh Nham, xã Khe Mo, xã Hoá Thượng, xã Linh Sơn	1482/GP-UBND ngày 16/6/2011	20	13,63	Đã khai thác

TT	Tên và vị trí địa lý mỏ cát cuội sỏi	Giấy phép, Quyết định	Thời hạn KT (năm)	Diện tích (ha)	Ghi chú
2	Mỏ cát sỏi Đồng Cầu, xã Hòa Bình	879/GP-UBND ngày 03/4/2019	19	19,24	Đã khai thác
3	Mỏ cát sỏi suối Hòa Khê, xã Nam Hoà và Văn Hán	997/GP-UBND ngày 19/4/2019	6	38,63	Đã khai thác
4	Mỏ cát sỏi suối Ngòi Chẹo, xã Linh Sơn và xã Nam Hoà	2136/GP-UBND ngày 16/10/2013	16,5	20,54	Đã khai thác
5	Mỏ cát sỏi sông Cầu, xã Văn Lăng	2222/GP-UBND ngày 28/10/2013	14,5	18,65	Đã khai thác
III	**Huyện Phú Bình**	**06 mỏ**		**161,92**	
1	Mỏ cát sỏi xóm Nga My, xã Nga My và xóm Đồng Ngọc, xã Hà Châu	1982/GP-UBND ngày 03/7/2017	10	29,30	Chưa khai thác
2	Mỏ cát sỏi Bồng Lai, xã Thượng Đình, và xóm Ngược, xã Bảo Lý	2204/GP-UBND ngày 24/7/2017	10	8,68	Đã khai thác
3	Mỏ cát sỏi xóm Ngược, xã Nhã Lộng và xã Bảo Lý	2531/GP-UBND ngày 21/8/2017	18	39,39	Đã khai thác
4	Mỏ cát sỏi xóm Gò Lai và Bồng Lai, xã Thượng Đình	1149/GP-UBND ngày 09/5/2018	10	8,80	Đã khai thác
5	Mỏ cát sỏi Soi Ấp, xã Hà Châu, và Gò Gẩy, xã Nhã Lộng	1390/GP-UBND ngày 20/6/2016	26,5	49,86	Đã khai thác
6	Mỏ cát sỏi khu vực Soi Cả, phường Lương Sơn, TP Sông Công, bãi bồi Đoàn Kết, xã Đào Xá, huyện Phú Bình	3113/QĐ-UBND ngày 08/12/2011		25,89	Chưa cấp khai thác
IV	**Huyện Phú Lương**	**01 mỏ**		**60,88**	
1	Mỏ cát sỏi sông Cầu, xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ; xã Vô tranh, xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	1652/GP-UBND ngày 29/6/2011	29	60,88	Đã khai thác
V	**Huyện Võ Nhai**	**04 mỏ**		**165,10**	
1	Mỏ cát sỏi suối Cái, xã Thần Sa	1274/GP-UBND ngày 24/5/2011	29	39,11	Đã khai thác
2	Mỏ cát sỏi sông Rong, xã Dân Tiến	1275/GP-UBND ngày 24/5/2011	21	46,07	Đã khai thác
3	Mỏ cát sỏi suối Thượng Nung, xã Thượng Nung và xã Sảng Mộc	1054/GP-UBND ngày 28/5/2014	15	49,92 *	Đã khai thác
4	Mỏ cát sỏi suối Nho-sông Rong, xã Liên Minh và xã Tràng Xá	756/GP-UBND ngày 22/03/2018		30,00	Chưa cấp khai thác
VI	**Thành phố Thái Nguyên**	**02 mỏ**		**95,24**	

TT	Tên và vị trí địa lý mỏ cát cuội sỏi	Giấy phép, Quyết định	Thời hạn KT (năm)	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Mỏ cát sỏi sông Cầu, xã Minh Lập, xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ; xã Vô Tranh, huyện Phú Lương và xã Sơn Cẩm, xã Cao Ngạn, TP Thái Nguyên	1902/GP-UBND ngày 28/6/2019	26	86,24	Chưa khai thác
2	Mỏ cát sỏi xóm Bến Đò, xã Thịnh Đức	358/GP-UBND ngày 17/02/2016		9,00	Chưa cấp khai thác
VII	**Thành phố Sông Công**	**02 mỏ**		**68,80**	
1	Mỏ cát sỏi xóm Long Vân, xã Bình Sơn, xóm La Giang, xã Bá Xuyên	1195/GP-UBND ngày 07/5/2019	10	19,20	Chưa khai thác
2	Mỏ cát sỏi xã Tân Cương, xã Thịnh Đức, TP Thái Nguyên và xã Bình Sơn, xã Bá Xuyên, TP Sông Công	2934/GP-UBND ngày 01/11/2016	13 năm 04 tháng	49,60	Đã khai thác
VIII	**Thành phố Phổ Yên**	**06 mỏ**		**192,67**	
1	Mỏ cát sỏi phường Phố Cò, TP Sông Công và xã Minh Đức, xã Đắc Sơn, TP Phổ Yên	3555/GP-UBND ngày 14/11/2017	10	33,00	Đã khai thác
2	Mỏ cát sỏi xóm Đẫm, xã Đắc Sơn	995/GP-UBND ngày 17/4/2018	8 năm 8 tháng	34,40	Đã khai thác
3	Mỏ cát sỏi xóm Lò, x. Nam Tiến; xóm Vạn Kim, xã Vạn Phái; và xóm Cầu Sơn, xã Trung Thành	100/GP-UBND ngày 19/01/2012	30	34,00	Đã khai thác
4	Mỏ cát sỏi Bến Trạng Quân, xã Phúc Thuận và TT. Bắc Sơn	616/GP-UBND ngày 29/3/2013	21	41,40 *	Đã khai thác
5	Mỏ cát sỏi Bến Chuông, xã Trung Thành	228/GP-UBND ngày 24/01/2014	10	17,30	Đã khai thác
6	Mỏ cát sỏi Thù Lâm, thôn Xuân Trù, xã Tiên Phong	1217/GP-UBND ngày 02/6/2016	17,5	32,57	Đã khai thác

*Ghi chú: * là diện tích còn lại sau khi loại bỏ phần vào vùng cấm HĐKS và/hoặc vùng quy hoạch các dự án đầu tư khác ngoài lĩnh vực khoáng sản.*

7.2.5.5. Phương án thăm dò, khai thác sét gạch ngói (và sét gạch ngói-đất san lấp)

Thực hiện khai thác sét gạch ngói tại 04 mỏ, cụm mỏ có giấy phép khai thác còn hiệu lực và tại 02 mỏ, cụm mỏ đã phê duyệt trữ lượng nhưng chưa cấp phép khai thác; đồng thời, thực hiện thăm dò, khai thác tại 06 mỏ, cụm mỏ mới để đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho các nhà máy gạch nung trên địa bàn. Phương án thăm dò, khai thác sét gạch ngói theo địa phương cấp huyện cụ thể như sau:

Bảng 2.6.99: Phương án thăm dò, khai thác sét gạch ngói đến năm 2030

TT	Tên và vị trí địa lý mỏ sét gạch ngói	Giấy phép, Quyết định	Thời hạn KT (năm)	Diện tích (ha)	Ghi chú
	Toàn tỉnh	**12 mỏ**		**178,88**	
I	**Huyện Đại Từ**	**04 mỏ**		**66,47**	
1	Mỏ sét gạch ngói xóm Đầm, xã An Khánh	2294/GP-UBND ngày 30/7/2020	05 năm 02 tháng	2,20	Đã khai thác
2	Mỏ sét gạch ngói xóm La Vĩnh, xã Cát Nê	1704/GP-UBND ngày 22/06/2017		12,00	Chưa cấp khai thác
3	Mỏ sét gạch ngói Phú Lạc 2, xã Phú Lạc			9,04	Mỏ mới
4	Mỏ sét gạch ngói Phú Lạc 1, xã Phú Lạc			43,23	Mỏ mới
II	**Huyện Đồng Hỷ**	**04 mỏ**		**85,58**	
1	Mỏ sét gạch ngói La Đành, xóm La Đành, x. Hóa Trung và xóm Tân Lập, TT. Sông Cầu	03/GP-UBND ngày 04/01/2011	21,4	5,25	Đã khai thác
2	Mỏ sét gạch ngói Theo Cầy, xã Minh Lập và xã Hoá Thượng	181/GP-UBND ngày 24/01/2011	30	50,43	Đã khai thác
3	Đất sét gạch ngói Ao Rôm, xã Khe Mo	3349/QĐ-UBND ngày 30/12/2011		9,90	Chưa cấp khai thác
4	Mỏ sét gạch ngói xóm Phả Lý, xã Văn Hán			20,00	Mỏ mới
III	**Huyện Phú Lương**	**02 mỏ**		**6,32**	
1	Mỏ sét gạch ngói Làng Bún, xã Phấn Mễ	1903/GP-UBND ngày 28/6/2019	11 năm 10 tháng	1,12	Đã khai thác
2	Mỏ sét gạch ngói Làng Bún và Làng Bò, xã Phấn Mễ			5,20	Mỏ mới
IV	**Thành phố Phổ Yên**	**01 mỏ**		**10,37**	
1	Mỏ sét gạch ngói tại xã Minh Đức (NM gạch tuynel Hoàng Gia)			10,37	Mỏ mới
V	**Thành phố Sông Công**	**01 mỏ**		**10,14**	
1	Mỏ sét gạch ngói xóm Linh Sơn 1, xã Bình Sơn			10,14	Mỏ mới

7.2.5.6. Phương án thăm dò, khai thác đất san lấp

Do trữ lượng đất san lấp không có nhiều và nhiều mỏ, cụm mỏ sẽ hết hạn khai thác trong kỳ quy hoạch và để đáp ứng nhu cầu vật liệu san, đắp xây dựng công trình, dự án trên địa bàn cần thiết phải thực hiện thêm nhiều khu vực đất san lấp ở hầu hết các địa phương trong tỉnh.

Thực hiện khai thác đất san lấp tại 10 mỏ, cụm mỏ có giấy phép khai thác còn hiệu lực và 04 mỏ, cụm mỏ đã phê duyệt trữ lượng nhưng chưa cấp phép khai thác; đồng

thời thực hiện đầu tư thăm dò, khai thác 32 mỏ, cụm mỏ mới. Phương án thăm dò, khai đất san lấp theo địa phương cấp huyện cụ thể như sau.

Bảng 2.6.100: Phương án thăm dò, khai thác đất san lấp đến năm 2030

TT	Tên và vị trí địa lý mỏ đất san lấp	Giấy phép, Quyết định	Thời hạn KT (năm)	Diện tích (ha)	Ghi chú
	Toàn tỉnh	**46 mỏ**		**722,75**	
I	**Huyện Đại Từ**	**06 mỏ**		**75,45**	
1	Mỏ đất san lấp xã Yên Lãng			22,77	Mỏ mới
2	Mỏ đất san lấp xã Cù Vân			6,24	Mỏ mới
3	Mỏ đất san lấp thị trấn Hùng Sơn			4,50	Mỏ mới
4	Mỏ đất san lấp xã Bình Thuận			7,00	Mỏ mới
5	Mỏ đất san lấp thị trấn Quân Chu (khu 1)			14,04	Mỏ mới
6	Mỏ đất san lấp thị trấn Quân Chu (khu 2)			20,90	Mỏ mới
II	**Huyện Định Hóa**	**03 mỏ**		**40,00**	
1	Mỏ đất san lấp thị trấn Chợ Chu			13,60	Mỏ mới
2	Mỏ đất san lấp xã Phúc Chu			12,30	Mỏ mới
3	Mỏ đất san lấp xã Phú Tiến			14,10	Mỏ mới
III	**Huyện Đồng Hỷ**	**07 mỏ**		**181,78**	
1	Mỏ đất san lấp xóm La Giang, xã Quang Sơn, và xóm La Thông (Đồng Chăm), xã Hoá Trung	4038/GP-UBND ngày 23/12/2020	09 năm 8 tháng	30,54	Đã khai thác
2	Mỏ đất san lấp Hóa Thượng, xã Hóa Thượng và xã Hóa Trung	4085/GP-UBND ngày 19/12/2019	13 năm 08 tháng	40,10	Chưa khai thác
3	Mỏ đất san lấp Hóa Trung, xã Hóa Thượng và xã Hóa Trung	4087/GP-UBND ngày 19/12/2019	08 năm 09 tháng	15,00	Chưa khai thác
4	Mỏ đất san lấp xóm Khe Mo 2, xã Khe Mo, xóm Ấp Chè, xã Văn Hán			29,03	Mỏ mới
5	Mỏ đất san lấp xóm Na Long, Hóa Trung			6,90	Mỏ mới
6	Mỏ đất san lấp xòm Đồn Trình, xã Hợp Tiến			30,00	Mỏ mới
7	Mỏ đất xóm Làng Hỏa, Làng Cả, xã Văn Hán			30,21	Mỏ mới
IV	**Huyện Phú Bình**	**9 mỏ**		**154,39**	

TT	Tên và vị trí địa lý mỏ đất san lấp	Giấy phép, Quyết định	Thời hạn KT (năm)	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Mỏ đất san lấp xóm Ngoài, xóm Giữa, xã Xuân Phương và xóm Kha Nhi, xã Kha Sơn	622/GP-UBND ngày 08/3/2019	04 năm 9 tháng	6,63*	Đã khai thác
2	Mỏ đất san lấp khu vực các xóm: Làng Cà, Làng Ngò, Vực Giảng, xã Tân Hòa	2181/GP-UBND ngày 17/7/2019	13 năm 6 tháng	4,56 *	Đã khai thác
3	Mỏ đất san lấp núi Mồ, xóm Điềm Thụy, xã Điềm Thụy; núi Pheo và núi Thiệp, xóm Đầm, xã Úc Kỳ	1312/GP-UBND ngày 17/6/2022	10	11,73	Chưa khai thác
4	Mỏ đất san lấp xã Bảo Lý, xã Tân Thành, xã Tân Hòa	1279/QĐ-UBND ngày 15/5/2019		32,33 *	Chưa cấp khai thác
5	Mỏ đất san lấp xã Bàn Đạt, xã Tân Khánh			22,07	Mỏ mới
6	Mỏ đất san lấp xã Tân Thành (khu 1)			20,02	Mỏ mới
7	Mỏ đất san lấp xã Tân Thành (khu 2)			20,00	Mỏ mới
8	Mỏ đất san lấp xóm Tân Yên, xã Tân Thành và xóm Đèo Khê, xã Tân Kim			20,25	Mỏ mới
9	Mỏ đất san lấp xóm Cầu Muối, xã Tân Thành			16,8	Mỏ mới
V	**Huyện Phú Lương**	**04 mỏ**		**31,52**	
1	Mỏ đất san lấp Đồi Đá Xô TTr Giang Tiên			9,99	Mỏ mới
2	Mỏ đất san lấp xóm Quyết Tiến, xã Tức Tranh			10,50	Mỏ mới
3	Mỏ đất san lấp xóm số 9, xã Cổ Lũng			5,02	Mỏ mới
4	Mỏ đất san lấp xã Phủ Lý			6,01	Mỏ mới
VI	**Huyện Võ Nhai**	**03 mỏ**		**30,10**	
1	Mỏ đất san lấp xóm Vạc, xã La Hiên			15,00	Mỏ mới
2	Mỏ đất san lấp xóm Thâm, xã Liên Minh			10,08	Mỏ mới
3	Mỏ đất san lấp tdp. Cổ Rồng, tt. Đình Cả			5,02	Mỏ mới
VII	**Thành phố Thái Nguyên**	**02 mỏ**		**24,13**	

TT	Tên và vị trí địa lý mỏ đất san lấp	Giấy phép, Quyết định	Thời hạn KT (năm)	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Mỏ đất san lấp các xóm: Nhân Hoà, Làng Mon, Đức Hoà, xã Thịnh Đức và tổ 6, tổ 12, phường Phú Xá	2378/QĐ-UBND ngày 03/8/2020		15,07	Chưa cấp khai thác
2	Mỏ đất san lấp Phúc Trìu, xã Phúc Trìu			9,06	Mỏ mới
VIII	**Thành phố Sông Công**	**05 mỏ**		**39,67**	
1	Mỏ đất san lấp khu Đong, phường Bách Quang	3355/GP-UBND ngày 18/10/2019	09 năm 02 tháng	13,27	Đã khai thác
2	Mỏ đất san lấp xóm Bờ Lở, xã Vinh Sơn và xóm Ao Cang, xóm La Giang, xã Bá Xuyên	13/QĐ-UBND ngày 03/01/2020	11	10,11	Chưa khai thác
3	Mỏ đất san lấp tổ dân phố Hương Sơn (khu 1), phường Châu Sơn			7,63	Mỏ mới
4	Mỏ đất san lấp tổ dân phố Hương Sơn (khu 2), phường Châu Sơn			3,57	Mỏ mới
5	Mỏ đất san lấp Núi Măn, tổ dân phố Hương Sơn, phường Châu Sơn			5,09	Mỏ mới
IX	**Thành phố Phổ Yên**	**07 mỏ**		**145,71**	
1	Mỏ đất san lấp núi Choẹt, xã Minh Đức	2751/GP-UBND ngày 11/9/2017	9 năm 10 tháng	9,14	Đã khai thác
2	Mỏ đất san lấp Núi Đậu, xã Minh Đức	1020/GP-UBND ngày 16/4/2020	15	14,47	Đã khai thác
3	Mỏ đất khu đồi Vành Kiềng, xã Minh Đức	885/QĐ-UBND ngày 02/5/2012		30,03	Chưa cấp khai thác
4	Mỏ đất xóm Cầu Giao, xã Minh Đức	4014/QĐ-UBND ngày 27/12/2018		6,09	Chưa cấp khai thác
5	Mỏ đất san lấp Đèo Nứa, xã Phúc Thuận			33,70	Mỏ mới
6	Mỏ đất san lấp xóm Hồng Cóc, xã Phúc Thuận			24,50	Mỏ mới
7	Mỏ đất san lấp xóm Phúc Tài, xã Phúc Thuận			27,78	Mỏ mới

*Ghi chú: * là diện tích còn lại sau khi loại bỏ phần vào vùng cấm HĐKS và/hoặc vùng quy hoạch các dự án đầu tư khác ngoài lĩnh vực khoáng sản.*

7.2.5.7. Tổng hợp khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp tỉnh đưa vào quy hoạch

Bảng 2.6.101: Tổng hợp các loại khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp tỉnh đưa vào quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030

TT	Loại khoáng sản	Số mỏ	Diện tích (ha)	Ghi chú
*	**Tổng cộng**	**142**	**2.532,60**	

TT	Loại khoáng sản	Số mỏ	Diện tích (ha)	Ghi chú
A	**Khoáng phân tán, nhỏ lẻ**	**09**	**131,47**	
1	Than	1	2,25	Mỏ mới
2	Sắt	3	51,44	1 mỏ mới; 2 mỏ cấp lại GP
3	Chì kẽm	1	6,20	Đã cấp khai thác
4	Vàng	2	36,15 *	Đã cấp khai thác
5	Đồng	1	30,63	Đã cấp khai thác
6	Photphorit	1	4,80	Mỏ mới (không cộng diện tích vì khai thác trong hang dơi)
B	**Khoáng sản làm VLXD thông thường**	**133**	**2.401,13**	
1	Đá vôi xd	38	320,73	
		29	228,40 *	Đã cấp khai thác
		5	52,75	Chưa cấp khai thác
		4	39,58	Mỏ mới
2	Đá cát (bột) kết	10	234,35	
		6	144,47	Đã cấp khai thác
		1	25,05	Chưa cấp khai thác
		1	64,83	Mỏ mới
3	Cát cuội sỏi	29	944,42	
		25	854,89 *	Đã cấp khai thác
		4	89,53 *	Chưa cấp khai thác
4	Sét gạch ngói	12	178,88	
		4	59,00 *	Đã cấp khai thác
		2	21,90	Chưa cấp khai thác
		6	97,98	Mỏ mới
5	Đất san lấp	46	722,75	
		10	155,55 *	Đã cấp khai thác
		4	83,52 *	Chưa cấp khai thác
		32	483,68	Mỏ mới

*Ghi chú: * là diện tích còn lại sau khi loại bỏ phần vào vùng cấm HĐKS và/hoặc vùng quy hoạch các dự án đầu tư khác ngoài lĩnh vực khoáng sản.*

7.2.6. Phương án thăm dò, khai thác các loại khoáng sản thuộc thẩm quyền Trung ương

Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 do Bộ Xây dựng tổ chức triển khai lập và Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 do Bộ Công Thương tổ chức triển khai lập đều đã gửi xin ý kiến các bộ, ngành và địa phương. Hai quy hoạch này có chung một số loại, mỏ khoáng sản; không những thế còn trùng với một số loại, mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp tỉnh. Cụ thể như sau:

- Các mỏ đá vôi xây dựng thông thường đã được tỉnh cấp phép:

+ Mỏ đá vôi xây dựng thông thường Đồi Trực, xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ, được Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp giấy phép khai thác số 455/GP-UBND ngày 07/02/2018 nhưng Bộ Xây dựng lại quy hoạch là đá vôi xi măng.

+ Mỏ đá vôi xây dựng thông thường Tân Long, xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ, được Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp giấy phép khai thác số 854/GP-UBND ngày 11/4/2017 nhưng Bộ Xây dựng lại quy hoạch là đá vôi sản xuất kính và vôi công nghiệp.

+ Mỏ đá vôi xây dựng thông thường Lũng Chò 2, các xã Tân Long và Quang Sơn, huyện đồng Hỷ, được Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp giấy phép khai thác khoáng sản số 1683/GP-UBND ngày 30/6/2011 nhưng Bộ Xây dựng lại quy hoạch là đá vôi sản xuất kính và vôi công nghiệp.

Ba (03) mỏ đá vôi xây dựng thông thường trên sẽ đưa vào quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để tránh phát sinh không cần thiết. Hơn nữa, trên địa bàn còn nhiều khu vực đá vôi làm nguyên liệu sản xuất xi măng, kính và vôi công nghiệp nên nếu có nhu cầu về các nguyên liệu này thì Bộ Xây dựng hoàn toàn có thể khoanh định các khu vực đá vôi mới để quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng cho sản xuất xi măng, kính và vôi công nghiệp.

- Mỏ quarzit Làng Lai, xã La Hiên, huyện Võ Nhai và xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ (đã thăm dò theo giấy phép số 1688/GP-BTNMT ngày 15/9/2010 và phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 879/QĐ-HĐĐGTLKS ngày ?) có trong cả 2 quy hoạch do Bộ Xây dựng và Bộ Công Thương tổ chức lập.

Theo quy định tại điểm d, Điều 1 của Quyết định số 295/QĐ-TTg ngày 25/02/2020 về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì mỏ quarzit Làng Lai sẽ thuộc thẩm quyền của Bộ Công Thương. Vì một mỏ khoáng sản chỉ thuộc vào một quy hoạch và việc sử dụng trong lĩnh vực nào cũng được nên mỏ quarzit Làng Lai sẽ đưa vào quy hoạch do Bộ Công Thương tổ chức lập.

7.2.6.1. Phương án thăm dò, khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền Bộ Xây dựng

Cho đến nay, Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 do Bộ Xây dựng chủ trì vẫn chưa có (dự thảo) Báo cáo đầu kỳ. Do vậy, trong nội dung này chỉ có thể đưa ra những mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thuộc thẩm quyền Bộ Xây dựng đang được khai thác, cụ thể như sau:

Bảng 2.6.102: Phương án thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn đến năm 2030

TT	Tên và vị trí địa lý mỏ khoáng sản	Giấy phép, Quyết định	Diện tích (ha)	Thời hạn (năm)
1	Mỏ cao lanh Phú Lạc, xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	632/GP-BTNMT ngày 01/3/2018	22,03	24,5
2	Mỏ cao lanh Na Thức 1, xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	982/QĐ-HĐTLQG ngày 08/06/2015 (phê duyệt trữ lượng)	35,84	2021-30-2050
3	Mỏ cao lanh Nà Thức 2, xã Phú Lạc, huyện Đại Từ		5,58	2021-30-2050
4	Mỏ cao lanh Phương Nam, xã Phú Lạc, huyện Đại Từ		100,50	2021-30-2050

TT	Tên và vị trí địa lý mỏ khoáng sản	Giấy phép, Quyết định	Diện tích (ha)	Thời hạn (năm)
5	Mỏ cao lanh Văn Khúc, xã Lục Ba, huyện Đại Từ		26,94	2021-30-2050
6	Mỏ sét chịu lửa (đất sét trắng) Phương Nam 3-Tân Lập, xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	904/GP-BTNMT ngày 15/5/2009 (thăm dò)	61,00	2021-30-2050
7	Mỏ đá vôi xi măng La Hiên, xã La Hiên, huyện Võ Nhai	2108/GP-BTNMT ngày 19/9/2005	11,88	30
8	Mỏ đá vôi xi măng Đồng Chuỗng, xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	1057/GP-BTNMT ngày 10/6/2009	21,1	30
9	Mỏ đá vôi xi măng La Hiên, xã La Hiên, huyện Võ Nhai	2290/GP-BTNMT ngày 14/10/2005	10,5*	19,5
10	Mỏ sét xi măng Cúc Đường, xã La Hiên, huyện Võ Nhai	01/GP-BTNMT ngày 02/01/2008	22,57	30
11	Mỏ sét xi măng Long Giàn, xã Khe Mo, Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ và La Hiên, huyện Võ Nhai	115/GP-BTNMT ngày 18/01/2008	34,3	19,5
12	Mỏ dolomit Làng Lai, xã La Hiên, huyện Võ Nhai	2878/QĐ-ĐCKS ngày 03/2/1998	4,7	30
13	Mỏ dolomit Làng Lai II, xã La Hiên, huyện Võ Nhai	1702/QĐ-ĐCKS ngày 03/8/1998	5,3	30

*Ghi chú: * là diện tích còn lại sau khi loại bỏ phần vào vùng cấm HĐKS và/hoặc vùng quy hoạch các dự án đầu tư khác ngoài lĩnh vực khoáng sản. Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên 2022.*

7.2.6.2. Phương án thăm dò, khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền Bộ Công Thương

a) Khoáng sản than

Hiện trên địa bàn tỉnh có 7 mỏ, cụm mỏ than đang khai thác như sau:

Bảng 2.6.103: Phương án thăm dò, khai thác than đến năm 2030

TT	Tên và vị trí địa lý mỏ khoáng sản	Giấy phép, Quyết định	Diện tích (ha)	Thời hạn (năm)
1	Mỏ than Núi Hồng, xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	3226/GP-BTNMT ngày 30/12/2014	200,7	11
2	Mỏ than Phấn Mễ, xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	380/TTg ngày 24/7/1993	54,0	Không thời hạn
3	Mỏ than Làng Cẩm, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	64/TTg ngày 10/3/1988	371,56	Không thời hạn
4	Mỏ than Khánh Hòa, xã Sơn Cẩm, xã Phúc Hà, phường Tân Long, thành phố Thái Nguyên	2242/GP-BTNMT ngày 03/9/2019	167,3	19
5	Mỏ than Cát Nê, xã Cát Nê, huyện Đại Từ và xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	1612/GP-UBND ngày 28/6/2011	40,36 *	18
6	Mỏ than Xóm 11, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	1572/GP-UBND ngày 09/7/2010	6,76	13

TT	Tên và vị trí địa lý mỏ khoáng sản	Giấy phép, Quyết định	Diện tích (ha)	Thời hạn (năm)
7	Mỏ than Minh Tiến, xã Minh Tiến và xã Na Mao, huyện Đại Từ	1091/GP-UBND ngày 02/6/2014	59,0	17
8	Mỏ than Minh Tiến-Phú Cường, xã Minh Tiến và xã Phú Cường, huyện Đại Từ	1605/GP-UBND ngày 28/06/2011	1,19 * (thăm dò mở rộng khoảng 40 ha)	11

*Ghi chú: * là tổng diện tích còn lại sau khi loại bỏ phần vào vùng cấm HĐKS và/hoặc vùng quy hoạch các dự án đầu tư khác ngoài lĩnh vực khoáng sản. Nguồn: Bộ Công Thương; Sở TNMT tỉnh Thái Nguyên, 2022.*

Theo Quy hoạch tổng thể về năng lượng Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Dự thảo), các dự án khai thác than trên địa bàn như sau:

- Đầu tư mở rộng nâng công suất mỏ Núi Hồng: Khai trường thấu kính I, II và III (7,91; 43,59 và 103,85ha) .

- Đầu tư khai thác hầm lò Cánh Chìm mỏ than Phấn Mễ (43 ha) .

- Đầu tư khai thác than mỡ hầm lò mức ±0 ÷ -200 từ tuyến IX÷XII khu Nam Làng Cẩm (46,6ha) - Mỏ than Làng Cẩm.

- Đầu tư khai thác than mỡ hầm lò mức ± 0 ÷ -200 từ tuyến XII ÷ XV khu Nam Làng Cẩm (10,4ha) - Mỏ than Làng Cẩm.

- Đầu tư khai thác than mỡ hầm lò mức -250 ÷ -350 khu Bắc Làng Cẩm (Âm Hồn) (54ha) - Mỏ than Làng Cẩm.

- Đầu tư (điều chỉnh) khai thác lộ thiên mỏ Khánh Hòa (167,3ha) .

- Đầu tư khai thác hầm lò phần rìa moong lộ thiên mỏ Khánh Hòa (13ha).

- Đầu tư khai thác hầm lò rìa moong dưới mức -183 (14,1ha) - mỏ Khánh Hòa.

b) Khoáng sản sắt

Không kể các khu quặng sắt Quang Trung Bắc, Quang Trung Nam, Thác Lạc (I, II, III), Hàm Chim và Chỏm Vung đã và đóng cửa mỏ, tổng diện tích các khu quặng sắt còn khai thác của mỏ Trại Cau là 142,48ha (291,04ha toàn mỏ).

Theo Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh duy trì khai thác quặng sắt tại các mỏ đang khai thác.

Một số mỏ quặng sắt được Uỷ ban nhân dân tỉnh cấp phép ngày trước 15/01/2017 tuy hết thời hạn khai thác song trữ lượng còn và có khả năng là khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ nên sau khi được bàn giao cho tỉnh thì tiếp tục cấp phép khai thác các mỏ đó.

Như vậy, quy hoạch 15 mỏ, cụm mỏ quặng sắt trên địa bàn tỉnh như sau:

Bảng 2.6.104: Phương án thăm dò, khai thác quặng sắt đến năm 2030

TT	Tên và vị trí địa lý mỏ khoáng sản	Giấy phép khai thác	Diện tích (ha)	Thời hạn (năm)
1	Mỏ quặng sắt Trại Cau, thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	1521/ĐC ngày 08/10/1969	142,48 (291,04)	Không thời hạn
2	Mỏ quặng sắt Tiến Bộ, xã Linh Sơn, huyện Đồng Hỷ	676/GP-BTNMT ngày 31/3/2008	65,04	30
3	Mỏ quặng sắt Hoá Trung, xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ	663/GP-UBND ngày 02/4/2009	12,34	14
4	Mỏ quặng sắt Tương Lai, xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ	1233/GP-UBND ngày 03/6/2009	28	22
5	Mỏ quặng sắt Ngàn Me, xã Tân Lợi, huyện Đồng Hỷ	1232/GP-UBND ngày 03/6/2009	45	21,5
6	Mỏ quặng sắt Hoan, xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	3447/GP-UBND ngày 25/12/2009	33,78	14
7	Mỏ quặng sắt-mangan Đầm Bàng, xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ	1121/GP-UBND ngày 17/5/2010	81,87	13
8	Mỏ quặng mangan-sắt Phú Tiến, xã Phú Tiến, huyện Định Hóa	1122/GP-UBND ngày 17/5/2010	49,41	14
9	Mỏ quặng sắt Đá Liền, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	2937/GP-UBND ngày 06/12/2010	13,85	14
10	Mỏ quặng sắt Linh Nham, xã Khe Mo, xã Linh Sơn, huyện Đồng Hỷ	1219/GP-UBND ngày 17/5/2011	10,82*	15
11	Mỏ quặng sắt San Chi Cóc, xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	1256/GP-UBND ngày 20/5/2011	9,9	13
12	Mỏ quặng sắt Cây Thị, xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	1609/GP-UBND ngày 28/6/2011	23,46	19
13	Mỏ quặng sắt Bồ Cu, xã Cây Thị, xã Văn Hán, huyên Đồng Hỷ	1618/GP-UBND ngày 28/6/2011	35,56	17,5
14	Mỏ quặng sắt Đại Khai, xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	2332/QĐ-UBND ngày 02/10/2008	17	12,5
15	Mỏ quặng sắt Chỏm Vung Tây, xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	2024/GP-UBND ngày 21/8/2009	9,78	10

*Ghi chú: * là tổng diện tích còn lại sau khi loại bỏ phần vào vùng cấm HĐKS và/hoặc vùng quy hoạch các dự án đầu tư khác ngoài lĩnh vực khoáng sản. Nguồn: Bộ Công Thương; Sở TNMT tỉnh Thái Nguyên, 2022.*

c) Khoáng sản chì kẽm

Mỏ quặng chì kẽm Cuội Nắc, tuy đã hết thời hạn, song trữ lượng còn và thuộc loại phân tán nhỏ lẻ nên sau khi được bàn giao cho tỉnh thì mỏ này tiếp tục khai thác. Và theo Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên địa bàn duy trì khai thác quặng chì kẽm tại các mỏ đang khai thác như sau:

Bảng 2.6.105: Phương án thăm dò, khai thác chì kẽm đến năm 2030

TT	Tên và vị trí địa lý mỏ khoáng sản	Giấy phép khai thác	Diện tích (ha)	Thời hạn (năm)
1	Mỏ quặng chì kẽm Lang Hít, xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	72/GP-BTNMT ngày 06/4/2020	57,29	22
2	Mỏ quặng chì kẽm Cúc Đường, xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	2305/GP-BTNMT ngày 15/11/2013	54,52	16
3	Mỏ quặng chì kẽm Bo Cây, xã Phú Tiến, huyên Định Hoá	1617/GP-UBND ngày 28/6/2011	6,2	15
4	M52quặng chì k P-UBND ngày 28/6/2011, huyên Địnhh, huyện Phú Lương	1614/GP-UBND ngày 28/6/2011	5,66*	28/6/2019

*Ghi chú: * là tổng diện tích còn lại sau khi loại bỏ phần vào vùng cấm HĐKS và/hoặc vùng quy hoạch các dự án đầu tư khác ngoài lĩnh vực khoáng sản. Nguồn: Bộ Công Thương; Sở TNMT tỉnh Thái Nguyên, 2022.*

d) Khoáng sản thiếc

Do mỏ quặng thiếc La Bằng, xã La Bằng, huyện Đại Từ, nằm trọn trong rừng đặc dụng Vườn quốc gia Tam Đảo nên không quy hoạch khai thác tiếp. Và theo Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên địa bàn duy trì khai thác quặng chì kẽm tại các mỏ đang khai thác như sau:

Bảng 2.6.106: Phương án thăm dò, khai thác quặng thiếc, thiếc-bismut đến năm 2030

TT	Tên và vị trí địa lý mỏ khoáng sản	Giấy phép, Quyết định	Diện tích (ha)	Thời hạn (năm)
1	Mỏ quặng thiếc tiểu khu phía Nam, Tây núi Pháo, xã Hà Thượng, xã Tân Thái và thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	1689/GP-BTNMT ngày 12/7/2017	130,9	13 năm 10 tháng
2	Mỏ quặng thiếc-bismut Tây Núi Pháo, xã Hùng Sơn và xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	145/GP-UBND ngày 19/01/2011	31,11	20
3	Mỏ quặng thiếc Đông Núi Pháo, xã Cù Vân, huyện Đại Từ	1497/GP-UBND ngày 20/6/2011	83,74	16,5

Nguồn: Bộ Công Thương; Sở TNMT tỉnh Thái Nguyên, 2022.

đ) Khoáng sản antimon

Hiện trên địa bàn có 2 mỏ, cụm mỏ quặng antimon đang khai thác như sau:

Bảng 2.6.107: Phương án thăm dò, khai thác Antimon đến năm 2030

TT	Tên và vị trí địa lý mỏ khoáng sản	Giấy phép khai thác	Diện tích (ha)	Thời hạn (năm)
1	Mỏ quặng antimon Văn Lăng, xã Văn Lang, huyện Đồng Hỷ	1602/GP-UBND ngày 28/6/2011	9,0	14,5
2	Mỏ quặng antimon Pò Tèn (Khe Mong), xã Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ	1603/GP-UBND ngày 28/6/2011	9,5	15,5

Nguồn: Bộ Công Thương; Sở TNMT tỉnh Thái Nguyên, 2022.

Theo Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên địa bàn duy trì khai thác quặng antimon tại các mỏ đang khai thác nêu trên.

e) Khoáng sản titan

Trên địa bàn có 02 mỏ, cụm mỏ quặng titan đang khai thác; 03 mỏ, cụm mỏ quặng titan đã khai thác và hết thời hạn nhưng còn trữ lượng và đang hoàn thiện hồ sơ cấp phép khai thác (gia hạn hoặc dạng phân tán, nhỏ lẻ). Cụ thể như sau:

Bảng 2.6.108: Phương án thăm dò, khai thác quặng Titan đến năm 2030

TT	Tên và vị trí địa lý mỏ khoáng sản	Giấy phép, Quyết định	Diện tích (ha)	Thời hạn (năm)
1	Mỏ quặng titan Cây Châm, xã Động Đạt, huyện Phú Lương	1179/GP-BTNMT ngày 20/6/2011	7,57	9,5
2	Mỏ quặng titan Cây Châm, xã Động Đạt, huyện Phú Lương	325/GP-BTNMT ngày 25/3/2005	6,77	23,5
3	Mỏ quặng titan Đông Cây Châm, xã Động Đạt, huyện Phú Lương	153/GP-BTNMT ngày 08/02/2006	10,97	15,5
4	Mỏ quặng titan Na Hoe, xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	679/GP-BTNMT ngày 03/4/2017	5,4	4,5
5	mỏ quặng titan Làng Lân-Hái Hoa, thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	1627/GP-BTNMT ngày 27/6/2019	32,25 *	12,5

*Ghi chú: * là tổng diện tích còn lại sau khi loại bỏ phần vào vùng cấm HĐKS và/hoặc vùng quy hoạch các dự án đầu tư khác ngoài lĩnh vực khoáng sản. Nguồn: Bộ Công Thương; Sở TNMT tỉnh Thái Nguyên, 2022.*

Theo Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên địa bàn duy trì khai thác quặng titan tại các mỏ đang khai thác nêu trên.

g) Khoáng sản wolfram đa kim

Trên địa bàntỉnh đang khai thác quặng wolfram đa kim tại mỏ Núi Pháo, xã Hùng Sơn và xã Hà Thượng, huyện Đại Từ (theo giấy phép khai thác số 1710/GP-BTNMT ngày 21/9/2010, diện tích 90 ha và thời hạn là 17,5 năm). Theo Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên địa bàn duy trì khai thác quặng wolfram đa kim tại mỏ Núi Pháo.

h) Khoáng sản vàng

Trên địa bàn đang khai thác quặng vàng tại 04 mỏ, cụm mỏ có giấy phép khai thác còn hiệu lực và 01 mỏ có giấy phép khai thác hết hiệu lực nhưng còn trữ lượng. Và theo Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên địa bàn duy trì khai thác quặng vàng tại 05 mỏ, cụm mỏ như sau:

Bảng 2.6.109: Phương án thăm dò, khai thác quặng vàng đến năm 2030

TT	Tên và vị trí địa lý mỏ khoáng sản	Giấy phép, Quyết định	Diện tích (ha)	Thời hạn (năm)
1	Mỏ quặng vàng gốc Bồ Cu, xã Liên Minh, huyện Võ Nhai và 2 xã Cây Thị, Tân Lợi, huyện Đồng Hỷ	1726/QĐ-UBND ngày 31/07/2008	376,48 *	26
2	Mỏ quặng vàng gốc Khau Âu, xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	1725/QĐ-UBND ngày 31/07/2008; xx/QĐ-UBND ngày 0x/x/20x	170	24,5
3	Mỏ quặng vàng gốc Tân Kim, xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	2145/GP-UBND ngày 17/09/2010	19,69	17
4	Mỏ quặng vàng sa khoáng Khắc Kiệm, xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	799/GP-UBND ngày 20/04/2009; 2645/QĐ-UBND ngày 02/10/2015	33,91 *	17
5	Mỏ quặng vàng sa khoáng Nam Khắc Kiệm, xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	2953/GP-UBND ngày 07/12/2010	8,02 *	11,75

*Ghi chú: * là tổng diện tích còn lại sau khi loại bỏ phần vào vùng cấm HĐKS và/hoặc vùng quy hoạch các dự án đầu tư khác ngoài lĩnh vực khoáng sản. Nguồn: Bộ Công Thương; Sở TNMT tỉnh Thái Nguyên, 2022*

Theo Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (dự thảo), trên địa bàn duy trì khai thác quặng vàng tại 05 mỏ, cụm mỏ trên.

i) Khoáng sản quarzit

Đầu tư khai thác mỏ quarzit Làng Lai, xã La Hiên, huyện Võ Nhai và xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ, theo Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

7.2.6.3. Tổng hợp khoáng sản thuộc thẩm quyền Trung ương đưa vào quy hoạch

Bảng 2.6.110: Tổng hợp các loại khoáng sản thuộc thẩm quyền Trung ương đưa vào quy hoạch trong thời kỳ 2021-2030

TT	Loại khoáng sản	Số mỏ	Diện tích (ha)	Ghi chú
*****	**Tổng cộng**	**57**	**3.189,60**	
I	**Khoáng sản làm VLXD**	**13**	**375,94**	
1	Cao lanh	5	190,89	1 mỏ (22,03 ha) đã cấp khai thác; 4 mỏ chưa cấp khai thác
2	Sét chịu lửa (đất sét trắng)	1	61,00	Chưa cấp khai thác
3	Đá vôi xi măng	3	57,18	Đã cấp khai thác

TT	Loại khoáng sản	Số mỏ	Diện tích (ha)	Ghi chú
4	Sét xi măng	2	56,87	Đã cấp khai thác
5	Dolomit	2	10,00	Đã cấp khai thác
II	**Các khoáng sản khác (trừ khoáng sản làm VLXD)**	**44**	**2.813,66**	
1	Than	8	900,87 *	Đã cấp khai thác
2	Sắt	15	578,29 *	
		13	554,81	Đã cấp khai thác
		2	26,78	Còn trữ lượng, sẽ cấp lại
3	Chì kẽm	4	123,67 *	
		3	118,01	Đã cấp khai thác
		1	5,66 *	Còn trữ lượng, sẽ cấp lại
4	Thiếc và thiếc-bismut	3	245,75	Đã cấp khai thác
5	Antimon	2	18,50	Đã cấp khai thác
6	Titan	5	62,96 *	
		2	39,82 *	Đã cấp khai thác
		3	23,94	Còn trữ lượng, sẽ cấp lại
7	Wolfram đa kim	1	90,00	Đã cấp khai thác
8	Vàng	5	608,10 *	
		4	600,08 *	Đã cấp khai thác
		1	8,02 *	Còn trữ lượng, sẽ cấp lại
9	Quarzit	1	185,52	

*Ghi chú: * là tổng diện tích còn lại sau khi loại bỏ phần vào vùng cấm HĐKS và/hoặc vùng quy hoạch các dự án đầu tư khác ngoài lĩnh vực khoáng sản.*

7.2.7. Giải pháp và tổ chức thực hiện

- Việc triển khai thực hiện các mỏ khoáng sản cần thực hiện theo đúng quy định pháp luật về khoáng sản, đất đai, lâm nghiệp, thủy lợi, đê điều, môi trường,...

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung, xây dựng mới các văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên khoáng sản, hoạt động khoáng sản theo hướng tôn trọng các quy luật thị trường. Cụ thể, loại bỏ quy định ghi thời hạn và công suất khai thác trong giấy phép khai thác của Luật Khoáng sản năm 2010; loại bỏ quy định tiến độ thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản của Luật Quy hoạch năm 2017; định nghĩa, quy định rõ ràng về "đá, đất bóc, thải không độc hại tại bãi thải của mỏ khoáng sản không thuộc nhóm khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường" có phải là "khoáng sản đi kèm" hay không để khuyến khích sử dụng làm vật liệu xây dựng thông thường (kinh tế tuần hoàn).

- Thực hiện nghiêm, đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ tài nguyên, tài nguyên khoáng sản, môi trường, an toàn, vệ sinh, sản xuất - kinh doanh vật liệu xây dựng,... Khuyến kích doanh nghiệp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và sản xuất vật liệu xây dựng từ nguyên liệu khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường tự nguyện áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn cao hơn luật định.

- Các doanh nghiệp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt; sử dụng mọi biện pháp giảm thiểu tối đa ô nhiễm môi trường, nâng cao mức độ an toàn về sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, lao động, vệ sinh công nghiệp trong hoạt động khoáng sản, về giao thông trong vận tải ngoài mỏ.

- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ khai thác, chế biến tiên tiến, an toàn, hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, giảm thiểu các yếu tố ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường; thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có tính đến biến đổi khí hậu.

- Đầu tư đổi mới công nghệ - máy móc, thiết bị hiện đại trong khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và sản xuất, sử dụng vật liệu xây dựng để tăng hiệu quả sử dụng nguyên nhiên liệu; giảm tiêu hao năng lượng; nâng cao năng suất, chất lượng cho cả đầu vào lẫn đầu ra.

- Nghiên cứu phát triển sản phẩm mới và đa dạng hóa sản phẩm chế biến khoáng sản cùng vật liệu xây dựng sản xuất bằng công nghệ mới như các loạt vật liệu xây dựng phù hợp với công nghệ thi công xây dựng hiện đại, vật liệu xây dựng không nung cốt liệu nhẹ, tái chế vật liệu xây dựng.

- Đẩy mạnh nghiên cứu và triển khai, sản xuất thử nghiệm trong lĩnh vực cơ khí chế tạo; sản xuất thiết bị, phụ tùng thay thế.

- Đào tạo chuyên sâu đội ngũ nhân lực làm công tác an toàn mỏ và bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản nhằm tăng cường khả năng xử lý sự cố phát sinh tại nguồn (hiện công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở khai khoáng là còn khá yếu và thiếu nhân lực chuyên môn).

- Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý doanh nghiệp; đào tạo đội ngũ chuyên gia, kỹ sư có trình độ chuyên môn cao; đào tạo nhân viên kỹ thuật và đội ngũ công nhân lành nghề, có khả năng nắm bắt công nghệ mới, làm chủ dây chuyền sản xuất hiện đại, chủ động trong công tác thiết kế, phát triển sản phẩm mới; đào tạo đội ngũ kinh doanh có trình độ, kỹ năng.

- Xây dựng, ban hành chính sách khuyến khích sử dụng đá đất bóc và đá thải không độc hại tại bãi thải của các mỏ khoáng sản đã, đang, sẽ khai thác trên địa bàn để chế biến ra vật liệu xây dựng, đặc biệt là vật liệu san lấp.

- Xây dựng, ban hành chính sách (như một khoản phụ thu) hạn chế sử dụng vật liệu xây, lợp nung từ nguyên liệu khoáng phi kim loại theo độ rỗng (khối lượng riêng) của sản phẩm quy chuẩn; đồng thời thúc đẩy sử dụng vật liệu xây dựng không nung.

- Xây dựng, ban hành chính sách đảm bảo các chủ đầu tư xây dựng công trình được cấp quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích xây dựng công trình phải tập trung, lưu trữ lượng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường dư thừa (để bán hoặc sử dụng duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa công trình đó về sau, ví dụ như đường xá, cầu cống, cảng,...).

- Căn cứ theo chức năng và nhiệm vụ, các sở, ban, ngành phối hợp với các Uỷ ban nhân dân cấp huyện thuộc tỉnh, tham mưu, xây dựng và trình Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch triển khai Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản trên địa bàn (như kế hoạch hàng năm và trung hạn đầu tư thăm dò, khai thác; cơ chế, chính sách,...).

- Trong quá trình thực hiện các dự án nếu phát hiện khoáng sản thì cần thực hiện theo quy định pháp luật khoáng sản.

7.3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

7.3.1. Phân vùng chức năng của nguồn nước; xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

7.3.1.1. Thực hiện phân vùng chức năng nguồn nước

Căn cứ vào đặc điểm nguồn nước; khai thác, sử dụng nước của các mục đích sử dụng nước trong kỳ quy hoạch chức năng các nguồn nước trên địa bàn tỉnh được phân vùng theo mục đích sử dụng chính như: (1) cấp nước sinh hoạt; (2) cấp nước công nghiệp - dịch vụ; (3) cấp nước nông nghiệp (tưới tiêu - nuôi trồng thủy sản); (4) giao thông thủy.

Dựa vào điều kiện địa hình, điều kiện kinh tế xã hội và điều kiện về thủy văn, nguồn nước, hệ thống công trình thủy lợi và khai thác nước khu vực nghiên cứu. nguồn nước được phân thành 5 vùng: Vùng thượng Thác Huống, vùng hạ Thác Huống, vùng thượng Núi Cốc, vùng hạ Núi Cốc, vùng lưu vực sông Rong:

a) Vùng thượng Thác Huống

- Khu miền núi phía Bắc, gồm các xã Văn Lăng, Quang Sơn, Tân Long, Hòa Bình của huyện Đồng Hỷ, có dòng chính sông Cầu chảy qua, nhưng cao trình ruộng đất canh tác không cho phép khai thác nước trực tiếp từ sông Cầu mà sử dụng nước từ các công trình hồ, đập trên nhánh suối ngắn.

- Khu miền núi phía Đông: gồm các 6 xã Khe Mo, Văn Hán, Tân Lợi, Linh Sơn Hợp Tiến, Nam Hòa, Cây Thị, thị trấn Trại Cau của huyện Đồng Hỷ và xã La Hiên huyện Võ Nhai, các xã này được cấp nước từ các nhánh suối ngắn trong nội địa chảy ra sông Cầu như suối Linh Nham, Bạch Dương, Đèo Khế, Ngòi Chẹo, Khe Măng,…

- Khu sông Nghinh Tường: gồm 6 xã của huyện Võ Nhai nằm trong lưu vực sông Nghinh Tường, sử dụng nguồn nước sông Nghinh Tường, suối Bản Đãi, Khuổi Tát, suối Kim, suối Bốc,…

- Khu sông Chợ Chu: Gồm các xã thuộc huyện Định Hóa và Phú Lương nằm trong lưu vực sông Chợ Chu, khai thác nguồn nước sông Chợ Chu và các sông nhánh: Bảo Linh, suối Cát, Quang Cao, Bản Cái, Yên Trạch.

- Khu sông Đu: Gồm các xã thuộc huyện Phú Lương, Đại Từ, Định Hóa nằm trong lưu vực sông Đu, khai thác nguồn nước sông Đu, sông Nà Dâu, suối Cát, Khe Cốc,…

- Khu ven sông Cầu: gồm các xã thuộc huyện Đồng Hỷ, Phú Lương, thành phố Thái Nguyên, Đại Từ, khai thác nguồn nước sông Cầu bằng các đập dâng nhỏ và trạm bơm.

b) Vùng hạ Thác Huống: Gồm 15 xã của huyện Phú Bình khai thác nguồn nước từ các suối Ngòi Chanh, Hải Minh, suối Giữa ở bờ Tây sông Cầu và dòng chính sông Cầu.

c) Vùng thượng Núi Cốc: Gồm các xã thuộc huyện Định Hóa, Đại Từ nằm trong lưu vực sông Công phía trên hồ Núi Cốc, sử dụng nguồn nước sông Công.

d) Vùng hạ Núi Cốc

- Khu hữu sông Công: gồm các xã thuộc thành phố Sông Công, huyện thành phố Phổ Yên, Đại Từ nằm ở bờ phải sông Công, do có địa hình cao nên khai thác nguồn nước trên các sông nhánh đổ vào sông Công như sông Đá Trắng, phụ lưu số 11,…

- Khu tả sông Công: gồm các xã, phường thuộc thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên, Phú Bình, thành phố Thái Nguyên được cấp nước từ hệ thống thủy nông hồ Núi Cốc, khai thác nguồn nước từ hồ Núi Cốc.

e) Vùng lưu vực sông Rong: gồm đất đai của 8 xã thuộc huyện Võ Nhai, khai thác nguồn nước từ sông Rong, suối Lũ, suối Nho,…

7.3.1.2. Xác định thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước

Dự báo đến năm 2030, dân số tscoàn tỉnh Thái nguyên có qui mô đạt 1.517.909 người, bao gồm 15 đô thị, 11 khu công nghiệp và 41 cụm công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch.

Tổng hợp nhu cầu dùng nước của các ngành trên địa bàn tỉnh Thái nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 được tổng hợp ở (bảng 2.6.112):

Bảng 2.6.111: Tổng hợp nhu cầu nước của các ngành

Đơn vị: Triệu m^3

TT	Ngành	Hiện trạng	Năm 2030	Năm 2050
1	Sinh hoạt	58,64	99,1	185,8
2	Công nghiệp	24,1	80,67	140,9
3	Nông nghiệp (trồng trọt)	657,2	654	640
4	Thủy sản	63,0	52,0	46,0
5	Chăn nuôi	58,0	78,5	100,0
6	Du lịch. dịch vụ	5,41	5,46	5,7
7	Môi trường	50,99	43,16	45,78
	Tổng	**917,34**	**1012,95**	**1164,2**

Tổng lượng nước toàn tỉnh Thái Nguyên là 3.656,5 triệum^3/năm, trong đó tổng lượng nước mặt là khoảng 3,54 tỷm^3/năm, tổng trữ lượng nước dưới đất có thể khai thác được là 116,46 triệum^3/năm. Tổng lượng tài nguyên nước có thể sử dụng bằng tổng lượng nước mặt có thể sử dụng và lượng nước dưới đất có thể khai thác ổn định là 3.302,5 triệum^3/năm, trong đó lớn nhất tại lưu vực sông Cầu là 2.290,1 triệum^3/năm, nhỏ nhất là lưu vực sông Rong chỉ có 224 triệum^3/năm.

Lượng nước có thể phân bổ được xác định dựa trên lượng nước có thể sử dụng trừ đi lượng nước bảo đảm dòng chảy tối thiểu, lượng nước bảo đảm cho các nhu cầu thiết yếu, được tính toán cho từng thời điểm; có tính đến lượng nước bổ sung từ các công trình khai thác, sử dụng, công trình điều tiết và phát triển nguồn nước xây dựng

trong kỳ quy hoạch là 2.940 triệum^3/năm, bằng 89.12% so với tổng lượng nước có thể sử dụng là 3.186 triệum^3/năm.

Căn cứ vào đặc điểm nguồn nước; khai thác, sử dụng nước của các mục đích sử dụng nước trong kỳ quy hoạch chức năng các nguồn nước trên địa bàn tỉnh Thái nguyên được phân vùng theo mục đích sử dụng chính như: (1) cấp nước sinh hoạt; (2) cấp nước công nghiệp - dịch vụ; (3) cấp nước nông nghiệp (tưới tiêu - nuôi trồng thủy sản); (4) giao thông thủy.

Dựa vào điều kiện địa hình, điều kiện kinh tế xã hội và điều kiện về thủy văn, nguồn nước, hệ thống công trình thủy lợi và khai thác nước khu vực nghiên cứu, nguồn nước được phân thành 5 vùng: Vùng thượng Thác Huống, vùng hạ Thác Huống, vùng thượng Núi Cốc, vùng hạ Núi Cốc và vùng lưu vực sông Rong.

Thứ tự ưu tiên của các nhu cầu sử dụng nước khác được xác định quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch tỉnh đã xác định cơ cấu kinh tế theo đó có sự dịch chuyển mạnh theo hướng tăng tỷ trọng công nhiệp và dịch vụ và giảm tỷ trọng nông nghiệp:

Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng sử dụng nước trong kỳ quy hoạch được sắp xếp từ cao đến thấp cụ thể như sau: Sinh hoạt; Công nghiệp; Du lịch, Dịch vụ; Nông nghiệp; Thủy sản.

7.3.1.3. Phương án phân bổ tài nguyên nước

- Khai thác hài hòa giữa hai nguồn nước đảm bảo tiết kiệm tối đa, đồng thời đáp ứng cho các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội.

- Dự trữ nguồn nước dưới đất, giảm dần tốc độ khai thác nguồn nước dưới đất cho các mục đích sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, y tế, du lịch - dịch vụ.

- Phát huy hết tiềm năng công trình khai thác, sử dụng nước mặt đa mục tiêu đảm bảo đủ nước cho các nhu cầu sử dụng, đảm bảo duy trì dòng chảy tối thiểu.

Kết quả thống kê hiện trạng sử dụng nước tỉnh Thái Nguyên cho thấy: Tài nguyên nước mặt là nguồn cung cấp chủ yếu cho các hoạt động dân sinh - kinh tế trên địa bàn với tỷ lệ sử dụng nước mặt đạt 95,4% trong đó chủ yếu là nước dùng cho sản xuất nông nghiệp chiếm 99,15% nhu cầu, đáp ứng 94,33% nhu cầu nước công nghiệp và 54,44% nhu cầu nước sinh hoạt.

Như vậy đến năm 2030 tổng nhu cầu sử dụng nước của tỉnh là 1012,95 triệum^3/năm, trong đó nước mặt phân bổ là 920,15 triệum^3/năm tương ứng 91,65% nhu cầu sử dụng đối với năm có dòng chảy trung bình và 724,72 triệum^3/năm ứng với 75,3% nhu cầu sử dụng khi lượng dòng chảy ít, nguồn nước mặt phân bổ cho sinh hoạt từ 17 - 78% nhu cầu sử dụng tùy từng vùng, trung bình là 55% nhu cầu sử dụng, cộng với khai thác từ các nguồn khác đảm bảo cho 100% nhu cầu sử dụng; công nghiệp được phân bổ từ 25 - 95% nhu cầu sử dụng tùy từng vùng, trung bình là 90% nhu cầu sử dụng, cộng với khai thác từ các nguồn khác đảm bảo cho 100% nhu cầu sử dụng; nông nghiệp được phân bổ từ 60 - 93% nhu cầu sử dụng tùy vùng, trung bình là 91% nhu cầu sử dụng, cộng với khai thác từ nguồn khác đảm bảo cho 94% nhu cầu sử dụng. Đến năm 2050

nguồn nước mặt phân bổ cho sinh hoạt từ 14 - 67% nhu cầu sử dụng tùy từng vùng, trung bình là 40% nhu cầu sử dụng, cộng với khai thác từ các nguồn khác đảm bảo cho 100% nhu cầu sử dụng; công nghiệp được phân bổ từ 25 - 95% nhu cầu sử dụng tùy từng vùng, trung bình là 90% nhu cầu sử dụng, cộng với khai thác từ các nguồn khác đảm bảo cho 100% nhu cầu sử dụng; nông nghiệp được phân bổ từ 70 - 97% N nhu cầu sử dụng tùy vùng, trung bình là 92% nhu cầu sử dụng, cộng với khai thác từ nguồn khác đảm bảo cho 100% nhu cầu sử dụng.

Chi tiết phân bổ tài nguyên nước tỉnh Thái nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được thể hiện:

Bảng 2.6.112: Chi tiết phân bổ tài nguyên nước cho các ngành tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030-2050 (trường hợp nước trung bình)

Đơn vị: Triệum^3/năm, tỷ lệ so với nhu cầu sử dụng - %

STT	Vùng quy hoạch	Tổng lượng nước được phân bổ		Sinh hoạt			Công nghiệp			Nông nghiệp (tưới +chăn nuôi+thủy sản)		
		Nước dưới đất	Nước mặt	Nước dưới đất	nước mặt	Tỷ lệ nước mặt so với NCSD	Nước dưới đất	nước mặt	Tỷ lệ nước mặt so với NCSD	Nước dưới đất	nước mặt	Tỷ lệ nước mặt so với NCSD
I	**Năm 2030**											
1	Vùng thượng Thác Huống	47.91	414.96	4.41	39.67	90	4.82	42.50	89.8	6.62	275.94	97.6
2	Vùng hạ Thác Huống	7.27	87.99	1.47	2.00	57.5	0.01	0.06	95.9	6.62	95.22	95
3	Vùng thượng Núi Cốc	7.22	112.12	0.99	4.78	82.9	0.50	0.78	60.9	6.62	113.31	97.9
4	Vùng hạ Núi Cốc	19.44	272.82	5.78	13.21	71	0.85	11.81	93.7	6.62	203.57	96.5
5	Vùng lưu vực sông Rong	2.04	32.27	0.34	1.21	79	0.08	0.11	60.7	6.62	29.26	98.3
II	**Năm 2050**											
1	Vùng thượng Thác Huống	68.63	464.24	5.73	51.60	90	9.36	82.49	89.8	6.62	344.00	97.6
2	Vùng hạ Thác Huống	9.91	99.84	1.92	2.59	57.5	0.01	0.12	95.9	6.62	118.89	95

STT	Vùng quy hoạch	Tổng lượng nước được phân bổ		Sinh hoạt			Công nghiệp			Nông nghiệp (tưới +chăn nuôi+thủy sản)		
		Nước dưới đất	Nước mặt	Nước dưới đất	nước mặt	Tỷ lệ nước mặt so với NCSD	Nước dưới đất	nước mặt	Tỷ lệ nước mặt so với NCSD	Nước dưới đất	nước mặt	Tỷ lệ nước mặt so với NCSD
3	Vùng thượng Núi Cốc	10.75	126.76	1.28	6.22	82.9	0.97	1.51	60.9	6.62	141.51	97.9
4	Vùng hạ Núi Cốc	28.26	308.54	7.52	16.88	71	1.63	22.12	93.7	6.62	244.88	96.5
5	Vùng lưu vực sông Rong	2.63	34.07	0.44	1.56	79	0.16	0.22	60.7	6.62	35.61	98.3

Bảng 2.6.113: Chi tiết phân bổ tài nguyên nước cho các ngành tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030-2050 (trường hợp nước ít)

Đơn vị: Triệum^3/năm, tỷ lệ so với nhu cầu sử dụng - %

STT	Vùng quy hoạch	Tổng lượng nước được phân bổ		Sinh hoạt			Công nghiệp			Nông nghiệp (tưới +chăn nuôi+thủy sản)		
		Nước dưới đất	Nước mặt	Nước dưới đất	nước mặt	Tỷ lệ nước mặt so với NCSD	Nước dưới đất	nước mặt	Tỷ lệ nước mặt so với NCSD	Nước dưới đất	nước mặt	Tỷ lệ nước mặt so với NCSD
I	**Năm 2030**											
1	Vùng thượng Thác Huống	36,85	319,20	3,39	30,51	72,00	3,57	31,43	71,84	4,90	204,10	78,08
2	Vùng hạ Thác Huống	5,60	67,74	1,14	1,54	46,00	0,01	0,05	76,72	3,53	70,55	76,00
3	Vùng thượng Núi Cốc	5,56	86,33	0,76	3,68	66,32	0,37	0,58	48,72	1,76	83,97	78,32
4	Vùng hạ Núi Cốc	14,97	225,03	4,45	10,90	56,80	0,67	10,04	74,96	6,06	173,13	77,20
5	Vùng lưu vực sông Rong	1,57	26,42	0,26	0,99	63,20	0,06	0,10	48,56	0,42	24,51	78,64
II	**Năm 2050**											
1	Vùng thượng Thác Huống	48,38	327,22	4,04	36,37	72,00	5,82	51,22	71,84	5,13	213,62	78,08
2	Vùng hạ Thác Huống	6,98	70,38	1,35	1,82	46,00	0,01	0,07	76,72	3,70	73,84	76,00
3	Vùng thượng Núi Cốc	7,58	89,35	0,90	4,38	66,32	0,60	0,94	48,72	1,85	87,89	78,32
4	Vùng hạ Núi Cốc	19,92	237,39	5,30	12,98	56,80	1,10	16,37	74,96	6,34	181,21	77,20
5	Vùng lưu vực sông Rong	1,85	25,86	0,31	1,18	63,20	0,10	0,16	48,56	0,44	25,66	78,64

7.3.1.4. Xác định nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt trong trường hợp xảy ra ô nhiễm nguồn nước

Chất lượng nước Sông Công được đánh giá qua kết quả phân tích các mẫu nước ở các điểm quan trắc dọc sông, tại các suối nhánh của sông và các điểm suối đổ về sông. Chất lượng nước sông Công tại các vị trí dự kiến làm nguồn nước đều có chất lượng nước tốt hơn sông Cầu, các vị trí hiện đang lấy nước đều có kết quả tốt đảm bảo làm nguồn nước cấp cho các nhu cầu sinh hoạt.

Tuy nhiên, nguồn nước từ sông Công trong tương lai gần có thể bị ô nhiễm nếu không có những biện pháp bảo vệ thích hợp, trong trường hợp nguồn nước từ sông Công bị ô nhiễm đề xuất các vị trí hiện đang lấy nước tại hồ Núi Cốc làm nguồn nước cấp cho các nhu cầu sinh hoạt. Lượng nước dự phòng được xác định dựa trên nhu cầu tối thiểu dành cho sinh hoạt, số dân được cấp nước sinh hoạt và khoảng thời gian có thể cấp nước dự phòng của nguồn nước dự phòng.

Nhà máy nước sông Công, công suất hiện trạng là 20.000m^3/ngđ, khai thác nguồn nước mặt sông Công phục vụ chủ yếu khu thành phố Sông Công (gồm cả phường Bắc Sơn hiện nay), khu công nghiệp Sông Công I, Sông Công II; khu công nghiệp - cụm công nghiệp Điềm Thụy và một phần phía Bắc thành phố Phổ Yên; và khu công nghiệp, cụm công nghiệp Nam Phổ Yên, trong trường hợp xảy ra ô nhiễm, nguồn nước dự phòng cấp cho nhu cầu tối thiểu của sinh hoạt tương đương với 5% lượng nước đang khai thác. Lượng nước dự phòng trong trường hợp sông Công xảy ra ô nhiễm lấy nước từ nguồn nước lân cận tại hồ Núi Cốc là 30.000m^3/tháng và thời gian có thể cấp dự phòng là 03 tháng.

7.3.1.5. Xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước

Mạng giám sát tài nguyên nước được xây dựng trên tiêu chí phải khống chế được lượng nước đến và đi khỏi khu dùng nước, từ đó đánh giá được lượng nước có thể khai thác đưa ra các quyết định phân bổ tài nguyên nước hợp lý nhằm sử dụng nước hài hòa, hiệu quả, tiết kiệm đem lại lợi ích kinh tế cao nhất.

Xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên các khu dùng nước, các sông suối chính, các hộ khai thác sử dụng nước lớn như các hồ thủy điện, thủy lợi, các khu công nghiệp nhằm phát hiện sớm các vi phạm trong khai thác tài nguyên nước đặc biệt các khu vực có nguy cơ cạn kiệt nguồn nước.

Mạng lưới giám sát tài nguyên nước thực hiện giám sát tài nguyên nước cả về số lượng và chất lượng nhằm kiểm soát các hoạt động khai thác và xả thải trên sông, suối, hạn chế các hoạt động ảnh hưởng xấu đến tài nguyên nước, bảo vệ tài nguyên nước hiệu quả. Ngoài việc duy trì hoạt động của 50 vị trí quan trắc môi trường, cần bổ sung thêm một số vị trí cần thiết để giám sát dòng chảy môi trường, giám sát lượng nước ra khỏi tỉnh và lượng nước vào tỉnh, đảm bảo duy trì chất lượng và số lượng nước trên sông.

Xây dựng các trạm quan trắc tự động để theo dõi lượng nước vào tại các nguồn nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt (Bảng 2.6.115)

Bảng 2.6.114: Tổng hợp các điểm giám sát bổ sung tài nguyên nước tỉnh Thái Nguyên

Ký hiệu	Sông	Xã/ phường	Huyện/thị	Lưu lượng khống chế (m^3/s)	Mục đích giám sát
MT1=NM3	Chợ Chu	Yên Ninh	Phú Lương	0,92	Lượng nước ra tỉnh, Dòng chảy môi trường Chất lượng nước
MT2=NM4	Đu	Xã Sơn Cẩm	Thái Nguyên	0,74	Dòng chảy môi trường, Chất lượng nước
MT3	Cầu	Hoàng Văn Thụ	Thái Nguyên	6,05	Dòng chảy môi trường

Ký hiệu	Sông	Xã/ phường	Huyện/thị	Lưu lượng khống chế (m^3/s)	Mục đích giám sát
MT4=NM2	Cầu	Thuận Thành	Phổ Yên	8,22	Lượng nước ra khỏi tỉnh, Dòng chảy môi trường, Chất lượng nước
MT5=NM5	Rong	Bình Long	Võ Nhai	0,77	Lượng nước ra khỏi tỉnh, Dòng chảy môi trường, Chất lượng nước
NM1	Cầu	Văn Lăng	Đồng Hỷ		Lượng nước vào tỉnh. Chất lượng nước

Phát triển nguồn nước nhằm bổ sung nguồn cấp nước chống suy thoái cạn kiệt nguồn nước

Để phát triển nguồn nước để bổ sung nguồn cấp nước chống suy thoái cạn kiệt nguồn nước cần:

- Kết hợp với quy hoạch thuỷ lợi trong việc phòng chống cạn kiệt, suy thoái nguồn nước thông qua các công trình điều tiết như sau:

+ Tiến hành cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi để nâng cao khả năng điều tiết nước và cấp nước.

+ Xây dựng bổ sung các hồ chứa, đập dâng để phục vụ cho các nhu cầu nông nghiệp, công nghiệp trong mùa kiệt.

- Bảo vệ rừng đầu nguồn và trồng rừng để đảm bảo độ che phủ của rừng nhằm tăng khả năng giữ nước của lưu vực để bổ sung nước cho mùa kiệt, đặc biệt khu vực rừng đầu nguồn thuộc thượng lưu hồ Núi Cốc.

Một số công trình cần xây mới để bổ sung nguồn nước như Bảng 2.6.116

Bảng 2.6.115: Tổng hợp một số công trình hồ chứa cần xây dựng mới, hoặc nâng cấp

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích (ha)	TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích (ha)
I	**Huyện Đại Từ**			**7**	Hồ Bản Chang	Sơn Phú	5.9
	Xây mới			8	Hồ Đá Bay	Bình Yên	15.0
1	Hồ Tồ Tồ	Xã Văn Yên	20.9	9	Hồ Thâm Tốn	Xã Tân Thịnh	7.0
2	Hồ Ba Gò	Xã Văn Yên	13.0	10	Hồ Thẩm Ngược	Xã Tân Dương	66.5
3	Hồ Đầm Đơn	Xã Lục Ba	10.8	11	Hồ Thẩm Khán	Xã Tân Dương	21.5
4	Hồ Khuân U	Xã Na Mao	8.6	12	Hồ Bản Chia	Xã Trung Hội	15.4
5	Hồ Chính Tắc	Xã Na Mao	4.1	13	Hồ Thẩm Lạ	Xã Trung Lương	12.5
6	Hồ Đồng Đát	Xã La Bằng	4.3	14	Hồ Nà Khe	Xã Phúc Chu	7.0
7	Hồ Đầm Thang	Xã La Bằng	8.6		*Xây mới*		
8	Hồ Châu Giang	Xã La Bằng	6.5	15	Hồ Khuôn Nhà	Xã Quy Kỳ	1040.0

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích (ha)	TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích (ha)
9	Hồ Hàm Long	Xã Cát Nê	32.4	16	Hồ Khuổi Mạ	Xã Tân Thịnh	192.0
10	Hồ Đầm Quyền	Xã Văn Yên	32.4	17	Hồ Khuôn Tát	Xã Phú Đình	128.0
11	Hồ Khe Vùng	Xã Tiên Hội	6.5	18	Hồ Khuổi Tang	Xã Linh Thông	104.0
12	Hồ Ao Soi	Xã Na Mao	7.6	19	Hồ Suối Tang	Xã Kim Sơn	120.0
13	Hồ Đầm Lâm Nghiệp	Xã Bình Thuận	3.2	20	Hồ Nà Ngòa	Xã Bảo Cường	70.0
14	Hồ Đồng Râm	Xã Phú Cường	4.3	21	Hồ Lương Bình	Xã Sơn Phú	32.0
15	Hồ Kẹm	Xã La Bằng	40.0	22	Hồ Làng Pháng	Xã Bình Thành	70,0
16	Hồ Đầm Làng	Xã Đức Lương	35,0	23			
II	**TP Thái Nguyên**			**VII**	**Huyện Phú Lương**		
	Nâng cấp				*Nâng cấp*		
1	Núi Cốc	Phúc Trìu	11200.0	1	Làng Hin	Phấn Mễ	186.8
2	Cây Si	Phúc Xuân	228.0	2	Chín Tầng	Động Đạt	102.8
3	Đầm Ao Dài	Thịnh Đán	9.5	3	Nà Mạt	Ôn Lương	130.4
4	Hồ Mũi Thuyền	Phúc Hà	12.0	4	19/5	Sơn Cẩm	102.7
5	Hồ đội 2	P. Tân Lập	20.0	5	Đồng Xiềm	Yên Lạc	87.7
III	**TP Sông Công**				*Xây mới*		
	Nâng cấp			6	Hồ Làng Cam	Xã Động Đạt	132.9
1	Ghềnh Chè	Bình Sơn	247.0	7	Hồ Ao Cùng	Xã Động Đạt	33.2
2	Hồ Khe Lim	Phường Châu Sơn	2.6	8	Hồ Đồng Nghè 2	Xã Động Đạt	249.1
3	Hồ Núc Nác	Phường Châu Sơn	24.3	9	Hồ Rõng Nghè	Xã Phủ Lý	132.9
4	Hồ Cổ Rắn	Phường Châu Sơn	6.5	10	Hồ Núi Phật	Xã Phú Đô	166.1
IV	**TP Phổ Yên**			11	Đập Pháng 1	Xã Phú Đô	16.6
	Nâng cấp			12	Hồ Khe Chì	Xã Yên Đổ	298.9
1	Suối Lạnh	Thành Công	628.5	13	Hồ Lũng Hiền	Xã Ôn Lương	
2	Nước Hai	Phúc Thuận	305.0	14	Hồ Khe Chì	Xã Yên Đổ	298.9
3	Hồ Long Vỹ	Thành Công	40.9	15	Cụm hồ Cổng Đồn I, II	Xã Cổ Lũng	149.5
4	Hồ Cơ Phi	Vạn Phái	16.0	**VIII**	**Huyện Võ Nhai**		
5	Hồ Ao Cậu	Minh Đức	16.1		*Nâng cấp*		
6	Hồ Chằm Cỏ	Minh Đức	20.0	1	Quán Chẽ	Dân Tiến	400.0
7	Hồ Đồng Sau	Minh Đức	12.0	2	Hồ Đồng Giã	Dân Tiến	70.0

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích (ha)	TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích (ha)
8	Hồ Tơm	Thành Công	35.0	2	Hồ Non Giang	Lâu Thượng	5.0
9	Hồ Chằm Bằm	Thành Công	15.0	3	Hồ Đông Bo	Tràng Xá	14.0
10	Hồ An Miên	Thành Công	30.0	4	Hồ Nà Gieng	Cúc Đường	6.0
11	Hồ Bờ Lâm	Thành Công	75.0	5	Kim Cương	Cây Thị	241.4
12	Hồ Quyết Thắng	Phúc Thuận	33.9	6	Hồ Hố chuối	Hợp Tiến	163.7
V	**Huyện Phú Bình**			7	Hồ Nghinh Tường	Xã Sảng Mộc	
	Nâng cấp			8	Hồ Đồng Giã	Dân Tiến	70,0
1	Hồ Hố Cốc	Tân Khánh	250.7	**IX**	**Đồng Hỷ**		
2	Hồ Bạch Thạch	Xã Tân Kim	112.5		*Nâng cấp*		
3	Hồ Gốc Mánh	Xã Tân Kim	44.7	1	Kim Cương	Cây Thị	241.4
4	Hồ Viên	Xã Tân Đức	37.0	2	Hố Chuối	Hợp Tiến	163.7
5	Hồ Đồng Đính	Xã Bảo Lý	43.8	3	Na Long	Hóa Thượng	70.6
6	Hồ Ao Hang	Xã Bảo Lý	34.8	4	Cây Thị	Cây Thị	60.7
7	Hồ Cầu Ván	Xã Tân Khánh	28.0	5	Trại Đèo	Tân Lợi	51.3
8	Hồ Cột Cờ	Xã Tân Khánh	41.7	6	Cặp Kè	Hợp Tiến	217.0
9	Hồ Gốc Gáo	Xã Tân Kim	61.5	7	Làng Nậm	Hóa Trung	30.0
10	Hồ La Đuốc	Xã Tân Kim	55.3	8	La Vương	Hóa Trung	20.8
VI	**Huyện Định Hóa**			9	Hồ Hang Cô	Hóa Trung	9.5
	Nâng cấp			10	Hồ Dọc Cài	Hóa Trung	9.1
1	Bảo Linh	Bảo Linh	727.2	11	Hồ Đá Đỏ	Hợp Tiến	9.5
2	Bản Piềng	Thanh Định	109.0	12	Hồ Bí Hù	Linh Sơn	13.4
3	Nà Tấc	Lam Vĩ	248.5	13	Hồ Bà Cỏn	Minh Lập	9.5
4	Lê Lợi	Trung Lương	180.0		*Xây mới*		
5	Bó Vàng	Phúc Chu	163.0	14	Ngàn Me	Xã Tân Lợi	45,0
6	Làng Gày	Thanh Định	141.0	15	Vực Rồng	Xã Nam Hòa	150.0

7.3.2. Xác định các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước

Trong các năm tới, lượng nước thải trong khu vực được dự báo sẽ tiếp tục tăng do áp lực gia tăng dân số cũng như hoạt động sản xuất kinh tế ngày một mở rộng. Điều này trực tiếp đe dọa đến chất lượng nước trên các sông trong tỉnh Thái Nguyên.

7.3.2.1. Mức độ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh được bảo vệ theo căn cứ sau:

- Khả năng duy trì dòng chảy tối thiểu trong sông.
- Nguy cơ ô nhiễm của các nguồn nước ứng với các giai đoạn quy hoạch.
- Mức độ quan trọng của nguồn nước.

7.3.2.2. Các chỉ tiêu quy hoạch bảo vệ chất lượng nước như sau:

a) Giai đoạn 2021 - 2030:

- Về công tác thu gom xử lý nước thải:

+ Đối với nước thải sinh hoạt: 90% nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bảo đảm quy chuẩn cho phép.

+ Đối với nước thải công nghiệp: 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh xây dựng mới và 90% cơ sở sản xuất cũ xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường; 90% khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn cho phép.

+ Nước thải chăn nuôi, thủy sản được thu gom, xử lý 80% bảo đảm quy chuẩn cho phép.

- Về công tác cải thiện, phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm:

+ Tổ chức cắm mốc hành lang các nguồn nước cần lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh.

+ Cải thiện chất lượng nước, giảm thiểu mức độ ô nhiễm, bảo đảm các đoạn sông đều đạt mục tiêu chất lượng nước theo quy hoạch.

+ Trám lấp 100% trong tổng số các giếng phải trám lấp trên địa bàn tỉnh.

- Về công tác quản lý: 100% số lượng cơ sở xả nước thải đang hoạt động thuộc diện phải lập hồ sơ cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước được cấp Giấy phép theo quy định.

b) Tầm nhìn đến năm 2050

- Về công tác thu gom xử lý nước thải:

+ Đối với nước thải sinh hoạt: 100% nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bảo đảm quy chuẩn cho phép.

+ Đối với nước thải công nghiệp: 100% cơ sở sản xuất xử lý nước thải đạt quy chuẩn cho phép; 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn cho phép.

+ Nước thải chăn nuôi, sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung được thu gom, xử lý 80% bảo đảm quy chuẩn cho phép.

- Về công tác cải thiện, phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm: Hoàn thiện công tác trám lấp giếng phải trám lấp trên địa bàn tỉnh.

- Về công tác quản lý: 100% số lượng cơ sở xả nước thải đang hoạt động thuộc diện phải lập hồ sơ cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước được cấp Giấy phép theo quy định.

7.3.2.3. Phân vùng bảo vệ tài nguyên nước

a) Giai đoạn 2021-2030

- Cải thiện chất lượng nước, khắc phục tình trạng ô nhiễm tại các đoạn sông, nguồn nước nội tỉnh hiện đang bị ô nhiễm hoặc chưa đáp ứng được mục đích sử dụng đề ra; duy trì, bảo vệ chất lượng nước mặt chưa bị ô nhiễm để bảo đảm đáp ứng được mục tiêu chất lượng nước trong kỳ quy hoạch.

- Kiểm soát hiệu quả các nguồn thải hiện có và các nguồn thải mới phát sinh trong kỳ quy hoạch: Nước thải công nghiệp, sinh hoạt, y tế và các loại nước thải khác được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn hiện hành tương đương với chất lượng nước thải thải ra nguồn tiếp nhận dùng cho mục đích sinh hoạt.

- Phục hồi nguồn nước dưới đất bị suy thoái cạn kiệt, đảm bảo trạng thái tự nhiên của tầng chứa nước.

b) Tầm nhìn đến năm 2050

- Duy trì kiểm soát hiệu quả các nguồn thải hiện có và các nguồn thải mới phát sinh trong kỳ quy hoạch, bảo vệ chất lượng nước mặt để bảo đảm mục tiêu chất lượng nguồn nước.

- Duy trì chất lượng nước dưới đất đảm bảo không bị ô nhiễm bởi các tác động nhân sinh và công nghiệp, đảm bảo trạng thái tự nhiên của tầng chứa nước.

Căn cứ vào các tiêu chí trên, tỉnh Thái Nguyên được phân thành các vùng bảo vệ tài nguyên nước (Bảng 2.6.117)

Bảng 2.6.116: Phân vùng bảo vệ tài nguyên nước mặt

STT	Tên khu	Mức độ bảo vệ	Ghi chú
1	**Vùng thượng Thác Huống**		
-	Khu miền núi phía Bắc	Cao	Có nhiều hoạt động khai thác khoáng sản, là khu vực đầu nguồn
-	Khu miền núi phía Đông	Cao	Có nhiều hoạt động khai thác khoáng sản, là khu vực đầu nguồn
-	Khu trung tâm ven sông Cầu	Cao	Các hoạt động phát triển kinh tế xã hội làm biến đổi chất lượng nước, đây là nguồn cấp nước cho sản xuất công nghiệp TP Thái Nguyên nên cần được bảo vệ
-	Khu sông Đu	Cao	Có nhiều hoạt động khai thác khoáng sản, là khu vực đầu nguồn
-	Khu sông Chợ Chu	Trung bình	Các hoạt động phát triển kinh tế xã hội không tác động tới chất lượng nước nhưng dòng chảy tối thiểu không được duy trì trong mùa cạn
-	Khu sông Nghinh Tường	Cao	Có nhiều hoạt động khai thác khoáng sản, là khu vực đầu nguồn
2	**Vùng hạ Thác Huống**	Trung bình	Các hoạt động phát triển kinh tế xã hội làm biến đổi chất lượng nước
3	**Vùng thượng Núi Cốc**	Cao	Là nguồn cấp nước cho hồ Núi Cốc, cấp nước sinh hoạt cho TP Thái Nguyên và các vùng phụ cận.
4	**Vùng hạ Núi Cốc**		
-	Khu hữu sông Công	Trung bình	Các hoạt động phát triển kinh tế xã hội không tác động tới chất lượng nước nhưng dòng chảy tối thiểu không được duy trì trong mùa cạn
-	Khu tả sông Công	Cao	Các hoạt động phát triển kinh tế xã hội làm biến đổi chất lượng nước, đây là nguồn cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất công nghiệp TP Thái Nguyên và thị xã Sông Công.
5	**Vùng lưu vực sông Rong**	Trung bình	Các hoạt động phát triển kinh tế trong giai đoạn quy hoạch không làm suy thoái tài nguyên nước

Bảng 2.6.117: Phân vùng bảo vệ tài nguyên nước mặt theo các đoạn sông gắn liền với mục đích sử dụng và mục tiêu chất lượng nước

STT	Tên khu	Mức độ bảo vệ	Ghi chú
1	**Sông Cầu**		
-	Đoạn từ tỉnh Bắc Kạn đến xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương	Trung bình	Nguồn nước chưa bị ô nhiễm, được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp. Khu vực này mức độ phát triển kinh tế xã hội thấp, ít hoạt động khai thác khoáng sản, là khu vực thượng lưu sông Cầu.
-	Đoạn từ xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương đến Cầu Gia Bẩy, TP Thái Nguyên	Cao	Nguồn nước được sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác. Khu vực này mức độ phát triển kinh tế xã hội còn chưa cao, ít hoạt động khai thác khoáng sản, tuy nhiên trong tương lai là khu vực phát triển đô thị của TP Thái Nguyên nên sẽ có khả năng ô nhiễm nước thải từ sinh hoạt, do đó cần có các biện pháp bảo vệ.
-	Đoạn từ Cầu Gia Bẩy TP Thái Nguyên, đến Cầu Mây H. Phú Bình	Cao	Nguồn nước được sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác. Khu vực này chảy qua địa phận TP Thái Nguyên, các hoạt động phát triển kinh tế xã hội làm biến đổi chất lượng nước, khu vực này có mức độ phát triển kinh tế xã hội cao, là nguồn tiếp nhận nước thải sinh hoạt đô thị của TP Thái Nguyên cũng như nước thải từ các cơ sở sản xuất trên địa bàn TP Thái Nguyên. Đây là nguồn cấp nước cho sản xuất công nghiệp TP Thái Nguyên nên cần được bảo vệ. Nước thải cần được xử lý trước khi đổ vào nguồn tiếp nhận.
-	Đoạn từ Cầu Mây, H. Phú Bình đến Cầu Vát.	Cao	Nguồn nước được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp. Đây là khu vực cung cấp nước cho thị xã Phú Bình trong tương lai do đó cần các biện pháp bảo vệ nguồn nước.
2	**Sông Công**		
-	Đoạn từ Hồ Núi Cốc đến Cầu Đa Phúc	Trung bình	Nguồn nước được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp, chất lượng nước tại đây còn tương đối tốt, các hoạt động phát triển kinh tế xã hội trong tương lai sẽ tác động tới chất lượng nước do đó cần các biện pháp bảo vệ.
-	Đoạn từ Cầu Đa Phúc đến hợp lưu với Sông Cầu	Cao	Nguồn nước được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp, các hoạt động phát triển kinh tế xã hội làm biến đổi chất lượng nước, đây là nguồn cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất công nghiệp TP Thái Nguyên và TP Sông Công, do đó cần có các biện pháp bảo vệ nghiêm ngặt nguồn nước tại đây.
3	Một số sông suối nhỏ như suối Phượng Hoàng, suối Loàng, sông Linh Nham	Cao	Là nguồn nước đổ vào sông Cầu, các hoạt động phát triển kinh tế, đô thị hóa tại TP Thái Nguyên trong giai đoạn quy hoạch sẽ tiếp tục làm suy thoái tài nguyên nước, do đó cần có các biện pháp bảo vệ nghiêm ngặt nguồn nước.

Mạng lưới giám sát tài nguyên nước thực hiện giám sát tài nguyên nước cả về số lượng và chất lượng nhằm kiểm soát các hoạt động khai thác và xả thải trên sông, suối, hạn chế các hoạt động ảnh hưởng xấu đến tài nguyên nước, bảo vệ tài nguyên nước hiệu quả. Ngoài việc duy trì hoạt động của 50 vị trí quan trắc môi trường, cần bổ sung thêm một số vị trí cần thiết để giám sát dòng chảy môi trường, giám sát lượng nước ra khỏi tỉnh và lượng nước vào tỉnh, đảm bảo duy trì chất lượng và số lượng nước trên sông.

Đối với các mục đích giám sát chất lượng nước tiến hành giám sát 6 lần/năm trùng với thời điểm giám sát của mạng lưới quan trắc môi trường của tỉnh, ngoài ra cần bổ xung thêm với tần suất 6 lần/năm (quan trắc vào các tháng cao điểm mùa kiệt, mỗi tháng 1 lần từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau).

Mạng giám sát, bảo vệ tài nguyên nước cần được thiết kế dựa trên nguyên tắc sau:

- Đối với các sông liên tỉnh, như sông Cầu cần có trạm khống chế tại ranh giới tỉnh để nắm bắt được lượng nước từ bên ngoài chảy vào cũng như lượng nước chảy ra khỏi tỉnh.

- Giám sát tại một số vị trí để đảm bảo duy trì dòng chảy môi trường, đảm bảo đời sống hệ sinh thái thủy sinh.

- Giám sát tại hồ chứa có vai trò quan trọng trong việc cấp nước (hồ Núi Cốc,...).

- Giám sát vị trí ra khỏi khu vực và lượng nước bổ sung cho khu vực hạ lưu.

Xây dựng hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

Căn cứ vào mục đích sử dụng và mục tiêu chất lượng nước của các nguồn nước, cần thiết phải xây dựng hành lang bảo vệ những nguồn nước sau:

- Các nguồn nước cấp nước cho mục đích sinh hoạt cần ưu tiên: gồm các nguồn nước hồ Núi Cốc, nước sông Công và nước tại kênh dẫn Kênh Tây, Kênh Đông.

- Các nguồn nước chịu tác động mạnh của hoạt động xả thải: Sông Cầu đặc biệt đoạn chảy qua TP Thái Nguyên, các suối nhánh chảy qua TP thái Nguyên đổ vào sông Cầu như: suối Xương Rồng, suối Cam Giá, Phượng Hoàng, Mỏ Bạch, Vó Ngựa.

- Các hồ chứa thủy lợi, thuỷ điện.

Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải. Các nguồn nước thải trước khi xả vào nguồn nước phải được xử lý đạt quy chuẩn cho phép.

Đối với nước và rác thải sinh hoạt: Triển khai chương trình 3R (Giảm - Tái chế - Tái sử dụng rác) phân loại rác thải thành các loại rác tái chế được, không tái chế được và rác hữu cơ.

Lựa chọn phương án xử lý phù hợp với công nghệ xử lý hiện đại thích hợp; Từng bước di chuyển các nhà dân nằm trong hành lang bảo vệ công trình thủy lợi tránh đo rác thải hoặc xây dựng các công trình vệ sinh trên bờ kênh mương,…

Đối với nước thải nông nghiệp: Nâng cao nhận thức của nông dân trong kỹ thuật bón phân hóa học, khuyến khích sử dụng các loại phân bón vi sinh thay cho các loại phân bón hóa học thông thường; thường xuyên tổ chức các lớp hướng dẫn về cách sử dụng phân bón, cách tưới, tiêu và chăm sóc cây trồng cho nông dân; hạn chế chăn thả gia súc tự do và khuyến khích, trang bị phương tiện thu gom phân khi chăn thả gia súc tự do; cấm sử dụng phân tươi bón ruộng, khuyến khích xử lý chất thải sinh hoạt và chăn nuôi bằng việc xây dựng các bể Biogas; hạn chế sử dụng nước thải cho tưới ruộng hoặc phải có biện pháp xử lý phù hợp.

Đối với nước thải công nghiệp: Các nhà máy có nghĩa vụ xử lý nước thải đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường; khuyến khích các cơ sở sản xuất từng bước đổi mới máy móc, đưa vào các công nghệ tiên tiến dùng ít nước; bắt buộc các dự án khi trình phê duyệt phải thực hiện xong hạng mục đánh giá tác động của việc phát triển dự án đến môi trường nói chung và môi trường nước nói riêng.

Nước thải các khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Thiết kế và xây dựng hệ thống cấp thoát nước và xử lý nước thải hợp lý đảm bảo sử dụng tiết kiệm và tăng cường khả năng tái sử dụng nước; thu gom và xử lý toàn bộ nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt và nước mưa chảy tràn trong quá trình thi công xây dựng cơ sở hạ tầng và giai đoạn hoạt động của cụm công nghiệp đảm bảo 100% các khu công nghiệp đi vào hoạt động có các công trình xử lý nước thải và diện tích cây xanh hợp lý; các khu công nghiệp và các cơ có lưu lượng xả nước thải từ 1000 m3/ngđ trở lên thực hiện giám sát, quan trắc tự động nước thải đầu ra theo quy định.

Đối với nước thải y tế: Các cơ sở y tế cần được xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn trước khi thải vào mạng lưới tiêu thoát chung.

Đối với nước thải khác: Các cơ sở phát sinh nước thải có trách nhiệm và nghĩa vụ xử lý đạt quy chuẩn tương ứng trước khi xả vào nguồn nước.

Xác định dòng chảy tối thiểu cho các sông, suối và cần giám sát chặt chẽ để duy trì được dòng chảy tối thiểu.

Tăng cường bảo vệ nguồn sinh thủy bằng cách duy trì và phát triển diện tích rừng đầu nguồn. Nghiêm cấm khai thác rừng thuộc lưu vực các hồ chứa nước quan trọng.

Xác định các công trình, biện pháp phi công công trình để bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm.

Phát triển chăn nuôi tập trung đặc biệt là chăn nuôi lợn có lượng nước thải và chất thải rắn (phân) rất lớn. Đây được xem là những nguồn có tiềm năng gây ô nhiễm môi trường nước nghiêm trọng nếu không được quản lý chặt chẽ, đặc biệt là khu vực thượng nguồn sông Công, sông Cầu. Do đó, cần thận trọng khi phê duyệt các dự án đầu tư chăn nuôi lợn tập trung nằm trong lưu vực các nguồn nước được phân vùng môi trường bảo vệ nghiêm ngặt.

Đề xuất xây dựng các công trình xử lý nước thải tại các địa điểm sau để bảo vệ nguồn nước, chống suy thoái chất lượng nguồn nước (Bảng 2.6.119)

Bảng 2.6.118: Đề xuất các vị trí ưu tiên xây dựng công trình xử lý nguồn nước thải

TT	Phân vùng	Tên trạm XLNT QHT2030	CS trạm XLNT QHT2030 (m3/ngđ)	Vị trí	Kiểu mạng lưới cống TNT	Mô hình quản lý
I	**TP Thái Nguyên**		114400			
1	Khu vực 1: trung tâm phía Bắc TP	TN1	25400	Hạ lưu suối Xương Rồng, phường Gia Sàng	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	Mô hình tập trung
2	Khu vực 2: phía Tây đường sắt của TP	TN2	20000	phường Tân Lập cạnh suối Loàng	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	
3	Khu vực 3: phía Đông sông Cầu	TN3	12500	xã Đồng Bẩm cạnh suối Linh Nham	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	

TT	Phân vùng	Tên trạm XLNT QHT2030	CS trạm XLNT QHT2030 (m3/ngđ)	Vị trí	Kiểu mạng lưới cống TNT	Mô hình quản lý
4	Khu vực 4: trung tâm phía Bắc TP	TN4	14000	Hạ lưu suối Xương Rồng, phường Gia Sàng	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	
5	Khu vực 5: phía Nam suối Vó Ngựa	TN5	20500	phường Hương Sơn hạ lưu suối Vó Ngựa	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	
6	Khu vực 6: Khu vực phía Bắc Kênh Núi Cốc và KĐT Quyết Thắng, Thịnh Đán	TN6	15000	xã Phúc Trìu	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	
7	Khu vực 7: Khu vực dân cư phía Nam Kênh Núi Cốc	TN7	7000	xã Thịnh Đức	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	
II	**TP Sông Công**		38000			
1	Khu vực phường Lương Sơn	SC2	5000	phường Lương Sơn	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	Mô hình tập trung
2	Khu vực trung tâm TP	SC1	33000	phường Phố Cò	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	Mô hình tập trung
III	**TP Phổ Yên**		45000			
1	Khu vực phía Đông đường sắt QG	PY.I	15000	Xã Tân Hương hoặc Tân Phú	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	Mô hình tập trung
2	Khu vực phía Tây đường sắt QG	PY.II	30000	Xã Nam Tiến hoặc Trung Thành	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	
IV	**Huyện Định Hóa**					
1	TT Chợ Chu		2000			
1.1	Khu vực phía Bắc và trung tâm	CC1	1000	Phía Đông Bắc TT Chợ Chu	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	Mô hình tập trung
1.2	Khu vực phía Nam	CC2	1000	Phía Đông Nam TT Chợ Chu	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	
2	TT Bình Yên	TH1	1500	theo QH riêng	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	
V	**Huyện Phú Lương**					

TT	Phân vùng	Tên trạm XLNT QHT2030	CS trạm XLNT QHT2030 (m3/ngđ)	Vị trí	Kiểu mạng lưới cống TNT	Mô hình quản lý
1	TT Đu		6150			
1.1	Lưu vực 1	ĐU1	2000		Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	Mô hình tập trung
1.2	Lưu vực 2	ĐU2	4150		Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	
2	TT Giang Tiên		1500			
2.1	Khu vực phía Tây	GT1	500	theo QH riêng	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	Mô hình tập trung
2.2	Khu vực phía Đông	GT2	1000	theo QH riêng	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	
VI	**Huyện Đồng Hỷ**		7800			
1	TT Trại Cau	TC	1200	theo QH riêng	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	Mô hình tập trung
2	TT Sông Cầu	CS	1200	theo QH riêng	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	Mô hình tập trung
3	TT Hóa Thượng		4400			
3.1	Khu dân cư phía Bắc	HT1	900	theo QH riêng	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	Mô hình tập trung
3.2	Khu dân cư trung tâm	HT2	3000	theo QH riêng	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	
3.3	Khu dân cư phía Nam	HT3	500	theo QH riêng	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	
4	ĐTM Quang Sơn	QS	1000	theo QH riêng	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	Mô hình tập trung
VII	**Huyện Võ Nhai**		3700			
1	TT Đình Cả	ĐC	1200	theo QH riêng	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	Mô hình tập trung
2	ĐTM La Hiên	LH	2500	theo QH riêng	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	Mô hình

TT	Phân vùng	Tên trạm XLNT QHT2030	CS trạm XLNT QHT2030 (m3/ngđ)	Vị trí	Kiểu mạng lưới cống TNT	Mô hình quản lý
						tập trung
VIII	**Huyện Đại Từ**		32700			
1	Thị trấn Hùng Sơn	ĐT1	10.000	theo QH riêng	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	Mô hình tập trung
		ĐT2	15.000	theo QH riêng	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	
		YL	4.000	theo QH riêng	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	Mô hình tập trung
		CV	2.500	theo QH riêng	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	Mô hình tập trung
2	TT Quân Chu	QC	1200	theo QH riêng	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	Mô hình tập trung
IX	**Huyện Phú Bình**		30000			
1	TT Hương Sơn	PB.I	15000	theo QH riêng	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	Mô hình tập trung
		PB.II	15000	theo QH riêng	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	Mô hình tập trung

7.3.3. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có; xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra

7.3.3.1. Đánh giá hiện trạng các công trình phòng chống và khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra

Các tuyến đê thuộc tỉnh Thái Nguyên có cao trình đỉnh đê hiện tại đều cao hơn cao trình mực nước lũ thiết kế. Mặt đê các tuyến hầu hết đã được cứng hóa (tổng cộng 48,2km), có chiều rộng trên 5m, nhiều đoạn mặt đê được mở rộng 7 - 10m, trải nhựa kết hợp giao thông, mái phía sông và phía đồng đảm bảo mặt cắt thiết kế. Trong tổng số 9,437km đê cấp III sát sông có 0,65km có diễn biến sạt lở, cần phải xây dựng công trình bảo vệ.

Riêng tuyến đê chỉnh trang có nhiều vị trí tường chắn sóng bị phá dỡ, hiện đang thi công dở dang phục vụ dự án: Xây dựng cấp bách hệ thống chống lũ, lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu, tỉnh Thái Nguyên.

Như vậy, về cơ bản các tuyến đê trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đảm bảo chống lũ theo mực nước thiết kế được quy định tại Quyết định số 3034/QĐ-UBND ngày 14/11/2016. Tuy nhiên, do đê chưa liền tuyến nên khó khăn trong công tác phòng, chống lũ và cần rà soát điều chỉnh chức năng đê đảm bảo phù hợp với hiện trạng công trình đê điều, kết hợp đa mục tiêu phục vụ phát triển kinh tế xã hội (gồm: Tuyến đê Mỏ Bạch từ K0 ÷ K0+786, tuyến đê Gang Thép đoạn từ K0 ÷ K3+600, tuyến đê Hà Châu đoạn từ K0 ÷ K0+500).

Những năm gần đây, tỉnh Thái Nguyên đã đầu tư nâng cấp, sửa chữa, xây mới và hiện đại hóa một số công trình thủy lợi, tuyến đê phòng chống lũ trên địa bàn. Nhờ vậy, các công trình đê, thủy lợi đã cơ bản đảm bảo chống lũ hai bên bờ các con sông chính.

Ngoài ra, theo Quyết định số 3748/QĐ-BNN-TCTT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch đê điều trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 sẽ có tổng số 86,6km đê từ cấp V- III (trong đó có 38,4km đê thuộc thành phố Thái Nguyên đang trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng mới).

7.3.3.2. Xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra

a) Tỉnh Thái Nguyên được phân thành các vùng bảo vệ như sau

a.1) Vùng bảo vệ hữu sông Cầu thuộc thành phố Thái Nguyên

Vùng bảo vệ thành phố Thái Nguyên do tuyến các đê trên địa bàn thành phố dài 11,3km thuộc 14 phường gồm: Quang Trung, Đồng Quang, Trưng Vương, Túc Duyên, Gia Sàng, Cam Giá, Phú Xá, Tân Long, Quán Triều, Quang Vinh, Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Đồng Quang, Tân Lập. Diện tích bảo vệ: 5.149ha, dân số bảo vệ hiện tại: 138.700 người, dự kiến năm 2030 là 159.400 người.

a.2) Vùng bảo vệ Tả sông Cầu thuộc thành phố Thái Nguyên và huyện Đồng Hỷ

Vùng bảo vệ Tả sông Cầu thuộc huyện Đồng Hỷ và thành phố Thái Nguyên dài 17km, thuộc địa bàn của thị trấn Chùa Hang và các xã Hóa Trung, Khe Mo, Hóa Thượng, Cao Ngạn, Linh Sơn, Nam Hòa, Đồng Bẩm, Huống Thượng. Diện tích bảo vệ: 9.457ha, dân số bảo vệ hiện tại: 61.700 người, dự kiến năm 2030 là 92.200 người.

a.3) Vùng bảo vệ hữu sông Cầu thuộc tuyến đê Hà Châu

Vùng bảo vệ Hữu Cầu thuộc tuyến đê Hà Châu dài 16,6km có nhiệm vụ bảo vệ cho các xã: Hà Châu, Nga My, Úc Kỳ, Điềm Thụy của huyện Phú Bình và xã Tiên Phong của TP Phổ Yên. Diện tích bảo vệ: 4.221ha, dân số bảo vệ hiện tại: 44.900 người, dự kiến năm 2030 là 51.500 người.

a.4) Vùng bảo vệ hữu sông Cầu thuộc tuyến đê Chã và đê Tả sông Công

Vùng bảo vệ hữu Cầu thuộc tuyến đê Chã dài 10,6km và tuyến đê tả sông Công dài 8,0 km, có nhiệm vụ bảo vệ cho các xã phía Nam thành phố Phổ Yên gồm: Tân

Hương, Đông Cao, Thuận Thành, Trung Thành, Tân Phú, Đồng Tiến. Diện tích bảo vệ: 4.566ha, dân số bảo vệ: hiện tại 48.200 người, dự kiến năm 2030 là 55.300 người.

a.5) Vùng bảo vệ hữu sông Công thuộc tuyến đê Đô Tân - Vạn Phái

Vùng bảo vệ hữu sông Công thuộc tuyến đê Đô Tân - Vạn Phái bảo vệ cho khu vực xã Vạn Phái thành phố Phổ Yên. Diện tích bảo vệ: 1.075ha, dân số bảo vệ hiện tại: 8.100 người, dự kiến năm 2030 là 9.300 người.

b) Các giải pháp công trình

Giải pháp xây dựng bổ sung các tuyến đê

- Xây dựng tuyến đê Hữu Cầu có tổng chiều dài L=20,6km, trong đó đoạn từ cầu Cao Ngạn đến thượng lưu cầu Gia Bảy chiều dài L=7,65km; đoạn từ cầu Gia Bảy đến Bến Oánh chiều dài L= 2,45km; đoạn từ Bến Oánh đến Núi Tiện chiều dài L= 4,07km; đoạn từ Núi Tiện đến Núi Đỏ (đê Gang Thép) chiều dài L=3,43km; đoạn từ K3+800 đến K6+800 đê Gang Thép (Núi Đỏ đến Đá Gân) chiều dài L=3,0km.

- Xây dựng tuyến đê Tả Cầu có tổng chiều dài L=22,0km, trong đó đoạn từ Núi Xác đến cầu Gia Bảy chiều dài L=10,7km; đoạn từ cầu Gia Bảy đến Bến Oánh chiều dài L=2,7km; đoạn từ Bến Oánh đến Thác Huống (Gò Chè xã Huống Thượng) chiều dài L= 8,6km.

- Xây dựng các tuyến đê tả, hữu Mo Linh có tổng chiều dài L=7,2km, trong đó tuyến đê tả Mo Linh chiều dài L=3,6km; tuyến đê hữu Mo Linh chiều dài L=3,6km.

+ Xây dựng tràn Thác Huống 2 (mở rộng tràn) có bề rộng tràn B=50m, cao trình đáy +18m để chủ động trong việc tích nước mùa kiệt và xả lũ khi xảy ra lũ lớn.

+ Nạo vét lòng sông Cầu đoạn qua thành phố Thái Nguyên (đoạn từ Cao Ngạn về Thác Huống) có chiều dài L=17,8km.

+ Xây dựng mở rộng cầu Gia Bảy với bề rộng B=30m để đảm bảo thoát lũ.

+ Xây dựng cắm mốc chỉ giới hành lang thoát lũ, chứa lũ; mốc cảnh báo lũ khu vực không có đê; chỉ giới khu vực dân cư tập trung hiện có trước mắt được tồn tại khu vực có đê.

+ Xây dựng tuyến đê Kim Sơn.

+ Nâng cấp, tu bổ các tuyến đê hiện có:

- Hoàn chỉnh mặt cắt đê để đảm bảo đủ chiều cao chống lũ và kích thước mặt cắt ngang, bằng việc đắp tôn cao, áp trúc, mở rộng mặt đê, đắp cơ thượng, hạ lưu đê; phát hiện và xử lý ẩn họa trong thân đê; trồng cây chắn sóng, trồng cỏ chống xói mòn bảo vệ mái đê.

- Áp dụng khoa học công nghệ mới, vật liệu mới để xử lý nền đối với những đoạn nền đê có địa chất yếu nhằm bảo đảm an toàn cho đê. Lấp đầm, hồ ao ven đê để tăng cường ổn định cho đê. Đắp tầng phủ nhằm kéo dài đường viền thấm; đắp tầng phản áp tăng khả năng chống trượt ở những khu vực nền đê yếu, thường xuyên bị đùn sủi.

- Cải tạo, cứng hóa mặt đê, đường hành lang chân đê để tăng ổn định cho đê, kết hợp chương trình nông thôn mới làm đường giao thông nông thôn, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý đê, tổ chức hộ đê, chống lấn chiếm thân đê.

- Xây dựng, nâng cấp các cống qua đê; thực hiện việc kiểm tra thường xuyên các cống qua đê; đối với những cống qua đê bị hư hỏng chưa có điều kiện sửa chữa hoặc làm mới phải hoành triệt để đảm bảo an toàn chống lũ.

- Xây dựng các công trình phục vụ công tác quản lý, bảo vệ đê điều.

+ Xây dựng mới, tu bổ, nâng cấp hệ thống kè, ưu tiên xử lý các khu vực sạt lở đe dọa trực tiếp đến an toàn đê điều, công trình phòng chống lụt, bão, các khu dân cư tập trung, khu đô thị. Cụ thể xây dựng mới đoạn kè từ Quyết Tiến đến Bến Oánh dài 3,3km. Tu bổ, nâng cấp các kè hiện có. Việc xử lý sạt lở bờ sông cần kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và phi công trình.

+ Giải pháp điều tiết lũ tại các hồ chứa thượng lưu: Xây dựng hồ Nghinh Tường với nhiệm vụ chính là cấp nước thay thế hồ Núi Cốc, hỗ trợ cắt giảm lũ cho thành phố Thái Nguyên.

+ Trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn tăng độ che phủ, chống xói mòn, chống cạn kiệt, phòng, chống lũ quét.

+ Gia cường các hồ chứa nước:

Phần lớn các hồ nước trong vùng quy hoạch là các hồ chứa nhỏ có dung tích từ 0,5 đến vài triệu m3, ngoài tác dụng cấp nước vào mùa khô, sự xuống cấp của các công trình này gây nguy cơ lũ quét rất cao khi vào mùa mưa lũ công trình mất ổn định và bị vỡ đập do đó cần phải rà soát các công trình đập dâng, hồ chứa nước đã xuống cấp để có kế hoạch gia cố, nâng cấp.

Xóa bỏ những khu vực có nguy cơ lũ quét cao bằng các công trình ổn định mái dốc, chống sạt lở.

c) Các giải pháp phi công trình

- Giải pháp quản lý bãi sông, di dời 14 khu dân cư hiện có nằm trong không gian thoát lũ sông Cầu khu vực thành phố Thái Nguyên khi lên đê theo quy hoạch phòng, chống lũ chi tiết, quy hoạch đê điều và quy hoạch chung thành phố Thái Nguyên với 190 hộ dân, diện tích 42ha.

- Trong phạm vi không gian thoát lũ khu vực có đê hiện tại: thực hiện theo quy định tại Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó, khu vực dân cư tập trung hiện có trước mắt được tồn tại, thực hiện sống chung với lũ; không có khu vực bãi sông được xây dựng mới công trình, nhà ở theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Luật Đê điều.

- Trong phạm vi không gian thoát lũ, chứa lũ khu vực không có đê: cơ bản giữ nguyên công trình, nhà ở hiện có, thực hiện sống chung với lũ; các hoạt động kinh tế xã hội, xây dựng công trình phải đảm bảo an toàn và không làm ảnh hưởng đến khả năng thoát lũ, chứa lũ của hệ thống.

- Tăng cường năng lực quan trắc khí tượng thủy văn, nâng cao khả năng dự báo, cảnh báo mưa lũ, ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác dự báo.

- Xây dựng phương án ứng phó khẩn cấp, bố trí vật tư dự trữ, phương tiện thiết bị để đối phó trong trường hợp lũ lớn.

- Áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, vật liệu mới và các thiết bị tiên tiến trong công tác quản lý, xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa đê điều và công trình phòng chống lũ.

- Nâng cao nguồn lực, trang thiết bị, cơ sở vật chất cho cơ quan chuyên trách quản lý đê điều, lực lượng quản lý đê nhân dân; tăng cường công tác quản lý đê của các đoàn thể quần chúng. Hoàn thiện cơ chế chính sách cho công tác duy tu, bảo dưỡng chống xuống cấp hệ thống đê điều.

- Rà soát, hoàn chỉnh các văn bản liên quan đến công tác quản lý khai thác cát ở lòng sông và bãi sông; nạo vét, chỉnh trị luồng vận tải thủy đảm bảo an toàn hệ thống đê điều.

- Tổ chức hộ đê, hộ đê phải được tiến hành thường xuyên và là biện pháp cơ bản, quan trọng, đặc biệt là trong mùa lũ, bão; cứu hộ kịp thời khi đê điều có sự cố hoặc có nguy cơ bị sự cố.

- Việc huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để cứu hộ đê phải được thực hiện kịp thời theo phương châm 4 tại chỗ, đúng thẩm quyền theo quy định của Luật Đê điều. Trong công tác cứu hộ đê, quân đội là lực lượng chủ lực; đồng thời phối hợp với lực lượng của các bộ, ngành, các địa phương để bảo đảm an toàn cho đê điều.

- Vật tư, phương tiện, trang thiết bị cho công tác hộ đê phải được chuẩn bị đầy đủ theo phương án hộ đê cụ thể của từng địa phương, kết hợp giữa truyền thống và hiện đại, coi trọng ứng dụng vật liệu mới, khoa học công nghệ, thiết bị tiên tiến cho công tác này.

- Tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về phòng chống lũ và quản lý đê điều. Nâng cao hiệu lực, làm rõ trách nhiệm quản lý của chính quyền địa phương các cấp trong công tác quản lý, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đê điều.

- Tăng cường trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động xây dựng cơ bản, không cho xây dựng tại các vùng có nguy cơ cao.

- Kiểm soát hoạt động khai thác than và khoáng sản đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật về an toàn trong khai thác cũng như hoàn nguyên khu mỏ sau khi khai thác, tránh làm biến đổi cấu trúc, mất tính ổn định của đất đá.

- Hoàn thiện, nâng cấp mạng lưới các trạm cảnh báo thiên tai hiện có trên địa bàn, nâng cao khả năng phòng tránh lũ quét.

d) Các giải pháp chống sụt, lún đất do khai thác nước ngầm

Cần áp dụng phương án khoanh định và khuyến khích mỗi địa phương tự xây dựng bản đồ phân vùng hạn chế, hoàn tất phương án khoanh định phân rõ từng vùng

được phép khai thác nước ngầm và quy mô khai thác theo tinh thần của nghị định 167/2018/NĐ-CP quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất.

Vận dụng tốt chủ trương những nơi nào có nguồn nước cấp đạt chất lượng và số lượng, không cấp phép khai thác nước ngầm.

Triển khai thực hiện khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất theo Nghị định số 167/2018/NĐ-CP. Đồng thời, triển khai các biện pháp kiểm soát việc khai thác nước ngầm trên địa bàn nhằm giảm thiểu tối đa sụt lún đất.

Lắp đặt các trạm quan trắc động thái nước dưới đất ở các quận, huyện, thành phố thực hiện quan trắc định kỳ theo dõi diễn biến nguồn nước này,…

Cùng với các giải pháp trên, triển khai các giải pháp hạn chế khai thác nước ngầm, như: sử dụng nguồn nước mặt, nước mưa; sử dụng tiết kiệm, hợp lý nguồn nước ngầm; tăng cung cấp nước sạch cho người dân.

7.3.3.3. Các biện pháp bảo vệ nguồn nước trước khi có hạn

Phát triển và thực hiện hữu hiệu hệ thống theo dõi để phát hiện hạn như là một phần chủ yếu của hệ thống thông tin khí tượng thủy văn.

Nâng cao các điều kiện cho vận hành, duy tu và quản lý các hệ thống cung cấp nước, chủ yếu là kiểm soát thất thoát nước do vận hành. Cụ thể là triển khai công tác nạo vét các cửa khẩu, bể hút các trạm bơm, hệ thống kênh mương nội đồng.

Thiết lập chính sách phân chia nước để thực hiện trong thời gian xảy ra hạn, trong đó xem xét tất cả các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường của việc sử dụng hạn chế nguồn nước.

Triển khai nhanh tiến độ dự án thủy lợi, từ đó nước sẽ được phân phối phục vụ tưới, kiểm soát mặn và các mục đích sử dụng nước sinh hoạt, đô thị và công nghiệp.

Triển khai sớm công trình phòng chống hạn, các trạm bơm dã chiến, tổ chức lấy nước sớm để trữ vào các kênh tiêu, hồ ao, đầm.

Rà soát những diện tích có khả năng thiếu nước để lên kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

Phát triển các điều kiện về thể chế cho việc chuẩn bị và quản lý trước khi có hạn, bao gồm cả việc triển khai theo thời gian các biện pháp giảm nhẹ thiệt hại do hạn.

Xây dựng giá nước và các trợ giúp tài chính, cũng như việc xử phạt nhằm giảm việc tiêu thụ và sử dụng nước, tránh việc thải và mất nước, bao gồm kiểm soát việc suy thoái chất lượng nguồn nước.

Tăng cường nâng cao nhận thức của cộng đồng về giá trị kinh tế, xã hội và môi trường của nước cũng như sự cần thiết phải thực hiện các biện pháp giảm nhẹ thiệt hại của hạn hán.

7.3.3.4. Các biện pháp giảm nhẹ ảnh hưởng và thiệt hại khi hạn hán xảy ra

Khai thác hệ thống theo dõi hạn hán để giám sát tình hình của hạn, cung cấp thông tin cho những người ra quyết định cũng như người dùng nước.

Thực hiện thay đổi các nguyên tắc quản lý vận hành các hồ chứa nước và nước ngầm phù hợp với việc chống hạn.

Thực hiện các chính sách dẫn nước và phân bổ nguồn nước bắt buộc đối với tất cả các hộ dùng nước.

Sử dụng nước tiết kiệm, tăng cường các biện pháp trữ nước vào các mặt ruộng, các hệ thống sông, kênh trục nội đồng để cung cấp nước tạo nguồn cho các trạm bơm trong hệ thống.

Việc chuẩn bị và thực hiện các biện pháp bảo vệ nước trong thời gian trước khi có hạn là rất quan trọng, có thể chủ động phòng chống hạn. Thực hiện điều này cần phải có chương trình "tiết kiệm nước để giảm nhẹ tác động của hạn hán". Chương trình này cũng có những biện pháp tương tự như chương trình "tiết kiệm nước" ở trên và bổ sung một số biện pháp riêng phù hợp với những vùng có hạn như:

Trồng cây chịu được hạn và thay đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với tình hình hạn hán.

Xem xét lại các diện tích cần phải tưới nước và thực hiện các biện pháp tưới tiết kiệm nước.

Thực hiện các công cụ và cách thực hành để giảm nhu cầu nước dùng cho sinh hoạt, đô thị, giải trí, bao gồm việc dùng nước có chất lượng thấp hơn cho sử dụng tưới ở các khu vui chơi, giải trí.

Thực hiện chính sách giá nước bắt buộc liên quan đến thể tích nước sử dụng, cách thức sử dụng nước và hiệu quả của sử dụng nước.

Thực hiện việc khuyến khích cho việc giảm nhu cầu nước và lượng nước sử dụng, phạt thích đáng các trường hợp sử dụng nước quá mức và làm suy thoái nguồn nước.

Phát triển một chiến dịch cho tới người dùng nước cuối cùng để thực hiện các công cụ và cách thức tiết kiệm nước (Bảng 2.6.120)

Bảng 2.6.119. Bảng tổng hợp chi phí đầu tư và thứ tự ưu tiên xây dựng dự án quan trọng cần ưu tiên thực hiện trong thời kỳ quy hoạch để nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng, bảo vệ nguồn nước trong thời kỳ quy hoạch

STT	Hạng mục		Chi phí đầu tư (triệu đồng)	
		Năm 2026	Năm 2030	Năm 2050
1	Điều tra, thăm dò nước dưới đất tại các vùng khan hiếm nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	60.000		
2	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải trước khi thải vào nguồn nước mặt tại các khu dân cư tập trung (Khu tả sông Công và khu ven sông Cầu)	1.000.000		
A	**CHI PHÍ XÂY LẮP**	**981.000**	**660.000**	**1.245.000**

STT	Hạng mục		Chi phí đầu tư (triệu đồng)	
		Năm 2026	Năm 2030	Năm 2050
I	**Vùng 1**			
1	Nhà máy nước Nam Núi Cốc (Voi Phun)		250.000	267.000
2	Nhà máy nước Bình Thuận	30.000		38.000
3	Nâng công suất nhà máy nước Đại Từ			
4	Nâng công suất nhà máy nước Tích Lương	133.000		150.000
5	Nâng công suất NMN Yên Bình		148.000	159.000
6	Xây dựng hệ thống đường ống truyền dẫn nước từ hồ Núi Cốc về TP Thái Nguyên	363.000		82.000
7	Xây dựng mạng lưới cấp nước thị xã Đại Từ	80.000	20.000	45.000
II	**Vùng 2**			
1	Nâng công suất nhà máy nước Sông Công	71.000		80.000
2	Xây dựng và mở rộng hệ thống đường ống truyền dẫn	56.000		60.000
3	Xây dựng nhà máy nước Sông Công II		200.000	214.000
4	Xây dựng NMN Phú Bình	190.000		100.000
5	Xây dựng MLCN cho các đô thị và các xã thuộc thị xã Phú Bình	58.000	42.000	50.000
B	**CHI PHÍ QLDA, TƯ VẤN VÀ CP KHÁC 15%A**	**147.150**	**99.000**	**186.750**
C	**CHI PHÍ DỰ PHÒNG 20%(A+B)**	**225.630**	**151.800**	**286.350**
	TỔNG CỘNG (A+B+C)	**1.353.780**	**910.800**	**1.718.100**
	LÀM TRÒN	**1.360.000**	**911.000**	**1.720.000**

7.4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

7.4.1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn

Hàng năm, tỉnh Thái Nguyên chịu nhiều thiệt hại do các loại hình thiên tai chủ yếu như bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất, sụt lún đất, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, cháy rừng.

Căn cứ Quyết định số 2409/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã rà soát, xây dựng, điều chỉnh, bổ sung Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn sát với điều kiện thực tế tại địa phương; có thể phân vùng các loại hình thiên tai xảy ra trên địa bàn tỉnh như sau:

7.4.1.1. Phân vùng lũ, lũ quét

Do mạng lưới sông suối nhiều với địa hình nhiều đồi núi cao, dốc nên thường xuyên xảy ra lũ quét tại các địa bàn huyện Định Hóa, Phú Lương, Đại Từ và Võ Nhai. Cấp độ rủi ro cao nhất là cấp 2.

7.4.1.2. Phân vùng sạt lở đất

Sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy thường xảy ra khi có mưa to hoặc dòng chảy mạnh. Sạt lở đất, sụt lún đất thường diễn ra ở các vùng sườn núi, sườn đồi dốc, nền đất yếu không ổn định, các tuyến đường giao thông có địa hình cao, gây sạt lở đất, cuốn trôi nhà cửa, vùi lấp đất canh tác, phá hỏng các công trình thủy lợi, giao thông ảnh hưởng tới đời sống sinh hoạt và sản xuất của nhân dân. Vùng thường bị ảnh hưởng: Trong phạm vi nhỏ trên địa bàn toàn tỉnh, trên địa bàn các huyện Phú Lương, Võ Nhai, Định Hóa, Đại Từ, Đồng Hỷ, Phú Bình. Cấp độ rủi ro cao nhất là cấp 1.

Các khu vực có nguy cơ cao sạt lở đất, sụt lún đất tập trung ở chân các bãi thải và mỏ khai thác than, trên sườn mái dốc, đồi cao và các khu vực nằm ven sông suối, vị trí có địa hình thấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (Bảng 2.6.122)

7.4.1.3. Phân vùng ngập lụt

Ngập lụt hàng năm vẫn xảy ra trên địa bàn tỉnh, nhất là khi xảy ra các đợt mưa lớn. Tình trạng ngập lụt tại đô thị thường xuyên xảy ra với mức độ ảnh hưởng ngày càng nghiêm trọng. Vùng bị ảnh hưởng: Thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, huyện Đồng Hỷ, huyện Phú Bình và thành phố Phổ Yên. Cấp độ rủi ro cao nhất là cấp 2.

Ngoài ra, một số vùng hạ du đập hồ Núi Cốc bị ảnh hưởng ngập lụt ứng với các tình huống xả lũ khẩn cấp và vỡ đập:

- Xả lũ trong điều kiện vận hành hồ chứa (xả lũ chủ động).

- Xả lũ trong điều kiện thiên tai bất thường (vượt tần suất thiết kế) .

- Tình huống vỡ đập: khi có hoặc không có lũ nhưng có sự cố công trình có khả năng gây vỡ đập hồ chứa.

Tổ chức khai thác đập hồ chứa có trách nhiệm rà soát bổ sung hoặc xây dựng mới phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp theo Bản đồ ngập lụt được phê duyệt và theo quy định tại Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

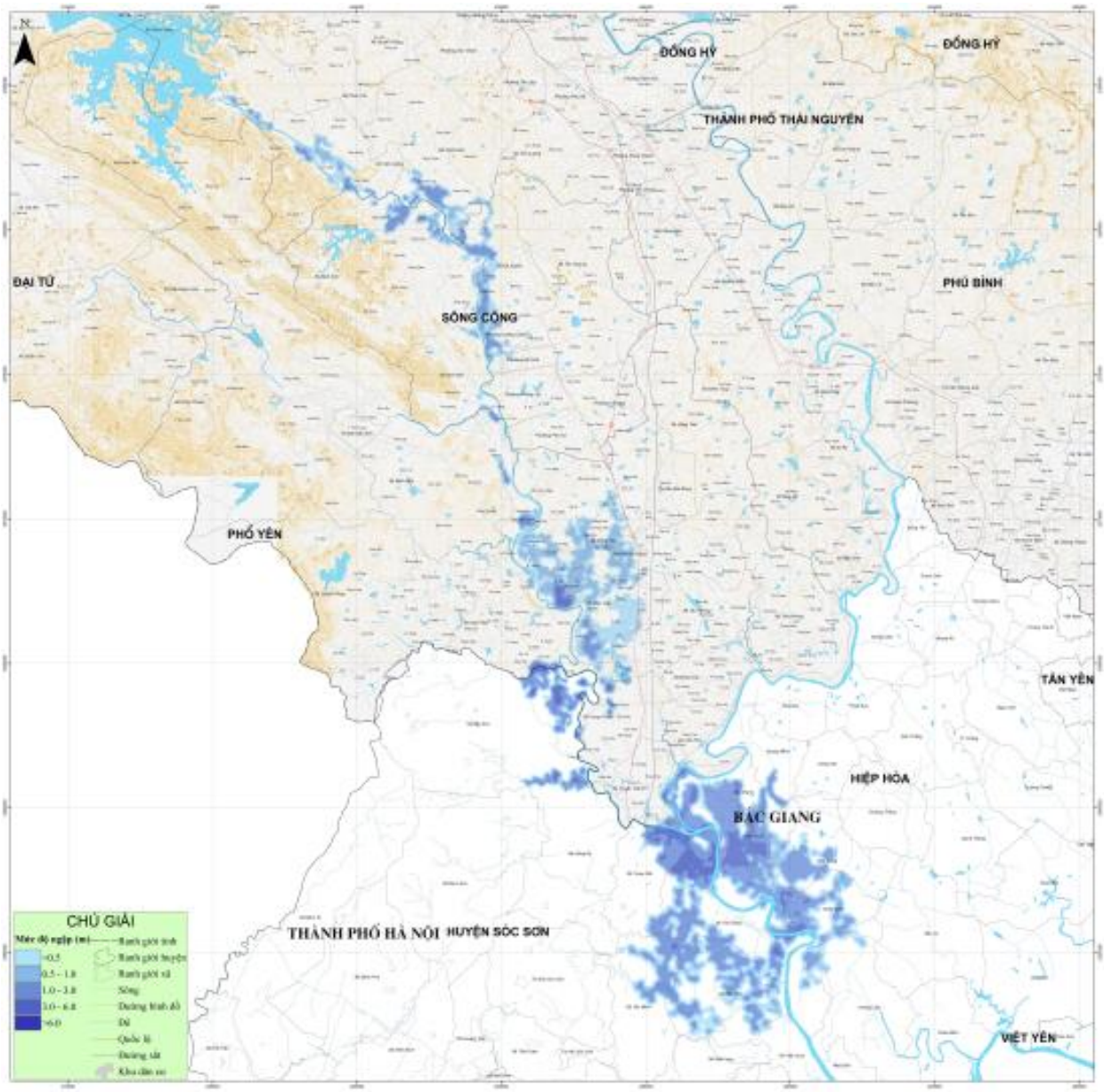

Hình 2.6.32: Sơ đồ ngập lụt ứng với trường hợp xả lũ thiết kế

7.4.1.4. Các loại hình thiên tai khác

Các loại hình thiên tai khác như nắng nóng, rét hại, lốc, sét, mưa đá,... ít xảy ra và với mức độ cục bộ. Do đó phương án phòng chống cho các loại hình thiên tai này là tuyên truyền nhằm nâng cao ý thức và sự hiểu biết của người dân về những loại thiên đó và phương pháp phòng tránh khi các loại thiên tai đó xảy ra.

a) Bão, áp thấp nhiệt đới xảy ra trên phạm vi toàn tỉnh

Áp thấp nhiệt đới thường xảy ra vào mùa mưa từ tháng 6 đến tháng 11 hàng năm, ảnh hưởng đến tỉnh Thái Nguyên thường có cấp gió từ cấp 4 đến cấp 6; ảnh hưởng của áp thấp nhiệt đới trên địa bàn tỉnh chủ yếu gây mưa lớn, lũ, lũ quét, sạt lở đất, ngập lụt vùng thấp trũng, đô thị. Số đợt áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến địa bàn tỉnh trung bình: Từ 02 đến 04 đợt/năm. Cấp độ rủi ro cao nhất là cấp 3.

b) Mưa lớn xảy ra trên phạm vi toàn tỉnh. Mưa lớn xảy ra trên địa bàn tỉnh do ảnh hưởng của hoàn lưu bão, áp thấp nhiệt đới, rãnh thấp, dải hội tụ nhiệt đới có trục đi qua Bắc Bộ kết hợp hội tụ gió trên cao; không khí lạnh bị nén bởi khối áp cao lục địa phía Bắc. Cấp độ rủi ro cao nhất là cấp 3.

c) Hạn hán thường xảy ra tại các huyện Định Hóa, Đồng Hỷ. Những năm gần đây, hạn hán xuất hiện tại một số địa phương do thiếu nguồn nước mặt, xa nguồn nước tưới từ công trình thủy lợi, đặc biệt là trong các tháng đầu và cuối năm. Cấp độ rủi ro cao nhất là cấp 1.

d) Lốc, sét, mưa đá thường xuyên xảy ra trên địa bàn tỉnh. Đây là loại hình thiên tai thường gây chết người, hư hỏng nhà ở, các công trình cơ sở hạ tầng, ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp, thiệt hại về cây trồng, vật nuôi,... Cấp độ rủi ro cao nhất là cấp 2.

Số đợt lốc, sét, mưa đá xảy ra trên địa bàn tỉnh trung bình: lốc từ 05 đến 08 đợt/năm; sét từ 03 đến 05 đợt/năm (thường đi kèm mưa dông); mưa đá từ 01 đến 02 đợt/năm. Vùng bị ảnh hưởng: Trong phạm vi nhỏ trên địa bàn toàn tỉnh như các huyện Định Hóa, Đồng Hỷ, Phú Lương.

đ) Nắng nóng thường xuyên xảy ra trên địa bàn toàn tỉnh vào các tháng 5, 6 hàng năm với nền nhiệt độ trong ngày từ 35°C đến 40°C. Các đợt nắng nóng thường kéo dài từ 03 đến 07 ngày, cá biệt có đợt kéo dài đến 10 ngày. Cấp độ rủi ro cao nhất là cấp 1. Vùng bị ảnh hưởng: Toàn tỉnh.

e) Rét đậm, rét hại xảy ra trên phạm vi toàn tỉnh. Trong những năm gần đây, trên địa bàn tỉnh xảy ra nhiều đợt rét đậm, rét hại gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm. Mỗi năm thường có từ 05 đến 06 đợt rét đậm, rét hại. Cấp độ rủi ro cao nhất là cấp 1.

g) Cháy rừng do tự nhiên

Do ảnh hưởng của hạn hán, nắng nóng nên diện tích rừng có nguy cơ dễ xảy ra cháy là rừng trồng thuần loài với các loài cây chủ yếu như keo, bạch đàn, thông và rừng tự nhiên hỗn giao giang, nứa, cây bụi, gỗ. Thời gian bắt đầu từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau và từ tháng 5 đến tháng 8 hàng năm.

Cấp độ rủi ro cao nhất là cấp 1.

Vùng bị ảnh hưởng: Diện tích rừng được phân thành 08 vùng trọng điểm dễ xảy ra cháy rừng, gồm: (1) huyện Định Hóa, (2) huyện Phú Lương, (3) huyện Đại Từ, (4) huyện Võ Nhai, (5) huyện Đồng Hỷ, (6) huyện Phú Bình, (7) TP Phổ Yên và TP Sông Công, (8) TP Thái Nguyên.

Kết quả phân vùng rủi ro cho các loại hình thiên tai và phân vùng cấp độ rủi ro thiên tai được trình bày trong hình 2.6. 33 và hình 2.6.34.

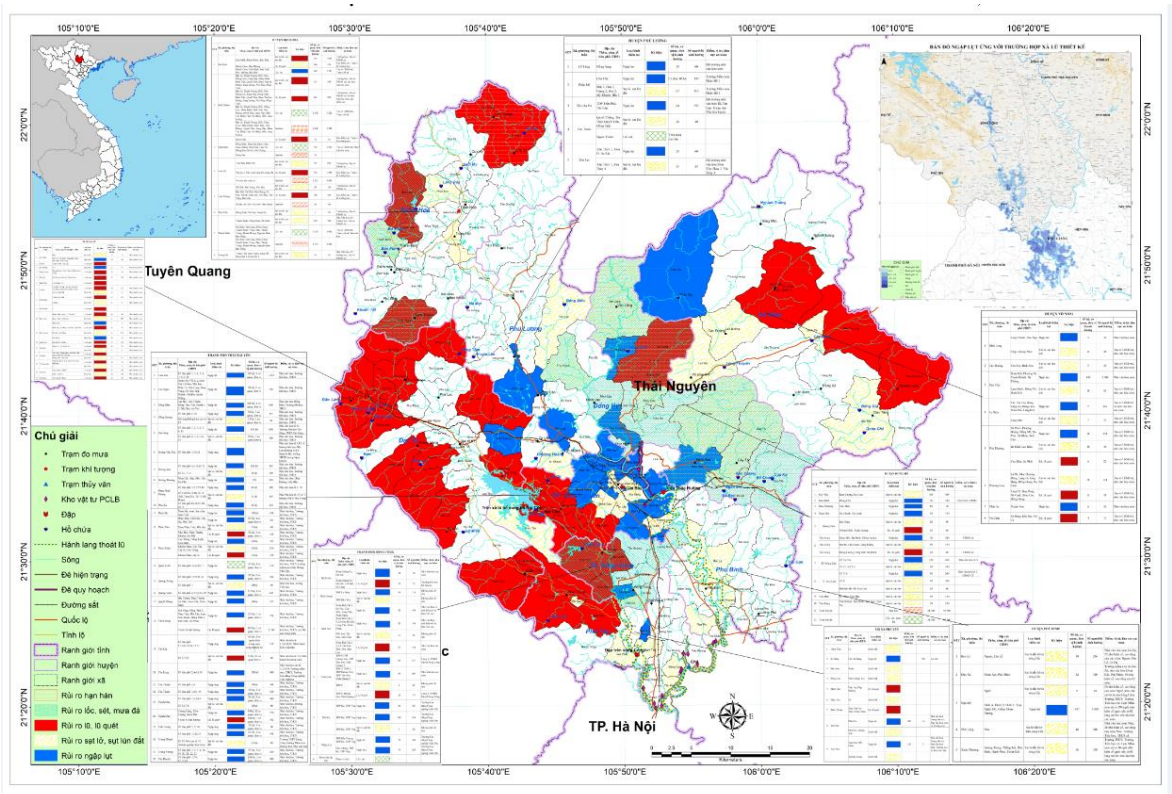

Hình 2.6.33: Sơ đồ đồ rủi ro thiên tai thiên tai tỉnh Thái Nguyên
(Nguồn: Trung tâm Chính sách và Kỹ thuật phòng chống thiên tai - Tổng cục phòng chống thiên tai)

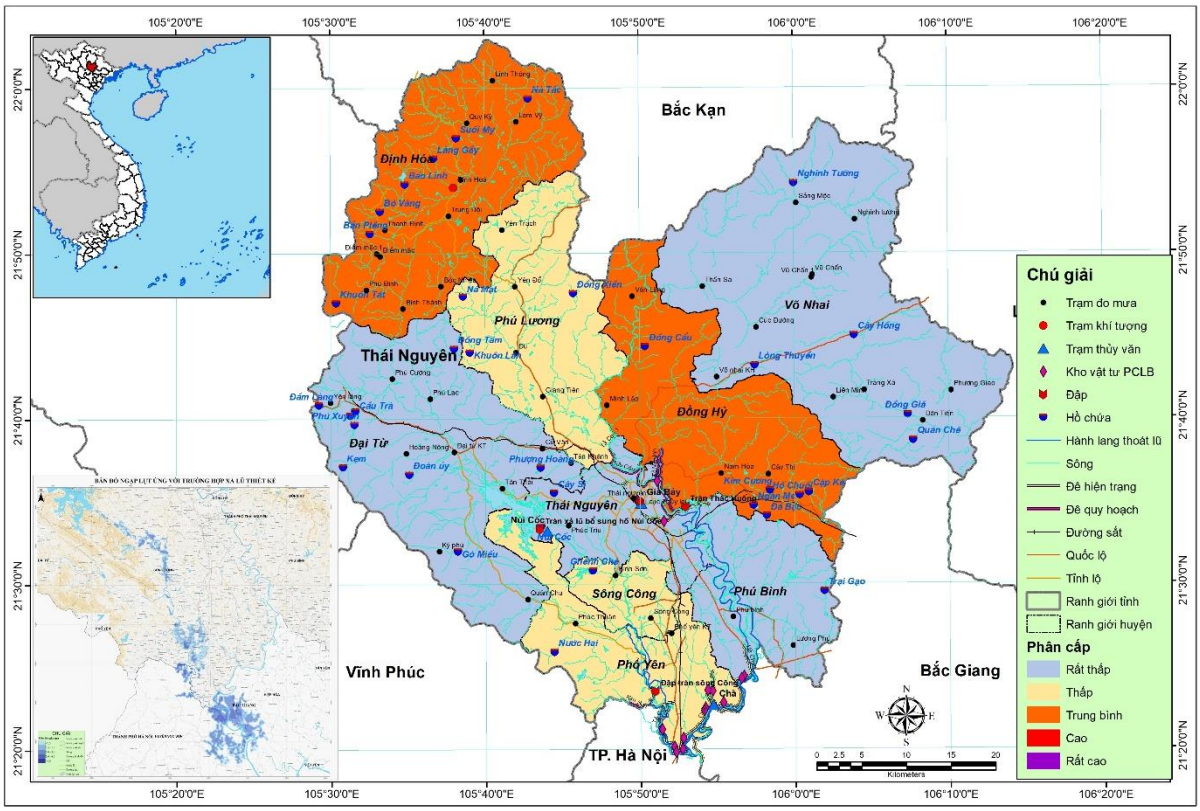

Hình 2.6.34: Sơ đồ phân cấp rủi ro thiên tai tỉnh Thái Nguyên (theo phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu)

7.4.2. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai

7.4.2.1. Nguyên tắc

- Bảo đảm thực hiện đúng chủ trương của Đảng, Luật Phòng, chống thiên tai, Chiến lược Quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai và quy định của tỉnh về công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước; nâng cao nhận thức, phổ biến kinh nghiệm trong phòng chống thiên tai nhất là ở cấp cơ sở thôn, xã; nâng cao trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân đối với công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

- Kế hoạch phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai phải được thực hiện đồng bộ, theo giai đoạn và có trọng điểm, có tính cấp bách và lâu dài. Thực hiện phương châm "4 tại chỗ" (chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, vật tư tại chỗ, hậu cần tại chỗ) nhằm chủ động phòng tránh, ứng phó, khắc phục kịp thời và hiệu quả.

- Đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai kết hợp đồng bộ giữa các giải pháp công trình và phi công trình. Huy động đóng góp của cộng đồng và toàn xã hội để đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

7.4.2.2. Cơ chế phối hợp

- Rủi ro thiên tai cấp độ 1:

+ Chủ tịch Uỷ ban nhân dân, Trưởng ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp xã có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của cơ quan phòng chống thiên tai cấp trên.

+ Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của cấp xã, chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã đề nghị Uỷ ban nhân dân, ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện hỗ trợ.

+ Trong trường hợp thiên tai cấp độ 1 xảy ra với 2 xã trở lên, chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã đề nghị Uỷ ban nhân dân, ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời.

- Rủi ro thiên tai cấp độ 2 và 3:

+ Chủ tịch Uỷ ban nhân dân, Trưởng ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng, ban chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn.

+ Chủ tịch Uỷ ban nhân dân, Trưởng ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

+ Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của tỉnh, chủ tịch Uỷ ban nhân dân, Trưởng ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh báo cáo và

đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn.

- Rủi ro thiên tai cấp độ 3:

+ Chủ tịch Uỷ ban nhân dân, Trưởng ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn.

+ Chủ tịch Uỷ ban nhân dân, Trưởng ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

+ Trường hợp thiên tai xảy ra vượt quá cấp độ 3, nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng, chủ tịch Uỷ ban nhân dân, Trưởng ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh báo cáo và đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai và Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ.

- Rủi ro thiên tai cấp độ 4:

+ Thủ tướng Chính phủ, các bộ ban ngành Trung ương, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn.

+ Chủ tịch Uỷ ban nhân dân, Trưởng ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó.

+ Chủ tịch Uỷ ban nhân dân, Trưởng ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

- Rủi ro thiên tai cấp độ 5:

+ Phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó thiên tai được thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

7.4.3. Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

7.4.3.1. Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai

Phương án phòng chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên sẽ bao gồm một tập hợp các giải pháp ngắn hạn và dài hạn theo vùng địa lý, kết hợp chủ động phòng ngừa và tích cực ứng phó với các tác động của thiên tai. Phương án này cũng được lồng ghép với các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, định hướng phát triển công nghiệp - đô thị, phương án bảo vệ tài nguyên nước và phương án ứng phó BĐKH… nhằm bảo vệ an toàn của người dân và an toàn của các công trình trọng điểm kinh tế - xã hội.

a) Mục tiêu chung: Chủ động phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm thiểu tổn thất về người và tài sản của nhân dân và nhà nước; từng bước xây dựng tỉnh có khả năng quản lý rủi ro thiên tai, cộng đồng, xã hội an toàn trước thiên tai, tạo điều kiện phát triển bền vững kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng.

b) Mục tiêu cụ thể

- Giảm thiệt hại do thiên tai gây ra, trong đó tập trung bảo đảm an toàn tính mạng cho người dân khi bão, lũ, giảm 50% thiệt hại về người do lũ quét, sạt lở đất so với giai đoạn 2011-2020; thiệt hại về kinh tế do thiên tai thấp hơn giai đoạn 2011-2020, không vượt quá 1,2% GRDP; nâng cao mức bảo đảm tiêu thoát nước, chống úng ngập, bảo vệ môi trường sinh thái, từng bước thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

- Tổ chức lực lượng làm công tác phòng chống thiên tai được kiện toàn theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả; phương tiện, trang thiết bị phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tiên tiến, hiện đại.

- Phấn đấu 100% cơ quan chính quyền các cấp, tổ chức và hộ gia đình được tiếp nhận đầy đủ thông tin và hiểu biết kỹ năng phòng tránh thiên tai; lực lượng làm công tác phòng chống thiên tai được đào tạo, tập huấn, trang bị đầy đủ kiến thức và trang thiết bị cần thiết; 100% tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đảm bảo các yêu cầu theo phương châm "4 tại chỗ" (ở trên đã nói) 100% khu vực ngầm tràn thường xuyên bị ngập sâu được lắp thiết bị cảnh báo.

- Hoàn thiện cơ sở dữ liệu phục vụ chỉ đạo điều hành phòng chống thiên tai được hình thành theo hướng đồng bộ, liên thông, theo thời gian thực; 100% khu vực trọng điểm, xung yếu phòng chống thiên tai được lắp đặt hệ thống theo dõi, giám sát.

- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, chống các loại thiên tai thường xuyên xảy ra như lũ, lũ quét, sạt lở đất, ứng ngập, hạn hán và thích ứng với biến đổi khí hậu. Di dân, tái định cư cho người dân nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng thiên tai.

- Người dân được bảo đảm an toàn trước thiên tai, nhất là bão, lũ, sạt lở đất, lũ quét. Khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng, công trình phòng chống thiên tai, nhất là hệ thống đê điều, hồ đập được nâng cao, đảm bảo an toàn trước thiên tai theo mức thiết kế, không làm gia tăng nguy cơ rủi ro thiên tai (Bảng 2.6.121)

Bảng 2.6.120. Các giải pháp phòng chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên

TT	Nội dung cụ thể	Thời gian thực hiện
I	***Xây dựng cơ chế, chính sách về phòng, chống thiên tai***	
1	Rà soát, tham gia ý kiến và đề xuất các nội dung nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách liên quan đến phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, huy động nguồn lực cho phòng, chống thiên tai	Hàng năm
II	***Nâng cao nhận thức về thiên tai, rủi ro thiên tai và tăng cường năng lực quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng***	
1	Rà soát xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện kế hoạch thực hiện Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng giai đoạn 2021-2030	- XD KH thực hiện: năm 2021 (Kế hoạch số 129/KH-UBND của UBND tỉnh ngày 21/7/2021 về thực hiện Đề án " Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng, tỉnh Thái Nguyên, đến năm 2030") - Hàng năm triển khai thực hiện

TT	Nội dung cụ thể	Thời gian thực hiện
2	Tuyên truyền, phổ biến pháp luật, cơ chế chính sách về phòng, chống thiên tai và các hoạt động khác liên quan đến phòng chống thiên tai	Hàng năm
3	Thông tin, truyền thông về phòng, chống thiên tai	Hàng năm
4	Kiện toàn lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai	Hàng năm
5	Lồng ghép kiến thức phòng, chống thiên tai vào chương trình đào tạo và hoạt động ngoại khóa	Hàng năm
III	***Nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai và cứu hộ cứu nạn***	
1	Kiện toàn hệ thống tổ chức, bộ máy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, hiệu lực, hiệu quả	Hàng năm
2	Xây dựng lực lượng phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn theo hướng chuyên nghiệp từ tỉnh đến xã	Hàng năm
3	Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai; Xây dựng, lắp đặt hệ thống theo dõi, cảnh báo thiên tai như mưa, lũ quét, sạt lở đất, ngập lụt... đẩy mạnh xã hội hóa một số hoạt động quan trắc, theo dõi, giám sát thiên tai, nhất là hệ thống đo mưa tự động, đo mực nước, cảnh báo lũ quét, sạt lở đất	Hàng năm
4	Nâng cấp, hiện đại hóa mạng lưới quan trắc KTTV theo Quyết định số 433/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và công nghệ dự báo khí tượng thủy văn, bảo đảm dự báo và cảnh báo sớm các hiện tượng thời tiết;	Hàng năm
5	Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực về phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	Hàng năm
6	Điều tra cơ bản phòng, chống thiên tai	Hàng năm
IV	***Quy hoạch, kế hoạch, phương án phòng, chống thiên tai***	
1	Tham mưu đề xuất đưa các nội dung liên quan trên địa bàn tỉnh vào Quy hoạch phòng chống thiên tai và thủy lợi Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050; tổ chức thực hiện Quy hoạch sau khi được ban hành	Năm 2021, 2022

TT	Nội dung cụ thể	Thời gian thực hiện
2	Kiểm tra, rà soát và tổ chức thực hiện các quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp và quản lý, vận hành sử dụng công trình theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai	Hàng năm
3	Xây dựng Kế hoạch phòng, chống thiên tai 5 năm giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030 các cấp	Năm 2021 và 2026
4	Xây dựng kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông, kế hoạch phòng, chống ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông	Khi có hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền
5	Xây dựng, cập nhật phương án ứng phó thiên tai với từng loại hình thiên tai chính (mưa lớn, ngập lụt, lũ, lũ quét, sạt lở đất) theo cấp độ rủi ro thiên tai	Năm 2021
6	Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch tỉnh, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội	Năm 2021 và hàng năm
7	Tiếp tục triển khai thực hiện các kế hoạch và văn bản liên quan đến phòng chống thiên tai đã được UBND tỉnh ban hành	Hàng năm
V	***Nâng cao khả năng chống chịu, thích ứng với thiên tai***	
1	Củng cố, nâng cấp hệ thống đê sông đảm bảo cao trình, mặt cắt chống được lũ thiết kế	Sửa chữa thường xuyên hàng năm
2	Thực hiện các nội dung đảm bảo an toàn hồ đập, hồ chứa nước	Hàng năm
3	Tổ chức triển khai Kế hoạch thực hiện Quyết định số 957/QĐ-TTg ngày 6/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển đến năm 2030	Hàng năm
4	Phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn ứng phó với biến đổi khí hậu	Hàng năm
5	Nâng cấp cơ sở hạ tầng, chủ động thích ứng với thiên tai, biến đổi khí hậu	Hàng năm
6	Rà soát bố trí, sắp xếp lại dân cư, cơ sở hạ tầng đảm bảo an toàn phòng, chống thiên tai	Hàng năm
7	Hướng dẫn mô hình nhà ở, nhà sinh hoạt cộng đồng phòng chống thiên tai đặc thù tại địa phương	Hàng năm
8	Tham mưu hướng dẫn, triển khai chính sách của cấp có thẩm quyền về hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà chống bão, lũ	Hàng năm

TT	Nội dung cụ thể	Thời gian thực hiện
9	Xây dựng hệ thống thông tin liên lạc đảm bảo thông suốt tới địa phương và người dân	Hàng năm
10	Bố trí ổn định dân cư tại các vùng có nguy cơ ảnh hưởng bởi thiên tai - Điều chỉnh quy hoạch dân cư, di dời dân cư khỏi các vùng thoát lũ - Chống lấn chiếm ở các khu dân cư ngoài đê - Bố trí chỗ ở mới cho người dân ở các vùng sạt lở bờ sông, vùng thường xuyên ngập lũ	2021-2030
11	Nạo vét lòng dẫn và làm thông thoáng dòng hảy thoát lũ	Hàng năm
12	Xây dựng các công trình xử lý sạt lở bờ sông - Ưu tiên các vị trí xung yếu - Ưu tiên khu vực dân cư và các cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng	Hàng năm
VI	***Khoa học công nghệ***	
1	Ứng dụng công nghệ trong theo dõi, giám sát thiên tai; quản lý, vận hành công trình phòng, chống thiên tai	Hàng năm
2	Nghiên cứu chuyển đổi sản xuất nông nghiệp phù hợp với đặc điểm thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu	Hàng năm

7.4.3.2. Xây dựng phương án thích ứng với biến đổi khí hậu

Mục tiêu của phương án ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Thái Nguyên là đưa ra các hành động cụ thể, có tính khả thi theo phương châm lồng ghép để ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu cho từng giai đoạn ngắn hạn và dài hạn với sự tham gia tích cực của các cấp, các ngành trong nỗ lực giảm nhẹ tác động tiêu cực do biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên môi trường.

Các phương án phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu là đưa ra các hành động cụ thể, có tính khả thi theo phương châm lồng ghép để ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu cho từng giai đoạn ngắn hạn và dài hạn với sự tham gia tích cực của các cấp, các ngành trong nỗ lực giảm nhẹ tác động tiêu cực do biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên môi trường. Các giải pháp ngắn hạn và dài hạn sẽ tập trung vào:

- Xây dựng được các giải pháp trọng tâm và ưu tiên nhằm ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu đối với từng ngành, lĩnh vực và khu vực.

- Rà soát nội dung các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch của từng ngành, lĩnh vực và khu vực đã được ban hành nhằm thực hiện được việc lồng ghép biến đổi khí hậu vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đặc biệt là phương án bảo vệ và khai thác tài nguyên nước, phương án phòng chống thiên tai của tỉnh.

- Ứng dụng cách tiếp cận thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái (Ecosystem-based Approach - EbA) nhằm giảm thiểu phát thải khí nhà kính, phát triển nền kinh tế theo hướng cacbon thấp.

- Bổ sung, điều chỉnh và cập nhật danh mục các dự án ưu tiên ứng phó với BĐKH và nước biển dâng theo một lộ trình khả thi và phù hợp.

- Củng cố và nâng cao năng lực cho các Sở, ban, ngành cấp tỉnh về mặt thể chế, tổ chức, chính sách, giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức cho toàn dân về tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, đồng thời nâng cao ý thức và trách nhiệm của toàn dân vào các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Huy động nguồn lực tài chính từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm nguồn tài trợ quốc tế và ngân sách nhà nước trong ứng phó với biến đổi khí hậu (Bảng 2.6.122)

Bảng 2.6.121: Các nhóm giải pháp ưu tiên trong ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Thái Nguyên

TT	Nhóm giải pháp	Nội dung cụ thể	Thời gian thực hiện
I	**Giải pháp phi công trình**		
1.1	Thông tin truyền thông	Công bố kế hoạch ứng phó BĐKH của tỉnh	Hàng năm
		Phổ biến thông tin, kiến thức về BĐKH đối với các bên liên quan: nhà nước, lực lượng vũ trang, cộng đồng, doanh nghiệp, người dân,…	Hàng năm
		Nâng cao năng lực thực hiện các văn bản pháp luật hiện hành về biến đổi khí hậu và ứng phó với BĐKH,…	
1.2	Nâng cao năng lực quản lý nhà nước	- Tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo sớm các điều kiện khí hậu cực đoan ngày càng gia tăng do BĐKH phục vụ phòng tránh thiên tai hiệu quả nhằm phát triển kinh tế xã hội theo hướng bền vững	2021 - 2030
		- Xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống giám sát biến đổi khí hậu với công nghệ hiện đại, độ chính xác cao nhằm cung cấp thông tin cho các vùng, địa phương trên địa bàn tỉnh	2020 - 2022
		- Hoàn thiện thể chế, tổ chức, cơ chế từ cấp tỉnh đến huyện, xã một cách phù hợp để giám sát về biến đổi khí hậu; tăng cường sự tham gia của hệ thống chính trị nhằm ứng phó hiệu quả với BĐKH	2021 - 2030
1.3	Điều phối ngành	- Rà soát, điều chỉnh và bổ sung các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của tỉnh phù hợp với điều kiện BĐKH	2020 - 2021
		- Lồng ghép BĐKH vào chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh	2020 - 2021

TT	Nhóm giải pháp	Nội dung cụ thể	Thời gian thực hiện
1.4	Bảo đảm an ninh lương thực trong bối cảnh biến đổi khí hậu	- Đề xuất và thực hiện các cơ chế, chính sách nhằm duy trì hợp lý và bền vững quỹ đất cho nông nghiệp để đảm bảo an ninh lương thực trong điều kiện BĐKH.	2021 - 2030
		- Nghiên cứu việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện BĐKH để chủ động phòng tránh dịch bệnh; phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học, áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến để hướng tới nền nông nghiệp hiện đại, thích ứng với BĐKH; tăng cường hệ thống bảo hiểm, chia sẻ rủi ro trong nông nghiệp.	
1.5	Thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái (EbA) nhằm giảm thiểu phát thải khí nhà kính, phát triển nền kinh tế theo hướng cacbon thấp	- Sử dụng các dịch vụ của hệ sinh thái và đa dạng sinh học như một phần của chiến lược thích ứng tổng thể nhằm hỗ trợ con người thích ứng với các tác động tiêu cực của BĐKH. Thích ứng dựa vào hệ sinh thái bao gồm việc quản lý bền vững, bảo tồn và phục hồi các hệ sinh thái để cung cấp các lợi ích, tạo môi trường thuận lợi giúp con người thích ứng được trước những thay đổi bất lợi, trong đó có các thay BĐKH	2021 - 2030
		- Thích ứng dựa vào hệ sinh thái giúp thích ứng với BĐKH bằng cách quản lý và sử dụng có chủ đích hệ sinh thái và các dịch vụ của hệ sinh thái	
		- Thích ứng dựa vào hệ sinh thái bổ sung hoặc thay thế các biện pháp cứng hoặc các biện pháp thích ứng mang tính kỹ thuật khác, đồngthời mang lại lợi ích kép là góp phần bảo tồn đa dạng sinh học và đảm bảo an ninh lương thực cho người dân	
		- Hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững và nâng cao khả năng hấp thụ cacbon của rừng	
		- Tăng cường quản lý, phát triển rừng bền vững, bảo tồn và phát triển rừng phòng hộ	
		- Phát triển và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm các nguồn năng lượng, nghiên cứu ứng dụng công nghệ sản xuất năng lượng từ các nguồn năng lượng tái tạo và năng lượng mới	
1.6	Tăng cường sự	- Khuyến khích, huy động các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài nước cung cấp, đầu tư tài chính cho ứng phó với BĐKH	2021 - 2030

TT	Nhóm giải pháp	Nội dung cụ thể	Thời gian thực hiện
	tham gia của các bên trong ứng phó BĐKH	- Xây dựng các cơ chế, chính sách nhằm thu hút, huy động sự tham gia của xã hội vào ứng phó với BĐKH; thí điểm mô hình cộng đồng thích ứng với BĐKH	
		- Nâng cấp hệ thống chăm sóc sức khỏe cộng đồng để từng bước đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về phòng chống dịch bệnh và các bệnh mới có thể phát sinh do tác động của BĐKH	
II	**Giải pháp công trình**: lồng ghép theo kế hoạch ứng phó BĐKH của từng ngành		
2.1	Lĩnh vực tài nguyên nước	- Đảm bảo nhu cầu nước trong sinh hoạt và sản xuất; Chủ động phòng, chống, giảm thiểu tác hại tới tài nguyên nước (cạn kiệt, hạn hán …) do tác động của BĐKH. Triển khai hiệu quả các chương trình, dự án cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, đặc biệt là dân ở các vùng còn khó khăn; cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân.	2021 - 2030
		- Quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, tổng hợp và đa mục tiêu tài nguyên nước; Áp dụng các công nghệ và phương thức sản xuất tiết kiệm nước;	
		- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, đánh giá chất lượng, tiềm năng tài nguyên nước các vùng thiếu và khan hiếm nước; Xây dựng mạng điểm quan trắc tài nguyên nước.	
		- Lồng ghép thực hiện Đề án Nâng cao năng lực quản lý an toàn đập, hồ chứa nước thủy lợi và vùng hạ du trên địa bản tỉnh Thái Nguyên đến 2025:	
		+ Xây dựng hệ thống trang thiết bị hỗ trợ nâng cao năng lực vận hành ứng phó với mùa mưa, lũ, bảo đảm an toàn thông qua triển khai lắp đặt và vận hànhhệ thống quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng tại 41 lưu vực, hồ chứa lớn và vừa trên địa bàn tỉnh;	
		+ Nâng cao chất lượng dự báo/cảnh báo mưa lũ trên các lưu vực sông, suối; Tăng cường phối hợp liên ngành dự báo, cảnh báo lũ, vận hành hồ chứa và phòng chống lũ cho vùng hạ lưu đập.	
		+ Rà soát, đánh giá hiện trạng các hồ chứa, khả năng xả lũ có xét đến BĐKH và phù hợp với tiêu chuẩn hiện hành.	

TT	Nhóm giải pháp	Nội dung cụ thể	Thời gian thực hiện
		- Kiên cố hóa kênh mương trên địa bàn các huyện, TP; tiếp tục hoàn thiện nâng cấp các cụm công trình thủy lợi Võ Nhai, huyện Đại Từ, tây Phổ Yên; nâng cấp hồ Núi Cốc để ứng phó với tình hình biến đổi khí hậu và đáp ứng yêu cầu khai thác phục vụ đa mục tiêu (lồng ghép thực hiện Quyết định 2643/QĐ- UBND về việc thực hiện Kế hoạch hành động ứng phó BĐKH đối với các công trình thủy lợi).	
2.2	Lĩnh vực nông lâm nghiệp	- Củng cố, nâng cấp, xây mới các đoạn đê sông xung yếu bảo đảm chống chịu được với thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu.	2021 - 2030
		- Ứng dụng rộng rãi công nghệ sinh học để tạo các giống cây, con mới có năng suất cao, chất lượng tốt, chống chịu với sâu bệnh và có khả năng thích nghi điều kiện biến đổi khí hậu (dưa mật trong nhà mái che, trồng cây dược liệu kết hợp trồng chuối tiêu cấy mô trên đất dốc).	
		- Tăng cường công tác bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn; Tăng cường hệ thống kiểm soát, dự báo, phòng chống cháy rừng; Nghiên cứu nâng cao tích lũy các bon ở các loại rừng tự nhiên tại các khu bảo tồn thiên nhiên và Vườn quốc gia tại Thái Nguyên tham gia tiến trình REDD ở Việt Nam.	
		- Khuyến khích phát triển mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả cao thích ứng với điều kiện BĐKH như: sử dụng giống chịu hạn có năng suất, chất lượng cao, chuyển đổi cơ cấu cây trồng có nhu cầu nước ít hơn (so với lúa) và có giá trị kinh tế cao, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp.	
		- Tiếp tục nghiên cứu và đẩy mạnh khả năng hấp thụ Các bon ở các trạng thái rừng làm cơ sở cho việc chi trả dịch vụ môi trường tại khu vực hồ Núi Cốc - tỉnh Thái Nguyên.	
		- Xây dựng thêm các công trình hồ Đồng Lá, hồ Bản Bắc, hồ Khuôn Nhà tại huyện Định Hóa, xây thêm đập và kiên cố hóa kênh mương nội đồng (Lồng ghép thực hiện Quyết định 2643/QĐ-UBND về việc thực hiện Kế hoạch hành động ứng phó BĐKH đối với các công trình thủy lợi).	

TT	Nhóm giải pháp	Nội dung cụ thể	Thời gian thực hiện
2.3	Lĩnh vực khí tượng-thuỷ văn	- Cải tạo, nâng cấp các Trạm khí tượng – thủy văn, áp dụng khoa học, công nghệ, kĩ thuật tiên tiến tăng khả năng cảnh báo dự báo sớm các hiện tượng thời tiết cực đoan; Giám sát biến đổi khí hậu tại các khu vực có mức độ tổn thương cao tại các huyện Đại Từ, Phú Bình.	2021 - 2030
		- Xây dựng cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu tỉnh Thái Nguyên phục vụ công tác quản lý nhà nước.	
		- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác phòng, chống thiên tai và cảnh báo thiên tai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	
2.5	Lĩnh vực quy hoạch và đô thị	- Rà soát, điều chỉnh chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật, KT-XH, khu đô thị, khu dân cư, phù hợp với các kịch bản biến đổi khí hậu.	2021 - 2030
		- Nâng cao năng lực cho cán bộ thực hiện quy hoạch xây dựng, có khả năng tích hợp, lồng ghép các yếu tố ứng phó với biến đổi khí hậu trong lập và triển khai quy hoạch.	
		- Đề xuất cốt nền và mật độ xây dựng phù hợp; kết cấu và kiến trúc công trình phải đảm bảo đáp ứng được yêu cầu chống chịu được mưa, lũ có cường độ lớn đối với các dự án phát triển đô thị tại khu vực hạ du có xét đến sự biến đổi mực lũ trên các sông do biến đổi khí hậu.	
		- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, phát triển đô thị: Tôn trọng địa hình tự nhiên, hạn chế thay đổi địa hình, nghiêm cấm việc tự ý đào núi, ngăn, lấp hoặc thay đổi các dòng chảy tự nhiên của sông suối; Điều chỉnh hệ thống thoát nước trong các khu dân cư, khu đô thị để đảm bảo ứng phó với thoát nước khi có mưa lũ lớn xảy ra; Tích hợp nội dung ứng phó biến đổi khí hậu vào quy hoạch và việc xây dựng chương trình phát triển đô thị.	
		- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về xây dựng, quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật: Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng, nạo vét sông, suối; hệ thống thoát nước đô thị, hệ thống thoát nước thải, kênh tiêu thoát nước.	
		Hình thành hệ thống kiểm soát, hạn chế ngập úng trong đô thị: Hình thành các hồ chứa điều tiết ngập lụt, khai thông, nạo vét, cải tạo, gia cố, nắn dòng cho các đường thoát nước đô thị; xây dựng đê, kè, tường chắn lũ, phân dòng lũ, công trình chứa nước hiện đại quy mô lớn.	

TT	Nhóm giải pháp	Nội dung cụ thể	Thời gian thực hiện
		- Đánh giá tình hình sạt lở đất tại khu vực ven sông, miền núi dưới tác động của biến đổi khí hậu trên địa bàn Thái Nguyên và đề xuất giải pháp giảm thiểu rủi ro và thiệt hại.	
2.6	Lĩnh vực khoa học và công nghệ	- Tổ chức triển khai các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và chuyển giao kết quả nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, thẩm định công nghệ liên quan đến biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, phục vụ cho việc thực hiện Kế hoạch.	2021 - 2030
		- Chú trọng vấn đề chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phương thức, mô hình canh tác phù hợp, ứng dụng công nghệ sinh học, quy trình sản xuất tiên tiến theo hướng an toàn thực phẩm, tăng cường hệ thống phòng chống và kiểm soát dịch bệnh phù hợp với đặc điểm sinh thái của các vùng và địa phương nhằm chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.	
2.7	Lĩnh vực y tế và sức khỏe cộng đồng	- Tăng cường công tác y tế; Nâng cấp, cải tạo, xây mới cơ sở hạ tầng phục vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng; Tăng cường phòng chống các dịch bệnh do biến đổi khí hậu; nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ y tế các địa phương trong bối cảnh biến đổi khí hậu và đặc biệt là năng lực ứng phó khủng hoảng sau thiên tai lớn.	2021 - 2030
		- Tăng cường công tác giáo dục cộng đồng về bảo vệ sức khỏe trong các điều kiện diễn biến bất thường của khí hậu.	
2.8	Lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch	- Thường xuyên kiểm tra, cập nhật sự ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với các di tích lịch sử, văn hóa, danh thắng trên toàn tỉnh, đặc biệt là đối với các các di tích, danh thắng đã được xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt, cấp quốc gia như	2021 - 2030
		- Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa), du lịch cộng đồng (Không gian văn hóa - vùng chè đặc sản Tân Cương TP Thái Nguyên; hang Phượng Hoàng - suối Mỏ Gà huyện Võ Nhai); đề ra các biện pháp tu bổ, tôn tạo cho phù hợp.	
		- Tăng cường sử dụng các chất liệu truyền thống, phương thức truyền thống trong việc tu bổ, phục dựng bảo quản các hiện vật trong di tích và nhà truyền thống. Tuyên truyền xây dựng lối sống thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải CO2, sử dụng các sản phẩm có nguồn gốc từ thiên nhiên trong hệ thống các nhà hàng, khách sạn, khu du lịch trong toàn tỉnh.	

7.4.4. Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh

7.4.4.1. Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê

a) Tiêu chuẩn phòng chống lũ

Tuân thủ quy định về mức đảm bảo phòng, chống lũ với chu kỳ lặp lại 50 năm (tần suất 2%) cho tuyến sông Cầu, sông Công trong các quyết định:

- Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch phòng, chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình.

- Quyết định số 3034/QĐ-UBND ngày 14/11/2016 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt dự án Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phòng, chống lũ chi tiết cho các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Mặt khác, qua đánh giá hiện trạng công trình đê điều trước lũ năm 2021, các tuyến đê hiện có trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hầu hết đều có khả năng chống được với lũ 2%.

Ngoài ra, Luật Đê điều quy định một trong những nguyên tắc để lập quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê là đảm bảo thoát được lũ thiết kế và lũ lịch sử đã xảy ra của tuyến sông. Căn cứ số liệu quan trắc và kết quả tính toán mực nước lớn nhất theo các tần suất tại các trạm thủy văn trên lưu vực sông Cầu, sông Thương: Khu vực thượng lưu các trạm Gia Bảy (tỉnh Thái Nguyên) trên sông Cầu, trạm Phủ Lạng Thương (tỉnh Bắc Giang) trên sông Thương và trạm Chũ (tỉnh Bắc Giang) trên sông Lục Nam, đề xuất tần suất đảm bảo thoát lũ là 2%, tương ứng với quy định đảm bảo chống lũ tại hạ lưu các trạm nói trên.

Như vậy, tần suất đảm bảo chống lũ, thoát lũ trên sông Cầu, sông Công trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được xác định như sau:

- Đối với khu vực có đê, tần suất chống lũ các giai đoạn đến 2030 và 2050 là 2%.

- Đối với khu vực không có đê, tần suất thoát lũ các giai đoạn đến 2030 và 2050 là 2%.

Bảng 2.6.122: Tổng hợp vùng bảo vệ và tần suất chống lũ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

TT	Vùng bảo vệ	Diện tích (ha)	Dân số (Người)		Tần suất chống lũ
			2020	2030	
1	Hữu Cầu-TP Thái Nguyên	5.149	138.700	159.400	2%
2	Tả Cầu- Đồng Hỷ	9.457	61.700	92.200	2%
3	Tả Cầu- Hà Châu	4.221	44.900	51.500	2%
4	Tả Cầu- Hữu Công	4.566	48.200	55.300	2%
5	Hữu Sông Công	1.075	8.100	9.300	2%
	Tổng	**24.468**	**301.600**	**367.700**	

- Mực nước và lưu lượng lũ thiết kế tại một số vị trí đặc trưng được quy định trong bảng sau:

Bảng 2.6.123: Mực nước và lưu lượng lũ thiết kế trên sông Cầu, sông Công

TT	Vị trí	Mực nước thiết kế (m)	Lưu lượng thiết kế (m3/s)	Tương ứng với Km đê hiện có
I	**Sông Cầu**			
1	TTV Thác Bưởi	37,4	2.830	
2	Cầu Cao Ngạn	30,8	2.730	
3	TL Cầu Gia Bảy (TV Thái Nguyên)	28,6	2.730	
4	HL Cầu Gia Bảy	28,4	2.870	K0 đê chỉnh trang TP
5	TL Đập Thác Huống	25,5	2.770	
6	HL Đập Thác Huống	25,2	2.770	
7	Điểm đầu đê Hà Châu	14,7	2.640	K0 đê Hà Châu
8	Điểm đầu đê Tả Cầu	12,2	2.720	K0 đê Tả Cầu
9	TTV Chã	11,1	2.750	K2+750 đê Chã
10	Trước ngã ba Công-Cầu (trên sông Cầu)	10,3	2.800	K9 đê Chã
II	**Sông Công**			
1	HL Hồ Núi Cốc	30,6	840	
2	Điểm đầu đê Tả Công	11,7	900	K0 đê tả Công
3	TL Cầu Đa Phúc	10,5	1.020	K8 đê tả Công
4	HL Cầu Đa Phúc	10,3	1.020	K8 đê tả Công
5	Trước ngã ba Công-Cầu (trên sông Công)	10,3	1.030	K9 đê Chã

b) Quản lý sử dụng bãi sông

Trên quan điểm việc sử dụng bãi sông phải đảm bảo yêu cầu phòng, chống lũ, đồng thời tạo điều kiện phát triển kinh tế, xã hội tại địa phương, một số đề xuất đối với công tác quản lý, sử dụng bãi sông như sau:

- Bố trí di chuyển ổn định toàn bộ dân cư với 190 hộ dân đang sinh sống tại 14 khu dân cư hiện có (diện tích 42ha) nằm trong không gian thoát lũ sông Cầu khu vực thành phố Thái Nguyên (từ Núi Xác đến thượng lưu đập Thác Huống).

- Trong phạm vi không gian thoát lũ khu vực có đê hiện tại: thực hiện theo quy định tại Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó, khu vực dân cư tập trung hiện có trước mắt được tồn tại, thực hiện sống chung với lũ; không có khu vực bãi sông được xây dựng mới công trình, nhà ở theo quy định tại Khoản 3, Điều 26, Luật Đê điều. Theo đó, tuyến đê hữu Cầu có 7 khu dân cư với tổng diện tích 153,7ha; tuyến đê tả Công có 5 khu dân cư với tổng diện tích 97 ha; tuyến đê hữu Công có 2 khu dân cư với tổng diện tích 47ha.

Bảng 2.6.124: Danh mục khu dân cư tập trung hiện có được tồn tại

TT	Tên	Diện tích (ha)	Số hộ	Dân số (người)	Xã	Huyện
I	**Tả Cầu**	**153,7**	**968**	**4.840**		
1	Nga My 1	84,8	490	2.450	Nga My	Phú Bình
2	Nga My 2	6,5	40	200	Nga My	Phú Bình

TT	Tên	Diện tích (ha)	Số hộ	Dân số (người)	Xã	Huyện
3	Hà Châu 1	8,7	60	300	Hà Châu	Phú Bình
4	Hà Châu 2	7,8	22	110	Hà Châu	Phú Bình
5	Tiên Phong	3,6	24	120	Tiên Phong	TP Phổ Yên
6	Tân Phú 1	10,1	57	285	Tân Phú	TP Phổ Yên
7	Tân Phú 2	32,2	275	1.375	Tân Phú	TP Phổ Yên
II	**Tả Công**	**97**	**242**	**1.210**		
1	Thuận Thành 1	13,8	69	345	Thuận Thành	TP Phổ Yên
2	Thuận Thành 2	26,8	82	410	Thuận Thành	TP Phổ Yên
3	Trung Thành 1	24,2	21	105	Trung Thành	TP Phổ Yên
4	Trung Thành 2	4,4	10	50	Trung Thành	TP Phổ Yên
5	Trung Thành 3	27,8	60	300	Trung Thành	TP Phổ Yên
III	**Hữu Công**	**47**	**98**	**490**		
1	Vạn Phái 1	31,3	50	250	Vạn Phái	TP Phổ Yên
2	Vạn Phái 2	15,7	48	240	Vạn Phái	TP Phổ Yên
	Tổng	**297,7**	**1.308**	**6.540**		

- Việc sử dụng các bãi sông được phép nghiên cứu xây dựng công trình, nhà ở thực hiện theo Quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ *(Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang trình Chính phủ xem xét, phê duyệt).*

- Trong phạm vi không gian thoát lũ, chứa lũ khu vực không có đê: Cơ bản giữ nguyên công trình, nhà ở hiện có, thực hiện sống chung với lũ; các hoạt động KT-XH, xây dựng công trình phải đảm bảo an toàn và không làm ảnh hưởng đến khả năng thoát lũ, chứa lũ của hệ thống.

c) Việc nghiên cứu, xây dựng một số tuyến đê mới, các công trình, dự án mới chưa được xác định trong Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 (Quy hoạch 257):

Thực hiện theo Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 và Quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ (Trong đó, theo ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 7680/BNN-KH ngày 16/11/2022 nội dung đề xuất xây dựng 03 tuyến đường dọc bờ tả sông Công sẽ được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét trong quá trình lập điều chỉnh Quy hoạch 257 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ).

7.4.4.2. Phương án phát triển hệ thống đê điều

a) Nhiệm vụ của các tuyến đê

Các tuyến đê trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên bao gồm: Các tuyến đê thành phố Thái Nguyên (tả, hữu Cầu; tả, hữu Mo Linh, Mỏ Bạch, Gang Thép), Chã, Hà Châu, Sông Công, Đô Tân - Vạn Phái, đê bao Kim Sơn có nhiệm vụ chống lũ bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản trong vùng đê bảo vệ theo mức thiết kế, với tổng diện tích được bảo vệ là: 10.258ha, dân số (tính đến năm 2030) là: 310.278 người. Trong đó:

- Các tuyến đê hiện có: Các tuyến đê Mỏ Bạch, Gang Thép, Chã, Hà Châu, Sông Công, Đô Tân - Vạn Phái.

- Các tuyến đê xây dựng mới: Đê tả Cầu, hữu Cầu; tả, hữu Mo Linh, đê bao Kim Sơn.

- Căn cứ điều kiện cụ thể, đến năm 2050 xem xét việc điều chỉnh cắt bỏ tuyến đê Mỏ Bạch đoạn từ K0+000 đến K0+786 và đoạn đê từ K0 đến K3+600 tuyến đê Gang Thép sau khi xây dựng xong tuyến đê hữu Cầu; đoạn đê từ K0+000 đến K0+500 tuyến đê Hà Châu.

b) Hướng tuyến và vị trí các tuyến đê

- Các tuyến đê hiện có: Hướng tuyến và vị trí giữ nguyên các tuyến đê hiện có, chỉ điều chỉnh cục bộ đảm bảo phục vụ công tác kiểm tra, ứng cứu hộ đê và kết hợp giao thông.

- Các tuyến đê xây mới:

+ Hướng tuyến và vị trí các tuyến đê tả Cầu, hữu Cầu; tả, hữu Mo Linh: Cơ bản đi sát theo chỉ giới không gian thoát lũ, một số đoạn điều chỉnh dịch tuyến về phía đồng để phù hợp với địa hình tự nhiên và quy hoạch chung của thành phố Thái Nguyên. Khoảng cách giữa hai đê lớn hơn hoặc bằng chiều rộng không gian thoát lũ đã được quy định tại phương án phòng, chống lũ các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Các tuyến đê mới đều kết hợp giao thông, chỉnh trang đô thị.

+ Tuyến đê bao Kim Sơn theo tuyến bờ bao hiện có.

Tọa độ vị trí cụ thể các tuyến đê được xác định tại *Phụ lục kèm theo* (tọa độ tuyến đê được xác định đi theo mép đê phía sông). Đây là giới hạn không được vượt quá về phía sông khi triển khai thực hiện xây dựng các tuyến đê mới.

+ Trên tuyến có một số đoạn đi qua khu vực đồi, địa hình cao, không phải đắp đê vẫn đảm bảo chống lũ thiết kế, vì vậy đề nghị không xác định là đê; bao gồm các đoạn: hữu Cầu từ K7+300, dài 457m; tả Cầu: Từ K0+590, dài 934m; từ K6+250, dài 365m; từ K15+100, dài 851m và từ K15+745, dài 499m.

c) Cấp các tuyến đê và công trình trên đê

- Cấp đê: các tuyến đê trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được quy hoạch thành 3 cấp (từ cấp V đến cấp III), với tổng chiều dài là 86,60km; trong đó:

+ Đê cấp III dài: 71,16km; đê xây dựng mới 35,96km, đê hiện có 35,20km.

+ Đê cấp IV dài: 13,85 km, đê hiện có.

+ Đê cấp V (đê bao) dài: 1,58 km, đê xây dựng mới.

- Công trình trên đê: Kè chống sạt lở bảo vệ đê 6,3km, gồm các đoạn: kè tả Cầu đoạn từ K5+680-K6+420, K10+400-K11+00; kè hữu Cầu đoạn từ K7+300-K12+000.

d) Thông số kỹ thuật của các tuyến đê

- Cao trình đỉnh đê: Xác định trên cơ sở mực nước lũ thiết kế được quy định tại phương án phòng, chống lũ các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Chiều rộng mặt đê: Đê cấp III rộng 6m; đê cấp IV, V rộng 5m; mặt đê được gia cố để tăng cường ổn định đê, đồng thời phục vụ kiểm tra ứng cứu hộ đê trong mùa lũ.

- Chiều rộng các tuyến đê kết hợp giao thông, được xác định theo quy hoạch của ngành giao thông.

- Các thông số kỹ thuật khác xác định theo các quy định hiện hành.

đ) Diện tích đất dành cho xây dựng, nâng cấp hệ thống đê điều

Diện tích sử dụng đất của hệ thống đê điều, bao gồm diện tích chiếm đất của bản thân các tuyến đê và của hành lang bảo vệ đê điều với tổng diện tích là 634,6ha.

Bảng 2.6.125: Diện tích sử dụng đất của hệ thống đê điều

TT	Tên tuyến	Chiều dài tuyến (m)	Diện tích chiếm đất của đê (ha)	Diện tích chiếm đất của hành lang bảo vệ (ha)	Tổng (ha)
	Tổng	**91.331**	**294,6**	**340,0**	**634,6**
I	**Tuyến đê hiện có**	**50.636**	**129,7**	**179,2**	**308,9**
1	Mỏ Bạch	800	1,6	1,3	2,9
2	Hữu Cầu	2.200	3,0	4,2	7,2
3	Gang Thép	8.300	34,1	32,3	66,5
4	Hà Châu	16.600	33,3	63,0	96,3
5	Chã	10.600	25,9	32,9	58,9
6	Sông Công	8.000	20,9	32,6	53,5
7	Đô Tân- Vạn Phái	2.556	6,5	5,7	12,2
8	Kim Sơn	1.580	4,5	7,1	11,6
II	**Tuyến đê xây mới**	**40.695**	**164,9**	**160,8**	**325,7**
1	Tả Cầu	15.745	67,6	70,7	138,3
2	Hữu Cầu	15.935	65,3	62,8	128,1
3	Tả Mo Linh	3.135	13,2	13,4	26,5
4	Hữu Mo Linh	3.350	18,8	14,0	32,8

7.4.4.3. Phương án kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

a) Giải pháp công trình

- Xây dựng Tràn Thác Huống 2 (mở rộng tràn) có bề rộng tràn B=50m, cao trình đáy +18m để chủ động trong việc tích nước mùa kiệt và xả lũ khi xảy ra lũ lớn.

- Nạo vét lòng sông Cầu đoạn qua thành phố Thái Nguyên (đoạn từ Cao Ngạn về Thác Huống) có chiều dài L=17,8km.

- Xây dựng mở rộng cầu Gia Bảy với bề rộng B=30m để đảm bảo thoát lũ.

- Xây dựng cắm mốc chỉ giới hành lang thoát lũ, chứa lũ; mốc cảnh báo lũ khu vực không có đê; chỉ giới khu vực dân cư tập trung hiện có trước mắt được tồn tại khu vực có đê.

- Xây dựng hồ Nghinh Tường với nhiệm vụ chính là cấp nước thay thế hồ Núi Cốc, hỗ trợ cắt giảm lũ cho thành phố Thái Nguyên.

- Xây dựng hệ thống công trình thoát lũ hạ du hồ Núi Cốc trên sông Công nhằm đảm bảo khả năng phòng, chống, thoát lũ và an toàn cho vùng hạ du hồ Núi Cốc khi hồ Núi Cốc xả lũ. Cụ thể như sau:

- Củng cố, nâng cấp, tu bổ, xây dựng các cầu tràn, cầu ngầm, đập tràn:

+ Xây dựng đập tràn giữ nước khu vực phía Nam Núi Tảo thuộc phường Thắng Lợi sang xóm Vinh Quang 3 xã Vinh Sơn. Dài 500m.

+ Nâng cấp cầu tràn trên tuyến đường từ xã Phúc Trìu đi ra xã Phúc Xuân, dài khoảng 15m, nâng cao khoảng 3-5m.

+ Xây dựng cầu tràn Đà Tiến đi Đức Cường - Xã Thịnh Đức, dài 20m, đường dẫn 300m.

+ Nâng cấp xây cầu ngầm 1(Cầu Tây) - xã Tân Cương, dài khoảng 25-30m; cao lên từ 50-60cm; rộng 7m.

+ Nâng cấp xây cầu ngầm 2(cầu nhà ông Kim)-xã Tân Cương, dài khoảng 40-45m; cao lên 60-70cm; rộng 7m.

+ Xây dựng Cầu Đá Mài (thuộc đoạn sông Công từ ngầm tràn Hồng Thái ngược lên thượng lưu khoảng 350m; cầu bê tông cốt thép dự ứng lực tổng chiều dài cầu 110m, mặt cầu rộng 12m).

+ Sửa chữa, nâng cấp đập Soi Vàng.

- Xây dựng đường cứu hộ, cứu nạn: Mở đường cứu hộ, cứu nạn từ các hộ dân thuộc xóm Hồng Phúc xã Phúc Trìu sơ tán theo hai hướng, tổng chiều dài 5km:

+ Tuyến 1: Di chuyển ngược lên phía đập chính hồ Núi Cốc.

+ Tuyến 2: Từ xóm Hồng Phúc mở đường sang xóm Phúc Tân, Phổ Yên sau đó quay ngược lại đường bão rác Đá Mài ra Tân Cương.

- Nạo vét lòng dẫn, tăng khả năng thoát lũ sông Công gồm các đoạn thuộc xã Phúc Trìu; từ xóm Hồng Thái 1 đến xóm Guộc - xã Tân Cường; đoạn thuộc thành phố Thái Nguyên và đoạn thuộc thành phố Phổ Yên tổng chiều dài 12km.

- Xây kè chống sạt lở bờ, ổn định lòng dẫn:

+ Đoạn kè dâng nước vào trạm bơm Bờ Lở xã Vĩnh Sơn (thuộc địa phận phường Lương Châu) đến núi phía Nam Núi Tảo (4,5km).

+ Xây dựng kè chống sạt lở hai bên bờ sông Công đoạn từ xóm Soi Vàng đi xóm Lam Sơn - xã Tân Cương, dài 900m.

+ Xây dựng kè khu vực bờ sông có khả năng bị sạt lở địa bàn thành phố Phổ Yên: Đoạn qua xóm Tuần Xã Đắc Sơn dài khoảng 150m; Xóm Trường Giang xã Vạn Phái dài khoảng 150m; xóm Lò xã Nam Tiến dài khoảng 150m; Trạm Bơm xóm Lò xã Nam Tiến dài 150m; Xuân Vinh xã Trung Thành dài khoảng 300m.

+ Kè chống sạt lở khu vực thượng, hạ lưu đập Soi Vàng dài 450m.

- Xây dựng hệ thống quan trắc, đánh giá đập, hệ thống cảnh báo lũ và cột tiêu báo lũ ứng với các kịch bản vỡ đập, tình huống lũ khẩn cấp giúp chủ động và tránh được những rủi ro trong công tác giảm nhẹ thiệt hại do lũ gây ra.

- Xây dựng đê bao Kim Sơn.

- Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống thủy lợi Thác Huống, tỉnh Bắc Giang - Thái Nguyên (dự án đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 3323/QĐ-BNN-KH ngày 23/7/2021).

- Xây dựng kè sông Công đoạn qua Thị trấn Hùng Sơn, kè suối Điệp, huyện Đại Từ thuộc dự án Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối một số tỉnh Miền núi phía Bắc (dự án đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 3385/QĐ-BNN-KH ngày 27/7/2021).

- Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập chứa nước Hồ Núi Cốc: Sửa chữa đập chính, đập phụ, tràn xả lũ; cầu Đá Mài, kè chống sạt lở hai bên bờ sông Công, nạo vét cục bộ lòng dẫn sông Công hạ du hồ Núi Cốc (dự án đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 3233/QĐ-BNN-KH ngày 21/7/2021).

- Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025 (dự án đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt tại Quyết định số 3245/QĐ-BNN-PCTT ngày 25/8/2022).

b) Giải pháp phi công trình

- Tăng cường năng lực quan trắc khí tượng thủy văn, nâng cao khả năng dự báo, cảnh báo mưa lũ, ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác dự báo.

- Xây dựng phương án ứng phó khẩn cấp, bố trí vật tư dự trữ, phương tiện thiết bị để đối phó trong trường hợp lũ lớn.

- Áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, vật liệu mới và các thiết bị tiên tiến trong công tác quản lý, xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa đê điều và công trình phòng chống lũ.

- Nâng cao nguồn lực, trang thiết bị, cơ sở vật chất cho cơ quan chuyên trách quản lý đê điều, lực lượng quản lý đê nhân dân; tăng cường công tác quản lý đê của các đoàn thể quần chúng. Hoàn thiện cơ chế chính sách cho công tác duy tu, bảo dưỡng chống xuống cấp hệ thống đê điều.

- Rà soát, hoàn chỉnh các văn bản liên quan đến công tác quản lý khai thác cát ở lòng sông và bãi sông; nạo vét, chỉnh trị luồng vận tải thủy đảm bảo an toàn hệ thống đê điều.

- Căn cứ bản đồ ngập lụt vùng hạ du đập hồ Núi Cốc trong quy hoạch phòng chống lũ cho hạ du hồ Núi Cốc và ý kiến của Tổng cục Thủy lợi tại Văn bản số 1440/TCTL-ATĐ ngày 14/10/2019 và số 1059/TCTL-ATĐ ngày 11/7/2022, tổ chức khai thác đập hồ chứa rà soát bổ sung hoặc xây dựng mới phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp theo quy định.

- Tổ chức hộ đê:

+ Hộ đê phải được tiến hành thường xuyên và là biện pháp cơ bản, quan trọng, đặc biệt là trong mùa lũ, bão; phải cứu hộ kịp thời khi đê điều có sự cố hoặc có nguy cơ bị sự cố.

+ Việc huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để cứu hộ đê phải được thực hiện kịp thời theo phương châm 4 tại chỗ, đúng thẩm quyền theo quy định của Luật Đê điều. Trong công tác cứu hộ đê, quân đội là lực lượng chủ lực; đồng thời phối hợp với lực lượng của các Bộ, ngành, các địa phương để bảo đảm an toàn cho đê điều.

+ Vật tư, phương tiện, trang thiết bị cho công tác hộ đê phải được chuẩn bị đầy đủ theo phương án hộ đê cụ thể của từng địa phương, kết hợp giữa truyền thông và hiện đại, coi trọng ứng dụng vật liệu mới, khoa học công nghệ, thiết bị tiên tiến cho công tác này.

- Tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về phòng chống lũ và quản lý đê điều. Nâng cao hiệu lực, làm rõ trách nhiệm quản lý của chính quyền địa phương các cấp trong công tác quản lý, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đê điều.

Bảng 2.6.126: Nhiệm vụ và cấp các tuyến đê chống lũ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (Quyết định 3034/QĐ-UBND)

TT	Tên tuyến đê	Địa danh huyện	Chiều dài (km)	Vị trí Km		Vùng bảo vệ		Cấp đê hiện tại	Cấp đê QH
				Đầu	Cuối	Diện tích (ha)	Dân số (người)		
	TỔNG		**86,60**			**10.258**	**310.278**		
1	Hữu Cầu	TP Thái Nguyên	13,74	K0+000	K15+935	3.465	199.118	Chưa có đê	III
2	Chỉnh trang	TP Thái Nguyên	2,20	K2+600	K4+800			IV	
3	Mỏ Bạch	TP Thái Nguyên	0,80	K0+000	K0+800	120	24.865	IV	IV
4	Gang Thép	TP Thái Nguyên	8,30	K0+000	K8+300	660	13.356	IV	IV
5	Hà Châu	TP Phổ Yên	16,60	K0+000	K16+600	1.051	12.995	III	III
6	Chã	TP Phổ Yên	10,60	K0+000	K10+600	2.223	29.179	III	III
7	Tả Công	TP Phổ Yên	8,00	K0+000	K8+000			III	III
8	Tả Cầu I	TP Thái Nguyên, Đồng Hỷ	10,24	K0+000	K10+240	957	16.597	Chưa có đê	III
9	Hữu Mo Linh	TP Thái Nguyên, Đồng Hỷ	3,13	K0+000	K3+135			Chưa có đê	III
10	Tả Cầu II	TP Thái Nguyên, Đồng Hỷ	5,50	K10+240	K15+745	1.442	10.999	Chưa có đê	III
11	Tả Mo Linh	TP Thái Nguyên, Đồng Hỷ	3,35	K0+000	K3+350			Chưa có đê	III
12	Đô Tân - Vạn Phái	TP Phổ Yên	2,55	K0+000	K2+556	180	1.682	IV	IV
13	Kim Sơn	TP Phổ Yên	1,58	K0+000	K1+580	160	1.487	Bờ bao	V

(Vị trí các tuyến đê xây dựng mới tỉnh Thái Nguyên)

VIII. XỬ LÝ, TÍCH HỢP NỘI DUNG BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC TRONG QUY HOẠCH TỈNH THÁI NGUYÊN

8.1. Xử lý, tích hợp báo cáo ĐMC về hiện trạng thực hiện quy hoạch tỉnh

Việc thực hiện quy hoạch tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2015-2020 (theo Quyết định số 260/QĐ-TTg ngày 27/2/2015 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt Quy hoạch tổng thể KT-XH tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030) đã tác động đến môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên như sau:

8.1.1. Tác động đến hiện trạng, diễn biến chất lượng và ô nhiễm không khí trong quá trình thực hiện quy hoạch trước

Chất lượng không khí ở tỉnh Thái Nguyên nhìn chung còn tương đối tốt và đang được cải thiện trong những năm gần đây, đặc biệt ở khu vực nông thôn, miền núi. Ô nhiễm môi trường chỉ mang tính cục bộ tại một số khu vực hoạt động sản xuất công nghiệp (Công ty CP Gang thép Thái Nguyên, Công ty CP gạch Prime Phổ Yên, Nhà máy xi măng La Hiên, ngã ba Quán Triều,…); khu vực mật độ giao thông cao (ngã ba Quán Triều, cổng trường Đại học sư phạm,…); hoạt động xây dựng; làng nghề, bãi chôn lấp chất thải rắn; khu vực đô thị,...

8.1.2. Tác động đến hiện trạng, diễn biến chất lượng và ô nhiễm nước mặt lục địa, nước dưới đất trong quá trình thực hiện quy hoạch trước

a) Nước mặt

Theo kết quả thực hiện dự án điều chỉnh mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020 tho thấy: Chất lượng nước sông Cầu cơ bản đảm bảo sử dụng cho các mục đích tưới tiêu, chất lượng nước sông từ khu vực Sơn Cẩm về đến hạ nguồn sông Cầu trước khi ra khỏi địa bàn tỉnh Thái Nguyên có chất lượng tốt hơn một số khu vực phía thượng nguồn. Chất lượng nước sông Công tốt hơn chất lượng nước sông Cầu. Thời điểm từ năm 2011 đến năm 2017, chất lượng nước sông Công đảm bảo sử dụng cho mục đích sinh hoạt hoặc tưới tiêu thủy lợi. Trong đó, tại khu vực từ thượng nguồn đến đập hồ Núi Cốc, khu vực lấy nước của nhà máy nước sông Công và nhà máy nước Tích Lương có chất lượng nước tương đối tốt, đảm bảo sử dụng cho mục đích sinh hoạt nhưng cần có biện pháp xử lý phù hợp. Tuy nhiên, từ năm 2018 đến nay, chất lượng nước tại một số khu vực thượng nguồn và hạ nguồn sông Công đã có xu hướng giảm nhẹ, trong nước xuất hiện hàm lượng amoni một số thời điểm vượt ngưỡng cho phép sử dụng cho mục đích sinh hoạt, chất lượng nước đảm bảo sử dụng mục đích tưới tiêu; chất lượng nước sông Rong đảm bảo sử dụng cho mục đích sinh hoạt nhưng phải có biện pháp xử lý phù hợp. Cụ thể chất lượng nước 03 lưu vực sông chính (sông Cầu, sông Công và sông Rong) của tỉnh Thái Nguyên như sau:

- Sông Cầu và phụ lưu sông Cầu: Kết quả quan trắc giai đoạn 2016-2020 cho thấy, nhìn chung chất lượng nước trên sông Cầu đảm bảo sử dụng cho mục đích tưới tiêu, phía hạ nguồn từ sau điểm Sơn Cẩm chất lượng nước sông Cầu có tốt hơn một số khu vực phía thượng nguồn. Các phụ lưu có chất lượng nước thường kém hơn so với chất lượng nước trên dòng sông chính. Tại khu vực xã Hà Thượng, các nhánh suối thượng nguồn suối Phục Linh có chất lượng nước cơ bản đáp ứng sử dụng mục đích tưới tiêu; các phụ lưu khác có chất lượng kém hơn không đảm bảo sử dụng cho mục đích tưới tiêu gồm: các phụ lưu chảy qua khu vực khai thác chế biến khoáng sản (khu vực Thần Sa - huyện Võ Nhai, chì kẽm Làng Hích, Trại Cau - huyện Đồng Hỷ) có hàm lượng

chất rắn lơ lửng khá cao nhưng không thường xuyên, rải rác có điểm xuất hiện kim loại; các phụ lưu chảy qua địa bàn thành phố Thái Nguyên bị ô nhiễm chất hữu cơ; suối Loàng, suối Cam Giá xuất hiện ô nhiễm kim loại.

- Sông Công và phụ lưu sông Công: Nhìn chung, nước sông Công có chất lượng nước tốt hơn sông Cầu. Tại khu vực đập hồ Núi Cốc chất lượng nước tương đối tốt, đảm bảo sử dụng cho mục đích sinh hoạt nhưng phải có biện pháp xử lý phù hợp. Theo kết quả quan trắc năm 2016-2017, chất lượng nước sông Công tương đối tốt, đảm bảo sử dụng cho mục đích sinh hoạt hoặc tưới tiêu nhưng so với giai đoạn 2011-2015, chất lượng nước sông Công có xu hướng giảm nhẹ bởi xuất hiện gia tăng ô nhiễm hữu cơ. Từ năm 2018 đến nay thông số amoni có xu hướng tăng nhẹ trên sông Công và các phụ lưu sông Công, tại một số thời điểm chất lượng nước chỉ đáp ứng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi. Các phụ lưu của sông Công, tại khu vực phía thượng nguồn cơ bản chất lượng nước đảm bảo sử dụng cho sinh hoạt hoặc tưới tiêu. Tuy nhiên một số phụ lưu tại khu vực hạ nguồn (suối Ngòi Mà, suối Đắc Sơn, suối La Cấm) không đảm bảo sử dụng cho mục đích tưới tiêu. Ngoài ra, suối La Cấm có một số đợt quan trắc xuất hiện kim loại Fe vượt giới hạn cho phép, tuy nhiên chỉ mang tính thời điểm và cục bộ.

- Sông Rong và phụ lưu sông Rong: Kết quả quan trắc giai đoạn 2016-2020 cho thấy, giá trị trung bình 5 năm của các thông số quan trắc đều đạt cột A2, chất lượng nước đảm bảo sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp.

b) Chất lượng nước dưới đất

Thái Nguyên có 11 tầng chứa nước khác nhau trong đó có một tầng chứa nước lỗ hổng, 9 tầng chứa nước khe nứt, khe nứt - karst và một đới chứa nước trong các thành tạo magma xâm nhập. Tổng trữ lượng động tự nhiên của tỉnh là 2,26 triệum^3/ngày đêm, trong đó khu vực có tiềm năng nước dưới đất đồi dào nằm ở huyện Võ Nhai, Định Hóa, Đồng Hỷ,…).

Nhìn chung, chất lượng đất dưới nước của tỉnh Thái Nguyên cơ bản ổn định so với giai đoạn 2011-2015. Một số khu vực bị ô nhiễm mang tính chất cục bộ và thời điểm, một số thông số quan trắc vượt chuẩn như: penmanganat, kim loại, coliform, Mn, Pb,…nguyên nhân ô nhiễm là do tác động từ chất thải từ các khu công nghiệp, khu vực khai thác khoáng sản,…xâm nhập vào các mạch nước ngầm gây ô nhiễm nước ngầm khu vực xung quanh.

8.1.3. Tác động đến hiện trạng, diễn biến chất lượng đất trong quá trình thực hiện quy hoạch trước

Theo kết quả của Báo cáo điều tra đánh giá chất lượng đất tỉnh Thái Nguyên cho thấy phần lớn đất có chất lượng từ trung bình đến thấp. Vấn đề thoái hóa đất, suy giảm độ phì nhiêu đối với đất sản xuất nông nghiệp. Nguyên nhân của vấn đề này có thể do lạm dụng phân bón hóa học trong canh tác, tác động của các yếu tố tự nhiên và vấn đề này cũng đã xảy ra đối với các vùng đất dốc, đất lâm nghiệp do rửa trôi, xói mòn, giảm độ che phủ. Về ô nhiễm đất: Nhìn chung đất của tỉnh Thái Nguyên chưa bị ô nhiễm, chỉ một số điểm xảy ra ô nhiễm mang tính chất cục bộ do bị ảnh hưởng của nguồn thải như khu vực khai thai thác, chế biến khoáng sản,…

8.1.4. Biến đổi khí hậu

- *Biến đổi nhiệt độ trung bình:* Giai đoạn 2008-2017, nhiệt độ trung bình có xu thế tăng nhanh hơn giai đoạn 1998-2007. Tháng có nhiệt độ trung bình cao nhất tháng

6 là 29,3^{0}C, tháng có nhiệt độ trung bình thấp nhất tháng 1 là 15,8^{0}C. Biên độ nhiệt độ năm giữa tháng nóng nhất và tháng lạnh nhất là 14^{0}C. Mức độ biến đổi nhiệt độ trung bình tại Thái Nguyên thời kỳ 2008-2017 có xu thế tăng 0,7^{0}C trong cả thời kỳ.

- *Biến đổi lượng mưa trung bình:* Trị số của lượng mưa trung bình các tháng mùa mưa (5 - 10) đều lớn hơn 100mm. Lượng mưa trung bình các tháng dao động từ 23,95 - 392,63mm, tháng có lượng mưa nhỏ nhất 23,95mm (tháng 2), tháng có lượng mưa lớn nhất 392,63mm (tháng 7). Tổng lượng mưa từ tháng 4 - 10 là 1.607,1mm chiếm 85,5% tổng lượng mưa cả năm. Mức biến động của lượng mưa năm và các tháng trong năm thời kỳ 2008-2017 so với giá trị trung bình khá lớn. Độ lệch chuẩn năm có giá trị 335,6mm tại trạm Định Hóa, và 354,4mm tại trạm Thái Nguyên. Mức độ biến đổi của lượng mưa trong từng tháng nhìn chung thấp hơn khá nhiều so với mức độ biến đổi năm và có sự chênh lệch giữa các tháng khá lớn, độ lệch chuẩn trong tháng trong năm dao động từ 13.1 - 169mm.

- *Bão, áp thấp nhiệt đới, hiện tượng cực đoan*:

+ Bão, áp thấp nhiệt đới: Trung bình thời kỳ 2008-2017 Thái Nguyên có mùa bão bắt đầu từ tháng 6 và kết thúc vào tháng 10 với tổng số 3 - 6 cơn bão /năm. Đánh giá khí hậu tỉnh Thái Nguyên 83 xảy ra nhiều bão nhất với trung bình xấp xỉ 2,5 - 3 cơn bão. Cấp gió ảnh hưởng cho thấy bão ảnh hưởng đến Thái Nguyên đạt đến cấp bão mạnh cấp 8, 9 (cơn bão số 1 năm 2016). Lượng mưa trong bão, áp thấp nhiệt đới đạt mưa vừa, mưa to đến rất to và dông.

+ Hiện tượng cực đoan: Căn cứ vào chỉ tiêu đã nêu thì thời kỳ 2008-2017 mỗi năm Thái Nguyên chịu ảnh hưởng khoảng 28,9 ngày rét đậm. Rét đậm tại Thái Nguyên thời kỳ này chỉ xuất hiện từ tháng 1 đến tháng 3 và tháng 12 hàng năm. Số ngày các rét đậm xảy ra vào các tháng 1 - 2 và tháng 12, duy trì từ 3 đến 6 ngày, tháng 3 xấp xỉ 01 ngày. Độ lệch chuẩn trung bình các tháng xuất hiện rét đậm duy trì từ 1,4 đến 4,2 ngày, cao nhất 4,2 ngày (tháng 2), tháng nhỏ nhất 1.2 ngày (tháng 3), các tháng từ tháng 4 đến tháng 9 không có rét đậm. Độ lệch chuẩn năm của số ngày rét đậm là 4,1 ngày.

8.2. Xử lý, tích hợp báo cáo ĐMC về các phương án quy hoạch tỉnh

8.2.1. So sánh tác động của 03 kịch bản phát triển

PHƯƠNG ÁN 1: TĂNG TRƯỞNG THẤP: 7 - 7,5%

Phương án tăng trưởng thấp 7,25% giả định mức đầu tư hiện tại vào công nghiệp và dịch vụ với mức tăng trưởng ở cả hai lĩnh vực. Mặc dù đây là một phương án khả thi, nhưng sẽ không đạt được mục tiêu GRDP bình quân đầu người của tỉnh vào năm 2025 và 2030. Theo phương án này, GRDP bình quân đầu người dự kiến khoảng 5.650 USD vào năm 2025 và 8.300 USD vào năm 2030. Vì tăng trưởng ở mức độ trung thấp nên việc huy động các nguồn tài nguyên, cũng như các nguồn năng lượng cho đầu vào sản xuất sẽ gia tăng gần như không đáng kể so với hiện trạng, nên mức độ phát thải, nguy cơ gây ô nhiễm môi trường biến động trong tầm kiểm soát tốt.

PHƯƠNG ÁN 2: TĂNG TRƯỞNG TRUNG BÌNH: 8 - 8,5%

Phương án tăng trưởng trung bình (8,25%) dựa trên chiến lược sản xuất chủ đạo của tỉnh. Công nghiệp - Xây dựng dự kiến sẽ chiếm 60% nền kinh tế vào năm 2030, chỉ giảm nhẹ so với năm 2025. Các khoản đầu tư vào sản xuất sẽ mất nhiều thời gian hơn để khai thác. Trong các công nghệ mới mà tỉnh dự định tập trung sẽ cần có cơ sở hạ tầng, kỹ năng và đủ nhân lực. Quan trọng hơn, sẽ cần nhiều nỗ lực để thu hút đầu tư

nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp. Tác động của đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến một số hoạt động của các nhà máy và gây tắc nghẽn nguồn cung cấp. Sau Covid-19, các khoản đầu tư hiện tại vào sản xuất có thể phục hồi nhanh chóng. Điều này chỉ là để phục hồi sau những tắc nghẽn và các khoản đầu tư khác vào sản xuất vẫn phải được khuyến khích để tăng trưởng bền vững. Sẽ có sự cạnh tranh cho các khoản đầu tư như vậy ở Việt Nam cũng như với các nước láng giềng. Vì lý do này, chiến lược tăng trưởng trung bình 8,25% từ năm 2021 đến năm 2030 dễ đạt được hơn. Điều quan trọng là đưa tỉnh đạt mục tiêu GRDP bình quân đầu người khoảng 5.800 USD vào năm 2025 và 8.900 USD vào năm 2030. Vì tăng trưởng ở mức độ trung bình khá nên việc huy động các nguồn tài nguyên, cũng như các nguồn năng lượng cho đầu vào sản xuất sẽ gia tăng ở mức độ tương xứng (so với hiện trạng), nên mức độ phát thải, nguy cơ gây ô nhiễm môi trường biến động trong tầm kiểm soát.

PHƯƠNG ÁN 3: TĂNG TRƯỞNG CAO: 8,5 - 9,5%

Phương án tăng trưởng cao 9% là một mục tiêu đầy tham vọng, đòi hỏi đầu tư đáng kể vào ngành công nghiệp và dịch vụ. Điều này chỉ có thể được thực hiện nếu có đủ lao động có trình độ kỹ thuật tham gia vào các ngành công nghệ cao như tự động hóa, các hoạt động công nghiệp 4.0 và phân tích dữ liệu lớn (big data). Đây là những kỹ năng chuyên môn cao đã có thời gian dài trong đào tạo và giáo dục. Ngoài ra còn có sự cạnh tranh cao đối với các khoản đầu tư vào các lĩnh vực này. Và điều này có thể sẽ tăng lên sau khi đại dịch Covid-19 kết thúc và quan hệ thương mại ở Châu Á Thái Bình Dương được sắp xếp lại để tính đến các dòng vốn đầu tư mới. Do đó, nỗ lực cần thiết để có được những khoản đầu tư như vậy có thể cần được duy trì trong thời gian dài hơn. Vì những lý do này, phương án tăng trưởng cao khó đạt được trong thời gian ngắn. Để đạt được mục tiêu tăng trưởng như kịch bản đề ra, đòi hỏi nền kinh tế sẽ sử dụng nhiều năng lượng, tài nguyên cho đầu vào, do đó sẽ làm gia tăng lớn phát thải các loại khí thải, chất thải, nước thải gây ô nhiễm môi trường, gia tăng mạnh tác động của biến đổi khí hậu.

Đánh giá chung: Kịch bản tăng trưởng kinh tế thấp tuy có kiểm soát tốt về vấn đề môi trường, nhưng không đảm bảo mục tiêu về phát triển kinh tế, do đó không đảm bảo mục tiêu bao trùm về phát triển bền vững (kinh tế - xã hội - môi trường); so với kịch bản tăng trưởng kinh tế nhanh, thì kịch bản tăng trưởng kinh tế trung bình khá đảm bảo phù hợp với lợi thế, tiềm lực hiện tại cũng như tương lai của tỉnh Thái Nguyên. Phương án tăng trưởng trung bình khá sẽ sử dụng nhiên liệu đầu vào ở quy mô hợp lý nên lượng khí nhà kính phát thải thấp hơn, do đó nguy cơ làm gia tăng biến đổi khí hậu, cũng như tác động của biến đổi khí hậu sẽ thấp hơn kịch bản tăng trưởng nhanh. Trong giải pháp thực hiện phương án, đã đề xuất các giải pháp tương đối hợp lý nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đến các ngành, lĩnh vực trong tầm nhìn dài dạn. Các giải pháp theo phương án này gắn kết chặt chẽ với mục tiêu phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu theo các văn bản của Đảng, Nhà nước.

8.2.2. Đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch

a) Các tác động tiêu cực của quy hoạch đến các thành phần môi trường:

- Tài nguyên nước mặt của tỉnh Thái Nguyên (nhất là sông Cầu và phụ lưu sông Cầu, sông Công và phụ lưu sông Công) sẽ chịu ảnh hưởng tiêu cực lớn nhất, do tăng hoạt động xả thải từ các ngành công nghiệp (Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các hoạt động công nghiệp ngoài khu, Cụm công nghiệp; làng nghề), nước thải từ khu vực

khai thác và chế biến khoáng sản, nước thải sinh hoạt đô thị, khu dân cư tập trung, chăn nuôi trang trại tập trung có nguy cơ lớn làm ô nhiễm nguồn nước.

- Môi trường không khí sẽ chịu tác động tiêu cực lớn thứ hai, do gia tăng phát triển công nghiệp, giao thông, khai thác và chiến biến vật liệu xây dựng (xi măng), gia tăng hoạt động xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng.

- Nguy cơ xảy ra rủi ro sự cố môi trường chịu tác động thứ ba, do các hoạt động công nghiệp, khai thác và chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng, giao thông, vận hành các công trình xử lý chất thải.

- Chất lượng đất chịu tác động thứ tư, do gia tăng phát thải vào môi trường đất (Dư lượng phân bón thừa, hóa chất bảo vệ thực vật,…), nguy cơ bạc màu thoái hóa đất ở những vùng đất dốc do canh tác thiếu bền vững, suy giảm chất lượng đất sẽ tăng ở các khu vực đất canh tác gần các khu công nghiệp, khu xử lý chất thải, khu vực xả thải của các khu khai thác và chế biến khoáng sản,…

- Nước ngầm sẽ chịu tác động tiêu cực ở mức thứ 5, chủ yếu liên quan các khu vực phát triển công nghiệp, chăn nuôi, phát triển đô thị và khai thác khoáng sản do xả thải xuống đất, nước mặt gây ô nhiễm nước ngầm.

- Tiếp theo là các tác động từ quy hoạch tác động đến đa dạng sinh học thứ 6 (Nhất là việc chuyển đổi đất rừng sang các loại đất phi nông nghiệp), cảnh quan thứ 7.

b) Các tác động tích cực của quy hoạch đến các thành phần môi trường:

- Thực hiện quy hoạch sẽ thúc đẩy kinh tế của tỉnh Thái Nguyên phát triển toàn diện mang lại cơ hội việc làm và tăng thu nhập cho người dân; triển khai quy hoạch thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với bảo vệ môi trường, quản lý và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên (tài nguyên rừng, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tài nguyên đất,…) và giữ vững cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu hướng tới một nền kinh tế xanh, tuần hoàn và thân thiện với môi trường và bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm. Thực hiện quy hoạch sẽ tạo bước bứt phá trong thu hút đầu, tạo ra nhiều nguồn lực để đầu tư trở lại cho công tác xử lý an toàn các chất thải bao gồm nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại theo thời kỳ quy hoạch.

- Phát triển kinh tế đem lại cơ hội việc làm từ tất cả các thành phần quy hoạch. Trái lại, việc chuyển đổi mục đích sử dụng một diện tích rất lớn đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp sang mục đích sử dụng khác (phát triển công nghiệp, đô thị, khu dân cư tập trung, phát triển các khu du lịch sinh thái, xây dựng cơ sở hạ tầng,…) sẽ làm mất việc làm và giảm thu nhập của một bộ phận nông dân có đất nông nghiệp bị thu hồi.Tuy nhiên, một khối lượng rất lớn tiền đền bù đất, tiền hỗ trợ từ các nguồn khác nhau sẽ được chi trả cho người nông dân nếu được sử dụng hiệu quả sẽ thúc đẩy kinh tế phát triển, tạo thêm việc làm mới thông qua hình thành các dịch vụ mới.

- Sức khỏe cộng đồng có khả năng bị ảnh hưởng do phát tán một số chất ô nhiễm từ các hoạt động phát triển, đặc biệt là phát triển công nghiệp, khai thác vật liệu xây dựng, khoáng sản và giao thông. Tuy nhiên, phương án phát triển đã đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường hợp lý, cùng với đó việc phát triển các mạng lưới cơ sở y tế theo phương án quy hoạch nên người dân sẽ có cơ hội được chăm sóc sức khỏe tốt hơn. Vì vậy, về tổng thể thực hiện quy hoạch tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn tới năm 2050 sẽ có tác động tích cực tới dịch vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

c) Tác động tích lũy tới môi trường xã hội

Mục tiêu của quy hoạch đến năm 2030 "Tỉnh Thái Nguyên trở thành một trong những trung tâm kinh tế công nghiệp hiện đại, trung tâm nghiên cứu và giáo dục - đào tạo; đổi mới sản xuất công nghệ cao của khu vực trung du, miền núi phía Bắc và vùng Thủ đô Hà Nội". Phát triển kinh tế đem lại cơ hội việc làm từ tất cả các hợp phần quy hoạch. Trái lại, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất một diện tích rất lớn đất sản xuất (đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp) sẽ phải chuyển sang đất công nghiệp, đất xây dựng hạ tầng và phát triển đô thị và đất dịch vụ, đất khu du lịch nên có nguy cơ dẫn tới mất sinh kế của một bộ phận lớn nông dân có đất đai bị thu hồi. Mất việc làm, thu nhập giảm của người có đất bị thu hồi là nguyên nhân gây mất trật tự an ninh xã hội, tình trạng khiếu kiện đông người và mâu thuẫn trong xã hội ngày càng gay gắt nếu không được giải quyết thoả đáng quyền lợi cho người bị thu hồi đất và giải quyết dư thừa lao động trong nông nghiệp.

d) Tác động tích lũy đến môi trường vùng

Đánh giá tác động tích lũy đến môi trường vùng được xếp thứ tự ưu tiên như sau:

-Vùng có nguy cơ ô nhiễm cao nhất là vùng phía Nam của tỉnh (thành phố Thái Nguyên, huyện Đại Từ, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên , huyện Phú Bình), đây là vùng động lực về phát triển công nghiệp - đô thị - thương mại dịch vụ của tỉnh Thái Nguyên, nhưng cũng là vùng có nguy cơ ô nhiễm môi trường không khí, nước, đất cao do phát triển công nghiệp, đô thị.

- Vùng phía Bắc của tỉnh (huyện Phú Lương, huyện Định Hóa, huyện Đồng Hỷ, huyện Võ Nhai), đây là vùng trọng điểm của tỉnh về phát triển nông lâm thủy sản, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, vùng có nhiều tiềm năng về phát triển du lịch NN; vùng phát triển các hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng. Các nguy cơ gây ô nhiễm chính về môi trường: Nguồn thải từ hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng; hoạt động chăn nuôi trang trại gần khu vực thượng nguồn sông suối; phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản;…

- Các trục hành lang có nguy cơ ô nhiễm không khí:

+ Trục hành lang kinh tế Bắc Nam (QL3 cũ, QL3 mới, QL3C, QL37, ĐT 264, ĐT261).

+ Trục hành lang kinh tế Đông Tây (Quốc lộ 1B và hành lang quốc lộ 37, quốc lộ 17);

8.3. Xử lý, tích hợp các giải pháp của báo cáo ĐMC và các kiến nghị đối với quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

8.3.1. Các giải pháp về ĐMC

Giải pháp duy trì xu hướng xu hướng tích cực, hạn chế, giảm thiểu xu hướng tiêu cực trong quá trình thực hiện quy hoạch

8.3.1.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

Cụ thể hóa các văn bản của nhà nước trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, ban hành các văn bản (trong thẩm quyền cấp tỉnh) hướng dẫn, cụ thể hóa Luật Bảo vệ môi trường

năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường,… cho phù hợp với các điều kiện đặc thù của tỉnh.

8.3.1.2. Giải pháp về tổ chức quản lý

Nâng cao năng lực quản lý môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên đặc biệt là năng lực cán bộ của Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra môi trường và Trung tâm Quan trắc Tài nguyên & Môi trường và đáp ứng nhu cầu về máy móc, trang thiết bị phục vụ đo đạc, phân tích chất lượng môi trường.

- Tổ chức tập huấn kiến thức môi trường cho bộ máy, cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường từ cấp thôn, xã, huyện đến cấp tỉnh.

- Phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý môi trường tỉnh Thái Nguyên với các tỉnh/thành phố lân cận như: Hà Nội, Bắc Giang, Bắc Kạn, Lạng Sơn trong hoạt động bảo vệ nguồn nước các sông liên tỉnh và các vấn đề môi trường liên vùng khác.

- Tăng cường công tác truyền thông, phổ biến Luật Bảo vệ môi trường.

8.3.1.3. Các giải pháp về công nghệ, kỹ thuật

- Áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn GAP, hữu cơ và các tiêu chuẩn tương đương; đẩy mạnh công tác chứng nhận trong các lĩnh vực: trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản;

- 100% nước thải và phân thải từ các trang trại chăn nuôi lợn phải được thu gom xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Nước thải chăn nuôi.

- Đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu kỹ thuật và công nghệ về sản xuất sạch hơn nhằm phòng ngừa ô nhiễm tại nguồn trong các hoạt động sản xuất công nghiệp (tiết kiệm nhiên liệu, nguyên liệu và giảm chất thải), nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường các khu công nghiệp/cụm công nghiệp. Chú trọng các giải pháp kỹ thuật như: Đổi mới công nghệ, thiết bị kỹ thuật, ứng dụng và gia tăng hàm lượng công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến; hợp lý hóa quá trình sản xuất; thay thế nguyên, nhiên liệu ô nhiễm bằng nguyên, nhiên liệu sạch hơn.

- 100% nước thải sinh hoạt thành phố, thị xã và thị trấn phải được thu gom xử lý phù hợp với QCVN14:2008/BTNMT - Nước thải sinh hoạt trước khi thải ra môi trường;

- Triển khai phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn tất cả các đô thị, tận dụng chất thải rắn hữu cơ để sản xuất phân bón vi sinh, tái sử dụng các chất thải có giá trị như kim loại, nhựa, nylon chai thuỷ tinh.

- Xúc tiến nghiên cứu lựa chọn công nghệ đốt có thu hồi năng lượng cho phát điện để xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp cho toàn tỉnh Thái Nguyên.

8.3.1.4. Giải pháp giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu

- Trong hoạt động trồng trọt: Chủ động công tác tưới tiêu trong canh tác lúa nước để giảm lượng khí CH_4 phát tán ra không khí, áp dụng biện pháp bón phân đúng kỹ thuật, đúng thời điểm để giảm phát thải khí N2O, tận dụng các sản phẩm phụ (rơm, rạ) chế biến thức ăn chăn nuôi trâu, bò hoặc trồng nấm và giảm dần việc đốt rơm rạ và các chất hữu cơ phụ phẩm nông nghiệp sau thu hoạch.

- Trong chăn nuôi: Chăn nuôi đặc biệt là nuôi lợn tập trung có lượng phân thải rất lớn nên cần khuyến khích các trang trại triển khai hầm Biogas để xử lý phân thải kết hợp thu hồi khí CH_4 làm chất đốt hoặc phát điện. Khuyến khích phát triển nông nghiệp theo hướng hữu cơ.

- Xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị: Áp dụng biện pháp phân loại chất thải rắn tại nguồn, sử dụng các chất hữu cơ để sản xuất phân vi sinh, thu hồi tái chế các vật liệu có giá trị như giấy, kim loại, nylon, nhựa các loại.

- Đối với công nghiệp: Các khu công nghiệp/cụm công nghiệp ưu tiên tiếp nhận đầu tư những ngành sản xuất công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường, công nghệ tiết kiệm năng lượng.

- Đối với giao thông: Phát triển hệ thống giao thông công cộng (xe bus điện, xe bus sử dụng khí hoá lỏng) để giảm bớt các phương tiện cá nhân.

- Đối với đô thị: Tăng mật độ cây xanh đô thị để giảm hiện tượng ốc đảo nhiệt, đồng thời có biện pháp quy hoạch trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc bảo đảm khai thác hiệu quả đất lâm nghiệp, duy trì và nâng cao khả năng phòng chống thiên tai, chống sa mạc hóa, xâm thực, suy thoái đất. Dành quỹ đất phù hợp để xây dựng hồ, ao để điều tiết nước hạn chế ngập úng đối với các hiện tượng mưa cực đoan.

8.3.1.5. Các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu

- Nghiên cứu thử nghiệm, sử dụng các giống cây trồng có khả năng thích ứng cao với biến đổi khí hậu.

- Quy hoạch tổng thể nguồn nước, xây dựng bổ sung các công trình hồ đập trữ nước để điều tiết nguồn nước đáp ứng nhu cầu dùng nước trong mùa khô;

- Trong quy hoạch phát triển các đô thị dành quỹ đất tương xứng để xây dựng ao, hồ phục vụ điều tiết nước mưa giảm tình trạng úng ngập trong đô thị khi có mưa lớn;

- Thường xuyên nạo vét hệ thống thoát nước đô thị, bảo trì, bảo dưỡng các trạm bơm tiêu để sẵn sàng ứng phó với những tình huống mưa lớn đột xuất.

8.3.2. Các kiến nghị với Quy hoạch

8.3.1.1. Chất thải từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu khai thác chế biến khoáng sản và các làng nghề được xác định là đối tượng chính gây tác động tiêu cực lớn tới các thành phần môi trường tự nhiên gồm đất, nước và không khí. Bởi vậy, để ngăn ngừa và hạn chế tác động tiêu cực tới môi trường khi quy hoạch được triển khai, cần có một lộ trình chi tiết bao gồm: Từ quá trình lập báo cáo tác động môi trường, kế

hoạch bảo vệ môi trường, xây dựng các công trình xử lý nước thải, chất thải tập trung, đồng bộ gắn với việc cam kết bảo vệ môi trường của doanh nghiệp.

8.3.1.2. Nguy cơ ô nhiễm môi trường nước mặt, đặc biệt là lưu vực sông và phụ lưu sông Cầu, sông Công bởi các nguồn thải: Phát triển công nghiệp, chế biến khoáng sản, phát triển chăn nuôi trang trại tập trung, nước thải sinh hoạt đô thị,… Bởi vậy, cần tăng cường các giải pháp pháp lý cũng như kỹ thuật trong việc cấp phép xả thải cho những dự án mới trong các hợp phần quy hoạch vào sông Cầu, sông Công. Việc cấp phép xả thải phải căn cứ sức chịu tải của mỗi nguồn.

8.3.1.3. Quá trình đô thị hoá sẽ gây áp lực rất lớn lên môi trường do lượng nước thải sinh hoạt và chất thải rắn sinh hoạt ở các đô thị liên tục gia tăng. Để ngăn ngừa và hạn chế ô nhiễm môi trường do quá trình đô thị hoá cần một lộ trình chi tiết về tiến độ xây dựng và nguồn tài chính để xây dựng các công trình xử lý nước thải sinh hoạt và công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực đô thị, công trình xử lý chất thải liên vùng.

8.3.1.4. Đối với phát triển sân gôn theo phương án quy hoạch: Nguy cơ ô nhiễm môi trường nước bởi dư lượng phân bón hoá học và hoá chất bảo vệ thực vật từ sân gôn là rất lớn. Bởi vậy, cần kiểm soát nguồn phân bón và hoá chất bảo vệ thực vật đặc biệt là loại thuốc trừ sâu sử dụng trong sân gôn ngay từ giai đoạn ĐTM và kiểm soát chặt chẽ phát thải (vào đất, nước) khu vực sân gôn và lân cận.

8.3.1.5. Tại Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP26), Việt Nam cam kết sẽ xây dựng và triển khai các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính để đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050. Vì vậy, Thái Nguyên cũng tập trung hoàn thiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với lộ trình đưa phát thải ròng của Việt Nam về "0" vào năm 2050. Cần hoàn thiện các cơ chế chính sách, có những giải pháp đột phá trong việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để hợp tác phát triển và thực hiện các dự án về chuyển đổi năng lượng, xem xét đề ra chính sách để loại bỏ năng lượng hóa thạch và thúc đẩy phát triển mạnh điện mặt trời. Đồng thời, cần tăng cường phổ biến, tuyên truyền để người dân và doanh nghiệp hiểu được những cơ hội, lợi ích lâu dài từ việc tham gia các sáng kiến toàn cầu về giảm phát thải khí nhà kính cũng như những thách thức trong ngắn hạn về chuyển đổi năng lượng, chuyển từ nhiên liệu hóa thạch sang năng lượng tái tạo,…

8.3.1.6. Trong định hướng quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, không quy hoạch phát triển thêm các nhà máy nhiệt điện. Tuy nhiên, việc tiêu thụ khối lượng than tương đối lớn ở hiện tại ảnh hưởng rất lớn đến môi trường không khí, nước và chất thải rắn. Do đó, trong thời gian tới, các nhà máy nhiệt điện hiện hữu cần đổi mới công nghệ theo hướng hiện đại để hạn chế phát thải bụi gây ô nhiễm môi trường xung quanh, tầm nhìn đến năm 2050, xóa bỏ nhà máy nhiệt điện để đảm bảo thực hiện theo cam kết COP26.

8.3.1.7. Quá trình đô thị hoá sẽ gây áp lực rất lớn lên môi trường do lượng nước thải sinh hoạt và chất thải rắn sinh hoạt ở các đô thị liên tục gia tăng. Để ngăn ngừa và hạn chế ô nhiễm môi trường do quá trình đô thị hóa cần một lộ trình chi tiết về tiến độ xây dựng và nguồn tài chính để xây dựng các công trình xử lý nước thải sinh hoạt và công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực đô thị, công trình xử lý chất thải liên vùng.

8.3.1.8. Phát triển chăn nuôi tập trung đặc biệt là chăn nuôi lợn có lượng nước thải và chất thải rắn (phân) rất lớn, đây được xem là những nguồn có tiềm năng gây ô nhiễm môi trường nước nghiêm trọng nếu không được quản lý chặt chẽ, đặc biệt là khu vực thượng nguồn sông Công, sông Cầu. Do đó, cần thận trọng khi phê duyệt các dự án đầu tư chăn nuôi lợn tập trung nằm trong lưu vực các nguồn nước được quy hoạch bảo vệ nghiêm ngặt.

8.3.1.9. Nhu cầu vật liệu xây dựng (đá, cát, sỏi) và vật liệu san lấp mặt bằng trong khi triển khai thực hiện quy hoạch là rất lớn. Sự cố xói lở bờ sông do hoạt động khai thác cát, sỏi đe doạ đến an toàn hệ thống đê điều phòng lũ hạ lưu sông Cầu, sông Công. Nguy cơ sạt lở đất do mưa lớn, động đất ở khu vực khai thác khoáng sản và vật liệu san lấp là rất lớn, vì vậy cần xây dựng lộ trình khai thác cát, sỏi, vật liệu san lấp, khoáng sản phù hợp với lộ trình phát triển công nghiệp, đồng thời đưa ra các giải pháp quản lý và kỹ thuật đảm bảo không ảnh hưởng đến sạt lở đất, xói, lở lòng sông, khu vực đồi, núi khai thác vật liệu xây dựng.

8.3.1.10. Khi thực hiện quy hoạch tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 sẽ thu hồi diện tích lớn đất nông nghiệp, lâm nghiệp để chuyển đổi mục đích sang đất công nghiệp, đất phát triển hạ tầng, đất khu đô thị, đất khu du lịch, khu thương mại dịch vụ,... Việc thu hồi một diện tích đất sản xuất rất lớn sẽ làm mất việc làm, giảm thu nhập của người có đất bị thu hồi. Để giảm thiểu tác động tiêu cực đến đời sống và duy trì trật tự an ninh xã hội khu vực nông thôn, cần có lộ trình cụ thể, chi tiết về tiến độ thu hồi, giá cả và phương thức bồi thường, mức hỗ trợ ổn định đời sống, kế hoạch đào tạo chuyển đổi nghề cho người trong độ tuổi lao động của các hộ gia đình có đất bị thu hồi và kế hoạch thu hút lao động nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp, dịch vụ. Giải quyết hài hoà quyền lợi giữa người có đất sản xuất nông nghiệp bị thu hồi với quyền lợi của nhà nước và nhà đầu tư quyết định việc hoàn thành mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo phương án quy hoạch đề ra.

Phần thứ III: THỰC HIỆN QUY HOẠCH TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. DANH MỤC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN

1.1. Các tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư

1.1.1. Cơ sở pháp lý

- Pháp luật về Đầu tư.

- Nghị quyết số 973/2020/ UBTVQH14 (khoản 1 điều 5) .

- Chỉ thị số 20/CT - TTg ngày 29/7/2019 của thủ tướng chính phủ về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2030.

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX với 04 nhiệm vụ và 5 khâu đột phá chiến lược.

- Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.1.2. Định hướng chung

Danh mục dự án quan trọng trong quy hoạch tỉnh chỉ thể hiện theo hướng định hướng phát triển ở cấp tỉnh, liên huyện, định hướng bố trí trên địa bàn huyện và đề cập một số thông tin cơ bản, định hướng khái quát như: Dự kiến tên dự án; sơ bộ tổng mức đầu tư; dự kiến địa điểm (nếu có); phân kỳ thực hiện. Thông tin cụ thể về dự án đầu tư sẽ được xác định rõ trong Kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc ở giai đoạn lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc ở giai đoạn Chấp thuận chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

1.1.3. Dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước (đầu tư công)

1.1.3.1. Định hướng đầu tư, ưu tiên lựa chọn dự án một số lĩnh vực chủ yếu

- Đối với kế hoạch đầu tư công, thứ tự ưu tiên đầu tư gồm 6 tiêu chí theo chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 27/9/2019 của Thủ tướng Chính phủ, phù hợp với quy định của pháp luật.

- Trên cơ sở danh mục các dự án xác định trên các ngành, lĩnh vực; các dự án quan trọng là các dự án cần phải thực hiện để đạt được các mục tiêu chiến lược, trọng yếu; các dự án có hiệu quả kinh tế cao, các dự án thực hiện mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội, an sinh xã hội cấp bách mà quy hoạch đã xác định.

1.1.3.2. Quy trình lựa chọn dự án

a) Lập kế hoạch chiến lược, thiết lập các mục tiêu về phát triển KT-XH, trong đó phải xác định được chiến lược phát triển dài hạn; các mốc trung gian quan trọng cần đạt được; các ngành tiềm năng góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu đặt ra.

b) Lập kế hoạch ngân sách, lập kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công cho các ngành, trong đó cần xác định được tổng chi cho đầu tư, quy mô vốn phân bổ cho ngành, xác định ngân sách thiếu hụt (nếu có).

c) Lựa chọn dự án, tổ chức chuẩn bị, thẩm định và phê duyệt dự án. Quá trình lựa chọn dự án gồm các bước sau:

- Bước 1: Dự án phải phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, Luật đầu tư công; các chiến lược, quy hoạch phát triển quốc gia; chiến lược, quy hoạch phát triển

ngành, lĩnh vực quốc gia; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh; phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn các chương trình, mục tiêu, chỉ tiêu đặt ra.

- Bước 2: Phù hợp với Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên (sau khi Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên được phê duyệt), Dự án phù hợp với ưu tiên của ngành; có tính cấp thiết, tháo gỡ, khắc phục những hạn chế, điểm nghẽn cản trở quá trình phát triển của Tỉnh, của ngành, địa phương; mang lại lợi ích KT-XH tích cực, có tính lan tỏa sâu rộng giữa các vùng, miền; đảm bảo về môi trường, an toàn xã hội và an ninh quốc phòng.

- Bước 3: Dự án có tính khả thi về kinh tế

- Những dự án đầu tư vì mục tiêu an sinh, xã hội phải được xác định rõ ràng; khuyến khích đánh giá hiệu quả, lựa chọn dự án có hiệu quả kinh tế cao nhất để quyết định đầu tư.

- Các dự án đầu tư vì mục tiêu kinh tế phải được thẩm định và phê duyệt dựa trên lợi ích kinh tế dương (giá trị hiện tại ròng kinh tế - ENPV) được chọn để lập kế hoạch ngân sách

- Bước 4: Dự án khả thi về tài chính; dự án đảm bảo các nguồn tài chính, các chi phí tài chính và đảm bảo hiệu quả về tài chính.

- Bước 5: Dự án nằm trong khả năng ngân sách, nguồn vốn đầu tư.

- Bước 6: Dự án khả thi về triển khai thực hiện, đảm bảo về giải phóng mặt bằng, đấu thầu, thi công, thiết bị,...

1.1.4. Dự án thu hút đầu tư

1.1.4.1. Định hướng đầu tư, ưu tiên lựa chọn dự án một số lĩnh vực chủ yếu

Đối với các dự án đầu tư khác, căn cứ vào các khâu đột phá chiến lược được sắp xếp theo thứ tự sau: (i) Ưu tiên các dự án thiết yếu về sản xuất, kinh doanh và lĩnh vực văn hóa - xã hội nhằm tạo ra các đột phá cho phát triển các ngành KT-XH quan trọng và đóng góp đáng kể GRDP của tỉnh; (ii) các dự án đầu tư XD kết cấu hạ tầng khung phát triển đô thị, XD nông thôn và các khu chức năng; (iii) các dự án BVMT, phòng, tránh thiên tai, ứng phó với BĐKH và thúc đẩy tăng trưởng xanh; (iv) các dự án khác phù hợp với chiến lược định hướng phát triển cho tương lai được Chính phủ ủng hộ và các chủ đầu tư chiến lược tham gia tích cực.

1.1.4.2. Tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư

Các dự án đầu tư được xem xét chấp thuận khi đáp ứng các tiêu chí sau:

- Phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia trên địa bàn tỉnh; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh; phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn.

- Về quy mô vốn đầu tư: sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Ban Quản lý các khu công nghiệp và các sở, ngành, địa phương có liên quan tham mưu cho Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về suất đầu tư tối thiểu đối với từng lĩnh vực cụ thể.

- Về năng lực của nhà đầu tư: Không xem xét chấp thuận đối với các nhà đầu tư không giải trình được khả năng tài chính, không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ tài chính

đối với Nhà nước nếu đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất. Ngoài ra, ưu tiên các nhà đầu tư có kinh nghiệm triển khai hiệu quả các dự án tương tự.

- Về lao động sử dụng: Ưu tiên thu hút đầu tư sử dụng lao động hiệu quả, sử dụng lao động là người địa phương và lao động qua đào tạo. Việc thẩm định dự án phải xem xét đến hiệu suất sử dụng lao động (đáp ứng yêu cầu tại bộ tiêu chí).

- Về hiệu quả KT-XH: Các dự án được xem xét chấp thuận phải được đánh giá là có hiệu quả KT-XH (trên các mặt: đóng góp cho ngân sách, hiệu quả sử dụng đất, lao động, hạn chế các tác động tiêu cực).

- Về công nghệ, môi trường: Ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, ít tác động xấu tới môi trường và phù hợp định hướng phát triển của tỉnh Thái Nguyên; theo quy định pháp luật.

Uỷ ban nhân dân tỉnh nghiên cứu, ban hành Quy định cụ thể về các tiêu chí trên phù hợp với điều kiện thực tế, để làm cơ sở lựa chọn các dự án đầu tư đảm bảo chất lượng, hiệu quả, phát triển bền vững.

1.1.4.3. Phân loại các dự án đầu tư

a) Nhóm 1: Các dự án đầu tư phát triển các ngành kinh tế và lĩnh vực văn hóa xã hội quan trọng

b) Nhóm 2: Các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội

c) Nhóm 3: Các dự án đầu tư phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới và các khu chức năng

d) Nhóm 4: Các dự án đầu tư bảo vệ môi trường; Phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

đ) Nhóm 5: Các dự án đầu tư khác

1.2. Nhu cầu vốn đầu tư khả năng cân đối

a) Nhu cầu vốn đầu tư theo kịch bản tăng trưởng 8,5% cho thời kỳ 2021-2030: 45 tỷ USD

b) Khả năng cân đối với mức tăng trưởng trung bình hàng năm theo xu hướng hiện hành khoảng 15%: 964.000 tỷ VNĐ, khoảng 38 tỷ USD, chỉ đáp ứng được trên 84% nhu cầu vốn.

Phải có chính sách thúc đẩy thu hút đầu tư với mức tăng hàng năm trung bình: 17,5%/năm (đây cũng là mục tiêu phấn đấu của các tỉnh thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ), trên cơ sở giữa cơ cấu vốn đầu tư hiện nay: 15-18% đầu tư công; 53%-56% đầu tư ngoài ngân sách; 28-30% FDI.

1.3. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư (vốn ngân sách)

Bảng 3.1: Danh mục dự án ưu tiên đầu tư (vốn ngân sách) thời kỳ 2021-2030 tỉnh Thái Nguyên

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
I	**Giao thông**	
1	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh Phúc	Tỉnh Thái Nguyên, tỉnh Bắc Giang, tỉnh Vĩnh Phúc
2	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT266 đoạn từ Ngã tư Sông Công (giao Quốc lộ 3 cũ) đến Ngã tư Điềm Thụy (giao Quốc lộ 37)	Thành phố Phổ Yên, huyện Phú Bình
3	Tuyến đường vành đai V qua địa bàn tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)	Huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
4	Đường nối QL3 mới Hà Nội - Thái Nguyên đến Khu công nghiệp Yên Bình, từ Km 3+516,9 đến Km 5+434,18 và ĐT 261 - giai đoạn 2	Thành phố Phổ Yên
5	Đường vành đai I (Đoạn Bờ Đậu Phú Lương- Hóa Thượng Đồng Hỷ)	Huyện Phú Lương, huyện Đồng Hỷ, thành phố Thái Nguyên

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
6	Đường kết nối ĐT.265 (xã Bình Long, huyện Võ Nhai) đi Bắc Giang	Huyện Võ Nhai
7	Xây dựng Cầu An Long và Đường kết nối tỉnh lộ ĐT.270 với tỉnh lộ ĐT.261 huyện Đại Từ	Huyện Đại Từ
8	Đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ KM31 (Quốc lộ 3) đến Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh)	Huyện Phú Lương, huyện Định Hóa
9	Đường vành đai I đoạn từ Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ đến điểm cuối Ngã Ba Bờ Đậu	Huyện Đồng Hỷ, Phú Bình, Đại Từ, Phú Lương, thành phố Phổ Yên, Sông Công,Thái Nguyên
10	Đường vành đai II	Huyện Đồng Hỷ, Phú Bình, Đại Từ, Phú Lương, Võ Nhai, thành phố Phổ Yên
11	Đường vành đai 1 vùng tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ đường vành đai 5 Hà Nội đến ĐT267)	Xã Tân Quang (TPSC); xã Thịnh Đức; phường Thịnh Đán (TPTN)
12	Đường Hồ Núi Cốc	Huyện Đại Từ, TP.Phổ Yên, TP. Thái Nguyên

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
13	Tuyến đường liên kết, kết nối tỉnh Thái Nguyên - Tuyên Quang, đoạn từ Ngã ba Khuôn Ngàn, Quốc lộ 37 đến giáp ranh địa phận tỉnh Tuyên Quang	Huyện Đại Từ
II	**Văn hóa, thể thao, du lịch**	
1	Cải tạo, sửa chữa Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh (ATK Định Hóa), xã Phú Đình, huyện Định Hóa	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa
2	Tu bổ di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Đình Xuân La, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình
3	Xây dựng sân vận động tỉnh Thái Nguyên	Xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên
4	Xây dựng, mở rộng, tôn tạo di tích "Nơi thành lập cơ sở Đảng đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên năm 1936, xã La Bằng huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	Xã La Bằng, huyện Đại Từ
5	Xây dựng cơ sở vật chất, huấn luyện và thi đấu môn đua thuyền	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
6	Xây dựng Trung tâm thể dục thể thao và Trường phổ thông năng khiếu thể dục thể thao	Xã Quyết Thắng và xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên
7	Xây dựng Sân vận động huyện Đại Từ (giai đoạn 1)	Thị trấn Hùng Sơn huyện Đại Từ
8	Quần thể văn hóa thể thao công viên cây xanh thành phố Phổ Yên	Thành phố Phổ Yên
9	Khu liên hợp Thể thao	xã Phúc Trìu, xã Quyết Thắng, TP.Thái Nguyên
10	Thực hiện Tu bổ, tôn tạo các di tích trong Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử quốc gia đặc biệt An toàn khu (ATK) Định Hóa	Huyện Định Hóa
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền thờ Lý Nam Đế	Thành phố Phổ Yên
12	Thư viện tỉnh	Thành phố Thái Nguyên
13	Bảo tàng tỉnh	Thành phố Thái Nguyên
14	Nhà hát	Thành phố Thái Nguyên
15	Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng	Thành phố Thái Nguyên

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
III	**Y tế**	
1	Xây dựng Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Thái Nguyên (giai đoạn I)	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên
2	Xây dựng, mở rộng nâng cấp Bệnh viện A Thái Nguyên	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên
3	Nâng cấp Bệnh viện Tâm thần Thái Nguyên	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên
4	Khoa khám chữa bệnh, Bệnh viện Mắt Thái Nguyên	Phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên
5	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng các cơ sở y tế công lập	Các huyện thành phố
IV	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**	
1	Trường THPT Tức Tranh, huyện Phú Lương	Huyện Phú Lương
2	Trường phổ thông dân tộc nội trú Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên (giai đoạn 2)	Huyện Định Hóa

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
3	Hoàn thiện cơ sở vật chất Trường Trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Thái Nguyên	Thành phố Phổ Yên
4	Trường THPT Sông Công 2	Thành phố Sông Công
5	Trường THPT Đồng Hỷ	Huyện Đồng Hỷ
6	Trường THPT Lý Nam Đế	Thành phố Phổ Yên
V	**Lao động, Thương binh và Xã hội**	
1	Dự án: Nâng cấp, cải tạo cơ sở cai nghiện đa chức năng tỉnh Thái Nguyên	Huyện Phú Bình
2	Cải tạo, nâng cấp mở rộng Trung tâm điều dưỡng người có công và người cao tuổi tỉnh Thái Nguyên	Huyện Đại Từ
3	Nâng cấp mở rộng Trung tâm Điều dưỡng và Phục hồi chức năng Tâm thần kinh Thái Nguyên	Xóm Nhân Hòa, xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên
4	Dự án Nâng cấp, cải tạo cơ sở trợ giúp xã hội	Thành phố Thái Nguyên

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
5	Dự án nâng cấp, mở rộng Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Hợp tác và phát triển nguồn nhân lực Thái Nguyên.	Thành phố Thái Nguyên
VI	**Khoa học Công nghệ**	
1	Xây dựng trại thực nghiệm của Trung tâm phát triển Khoa học và Công nghệ	Thành phố Thái Nguyên
2	Nhóm các dự án nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản xuất nông lâm nghiệp	Các huyện trên địa bàn tỉnh
3	Dự án hỗ trợ xây dựng mô hình nông nghiệp cận đô thị; mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm đặc thù của tỉnh (chè, rau, hóa quả, quế, …)	Các huyện trên địa bàn tỉnh
VII	**Trụ sở khối cơ quan quản lý nhà nước, đô thị**	
1	Trụ sở tiếp công dân tỉnh Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên
2	Trụ sở Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh và một số cơ quan	Thành phố Thái Nguyên

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
3	Trụ sở làm việc khối các cơ quan tỉnh Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên
4	Dự án khu đô thị mới, phố đi bộ trung tâm thành phố Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên
5	Trường Chính trị tỉnh	Thành phố Thái Nguyên
VIII	**Thông tin truyền thông**	
1	Đầu tư dự án về chuyển đổi số	Thành phố Thái Nguyên
2	Xây dựng hệ thống thông tin các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên
3	Dự án phát triển thông tin cơ sở giai đoạn 2021-2025	Các huyện, thành phố
4	Xây dựng nền tảng tích hợp dữ liệu, điều hành tập trung và phát triển hệ thống chuyên ngành y tế tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025	Sở Y tế và các đơn vị có liên quan
5	Đầu tư hiện đại hóa kỹ thuật , công nghệ phục vụ nhiệm vụ chính trị, sự ngiệp Phát thanh - Truyền hình tỉnh Thái Nguyên	Phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
IX	**Nông nghiệp - Hạ tầng nông nghiệp**	
1	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thái Nguyên	Thành phố Phổ Yên
2	Cải tạo, nâng cấp các hồ đập trên địa bàn tỉnh	Các huyện Phú Bình; Phú Lương; Định Hóa; Đại Từ; Võ Nhai; Đồng Hỷ; thành phố Phổ Yên; thành phố Sông Công
3	Bảo vệ và phát triển rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng và nâng cao năng lực Phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	Các huyện thành phố
4	Dự án Bố trí ổn định dân cư tại chỗ vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở và lũ ống, lũ quét thuộc 06 xã: Na Mao, Đức Lương, Hoàng Nông, Khôi Kỳ, Tân Linh và Ký Phú, huyện Đại Từ	xã: Na Mao, Đức Lương, Hoàng Nông, Khôi Kỳ, Tân Linh và Ký Phú, huyện Đại Từ
5	Dự án Khu tái định cư tập trung vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở đất và lũ quét xã Kim Phượng, huyện Định Hóa	Xã Kim Phượng, huyện Định Hóa

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
6	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc- Tỉnh Thái Nguyên	Huyện Đại Từ, huyện Đồng Hỷ, huyện Võ Nhai, huyện Định Hóa và huyện Phú Lương
7	Dự án cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022-2025 và các dự án cấp nước sinh hoạt nông thôn thuộc Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS, miền núi giai đoạn 2021-2025	Các xã trên địa bàn tỉnh
8	Khu tái định cư xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên thuộc Dự án: Đầu tư tổng thể bố trí ổn định dân cư vùng bán ngập hồ Núi Cốc, tỉnh Thái Nguyên	Xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ
9	Khu tái định cư vùng thiên tai có nguy cơ lũ ống, lũ quét xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	Huyện Võ Nhai
10	Khu tái định cư vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở núi, có nguy cơ lũ ống, lũ quét xã Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ	Huyện Đồng Hỷ

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
11	Dự án xây dựng Khu tái định cư tập trung để di chuyển khẩn cấp cho 12 hộ dân bị ảnh hưởng do thiên tai xã Quân Chu, huyện Đại Từ	Huyện Võ Nhai
12	Dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ di dân, tái định cư xóm Yên Thái, xã Tân Thái, huyện Đại Từ	Huyện Định Hóa
13	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở đất, nguy cơ lũ ống, lũ quét và vùng đặc biệt khó khăn	Huyện Võ Nhai, huyện Đồng Hỷ; huyện Định Hóa và huyện Phú Lương
14	Dự án Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống thủy lợi Thác Huống, tỉnh Bắc Giang – Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên
15	Dự án thành phần: Xây dựng kè sông Công đoạn qua Thị trấn Hùng Sơn, kè suối Điệp, huyện Đại Từ thuộc dự án Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối một số tỉnh Miền núi phía Bắc	Huyện Đại Từ

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
16	Dự án Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập chứa nước Hồ Núi Cốc: Sửa chữa đập chính, đập phụ, tràn xả lũ; cầu Đá Mài, kè chống sạt lở hai bên bờ sông Công, nạo vét cục bộ lòng dẫn sông Công hạ du hồ Núi Cốc	Thành phố: Thái Nguyên, Phổ Yên, Sông Công
17	Dự án thành phần số 1: Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	Thành phố Phổ Yên
18	Xây dựng khu tái định cư vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở, lũ ống, lũ quét, ngập úng và khu rừng đặc dụng	Huyện Võ Nhai và huyện Định Hóa
19	Các dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở đất, nguy cơ lũ ống, lũ quét và vùng đặc biệt khó khăn	Huyện Võ Nhai, huyện Đồng Hỷ; huyện Định Hóa và huyện Phú Lương
20	Dự án cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	Các xã trên địa bàn tỉnh
21	Di dời nâng cấp cơ sở sản xuất giống gia súc, gia cầm tỉnh Thái Nguyên	Huyện Phú Lương

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
22	Dự án Phục hồi và quản lý rừng bền vững tại miền Trung và miền Bắc Việt Nam (gọi tắt là Dự án KfW9.2) tỉnh Thái Nguyên	Huyện Võ Nhai, Định Hóa, Đại Từ, TP Phổ Yên, TP Thái Nguyên
23	Xây dựng các hồ chứa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Huyện Định Hóa, Huyện Đại Từ
24	Xây dựng các tuyến đê Hữu Cầu, Tả cầu; Tả, Hữu Mo Linh và đê bao Kim Sơn	Thành phố Thái Nguyên và thành phố Phổ Yên
25	Xây dựng Tràn Thác Huống 2	Thành phố Thái Nguyên
26	Nạo vét lòng sông Cầu đoạn qua thành phố Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên
27	Sửa chữa, nâng cấp các hồ đập trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030	Tỉnh Thái Nguyên
28	Hệ thống công trình thoát lũ hạ du hồ Núi Cốc trên sông Công	Thành phố Phổ Yên và Thái Nguyên
29	Dự án cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2031-2050	Các xã trên địa bàn tỉnh

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
30	Xây dựng hồ Nghinh Tường	Xã Thượng Nung, Huyện Võ Nhai
31	Sửa chữa, nâng cấp các hồ đập trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2031-2050	Tỉnh Thái Nguyên
X	**An ninh quốc phòng**	
1	Ban Chỉ huy quân sự TP Phổ Yên (GĐ3)	Thành phố Phổ Yên
2	Di chuyển Đại đội kho C29	Huyện Phú Lương
3	Rà phá bom mìn, vật liệu nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	Thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, TP Phổ Yên (nay là thành phố Phổ Yên), Huyện Đại Từ
4	Trụ sở Phòng cánh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh	Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên
5	Trụ sở công an huyện	Huyện Võ Nhai, huyện Định Hóa
6	Cải tạo, sửa chữa Khu căn cứ chiến đấu 1	Huyện Phú Lương
7	Cải tạo, nâng cấp cơ quan Bộ CHQS tỉnh	Phường Đồng Quang, TPTN

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
8	Cải tạo, sửa chữa 9 Ban CHQS các huyện, thành phố	Các huyện, thành phố
9	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm huấn luyện dự bị động viên tỉnh Thái Nguyên	Xã Lục Ba, huyện Đại Từ
10	Trụ sở, doanh trại, trung tâm huấn luyện và BDNV Công an tỉnh	Xã Phúc Xuân, xã Quyết Thắng và xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
11	Bến thủy Công an nhân dân	Xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên
12	Trụ sở đồn Công an và đội Cảnh sát chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Khu công nghiệp Sông Công II	Xã Tân Quang
13	Trụ sở Đội Cảnh sát chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn các huyện thành phố	Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
14	Trụ sở đồn công an trên địa bàn các huyện, thành phố	Xã Điềm Thụy huyện Phú Bình;Xã Tân Thái huyện Đại Từ
15	Trụ sở Trạm kiểm soát giao thông Quốc lộ 3 cầu Đa Phúc	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
16	Các trụ sở Trạm cảnh sát giao thông đường bộ	Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên; Xã Kha Sơn huyện Phú Bình;Xã Quang Sơn huyện Đồng Hỷ; Xã Phú Thượng huyện Võ Nhai; Xã Yên Lãng huyện Đại Từ;Xã Yên Ninh huyện Phú Lương;Xã Trung Hội huyện Định Hóa
17	Mở rộng Công an huyện Đồng Hỷ mới	Xã Hóa Thượng huyện Đồng Hỷ
18	Hầm họp Công an tại khu căn cứ chiến đấu	Huyện Đồng Hỷ
19	Nhà khách, nghỉ dưỡng, điều dưỡng Bộ Công an tại Hồ Núi Cốc	Xã Vạn Thọ huyện Đại Từ
20	Cụm công an khu vực	Xã Phú Cường huyện Đại Từ; Xã Vô Tranh, xã Yên Đổ huyện Phú Lương; Xã Bình Yên huyện Định Hóa

1.4. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư (vốn ngoài ngân sách)

Bảng 3.2: Danh mục dự án ưu tiên đầu tư (vốn ngoài ngân sách) thời kỳ 2021-2030 tỉnh Thái Nguyên

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
I	**NGÀNH CÔNG NGHIỆP**	
I.1	***Hạ tầng khu, cụm công nghiệp***	
I.1.1	Hạ tầng khu công nghiệp	
1	Hạ tầng KCN Sông Công II giai đoạn 2	TP Sông Công
2	Hạ tầng KCN Phú Bình	Huyện Phú Bình
3	Hạ tầng Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Tây Phổ Yên	TP Phổ Yên
4	Hạ tầng KCN Yên Bình 2	TP Phổ Yên và huyện Phú Bình

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
5	Hạ tầng KCN Yên Bình 3	HuyệnPhú Bình
6	Hạ tầng KCN Thượng Đình	Huyện Phú Bình
7	Mở rộng KCN Nam Phổ Yên	TP Phổ Yên
I.1.2.	Hạ tầng cụm công nghiệp	
1	Hạ tầng CCN Sơn Cẩm 2	Xã Sơn Cẩm, TP Thái Nguyên
2	Hạ tầng CCN Tích Lương	Phường Tích Lương, TP Thái Nguyên
3	Hạ tầng CCN Đức Hòa	Xã Thịnh Đức, TP Thái Nguyên
4	Hạ tầng CCN Hòa Bắc	Xã Thịnh Đức, TP Thái Nguyên
5	Hạ tầng CCN Lương Sơn 2	Phường Lương Sơn, TP Sông Công
6	Hạ tầng CCN Minh Đức 1	Xã Minh Đức, TP Phổ Yên
7	Hạ tầng CCN Hà Châu 2	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình
8	Hạ tầng CCN Lương Phú - Tân Đức	Xã Lương Phú và xã Tân Đức, huyện Phú Bình

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
9	Hạ tầng CCN Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình
10	Hạ tầng CCN Hà Thượng	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ
11	Hạ tầng CCN Quân Chu	Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ
12	Hạ tầng CCN Cát Nê - Ký Phú	Xã Cát Nê, xã Ký Phú, huyện Đại Từ
13	Hạ tầng CCN Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương
14	Hạ tầng CCN Bá Sơn	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương
15	Hạ tầng CCN Cầu Bình	Xã Vô Tranh và Tức Tranh, huyện Phú Lương
16	Hạ tầng CCN Cổ Lũng	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương
17	Hạ tầng CCN Kim Sơn	Huyện Định Hóa
18	Hạ tầng CCN Nam Hòa	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ
19	Hạ tầng CCN Minh Tiến	Huyện Đồng Hỷ
20	Hạ tầng CCN Hà Châu 1	Huyện Phú Bình

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
II	**HẠ TẦNG KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ**	
1	Dự án khu đô thị mới, phố đi bộ trung tâm thành phố Thái Nguyên	TP Thái Nguyên
2	Khu đô thị kết hợp công viên cây xanh Green Park Thái Nguyên	Phường Quang Vinh, TP Thái Nguyên
3	Khu đô thị mới Linh Sơn - Huống Thượng	Xã Linh Sơn, xã Huống Thượng, TP Thái Nguyên
4	Khu đô thị mới Tích Lương	TP Thái Nguyên
5	Khu đô thị mới Cao Ngạn	TP Thái Nguyên
6	Khu dân cư Đồng Xe, xã Sơn Cẩm	TP Thái Nguyên
7	Khu đô thị Hương Sơn, phường Hương Sơn	TP Thái Nguyên
8	Khu dân cư Nam Tiến (khu số 4)	TP Phổ Yên
9	Khu đô thị Đông Cao (khu số 1)	TP Phổ Yên

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
10	Khu đô thị Hồng Tiến (khu nhà ở đường 47m)	TP Phổ Yên
11	Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 49,58 ha)	TP Phổ Yên
12	Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 48,89 ha)	TP Phổ Yên
13	Khu đô thị Nam Tiến (khu số 5)	TP Phổ Yên
14	Khu đô thị Vạn Xuân 2	TP Phổ Yên
15	Khu đô thị Tiên Phong (khu số 1)	TP Phổ Yên
16	Khu đô thị Đông Cao - Tân Phú	TP Phổ Yên
17	Khu đô thị Vạn Xuân 1	Nam Tiến, Đắc Sơn, TP Phổ Yên
18	Khu đô thị Đắc Sơn (khu số 1)	TP Phổ Yên
19	Khu đô thị, khu nhà vườn sinh thái nghỉ dưỡng Nam Tiến	TP Phổ Yên

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
20	Khu đô thị sinh thái thể thao Hồ Ghềnh Chè	TP Sông Công
21	Khu đô thị sinh thái thể thao phường Châu Sơn	TP Sông Công
22	Khu đô thị số 1 phường Cải Đan (khu A)	TP Sông Công
23	Khu đô thị Tân Sơn	Phường Lương Sơn, xã Tân Quang, TP Sông Công
24	Khu dân cư nông thôn mới xóm Bãi Bằng	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ
25	Khu dân cư nông thôn mới xóm Gốc Mít	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ
26	Trung tâm đô thị, hành chính tổng hợp xã Kha Sơn	Huyện Phú Bình
27	Khu đô thị sinh thái Seoul Park City Thái Nguyên thuộc đô thị mới Điềm Thụy	Huyện Phú Bình

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
28	Khu đô thị Đồng Đầm, xã Điềm Thụy	Huyện Phú Bình
29	Khu dân cư Phương Độ, xã Xuân Phương	Huyện Phú Bình
30	Khu đô thị dịch vụ Phú Bình (trong Quy hoạch Khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ Phú Bình)	Huyện Phú Bình
31	Khu đô thị dịch vụ Tây Phổ Yên (Trong quy hoạch Khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ Tây Phổ Yên)	TP Phổ Yên
32	Tổ hợp văn hóa đa năng và đô thị sinh thái	Xã Yên Lạc, xã Phú Đô, xã Tức Tranh, huyện Phú Lương
33	Khu đô thị sinh thái phía Tây Bắc xã Phúc Xuân	TP Thái Nguyên
34	Khu đô thị sinh thái phía Tây Nam xã Phúc Xuân	TP Thái Nguyên

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
35	Khu đô thị, Tổ hợp dịch vụ, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí cao cấp	Xã Phúc Xuân, xã Phúc Trìu, TP Thái Nguyên
36	Khu đô thị sinh thái Núi Cốc Escape	Xã Phúc Xuân, TP Thái Nguyên
37	Khu Tổ hợp thể thao và du lịch nghỉ dưỡng Thái Nguyên	Xã Huống Thượng, TP Thái Nguyên
38	Khu đô thị, văn hóa thể thao Nam Núi Cốc, xã Phúc Trìu	TP Thái Nguyên
39	Khu đô thị sinh thái và thể dục thể thao tại thị trấn Quân Chu và xã Cát Nê	Huyện Đại Từ
40	Khu đô thị Nam Thái 2	TP Phổ Yên
41	Khu đô thị, văn hóa thể thao Nam Núi Cốc, xã Phúc Tân	TP Phổ Yên
42	Khu đô thị sinh thái - thể thao Vạn Phái	TP Phổ Yên
43	Khu dân cư sinh thái, vui chơi giải trí hồ Kim Đĩnh	Huyện Phú Bình

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
III	**DỊCH VỤ**	
1	Sân gôn tại Khu vực hồ Suối Lạnh	TP Phổ Yên
2	Khu thể thao sân gôn Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ
3	Sân gôn Hồ Núi Cốc, TP Thái Nguyên	Xã Phúc Xuân, Phúc Trìu, TP Thái Nguyên
4	Khu thể thao sân gôn tại thị trấn Quân Chu và xã Cát Nê, huyện Đại Từ	Huyện Đại Từ
5	Sân gôn và học viện gôn Phú Bình	Huyện Phú Bình
6	Sân gôn Quân Chu	Huyện Đại Từ
7	Sân gôn tại Khu đô thị sinh thái thể thao phường Châu Sơn	TP Sông Công
8	Sân gôn tại Khu đô thị sinh thái thể thao hồ Ghềnh Chè	TP Sông Công
9	Sân gôn tại Khu Tổ hợp thể thao và du lịch nghỉ dưỡng Thái Nguyên	Xã Huống Thượng, TP Thái Nguyên

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
10	Sân gôn tại Khu đô thị, văn hóa thể thao Nam Núi Cốc, xã Phúc Trìu, TP Thái Nguyên	TP Thái Nguyên
11	Sân gôn tại Khu đô thị, văn hóa thể thao Nam Núi Cốc, xã Phúc Tân, TP Phổ Yên	TP Phổ Yên
12	Sân gôn tại Khu đô thị sinh thái - thể thao Vạn Phái	TP Phổ Yên
13	Sân gôn tại Khu Bảo tồn giữ gìn bản sắc văn hóa các dân tộc kết hợp du lịch văn hóa thể thao, huyện Đồng Hỷ	Huyện Đồng Hỷ
14	Trường đua ngựa, tổ hợp thương mại dịch vụ Núi Văn Núi Võ	Huyện Đại Từ
15	Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế 5 sao Hồ Núi Cốc	Xã Phúc Xuân, TP Thái Nguyên

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
16	Công viên giải trí gắn liền với dịch vụ du lịch trải nghiệm có trách nhiệm và bảo tồn thiên nhiên Eco Valley	Xã Phúc Trìu, TP Thái Nguyên
17	Khu giáo dục trải nghiệm và sản xuất nông nghiệp hữu cơ Eco Valley	Xã Phúc Trìu, TP Thái Nguyên
18	Khu du lịch nghỉ dưỡng Eco Valley	Xã Phúc Trìu, TP Thái Nguyên
19	Khu du lịch cộng đồng, sinh thái, thương mại dịch vụ Khuân Tát - Thác Bảy Tầng, xã Phú Đình	Huyện Định Hóa
20	Tổ hợp du lịch sinh thái, thương mại dịch vụ, nghỉ dưỡng Thâm Bây	Huyện Định Hóa
21	Vùng bảo tồn kết hợp khu du lịch sinh thái và trải nghiệm dưới tán rừng đồi Khà Què	Huyện Định Hóa
22	Khu du lịch sinh thái Bảo Linh	Huyện Định Hóa

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
23	Khu đô thị nghỉ dưỡng kết hợp khu sinh thái và dịch vụ hỗn hợp Phượng Hoàng	Huyện Võ Nhai
24	Khu đô thị sinh thái Hồ Trại Gạo	Huyện Phú Bình
25	Làng sinh thái Núi Cốc Escape	TP Phổ Yên
26	Khu du lịch trải nghiệm Núi Cốc Escape	TP Phổ Yên
27	Chợ đầu mối Điềm Thụy	Huyện Phú Bình
28	Chợ đầu mối Linh Sơn	TP Thái Nguyên
29	Chợ vùng Việt Bắc và Trung tâm hội chợ triển lãm	TP Thái Nguyên
IV	**GIAO THÔNG**	
1	Cảng cạn	Thành phố Phổ Yên và huyện Phú Bình
V	**NÔNG NGHIỆP**	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
1	Dự án Trang trại nuôi lợn, gà công nghệ cao	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương
2	Khu sản xuất dược liệu kết hợp du lịch sinh thái	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai
3	Dự án Khu chăn nuôi lợn, gà công nghệ cao kết hợp sản xuất phân vi sinh và trồng cây nông nghiệp, lâm nghiệp tập trung	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai
4	Vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao gắn với bảo tồn dược liệu và dịch vụ du lịch cộng đồng xóm Là Đông	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai
5	Tổ hợp Chăn nuôi công nghệ cao	Huyện Định Hóa
6	Chuỗi sản xuất Nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao	Xã Mỹ Yên, Văn Yên, Lục Ba, huyện Đại Từ
7	Tổ hợp chăn nuôi và chế biến nông sản tập trung, huyện Đại Từ	Huyện Đại Từ

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
8	Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Huyện Đại Từ
9	Dự án sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tại xã Tân Đức	Huyện Phú Bình
10	Dự án sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tại xã Úc Kỳ	Huyện Phú Bình
11	Dự án khu Trang trại chăn nuôi tập trung kết hợp sinh thái	Xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình
12	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thái Nguyên	Thành phố Phổ Yên
VI	**MÔI TRƯỜNG**	
VI.1	Nhà máy xử lý rác thải	
1	Khu liên hợp xử lý môi trường Phú Bình	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
2	Lò đốt rác thải công nghệ cao tại xã Tân Khánh và xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	Huyện Phú Bình
3	Nhà máy xử lý rác thải huyện Đồng Hỷ	Xã Nam Hòa, Cây Thị, huyện Đồng Hỷ
4	Nhà máy xử lý rác thải số 1 huyện Đại Từ	Xã Bình Thuận, xã Lục Ba, huyện Đại Từ
VI.2	Nhà máy nước sạch	
1	Đầu tư nâng công suất Nhà máy nước Tích Lương	Phường Tích Lương, TP Thái Nguyên
2	Nhà máy nước Nam Núi Cốc	Đồi Von Phun, Xã Phúc Trìu, TP Thái Nguyên
3	Đầu tư nâng công suất Nhà máy nước Sông Công	TP Sông Công
4	Đầu tư Nhà máy nước Phú Bình	Huyện Phú Bình
5	Đầu tư nâng công suất Nhà máy nước Yên Bình	TP Phổ Yên

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
6	Đầu tư Nhà máy nước Sông Công 2	TP Sông Công
7	Đầu tư nâng công suất Nhà máy nước Đại Từ	Huyện Đại Từ
8	Nhà máy nước Bình Thuận, huyện Đại Từ	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ
VI.3	Nghĩa trang	
1	Công viên nghĩa trang tâm linh tại xã Minh Đức	TP Phổ Yên
2	Công viên nghĩa trang tại xã Tân Thành	Huyện Phú Bình
3	Nghĩa trang Vĩnh Hằng tại Thị trấn Hùng Sơn	Huyện Đại Từ
VII	**VĂN HÓA, XÃ HỘI**	
VII.1	Cơ sở giáo dục tư nhân	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
1	Trường học liên cấp tại xã Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, TP Thái Nguyên
2	Dự án trường liên cấp tại phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TP Thái Nguyên
3	Trường học liên cấp tại xã Thượng Đình và xã Nga My, huyện Phú Bình	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình
VII.2	Cơ sở y tế tư nhân	
1	Bệnh viện chuyên khoa tư nhân điều dưỡng và phục hồi chức năng	TP Thái Nguyên
2	Bệnh viện đa khoa tại xã Thượng Đình	Huyện Phú Bình

II. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

2.1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

2.1.1. Tăng cường công tác quản lý tài chính, ngân hàng và hoạt động tín dụng

Tập trung quản lý thu ngân sách nhà nước theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu thuế, nhất là các nguồn thu mới; tăng tỷ trọng thu nội địa, bảo đảm tỷ trọng hợp lý giữa thuế gián thu và thuế trực thu. Khai thác có hiệu quả các nguồn thu từ tài nguyên. Bảo đảm kỷ cương, kỷ luật tài chính; thực hiện nghiêm việc lập, chấp hành, quyết toán các khoản thu, chi theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sử dụng ngân sách nhà nước. Tiếp tục cơ cấu lại các khoản chi ngân sách theo hướng giảm chi thường xuyên, tăng chi đầu tư phát triển.

Phát triển dịch vụ tài chính ngân hàng, bảo hiểm theo hướng tăng tỷ trọng đóng góp của các ngành vào GRDP của tỉnh; tích cực hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các ngành khác, đồng thời tạo nền tảng cơ sở hạ tầng vững chắc cho việc thu hút đầu tư vào tỉnh. Triển khai kịp thời các giải pháp về tiền tệ, tín dụng và hoạt động ngân hàng trên cơ sở bám sát mục tiêu, định hướng, chỉ đạo của Trung ương; tập trung nguồn vốn cho vay đối với các lĩnh vực ưu tiên như: Doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp úng dụng công nghệ cao, tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; cho vay xây dựng nông thôn mới;... Đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt, cung ứng dịch vụ thanh toán hiện đại, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế.

2.1.2. Huy động tổng hợp các nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh và Trung ương; kiến nghị với Trung ương về xây dựng cơ chế, chính sách huy động nguồn thu để tăng thêm nguồn vốn cho đầu tư phát triển của tỉnh.

Tiếp tục sử dụng sự hỗ trợ của Chính phủ, các bộ, ban, ngành Trung ương và các nhà tài trợ để thu hút vốn hỗ trợ từ các nguồn vốn hỗ trợ như ngân sách trung ương, hỗ trợ phát triển chính thức để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng, các công trình hạ tầng giao thông, thủy lợi lớn và các dự án đầu tư xây dựng, cơ sở hạ tầng xã hội của tỉnh. Tăng cường phối hợp với các bộ, ngành ngay từ khâu lập kế hoạch để đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh được phản ánh đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư của các bộ, ngành và bảo đảm tài chính cho đầu tư phát triển.

Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, đẩy mạnh sản xuất và hoạt động, thực hiện các biện pháp bồi dưỡng nguồn thu, tăng thu ngân sách cho đầu tư phát triển. Có biện pháp và quy định phù hợp để huy động tối đa nguồn vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh, bao gồm cả việc sử dụng quỹ đất để phát triển đô thị, công nghiệp - hộ gia đình và xây dựng nông thôn mới.

Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn, ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển. Đồng thời, tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện để đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công có hiệu quả. Nguồn vốn ngân sách tỉnh tập trung đầu tư các công trình lớn, quan trọng của tỉnh; không đầu tư dàn trải, phân tán, thiếu đồng bộ; ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất như: Giao thông, hỗ trợ đầu tư cơ

sở hạ tầng ngoài hàng rào các khu công nghiệp, các dự án thoát nước, xử lý môi trường, các công trình thủy lợi,…

Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách nhà nước, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, bảo đảm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng nguồn thu sự nghiệp; không ban hành các chính sách, chế độ, chương trình, đề án khi không cân đối được nguồn vốn; kiểm soát chặt chẽ việc ứng trước dự toán, chi chuyển nguồn, chi từ nguồn dự phòng ngân sách nhà nước. Tiếp tục cân đối, bố trí ngân sách để thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

Để đảm bảo nguồn vốn cho đầu tư phát triển, tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và có các biện pháp nuôi dưỡng nguồn thu.

2.1.3. Thu hút đầu tư, phát triển các thành phần kinh tế

Đất đai là một trong những nguồn lực có đóng góp lớn và ngân sách công của các địa phương. So với tiềm năng về quỹ đất để phát triển đô thị, thu ngân sách cấp tỉnh từ đất đai của tỉnh (bao gồm thuế nhà đất, thuế sử dụng đất, tiền thuê đất và lệ phí trước bạ) còn thấp. Do đó, chính sách tài chính đất đai phải được điều chỉnh để chính sách này đóng vai trò điều tiết trên thị trường.

Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, khu công nghiệp phía Nam (Phú Bình, Phổ Yên, Sông Công) để thu hút đầu tư, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm, khâu đột phá trong phát triển kinh tế; phát triển hạ tầng du lịch mà trọng tâm là hạ tầng khu du lịch Hồ Núi Cốc, phát triển du lịch phía Đông Tam Đảo; huy động các nguồn vốn đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông đối ngoại gồm: Đường vành đai V, đường Hồ Chí Minh, QL1B, QL37.

Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, đa dạng các hình thức thu hút đầu tư, ưu tiên lựa chọn các dự án có quy mô đầu tư lớn, công nghệ tiên tiến, hiện đại, sản xuất thân thiện với môi trường, các nhà đầu tư có tiềm lực và chiến lược đầu tư dài hạn, tạo sự lan tỏa. Gắn hoạt động xúc tiến đầu tư của tỉnh với chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia, kế hoạch xúc tiến đầu tư của các bộ, ngành Trung ương, các địa phương trong cả nước.

Tập trung phát triển kinh tế tư nhân, khuyến khích thành lập doanh nghiệp nhỏ và vừa ở tất cả các ngành, lĩnh vực. Đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp thông qua việc cung cấp dịch vụ phát triển kinh doanh; xây dựng và triển khai các hoạt động hỗ trợ kết nối doanh nghiệp theo cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; kết nối doanh nghiệp vừa và nhỏ với các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, giữa người dân với doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, định hướng gắn kết đến thị trường quốc tế.

Tiếp tục đổi mới, đầu tư phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác xã. Hình thành các hiệp hội ngành nghề để làm đại diện cho tiếng nói của doanh nghiệp và là cầu nối giữa doanh nghiệp với chính quyền địa phương, điều phối và giải quyết các vấn đề của mỗi ngành nghề.

2.1.4. Thực hiện cơ chế huy động vốn ngân sách ngoài nhà nước khác

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04/5/2018 về đầu tư theo hình thức đối tác công tư. Cần đa dạng hoá các hình thức huy động vốn. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Nghiên cứu, xây dựng danh mục các dự án

đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP trong từng giai đoạn để thu hút các nhà đầu tư như một giải pháp đột phá để cải thiện cơ sở vật chất, hạ tầng dịch vụ, phát triển kinh tế, xã hội và tiến tới mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. cơ sở hạ tầng. Các dự án PPP phải được nghiên cứu và chuẩn bị kỹ lưỡng; trước khi bắt đầu thảo luận về PPP với các nhà đầu tư tiềm năng, cần ưu tiên và tập trung vào công tác chuẩn bị và chuẩn bị ứng dụng.

Ngoài ra, còn các hình thức sử dụng các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước khác như huy động vốn FDI, cụ thể: 1) thiết lập các cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính tinh giản, thuận lợi cho đầu tư; 2) nhanh chóng hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật; 3) thúc đẩy việc đào tạo lực lượng lao động có tay nghề cao, với các kỹ năng đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Hơn thế nữa là việc đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động sự nghiệp như y tế, giáo dục, đào tạo nghề, văn hóa, thể thao khoa học công nghệ,... Thành lập các quỹ như quỹ tín dụng nhân dân ở những nơi có nhu cầu và đủ điều kiện, quỹ bảo hiểm sản xuất,… Thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại để huy động vốn đầu tư tại chỗ để đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH của tỉnh. Phát triển các hình thức huy động vốn đóng góp bằng các hình thức như cổ phần, cổ phiếu. Để làm được điều này, cần xây dựng hình ảnh Thái Nguyên là điểm đến đầu tư hấp dẫn thông qua hình ảnh, thương hiệu của tỉnh, thông qua việc xây dựng những biểu trưng, ấn phẩm, những đặc điểm riêng biệt của tỉnh Thái Nguyên so với các địa phương khác, tổ chức xúc tiến, quảng bá các điểm đến hấp dẫn, điều kiện hạ tầng và yếu tố con người Thái Nguyên,... với bạn bè, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Việc thực hiện cam kết đối với các chủ đầu tư có tiềm năng là rất cần thiết. Các nội dung cần đạt được như sau:

- Thứ nhất: Thành lập đường dây nóng của Bí thư Tỉnh ủy và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh để tiếp nhận thông tin và giải quyết ngay các kiến nghị từ phía doanh nghiệp.

- Thứ hai: Hỗ trợ và tạo điều kiện tối đa cho doanh nghiệp khi có nhu cầu mở rộng sản xuất, thay đổi phương án sản xuất kinh doanh, điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

- Thứ ba: Bảo đảm an ninh trật tự ngoài hàng rào doanh nghiệp, KCN và cụm công nghiệp, bảo đảm an toàn về tính mạng và tài sản cho người lao động làm việc tại các doanh nghiệp.

- Thứ tư: Hỗ trợ doanh nghiệp đào tạo lao động, cung cấp nguồn lao động có kỹ thuật và ý thức tổ chức kỷ luật.

- Thứ năm: Cam kết cung cấp đủ điện 24/24 giờ cho các doanh nghiệp. Đầu tư lưới điện đến chân hàng rào dự án cho các doanh nghiệp đầu tư tại các khu, cụm công nghiệp.

- Thứ sáu: Hỗ trợ tốt nhất công tác giải phóng mặt bằng, áp dụng chính sách ưu đãi tối đa cho doanh nghiệp trong khung quy định của Chính phủ về miễn, giảm thuế, tiền thuê đất, thuê mặt nước,...

Trên cơ sở 6 giải pháp trên, Tỉnh sẽ nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách và thúc đẩy để thu hút các nhà đầu tư.

2.2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Các giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030, phát triển nguồn nhân lực tập trung đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH ở trình độ cao, bao gồm: nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tính chuyên nghiệp và nâng cao về thể chất và tinh thần. Các giải pháp tiến hành một cách đồng bộ, gồm:

2.2.1. Xây dựng đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước có chất lượng, đủ mạnh ở mọi lĩnh vực

Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu đổi mới phát triển KT-XH trong thời kỳ công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý Nhà nước, kỹ năng, tác phong cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý, ưu tiên cấp tỉnh và cấp cơ sở và ngành nghề du lịch, công nghiệp

2.2.2. Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu từng thời kỳ phát triển của tỉnh, phù hợp xu thế phát triển chung của vùng và cả nước.

Bên cạnh đó, trước mắt triển khai thực hiện một số Chương trình/dự án phát triển đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh như: Chương trình nâng cao chất lượng giáo dục đại học và cao đẳng; Chương trình nâng cao chất lượng đào tạo nghề; Chương trình đào tạo đội ngũ doanh nhân; Chương rình đào tạo nguồn nhân lực ngành y tế; và Chương trình đào tạo nguồn nhân lực cho cơ quan quản lý nhà nước. Thực hiện việc đánh giá đội ngũ cán bộ công chức hàng năm là việc làm thực sự cần thiết đối với quá trình phát triển cá nhân và chuyên môn của họ. Khi xác định rõ những mặt cần phát triển và đưa ra kế hoạch hành động cụ thể thì tỉnh mới có thể nhận thức đầy đủ về những ưu tiên phát triển nghề nghiệp và đưa ra giải pháp cải thiện hiệu quả làm việc. Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách vận tải để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.

2.2.3. Xây dựng các thể chế, cơ chế, chính sách nhằm khai thác tốt nguồn lực từ đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật hiện có; thu hút cán bộ có trình độ cao, các chuyên gia giỏi, quản lý doanh nghiệp, công nhân lành nghề về làm việc tại tỉnh.

Đối với đội ngũ doanh nhân, tập trung ưu tiên hỗ trợ đào tạo những doanh nhân xuất phát từ các chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các làng nghề thực hiện các chương trình và hình thức đào tạo, đào tạo lại gồm cả nâng cao kỹ năng tác nghiệp hướng tới tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế nhằm đáp ứng tình hình mới, phối hợp doanh nghiệp với cơ sở đào tạo nghề.

Chú trọng việc kêu gọi nhân tài, cán bộ khoa học, kỹ thuật hiện có; thu hút cán bộ có trình độ cao, các chuyên gia giỏi trong và ngoài nước đến Thái Nguyên làm việc với cơ chế đãi ngộ phù hợp như: Vinh danh sự đóng góp của các chuyên gia, nhà khoa học đối với phát triển KT-XH của tỉnh; hỗ trợ nhà, giảm thuế thu nhập cá nhân, tạo dựng môi trường sinh sống chất lượng cao đi kèm (như trường học, bệnh viện, các tiện ích xã hội chất lượng.), chính sách nhập cư mở,...

Tiếp tục nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực có trình độ, nhất là cán bộ kỹ thuật, công nghệ, kế toán, tài chính và nhà quản lý, giám sát, giám đốc điều hành cho các ngành ưu tiên phát triển. xây dựng và vận hành hệ thống thông tin thị trường lao động trong tỉnh, nâng cao năng lực dự báo dựa trên các tín hiệu của thị trường.

Thực hiện tốt quy định về an toàn lao động, chính sách bảo hiểm thất nghiệp và quản lý lao động người nước ngoài.

2.2.4. Tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực, loại hình giáo dục - đào tạo để nâng cao dân trí, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tay nghề của LLLĐ; tăng nhanh tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề, đặc biệt là LLLĐ nông thôn.

Phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo toàn diện với đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục được quan tâm về chất lượng. Hệ thống các trường đại học, cao đẳng, trung cấp và giáo dục nghề nghiệp tiếp tục có nhiều đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo gắn với nhu cầu thị trường và xã hội. Hoạt động liên kết đào tạo quốc tế được mở rộng.

Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, góp phần tăng nhanh năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao đối với các ngành, lĩnh vực chủ yếu, mũi nhọn. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, phát huy nhân tài, đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế tri thức.

Nghiên cứu xây dựng Đề án về vấn đề việc làm trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 để nhận diện sự thay đổi như các mô hình làm việc "Công xưởng ngày và đêm". Ban ngày phục vụ cho các nhu cầu trong nước nhưng thời gian ban đêm có thể làm thuê cho các đơn vị nước ngoài khác múi giờ làm việc. Ngoài ra, chú ý tới đội ngũ lao động ở khu vực nông thôn bằng cách hỗ trợ đào tạo nhân lực để đưa công nghệ số và sản xuất nông nghiệp một cách phổ quát, sau đó thông qua mô hình "Nông dân dạy nông dân": khuyến khích và tạo điều kiện cho các nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi, các nghệ nhân, các nông dân có tay nghề cao tham gia, tổ chức dạy nghề truyền nghề cho nông dân gắn với xây dựng các mô hình sản xuất, kinh doanh giỏi để nông dân dễ hiểu, dễ nhớ và dễ áp dụng. Sau mỗi lớp dạy nghề, các cấp hội tích cực tổ chức tư vấn, giới thiệu và tìm cách giải quyết việc làm cho nông dân, giúp nông dân có việc làm mới hoặc tự tạo việc làm, mở rộng phát triển sản xuất, kinh doanh.

Nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo nguồn nhân lực cho nền kinh tế số. Chương trình đào tạo nhân lực công nghệ thông tin hướng đến đẩy nhanh xã hội hóa giáo dục công nghệ thông tin, đặc biệt là cập nhật giáo trình đào tạo công nghệ thông tin gắn với các xu thế công nghệ mới như internet kết nối vạn vật, trí tuệ nhân tạo, công nghệ robot, tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên tiếp cận lĩnh vực này càng sớm càng tốt.

2.2.5. Tăng cường liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp; áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao năng lực quản lý, điều hành của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đáp ứng yêu cầu của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Tăng cường liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp sử dụng lao động, triển khai đào tạo theo hình thức đặt hàng; nghiên cứu chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với các đối tượng học nghề làm công cụ thu hút, điều chỉnh cơ cấu đào tạo. Khuyến khích các doanh nghiệp tổ chức không gian đào tạo nghề tại nhà máy, chia sẻ nguồn lực đào tạo giữa các doanh nghiệp, liên kết với các cơ sở đào nghề để triển khai các chương trình đào tạo nghề cho người lao động. Mời doanh nghiệp tham gia đào tạo và kiểm tra tay nghề học viên.

Thiết lập diễn đàn cung ứng lao động giúp các trường nghề cùng với các doanh nghiệp và các chủ lao động lớn có thể chia sẻ thông tin cũng như thống nhất nhu cầu giáo dục nghề nghiệp do hiện vẫn tồn tại sự mất cân đối giữa nhu cầu tuyển dụng và chương trình dạy nghề. Bên cạnh lợi ích trực tiếp trong công tác cung ứng và tuyển dụng lao động từ quan điểm quản lý nhà nước và nhà tuyển dụng, người lao động cũng có thể thông qua diễn đàn, hiểu rõ xu hướng tuyển dụng chính, từ đó đưa ra các quyết định tham gia các chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động và tăng tính sẵn sàng đáp ứng công việc ngay khi ra trường.

Đẩy mạnh xã hội hóa công tác dạy nghề nhằm thu hút các cơ sở giáo dục - đào tạo tư nhân có chất lượng cao, thông qua việc hỗ trợ về cơ chế, chính sách để khuyến khích thành lập cơ sở đào tạo tư nhân và như hợp lý hóa quy trình phê duyệt và thủ tục hành chính liên quan. Tạo cơ chế chính sách nhằm thu hút và tận dụng tối đa nguồn nhân lực đào tạo từ các tỉnh/thành/quốc gia có trình độ cao nhằm ngay lập tức thu hẹp khoảng cách về cung đào tạo (giảng viên/giáo viên dạy nghề nguồn).

Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề theo hướng dẫn của doanh nghiệp và nhu cầu của xã hội. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi, thiết lập mối liên kết đào tạo giữa người sử dụng lao động và đơn vị đào tạo lao động, đáp ứng nhu cầu hợp tác của doanh nghiệp và xã hội. Khuyến khích các doanh nghiệp thành lập hoặc hợp tác thành lập cơ sở dạy nghề. Thiết lập hệ thống mạng thông tin thị trường lao động, phát triển sàn giao dịch việc làm, kết nối thông tin thị trường lao động, cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản lý, nhà đầu tư, doanh nhân, các ngành và cơ sở dạy nghề, làm cầu nối cung cầu lao động, người lao động, giữa các cơ sở đào tạo và giữa người sử dụng lao động; tăng cường gắn kết giữa đào tạo và sử dụng lao động.

2.3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

2.3.1. Giải pháp về tăng trưởng xanh và bảo vệ môi trường

Những giải pháp về tăng trưởng xanh và bảo vệ môi trường đã được đề ra trong Quyết định số 1658/QĐ-TTg phê duyệt "Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050" với mục tiêu giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP; xanh hóa các ngành kinh tế,… đã được Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên triển khai tại Văn bản số 4824/UBND-TH ngày 06/10/2021.

a) Về kinh tế

Xanh hóa nền kinh tế, Chiến lược đặt ra mục tiêu chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh hóa các ngành kinh tế, áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn thông qua khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và năng lượng dựa trên nền tảng khoa học và công nghệ, ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số, phát triển kết cấu hạ tầng bền vững để nâng cao chất lượng tăng trưởng, phát huy lợi thế cạnh tranh và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. Nghiên cứu các giải pháp xanh hóa các ngành công nghiệp (nhất là một số ngành có nguy cơ gây ô nhiễm cao) thông qua áp dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn, thúc đẩy tăng trưởng xanh trên địa bàn tỉnh.

Việc thúc đẩy phát triển các cụm ngành kinh tế đòi hỏi phải được thực hiện trong sự phối hợp chặt chẽ với các hoạt động tăng trưởng xanh, phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; Thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững; phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững.

Các hoạt động kinh tế được chuyển đổi theo hướng "sạch hơn", giảm phát thải khí nhà kính và giảm nhẹ tác động đến môi trường. Sử dụng công nghệ hiện đại là yêu cầu hàng đầu để giảm tiêu thụ năng lượng, tài nguyên và giảm ô nhiễm. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường là hướng đi bảo đảm cho Thái Nguyên đạt mục tiêu xây dựng thành công nền "nông nghiệp thông minh".

Xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp nhằm khuyến khích và đẩy mạnh hoạt động ứng dụng, chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại thân thiện với môi trường trong mọi ngành sản xuất nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng sạch. Khuyến khích các cơ sở phát triển sản xuất sạch và thân thiện môi trường, khuyến khích sử dụng nguồn nguyên liệu tái sinh. Đặc biệt trong lĩnh vực khai khoáng và công nghiệp chế biến chế tạo sẽ kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc tuân thủ quy trình công nghệ thăm dò, khai thác và sản xuất.

b) Về xã hội

Chiến lược đặt mục tiêu xây dựng lối sống xanh kết hợp với nếp sống đẹp truyền thống để tạo nên đời sống chất lượng cao hòa hợp với thiên nhiên. Thực hiện đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới bảo đảm các mục tiêu tăng trưởng xanh, bền vững; tạo lập văn hóa tiêu dùng bền vững trong bối cảnh hội nhập với thế giới. Tập trung nỗ lực cho các hoạt động tạo việc làm bền vững; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; tạo sự ổn định về quy mô và nâng cao chất lượng dân số; phát triển bền vững các đô thị, xây dựng nông thôn mới, phân bố hợp lý dân cư và lao động theo vùng; nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo để nâng cao dân trí và trình độ nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước, vùng và địa phương. Thái Nguyên sẽ có các kế hoạch hành động cụ thể tập trung vào tiêu dùng bền vững, cải thiện chất lượng không khí, chất lượng nước, an toàn thực phẩm và hướng tới phát triển đô thị bền.

c) Về quản lý tài nguyên, môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản; chống thoái hoá đất, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất; bảo vệ môi trường nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước; tăng cường bảo vệ và phát triển rừng, việc chuyển đổi sử dụng đất để phát triển cần cân nhắc, bố trí chuyển đổi đối với diện tích đất lâm nghiệp không có rừng hoặc diện tích rừng trồng, hạn chế chuyển đổi diện tích rừng tự nhiên, rừng đặc dụng; giảm ô nhiễm không khí và tiếng ồn ở các đô thị lớn và khu công nghiệp; đảm bảo có cơ chế quản lý hiệu quả các loại chất thải, đặc biệt là chất thải rắn và nước thải. Nâng cao nhận thức và huy động sự tham gia của các bên liên quan vào bảo vệ môi trường và thực hiện tăng trưởng xanh.

Nguy cơ ô nhiễm môi trường nước mặt, đặc biệt là lưu vực sông và phụ lưu sông Cầu, sông Công bởi các nguồn thải: phát triển công nghiệp, chế biến khoáng sản, phát triển chăn nuôi trang trại tập trung, nước thải sinh hoạt đô thị,… Bởi vậy, cần tăng cường các giải pháp pháp lý cũng như kỹ thuật trong việc cấp phép xả thải cho những dự án mới trong các hợp phần QH vào sông Cầu, sông Công. Bên cạnh đó việc cấp phép xả thải phải căn cứ sức chịu tải của mỗi nguồn.

Rà soát, di dời các cơ sở sản xuất, nhà máy sản xuất hiện có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao vào các khu, cụm công nghiệp được quy hoạch (ví dụ: Nhà máy gang thép Thái Nguyên,…).

Các vấn đề về chuyển đổi cơ cấu công nghiệp, tái cơ cấu sử dụng đất, di cư và đô thị hóa ngày càng trở nên phức tạp bởi những xu hướng biến đổi khí hậu hiện nay và sẽ có tác động trực tiếp tới hiện trạng môi trường tự nhiên, đe dọa suy giảm và đánh mất đa dạng sinh học và tài sản thiên nhiên của Thái Nguyên. Lượng phát thải khí nhà kính được dự báo sẽ tăng mạnh do tăng trưởng khu vực công nghiệp và đáp ứng nhu cầu năng lượng gia tăng.

Tại Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP26), Việt Nam cam kết sẽ xây dựng và triển khai các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính để đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050. Vì vậy, Thái Nguyên cũng cần xây dựng chiến lược, kế hoạch phù hợp với lộ trình đưa phát thải ròng của Việt Nam về "0" vào năm 2050; Cần hoàn thiện các cơ chế chính sách, có những giải pháp đột phá trong việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để hợp tác phát triển và thực hiện các dự án về chuyển đổi năng lượng, xem xét đề ra chính sách để loại bỏ năng lượng hóa thạch và thúc đẩy phát triển mạnh điện mặt trời. Đồng thời, cần tăng cường phổ biến, tuyên truyền để người dân và doanh nghiệp hiểu được những cơ hội, lợi ích lâu dài từ việc tham gia các sáng kiến toàn cầu về giảm phát thải khí nhà kính cũng như những thách thức trong ngắn hạn về chuyển đổi năng lượng, chuyển từ nhiên liệu hóa thạch sang năng lượng tái tạo…Trong giai đoạn các nhà máy nhihoạch phù hợp với lộ trình đưa phát thải ròng của Việt Nam về "0" vào năm 2050; Cần hoàn thiện các cơ chế chính sách, ctầm nhìn đến năm 2050, Thái Nguyên sẽ không phát triển nhiệt điện để đảm bảo thực hiện cam kết theo COP26.

Đẩy mạnh liên kết tỉnh, liên kết vùng trong việc bảo vệ môi trường, xây dựng chương trình hợp tác cụ thể hoặc có thể đề xuất dự án về bảo vệ môi trường liên tỉnh giữa tỉnh Thái Nguyên với các tỉnh lân cận, từ đó đánh giá rõ các vấn đề tác động môi trường liên tỉnh, khẳng định được tác động môi trường từ các tỉnh lân cận có ảnh hưởng đến môi trường tỉnh Thái Nguyên hay không hoặc ngược lại? Từ đó đề xuất các giải pháp giải quyết cho phù hợp.

d) Về định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực chủ yếu

Chiến lược định hướng nâng cao hiệu suất và hiệu quả sử dụng năng lượng, giảm mức tiêu hao năng lượng trong hoạt động sản xuất, vận tải, thương mại và công nghiệp; đẩy mạnh khai thác có hiệu quả và tăng tỷ trọng các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới trong sản xuất và tiêu thụ năng lượng của quốc gia.

Phát triển nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp sạch, hữu cơ bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của sản xuất nông nghiệp thông qua việc điều chỉnh, chuyển dịch cơ cấu vật nuôi, cây trồng, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và áp dụng các quy trình, công nghệ sử dụng tiết kiệm, hiệu quả giống, thức ăn, vật tư nông nghiệp, tài nguyên thiên nhiên,…

Chiến lược từng bước hạn chế các ngành kinh tế phát sinh chất thải lớn, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, tạo điều kiện phát triển các ngành sản xuất xanh mới. Thúc đẩy các ngành kinh tế xanh phát triển nhanh để tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập, làm giàu thêm nguồn vốn tự nhiên; thúc đẩy đô thị hóa theo hướng đô thị thông minh, bền vững, có năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu, đảm bảo hiệu quả kinh tế - sinh thái, thuận lợi cho phát triển giao thông công cộng, tăng tính hấp dẫn, cạnh tranh và thân thiện môi trường, tiết kiệm thời gian đi lại,…

2.3.2. Giải pháp về phát triển khoa học và công nghệ

Hoàn thiện cơ chế chính sách hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống; thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp khoa học và công nghệ, từng bước hình thành các khu công nghệ cao, trung tâm đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển KT-XH của tỉnh và vùng Trung du và Miền núi phía Bắc. Khuyến khích, hỗ trợ việc hình thành và phát triển các tổ chức tư vấn, dịch vụ chuyển giao công nghệ, thúc đẩy phát triển thị trường khoa học và công nghệ, tăng tỷ lệ thương mại hóa các sản phẩm khoa học công nghệ. Đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ. Các biện pháp vụ thể:

- Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội; đẩy mạnh thông tin tuyên truyền về vai trò, vị trí của khoa học và công nghệ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu - ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng của tỉnh. Hỗ trợ tạo lập, quản lý và phát triển quyền sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm nông sản của tỉnh.

- Tăng cường công tác thẩm định công nghệ của các dự án thu hút đầu tư. Quan tâm đến công tác chuyển giao khoa học công nghệ, đặc biệt là trong quá trình đàm phán, xem xét cấp giấy chứng nhận đầu tư các dự án FDI, các dự án tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật,...

- Đưa khoa học - công nghệ gắn với sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực để nâng cao năng suất, chất lượng, đạt các tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap hướng tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

- Tăng cường, nâng tỷ lệ vốn đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, coi đây là nhiệm vụ quan trọng, hàng đầu của các doanh nghiệp. Nhà nước nghiên cứu, có giải pháp khuyến kích, hỗ trợ hoạt động này của các doanh nghiệp.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia triển khai thực hiện dự án đổi mới khoa học công nghệ. Tăng cường hiệu quả quản lý, năng lực kỹ thuật của hoạt động đo lường thử nghiệm về năng suất, chất lượng của các sản phẩm hàng hóa chủ lực tại địa phương; đánh giá trình độ, chất lượng của sản phẩm hàng hóa.

- Nghiên cứu công nghệ bảo quản, chế biến nông sản sau thu hoạch, từng bước nâng cao chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm chế biến phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu như việc nghiên cứu việc bảo quản các loại chè để nâng cao chất lượng sản phẩm. Từng bước ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn tạo, nhân giống cây trồng, vật nuôi năng suất cao, chất lượng tốt; ứng dụng công nghệ tự động hóa vào sản xuất.

2.3.3. Giải pháp về năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

- Tăng cường vai trò quản lý nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

- Tăng cường tuyên truyền phổ biến thông tin, nâng cao nhận thức cho cộng đồng, thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả;

- Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, nông ghiệp;

- Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả chiếu sáng công cộng;

- Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong các tòa nhà;

- Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong kinh doanh, dịch vụ, quảng cáo

- Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sinh hoạt.

2.4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

2.4.1. Liên kết, hợp tác quốc tế

Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu; vận dụng tối đa các cơ chế, chính sách để tạo điều kiện cho xuất khẩu hàng hóa. Cải tiến và tạo môi trường thông thoáng để thu hút các nguồn đầu tư và viện trợ nước ngoài. Duy trì và phát huy các thị trường đã có đồng thời, hướng tới những thị trường mới. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận thông tin, thâm nhập và mở rộng thị trường. Xúc tiến thiết lập quan hệ hợp tác hữu nghị với các đối tác, địa phương nước ngoài.

Đẩy mạnh đào tạo sau đại học, phát triển đội ngũ cán bộ y tế chuyên sâu, cán bộ y tế chất lượng cao cho các lĩnh vực hoặc chuyên ngành theo định hướng phát triển. Tranh thủ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo của các dự án, các đối tác nước ngoài.

Tích cực tham gia xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, du lịch và các hoạt động văn hóa đối ngoại của địa phương. Tăng cường phối hợp với Bộ Ngoại giao, Ủy ban công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, PACCOM và các bộ, ngành Trung ương có liên quan trong việc giới thiệu, điều phối các chương trình, dự án viện trợ phi chính phủ về địa phương để tăng nguồn lực cho đầu tư phát triển.

2.4.2. Liên kết, hợp tác trong nước

a) Đối với liên kết, hợp tác giữa các khu vực trong tỉnh

Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách trên các lĩnh vực để thu hút thêm các nguồn lực cho phát triển. Các cơ chế, chính sách trước khi ban hành bắt buộc phải thực hiện tư vấn, phản biện xã hội của các hiệp hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, ý kiến của các đối tượng chịu sự tác động của cơ chế, chính sách để đảm bảo chính sách sau khi ban hành được thực thi trong thực tế. Tập trung nghiên cứu, ban hành một số cơ chế, chính sách, quy định của các nội dung như: liên kết vùng động lực và vùng khó khó khăn, đặc biệt khó khăn; liên kết các doanh nghiệp lớn, vừa, nhỏ và các startup đang phát triển; liên kết phát triển nông nghiệp quy mô lớn thông qua kết hợp các điểm dân cư sản xuất lại với nhau.

Nâng cao chất lượng công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với các ngành, lĩnh vực. Tăng cường công tác quản lý, xử lý vi phạm hành chính; đẩy mạnh công tác theo dõi thi hành pháp luật, tập trung vào những lĩnh vực đang nóng, nổi cộm. Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp; trọng tâm là công tác đấu giá tài sản, công chứng, hộ tịch, chứng thực ở cơ sở.

Phát huy vai trò của Hội đồng phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật các cấp. Tiếp tục đổi mới nội dung, nghiên cứu triển khai các hình thức mới, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng công tác phổ biến giáo dục pháp luật về cơ sở nhằm nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật cho cán bộ, nhân dân.

b) Đối với liên kết, hợp tác giữa các khu vực trong nước

Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi và theo đúng pháp luật nhằm hình thành và phát triển mối quan hệ lâu dài, bền vững làm cơ sở phát huy lợi thế, khai thác các tiềm năng của từng địa phương, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển KT-XH, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Lập và thực thi kế hoạch hành động chung theo các chương trình, dự án cụ thể, nhất là các lĩnh vực ưu tiên trên hành lang kinh tế Việt - Trung và kết nối vùng Thủ đô, vùng kinh tế trọng điểm để phát triển sản phẩm chủ lực.

Phối hợp với các tỉnh xây dựng chương trình hợp tác song phương và đa phương; đề xuất xây dựng chương trình phối hợp hành động chung giữa các tỉnh trong vùng thủ đô Hà Nội, vùng Trung du và Miền núi phía Bắc. Lấy việc thực hiện chương trình hợp tác với các địa phương là một nhiệm vụ trọng tâm trong các hoạt động kinh tế đối ngoại của tỉnh trong thời kỳ hội nhập. Tập trung vào các lĩnh vực sau:

- Hợp tác xây dựng các công trình liên tỉnh, quy mô vùng (các trục giao thông, công trình thủy lợi,...).

- Phối hợp xây dựng các chương trình vận động, xúc tiến đầu tư chung giữa các tỉnh để thu hút một số tập đoàn kinh tế, công ty lớn của nước ngoài đầu tư vào các khu công nghiệp.

- Hợp tác kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư sản xuất - kinh doanh, đầu tư - xây dựng hạ tầng khu, cụm công nghiệp các tỉnh. Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư vào các lĩnh vực: Công nghiệp phụ trợ, điện tử, chế biến thực phẩm, công nghiệp cơ khí, thúc đẩy hình thành và phát triển các cụm liên kết ngành,…

- Hợp tác, trao đổi kinh nghiệm hoạt động và hình thức quản lý trong các lĩnh vực thương mại, du lịch - dịch vụ; khảo sát xây dựng và khai thác các tour du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh, nghỉ dưỡng.

- Hợp tác cung cấp giống con, giống cây và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật để thúc đẩy phát triển nông nghiệp. Tăng cường trao đổi kinh nghiệm trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, trao đổi hàng hóa và tiêu thụ sản phẩm.

- Hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, chuyển giao kết quả các công trình nghiên cứu và triển khai ứng dụng trong tất cả các lĩnh vực.

- Trao đổi kinh nghiệm trong việc nghiên cứu lập, quản lý quy hoạch các khu đô thị, khu công nghiệp, các dự án đầu tư xây dựng; công tác bảo vệ môi trường, đặc biệt là môi trường nước.

- Hợp tác trong phát triển du lịch giữa các tỉnh trong khu vực như Hà Nội, Bắc Kạn, Vĩnh Phúc, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Bắc Giang,... trong việc xây dựng các điểm, tuyến, tour du lịch, trong quảng bá và đào tạo nhân lực du lịch. Từng bước đưa Thái Nguyên trở thành trung tâm du lịch quan trọng của vùng.

2.5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Xác định phát triển đô thị thông minh là công tác trọng tâm để phát triển tỉnh Thái Nguyên lâu dài và bền vững thông qua các biện pháp nâng cao chất lượng xây dựng các hạng mục kết cấu hạ tầng, tổ chức quản lý có hiệu quả công tác quy hoạch và phát triển kết cấu hạ tầng KT-XH tỉnh bằng các phương pháp và công nghệ hiện đại. Cụ thể hơn, xây dựng mô hình hệ thống đô thị, nông thôn tuân theo các nguyên tắc chính như: Phát triển đô thị phải theo định hướng QH tổng thể hệ thống Đô thị quốc gia; Kiểm soát quá trình đô thị hóa đồng thời hạ tầng kỹ thuật phải đáp ứng các chỉ tiêu phát triển đô thị; Phát triển đô thị dựa trên mức tăng trưởng dân số đô thị và điều kiện KT-XH thực tế; Tôn trọng môi trường thiên nhiên và lợi ích công cộng; Bảo tồn di tích, di sản, phát triển hành lang xanh; Công tác phát triển đô thị cần nghiên cứu và vận dụng sáng tạo; Công tác quản lý quy hoạch hiệu quả, sáng tạo, minh bạch; Thúc đẩy hợp tác trong nước và quốc tế trong phát triển đô thị.

Tổ chức lãnh thổ nông thôn mới phải đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ với hệ thống đô thị, nông thôn cả nước, của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, vùng thủ đô Hà Nội; phù hợp với các định hướng phát triển chung trong quy hoạch tỉnh Thái Nguyên; đồng bộ với các chương trình, kế hoạch, dự án đã được phê duyệt, đảm bảo thực hiện các mục tiêu phát triển KT-XH của các đơn vị hành chính cấp huyện và vùng liên huyện; đảm bảo tính hiệu quả kinh tế dân chủ, công bằng và tiến bộ xã hội; bảo vệ môi trường, giữ gìn các di sản lịch sử - văn hóa, làng nghề truyền thống và thiên nhiên; phát huy và sử dụng tốt các điều kiện thiên nhiên; tiềm năng lợi thế và nguồn lực đặc thù của mỗi địa phương; gắn kết với khu vực đô thị và kết cấu hạ tầng chung của toàn tỉnh, từng bước hình thành các cụm xã.

Kiểm soát chặt quỹ đất rừng, tài nguyên - môi trường rừng và tỷ lệ bao phủ rừng, cân bằng và chuyển hóa một phần quỹ đất nông nghiệp hiện có trong đô thị sang đất xây dựng để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị và nhu cầu tăng trưởng kinh tế cho xã hội. Phần quỹ đất nông nghiệp còn lại phải tương ứng với cơ cấu quy hoạch sử dụng đất cho phát triển đô thị, đồng

thời phải thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao, để gia tăng năng suất cây trồng, đảm bảo quy mô sản lượng và chất lượng cao, cải thiện cuộc sống cư dân được sống tốt với làng nghề trong lòng đô thị.

Nâng cao chất lượng công tác tư vấn quy hoạch, công tác thẩm định và phê duyệt quy hoạch. Chất lượng kiến trúc và quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng cần được lồng ghép hài hòa ngay từ khi nghiên cứu và trong quá trình thực hiện quy hoạch đô thị, thiết kế, quản lý kiến trúc, cảnh quan đô thị, bảo đảm đô thị có bản sắc vùng miền, phát triển bền vững.

- Phương pháp, quy trình, nội dung và sản phẩm quy hoạch theo hướng quy hoạch đô thị phải có cách tiếp cận đa ngành, bao trùm tầm nhìn dài hạn, toàn diện, có tính chiến lược, tôn trọng quy luật thị trường và nguyên tắc phát triển bền vững; bảo đảm tính tầng bậc, liên tục, thống nhất, đầy đủ, tích hợp của hệ thống quy hoạch, gắn kết chặt chẽ với quy hoạch nông thôn. Chất lượng kiến trúc quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng cần được lồng ghép hài hòa ngay từ khi nghiên cứu và trong quá trình thực hiện quy hoạch đô thị, thiết kế, quản lý kiến trúc, cảnh quan đô thị, bảo đảm đô thị có bản sắc vùng miền; phân định rõ các vùng trong nội dung quy hoạch đô thị và áp dụng các công cụ kiểm soát phát triển theo quy hoạch và kế hoạch; gắn quy hoạch đô thị với nguồn lực thực hiện. Xây dựng hệ thống dữ liệu toàn quốc về quy hoạch phát triển đô thị; ứng dụng rộng rãi hệ thống thông tin địa lý (GIS) và công nghệ số, nền tảng số trong quy hoạch và quản lý phát triển đô thị.

- Tổ chức quy hoạch, xây dựng và phát triển đô thị, nhất là quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khu công cộng, quy hoạch quản lý sử dụng không gian nối, không gian ngầm và hệ thống công trình ngầm đô thị phù hợp với các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch bảo đảm quốc phòng, an ninh; gắn kết chặt chẽ giữa công tác lập quy hoạch, phát triển đô thị với nhiệm vụ lập quy hoạch và quản lý, bảo vệ các khu quân sự và địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

- Bảo đảm phân loại đất đô thị gắn với quy hoạch đô thị và mục đích sử dụng đất: quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đô thị phải phù hợp với quy hoạch đô thị được phê duyệt và quy hoạch hạ tầng; kiểm soát chặt chẽ quy trình chuyển đổi đất nông thôn thành đất đô thị theo quy hoạch và chương trình phát triển đô thị.

- Tập trung ưu tiên thực hiện mục tiêu về phát triển đô thị theo quy hoạch trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của địa phương. Hoàn thiện các quy định, chế tài để xử lý nghiêm các vi phạm trong quy hoạch và các dự án đô thị chậm triển khai; gắn trách nhiệm người đứng đầu cấp ủy và chính quyền các ngành, các cấp liên quan trong công tác lập và tổ chức thực hiện quy hoạch đô thị,

- Tăng cường vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và người dân trong tham gia phản biện việc lập và giám sát việc thực hiện quy hoạch đô thị. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, bảo đảm công khai, minh bạch, dễ tiếp cận thông tin trong quy hoạch đô thị.

Tổ chức rà soát, điều chỉnh hoặc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy chế quản lý kiến trúc.

- Nội dung thực hiện: Phấn đấu hoàn thành rà soát, phủ kín quy hoạch chung tại các đô thị hiện có và đô thị mới; các đô thị đều có Quy chế quản lý kiến trúc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các đơn vị hành chính cấp huyện có danh mục công trình kiến trúc có giá trị được ban hành. Quan tâm, thúc đẩy lập, phê duyệt quy hoạch không gian ngầm ít nhất tại các thành phố trực thuộc trung ương.

- Rà soát quy hoạch kịp thời điều chỉnh hoặc hủy bỏ quy hoạch đã quá thời hạn và không có tính khả thi, lập mới quy hoạch, trình, phê duyệt (phê duyệt điều chỉnh), các quy hoạch phải đảm bảo tính tầng bậc, liên tục, thống nhất, đầy đủ, tích hợp của hệ thống quy hoạch (cần lưu ý lập các quy hoạch phân khu tại khu vực các xã trong khu du lịch Hồ Núi Cốc).

Hạn chế quá trình phát triển đô thị ở những khu vực bảo tồn thiên nhiên, di tích danh lam thắng cảnh. Đối với đất sử dụng cho dự án du lịch, tâm linh, rà soát quy hoạch cụ thể, tính toán giao quỹ đất phù hợp trên nguyên tắc tiết kiệm, tránh lãng phí tài nguyên đất, đồng thời bảo đảm hiệu quả kinh tế. Ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn, tăng cường xã hội hóa đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng.

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển KT-XH thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các công cụ tài chính kinh tế đất, phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, có cơ chế kiểm soát chặt chẽ, khắc phục tình trạng đầu cơ đất đai.

Giải quyết sinh kế cho người dân bị thu hồi đất cho các dự án khác như: khu đô thị, khu dân cư, khu du lịch thương mại dịch vụ, các dự án phát triển hạ tầng,…

2.6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

2.6.1. Triển khai xây dựng và thực hiện kế hoạch thực hiện quy hoạch.

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau như tổ chức hội nghị, các kênh thông tin đại chúng, trang web tạo sự đồng thuận trong triển khai thực hiện quy hoạch.

- Tổ chức xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch theo Điều 45 Luật Quy hoạch; bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch tỉnh.

- Lập các kế hoạch 5 năm, hằng năm, các chương trình phát triển trọng điểm, các dự án cụ thể để triển khai thực hiện Quy hoạch.

- Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới các quy hoạch khác theo quy định.

- Định kỳ 5 năm tổ chức rà soát, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch bảo đảm phù hợp với Quy hoạch tỉnh được phê duyệt và nhu cầu của thị trường nhằm phát huy, khai thác có hiệu quả những tiềm năng, lợi thế của từng vùng và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương. Đồng thời, phải đảm bảo thống nhất và liên kết giữa các quy hoạch, nhất là giữa quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết và các quy hoạch khác với quy hoạch tỉnh.

- Công tác kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch

Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về quy hoạch. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội tăng cường giám sát thực hiện quy hoạch, kịp thời phát hiện, phản ánh với cơ quan có thẩm quyền các hành vi vi phạm, ảnh hưởng đến việc thực hiện quy hoạch để xử lý theo quy định.

2.6.2. Các giải pháp khác

Thực hiện các giải pháp về tính chủ động, sáng tạo và tiên phong của lãnh đạo tỉnh trong tổ chức, điều hành, quản lý quy hoạch, lãnh đạo phát triển KT-XH của tỉnh: Đổi mới thể chế giữ vai trò nền tảng trong quá trình phát triển KT-XH. Thể chế có hiệu quả là thể chế dựa trên ba trụ cột: (i) Bộ máy tổ chức của hệ thống chính trị đoàn kết, vận hành theo kỉ cương pháp luật và trọng dụng người tài; (ii) Tuân thủ các nguyên tắc thị trường trong hoạch định chính sách; (iii) Cơ chế dân chủ đảm bảo sự tham gia rộng rãi của người dân trong quá trình hoạch định và thực hiện chính sách phát triển. Các giải pháp đề xuất như: Đổi mới bộ máy quản lý; tuân thủ các nguyên tắc thị trường trong hoạch định chính sách và chỉ đạo, điều hành quá trình phát triển; đảm bảo sự tham gia rộng rãi của người dân; xác định các nội dung và phương thức hỗ trợ các nhà đầu tư, doanh nghiệp phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết nhằm nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp; xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành; thực hiện phân cấp quản lý các cấp, các ngành và các huyện, các xã, thành phố gắn với thực hiện quy hoạch; tiếp tục triển khai thực hiện các quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp; cơ chế tự chủ về nhiệm vụ, tổ chức, biên chế, tài chính của các cơ quan quản lý hành chính; tiếp tục đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Tổ chức tuyên truyền sâu rộng các văn bản pháp luật về phòng chống tham nhũng đến quần chúng; từng cấp, từng ngành chú trọng đến công tác tự kiểm tra nhằm phát hiện kịp thời và chủ động xử lý các vụ việc tham nhũng tại cơ quan, đơn vị./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục thống kê (2020), Niên giám thống kê (2019). Nhà xuất bản thống kê (2020)
2. Tổng cục thống kê (2020), Kết quả toàn bộ tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019. Nhà xuất bản Thống kê
3. Ban chỉ đạo tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2010), Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009. Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Quỹ Dân số Liên hợp quốc.
4. Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên (2020), Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2019. Tài liệu của Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên.
5. Wikipedia: vi.wikipedia.org (2020), Thái Nguyên – tỉnh của Việt Nam (tra cứu 11/05/2021)
6. Tỉnh ủy tỉnh Thái Nguyên (2020), Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 -2025.
7. Liên danh tư vấn GITAD (2021), Báo cáo: Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù và thực trạng phát triển tỉnh Thái Nguyên (Báo cáo số 1 của QHT Thái Nguyên thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050)
8. Roma Pujadas, Jaumes Front (1998), Ordenación y planificación territorial. NXB Sintesis, Madrid.
9. Sở Giao thông Vận tải, Báo cáo về nội dung phát triển ngành giao thông vận tải Thái Nguyên để đưa vào QHT Thái Nguyên theo văn bản số 975/SKHD-THQH ngày 23/4/2021 của sở KH&DT Thái Nguyên
10. Sở XD, Báo cáo số 1108/SXDQHKT ngày 29/4/2021
11. Ban Tuyên giáo Trung ương (2016). Tài liệu tham khảo phục vụ nghiên cứu các Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ XII của Đảng. NXB Chính trị Quốc gia.
12. Hispalink (2020) Modelezacion Regional Integruda. Dự báo tăng trưởng kinh tế
13. Pedro Paz và Octavio Rodriguez (1968), Năm mô hình dự báo tăng trưởng kinh tế. Satrago de Chile
14. Quy hoạch Quốc gia lần 2 của Malaixia (2010)
15. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2016), Kịch bản BĐKH và nước biển dâng cho Việt Nam
16. Beloixop và cộng sự (1980), QHTT vùng – NXB XD
17. Maxcova

CÁC BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM BÁO CÁO TỔNG HỢP

QUY HOẠCH TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

PHỤ LỤC 1: PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG THỦY LỢI

1. Vị trí các tuyến đê xây dựng mới

Vị trí Km	Vị trí mép ngoài mặt đê		Chiều dài (m)	Mô tả tuyến
	Kinh độ Y	Vĩ độ X		
1. Tuyến đê Hữu Cầu			**15.935**	
K0+000	105° 47' 52.85"	21° 38' 08.37"	565	Tuyến đê bắt đầu từ khu vực thôn Đồng Xe, cách cầu Cao Ngạn khoảng 600 m về phía thượng lưu; tuyến đê cách chỉ giới thoát lũ về phía đồng từ 0-30 m.
K0+200	105° 47' 57.61"	21° 38' 03.64"		
K0+400	105° 48' 01.97"	21° 37' 58.59"		
K0+600	105° 48' 05.65"	21° 37' 53.08"	935	Tuyến đê đi sát chỉ giới thoát lũ về phía đồng, trùng với tuyến đường quy hoạch.
K0+800	105° 48' 08.98"	21° 37' 47.38"		
K1+000	105° 48' 09.91"	21° 37' 40.99"		
K1+200	105° 48' 08.13"	21° 37' 34.73"		
K1+400	105° 48' 05.86"	21° 37' 28.58"	1.600	Tuyến đê đi cách chỉ giới thoát lũ từ 5-13m, đoạn cuối đi sát nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn
K1+600	105° 48' 04.46"	21° 37' 22.25"		
K1+800	105° 48' 06.05"	21° 37' 15.98"		
K2+000	105° 48' 10.42"	21° 37' 10.99"		
K2+200	105° 48' 16.40"	21° 37' 07.69"		
K2+400	105° 48' 22.67"	21° 37' 04.87"		
K2+600	105° 48' 28.99"	21° 37' 02.16"		
K2+800	105° 48' 35.31"	21° 36' 59.45"		
K3+000	105° 48' 41.62"	21° 36' 56.74"		
K3+200	105° 48' 47.86"	21° 36' 53.87"	1.300	Tuyến đi sát với chỉ giới thoát lũ về phía đồng, kết hợp với tuyến đường quy hoạch.
K3+400	105° 48' 54.00"	21° 36' 50.86"		
K3+600	105° 49' 00.62"	21° 36' 48.85"		
K3+800	105° 49' 07.24"	21° 36' 46.86"		
K4+000	105° 49' 14.04"	21° 36' 45.58"		
K4+200	105° 49' 20.96"	21° 36' 45.91"		
K4+400	105° 49' 27.58"	21° 36' 47.84"		
K4+600	105° 49' 33.86"	21° 36' 50.63"	1.300	Tuyến đi sát với chỉ giới thoát lũ về phía đồng.
K4+800	105° 49' 39.54"	21° 36' 54.36"		
K5+000	105° 49' 44.70"	21° 36' 58.73"		
K5+200	105° 49' 50.26"	21° 37' 02.62"		
K5+400	105° 49' 56.79"	21° 37' 03.58"		
K5+600	105° 50' 00.56"	21° 36' 58.52"		
K5+800	105° 49' 58.80"	21° 36' 52.27"	1.600	Tuyến đi sát với chỉ giới thoát lũ về phía đồng, kết hợp với tuyến đường quy hoạch.
K6+000	105° 49' 55.64"	21° 36' 46.51"		
K6+200	105° 49' 52.00"	21° 36' 40.98"		
K6+400	105° 49' 49.36"	21° 36' 34.97"		
K6+600	105° 49' 47.28"	21° 36' 28.76"		
K6+800	105° 49' 45.20"	21° 36' 22.56"		
K7+000	105° 49' 44.43"	21° 36' 16.13"		
K7+200	105° 49' 45.62"	21° 36' 09.79"		

Vị trí Km	Vị trí mép ngoài mặt đê		Chiều dài (m)	Mô tả tuyến
	Kinh độ Y	Vĩ độ X		
K7+300	*105° 49' 46.02"*	*21° 36' 06.26"*		
Từ K7+300, tuyến đi trùng đường Quốc lộ 37, đoạn này dài 457m, có địa hình cao không đắp đê vẫn đảm bảo chống lũ thiết kế; không xác định là đê.				
K7+300	*105° 49' 57.26"*	*21° 35' 59.65"*	1.300	Đây là đoạn đầu đê chỉnh trang, tuyến đê đi sát chỉ giới thoát lũ.
K7+400	105° 50' 00.42"	21° 36' 00.85"		
K7+600	105° 50' 07.26"	21° 36' 00.22"		
K7+800	105° 50' 12.59"	21° 36' 04.09"		
K8+000	105° 50' 15.92"	21° 36' 09.77"		
K8+200	105° 50' 20.66"	21° 36' 14.52"		
K8+400	105° 50' 25.54"	21° 36' 19.15"		
K8+600	105° 50' 31.87"	21° 36' 21.64"		
K8+800	105° 50' 38.72"	21° 36' 22.73"	795	Tuyến đê cách chỉ giới thoát lũ khoảng 12m về phía đồng.
K9+000	105° 50' 45.57"	21° 36' 23.86"		
K9+200	105° 50' 52.38"	21° 36' 25.17"		
K9+400	105° 50' 59.24"	21° 36' 26.11"		
K9+600	105° 51' 06.18"	21° 36' 25.70"	765	Tuyến đê đi sát chỉ giới thoát lũ về phía đồng, bao phía ngoài các khu dân cư hiện có thuộc phường Túc Duyên.
K9+800	105° 51' 10.83"	21° 36' 21.42"		
K10+000	105° 51' 09.53"	21° 36' 15.10"		
K10+200	105° 51' 08.27"	21° 36' 08.71"		
K10+400	105° 51' 07.34"	21° 36' 02.26"	840	Tuyến đê đi cách chỉ giới thoát lũ từ 5-10m về phía đồng.
K10+600	105° 51' 06.53"	21° 35' 55.81"		
K10+800	105° 51' 07.47"	21° 35' 49.39"		
K11+000	105° 51' 10.65"	21° 35' 43.65"		
K11+200	105° 51' 15.68"	21° 35' 39.21"	1.540	Tuyến đê đi sát chỉ giới thoát lũ về phía đồng. Riêng 400m cuối từ K12+140 đến K12+540 điều chỉnh tuyến về phía đồng cách chỉ giới thoát lũ khoảng 40m.
K11+400	105° 51' 21.29"	21° 35' 35.37"		
K11+600	105° 51' 26.06"	21° 35' 30.66"		
K11+800	105° 51' 29.95"	21° 35' 25.27"		
K12+000	105° 51' 34.05"	21° 35' 20.03"		
K12+200	105° 51' 37.77"	21° 35' 14.62"		
K12+400	105° 51' 36.80"	21° 35' 08.26"		
K12+600	105° 51' 32.50"	21° 35' 03.21"	401	Tuyến đi sát với chỉ giới thoát lũ về phía đồng.
K12+800	105° 51' 26.95"	21° 34' 59.38"		
K13+000	105° 51' 20.82"	21° 34' 56.57"		
K13+200	105° 51' 19.76"	21° 34' 50.45"	380	Tuyến đi sát với chỉ giới thoát lũ về phía đồng.
K13+400	105° 51' 22.58"	21° 34' 44.52"		
K13+600	105° 51' 25.42"	21° 34' 38.58"	1.190	Tuyến đi sát theo chỉ giới thoát lũ về phía đồng.
K13+800	105° 51' 28.86"	21° 34' 32.95"		
K14+000	105° 51' 32.80"	21° 34' 27.59"		
K14+200	105° 51' 36.74"	21° 34' 22.23"		
K14+400	105° 51' 40.68"	21° 34' 16.87"		
K14+600	105° 51' 46.09"	21° 34' 12.94"		
K14+800	105° 51' 52.92"	21° 34' 12.51"	1.424	

Vị trí Km	Vị trí mép ngoài mặt đê		Chiều dài (m)	Mô tả tuyến
	Kinh độ Y	Vĩ độ X		
K15+000	105° 51' 59.58"	21° 34' 14.37"		Tuyến mở rộng về phía đồng, cách chỉ giới thoát lũ từ 10-80m, giao với đê Gang Thép tại chân núi Đỏ, sau đó, đi trùng đê Gang Thép đến đập Thác Huống.
K15+200	105° 52' 05.58"	21° 34' 17.49"		
K15+400	105° 52' 09.45"	21° 34' 22.87"		
K15+600	105° 52' 15.21"	21° 34' 26.07"		
K15+800	105° 52' 22.13"	21° 34' 26.56"		
K15+935	105° 52' 25.85"	21° 34' 27.35"		
2. Tuyến đê Tả Cầu			**15.745**	
K0+000	105° 48' 22.36"	21° 38' 58.10"	590	Tuyến đi gần chân núi Xác, cách chỉ giới thoát lũ từ 50-80m.
K0+200	105° 48' 18.44"	21° 38' 52.72"		
K0+400	105° 48' 14.25"	21° 38' 47.55"		
K0+590	*105° 48' 09.22"*	*21° 38' 43.57"*		
Từ K0+590 tuyến đi sát vào chân đồi, đoạn này dài 934m, có địa hình cao không đắp đê vẫn đảm bảo chống lũ thiết kế, không xác định là đê.				
K0+590	*105° 48' 01.24"*	*21° 38' 18.58"*	1.180	Tuyến đi sát chỉ giới thoát lũ về phía đồng, giao cắt phía dưới cầu Cao Ngạn.
K0+600	105° 48' 01.37"	21° 38' 18.27"		
K0+800	105° 48' 03.97"	21° 38' 12.23"		
K1+000	105° 48' 06.56"	21° 38' 06.21"		
K1+200	105° 48' 09.48"	21° 38' 00.30"		
K1+400	105° 48' 12.87"	21° 37' 54.64"		
K1+600	105° 48' 16.37"	21° 37' 49.02"		
K1+800	105° 48' 19.20"	21° 37' 43.14"	183	Tuyến đê đi sát chỉ giới thoát lũ về phía đồng
K2+000	105° 48' 17.94"	21° 37' 36.86"	1.113	Tuyến đi sát chỉ giới thoát lũ về phía đồng.
K2+200	105° 48' 14.99"	21° 37' 30.98"		
K2+400	105° 48' 12.43"	21° 37' 24.95"		
K2+600	105° 48' 13.57"	21° 37' 18.65"		
K2+800	105° 48' 18.55"	21° 37' 14.27"		
K3+000	105° 48' 24.71"	21° 37' 11.26"		
K3+200	105° 48' 30.87"	21° 37' 08.25"	1.634	Tuyến đê cách chỉ giới thoát lũ về phía đồng khoảng 30m.
K3+400	105° 48' 37.25"	21° 37' 05.67"		
K3+600	105° 48' 43.82"	21° 37' 03.53"		
K3+800	105° 48' 50.23"	21° 37' 01.03"		
K4+000	105° 48' 56.55"	21° 36' 58.32"		
K4+200	105° 49' 02.95"	21° 36' 55.79"		
K4+400	105° 49' 09.36"	21° 36' 53.26"		
K4+600	105° 49' 15.99"	21° 36' 51.41"		
K4+800	105° 49' 22.78"	21° 36' 52.47"	1.550	Tuyến đê đi sát chỉ giới thoát lũ, riêng đoạn K5+850 đến K6+250 tuyến đi cách chỉ giới thoát lũ về phía đồng khoảng 40m.
K5+000	105° 49' 28.65"	21° 36' 55.93"		
K5+200	105° 49' 34.38"	21° 36' 59.61"		
K5+400	105° 49' 40.13"	21° 37' 03.27"		
K5+600	105° 49' 46.19"	21° 37' 06.46"		
K5+800	105° 49' 52.24"	21° 37' 09.62"		

Vị trí Km	Vị trí mép ngoài mặt đê		Chiều dài (m)	Mô tả tuyến
	Kinh độ Y	Vĩ độ X		
K6+000	105° 49' 59.03"	21° 37' 10.52"		
K6+200	105° 50' 04.83"	21° 37' 07.10"		
K6+250	*105° 50' 05.59"*	*21° 37' 06.31"*		
Từ K6+250, tuyến đi trùng vào Quốc lộ 1B cũ, đoạn này dài 365m, có địa hình cao không đắp đê vẫn đảm bảo chống lũ thiết kế; không xác định là đê.				
K6+250	*105° 50' 08.11"*	*21° 36' 55.08"*		
K6+400	105° 50' 05.34"	21° 36' 50.80"		
K6+600	105° 50' 01.73"	21° 36' 45.25"		
K6+800	105° 49' 58.04"	21° 36' 39.74"		
K7+000	105° 49' 54.67"	21° 36' 34.06"		
K7+200	105° 49' 52.40"	21° 36' 27.92"		
K7+400	105° 49' 50.59"	21° 36' 21.64"		
K7+600	105° 49' 49.94"	21° 36' 15.25"		
K7+800	105° 49' 53.39"	21° 36' 09.73"		
K8+000	105° 49' 59.49"	21° 36' 06.77"		
K8+200	105° 50' 06.24"	21° 36' 06.33"	3.993	Tuyến đê đi sát chỉ giới thoát lũ về phía đồng, đoạn từ K7+200 đến K9 đi qua khu vực dân cư xã Đồng Bẩm, sau đó đi sát với khu vực dự kiến đặt trung tâm hành chính của tỉnh tiếp giáp với đê Hữu Mo Linh.
K8+400	105° 50' 10.52"	21° 36' 11.28"		
K8+600	105° 50' 13.95"	21° 36' 16.94"		
K8+800	105° 50' 17.61"	21° 36' 22.45"		
K9+000	105° 50' 22.69"	21° 36' 26.85"		
K9+200	105° 50' 28.94"	21° 36' 29.65"		
K9+400	105° 50' 35.78"	21° 36' 30.76"		
K9+600	105° 50' 42.68"	21° 36' 31.58"		
K9+800	105° 50' 49.58"	21° 36' 32.41"		
K10+000	105° 50' 56.48"	21° 36' 33.17"		
K10+200	105° 51' 03.41"	21° 36' 32.73"		
K10+400	105° 51' 17.31"	21° 36' 25.86"	343	Tuyến đê đi nối tiếp giữa đê tả Mo Linh với đê Tả Cầu, cách chỉ giới thoát lũ về phía đồng trung bình 20m.
K10+600	105° 51' 16.64"	21° 36' 19.38"	142	Tuyến đi phía sau nhà thờ Huống cách chỉ giới thoát lũ về phía đồng trung bình 5m.
K10+800	105° 51' 14.75"	21° 36' 13.14"		
K11+000	105° 51' 14.24"	21° 36' 06.70"		
K11+200	105° 51' 14.84"	21° 36' 00.22"	1.061	Tuyến đi theo sát chỉ giới thoát lũ về phía đồng.
K11+400	105° 51' 15.51"	21° 35' 53.75"		
K11+600	105° 51' 18.35"	21° 35' 47.88"		
K11+800	105° 51' 23.49"	21° 35' 43.54"		
K12+000	105° 51' 28.42"	21° 35' 38.96"		
K12+200	105° 51' 33.03"	21° 35' 34.09"	3.315	Tuyến đê sát với chỉ giới thoát lũ qua các khu dân cư thuộc xã Huống Thượng, riêng đoạn từ K14+400-K15+100 đi cách chỉ giới thoát lũ về phía đồng 30m.
K12+400	105° 51' 37.63"	21° 35' 29.22"		
K12+600	105° 51' 42.22"	21° 35' 24.34"		

Vị trí Km	Vị trí mép ngoài mặt đê		Chiều dài (m)	Mô tả tuyến
	Kinh độ Y	Vĩ độ X		
K12+800	105° 51' 45.42"	21° 35' 18.61"		
K13+000	105° 51' 45.87"	21° 35' 12.17"		
K13+200	105° 51' 44.64"	21° 35' 05.77"		
K13+400	105° 51' 44.11"	21° 34' 59.32"		
K13+600	105° 51' 46.16"	21° 34' 53.15"		
K13+800	105° 51' 49.70"	21° 34' 47.55"		
K14+000	105° 51' 53.28"	21° 34' 41.98"		
K14+200	105° 51' 57.70"	21° 34' 37.01"		
K14+400	105° 52' 03.79"	21° 34' 33.97"		
K14+600	105° 52' 10.67"	21° 34' 34.07"		
K14+800	105° 52' 17.32"	21° 34' 35.94"		
K15+000	105° 52' 23.84"	21° 34' 38.18"		
K15+100	*105° 52' 25.73"*	*21° 34' 38.81"*		
Từ K15+100, tuyến đi sát chỉ giới thoát lũ về phía đồng, qua xóm Sộp, đoạn này dài 851m, có địa hình cao không đắp đê vẫn đảm bảo chống lũ thiết kế; không xác định là đê.				
K15+100	*105° 52' 52.30"*	*21° 34' 50.51"*	641	Tuyến đê đi sát với chỉ giới thoát lũ về phía đồng.
K15+200	105° 52' 54.32"	21° 34' 53.11"		
K15+400	105° 52' 57.81"	21° 34' 58.73"		
K15+600	105° 53' 01.30"	21° 35' 04.36"		
K15+745	105° 53' 03.61"	21° 35' 08.44"		
Từ K15+745, tuyến đi sát theo chỉ giới thoát lũ qua khu vực đồi cao, đoạn này dài 499m, không đắp đê vẫn đảm bảo chống lũ thiết kế; không xác định là đê.				
3. Tuyến đê Hữu Mo Linh			**3.135**	
K0+000	105° 51' 10.12"	21° 38' 12.90"		Tuyến đê đi theo chỉ giới thoát lũ của suối Mo Linh về phía đồng.
K0+200	105° 51' 13.08"	21° 38' 07.02"		
K0+400	105° 51' 13.66"	21° 38' 00.57"		
K0+600	105° 51' 13.77"	21° 37' 54.07"		
K0+800	105° 51' 12.27"	21° 37' 47.77"		
K1+000	105° 51' 09.79"	21° 37' 41.69"		
K1+200	105° 51' 07.30"	21° 37' 35.62"		
K1+400	105° 51' 05.72"	21° 37' 29.31"		
K1+600	105° 51' 05.86"	21° 37' 22.81"		
K1+800	105° 51' 06.12"	21° 37' 16.32"		
K2+000	105° 51' 06.38"	21° 37' 09.82"		
K2+200	105° 51' 06.68"	21° 37' 03.32"		
K2+400	105° 51' 07.26"	21° 36' 56.85"		
K2+600	105° 51' 07.52"	21° 36' 50.35"		
K2+800	105° 51' 08.05"	21° 36' 43.87"		
K3+000	105° 51' 08.30"	21° 36' 37.38"		
K3+135	105° 51' 06.07"	21° 36' 32.54"		
4. Tuyến đê Tả Mo Linh			**3.350**	
K0+000	105° 51' 12.67"	21° 38' 15.35"		

Vị trí Km	Vị trí mép ngoài mặt đê		Chiều dài (m)	Mô tả tuyến
	Kinh độ Y	Vĩ độ X		
K0+200	105° 51' 16.62"	21° 38' 10.64"		
K0+400	105° 51' 17.23"	21° 38' 04.17"		
K0+600	105° 51' 17.28"	21° 37' 57.67"		
K0+800	105° 51' 17.00"	21° 37' 51.18"		
K1+000	105° 51' 14.86"	21° 37' 45.01"		
K1+200	105° 51' 12.38"	21° 37' 38.93"		
K1+400	105° 51' 10.02"	21° 37' 32.81"		
K1+600	105° 51' 09.54"	21° 37' 26.36"		
K1+800	105° 51' 09.80"	21° 37' 19.86"		Tuyến đê đi theo chỉ giới thoát lũ của suối Mo Linh về phía đồng.
K2+000	105° 51' 10.06"	21° 37' 13.36"		
K2+200	105° 51' 10.42"	21° 37' 06.87"		
K2+400	105° 51' 10.75"	21° 37' 00.38"		
K2+600	105° 51' 11.30"	21° 36' 53.90"		
K2+800	105° 51' 11.86"	21° 36' 47.41"		
K3+000	105° 51' 12.41"	21° 36' 40.93"		
K3+200	105° 51' 12.96"	21° 36' 34.45"		
K3+350	105° 51' 15.35"	21° 36' 30.36"		
5. Tuyến đê bao Kim Sơn			**1.580**	
K0+000	105° 49' 13.40"	21° 22' 49.75"		
K0+200	105° 49' 19.31"	21° 22' 46.41"		
K0+400	105° 49' 25.63"	21° 22' 43.70"		
K0+600	105° 49' 31.69"	21° 22' 40.71"		
K0+800	105° 49' 38.11"	21° 22' 39.02"		Tuyến đê đi theo tuyến bờ bao hiện có.
K1+000	105° 49' 43.74"	21° 22' 35.25"		
K1+200	105° 49' 48.72"	21° 22' 30.88"		
K1+400	105° 49' 55.22"	21° 22' 28.80"		
K1+580	105° 50' 01.16"	21° 22' 27.04"		

2. Bề rộng không gian thoát lũ, chứa lũ tối thiểu

STT	Vị trí mặt cắt	Bề rộng không gian thoát lũ, chứa lũ (m)	Ghi chú
A	**SÔNG CẦU**		
I	**Từ Núi Xác đến Thượng lưu đập Thác Huống**		
1	TBUOI_THHUONG 8604	227.3	Núi Xác
2	TBUOI_THHUONG 8805	232.3	
3	TBUOI_THHUONG 9041	228.6	
4	TBUOI_THHUONG 9441	190	
5	TBUOI_THHUONG 9967	309	
6	TBUOI_THHUONG 10238	314.3	

STT	Vị trí mặt cắt	Bề rộng không gian thoát lũ, chứa lũ (m)	Ghi chú
7	TBUOI_THHUONG 10461	272.8	
8	TBUOI_THHUONG 10692	208	Cao Ngạn
9	TBUOI_THHUONG 10911	206	
10	TBUOI_THHUONG 11114	250	
11	TBUOI_THHUONG 11313	282	
12	TBUOI_THHUONG 11555	244	
13	TBUOI_THHUONG 11891	233	
14	TBUOI_THHUONG 12138	229	
15	TBUOI_THHUONG 12415	208	
16	TBUOI_THHUONG 12657	210	
17	TBUOI_THHUONG 12905	156	Quang Vinh
18	TBUOI_THHUONG 13181	186	
19	TBUOI_THHUONG 13383	215	
20	TBUOI_THHUONG 13613	244	
21	TBUOI_THHUONG 13876	215	
22	TBUOI_THHUONG 14112	201	
23	TBUOI_THHUONG 14354	208	
24	TBUOI_THHUONG 14553	226	
25	TBUOI_THHUONG14755	251	
26	TBUOI_THHUONG 14963	235	
27	TBUOI_THHUONG 15166	204	
28	TBUOI_THHUONG 15376	196	
29	TBUOI_THHUONG15596	215	
30	TBUOI_THHUONG 15796	199	
31	TBUOI_THHUONG 15998	180	
32	TBUOI_THHUONG 16208	194	
33	TBUOI_THHUONG16429	192	
34	TBUOI_THHUONG 16642	184	
35	TBUOI_THHUONG 16940	169	
36	TBUOI_THHUONG 17135	177	
37	TBUOI_THHUONG 17329	176	
38	TBUOI_THHUONG 17559	211	
39	TBUOI_THHUONG 17754	217	TV Thái Nguyên (TL Gia Bảy)

STT	Vị trí mặt cắt	Bề rộng không gian thoát lũ, chứa lũ (m)	Ghi chú
40	TBUOI_THHUONG17957	242	Hạ lưu Gia Bảy
41	TBUOI_THHUONG18108	220	
42	TBUOI_THHUONG 18247	202	
43	TBUOI_THHUONG 18343	180	
44	TBUOI_THHUONG 18543	196	
45	TBUOI_THHUONG 18743	239	
46	TBUOI_THHUONG 18923	251	
47	TBUOI_THHUONG 19113	268	
48	TBUOI_THHUONG 19338	244	
49	TBUOI_THHUONG 19558	233	
50	TBUOI_THHUONG 19759	313	Bến Oánh
51	TBUOI_THHUONG 19976	263	
52	TBUOI_THHUONG 20160	212	
53	TBUOI_THHUONG 20381	193	
54	TBUOI_THHUONG 20611	187	
55	TBUOI_THHUONG 20821	184	
56	TBUOI_THHUONG 21041	232	
57	TBUOI_THHUONG 21282	282	
58	TBUOI_THHUONG 21542	307	
59	TBUOI_THHUONG 21842	273	
60	TBUOI_THHUONG 22074	240	
61	TBUOI_THHUONG 22340	278	
62	TBUOI_THHUONG 22570	296	
63	TBUOI_THHUONG 22781	250	
64	TBUOI_THHUONG 22958	236	
65	TBUOI_THHUONG 23143	329	Cầu treo Huống Thượng
66	TBUOI_THHUONG 23340	509	
67	TBUOI_THHUONG 23530	770	
68	TBUOI_THHUONG 23730	778	
69	TBUOI_THHUONG 23900	753	
70	TBUOI_THHUONG 24158	777	
71	TBUOI_THHUONG 24365	772	
72	TBUOI_THHUONG 24581	775	

STT	Vị trí mặt cắt	Bề rộng không gian thoát lũ, chứa lũ (m)	Ghi chú
73	TBUOI_THHUONG 24783	877	
74	TBUOI_THHUONG 24959	821	
75	TBUOI_THHUONG 25139	781	
76	TBUOI_THHUONG 25335	685	
77	TBUOI_THHUONG 25536	529	
78	TBUOI_THHUONG 25783	341	
79	TBUOI_THHUONG 25928	285	TL Thác Huống
II	**Từ hạ lưu đập Thác Huống đến ngã ba Công- Cầu**		
1	CAU0	1208	
2	CAU 1010	352	
3	CAU 1820.73	565	
4	CAU 2818.38	932	
5	CAU 3777.18	465	
6	CAU 4811	931	
7	CAU 5829.92	1932	
8	CAU 6856.06	2280	
9	CAU 7810.77	1598	
10	CAU 8808.67	1362	
11	CAU 9828.05	1428	
12	CAU 10820.7	750	
13	CAU 11816.1	725	
14	CAU 12803.2	604	
15	CAU 15023	1162	Cuối TP mở rộng
16	CAU 21647	784	
17	CAU 26259	1405	
18	CAU 28634	1177	K0 Hà Châu
19	CAU 32693	1389	
20	CAU 36646	263	
21	CAU 39318	369	
22	CAU 41655	367	K0 Tả Cầu
23	CAU 44611	326	Chã
24	CAU 47407	456	
25	CAU 51793	884	
26	CAU 54140	903	Ngã ba Công - Cầu
B	**SÔNG CÔNG**		

STT	Vị trí mặt cắt	Bề rộng không gian thoát lũ, chứa lũ (m)	Ghi chú
	Từ xã Minh Đức đến ngã ba Công-Cầu		
1	CONG 19430	823	
2	CONG 21390	780	
3	CONG 22260	750	
4	CONG 23660	471	
5	CONG 25580	588	
6	CONG 27740	223	
7	CONG 29240	717	Điểm đầu đê Đô Tân
8	CONG 30070	913	Điểm đầu đê Tả Công
9	CONG 33870	866	
10	CONG 34490	1039	
11	CONG 35840	433	
12	CONG 37140	129	
13	CONG 38340	571	
14	CONG 39660	709	
15	CONG 40080	309	
16	CONG 41716	625	Cầu Đa Phúc
17	CONG 42275	886	HL cầu Đa Phúc
18	CONG 42770	890	
19	CONG 44100	1313	

PHỤ LỤC 2: TỌA ĐỘ CÁC (KHU) MỎ KHOÁNG SẢN

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105°, múi chiếu 6°	
					X(m)	Y(m)
1	1-Cu	Mỏ đồng Khau Vàng (Suối Chạo): Khu I	198/GP-UBND ngày 20/01/2020	1	2.425.908,0	603.838,0
				2	2.426.132,0	603.681,0
				3	2.426.400,0	604.510,0
				4	2.425.850,0	604.932,0
				5	2.425.770,0	604.815,0
				6	2.425.850,0	604.555,0
				7	2.425.884,0	604.601,0
				8	2.426.240,0	604.327,0
2	2-Cu	Mỏ đồng Khau Vàng (Suối Chạo): Khu II	198/GP-UBND ngày 20/01/2020	1	2.425.572,0	604.316,0
				2	2.425.652,0	604.390,0
				3	2.425.576,0	604.548,0
				4	2.425.472,0	604.454,0
3	3-Dsl	Mỏ đất san lấp thị trấn Chợ Chu		1	2.423.652,0	565.356,9
				2	2.423.691,0	565.347,3
				3	2.423.742,0	565.343,1
				4	2.423.832,0	565.290,5
				5	2.423.889,0	565.274,4
				6	2.423.937,0	565.404,3
				7	2.423.937,0	565.468,9
				8	2.423.904,0	565.579,5
				9	2.423.840,0	565.645,3
				10	2.423.568,0	565.576,9
4	4-Dsl	Mỏ đất san lấp thị trấn Chợ Chu		1	2.423.577,0	565.676,8
				2	2.423.753,0	565.733,4
				3	2.423.716,0	565.889,4
				4	2.423.688,0	565.947,6
				5	2.423.589,0	565.981,0
				6	2.423.536,0	565.925,0
5	5-Dsl	Mỏ đất san lấp xã Phúc Chu		1	2.423.079,0	560.671,3
				2	2.422.694,0	560.941,4
				3	2.422.679,0	560.833,3
				4	2.422.848,0	560.454,1
				5	2.423.067,0	560.440,1
				6	2.423.118,0	560.492,5
				7	2.423.181,0	560.564,3
6	6-Au			1	2.421.825,0	598.310,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				2	2.420.950,0	596.555,0
				3	2.421.735,0	596.120,0
				4	2.422.075,0	596.490,0
				5	2.422.136,0	596.846,0
		Mỏ vàng gốc Khau Âu	1725/QĐ-UBND ngày 31/7/2008; 199/UBND-KTN ngày 01/12/2013	6	2.422.109,0	596.903,5
				7	2.422.021,0	597.093,8
				8	2.421.977,0	597.188,0
				9	2.422.052,0	597.433,0
				10	2.422.260,0	597.586,0
				11	2.422.441,0	597.598,0
				12	2.422.615,0	598.000,0
7	7-Vxd	Mỏ đá vôi xd Keo Hỉn	2684/GP-UBND ngày 09/10/2015	1	2.421.530,0	568.584,5
				2	2.421.610,0	568.514,8
				3	2.421.703,0	568.605,9
				4	2.421.627,0	568.656,6
				5	2.421.586,0	568.640,9
8	8-Au	Mỏ vàng Bãi Mố	2202/GP-UBND ngày 20/7/2018	1	2.420.814,0	595.898,0
				2	2.421.032,0	595.851,0
				3	2.421.036,0	595.983,0
				4	2.421.098,0	596.116,0
				5	2.421.211,0	596.200,0
				6	2.421.319,0	596.329,0
				7	2.421.073,0	596.464,0
				8	2.420.922,0	596.276,0
9	9-Au	Mỏ vàng gốc Tân Kim	2145/GP-UBND ngày 17/9/2010	1	2.419.590,0	594.728,0
				2	2.419.590,0	594.336,0
				3	2.420.090,0	594.336,0
				4	2.420.090,0	594.729,0
10	10-Cs	Mỏ cát sỏi suối Thượng Nung	1054/GP-UBND ngày 28/5/2014	1	2.419.331,0	605.087,0
				2	2.419.687,0	604.879,0
				3	2.419.710,0	604.924,0
				4	2.419.416,0	605.074,0
				5	2.419.185,0	605.159,0
				6	2.418.963,0	605.166,0
				7	2.418.846,0	605.129,0
				8	2.418.593,0	604.870,0
				9	2.418.521,0	604.602,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				10	2.418.529,0	604.238,0
				11	2.418.608,0	604.264,0
				12	2.418.636,0	604.420,0
				13	2.418.585,0	604.540,0
				14	2.418.570,0	604.662,0
				15	2.418.625,0	604.867,0
				16	2.418.837,0	605.082,0
				17	2.418.965,0	605.127,0
				18	2.419.169,0	605.125,0
11	12-Vxd	Mỏ đá vôi xd suối Bén	2954/GP-UBND ngày 07/12/2010	1	2.417.653,0	576.080,0
				2	2.417.383,0	576.080,0
				3	2.417.383,0	575.810,0
				4	2.417.543,0	575.810,0
				5	2.417.653,0	575.870,0
12	13-Cs	Mỏ cát sỏi suối Thượng Nung	1054/GP-UBND ngày 28/5/2014	1	2.414.256,0	601.015,0
				2	2.414.462,0	601.213,0
				3	2.414.709,0	601.234,0
				4	2.414.901,0	601.258,0
				5	2.415.093,0	601.245,0
				6	2.415.282,0	601.297,0
				7	2.415.466,0	601.216,0
				8	2.415.732,0	601.240,0
				9	2.415.879,0	601.185,0
				10	2.416.156,0	601.435,5
				11	2.416.433,0	601.686,0
				12	2.416.486,0	601.755,1
				13	2.416.495,0	601.769,1
				14	2.416.513,0	601.793,7
				15	2.416.515,0	601.797,5
				16	2.416.525,0	601.808,9
				17	2.416.537,0	601.822,7
				18	2.416.540,0	601.825,8
				19	2.416.799,0	602.163,0
				20	2.417.066,0	602.309,0
				21	2.417.232,0	602.433,7
				22	2.417.253,0	602.453,8
				23	2.417.254,0	602.454,7

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				24	2.417.271,0	602.473,9
				25	2.417.285,0	602.491,4
				26	2.417.304,0	602.513,6
				27	2.417.306,0	602.515,6
				28	2.417.316,0	602.526,8
				29	2.417.328,0	602.539,1
				30	2.417.328,0	602.540,0
				31	2.417.437,0	602.750,0
				32	2.417.424,0	603.257,0
				33	2.417.434,0	603.265,5
				34	2.417.434,0	603.267,3
				35	2.417.437,0	603.288,1
				36	2.417.439,0	603.293,0
				37	2.417.473,0	603.331,4
				38	2.417.530,0	603.386,6
				39	2.417.532,0	603.387,5
				40	2.417.535,0	603.389,1
				41	2.417.538,0	603.390,9
				42	2.417.545,0	603.394,2
				43	2.417.548,0	603.395,6
				44	2.417.552,0	603.397,4
				45	2.417.555,0	603.399,1
				46	2.417.562,0	603.402,4
				47	2.417.569,0	603.405,6
				48	2.417.576,0	603.408,9
				49	2.417.582,0	603.412,1
				50	2.417.586,0	603.414,4
				51	2.417.591,0	603.416,6
				52	2.417.595,0	603.419,9
				53	2.417.600,0	603.423,3
				54	2.417.601,0	603.424,8
				55	2.417.606,0	603.430,3
				56	2.417.611,0	603.435,7
				57	2.417.613,0	603.437,1
				58	2.417.614,0	603.438,7
				59	2.417.619,0	603.444,1
				60	2.417.624,0	603.449,4

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				61	2.417.626,0	603.451,0
				62	2.417.630,0	603.455,6
				63	2.417.634,0	603.460,3
				64	2.417.637,0	603.465,8
				65	2.417.639,0	603.471,0
				66	2.417.641,0	603.474,4
				67	2.417.644,0	603.481,3
				68	2.417.647,0	603.488,2
				69	2.417.648,0	603.491,6
				70	2.417.649,0	603.492,3
				71	2.417.652,0	603.499,1
				72	2.417.655,0	603.505,9
				73	2.417.655,0	603.506,5
				74	2.417.656,0	603.507,2
				75	2.417.659,0	603.513,9
				76	2.417.662,0	603.520,6
				77	2.417.663,0	603.521,3
				78	2.417.666,0	603.527,0
				79	2.417.670,0	603.532,8
				80	2.417.671,0	603.534,2
				81	2.417.675,0	603.540,1
				82	2.417.680,0	603.546,0
				83	2.417.681,0	603.547,4
				84	2.417.682,0	603.548,8
				85	2.417.687,0	603.554,7
				86	2.417.691,0	603.560,6
				87	2.417.693,0	603.563,1
				88	2.417.694,0	603.564,0
				89	2.417.694,0	603.564,1
				90	2.417.749,0	603.627,8
				91	2.417.797,0	603.712,2
				92	2.417.798,0	603.712,9
				93	2.417.801,0	603.717,6
				94	2.417.804,0	603.722,4
				95	2.417.808,0	603.728,2
				96	2.417.811,0	603.734,1
				97	2.417.812,0	603.737,1

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				98	2.417.813,0	603.740,9
				99	2.417.856,0	603.816,7
				100	2.417.858,0	603.816,9
				101	2.417.857,0	603.817,4
				102	2.417.857,0	603.817,6
				103	2.417.856,0	603.816,9
				104	2.417.853,0	603.820,0
				105	2.417.557,0	603.410,0
				106	2.417.379,0	603.299,0
				107	2.417.372,0	602.744,0
				108	2.417.238,0	602.495,0
				109	2.416.778,0	602.209,0
				110	2.416.436,0	601.739,0
				111	2.415.843,0	601.245,0
				112	2.415.722,0	601.268,0
				113	2.415.477,0	601.242,0
				114	2.415.288,0	601.342,0
				115	2.415.084,0	601.274,0
				116	2.415.008,0	601.276,8
				117	2.415.012,0	601.258,4
				118	2.414.983,0	601.264,7
				119	2.414.968,0	601.265,9
				120	2.414.938,0	601.268,3
				121	2.414.929,0	601.269,1
				122	2.414.897,0	601.267,9
				123	2.414.879,0	601.267,2
				124	2.414.862,0	601.260,9
				125	2.414.835,0	601.250,7
				126	2.414.795,0	601.265,9
				127	2.414.767,0	601.269,6
				128	2.414.767,0	601.270,2
				129	2.414.697,0	601.262,0
				130	2.414.462,0	601.243,0
				131	2.414.439,0	601.224,3
				132	2.414.233,0	601.055,0
13	15-Sb	Mỏ antimon Pò Tèn (Khe Mong)	1603/GP-UBND ngày 28/6/2011	1	2.415.305,0	584.240,0
				2	2.415.460,0	584.180,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				3	2.415.680,0	584.750,0
				4	2.415.540,0	584.800,0
14	16-Au	Mỏ vàng gốc, deluvi tại Đèo Căng-Lũng Địa Chất: Khu Lũng Địa Chất	2268/GP-UBND ngày 01/9/2015	1	2.415.383,0	593.156,8
				2	2.415.416,0	593.190,4
				3	2.415.419,0	593.193,6
				4	2.415.436,0	593.228,1
				5	2.415.459,0	593.263,5
				6	2.415.485,0	593.274,4
				7	2.415.516,0	593.309,9
				8	2.415.542,0	593.335,8
				9	2.415.566,0	593.357,1
				10	2.415.585,0	593.376,0
				11	2.415.601,0	593.404,4
				12	2.415.623,0	593.401,0
				13	2.415.625,0	593.521,9
				14	2.415.565,0	593.681,5
				15	2.415.565,0	593.681,6
				16	2.415.553,0	593.706,8
				17	2.415.545,0	593.736,0
				18	2.415.545,0	593.736,5
				19	2.415.530,0	593.764,9
				20	2.415.513,0	593.796,1
				21	2.415.510,0	593.820,0
				22	2.415.499,0	593.851,8
				23	2.415.490,0	593.878,3
				24	2.415.470,0	593.907,6
				25	2.415.452,0	593.921,8
				26	2.415.435,0	593.929,8
				27	2.415.416,0	593.928,9
				28	2.415.403,0	593.922,4
				29	2.415.387,0	593.905,9
				30	2.415.364,0	593.894,4
				31	2.415.349,0	593.887,6
				32	2.415.348,0	593.872,2
				33	2.415.367,0	593.839,1
				34	2.415.372,0	593.820,3
				35	2.415.379,0	593.787,1

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				36	2.415.394,0	593.762,3
				37	2.415.410,0	593.749,3
				38	2.415.412,0	593.734,0
				39	2.415.426,0	593.725,7
				40	2.415.434,0	593.706,8
				41	2.415.436,0	593.669,0
				42	2.415.452,0	593.643,0
				43	2.415.464,0	593.608,8
				44	2.415.465,0	593.568,6
				45	2.415.459,0	593.533,1
				46	2.415.451,0	593.500,1
				47	2.415.433,0	593.449,3
				48	2.415.392,0	593.420,9
				49	2.415.353,0	593.406,8
				50	2.415.325,0	593.399,6
				51	2.415.317,0	593.385,9
				52	2.415.309,0	593.371,9
				53	2.415.309,0	593.358,3
				54	2.415.295,0	593.342,6
				55	2.415.284,0	593.316,9
				56	2.415.280,0	593.294,2
				57	2.415.273,0	593.267,8
				58	2.415.281,0	593.253,1
				59	2.415.289,0	593.241,3
				60	2.415.304,0	593.230,7
				61	2.415.321,0	593.211,8
				62	2.415.344,0	593.190,5
				63	2.415.360,0	593.175,2
				64	2.415.370,0	593.163,4
15	17-PbZn	Mỏ chì kẽm Cuội Nắc: Khu II	1614/GP-UBND ngày 28/6/2011	1	2.414.035,0	576.995,9
				2	2.414.112,0	577.046,0
				3	2.414.072,0	577.118,0
				4	2.413.935,0	577.032,2
16	18-Au	Mỏ vàng sa khoáng Khắc Kiệm	799/GP-UBND ngày 20/4/2009; 2646/QĐ-UBND ngày 02/10/2015	1	2.413.437,0	594.629,0
				2	2.413.137,0	594.334,0
				3	2.413.214,0	594.170,6
				4	2.413.264,0	594.166,5

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				5	2.413.525,0	594.244,9
				6	2.413.593,0	594.265,4
				7	2.413.599,0	594.269,1
				8	2.413.605,0	594.269,0
				9	2.413.688,0	594.294,0
				10	2.413.962,0	594.335,1
				11	2.413.996,0	594.347,8
				12	2.414.016,0	594.343,4
				13	2.414.420,0	594.404,1
				14	2.414.412,0	594.418,9
				15	2.414.415,0	594.419,6
				16	2.414.431,0	594.418,9
				17	2.414.448,0	594.412,9
				18	2.414.453,0	594.410,5
				19	2.414.453,0	594.427,9
				20	2.414.452,0	594.428,4
				21	2.414.451,0	594.431,4
				22	2.414.443,0	594.440,9
				23	2.414.435,0	594.449,8
				24	2.414.427,0	594.457,6
				25	2.414.424,0	594.466,5
				26	2.414.414,0	594.472,7
				27	2.414.404,0	594.476,8
				28	2.414.404,0	594.477,3
				29	2.414.392,0	594.481,6
				30	2.414.352,0	594.496,6
				31	2.414.337,0	594.501,0
				32	2.414.331,0	594.502,2
				33	2.414.331,0	594.503,4
				34	2.414.330,0	594.504,4
				35	2.414.083,0	594.596,0
				36	2.413.843,0	594.608,3
				37	2.413.804,0	594.605,6
				38	2.413.806,0	594.610,1
17	19-Au	Mỏ vàng sa khoáng Nam Khắc Kiệm	2953/GP-UBND ngày 07/12/2010	1	2.413.437,0	594.629,0
				2	2.413.137,0	594.334,0
				3	2.413.214,0	594.170,6

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				4	2.412.964,0	594.307,0
				5	2.412.951,0	594.326,6
				6	2.412.941,0	594.319,8
				7	2.412.911,0	594.328,1
				8	2.412.874,0	594.346,4
				9	2.412.848,0	594.353,3
				10	2.412.831,0	594.360,1
				11	2.412.811,0	594.369,4
				12	2.412.800,0	594.375,6
				13	2.412.790,0	594.381,9
				14	2.412.785,0	594.384,4
				15	2.412.781,0	594.388,4
				16	2.412.778,0	594.392,7
				17	2.412.777,0	594.398,1
				18	2.412.776,0	594.404,1
				19	2.412.777,0	594.411,8
				20	2.412.777,0	594.413,9
				21	2.412.755,0	594.368,0
				22	2.412.813,0	594.178,0
				23	2.412.875,0	594.174,4
				24	2.412.984,0	594.217,2
				25	2.413.036,0	594.208,2
				26	2.413.069,0	594.196,1
				27	2.413.083,0	594.188,3
				28	2.413.099,0	594.178,9
				29	2.413.132,0	594.159,3
				30	2.413.189,0	594.156,0
				31	2.413.199,0	594.155,3
				32	2.413.199,0	594.166,8
				33	2.413.193,0	594.172,3
18	20-Sb	Mỏ antimon Văn Lăng	1602/GP-UBND ngày 28/6/2011	1	2.412.520,0	586.445,0
				2	2.412.395,0	586.195,0
				3	2.412.925,0	586.295,0
				4	2.412.920,0	586.445,0
19	21-Cs	Mỏ cát sỏi suối Thượng Nung: Khu I	1054/GP-UBND ngày 28/5/2014	1	2.412.663,0	600.475,0
				2	2.413.010,0	600.395,0
				3	2.413.012,0	600.425,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				4	2.412.718,0	600.513,0
				5	2.412.164,0	600.562,0
				6	2.412.217,0	600.324,0
				7	2.412.329,0	600.205,0
				8	2.412.373,0	600.234,0
				9	2.412.236,0	600.364,0
				10	2.412.226,0	600.513,0
20	22-Au	Mỏ vàng gốc, deluvi Đèo Cắng-Lũng Địa Chất: Khu Đèo Cắng	2268/GP-UBND ngày 01/9/2015	1	2.412.215,0	594.319,6
				2	2.412.215,0	594.319,9
				3	2.412.215,0	594.319,3
				4	2.412.698,0	594.335,0
				5	2.412.361,0	594.406,0
				6	2.412.095,0	594.410,0
				7	2.412.095,0	594.304,8
				8	2.412.096,0	594.305,0
				9	2.412.096,0	594.220,9
				10	2.412.103,0	594.220,2
				11	2.412.133,0	594.216,9
				12	2.412.149,0	594.232,3
				13	2.412.186,0	594.241,6
				14	2.412.211,0	594.248,1
				15	2.412.248,0	594.249,5
				16	2.412.248,0	594.249,6
				17	2.412.272,0	594.252,1
				18	2.412.330,0	594.241,6
				19	2.412.371,0	594.238,9
				20	2.412.401,0	594.229,6
				21	2.412.428,0	594.223,0
				22	2.412.519,0	594.225,7
				23	2.412.551,0	594.216,4
				24	2.412.701,0	594.159,4
21	23-Dsl	Mỏ đất san lấp xã Phú Tiến		1	2.412.350,0	569.710,0
				2	2.412.215,0	569.903,0
				3	2.412.063,0	569.806,1
				4	2.412.119,0	569.643,0
				5	2.412.137,0	569.481,8
				6	2.412.102,0	569.365,9

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				7	2.412.196,0	569.271,3
				8	2.412.437,0	569.383,9
22	24-Fe	Mỏ mangan-sắt Phú Tiến	1122/GP-UBND ngày 17/5/2010	1	2.412.130,0	567.700,0
				2	2.412.674,0	568.140,0
				3	2.412.230,0	568.700,0
				4	2.411.700,0	568.250,0
23	25-PbZn	Mỏ chì kẽm Cuội Nắc: Khu I	1614/GP-UBND ngày 28/6/2011	1	2.411.903,0	576.208,0
				2	2.412.053,0	576.418,0
				3	2.411.928,0	576.514,0
				4	2.411.778,0	576.303,0
24	26-Cs	Mỏ cát sỏi suối Cái: Khu I	1274/GP-UBND ngày 24/5/2011	1	2.412.180,0	592.245,0
				2	2.412.204,0	592.296,0
				3	2.412.037,0	592.446,0
				4	2.411.872,0	592.560,0
				5	2.411.922,0	592.643,0
				6	2.411.582,0	592.720,0
				7	2.411.265,0	592.723,0
				8	2.411.269,0	592.876,0
				9	2.411.174,0	592.876,0
				10	2.411.157,0	592.828,0
				11	2.410.895,0	592.788,0
				12	2.410.768,0	592.708,0
				13	2.410.753,0	592.507,0
				14	2.410.788,0	592.266,0
				15	2.410.886,0	592.266,0
				16	2.410.910,0	592.373,0
				17	2.411.052,0	592.467,0
				18	2.411.277,0	592.437,0
				19	2.411.428,0	592.550,0
				20	2.411.410,0	592.692,0
				21	2.411.555,0	592.688,0
				22	2.411.621,0	592.599,0
				23	2.411.908,0	592.391,0
25	27-Cs	Mỏ cát sỏi suối Thượng Nung: Khu II	1054/GP-UBND ngày 28/5/2014	1	2.411.755,0	599.485,0
				2	2.411.819,0	599.633,0
				3	2.411.793,0	599.671,0
				4	2.411.727,0	599.509,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				5	2.411.663,0	599.488,0
				6	2.411.599,0	599.549,0
				7	2.411.574,0	599.725,0
				8	2.411.442,0	599.741,0
				9	2.411.390,0	599.645,0
				10	2.411.385,0	599.466,0
				11	2.411.243,0	599.362,0
				12	2.410.998,0	599.278,0
				13	2.410.764,0	598.947,0
				14	2.410.794,0	598.928,0
				15	2.411.012,0	599.250,0
				16	2.411.211,0	599.302,0
				17	2.411.412,0	599.423,0
				18	2.411.451,0	599.694,0
				19	2.411.533,0	599.690,0
				20	2.411.569,0	599.530,0
				21	2.411.613,0	599.466,0
				22	2.411.688,0	599.450,0
26	28-Cs	Mỏ cát sỏi suối Cái: Khu II	1274/GP-UBND ngày 24/5/2011	1	2.411.091,0	593.372,0
				2	2.411.128,0	593.076,0
				3	2.411.123,0	593.319,0
				4	2.411.236,0	593.475,0
				5	2.411.247,0	593.574,0
				6	2.411.170,0	593.742,0
				7	2.411.144,0	593.727,0
				8	2.411.206,0	593.580,0
				9	2.411.198,0	593.497,0
				10	2.411.099,0	593.498,0
				11	2.411.051,0	593.499,0
27	29-Cs	Mỏ cát sỏi suối Cái: Khu III	1274/GP-UBND ngày 24/5/2011	1	2.410.979,0	593.987,0
				2	2.410.994,0	594.022,0
				3	2.410.616,0	594.130,0
				4	2.410.493,0	594.245,0
				5	2.410.473,0	594.225,0
				6	2.410.558,0	594.105,0
28	30-PbZn	Mỏ chì kẽm Bo Cây	1617/GP-UBND ngày 28/6/2011	1	2.410.945,0	568.430,0
				2	2.410.930,0	568.568,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				3	2.410.453,0	568.480,0
				4	2.410.473,0	568.362,0
29	31-Cs	Mỏ cát sỏi suối Thượng Nung: Khu IV	1054/GP-UBND ngày 28/5/2014	1	2.410.396,0	598.326,0
				2	2.410.672,0	598.543,0
				3	2.410.625,0	598.580,0
				4	2.410.458,0	598.414,0
				5	2.410.323,0	598.347,0
				6	2.410.217,0	598.255,0
				7	2.410.058,0	598.054,0
				8	2.409.949,0	597.968,0
				9	2.409.850,0	597.801,0
				10	2.409.613,0	597.538,0
				11	2.409.268,0	597.076,0
				12	2.409.298,0	597.042,0
				13	2.409.975,0	597.909,0
				14	2.410.138,0	598.068,0
				15	2.410.239,0	598.242,0
30	32-Vxd	Mỏ đá vôi xd xóm Đẩu: Khu I	1156/GP-UBND ngày 09/5/2011	1	2.409.777,0	576.978,0
				2	2.409.782,0	576.859,0
				3	2.410.037,0	576.863,0
				4	2.410.037,0	576.983,0
31	33-Vxd	Mỏ đá vôi xd Núi Chuông	1649/GP-UBND ngày 29/6/2011	1	2.409.427,0	577.240,0
				2	2.409.672,0	577.505,0
				3	2.409.780,0	577.557,0
				4	2.409.931,0	577.702,0
				5	2.409.786,0	577.838,0
				6	2.409.601,0	577.766,0
				7	2.409.616,0	577.626,0
				8	2.409.566,0	577.611,0
				9	2.409.356,0	577.550,0
				10	2.409.222,0	577.390,0
32	34-Vxd	Mỏ đá vôi xd xóm Đẩu: Khu II	1156/GP-UBND ngày 09/5/2011	1	2.409.143,0	577.548,0
				2	2.409.143,0	577.329,0
				3	2.409.317,0	577.299,0
				4	2.409.317,0	577.319,0
				5	2.409.217,0	577.389,0
				6	2.409.317,0	577.509,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				7	2.409.317,0	577.584,0
33	35-Cs	Mỏ cát sỏi sông Cầu	2222/GP-UBND ngày 28/10/2013	1	2.406.856,0	585.504,0
				2	2.406.872,0	585.450,0
				3	2.406.955,0	585.527,0
				4	2.407.031,0	585.663,0
				5	2.407.020,0	585.915,0
				6	2.407.071,0	586.001,0
				7	2.407.197,0	586.021,0
				8	2.407.553,0	585.777,0
				9	2.407.801,0	585.765,0
				10	2.408.029,0	585.829,0
				11	2.408.238,0	585.773,0
				12	2.408.390,0	585.583,0
				13	2.408.486,0	585.557,0
				14	2.408.580,0	585.584,0
				15	2.408.677,0	585.692,0
				16	2.408.719,0	585.808,0
				17	2.408.463,0	586.177,0
				18	2.408.458,0	586.425,0
				19	2.408.359,0	586.388,0
				20	2.408.443,0	586.080,0
				21	2.408.624,0	585.843,0
				22	2.408.607,0	585.710,0
				23	2.408.525,0	585.626,0
				24	2.408.442,0	585.629,0
				25	2.408.255,0	585.830,0
				26	2.408.013,0	585.877,0
				27	2.407.719,0	585.814,0
				28	2.407.596,0	585.822,0
				29	2.407.260,0	586.032,0
				30	2.407.227,0	586.084,0
				31	2.407.079,0	586.070,0
				32	2.406.954,0	585.922,0
				33	2.406.989,0	585.744,0
				34	2.406.972,0	585.628,0
				35	2.406.923,0	585.564,0
34				1	2.407.295,0	589.274,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
	36-PbZn	Mỏ chì kẽm Hang Chùa	09/GP-UBND ngày 04/01/2018	2	2.407.419,0	589.312,0
				3	2.407.432,0	589.842,0
				4	2.407.321,0	589.823,0
35	37-PbZn	Mỏ chì kẽm Lang Hít: Khu Sa Lung	72/GP-BTNMT ngày 06/4/2020	1	2.406.900,0	595.036,0
				2	2.407.187,0	594.847,0
				3	2.407.380,0	594.910,0
				4	2.407.463,0	594.866,0
				5	2.407.476,0	594.726,0
				6	2.407.529,0	594.726,0
				7	2.407.550,0	594.774,0
				8	2.407.618,0	594.759,0
				9	2.407.625,0	594.804,0
				10	2.407.773,0	594.775,0
				11	2.407.792,0	594.856,0
				12	2.407.602,0	594.895,0
				13	2.407.649,0	595.004,0
				14	2.407.146,0	595.257,0
				15	2.407.034,0	595.257,0
36	38-PbZn	Mỏ chì kẽm Lang Hít: Khu Mỏ Ba 1	72/GP-BTNMT ngày 06/4/2020	1	2.406.348,0	589.139,0
				2	2.406.348,0	589.115,0
				3	2.406.594,0	589.261,0
				4	2.406.599,0	589.734,0
				5	2.406.374,0	589.734,0
				6	2.406.373,0	589.605,0
				7	2.406.545,0	589.506,0
				8	2.406.543,0	589.340,0
				9	2.406.469,0	589.238,0
37	39-Dsl	Mỏ đất san lấp tdp. Cổ Rồng		1	2.405.692,0	611.475,3
				2	2.405.812,0	611.358,4
				3	2.405.999,0	611.525,6
				4	2.405.919,0	611.628,8
				5	2.405.832,0	611.671,6
38	40-PbZn	Mỏ chì kẽm Lang Hít: Khu Mỏ Ba 2	72/GP-BTNMT ngày 06/4/2020	1	2.405.461,0	589.543,0
				2	2.405.461,0	589.482,0
				3	2.405.714,0	589.479,0
				4	2.405.774,0	589.409,0
				5	2.406.180,0	589.407,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				6	2.406.180,0	589.495,0
				7	2.406.112,0	589.495,0
				8	2.406.112,0	589.588,0
				9	2.406.001,0	589.589,0
				10	2.406.002,0	589.727,0
				11	2.405.873,0	589.699,0
				12	2.405.873,0	589.761,0
				13	2.405.801,0	589.762,0
				14	2.405.800,0	589.692,0
				15	2.405.728,0	589.693,0
				16	2.405.728,0	589.628,0
				17	2.405.648,0	589.628,0
				18	2.405.648,0	589.674,0
				19	2.405.549,0	589.674,0
39	41-PbZn	Mỏ chì kẽm Cúc Đường: Khu 4	2305/GP-BTNMT ngày 15/11/2013	1	2.405.673,0	601.872,0
				2	2.405.774,0	601.813,0
				3	2.405.954,0	602.078,0
				4	2.405.855,0	602.136,0
40	42-PbZn	Mỏ chì kẽm Cúc Đường: Khu 1	2305/GP-BTNMT ngày 15/11/2013	1	2.405.195,0	599.205,0
				2	2.405.430,0	599.032,0
				3	2.406.364,0	600.228,0
				4	2.406.364,0	600.474,0
				5	2.406.217,0	600.466,0
41	43-PbZn	Mỏ chì kẽm Cúc Đường: Khu 3	2305/GP-BTNMT ngày 15/11/2013	1	2.405.688,0	602.475,0
				2	2.405.688,0	602.335,0
				3	2.405.749,0	602.335,0
				4	2.405.749,0	602.475,0
42	44-PbZn	Mỏ chì kẽm Cúc Đường: Khu 2	2305/GP-BTNMT ngày 15/11/2013	1	2.405.393,0	602.020,0
				2	2.405.476,0	601.944,0
				3	2.405.555,0	602.045,0
				4	2.405.525,0	602.314,0
				5	2.405.426,0	602.313,0
				6	2.405.387,0	602.099,0
43	45-Cs	Mỏ cát sỏi Đồng Cầu	879/GP-UBND ngày 03/4/2019	1	2.405.015,0	585.525,0
				2	2.405.015,0	585.455,0
				3	2.405.085,0	585.475,0
				4	2.405.175,0	585.615,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				5	2.405.180,0	585.735,0
				6	2.405.115,0	585.750,0
44	46-Dsl	Mỏ đất san lấp xã Phủ Lý		1	2.405.018,0	570.817,6
				2	2.405.024,0	570.919,6
				3	2.404.930,0	570.990,7
				4	2.404.668,0	571.042,4
				5	2.404.663,0	571.037,2
				6	2.404.647,0	571.031,8
				7	2.404.746,0	570.836,8
				8	2.404.816,0	570.817,4
				9	2.404.856,0	570.773,4
				10	2.404.912,0	570.807,6
45	47-Cs	Mỏ cát sỏi Đồng Cẩu	879/GP-UBND ngày 03/4/2019	1	2.404.135,0	585.420,0
				2	2.404.135,0	585.265,0
				3	2.404.355,0	585.230,0
				4	2.404.730,0	585.325,0
				5	2.404.885,0	585.395,0
				6	2.404.885,0	585.485,0
				7	2.404.595,0	585.530,0
				8	2.404.330,0	585.525,0
46	48-Ti	Mỏ titan sa khoáng Cây Châm	1179/GP-BTNMT ngày 20/6/2011	1	2.404.246,0	570.259,0
				2	2.404.449,0	570.582,0
				3	2.404.275,0	570.658,0
				4	2.404.063,0	570.481,0
47	50-Ti	Mỏ titan Đông Cây Châm	153/GP-BTNMT ngày 08/02/2006	1	2.404.273,0	570.947,0
				2	2.404.433,0	571.013,0
				3	2.404.433,0	571.105,0
				4	2.404.288,0	571.200,0
				5	2.404.288,0	571.155,0
				6	2.404.268,0	571.140,0
				7	2.404.251,0	571.160,0
				8	2.404.237,0	571.235,0
				9	2.404.175,0	571.276,0
				10	2.404.030,0	571.340,0
				11	2.403.938,0	571.365,0
				12	2.403.846,0	571.345,0
				13	2.403.846,0	571.298,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				14	2.403.964,0	571.265,0
				15	2.403.963,0	571.170,0
				16	2.404.121,0	571.083,0
				17	2.404.113,0	571.014,0
48	51-Ck	Mỏ đá cát bột kết Yên Ngựa	2949/GP-UBND ngày 01/11/2016	1	2.403.914,0	604.948,0
				2	2.403.925,0	604.886,0
				3	2.404.047,0	604.905,0
				4	2.404.174,0	604.973,0
				5	2.404.285,0	605.318,0
				6	2.404.286,0	605.345,0
				7	2.404.164,0	605.389,0
				8	2.404.151,0	605.314,0
				9	2.403.968,0	605.060,0
49	52-Ti	Mỏ titan Cây Châm	325/GP-BTNMT ngày 25/3/2005	1	2.403.944,0	570.037,0
				2	2.404.211,0	570.234,0
				3	2.404.033,0	570.455,0
				4	2.403.973,0	570.411,0
				5	2.403.895,0	570.087,0
50	53-Ck	Mỏ đá cát bột kết Yên Ngựa	2949/GP-UBND ngày 01/11/2016	1	2.403.858,0	604.648,0
				2	2.404.008,0	604.593,0
				3	2.404.066,0	604.741,0
				4	2.403.973,0	604.792,0
				5	2.403.896,0	604.727,0
51	54-Vxd	Mỏ đá vôi xd Hang Trai 3		1	2.403.738,0	587.252,0
				2	2.403.813,0	587.346,0
				3	2.403.968,0	587.210,0
				4	2.404.178,0	587.619,0
				5	2.404.040,0	587.769,0
				6	2.403.943,0	587.710,0
				7	2.403.697,0	587.357,0
				8	2.403.709,0	587.255,0
52	55-PbZn	Mỏ chì kẽm Lang Hít: Khu Metis	72/GP-BTNMT ngày 06/4/2020	1	2.404.158,0	589.100,0
				2	2.403.533,0	588.350,0
				3	2.403.783,0	588.285,0
				4	2.404.200,0	589.068,0
53	56-Vxd	Mỏ đá vôi xd Hang Trai	2487/GP-UBND ngày 23/8/2018	1	2.403.738,0	587.252,0
				2	2.403.715,0	587.151,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				3	2.403.821,0	587.063,0
				4	2.403.849,0	587.062,0
				5	2.403.968,0	587.210,0
				6	2.403.813,0	587.346,0
54	59-Vxd	Mỏ đá vôi xd Hang Trai 2	598/GP-UBND ngày 15/3/2017	1	2.403.484,0	587.690,0
				2	2.403.747,0	587.483,0
				3	2.403.841,0	587.622,0
				4	2.403.584,0	587.824,0
				5	2.403.506,0	587.751,0
55	62-Sxm	Mỏ sét xm Cúc Đường	01/GP-BTNMT ngày 02/01/2008	1	2.403.368,0	596.117,0
				2	2.403.401,0	596.038,0
				3	2.403.524,0	596.217,0
				4	2.403.599,0	596.501,0
				5	2.403.678,0	596.587,0
				6	2.403.739,0	596.902,0
				7	2.403.623,0	597.021,0
				8	2.403.551,0	596.949,0
				9	2.403.371,0	596.867,0
				10	2.403.316,0	596.491,0
				11	2.403.396,0	596.266,0
56	63-Vxd	Mỏ đá vôi xd Đồi Trực	455/GP-UBND ngày 07/02/2018	1	2.403.267,0	589.113,0
				2	2.403.422,0	589.024,0
				3	2.403.592,0	589.293,0
				4	2.403.437,0	589.430,0
57	64-Th	Mỏ than Minh Tiến: Khu I	1091/GP-UBND ngày 02/6/2014	1	2.403.106,0	555.276,0
				2	2.403.106,0	554.996,0
				3	2.403.659,0	554.836,0
				4	2.403.659,0	555.119,0
58	65-Vxd	Mỏ đá vôi xd Trúc Mai	923/GP-UBND ngày 17/5/2013	1	2.403.309,0	600.865,0
				2	2.403.185,0	600.950,0
				3	2.403.094,0	600.755,0
				4	2.403.223,0	600.674,0
59	66-Vxd	Mỏ đá vôi xd Lũng Chò 2	1683/GP-UBND ngày 30/6/2011	1	2.403.156,0	590.982,0
				2	2.402.712,0	590.679,0
				3	2.402.803,0	590.377,0
				4	2.402.949,0	590.362,0
				5	2.403.033,0	590.568,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				6	2.403.456,0	590.779,0
				7	2.403.682,0	591.119,0
				8	2.403.633,0	591.449,0
				9	2.403.406,0	591.433,0
60	67-Vxd	Mỏ đá vôi xd Trúc Mai 1	1332/GP-UBND ngày 30/05/2011; 2642/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 (QĐCTĐT)	1	2.403.076,0	600.492,8
				2	2.403.047,0	600.494,3
				3	2.403.041,0	600.493,6
				4	2.403.014,0	600.489,1
				5	2.402.996,0	600.478,4
				6	2.402.976,0	600.451,8
				7	2.402.964,0	600.427,1
				8	2.402.950,0	600.400,6
				9	2.402.938,0	600.384,6
				10	2.402.933,0	600.381,2
				11	2.402.931,0	600.326,0
				12	2.402.935,0	600.310,6
				13	2.402.936,0	600.309,3
				14	2.402.945,0	600.301,4
				15	2.402.947,0	600.300,6
				16	2.402.950,0	600.304,0
				17	2.402.955,0	600.298,8
				18	2.402.964,0	600.292,0
				19	2.402.967,0	600.287,9
				20	2.402.975,0	600.274,4
				21	2.402.980,0	600.268,3
				22	2.402.982,0	600.268,1
				23	2.402.988,0	600.263,7
				24	2.402.984,0	600.260,1
				25	2.402.989,0	600.258,4
				26	2.402.993,0	600.253,3
				27	2.402.997,0	600.243,4
				28	2.402.992,0	600.238,3
				29	2.403.000,0	600.234,4
				30	2.403.007,0	600.226,3
				31	2.403.004,0	600.216,8
				32	2.403.013,0	600.214,3
				33	2.403.303,0	600.208,7

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				34	2.403.299,0	600.319,3
				35	2.403.150,0	600.398,2
				36	2.403.151,0	600.457,0
				37	2.403.142,0	600.466,1
				38	2.403.126,0	600.475,3
				39	2.403.105,0	600.483,7
				40	2.403.098,0	600.487,2
				41	2.403.087,0	600.489,6
61	69-Vxd	Mỏ đá vôi xd Đồng Luông	1658/GP-UBND ngày 29/6/2011	1	2.403.003,0	590.039,0
				2	2.402.852,0	589.647,0
				3	2.403.043,0	589.564,0
				4	2.403.178,0	589.806,0
				5	2.403.208,0	589.955,0
62	70-Dsl	Mỏ đất san lấp xóm Quyết Tiến		1	2.403.053,0	578.299,0
				2	2.403.005,0	578.592,8
				3	2.402.914,0	578.613,1
				4	2.402.864,0	578.407,1
				5	2.402.672,0	578.346,4
				6	2.402.671,0	578.251,5
				7	2.402.978,0	578.215,8
				8	2.403.067,0	578.069,4
				9	2.403.173,0	578.094,7
63	73-Vxd	Mỏ đá vôi xd Tân Long	854/GP-UBND ngày 11/4/2017	1	2.402.774,0	588.886,0
				2	2.402.857,0	589.075,0
				3	2.402.749,0	589.106,0
				4	2.402.670,0	588.916,0
64	74-Dlm	Mỏ dolomit Làng Lai II	1702/QĐ-ĐCKS ngày 03/8/1998	1	2.402.547,0	598.958,2
				2	2.402.514,0	598.845,2
				3	2.402.606,0	598.740,2
				4	2.402.779,0	598.800,2
				5	2.402.795,0	598.899,2
				6	2.402.695,0	599.023,2
65	75-Vxd	Mỏ đá vôi xd Hiên Bình	1622/GP-UBND ngày 28/6/2011	1	2.402.584,0	598.305,4
				2	2.402.584,0	598.079,4
				3	2.402.737,0	598.079,0
				4	2.402.737,0	598.474,0
				5	2.402.474,0	598.473,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				6	2.402.504,0	598.371,3
66	76-Vxd	Mỏ đá vôi xd Lũng Chò	2166/GP-UBND ngày 15/7/2020	1	2.402.393,0	590.860,0
				2	2.402.633,0	590.680,0
				3	2.402.755,0	590.837,0
				4	2.402.517,0	591.018,0
67	77-Dlm	Mỏ dolomit Làng Lai	2878/QĐ-ĐCKS ngày 03/2/1998	1	2.402.614,0	598.481,2
				2	2.402.644,0	598.481,2
				3	2.402.684,0	598.531,2
				4	2.402.634,0	598.706,2
				5	2.402.579,0	598.761,2
				6	2.402.444,0	598.721,2
				7	2.402.434,0	598.611,2
				8	2.402.513,0	598.530,0
67	78-Vxd	Mỏ đá vôi xd La Đồng		1	2.402.332,0	597.136,0
				2	2.402.678,0	597.259,0
				3	2.402.806,0	597.703,0
				4	2.402.569,0	597.759,0
				5	2.402.456,0	597.416,0
				6	2.402.273,0	597.380,0
68	79-Vxd	Mỏ đá vôi xd Na Lay	1978/QĐ-UBND ngày 25/8/2010	1	2.402.363,0	589.960,0
				2	2.402.363,0	589.725,0
				3	2.402.643,0	589.725,0
				4	2.402.643,0	589.960,0
69	80-Vxd	Mỏ đá vôi xd xóm Mới	1257/GP-UBND ngày 20/5/2011, 2033/QĐ-UBND ngày 10/8/2016	1	2.402.637,0	588.732,0
				2	2.402.587,0	588.929,0
				3	2.402.447,0	588.869,0
				4	2.402.354,0	588.787,0
				5	2.402.419,0	588.618,0
70	81-Vxd	Mỏ đá vôi xd Làng Mới 2	1664/QĐ-UBND ngày 30/6/2011	1	2.402.653,0	588.314,3
				2	2.402.500,0	588.527,8
				3	2.402.255,0	588.360,1
				4	2.402.433,0	588.129,4
71	83-Vxd	Mỏ đá vôi xd Xuân Quang	1634/GP-UBND ngày 29/6/2011	1	2.402.453,0	589.289,0
				2	2.402.263,0	589.289,0
				3	2.402.253,0	588.939,0
				4	2.402.453,0	588.889,0
72	84-Vxd	Mỏ đá vôi xd Đồng Dong	651/QĐ-UBND ngày 15/3/2011	1	2.402.048,0	592.446,0
				2	2.402.463,0	592.302,0
				3	2.402.639,0	592.670,0
				4	2.402.408,0	592.835,0
73	85-Th	Mỏ than Minh Tiến-Phú Cường	1605/GP-UBND ngày 28/6/2011	1	2.402.143,0	555.238,0
				2	2.402.143,0	555.146,3
				3	2.402.394,0	555.284,3

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				4	2.402.410,0	555.290,2
74	86-Vxd	Mỏ đá vôi xd Lân Đăm 2: Khu I	230/GP-UBND ngày 26/01/2011, 3404/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	1	2.402.141,0	591.026,0
				2	2.402.379,0	590.847,0
				3	2.402.528,0	591.037,0
				4	2.402.290,0	591.226,0
75	87-Vxd	Mỏ đá vôi xd Lân Đăm 2: Khu II	230/GP-UBND ngày 26/01/2011, 3404/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	1	2.402.230,0	590.774,0
				2	2.402.132,0	590.650,0
				3	2.402.205,0	590.592,0
				4	2.402.303,0	590.717,0
76	88-Vxd	Mỏ đá vôi xd Làng Mới 1	1657/GP-UBND ngày 29/6/2011	1	2.402.043,0	587.948,0
				2	2.402.138,0	587.878,0
				3	2.402.228,0	588.033,0
				4	2.402.383,0	588.143,0
				5	2.402.240,0	588.356,0
				6	2.402.068,0	588.242,0
				7	2.402.073,0	588.108,0
77	89-Vxd	Mỏ đá vôi xd Lân Đăm 1	1735/GP-UBND ngày 15/7/2015	1	2.402.132,0	590.650,0
				2	2.402.205,0	590.592,0
				3	2.402.303,0	590.717,0
				4	2.401.930,0	590.387,0
				5	2.402.114,0	590.243,0
				6	2.402.415,0	590.630,0
78	90-Vxm	Mỏ đá vôi xm Đồng Chuỗng	1057/GP-BTNMT ngày 10/6/2009	1	2.402.005,0	591.573,0
				2	2.402.123,0	591.550,0
				3	2.402.237,0	591.617,0
				4	2.402.371,0	592.121,0
				5	2.402.208,0	592.181,0
				6	2.401.958,0	592.084,0
				7	2.401.882,0	591.716,0
79	91-Vxd	Đá vôi Xuân Quang II	1279/QĐ-UBND ngày 25/5/2011	1	2.402.120,0	589.060,0
				2	2.402.120,0	588.995,0
				3	2.402.220,0	588.995,0
				4	2.402.230,0	589.400,0
				5	2.402.065,0	589.400,0
				6	2.401.905,0	589.190,0
80	92-Ph	Mỏ photphorit Hang Dơi (2)	1236/QĐ-BTNMT ngày 25/7/2013	1	2.401.961,0	588.040,1
				2	2.401.928,0	587.883,6

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				3	2.401.969,0	588.439,9
				4	2.401.980,0	588.130,0
				5	2.401.900,0	587.750,0
				6	2.401.950,0	587.740,0
				7	2.401.981,0	587.933,4
				8	2.401.988,0	587.973,9
				9	2.402.010,0	588.110,0
				10	2.401.996,0	588.505,3
				11	2.401.993,0	588.577,0
				12	2.402.073,0	588.691,3
				13	2.402.145,0	588.863,6
				14	2.401.960,0	588.667,0
				15	2.402.163,0	588.820,0
				16	2.402.160,0	588.880,0
81	93-Vxd	Mỏ đá vôi xd La Hiên	1780/GP-UBND ngày 12/9/2013	1	2.402.135,0	596.622,0
				2	2.402.000,0	596.662,0
				3	2.401.910,0	596.365,0
				4	2.402.045,0	596.325,0
82	94-Vxd	Mỏ đá vôi xd Lân Đăm 3	1258/GP-UBND ngày 20/5/2011	1	2.401.899,0	590.957,0
				2	2.402.009,0	590.935,0
				3	2.402.069,0	591.145,0
				4	2.401.936,0	591.159,0
83	95-Vxd	Mỏ đá vôi xd La Hiên 3		1	2.401.848,0	596.071,1
				2	2.402.004,0	596.016,4
				3	2.402.102,0	596.305,1
				4	2.401.944,0	596.355,1
84	96-Vxd	Mỏ đá vôi xd Xuân Quang 3.2		1	2.401.982,0	589.005,0
				2	2.401.754,0	588.651,0
				3	2.401.967,0	588.436,1
				4	2.401.969,0	588.439,9
				5	2.401.996,0	588.505,3
				6	2.402.073,0	588.691,3
				7	2.402.145,0	588.863,6
				8	2.402.147,0	588.867,9
85	97-Vxd	Mỏ đá vôi xd Làng Mới 3		1	2.401.843,0	587.804,0
				2	2.401.773,0	587.979,0
				3	2.401.928,0	587.883,6

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				4	2.401.981,0	587.933,4
				5	2.401.998,0	587.949,0
				6	2.401.552,0	587.835,0
				7	2.401.629,0	587.612,0
				8	2.401.890,0	587.623,0
				9	2.402.041,0	587.873,0
86	98-Vxd	Mỏ đá vôi xd Làng Mới	1443/GP-UBND ngày 13/6/2011	1	2.401.927,0	588.124,0
				2	2.401.773,0	587.979,0
				3	2.401.843,0	587.804,0
				4	2.401.928,0	587.883,6
				5	2.401.961,0	588.040,1
				6	2.401.981,0	587.933,4
				7	2.401.988,0	587.973,9
				8	2.401.998,0	587.949,0
87	99-Ck	Mỏ đá cát bột kết Na Lay	1561/GP-UBND ngày 22/6/2011	1	2.401.683,0	589.963,3
				2	2.401.740,0	589.906,8
				3	2.401.872,0	590.000,5
				4	2.402.045,0	590.229,8
				5	2.401.930,0	590.314,9
88	100-Ck	Mỏ đá cát kết thôn Đồng Dong	230/GP-UBND ngày 29/01/2010; 3036/QĐ-UBND ngày 13/12/2010	1	2.401.486,0	592.719,0
				2	2.402.019,0	592.497,0
				3	2.402.215,0	592.919,0
				4	2.401.482,0	593.037,0
89	102b-Qz	Mỏ đá quarzit Làng Lai	1688/GP-BTNMT ngày 15/09/2010	1	2.400.922,0	597.522,0
				2	2.401.912,0	599.806,0
				3	2.401.337,0	600.314,0
				4	2.400.272,0	597.714,0
90	104-Vxd	Mỏ đá vôi xd Nước Lạnh 2	1329/GP-UBND ngày 30/5/2011	1	2.401.528,0	588.104,0
				2	2.401.784,0	588.148,0
				3	2.401.795,0	588.372,0
				4	2.401.592,0	588.326,0
				5	2.401.524,0	588.149,0
91	106-Dsl	Mỏ đất san lấp xóm Vạc		1	2.401.198,0	594.843,6
				2	2.401.533,0	594.727,7
				3	2.401.617,0	595.135,8
				4	2.401.277,0	595.266,3
92	107-Th			1	2.401.176,0	554.624,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
		Mỏ than Minh Tiến: Khu II	1091/GP-UBND ngày 02/6/2014	2	2.401.850,0	554.864,0
				3	2.401.816,0	555.440,0
				4	2.400.955,0	555.097,0
93	109-Ti	Mỏ titan Làng Lân-Hái Hoa: Khu I	1627/GP-BTNMT ngày 27/6/2019	1	2.401.091,0	573.842,0
				2	2.401.064,0	573.752,0
				3	2.401.196,0	573.681,0
				4	2.401.404,0	573.648,0
				5	2.401.562,0	573.642,0
				6	2.401.529,0	573.718,0
				7	2.401.376,0	573.832,0
				8	2.401.276,0	573.888,0
94	111-Th	Dự án mở rộng nâng công suất mỏ Núi Hồng: Khai trường thấu kính I		1	2.400.739,0	552.758,0
				2	2.401.075,0	552.701,0
				3	2.401.245,0	552.831,0
				4	2.401.362,0	553.055,0
95	112-Th	Mỏ than Núi Hồng: Khu I	3226/GP-BTNMT ngày 30/12/2014	1	2.400.799,0	553.184,0
				2	2.400.620,0	553.043,0
				3	2.400.739,0	552.758,0
				4	2.401.075,0	552.701,0
				5	2.401.245,0	552.831,0
				6	2.401.362,0	553.055,0
				7	2.401.270,0	553.288,0
96	113-Fe	Mỏ sắt Phố Giá: Khu I	2040/QĐ-UBND ngày 28/9/2007; 719/QĐ-BTNMT ngày 12/04/2022	1	2.400.563,0	574.900,0
				2	2.400.933,0	574.465,0
				3	2.401.033,0	575.255,0
				4	2.400.853,0	575.240,0
				5	2.400.563,0	575.105,0
97	116-Vxd	Mỏ đá vôi xd Quang Sơn	924/GP-UBND ngày 17/5/2013	1	2.400.733,0	587.364,1
				2	2.400.735,0	587.525,1
				3	2.400.610,0	587.525,3
				4	2.400.609,0	587.365,3
98	117-Th	Dự án mở rộng nâng công suất mỏ Núi Hồng: Khai trường thấu kính III		1	2.400.092,0	554.206,0
				2	2.399.914,0	553.705,0
				3	2.400.469,0	554.107,0
				4	2.401.156,0	554.515,0
				5	2.401.104,0	554.749,0
				6	2.400.752,0	554.691,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				7	2.400.445,0	554.535,0
99	118-Th	Mỏ than Núi Hồng: Khu II	3226/GP-BTNMT ngày 30/12/2014	1	2.400.092,0	554.206,0
				2	2.399.914,0	553.705,0
				3	2.400.270,0	553.321,0
				4	2.400.446,0	553.428,0
				5	2.400.469,0	554.107,0
				6	2.401.156,0	554.515,0
				7	2.401.104,0	554.749,0
				8	2.400.752,0	554.691,0
				9	2.400.445,0	554.535,0
100	119-Vxd	Mỏ đá vôi xd La Hiên 2	21/GP-UBND ngày 07/01/2014	1	2.400.160,0	594.500,0
				2	2.400.650,0	594.500,0
				3	2.400.600,0	594.960,0
				4	2.400.430,0	595.000,0
101	120-Vxm	Mỏ đá vôi xm La Hiên	2290/GP-BTNMT ngày 14/10/2005	1	2.400.563,9	593.652,9
				2	2.400.549,0	593.753,2
				3	2.400.610,0	593.941,2
				4	2.400.524,0	594.101,2
				5	2.400.528,0	594.181,2
				6	2.400.434,0	594.181,2
				7	2.400.434,0	593.781,2
				8	2.400.159,0	593.781,2
				9	2.400.200,0	593.637,2
				10	2.400.198,0	593,632,4
102	121-Fe	Mỏ sắt Phố Giá: Khu II	2040/QĐ-UBND ngày 28/9/2007; 719/QĐ-BTNMT ngày 12/04/2022	1	2.400.163,0	575.065,0
				2	2.400.453,0	575.220,0
				3	2.400.413,0	575.395,0
				4	2.400.113,0	575.255,0
103	122-Ck	Mỏ đá cát kết xóm Hang Hon 1		1	2.400.047,0	596.682,4
				2	2.400.081,0	596.690,0
				3	2.400.125,0	596.502,0
				4	2.400.172,0	596.325,1
				5	2.400.558,0	596.515,9

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				6	2.400.463,0	596.909,8
				7	2.400.026,0	596.776,9
104	123-Vxm	Mỏ đá vôi xm La Hiên	2108/GP-BTNMT ngày 19/9/2005	1	2.400.070,0	593.871,0
				2	2.400.340,0	593.871,0
				3	2.400.340,0	594.311,0
				4	2.400.070,0	594.311,0
105	124-Vxd	Mỏ đá vôi xd Quang Sơn 3	789/QĐ-UBND ngày 17/4/2012	1	2.400.167,0	591.324,0
				2	2.400.310,0	591.441,0
				3	2.400.213,0	591.587,0
				4	2.400.085,0	591.459,0
106	125-Vxd	Mỏ đá vôi xd La Hiên 1	22/GP-UBND ngày 07/01/2014	1	2.399.990,0	592.585,0
				2	2.400.165,0	592.585,0
				3	2.400.200,0	592.880,0
				3a	2.400.172,9	592.997,4
				3b	2.400.121,6	593.021,1
				4	2.400.115,9	593.136,0
				5	2.400.050,0	593.125,0
				6	2.400.050,0	592.950,0
				7	2.399.990,0	592.770,0
107	126-Ck	Mỏ đá cát kết xóm Hang Hon	3747/GP-UBND ngày 19/11/2019	1	2.400.047,0	596.682,4
				2	2.400.081,0	596.690,0
				3	2.399.926,0	596.656,0
				4	2.399.969,0	596.465,0
				5	2.400.125,0	596.502,0
108	128-Vxd	Mỏ đá vôi xd Quang Sơn	351/QĐ-UBND ngày 14/02/2007, 3079/QĐ-UBND ngày 06/10/2017	1	2.399.889,0	591.641,2
				2	2.399.959,0	591.636,2
				3	2.399.999,0	591.741,2
				4	2.399.979,0	591.896,2
				5	2.400.039,0	592.201,2
				6	2.399.939,0	592.236,2
				7	2.399.859,0	592.236,2
				8	2.399.839,0	591.936,2
109	129-Ti	Mỏ titan sa khoáng Nà Hoe	679/GP-BTNMT ngày 03/4/2017	1	2.399.890,0	560.974,0
				2	2.399.928,0	560.971,0
				3	2.399.990,0	561.139,0
				4	2.400.040,0	561.221,0
				5	2.400.040,0	561.388,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				6	2.399.973,0	561.388,0
				7	2.399.893,0	561.307,0
				8	2.399.895,0	561.243,0
				9	2.399.870,0	561.205,0
				10	2.399.803,0	561.151,0
110	130-Ti	Mỏ titan Làng Lân-Hái Hoa: Khu III	1627/GP-BTNMT ngày 27/6/2019	1	2.399.851,0	573.912,0
				2	2.399.743,0	573.864,0
				3	2.399.708,0	573.835,0
				4	2.399.777,0	573.785,0
				5	2.399.923,0	573.799,0
				6	2.399.955,0	574.005,0
111	131-Ti	Mỏ titan Làng Lân-Hái Hoa: Khu IV	1627/GP-BTNMT ngày 27/6/2019	1	2.399.656,0	573.521,0
				2	2.399.690,0	573.458,0
				3	2.399.724,0	573.487,0
				4	2.399.761,0	573.452,0
				5	2.399.796,0	573.327,0
				6	2.399.878,0	573.279,0
				7	2.399.898,0	573.360,0
				8	2.399.823,0	573.520,0
				9	2.399.786,0	573.564,0
112	132-Ti	Mỏ titan Làng Lân-Hái Hoa: Khu II	1627/GP-BTNMT ngày 27/6/2019	1	2.399.695,0	574.178,9
				2	2.399.695,0	574.179,6
				3	2.399.792,0	574.505,6
				4	2.399.836,0	574.568,4
				5	2.399.866,0	574.612,0
				6	2.399.892,0	574.762,0
				7	2.399.770,0	574.776,0
				8	2.399.662,0	574.708,4
				9	2.399.621,0	574.559,6
				10	2.399.620,0	574.559,1
				11	2.399.620,0	574.559,0
				12	2.399.515,0	574.495,3
				13	2.399.407,0	574.405,6
				14	2.399.521,0	574.377,6
				15	2.399.601,0	574.332,6
113	133-Vxd	Mỏ đá vôi xd Na Đòa	2348/QĐ-UBND ngày 07/11/2013	1	2.399.498,0	585.648,4
				2	2.399.655,0	585.562,9

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				3	2.399.735,0	585.750,1
				4	2.399.780,0	585.966,6
				5	2.399.607,0	585.921,3
114	136-Ti	Mỏ titan Làng Lân-Hái Hoa: Khu V	1627/GP-BTNMT ngày 27/6/2019	1	2.399.482,0	573.576,0
				2	2.399.487,0	573.509,0
				3	2.399.562,0	573.448,0
				4	2.399.581,0	573.533,0
				5	2.399.587,0	573.613,0
115	138-Fe	Mỏ sắt Đại Khai	2332/QĐ-UBND ngày 02/10/2008	1	2.399.108,0	584.670,0
				2	2.399.213,0	584.425,0
				3	2.399.418,0	584.425,0
				4	2.399.418,0	584.585,0
				5	2.399.813,0	584.565,0
				6	2.399.813,0	584.725,0
				7	2.399.203,0	584.820,0
116	139-Dsl	Mỏ đất san lấp xóm La Giang và xóm La Thông (Đồng Chăm): Khu La Giang	4038/GP-UBND ngày 23/12/2020	1	2.399.057,0	589.645,0
				2	2.399.247,0	588.498,4
				3	2.399.466,0	588.539,7
				4	2.399.350,0	588.819,6
				5	2.399.391,0	588.988,6
				6	2.399.376,0	589.238,4
				7	2.399.255,0	589.636,0
117	140-Ti	Mỏ titan Làng Lân-Hái Hoa: Khu VI	1627/GP-BTNMT ngày 27/6/2019	1	2.399.155,0	574.245,0
				2	2.399.080,0	574.219,0
				3	2.399.177,0	574.092,0
				4	2.399.323,0	574.109,0
				5	2.399.395,0	574.197,0
118	141-Cs	Mỏ cát sỏi sông Cầu	1652/GP-UBND ngày 29/6/2011	1	2.400.725,0	582.557,0
				2	2.400.769,0	582.835,0
				3	2.400.570,0	582.971,0
				4	2.400.459,0	582.805,0
				5	2.400.448,0	582.356,0
				6	2.400.320,0	582.191,0
				7	2.400.122,0	582.035,0
				8	2.399.503,0	581.643,0
				9	2.399.484,0	581.404,0
				10	2.399.390,0	581.183,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				11	2.399.161,0	581.247,0
				12	2.398.513,0	581.774,0
				13	2.398.388,0	581.929,0
				14	2.397.901,0	581.884,0
				15	2.397.649,0	581.831,0
				16	2.397.675,0	581.701,0
				17	2.398.031,0	581.754,0
				18	2.398.584,0	581.521,0
				19	2.399.068,0	581.182,0
				20	2.399.267,0	581.109,0
				21	2.399.442,0	581.110,0
				22	2.399.615,0	581.209,0
				23	2.399.653,0	581.343,0
				24	2.399.580,0	581.540,0
				25	2.399.683,0	581.662,0
				26	2.400.254,0	582.022,0
119	142-Sxm	Mỏ sét xm Long Giàn	115/GP-BTNMT ngày 18/01/2008	1	2.399.419,0	592.507,0
				2	2.399.298,0	592.645,0
				3	2.399.403,0	593.266,0
				4	2.398.981,0	593.269,0
				5	2.398.907,0	593.065,0
				6	2.398.963,0	592.962,0
				7	2.398.979,0	592.895,0
				8	2.398.955,0	592.811,0
				9	2.398.932,0	592.667,0
				10	2.399.135,0	592.361,0
				11	2.399.196,0	592.263,0
				12	2.399.320,0	592.458,0
				13	2.399.419,0	592.457,0
120	143-Th	Mỏ than Núi Hồng: Khu III	3226/GP-BTNMT ngày 30/12/2014	1	2.398.523,0	554.485,0
				2	2.399.547,0	554.032,0
				3	2.399.832,0	554.140,0
				4	2.399.796,0	554.554,0
				5	2.398.786,0	555.320,0
				6	2.398.340,0	554.902,0
121	144-Dsl	Mỏ đất san lấp xóm Thâm		1	2.398.902,0	610.081,4
				2	2.399.001,0	609.912,9

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				3	2.399.111,0	609.955,9
				4	2.399.099,0	610.053,0
				5	2.399.192,0	610.182,0
				6	2.399.174,0	610.370,0
				7	2.398.883,0	610.339,3
122	145-Ti	Mỏ titan Làng Lân-Hái Hoa: Khu VII	1627/GP-BTNMT ngày 27/6/2019	1	2.398.895,0	573.154,0
				2	2.398.774,0	573.188,0
				3	2.398.740,0	573.021,0
				4	2.398.807,0	572.999,0
				5	2.398.933,0	573.000,0
				6	2.399.022,0	573.098,0
				7	2.399.027,0	573.156,0
123	146-Cs	Mỏ cát sỏi suối Nho-sông Rong	756/GP-UBND ngày 22/03/2018	1	2.398.543,0	610.297,4
				2	2.398.638,0	609.879,3
				3	2.398.703,0	609.918,4
				4	2.398.621,0	610.344,0
				5	2.398.647,0	610.570,3
				6	2.398.808,0	610.682,6
				7	2.398.772,0	610.866,8
				8	2.398.723,0	610.950,5
				9	2.398.640,0	610.904,2
				10	2.398.744,0	610.709,2
				11	2.398.603,0	610.634,3
124	147-Th	Mỏ than Đồi Còi	88/GP-UBND ngày 20/01/2010 (1023/QĐ-BTNMT ngày 29/4/2020 PTNL)	1	2.398.530,0	575.658,0
				2	2.398.438,0	575.687,0
				3	2.398.432,0	575.671,0
				4	2.398.384,0	575.657,0
				5	2.398.417,0	575.605,0
				6	2.398.420,0	575.533,0
				7	2.398.521,0	575.528,0
				8	2.398.559,0	575.515,0
				9	2.398.596,0	575.513,0
				10	2.398.604,0	575.521,0
				11	2.398.603,0	575.556,0
				12	2.398.567,0	575.579,0
125	148-Dsl	Mỏ đất san lấp xóm La Giang	4038/GP-UBND ngày 23/12/2020	1	2.398.430,0	587.365,0
				2	2.398.526,0	587.451,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
		và xóm La Thông (Đồng Chăm): Khu La Thông 1		3	2.398.510,0	587.582,5
				4	2.398.396,0	587.507,4
126	149-Cs	Mỏ cát sỏi khu vực suối Nho-sông Rong	756/GP-UBND ngày 22/03/2018	1	2.398.463,0	611.367,4
				2	2.398.519,0	611.142,8
				3	2.398.577,0	611.169,4
				4	2.398.522,0	611.411,1
				5	2.398.429,0	611.605,1
				6	2.398.273,0	611.757,3
				7	2.398.148,0	611.681,2
				8	2.398.266,0	611.373,8
127	150-Kl	Mỏ cao lanh Phú Lạc	632/GP-BTNMT ngày 01/3/2018	1	2.398.585,0	563.783,0
				2	2.398.729,0	563.843,0
				3	2.398.567,0	564.116,0
				4	2.398.109,0	564.064,0
				5	2.397.915,0	563.985,0
				6	2.397.821,0	563.704,0
				7	2.398.201,0	563.683,0
				8	2.398.258,0	563.813,0
				9	2.398.145,0	563.862,0
				10	2.398.425,0	563.926,0
128	151-Sgn	Mỏ sét gạch ngói Phú Lạc 1		1	2.397.784,0	562.933,3
				2	2.397.785,0	562.865,9
				3	2.397.748,0	562.865,9
				4	2.397.748,0	562.760,4
				5	2.398.159,0	562.540,6
				6	2.398.334,0	562.552,9
				7	2.398.342,0	562.930,7
129	152-Sgn	Mỏ sét gạch ngói La Đành: Khu xóm La Đành	03/GP-UBND ngày 04/01/2011	1	2.397.974,0	587.633,0
				2	2.398.091,0	587.663,0
				3	2.398.131,0	587.740,0
				4	2.398.111,0	587.773,0
				5	2.397.994,0	587.773,0
130	153-Sgn	Mỏ sét gạch ngói La Đành: Khu xóm Tân Lập	03/GP-UBND ngày 04/01/2011	1	2.397.981,0	587.813,0
				2	2.398.061,0	587.813,0
				3	2.398.024,0	588.010,0
				4	2.397.959,0	588.030,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				5	2.397.824,0	587.933,0
				6	2.397.824,0	587.853,0
131	154-Cs	Mỏ cát sỏi suối Nho-sông Rong	756/GP-UBND ngày 22/03/2018	1	2.398.007,0	612.267,6
				2	2.398.111,0	612.147,4
				3	2.398.154,0	612.187,1
				4	2.398.073,0	612.291,0
				5	2.397.973,0	612.666,9
				6	2.397.756,0	612.841,7
				7	2.397.711,0	612.771,4
				8	2.397.928,0	612.593,6
132	155-Th	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò Cánh Chìm Mỏ than Phấn Mễ		1	2.397.522,0	575.658,0
				2	2.397.486,0	575.650,0
				3	2.397.486,0	575.137,0
				4	2.398.360,0	575.368,2
				5	2.398.363,0	575.369,0
				6	2.398.360,0	575.743,0
				7	2.398.183,0	575.807,0
133	156-Th	Mỏ than Phấn Mễ	380/TTg ngày 24/7/1993	1	2.397.522,0	575.658,0
				2	2.397.460,0	575.658,0
				3	2.397.460,0	575.000,0
				4	2.398.360,0	575.000,0
				5	2.398.360,0	575.368,2
				6	2.398.360,0	575.658,0
134	157-Sgn	Mỏ sét gạch ngói Làng Bún và Làng Bò		1	2.397.763,0	574.073,3
				2	2.397.974,0	574.046,0
				3	2.398.016,0	574.272,3
				4	2.397.793,0	574.317,6
135	158-Dsl	Mỏ đất san lấp xóm La Giang và xóm La Thông (Đồng Chăm): Khu La Thông 2	4038/GP-UBND ngày 23/12/2020	1	2.397.838,0	587.060,0
				2	2.398.048,0	587.184,0
				3	2.397.933,0	587.303,0
				4	2.397.654,0	587.122,0
				5	2.397.719,0	587.056,0
136	159-Sgn	Mỏ sét gạch ngói Phú Lạc 1		1	2.397.727,0	562.322,8
				2	2.397.891,0	562.129,3
				3	2.397.957,0	562.172,6
				4	2.397.777,0	562.375,3
137				1	2.397.640,0	574.332,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				2	2.397.740,0	574.256,0
				3	2.397.755,0	574.309,0
				4	2.397.752,0	574.320,0
				5	2.397.757,0	574.327,0
				6	2.397.757,0	574.336,0
				7	2.397.748,0	574.362,0
				8	2.397.735,0	574.382,0
	160-Sgn	Mỏ sét gạch ngói Làng Bún	1903/GP-UBND ngày 28/6/2019	9	2.397.732,0	574.392,0
				10	2.397.735,0	574.394,0
				11	2.397.720,0	574.405,0
				12	2.397.705,0	574.411,0
				13	2.397.685,0	574.411,0
				14	2.397.672,0	574.408,0
				15	2.397.664,0	574.393,0
				16	2.397.658,0	574.376,0
				17	2.397.650,0	574.362,0
138	161-Sgn	Mỏ sét gạch ngói Phú Lạc 2		1	2.397.784,0	562.933,3
				2	2.397.782,0	563.080,9
				3	2.397.578,0	563.027,9
				4	2.397.583,0	563.308,2
				5	2.397.479,0	563.263,0
				6	2.397.479,0	563.263,1
				7	2.397.469,0	563.258,6
				8	2.397.441,0	562.865,9
				9	2.397.748,0	562.865,9
				10	2.397.785,0	562.865,9
139	163-Au	Mỏ vàng gốc Bồ Cu: Khu I	1726/QĐ-UBND ngày 31/7/2008	1	2.397.228,0	603.860,0
				2	2.397.703,0	603.860,0
				3	2.397.703,0	605.260,0
				4	2.397.323,0	605.075,0
				5	2.397.228,0	604.810,0
140	164-Cs	Mỏ cát sỏi khu vực suối Nho-sông Rong	756/GP-UBND ngay 22/3/2018	1	2.397.227,0	613.451,6
				2	2.397.331,0	613.241,0
				3	2.397.405,0	613.280,0
				4	2.397.318,0	613.479,7
				5	2.397.371,0	613.707,4
				6	2.397.414,0	613.975,9

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				7	2.397.312,0	613.984,5
				8	2.397.312,0	613.732,4
141	165-Fe	Mỏ vàng gốc Bồ Cu: Khu II	1618/GP-UBND ngày 28/6/2011	1	2.397.254,0	602.450,0
				2	2.397.199,0	602.435,0
				3	2.397.257,0	602.102,0
				4	2.397.403,0	601.911,0
				5	2.397.456,0	601.951,0
				6	2.397.304,0	602.153,0
142	166-Dsl	Mỏ đất san lấp Đồi Đá Xô		1	2.396.967,0	575.662,0
				2	2.397.066,0	575.536,9
				3	2.397.320,0	575.655,3
				4	2.397.331,0	575.820,6
				5	2.397.420,0	575.928,0
				6	2.397.327,0	576.038,0
143	167-Sgn	Mỏ sét gạch ngói Phú Lạc 1		1	2.397.353,0	562.317,4
				2	2.397.409,0	562.748,8
				3	2.397.186,0	562.817,9
				4	2.396.933,0	562.663,4
				5	2.396.887,0	562.440,9
				6	2.397.402,0	562.124,0
				7	2.397.454,0	562.214,5
144	168-Fe	Mỏ sắt Bồ Cu: Khu III	1618/GP-UBND ngày 28/6/2011	1	2.397.172,0	602.694,0
				2	2.397.227,0	602.717,0
				3	2.397.168,0	602.882,0
				4	2.397.107,0	602.862,0
145	169-Dsl	Mỏ đất san lấp xã Yên Lãng		1	2.396.801,0	553.268,8
				2	2.396.779,0	553.019,5
				3	2.396.933,0	552.916,8
				4	2.397.097,0	552.980,9
				5	2.397.187,0	552.980,0
				6	2.397.244,0	553.183,5
				7	2.397.159,0	553.294,1
				8	2.397.067,0	553.279,8
				9	2.397.019,0	553.212,9
				10	2.396.923,0	553.230,3
				11	2.396.873,0	553.291,4
146				1	2.397.061,0	553.347,3

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				2	2.397.066,0	553.503,7
				3	2.396.952,0	553.581,4
				4	2.396.899,0	553.717,8
	170-Dsl	Mỏ đất san lấp xã Yên Lãng		5	2.396.680,0	553.644,3
				6	2.396.730,0	553.396,8
				7	2.396.845,0	553.372,3
				8	2.396.958,0	553.299,3
147	171-Fe	Mỏ sắt Bồ Cu: Khu III	1618/GP-UBND ngày 28/6/2011	1	2.396.743,0	602.300,0
				2	2.396.794,0	601.995,0
				3	2.397.002,0	602.173,0
				4	2.396.970,0	602.338,0
148	172-Sgn	Mỏ sét gạch ngói xóm Phả Lý		1	2.397.034,0	595.878,0
				2	2.397.191,0	595.932,0
				3	2.397.111,0	596.042,0
				4	2.396.989,0	596.029,0
				5	2.396.632,0	596.270,0
				6	2.396.538,0	596.182,0
				7	2.396.643,0	595.881,0
				8	2.396.491,0	595.832,0
				9	2.396.500,0	595.733,0
				10	2.396.934,0	595.751,0
149	174-Cs	Mỏ cát sỏi xóm Đồng Vòng và xóm Lâm Giang	1759/GP-UBND ngày 14/7/2016	1	2.396.824,0	561.714,0
				2	2.397.057,0	561.607,0
				3	2.397.174,0	561.684,0
				4	2.397.022,0	561.792,0
				5	2.396.858,0	562.038,0
				6	2.396.706,0	562.088,0
				7	2.396.528,0	562.034,0
				8	2.396.438,0	562.080,0
				9	2.396.511,0	562.165,0
				10	2.396.573,0	562.295,0
				11	2.396.481,0	562.317,0
				12	2.396.378,0	562.164,0
				13	2.396.364,0	562.092,0
				14	2.396.378,0	561.964,0
				15	2.396.466,0	561.843,0
				16	2.396.548,0	561.827,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				17	2.396.630,0	561.900,0
150	175-Fe	Mỏ sắt - mangan Đầm Bàng	1121/GP-UBND ngày 17/5/2010	1	2.396.850,0	563.000,0
				2	2.397.160,0	563.000,0
				3	2.396.850,0	564.700,0
				4	2.396.200,0	564.200,0
151	176-Dsl	Mỏ đất xóm Làng Hỏa, Làng Cả		1	2.396.651,0	593.643,3
				2	2.396.962,0	593.905,3
				3	2.396.782,0	594.238,9
				4	2.396.614,0	594.207,6
				5	2.396.568,0	594.364,0
				6	2.396.293,0	594.445,6
				7	2.396.075,0	594.266,8
				8	2.396.108,0	594.159,5
				9	2.396.252,0	594.241,1
				10	2.396.531,0	594.002,4
				11	2.396.488,0	593.662,9
152	179-Cs	Mỏ cát sỏi sông Rong	1275/GP-UBND ngày 24/5/2011	1	2.397.076,0	615.020,0
				2	2.397.146,0	615.019,0
				3	2.397.000,0	615.759,0
				4	2.395.932,0	618.085,0
				5	2.395.420,0	618.879,0
				6	2.395.360,0	618.846,0
				7	2.395.866,0	617.960,0
				8	2.396.154,0	617.226,0
				9	2.396.508,0	616.594,0
				10	2.396.711,0	615.996,0
				11	2.396.925,0	615.801,0
153	181-Dsl	Mỏ đất san lấp xóm Na Long, Hóa Trung		1	2.395.988,0	586.515,4
				2	2.396.233,0	586.462,0
				3	2.396.259,0	586.624,1
				4	2.396.211,0	586.688,1
				5	2.396.111,0	586.769,6
				6	2.396.093,0	586.862,8
				7	2.395.897,0	586.867,5
				8	2.396.085,0	586.642,6
154	182-Fe	Mỏ sắt Hoan	3447/GP-UBND ngày 25/12/2009	1	2.395.674,0	601.975,0
				2	2.395.749,0	601.840,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				3	2.395.934,0	601.880,0
				4	2.396.329,0	602.210,0
				5	2.396.304,0	602.665,0
				6	2.395.869,0	602.535,0
155	183-Fe	Mỏ sắt Tương Lai	1233/GP-UBND ngày 03/6/2009	1	2.395.273,0	586.854,0
				2	2.395.852,0	586.454,0
				3	2.396.012,0	586.669,0
				4	2.395.687,0	587.049,0
				5	2.395.442,0	587.149,0
156	184-Th	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác than mỡ hầm lò mức -250 # -350 khu Bắc Làng Cẩm (Âm Hồn) - Mỏ than Làng Cẩm		1	2.395.296,0	573.469,0
				2	2.395.583,0	573.363,0
				3	2.396.011,0	573.595,0
				4	2.396.046,0	573.935,0
				5	2.395.924,0	574.160,0
				6	2.395.606,0	574.209,0
				7	2.395.270,0	574.052,0
				8	2.395.193,0	573.697,0
157	185-Sgn	Mỏ sét gạch ngói Theo Cầy	181/GP-UBND ngày 24/01/2011	1	2.395.330,0	582.881,0
				2	2.395.779,0	582.606,0
				3	2.396.029,0	582.915,0
				4	2.395.669,0	583.308,0
				5	2.395.033,0	583.410,0
				6	2.394.817,0	583.106,0
158	186-Dsl	Mỏ đất san lấp xóm Khe Mo 2		1	2.395.300,0	592.530,0
				2	2.395.012,0	592.505,6
				3	2.395.158,0	591.782,2
				4	2.395.750,0	591.874,0
				5	2.395.658,0	592.152,0
				6	2.395.358,0	592.118,0
159	187-Cs	Mỏ cát sỏi sông Cầu	1902/GP-UBND ngày 28/6/2019	1	2.393.251,0	582.855,0
				2	2.393.260,0	582.744,0
				3	2.393.537,0	582.774,0
				4	2.394.108,0	583.237,0
				5	2.394.060,0	583.273,0
				6	2.394.284,0	583.538,0
				7	2.394.354,0	583.525,0
				8	2.394.765,0	582.893,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				9	2.394.910,0	582.835,0
				10	2.395.096,0	582.881,0
				11	2.395.436,0	582.697,0
				12	2.395.633,0	582.412,0
				13	2.395.818,0	582.360,0
				14	2.396.111,0	582.034,0
				15	2.396.127,0	581.713,0
				16	2.396.267,0	581.582,0
				17	2.396.543,0	581.640,0
				18	2.396.664,0	581.617,0
				19	2.397.193,0	581.804,0
				20	2.397.430,0	581.763,0
				21	2.397.462,0	581.864,0
				22	2.397.170,0	582.020,0
				23	2.396.486,0	581.770,0
				24	2.395.845,0	582.500,0
				25	2.395.747,0	582.595,0
				26	2.395.584,0	582.626,0
				27	2.395.432,0	582.785,0
				28	2.395.000,0	583.000,0
				29	2.394.792,0	583.091,0
				30	2.394.783,0	583.334,0
				31	2.394.589,0	583.430,0
				32	2.394.468,0	583.628,0
				33	2.394.355,0	583.646,0
				34	2.393.815,0	583.298,0
				35	2.393.418,0	582.897,0
160	188-Dsl	Mỏ đất san lấp Hóa Trung	4087/GP-UBND ngày 19/12/2019	1	2.394.924,0	586.076,6
				2	2.395.172,0	585.934,2
				3	2.395.429,0	586.358,6
				4	2.395.144,0	586.513,4
161	189-Sgn	Đất sét gạch ngói Ao Rôm	3349/QĐ-UBND ngày 30/12/2011	1	2.394.857,0	589.680,9
				2	2.395.208,0	589.649,9
				3	2.395.269,0	589.599,9
				4	2.395.417,0	589.763,9
				5	2.395.236,0	589.861,9
				6	2.394.955,0	589.895,9

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
162	190-Th	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác than mỡ hầm lò mức ± 0 # -200 từ Tuyến XII # XV khu Nam Làng Cẩm - Mỏ than Làng Cẩm		1	2.394.857,0	573.471,0
				2	2.394.671,0	573.706,0
				3	2.394.992,0	573.935,0
				4	2.395.124,0	573.722,0
163	191-Th	Mỏ than Làng Cẩm	64/TTg ngày 10/3/1988	1	2.395.910,0	574.583,0
				2	2.392.897,0	573.178,0
				3	2.393.355,0	572.154,0
				4	2.396.375,0	573.576,0
164	192-Fe	Mỏ sắt Hoá Trung	663/GP-UBND ngày 02/4/2009	1	2.394.070,0	588.102,0
				2	2.394.210,0	587.962,0
				3	2.394.351,0	587.922,0
				4	2.394.531,0	588.064,0
				5	2.394.223,0	588.267,0
				6	2.394.002,0	588.430,0
				7	2.393.958,0	588.394,0
165	193-Th	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác than mỡ hầm lò mức ±0 đến -200 từ tuyến IX đến XII khu Nam Làng Cẩm - Mỏ than Làng Cẩm		1	2.394.671,0	573.706,0
				2	2.393.589,0	572.932,0
				3	2.393.700,0	572.778,0
				4	2.394.126,0	572.798,0
				5	2.394.277,0	572.927,0
				6	2.394.857,0	573.471,0
166	194-Dsl	Mỏ đất san lấp Hóa Thượng	4085/GP-UBND ngày 19/12/2019	1	2.394.100,0	586.795,4
				2	2.394.273,0	586.888,7
				3	2.394.162,0	587.533,0
				4	2.393.784,0	588.041,0
				5	2.393.517,0	587.922,8
167	195-W	Mỏ wolfram đa kim Núi Pháo	1710/GP-BTNMT ngày 21/9/2010	1	2.393.967,0	567.796,0
				2	2.394.217,0	567.906,0
				3	2.394.197,0	568.636,0
				4	2.394.237,0	569.236,0
				5	2.393.867,0	569.556,0
				6	2.393.523,0	569.333,0
				7	2.393.537,0	568.686,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				8	2.393.767,0	568.346,0
				9	2.393.817,0	567.926,0
168	196-Th	Mỏ than Xóm 11, xã Hà Thượng	1572/GP-UBND ngày 09/7/2010	1	2.393.583,0	572.776,0
				2	2.393.661,0	572.509,0
				3	2.393.816,0	572.546,0
				4	2.393.861,0	572.532,0
				5	2.393.958,0	572.570,0
				6	2.393.827,0	572.773,0
169	197-Ck	Mỏ đá cát kết xóm Khuyến	1650/GP-UBND ngày 29/6/2011	1	2.393.690,0	575.394,0
				2	2.394.045,0	575.163,0
				3	2.394.230,0	575.962,0
				4	2.393.533,0	576.622,0
				5	2.393.266,0	576.558,0
170	198-Dsl	Mỏ đất san lấp thị trấn Hùng Sơn		1	2.393.508,0	567.236,8
				2	2.393.630,0	567.122,8
				3	2.393.786,0	567.306,9
				4	2.393.757,0	567.421,2
				5	2.393.720,0	567.451,9
				6	2.393.651,0	567.460,3
171	200-Dsl	Mỏ đất san lấp xã Cù Vân		1	2.393.123,0	576.508,1
				2	2.393.156,0	576.473,9
				3	2.393.208,0	576.486,0
				4	2.393.262,0	576.587,1
				5	2.393.257,0	576.630,8
				6	2.393.223,0	576.665,5
				7	2.393.198,0	576.680,4
				8	2.393.113,0	576.681,4
				9	2.393.131,0	576.591,5
172	201-Fe	Mỏ quặng sắt deluvi Hải Hà	2038/QĐ-BTNMT ngày 12/8/2015	1	2.392.900,0	589.995,3
				2	2.393.220,0	589.948,2
				3	2.393.264,0	590.258,7
				4	2.392.949,0	590.367,8
173	202-Cs	Mỏ cát sỏi sông Linh Nham	1482/GP-UBND ngày 16/6/2011	1	2.392.978,0	588.393,0
				2	2.393.133,0	588.391,0
				3	2.393.148,0	588.466,0
				4	2.392.984,0	588.471,0
174				1	2.393.091,0	576.693,5

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				2	2.393.071,0	576.690,9
				3	2.393.074,0	576.655,6
				4	2.393.037,0	576.654,1
				5	2.392.950,0	576.616,0
				6	2.392.916,0	576.625,9
				7	2.392.832,0	576.599,7
				8	2.392.828,0	576.540,6
	203-Dsl	Mỏ đất san lấp xã Cù Vân		9	2.392.843,0	576.501,0
				10	2.392.863,0	576.489,6
				11	2.392.864,0	576.514,6
				12	2.392.941,0	576.510,6
				13	2.392.987,0	576.474,0
				14	2.393.019,0	576.476,8
				15	2.393.078,0	576.465,9
				16	2.393.111,0	576.514,4
				17	2.393.120,0	576.547,1
175	204-Fe	Mỏ sắt Linh Nham	1219/GP-UBND ngày 17/5/2011	1	2.392.924,0	588.538,0
				2	2.393.148,0	588.682,0
				3	2.393.267,0	588.909,0
				4	2.393.166,0	589.020,0
				5	2.392.879,0	588.973,6
				6	2.392.883,0	588.924,5
				7	2.392.921,0	588.878,9
				8	2.392.950,0	588.806,3
				9	2.392.949,0	588.693,3
				10	2.392.917,0	588.638,9
				11	2.392.917,0	588.633,1
				12	2.392.922,0	588.616,6
				13	2.392.922,0	588.586,6
				14	2.392.927,0	588.572,7
				15	2.392.886,0	588.558,0
176	205-Dsl	Mỏ đất san lấp xóm số 9, xã Cổ Lũng		1	2.392.874,0	578.920,3
				2	2.393.017,0	579.041,1
				3	2.392.924,0	579.150,7
				4	2.392.878,0	579.111,9
				5	2.392.763,0	579.258,9
				6	2.392.667,0	579.171,6

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
177	206-Au	Mỏ vàng gốc Bồ Cu: Khu II	1726/QĐ-UBND ngày 31/7/2008	1	2.392.483,0	602.230,0
				2	2.393.183,0	602.230,0
				3	2.393.183,0	603.340,0
				4	2.392.933,0	603.927,2
				5	2.392.935,0	603.892,6
				6	2.392.931,0	603.843,2
				7	2.392.905,0	603.776,8
				8	2.392.897,0	603.774,8
				9	2.392.884,0	603.771,1
				10	2.392.859,0	603.768,0
				11	2.392.832,0	603.764,6
				12	2.392.761,0	603.760,6
				13	2.392.687,0	603.756,8
				14	2.392.669,0	603.750,1
				15	2.392.658,0	603.746,2
				16	2.392.620,0	603.718,1
				17	2.392.605,0	603.725,6
				18	2.392.303,0	603.300,0
178	207-SnBi	Mỏ thiếc bismut Tây Núi Pháo: Khu B	145/GP-UBND ngày 19/01/2011	1	2.392.439,0	568.598,0
				2	2.392.439,0	568.375,0
				3	2.392.782,0	568.408,0
				4	2.393.036,0	568.568,0
				5	2.393.036,0	568.682,0
179	208-SnBi	Mỏ thiếc bismut Tây Núi Pháo: Khu C	145/GP-UBND ngày 19/01/2011	1	2.392.436,0	569.052,0
				2	2.392.436,0	568.986,0
				3	2.392.696,0	569.000,0
				4	2.392.896,0	569.186,0
				5	2.393.035,0	569.229,0
				6	2.393.019,0	569.303,0
				7	2.392.849,0	569.237,0
				8	2.392.689,0	569.078,0
180	209-SnBi	Mỏ thiếc bismut Tây Núi Pháo: Khu D	145/GP-UBND ngày 19/01/2011	1	2.392.436,0	569.685,0
				2	2.392.436,0	569.425,0
				3	2.392.780,0	569.675,0
				4	2.392.780,0	569.516,0
				5	2.393.018,0	569.622,0
				6	2.393.012,0	569.778,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				7	2.392.806,0	569.778,0
181	210-SnBi	Mỏ thiếc bismut Tây Núi Pháo: Khu A	145/GP-UBND ngày 19/01/2011	1	2.392.446,0	568.065,0
				2	2.392.449,0	567.989,0
				3	2.392.860,0	568.160,0
				4	2.392.846,0	568.228,0
182	213-Sn	Mỏ thiếc Đông Núi Pháo: Khu 2	1497/GP-UBND ngày 20/6/2011	1	2.391.670,0	574.595,0
				2	2.391.670,0	574.350,0
				3	2.392.375,0	574.340,0
				4	2.392.375,0	574.550,0
183	214-Sn	Mỏ quặng thiếc tiểu khu phía Nam, Tây núi Pháo	1689/GP-BTNMT ngày 12/7/2017	1	2.391.659,0	569.663,0
				2	2.391.659,0	569.383,0
				3	2.391.067,0	569.156,0
				4	2.391.066,0	569.037,0
				5	2.391.616,0	568.715,0
				6	2.392.018,0	568.713,0
				7	2.392.009,0	567.763,0
				8	2.392.399,0	567.763,0
				9	2.392.399,0	569.663,0
184	215-Fe	Mỏ sắt Tiến Bộ	676/GP-BTNMT ngày 31/3/2008	1	2.391.976,0	589.880,0
				2	2.392.367,0	589.916,0
				3	2.392.478,0	590.037,0
				4	2.392.462,0	590.236,0
				5	2.392.234,0	590.626,0
				6	2.392.000,0	590.704,0
				7	2.391.945,0	590.815,0
				8	2.391.614,0	590.962,0
				9	2.391.465,0	591.079,0
				10	2.391.249,0	591.180,0
				11	2.391.189,0	591.109,0
				12	2.391.277,0	590.809,0
				13	2.391.493,0	590.695,0
				14	2.391.682,0	590.683,0
				15	2.391.744,0	590.537,0
				16	2.391.623,0	590.307,0
				17	2.391.646,0	590.216,0
				18	2.391.886,0	590.144,0
				19	2.391.994,0	590.166,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
185	217-Sn	Mỏ thiếc Đông Núi Pháo: Khu 1	1497/GP-UBND ngày 20/6/2011	1	2.391.900,0	575.000,0
				2	2.391.900,0	575.835,0
				3	2.391.390,0	575.832,0
				4	2.391.390,0	575.000,0
186	218-Cs	Mỏ cát sỏi sông Linh Nham	1482/GP-UBND ngày 16/6/2011	1	2.392.478,0	588.591,0
				2	2.392.472,0	588.618,0
				3	2.392.349,0	588.570,0
				4	2.392.289,0	588.580,0
				5	2.392.220,0	588.625,0
				6	2.392.166,0	588.625,0
				7	2.391.987,0	588.548,0
				8	2.391.917,0	588.497,0
				9	2.391.884,0	588.356,0
				10	2.391.840,0	588.331,0
				11	2.391.795,0	588.334,0
				12	2.391.728,0	588.379,0
				13	2.391.687,0	588.365,0
				14	2.391.633,0	588.288,0
				15	2.391.600,0	588.285,0
				16	2.391.516,0	588.305,0
				17	2.391.460,0	588.271,0
				18	2.391.359,0	588.306,0
				19	2.391.299,0	588.281,0
				20	2.391.245,0	588.288,0
				21	2.391.219,0	588.392,0
				22	2.391.187,0	588.419,0
				23	2.391.102,0	588.444,0
				24	2.391.095,0	588.472,0
				25	2.391.150,0	588.528,0
				26	2.391.145,0	588.596,0
				27	2.391.095,0	588.638,0
				28	2.390.948,0	588.600,0
				29	2.390.831,0	588.503,0
				30	2.390.704,0	588.508,0
				31	2.390.653,0	588.368,0
				32	2.390.613,0	588.354,0
				33	2.390.523,0	588.415,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				34	2.390.516,0	588.386,0
				35	2.390.618,0	588.319,0
				36	2.390.666,0	588.339,0
				37	2.390.715,0	588.459,0
				38	2.390.762,0	588.478,0
				39	2.390.948,0	588.449,0
				40	2.390.986,0	588.473,0
				41	2.391.008,0	588.559,0
				42	2.391.095,0	588.599,0
				43	2.391.124,0	588.564,0
				44	2.391.099,0	588.516,0
				45	2.391.052,0	588.486,0
				46	2.391.059,0	588.445,0
				47	2.391.111,0	588.397,0
				48	2.391.183,0	588.384,0
				49	2.391.206,0	588.333,0
				50	2.391.213,0	588.275,0
				51	2.391.259,0	588.250,0
				52	2.391.373,0	588.267,0
				53	2.391.428,0	588.217,0
				54	2.391.456,0	588.215,0
				55	2.391.528,0	588.268,0
				56	2.391.583,0	588.239,0
				57	2.391.651,0	588.261,0
				58	2.391.709,0	588.333,0
				59	2.391.735,0	588.334,0
				60	2.391.795,0	588.291,0
				61	2.391.842,0	588.291,0
				62	2.391.850,0	588.269,0
				63	2.392.013,0	588.320,0
				64	2.392.063,0	588.395,0
				65	2.391.989,0	588.508,0
				66	2.392.069,0	588.558,0
				67	2.392.190,0	588.603,0
				68	2.392.308,0	588.538,0
				69	2.392.418,0	588.552,0
187	219-Au			1	2.390.973,0	603.990,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				2	2.391.853,0	603.990,0
				3	2.391.842,0	603.996,4
				4	2.391.827,0	604.011,6
				5	2.391.814,0	604.031,6
				6	2.391.798,0	604.040,1
				7	2.391.778,0	604.038,3
				8	2.391.758,0	604.030,5
				9	2.391.742,0	604.027,5
				10	2.391.726,0	604.035,4
				11	2.391.713,0	604.047,4
				12	2.391.700,0	604.049,8
				13	2.391.686,0	604.044,3
				14	2.391.664,0	604.040,4
				15	2.391.643,0	604.045,3
				16	2.391.628,0	604.060,6
				17	2.391.601,0	604.077,9
				18	2.391.554,0	604.073,8
		Mỏ vàng gốc Bồ Cu: Khu III	1726/QĐ-UBND ngày 31/7/2008	19	2.391.517,0	604.069,9
				20	2.391.490,0	604.075,3
				21	2.391.461,0	604.078,0
				22	2.391.472,0	604.095,8
				23	2.391.489,0	604.109,0
				24	2.391.533,0	604.130,4
				25	2.391.588,0	604.167,8
				26	2.391.619,0	604.202,7
				27	2.391.629,0	604.234,9
				28	2.391.635,0	604.251,7
				29	2.391.640,0	604.254,9
				30	2.391.643,0	604.257,4
				31	2.391.633,0	604.262,3
				32	2.391.636,0	604.291,6
				33	2.391.667,0	604.302,4
				34	2.391.696,0	604.324,9
				35	2.391.751,0	604.354,0
				36	2.391.773,0	604.349,5
				37	2.391.814,0	604.373,0
				38	2.391.875,0	604.412,4

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				39	2.391.893,0	604.442,9
				40	2.391.904,0	604.468,8
				41	2.391.908,0	604.467,8
				42	2.391.918,0	604.477,3
				43	2.391.924,0	604.494,3
				44	2.391.920,0	604.515,8
				45	2.391.915,0	604.533,7
				46	2.391.911,0	604.546,2
				47	2.391.916,0	604.559,3
				48	2.391.930,0	604.589,9
				49	2.391.941,0	604.619,0
				50	2.391.943,0	604.653,2
				51	2.391.933,0	604.663,1
				52	2.391.893,0	604.727,1
				53	2.391.775,0	604.805,8
				54	2.391.705,0	604.853,9
				55	2.391.652,0	604.884,5
				56	2.391.519,0	604.884,3
				57	2.391.507,0	604.920,9
				58	2.391.472,0	604.978,0
				59	2.391.427,0	605.066,9
				60	2.391.399,0	605.122,6
				61	2.391.382,0	605.155,9
				62	2.391.314,0	605.344,0
				63	2.391.311,0	605.395,9
				64	2.391.332,0	605.451,9
				65	2.391.362,0	605.472,3
				66	2.391.399,0	605.481,1
				67	2.391.490,0	605.482,1
				68	2.391.594,0	605.460,7
				69	2.391.639,0	605.451,5
				70	2.391.701,0	605.471,9
				71	2.391.772,0	605.510,7
				72	2.391.844,0	605.549,9
				73	2.391.118,0	606.530,0
				74	2.390.383,0	606.530,0
				75	2.390.398,0	605.280,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
188	223-Cs	Mỏ cát sỏi suối Hòa Khê	997/GP-UBND ngày 19/4/2019	1	2.390.454,0	593.480,0
				2	2.390.598,0	593.696,0
				3	2.390.598,0	593.939,0
				4	2.390.804,0	594.010,0
				5	2.390.851,0	594.101,0
				6	2.390.882,0	594.287,0
				7	2.390.965,0	594.375,0
				8	2.390.973,0	594.701,0
				9	2.391.193,0	595.077,0
				10	2.391.126,0	595.224,0
				11	2.391.193,0	595.326,0
				12	2.391.317,0	595.194,0
				13	2.391.458,0	595.248,0
				14	2.391.536,0	595.446,0
				15	2.391.340,0	596.049,0
				16	2.391.135,0	596.275,0
				17	2.391.024,0	596.254,0
				18	2.391.032,0	596.126,0
				19	2.391.170,0	596.114,0
				20	2.391.221,0	596.045,0
				21	2.391.428,0	595.446,0
				22	2.391.336,0	595.341,0
				23	2.391.158,0	595.431,0
				24	2.391.099,0	595.390,0
				25	2.390.977,0	595.150,0
				26	2.391.051,0	595.006,0
				27	2.390.884,0	594.747,0
				28	2.390.882,0	594.406,0
				29	2.390.803,0	594.349,0
				30	2.390.762,0	594.147,0
				31	2.390.718,0	594.107,0
				32	2.390.561,0	594.052,0
				33	2.390.481,0	593.967,0
				34	2.390.505,0	593.734,0
				35	2.390.368,0	593.566,0
189	225-Sn	Mỏ thiếc Đông Núi Pháo: Khu 3	1497/GP-UBND ngày 20/6/2011	1	2.390.122,0	573.088,0
				2	2.390.622,0	573.088,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				3	2.390.622,0	573.588,0
				4	2.390.122,0	573.588,0
190	226-Th	Dự án đầu tư khai thác hầm lò phần rìa moong lộ thiên mỏ Khánh Hòa		1	2.389.896,0	580.754,0
				2	2.390.053,0	580.265,0
				3	2.390.009,0	580.212,0
				4	2.390.133,0	579.973,3
				5	2.390.297,0	579.940,4
				6	2.389.955,0	580.758,0
				7	2.389.973,0	580.819,0
				8	2.389.932,0	580.829,0
				9	2.390.301,0	579.929,9
				10	2.390.293,0	579.664,0
				11	2.390.391,0	579.715,0
191	227-Th	Mỏ than Khánh Hòa	2242/GP-BTNMT ngày 03/9/2019	1	2.389.690,0	581.413,0
				2	2.389.393,0	580.961,0
				3	2.389.514,0	580.431,0
				4	2.389.899,0	580.020,0
				5	2.390.133,0	579.973,3
				6	2.390.133,0	579.973,1
				7	2.390.297,0	579.940,4
				8	2.390.315,0	579.936,8
				9	2.390.439,0	579.912,0
				10	2.390.811,0	580.249,0
				11	2.390.886,0	580.696,0
				12	2.390.655,0	581.086,0
				13	2.390.312,0	581.342,0
				14	2.390.095,0	581.553,0
192	228-Th	Dự án khai thác hầm lò rìa moong dưới mức -183 mỏ Khánh Hòa		1	2.389.896,0	580.754,0
				2	2.390.053,0	580.265,0
				3	2.390.009,0	580.212,0
				4	2.390.085,0	580.488,0
				5	2.390.000,0	580.909,0
				6	2.389.950,0	580.891,0
				7	2.390.133,0	579.973,1
				8	2.390.186,0	579.872,0
				9	2.390.301,0	579.929,9
				10	2.390.315,0	579.936,8

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				11	2.390.339,0	579.949,0
193	229-Cs	Mỏ cát sỏi suối Ngòi Chẹo	2136/GP-UBND ngày 16/10/2013	1	2.390.430,0	593.410,0
				2	2.390.565,0	593.251,0
				3	2.390.436,0	593.248,0
				4	2.390.307,0	593.216,0
				5	2.390.219,0	593.084,0
				6	2.390.173,0	593.026,0
				7	2.390.152,0	592.971,0
				8	2.390.228,0	592.838,0
				9	2.390.119,0	592.656,0
				10	2.389.873,0	592.700,0
				11	2.389.843,0	592.747,0
				12	2.389.773,0	592.775,0
				13	2.389.693,0	592.790,0
				14	2.389.630,0	592.771,0
				15	2.389.539,0	592.714,0
				16	2.389.544,0	592.685,0
				17	2.389.577,0	592.677,0
				18	2.389.668,0	592.726,0
				19	2.389.780,0	592.729,0
				20	2.389.794,0	592.692,0
				21	2.389.877,0	592.668,0
				22	2.390.132,0	592.643,0
				23	2.390.154,0	592.654,0
				24	2.390.234,0	592.797,0
				25	2.390.239,0	592.879,0
				26	2.390.173,0	592.977,0
				27	2.390.238,0	593.063,0
				28	2.390.445,0	593.219,0
				29	2.390.522,0	593.162,0
				30	2.390.589,0	593.245,0
				31	2.390.588,0	593.372,0
				32	2.390.520,0	593.510,0
194	231-Sgn	Mỏ sét gạch ngói xóm Đầm	2294/GP-UBND ngày 30/7/2020	1	2.390.001,0	578.951,0
				2	2.390.114,0	578.954,0
				3	2.390.114,0	579.061,0
				4	2.389.957,0	579.061,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				5	2.389.896,0	578.975,0
				6	2.389.912,0	578.930,0
195	233-Dsl	Mỏ đất san lấp xã Bình Thuận		1	2.389.813,0	565.287,8
				2	2.389.586,0	564.998,9
				3	2.389.744,0	564.871,4
				4	2.389.931,0	565.102,4
				5	2.389.865,0	565.116,9
				6	2.389.922,0	565.199,4
196	235-Fe	Mỏ sắt Trại Cau: Núi Đ	1521/ĐC ngày 08/10/1969	1	2.389.598,0	598.023,0
				2	2.389.838,0	598.178,0
				3	2.389.728,0	599.153,0
				4	2.389.118,0	599.098,0
				5	2.389.243,0	598.768,0
				6	2.389.443,0	598.403,0
				7	2.389.438,0	598.238,0
197	236-Fe	Mỏ sắt Ngàn Me	1232/GP-UBND ngày 03/6/2009	1	2.388.772,0	602.304,0
				2	2.389.087,0	602.139,0
				3	2.389.302,0	602.489,0
				4	2.388.947,0	603.018,0
				5	2.388.512,0	603.018,0
				6	2.388.512,0	602.664,0
198	237-Fe	Mỏ sắt San Chi Cóc	1256/GP-UBND ngày 20/5/2011	1	2.388.740,0	599.548,0
				2	2.388.924,0	599.473,0
				3	2.389.012,0	599.642,0
				4	2.388.773,0	599.941,0
				5	2.388.619,0	599.814,0
199	238-Fe	Mỏ sắt Trại Cau: Hòa Bình	1521/ĐC ngày 08/10/1969	1	2.388.584,0	599.853,0
				2	2.388.983,0	600.133,0
				3	2.388.838,0	600.502,0
				4	2.388.659,0	600.552,0
				5	2.388.474,0	600.482,0
				6	2.388.354,0	600.368,0
				7	2.388.369,0	600.053,0
200	240-Fe	Mỏ sắt Chỏm Vung Tây	2024/GP-UBND ngày 21/8/2009	1	2.388.648,0	599.095,0
				2	2.388.649,0	599.158,0
				3	2.388.698,0	599.162,0
				4	2.388.689,0	599.449,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				5	2.388.656,0	599.442,0
				6	2.388.418,0	599.247,0
				7	2.388.394,0	599.230,0
				8	2.388.360,0	599.202,0
				9	2.388.315,0	599.190,0
				10	2.388.391,0	598.977,0
201	241-Fe	Mỏ sắt Cây Thị: Khu I	Số 1609/GP-UBND ngày 28/6/2011	1	2.388.269,0	600.446,0
				2	2.388.757,0	600.850,0
				3	2.388.662,0	601.018,0
				4	2.388.146,0	600.732,0
202	243-Fe	Mỏ sắt Cây Thị: Khu II	1609/GP-UBND ngày 28/6/2011	1	2.388.138,0	600.280,0
				2	2.387.942,0	600.280,0
				3	2.387.866,0	600.280,0
				4	2.387.948,0	599.936,0
				5	2.388.148,0	599.955,0
				6	2.388.160,0	600.280,0
203	244-Fe	Mỏ sắt Trại Cau: Kim Cương	1521/ĐC ngày 08/10/1969	1	2.387.844,0	600.617,0
				2	2.387.774,0	600.427,0
				3	2.387.942,0	600.280,0
				4	2.387.944,0	600.278,0
				5	2.388.134,0	600.278,0
				6	2.388.138,0	600.280,0
				7	2.388.239,0	600.328,0
				8	2.388.094,0	600.687,0
204	245-Cs	Mỏ cát sỏi suối Ngòi Chẹo	2136/GP-UBND ngày 16/10/2013	1	2.388.959,0	592.677,0
				2	2.388.715,0	592.575,0
				3	2.388.698,0	592.658,0
				4	2.388.593,0	592.709,0
				5	2.388.398,0	592.595,0
				6	2.388.242,0	592.655,0
				7	2.388.164,0	592.669,0
				8	2.388.050,0	592.628,0
				9	2.387.879,0	592.711,0
				10	2.387.712,0	592.778,0
				11	2.387.300,0	592.826,0
				12	2.387.186,0	592.809,0
				13	2.387.111,0	592.743,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				14	2.386.935,0	592.606,0
				15	2.386.923,0	592.558,0
				16	2.387.081,0	592.580,0
				17	2.387.232,0	592.776,0
				18	2.387.416,0	592.715,0
				19	2.387.725,0	592.724,0
				20	2.387.815,0	592.667,0
				21	2.387.917,0	592.575,0
				22	2.387.973,0	592.579,0
				23	2.388.177,0	592.651,0
				24	2.388.400,0	592.573,0
				25	2.388.486,0	592.602,0
				26	2.388.606,0	592.686,0
				27	2.388.713,0	592.540,0
				28	2.388.968,0	592.618,0
205	246-Fe	Mỏ sắt Trại Cau: Núi Quặng	1521/ĐC ngày 08/10/1969	1	2.387.684,0	599.128,0
				2	2.388.154,0	599.328,0
				3	2.388.079,0	599.628,0
				4	2.387.944,0	599.808,0
				5	2.387.769,0	599.893,0
				6	2.387.739,0	600.163,0
				7	2.387.664,0	600.153,0
				8	2.387.484,0	600.128,0
				9	2.387.394,0	599.983,0
				10	2.387.299,0	599.673,0
				11	2.387.564,0	599.218,0
206	249-Cs	Mỏ cát sỏi suối Kẻn: Khu 1	2872/GP-UBND ngày 21/9/2017	1	2.386.950,0	567.714,0
				2	2.387.093,0	567.883,0
				3	2.386.920,0	568.176,0
				4	2.386.864,0	568.002,0
207	251-Cs	Mỏ cát sỏi suối Kẻn: Khu 2	2872/GP-UBND ngày 21/9/2017	1	2.386.783,0	567.614,0
				2	2.386.747,0	567.761,0
				3	2.386.485,0	567.945,0
				4	2.386.445,0	567.871,0
				5	2.386.336,0	567.802,0
				6	2.386.147,0	567.793,0
				7	2.386.172,0	567.626,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				8	2.386.268,0	567.582,0
				9	2.386.417,0	567.638,0
				10	2.386.601,0	567.761,0
				11	2.386.726,0	567.610,0
208	252-Cs	Mỏ cát sỏi suối Kẻn: Khu 3	2872/GP-UBND ngày 21/9/2017	1	2.385.360,0	567.133,0
				2	2.386.061,0	567.452,0
				3	2.385.951,0	567.716,0
				4	2.385.795,0	567.589,0
				5	2.385.538,0	567.589,0
				6	2.385.504,0	567.387,0
				7	2.385.061,0	567.279,0
				8	2.384.961,0	567.192,0
				9	2.384.909,0	567.093,0
				10	2.384.869,0	566.901,0
				11	2.384.786,0	566.838,0
				12	2.384.795,0	566.812,0
				13	2.384.932,0	566.799,0
				14	2.385.013,0	566.892,0
				15	2.385.003,0	567.093,0
				16	2.385.112,0	567.155,0
209	253-Dsl	Mỏ đất san lấp tại xã Bàn Đạt, xã Tân Khánh: Khu 1		1	2.385.404,0	599.807,9
				2	2.385.371,0	599.754,6
				3	2.385.472,0	599.730,1
				4	2.385.460,0	599.688,8
				5	2.385.208,0	599.601,3
				6	2.385.191,0	599.513,3
				7	2.385.258,0	599.483,7
				8	2.385.383,0	599.545,6
				9	2.385.638,0	599.512,3
				10	2.385.659,0	599.545,4
				11	2.385.524,0	599.772,6
210	254-Dsl	Mỏ đất san lấp tại xã Bàn Đạt, xã Tân Khánh: Khu 2		1	2.385.233,0	599.794,0
				2	2.385.202,0	599.855,2
				3	2.384.994,0	599.886,8
				4	2.384.918,0	599.775,6
				5	2.384.986,0	599.660,8
211				1	2.385.094,0	599.410,8

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				2	2.385.014,0	599.444,6
				3	2.384.889,0	599.453,4
				4	2.384.781,0	599.369,3
	255-Dsl	Mỏ đất san lấp tại xã Bàn Đạt, xã Tân Khánh: Khu 3		5	2.384.749,0	599.261,2
				6	2.384.817,0	599.228,9
				7	2.384.910,0	599.282,4
				8	2.385.100,0	599.346,6
212	256-Dsl	Mỏ đất san lấp tại xã Bàn Đạt, xã Tân Khánh: Khu 4		1	2.384.592,0	599.946,1
				2	2.384.715,0	599.893,1
				3	2.384.851,0	600.011,0
				4	2.384.795,0	600.103,9
				5	2.384.689,0	600.104,8
				6	2.384.467,0	600.133,2
				7	2.384.415,0	600.071,7
213	257-Dsl	Mỏ đất san lấp các xóm: Nhân Hoà, Làng Mon, Đức Hoà, xã Thịnh Đức và tổ 6, tổ 12, phường Phú Xá	2378/QĐ-UBND ngày 03/8/2020	1	2.383.767,0	587.600,3
				2	2.383.777,0	587.538,3
				3	2.383.839,0	587.569,1
				4	2.383.808,0	587.627,8
				5	2.383.841,0	587.643,1
				6	2.383.811,0	587.676,7
				7	2.383.795,0	587.663,3
				8	2.383.774,0	587.686,4
				9	2.383.716,0	587.627,8
214	259-Dsl	Mỏ đất san lấp Phúc Trìu		1	2.383.822,0	576.250,0
				2	2.383.918,0	576.227,3
				3	2.383.911,0	576.252,6
				4	2.383.874,0	576.308,5
				5	2.383.869,0	576.312,3
				6	2.383.862,0	576.346,2
				7	2.383.871,0	576.351,6
				8	2.383.864,0	576.356,4
				9	2.383.857,0	576.354,9
				10	2.383.813,0	576.424,2
				11	2.383.835,0	576.459,2
				12	2.383.784,0	576.494,1
				13	2.383.762,0	576.501,5
				14	2.383.744,0	576.512,5

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				15	2.383.725,0	576.544,6
				16	2.383.695,0	576.582,7
				17	2.383.663,0	576.607,6
				18	2.383.577,0	576.596,9
				19	2.383.519,0	576.574,7
				20	2.383.510,0	576.564,1
				21	2.383.514,0	576.554,6
				22	2.383.546,0	576.511,7
				23	2.383.553,0	576.513,4
				24	2.383.564,0	576.500,1
				25	2.383.564,0	576.488,9
				26	2.383.572,0	576.476,6
				27	2.383.572,0	576.465,8
				28	2.383.587,0	576.443,7
				29	2.383.645,0	576.428,9
				30	2.383.645,0	576.421,4
				31	2.383.682,0	576.416,8
				32	2.383.681,0	576.412,9
				33	2.383.761,0	576.382,5
				34	2.383.766,0	576.369,9
				35	2.383.712,0	576.366,2
				36	2.383.713,0	576.359,5
				37	2.383.668,0	576.358,7
				38	2.383.639,0	576.327,6
				39	2.383.663,0	576.302,3
				40	2.383.687,0	576.324,3
				41	2.383.723,0	576.317,6
				42	2.383.763,0	576.286,0
				43	2.383.772,0	576.273,6
				44	2.383.786,0	576.292,6
				45	2.383.803,0	576.283,4
				46	2.383.801,0	576.279,9
215	260-Dsl	Mỏ đất san lấp xòm Đồn Trình		1	2.383.623,0	606.537,6
				2	2.383.300,0	606.407,8
				3	2.383.310,0	606.113,6
				4	2.383.513,0	605.870,3
				5	2.383.837,0	605.959,7

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				6	2.383.841,0	606.132,9
				7	2.383.885,0	606.310,1
				8	2.383.966,0	606.322,8
				9	2.383.899,0	606.455,4
				10	2.383.788,0	606.440,6
216	261-Dsl	Mỏ đất san lấp các xóm: Nhân Hoà, Làng Mon, Đức Hoà, xã Thịnh Đức và tổ 6, tổ 12, phường Phú Xá	2378/QĐ-UBND ngày 03/8/2020	1	2.383.486,0	581.301,8
				2	2.383.580,0	581.173,6
				3	2.383.724,0	581.286,0
				4	2.383.554,0	581.424,8
217	262-Fe	Mỏ sắt Ký Phú	2940/GP-UBND ngày 06/12/2010	1	2.383.425,0	566.165,0
				2	2.383.542,0	566.205,0
				3	2.383.452,0	566.548,0
				4	2.383.532,0	566.663,0
				5	2.383.327,0	566.839,0
				6	2.383.217,0	566.748,0
				7	2.383.277,0	566.613,0
218	263-Dsl	Mỏ đất san lấp các xóm: Nhân Hoà, Làng Mon, Đức Hoà, xã Thịnh Đức và tổ 6, tổ 12, phường Phú Xá	2378/QĐ-UBND ngày 03/8/2020	1	2.382.933,0	587.980,1
				2	2.383.010,0	588.007,6
				3	2.383.000,0	588.019,5
				4	2.383.025,0	588.064,1
				5	2.383.013,0	588.116,3
				6	2.382.928,0	588.088,1
				7	2.382.913,0	588.038,2
219	265-Dsl	Mỏ đất san lấp các xóm: Nhân Hoà, Làng Mon, Đức Hoà, xã Thịnh Đức và tổ 6, tổ 12, phường Phú Xá	2378/QĐ-UBND ngày 03/8/2020	1	2.383.039,0	584.991,4
				2	2.383.125,0	585.000,0
				3	2.383.143,0	585.047,3
				4	2.383.040,0	585.159,4
				5	2.382.956,0	585.187,1
				6	2.382.911,0	585.234,4
				7	2.382.855,0	585.211,9
				8	2.382.744,0	585.195,4
				9	2.382.735,0	585.241,1
				10	2.382.624,0	585.274,8
				11	2.382.615,0	585.182,9
				12	2.382.706,0	585.155,8
				13	2.382.768,0	585.100,2

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				14	2.382.825,0	585.094,3
				15	2.382.857,0	585.041,0
				16	2.383.027,0	585.048,6
220	266-Cs	Mỏ cát sỏi khu vực Soi Cả	3113/QĐ-UBND ngày 08/12/2011	1	2.382.217,0	593.037,0
				2	2.382.365,0	593.038,0
				3	2.382.536,0	593.177,0
				4	2.382.544,0	593.435,0
				5	2.382.305,0	593.772,0
				6	2.382.175,0	593.732,0
221	267-Dsl	Mỏ đất san lấp các xóm: Nhân Hoà, Làng Mon, Đức Hoà, xã Thịnh Đức và tổ 6, tổ 12, phường Phú Xá	2378/QĐ-UBND ngày 03/8/2020	1	2.381.858,0	584.821,5
				2	2.381.958,0	584.836,1
				3	2.381.960,0	584.923,6
				4	2.382.002,0	584.990,6
				5	2.382.030,0	585.030,4
				6	2.381.946,0	585.104,5
				7	2.381.805,0	585.091,3
				8	2.381.853,0	585.009,3
				9	2.381.793,0	584.861,2
222	268-Cs	Mỏ cát sỏi xã Tân Cương, xã Thịnh Đức, TP Thái Nguyên và xã Bình Sơn, xã Bá Xuyên, TP Sông Công	2934/GP-UBND ngày 01/11/2016	1	2.381.830,0	579.240,0
				2	2.381.902,0	579.347,0
				3	2.381.770,0	579.433,0
				4	2.381.799,0	579.491,0
				5	2.381.782,0	579.570,0
				6	2.381.846,0	579.610,0
				7	2.381.835,0	579.657,0
				8	2.381.732,0	579.671,0
				9	2.381.713,0	579.788,0
				10	2.381.588,0	579.905,0
				11	2.381.630,0	579.950,0
				12	2.381.607,0	580.020,0
				13	2.381.361,0	580.319,0
				14	2.381.151,0	580.303,0
				15	2.381.032,0	579.985,0
				16	2.381.105,0	579.934,0
				17	2.381.205,0	580.192,0
				18	2.381.351,0	580.157,0
				19	2.381.433,0	580.031,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				20	2.381.469,0	579.880,0
				21	2.381.593,0	579.696,0
				22	2.381.606,0	579.599,0
				23	2.381.663,0	579.480,0
				24	2.381.650,0	579.358,0
223	271-Th	Mỏ than Cát Nê: Khu I	1612/GP-UBND ngày 28/6/2011	1	2.380.760,0	570.325,0
				2	2.380.890,0	570.165,0
				3	2.381.115,0	570.380,0
				4	2.380.895,0	570.740,0
				5	2.380.720,0	570.650,0
224	272-Dsl	Mỏ đất san lấp xã Bảo Lý, xã Tân Thành, xã Tân Hòa	1279/QĐ-UBND ngày 15/5/2019	1	2.380.802,0	604.325,7
				2	2.381.142,0	604.485,3
				3	2.381.127,0	604.541,1
				4	2.381.106,0	604.557,6
				5	2.381.044,0	604.534,9
				6	2.380.967,0	604.546,7
				7	2.380.895,0	604.494,0
				8	2.380.860,0	604.498,3
				9	2.380.825,0	604.615,7
				10	2.380.800,0	604.568,2
				11	2.380.739,0	604.566,1
				12	2.380.725,0	604.597,9
				13	2.380.692,0	604.559,1
				14	2.380.717,0	604.536,1
				15	2.380.693,0	604.503,8
				16	2.380.755,0	604.370,5
225	274-Cs	Mỏ cát sỏi xã Tân Cương, xã Thịnh Đức, TP Thái Nguyên và xã Bình Sơn, xã Bá Xuyên, TP Sông Công	2934/GP-UBND ngày 01/11/2016	1	2.380.682,0	582.776,0
				2	2.380.724,0	582.634,0
				3	2.380.830,0	582.659,0
				4	2.380.808,0	582.831,0
				5	2.380.688,0	582.926,0
				6	2.380.523,0	582.989,0
				7	2.380.481,0	582.904,0
				8	2.380.593,0	582.859,0
226	275-Cs	Mỏ cát sỏi xã Tân Cương, xã Thịnh Đức, TP	2934/GP-UBND ngày 01/11/2016	1	2.380.563,0	580.449,0
				2	2.380.606,0	580.449,0
				3	2.380.589,0	580.789,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
		Thái Nguyên và xã Bình Sơn, xã Bá Xuyên, TP Sông Công		4	2.380.544,0	580.789,0
				5	2.380.487,0	580.608,0
227	276-Cs	Mỏ cát sỏi xã Tân Cương, xã Thịnh Đức, TP Thái Nguyên và xã Bình Sơn, xã Bá Xuyên, TP Sông Công	2934/GP-UBND ngày 01/11/2016	1	2.380.350,0	581.118,0
				2	2.380.445,0	581.139,0
				3	2.380.444,0	581.214,0
				4	2.380.499,0	581.332,0
				5	2.380.542,0	581.351,0
				6	2.380.516,0	581.399,0
				7	2.380.427,0	581.317,0
228	277-Dsl	Mỏ đất san lấp xóm Bờ Lở, xã Vinh Sơn và xóm Ao Cang, xóm La Giang, xã Bá Xuyên	13/QĐ-UBND ngày 03/01/2020	1	2.380.240,0	584.986,9
				2	2.380.344,0	585.025,2
				3	2.380.330,0	585.063,6
				4	2.380.226,0	585.026,6
229	279-Sgn	Mỏ sét gạch ngói xóm La Vĩnh	1704/GP-UBND ngày 22/06/2017	1	2.380.184,0	567.441,0
				2	2.380.495,0	567.626,0
				3	2.380.369,0	567.816,0
				4	2.380.182,0	567.822,0
				5	2.379.953,0	567.692,0
230	280-Cs	Mỏ cát sỏi xã Tân Cương, xã Thịnh Đức, TP Thái Nguyên và xã Bình Sơn, xã Bá Xuyên, TP Sông Công	2934/GP-UBND ngày 01/11/2016	1	2.380.154,0	581.957,0
				2	2.380.279,0	581.834,0
				3	2.380.383,0	581.914,0
				4	2.380.288,0	581.960,0
				5	2.380.232,0	582.000,0
				6	2.380.164,0	582.105,0
				7	2.380.144,0	582.166,0
				8	2.380.141,0	582.225,0
				9	2.380.125,0	582.337,0
				10	2.380.128,0	582.411,0
				11	2.380.214,0	582.406,0
				12	2.380.282,0	582.469,0
				13	2.380.382,0	582.566,0
				14	2.380.391,0	582.686,0
				15	2.380.336,0	582.681,0
				16	2.380.339,0	582.601,0
				17	2.380.228,0	582.489,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				18	2.380.097,0	582.451,0
				19	2.380.052,0	582.362,0
				20	2.380.107,0	582.022,0
231	281-Cs	Mỏ cát sỏi xóm Bến Đò	358/GP-UBND ngày 17/02/2016	1	2.379.758,0	583.302,3
				2	2.379.997,0	583.167,1
				3	2.379.939,0	583.412,6
				4	2.379.811,0	583.476,8
				5	2.379.457,0	583.450,2
				6	2.379.457,0	583.302,2
232	282-Dsl	Mỏ đất san lấp xã Bảo Lý, xã Tân Thành, xã Tân Hòa	1279/QĐ-UBND ngày 15/5/2019	1	2.379.480,0	604.684,5
				2	2.379.692,0	604.830,0
				3	2.379.674,0	604.892,4
				4	2.379.503,0	604.907,2
				5	2.379.384,0	604.932,5
				6	2.379.177,0	604.734,9
				7	2.379.191,0	604.683,9
				8	2.379.143,0	604.639,6
				9	2.379.173,0	604.594,9
				10	2.379.186,0	604.542,3
233	283-Th	Mỏ than Cát Nê: Khu III	1612/GP-UBND ngày 28/6/2011	1	2.379.030,0	574.145,0
				2	2.379.420,0	573.755,0
				3	2.379.620,0	573.995,0
				4	2.379.235,0	574.430,0
234	284-Cs	Mỏ cát sỏi Soi Cả và bãi bồi Đoàn Kết	3113/QĐ-UBND ngày 08/12/2011	1	2.378.572,0	594.979,3
				2	2.378.758,0	595.228,4
				3	2.378.828,0	595.389,8
				4	2.378.778,0	595.432,2
				5	2.378.585,0	595.278,1
				6	2.378.507,0	595.018,9
235	285-Dsl	Mỏ đất san lấp xã Bảo Lý, xã Tân Thành, xã Tân Hòa	1279/QĐ-UBND ngày 15/5/2019	1	2.378.644,0	598.770,4
				2	2.378.690,0	598.763,0
				3	2.378.742,0	598.770,3
				4	2.378.751,0	598.813,0
				5	2.378.674,0	598.915,0
				6	2.378.574,0	598.876,3
				7	2.378.588,0	598.854,5
				8	2.378.591,0	598.817,2

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
236	286-Dsl	Mỏ đất san lấp xã Bảo Lý, xã Tân Thành, xã Tân Hòa	1279/QĐ-UBND ngày 15/5/2019	1	2.378.656,0	598.669,9
				2	2.378.688,0	598.675,0
				3	2.378.690,0	598.742,1
				4	2.378.642,0	598.748,1
				5	2.378.592,0	598.766,1
				6	2.378.550,0	598.756,3
				7	2.378.528,0	598.733,0
				8	2.378.529,0	598.682,3
				9	2.378.552,0	598.660,6
				10	2.378.562,0	598.668,3
				11	2.378.581,0	598.656,8
				12	2.378.575,0	598.646,1
				13	2.378.600,0	598.646,3
237	287-Dsl	Mỏ đất san lấp thị trấn Quân Chu: Khu 2		1	2.378.043,0	574.615,5
				2	2.378.830,0	573.460,1
				3	2.378.950,0	573.559,4
				4	2.378.393,0	574.382,3
				5	2.378.131,0	574.682,8
238	288-Dsl	Mỏ đất san lấp xóm Bờ Lở, xã Vinh Sơn và xóm Ao Cang, xóm La Giang, xã Bá Xuyên	13/QĐ-UBND ngày 03/01/2020	1	2.378.373,0	585.326,8
				2	2.378.435,0	585.383,6
				3	2.378.398,0	585.425,9
				4	2.378.329,0	585.367,8
239	289-Cs	Mỏ cát sỏi xóm Long Vân, xã Bình Sơn, xóm La Giang, xã Bá Xuyên	1195/GP-UBND ngày 07/5/2019	1	2.378.389,0	584.835,0
				2	2.378.461,0	584.666,0
				3	2.378.586,0	584.714,0
				4	2.378.485,0	584.940,0
				5	2.378.394,0	584.954,0
				6	2.378.321,0	584.895,0
				7	2.378.118,0	584.785,0
				8	2.377.956,0	584.719,0
				9	2.377.784,0	584.566,0
				10	2.377.615,0	584.540,0
				11	2.377.520,0	584.599,0
				12	2.377.421,0	584.489,0
				13	2.377.483,0	584.369,0
				14	2.377.658,0	584.362,0
				15	2.377.830,0	584.378,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				16	2.377.988,0	584.472,0
				17	2.378.137,0	584.734,0
240	290-Dsl	Mỏ đất san lấp xã Tân Thành: Khu 1		1	2.378.001,0	604.258,0
				2	2.378.164,0	604.342,0
				3	2.377.995,0	604.624,0
				4	2.378.079,0	604.685,0
				5	2.378.035,0	604.803,0
				6	2.377.804,0	604.756,0
				7	2.377.453,0	604.833,0
				8	2.377.451,0	604.604,0
				9	2.377.768,0	604.527,0
241	291-Ck	Mỏ đá cát kết khu vực xóm 4 (Nông Trường)	3023/GP-UBND ngày 24/9/2021	1	2.377.563,0	576.502,5
				2	2.377.639,0	576.632,0
				3	2.377.564,0	576.655,0
				4	2.377.489,0	576.688,0
				5	2.377.420,0	576.758,0
				6	2.377.381,0	576.829,0
				7	2.377.338,0	576.942,0
				8	2.377.278,0	577.102,0
				9	2.377.132,0	577.054,6
				10	2.377.283,0	576.777,8
				11	2.377.353,0	576.664,1
				12	2.377.390,0	576.616,3
				13	2.377.411,0	576.639,4
				14	2.377.477,0	576.599,5
				15	2.377.510,0	576.605,4
				16	2.377.519,0	576.568,7
				17	2.377.503,0	576.546,0
242	292-Cs	Mỏ cát sỏi Bồng Lai, xã Thượng Đình, và xóm Ngược, xã Bảo Lý	2204/GP-UBND ngày 24/7/2017	1	2.377.053,0	596.087,0
				2	2.377.092,0	595.956,0
				3	2.377.288,0	596.078,0
				4	2.377.417,0	596.209,0
				5	2.377.401,0	596.380,0
				6	2.377.485,0	596.394,0
				7	2.377.499,0	596.510,0
				8	2.377.341,0	596.452,0
				9	2.377.257,0	596.339,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				10	2.377.167,0	596.139,0
243	293-Dsl	Mỏ đất san lấp xã Tân Thành: Khu 2		1	2.376.860,0	605.419,0
				2	2.377.187,0	604.906,0
				3	2.377.587,0	605.117,0
				4	2.377.588,0	605.262,0
				5	2.377.450,0	605.345,0
				6	2.377.116,0	605.294,0
				7	2.376.984,0	605.500,0
244	294-Dsl	Mỏ đất san lấp khu Đong, phường Bách Quang	3355/GP-UBND ngày 18/10/2019	1	2.377.061,0	588.570,0
				2	2.376.975,0	588.203,0
				3	2.377.128,0	588.240,0
				4	2.377.162,0	588.189,0
				5	2.377.427,0	588.321,0
				6	2.377.414,0	588.449,0
				7	2.377.237,0	588.642,0
245	295-Th	Mỏ than Cát Nê: Khu IV	1612/GP-UBND ngày 28/6/2011	1	2.377.040,0	577.525,0
				2	2.377.140,0	577.090,0
				3	2.377.325,0	577.135,0
				4	2.377.235,0	577.565,0
246	296-Cs	Mỏ cát sỏi xã Tân Cương, xã Thịnh Đức, TP Thái Nguyên và xã Bình Sơn, xã Bá Xuyên, TP Sông Công	2934/GP-UBND ngày 01/11/2016	1	2.377.204,0	584.561,0
				2	2.377.389,0	584.496,0
				3	2.377.459,0	584.571,0
				4	2.377.224,0	584.696,0
				5	2.376.924,0	584.736,0
				6	2.376.599,0	584.591,0
				7	2.376.614,0	584.491,0
				8	2.376.749,0	584.501,0
				9	2.376.899,0	584.551,0
247	297-Cs	Mỏ cát sỏi suối Đền	261/QĐ-UBND ngày 03/02/2017	1	2.376.936,0	569.606,9
				2	2.377.036,0	569.301,7
				3	2.377.043,0	569.292,7
				4	2.377.052,0	569.283,9
				5	2.377.061,0	569.275,9
				6	2.377.072,0	569.268,8
				7	2.377.082,0	569.262,7
				8	2.377.112,0	569.248,9
				9	2.377.144,0	569.237,4

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				10	2.377.175,0	569.228,6
				11	2.377.195,0	569.224,7
				12	2.377.209,0	569.263,0
				13	2.377.322,0	569.191,6
				14	2.377.443,0	568.597,7
				15	2.377.489,0	568.639,2
				16	2.377.357,0	569.278,1
				17	2.377.108,0	569.331,8
				18	2.376.989,0	569.635,2
				19	2.376.769,0	569.709,3
				20	2.376.606,0	570.434,6
				21	2.376.871,0	571.044,3
				22	2.377.045,0	571.250,7
				23	2.377.228,0	571.345,9
				24	2.377.216,0	571.401,4
				25	2.377.127,0	571.402,8
				26	2.376.816,0	571.163,4
				27	2.376.758,0	571.010,0
				28	2.376.714,0	570.862,5
				29	2.376.521,0	570.531,9
				30	2.376.725,0	569.629,9
248	300-Ck	Mỏ đá cát kết xóm 9, xã Phúc Tân và xóm Nông Trường, xã Phúc Thuận	4039/GP-UBND ngày 23/12/2020	1	2.376.965,0	577.539,0
				2	2.377.307,0	577.824,2
				3	2.376.936,0	578.292,6
				4	2.376.807,0	578.314,0
				5	2.376.583,0	578.646,9
				6	2.376.275,0	578.384,0
249	301-Cs	Mỏ cát sỏi xóm Gò Lai và Bồng Lai, xã Thượng Đình	1149/GP-UBND ngày 09/5/2018	1	2.376.847,0	595.712,0
				2	2.376.480,0	595.455,0
				3	2.376.511,0	595.438,0
				4	2.376.663,0	595.411,0
				5	2.376.707,0	595.334,0
				6	2.376.842,0	595.413,0
				7	2.376.945,0	595.546,0
				8	2.376.969,0	595.659,0
250	302-Dsl	Mỏ đất san lấp xã Bảo Lý, xã	1279/QĐ-UBND ngày 15/5/2019	1	2.376.752,0	604.436,6
				2	2.376.785,0	604.436,3

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
		Tân Thành, xã Tân Hòa		3	2.376.803,0	604.533,8
				4	2.376.750,0	604.582,5
				5	2.376.753,0	604.616,4
				6	2.376.793,0	604.637,8
				7	2.376.784,0	604.707,1
				8	2.376.714,0	604.816,8
				9	2.376.695,0	604.802,4
				10	2.376.681,0	604.763,8
				11	2.376.572,0	604.701,3
				12	2.376.552,0	604.699,6
				13	2.376.592,0	604.586,1
				14	2.376.661,0	604.563,5
				15	2.376.668,0	604.542,1
				16	2.376.629,0	604.477,7
251	303-Dsl	Mỏ đất san lấp xã Bảo Lý, xã Tân Thành, xã Tân Hòa	1279/QĐ-UBND ngày 15/5/2019	1	2.376.600,0	604.163,5
				2	2.376.654,0	604.211,4
				3	2.376.719,0	604.250,8
				4	2.376.792,0	604.378,6
				5	2.376.777,0	604.409,3
				6	2.376.743,0	604.421,3
				7	2.376.676,0	604.382,4
				8	2.376.641,0	604.338,3
				9	2.376.618,0	604.273,6
				10	2.376.588,0	604.272,5
				11	2.376.555,0	604.197,5
252	304-Sgn	Mỏ sét gạch ngói xóm Linh Sơn 1		1	2.376.357,0	581.195,8
				2	2.376.556,0	580.944,6
				3	2.376.810,0	581.357,2
				4	2.376.687,0	581.437,0
253	305-Dsl	Mỏ đất san lấp thị trấn Quân Chu (khu 1)		1	2.376.627,0	572.704,9
				2	2.376.415,0	572.857,0
				3	2.376.215,0	572.576,2
				4	2.376.217,0	572.387,8
				5	2.376.461,0	572.300,1
254	306-Dsl	Mỏ đất san lấp khu vực các xóm: Làng Cà,	2181/GP-UBND ngày 17/7/2019	1	2.376.370,0	604.848,4
				2	2.376.463,0	604.872,0
				3	2.376.446,0	605.032,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
		Làng Ngò, Vực Giảng, xã Tân Hòa		4	2.376.257,0	604.999,4
				5	2.376.369,0	604.848,6
255	307-Cs	Mỏ cát sỏi Soi ấp, xã Hà Châu, và Gò Gẩy, xã Nhã Lộng	1390/GP-UBND ngày 20/6/2016	1	2.376.087,0	595.573,0
				2	2.376.371,0	595.653,0
				3	2.376.503,0	595.776,0
				4	2.376.585,0	595.924,0
				5	2.376.499,0	595.959,0
				6	2.376.434,0	595.821,0
				7	2.376.343,0	595.785,0
				8	2.376.113,0	595.785,0
				9	2.375.805,0	595.748,0
				10	2.375.665,0	595.567,0
				11	2.375.669,0	595.178,0
				12	2.375.835,0	595.096,0
				13	2.376.025,0	595.082,0
256	308-Cs	Mỏ cát sỏi xóm Ngược, xã Nhã Lộng và xã Bảo Lý	2531/GP-UBND ngày 21/8/2017	1	2.376.268,0	595.883,0
				2	2.376.410,0	595.825,0
				3	2.376.496,0	595.989,0
				4	2.376.583,0	596.277,0
				5	2.376.591,0	596.370,0
				6	2.376.425,0	596.724,0
				7	2.376.377,0	596.836,0
				8	2.376.155,0	596.986,0
				9	2.376.041,0	596.873,0
				10	2.375.716,0	596.788,0
				11	2.375.491,0	596.531,0
				12	2.375.107,0	596.547,0
				13	2.375.097,0	596.439,0
				14	2.375.456,0	596.394,0
				15	2.375.792,0	596.513,0
				16	2.375.996,0	596.679,0
				17	2.376.282,0	596.658,0
				18	2.376.364,0	596.587,0
				19	2.376.422,0	596.465,0
				20	2.376.427,0	596.275,0
257	309-Dsl	Mỏ đất san lấp xã Bảo Lý, xã	1279/QĐ-UBND ngày 15/5/2019	1	2.375.834,0	603.380,4
				2	2.375.879,0	603.407,9

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
		Tân Thành, xã Tân Hòa		3	2.375.851,0	603.550,1
				4	2.375.757,0	603.530,1
				5	2.375.731,0	603.476,6
				6	2.375.699,0	603.460,3
				7	2.375.769,0	603.398,9
				8	2.375.792,0	603.391,6
				9	2.375.806,0	603.401,3
				10	2.375.825,0	603.402,1
258	310-Dsl	Mỏ đất san lấp xã Bảo Lý, xã Tân Thành, xã Tân Hòa	1279/QĐ-UBND ngày 15/5/2019	1	2.375.691,0	603.137,3
				2	2.375.784,0	603.168,5
				3	2.375.754,0	603.178,8
				4	2.375.729,0	603.204,6
				5	2.375.737,0	603.237,4
				6	2.375.666,0	603.225,7
				7	2.375.636,0	603.212,4
259	311-Dsl	Mỏ đất san lấp xã Bảo Lý, xã Tân Thành, xã Tân Hòa	1279/QĐ-UBND ngày 15/5/2019	1	2.375.616,0	603.239,3
				2	2.375.651,0	603.262,1
				3	2.375.741,0	603.269,6
				4	2.375.761,0	603.293,2
				5	2.375.741,0	603.306,3
				6	2.375.753,0	603.324,4
				7	2.375.712,0	603.374,3
				8	2.375.699,0	603.369,1
				9	2.375.686,0	603.384,8
				10	2.375.650,0	603.342,4
				11	2.375.638,0	603.360,6
				12	2.375.561,0	603.312,6
260	312-Dsl	Mỏ đất san lấp tổ dân phố Hương Sơn: Khu 2		1	2.375.360,0	583.705,8
				2	2.375.414,0	583.781,4
				3	2.375.401,0	583.834,6
				4	2.375.282,0	583.968,8
				5	2.375.181,0	583.830,8
				6	2.375.297,0	583.696,1
261	314-Dsl	Mỏ đất san lấp tổ dân phố Hương Sơn: Khu 1		1	2.375.122,0	583.955,8
				2	2.375.040,0	583.849,6
				3	2.375.134,0	583.766,1
				4	2.375.282,0	583.968,8

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				5	2.374.852,0	584.344,8
				6	2.374.793,0	584.283,4
262	317-Dsl	Mỏ đất san lấp Núi Măn, tổ dân phố Hương Sơn, phường Châu Sơn		1	2.375.173,0	584.530,0
				2	2.375.140,0	584.562,4
				3	2.375.122,0	584.543,6
				4	2.374.899,0	584.704,7
				5	2.374.826,0	584.711,3
				6	2.374.806,0	584.672,3
				7	2.374.805,0	584.617,5
				8	2.374.862,0	584.556,8
				9	2.374.915,0	584.517,4
				10	2.374.987,0	584.508,3
				11	2.375.063,0	584.472,7
				12	2.375.050,0	584.454,0
				13	2.375.110,0	584.415,8
				14	2.375.127,0	584.415,4
				15	2.375.175,0	584.446,1
				16	2.375.186,0	584.476,2
263	318-Dsl	Mỏ đất san lấp xóm Bờ Lở, xã Vinh Sơn và xóm Ao Cang, xóm La Giang, xã Bá Xuyên	13/QĐ-UBND ngày 03/01/2020	1	2.374.731,0	584.150,1
				2	2.375.040,0	583.849,6
				3	2.375.121,0	583.954,9
				4	2.374.793,0	584.281,8
264	320-Dsl	Mỏ đất san lấp xóm Bờ Lở, xã Vinh Sơn và xóm Ao Cang, xóm La Giang, xã Bá Xuyên	13/QĐ-UBND ngày 03/01/2020	1	2.374.446,0	584.769,8
				2	2.374.661,0	584.621,0
				3	2.374.723,0	584.714,0
				4	2.374.508,0	584.875,6
265	321-Dsl	Mỏ đất san lấp khu vực các xóm: Làng Cà, Làng Ngò, Vực Giảng, xã Tân Hòa	2181/GP-UBND ngày 17/7/2019	1	2.373.886,0	604.274,8
				2	2.373.991,0	604.303,9
				3	2.373.993,0	604.304,2
				4	2.373.966,0	604.311,0
				5	2.373.883,0	604.308,0
266	322-Dsl	Mỏ đất san lấp xóm Phúc Tài, xã Phúc Thuận		1	2.374.081,0	576.520,4
				2	2.374.162,0	576.658,6
				3	2.374.143,0	576.883,3
				4	2.373.624,0	577.061,2
				5	2.373.539,0	576.565,7

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				6	2.373.749,0	576.431,2
267	323-Dsl	Mỏ đất san lấp khu vực các xóm: Làng Cà, Làng Ngò, Vực Giảng, xã Tân Hòa	2181/GP-UBND ngày 17/7/2019	1	2.373.614,0	604.217,0
				2	2.373.742,0	604.221,0
				3	2.373.772,0	604.287,0
				4	2.373.740,0	604.337,0
				5	2.373.603,0	604.333,0
				6	2.373.566,0	604.271,0
268	324-Dsl	Mỏ đất san lấp núi Mồ, xóm Điềm Thụy, xã Điềm Thụy; núi Pheo và núi Thiệp, xóm Đầm, xã úc Kỳ	1312/GP-UBND ngày 17/6/2022	1	2.373.233,0	595.337,5
				2	2.373.248,0	595.387,4
				3	2.373.239,0	595.408,8
				4	2.373.206,0	595.401,2
				5	2.373.198,0	595.432,8
				6	2.373.165,0	595.438,0
				7	2.373.153,0	595.394,8
				8	2.373.154,0	595.313,7
				9	2.373.184,0	595.273,8
				10	2.373.214,0	595.186,6
				11	2.373.228,0	595.151,1
				12	2.373.273,0	595.134,1
				13	2.373.304,0	595.124,4
				14	2.373.334,0	595.133,9
				15	2.373.360,0	595.133,6
				16	2.373.410,0	595.163,7
				17	2.373.437,0	595.148,3
				18	2.373.478,0	595.148,4
				19	2.373.494,0	595.167,1
				20	2.373.499,0	595.249,2
				21	2.373.349,0	595.346,7
269	327-Cs	Mỏ cát sỏi Bến Trạng Quân, xã Phúc Thuận và TT. Bắc Sơn	616/GP-UBND ngày 29/3/2013	1	2.373.341,0	581.350,0
				2	2.373.338,0	581.366,9
				3	2.373.306,0	581.384,4
				4	2.373.093,0	581.475,2
				5	2.372.873,0	581.546,8
				6	2.372.870,0	581.530,6
				7	2.372.853,0	581.535,2
				8	2.372.837,0	581.539,6
				9	2.372.820,0	581.544,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				10	2.372.797,0	581.548,9
				11	2.372.776,0	581.437,0
				12	2.372.699,0	581.369,0
				13	2.372.884,0	580.785,0
				14	2.373.154,0	580.806,0
				15	2.373.236,0	580.626,0
				16	2.373.238,0	580.391,0
				17	2.373.442,0	580.393,0
				18	2.373.245,0	581.039,0
270	335-Sgn	Mỏ sét gạch ngói tại xã Minh Đức (NMG tuynel Hoàng Gia)		1	2.371.701,0	584.358,8
				2	2.371.899,0	584.142,3
				3	2.372.045,0	584.318,9
				4	2.372.050,0	584.371,8
				5	2.372.164,0	584.451,1
				6	2.372.007,0	584.627,8
271	336-Dsl	Mỏ đất san lấp núi Mồ, xóm Điềm Thụy, xã Điềm Thụy; núi Pheo và núi Thiệp, xóm Đầm, xã úc Kỳ	1312/GP-UBND ngày 17/6/2022	1	2.372.111,0	596.541,4
				2	2.372.037,0	596.661,5
				3	2.372.009,0	596.661,0
				4	2.372.006,0	596.677,7
				5	2.372.022,0	596.681,7
				6	2.372.019,0	596.712,1
				7	2.371.978,0	596.713,6
				8	2.371.973,0	596.742,0
				9	2.371.949,0	596.724,4
				10	2.371.947,0	596.680,7
				11	2.371.958,0	596.664,1
				12	2.371.976,0	596.634,6
				13	2.371.974,0	596.610,6
				14	2.371.947,0	596.593,7
				15	2.371.868,0	596.566,8
				16	2.371.786,0	596.484,0
				17	2.371.800,0	596.439,1
				18	2.371.771,0	596.419,6
				19	2.371.791,0	596.402,8
				20	2.371.830,0	596.394,0
				21	2.371.854,0	596.401,3
				22	2.371.897,0	596.399,5

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				23	2.372.003,0	596.411,9
				24	2.372.033,0	596.492,9
				25	2.371.982,0	596.574,6
				26	2.371.999,0	596.597,9
				27	2.372.062,0	596.552,4
272	337-Dsl	Mỏ đất san lấp xóm Ngoài, xóm Giữa, xã Xuân Phương và xóm Kha Nhi, xã Kha Sơn	622/GP-UBND ngày 08/3/2019	1	2.371.853,0	599.818,0
				2	2.372.012,0	599.901,0
				3	2.371.952,0	599.985,0
				4	2.371.909,0	599.980,0
				5	2.371.824,0	599.870,0
273	338-Dsl	Mỏ đất san lấp Đèo Nứa, xã Phúc Thuận		1	2.371.881,0	576.522,7
				2	2.371.834,0	576.733,8
				3	2.371.583,0	576.827,3
				4	2.371.499,0	576.778,3
				5	2.371.333,0	576.619,3
				6	2.371.817,0	575.938,1
				7	2.372.143,0	576.162,2
				8	2.372.072,0	576.294,2
				9	2.371.976,0	576.364,2
				10	2.371.864,0	576.403,3
				11	2.371.814,0	576.479,7
274	339-Cs	Mỏ cát sỏi phường Phố Cò, TP Sông Công và xã Minh Đức, xã Đắc Sơn, TP Phổ Yên	3555/GP-UBND ngày 14/11/2017	1	2.371.698,0	585.790,0
				2	2.372.159,0	585.669,0
				3	2.372.203,0	585.756,0
				4	2.371.806,0	585.857,0
				5	2.371.705,0	586.085,0
				6	2.371.363,0	586.074,0
				7	2.371.181,0	585.954,0
				8	2.371.211,0	585.847,0
				9	2.371.406,0	585.969,0
				10	2.371.647,0	585.978,0
275	341-Dsl	Mỏ đất khu đồi Vành Kiềng, xã Minh Đức	885/QĐ-UBND ngày 02/5/2012	1	2.371.245,0	584.055,6
				2	2.371.363,0	584.008,1
				3	2.371.658,0	584.031,2
				4	2.371.663,0	584.420,6
				5	2.371.565,0	584.379,6
				6	2.371.516,0	584.469,6

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				7	2.371.471,0	584.437,1
				8	2.371.458,0	584.449,1
				9	2.371.474,0	584.487,4
				10	2.371.447,0	584.504,4
				11	2.371.442,0	584.574,4
				12	2.371.394,0	584.576,1
				13	2.371.450,0	584.685,6
				14	2.371.378,0	584.726,5
				15	2.371.318,0	584.710,0
				16	2.371.244,0	584.808,5
				17	2.371.172,0	584.752,9
				18	2.371.174,0	584.677,2
				19	2.371.129,0	584.718,6
				20	2.371.082,0	584.400,0
276	342-Dsl	Mỏ đất san lấp núi Mồ, xóm Điềm Thụy, xã Điềm Thụy; núi Pheo và núi Thiệp, xóm Đầm, xã úc Kỳ	1312/GP-UBND ngày 17/6/2022	1	2.371.235,0	597.407,6
				2	2.371.163,0	597.525,9
				3	2.371.156,0	597.468,8
				4	2.371.101,0	597.459,6
				5	2.371.101,0	597.408,1
				6	2.371.149,0	597.400,9
				7	2.371.166,0	597.403,9
				8	2.371.180,0	597.404,6
				9	2.371.209,0	597.406,5
277	344a-Dsl	Mỏ đất san lấp xóm Ngoài, xóm Giữa, xã Xuân Phương và xóm Kha Nhi, xã Kha Sơn	622/GP-UBND ngày 08/3/2019	1	2.370.444,05	600.431,89
				2	2.370.493,59	600.522,40
				3	2.370.396,37	600.598,39
				4	2.370.333,75	600.492,36
278	344b-Dsl			1	2.370.452,88	600.609,36
				2	2.370.561,60	600.730,77
				3	2.370.547,89	600.793,65
				4	2.370.380,63	600.770,25
				5	2.370.366,42	600.726,39
279	344c-Dsl			1	2.370.579,51	600.853,82
				2	2.370.577,59	600.921,14
				3	2.370.453,49	600.950,56
				4	2.370.422,24	600.861,57
				5	2.370.496,83	600.809,07

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
280	345-Dsl	Mỏ đất xóm Cầu Giao, xã Minh Đức	4014/QĐ-UBND ngày 27/12/2018	1	2.370.349,0	584.353,0
				2	2.370.511,0	584.418,0
				3	2.370.396,0	584.650,0
				4	2.370.289,0	584.682,0
				5	2.370.197,0	584.463,0
281	346-Dsl	Mỏ đất san lấp núi Choẹt, xã Minh Đức	2751/GP-UBND ngày 11/9/2017	1	2.370.283,0	584.957,0
				2	2.370.522,0	585.086,5
				3	2.370.433,0	585.310,0
				4	2.370.334,0	585.293,0
				5	2.370.223,0	585.155,0
				6	2.370.066,0	585.121,8
				7	2.370.129,0	584.973,3
282	347-Cs	Mỏ cát sỏi xóm Đẫm, xã Đắc Sơn	995/GP-UBND ngày 17/4/2018	1	2.370.688,0	585.722,0
				2	2.371.166,0	585.745,0
				3	2.371.168,0	585.984,0
				4	2.370.764,0	585.973,0
				5	2.370.613,0	585.915,0
				6	2.370.402,0	586.008,0
				7	2.370.218,0	586.193,0
				8	2.370.270,0	586.467,0
				9	2.370.042,0	586.610,0
				10	2.369.941,0	586.784,0
				11	2.369.756,0	586.906,0
				12	2.369.545,0	586.894,0
				13	2.369.313,0	586.801,0
				14	2.369.336,0	586.733,0
				15	2.369.546,0	586.764,0
				16	2.369.555,0	586.716,0
				17	2.369.828,0	586.739,0
				18	2.369.984,0	586.535,0
				19	2.370.143,0	586.184,0
				20	2.370.303,0	585.997,0
283	349-Dsl	Mỏ đất san lấp xóm Hồng Cóc, xã Phúc Thuận		1	2.369.580,0	579.334,6
				2	2.369.902,0	578.936,7
				3	2.370.208,0	579.289,5
				4	2.369.818,0	579.707,8
				5	2.369.724,0	579.603,5

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
284	350-Dsl	Mỏ đất san lấp Núi Đậu, xã Minh Đức	1020/GP-UBND ngày 16/4/2020	1	2.369.871,0	583.069,0
				2	2.369.949,0	583.084,0
				3	2.369.921,0	583.165,0
				4	2.370.096,0	583.277,0
				5	2.369.861,0	583.695,0
				6	2.369.623,0	583.509,0
285	352-Cs	Mỏ cát sỏi xóm Nga My, xã Nga My và xóm Đồng Ngọc, xã Hà Châu	1982/GP-UBND ngày 03/7/2017	1	2.369.800,0	598.811,0
				2	2.369.928,0	598.728,0
				3	2.369.958,0	598.881,0
				4	2.370.049,0	598.859,0
				5	2.370.070,0	599.020,0
				6	2.370.056,0	599.018,0
				7	2.369.737,0	599.108,0
				8	2.369.314,0	599.110,0
				9	2.368.896,0	598.960,0
				10	2.369.058,0	598.795,0
				11	2.369.429,0	598.843,0
				12	2.369.531,0	598.746,0
				13	2.369.628,0	598.757,0
				14	2.369.683,0	598.853,0
286	356-Cs	Mỏ cát sỏi Soi ấp, xã Hà Châu, và Gò Gẩy, xã Nhã Lộng	1390/GP-UBND ngày 20/6/2016	1	2.367.676,0	598.955,0
				2	2.367.493,0	599.114,0
				3	2.367.354,0	599.201,0
				4	2.367.257,0	599.220,0
				5	2.367.143,0	599.224,0
				6	2.367.014,0	599.110,0
				7	2.367.061,0	598.908,0
				8	2.367.312,0	598.902,0
				9	2.367.424,0	598.847,0
				10	2.367.534,0	598.730,0
287	357-Cs	Mỏ cát sỏi phường Phố Cò, TP Sông Công và xã Minh Đức, xã Đắc Sơn, TP Phổ Yên	3555/GP-UBND ngày 14/11/2017	1	2.367.537,0	586.294,0
				2	2.367.679,0	586.294,0
				3	2.367.702,0	586.375,0
				4	2.367.966,0	586.455,0
				5	2.367.985,0	586.564,0
				6	2.367.893,0	586.639,0
				7	2.367.710,0	586.624,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				8	2.367.517,0	586.635,0
				9	2.367.253,0	586.839,0
				10	2.367.121,0	586.849,0
				11	2.366.726,0	586.783,0
				12	2.366.620,0	586.846,0
				13	2.366.609,0	587.038,0
				14	2.366.557,0	587.167,0
				15	2.366.362,0	587.170,0
				16	2.366.372,0	587.058,0
				17	2.366.494,0	587.069,0
				18	2.366.511,0	586.865,0
				19	2.366.614,0	586.728,0
				20	2.366.793,0	586.690,0
				21	2.367.134,0	586.766,0
				22	2.367.541,0	586.557,0
				23	2.367.856,0	586.567,0
				24	2.367.871,0	586.481,0
				25	2.367.696,0	586.438,0
				26	2.367.561,0	586.395,0
288	359-Cs	Mỏ cát sỏi xóm Lò, xã Nam Tiến; xóm Vạn Kim, xã Vạn Phái; và xóm Cầu Sơn, xã Trung Thành	100/GP-UBND ngày 19/01/2012	1	2.364.520,0	587.563,0
				2	2.364.605,0	587.624,0
				3	2.364.627,0	587.733,0
				4	2.364.496,0	587.844,0
				5	2.364.563,0	587.983,0
				6	2.364.554,0	588.250,0
				7	2.364.434,0	588.355,0
				8	2.364.092,0	588.229,0
				9	2.363.957,0	587.884,0
				10	2.363.980,0	587.819,0
				11	2.364.384,0	587.610,0
289	360-Cs	Mỏ cát sỏi Thù Lâm, thôn Xuân Trù, xã Tiên Phong	1217/GP-UBND ngày 02/6/2016	1	2.363.971,0	595.622,0
				2	2.364.041,0	595.621,0
				3	2.363.935,0	596.052,0
				4	2.364.075,0	596.051,0
				5	2.364.084,0	596.401,0
				6	2.364.011,0	596.626,0
				7	2.363.808,0	596.883,0

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				8	2.363.824,0	596.988,0
				9	2.364.051,0	597.161,0
				10	2.363.873,0	597.348,0
				11	2.363.686,0	597.184,0
				12	2.363.635,0	597.030,0
				13	2.363.672,0	596.805,0
				14	2.363.775,0	596.599,0
				15	2.363.838,0	596.353,0
				16	2.363.895,0	596.008,0
				17	2.363.888,0	595.783,0
290	361-Cs	Mỏ cát sỏi Bến Chuông, xã Trung Thành	228/GP-UBND ngày 24/01/2014	1	2.362.989,0	588.385,0
				2	2.363.149,0	588.352,0
				3	2.363.157,0	588.483,0
				4	2.363.030,0	588.609,0
				5	2.362.741,0	588.551,0
				6	2.362.489,0	588.406,0
				7	2.362.312,0	588.447,0
				8	2.362.310,0	588.267,0
				9	2.362.577,0	588.227,0
				10	2.362.834,0	588.353,0
291	362-Dsl	Mỏ đất san lấp xóm Tân Yên, xã Tân Thành và xóm Đèo Khê, xã Tân Kim		1	2.383.158,89	604.052,07
				2	2.383.204,09	603.737,95
				3	2.383.122,12	603.635,72
				4	2.383.120,08	603.423,57
				5	2.383.244,55	603.423,34
				6	2.383.314,73	603.369,01
				7	2.383.418,42	603.375,23
				8	2.383.559,74	603.528,63
				9	2.383.576,45	603.764,14
				10	2.383.339,98	603.910,72
				11	2.383.219,08	604.075,30
292	363-Dsl	Mỏ đất san lấp xóm Cầu Muối, xã Tân Thành		1	2.383.419,39	605.570,73
				2	2.383.402,83	605.496,05
				3	2.383.344,59	605.493,80
				4	2.383.322,92	605.481,81
				5	2.383.309,42	605.460,52
				6	2.383.193,84	605.404,66

Thứ tự	Số hiệu trên BĐ2	Tên mỏ và vị trí địa lý	Giấy phép, quyết định	Tên điểm	VN-2000, KTT 105º, múi chiếu 6º	
					X(m)	Y(m)
				7	2.383.150,80	605.392,45
				8	2.383.098,81	605.330,58
				9	2.382.974,35	605.247,04
				10	2.382.947,04	605.297,07
				11	2.382.805,18	605.259,50
				12	2.382.758,74	605.565,49
				13	2.383.021,21	605.554,90
				14	2.382.992,08	605.681,25
				15	2.383.062,04	605.668,80
				16	2.383.170,92	605.619,72
				17	2.383.347,09	605.714,71
293	Kl-2	Cao lanh Văn Khúc	GPTD: 321/GP-BTNMT ngày 28/2/2011,PDTL: 892/QĐ-HĐTLQG ngày 08/06/2015	1	2.389.990,0	566.688,0
				2	2.389.792,0	566.688,0
				3	2.389.133,0	566.975,0
				4	2.389.417,0	567.095,0
				5	2.389.792,0	566.999,0
				6	2.390.014,7	567.243,7
				7	2.390.151,0	566.999,0
294	Kl-2a	Cao lanh Nà Thức 1	GPTD: 321/GP-BTNMT ngày 28/2/2011, PDTL: 892/QĐ-HĐTLQG ngày 08/06/2015	1	2.398.844,0	561.823,0
				2	2.398.715,0	561.823,0
				3	2.398.308,0	562.218,0
				4	2.398.400,0	562.536,0
				5	2.398.646,0	562.761,0
				6	2.398.843,0	562.760,0
295	Kl-2b	Cao lanh Nà Thức 2	GPTD: 321/GP-BTNMT ngày 28/2/2011, PDTL: 892/QĐ-HĐTLQG ngày 08/06/2015	1	2.397.895,0	562.310,0
				2	2.397.764,0	562.461,0
				3	2.397.856,0	562.671,0
				4	2.398.068,0	562.508,0
296	Kl-2c	Cao lanh Phương Nam	GPTD: 321/GP-BTNMT ngày 28/2/2011, PDTL: 892/QĐ-HĐTLQG ngày 08/06/2015	1	2.397.786,7	563.012,5
				2	2.397.869,7	563.230,4
				3	2.397.817,7	563.452,5
				4	2.399.197,7	564.040,4
				5	2.399.197,7	563.012,5
297	Scl-1a	Sét chịu lửa Phương Nam 3-Tân Lập	GPTD số 904/GP-BTNMT ngày 15/5/2009.	1	2.398.843,0	562.544,0
				2	2.398.843,0	561.823,0
				3	2.399.539,0	562.543,0
				4	2.399.539,0	561.823,0
298	Scl-1b	Sét chịu lửa Phương Nam 3-Tân Lập	GPTD số 904/GP-BTNMT ngày 15/5/2009.	1	2.397.479,0	563.263,0
				2	2.397.479,0	563.773,0
				3	2.397.669,0	563.943,0
				4	2.397.674,0	563.348,0